

BÌNH LUẬN KHOA HỌC
BỘ LUẬT HÌNH SỰ NĂM 2015
SỬA ĐỔI, BỔ SUNG NĂM 2017

PHẦN THỨ NHẤT
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG
CHƯƠNG I
ĐIỀU KHOẢN CƠ BẢN

Điều 1. Nhiệm vụ của Bộ luật hình sự

Bộ luật hình sự có nhiệm vụ bảo vệ chủ quyền quốc gia, an ninh của đất nước, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, quyền con người, quyền công dân, bảo vệ quyền bình đẳng giữa đồng bào các dân tộc, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, tổ chức, bảo vệ trật tự pháp luật, chống mọi hành vi phạm tội; giáo dục mọi người ý thức tuân theo pháp luật, phòng ngừa và đấu tranh chống tội phạm.

Bộ luật này quy định về tội phạm và hình phạt.

Bình luận

1. Nhiệm vụ của pháp luật hình sự là những việc đặt ra mà pháp luật hình sự phải làm. Nhiệm vụ của pháp luật hình sự bắt nguồn từ chính chức năng của nhà nước là đảm bảo trật tự xã hội trước những hành vi xâm phạm đến các lợi ích quan trọng mà pháp luật bảo vệ. Trong đó, tội phạm là một loại hành vi có tính nguy hiểm cao xâm phạm đến các lợi ích đó. Nhiệm vụ của pháp luật hình sự thể hiện trong Bộ luật hình sự bao gồm hai nhiệm vụ chính: bảo vệ và giáo dục. Tuy nhiên, khác với lĩnh vực pháp luật khác, nhiệm vụ của pháp luật hình sự có những đặc thù phụ thuộc vào các yếu tố như đối tượng bảo vệ, đặc tính của pháp luật hình sự. Thông qua nhiệm vụ của pháp luật hình sự cho thấy vị trí, vai trò của nó trong hệ thống các biện pháp đấu tranh, phòng ngừa tội phạm. Căn cứ vào đó, pháp luật hình sự có hai nhiệm vụ chính là bảo vệ và giáo dục.

2. Tội phạm là hiện tượng xã hội tiêu cực luôn gây thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại cho xã hội. Phòng ngừa tội phạm đòi hỏi nhà nước có nhiều biện pháp, trong đó có biện pháp quan trọng là xây dựng các quy phạm pháp luật quy định cụ thể các hành vi bị coi là tội phạm và hệ thống các biện pháp trách nhiệm hình sự nói chung và hình phạt nói riêng để xử lý người phạm tội. Ở Việt Nam, các quy phạm pháp luật quy định về tội phạm và hình phạt cũng như các vấn đề khác có liên quan đến tội phạm và hình phạt được chứa đựng trong nguồn duy nhất là Bộ luật hình sự.

3. Với tư cách là cơ sở pháp lý trực tiếp và quan trọng nhất cho việc phòng ngừa tội phạm, nhiệm vụ bảo trùm nhất của Bộ luật hình sự là bảo vệ các quan hệ xã hội trước sự xâm phạm của tội phạm. Bảo vệ là nhiệm vụ đặc trưng nhất của pháp luật hình sự so với các lĩnh vực pháp luật khác. Nó được thực hiện khi có hành vi nguy hiểm cho xã hội gây hại cho xã hội. Nội dung của nhiệm vụ bảo vệ trước hết chỉ ra các đối

tượng cần bảo vệ và quy định tội phạm và hình phạt nhằm xử lý nghiêm minh các hành vi xâm phạm đến các đối tượng đó.

Đối tượng bảo vệ của luật hình sự đã được Điều luật mô tả một cách khái quát bao gồm các đối tượng sau đây: Chủ quyền quốc gia, an ninh của đất nước, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, quyền con người, quyền công dân, quyền bình đẳng giữa đồng bào các dân tộc, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, tổ chức, bảo vệ trật tự pháp luật, chống mọi hành vi phạm tội.

4. Không chỉ có nhiệm vụ bảo vệ, thông qua việc quy định những hành vi bị coi là tội phạm tội phạm với ngụ ý cấm các chủ thể thực hiện hành vi và hậu quả pháp lý của việc thực hiện tội phạm, Bộ luật hình sự còn có nhiệm vụ rất quan trọng là giáo dục ý thức pháp luật cho các thành viên trong xã hội.

5. Để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ các quan hệ xã hội, Bộ luật hình sự không chỉ quy định những hành vi nào bị coi là tội phạm và hình phạt đối với các tội phạm đó.

Điều 2. Cơ sở của trách nhiệm hình sự

1. Chỉ người nào phạm một tội đã được Bộ luật hình sự quy định mới phải chịu trách nhiệm hình sự.

2. Chỉ pháp nhân thương mại nào phạm một tội đã được quy định tại Điều 76 của Bộ luật này mới phải chịu trách nhiệm hình sự.

Bình luận

1. Trách nhiệm hình sự là hậu quả pháp lý bất lợi mà nhà nước buộc một người phải gánh chịu khi họ phạm một tội được quy định trong Bộ luật hình sự. Đây là một dạng trách nhiệm pháp lý nghiêm khắc nhất so với trách nhiệm dân sự, hành chính hay kỷ luật, thể hiện ở chỗ nó sẽ tước bỏ, hạn chế những lợi ích, quyền quan trọng nhất của con người. Chính vì vậy, việc áp dụng trách nhiệm hình sự phải hết sức thận trọng và tránh tùy tiện. Nếu cơ sở lý luận của trách nhiệm hình sự là xuất phát từ chức năng, nhiệm vụ của nhà nước và thì cơ sở pháp lý của trách nhiệm hình sự đó chính là một người phải phạm một tội được quy định trong Bộ luật hình sự.

2. Tinh thần của nguyên tắc này có từ thời pháp luật phong kiến với việc quy định nguyên tắc “vô luật, bất hình”- không có luật thì không có hình phạt. Trong pháp luật hình sự Phương Tây thế kỷ 17 đã ra đời nguyên tắc “*Nullum criminal, nulla poena, sine lege*” (không có tội phạm, không có hình phạt nếu không có luật). Nguyên tắc này ra đời là kết quả cuộc đấu tranh của loài người chống lại sự tùy tiện của nhà nước trong việc xác định tội phạm và hình phạt được nhà triết học Phơ bích hoàn thiện vào thế kỷ 18 và trở thành nguyên tắc của luật hình sự nhiều nước trên thế giới. Nguyên tắc này lần đầu tiên được viết ra trong Điều 8 của Tuyên ngôn Nhân

quyền Pháp năm 1789, và tái xuất hiện trong Hiến pháp Pháp năm 1791, và được duy trì trong Luật hình sự Pháp (Code Pénal). Nó trở thành một phần của luật Bavaria năm 1813, khi Phơ bách sáng tạo ra câu châm ngôn tiếng Latinh “nullum crimen sine lege, nulla poena sine lege” (không là tội phạm mà không có luật, không có hình phạt mà không có luật). Nó được đưa vào Luật hình sự Đức năm 1871 và được bảo đảm bởi Hiến pháp Weimar. Nguyên tắc này được chấp nhận rộng rãi tại châu Âu vào cuối thế kỷ 19. Nguyên tắc này nói rằng không thể coi là tội phạm, và cũng không có hình phạt được đưa ra, mà không có sự vi phạm luật hình sự đang có vào thời điểm đó. Một kết quả khác của nguyên tắc này là chỉ có những hình phạt nào đã được quy định cho hành vi phạm tội vào thời điểm nó được thực hiện mới có thể được áp đặt. Cho dù còn có những hạn chế nhất định như quá nhấn mạnh mặt hình thức của tội phạm nhưng không thể phủ nhận, luật hình sự tư sản đã có những tiến bộ vượt bậc trong việc bảo vệ quyền con người trong lĩnh vực hình sự. Thể hiện ở việc nó ấn định trách nhiệm của nhà nước trong việc đấu tranh, phòng ngừa tội phạm bảo vệ lợi ích của xã hội, quyền, lợi ích của cá nhân bằng pháp luật. Mặt khác, nó ngăn ngừa sự chuyên quyền, độc đoán và tùy tiện của nhà nước trong việc quy tội và trừng trị người có vi phạm pháp luật và xâm phạm đến quyền con người của họ. Đồng thời nó khẳng định giá trị của pháp luật với tư cách là thước đo, chuẩn mực khi đánh giá hành vi của con người, làm cơ sở cho mỗi cá nhân biết mình bị cấm làm những gì. Điều đó đem đến sự an toàn pháp lý cho cá nhân trong xã hội trước tình trạng bị “tội phạm hóa bất cứ lúc nào”. Đó cũng là cách để họ tự bảo vệ và yêu cầu nhà nước bảo vệ quyền con người của mình. Đây cũng là nguyên tắc đem đến sự cân bằng giữa chức năng trấn áp và bảo vệ của luật hình sự.

2. Quy định “Chỉ một người nào phạm tội quy định trong Bộ luật hình sự mới phải chịu trách nhiệm hình sự” bao gồm các nội dung sau:

Thứ nhất: Bất kỳ ai phạm tội cũng phải chịu trách nhiệm hình sự. Quy định này bao hàm cả nội dung nguyên tắc “không tránh khỏi trách nhiệm” để đảm bảo bất kỳ người phạm tội nào cũng phải chịu trách nhiệm. Nói như Montesquieu: Đặc tính của hình luật là tính chắc chắn. Chắc chắn hiểu theo nghĩa bất kỳ ai phạm tội đều phải chịu trách nhiệm hình sự

Thứ hai: Tội phạm phải được quy định trong Bộ luật hình sự. Như vậy, Điều luật đã chỉ ra cơ sở pháp lý của trách nhiệm hình sự đó chính là Bộ luật hình sự. Cơ sở thực tiễn của trách nhiệm hình sự đó chính là một người đã thực hiện trên thực tế một hành vi bị luật hình sự coi là tội phạm. Nói cách khác chỉ truy cứu trách nhiệm hình sự khi xác định một cách chính xác, hợp pháp một người đã thực hiện hành vi bị luật hình sự coi là tội phạm. Tội phạm được hiểu theo ý nghĩa cấu trúc pháp pháp lý

của nó - cấu thành tội phạm. Đây là tổng hợp các dấu hiệu cần và đủ của một tội phạm cụ thể được quy định trong luật. Nói cách khác, cấu thành tội phạm được mô tả trong luật chính là cơ sở khoa học của trách nhiệm hình sự

3. Từ cơ sở của trách nhiệm hình sự là “phạm một tội được quy định trong Bộ luật hình sự” cũng đặt ra yêu cầu Bộ luật hình sự phải minh định rõ ranh giới giữa hành vi vi phạm pháp luật khác và tội phạm phải được xác định rõ ràng. Từ nguyên tắc chỉ phải chịu trách nhiệm hình sự khi phạm một tội được quy định trong Bộ luật hình sự làm phát sinh ra nguyên tắc phụ: “nguyên tắc bất hồi tố của hình luật”. Nguyên tắc này có nghĩa là một luật mới không thể áp dụng cho những vi phạm cũ nếu Quốc hội không minh thị điều này và điều này không trái với quyền căn bản của công dân.

Bộ luật hình sự 2015 bổ sung thêm chế định trách nhiệm hình sự pháp nhân. Do đó, nguyên tắc về cơ sở trách nhiệm hình sự cũng được áp dụng với pháp nhân thương mại. Theo đó, Chỉ pháp nhân thương mại nào phạm một tội đã được quy định tại Điều 76 của Bộ luật này mới phải chịu trách nhiệm hình sự (Xem Bình luận Điều 76)

Điều 3. Nguyên tắc xử lý

1. Đối với người phạm tội:

a) Mọi hành vi phạm tội do người thực hiện phải được phát hiện kịp thời, xử lý nhanh chóng, công minh theo đúng pháp luật;

b) Mọi người phạm tội đều bình đẳng trước pháp luật, không phân biệt giới tính, dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo, thành phần, địa vị xã hội;

c) Nghiêm trị người chủ mưu, cầm đầu, chỉ huy, ngoan cố chống đối, côn đồ, tái phạm nguy hiểm, lợi dụng chức vụ, quyền hạn để phạm tội;

d) Nghiêm trị người phạm tội dùng thủ đoạn xảo quyệt, có tổ chức, có tính chất chuyên nghiệp, cố ý gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng.

*Khoan hồng đối với người tự thú, đầu thú, thành khẩn khai báo, tố giác đồng phạm, lập công chuộc tội, tích cực hợp tác với cơ quan có trách nhiệm trong việc phát hiện tội phạm hoặc trong quá trình giải quyết vụ án, ăn năn hối cải, tự nguyện sửa chữa hoặc bồi thường thiệt hại gây ra;**

đ) Đối với người lần đầu phạm tội ít nghiêm trọng, thì có thể áp dụng hình phạt nhẹ hơn hình phạt tù, giao họ cho cơ quan, tổ chức hoặc gia đình giám sát, giáo dục;

* Từ đây trở về sau, những điều, khoản, điểm có gắn dấu sao (*) là những điều, khoản, điểm đã được sửa đổi, bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật hình sự năm 2015.

e) Đối với người bị phạt tù thì buộc họ phải chấp hành hình phạt tại các cơ sở giam giữ, phải lao động, học tập để trở thành người có ích cho xã hội; nếu họ có đủ điều kiện do Bộ luật này quy định, thì có thể được xét giảm thời hạn chấp hành hình phạt, tha tù trước thời hạn có điều kiện;

g) Người đã chấp hành xong hình phạt được tạo điều kiện làm ăn, sinh sống lương thiện, hòa nhập với cộng đồng, khi có đủ điều kiện do luật định thì được xóa án tích.

2. Đối với pháp nhân thương mại phạm tội:

a) Mọi hành vi phạm tội do pháp nhân thương mại thực hiện phải được phát hiện kịp thời, xử lý nhanh chóng, công minh theo đúng pháp luật;

b) Mọi pháp nhân thương mại phạm tội đều bình đẳng trước pháp luật, không phân biệt hình thức sở hữu và thành phần kinh tế;

c) Nghiêm trị pháp nhân thương mại phạm tội dùng thủ đoạn tinh vi, có tính chất chuyên nghiệp, cố ý gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng;

*d) Khoản hồng đối với pháp nhân thương mại tích cực hợp tác với cơ quan có trách nhiệm trong việc phát hiện tội phạm hoặc trong quá trình giải quyết vụ án, tự nguyện sửa chữa, bồi thường thiệt hại gây ra, chủ động ngăn chặn hoặc khắc phục hậu quả xảy ra.**

Bình luận

Điều luật này cụ thể hóa nội dung của một số nguyên tắc của luật hình sự như nguyên tắc không tránh khỏi trách nhiệm, bình đẳng, nhân đạo. Nói cách khác khi áp dụng Bộ luật hình sự để xử lý người phạm tội, đòi hỏi người áp dụng quán triệt những quan điểm, tư tưởng có tính chất chỉ đạo và xuyên suốt.

1. Pháp chế là một trong những nguyên tắc quan trọng của luật hình sự Việt Nam. Điểm a, Khoản 1 Điều này là sự cụ thể hóa nguyên tắc pháp chế trong luật hình sự. Theo đó, mọi hành vi phạm tội do người thực hiện phải được phát hiện kịp thời, xử lý nhanh chóng, công minh theo đúng pháp luật. Quy định này đặt ra yêu cầu phải phát hiện kịp thời và xử lý nhanh chóng, công minh. Yêu cầu này nói lên rằng bất kỳ ai, hễ phạm tội đều phải chịu trách nhiệm hình sự. Việc xử lý người phạm tội phải đảm bảo đúng pháp luật và phải đảm bảo mọi người đều bình đẳng trước pháp luật.

Phát hiện, xử lý kịp thời tội phạm thể hiện sự nghiêm minh của pháp luật nhưng không có nghĩa mọi hành vi phạm tội đều nhất thiết phải áp dụng hình phạt. Bộ luật hình sự 2015 đã có những quy định cho phép cơ quan tiến hành tố tụng nói chung và tòa án nói riêng căn cứ vào tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi

phạm tội, các tình tiết giảm nhẹ, nhân thân người phạm tội để có thể miễn trách nhiệm hình sự, miễn hình phạt, phạt tù nhưng cho hưởng án treo.

2. Một trong những yêu cầu của Điều a, Khoản 1 Điều luật đang bình luận đó là phải xử lý công minh đúng pháp luật. Xử lý “nghiêm” có nghĩa là mọi hành vi phạm tội đều phải bị xử lý không được bỏ qua. Xử lý “minh” là xử lý đúng người, đúng tội, đúng tính chất và mức độ của tội phạm. Nghiêm luôn phải đi đôi với minh. Nghiêm mà không minh sẽ dẫn đến việc lạm dụng luật hình sự để trừng trị tràn lan. Như vậy, nguyên tắc xử lý nghiêm minh đòi hỏi các biện pháp xử lý về hình sự phải phù hợp với tính chất và mức độ của tội phạm, với mức độ lỗi và mức độ nguy hiểm cho xã hội, phù hợp với nhân thân người phạm tội.

3. Nguyên tắc xử lý tội phạm còn đòi hỏi: Nghiêm trị người chủ mưu, cầm đầu, chỉ huy, ngoan cố chống đối, côn đồ, tái phạm nguy hiểm, lợi dụng chức vụ, quyền hạn để phạm tội. Nội dung của nguyên tắc này là thể hiện chính sách hình sự của Nhà nước ta và được thể hiện trong nhiều chế định cụ thể của Bộ luật hình sự. Khái niệm “người chủ mưu, cầm đầu, chỉ huy” được xác định trong quy định về đồng phạm; khái niệm côn đồ được thể hiện trong nhiều điều luật quy định về các tội phạm cụ thể như là tình tiết định khung tăng nặng.

4. Nhân đạo là một nguyên tắc của pháp luật Việt Nam. Nhân đạo là nhân từ, độ lượng, khoan dung đối với con người, coi con người là giá trị cao nhất, tuyệt đối

Trong luật hình sự nhân đạo là đòi hỏi được thể hiện trước hết trong nguyên tắc xử lý người phạm tội. Nguyên tắc nhân đạo đòi hỏi khi xử lý người phạm tội phải:

- Khoan hồng đối với người tự thú, đầu thú, thành khẩn khai báo, tố giác đồng phạm, lập công chuộc tội, ăn năn, hối cải, tự nguyện sửa chữa hoặc bồi thường thiệt hại gây ra;

- Đối với người lần đầu phạm tội ít nghiêm trọng, thì có thể áp dụng hình phạt nhẹ hơn hình phạt tù, giao họ cho cơ quan, tổ chức hoặc gia đình giám sát, giáo dục;

- Đối với người bị phạt tù thì buộc họ phải chấp hành hình phạt tại các cơ sở giam giữ, phải lao động, học tập để trở thành người có ích cho xã hội; nếu họ có đủ điều kiện do Bộ luật này quy định, thì có thể được xét giảm thời hạn chấp hành hình phạt, tha tù trước thời hạn có điều kiện;

- Người đã chấp hành xong hình phạt được tạo điều kiện làm ăn, sinh sống lương thiện, hòa nhập với cộng đồng, khi có đủ điều kiện do luật định thì được xóa án tích.

Bên cạnh đó, nguyên tắc xử lý khoan hồng của Nhà nước trong xử lý tội phạm trong Bộ luật hình sự cho thấy quan trọng là xác định đúng đối tượng để áp dụng

chính sách khoan hồng vừa thể hiện tinh thần nhân đạo vừa đạt hiệu quả cao trong phòng ngừa tội phạm. Chính sách khoan hồng thể hiện trong các chế định cụ thể của Bộ luật hình sự cũng như đòi hỏi áp dụng nó trong thực tế. Ví dụ: như các quy định về mục đích của hình phạt; quyết định hình phạt; hệ thống các biện pháp miễn, giảm trách nhiệm hình sự, về hình phạt tử hình...

Nguyên tắc xử lý này cũng được áp dụng đối với pháp nhân thương mại phạm tội.

Điều 4. Trách nhiệm phòng ngừa và đấu tranh chống tội phạm

1. Cơ quan Công an, Viện kiểm sát nhân dân, Tòa án nhân dân và các cơ quan hữu quan khác có trách nhiệm thực hiện đầy đủ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình, đồng thời hướng dẫn, giúp đỡ các cơ quan khác của Nhà nước, tổ chức, cá nhân phòng ngừa và đấu tranh chống tội phạm, giám sát và giáo dục người phạm tội tại cộng đồng.

2. Cơ quan, tổ chức có nhiệm vụ giáo dục những người thuộc quyền quản lý của mình nâng cao cảnh giác, ý thức bảo vệ và tuân theo pháp luật, tôn trọng các quy tắc của cuộc sống xã hội chủ nghĩa; kịp thời có biện pháp loại trừ nguyên nhân và điều kiện gây ra tội phạm trong cơ quan, tổ chức của mình.

3. Mọi công dân có nghĩa vụ tích cực tham gia phòng, chống tội phạm.

Bình luận

1. Phòng ngừa tội phạm là tổng hợp các biện pháp của nhà nước, của toàn xã hội bao gồm tổng thể các biện pháp nhằm ngăn chặn, đẩy lùi tiến tới loại bỏ tội phạm khỏi đời sống xã hội. Phòng ngừa tội phạm nhiều biện pháp như biện pháp chính trị, tư tưởng, kinh tế, văn hóa, giáo dục, pháp luật trong đó có việc sử dụng pháp luật hình sự và bằng các biện pháp cưỡng chế hình sự. Điều đó cho thấy, Nhà nước ta không tuyệt đối hóa vai trò của luật hình sự trong phòng ngừa tội cho dù phòng ngừa bằng biện pháp hình sự luôn được đánh giá cao.

2. Phòng ngừa tội phạm là một hoạt động do nhiều chủ thể thực hiện trong đó các cơ quan tư pháp hình sự bao gồm: Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân, Công an nhân dân đóng vai trò quan trọng nhất.

Các cơ quan này có nhiệm vụ:

- Nghiên cứu, phân tích tình trạng phạm tội, xác định chính xác những nguyên nhân, điều kiện của tội phạm, soạn thảo đề xuất các biện pháp phòng chống thích hợp.

- Sử dụng các biện pháp luật định và các biện pháp nghiệp vụ chuyên môn theo chức năng, trực tiếp tiến hành các hoạt động phòng ngừa tội phạm.

Đối với lực lượng Công an phải trực tiếp tổ chức, triển khai các hoạt động phòng ngừa tội phạm theo hai hướng: Tham gia phòng ngừa xã hội (phòng ngừa chung) và trực tiếp tiến hành toàn diện hoạt động phòng ngừa nghiệp vụ, điều tra tội phạm.

Viện kiểm sát: Kiểm sát việc tuân theo pháp luật đối với các hoạt động điều tra, xét xử, thi hành án, giam giữ, giáo dục, cải tạo phạm nhân, giữ quyền công tố.

Tòa án các cấp: Thông qua hoạt động xét xử các vụ án đảm bảo công minh, đúng pháp luật; phát hiện những nguyên nhân, điều kiện của tội phạm để Chính phủ, các ngành, các cấp kịp thời có biện pháp ngăn chặn, loại trừ.

3. Ngoài ra phòng ngừa tội phạm còn có các chủ thể khác. Cơ quan, tổ chức có nhiệm vụ giáo dục những người thuộc quyền quản lý của mình nâng cao cảnh giác, ý thức bảo vệ và tuân theo pháp luật, tôn trọng các quy tắc của cuộc sống xã hội chủ nghĩa; kịp thời có biện pháp loại trừ nguyên nhân và điều kiện gây ra tội phạm trong cơ quan, tổ chức của mình. Các cơ quan bao gồm:

- + Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp;
- + Chính phủ và Ủy ban nhân dân các cấp;
- + Các cơ quan quản lý kinh tế, văn hóa, giáo dục, dịch vụ, du lịch trong phạm vi tổ chức hoạt động chuyên môn;
- + Các tổ chức xã hội, các tổ chức quần chúng tự quản.

Các cơ quan này, căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ của mình có nghĩa vụ thực hiện nhiệm vụ phòng ngừa tội phạm.

4. Công dân có nghĩa vụ và quyền lợi trong sự nghiệp bảo vệ an ninh trật tự. Công dân với tư cách là chủ thể trong phòng chống tội phạm phải quán triệt:

Thực hiện tốt các quyền, nghĩa vụ của công dân đã được quy định trong Hiến pháp, tích cực tham gia hoạt động phòng ngừa tội phạm.

Tích cực, chủ động phát hiện mọi hoạt động của tội phạm và thông báo cho các cơ quan chức năng.

Tham gia nhiệt tình vào công tác giáo dục, cảm hóa các đối tượng có liên quan đến hoạt động phạm tội tại cộng đồng dân cư.

Phối hợp tham gia, giúp đỡ các cơ quan Nhà nước, tổ chức xã hội thực hiện tốt chương trình “Quốc gia phòng chống tội phạm”. Thực hiện tốt các phong trào: "Toàn dân tham gia phòng chống tội phạm, tố giác tội phạm, cảm hóa giáo dục người phạm

tội tại gia đình và cộng đồng dân cư”, làm tốt công tác tái hòa nhập cộng đồng cho người phạm tội khi trở về địa phương.

Trực tiếp làm tốt công tác phòng ngừa tội phạm ngay trong phạm vi gia đình (quản lý, giáo dục các thành viên trong gia đình).

Chương II

HIỆU LỰC CỦA BỘ LUẬT HÌNH SỰ

Điều 5. Hiệu lực của Bộ luật hình sự đối với những hành vi phạm tội trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

1. Bộ luật hình sự được áp dụng đối với mọi hành vi phạm tội thực hiện trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Quy định này cũng được áp dụng đối với hành vi phạm tội hoặc hậu quả của hành vi phạm tội xảy ra trên tàu bay, tàu biển mang quốc tịch Việt Nam hoặc tại vùng đặc quyền kinh tế, thềm lục địa của Việt Nam.

2. Đối với người nước ngoài phạm tội trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thuộc đối tượng được hưởng quyền miễn trừ ngoại giao hoặc lãnh sự theo pháp luật Việt Nam, theo điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên hoặc theo tập quán quốc tế, thì vấn đề trách nhiệm hình sự của họ được giải quyết theo quy định của điều ước quốc tế hoặc theo tập quán quốc tế đó; trường hợp điều ước quốc tế đó không quy định hoặc không có tập quán quốc tế thì trách nhiệm hình sự của họ được giải quyết bằng con đường ngoại giao.

Bình luận

1. Hiệu lực của Bộ luật hình sự là giá trị áp dụng của các quy định trong Bộ luật hình sự để giải quyết vấn đề tội phạm và hình phạt trong phạm vi không gian và thời gian nhất định.

Điều luật này quy định về hiệu lực theo không gian của Bộ luật hình sự 2015. Nói đến hiệu lực của Bộ luật hình sự về không gian là đề cập đến là giải đáp câu hỏi Bộ luật hình sự Việt Nam được áp dụng những hành vi phạm tội xảy ra ở đâu?

Theo Điều luật này: Bộ luật hình sự được áp dụng đối với mọi hành vi phạm tội thực hiện trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Có nghĩa là bất kỳ ai, - công dân Việt Nam, pháp nhân Việt Nam, người nước ngoài, pháp nhân nước ngoài, người không quốc tịch nếu phạm tội trên lãnh thổ Việt Nam thì áp dụng Bộ luật hình sự Việt Nam để xử lý.

Vấn đề đầu tiên cần làm rõ là thế nào là lãnh thổ Việt Nam? Lãnh thổ của một quốc gia theo pháp luật quốc tế và pháp luật quốc gia bao gồm: Việt Nam theo luật hình sự Việt Nam được hợp thành bởi 3 bộ phận:

- Lãnh thổ có thực (lãnh thổ “cứng”) bao gồm:

Vùng đất liền tức là phần lục địa và các đảo nằm trong biên giới quốc gia của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Vùng nước tức là toàn bộ phần nước nằm trong biên giới quốc gia gồm: vùng nước nội địa, vùng nước biên giới, nội thủy, lãnh hải, vùng tiếp giáp, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của Việt Nam (xem thêm Tuyên bố ngày 12/5/1977 của Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Công ước Luật Biển năm 1982).

Các đảo và quần đảo ở biển khơi thuộc lãnh thổ Việt Nam, nội thủy và lãnh hải của các đảo đó.

Vùng trời của Việt Nam bao gồm khoảng không gian ở trên đất liền, nội thủy, lãnh hải, các hải đảo, quần đảo, nội thủy và lãnh hải của các hải đảo và quần đảo đó.

Lòng đất là phần lãnh thổ ở biên giới đất liền, các vùng nước, các đảo và quần đảo, các vùng nước của các đảo và quần đảo đó.

Lãnh thổ mở rộng (lãnh thổ “mềm”): Tàu thủy mang cờ hiệu của Việt Nam đang ngoài vùng biển Quốc tế, máy bay dân dụng mang cờ hiệu của Việt Nam đang bay trên đường bay. Tàu chiến, máy bay quân sự của Việt Nam đang ở bất kỳ nơi nào.

Ngoài ra, Điều luật này có bổ sung điểm mới quan trọng so với Điều 5 Bộ luật hình sự 1999 khi quy định hiệu lực của Bộ luật hình sự áp dụng với mọi hành vi phạm tội xảy ra *tại vùng đặc quyền kinh tế, thềm lục địa của Việt Nam*

Vấn đề tiếp theo là giải thích thế nào là hành vi phạm tội xảy ra trên lãnh thổ Việt Nam? Hành vi phạm tội thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam bao gồm các trường hợp: Thực hiện toàn bộ trên lãnh thổ Việt Nam hoặc chỉ cần một khâu nào đó của quá trình phạm tội được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Ví dụ: chuẩn bị phạm tội trên lãnh thổ Việt Nam, thực hiện hành vi trên lãnh thổ nước khác hoặc ngược lại, gây ra hậu quả trên lãnh thổ Việt Nam...

Như vậy, với quy định trên thì Bộ luật hình sự Việt Nam có hiệu lực tuyệt đối với mọi hành vi phạm tội thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam dù người đó là công dân Việt Nam, người nước ngoài, hay người không quốc tịch thường trú ở Việt Nam.

Tuy nhiên, đối với đối tượng là người nước ngoài được hưởng các quyền ưu đãi và miễn trừ ngoại giao là trường hợp ngoại lệ được quy định ở Khoản 2, Điều này bao gồm các đối tượng được hưởng quyền miễn trừ tư pháp bao gồm 2 nhóm như sau:

Những người được miễn trừ theo pháp luật Việt Nam, theo hiệp định Quốc tế mà Việt Nam tham gia thì những đối tượng được hưởng các đặc quyền ngoại giao là các thành viên của đoàn ngoại giao trở lên.

Những người được miễn trừ theo thông lệ quốc tế thì vợ hoặc chồng hoặc con chưa thành niên của những người kể trên

Những người này có thể là những người sau đây: Những người đứng đầu nhà nước; các thành viên của chính phủ; những người đứng đầu các cơ quan ngoại giao; các thành viên của đoàn ngoại giao như đại sứ, tham tán đại sứ, bí thư, tùy viên, v.v..

Điều 6. Hiệu lực của Bộ luật hình sự đối với những hành vi phạm tội ở ngoài lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

1. Công dân Việt Nam hoặc pháp nhân thương mại Việt Nam có hành vi phạm tội ở ngoài lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam mà Bộ luật này quy định là tội phạm, thì có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự tại Việt Nam theo quy định của Bộ luật này.

Quy định này cũng được áp dụng đối với người không quốc tịch thường trú ở Việt Nam.

2. Người nước ngoài, pháp nhân thương mại nước ngoài phạm tội ở ngoài lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của Bộ luật này trong trường hợp hành vi phạm tội xâm hại quyền, lợi ích hợp pháp của công dân Việt Nam hoặc xâm hại lợi ích của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam hoặc theo quy định của điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

3. Đối với hành vi phạm tội hoặc hậu quả của hành vi phạm tội xảy ra trên tàu bay, tàu biển không mang quốc tịch Việt Nam đang ở tại biển cả hoặc tại giới hạn vùng trời nằm ngoài lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, thì người phạm tội có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của Bộ luật này trong trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định.

Bình luận

Quy định về hiệu lực của Bộ luật hình sự đối người phạm tội ngoài lãnh thổ Việt Nam là dựa trên nguyên tắc quốc tịch và nghĩa vụ tuân thủ pháp luật của công dân với nội dung công dân Việt Nam dù ở bất kỳ đâu cũng phải tuân thủ pháp luật.

Nguyên tắc quốc tịch: Công dân Việt Nam, Pháp nhân thương mại quốc tịch Việt Nam nếu phạm tội ngoài lãnh thổ Việt Nam có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo Bộ luật hình sự Việt Nam với điều kiện: Hành vi phạm tội của họ phải được quy định trong Bộ luật hình sự Việt Nam. Quy định này cũng áp dụng đối với người không quốc tịch phạm tội ngoài lãnh thổ Việt Nam.

2. Nguyên tắc tôn trọng cam kết quốc tế và hội nhập: Người nước ngoài phạm tội ở ngoài lãnh thổ Việt Nam có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo Bộ luật hình sự Việt Nam nếu tội phạm mà họ thực hiện được quy định trong Điều ước Quốc tế mà Việt Nam là thành viên. Trên thực tế, quy định này rất hạn chế áp dụng.

Điều 7. Hiệu lực của Bộ luật hình sự về thời gian

1. Điều luật được áp dụng đối với một hành vi phạm tội là điều luật đang có hiệu lực thi hành tại thời điểm mà hành vi phạm tội được thực hiện.

2. Điều luật quy định một tội phạm mới, một hình phạt nặng hơn, một tình tiết tăng nặng mới hoặc hạn chế phạm vi áp dụng án treo, miễn trách nhiệm hình sự, loại trừ trách nhiệm hình sự, miễn hình phạt, giảm hình phạt, xóa án tích và quy định khác không có lợi cho người phạm tội, thì không được áp dụng đối với hành vi phạm tội đã thực hiện trước khi điều luật đó có hiệu lực thi hành.

3. Điều luật xóa bỏ một tội phạm, một hình phạt, một tình tiết tăng nặng, quy định một hình phạt nhẹ hơn, một tình tiết giảm nhẹ mới hoặc mở rộng phạm vi áp dụng án treo, miễn trách nhiệm hình sự, loại trừ trách nhiệm hình sự, miễn hình phạt, giảm hình phạt, tha tù trước thời hạn có điều kiện, xóa án tích và quy định khác có lợi cho người phạm tội, thì được áp dụng đối với hành vi phạm tội đã thực hiện trước khi điều luật đó có hiệu lực thi hành.

Bình luận

1. Điều luật này quy định hiệu lực theo thời gian của Bộ luật hình sự. Hiệu lực về thời gian của Bộ luật hình sự là việc xác định thời điểm phát sinh và thời điểm chấm dứt giá trị áp dụng của Bộ luật hình sự Việt Nam đối với hành vi phạm tội xảy ra sau khi nó có hiệu lực.

Hiệu lực theo thời gian của Bộ luật hình sự được xác định trong các trường hợp sau:

- Bộ luật hình sự có hiệu lực là Bộ luật hình sự đã có hiệu lực chưa mất hiệu lực đó (chưa bị bãi bỏ, thay thế, hết thời gian có hiệu lực đã quy định trước). Bộ luật hình sự 1999 và Bộ luật hình sự 2015 không quy định cụ thể trước thời hạn hết hiệu lực của nó.

- Khi Bộ luật hình sự mới bãi bỏ Bộ luật hình sự cũ (Ví dụ: Bộ luật hình sự 2015 thay thế Bộ luật hình sự 1999 thì Bộ luật hình sự mới có hiệu lực).

Theo quy định tại Điều 426 Bộ luật hình sự 2015 thì Bộ luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 1 năm 2018. Bộ luật hình sự số 15/1999/QH10 và Luật số 37/2009/QH12 sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật hình sự hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Bộ luật này có hiệu lực thi hành.

- Bộ luật hình sự mất hiệu lực là Bộ luật hình sự mà các quy định của nó không được áp dụng đối với những hành vi phạm tội do Bộ luật hình sự đó quy định được thực hiện sau khi Bộ luật đó mất hiệu lực.

2. Vấn đề hiệu lực về thời gian của Bộ luật hình sự 2015 được quy định tại Khoản 1 Điều luật đang được Bình luận. Theo đó: “Điều luật áp dụng đối với một hành vi phạm tội là điều luật đang có hiệu lực thi hành tại thời điểm mà hành vi phạm tội được thực hiện”. Theo quy định tại Điều 426 Bộ luật hình sự 2015, Bộ luật này có hiệu lực từ 0 giờ 00 ngày 1 tháng 1 năm 2018. Với quy định này cho thấy mọi hành vi phạm tội thực hiện từ sau thời điểm 0 giờ 00 ngày 1 tháng 1 năm 2018 (là thời điểm Bộ luật hình sự 2015 có hiệu lực) đều áp dụng Bộ luật hình sự 2015 để xử lý.

3. Để xác định hiệu lực của Bộ luật hình sự 2015 và áp dụng nó thì việc xác định thời gian mà hành vi phạm tội xảy ra có ý nghĩa quan trọng. Việc xác định thời điểm hành vi phạm tội xảy ra theo nguyên tắc sau:

- Đối với các tội có cấu thành hình thức, thời điểm thực hiện hành vi phạm tội mô tả trong mặt khách quan của cấu thành tội phạm được coi là thời điểm phạm tội.

- Đối với tội có cấu thành vật chất, thời điểm thực hiện hành vi phạm tội là thời điểm người phạm tội gây ra hậu quả nguy hiểm cho xã hội được quy định trong mặt khách quan cấu thành tội phạm. Ví dụ: Một người thực hiện hành vi giết người trước 0 giờ 00 ngày 1 tháng 1 năm 2018, nếu nạn nhân chết trước thời điểm 0 giờ 00 ngày 1 tháng 1 năm 2018 thì áp dụng Bộ luật hình sự 1999 để xử lý; nếu nạn nhân chết sau thời điểm 0 giờ 00 ngày 1 tháng 1 năm 2018 thì áp dụng Bộ luật hình sự 2015 để xử lý.

- Đối với tội phạm do đồng phạm có tổ chức thực hiện thì tội phạm được coi là hoàn thành khi người thực hành thực hiện hành vi thỏa mãn tất cả các dấu hiệu của cấu thành tội phạm mà họ bàn bạc, thỏa thuận, dự định thực hiện trước đó. Do đó, người thực hành thực hiện hành vi phạm tội ở thời điểm nào thì áp dụng Bộ luật hình sự đang có hiệu lực tại thời điểm đó để xử lý họ.

Đối với tội liên tục tức là hành vi phạm tội bao gồm nhiều hành vi cùng loại thì thời điểm hoàn thành của tội phạm là thời điểm hành vi đầu tiên được thực hiện. Do đó, đối với tội liên tục thì người phạm thực hiện hành vi đầu tiên ở thời điểm nào thì áp dụng Bộ luật hình sự đang có hiệu lực tại thời điểm đó để xử lý.

Đối với tội kéo dài, là loại tội mà hành vi phạm tội diễn ra trong khoảng thời gian dài không gián đoạn thì tội phạm được phát hiện tại thời điểm nào thì áp dụng Bộ luật hình sự đang có hiệu lực tại thời điểm đó để xử lý. Ví dụ: Một người tàng trữ

trái phép vũ khí quân dụng từ năm 2014, đến tháng 8 năm 2016 mới phát hiện thì áp dụng Bộ luật hình sự năm 2015 để xử lý họ.

2. Nguyên tắc hiệu lực theo thời gian quy định tại Khoản 1 Điều luật đang được Bình luận, tuy nhiên vẫn có ngoại lệ. Để đảm bảo nguyên tắc nhân đạo thì Bộ luật hình sự Việt Nam ghi nhận nguyên tắc có lợi cho người phạm tội. Theo đó, quy định của Bộ luật hình sự mới nếu không có lợi cho người phạm tội, thì không được áp dụng đối với hành vi phạm tội đã thực hiện trước khi điều luật đó có hiệu lực thi hành. Cụ thể:

Theo Khoản 2 Điều luật đang được Bình luận, Điều luật quy định một tội phạm mới, một hình phạt nặng hơn, một tình tiết tăng nặng mới hoặc hạn chế phạm vi áp dụng án treo, miễn trách nhiệm hình sự, loại trừ trách nhiệm hình sự, miễn hình phạt, giảm hình phạt, xóa án tích và quy định khác không có lợi cho người phạm tội, thì không được áp dụng đối với hành vi phạm tội đã thực hiện trước khi điều luật đó có hiệu lực thi hành. Điều đó có nghĩa là một hành vi phạm tội xảy ra trước 0 giờ 00 ngày 1 tháng 1 năm 2018 (thời điểm Bộ luật hình sự năm 2015 có hiệu lực) thì không áp dụng Bộ luật hình sự năm 2015 để áp dụng xử lý. Ví dụ: Điều 216 Bộ luật hình sự 2015 quy định Tội trốn đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động. Tội này không quy định trong Bộ luật hình sự 1999. Vậy, những hành vi trốn đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động xảy ra trước 0 giờ 00 ngày 1 tháng 1 năm 2018, nhưng sau 0 giờ 00 ngày 1 tháng 1 năm 2018 mới bị phát hiện thì không bị xử lý hình sự theo quy định tại Điều 126 Bộ luật hình sự 2015.

Cũng đảm bảo nguyên tắc nhân đạo, nếu quy định của Bộ luật hình sự mới có lợi cho người thực hiện hành vi phạm tội trước ngày nó có hiệu lực nhưng sau ngày nó có hiệu lực mới bị phát hiện, đang xử lý thì cho phép áp dụng quy định của Bộ luật hình sự mới để áp dụng xử lý. Theo quy định tại Khoản 3 Điều luật đang Bình luận thì các điều luật của Bộ luật hình sự mới có lợi cho người phạm tội gồm: Điều luật xóa bỏ một tội phạm, một hình phạt, một tình tiết tăng nặng, quy định một hình phạt nhẹ hơn, một tình tiết giảm nhẹ mới hoặc mở rộng phạm vi áp dụng án treo, miễn trách nhiệm hình sự, loại trừ trách nhiệm hình sự, miễn hình phạt, giảm hình phạt, tha tù trước thời hạn có điều kiện, xóa án tích và quy định khác có lợi cho người phạm tội, thì được áp dụng đối với hành vi phạm tội đã thực hiện trước khi điều luật đó có hiệu lực thi hành.

Ví dụ: Khoản 4 Điều 133 Bộ luật hình sự 1999 quy định hình phạt tử hình đối với tội cướp tài sản nhưng Điều 168 Bộ luật hình sự 2015 đã bỏ hình phạt tử hình đối với tội cướp tài sản. Như vậy, đối với hành vi cướp tài sản được thực hiện trước 0 giờ

00 ngày 1 tháng 1 năm 2018 và sau thời điểm này mới bị phát hiện, đang khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử đang thi hành án hoặc đang xem xét theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm thì sẽ áp dụng Bộ luật hình sự 2015 (người phạm tội sẽ không bị tử hình mà được chuyển xuống hình phạt chung thân).

3. Tuy nhiên, theo Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20 tháng 6 năm 2017 của Quốc hội về thi hành Bộ luật hình sự 2015 thì có những ngoại lệ. Cụ thể:

Đối với hành vi hoạt động phi quy định tại Điều 83, hành vi đăng ký kết hôn trái pháp luật quy định tại Điều 149, hành vi kinh doanh trái phép quy định tại Điều 159, hành vi cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng quy định tại Điều 165 của Bộ luật hình sự năm 1999 xảy ra trước 0 giờ 00 ngày 1 tháng 1 năm 2018 mà sau thời điểm đó vụ án đang trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử thì tiếp tục áp dụng quy định của Bộ luật hình sự năm 1999 để xử lý; trường hợp vụ án đã được xét xử và đã có bản án, quyết định của Tòa án, thì không được căn cứ vào việc Bộ luật hình sự năm 2015 không quy định tội danh hoạt động phi, tội danh đăng ký kết hôn trái pháp luật, tội danh kinh doanh trái phép, tội danh cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng để kháng cáo, kháng nghị. Trong trường hợp người bị kết án đang chấp hành án về tội hoạt động phi, tội đăng ký kết hôn trái pháp luật, tội kinh doanh trái phép, tội cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã chấp hành xong bản án thì vẫn áp dụng quy định tương ứng của các văn bản quy phạm pháp luật hình sự có hiệu lực trước 0 giờ 00 ngày 1 tháng 1 năm 2018 để giải quyết. *(Xem thêm Nghị quyết 41/2017/QH14).*

Chương III TỘI PHẠM

Điều 8. Khái niệm tội phạm

1. *Tội phạm là hành vi nguy hiểm cho xã hội được quy định trong Bộ luật hình sự, do người có năng lực trách nhiệm hình sự hoặc pháp nhân thương mại thực hiện một cách cố ý hoặc vô ý, xâm phạm độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ Tổ quốc, xâm phạm chế độ chính trị, chế độ kinh tế, nền văn hóa, quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, xâm phạm quyền con người, quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, xâm phạm những lĩnh vực khác của trật tự pháp luật xã hội chủ nghĩa mà theo quy định của Bộ luật này phải bị xử lý hình sự.*

2. *Những hành vi tuy có dấu hiệu của tội phạm nhưng tính chất nguy hiểm cho xã hội không đáng kể thì không phải là tội phạm và được xử lý bằng các biện pháp khác.*

Bình luận

1. Luật hình sự (Law Criminal hay Law Penal - luật về tội ác hay luật về hình phạt) là luật quy định về tội phạm và hình phạt. Bên cạnh đó, công tác phòng ngừa tội phạm cũng đòi hỏi luật hình sự phải đưa ra định nghĩa rõ ràng, cụ thể về tội phạm nói chung trước khi quy định các tội phạm cụ thể trong Bộ luật hình sự. Chế định về tội phạm nói chung cũng là chế định quan trọng mà Bộ luật hình sự nhiều nước quy định. Định nghĩa tội phạm là gì trong Bộ luật hình sự các nước là không giống nhau: Bộ luật hình sự Pháp 1810 định nghĩa: *Tội phạm là vi phạm pháp luật bị Bộ luật hình sự trừng trị*. Bộ luật hình sự Thụy Sĩ 1937 quy định: *Tội phạm là hành vi do luật hình sự cấm bằng nguy cơ xử phạt*. Bộ luật hình sự Ba Lan: *Tội phạm là hành vi nguy hiểm cho xã hội bị cấm bởi luật có hiệu lực khi hành vi xảy ra*. Bộ luật hình sự Việt Nam Cộng hòa quy định: *Tội phạm do Bộ luật hình sự tiên liệu...*

2. Bộ luật hình sự 2015 của Việt Nam đã dành một Điều (Điều 8 đang được Bình luận) để định nghĩa tội phạm. Điều luật tương đối dài nhưng có thể tóm tắt theo Điều 8 Bộ luật hình sự Việt Nam, tội phạm là hành vi nguy hiểm cho xã hội, có lỗi, trái pháp luật hình sự và phải chịu hình phạt.

3. Từ định nghĩa trên, có thể thấy tội phạm có 4 dấu hiệu. Đó là những đặc điểm riêng có của tội phạm khác với các vi phạm pháp luật khác và có dùng nó để phân biệt với các vi phạm pháp luật khác như vi phạm hành chính, vi phạm dân sự...

Thứ nhất, tội phạm là hành vi nguy hiểm cho xã hội. Đây là dấu hiệu quan trọng nhất của tội phạm. Trong khoa học pháp lý hình sự gọi đây là dấu hiệu thuộc nội

dung của tội phạm. Theo đó, tội phạm trước hết phải là hành vi. Đó là toàn bộ cách xử sự có mục đích của con người ra ngoài thể giới khách quan bằng hai hình thức hành động và không hành động. Như vậy, quan điểm nhất quán của nhà làm luật Việt nam là không có hành vi thì không có tội phạm. Nói như C. Mác: “*Ngoài hành vi ra tôi hoàn toàn độc lập với pháp luật*”. Luật hình sự Việt Nam không truy cứu trách nhiệm đối với những ý nghĩ, âm mưu, dự định. Tính toán mới ở dạng ý thức chưa thể hiện ra ngoài thể giới khách quan bằng hành vi.

Hơn nữa, tội phạm là hành vi nhưng hành vi đó phải nguy hiểm đáng kể cho xã hội. Thể hiện, hành vi phạm tội ra, đe dọa gây ra thiệt hại đáng kể cho xã hội. Để đánh giá một hành vi có nguy hiểm cho xã hội ở mức độ tội phạm phải dựa vào nhiều căn cứ:

- Dựa vào tính chất quan trọng của quan hệ xã hội mà hành vi đó xâm phạm. Theo đó, hành vi bị coi là tội phạm khi nó xâm hại đến các quan hệ xã hội quan trọng được luật hình sự bảo vệ và được ghi nhận trong Bộ luật hình sự. Cụ thể tại Điều luật đang Bình luận đã liệt kê các quan hệ xã hội mà hành vi phạm tội xâm phạm.

- Dựa vào công cụ phương tiện người phạm tội sử dụng, phương thức thủ đoạn phạm tội. Ví dụ: Khoản 1 Điều 114 Bộ luật hình sự quy định cấu thành cơ bản của Tội cố ý gây thương tích. Theo đó, nếu gây thương tích dưới 11% cho người khác nhưng dùng hung khí nguy hiểm sẽ bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội này. Như vậy, hành vi có nguy hiểm cho xã hội hay không, có là tội phạm hay không trong trường hợp này phụ thuộc vào hung khí mà người phạm tội sử dụng.

- Dựa vào hậu quả mà tội phạm gây ra. Đó là những thiệt hại về thể chất, vật chất, tinh thần hoặc những thiệt hại khác mà hành vi gây ra cho xã hội. Hậu quả là dấu hiệu xác định tội phạm cụ thể trong rất nhiều điều luật quy định về tội phạm cụ thể. Ví dụ: gây thương tích 11% trở lên đối với tội cố ý gây thương tích, chiếm đoạt tại sản giá trị 2 triệu đồng trở lên đối với một số tội xâm phạm sở hữu....

- Dựa vào hình thức lỗi để xác định hành vi có phải là tội phạm hay không. Cùng một hành vi, nhưng hình thức lỗi cố ý hay vô ý có ý nghĩa quyết định hành vi đó có phải là tội phạm hay không. Ví dụ: cùng hành vi gây thương tích, nếu lỗi cố ý thì thiệt hại thương tích của bị hại do người phạm tội gây ra phải là 11% trở lên sẽ phạm tội; nếu là lỗi vô ý thì thiệt hại thương tích của bị hại do người phạm tội gây ra phải 31% trở lên mới phạm tội.

- Dựa vào nhân thân người phạm tội. Nhân thân người phạm tội là tổng hợp các dấu hiệu tự nhiên và xã hội phản ánh bản chất của con người trong các mối quan hệ xã hội và có ảnh hưởng đến việc người này phạm tội trên thực tế và ảnh hưởng đến

tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội của người đó. Trong khoa học và trọng luật thực định của nhiều nước có quan điểm cho rằng không ai có thể bị coi là tội phạm và phải chịu trách nhiệm vì nhân thân xấu của mình. Tuy nhiên, luật hình sự Việt Nam cho rằng nhân thân có ảnh hưởng rất lớn đến tính chất mức độ, nguy hiểm cho xã hội của hành vi và nhiều trường hợp nhân thân xấu có tính chất quyết định hành vi của một người có phải là tội phạm hay không? Trong phần các tội phạm cụ thể của Bộ luật hình sự Việt nam năm 2015 các tình tiết thuộc về nhân thân người phạm tội như đã bị xử phạt hành chính mà còn vi phạm, đã bị kết án chưa được xóa án tích mà còn vi phạm, hoặc một số tội đòi hỏi người phạm tội phải ở một độ tuổi nhất định nào đó là dấu hiệu để định tội.

Thứ hai, dấu hiệu quan trọng của tội phạm là dấu hiệu hành vi do người có năng lực trách nhiệm hình sự thực hiện. Năng lực trách nhiệm hình sự là khả năng nhận thức và điều khiển hành vi của mình. Như vậy một hành vi bị coi là tội phạm khi và chỉ khi hành vi đó được thực hiện bởi một người có có năng lực trách nhiệm hình sự và đạt độ tuổi luật định. Ngược lại, hành vi dù có nguy hiểm đáng kể cho xã hội nhưng do người không năng lực trách nhiệm hình sự thực hiện (người bị tâm thần hoặc bệnh khác mất hoàn toàn khả năng nhận thức và điều khiển hành vi của mình) thì không phải là tội phạm và không phải chịu trách nhiệm hình sự.

Luật hình sự Việt Nam không chấp nhận nguyên tắc “quy tội khách quan”- tức là truy cứu trách nhiệm hình sự khi chỉ có hành vi khách quan. Một người thực hiện hành vi phạm tội luôn bị đe dọa phải áp dụng hình phạt - là biện pháp cưỡng chế nghiêm khắc nhất khi họ thực hiện hành vi trong trạng thái có lỗi. Tức là trong trạng thái tâm lý mà ở đó họ có đầy đủ điều kiện và khả năng để lựa chọn một biện pháp xử sự khác không gây thiệt hại cho xã hội nhưng họ đã thực hiện hành vi bị luật hình sự cấm gây hậu quả nguy hiểm cho xã hội.

Khẳng định dấu hiệu lỗi của tội phạm là dựa vào mục đích của hình phạt theo luật hình sự Việt Nam là không chỉ nhằm trừng trị người phạm tội mà chủ yếu nhằm cải tạo, giáo dục họ. Mục đích này chỉ đạt được nếu hình phạt được áp dụng đối với người có lỗi khi thực hiện hành vi phạm tội - tức là khi thực hiện hành vi phạm tội đó. (Xem thêm Bình luận Điều 9 Điều 10 về các hình thức lỗi).

Ngoài ra, hành vi bị coi là tội phạm khi nó được thực hiện bởi một người đạt độ tuổi luật định (Xem Bình luận Điều 12).

Thứ ba, dấu hiệu thứ ba còn gọi là dấu hiệu hình thức của tội phạm đó là tính trái pháp luật hình sự (Tội phạm phải được quy định trong Bộ luật hình sự). Điều 2 Bộ luật hình sự quy định: “*Chỉ người nào phạm một tội đã được Bộ luật hình sự quy định mới phải chịu trách nhiệm hình sự*”.

Bất kỳ một hành vi nào bị coi là tội phạm cũng đều được quy định trong Bộ luật hình sự. Đặc điểm này đã được pháp điển hóa tại Điều 2 Bộ luật hình sự “chỉ người nào phạm một tội đã được Bộ luật hình sự quy định mới phải chịu trách nhiệm hình sự”. Như vậy, một người thực hiện hành vi dù nguy hiểm cho xã hội đến đâu nhưng hành vi đó chưa được quy định trong Bộ luật hình sự thì không bị coi là tội phạm.

Quy định dấu hiệu tính trái pháp luật là một trong những đặc điểm của tội phạm nhằm:

Bảo đảm cho đường lối đấu tranh phòng chống tội phạm được thống nhất.

Bảo đảm cho quyền chính đáng công dân, tránh khả năng xử lý tùy tiện các vi phạm từ phía cơ quan tiến hành tố tụng.

Thứ tư, dấu hiệu cuối cùng của tội phạm là tội phạm phải chịu hình phạt.

Đặc điểm này không được nêu trong khái niệm tội phạm mà nó là một dấu hiệu độc lập có tính quy kết kèm theo của tính nguy hiểm cho xã hội và tính trái pháp luật hình sự.

Tính phải chịu hình phạt của tội phạm có nghĩa là bất cứ một hành vi phạm tội nào cũng bị đe dọa phải áp dụng một hình phạt đã được quy định trong Bộ luật hình sự.

Như vậy, theo Điều 8 Bộ luật hình sự phải là sự thống nhất các dấu hiệu cần và đủ bao gồm: *hành vi nguy hiểm cho xã hội, năng lực trách nhiệm hình sự, được quy định trong Bộ luật hình sự và phải chịu hình phạt.*

Khái niệm tội phạm là khái niệm cơ bản nhất trong luật hình sự Việt Nam là cơ sở thống nhất cho việc xác định những tội phạm cụ thể và các chế định khác của luật hình sự. Các khái niệm khác tuy độc lập nhưng cũng chỉ là những khái niệm có tính chất cụ thể hóa và hoàn toàn phụ thuộc vào khái niệm tội phạm.

Khái niệm tội phạm là cơ sở thống nhất cho việc nhận thức và áp dụng pháp luật hình sự một cách đúng đắn.

Điều 9. Phân loại tội phạm*

1. Căn cứ vào tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội được quy định trong Bộ luật này, tội phạm được phân thành 04 loại sau đây:

a) Tội phạm ít nghiêm trọng là tội phạm có tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội không lớn mà mức cao nhất của khung hình phạt do Bộ luật này quy định đối với tội ấy là phạt tiền, phạt cải tạo không giam giữ hoặc phạt tù đến 03 năm;

b) Tội phạm nghiêm trọng là tội phạm có tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội lớn mà mức cao nhất của khung hình phạt do Bộ luật này quy định đối với tội ấy là từ trên 03 năm tù đến 07 năm tù;

c) Tội phạm rất nghiêm trọng là tội phạm có tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội rất lớn mà mức cao nhất của khung hình phạt do Bộ luật này quy định đối với tội ấy là từ trên 07 năm tù đến 15 năm tù;

d) Tội phạm đặc biệt nghiêm trọng là tội phạm có tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội đặc biệt lớn mà mức cao nhất của khung hình phạt do Bộ luật này quy định đối với tội ấy là từ trên 15 năm tù đến 20 năm tù, tù chung thân hoặc tử hình.

2. Tội phạm do pháp nhân thương mại thực hiện được phân loại căn cứ vào tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội theo quy định tại khoản 1 Điều này và quy định tương ứng đối với các tội phạm được quy định tại Điều 76 của Bộ luật này.

Bình luận

1. Một trong những nguyên tắc quan trọng của luật hình sự Việt Nam đó là nguyên tắc phân hóa trách nhiệm hình sự. Nội dung của nguyên tắc này đòi hỏi trách nhiệm hình sự và hình phạt áp dụng với người phạm tội phải phù hợp với tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi, phù hợp với nhân thân người phạm tội phạm tội, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, hoàn cảnh phạm tội của họ.

Phải phân hóa trách nhiệm hình sự và hình phạt bởi tội phạm xảy ra trên thực tế rất đa dạng và không giống nhau về tính chất mức độ nguy hiểm, do những người có nhân thân khác nhau thực hiện. Để phân hóa trách nhiệm hình sự thể hiện ở nhiều cấp độ và ở khía cạnh lập pháp và áp dụng trên thực tế. Dưới góc độ lập pháp, phân hóa trách nhiệm hình sự được thể hiện ở các cấp độ như phân loại tội phạm, quy định nhiều loại hình phạt khác nhau trong hệ thống hình phạt, chia tội phạm cụ thể thành từng nhóm thể hiện ở các Chương tội phạm cụ thể trong Bộ luật hình sự, chia tội phạm thành các khung hình phạt trong điều luật của tội phạm cụ thể, phân hóa trách nhiệm hình sự khi quyết định hình phạt ...

Phân loại tội phạm là mức độ đầu tiên của phân hóa trách nhiệm hình sự. *Phân loại tội phạm là phân chia các tội phạm cụ thể được qui định trong Bộ luật hình sự thành các nhóm (loại) khác nhau dựa trên những căn cứ xác định nhằm vào những mục đích nhất định.*

2. Để phân loại tội phạm phải căn cứ vào các tiêu chí về nội dung và hình thức. Theo Điều 9 Bộ luật hình sự 2015 (được tách từ Khoản 2 Điều 8 Bộ luật hình sự 1999) phải dựa vào tiêu chí thuộc nội dung của tội phạm: tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của tội phạm và tiêu chí thuộc về hình thức của tội phạm: Mức tối đa của khung hình phạt quy định đối với tội phạm đó. Cần lưu ý, phân loại tội phạm dựa vào mức tối đa của khung hình phạt đối với tội đó mà luật định chứ không phụ thuộc vào mức hình phạt cụ thể mà tòa án áp dụng với người phạm tội đó khi xét xử.

Cụ thể: *Tội phạm ít nghiêm trọng* là loại tội phạm gây nguy hại không lớn cho xã hội mà mức cao nhất của khung hình phạt đối với tội ấy đến 3 năm tù.

Tội phạm nghiêm trọng là loại tội phạm gây nguy hại lớn cho xã hội mà mức cao nhất của khung hình phạt đối với tội ấy đến 7 năm tù.

Tội phạm rất nghiêm trọng là loại tội phạm gây nguy hại rất lớn cho xã hội mà mức cao nhất của khung hình phạt đối với tội ấy đến 15 năm tù.

Tội phạm đặc biệt nghiêm trọng là loại tội phạm gây nguy hại đặc biệt lớn cho xã hội mà mức cao nhất của khung hình phạt đối với tội ấy trên 15 năm tù đến tử chung thân hoặc tử hình

Theo khái niệm của mỗi loại tội phạm cho thấy, cơ sở để xác định chúng thuộc loại tội phạm nào thực tế chỉ cần dựa vào mức cao nhất của từng khung hình phạt của mỗi điều luật phân các tội phạm cụ thể của mỗi tội danh mà không thể xác định được mức độ gây nguy hại cho xã hội của mỗi loại tội phạm như thế nào là chưa lớn, lớn, rất lớn và đặc biệt lớn. Do đó có thể kết luận:

Đối với một khung hình phạt của một tội phạm thì hoặc chỉ là tội ít nghiêm trọng, hoặc tội nghiêm trọng, hoặc tội rất nghiêm trọng, hoặc là tội đặc biệt nghiêm trọng.

Đối với một tội phạm nếu chỉ có một khung hình phạt thì tội đó có thể là 1 trong 4 loại tội. Nếu có từ hai khung hình phạt trở lên thì tội đó có thể vừa là tội ít nghiêm trọng, vừa là tội nghiêm trọng vừa là tội rất nghiêm trọng và có thể vừa là tội đặc biệt nghiêm trọng (Ví dụ: Tội trộm cắp tài sản, Điều 173 quy định 4 loại tội phạm cho tội Trộm cắp tài sản).

Việc phân loại tội phạm bằng một điều luật độc lập trong Bộ luật hình sự có ý nghĩa rất lớn trong việc thực hiện chính sách hình sự, các nguyên tắc của luật hình sự và đặc biệt thực hiện các chế định khác của luật hình sự và tố tụng hình sự. Việc áp dụng một số chế định khác của Bộ luật hình sự phải dẫn chiếu đến quy định về phân loại tội phạm như các chế định:

Chế định tuổi chịu trách nhiệm hình sự. Nguyên tắc xử lý người phạm tội. Chế định thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự. Điều kiện áp dụng một số loại hình phạt hoặc biện pháp tư pháp. Chế định tái phạm, tái phạm nguy hiểm, xóa án tích. Chế định tạm giam, thời hạn tạm giam trong pháp luật tố tụng hình sự

Bộ luật hình sự 2015 không phân loại tội phạm đối với pháp nhân thương mại phạm tội. Tuy nhiên, Luật sửa đổi Bộ luật hình sự 2015 được thông qua ngày 20/06/2017 đã bổ sung quy định về phân loại tội phạm đối với pháp nhân (Xem Bình luận khoản 1 Điều này và Điều 76 Bộ luật hình sự).

Như vậy để xác định loại tội phạm theo Điều 9 cần xác định khung hình phạt áp dụng cho tội đó, sau đó xác định mức cao nhất của khung hình phạt đó. Loại tội phạm không phụ thuộc vào mức hình phạt cụ thể mà tòa án tuyên trong bản án.

Điều 10. Cố ý phạm tội

Cố ý phạm tội là phạm tội trong những trường hợp sau đây:

- 1. Người phạm tội nhận thức rõ hành vi của mình là nguy hiểm cho xã hội, thấy trước hậu quả của hành vi đó và mong muốn hậu quả xảy ra;*
- 2. Người phạm tội nhận thức rõ hành vi của mình là nguy hiểm cho xã hội, thấy trước hậu quả của hành vi đó có thể xảy ra, tuy không mong muốn nhưng vẫn có ý thức để mặc cho hậu quả xảy ra.*

Bình luận

Luật hình sự Việt Nam không chấp nhận nguyên tắc “quy tội khách quan” tức là truy cứu trách nhiệm hình sự khi chỉ cần có hành vi khách quan. Trong khi đó, hành vi của con người trong đó có hành vi phạm tội phải là sự thống nhất giữa yếu tố khách quan- biểu hiện bên ngoài với yếu tố chủ quan- diễn biến tâm lý bên trong. Bởi lẽ, *con người là một cây sậy nhưng là cây sậy biết tư duy (Pascal)*. Hay như C. Mack nói: *Một con nhện tiến hành các công việc giống với công việc của một thợ dệt, và một con ong hơn hẳn một kiến trúc sư khi xây dựng những chiếc tổ của nó. Nhưng điều khiến người kiến trúc sư tồi nhất khác biệt với những con ong tài năng nhất là điều này, rằng người kiến trúc sư đã tưởng tượng ra công trình của mình trước khi anh ta xây dựng nó trên thực tế.*

Cơ sở triết học của nguyên tắc có lỗi là mối quan hệ giữa tự do và trách nhiệm. Con người tồn tại bởi những nhu cầu và họ phải thỏa mãn những nhu cầu đó bằng nhiều cách khác nhau. Trước hoàn cảnh khách quan con người hoàn toàn tự do lựa chọn một biện pháp xử sự đó là thực hiện hành vi phạm tội nên họ phải chịu trách nhiệm về hành vi của mình đã thực hiện. Ví dụ: Một người hết tiền, để thỏa mãn nhu cầu họ tự do lựa chọn cách thỏa mãn như: kiếm việc làm chính đáng, xin người khác

hỗ trợ, hạn chế chi tiêu và cướp của người khác. Trong trạng thái tự do về ý chí như vậy, họ đã lựa chọn biện pháp đi ngược lại với lợi ích xã hội, xâm phạm đến tự do người khác và bị luật hình sự cấm là cướp tài sản nên họ phải chịu trách nhiệm về hành vi của mình.

Ngược lại, nếu chủ thể hành động mà không có tự do về ý thức, ý chí, không được lựa chọn cách xử sự thì họ không có lỗi và không phải chịu trách nhiệm. Ví dụ: gây thiệt hại trong trường hợp sự kiện bất ngờ khi đang phóng xe trên đường người khác lao đầu vào xe họ tự tử. Trường hợp này lái xe không có lỗi vì anh ta không được tự do lựa chọn cách xử sự.

Như vậy, hành vi phạm tội cũng như hậu quả từ hành vi phạm tội gây ra phải nằm trong sự thống nhất với các diễn biến tâm lý bên trong trong đó có lỗi. Nói cách khác, tội phạm phải là thể thống nhất giữa các yếu tố khách quan và chủ quan.

Lỗi là toàn bộ diễn biến tâm lý bên trong của người phạm tội thể hiện thái độ tâm lý của người phạm tội đối với hành vi nguy hiểm cho xã hội của mình và đối với hậu quả do hành vi đó gây ra được biểu hiện dưới hình thức lỗi cố ý hoặc lỗi vô ý.

Cấu trúc của lỗi gồm 2 bộ phận là lý trí và ý chí.

- *Lý trí*: Là khả năng nhận thức tính chất nguy hiểm của hành vi và khả năng nhận thức hậu quả của hành vi đó.

- *Ý chí*: Là khả năng điều khiển hành vi và khả năng điều khiển hậu quả.

Lỗi là diễn biến tâm lý bên trong của người phạm tội không thể nhận thức bằng trực giác như nhìn thấy, cảm nắm. Việc xác định lỗi chủ yếu thông qua hành vi khách quan mà người phạm tội thực hiện.

Điều luật đang Bình luận quy định về hình thức lỗi cố ý bao gồm lỗi cố ý trực tiếp và lỗi cố ý gián tiếp. Ý nghĩa của việc phân định hai loại lỗi cố ý nhằm mục đích phân hóa trách nhiệm hình sự bởi lẽ, tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội được thực hiện với hai hình thức lỗi này là không giống nhau: lỗi cố ý trực tiếp nguy hiểm hơn lỗi cố ý gián tiếp khi các dấu hiệu khác của tội phạm cũng như nhân thân người phạm tội là như nhau.

Lỗi cố ý trực tiếp được quy định tại Khoản 1 Điều luật đang Bình luận định nghĩa: “Lỗi cố ý trực tiếp là lỗi của một người khi thực hiện hành vi phạm tội nhận thức rõ hành vi của mình là nguy hiểm cho xã hội, thấy trước được hậu quả của hành vi đó và mong muốn cho hậu quả xảy ra”.

Từ quy định này cho thấy lỗi cố ý trực tiếp được thể hiện như sau:

Về lý trí: Người phạm tội nhận thức rõ tính chất nguy hiểm của hành vi và nhận thức rõ hậu quả tất yếu xảy ra hoặc có thể xảy ra.

Về ý chí: Người phạm tội mong muốn hậu quả xảy ra. Như vậy, đối với lỗi cố ý trực tiếp thái độ đối với hậu quả là mong muốn tức là hậu quả là mục đích cuối cùng của việc phạm tội và họ chủ động trong việc gây ra hậu quả

Ví dụ: Một người đã thành niên không mắc bệnh về nhận thức, kê súng vào đầu người khác bóp cò làm nạn nhân chết. Xét về mặt lý trí, người này nhận thức được hành vi của mình là nguy hiểm, nhận thức được hậu quả của hành vi và từ hành vi đó suy luận người này mong muốn cho nạn nhân chết (hậu quả xảy ra). Như vậy người này phạm tội với lỗi cố ý trực tiếp.

Lỗi cố ý gián tiếp được quy định tại Khoản 2, Điều luật đang Bình luận: “*Lỗi cố ý gián tiếp là lỗi của một người khi thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội nhận thức rõ hành vi của mình là nguy hiểm cho xã hội thấy trước hậu quả của hành vi đó có thể xảy ra tuy không mong muốn nhưng có ý thức để mặc hậu quả xảy ra*”.

Từ quy định này cho thấy lỗi cố ý gián tiếp được thể hiện như sau:

- *Về lý trí:* Người phạm tội nhận thức rõ tính chất nguy hiểm của hành vi và nhận thức rõ hậu quả có thể xảy ra.

- *Về ý chí:* Người phạm tội không mong muốn hậu quả xảy ra nhưng bỏ mặc không quan tâm đến hậu quả, hậu quả xảy ra như thế nào cũng chấp nhận.

Như vậy lỗi cố ý gián tiếp chỉ khác với lỗi cố ý trực tiếp ở thái độ với hậu quả: mong muốn hay bỏ mặc cho hậu quả xảy ra. Hậu quả trong lỗi cố ý gián tiếp không phải là mục đích cuối cùng mà người phạm tội mong đạt đến. Người phạm tội cho rằng hậu quả xảy ra thế nào cũng không cần thiết, nhưng họ phó mặc, không có ý thức ngăn ngừa hậu quả xảy ra. Nói cách khác thái độ tâm lý của lỗi cố ý gián tiếp cũng mang tính chất chủ động.

Lỗi cố ý gián tiếp được quy định trong một số tội nhất định như: tội giết người, tội cố ý gây thương tích... Đối với lỗi cố ý gián tiếp thì hậu quả đến đâu xử lý đến đó. Ví dụ: một người cầm dao đâm bừa vào đám đông, nếu có người chết thì sẽ xử tội giết người với lỗi cố ý gián tiếp vì rõ ràng người này có ý thức bỏ mặc cho hậu quả xảy ra. Nếu chỉ có người bị thương tích thì xử lý tội cố ý gây thương tích. Bởi lẽ bản chất của lỗi này là tính chất bỏ mặc cho hậu quả xảy ra. Bỏ mặc thể hiện ở việc người phạm tội thấy trước được hậu quả có thể xảy ra nhưng họ có ý thức chấp nhận tất cả các hậu quả cho dù là hậu quả nào.

Điều 11. Vô ý phạm tội

Vô ý phạm tội là phạm tội trong những trường hợp sau đây:

1. Người phạm tội tuy thấy trước hành vi của mình có thể gây ra hậu quả nguy hại cho xã hội nhưng cho rằng hậu quả đó sẽ không xảy ra hoặc có thể ngăn ngừa được.

2. Người phạm tội không thấy trước hành vi của mình có thể gây ra hậu quả nguy hại cho xã hội, mặc dù phải thấy trước và có thể thấy trước hậu quả đó.

Bình luận

Vô ý cũng là lỗi bởi lẽ, người phạm tội đã lựa chọn hành động khi không hoặc chưa xem xét, tính toán cần thiết trước khi hành động trong trạng thái hoàn toàn tự do lựa chọn cách hành động nên họ vẫn phải chịu trách nhiệm.

Điều luật này quy định về hình thức lỗi vô ý: vô ý do cầu thả và vô ý vì quá tự tin. Trong cả hai trường hợp này, người phạm tội đều có thái độ thiếu trách nhiệm với hành vi và hậu quả của hành vi đó khi sai lầm về lý trí dẫn đến hậu quả nguy hiểm cho xã hội. Thể hiện ở việc họ sai lầm khi thực hiện hành vi mà không đánh giá tính chất của nó cũng như hậu quả xảy ra cho dù có thể thấy trước và luật đòi hỏi buộc phải thấy trước hoặc tự tin, chủ quan, sai lầm trong việc đánh giá các tình tiết khách quan và chủ quan có thể cản trở không cho hậu quả xảy ra.

Hậu quả của lỗi vô ý mang tính chất thụ động của người phạm tội. Họ không mong muốn, không bỏ mặc cho hậu quả xảy ra. Nói cách khác hậu quả xảy ra nằm ngoài mong muốn của họ. Chính vì vậy đối với lỗi vô ý thì hậu quả xảy ra phải ở mức nghiêm trọng mới bị coi là phạm tội.

Khoản 1 Điều luật đang Bình luận quy định về lỗi vô ý vì tự tin (có người gọi là lỗi vô ý do chủ quan): Người phạm tội tuy thấy trước hành vi của mình có thể gây ra hậu quả nguy hại cho xã hội nhưng cho rằng hậu quả đó sẽ không xảy ra hoặc có thể ngăn ngừa được.

Cơ sở để người phạm tội loại trừ khả năng hậu quả xảy ra trong lỗi vô ý vì quá tự tin là người phạm tội chủ quan tin vào kinh nghiệm, thói quen, tin vào khả năng chuyên nghiệp vụ của mình. Nhưng hậu quả thiệt hại vẫn xảy ra trên thực tế.

Nếu trong lỗi cố ý, người phạm tội thấy trước được khả năng thực tế gây ra hậu quả nguy hiểm trong trường hợp cụ thể mà họ đang và sẽ thực hiện hành vi. Còn trong lỗi vô ý do quá tự tin, người phạm tội thấy trước được khả năng mang tính chất trừu tượng. Tức là họ cho rằng đối với mọi trường hợp xử sự như vậy sẽ không gây ra hậu quả. Trong trường hợp cụ thể họ hành động họ không tính toán đến những yếu tố đột xuất, bất ngờ có thể tác động làm hậu quả xảy ra. Ví dụ: Bác sỹ tiêm kháng sinh liều cao cho bệnh nhân nhưng không thử phản ứng trước khi tiêm dẫn đến nạn nhân sốc phản vệ và tử vong. Bác sỹ này cho rằng anh ta tiêm cho nhiều người không cần

thử và không ai tử vong. Theo anh ta khả năng gây ra hậu quả trong trường hợp này là không có rất trừu tượng (đối với nhiều người). Nhưng bệnh nhân trong trường hợp này là con người cụ thể và anh ta có tiền sử cao huyết áp (đây là trường hợp cụ thể mà bác sỹ không dự liệu).

Chính vì vậy trong lỗi cố ý nhà làm luật dùng cụm từ “thấy trước” còn trong trường hợp lỗi vô ý do cầu thả nhà làm luật dùng cụm từ “*có thể thấy trước*”.

Việc xác định lỗi vô ý vì quá tự tin cũng như các hình thức lỗi khác phải dựa vào tổng hợp các yếu tố khách quan và chủ quan. Thông thường chỉ coi là lỗi vô ý do tự tin khi người phạm tội có khả năng nào đó để tự tin. Nếu người phạm tội không dựa vào khả năng để tự tin mà vẫn hành động sẽ là lỗi cố ý gián tiếp.

Ví dụ: Có hai người thợ săn (bắn súng rất giỏi) nhìn thấy bác tiều phu đang ngâm tẩu thuốc từ phái xa, họ thách nhau xem ai bắn trúng cái tẩu. Hậu quả là bác tiều phu bị tử vong. Trường hợp này có thể suy luận đây là lỗi vô ý vì quá tự tin vì thực tế người phạm tội có khả năng bắn súng giỏi và họ tự tin là có cơ sở khác với người không có khả năng bắn súng giỏi hoặc chưa bắn bao giờ.

Khoản 2 điều luật đang Bình luận quy định về lỗi vô ý do cầu thả: *“Lỗi vô ý do cầu thả là trường hợp người phạm tội đã gây ra hậu quả nguy hiểm cho xã hội tuy không thấy trước hành vi của mình có thể gây ra hậu quả nguy hiểm cho xã hội mặc dù phải thấy trước và có thể thấy trước hậu quả đó”*.

Quy định trên cho thấy lỗi vô ý do cầu thả được thể hiện như sau: Do cầu thả mà người phạm tội không nhận thức được hành vi của mình là nguy hiểm cho xã hội (biểu hiện ở trạng thái tâm lý “quên”) không thấy trước hậu quả của hành vi đó. Việc không thấy trước hậu quả có thể là:

Không nhận thức được mặt thực tế của hành vi;

Tuy nhận thức được mặt thực tế của hành vi nhưng không nhận thức được khả năng gây ra hậu quả nguy hiểm cho xã hội;

Người phạm tội phải thấy trước và có thể thấy trước hậu quả đó;

Nghĩa vụ thấy trước hậu quả nguy hiểm cho xã hội (được xác định trên cơ sở nghĩa vụ tuân thủ các quy tắc an toàn chung trong xã hội)

Có đủ điều kiện để thấy trước hậu quả xảy ra (không có gì cản trở người phạm tội thấy trước hậu quả).

Ví dụ: một người đổ xăng tại cây xăng tiện tay ném mẩu thuốc lá đang hút vào cây xăng gây cháy nổ. Khi ném mẩu thuốc, thực tế họ quên và hành động theo thói quen nên không thấy trước được hành vi của mình là nguy hiểm và cũng không thấy trước được hậu quả. Tuy nhiên, trường hợp này họ phải biết nghĩa vụ phải tuân thủ

khi tiếp xúc với vật cháy nổ và cây xăng có biển báo “cấm hút thuốc”. Mặt khác, không có gì cản trở người này nhận thức hành vi và hậu quả mà họ gây ra. Người này phạm tội với lỗi vô ý do cầu thả.

Lỗi vô ý do cầu thả có điểm rất giống với trường hợp gây thiệt hại trong trường hợp sự kiện bất ngờ (không có lỗi) ở chỗ: cả hai đều không thấy trước hậu quả xảy ra nhưng sự kiện bất ngờ là người gây thiệt hại không thể thấy trước và do đó học không phải thấy trước (Xem Bình luận Điều 20).

Ngoài các hình thức lỗi trong khoa học luật hình sự cũng như trong cấu thành của các tội phạm cụ thể còn tồn tại hình thức hỗn hợp lỗi. Hỗn hợp là trường hợp trong một cấu thành tội phạm nhà làm luật mô tả có hai loại lỗi cố ý và vô ý đối với hành vi và hậu quả xảy ra.

Lỗi cố ý với hành vi nhưng với hậu quả là vô ý. Ví dụ: Trường hợp cố ý gây thương tích dẫn đến chết người Khoản 5, Điều 134 Bộ luật hình sự 2015.

Điều 12. Tuổi chịu trách nhiệm hình sự

1. Người từ đủ 16 tuổi trở lên phải chịu trách nhiệm hình sự về mọi tội phạm, trừ những tội phạm mà Bộ luật này có quy định khác.

*2. Người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi phải chịu trách nhiệm hình sự về tội phạm rất nghiêm trọng, tội phạm đặc biệt nghiêm trọng quy định tại một trong các điều 123, 134, 141, 142, 143, 144, 150, 151, 168, 169, 170, 171, 173, 178, 248, 249, 250, 251, 252, 265, 266, 286, 287, 289, 290, 299, 303 và 304 của Bộ luật này.**

Bình luận

Tuổi chịu trách nhiệm hình sự là một nội dung được Bộ luật hình sự quy định.

Trên cơ sở thực tiễn đấu tranh phòng chống tội phạm, trên cơ sở tham khảo kinh nghiệm một số nước, cũng như dựa vào kết quả công trình nghiên cứu khảo sát về tâm lý và căn cứ vào chính sách hình sự của Nhà nước ta, Bộ luật hình sự 2015 quy định độ tuổi phải chịu trách nhiệm hình sự thành 2 nhóm.

Nhóm thứ nhất quy định cơ bản giống như Bộ luật hình sự 1999: *Người từ đủ 16 tuổi trở lên phải chịu trách nhiệm hình sự về mọi tội phạm, trừ những tội phạm mà Bộ luật này có quy định khác.*

Nhóm thứ hai là những người đủ 14 đến chưa đủ 16 tuổi. Bộ luật hình sự 1999 quy định về độ tuổi chịu trách nhiệm hình sự: *Người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi phải chịu trách nhiệm hình sự về tội phạm rất nghiêm trọng do cố ý và tội phạm đặc biệt nghiêm trọng.* Tuy nhiên, thực tiễn đấu tranh phòng, chống tội phạm cho thấy, quy định như hiện nay thì diện các tội phạm mà trẻ em phải chịu trách nhiệm hình sự

là khá rộng và quan trọng là không rõ ràng, minh bạch, bản thân các em không thể hoặc khó có thể biết được chính xác thể nào là *tội phạm nghiêm trọng* do cố ý hoặc *tội phạm đặc biệt nghiêm trọng*, dẫn đến công tác phòng ngừa không đạt hiệu quả. Ngoài ra, số trường hợp trẻ em từ đủ 14 đến dưới 16 tuổi tự mình thực hiện tội phạm rất nghiêm trọng do cố ý hoặc tội đặc biệt nghiêm trọng là không nhiều và chủ yếu tập trung vào một số tội thuộc nhóm các tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm của con người, các tội xâm phạm sở hữu. Còn lại phần lớn các trường hợp khác các em tham gia thực hiện tội phạm là do bị người lớn xúi giục, lôi kéo, mua chuộc, đe dọa... Bản thân các em không nhận thức được một cách đầy đủ về tính chất, mức độ nguy hiểm của loại tội phạm mà mình đã thực hiện (Ví dụ: các tội xâm phạm an ninh quốc gia, các tội phạm về kinh tế, môi trường, các tội phá hoại hòa bình, chống loài người, tội phạm chiến tranh...). Vì vậy, việc xử lý hình sự đối với các em trong những trường hợp này có phần quá nghiêm khắc và ít có tác dụng giáo dục phòng ngừa, giúp các em nhận ra và sửa chữa lỗi lầm của bản thân.

Để khắc phục những bất cập nêu trên, Điều 12 Bộ luật hình sự 2015 sửa đổi năm 2017 theo hướng thu hẹp phạm vi các tội mà người từ đủ 14 đến chưa đủ 16 tuổi phải chịu trách nhiệm hình sự. Theo đó, người từ đủ 14 đến chưa đủ 16 tuổi chỉ phải chịu trách nhiệm hình sự đối với 28 tội được liệt kê tại Khoản 2 Điều 12 Bộ luật hình sự. Cần chú ý, các tội này phải thuộc loại tội rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng do cố ý. Như vậy để xác định trách nhiệm hình sự của người từ đủ 14 đến chưa đủ 16 tuổi cần chú ý: tội danh, loại tội theo cách phân loại tại Điều 9 Bộ luật hình sự.

Nguyên tắc xác định tuổi tròn tính đến ngày, giờ. Tức là phải xác định được ngày tháng năm phạm tội trừ đi ngày tháng năm sinh thì sẽ được kết quả là tuổi tròn. Như vậy, nếu người phạm tội là trẻ em hoặc người chưa thành niên trong một số trường hợp không xác định được ngày tháng năm sinh thì sẽ giải quyết bằng cách áp dụng theo hướng dẫn tại Nghị quyết số 02/NQ-HĐTP ngày 05/01/1986 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, và Công văn số 81/2002/TANDTC ngày 10/6/2002 của Tòa án nhân dân tối cao. Theo 2 văn bản này thì tuổi tròn của bị can, bị cáo sẽ lấy ngày cuối cùng của tháng, của quý nếu đã xác định được tháng sinh, quý sinh và lấy ngày cuối cùng của tháng cuối cùng của năm sinh nếu chỉ xác định được năm sinh. Đây là cách tính tuổi theo nguyên tắc có lợi cho bị can, bị cáo.

Điều 13. Phạm tội do dùng rượu, bia hoặc chất kích thích mạnh khác

Người phạm tội trong tình trạng mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình do dùng rượu, bia hoặc chất kích thích mạnh khác, thì vẫn phải chịu trách nhiệm hình sự.

Bình luận

Về nguyên tắc, người thực hiện hành vi gây thiệt hại đáng kể cho xã hội trong tình trạng không nhận thức và điều khiển hành vi của mình thì không phải chịu trách nhiệm hình sự. Trong số những người này có những người bị mất khả năng nhận thức và điều khiển hành vi do dùng rượu, bia và chất kích thích mạnh khác.

Tuy nhiên, nếu cho rằng những người này không phải chịu trách nhiệm hình sự thì sẽ dẫn đến tình trạng lợi dụng việc dùng rượu, bia, chất kích thích mạnh để vi phạm pháp luật. Mặt khác, người dùng rượu bia, chất kích thích khác cho dù mất khả năng nhận thức và điều khiển hành vi khác với người không có năng lực trách nhiệm hình sự (người bị bệnh tâm thần hoặc bệnh làm mất toàn bộ khả năng nhận thức) ở chỗ, người dùng bia, rượu, chất kích thích mạnh khác có lỗi trong việc tự mình đặt mình vào tình trạng đó. Thể hiện, trước khi dùng rượu, bia, chất kích thích mạnh khác họ tự do trong việc lựa chọn có dùng hay không và họ phải nhận thức được hậu quả do hành vi dùng rượu, bia, chất kích thích khác có thể xảy ra nhưng họ vẫn chấp nhận.

Chính vì vậy, Điều luật này quy định: *Người phạm tội trong tình trạng mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình do dùng rượu, bia hoặc chất kích thích mạnh khác, thì vẫn phải chịu trách nhiệm hình sự.* Sử dụng rượu, bia, chất kích thích khác cũng không được coi là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự. Thậm chí còn là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự (Xem Bình luận Điều 260 Tội vi phạm quy định về tham gia giao thông đường bộ).

Cần lưu ý: Không phải những trường hợp dùng rượu, bia, chất kích thích mạnh khác gây hậu quả nguy hiểm cho xã hội cũng phải chịu trách nhiệm hình sự. Trách nhiệm hình sự chỉ đặt ra khi người này có lỗi đối với tình trạng say của mình. Trường hợp họ không có lỗi (bị cưỡng ép, lừa dối...mà dùng rượu, bia, chất kích thích khác) thì không phải chịu trách nhiệm hình sự.

Điều 14. Chuẩn bị phạm tội*

1. Chuẩn bị phạm tội là tìm kiếm, sửa soạn công cụ, phương tiện hoặc tạo ra những điều kiện khác để thực hiện tội phạm hoặc thành lập, tham gia nhóm tội phạm, trù trù trường hợp thành lập hoặc tham gia nhóm tội phạm quy định tại Điều 109, điểm a khoản 2 Điều 113 hoặc điểm a khoản 2 Điều 299 của Bộ luật này.

2. Người chuẩn bị phạm tội quy định tại một trong các điều 108, 109, 110, 111, 112, 113, 114, 115, 116, 117, 118, 119, 120, 121, 123, 134, 168, 169, 207, 299, 300, 301, 302, 303 và 324 của Bộ luật này thì phải chịu trách nhiệm hình sự.

3. Người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi chuẩn bị phạm tội quy định tại Điều 123, Điều 168 của Bộ luật này thì phải chịu trách nhiệm hình sự.

Bình luận

Tội phạm có thể thực hiện đến cùng khi người phạm tội đã đạt được mong muốn của họ. Tuy nhiên cũng nhiều trường hợp tội phạm không thực hiện được đến cùng (không như mong muốn ban đầu của họ) vì những nguyên nhân khách quan khác. Để phân hóa trách nhiệm hình sự đảm bảo nguyên tắc công bằng, luật hình sự phân chia quá trình thực hiện tội phạm thành các giai đoạn tương ứng với mỗi giai đoạn thì trách nhiệm hình sự không giống nhau bởi lẽ, tính chất mức độ nguy hiểm cho xã hội của mỗi giai đoạn là khác nhau.

Các giai đoạn thực hiện tội phạm là quá trình thực hiện tội phạm với lỗi cố ý trực tiếp thể hiện mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội và kéo theo đó là mức độ trách nhiệm hình sự mà người phạm tội phải gánh chịu tương ứng với các giai đoạn thực hiện tội phạm.

Như vậy, việc xác định thời điểm bắt đầu và kết thúc của mỗi giai đoạn phạm tội là rất quan trọng. Xác định không đúng thời điểm này sẽ hoặc xử lý quá nặng hoặc quá nhẹ không tương xứng với tính chất mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi. Các giai đoạn thực hiện tội phạm chỉ xảy ra đối với lỗi cố ý trực tiếp. Lỗi cố ý gián tiếp và vô ý không có giai đoạn mà chỉ có việc có hoặc không phạm tội. Bên cạnh đó, phải xác định biểu hiện khách quan của các hành vi phạm tội trong mỗi giai đoạn đó.

Điều luật đang Bình luận quy định về giai đoạn chuẩn bị phạm tội. Đây là giai đoạn đầu tiên của quá trình phạm tội thể hiện ra ngoài thế giới khách quan và trách nhiệm hình sự được đặt ra (giai đoạn hình thành âm mưu, dự định, toan tính... diễn ra trong ý thức người phạm tội thì không đặt ra vấn đề trách nhiệm hình sự cho dù nó có nguy hiểm đến đâu).

Về thời điểm của giai đoạn chuẩn bị phạm tội:

Thời điểm bắt đầu của chuẩn bị phạm tội: Là thời điểm người phạm tội bắt đầu có hành vi thể hiện ra bên ngoài thế giới khách quan bằng hành vi chuẩn bị tạo điều kiện cần thiết cho việc thực hiện tội phạm.

Thời điểm chấm dứt của giai đoạn chuẩn bị phạm tội: Là thời điểm ngay trước khi thực hiện hành vi được mô tả trong mặt khách quan của cấu thành tội phạm hoặc ngay trước khi thực hiện hành vi liền trước hành vi khách quan. Ở đây cần giải thích khái niệm “hành vi liền trước hành vi khách quan”. Giữa giai đoạn chuẩn bị phạm tội và giai đoạn phạm tội chưa đạt có một giai đoạn trung gian được gọi là giai đoạn thực hiện hành vi liền trước hành vi khách quan. Hành vi này không phải là hành vi chuẩn

bị cũng không phải là hành vi khách quan mô tả trong mặt khách quan của cấu thành tội phạm mà nó mang tính chất hỗ trợ hành vi khách quan. Ví dụ: A giờ súng lên chuẩn bị bóp cò. Giờ súng lên không phải là hành vi chuẩn bị như liệt kê các hành vi chuẩn bị ở Điều này những cũng không phải hành khách quan của tội giết người (bóp cò).

Điều luật đang Bình luận liệt kê các hành vi bị coi là hành vi chuẩn bị bao gồm:

- *Tìm kiếm, sửa soạn công cụ, phương tiện*: Công cụ phạm tội là những vật, bộ phận của thể giới khách quan tách rời người phạm tội mà họ dùng để tác động vào đối tượng tội phạm, ví dụ: vũ khí, hung khí, gậy gộc, dây trói... Phương tiện phạm tội là những vật dùng để tạo điều kiện cho việc phạm tội được thuận lợi như xe máy dùng để cướp giật, thang để leo vào nhà... Tìm kiếm công cụ, phương tiện là biện pháp có được công cụ phương tiện, ví dụ: đi mua súng để giết người. Sửa soạn công cụ phương tiện là việc người phạm tội tự chế tạo công cụ phương tiện hoàn toàn mới hay sửa chữa, thay đổi tính năng, hình dáng, kích thước của đồ vật nào đó có sẵn nhằm mục đích phạm tội.

- *Tạo ra những điều kiện khác để thực hiện tội phạm*: Chuẩn bị kế hoạch phạm tội, thăm dò quy luật sinh hoạt của người bị hại, tìm người giúp đỡ, tìm nơi cất giấu tang vật của tội phạm...

- *Thành lập, tham gia nhóm tội phạm*: là hành vi rủ rê, lôi kéo, cưỡng bức, lừa gạt, tụ tập người khác tham gia vào nhóm tội phạm hoặc tham gia với tư cách là thành viên của nhóm tội phạm. Ở đây, loại trừ trường hợp thành lập, tham gia tổ chức tội phạm đã cấu thành tội độc lập *quy định tại Điều 109, Điểm a Khoản 2 Điều 113 hoặc điểm a khoản 2 Điều 299 của Bộ luật hình sự*.

Trách nhiệm ở giai đoạn chuẩn bị phạm tội:

Mặc dù hành vi đã thực hiện ở giai đoạn chuẩn bị phạm tội chưa tác động vào đối tượng tác động của tội phạm để gây thiệt hại cho xã hội nhưng họ vẫn phải chịu trách nhiệm hình sự. Bởi vì:

Bản chất của chuẩn bị phạm tội là hành vi tiền đề tạo điều kiện cho việc thực hiện tội phạm. Hành vi này luôn hướng tới việc đạt một mục đích nhất định. Chính nó quyết định tội phạm có xảy ra hay không và xảy ra như thế nào.

Một tội phạm khi thực hiện mà có sự chuẩn bị thì tính nguy hiểm cho xã hội của nó cao hơn so với trường hợp không có sự chuẩn bị. Trong ý thức chủ quan của can phạm là mong muốn tiếp tục thực hiện tội phạm đến cùng. Việc dừng lại ở giai đoạn chuẩn bị phạm tội do nguyên nhân khách quan ngoài ý muốn.

Bộ luật hình sự năm 1999 quy định: “*Người chuẩn bị phạm tội chỉ phải chịu trách nhiệm hình sự về tội rất nghiêm trọng, hoặc tội đặc biệt nghiêm trọng. Chuẩn bị phạm tội là giai đoạn đầu của quá trình phạm tội tuy nhiên, tính chất mức độ nguy hiểm còn thấp, người phạm tội mới thực hiện hành vi chuẩn bị, chưa thực hiện hành vi phạm tội quy định trong cấu thành tội phạm, khách thể chưa bị xâm phạm, hậu quả chưa xảy ra....*Chính vì vậy, Bộ luật hình sự 2015, sửa đổi, bổ sung 2017 đã thu hẹp phạm vi các tội mà người phạm tội chuẩn bị thực hiện phải chịu trách nhiệm hình sự. Theo khoản 2, khoản 3 Điều luật này, người chuẩn bị phạm tội phải chịu trách nhiệm hình sự được chia thành hai nhóm:

Nhóm 1: Người chuẩn bị phạm tội quy định tại một trong các Điều 108, 109, 110, 111, 112, 113, 114, 115, 116, 117, 118, 119, 120, 121, 123, 134, 168, 169, 207, 299, 300, 301, 302, 303 và 324 của Bộ luật hình sự.

Nhóm 2: Người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi chuẩn bị phạm tội quy định tại Điều 123, Điều 168 Bộ luật hình sự.

Trách nhiệm hình sự của người phạm tội ở giai đoạn chuẩn bị phạm tội cũng nhẹ hơn so với các giai đoạn sau nó được quy định cụ thể trong từng điều luật quy định về tội phạm cụ thể.

Lưu ý: Nếu hành vi chuẩn bị phạm tội đã cấu thành một tội độc lập thì người phạm tội phải chịu trách nhiệm hình sự về tội độc lập đó và tội họ định thực hiện ở giai đoạn chuẩn bị phạm tội.

Ví dụ: A có ý định giết B. A đã mua một khẩu súng với mục đích để giết B, nhưng chưa kịp hành động giết B thì bị phát hiện. Trường hợp này A phải chịu trách nhiệm về tội mua bán trái phép vũ khí quân dụng và tội giết người ở giai đoạn chuẩn bị phạm tội.

Điều 15. Phạm tội chưa đạt

Phạm tội chưa đạt là cố ý thực hiện tội phạm nhưng không thực hiện được đến cùng vì những nguyên nhân ngoài ý muốn của người phạm tội.

Người phạm tội chưa đạt phải chịu trách nhiệm hình sự về tội phạm chưa đạt.

Bình luận

Trong quá trình thực hiện tội phạm, nhiều trường hợp người phạm tội đã thực hiện hết các hành vi chuẩn bị và đã bắt đầu thực hiện hành vi phạm tội trên thực tế nhưng họ không thực hiện được đến cùng (kết quả mà họ mong muốn) vì những nguyên nhân khách quan ngoài mong muốn. Đó là trường hợp phạm tội chưa đạt

Điều luật này định nghĩa: *Phạm tội chưa đạt là cố ý thực hiện tội phạm nhưng không thực hiện được đến cùng vì những nguyên nhân ngoài ý muốn của người phạm tội*. Như vậy, phạm tội chưa đạt là giai đoạn thứ hai của quá trình phạm tội thể hiện mức độ nguy hiểm cho xã hội cao hơn giai đoạn trước đó là chuẩn bị phạm tội.

Giai đoạn phạm tội chưa đạt được tính từ bắt đầu thực hiện hành vi khách quan mô tả trong cấu thành tội phạm hoặc bắt đầu thực hiện hành vi liên trước hành vi khách quan. Thời điểm chấm dứt của giai đoạn này là tội phạm dừng lại trên thực tế vì những nguyên nhân khách quan.

Về mặt khách quan giai đoạn thực hiện tội có ba dấu hiệu sau đây:

Thứ nhất, người phạm tội đã bắt đầu thực hiện hành vi phạm tội thể hiện ở các 2 trường hợp: bắt đầu thực hiện hành vi khách quan mà hành vi ấy mô tả trong dấu hiệu hành vi của cấu thành tội phạm hoặc bắt đầu thực hiện hành vi liên trước hành vi khách quan. Khách thể của tội phạm đã bắt đầu bị xâm phạm trực tiếp. Đây là điểm phân biệt giữa phạm tội chưa đạt và chuẩn bị phạm tội.

Thứ hai, người phạm tội không thực hiện tội phạm được đến cùng. Thể hiện ở các trường hợp: 1/ Người phạm tội mới thực hiện hành vi liên trước hành vi khách quan. 2/ Người phạm tội đã thực hiện hành vi khách quan nhưng chưa thực hiện hết. Trường hợp này xảy ra đối với các tội ghép là tội mà mặt khách quan của nó luật mô tả hai hành vi trở lên và hai hành vi này xâm phạm đến các khách thể khác nhau. Ví dụ: Tội hiếp dâm được mô tả hành vi hiếp dâm gồm hai hành vi dùng vũ lực và giao cấu. Người phạm tội mới dùng vũ lực chưa thực hiện hành vi giao cấu. 3/ Người phạm tội đã thực hiện hết hành vi khách quan được mô tả trong mặt khách quan của cấu thành tội phạm nhưng hậu quả chưa xảy ra hoặc hậu quả xảy ra không phải là hậu quả mà người đó mong muốn. Ví dụ: A dùng súng bắn B để giết B nhưng bắn không trúng hoặc bắn trúng nhưng B không chết.

Cần lưu ý, phạm tội chưa đạt xảy ra cả với trường hợp hậu quả tội phạm đã xảy ra nhưng không phải hậu quả mà người phạm tội mong muốn. Ví dụ: A định giết B nhưng mới chỉ gây thương tích chưa B. Trường hợp này khi định tội thì A vẫn phạm tội giết người chưa đạt chứ không định tội cố ý gây thương tích đã hoàn thành. Tương tự A định trộm cắp 1 tỷ đồng nhưng mới lấy được 2 triệu đồng thì bị bắt. Trường hợp này không định tội danh tội trộm cắp đã hoàn thành theo Khoản 1 Điều 173 mà định tội danh trộm cắp chưa đạt theo Khoản 3 Điều 173 Bộ luật hình sự. Bởi lẽ, ý thức chủ quan của người phạm tội là muốn chiếm đoạt 1 tỷ đồng nếu định tội theo Khoản 1 Điều 173 Bộ luật hình sự sẽ không bao quát tính chất mức độ nguy hiểm của hành vi.

Thứ ba, người phạm tội thực hiện tội phạm đến cùng vì nguyên nhân khách quan ngoài mong muốn của họ. Đây là trường hợp mà có những tình tiết khách quan cản trở việc hoàn thành tội mặc dù người phạm tội đã cố gắng hết sức. Các nguyên nhân khách quan khiến tội phạm dừng lại có thể là gặp sự chống đối mãnh liệt của nạn nhân, hoặc người khác kịp thời ngăn cản hoặc những hoàn cảnh khách quan khác như thời tiết, khí hậu... Ví dụ: A phục ở ngoài ngõ để vào nhà B giết người, cướp tài sản nhưng nhà B đông khách A chờ mãi nên bỏ về lập tức bị phát hiện bắt giữ. ở đây, tình tiết nhà B đông khách và ngồi chơi khuya là tình tiết khách quan khiến A không thực hiện tội phạm đến cùng.

Về mặt chủ quan, người phạm tội trong trường hợp chưa đạt nhận thức được hành vi của mình là nguy hiểm nhận thức được hậu quả xảy ra và mong muốn cho hậu quả xảy ra nhưng chúng đã không xảy ra như người phạm tội mong muốn.

Trong lý luận và thực tiễn để phân hóa trách nhiệm hình sự người ta chia phạm tội chưa đạt thành hai loại:

- *Phạm tội chưa đạt chưa hoàn thành*: Là trường hợp phạm tội chưa đạt trong đó vì những nguyên nhân khách quan mà người phạm tội chưa thực hiện hết các hành vi cho là cần thiết để gây ra hậu quả. Chẳng hạn: trộm cắp tài sản nhưng khi mở được cửa vào nhà chưa kịp lấy tài sản thì bị phát hiện và bắt giữ.

- *Phạm tội chưa đạt đã hoàn thành*: Là trường hợp phạm tội chưa đạt mà người phạm tội đã thực hiện hết các hành vi cho là cần thiết để gây ra hậu quả nhưng do nguyên nhân khách quan mà hậu quả không xảy ra. Ví dụ: mở được cửa vào trong nhà lấy tài sản nhưng tài sản không còn ở đó nữa.

Cũng có cách phân loại khác:

- *Phạm tội chưa đạt vô hiệu*: Là trường hợp phạm tội chưa đạt mà nguyên nhân khách quan của việc chưa đạt gắn với công cụ phương tiện hoặc đối tượng tác động. Ví dụ: trộm vàng mở hộp không còn vàng ở trong hộp, cướp bằng súng nhưng súng hết đạn.

Về trách nhiệm hình sự của người phạm tội ở giai đoạn chưa đạt Điều luật này quy định: Người phạm tội chưa đạt phải chịu trách nhiệm hình sự về tội phạm chưa đạt. Như vậy, khác với chuẩn bị phạm tội, mọi trường hợp phạm tội chưa đạt đều phải chịu trách nhiệm hình sự. Bởi lẽ đây là giai đoạn thứ hai của quá trình phạm tội, khách thể đã bị xâm phạm và tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi tăng lên đáng kể.

Trách nhiệm hình sự đối với trường hợp phạm tội chưa đạt được quy định tại Điều 57 Bộ luật hình sự, theo đó, nếu điều luật được áp dụng có quy định hình phạt

cao nhất là tù chung thân hoặc tử hình thì áp dụng hình phạt tù không quá 20 năm; nếu là tù có thời hạn thì mức hình phạt không quá 3/4 mức phạt tù mà điều luật quy định. Đây là điểm sửa đổi quan trọng của Bộ luật hình sự năm 2015 so với Bộ luật hình sự 1999. Theo Bộ luật hình sự 1999 thì người phạm tội ở giai đoạn chưa đạt có thể bị chung thân hay tử hình.

Điều 16. Tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội

Tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội là tự mình không thực hiện tội phạm đến cùng, tuy không có gì ngăn cản.

Người tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội được miễn trách nhiệm hình sự về tội định phạm; nếu hành vi thực tế đã thực hiện có đủ yếu tố cấu thành của một tội khác, thì người đó phải chịu trách nhiệm hình sự về tội này.

Bình luận

Tội phạm có thể thực hiện được đến cùng cũng có thể dừng lại ở giai đoạn nhất định. Trường hợp tội phạm dừng lại ở giai đoạn chuẩn bị hay chưa đạt có hai trường hợp: nếu dừng lại vì nguyên nhân khách quan thì tội phạm ở giai đoạn phạm tội chuẩn bị phạm tội hay chưa đạt và trách nhiệm hình sự đặt ra. Trường hợp thứ hai tội phạm dừng lại không thực hiện được đến cùng vì những nguyên nhân xuất phát từ ý chí của người phạm tội tự họ muốn dừng việc phạm tội thì người phạm tội được miễn trách nhiệm hình sự. Trường hợp này chính là tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội.

Về thời điểm: Chỉ có thể xảy ra ở giai đoạn chuẩn bị phạm tội và tội phạm chưa đạt chưa hoàn thành. Giai đoạn tội phạm đã hoàn thành tức là hành vi đã thỏa mãn tất cả các dấu hiệu của cấu thành một tội phạm cụ thể thì vấn đề tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội không đặt ra.

Nếu A vào nhà B trộm cắp xe máy mang ra khỏi nhà của B, mặc dù không bị ai phát hiện nhưng A quyết định đem trả chiếc xe máy ở vị trí cũ. Trường hợp này không được coi là tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội. Vì tội phạm (trộm cắp tài sản) đã hoàn thành. Do đó, A vẫn phải chịu trách nhiệm hình sự về tội trộm cắp tài sản. Tuy nhiên, A được áp dụng tình tiết giảm nhẹ tự nguyện khắc phục hậu quả.

Về mặt khách quan, hành vi tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội thể hiện ở việc dừng việc phạm tội một cách dứt khoát những tội phạm mới bắt đầu hoặc đang thực hiện. Dừng lại dứt khoát là không thực hiện thêm bất kỳ hành vi phạm tội nào nữa. Không được coi là dứt khoát nếu người phạm tội chỉ tạm thời dừng việc phạm tội để tìm kiếm cơ hội, công cụ, phương tiện, lựa chọn thủ đoạn phạm tội mới. Ví dụ:

A giờ dao lên dọa chị B nhằm cướp tài sản, nhưng chị B khóc lóc, van xin. Thấy vậy, A động lòng thương và bỏ đi.

Về mặt chủ quan, hành vi tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội phải xuất phát từ ý thức chủ quan của người phạm tội tức là người phạm tự mình từ bỏ ý định phạm tội và hành vi phạm tội cho dù không có gì (yếu tố khách quan) ngăn cản. Đây là dấu hiệu quan trọng so với phạm tội chưa đạt. Nguyên nhân dẫn đến việc người phạm tội từ bỏ ý định phạm tội và dừng việc phạm tội có thể do họ hối hận, sợ bị pháp luật trừng trị, thương hại nạn nhân, nghe theo lời khuyên bảo của người khác. Việc xác định thế nào là tự nguyện chấm dứt việc phạm tội trên thực tế khá phức tạp.

Ví dụ: Chị A là công nhân khu công nghiệp đi làm ca sáng sớm. Trên đoạn đường vắng chị bị B tấn công nhằm giao cấu trái ý muốn. Chị A nhanh trí hô lên: tao bị HIV mày thích thì vào đây, A sợ quá bỏ chạy và bị bắt. Trường hợp A không được coi là tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội khi chúng ta đặt giả thiết nếu không có việc chị A dọa có HIV thì A chắc chắn sẽ thực hiện hành vi phạm tội và đây là trường hợp người phạm tội dừng việc phạm tội vì nguyên nhân khách quan chứ không phải chủ quan.

Để khuyến khích người phạm tội tự nguyện dừng việc phạm tội và tránh gây hậu quả thiệt hại cho xã hội. Điều luật này quy định miễn trách nhiệm hình sự cho người tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội. Đây là trường hợp người phạm tội đương nhiên được miễn nói cách khác là cơ quan tiến hành tố tụng buộc phải miễn cho họ.

Nếu hành vi thực tế đã thực hiện thỏa mãn đầy đủ các yếu tố cấu thành của một tội khác thì người đó phải chịu trách nhiệm hình sự về tội đã cấu thành.

Ví dụ: A có ý định giết B bằng cách dùng dao đâm. Khi A đâm nhiều nhát vào B, thấy B chảy nhiều máu, A dừng lại đưa B đi cấp cứu. B bị thương tỷ lệ thương tật là 50%. Trong trường hợp này, hành vi của A được coi là tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội, nhưng trách nhiệm hình sự của A được xác định là: A được miễn trách nhiệm hình sự về tội giết người. A phải chịu trách nhiệm hình sự về tội cố ý gây thương tích.

Điều 17. Đồng phạm

1. Đồng phạm là trường hợp có hai người trở lên cố ý cùng thực hiện một tội phạm.

2. Phạm tội có tổ chức là hình thức đồng phạm có sự cấu kết chặt chẽ giữa những người cùng thực hiện tội phạm.

3. Người đồng phạm bao gồm người tổ chức, người thực hành, người xúi giục, người giúp sức.

Người thực hành là người trực tiếp thực hiện tội phạm.

Người tổ chức là người chủ mưu, cầm đầu, chỉ huy việc thực hiện tội phạm.

Người xúi giục là người kích động, dụ dỗ, thúc đẩy người khác thực hiện tội phạm.

Người giúp sức là người tạo điều kiện tinh thần hoặc vật chất cho việc thực hiện tội phạm.

4. Người đồng phạm không phải chịu trách nhiệm hình sự về hành vi vượt quá của người thực hành.

Bình luận

Tội phạm trên thực tế có thể do một cá nhân thực hiện có thể do nhiều người thực hiện. Tuy nhiên, trong trường hợp nhiều người cùng thực hiện tội phạm thì mức độ tham gia, đóng góp vào việc phạm tội và hậu quả của tội phạm xảy ra, nói cách khác tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của từng hành vi của từng người không giống nhau từ đó theo nguyên tắc công bằng trách nhiệm hình sự của những người cùng thực hiện tội phạm đó không thể như nhau. Vấn đề trách nhiệm hình sự của những người cùng thực hiện tội phạm sẽ được giải quyết trong chế định đồng phạm được quy định tại Điều luật này.

Để xác định đồng phạm, cần dựa vào các dấu hiệu khách quan và chủ quan của nó

Mặt khách quan của đồng phạm: Về số lượng người tham gia phải là 2 người trở lên nhưng phải đảm bảo điều kiện có ít nhất hai người có năng lực trách nhiệm hình sự đủ độ tuổi chịu trách nhiệm luật định. Không thể có đồng phạm nếu có hai người nhưng một người đủ tuổi một người chưa hoặc một người có năng lực trách nhiệm hình sự và người kia mắc bệnh tâm thần, bệnh nhận thức không nhận thức và điều khiển hành vi của mình

- Hai hay nhiều người cùng thực hiện tội cùng thực hiện một tội phạm phải đảm bảo có sự liên kết về khách quan giữa các hành vi của mỗi người trong đồng phạm.

Được coi là giữa những người trong đồng phạm cùng tham gia thực hiện một tội phạm là mỗi người tham gia vào đồng phạm phải có ít nhất một trong bốn loại hành vi đối với việc thực hiện một tội phạm, đó là: hành vi thực hành, hành vi tổ chức, hành vi xúi giục, hành vi giúp sức.

Trên thực tế trong trường hợp đồng phạm, một người có thể tham gia vào vụ án đồng phạm khi thực hiện cả 4 hành vi nói trên, có người chỉ tham gia thực hiện một hành vi. Có người tham gia toàn bộ quá trình thực hiện tội phạm có người chỉ tham gia vào một giai đoạn nào đấy. Trong vụ án đồng phạm có thể có đủ 4 loại người đồng

phạm có thể chỉ có 1 loại người đồng phạm (đây là trường hợp đồng phạm đơn giản khi tất cả những người đồng phạm đều là người thực hiện tội phạm, không có những người đồng phạm khác).

Giữa các hành vi của mỗi người trong đồng phạm có mối liên kết thống nhất với nhau, hành vi của người này quyết định hành vi của người khác và hành vi của mỗi người là điều kiện hỗ trợ cho hoạt động chung. Nói cách khác các hành vi của những người đồng phạm phải nằm trong thể thống nhất. Nếu các hành vi thực hiện riêng rẽ, Ví dụ: đánh hơi người trộm cắp, hơi của của người bị tan nạn giao thông thì không được coi là đồng phạm cho dù có nhiều người tham gia.

Trong các hành vi trong đồng phạm thì hành vi của người thực hành là nguyên nhân trực tiếp làm phát sinh hậu quả còn các loại hành vi khác thông qua hành vi người thực hành mà gây ra hậu quả.

Mặt chủ quan của đồng phạm có nghĩa là những người trong đồng phạm phải cùng cố ý, tức là phải có sự liên kết về mặt chủ quan giữa những người trong đồng phạm. Đồng phạm chỉ có thể đặt ra với các tội thực hiện với hình thức lỗi cố ý (có thể là lỗi cố ý trực tiếp hoặc lỗi cố ý gián tiếp). Cùng cố ý được xem xét dưới hai khía cạnh lý trí và ý chí. Thể hiện:

- *Cùng lý trí có nghĩa là* mỗi người trong đồng phạm đều biết hành vi của mình là nguy hiểm cho xã hội và đều biết người khác cũng có hành vi nguy hiểm cho xã hội cùng với mình. Mỗi người trong đồng phạm phải thấy trước hậu quả của hành vi của mình cũng như hậu quả chung của tội phạm mà họ tham gia thực hiện.

- *Cùng ý chí có nghĩa là* giữa những người đồng phạm cùng mong muốn có sự liên kết của các hành vi và giữa những người đồng phạm cùng mong muốn hoặc cùng có ý thức bỏ mặc cho hậu quả chung phát sinh.

Với các tội có dấu hiệu mục đích là bắt buộc thì giữa những người đồng phạm đòi hỏi phải có cùng mục đích hoặc biết rõ và tiếp nhận mục đích đó.

Về giai đoạn phạm tội thì đồng phạm có thể xảy ra ở giai đoạn chuẩn bị phạm tội, phạm tội chưa đạt tội phạm hoàn thành và chưa kết thúc. Nếu tội phạm kết thúc, tức là tội phạm dừng lại hoàn toàn trên thực tế thì sẽ không có đồng phạm mà có thể cấu thành tội độc lập khác.

Tương ứng với mỗi hành vi đồng phạm là một loại người đồng phạm. Khoản 2 Điều luật đang Bình luận quy định về 4 loại người đồng phạm;

Người thực hành: Đây là người quan trọng nhất trong số những người đồng phạm và là loại người không thể thiếu trong bất cứ vụ án đồng phạm nào. Nói cách khác, trong vụ án đồng phạm có thể không có người đồng phạm khác nhưng bắt buộc

phải có người thực hành. Bên cạnh đó các vấn đề các giai đoạn thực hiện tội phạm trong đồng phạm, tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội trong đồng phạm... đều xoay quanh người thực hành thực hiện hành vi ở giai đoạn nào.

Người thực hành là người trực tiếp thực hiện tội phạm. Cụ thể hơn, người thực hành là người trực tiếp thực hiện hành vi khách quan được mô tả trong cấu thành tội phạm. Người thực hành có hai loại thực hành trực tiếp và thực hành gián tiếp. Cụ thể:

Người thực hành ở dạng thứ nhất: Là người tự mình thực hiện hành vi khách quan được mô tả trong cấu thành tội phạm không thông qua người khác như trực tiếp thực hiện hành vi đâm, bắn.

Người thực hành ở dạng thứ hai: Người này không tự mình trực tiếp thực hiện hành vi khách quan mà có hành vi tác động đến người khác để người này trực tiếp thực hiện hành vi khách quan. Cho dù thông qua người khác nhưng người này vẫn bị coi là người thực hành. Tuy nhiên “người khác” ở đây có thể là những người sau đây: 1/ người không năng lực trách nhiệm hình sự hoặc chưa đủ tuổi chịu trách nhiệm hình sự. Ví dụ: thuê em bé 13 tuổi vận chuyển ma túy. 2/ Người khác không có lỗi hoặc chỉ có lỗi vô ý. Ví dụ: trường hợp gửi quà trong đó có thuốc phiện mà người vận chuyển không biết đó là thuốc phiện. 3/ người khác bị người thực hành cưỡng bức về tinh thần.

Người tổ chức: có đặc điểm nổi bật và cơ bản nhất là tập hợp những người đồng phạm khác. Do đó, người tổ chức là người nguy hiểm nhất trong số những người đồng phạm. Người tổ chức bao gồm 3 loại người như sau:

- Người chủ mưu: là người chủ động về mặt tinh thần gây ra việc thực hiện tội phạm.

- Người cầm đầu: Là người đứng ra thành lập các băng nhóm phạm tội hoặc có hành vi tham gia vào việc soạn thảo kế hoạch, phân công giao trách nhiệm cho đồng bọn.

- Người chỉ huy: Là người trực tiếp điều khiển hoạt động của các băng nhóm phạm tội. Trên thực tế, một người tổ chức có thể là một người thực hiện cả ba hành vi chủ mưu, cầm đầu, chỉ huy, có thể chỉ thực hiện một trong 3 hành vi nói trên.

Người xúi giục: là người dụ dỗ, kích động, thúc đẩy người khác thực hiện tội phạm. Người xúi giục nguy hiểm ở chỗ họ tác động vào tư tưởng người khác làm hình thành ý định phạm tội trong đầu người khác trong khi nếu không có sự xúi giục thì họ không ý định phạm tội. Người xúi giục chỉ xuất hiện ở giai đoạn chuẩn bị phạm tội, phạm tội chưa đạt. Khi tội phạm đã hoàn thành chưa kết thúc thì việc xúi giục không còn ý nghĩa nữa.

Người xúi giục có 2 đặc điểm sau: Tác động đến tư tưởng người khác bằng thủ đoạn kích động, dụ dỗ thúc đẩy khiến người này hình thành ý định phạm tội. Hành vi xúi giục phải nhằm vào một, một số người cụ thể và phải nhằm gây ra việc thực hiện một tội phạm nhất định. Hiện nay, trong lý luận đặt ra vấn đề xúi giục bắt cầu. Ví dụ: A xúi giục B giết người, B không giết nhưng xúi giục C và C thực hiện hành vi giết người. Xét các đặc điểm của đồng phạm trên cơ sở cùng cố ý và đặc điểm của người xúi giục là phải cụ thể và trực tiếp thì xúi giục bắt cầu không được coi là xúi giục. Cụ thể A không phải là người xúi giục. Hành vi xúi giục còn đòi hỏi chỉ thể hiện dưới dạng hành động, không có xúi giục dưới dạng không hành động.

Người giúp sức: là người tạo điều kiện về vật chất hoặc tinh thần cho việc thực hiện tội phạm. Người giúp sức có 2 dạng: Giúp sức về vật chất là cung cấp công cụ, phương tiện cho người khác sử dụng để thực hiện tội phạm. *Giúp sức về tinh thần:* như chỉ dẫn, góp ý kiến, cung cấp tình hình hoặc hứa hẹn trước sẽ che giấu tội phạm hoặc hứa hẹn trước sẽ tiêu thụ tang vật.

Khác với người xúi giục, người giúp sức có thể có ở giai đoạn tội phạm hoàn thành nhưng chưa kết thúc và hành vi giúp sức có thể được thực hiện dưới dạng không hành động. Ví dụ: nhưng biết mà im lặng để cho người khác phạm tội.

Vấn đề trách nhiệm hình sự trong đồng phạm: Áp dụng trách nhiệm hình sự trong trường hợp đồng phạm là vấn đề phức tạp. Với tính chất là việc phạm tội có nhiều người tham gia, tính chất mức độ nguy hiểm khác nhau, nhân thân không giống nhau nên khi áp dụng trách nhiệm hình sự đối với người đồng phạm phải dựa vào các nguyên tắc nhất định. Đó là:

Thứ nhất, nguyên tắc chịu trách nhiệm chung về tội phạm cùng thực hiện. Theo đó, trong vụ đồng phạm tất cả những người đồng phạm đều bị truy tố xét xử về cùng một tội danh theo cùng một điều luật và trong phạm vi những chế tài mà điều luật ấy quy định. Tất cả những người trong đồng phạm cùng phải chịu trách nhiệm về những tình tiết tăng nặng của vụ án nếu họ đều biết. Phải tuân thủ các nguyên tắc chung về thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự, quyết định hình phạt đối với loại tội mà họ đã tham gia thực hiện.

Thứ hai, nguyên tắc chịu trách nhiệm độc lập về việc cùng thực hiện trong đồng phạm. Nguyên tắc này đòi hỏi: Những người trong đồng phạm không phải chịu trách nhiệm về hành vi vượt quá của những người đồng phạm khác, nếu hành vi vượt quá là tình tiết định khung tăng nặng hoặc cấu thành tội độc lập. Trong vụ đồng phạm có thể có trường hợp người thực hành thực hiện hành vi vượt quá. Đó là hành vi không có trong thỏa thuận, thống nhất ý chí ban đầu giữa những người đồng phạm. Ví dụ: A, B rủ nhau đi trộm cắp tài sản. A đứng ngoài canh gác, B vào dắt xe máy. Khi bị

chủ nhà hô hoán đuổi bắt, B đã rút dao đâm chết chủ nhà. Hành vi đâm chết người của B được coi là hành vi vượt quá của người thực hành và A không phải chịu trách nhiệm hình sự về hành vi vượt quá của B.

Nguyên tắc này cũng đòi hỏi những tình tiết tăng nặng, hoặc giảm nhẹ, hoặc miễn trách nhiệm, miễn hình phạt thuộc riêng người nào thì chỉ áp dụng đối với người đó. Ví dụ: trong vụ án đồng phạm có bị cáo A là người tái phạm thì tình tiết này chỉ áp dụng khi quyết định hình phạt đối với A chứ không áp dụng với người đồng phạm khác khi quyết định hình phạt.

Hành vi của người tổ chức, người xúi giục, người giúp sức dù chưa đưa đến việc thực hiện tội phạm vẫn phải chịu trách nhiệm hình sự. Ví dụ: A xúi B giết người nhưng B không giết thì A vẫn phải chịu trách nhiệm hình sự về hành vi xúi giục ở giai đoạn chưa đạt. Sự tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội của người nào trong đồng phạm thì chỉ miễn trách nhiệm hình sự đối với người đó.

Thứ ba, nguyên tắc cá thể hóa trách nhiệm hình sự và hình phạt, nguyên tắc đòi hỏi việc quyết định áp dụng trách nhiệm hình sự và hình phạt đối với những người đồng phạm phải phù hợp với tính chất mức độ của hành vi đồng phạm và vai trò, đóng góp của họ trong vụ án đồng phạm. Cụ thể: Trách nhiệm hình sự của mỗi người trong đồng phạm phụ thuộc vào mức độ tham gia (mức độ đóng góp) thực tế của họ vào việc thực hiện tội phạm. Trách nhiệm hình sự của mỗi người trong đồng phạm phụ thuộc vào tính chất của hành vi của họ khi tham gia vào việc thực hiện tội phạm (hành vi tổ chức, hành vi xúi giục, hành vi thực hành, hành vi giúp sức).

Lưu ý về chủ thể đặc biệt, các giai đoạn thực hiện tội phạm và tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội trong đồng phạm.

- Đối với các tội đòi hỏi chủ thể đặc biệt chỉ cần người thực hành thỏa mãn các đặc điểm về chủ thể đặc biệt còn những người đồng phạm khác không nhất thiết phải thỏa mãn các đặc điểm của chủ thể đặc biệt.

- Đối với người thực hành thì việc xác định giai đoạn phạm tội của họ giống với người phạm tội đơn lẻ. Các giai đoạn thực hiện tội phạm của những người đồng phạm khác phụ thuộc vào giai đoạn thực hiện tội phạm của người thực hành. Nói cách khác, người thực hành thực hiện ở giai đoạn nào thì những người đồng phạm khác phải chịu trách nhiệm hình sự ở giai đoạn đó.

- Nếu người bị xúi giục không nghe theo sự xúi giục thì chỉ riêng người có hành vi xúi giục phải chịu trách nhiệm hình sự về tội đã xúi giục ở giai đoạn chuẩn bị phạm tội.

- Người giúp sức có hành vi giúp sức cho người khác để thực hiện tội phạm, nhưng người này đã không sử dụng sự giúp sức đó hoặc sử dụng vào việc thực hiện một tội phạm khác, thì người có hành vi giúp sức phải chịu trách nhiệm hình sự về tội định giúp sức.

- Vấn đề tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội của người thực hành xác định giống như với người phạm tội đơn lẻ. Những người đồng phạm khác cũng có thể được coi là tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội nhưng phải có những điều kiện nhất định. Cụ thể:

+ Về thời điểm được coi là tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội của người tổ chức, người xúi giục, người giúp sức là người này phải dừng việc tổ chức, xúi giục, giúp sức trước khi người thực hành bắt đầu vào việc phạm tội

+ Người tổ chức, người xúi giục, người giúp sức phải có hành động tích cực ngăn chặn việc phạm tội. Cụ thể, họ có thể khuyên bảo, thuyết phục thậm chí đe dọa để người thực hành không thực hiện tội phạm hoặc tố giác với cơ quan nhà nước có thẩm quyền, hoặc báo cho nạn nhân biết. Người giúp sức phải chấm dứt các việc tạo điều kiện vật chất tinh thần cho việc thực hiện tội phạm (không cung cấp công cụ, phương tiện, không chỉ điểm, dẫn đường cho người thực hành...). Người tổ chức, người xúi giục, người giúp sức chỉ chỉ được coi là tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội khi họ ngăn chặn được hoặc khi cơ quan có thẩm quyền, người khác ngăn chặn được hành vi phạm tội của người thực hành. Ngược lại, nếu tội phạm do người thực hành thực hiện trên thực tế và hậu quả nguy hiểm vẫn xảy ra thì họ vẫn phải chịu trách nhiệm hình sự. Bởi lẽ, hành động tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội của họ chỉ có ý nghĩa khi hành vi phạm tội bị phát giác, đã tự thú, đã khai báo sự việc, góp phần có hiệu quả vào việc phát hiện tội phạm và ngăn chặn hậu quả xảy ra.

- Trong vụ án có nhiều người thực hành, trong đó có người từ bỏ ý định phạm tội. Trường hợp này, họ được miễn trách nhiệm hình sự nếu họ không làm gì hoặc đã làm nhưng những người thực hành khác không sử dụng kết quả việc làm của họ để tiếp tục phạm tội. Ngược lại, tuy họ đã tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội nhưng những người thực hành khác tiếp tục sử dụng kết quả của họ để phạm tội thì họ phải có hành vi tích cực ngăn chặn việc phạm tội, không cho hậu quả xảy ra. Nếu họ không ngăn chặn được những người đồng phạm khác thực hiện tội phạm và hậu quả xảy ra thì họ vẫn phải chịu trách nhiệm hình sự.

- Người thực hành, người giúp sức tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội được miễn trách nhiệm hình sự nhưng họ có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội không tố giác tội phạm theo Điều 389 Bộ luật hình sự nếu họ không tố giác những người đồng phạm khác.

Điều 18. Che giấu tội phạm

1. Người nào không hứa hẹn trước, nhưng sau khi biết tội phạm được thực hiện đã che giấu người phạm tội, dấu vết, tang vật của tội phạm hoặc có hành vi khác cản trở việc phát hiện, điều tra, xử lý người phạm tội, thì phải chịu trách nhiệm hình sự về tội che giấu tội phạm trong những trường hợp mà Bộ luật này quy định.

2. Người che giấu tội phạm là ông, bà, cha, mẹ, con, cháu, anh chị em ruột, vợ hoặc chồng của người phạm tội không phải chịu trách nhiệm hình sự theo quy định tại khoản 1 Điều này, trừ trường hợp che giấu các tội xâm phạm an ninh quốc gia hoặc tội đặc biệt nghiêm trọng khác quy định tại Điều 389 của Bộ luật này

Bình luận

Che giấu tội phạm là trường hợp người phạm tội tuy không hứa hẹn trước, nhưng sau khi biết tội phạm được thực hiện đã che giấu người phạm tội (bao gồm cả người đồng phạm khác) các dấu vết, tang vật của tội phạm hoặc có hành vi khác cản trở việc phát hiện điều tra xử lý người phạm tội.

Che giấu tội phạm được coi là một tội phạm quy định tại Điều 389 Bộ luật hình sự (Xem Bình luận Điều 389).

Tính chất nguy hiểm của hành vi che giấu tội phạm thể hiện ở việc nó gây khó khăn cho hoạt động phát hiện, xử lý tội phạm của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Hành vi che giấu có mục đích gây khó khăn cho việc bắt giữ người phạm tội, cản trở công việc tìm kiếm, phát hiện các chứng cứ chứng minh tội phạm, người phạm tội.

Che giấu trước hết được giải thích là chứa chấp người phạm tội (bao gồm cả người đồng phạm khác) bằng việc cung cấp chỗ ở quần áo, phương tiện đi lại, tiền bạc, giấy tờ nhằm trốn tránh sự phát hiện của cơ quan chức năng. Ngoài ra, người che giấu tội phạm có thể cất giấu, phi tang công cụ phương tiện mà người phạm tội sử dụng. Nhiều trường hợp người che giấu có hành tung thông tin không đúng sự thật gây khó khăn cho việc điều tra phát hiện của cơ quan chức năng nhằm che giấu tội phạm.

Che giấu tội phạm cũng có thể được thực hiện bằng hành vi xóa dấu vết tội phạm mà người khác thực hiện. Che giấu vật chứng của vụ án và các hành vi khác gây khó khăn, cản trở hoạt động điều tra, phát hiện tội phạm.

Che giấu tội phạm khác với đồng phạm dưới hình thức giúp sức bởi các đặc điểm:

Tội che giấu tội phạm có 4 đặc điểm sau:

Không có sự hứa hẹn trước; chỉ thực hiện sau khi tội phạm kết thúc; luôn thực hiện bằng hành động; chỉ cấu thành tội này theo điều 389 Bộ luật hình sự.

Nhằm đảm bảo phù hợp đạo đức, tập quán của dân tộc Việt Nam, những người sau đây không phải chịu trách nhiệm hình sự về tội che giấu tội phạm trừ trường hợp che giấu các tội xâm phạm an ninh quốc gia hoặc tội đặc biệt nghiêm trọng khác quy định tại Điều 389 của Bộ luật hình sự: Người che giấu tội phạm là ông, bà, cha, mẹ, con, cháu, anh chị em ruột, vợ hoặc chồng của người phạm tội.

Điều 19. Không tố giác tội phạm*

1. Người nào biết rõ tội phạm đang được chuẩn bị, đang được thực hiện hoặc đã được thực hiện mà không tố giác, thì phải chịu trách nhiệm hình sự về tội không tố giác tội phạm quy định tại Điều 390 của Bộ luật này.

2. Người không tố giác là ông, bà, cha, mẹ, con, cháu, anh chị em ruột, vợ hoặc chồng của người phạm tội không phải chịu trách nhiệm hình sự theo quy định tại khoản 1 Điều này, trừ trường hợp không tố giác các tội quy định tại Chương XIII của Bộ luật này hoặc tội khác là tội phạm đặc biệt nghiêm trọng.

3. Người không tố giác là người bào chữa không phải chịu trách nhiệm hình sự theo quy định tại khoản 1 Điều này, trừ trường hợp không tố giác các tội quy định tại Chương XIII của Bộ luật này hoặc tội khác là tội phạm đặc biệt nghiêm trọng do chính người mà mình bào chữa đang chuẩn bị, đang thực hiện hoặc đã thực hiện mà người bào chữa biết rõ khi thực hiện việc bào chữa.

Bình luận

Không tố giác tội phạm là hành vi của một người biết rõ tội phạm đang được chuẩn bị, đang được thực hiện hoặc đã được thực hiện mà không thông báo cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Không tố giác tội phạm bị coi là tội phạm người không tố giác có thể phải chịu trách nhiệm hình sự về tội Không tố giác tội phạm theo Điều 389 Bộ luật hình sự (Xem Bình luận Điều 389).

Không tố giác tội phạm thể hiện bằng không hành động. Tố giác tội phạm là nghĩa vụ của công dân, và người không tố giác không làm một việc (tố giác) mặc dù có thể làm và có nghĩa vụ phải làm. Thể hiện ở việc, người không tố giác đã im lặng, không thông báo thông tin mà mình biết về việc tội phạm đang được chuẩn bị, tội phạm đang thực hiện và đã thực hiện của một hay nhiều người khác cho cơ quan, tổ chức và người có thẩm quyền của cơ quan tổ chức biết. Việc thông báo này phải kịp thời, đầy đủ, nếu quá chần chừ, không đầy đủ thì không có tác dụng ngăn chặn cũng như phát hiện xử lý người phạm tội thì họ có thể phải chịu trách nhiệm hình sự về tội không tố giác tội phạm.

Không tố giác tội phạm khác với hành vi giúp sức trong đồng phạm và hành vi Che giấu tội phạm ở các đặc điểm: luôn thực hiện dưới dạng không hành động, không có hứa hẹn trước.

Điều luật này loại trừ trách nhiệm hình sự đối với tội không tố giác tội phạm: của hai nhóm người.

Nhóm thứ nhất: Người không tố giác là ông, bà, cha, mẹ, con, cháu, anh chị em ruột, vợ hoặc chồng của người phạm tội không phải chịu trách nhiệm theo quy định tại Khoản 1 Điều này, trừ trường hợp không tố giác các tội xâm phạm an ninh quốc gia hoặc tội đặc biệt nghiêm trọng khác quy định tại Điều 389 của Bộ luật này hình sự.

Nhóm thứ hai: Người bào chữa không phải chịu trách nhiệm hình sự theo quy định tại Khoản 1 Điều này trong trường hợp không tố giác tội phạm do chính người mà mình bào chữa đã thực hiện hoặc đã tham gia thực hiện mà người bào chữa biết được khi thực hiện nhiệm vụ bào chữa, trừ trường hợp không tố giác các tội Xâm phạm An ninh quốc gia quy định tại Chương XIII của Bộ luật hình sự hoặc tội khác là tội phạm đặc biệt nghiêm trọng do chính người mà mình bào chữa đang chuẩn bị, đang thực hiện hoặc đã thực hiện mà người bào chữa biết rõ khi thực hiện việc bào chữa (đây là điểm mới bổ sung của Bộ luật hình sự 2015 sửa đổi bổ sung năm 2017).

Chương IV

NHỮNG TRƯỜNG HỢP LOẠI TRỪ TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ

Điều 20. Sự kiện bất ngờ

Người thực hiện hành vi gây hậu quả nguy hại cho xã hội trong trường hợp không thể thấy trước hoặc không buộc phải thấy trước hậu quả của hành vi đó, thì không phải chịu trách nhiệm hình sự.

Bình luận

Trong Bộ luật hình sự 1999, quy định về sự kiện bất ngờ được xếp chung với nhóm quy định về lỗi. Bởi lẽ đây là trường hợp được coi là không có lỗi. Bộ luật hình sự 2015, thiết kế một Chương riêng về các trường hợp loại trừ trách nhiệm hình sự, quy định về sự kiện bất ngờ được xếp vào Chương này cũng với các trường hợp được loại trừ trách nhiệm hình sự khác.

Sự kiện bất ngờ (nói đầy đủ phải là gây thiệt hại trong trường hợp có sự kiện bất ngờ) là: Một người thực hiện hành vi gây hậu quả nguy hại cho xã hội trong trường hợp không thể thấy trước hoặc không buộc phải thấy trước hậu quả của hành vi đó.

Gây thiệt hại trong trường hợp sự kiện bất ngờ có những đặc điểm rất giống với một tội phạm cụ thể về mặt khách quan như có hành vi và có gây thiệt hại cho nhà nước, cá nhân, tổ chức nào đó. Cũng có mối quan hệ nhân quả giữa hành vi và hậu quả. Điểm khác biệt quan trọng nhất và cũng là do đặc điểm này mà một người gây thiệt hại trong trường hợp sự kiện bất ngờ không phải là tội phạm và không phải chịu trách nhiệm hình sự đó là người thực hiện hành vi gây thiệt hại trong sự bất ngờ không có lỗi (không cố ý và cũng không vô ý). Bởi lẽ họ không có tự do để lựa chọn cách xử sự (hành vi) của mình.

Để được coi là gây thiệt hại trong trường hợp sự kiện bất ngờ và sẽ không phải chịu trách nhiệm hình sự phải thỏa mãn các điều kiện rất chặt chẽ: Theo khả năng và hoàn cảnh cụ thể người đó không thấy trước vì họ không thể thấy trước được hậu quả xảy ra; người đó không có nghĩa vụ (không buộc) phải thấy trước. Ví dụ: A đang lái xe trên đường cao tốc, bất ngờ từ trong bụi cây có người lao đầu vào xe của A chết. Trường hợp này A có hành vi gây ra thiệt hại (cái chết của nạn nhân) nhưng rõ ràng A không thể thấy trước được sẽ có một người lao đầu vào xe của mình và do đó, A không buộc phải thấy trước điều đó. A không có lỗi (không cố ý và cũng không vô ý). A không phải chịu trách nhiệm hình sự về hành vi gây thiệt hại này.

Như vậy, không thấy trước vì không thể thấy trước quan hệ biện chứng với không buộc phải biết. Không thể thấy trước nên không buộc phải thấy trước và không buộc phải thấy trước vì họ không thể thấy trước.

Để xác định không thể thấy trước cần đặt vụ việc trong điều kiện hoàn cảnh cụ thể, nhân thân của từng người cụ thể. Ví dụ: trong đêm tối thì người bình thường có thể thấy trước nhưng đối với người bị cận thị nặng thì họ lại không thể thấy trước.

Để xác định không buộc phải thấy trước phải dựa vào nghĩa vụ buộc phải thấy trước của những người cụ thể và trong điều kiện, hoàn cảnh cụ thể. Nghĩa vụ phải thấy trước, có thể là nghĩa vụ của bất kỳ công dân nào. Ví dụ: khi ném vật cứng từ tầng cao của một ngôi nhà thì bất kỳ ai cũng phải quan sát. Nghĩa vụ buộc phải thấy trước còn thể hiện trong các quy tắc hành chính, quy tắc nghề nghiệp ở dưới dạng văn bản như điều lệ, nội quy, quy chế, văn bản pháp luật.

Luật hình sự Việt Nam thừa nhận nguyên tắc trách nhiệm hình sự trên cơ sở lỗi. Người gây thiệt hại trong trường hợp sự kiện bất ngờ được cho là không có lỗi nên họ không phải chịu trách nhiệm hình sự. Bởi lẽ, lỗi xuất phát từ tự do lựa chọn cách xử sự của con người. Nhưng người gây thiệt hại trong trường hợp sự kiện bất ngờ do có sự kiện bất ngờ nên họ không có tự do khi lựa chọn hành vi hay nói cách khác họ không được lựa chọn hành vi nên họ không có lỗi.

Sự kiện bất ngờ rất giống với lỗi vô ý do câu thả ở chỗ, khi thực hiện hành vi cả hai trường hợp đều không thấy trước hậu quả. Nhưng trong lỗi vô ý do câu thả, người phạm tội có thể biết và buộc phải biết hậu quả xảy ra, còn trong trường hợp gây thiệt hại trong sự kiện bất ngờ, người này không thể biết và không buộc phải biết hậu quả xảy ra.

Điều 21. Tình trạng không có năng lực trách nhiệm hình sự

Người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội trong khi đang mắc bệnh tâm thần, một bệnh khác làm mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình, thì không phải chịu trách nhiệm hình sự.

Bình luận

1. Quy định về tình trạng không có năng lực trách nhiệm hình sự trong Bộ luật hình sự 19mắc bệnh khác làm mất hoàn toàn khả năng nhận thức hoặc điều khiển hành vi của mình.

- *Thứ hai*, do sự tác động của bệnh tâm, thần hoặc bệnh khác về nhận thức và điều khiển hành vi người đó không nhận thức được hành vi của mình hoặc không điều khiển được hành vi của mình.

Hai điều kiện nêu trên có quan hệ chặt chẽ với nhau như hai điều kiện cần và đủ để xác định tình trạng không có năng lực trách nhiệm hình sự của một người. Nếu họ có mắc bệnh tâm thần hoặc bệnh khác liên quan đến nhận thức, điều khiển hành vi của mình nhưng chưa đến mức độ mất hoàn toàn khả năng đó thì họ vẫn phải chịu

trách nhiệm hình sự (trường hợp hạn chế khả năng nhận thức điều khiển hành vi). Trách nhiệm hình sự cũng đặt ra đối với trường hợp tuy mất hoàn toàn khả năng nhận thức, điều khiển hành vi nhưng không phải do bệnh tâm thần hay bệnh liên quan đến nhận thức như trường hợp dùng rượu, bia, chất kích thích khác.

Cần lưu ý khi đánh giá khả năng nhận thức hành vi của mình của người bị bệnh tâm thần hay bệnh khác liên quan đến nhận thức. Trường hợp một người nhận thức được tính chất thực tế của hành vi nhưng không nhận thức được tính chất pháp lý (trái pháp luật) của hành vi do họ bệnh tâm thần hay bệnh khác thì họ cũng được coi là không nhận thức được hành vi của mình và không phải chịu trách nhiệm hình sự. Ví dụ: X bị bệnh tâm thần hoang tưởng luôn cho rằng A thù ghét và có ý định giết mình nên X đã vác dao chém A để phòng vệ. Như vậy, trường hợp này X không mất khả năng nhận thức tính chất thực tế của hành vi (có ý thức khi chém A) nhưng X không nhận thức được đây là hành vi trái pháp luật. Việc không nhận thức được là do bệnh tâm thần hoang tưởng. X cũng được coi là ở trong tình trạng không có năng lực trách nhiệm hình sự và X không phải chịu trách nhiệm hình sự.

4. Tuy không phải chịu trách nhiệm hình sự, nhưng người gây ra thiệt hại cho xã hội trong tình trạng không có năng lực trách nhiệm hình sự sẽ bị áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở chữa bệnh bắt buộc.

Điều 22. Phòng vệ chính đáng

1. Phòng vệ chính đáng là hành vi của người vì bảo vệ quyền hoặc lợi ích chính đáng của mình, của người khác hoặc lợi ích của Nhà nước, của cơ quan, tổ chức mà chống trả lại một cách cần thiết người đang có hành vi xâm phạm các lợi ích nói trên.

Phòng vệ chính đáng không phải là tội phạm.

2. Vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng là hành vi chống trả rõ ràng quá mức cần thiết, không phù hợp với tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi xâm hại.

Người có hành vi vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng phải chịu trách nhiệm hình sự theo quy định của Bộ luật này.

Bình luận

1. Phòng vệ chính đáng là một trong những trường hợp được loại trừ trách nhiệm hình sự (không phải chịu trách nhiệm hình sự). Phòng vệ chính đáng trong nhiều trường hợp cũng có thể gây thiệt hại cho một chủ thể nào đó, nhưng vì nó có những yếu tố làm cho tính nguy hiểm cho xã hội không còn, thậm chí phù hợp với lợi ích của xã hội được xã hội khuyến khích.

Đề lý giải cơ sở tồn tại của quy định phòng vệ chính đáng, trong luật hình sự có rất nhiều quan điểm khác nhau nhưng thống nhất ở một điểm là phòng vệ chính đáng không phải chịu trách nhiệm hình sự. Quan điểm xuất phát từ quyền tự nhiên (*natural rights*) cho rằng con người có rất nhiều quyền tự nhiên mang tính chất bẩm sinh thuộc về con người và ai cũng có và bình đẳng với nhau. Quyền phòng vệ (chống trả lại) khi bị người khác tấn công là một trong những quyền tự nhiên đó. Nhưng trong xã hội có nhà nước khi mà các cá nhân tự nguyện trao toàn bộ quyền tự nhiên cho nhà nước nắm giữ để bảo đảm trật tự xã hội, tránh tình trạng tự do của người này xâm phạm đến tự do của khác thì các cá nhân không được tự do hành xử quyền phòng vệ khi bị tấn công mà phải báo và chờ nhà nước can thiệp, bảo vệ. Do vậy, Nhà nước không cho phép cá nhân có quyền tự xử. Tuy nhiên, trong một số trường hợp đặc biệt, khi một người bị tấn công, nếu chờ nhà nước can thiệp bảo vệ thì quá muộn và hậu quả xảy ra. Trong trường hợp này nhà nước cho phép cá nhân bị tấn công có quyền hành xử ngay lập tức quyền tự nhiên là phòng vệ chống trả hành vi đang tấn công mình để tự bảo vệ mình. Trường hợp này không bị coi là tội phạm và không phải chịu trách nhiệm hình sự. Có thể nói đây là trường hợp hiếm hoi nhà nước cho phép cá nhân được tự do hành xử quyền tự nhiên để tự bảo vệ mình nên kèm theo đó là những điều kiện, căn cứ rất chặt chẽ.

Quan điểm phổ biến trong các giáo trình luật hình sự ở Việt nam hiện nay giải thích lý do phòng vệ chính đáng không phải là tội phạm là vì nhà nước khuyến khích cá nhân tự bảo vệ, phòng chống tội phạm, vi phạm pháp luật bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền lợi ích của mình, của người khác khi các lợi ích này bị xâm phạm.

3. Để được coi là phòng vệ chính đáng phải đảm bảo các điều kiện cần và đủ của nó liên quan đến hành vi tấn công, hành vi chống trả. Đó là điều kiện xác định cơ sở để phòng vệ và điều kiện xác định tính chính đáng của hành vi phòng vệ đó. Các điều kiện đó là:

Trước hết, đó là điều kiện phát sinh quyền phòng vệ. Điều kiện này đòi hỏi phải có hành vi nguy hiểm đang xâm phạm đến các lợi ích khác nhau trong đó có lợi ích của người phòng vệ. Ví dụ: họ bị người khác tấn công. Nếu không có hành vi này thì vấn đề phòng vệ không được đặt ra. Một người phòng vệ khi không có hành vi xâm phạm đến mình hay những người khác thì không được coi là phòng vệ và trong lý luận gọi là phòng vệ tưởng tượng. Đó là trường hợp không hề có hành vi tấn công, xâm phạm nhưng vì lý do nào đó, một người tưởng là có hành vi tấn công nên đã chống trả với người không có hành vi xâm phạm gây thiệt hại cho người đó. Phòng vệ tưởng tượng không được coi là phòng vệ chính đáng.

Hành vi xâm hại chỉ có thể là hành vi của con người, có thể là hành vi phạm tội, có thể là vi phạm pháp luật khác hoặc hành vi không phải là tội phạm hay vi phạm pháp luật (hành vi của người điên, người hoang tưởng). Không chỉ như vậy, hành vi xâm hại phải đảm bảo đang diễn ra và chưa kết thúc. Nếu hành vi xâm hại chưa diễn ra hoặc đã kết thúc rồi thì việc phòng vệ mục đích ngăn chặn hành vi xâm hại không còn ý nghĩa nữa. Trường hợp hành vi chống tra được thực hiện trước hoặc sau khi hành vi xâm hại diễn ra được gọi là phòng vệ sớm hoặc phòng vệ muộn cả hai trường hợp này đều không được coi là phòng vệ chính đáng.

Cần lưu ý tránh áp dụng máy móc khi hành vi tấn công chưa xảy ra nhưng có nguy cơ sẽ xảy ra ngay tức khắc mà có hành vi chống tra để ngăn chặn hành vi xâm hại thì vẫn có thể được coi là phòng vệ chính đáng. Tương tự như vậy, hành vi tấn công đã kết thúc nhưng nếu hành vi phòng vệ đi liền ngay sau hành vi tấn công và khắc phục được hậu quả của hành vi tấn công gây ra (trường hợp này chỉ có thể xảy ra đối với hành vi tấn công gây thiệt hại về tài sản). Ví dụ: A cướp tài sản của chị B sau đó bỏ đi, được vài bước chân chị B lấy khúc gỗ đập vào đầu A để lấy lại tài sản. Trường hợp này hành vi xâm phạm đã kết thúc nhưng chị B vì chống trả để lấy lại tài sản nên vẫn được coi là phòng vệ chính đáng.

Điều kiện nữa đối với hành vi xâm phạm là hành vi xâm phạm phải nguy hiểm đáng kể mà chống trả mới được coi là phòng vệ chính đáng. Ngược lại tuy có hành vi xâm hại nhưng tính chất, mức độ không đáng kể như có dùng vũ lực nhưng không đáng kể, tài sản bị xâm phạm nhỏ nhất nhưng lại có hành vi chống trả gây thiệt hại cho người có hành vi xâm hại không được coi là phòng vệ.

Thứ hai, điều kiện đối với hành vi phòng vệ. Đây còn gọi điều kiện đủ của phòng vệ chính đáng. Hành vi phòng vệ chỉ được coi là phòng vệ chính đáng khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Hành vi phòng vệ phải nhằm vào chính người có hành vi tấn công hoặc công cụ phương tiện họ đang sử dụng và thiệt hại cũng gây ra cho chính người có hành vi tấn công chứ không được nhằm vào người khác và gây thiệt hại khác của họ. Ví dụ: A tấn công B, B chạy về đốt nhà của A thì không được coi là phòng vệ chính đáng.

Hành vi phòng vệ chống trả nếu vô ý gây thiệt hại cho người khác không phải là người tấn công thì người phòng vệ vẫn phải chịu trách nhiệm về thiệt hại đó.

Mục đích của hành vi phòng vệ phải nhằm ngăn chặn, đẩy lùi sự tấn công từ phía người khác chứ không được nhằm mục đích khác. Ví dụ: M có thù tức với N, nhân việc thấy N vào vườn hàng xóm hái trộm hoa quả, M đã hô hoán và đuổi theo N

đánh N gây thương tích. Thì trường hợp của M không được coi là phòng vệ chính đáng.

- Hành vi phòng vệ phải là “cần thiết”. *Đây là điều để đánh giá tình chính đáng hay không chính đáng của hành vi phòng vệ.* Hành vi phòng vệ như thế nào được coi là cần thiết hiện nay vẫn chưa có văn bản nào giải thích hướng dẫn. Trên thực tế các cơ quan tiến hành tố tụng vẫn áp dụng Nghị Quyết 02/86 của HĐTPTANDTC ban hành ngày 05/01/1985 giải thích tính chất tương xứng của hành vi phòng vệ với hành vi tấn công. Theo hướng dẫn của văn bản này thì, để đánh giá sự tương xứng giữa 2 loại hành vi phòng vệ và hành vi tấn công phải xem xét, đánh giá một cách khách quan toàn diện các tình tiết sau:

- Tương quan lực lượng giữa 2 bên tấn công và bên phòng vệ.
- Công cụ, phương tiện 2 bên sử dụng.
- Cường độ, thái độ của sự tấn công, nhân thân người tấn công.
- Mức độ hậu quả của 2 loại hành vi gây ra hoặc đe dọa gây ra.
- Thời gian, địa điểm, hoàn cảnh nơi sự việc xảy ra...

3. Nếu phòng vệ chính đáng đã được Khoản 1 Điều luật này khẳng định không phải là tội phạm và không phải chịu trách nhiệm hình sự thì Khoản 2 Điều luật này quy định về vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng. *Vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng là hành vi chống trả rõ ràng quá mức cần thiết, không phù hợp với tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi xâm hại.* Như vậy vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng là việc người phòng vệ vi phạm điều kiện chống trả “một cách cần thiết” của phòng vệ chính đáng. Để đánh giá một người có vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng không cần xác định họ có đủ điều kiện của phòng vệ không? (các điều kiện về phát sinh quyền phòng vệ đã trình bày ở trên). Hành vi vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng được điều luật diễn đạt bằng cụm từ “rõ ràng là quá mức cần thiết”. Để đánh giá một hành vi vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng rõ ràng là quá mức cần thiết phải dựa vào các điều kiện đánh giá tính cần thiết của hành vi phòng vệ đã trình bày ở trên. Vi phạm các điều đó là vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng.

Để đánh giá tính chất “rõ ràng là quá mức cần thiết” của hành vi vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng còn phải dựa vào tình tiết cụ thể của vụ việc.

Phòng vệ chính đáng với mục đích nhằm ngăn chặn, đẩy lùi các hành vi xâm phạm đến các lợi ích khác nên nó không có tính nguy hiểm cho xã hội do đó phòng vệ chính đáng nếu có gây thiệt hại nào đó cũng không phải chịu trách nhiệm hình sự.

Điều 23. Tình thế cấp thiết

1. Tình thế cấp thiết là tình thế của người vì muốn tránh gây thiệt hại cho quyền, lợi ích hợp pháp của mình, của người khác hoặc lợi ích của Nhà nước, của cơ quan, tổ chức mà không còn cách nào khác là phải gây một thiệt hại nhỏ hơn thiệt hại cần ngăn ngừa.

Hành vi gây thiệt hại trong tình thế cấp thiết không phải là tội phạm.

2. Trong trường hợp thiệt hại gây ra rõ ràng vượt quá yêu cầu của tình thế cấp thiết, thì người gây thiệt hại đó phải chịu trách nhiệm hình sự.

Bình luận

1. Cũng giống như phòng vệ chính đáng, gây thiệt hại trong trường hợp tình thế cấp thiết cũng không phải là tội phạm. Bởi lẽ trong điều kiện, hoàn cảnh nhất định, nhà nước và xã hội có thể chấp nhận hy sinh một lợi ích nhỏ để bảo vệ lợi ích lớn hơn. Tức là cho phép gây ra một thiệt hại nhỏ để bảo vệ lợi ích lớn hơn. Tình thế cấp thiết là tình thế của người vì muốn tránh gây thiệt hại cho quyền, lợi ích hợp pháp của mình, của người khác hoặc lợi ích của Nhà nước, của cơ quan, tổ chức mà không còn cách nào khác là phải gây một thiệt hại nhỏ hơn thiệt hại cần ngăn ngừa.

2. Tình thế cấp thiết xuất hiện khi đang tồn tại một nguy cơ thực tế đe dọa đến lợi ích của nhà nước, tập thể và cá nhân của xã hội. Nguy cơ này phải có thật và cũng đang diễn ra, chưa kết thúc tất yếu sẽ gây hậu quả nếu không được ngăn ngừa. Nếu nguy cơ này chưa diễn ra, đã kết thúc hoặc không có khả năng gây hậu quả nguy hiểm hoặc đe dọa trực tiếp đến các lợi ích cần bảo vệ thì không được gọi là tình thế cấp thiết và hành vi gây thiệt hại trong trường hợp này vẫn phải chịu trách nhiệm hình sự.

Để loại trừ nguy cơ đó, một người không còn cách nào khác phải gây ra một thiệt hại nhỏ hơn thiệt hại cần bảo vệ.

Nguy cơ đe dọa gây ra thiệt hại có thể đến từ nhiều nguồn: từ thiên nhiên (như bão, lụt, cháy rừng), có thể do máy móc (xe hỏng phanh, tàu đang chạy) cũng có thể do con người gây ra. Nguy cơ này có thể là hành vi phạm tội có thể không (Ví dụ: hành vi của người chưa đủ tuổi chịu trách nhiệm hình sự, người điên...)

Điều kiện tiếp theo của tình thế cấp thiết là để loại trừ nguy cơ đang hoặc đe dọa gây ra thiệt hại thì một người buộc phải có hành vi gây thiệt hại. Nói cách khác, hành vi gây thiệt hại là biện pháp cuối cùng và duy nhất để bảo vệ lợi ích của nhà nước, tập thể, cá nhân và xã hội. Biện pháp cuối cùng là không còn biện pháp nào khác. Biện pháp duy nhất là chỉ có biện pháp gây thiệt hại mới đẩy lùi được nguy cơ xâm hại. Như vậy, khác với phòng vệ chính đáng, trong tình thế cấp thiết nếu có thể sử dụng

các biện pháp khác để ngăn ngừa mà không gây thiệt hại nhưng một người lại lựa chọn biện pháp gây thiệt hại để ngăn ngừa nguy cơ xâm hại thì không được coi là tính thể cấp thiết.

3. Tình thế cấp thiết đòi hỏi điều kiện về thiệt hại gây ra. Theo đó, nó đòi hỏi một người phải cân nhắc, tính toán để thiệt hại gây ra phải nhỏ hơn thiệt hại cần bảo vệ. Như vậy thì tình thế cấp thiết mới có ý nghĩa. Thiệt hại mà một người có thể gây ra trong tình thế cấp thiết có thể là: thiệt hại đến tính mạng con người, thiệt hại đến sức khỏe con người, thiệt hại đến tài sản; thiệt hại liên quan đến quyền tự do cơ bản của công dân:

Đối với thiệt hại đến tính mạng con người cần phải được chú ý đặc biệt bởi vì tính mạng là cái quý giá nhất của con người. Về nguyên tắc, không thể hy sinh tính mạng của người khác để bảo vệ tính mạng của bản thân mình. Điều này không phù hợp với quy định về tình thế cấp thiết là hy sinh lợi ích nhỏ để bảo vệ lợi ích lớn. Nó cũng không phù hợp với đạo đức xã hội. Chỉ trong trường hợp đặc biệt mới được phép gây thiệt hại đến tính mạng con người. Loại thiệt hại sau cùng ở đây là những hạn chế đối với các quyền tự do cơ bản của công dân. Ta có thể thấy trường hợp này trong các gia đình chăm sóc người thân thích là người bị bệnh tâm thần. Ở đây, vì lợi ích của chính mình mà những người khác phải hạn chế các quyền tự do của họ bằng các hình thức khác nhau như nhốt, giữ trong nhà, theo dõi, giám sát chặt chẽ khi ra đường...

Nguyên tắc trong tình thế cấp thiết là hy sinh lợi ích nhỏ để bảo vệ lợi ích lớn. Ở đây, cần chú ý mối tương quan giữa lợi ích hy sinh và lợi ích cần bảo vệ. Không phải mọi trường hợp, lợi ích cá nhân đều được đánh giá thấp hơn lợi ích Nhà nước và của tập thể, Ví dụ: có thể hi sinh tài sản của Nhà nước để bảo vệ tính mạng con người. Cũng không phải mọi trường hợp gây thiệt hại nhỏ hơn để bảo vệ lợi ích lớn hơn đều là tình thế cấp thiết vì nó còn phải phù hợp với đạo đức xã hội. Ví dụ: Khi người bị bệnh nặng cần tiếp máu thuộc nhóm hiến máu thì không thể dùng vũ lực để lấy máu của người khác tiếp cho người này. Khi có nhiều lợi ích cần bảo vệ, về nguyên tắc, người hoạt động trong tình thế cấp thiết phải bảo vệ lợi ích cao hơn. Ví dụ: Có nhiều bệnh nhân cấp cứu nhưng bệnh viện lại chỉ có một máy trợ tim, phổi.

4. Cũng giống như vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng, vượt quá giới hạn của tình thế cấp thiết tức là thiệt hại của hành vi khắc phục sự nguy hiểm gây ra rõ ràng vượt quá yêu cầu của tình thế cấp thiết, thì người gây thiệt hại đó phải chịu trách nhiệm hình sự.

Điều 24. Gây thiệt hại trong khi bắt giữ người phạm tội

1. Hành vi của người để bắt giữ người thực hiện hành vi phạm tội mà không còn cách nào khác là buộc phải sử dụng vũ lực cần thiết gây thiệt hại cho người bị bắt giữ thì không phải là tội phạm.

2. Trường hợp gây thiệt hại do sử dụng vũ lực rõ ràng vượt quá mức cần thiết, thì người gây thiệt hại phải chịu trách nhiệm hình sự.

Bình luận

1. Đây là trường hợp loại trừ trách nhiệm hình sự mới được bổ sung trong Bộ luật hình sự 2015. Trong quá trình phát hiện, xử lý tội phạm thì pháp luật cho phép người có thẩm quyền hoặc mọi công dân đều quyền bắt giữ người phạm pháp theo căn cứ, thủ tục, thẩm quyền mà pháp luật quy định. Đặc biệt đối với trường hợp phạm tội quả tang, bắt người đang bị truy nã thì bất cứ ai cũng quyền bắt. Trong quá trình bắt giữ người phạm pháp người bắt giữ có thể bị chống trả, bị tấn công xâm phạm đến tính mạng sức khỏe, tài sản hoặc để đạt được mục đích bắt giữ người phạm pháp, pháp luật cho phép người bắt, giữ có thể gây ra những thiệt hại nhất định cho người bị bắt giữ, trường hợp này cũng được loại trừ trách nhiệm hình sự.

Việc dùng vũ lực đối với người bị bắt mà chưa vượt quá phạm vi những biện pháp cần thiết cho việc bắt, là một tình tiết loại trừ tính chất nguy hiểm cho xã hội của hành vi, khi nó thỏa mãn các điều kiện sau: Đối tượng bị bắt giữ có hành vi chống trả lại người bắt giữ mình. Việc dùng vũ lực của người bắt giữ phải tương xứng với tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm pháp cũng như tính chất và mức độ của sự chống cự của người bị bắt giữ. Việc dùng vũ lực để bắt giữ phải phù hợp với hoàn cảnh khách quan lúc bắt.

2. Trường hợp gây thiệt hại do sử dụng vũ lực rõ ràng vượt quá mức cần thiết, thì người gây thiệt hại phải chịu trách nhiệm hình sự.

Điều 25. Rủi ro trong nghiên cứu, thử nghiệm, áp dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật và công nghệ

Hành vi gây ra thiệt hại trong khi thực hiện việc nghiên cứu, thử nghiệm, áp dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật và công nghệ mới mặc dù đã tuân thủ đúng quy trình, quy phạm, áp dụng đầy đủ biện pháp phòng ngừa thì không phải là tội phạm.

Người nào không áp dụng đúng quy trình, quy phạm, không áp dụng đầy đủ biện pháp phòng ngừa mà gây thiệt hại thì vẫn phải chịu trách nhiệm hình sự.

Bình luận

Đây cũng là trường hợp loại trừ trách nhiệm hình sự mới được bổ sung trong Bộ luật hình sự 2015 liên quan đến lĩnh vực nghiên cứu khoa học và công nghệ. Đặc thù

của lĩnh vực này là chứa đựng nhiều rủi ro, cần thí nghiệm nhiều lần, phải chấp nhận xác suất rủi ro.... trong đó có những rủi ro nằm ngoài khả năng khắc phục cũng như mong muốn của con người. Để phù hợp với tính chất nghề nghiệp và khuyến khích việc sáng tạo, nghiên cứu áp dụng tiến bộ khoa học. Điều luật này quy định nếu trong quá trình nghiên cứu, thử nghiệm, áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật và công nghệ gây ra rủi ro thì có thể không phải chịu trách nhiệm hình sự. Thực ra, đây là một dạng của gây thiệt hại trong tình thế cấp thiết khi họ cũng gây ra thiệt hại nhỏ nhằm đạt đến lợi ích lớn hơn. Chỉ khác ở chỗ trường hợp này không có nguy cơ đe dọa trực tiếp các lợi ích khác nhau mà các nguy cơ đó mới tồn tại ở khả năng chưa chắc chắn. Điều kiện người gây ra thiệt hại trong khi thực hiện việc nghiên cứu, thử nghiệm, áp dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật và công nghệ mới không phải chịu trách nhiệm hình sự là họ phải tuân thủ đúng quy trình, quy phạm, áp dụng đầy đủ biện pháp phòng ngừa. Ví dụ: một bác sỹ thú y áp dụng kỹ thuật và loại thuốc mới để chữa bệnh cho gia súc. Bác sỹ này đã tuân thủ đầy đủ quy trình, quy phạm và áp dụng đầy đủ các biện pháp phòng ngừa và thí nghiệm nhiều lần đều cho kết quả tốt. Tuy nhiên, trong một lần thí nghiệm, anh ta đã làm chết cả đàn gia súc gây thiệt hại cho người khác.

2. Ngược lại, người nào không áp dụng đúng quy trình, quy phạm, không áp dụng đầy đủ biện pháp phòng ngừa mà gây thiệt hại thì vẫn phải chịu trách nhiệm hình sự.

Điều 26. Thi hành mệnh lệnh của người chỉ huy hoặc của cấp trên

Người thực hiện hành vi gây thiệt hại trong khi thi hành mệnh lệnh của người chỉ huy hoặc của cấp trên trong lực lượng vũ trang nhân dân để thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh nếu đã thực hiện đầy đủ quy trình báo cáo người ra mệnh lệnh nhưng người ra mệnh lệnh vẫn yêu cầu chấp hành mệnh lệnh đó, thì không phải chịu trách nhiệm hình sự. Trong trường hợp này người ra mệnh lệnh phải chịu trách nhiệm hình sự.

Quy định này không áp dụng đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 421, khoản 2 Điều 422 và khoản 2 Điều 423 của Bộ luật này.

Bình luận

1. Trong quá trình thực thi nhiệm vụ của lực lượng vũ trang tồn tại tất yếu quan hệ mệnh lệnh – phục tùng trong thi hành công vụ. Trong quá trình đó, nếu một người thực hiện mệnh lệnh của cấp trên mà gây thiệt hại thì họ có thể không phải chịu trách nhiệm. Đây cũng là một trường hợp loại trừ trách nhiệm hình sự mới được bổ sung trong Bộ luật hình sự 2015 và là một dạng của trường hợp không có lỗi (họ không có

khả năng lựa chọn cách xử sự nào khác ngoài việc thi hành mệnh lệnh của người ra lệnh).

Tuy nhiên, để được loại trừ trách nhiệm, người thi hành mệnh lệnh của cấp trên phải đáp ứng đủ các điều kiện:

Họ thực hiện nhiệm vụ trong khi thi hành mệnh lệnh của người chỉ huy hoặc của cấp trên chỉ giới hạn “trong lực lượng vũ trang nhân dân, để thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh”. Tức là trường hợp này chỉ tồn tại trong hoạt động của lực lượng vũ trang và để thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh chứ không phải nhiệm vụ khác và ở cơ quan nhà nước khác. Nói cách khác, quy định này không áp dụng với công chức nói chung.

Họ phải thực hiện đầy đủ quy trình báo cáo người ra mệnh lệnh, cấp trên nhưng người ra mệnh lệnh vẫn yêu cầu chấp hành mệnh lệnh đó thì không phải chịu trách nhiệm hình sự. Trong trường hợp này, người ra mệnh lệnh phải chịu trách nhiệm hình sự.

2. Quy định này không áp dụng với người phạm tội phá hoại hòa bình, gây chiến tranh xâm lược (Điều 422) và trường hợp thực hiện hành vi chống loài người do bị người khác ép buộc (Khoản 2 Điều 423).

Chương V

THỜI HIỆU TRUY CỨU TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ, MIỄN TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ

Điều 27. Thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự

1. Thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự là thời hạn do Bộ luật này quy định mà khi hết thời hạn đó thì người phạm tội không bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

2. Thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự được quy định như sau:

a) 05 năm đối với tội phạm ít nghiêm trọng;

b) 10 năm đối với tội phạm nghiêm trọng;

c) 15 năm đối với tội phạm rất nghiêm trọng;

d) 20 năm đối với tội phạm đặc biệt nghiêm trọng.

3. Thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự được tính từ ngày tội phạm được thực hiện. Nếu trong thời hạn quy định tại khoản 2 Điều này, người phạm tội lại thực hiện hành vi phạm tội mới mà Bộ luật này quy định mức cao nhất của khung hình phạt đối với tội ấy trên 01 năm tù, thì thời hiệu đối với tội cũ được tính lại kể từ ngày thực hiện hành vi phạm tội mới.

Nếu trong thời hạn quy định tại khoản 2 Điều này, người phạm tội cố tình trốn tránh và đã có quyết định truy nã, thì thời hiệu tính lại kể từ khi người đó ra đầu thú hoặc bị bắt giữ.

Bình luận

1. Thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự là thời hạn do Bộ luật hình sự quy định mà khi hết thời hạn đó thì người phạm tội không bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

Thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự được quy định như sau:

- 05 năm đối với tội phạm ít nghiêm trọng: Tội phạm ít nghiêm trọng là tội phạm gây nguy hại không lớn cho xã hội mà mức cao nhất của khung hình phạt đối với tội ấy là đến ba năm tù;

- 10 năm đối với tội phạm nghiêm trọng: Tội phạm nghiêm trọng là tội phạm gây nguy hại lớn cho xã hội mà mức cao nhất của khung hình phạt đối với tội ấy là đến bảy năm tù;

- 15 năm đối với tội phạm rất nghiêm trọng: Tội phạm rất nghiêm trọng là tội phạm gây nguy hại rất lớn cho xã hội mà mức cao nhất của khung hình phạt đối với tội ấy là đến mười lăm năm tù;

- 20 năm đối với tội phạm đặc biệt nghiêm trọng: Tội phạm đặc biệt nghiêm trọng là tội phạm gây nguy hại đặc biệt lớn cho xã hội mà mức cao nhất của khung hình phạt đối với tội ấy là trên mười lăm năm tù, tù chung thân hoặc tử hình.

2. Về cơ bản, thời điểm truy cứu trách nhiệm hình sự bắt đầu được tính là từ ngày tội phạm hoàn thành, tức là từ thời điểm hành vi nguy hiểm cho xã hội mà Bộ luật hình sự quy định là tội phạm (tương ứng với bốn loại tội phạm) được thực hiện, chứ không phải là từ ngày tội phạm bị phát hiện hoặc từ ngày xảy ra hậu quả phạm tội. Nếu trong thời hạn quy định tại khoản 2 Điều này, người phạm tội lại thực hiện hành vi phạm tội mới mà Bộ luật này quy định mức cao nhất của khung hình phạt đối với tội ấy trên 01 năm tù, thì thời hiệu đối với tội cũ được tính lại kể từ ngày thực hiện hành vi phạm tội mới.

Nếu trong thời hạn quy định tại Khoản 2 Điều này, người phạm tội cố tình trốn tránh và đã có quyết định truy nã, thì thời hiệu tính lại kể từ khi người đó ra đầu thú hoặc bị bắt giữ. Sự cố tình trốn tránh này có thể được thể hiện dưới các hình thức như: vĩnh viễn biến khỏi nơi ở hoặc nơi làm việc; thay họ tên trong các giấy tờ tùy thân có liên quan (như Giấy chứng minh nhân dân, bằng lái xe...) bằng họ tên khác; làm các phẫu thuật để sửa đổi hình dạng cho khác với hình dạng ban đầu... Tuy nhiên, sự cố tình trốn tránh này của người phạm tội nhất thiết phải bị cơ quan tư pháp hình sự có thẩm quyền ra lệnh truy nã. Tức là, ở đây việc đã có lệnh truy nã phải là điều kiện tiên quyết bắt buộc – nếu người phạm tội mặc dù đã cố tình trốn tránh, nhưng đã không có hoặc chưa có lệnh truy nã của cơ quan tư pháp hình sự có thẩm quyền, thì thời gian mà người đó đã cố tình trốn tránh vẫn được tính vào thời hiệu để không bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

Điều 28. Không áp dụng thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự

Không áp dụng thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự quy định tại Điều 27 của Bộ luật này đối với các tội phạm sau đây:

1. Các tội xâm phạm an ninh quốc gia quy định tại Chương XIII của Bộ luật này;

2. Các tội phá hoại hòa bình, chống loài người và tội phạm chiến tranh quy định tại Chương XXVI của Bộ luật này;

3. Tội tham ô tài sản thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 353 của Bộ luật này; tội nhận hối lộ thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 354 của Bộ luật này.

Bình luận

Theo quy định của Điều 28 Bộ luật hình sự 2015, thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự quy định tại Điều 27 của Bộ luật này đối với các tội phạm sau đây:

- Các tội xâm phạm an ninh quốc gia quy định tại Chương XIII của Bộ luật này;
- Các tội phá hoại hòa bình, chống loài người và tội phạm chiến tranh quy định tại Chương XXVI của Bộ luật này;
- Tội tham ô tài sản thuộc trường hợp quy định tại Khoản 3 và Khoản 4 Điều 353 của Bộ luật này; tội nhận hối lộ thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 và Khoản 4 Điều 354 của Bộ luật này.

Bên cạnh đó, Điều 28 Bộ luật hình sự năm 2015 quy định về việc không áp dụng thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự, các nhà làm luật đã bổ sung một số điểm mới so với Bộ luật hình sự năm 1999, đó là ngoài quy định về việc không áp dụng thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự đối với các tội xâm phạm an ninh quốc gia quy định tại Chương XIII; các tội phá hoại hòa bình, chống loài người và tội phạm chiến tranh quy định tại Chương XXVI. Theo quy định của Điều 27 Bộ luật hình sự năm 2015, thì các nhà làm luật đã bổ sung thêm việc không áp dụng thời hiệu quy định tại Điều 27 của Bộ luật hình sự năm 2015 đối với các tội tham ô tài sản thuộc trường hợp quy định tại Khoản 3 và Khoản 4 Điều 353 (Khoản 3 quy định hình phạt tù từ 15 năm đến 20 năm; Khoản 4 quy định hình phạt tù 20 năm, tù chung thân hoặc tử hình; tội nhận hối lộ thuộc trường hợp quy định tại Khoản 3 và Khoản 4 Điều 354 (Khoản 3 quy định hình phạt tù từ 15 năm đến 20 năm; Khoản 4 quy định hình phạt tù 20 năm hoặc tù chung thân).

Việc bổ sung quy định mới này, thể hiện rõ quan điểm của Đảng và Nhà nước ta trong việc đấu tranh đến cùng đối với các loại tội phạm về tham nhũng, cũng như phòng, chống có hiệu quả hơn đối với những loại tội phạm này trong giai đoạn hiện nay.

Điều 29. Căn cứ miễn trách nhiệm hình sự

1. Người phạm tội được miễn trách nhiệm hình sự khi có một trong những căn cứ sau đây:

- a) Khi tiến hành điều tra, truy tố hoặc xét xử, do có sự thay đổi chính sách, pháp luật làm cho hành vi phạm tội không còn nguy hiểm cho xã hội nữa;*
- b) Khi có quyết định đại xá.*

2. Người phạm tội có thể được miễn trách nhiệm hình sự khi có một trong các căn cứ sau đây:

a) Khi tiến hành điều tra, truy tố, xét xử do chuyển biến của tình hình mà người phạm tội không còn nguy hiểm cho xã hội nữa;

b) Khi tiến hành điều tra, truy tố, xét xử, người phạm tội mắc bệnh hiểm nghèo dẫn đến không còn khả năng gây nguy hiểm cho xã hội nữa;

c) Trước khi hành vi phạm tội bị phát giác, người phạm tội tự thú, khai rõ sự việc, góp phần có hiệu quả vào việc phát hiện và điều tra tội phạm, cố gắng hạn chế đến mức thấp nhất hậu quả của tội phạm và lập công lớn hoặc có công hiến đặc biệt, được Nhà nước và xã hội thừa nhận.*

3. Người thực hiện tội phạm nghiêm trọng do vô ý hoặc tội phạm ít nghiêm trọng gây thiệt hại về tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm hoặc tài sản của người khác, đã tự nguyện sửa chữa, bồi thường thiệt hại hoặc khắc phục hậu quả và được người bị hại hoặc người đại diện hợp pháp của người bị hại tự nguyện hòa giải và đề nghị miễn trách nhiệm hình sự, thì có thể được miễn trách nhiệm hình sự.*

Bình luận

Trên cơ sở kế thừa Điều 25 Bộ luật hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009), Điều 29 Bộ luật hình sự năm 2015 được thiết kế lại theo hướng quy định cụ thể các trường hợp đương nhiên được miễn trách nhiệm hình sự (Khoản 1) và các trường hợp có thể được miễn trách nhiệm hình sự (Khoản 2) nhằm góp phần giải quyết những vướng mắc trong thực tiễn áp dụng, tạo cơ sở pháp lý linh hoạt cho cơ quan tố tụng khi xét thấy không cần thiết phải truy cứu trách nhiệm hình sự, trong một số trường hợp nhất định. Cụ thể là:

Theo Khoản 1 Điều 29, người phạm tội được miễn trách nhiệm hình sự khi có một trong những căn cứ:

Khi tiến hành điều tra, truy tố hoặc xét xử, do có sự thay đổi chính sách, pháp luật làm cho hành vi phạm tội không còn nguy hiểm cho xã hội nữa. Ví dụ: một người thực hành hành vi phạm tội tại thời điểm Bộ luật hình sự 1999 đang có hiệu lực. Nhưng thời điểm phát hiện thì Bộ luật hình sự 2015 có hiệu lực và Bộ luật hình sự 2015 không quy định hành đó là tội phạm nữa. Trường hợp này người phạm tội được miễn trách nhiệm hình sự theo Điểm a, Khoản 1 Điều 29 Bộ luật hình sự. Hoặc A vi phạm quy định về quản lý lý kinh tế, nhưng đến thời điểm bị phát hiện quy định đó đã bị hủy bỏ và thay thế bằng quy định khác mà theo quy định mới này A không làm trái.

Khi có quyết định đại xá.

Theo Khoản 2 Điều 29, người phạm tội có thể được miễn trách nhiệm hình sự khi có một trong các căn cứ:

Khi tiến hành điều tra, truy tố, xét xử do chuyển biến của tình hình mà người phạm tội không còn nguy hiểm cho xã hội nữa. Ví dụ: A đã thành niên giao cấu với B 15 tuổi. A phạm tội Giao cấu với trẻ em. Nhưng khi phát hiện thì nạn nhân B đã đủ 18 tuổi và A và B lại kết hôn với nhau và B không đề nghị truy cứu trách nhiệm hình sự A. Trường hợp này A có thể được miễn trách nhiệm hình sự do chuyển biến của tình hình mà hành vi không còn còn nguy hiểm nữa.

Khi tiến hành điều tra, truy tố, xét xử, người phạm tội mắc bệnh hiểm nghèo dẫn đến không còn khả năng gây nguy hiểm cho xã hội nữa;

Người phạm tội tự thú, khai rõ sự việc, góp phần có hiệu quả vào việc phát hiện và điều tra tội phạm, cố gắng hạn chế đến mức thấp nhất hậu quả của tội phạm và lập công lớn hoặc có cống hiến đặc biệt, được Nhà nước và xã hội thừa nhận. Đáng lưu ý là Khoản 3 Điều 29, quy định: “Người thực hiện tội phạm ít nghiêm trọng hoặc tội phạm nghiêm trọng do vô ý gây thiệt hại về tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm hoặc tài sản của người khác và được người bị hại hoặc người đại diện của người bị hại tự nguyện hòa giải và đề nghị miễn trách nhiệm hình sự, thì có thể được miễn trách nhiệm hình sự”.

Như vậy, so với Bộ luật hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009), Khoản 2 Điều 29 Bộ luật hình sự năm 2015 đã bổ sung thêm tình tiết “lập công lớn hoặc có cống hiến đặc biệt, được Nhà nước và xã hội thừa nhận”, có thể được miễn trách nhiệm hình sự; đồng thời Khoản 3 Điều 29 bổ sung trường hợp “người thực hiện tội phạm ít nghiêm trọng hoặc tội phạm nghiêm trọng do vô ý gây thiệt hại về tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm hoặc tài sản của người khác và được người bị hại hoặc người đại diện của người bị hại tự nguyện hòa giải và đề nghị miễn trách nhiệm hình sự, thì có thể được miễn trách nhiệm hình sự”.

Chương VI

HÌNH PHẠT

Điều 30. Khái niệm hình phạt

Hình phạt là biện pháp cưỡng chế nghiêm khắc nhất của Nhà nước được quy định trong Bộ luật này, do Tòa án quyết định áp dụng đối với người hoặc pháp nhân thương mại phạm tội nhằm tước bỏ hoặc hạn chế quyền, lợi ích của người, pháp nhân thương mại đó.

Bình luận

Hình phạt là biện pháp cưỡng chế nghiêm khắc nhất. Trong tất cả các biện pháp đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm thì hình phạt là biện pháp nghiêm khắc nhất, được áp dụng phổ biến nhất và có lịch sử lâu đời. Nhà nước sử dụng hình phạt đối với người phạm tội là để bảo vệ mình, bảo vệ xã hội chống lại sự vi phạm các điều kiện tồn tại của nó.

Tính chất nghiêm khắc của hình phạt thể hiện ở chỗ, nó có thể tước bỏ những quyền và những lợi ích thiết thân của người bị kết án như quyền tự do, quyền chính trị, quyền sở hữu, thậm chí cả quyền sống. Ngoài ra hình phạt bao giờ cũng để lại cho người bị kết án hậu quả pháp lý là án tích trong một thời hạn do luật định.

Mức độ nghiêm khắc của hình phạt được quy định trong Luật Hình sự phụ thuộc vào tính chất và mức độ nghiêm trọng của tội phạm. Tội phạm càng nghiêm trọng thì hình phạt càng nghiêm khắc. Sự đa dạng và nhiều loại cấp độ về tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của tội phạm đòi hỏi phải có nhiều loại hình phạt với những mức độ nghiêm khắc khác nhau

Hình phạt được quy định trong Bộ luật hình sự, do Tòa án nhân danh Nhà nước áp dụng bằng bản án kết tội có hiệu lực pháp luật đối với người phạm tội. Hình phạt là biện pháp cưỡng chế nghiêm khắc nhất nên Hiến pháp, Luật tổ chức Tòa án, Bộ luật hình sự, Bộ luật Tổ tụng Hình sự đều khẳng định Tòa án là cơ quan xét xử của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Chỉ có Tòa án mới có quyền xét xử và quyết định hình phạt với người phạm tội theo trình tự thủ tục do Bộ luật Tổ tụng hình sự quy định. Khi quyết định hình phạt, Tòa án căn cứ vào quy định của Bộ luật hình sự và Bộ luật Tổ tụng hình sự, bảo đảm xét xử đúng người, đúng tội, chính xác, khách quan, bảo đảm không ai bị coi là có tội khi chưa có bản án kết tội có hiệu lực pháp luật của Tòa án. Theo quy định của pháp luật nước ta, chỉ có Tòa án mới có quyền xét xử và ra bản án hình sự bằng hình phạt. Quy định này thể hiện tính kiên quyết, thận trọng của Nhà nước trong đấu tranh chống tội phạm đồng thời bảo đảm lợi ích chính đáng của công dân. Quy định này còn thể hiện sự thống nhất giữa tội

phạm và hình phạt. Tội phạm là cơ sở phải chịu hình phạt, ngược lại hình phạt là hậu quả pháp lý của tội phạm nhằm trừng trị vào giáo dục người phạm tội, giáo dục người khác tôn trọng pháp luật, đấu tranh phòng chống tội phạm.

Điều 31. Mục đích của hình phạt

Hình phạt không chỉ nhằm trừng trị người, pháp nhân thương mại phạm tội mà còn giáo dục họ ý thức tuân theo pháp luật và các quy tắc của cuộc sống, ngăn ngừa họ phạm tội mới; giáo dục người, pháp nhân thương mại khác tôn trọng pháp luật, phòng ngừa và đấu tranh chống tội phạm.

Bình luận

Mục đích của hình phạt là kết quả thực tế cuối cùng mà Nhà nước mong muốn đạt được khi quy trách nhiệm hình sự đối với tội phạm và áp dụng hình phạt đối với người phạm tội.

Theo điều luật thì mục đích của hình phạt thể hiện trước hết ở chỗ hình phạt tác động trực tiếp đến người phạm tội, không chỉ trừng trị mà còn nhằm giáo dục, ngăn ngừa họ phạm tội mới. Trong lý luận, mục đích này của hình phạt được thể hiện bằng thuật ngữ phòng ngừa riêng.

Nội dung chủ yếu của phòng ngừa riêng là hình phạt đưa lại những tước bỏ, hạn chế nhất định về quyền và lợi ích theo quy định của Bộ luật hình sự đối với người bị kết án. Mức độ phải chịu những tước bỏ và hạn chế quyền lợi này tùy thuộc vào tính chất và mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội và nhân thân của người phạm tội.

Về nguyên tắc, tội phạm càng nguy hiểm thì mức độ trừng trị người có lỗi trong việc thực hiện tội phạm đó càng nghiêm khắc. Tuy nhiên, hình phạt theo luật Hình sự Việt Nam không coi trừng trị người phạm tội là mục đích chủ yếu. Cái chủ yếu trong mục đích phòng ngừa riêng của hình phạt là cải tạo, giáo dục người phạm tội để họ từ một con người lầm lỗi, vi phạm pháp luật trở thành người có ý thức tôn trọng pháp luật và các quy tắc của cuộc sống xã hội chủ nghĩa, ngăn ngừa họ phạm tội mới.

Ngoài mục đích phòng ngừa riêng, hình phạt còn có mục đích nhằm giáo dục người khác tôn trọng pháp luật, đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm.

Áp dụng hình phạt đối với người phạm tội trong từng trường hợp cụ thể bao giờ cũng tác động đến các thành viên khác trong xã hội. Tùy vào từng vụ án hình sự, ý thức pháp luật, sự chú ý riêng cũng như những đặc điểm sinh lý của mỗi người,... mà mức độ tác động của hình phạt đối với họ khác nhau. Để đạt được mục đích phòng ngừa chung của hình phạt, đòi hỏi thực hiện đồng bộ nhiều biện pháp về kinh tế, tư tưởng, tổ chức, pháp lý, văn hóa, giáo dục,... trong đó tuyên truyền giáo dục pháp luật, nâng cao ý thức tôn trọng pháp luật của công dân có ý nghĩa to lớn. Hình phạt

chỉ phát huy được tác dụng giáo dục, phòng ngừa chung khi quần chúng nhân dân hiểu biết, thấy được tính cần thiết và sự công bằng của nó, khi niềm tin và công lý ngày càng được củng cố và phát triển.

Phòng ngừa riêng và phòng ngừa chung là hai mặt không thể tách rời của hình phạt, chúng ảnh hưởng qua lại với nhau trong mục đích chung của hình phạt. Sẽ không thể đạt được mục đích phòng ngừa chung nếu mục đích phòng ngừa riêng bị triệt tiêu, cũng như khi mục đích phòng chung bị hạn chế thì phòng ngừa riêng sẽ thiếu môi trường xã hội thuận lợi. Nói một cách khác, không thể làm đạt được kết quả làm cho những người khác tôn trọng pháp luật nếu như bản thân người đã phạm tội, đã áp dụng hình phạt vẫn khinh thường pháp luật hoặc là sẽ khó đạt được mục đích của hình phạt.

Điều 32. Các hình phạt đối với người phạm tội

1. Hình phạt chính bao gồm:

- a) Cảnh cáo;*
- b) Phạt tiền;*
- c) Cải tạo không giam giữ;*
- d) Trục xuất;*
- đ) Tù có thời hạn;*
- e) Tù chung thân;*
- g) Tử hình.*

2. Hình phạt bổ sung bao gồm:

- a) Cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định;*
- b) Cấm cư trú;*
- c) Quản chế;*
- d) Tước một số quyền công dân;*
- đ) Tịch thu tài sản;*
- e) Phạt tiền, khi không áp dụng là hình phạt chính;*
- g) Trục xuất, khi không áp dụng là hình phạt chính.*

3. Đối với mỗi tội phạm, người phạm tội chỉ bị áp dụng một hình phạt chính và có thể bị áp dụng một hoặc một số hình phạt bổ sung.

Bình luận

Điều luật quy định hệ thống hình phạt trong Bộ luật hình sự nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Hệ thống hình phạt bao gồm các loại hình phạt khác nhau

được sắp xếp theo logic nhất định và nhằm mục đích nhất định. Theo đó, hệ thống hình phạt của Bộ luật hình sự Việt Nam bao gồm 7 loại hình phạt chính và 7 loại hình phạt bổ sung. Căn cứ chủ yếu để phân biệt hình phạt chính và hình phạt bổ sung là khả năng được áp dụng độc lập của loại hình phạt đối với mỗi loại tội phạm. Cụ thể như sau:

Hình phạt chính là hình phạt được tuyên một cách độc lập, một tội phạm chỉ được tuyên một loại hình phạt chính, bao gồm:

- Cảnh cáo;
- Phạt tiền;
- Cải tạo không giam giữ;
- Trục xuất;
- Tù có thời hạn;
- Tù chung thân;
- Tử hình.

Hình phạt bổ sung là loại hình phạt được tuyên kèm theo hình phạt chính khi hình phạt chính chưa bao quát được hết tính chất mức độ nguy hiểm của hành vi cũng như mục đích phòng ngừa, giáo dục người phạm tội. Hình phạt bổ sung không được tuyên độc lập, nếu được áp dụng thì luôn phải đi kèm với hình phạt chính. Tòa án không chỉ tuyên hình phạt bổ sung mà không có hình phạt chính. Ngược lại có thể tuyên hình phạt chính mà không có hình phạt bổ sung. Khác với hình phạt chính, một tội phạm có thể bị áp dụng 1 hay nhiều hình phạt bổ sung. Hình phạt bổ sung bao gồm:

- Cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định;
- Cấm cư trú;
- Quản chế;
- Tước một số quyền công dân;
- Tịch thu tài sản;
- Phạt tiền, khi không áp dụng là hình phạt chính;
- Trục xuất, khi không áp dụng là hình phạt chính.

Khác so với hình phạt chính, hình phạt bổ sung được áp dụng không phải đối với tất cả các loại tội phạm mà chỉ riêng có một số loại tội nhất định và cũng không phải hình phạt bổ sung được áp dụng kèm theo bất kì hình phạt chính nào. Trong các loại hình phạt, phạt tiền và trục xuất là hai loại hình phạt được quy định vừa là hình phạt chính vừa là hình phạt bổ sung.

Việc quy định các hình phạt bổ sung trong Bộ luật hình sự Việt Nam là một trong những yếu tố mở ra khả năng pháp lý giúp cho việc cá thể hóa hình phạt, bảo đảm tác động có lựa chọn đối với người phạm tội tùy theo tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của tội phạm và nhân thân người phạm tội. Nói một cách khác, với chức năng hỗ trợ hình phạt chính, hình phạt bổ sung giúp cho Tòa án áp dụng những biện pháp xử lý triệt để và công bằng đối với người phạm tội, để đạt được mục đích tối đa của hình phạt. Đối với một tội phạm Tòa án chỉ được áp dụng một hình phạt chính nhưng có thể áp dụng một số hình phạt bổ sung.

Điều 33. Các hình phạt đối với pháp nhân thương mại phạm tội

1. Hình phạt chính bao gồm:

- a) Phạt tiền;*
- b) Đình chỉ hoạt động có thời hạn;*
- c) Đình chỉ hoạt động vĩnh viễn.*

2. Hình phạt bổ sung bao gồm:

- a) Cấm kinh doanh, cấm hoạt động trong một số lĩnh vực nhất định;*
- b) Cấm huy động vốn;*
- c) Phạt tiền, khi không áp dụng là hình phạt chính.*

3. Đối với mỗi tội phạm, pháp nhân thương mại phạm tội chỉ bị áp dụng một hình phạt chính và có thể bị áp dụng một hoặc một số hình phạt bổ sung.

Bình luận

Pháp nhân thương mại là pháp nhân có mục tiêu chính là tìm kiếm lợi nhuận và lợi nhuận được chia cho các thành viên. Pháp nhân thương mại phạm tội phải chịu trách nhiệm hình sự là một quy định hoàn toàn mới của pháp luật hình sự Việt Nam, lần đầu tiên được ghi nhận trong Bộ luật hình sự năm 2015.

*** Hình phạt chính bao gồm:**

a) Phạt tiền

– Phạt tiền được áp dụng là hình phạt chính hoặc hình phạt bổ sung đối với pháp nhân thương mại phạm tội.

– Mức tiền phạt được quyết định căn cứ vào tính chất, mức độ nguy hiểm của tội phạm và có xét đến tình hình tài chính của pháp nhân thương mại phạm tội, sự biến động của giá cả nhưng không được thấp hơn 50.000.000 đồng.

b) Đình chỉ hoạt động có thời hạn

– Đình chỉ hoạt động có thời hạn là tạm dừng hoạt động của pháp nhân thương mại trong một hoặc một số lĩnh vực mà pháp nhân thương mại phạm tội gây thiệt hại đến tính mạng, sức khỏe con người, môi trường hoặc an ninh, trật tự, an toàn xã hội và hậu quả gây ra có khả năng khắc phục trên thực tế.

– Thời hạn đình chỉ hoạt động từ 06 tháng đến 03 năm.

c) Đình chỉ hoạt động vĩnh viễn

– Đình chỉ hoạt động vĩnh viễn là chấm dứt hoạt động của pháp nhân thương mại trong một hoặc một số lĩnh vực mà pháp nhân thương mại phạm tội gây thiệt hại hoặc có khả năng thực tế gây thiệt hại đến tính mạng của nhiều người, gây sự cố môi trường hoặc gây ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội và không có khả năng khắc phục hậu quả gây ra.

– Pháp nhân thương mại được thành lập chỉ để thực hiện tội phạm thì bị đình chỉ vĩnh viễn toàn bộ hoạt động.

* Hình phạt bổ sung bao gồm:

a) Cấm kinh doanh, cấm hoạt động trong một số lĩnh vực nhất định

– Cấm kinh doanh, cấm hoạt động trong một số lĩnh vực nhất định được áp dụng khi xét thấy nếu để pháp nhân thương mại bị kết án tiếp tục kinh doanh hoặc hoạt động trong lĩnh vực đó, thì có thể gây nguy hại cho tính mạng, sức khỏe của con người hoặc cho xã hội.

– Tòa án quyết định lĩnh vực cụ thể bị cấm kinh doanh hoặc cấm hoạt động.

– Thời hạn cấm kinh doanh, cấm hoạt động trong một số lĩnh vực nhất định là từ 01 năm đến 03 năm, kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

b) Cấm huy động vốn

– Cấm huy động vốn được áp dụng khi xét thấy nếu để pháp nhân thương mại bị kết án huy động vốn thì có nguy cơ tiếp tục phạm tội. Tòa án quyết định áp dụng một hoặc một số hình thức cấm huy động vốn.

– Các hình thức cấm huy động vốn bao gồm: Cấm vay vốn ngân hàng, tổ chức tín dụng hoặc các quỹ đầu tư; Cấm phát hành, chào bán chứng khoán; Cấm huy động vốn khách hàng; Cấm liên doanh, liên kết trong và ngoài nước; Cấm hình thành quỹ tín thác bất động sản.

– Thời hạn cấm huy động vốn là từ 01 năm đến 03 năm, kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

Đối với mỗi tội phạm, pháp nhân thương mại phạm tội chỉ bị áp dụng một hình phạt chính và có thể bị áp dụng một hoặc một số hình phạt bổ sung.

Điều 34. Cảnh cáo

Cảnh cáo được áp dụng đối với người phạm tội ít nghiêm trọng và có nhiều tình tiết giảm nhẹ, nhưng chưa đến mức miễn hình phạt.

Bình luận

Cảnh cáo là sự khiển trách công khai của Nhà nước do Tòa án tuyên đối với người bị kết án.

Cảnh cáo là hình phạt nhẹ nhất trong các hình phạt chính, không có khả năng đưa lại những hạn chế pháp lý liên quan trực tiếp đến các quyền và lợi ích thiết thân về thể chất và tài sản,... của người bị kết án. Tuy vậy, với tư cách là khiển trách công khai của Nhà nước, đối với người phạm tội, cảnh cáo gây ra cho họ những tổn hại nhất định về mặt tinh thần. Người bị phạt cảnh cáo đã phải chịu sự lên án của Nhà nước về hành vi phạm tội của mình.

Theo Bộ luật hình sự, người bị phạt cảnh cáo mang án tích trong thời hạn tối đa là 01 năm.

Phạm vi và điều kiện áp dụng hình phạt cảnh cáo được Điều 34 Bộ luật hình sự quy định "Cảnh cáo được áp dụng đối với người phạm tội ít nghiêm trọng và có nhiều tình tiết giảm nhẹ, nhưng chưa đến mức miễn hình phạt".

Điều 35. Phạt tiền

1. Phạt tiền được áp dụng là hình phạt chính đối với các trường hợp sau đây:

a) Người phạm tội ít nghiêm trọng, phạm tội nghiêm trọng do Bộ luật này quy định;

b) Người phạm tội rất nghiêm trọng xâm phạm trật tự quản lý kinh tế, môi trường, trật tự công cộng, an toàn công cộng và một số tội phạm khác do Bộ luật này quy định.

2. Hình phạt tiền được áp dụng là hình phạt bổ sung đối với người phạm tội về tham nhũng, ma túy hoặc những tội phạm khác do Bộ luật này quy định.

3. Mức tiền phạt được quyết định căn cứ vào tính chất và mức độ nguy hiểm của tội phạm, đồng thời có xét đến tình hình tài sản của người phạm tội, sự biến động của giá cả, nhưng không được thấp hơn 1.000.000 đồng.

4. Hình phạt tiền đối với pháp nhân thương mại phạm tội được quy định tại Điều 77 của Bộ luật này.

Bình luận

Với tư cách là một hình phạt được quy định trong Bộ luật hình sự thì hình phạt tiền mang tính nghiêm khắc nhất so với phạt tiền được quy định trong các biện pháp

cưỡng chế khác của nhà nước. Tình nghiêm khắc nhất của hình phạt tiền trong Bộ luật hình sự thể hiện ở chỗ là nó tước đi ở người phạm tội một khoản tiền nhất định, nghĩa là trực tiếp làm hạn chế về mặt lợi ích vật chất của người phạm tội, Đồng thời, người bị kết án phạt tiền còn phải gánh chịu hậu quả pháp lý là mang lại án tích trong một thời hạn theo quy định của pháp luật.

Phạt tiền là buộc người bị kết án phải nộp một khoản tiền nhất định để sung quỹ Nhà nước trong những trường hợp do luật quy định. “ Một khoản tiền nhất định” được hiểu là khoản nằm trong giới hạn giữa mức tối thiểu và mức tối đa của từng điều luật cụ thể trong Phần các tội phạm của Bộ luật hình sự có quy định về hình phạt tiền. Hiện nay, Bộ luật hình sự chỉ quy định mức phạt tiền tối thiểu là 1.000.000 đồng và không quy định mức tối đa. Mức tiền phạt được quyết định căn cứ vào tính chất và mức độ nguy hiểm của tội phạm, đồng thời có xét đến tình hình tài sản của người phạm tội, sự biến động của giá cả. Khi quyết định hình phạt và mức phạt tiền, Tòa án phải xem xét và cân nhắc đến các quy định của Bộ luật hình sự; tính chất và mức độ nghiêm trọng của tội phạm được thực hiện; nhân thân người phạm tội; các tình tiết tăng nặng giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, đồng thời có xem xét tới tình hình tài sản của người phạm tội và biến động của giá cả thị trường. Trên cơ sở đó, Tòa án có thể quyết định mức phạt tiền hợp lý, tương xứng với tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội. Có như vậy thì mới đảm bảo được tính khả thi của hình phạt tiền trên thực tế.

Phạt tiền là hình phạt được áp dụng là hình phạt chính hoặc áp dụng là hình phạt bổ sung, khi hình phạt chính là loại hình phạt khác. Hình phạt tiền được áp dụng là hình phạt chính đối với Người phạm tội ít nghiêm trọng, phạm tội nghiêm trọng do Bộ luật này quy định; Người phạm tội rất nghiêm trọng xâm phạm trật tự quản lý kinh tế, môi trường, trật tự công cộng, an toàn công cộng và một số tội phạm khác do Bộ luật này quy định và được áp dụng là hình phạt bổ sung khi hình phạt tiền không phải là hình phạt chính đối với người phạm tội về tham nhũng, mua túy hoặc những tội phạm khác do Bộ luật hình sự quy định. Như vậy, hình phạt tiền chỉ được áp dụng là hình phạt chính hoặc là hình phạt bổ sung khi hình phạt chính không phải là hình phạt tiền đối người phạm tội trong số các tội phạm cụ thể được quy định trong phần các tội phạm Bộ luật hình sự.

Hình phạt tiền đối với pháp nhân thương mại phạm tội được quy định tại Điều 77 của Bộ luật này.

Điều 36. Cải tạo không giam giữ

1. Cải tạo không giam giữ được áp dụng từ 06 tháng đến 03 năm đối với người phạm tội ít nghiêm trọng, phạm tội nghiêm trọng do Bộ luật này quy định mà đang có nơi làm việc ổn định hoặc có nơi cư trú rõ ràng nếu xét thấy không cần thiết phải cách ly người phạm tội khỏi xã hội.

Nếu người bị kết án đã bị tạm giữ, tạm giam thì thời gian tạm giữ, tạm giam được trừ vào thời gian chấp hành hình phạt cải tạo không giam giữ, cứ 01 ngày tạm giữ, tạm giam bằng 03 ngày cải tạo không giam giữ.

2. Tòa án giao người bị phạt cải tạo không giam giữ cho cơ quan, tổ chức nơi người đó làm việc, học tập hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó cư trú để giám sát, giáo dục. Gia đình người bị kết án có trách nhiệm phối hợp với cơ quan, tổ chức hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã trong việc giám sát, giáo dục người đó.

3. Trong thời gian chấp hành án, người bị kết án phải thực hiện một số nghĩa vụ theo các quy định về cải tạo không giam giữ và bị khấu trừ một phần thu nhập từ 05% đến 20% để sung quỹ nhà nước. Việc khấu trừ thu nhập được thực hiện hàng tháng. Trong trường hợp đặc biệt, Tòa án có thể cho miễn việc khấu trừ thu nhập, nhưng phải ghi rõ lý do trong bản án.

Không khấu trừ thu nhập đối với người chấp hành án là người đang thực hiện nghĩa vụ quân sự.

4. Trường hợp người bị phạt cải tạo không giam giữ không có việc làm hoặc bị mất việc làm trong thời gian chấp hành hình phạt này thì phải thực hiện một số công việc lao động phục vụ cộng đồng trong thời gian cải tạo không giam giữ.

Thời gian lao động phục vụ cộng đồng không quá 04 giờ trong một ngày và không quá 05 ngày trong 01 tuần.

Không áp dụng biện pháp lao động phục vụ cộng đồng đối với phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con dưới 06 tháng tuổi, người già yếu, người bị bệnh hiểm nghèo, người khuyết tật nặng hoặc khuyết tật đặc biệt nặng.

Người bị kết án cải tạo không giam giữ phải thực hiện những nghĩa vụ quy định tại Luật thi hành án hình sự.

Bình luận

Trong hệ thống hình phạt mà Bộ luật hình sự quy định thì hình phạt cải tạo không giam giữ có vị trí quan trọng, đây là hình phạt nhẹ hơn hình phạt tù có thời hạn. Hình phạt này vừa thể hiện tính nghiêm khắc của Nhà nước, vừa thể hiện chính sách nhân đạo trong xử lý tội phạm...

Khác với hình phạt tù, cải tạo không giam giữ không buộc người bị kết án phải cách ly với xã hội. Do vậy, trong thực tiễn xét xử, Cải tạo không giam giữ được áp dụng khi đủ các điều kiện:

- Hình phạt cải tạo không giam giữ chỉ áp dụng đối với người phạm tội ít nghiêm trọng, tội nghiêm trọng (tội ít nghiêm trọng là tội phạm gây nguy hại không lớn cho xã hội mà mức cao nhất của khung hình phạt đối với tội ấy là đến ba năm tù. Tội phạm nghiêm trọng là tội phạm gây nguy hại lớn đến xã hội mà mức cao nhất của khung hình phạt đối với tội ấy là 7 năm tù).

- Người phạm tội phải có nơi làm việc ổn định, hoặc nơi thường trú rõ ràng (việc luật quy định như vậy là vừa tạo điều kiện thuận lợi giúp người bị kết án có thể lao động cải tạo tốt, vừa là điều kiện để việc áp dụng hình phạt có hiệu quả. Bản chất của hình phạt cải tạo không giam giữ là không tước tự do của người bị kết án nhưng mục đích trừng trị và giáo dục cải tạo người phạm tội vẫn đạt được khi người bị kết án chịu sự giám sát của cơ quan Nhà nước, tổ chức xã hội, gia đình nơi người đó làm việc hoặc thường trú).

- Xét thấy không cần thiết phải cách ly người phạm tội với xã hội: Điều kiện này đòi hỏi Tòa án phải phân tích, đánh giá một cách toàn diện những tình tiết ảnh hưởng đến tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, những đặc điểm về nhân thân của người phạm tội có ảnh hưởng đến khả năng tự cải tạo, giáo dục của họ cũng như các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự khác được quy định tại Bộ luật hình sự...

Nếu người bị kết án đã bị tạm giữ, tạm giam thì thời gian tạm giữ, tạm giam được trừ vào thời gian chấp hành hình phạt cải tạo không giam giữ, cứ 01 ngày tạm giữ, tạm giam bằng 03 ngày cải tạo không giam giữ.

Khi áp dụng hình phạt này, Tòa án giao người bị kết án cho cơ quan Nhà nước hoặc tổ chức xã hội nơi người đó làm việc hoặc thường trú để giám sát, giáo dục. Gia đình người bị kết án có trách nhiệm phối hợp với cơ quan, tổ chức hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã trong việc giám sát, giáo dục người đó.

Trong thời gian chấp hành án, người bị kết án phải thực hiện một số nghĩa vụ theo các quy định về cải tạo không giam giữ và bị khấu trừ một phần thu nhập từ 05% đến 20% để sung quỹ nhà nước. Việc khấu trừ thu nhập được thực hiện hàng tháng. Trong trường hợp đặc biệt, Tòa án có thể cho miễn việc khấu trừ thu nhập, nhưng phải ghi rõ lý do trong bản án. Không khấu trừ thu nhập đối với người chấp hành án là người đang thực hiện nghĩa vụ quân sự.

Trường hợp người bị phạt cải tạo không giam giữ không có việc làm hoặc bị mất việc làm trong thời gian chấp hành hình phạt này thì phải thực hiện một số công việc lao động phục vụ cộng đồng trong thời gian cải tạo không giam giữ. Thời gian lao động phục vụ cộng đồng không quá 04 giờ trong 01 ngày và không quá 05 ngày trong 01 tuần. Không áp dụng biện pháp lao động phục vụ cộng đồng đối với phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con dưới 06 tháng tuổi, người già yếu, người bị bệnh hiểm nghèo, người khuyết tật nặng hoặc khuyết tật đặc biệt nặng.

Người bị kết án cải tạo không giam giữ phải thực hiện những nghĩa vụ quy định tại Luật thi hành án hình sự.

Điều 37. Trục xuất

Trục xuất là buộc người nước ngoài bị kết án phải rời khỏi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Trục xuất được Tòa án áp dụng là hình phạt chính hoặc hình phạt bổ sung trong từng trường hợp cụ thể.

Bình luận

Cũng giống như hình phạt tiền, trục xuất mang tính chất vừa là hình phạt chính, vừa là hình phạt bổ sung trong hệ thống hình phạt của Bộ luật hình sự Việt Nam. Tuy nhiên, có một điểm khác biệt giữa hình phạt trục xuất với các hình phạt còn lại ở chỗ nếu các hình phạt khác có thể áp dụng chung cho tất cả mọi chủ thể thực hiện hành vi phạm tội thì trục xuất là hình phạt chỉ được áp dụng đối với chủ thể là người nước ngoài phạm tội trên lãnh thổ Việt Nam và theo quyết định của Tòa án nhân dân trong một thời hạn nhất định thì người đó bắt buộc phải rời khỏi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

“Người nước ngoài” được hiểu là “người không có quốc tịch Việt Nam”. Từ khái niệm này có thể hiểu người nước ngoài là người mang quốc tịch của một nước khác và người không mang quốc tịch của bất kỳ một nước nào (người không có quốc tịch). Tuy nhiên, ở đây cũng có một trường hợp biệt lệ cần lưu ý là, trục xuất sẽ không được áp dụng đối với người không có quốc tịch thường trú tại Việt Nam. Cụ thể với đối tượng này, Tòa án có thể áp dụng một trong các hình phạt chính khác căn cứ vào tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi mà họ đã thực hiện. Đối với người nước ngoài phạm tội trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thuộc đối tượng được hưởng các quyền miễn trừ ngoại giao hoặc quyền ưu đãi và miễn trừ về lãnh sự theo pháp luật Việt Nam, theo các điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc tham gia hoặc theo tập quán

quốc tế, thì vấn đề trách nhiệm hình sự của họ được giải quyết bằng con đường ngoại giao.

Trực xuất được Tòa án áp dụng là hình phạt chính hoặc hình phạt bổ sung trong từng trường hợp cụ thể.

Điều 38. Tù có thời hạn

1. Tù có thời hạn là buộc người bị kết án phải chấp hành hình phạt tại cơ sở giam giữ trong một thời hạn nhất định.

Tù có thời hạn đối với người phạm một tội có mức tối thiểu là 03 tháng và mức tối đa là 20 năm.

Thời gian tạm giữ, tạm giam được trừ vào thời hạn chấp hành hình phạt tù, cứ 01 ngày tạm giữ, tạm giam bằng 01 ngày tù.

2. Không áp dụng hình phạt tù có thời hạn đối với người lần đầu phạm tội ít nghiêm trọng do vô ý và có nơi cư trú rõ ràng.

Bình luận

Tù có thời hạn là việc buộc người bị kết án phải chấp hành hình phạt tại trại giam trong một thời hạn nhất định.

Hình phạt tù có thời hạn là một loại hình phạt nghiêm khắc, vì người bị kết án bị tước tự do, bị cách ly với xã hội, họ phải lao động cải tạo trong trại giam dưới sự quản lý và giám sát của lực lượng cảnh sát. Chế độ cải tạo cũng như việc chấp hành hình phạt tù có thời hạn theo Luật thi hành án hình sự và nghị định của Chính phủ quy định.

Hình phạt tù có thời hạn trong luật hình sự Việt Nam tuy là biện pháp cưỡng chế nghiêm khắc, nhưng không mang tính chất trả thù hay hành hạ người bị kết án mà có ý nghĩa cải tạo giáo dục họ trở thành người có ích cho xã hội. Trong thời gian chấp hành hình phạt, nếu họ tiến bộ thì được xét giảm mức hình phạt. Thực tiễn cho thấy hầu hết những người bị phạt tù có thời hạn đều được giảm và được trả lại tự do trước thời hạn.

Mức tối thiểu và tối đa đối với hình phạt tù có thời hạn được quy định trong các điều luật và trong từng khung hình phạt cụ thể không hoàn toàn giống với mức tối thiểu và tối đa quy định cho loại hình phạt này, mà tùy thuộc và từng tội phạm, từng trường hợp phạm tội cụ thể mà nhà làm luật quy định mức tối thiểu và tối đa cho phù hợp. Có tội phạm nhà làm luật chỉ quy định mức tối thiểu là ba tháng và mức tối đa là hai năm, nhưng có tội phạm phải quy định mức tối thiểu là mười năm và tối đa là hai mươi năm. Nếu khung hình phạt quy định mức tối thiểu cao hơn ba tháng tù thì khi

quyết định hình phạt Tòa án có thể phạt bị cáo dưới mức tối thiểu của khung hình phạt, nhưng không được xuống dưới quá ba tháng tù.

Với khả năng kết hợp tối đa giữa thuyết phục với cưỡng chế, giữa trừng trị với giáo dục cải tạo và phòng ngừa tội phạm, tù có thời hạn là loại hình phạt có tính chất phổ biến và thông dụng nhất trong pháp luật Việt Nam. Tù có thời hạn được quy định đối với hầu hết các tội phạm cụ thể trong Bộ luật hình sự.

Người bị kết án bị Tòa án áp dụng hình phạt tù có thời hạn, nếu trước đó họ đã bị tạm giữ hoặc tạm giam, thì thời gian tạm giữ, tạm giam được trừ vào thời hạn chấp hành hình phạt tù, cứ một ngày tạm giữ, tạm giam bằng một ngày tù.

Không áp dụng hình phạt tù có thời hạn đối với người lần đầu phạm tội ít nghiêm trọng do vô ý và có nơi cư trú rõ ràng.

Điều 39. Tù chung thân

Tù chung thân là hình phạt tù không thời hạn được áp dụng đối với người phạm tội đặc biệt nghiêm trọng, nhưng chưa đến mức bị xử phạt tử hình.

Không áp dụng hình phạt tù chung thân đối với người dưới 18 tuổi phạm tội.

Bình luận

Tù chung thân là hình phạt tù không thời hạn được áp dụng đối với người phạm tội đặc biệt nghiêm trọng, nhưng chưa đến mức bị xử phạt tử hình.

Tù chung thân giống tù có thời hạn ở chỗ hình phạt này đều tước tự do của người bị kết án, cách ly họ khỏi xã hội để cải tạo, giáo dục và phòng ngừa tội phạm. Nhưng khác với tù có thời hạn, tù chung thân không có thời hạn, nghĩa là nó có khả năng tước tự do của người bị kết án đến hết đời.

Với tính chất là một hình phạt nặng hơn tù có thời hạn và nhẹ hơn hình phạt tử hình, tù chung thân giúp cho việc thực hiện đường lối xử lý tội phạm được sát hợp với thực tế phức tạp và đa dạng của tình hình tội phạm. Thông thường trong thực tiễn, hình phạt tù chung thân được áp dụng đối với những trường hợp mà nếu áp dụng tù có thời hạn (dù ở mức tối đa – hai mươi năm) vẫn còn nhẹ nhưng nếu phạt tử hình thì chưa thật cần thiết.

Về mặt luật định, giữa hình phạt tù chung thân và tử hình không có ranh giới rõ ràng về điều kiện áp dụng. Điều 39 Bộ luật hình sự quy định điều kiện áp dụng tù chung thân dưới một dạng tổng quát là: “...được áp dụng đối với người phạm tội trong trường hợp đặc biệt nghiêm trọng nhưng chưa đến mức bị xử phạt tử hình”. Đối với đa số các tội phạm đặc biệt nghiêm trọng, Bộ luật hình sự thường quy định cả tù

chung thân và tử hình trong cùng chế tài để Tòa án lựa chọn áp dụng vào những trường hợp phạm tội cụ thể.

Vì vậy, việc áp dụng đúng đắn hình phạt tù chung thân đòi hỏi Tòa án phải phân tích vụ án một cách cụ thể, vận dụng đường lối xử lý phù hợp với chính sách hình sự của Nhà nước, đáp ứng được yêu cầu phòng ngừa riêng và phòng ngừa chung.

Do tính chất nghiêm khắc của hình phạt tù chung thân, Bộ luật hình sự Việt Nam không cho phép áp dụng hình phạt này đối với người chưa thành niên phạm tội.

Điều 40. Tử hình

1. Tử hình là hình phạt đặc biệt chỉ áp dụng đối với người phạm tội đặc biệt nghiêm trọng thuộc một trong nhóm các tội xâm phạm an ninh quốc gia, xâm phạm tính mạng con người, các tội phạm về ma túy, tham nhũng và một số tội phạm đặc biệt nghiêm trọng khác do Bộ luật này quy định.

2. Không áp dụng hình phạt tử hình đối với người dưới 18 tuổi khi phạm tội, phụ nữ có thai, phụ nữ đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi hoặc người đủ 75 tuổi trở lên khi phạm tội hoặc khi xét xử.

3. Không thi hành án tử hình đối với người bị kết án nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Phụ nữ có thai hoặc phụ nữ đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi;

b) Người đủ 75 tuổi trở lên;

c) Người bị kết án tử hình về tội tham ô tài sản, tội nhận hối lộ mà sau khi bị kết án đã chủ động nộp lại ít nhất ba phần tư tài sản tham ô, nhận hối lộ và hợp tác tích cực với cơ quan chức năng trong việc phát hiện, điều tra, xử lý tội phạm hoặc lập công lớn.

4. Trong trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này hoặc trường hợp người bị kết án tử hình được ân giảm, thì hình phạt tử hình được chuyển thành tù chung thân.

Bình luận

Trong Luật Hình sự Việt Nam, tử hình là loại hình phạt đặc biệt và nghiêm khắc nhất trong hệ thống hình phạt, tước đi quyền sống của người bị kết án và chỉ áp dụng đối với người phạm tội đặc biệt nghiêm trọng thuộc một trong nhóm các tội xâm phạm an ninh quốc gia, xâm phạm tính mạng con người, các tội phạm về ma túy, tham nhũng và một số tội phạm đặc biệt nghiêm trọng khác do Bộ luật này quy định. Hình phạt tử hình được quy định trong Bộ luật hình sự và do Tòa án quyết định.

Hình phạt tử hình là một hiện tượng xã hội mang tính khách quan. Nó là phương tiện để bảo vệ mình của xã hội chống lại sự vi phạm các điều kiện tồn tại của nó. Tội

phạm đe dọa sự tồn tại của xã hội nên xã hội phải phản ứng một cách tự nhiên là trừng trị người phạm tội. Là một loại hình phạt, nên hình phạt tử hình cũng như các hình phạt khác trong hệ thống hình phạt, có những đặc điểm chung, như: Là một biện pháp cưỡng chế của Nhà nước; được quy định trong pháp luật hình sự; được Tòa án áp dụng theo một trình tự tổ tụng chặt chẽ, công bằng đối với người bị kết án.

Với tư cách là một hình phạt đặc biệt, hình phạt tử hình có những đặc điểm riêng, đó là: Thứ nhất, tử hình là một loại hình phạt nghiêm khắc nhất trong hệ thống hình phạt, nó tước đi quyền sống của người bị kết án, vì thế nó chỉ được quy định áp dụng đối với người phạm tội đặc biệt nghiêm trọng; Thứ hai, hình phạt tử hình có mục đích phòng ngừa tái phạm tội mới một cách triệt để từ phía người bị kết án. Hình phạt này không có mục đích cải tạo, giáo dục người bị kết án, như vậy nó tước bỏ cơ hội tái hòa nhập và phục thiện của họ; Thứ ba, hình phạt tử hình đồng thời có khả năng đạt được nhiều hiệu quả cao trong phòng ngừa chung; Thứ tư, hình phạt tử hình có tính chất không thay đổi, nó tước đi khả năng khắc phục sai lầm trong hoạt động tư pháp.

Không áp dụng hình phạt tử hình đối với người dưới 18 tuổi khi phạm tội, phụ nữ có thai, phụ nữ đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi hoặc người đủ 75 tuổi trở lên khi phạm tội hoặc khi xét xử. Không thi hành án tử hình đối với người bị kết án nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Phụ nữ có thai hoặc phụ nữ đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi;

b) Người đủ 75 tuổi trở lên;

c) Người bị kết án tử hình về tội tham ô tài sản, tội nhận hối lộ mà sau khi bị kết án đã chủ động nộp lại ít nhất ba phần tư tài sản tham ô, nhận hối lộ và hợp tác tích cực với cơ quan chức năng trong việc phát hiện, điều tra, xử lý tội phạm hoặc lập công lớn.

Trong trường hợp quy định tại Khoản 3 Điều này hoặc trường hợp người bị kết án tử hình được ân giảm, thì hình phạt tử hình được chuyển thành tù chung thân.

Điều 41. Cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định

Cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định được áp dụng khi xét thấy nếu để người bị kết án đảm nhiệm chức vụ, hành nghề hoặc làm công việc đó thì có thể gây nguy hại cho xã hội.

Thời hạn cấm là từ 01 năm đến 05 năm, kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù hoặc từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật nếu hình phạt chính là cảnh cáo, phạt tiền, cải tạo không giam giữ hoặc trong trường hợp người bị kết án được hưởng án treo.

Bình luận

Cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định được áp dụng khi xét thấy nếu để người bị kết án đảm nhiệm chức vụ, hành nghề hoặc làm công việc đó, thì có thể gây nguy hại cho xã hội.

Đây là hình phạt bổ sung, được áp dụng khi xét thấy nếu để người bị kết án tiếp tục đảm nhiệm những chức vụ, làm những nghề hoặc công việc nhất định nào đó sau khi chấp hành hình phạt tù hoặc sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, nếu là hình phạt chính khác thì họ có thể lại có điều kiện phạm tội mới.

Áp dụng hình phạt bổ sung này nhằm tăng cường hiệu quả của hình phạt chính đã áp dụng đối với người bị kết án củng cố hiệu quả của hình phạt chính đó bằng cách tước bỏ người bị kết án môi trường (cương vị công tác, lĩnh vực hành nghề...) có thể tạo điều kiện cho họ dễ dàng phạm tội lại.

Thời hạn cấm là từ 01 năm đến 05 năm. Thời điểm tính thời hạn là: Nếu hình phạt chính là tù có thời hạn thì thời hạn cấm tính từ ngày chấp hành xong hình phạt; nếu hình phạt chính là cảnh cáo, phạt tiền, cải tạo không giam giữ hoặc trong trường hợp người bị kết án được hưởng án treo thì thời hạn tính từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

Điều 42. Cấm cư trú

Cấm cư trú là buộc người bị kết án phạt tù không được tạm trú hoặc thường trú ở một số địa phương nhất định.

Thời hạn cấm cư trú là từ 01 năm đến 05 năm, kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù.

Bình luận

Cấm cư trú là hình phạt bổ sung áp dụng đối với người bị kết án phạt tù, buộc người đó không được tạm trú và thường trú từ một năm đến năm năm ở một số địa phương nhất định, kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù.

Tự do cư trú là quyền của mọi công dân được pháp luật ghi nhận và bảo đảm thực thực hiện. Tuy nhiên, đối với người phạm tội bị phạt tù, khi xem xét tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của tội phạm, nhân thân người phạm tội và yêu cầu phòng ngừa, tòa án có thể tuyên cấm cư trú ở một số địa phương nhất định để tước đi khả năng sử dụng những điều kiện vốn có của địa phương để hoạt động phạm tội. Địa phương có thể bị cấm cư trú là: Thành phố lớn và khu công nghiệp tập trung; khu vực biên giới, bờ biển, hải đảo; khu vực có những cơ sở quốc phòng quan trọng; khu vực có các đầu mối giao thông quan trọng... Đây là những địa phương cần thiết phải bảo

đảm an ninh và trật tự an toàn xã hội ở mức độ cao. Thời hạn cấm cư trú do Tòa án tuyên là một năm đến năm năm kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù.

Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn thi hành hình phạt cấm cư trú có trách nhiệm quản lý chặt chẽ, giám sát, giáo dục, tạo điều kiện giúp đỡ người bị kết án làm ăn, sinh sống, ngăn chặn không để họ tiếp tục vi phạm pháp luật và thi hành nghiêm chỉnh bản án của Tòa án.

Người bị cấm cư trú có nghĩa vụ: Không được cư trú ở những nơi đã bị cấm theo quyết định của tòa án, phải cư trú ở nơi khác; trình diện Ủy ban nhân dân cấp xã nơi được đến cư trú, xuất hành giấy chứng nhận chấp hành xong hình phạt tù, bản nhận xét về kết quả chấp hành án phạt tù của trại giam, chấp hành nghiêm chỉnh chính sách, pháp luật của Nhà nước và các quy định của chính quyền địa phương nơi cư trú.

Người bị cấm cư trú có quyền: Khi có lý do chính đáng, có thể được phép đến địa phương đã bị cấm cư trú nơi có nhân thân, gia đình đang sinh sống hoặc quê quán nếu được sự đồng ý của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đến quyết định nhưng mỗi lần không được quá 5 ngày; được tự do cư trú ngoài những nơi bị cấm; không bị hạn chế việc đi lại, hành nghề hoặc làm công việc nếu không có bản án hoặc quyết định khác của tòa án cấm hành nghề hoặc làm công việc đó và không thuộc ngành, nghề kinh doanh có điều kiện; được đề nghị Ủy ban nhân dân xã nơi mình cư trú làm thủ tục đề nghị cơ quan có thẩm quyền xem xét miễn chấp hành thời hạn cấm cư trú còn lại khi đủ điều kiện.

Các điều kiện đó là: Đã chấp hành được ít nhất một phần hai thời hạn cấm cư trú; tích cực lao động, học tập, nghiêm chỉnh chấp hành chính sách, pháp luật của Nhà nước, các quy định của chính quyền địa phương; được Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã nơi đang cư trú đề nghị.

Thời hạn cấm cư trú là từ 01 năm đến 05 năm, kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù.

Điều 43. Quản chế

Quản chế là buộc người bị kết án phạt tù phải cư trú, làm ăn sinh sống và cải tạo ở một địa phương nhất định dưới sự kiểm soát, giáo dục của chính quyền và nhân dân địa phương. Trong thời gian quản chế, người bị kết án không được tự ý ra khỏi nơi cư trú, bị tước một số quyền công dân theo quy định tại Điều 44 của Bộ luật này và bị cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định.

Quản chế được áp dụng đối với người phạm tội xâm phạm an ninh quốc gia, người tái phạm nguy hiểm hoặc trong những trường hợp khác do Bộ luật này quy định.

Thời hạn quản chế là từ 01 năm đến 05 năm, kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù.

Bình luận

1. Quản chế là buộc người bị kết án phạt tù phải cư trú, làm ăn sinh sống và cải tạo ở một địa phương nhất định dưới sự kiểm soát, giáo dục của chính quyền và nhân dân địa phương. Trong thời gian quản chế, người bị kết án không được tự ý ra khỏi nơi cư trú, bị tước một số quyền công dân theo quy định tại Điều 44 của Bộ luật này và bị cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định.

2. Quản chế được áp dụng đối với người phạm tội xâm phạm an ninh quốc gia, người tái phạm nguy hiểm hoặc trong những trường hợp khác do Bộ luật này quy định.

Hình phạt quản chế chính là một hình thức cư trú bắt buộc, nhưng kèm theo điều kiện là phải cải tạo ở nơi cư trú, có sự kiểm soát, giáo dục của chính quyền và nhân dân địa phương nơi họ đến cư trú sau khi chấp hành xong hình phạt tù

Trong thời gian quản chế, người bị kết án không được tự ý ra khỏi nơi cư trú và bị tước một số quyền công dân, bị cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định. Trong thực tiễn, việc thi hành hình phạt quản chế còn gặp phải nhiều khó khăn vì thường bản án không tuyên cụ thể là buộc người bị kết án phải cư trú, làm ăn sinh sống ở địa phương nào hay bị tước những quyền công dân, cấm hành nghề nào mà thường chỉ tuyên một cách chung chung.

Thời hạn quản chế là từ 01 năm đến 05 năm, kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù.

Điều 44. Tước một số quyền công dân

1. Công dân Việt Nam bị kết án phạt tù về tội xâm phạm an ninh quốc gia hoặc tội phạm khác trong những trường hợp do Bộ luật này quy định, thì bị tước một hoặc một số quyền công dân sau đây:

- a) Quyền ứng cử đại biểu cơ quan quyền lực Nhà nước;*
- b) Quyền làm việc trong các cơ quan nhà nước và quyền phục vụ trong lực lượng vũ trang nhân dân.*

2. Thời hạn tước một số quyền công dân là từ 01 năm đến 05 năm, kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù hoặc kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật trong trường hợp người bị kết án được hưởng án treo.

Bình luận

Tước một số quyền công dân là hình phạt bổ sung được áp dụng với công dân Việt Nam bị kết án phạt tù về tội xâm phạm an ninh quốc gia hoặc tội phạm khác trong những trường hợp [Bộ luật hình sự](#) quy định. Công dân trong trường hợp pháp luật quy định có thể bị tước một hoặc một số quyền sau:

- Tước quyền bầu cử, ứng cử đại biểu cơ quan quyền lực nhà nước: Theo đó, trong thời gian bị tước quyền bầu cử, ứng cử đại biểu cơ quan quyền lực nhà nước, người chấp hành án không được tham gia bầu cử hoặc ứng cử đại biểu cơ quan quyền lực nhà nước. Ủy ban nhân dân cấp xã không được đưa người bị tước quyền bầu cử đại biểu cơ quan quyền lực nhà nước vào danh sách cử tri. Trường hợp đã có tên trong danh sách cử tri nhưng đến trước thời điểm bắt đầu bỏ phiếu bị Tòa án tước quyền bầu cử thì Ủy ban nhân dân cấp xã phải xóa tên người đó trong danh sách cử tri, thu hồi thẻ cử tri của người đó và thông báo cho cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện.

- Tước quyền làm việc trong cơ quan nhà nước: Trong thời gian bị tước quyền làm việc trong cơ quan nhà nước, người chấp hành án không được phép dự tuyển hoặc tiếp tục làm việc trong cơ quan nhà nước. Trường hợp người chấp hành án đang là cán bộ, công chức, viên chức trong cơ quan nhà nước mà bị tước quyền làm việc trong cơ quan nhà nước thì cơ quan nơi người đó làm việc phải ra quyết định hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền ra quyết định buộc thôi việc hoặc đình chỉ công tác trong thời hạn bị tước quyền làm việc trong cơ quan nhà nước đối với người đó.

- Tước quyền phục vụ trong lực lượng vũ trang nhân dân: Trong thời gian bị tước quyền phục vụ trong lực lượng vũ trang nhân dân, người chấp hành án không được đăng ký nghĩa vụ quân sự; dự tuyển hoặc tiếp tục làm công chức, viên chức, công nhân quốc phòng trong Quân đội nhân dân; dự tuyển hoặc tiếp tục phục vụ trong Công an nhân dân. Trường hợp người chấp hành án đang là quân nhân, công chức, viên chức, công nhân quốc phòng trong Quân đội nhân dân hoặc đang phục vụ trong cơ quan, đơn vị Công an nhân dân mà bị tước quyền phục vụ trong lực lượng vũ trang nhân dân thì cơ quan, đơn vị nơi người đó làm việc phải ra quyết định hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền ra quyết định buộc người đó ra khỏi lực lượng vũ trang nhân dân.

Thời hạn tước một số quyền công dân là từ 01 năm đến 05 năm, kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù hoặc kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật trong trường hợp người bị kết án được hưởng án treo.

Điều 45. Tịch thu tài sản

Tịch thu tài sản là tước một phần hoặc toàn bộ tài sản thuộc sở hữu của người bị kết án để nộp vào ngân sách nhà nước.

Tịch thu tài sản chỉ được áp dụng đối với người bị kết án về tội phạm nghiêm trọng, tội phạm rất nghiêm trọng hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng xâm phạm an ninh quốc gia, tội phạm về ma túy, tham nhũng hoặc tội phạm khác do Bộ luật này quy định.

Khi tịch thu toàn bộ tài sản vẫn để cho người bị kết án và gia đình họ có điều kiện sinh sống.

Bình luận

1. Tịch thu tài sản là tước một phần hoặc toàn bộ tài sản thuộc sở hữu của người bị kết án sung quỹ Nhà nước.

Tịch thu tài sản là hình phạt bổ sung và nó chỉ được áp dụng đối với người bị kết án về tội nghiêm trọng, tội rất nghiêm trọng hoặc tội đặc biệt nghiêm trọng xâm phạm an ninh quốc gia, tội phạm về ma túy, tham nhũng hoặc tội phạm khác do Bộ luật này quy định. Tuy nhiên, không phải bất cứ trường hợp phạm tội nghiêm trọng, tội rất nghiêm trọng hoặc tội đặc biệt nghiêm trọng đều bị tịch thu tài sản, mà chỉ áp dụng đối với trường hợp do phạm tội mà có một khối tài sản bất chính (thu nhập bất chính), hoặc nếu không tịch thu tài sản của họ thì có thể họ dùng tài sản đó để thực hiện tội phạm mới như đối với người bị kết án về tội xâm phạm an ninh quốc gia, tuy họ không có thu nhập bất chính nhưng nếu không tịch thu tài sản của họ thì sẽ có nguy cơ họ lại tiếp tục phạm tội. Trong các trường hợp không phải người bị kết án phạm tội xâm phạm an ninh quốc gia thì hình phạt tịch thu tài sản chủ yếu áp dụng đối với người bị kết án phạm các tội có liên quan đến tài sản.

2. Khác với hình phạt cấm cư trú và hình phạt quản chế chỉ áp dụng đối với người bị kết án phạt tù, hình phạt tịch thu tài sản áp dụng đối với cả người bị kết án bị phạt cảnh cáo, phạt tiền, cải tạo không giam giữ, trục xuất hoặc được hưởng án treo.

Về nguyên tắc, khi áp dụng hình phạt tịch thu tài sản thì không có nghĩa là Tòa án không được áp dụng hình phạt phạt tiền là hình phạt bổ sung đối với người bị kết án nữa. Tuy nhiên, thực tiễn xét xử, các Tòa án thường chỉ áp dụng một trong hai loại hình phạt, hoặc là tịch thu tài sản hoặc là phạt tiền. Nếu áp dụng hình phạt tiền mà mức tiền phạt theo quy định của [Bộ luật hình sự](#) chưa có tác dụng tước đoạt những khoản thu nhập bất chính của người bị kết án thì Tòa án áp dụng hình phạt tịch thu tài sản, nếu điều luật quy định cả hai loại hình phạt này.

Việc tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản của người bị kết án là căn cứ vào tính chất, mức độ nghiêm trọng của tội phạm do người bị kết án gây ra, căn cứ vào tình hình tài sản của người bị kết án, những khoản thu nhập bất chính có liên quan đến tội phạm. Trong trường hợp tịch thu một phần tài sản, Tòa án phải tuyên rõ tịch thu những tài sản gì, phần tài sản nào, không nên tuyên tịch thu 1/3 hoặc 1/2 tài sản của người bị kết án sẽ gây khó khăn trong việc thi hành án. Trong trường hợp tuyên tịch thu toàn bộ tài sản, thì Tòa án vẫn phải để lại cho người bị kết án và gia đình họ một số tài sản để họ có điều kiện sinh sống, trong bản án phải ghi rõ để lại những tài sản nào. Các tài sản như: đồ nữ trang, quần áo, các vật dụng thiết yếu cho sinh hoạt hàng ngày của gia đình người bị kết án không được tịch thu.

Chỉ tịch thu tài sản thuộc sở hữu của người bị kết án, đối với tài sản thuộc sở hữu chung theo phần hoặc sở hữu chung hợp nhất, trước khi tuyên bố tịch thu phần của người bị kết án, phải xác định phần quyền sở hữu của người bị kết án là bao nhiêu, là những thứ gì, nếu tài sản không thể chi được thì tuyên tịch thu phần giá trị của tài sản đó và quyết định kê biên tài sản đó để đảm bảo thi hành án.

Chương VII

CÁC BIỆN PHÁP TƯ PHÁP

Điều 46. Các biện pháp tư pháp

1. Biện pháp tư pháp đối với người phạm tội bao gồm:

- a) Tịch thu vật, tiền trực tiếp liên quan đến tội phạm;*
- b) Trả lại tài sản, sửa chữa hoặc bồi thường thiệt hại; buộc công khai xin lỗi;*
- c) Bắt buộc chữa bệnh.*

2. Biện pháp tư pháp đối với pháp nhân thương mại phạm tội bao gồm:

- a) Tịch thu vật, tiền trực tiếp liên quan đến tội phạm;*
- b) Trả lại tài sản, sửa chữa hoặc bồi thường thiệt hại; buộc công khai xin lỗi;*
- c) Khôi phục lại tình trạng ban đầu;*
- d) Thực hiện một số biện pháp nhằm khắc phục, ngăn chặn hậu quả tiếp tục xảy*

ra.

Bình luận

Các biện pháp tư pháp đối với người phạm tội được quy định từ Điều 47 đến Điều 49 Bộ luật hình sự 2015, bao gồm:

- Tịch thu vật, tiền trực tiếp liên quan đến tội phạm (Điều 47 Bộ luật hình sự) sung quỹ nhà nước được áp dụng đối với: Công cụ, phương tiện dùng vào việc phạm tội; Vật hoặc tiền phạm tội hoặc do mua bán, đổi chác những thứ ấy mà có; Vật thuộc loại Nhà nước cấm lưu hành.

- Trả lại tài sản, sửa chữa hoặc bồi thường thiệt hại, buộc công khai xin lỗi (Điều 48 Bộ luật hình sự). Đây là biện pháp tư pháp buộc người phạm tội trả lại tài sản đã chiếm đoạt cho chủ sở hữu hoặc người quản lý hợp pháp hoặc đã sửa chữa những tài sản bị hư hỏng do hành vi phạm tội gây ra. Trường hợp người phạm tội gây ra thiệt hại về tinh thần, Tòa án buộc họ phải công khai xin lỗi người bị hại.

- Bắt buộc chữa bệnh (Điều 49 Bộ luật hình sự) là biện pháp tư pháp áp dụng với người phạm tội mà trước, trong hoặc sau khi thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội họ đã mắc bệnh và buộc phải chữa bệnh dưới sự giám sát của cơ sở điều trị hoặc của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Biện pháp tư pháp đối với pháp nhân thương mại phạm tội bao gồm:

- Tịch thu vật, tiền trực tiếp liên quan đến tội phạm;
- Trả lại tài sản, sửa chữa hoặc bồi thường thiệt hại; buộc công khai xin lỗi;

- Khôi phục lại tình trạng ban đầu. Tòa án có thể quyết định áp dụng biện pháp tư pháp buộc pháp nhân thương mại phạm tội phải khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi do hành vi phạm tội của mình gây ra.

- Thực hiện một số biện pháp nhằm khắc phục, ngăn chặn hậu quả tiếp tục xảy ra. Căn cứ vào từng trường hợp phạm tội cụ thể, Tòa án có thể quyết định buộc pháp nhân thương mại phạm tội phải thực hiện một hoặc một số biện pháp sau đây nhằm khắc phục, ngăn chặn hậu quả của tội phạm:

- Buộc tháo dỡ công trình, phần công trình xây dựng không có giấy phép hoặc xây dựng không đúng với giấy phép;

- Buộc khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường, lây lan dịch bệnh;

- Buộc đưa ra khỏi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam hoặc tái xuất hàng hóa, vật phẩm, phương tiện được đưa vào lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, nhập khẩu trái với quy định của pháp luật hoặc được tạm nhập, tái xuất nhưng không tái xuất theo đúng quy định của pháp luật; hàng hóa nhập khẩu, quá cảnh xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ, hàng hóa giả mạo quyền sở hữu trí tuệ, phương tiện, nguyên liệu, vật liệu nhập khẩu được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh hàng hóa giả mạo về sở hữu trí tuệ sau khi đã loại bỏ yếu tố vi phạm;

- Buộc tiêu hủy hàng hóa, vật phẩm gây hại cho sức khỏe con người, vật nuôi, cây trồng và môi trường, văn hóa phẩm có nội dung độc hại hoặc tang vật khác thuộc đối tượng bị tiêu hủy theo quy định của pháp luật;

- Buộc loại bỏ yếu tố vi phạm trên hàng hóa, bao bì hàng hóa, phương tiện kinh doanh, vật phẩm;

- Buộc thu hồi sản phẩm, hàng hóa vi phạm đang lưu thông trên thị trường.

Điều 47. Tịch thu vật, tiền trực tiếp liên quan đến tội phạm

1. Việc tịch thu sung vào ngân sách nhà nước hoặc tịch thu tiêu hủy được áp dụng đối với:

a) Công cụ, phương tiện dùng vào việc phạm tội;

b) Vật hoặc tiền do phạm tội hoặc do mua bán, đổi chác những thứ ấy mà có; khoản thu lợi bất chính từ việc phạm tội;

*c) Vật thuộc loại Nhà nước cấm tàng trữ, cấm lưu hành.**

2. Đối với vật, tiền bị người phạm tội chiếm đoạt hoặc sử dụng trái phép, thì không tịch thu mà trả lại cho chủ sở hữu hoặc người quản lý hợp pháp.

3. Vật, tiền là tài sản của người khác, nếu người này có lỗi trong việc để cho người phạm tội sử dụng vào việc thực hiện tội phạm, thì có thể bị tịch thu.

Bình luận

Vật và tiền trực tiếp liên quan đến tội phạm là vật hoặc tiền là công cụ, phương tiện dùng vào việc thực hiện tội phạm hoặc thông qua việc thực hiện tội phạm mà có hoặc do mua bán, đổi chác những thứ ấy mà có hoặc là vật Nhà nước cấm sản xuất tàng trữ, vận chuyển, mua bán.

Trong các đối tượng cần thiết phải tịch thu để bảo đảm trật tự an toàn xã hội có những vật thuộc loại Nhà nước cấm lưu hành, chúng là đối tượng tác động của một số tội phạm nhất định. Đó là ma túy, hàng giả, tài liệu, văn hóa phẩm có nội dung chống Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, tài liệu, văn hóa phẩm đồi trụy... Đối với vật hoặc tiền là công cụ phương tiện phạm tội là tài sản thuộc sở hữu của người phạm tội thì phải tịch thu, trong trường hợp là tài sản của người khác thì chỉ có thể bị tịch thu khi người này có lỗi trong việc để cho người phạm tội sử dụng vào việc thực hiện tội phạm. Trong trường hợp này cần xác định rõ lỗi của người có tài sản. Thông thường trong thực tiễn, lỗi của họ xuất phát từ sự thiếu trách nhiệm trong quản lý, trông coi, sử dụng và bảo vệ tài sản. Người có lỗi để người phạm tội sử dụng tài sản của mình như công cụ, phương tiện thực hiện tội phạm cũng có thể là người giúp sức về vật chất trong đồng phạm. Trong mọi trường hợp khi người chủ sở hữu có lỗi để người phạm tội sử dụng tài sản này vào việc thực hiện tội phạm thì đều có thể tịch thu tài sản này, sung quỹ Nhà nước.

Đối với trường hợp người phạm tội đã sử dụng trái phép tài sản của người khác vào việc phạm tội thì theo Điều 47 Bộ luật hình sự tài sản này không bị tịch thu mà trả lại cho chủ sở hữu hoặc người quản lý hợp pháp.

Tịch thu vật, tiền bạc trực tiếp liên quan đến tội phạm không những loại bỏ điều kiện vật chất của tội phạm mà còn góp phần cải tạo, giáo dục người phạm tội, ngăn ngừa tội phạm, ổn định và đảm bảo trật tự xã hội.

Điều 48. Trả lại tài sản, sửa chữa hoặc bồi thường thiệt hại; buộc công khai xin lỗi

1. Người phạm tội phải trả lại tài sản đã chiếm đoạt cho chủ sở hữu hoặc người quản lý hợp pháp, phải sửa chữa hoặc bồi thường thiệt hại vật chất đã được xác định do hành vi phạm tội gây ra.

2. Trong trường hợp phạm tội gây thiệt hại về tinh thần, Tòa án buộc người phạm tội phải bồi thường về vật chất, công khai xin lỗi người bị hại.

Bình luận

Theo quy định tại Điều 48 Bộ luật hình sự 2015, thì người phạm tội phải trả lại tài sản đã chiếm đoạt cho chủ sở hữu hoặc người quản lý hợp pháp, phải sửa chữa hoặc bồi thường thiệt hại vật chất đã được xác định do hành vi phạm tội gây ra.

Tòa án chỉ buộc người phạm tội phải trả lại tài sản đã bị chiếm đoạt cho chủ sở hữu hoặc người quản lý hợp pháp, khi tài sản đó còn đúng giá trị khi người phạm tội chiếm đoạt, nếu tài sản đó đã bị hư hỏng thì buộc người phạm tội phải sửa chữa hoặc bồi thường cho chủ sở hữu hoặc người quản lý hợp pháp. Tuy nhiên, thực tiễn xét xử có trường hợp, tài sản do người phạm tội chiếm đoạt nhưng lại bán một cách trái phép cho người khác và người mua không biết tài sản đó là tài sản bị chiếm đoạt. Sau khi mua, người mua đã cải tạo, sửa chữa làm tăng giá trị của tài sản đó, thì Tòa án vẫn buộc người chiếm hữu bất hợp pháp (người mua nhằm phải của gian) phải trả lại tài sản bị chiếm đoạt cho sở hữu chủ có yêu cầu.

Các thiệt hại về vật chất là những thiệt hại có thể tính ra bằng tiền, nếu thiệt hại nào không thể tính ra bằng tiền được thì không phải là thiệt hại về vật chất mà có thể là thiệt hại về tinh thần như: danh dự, nhân phẩm, uy tín. Riêng đối với thiệt hại về tính mạng, sức khỏe của con người, không phải là những thiệt hại về vật chất, vì giết chết một người thì không thể làm cho người đó sống lại được hoặc chặt gãy một cánh tay thì không thể làm cho cánh tay đó lành lại như cũ được; nhưng do xâm phạm đến tính mạng, sức khỏe của con người nên dẫn đến những thiệt hại vật chất khác như: tiền mai táng, tiền chạy chữa vết thương, các khoản thu nhập do bị xâm phạm nên bị mất, các khoản chi phí cho việc mai táng, chạy chữa, ... những khoản tiền này buộc người phạm tội phải bồi thường cho người bị hại hoặc người đại diện của người bị hại.

Trong trường hợp người phạm tội gây thiệt hại về tinh thần, Tòa án buộc người phạm tội phải bồi thường về vật chất, công khai xin lỗi người bị hại. Việc Tòa án buộc người phạm tội phải công khai xin lỗi người bị hại, thực tiễn xét xử không có gì vướng mắc, nhưng việc bồi thường về vật chất đối với thiệt hại về tinh thần rất khó xác định.

Điều 49. Bắt buộc chữa bệnh

1. Đối với người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội trong khi mắc bệnh quy định tại Điều 21 của Bộ luật này, Viện kiểm sát hoặc Tòa án căn cứ vào kết luận giám định pháp y, giám định pháp y tâm thần có thể quyết định đưa họ vào một cơ sở điều trị chuyên khoa để bắt buộc chữa bệnh.

2. Đối với người phạm tội trong khi có năng lực trách nhiệm hình sự nhưng trước khi bị kết án đã mắc bệnh tới mức mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình, thì căn cứ vào kết luận giám định pháp y, giám định pháp y tâm thần, Tòa án có thể quyết định đưa họ vào một cơ sở điều trị chuyên khoa để bắt buộc chữa bệnh. Sau khi khỏi bệnh, người đó có thể phải chịu trách nhiệm hình sự.

3. Đối với người đang chấp hành hình phạt tù mà bị bệnh tới mức mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình, thì căn cứ vào kết luận giám định pháp y, giám định pháp y tâm thần, Tòa án có thể quyết định đưa họ vào một cơ sở điều trị chuyên khoa để bắt buộc chữa bệnh. Sau khi khỏi bệnh, nếu không có lý do khác để miễn chấp hành hình phạt, thì người đó phải tiếp tục chấp hành hình phạt.

Thời gian bắt buộc chữa bệnh được trừ vào thời hạn chấp hành hình phạt tù.

Bình luận

Bắt buộc chữa bệnh là một biện pháp bắt buộc người phạm tội phải chữa bệnh trong một cơ sở chuyên khoa y tế do các Cơ quan tiến hành tố tụng quyết định tùy theo giai đoạn tố tụng.

Theo quy định tại Điều 21 [Bộ luật hình sự](#) thì đối tượng bị áp dụng biện pháp chữa bệnh bao gồm:

- Người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội trong khi đang mắc bệnh tâm thần hoặc một bệnh khác làm mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình.

- Người phạm tội trong khi có năng lực trách nhiệm hình sự nhưng trước khi bị kết án hoặc tuy bị kết án nhưng chưa thi hành bản án mà bị bệnh tâm thần hoặc một bệnh khác làm mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình.

- Người đang chấp hành hình phạt tù mà bị bệnh tâm thần hoặc một bệnh khác tới mức mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình.

Khi đã có kết luận của Hội đồng giám định pháp y tâm thần về tình trạng mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của người phạm tội thì Tòa án, Viện kiểm sát ra quyết định đưa họ vào một cơ sở điều trị chuyên khoa để bắt buộc chữa bệnh.

Đối với người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội trong khi đang mắc bệnh tâm thần hoặc một bệnh khác làm mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình, nếu thấy không cần thiết phải áp dụng biện pháp bắt buộc chữa bệnh, thì có thể giao cho gia đình hoặc người giám hộ trông nom dưới sự giám sát của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Đối với người phạm tội trong khi có năng lực trách nhiệm hình sự nhưng trước khi bị kết án đã mắc bệnh tới mức mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình, thì sau khi khỏi bệnh người đó có thể phải chịu trách nhiệm hình sự.

Đối với người đang chấp hành hình phạt mà bị bệnh tới mức mất khả năng nhận thức và khả năng điều khiển hành vi của mình, thì sau khi khỏi bệnh người đó phải tiếp tục chấp hành hình phạt, nếu không có lý do khác để miễn chấp hành hình phạt.

Thời gian bắt buộc chữa bệnh được trừ vào thời hạn chấp hành hình phạt tù.

Chương VIII

QUYẾT ĐỊNH HÌNH PHẠT

Mục 1. QUY ĐỊNH CHUNG VỀ QUYẾT ĐỊNH HÌNH PHẠT

Điều 50. Căn cứ quyết định hình phạt

1. Khi quyết định hình phạt, Tòa án căn cứ vào quy định của Bộ luật này, cân nhắc tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, nhân thân người phạm tội, các tình tiết giảm nhẹ và tăng nặng trách nhiệm hình sự.

2. Khi quyết định áp dụng hình phạt tiền, ngoài căn cứ quy định tại khoản 1 Điều này, Tòa án căn cứ vào tình hình tài sản, khả năng thi hành của người phạm tội.

Bình luận

Quá trình áp dụng pháp luật hình sự bao gồm các khâu: định tội danh, định khung hình phạt, quyết định hình phạt và các biện pháp tư pháp. Quyết định hình phạt là việc tòa án lựa chọn biện pháp hình phạt cụ thể với mức độ hình phạt cụ thể để áp dụng đối với người phạm tội. Để quyết định hình phạt trước hết Tòa án phải lựa chọn loại hình phạt (phạt tiền, cải tạo không giam giữ hay tù có thời hạn...) sau đó xác định mức hình cụ thể trong khung hình phạt áp dụng đối với bị cáo. Việc quyết định hình phạt phải dựa trên những căn cứ luật định.

Các căn cứ để quyết định hình phạt bao gồm:

- Căn cứ vào quy định của Bộ luật hình sự bao gồm cả quy định tại phần chung và phần các tội phạm cụ thể nhằm: Xác định khung hình phạt; xác định loại hình phạt cần áp dụng; xác định mức hình phạt cần áp dụng.

- Cân nhắc vào tính chất mức độ nguy hiểm cho xã hội và hành vi: Khi quy định hình phạt tòa án cần cân nhắc tính chất nguy hiểm cho xã hội, mức độ nguy hiểm cho xã hội. Hình phạt phải tương xứng với tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi.

- Nhân thân người phạm tội: Những đặc điểm nhân thân có ảnh hưởng đến mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi như: phạm tội lần đầu, tiền án, tiền sự; tái phạm, tái phạm nguy hiểm; phạm tội có tính chất chuyên nghiệp; là người chưa thành niên hay đã thành niên

Những đặc điểm nhân thân phản ánh khả năng giáo dục, cải tạo của họ như: tự thú; hối cải; lập công chuộc tội; ngoan cố.

Những đặc điểm nhân thân phản ánh hoàn cảnh đặc biệt của người phạm tội như: bệnh tật hiểm nghèo; già yếu trên 70 tuổi hoặc trên 60 tuổi nhưng thường xuyên nằm điều trị; phụ nữ có thai hoặc nuôi con nhỏ; gia đình đặc biệt khó khăn.

- Căn cứ vào các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ được quy định tại các Điều 51 và Điều 52 Bộ luật này.

Khi quyết định áp dụng hình phạt tiền, ngoài căn cứ quy định tại Khoản 1 Điều này, Tòa án căn cứ vào tình hình tài sản, khả năng thi hành của người phạm tội.

Điều 51. Các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự

1. Các tình tiết sau đây là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

- a) Người phạm tội đã ngăn chặn hoặc làm giảm bớt tác hại của tội phạm;*
- b) Người phạm tội tự nguyện sửa chữa, bồi thường thiệt hại hoặc khắc phục hậu quả;*
- c) Phạm tội trong trường hợp vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng;*
- d) Phạm tội trong trường hợp vượt quá yêu cầu của tình thế cấp thiết;*
- đ) Phạm tội trong trường hợp vượt quá mức cần thiết khi bắt giữ người phạm tội;*
- e) Phạm tội trong trường hợp bị kích động về tinh thần do hành vi trái pháp luật của nạn nhân gây ra;*
- g) Phạm tội vì hoàn cảnh đặc biệt khó khăn mà không phải do mình tự gây ra;*
- h) Phạm tội nhưng chưa gây thiệt hại hoặc gây thiệt hại không lớn;*
- i) Phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng;*
- k) Phạm tội vì bị người khác đe dọa hoặc cưỡng bức;*
- l) Phạm tội trong trường hợp bị hạn chế khả năng nhận thức mà không phải do lỗi của mình gây ra;*
- m) Phạm tội do lạc hậu;*
- n) Người phạm tội là phụ nữ có thai;*
- o) Người phạm tội là người đủ 70 tuổi trở lên;*
- p) Người phạm tội là người khuyết tật nặng hoặc khuyết tật đặc biệt nặng;*
- q) Người phạm tội là người có bệnh bị hạn chế khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình;*
- r) Người phạm tội tự thú;*
- s) Người phạm tội thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải;**

*t) Người phạm tội tích cực hợp tác với cơ quan có trách nhiệm trong việc phát hiện tội phạm hoặc trong quá trình giải quyết vụ án;**

u) Người phạm tội đã lập công chuộc tội;

v) Người phạm tội là người có thành tích xuất sắc trong sản xuất, chiến đấu, học tập hoặc công tác;

*x) Người phạm tội là người có công với cách mạng hoặc là cha, mẹ, vợ, chồng, con của liệt sĩ.**

2. Khi quyết định hình phạt, Tòa án có thể coi đầu thú hoặc tình tiết khác là tình tiết giảm nhẹ, nhưng phải ghi rõ lý do giảm nhẹ trong bản án.

3. Các tình tiết giảm nhẹ đã được Bộ luật này quy định là dấu hiệu định tội hoặc định khung thì không được coi là tình tiết giảm nhẹ trong khi quyết định hình phạt.

Bình luận

Các quy định từ Điểm a đến Điểm x Khoản 1 Điều này gọi là các dấu hiệu giảm nhẹ trách nhiệm hình sự (dấu hiệu do luật định). Trong một vụ án, nếu có tình tiết phù hợp với các dấu hiệu quy định tại Khoản 1, 2 Điều 51 thì người phạm tội được giảm nhẹ trách nhiệm hình sự. Như vậy, tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự là những tình tiết của vụ án cụ thể phù hợp với các dấu hiệu quy định tại khoản 1, 2 Điều 51 Bộ luật hình sự. Nó làm cho tính chất mức độ nguy hiểm cho xã hội của tội phạm giảm đi so với trường hợp không có tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự. Hậu quả pháp lý là người phạm tội có các tình tiết giảm nhẹ sẽ được giảm mức hình phạt trong phạm vi một khung hình phạt nhất định.

Các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được phân loại thành các nhóm:

- Các tình tiết giảm nhẹ do nhân thân người phạm tội
- Các tình tiết giảm nhẹ do khả năng giáo dục, cải tạo
- Các tình tiết giảm nhẹ do hậu quả của tội phạm

Tình tiết giảm nhẹ có thể được quy định tại một điểm của Khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự. Tuy nhiên, có trường hợp một điểm của Khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự quy định hai hoặc hơn hai tình tiết giảm nhẹ. Ví dụ: tại Điểm s Khoản 1 Điều 51 quy định 2 tình tiết giảm nhẹ: Người phạm tội thành khẩn khai báo và người phạm tội ăn năn hối cải,...

Khoản 2 Điều 51 quy định khi quyết định hình phạt, Tòa án có thể coi đầu thú hoặc tình tiết khác là tình tiết giảm nhẹ, nhưng phải ghi rõ lý do giảm nhẹ trong bản án. Để áp dụng thống nhất tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại Khoản 2 Điều 46 Bộ luật hình sự, tại Điểm c Mục 5 Nghị quyết số 01/2000/NQ-HĐTP ngày

04/8/2000 hướng dẫn áp dụng một số quy định trong phần chung của Bộ luật hình sự năm 1999, Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao đã hướng dẫn các tình tiết sau đây được coi là các tình tiết giảm nhẹ khác:

“- Vợ, chồng, cha, mẹ, con, anh, chị, em ruột bị cáo là người có công với nước hoặc có thành tích xuất sắc được Nhà nước tặng một trong các danh hiệu vinh dự như: anh hùng lao động, anh hùng lực lượng vũ trang, người mẹ Việt Nam anh hùng, nghệ sỹ nhân dân, nghệ sỹ ưu tú, nhà giáo nhân dân, nhà giáo ưu tú, thầy thuốc nhân dân, thầy thuốc ưu tú hoặc các danh hiệu cao quý khác theo quy định của Nhà nước:

- Bị cáo là thương binh hoặc có người thân thích như vợ, chồng, cha, mẹ, con (con đẻ hoặc con nuôi), anh, chị, em ruột là liệt sỹ;

- Bị cáo là người tàn tật do bị tai nạn trong lao động hoặc trong công tác, có tỷ lệ thương tật từ 31% trở lên;

- Người bị hại cũng có lỗi;

- Thiệt hại do lỗi của người thứ ba;

- Gia đình bị cáo sửa chữa, bồi thường thiệt hại thay cho bị cáo;

- Người bị hại hoặc đại diện hợp pháp của người bị hại xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo trong trường hợp chỉ gây tổn hại về sức khỏe của người bị hại, gây thiệt hại về tài sản;

- Phạm tội trong trường hợp vì phục vụ yêu cầu công tác đột xuất như đi chống bão, lụt, cấp cứu.

Ngoài ra, khi xét xử, tùy từng trường hợp cụ thể và hoàn cảnh cụ thể của người phạm tội mà còn có thể coi các tình tiết khác là tình tiết giảm nhẹ, nhưng phải ghi rõ trong bản án.”

Bên cạnh đó các tình tiết giảm nhẹ đã được Bộ luật này quy định là dấu hiệu định tội hoặc định khung thì không được coi là tình tiết giảm nhẹ trong khi quyết định hình phạt.

Khi áp dụng các tình tiết giảm nhẹ cần lưu ý, về nguyên tắc các tình tiết giảm nhẹ nói trên đều có ý nghĩa giảm nhẹ trách nhiệm hình sự. Tuy nhiên, mức độ (giá trị) giảm nhẹ của mỗi tình tiết đó trong mỗi vụ án là không giống nhau. Ví dụ: Tình tiết thành khẩn khai báo không có ý nghĩa nhiều trong các tội phạm tội quả tang nhưng có giá trị rất lớn đối với vụ án phức tạp, có đồng phạm, khó khăn trong quá trình điều tra...

Điều 52. Các tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự

1. Chỉ các tình tiết sau đây mới là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự:

- a) Phạm tội có tổ chức;
- b) Phạm tội có tính chất chuyên nghiệp;
- c) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để phạm tội;
- d) Phạm tội có tính chất côn đồ;
- đ) Phạm tội vì động cơ đê hèn;
- e) Cố tình thực hiện tội phạm đến cùng;
- g) Phạm tội 02 lần trở lên;
- h) Tái phạm hoặc tái phạm nguy hiểm;
- i) Phạm tội đối với người dưới 16 tuổi, phụ nữ có thai hoặc người đủ 70 tuổi trở lên;*
- k) Phạm tội đối với người ở trong tình trạng không thể tự vệ được, người khuyết tật nặng hoặc khuyết tật đặc biệt nặng, người bị hạn chế khả năng nhận thức hoặc người lệ thuộc mình về mặt vật chất, tinh thần, công tác hoặc các mặt khác;
- l) Lợi dụng hoàn cảnh chiến tranh, tình trạng khẩn cấp, thiên tai, dịch bệnh hoặc những khó khăn đặc biệt khác của xã hội để phạm tội;
- m) Dùng thủ đoạn tinh vi, xảo quyệt hoặc tàn ác để phạm tội;*
- n) Dùng thủ đoạn hoặc phương tiện có khả năng gây nguy hại cho nhiều người để phạm tội;*
- o) Xúi giục người dưới 18 tuổi phạm tội;
- p) Có hành động xảo quyệt hoặc hung hãn nhằm trốn tránh hoặc che giấu tội phạm.

2. Các tình tiết đã được Bộ luật này quy định là dấu hiệu định tội hoặc định khung hình phạt thì không được coi là tình tiết tăng nặng.

Bình luận

1. Các tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự là các tình tiết làm tăng mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, là căn cứ để tăng nặng trách nhiệm hình sự của người phạm tội (trong phạm vi một khung hình phạt) so với các trường hợp phạm tội tương tự khác nhưng không có tình tiết tăng nặng đó. Trong Luật hình sự Việt Nam, các tình tiết tăng nặng đã được quy định cụ thể tại Khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự.

a. Phạm tội có tổ chức là một dạng đồng phạm có tính nguy hiểm cao. Phạm tội có tổ chức thể hiện ở việc có cấu kết chặt chẽ giữa những người đồng phạm, có quan hệ phục tùng, có sự phân công nhiệm vụ, vai trò của những người đồng phạm. Phạm

tội có tổ chức được Bộ luật hình sự quy định là tình tiết tăng nặng định khung phổ biến hơn là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

b. Phạm tội có tính chất chuyên nghiệp có thể là phạm tội nhiều lần, phạm nhiều tội và đặc trưng quan trọng nhất của phạm tội có tính chất chuyên nghiệp là lấy việc phạm tội làm nguồn vật chất để sinh sống duy nhất. Lưu ý, khi áp dụng phạm tính chất chuyên nghiệp thì không áp dụng tình tiết phạm tội nhiều lần nữa.

c. Lợi dụng chức vụ quyền hạn để phạm tội là trường hợp người phạm tội sử dụng chức vụ quyền hạn của mình để phạm tội.

d. Phạm tội có tính chất côn đồ (áp dụng đối với các tội có tính chất bạo lực) là trường hợp người phạm tội thể hiện sự coi thường pháp luật, coi thường tính mạng sức khỏe của người khác, phạm tội không cần lý do hoặc lý do rất đơn giản. Ví dụ: va chạm, mẩu thuẫn nhỏ nhất trong cuộc sống mà tước bỏ tính mạng người khác

đ. Phạm tội vì động cơ đê hèn thể hiện việc phạm tội xuất phát từ sự ích kỷ, bội bạc, phản trắc không chỉ vi phạm pháp luật mà còn là sự vi phạm đạo đức. Ví dụ: Giết người yếu đang mang thai để trốn tránh trách nhiệm, giết chồng (vợ) để tự do lấy vợ (chồng) người khác, giết chủ nợ để trốn nợ.

e. Cố tình thực hiện tội phạm đến cùng là việc người phạm tội gặp khó khăn, trở ngại nhưng vẫn khắc phục, bất chấp trở ngại để phạm tội. Ví dụ: gây thương thương tích cho nạn nhân được người khác ngăn chặn nhưng vẫn xông vào tận bệnh viện để truy sát tước bỏ tính mạng nạn nhân.

g. Phạm tội từ 2 lần trở lên (trước đây là phạm tội nhiều lần) được hiểu là phạm một tội (được quy định trong cùng một điều hay cùng một khung hình phạt) từ hai lần trở lên mỗi lần phạm tội đó đủ yếu tố cấu thành 1 tội phạm và mỗi lần phạm tội đó chưa bị đưa ra xét xử và chưa có bản án kết tội. Có tài liệu định nghĩa: phạm tội nhiều lần là phạm một tội từ 2 lần trở lên, mỗi lần đó không cách nhau bằng một bản án

h. Tái phạm, tái phạm nguy hiểm (Xem Bình luận Điều 53)

i. Phạm tội đối với người dưới 16 tuổi, phụ nữ có thai, người đủ 70 tuổi trở lên: Đối tượng mà tội phạm tác động đến là con người có dấu hiệu đặc biệt như dưới 16 tuổi, phụ nữ có thai, người đủ 16 tuổi trở lên

k. Phạm tội đối với người ở trong tình trạng không thể tự vệ được, người khuyết tật nặng hoặc khuyết tật đặc biệt nặng, người bị hạn chế khả năng nhận thức hoặc người lệ thuộc mình về mặt vật chất, tinh thần, công tác hoặc các mặt khác.

Người không thể tự vệ được là người đang gặp khó khăn trong việc bảo vệ bản thân như người bị ốm đau, say rượu, tai nạn xe cộ; người khuyết tật nặng là người bị mất các chức năng của bộ phận cơ thể và là đối tượng cần được xã hội giúp đỡ và bảo

vệ đặc biệt. Người lệ thuộc về mặt vật chất, tinh thần, công tác hoặc các mặt khác là những người có mối quan hệ lệ thuộc về vật chất với người phạm tội như chủ nợ với con nợ, lệ thuộc vào tính thần như thầy giáo với học sinh, chức sắc tôn giáo với các tín đồ, lệ thuộc về công tác như thủ trưởng với nhân viên. Người phạm tội đã lợi dụng mối quan hệ này để phạm tội

l. Lợi dụng hoàn cảnh chiến tranh, tình trạng khẩn cấp, thiên tai, dịch bệnh hoặc những khó khăn đặc biệt khác của xã hội để phạm tội: Đây là trường hợp người phạm tội lợi dụng xã hội trong trạng thái bất thường để thực hiện hành vi phạm tội

m. Dùng thủ đoạn tinh vi, xảo quyệt, tàn ác để phạm tội: Thủ đoạn là cách thức thực hiện tội phạm. Thủ đoạn tinh vi, xảo quyệt, tàn ác là cách thức thực hiện tội phạm khiến người khác không thể ngờ được, mất cảnh giác để phạm tội hoặc phạm tội một cách tàn ác

n. Dùng thủ đoạn, phương tiện có khả năng gây nguy hại cho nhiều người để phạm tội; Là trường hợp người phạm tội sử dụng cách thức phạm tội, công cụ phương tiện có tính nguy hiểm cao có thể gây nguy hại lớn cho nhiều người như dùng chất độc thả vào nguồn nước, thuốc chuột để bỏ nồi nước phở, dùng chất độc, chất cháy, chất nổ.

o. Xúi giục người dưới 18 tuổi phạm tội: Tác động vào ý thức của người dưới 18 tuổi làm hình thành ý định phạm tội trong đầu họ hay củng cố quyết tâm phạm tội của họ

p. Có hành động xảo quyệt hoặc hung hãn nhằm trốn tránh hoặc che giấu tội phạm.; Người phạm tội sau khi thực hiện hành vi phạm tội có hành động khiến người khác không nghĩ đến để che giấu tội phạm của mình. Ví dụ: phạm tội xong đi phẫu thuật thẩm mỹ để trốn tránh,; dùng bạo lực đe dọa, khống chế người khác để trốn tránh hay tẩu thoát.

2. Các tình tiết tăng nặng bao gồm các tình tiết được quy định từ điểm a đến Điểm p Khoản 1 Điều 52 Bộ luật này. Bộ luật hình sự 2015 bãi bỏ quy định tình tiết tăng nặng “Xâm phạm tài sản của Nhà nước”, đồng thời làm rõ hơn quy định về hai tình tiết tăng nặng so với Bộ luật hình sự 1999 như sau:

+ Phạm tội đối với người dưới 16 tuổi, phụ nữ có thai, người đủ 70 tuổi trở lên (trước đây, quy định phạm tội đối với trẻ em, phụ nữ có thai và người già).

+ Phạm tội đối với người ở trong tình trạng không thể tự vệ được, người khuyết tật nặng hoặc khuyết tật đặc biệt nặng, người bị hạn chế khả năng nhận thức hoặc người lệ thuộc mình về mặt vật chất, tinh thần, công tác hoặc các mặt khác.

3. Các tình tiết đã được Bộ luật này quy định là dấu hiệu định tội hoặc định khung hình phạt thì không được coi là tình tiết tăng nặng.

Điều 53. Tái phạm, tái phạm nguy hiểm

1. Tái phạm là trường hợp đã bị kết án, chưa được xóa án tích mà lại thực hiện hành vi phạm tội do cố ý hoặc thực hiện hành vi phạm tội về tội phạm rất nghiêm trọng, tội phạm đặc biệt nghiêm trọng do vô ý.

2. Những trường hợp sau đây được coi là tái phạm nguy hiểm:

a) Đã bị kết án về tội phạm rất nghiêm trọng, tội phạm đặc biệt nghiêm trọng do cố ý, chưa được xóa án tích mà lại thực hiện hành vi phạm tội về tội phạm rất nghiêm trọng, tội phạm đặc biệt nghiêm trọng do cố ý;

b) Đã tái phạm, chưa được xóa án tích mà lại thực hiện hành vi phạm tội do cố ý.

Bình luận

1. Tái phạm là trường hợp đã bị kết án, chưa được xóa án tích mà lại thực hiện hành vi phạm tội do cố ý hoặc thực hiện hành vi phạm tội về tội phạm rất nghiêm trọng, tội phạm đặc biệt nghiêm trọng do vô ý. Với quy định trên, việc xem xét người phạm tội có tái phạm hay không phải đảm bảo các dấu hiệu sau:

Thứ nhất, trước khi thực hiện hành vi phạm tội, người phạm tội đó đã bị kết án: tội phạm mà người phạm tội bị kết án trước đó bất kể tội nào, không phụ thuộc vào loại tội, dấu hiệu lỗi. Đó có thể là tội ít nghiêm trọng, tội nghiêm trọng, tội rất nghiêm trọng, tội đặc biệt nghiêm trọng; lỗi của người phạm tội có thể là cố ý, có thể là vô ý.

Thứ hai, người bị kết án và bản án đã kết án đối với họ chưa được xóa án tích: việc xác định một người đã bị Tòa án xử phạt có được xóa án tích hay chưa phải xem xét họ đã chấp hành xong nội dung bản án liên quan đến họ hay chưa bao gồm: hình phạt chính, hình phạt bổ sung và các quyết định khác của bản án (như án phí, bồi thường thiệt hại...) chứ không chỉ dựa vào hình phạt chính đã tuyên đối với họ.

Thứ ba, người phạm tội lại phạm tội mới do cố ý hoặc phạm tội rất nghiêm trọng, tội đặc biệt nghiêm trọng do vô ý: Dấu hiệu này đòi hỏi tội sau mà người phạm tội thực hiện phải là tội do cố ý (không phân biệt tội ít nghiêm trọng, tội nghiêm trọng, tội rất nghiêm trọng, tội đặc biệt nghiêm trọng) hoặc tội do vô ý nhưng chỉ đối với tội rất nghiêm trọng, tội đặc biệt nghiêm trọng. Nếu tội sau mà người phạm tội thực hiện thuộc tội ít nghiêm trọng, tội nghiêm trọng do vô ý thì người phạm tội không bị tái phạm. Người phạm tội chỉ bị xem là tái phạm khi hành vi phạm tội sau của họ đáp ứng các dấu hiệu cấu thành tội phạm độc lập (có thể cùng loại với tội đã bị kết án trước đó hoặc khác loại với tội đã bị kết án trước đó). Nếu hành vi phạm tội

sau không đủ yếu tố cấu thành tội phạm độc lập thì về nguyên tắc, hành vi đó của người phạm tội không phải là tội phạm nên tái phạm không đặt ra, trừ trường hợp chúng là tình tiết định tội trong các loại tội phạm có cấu thành theo cấu trúc “đã bị kết án chưa được xóa án tích về tội ... mà lại phạm tội”.

Thứ tư, do tình tiết tái phạm vừa được quy định là tình tiết định tội, vừa là tình tiết định khung hình phạt, vừa là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự. Cho nên, khi áp dụng cần tuân thủ nguyên tắc được quy định là những tình tiết đã là yếu tố định tội hoặc định khung hình phạt thì không được coi là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

2. Theo quy định của điều luật tái phạm nguy hiểm bao gồm các trường hợp sau:

- Đã bị kết án về tội phạm rất nghiêm trọng, tội phạm đặc biệt nghiêm trọng do cố ý, chưa được xóa án tích mà lại thực hiện hành vi phạm tội về tội phạm rất nghiêm trọng, tội phạm đặc biệt nghiêm trọng do cố ý. Trong trường hợp này phải đảm bảo các dấu hiệu:

Thứ nhất, trước khi thực hiện hành vi phạm tội, người phạm tội đó đã bị kết án về tội rất nghiêm trọng do cố ý hoặc tội đặc biệt nghiêm trọng do cố ý. Việc xác định dấu hiệu người phạm tội “đã bị kết án” cũng được xác định như trường hợp tái phạm. Tuy nhiên, tội phạm trước mà người phạm tội bị kết án chỉ giới hạn ở tội rất nghiêm trọng do cố ý hoặc tội đặc biệt nghiêm trọng do cố ý.

Thứ hai, người bị kết án và bản án đã kết án đối với họ chưa được xóa án tích. Dấu hiệu này được xác định như trường hợp tái phạm.

Thứ ba, người phạm tội lại phạm tội rất nghiêm trọng hoặc tội đặc biệt nghiêm trọng do cố ý. Tội này được thực hiện sau và được xét xử sau. Đồng thời, lần phạm tội này đã đủ yếu tố cấu thành tội phạm độc lập do Bộ luật hình sự quy định.

- Đã tái phạm, chưa được xóa án tích mà lại thực hiện hành vi phạm tội do cố ý. Dấu hiệu xác định trường hợp này là:

Thứ nhất, người phạm tội đã tái phạm. Có nghĩa rằng, trước lần bị đưa xét xử này, người phạm tội đã 02 lần bị kết án về tội phạm độc lập do Bộ luật hình sự quy định. Đồng thời, trong lần bị kết án thứ hai trước đó, người phạm tội đã bị áp dụng tình tiết tái phạm.

Thứ hai, người bị kết án và bản án đã kết án đối với họ chưa được xóa án tích. Dấu hiệu này được xác định như trường hợp tái phạm và trường hợp thứ nhất của tái phạm nguy hiểm.

Thứ ba, người phạm tội phạm lại phạm tội do cố ý. Theo đó, tội mới mà người phạm tội phạm phải là bất kỳ tội phạm cụ thể nào, có thể là tội ít nghiêm trọng, tội

ng nghiêm trọng, tội rất nghiêm trọng hoặc tội đặc biệt nghiêm trọng. Dấu hiệu này chỉ đòi hỏi tội đó là tội do cố ý, không bao hàm tội phạm do vô ý. Đồng thời, tội này do người phạm tội thực hiện sau và được xử sau và lần phạm tội mới này đã đủ yếu tố cấu thành tội phạm độc lập do Bộ luật hình sự quy định.

3. Ngoài việc tuân thủ các dấu hiệu trong từng trường hợp được phân tích bên trên, khi xem xét áp dụng tình tiết tái phạm nguy hiểm đối với người phạm tội, người tiến hành tố tụng cần tuân thủ nguyên tắc được quy định tại khoản 2 Điều 48 Bộ luật hình sự. Đó là, những tình tiết “tái phạm nguy hiểm” đã là yếu tố định tội hoặc định khung hình phạt thì không được coi là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

Mục 2. QUYẾT ĐỊNH HÌNH PHẠT TRONG CÁC TRƯỜNG HỢP CỤ THỂ

Điều 54. Quyết định hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt được áp dụng

1. Tòa án có thể quyết định một hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt được áp dụng nhưng phải trong khung hình phạt liền kề nhẹ hơn của điều luật khi người phạm tội có ít nhất hai tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 1 Điều 51 của Bộ luật này.

2. Tòa án có thể quyết định một hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt được áp dụng nhưng không bắt buộc phải trong khung hình phạt liền kề nhẹ hơn của điều luật đối với người phạm tội lần đầu là người giúp sức trong vụ án đồng phạm nhưng có vai trò không đáng kể.

*3. Trong trường hợp có đủ các điều kiện quy định tại khoản 1 hoặc khoản 2 Điều này nhưng điều luật chỉ có một khung hình phạt hoặc khung hình phạt đó là khung hình phạt nhẹ nhất, thì Tòa án có thể quyết định hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt hoặc chuyển sang một hình phạt khác thuộc loại nhẹ hơn. Lý do của việc giảm nhẹ phải được ghi rõ trong bản án.**

Bình luận

1. Quyết định hình phạt là việc Tòa án lựa chọn loại và mức hình phạt cụ thể áp dụng với người phạm tội. Nói chung, về nguyên tắc khi quyết định hình phạt, Tòa án chỉ được phép lựa chọn loại và mức hình phạt đã được quy định cụ thể tại khung hình phạt áp dụng đối với người phạm tội. Bởi lẽ, khi xây dựng luật, nhà làm luật đã cân nhắc đến tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của những trường hợp phạm tội khác nhau để phân ra thành những tội phạm khác nhau và các khung hình phạt khác nhau. Bộ luật hình sự nước ta không quy định các khung hình phạt cứng, nghĩa là chỉ có một mức hình phạt cố định để áp dụng cho tội phạm, mà bao giờ trong mỗi khung

hình phạt cũng có mức tối thiểu và tối đa. Điều này cho phép Tòa án có thể có điều kiện lựa chọn loại và mức hình phạt phù hợp với từng trường hợp phạm tội cụ thể.

Trong quá trình làm luật, nhà làm luật đã cân nhắc đến tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của tội phạm để quy định hình phạt. Hình phạt được quy định trong mỗi khung hình phạt chính là sự phản ánh tính chất và mức độ nguy hiểm của tội phạm được quy định trong phạm vi khung (khoản) đó. Tuy nhiên, việc cân nhắc tính chất, mức độ nguy hiểm của tội phạm để quy định khung hình phạt đối với nhà làm luật bao giờ cũng mang tính khái quát. Nhà làm luật không thể có điều kiện để tính hết và quy định hết tất cả các trường hợp phạm tội khác nhau để quy định những hình phạt tương ứng đối với từng trường hợp phạm tội có thể xảy ra trên thực tế.

Bởi vậy, để tăng khả năng lựa chọn của Tòa án khi quyết định hình phạt đối với những trường hợp phạm tội cụ thể khác nhau, nhất là khả năng lựa chọn hình phạt nhẹ hơn quy định của Bộ luật áp dụng đối với người phạm tội, nhằm đảm bảo sự công bằng của hình phạt, Điều 54 Bộ luật hình sự 2015 đã quy định: “Tòa án có thể quyết định một hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt được áp dụng nhưng phải trong khung hình phạt liền kề nhẹ hơn của điều luật khi người phạm tội có ít nhất hai tình tiết giảm nhẹ quy định tại Khoản 1 Điều 51 của Bộ luật này”.

2. Theo quy định của Khoản 2 Điều 54 Bộ luật này Tòa án có thể quyết định một hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt mà điều luật đã quy định nhưng phải trong khung hình phạt liền kề nhẹ hơn của điều luật. Quy định này nhằm tránh một khuynh hướng xấu có thể xảy ra là lạm dụng pháp luật và những động cơ các nhân mà quyết định mức hình phạt quá nhẹ. Ví dụ: áp dụng khung hình phạt tăng nặng đối với người phạm tội ở Khoản 4 (khung hình phạt nặng nhất) nhưng khi quyết định hình phạt lại dưới mức thấp nhất của Khoản 3, thậm chí dưới cả Khoản 2...

3. Khoản 3 Điều 54 còn quy định trường hợp điều luật áp dụng đối với người phạm tội chỉ có một khung hình phạt hoặc khung hình phạt áp dụng là khung hình phạt nhẹ nhất của điều luật thì Tòa án có thể quyết định một hình phạt dưới mức thấp nhất của khung phạt áp dụng hoặc chuyển sang một hình phạt khác thuộc loại nhẹ hơn. Điều đáng lưu ý khi áp dụng quyết định này là Tòa án có thể quyết định một hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt áp dụng nhưng không thể thấp hơn mức tối thiểu mà Bộ luật hình sự đã quy định đối với từng loại hình phạt, nghĩa là không thể thấp hơn 3 tháng nếu là tù có thời hạn, không thể thấp hơn 6 tháng nếu là cải tạo không giam giữ, không thể thấp hơn 1 triệu đồng nếu là phạt tiền. Khi quyết định hình phạt, Tòa án cũng có thể chuyển sang áp dụng hình phạt khác thuộc loại nhẹ hơn đối với người phạm tội so với loại hình phạt quy định trong khung hình phạt. Song, phải đáp ứng những điều kiện áp dụng đối với loại hình phạt đó như cảnh cáo

chỉ được áp dụng đối với người phạm tội ít nghiêm trọng hoặc phạm tội nghiêm trọng mà đang có nơi làm việc ổn định hoặc có nơi thường trú rõ ràng v.v... Lý do của việc giảm nhẹ phải được ghi trong bản án.

Điều 55. Quyết định hình phạt trong trường hợp phạm nhiều tội

Khi xét xử cùng 01 lần một người phạm nhiều tội, Tòa án quyết định hình phạt đối với từng tội và tổng hợp hình phạt theo quy định sau đây:

1. Đối với hình phạt chính:

a) Nếu các hình phạt đã tuyên cùng là cải tạo không giam giữ hoặc cùng là tù có thời hạn, thì các hình phạt đó được cộng lại thành hình phạt chung; hình phạt chung không được vượt quá 03 năm đối với hình phạt cải tạo không giam giữ, 30 năm đối với hình phạt tù có thời hạn;

b) Nếu các hình phạt đã tuyên là cải tạo không giam giữ, tù có thời hạn, thì hình phạt cải tạo không giam giữ được chuyển đổi thành hình phạt tù theo tỷ lệ cứ 03 ngày cải tạo không giam giữ được chuyển đổi thành 01 ngày tù để tổng hợp thành hình phạt chung theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;

c) Nếu hình phạt nặng nhất trong số các hình phạt đã tuyên là tù chung thân thì hình phạt chung là tù chung thân;

d) Nếu hình phạt nặng nhất trong số các hình phạt đã tuyên là tử hình thì hình phạt chung là tử hình;

đ) Phạt tiền không tổng hợp với các loại hình phạt khác; các khoản tiền phạt được cộng lại thành hình phạt chung;

e) Trục xuất không tổng hợp với các loại hình phạt khác;

2. Đối với hình phạt bổ sung:

a) Nếu các hình phạt đã tuyên là cùng loại thì hình phạt chung được quyết định trong giới hạn do Bộ luật này quy định đối với loại hình phạt đó; riêng đối với hình phạt tiền thì các khoản tiền phạt được cộng lại thành hình phạt chung;

b) Nếu các hình phạt đã tuyên là khác loại thì người bị kết án phải chấp hành tất cả các hình phạt đã tuyên.

Bình luận

1. Phạm nhiều tội là trường hợp một người thực hiện hai tội phạm trở lên được quy định tại các điều luật khác nhau hay các khoản khác nhau của một điều luật. Ví dụ: A phạm tội trộm cắp tài sản quy định tại Khoản 1 Điều 173 Bộ luật hình sự, sau đó lại trộm cắp tài sản thuộc trường hợp quy định tại Khoản 3 Điều 173 Bộ luật hình sự. Phạm nhiều tội có hai loại: phạm nhiều tội tổng hợp thực tế là người phạm tội

thực hiện 2 hành vi độc lập và hai hành vi đó cấu thành 2 tội độc lập quy định tại hai điều hay hai khoản khác nhau của một điều luật. Phạm nhiều tội tổng hợp tư tưởng là trường hợp một người thực hiện một hành vi nhưng cấu thành hai tội độc lập quy định tại hai Điều hay 2 Khoản trong cùng 1 Điều luật. Ví dụ: A dùng súng bắn người.

2. Quyết định hình phạt trong trường hợp phạm nhiều tội là trường hợp xét xử, Tòa án kết án bị cáo phạm từ hai tội trở lên và khi quyết định hình phạt Tòa án phải quyết định hình phạt đối với từng tội, sau đó phải quyết định hình phạt chung đối với các tội đó, để buộc bị cáo chấp hành. Tuy nhiên, do hình phạt trong hệ thống hình phạt được quy định tại Điều 28 [Bộ luật hình sự](#) có nhiều loại và khi quyết định hình phạt đối với từng tội, Tòa án không thể chọn một loại hình phạt chung cho tất cả các tội mà có thể áp dụng loại hình phạt khác nhau đối với từng tội.

3. Thực tiễn xét xử cho thấy, một người có thể phạm một tội nhưng không ít trường hợp một người phạm nhiều tội và các tội đó đều bị truy tố, xét xử trong cùng một lần trong một vụ án. Vì vậy, khi xét xử, Tòa án phải quyết định hình phạt đối với từng tội, sau đó tổng hợp hình phạt theo quy định tại Điều 50 [Bộ luật hình sự](#).

a) Đối với hình phạt chính

Khi quyết định hình phạt Tòa án sử dụng phương pháp thu hút và phương pháp cộng hình phạt

Phương pháp thu hút xảy ra khi một trong những tội bị cáo phải chịu trách nhiệm là hình phạt chung thân hay tử hình. Còn tội thứ hai là hình phạt tù hay cải tạo không giam giữ được quy ra tù. Trong trường hợp này khi tổng hợp hình phạt hình phạt chung, hình phạt chung thân hay tử hình sẽ hút các hình phạt tù thành hình phạt chung là chung thân hay tử hình. Ví dụ: A bị phạt tử hình về tội giết người và 10 năm tù về tội hiếp dâm trẻ em. Hình phạt chung A phải chịu là tử hình

Phương pháp thứ hai là phương pháp cộng hình phạt. Phương pháp cộng hình phạt được áp dụng đối với hình phạt cùng loại. Đó là trường hợp hai hay nhiều tội đều bị áp dụng cùng loại hình phạt tù có thời hạn, cải tạo không giam giữ hay phạt tiền thì tòa án sẽ cộng hình phạt của 2 hay nhiều tội

Cộng hình phạt có dạng thứ nhất là cộng toàn bộ (hiểu như là cộng số học). Trường hợp này áp dụng đối với hai tội đều bị áp dụng hình phạt tù, cùng là phạt tiền hay cùng cải tạo không giam giữ. Ví dụ: A bị phạt 10 năm tù về tội cướp tài sản 5 năm tù về tội trộm cắp tài sản. Tổng hợp hình phạt (hình phạt chung) A phải chịu là 15 năm tù

Dạng cộng hình phạt thứ hai là cộng một phần. Cộng sao cho không vượt quá mức tối đa của loại hình phạt: Ví dụ: A bị phạt 20 năm tù về tội tham ô tài sản. 20

năm tù về tội nhận hối lộ. Tổng hợp hình phạt (hình phạt chung) A phải chịu là 30 năm tù (mức tối đa của hình phạt tù có thời hạn)

Ngoài ra, việc tổng hợp phải theo nguyên tắc sau:

- Nếu các hình phạt đã tuyên cùng là cải tạo không giam giữ, thì các hình phạt đó được cộng lại thành hình phạt chung, hình phạt chung không được vượt quá ba năm.

- Nếu các hình phạt đã tuyên vừa là hình phạt cải tạo không giam giữ, vừa là hình phạt tù có thời hạn, thì hình phạt cải tạo không giam giữ được chuyển đổi thành hình phạt tù theo tỉ lệ cứ ba ngày cải tạo không giam giữ được chuyển đổi thành một ngày tù để tổng hợp thành hình phạt chung như trường hợp hình phạt đã tuyên cùng là tù có thời hạn.

- Nếu các hình phạt đã tuyên, trong đó có hình phạt tiền, thì Tòa án không được tổng hợp hình phạt tiền với các hình phạt khác, các khoản tiền phạt được cộng lại thành hình phạt chung.

- Nếu các hình phạt đã tuyên, trong đó có hình phạt trục xuất, thì Tòa án không được tổng hợp hình phạt trục xuất với các hình phạt khác.

b) Đối với hình phạt bổ sung

Theo quy định tại Khoản 2 Điều 32 [Bộ luật hình sự](#) thì hình phạt bổ sung bao gồm: cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định; cấm cư trú; quản chế; tước một số quyền công dân; tịch thu tài sản; phạt tiền (khi không áp dụng là hình phạt chính) và trục xuất (khi không áp dụng là hình phạt chính). Cũng như hình phạt chính, có loại hình phạt bổ sung có thể tổng hợp thành hình phạt chung được nhưng cũng có loại hình phạt bổ sung không thể tổng hợp với nhau được. Do đó việc tổng hợp hình phạt bổ sung cũng phải tuân theo những nguyên tắc sau:

- Nếu các hình phạt bổ sung đã tuyên là cùng loại, thì khi tổng hợp, Tòa án cộng các hình phạt đó lại, hình phạt chung không được vượt quá giới hạn mà Bộ luật hình sự quy định đối với loại hình phạt đó.

- Nếu hình phạt bổ sung đã tuyên là khác loại thì người bị kết án phải chấp hành tất cả các hình phạt đã tuyên.

Điều 56. Tổng hợp hình phạt của nhiều bản án

1. Trong trường hợp một người đang phải chấp hành một bản án mà lại bị xét xử về tội đã phạm trước khi có bản án này, thì Tòa án quyết định hình phạt đối với tội đang bị xét xử, sau đó quyết định hình phạt chung theo quy định tại Điều 55 của Bộ luật này.

Thời gian đã chấp hành hình phạt của bản án trước được trừ vào thời hạn chấp hành hình phạt chung.

2. Khi xét xử một người đang phải chấp hành một bản án mà lại thực hiện hành vi phạm tội mới, Tòa án quyết định hình phạt đối với tội mới, sau đó tổng hợp với phần hình phạt chưa chấp hành của bản án trước rồi quyết định hình phạt chung theo quy định tại Điều 55 của Bộ luật này.

3. Trong trường hợp một người phải chấp hành nhiều bản án đã có hiệu lực pháp luật mà các hình phạt của các bản án chưa được tổng hợp, thì Chánh án Tòa án có thẩm quyền ra quyết định tổng hợp hình phạt của các bản án theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

Bình luận

Theo quy định tại Điều 56 Bộ luật hình sự, tổng hợp hình phạt trong trường hợp có nhiều bản án bao gồm ba trường hợp sau:

- Trong trường hợp một người đang phải chấp hành một bản án mà lại bị xét xử về tội đã phạm trước khi có bản án này, thì Tòa án quyết định hình phạt đối với tội đang bị xét xử, sau đó quyết định hình phạt chung theo quy định tại Điều 55 của Bộ luật này.

Thời gian đã chấp hành hình phạt của bản án trước được trừ vào thời hạn chấp hành hình phạt chung.

- Khi xét xử một người đang phải chấp hành một bản án mà lại thực hiện hành vi phạm tội mới, Tòa án quyết định hình phạt đối với tội mới, sau đó tổng hợp với phần hình phạt chưa chấp hành của bản án trước rồi quyết định hình phạt chung theo quy định tại Điều 55 của Bộ luật này.

- Trong trường hợp một người phải chấp hành nhiều bản án đã có hiệu lực pháp luật mà các hình phạt của các bản án chưa được tổng hợp, thì Chánh án Tòa án có thẩm quyền ra quyết định tổng hợp hình phạt của các bản án theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

Như vậy, để tổng hợp hình phạt trong trường hợp thứ nhất thì Hội đồng xét xử phải quyết định hình phạt cho tội đang bị xét xử, sau đó tổng hợp với bản án trước theo quy định của Điều 55 [Bộ](#) luật này. Tiếp đó, Hội đồng xét xử lấy hình phạt chung trừ đi thời gian mà người bị kết án đã chấp hành, phần còn lại của hình phạt tuyên buộc người bị kết án phải chấp hành. Lưu ý rằng một người đang phải chấp hành hình phạt được hiểu là người đó đang có nghĩa vụ phải chấp hành một bản án đã có hiệu lực pháp luật nghĩa là cả trường hợp người đó đã bắt đầu việc chấp hành hình phạt của bản án đó nhưng chưa chấp hành xong và cả trường hợp người đó chưa bắt đầu

chấp hành hình phạt của bản án đã có hiệu lực pháp luật đó. Một vấn đề khác nữa cần xem xét khi áp dụng Khoản 1 Điều 56 là vấn đề tổng hợp hình phạt trong trường hợp, hình phạt của bản án trước là cải tạo không giam giữ, của bản án sau là tù có thời hạn. Trường hợp này, Tòa án sẽ quy đổi toàn bộ hình phạt cải tạo không giam giữ của bản án trước thành hình phạt tù theo tỉ lệ 3:1 (cứ 03 ngày cải tạo không giam giữ bằng 01 ngày tù), sau đó trừ đi hình phạt tù đã được đổi từ cải tạo không giam giữ vào hình phạt tù chung.

Ở trường hợp thứ hai việc tổng hợp sẽ được thực hiện như sau: Tòa án quyết định hình phạt cho một hay các tội đang xét xử (trường hợp phạm nhiều tội mới), sau đó cộng hình phạt hay các hình phạt đã tuyên với phần hình phạt chưa chấp hành của bản án trước. Hình phạt chung không được vượt quá giới hạn được quy định tại Điều 55 [Bộ luật hình sự](#).

Trong trường hợp thứ ba người phải chấp hành nhiều bản án đã có hiệu lực pháp luật mà các hình phạt của bản án chưa được tổng hợp thì ở đây các tội phạm được thực hiện khi chưa có bản án nào thì áp dụng Khoản 1 Điều 56 Bộ luật hình sự; nếu có tội phạm thực hiện sau khi đã có hiệu lực pháp luật thì thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 56 [Bộ luật hình sự](#).

Điều 57. Quyết định hình phạt trong trường hợp chuẩn bị phạm tội, phạm tội chưa đạt

1. Đối với hành vi chuẩn bị phạm tội và hành vi phạm tội chưa đạt, hình phạt được quyết định theo các điều của Bộ luật này về các tội phạm tương ứng tùy theo tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi, mức độ thực hiện ý định phạm tội và những tình tiết khác khiến cho tội phạm không thực hiện được đến cùng.

2. Đối với trường hợp chuẩn bị phạm tội, hình phạt được quyết định trong phạm vi khung hình phạt được quy định trong các điều luật cụ thể.

3. Đối với trường hợp phạm tội chưa đạt, nếu điều luật được áp dụng có quy định hình phạt cao nhất là tù chung thân hoặc tử hình thì áp dụng hình phạt tù không quá 20 năm; nếu là tù có thời hạn thì mức hình phạt không quá ba phần tư mức phạt tù mà điều luật quy định.

Bình luận

1. Đối với trường hợp chuẩn bị phạm tội và phạm tội chưa đạt, khi quyết định hình phạt, tòa án không những phải dựa vào quy định chung về căn cứ quyết định hình phạt cho mọi trường hợp phạm tội mà còn phải dựa cả vào quy định bổ sung cho trường hợp này. Theo đó, hình phạt đối với hai trường hợp này được quyết định theo các điều của Bộ luật này về các tội phạm tương ứng tùy theo tính chất, mức độ nguy

hiểm cho xã hội của hành vi, mức độ thực hiện ý định phạm tội và những tình tiết khác khiến cho tội phạm không thực hiện được đến cùng.

2. Chuẩn bị phạm tội là tìm kiếm, sửa soạn công cụ, phương tiện hoặc tạo ra những điều kiện khác để thực hiện tội phạm. Người chuẩn bị phạm tội rất nghiêm trọng hoặc một tội đặc biệt nghiêm trọng mới phải chịu trách nhiệm hình sự. Đối với trường hợp chuẩn bị phạm tội, nếu điều luật được áp dụng có quy định hình phạt cao nhất là tù chung thân hoặc tử hình, thì mức hình phạt cao nhất được áp dụng là không quá hai mươi năm tù. Nếu điều luật được áp dụng có quy định là tù có thời hạn thì mức hình phạt cao nhất đối với người chuẩn bị phạm tội không quá một phần hai mức phạt tù mà điều luật quy định.

3. Phạm tội chưa đạt là cố ý thực hiện tội phạm nhưng không thực hiện được đến cùng vì những nguyên nhân ngoài ý muốn của người phạm tội. Khác với chuẩn bị phạm tội, người phạm tội chưa đạt phải chịu trách nhiệm hình sự về tất cả tội phạm chưa đạt, không phân biệt tội ít nghiêm trọng, tội nghiêm trọng, tội rất nghiêm trọng hay tội đặc biệt nghiêm trọng. Căn cứ quyết định hình phạt trong trường hợp phạm tội chưa đạt cũng giống như trường hợp chuẩn bị phạm tội. Tuy nhiên, mức hình phạt Tòa án áp dụng đối với người phạm tội chưa đạt có nghiêm khắc hơn người chuẩn bị phạm tội.

Nếu điều luật được áp dụng có quy định hình phạt cao nhất là tù chung thân hoặc tử hình, thì Tòa án chỉ áp dụng hình phạt này trong trường hợp đặc biệt nghiêm trọng. Đây cũng là một quy định mới, cần phải có giải thích, hướng dẫn, trong trường hợp phạm tội chưa đạt nào là trong trường hợp đặc biệt nghiêm trọng? Tuy nhiên, qua thực tiễn xét xử, chúng tôi thấy người phạm tội chưa đạt trong trường hợp đặc biệt nghiêm trọng là trường hợp hành vi phạm tội đã gây ra thiệt hại đặc biệt nghiêm trọng, nhân thân người phạm tội rất xấu, đã từng bị kết án về tội đặc biệt nghiêm trọng, chưa được xóa án tích lại phạm tội chưa đạt đặc biệt nghiêm trọng. Việc đánh giá trường hợp phạm tội nào là đặc biệt nghiêm trọng phải căn cứ tất cả các tình tiết của vụ án, căn cứ vào tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi, mức độ thực hiện ý định phạm tội và tình tiết khác khiến cho tội phạm không thực hiện được đến cùng. Nếu điều luật được áp dụng có quy định là tù có thời hạn, thì mức hình phạt cao nhất đối với người phạm tội chưa đạt không quá ba phần tư mức phạt tù mà điều luật quy định.

Điều 58. Quyết định hình phạt trong trường hợp đồng phạm

Khi quyết định hình phạt đối với những người đồng phạm, Tòa án phải xét đến tính chất của đồng phạm, tính chất và mức độ tham gia phạm tội của từng người đồng phạm.

Các tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng hoặc loại trừ trách nhiệm hình sự thuộc người đồng phạm nào, thì chỉ áp dụng đối với người đó.

Bình luận

1. Trong trường hợp đồng phạm, khi quyết định hình phạt có các căn cứ sau đây:

- Quy định của Bộ luật hình sự: Tội phạm chung của những người đồng phạm được quy định tại điều luật nào của phần các tội phạm thì quyết định hình phạt được thực hiện trong phạm vi khung chế tài điều luật ấy. Ngoài ra, các quy định khác của [Bộ luật hình sự](#) đối với tội phạm chung cũng được áp dụng cho những người đồng phạm.

- Tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội: Trong trường hợp đồng phạm, căn cứ này được hiểu là sự thống nhất giữa tính chất và mức độ nguy hiểm của tội phạm chung (được xác định trên cơ sở các tình tiết thuộc mặt khách quan và chủ quan của tội phạm chung) với tính chất và mức độ nguy hiểm của hành vi của từng người đồng phạm (được xác định trên cơ sở hành vi đã phạm tội của họ).

- Nhân thân người phạm tội: Đặc điểm nhân thân của người đồng phạm nào thì xem xét khi quyết định hình phạt cho người đồng phạm đó, không thể lấy đặc điểm nhân thân của người đồng phạm này để áp đặt cho tất cả những người đồng phạm.

- Các tình tiết giảm nhẹ và tăng nặng trách nhiệm hình sự: Những tình tiết tăng nặng hoặc giảm nhẹ trách nhiệm hình sự liên quan đến tội phạm chung thì được xem xét khi quyết định hình phạt cho tất cả người đồng phạm. Những người đồng phạm cùng phải chịu trách nhiệm về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự nếu họ đều biết; Họ cũng cùng được hưởng tình tiết giảm nhẹ của vụ án cũng như được giảm nhẹ trách nhiệm hình sự nếu họ cùng có chung tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự như cùng nhau tự nguyện sửa chữa, bồi thường thiệt hại, khắc phục hậu quả của tội phạm chung...

2. Khi quyết định hình phạt trong trường hợp đồng phạm cần tuân thủ theo quy định bổ sung cho trường hợp này, bao gồm:

- Khi quyết định hình phạt đối với những người đồng phạm, tòa án phải xét đến tính chất của đồng phạm, tính chất và mức độ tham gia của từng người đồng phạm. Bởi vì tính chất của đồng phạm có ảnh hưởng đến tính chất và mức độ nguy hiểm của tội phạm chung, còn tính chất và mức độ tham gia của mỗi người đồng phạm là yếu

tổ ảnh hưởng đến tính chất và mức độ nguy hiểm của hành vi của mỗi người đồng phạm. Tính chất tham gia được quyết định bởi vai trò của người đồng phạm, tác dụng của họ đến hoạt động chung của vụ đồng phạm. Thông thường, người tổ chức và người xúi giục có vai trò nguy hiểm hơn cả. Mức độ tham gia chỉ sự đóng góp thực tế của những người đồng phạm vào việc gây ra tội phạm cũng như hậu quả của tội phạm.

- Các tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng hoặc loại trừ trách nhiệm hình sự thuộc người đồng phạm nào thì chỉ áp dụng đối với người đó. Đó là những tình tiết thuộc về nhân thân của người phạm tội hoặc các tình tiết khác liên quan đến cá nhân từng người đồng phạm như phạm tội với động cơ đê hèn hay phạm tội vì hoàn cảnh đặc biệt khó khăn mà không phải do mình tự gây ra...

Điều 59. Miễn hình phạt

Người phạm tội có thể được miễn hình phạt nếu thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 54 của Bộ luật này mà đáng được khoan hồng đặc biệt nhưng chưa đến mức được miễn trách nhiệm hình sự.

Bình luận

Theo quy định tại Điều 59 [Bộ luật hình sự](#), thì người phạm tội có thể được miễn hình phạt trong trường hợp phạm tội có nhiều tình tiết giảm nhẹ quy định tại Khoản 1 Điều 51, đáng được khoan hồng đặc biệt, nhưng chưa đến mức được miễn trách nhiệm hình sự.

Như vậy, người phạm bất cứ tội gì cũng có thể được miễn hình phạt, không phân biệt tội đó là tội ít nghiêm trọng, tội nghiêm trọng, tội rất nghiêm trọng hay tội đặc biệt nghiêm trọng. Tuy nhiên, điều kiện để người được miễn hình phạt lại không cụ thể, ngoài điều kiện về tình tiết giảm nhẹ và nếu chỉ căn cứ vào tình tiết giảm nhẹ thì người phạm tội chỉ có thể được quyết định hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt theo quy định tại Điều 54 [Bộ luật hình sự](#) chứ chưa thể được miễn hình phạt. Vì vậy, người phạm tội có nhiều tình tiết giảm nhẹ mới chỉ là một điều kiện cần mà chưa đủ, phải có thêm điều kiện khác, mà điều kiện này mới có ý nghĩa quyết định có cho miễn hình phạt hay không, đó là “đáng được khoan hồng đặc biệt, nhưng chưa đến mức được miễn trách nhiệm hình sự”

Người phạm tội có nhiều tình tiết giảm nhẹ quy định tại Khoản 1 Điều 54 Bộ luật hình sự là phải có từ hai tình tiết giảm nhẹ trở lên và các tình tiết đó phải được quy định tại Khoản 1 Điều 51. Điều kiện này hoàn toàn giống với điều kiện để người phạm tội được áp dụng hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt, vấn đề còn lại là xác định điều kiện “đáng được khoan hồng đặc biệt, nhưng chưa đến mức

được miễn trách nhiệm hình sự”. Có thể nói, người phạm tội được miễn hình phạt là người có điều kiện để miễn trách nhiệm hình sự nhưng chưa được miễn trách nhiệm hình sự. Người phạm tội được miễn hình phạt, nhất thiết phải có những điều kiện về trường hợp trách nhiệm hình sự, nhưng vì tính chất và mức độ nghiêm trọng của hành vi phạm tội, nhân thân người phạm tội và các tình tiết khác của vụ án mà không thể miễn trách nhiệm hình sự đối với họ thì mới miễn hình phạt.

Chương IX

THỜI HIỆU THI HÀNH BẢN ÁN, MIỄN CHẤP HÀNH HÌNH PHẠT, GIẢM THỜI HẠN CHẤP HÀNH HÌNH PHẠT

Điều 60. Thời hiệu thi hành bản án

1. Thời hiệu thi hành bản án hình sự là thời hạn do Bộ luật này quy định mà khi hết thời hạn đó người bị kết án, pháp nhân thương mại bị kết án không phải chấp hành bản án đã tuyên.

2. Thời hiệu thi hành bản án hình sự đối với người bị kết án được quy định như sau:

a) 05 năm đối với các trường hợp xử phạt tiền, cải tạo không giam giữ hoặc xử phạt tù từ 03 năm trở xuống;

b) 10 năm đối với các trường hợp xử phạt tù từ trên 03 năm đến 15 năm; c) 15 năm đối với các trường hợp xử phạt tù từ trên 15 năm đến 30 năm; d) 20 năm đối với các trường hợp xử phạt tù chung thân hoặc tử hình.

3. Thời hiệu thi hành bản án hình sự đối với pháp nhân thương mại là 05 năm.

4. Thời hiệu thi hành bản án hình sự được tính từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật. Nếu trong thời hạn quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này, người bị kết án, pháp nhân thương mại bị kết án lại thực hiện hành vi phạm tội mới, thì thời hiệu tính lại kể từ ngày thực hiện hành vi phạm tội mới.

5. Trong thời hạn quy định tại khoản 2 Điều này, người bị kết án cố tình trốn tránh và đã có quyết định truy nã, thì thời hiệu tính lại kể từ ngày người đó ra trình diện hoặc bị bắt giữ.

Bình luận

1. Thời hiệu thi hành bản án hình sự là thời hạn do Bộ luật này quy định mà khi hết thời hạn đó người bị kết án, pháp nhân thương mại bị kết án không phải chấp hành bản án đã tuyên.

2. Thời hiệu thi hành bản án hình sự đối với người bị kết án được quy định như sau:

- 05 năm đối với các trường hợp xử phạt tiền, cải tạo không giam giữ hoặc xử phạt tù từ 03 năm trở xuống;

- 10 năm đối với các trường hợp xử phạt tù từ trên 03 năm đến 15 năm;

- 15 năm đối với các trường hợp xử phạt tù từ trên 15 năm đến 30 năm;

- 20 năm đối với các trường hợp xử phạt tù chung thân hoặc tử hình.

Về cơ bản, nội dung điều luật vẫn được giữ nguyên so với Bộ luật hình sự 1999, tuy nhiên có bổ sung thêm trường hợp tính thời hiệu thi hành bản án hình sự đối với người bị kết án là “20 năm đối với các trường hợp xử phạt tù chung thân hoặc tử hình”.

Điều luật cũng quy định thêm về thời hiệu thi hành bản án đối với pháp nhân thương mại. Thời hiệu thi hành bản án hình sự đối với pháp nhân thương mại là 05 năm.

3. Thời hiệu thi hành bản án hình sự được tính từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật. Nếu trong thời hạn quy định tại Khoản 2 và Khoản 3 Điều này, người bị kết án, pháp nhân thương mại bị kết án lại thực hiện hành vi phạm tội mới, thì thời hiệu tính lại kể từ ngày thực hiện hành vi phạm tội mới.

Trong thời hạn quy định tại Khoản 2 Điều này, người bị kết án cố tình trốn tránh và đã có quyết định truy nã, thì thời hiệu tính lại kể từ ngày người đó ra trình diện hoặc bị bắt giữ.

Điều 61. Không áp dụng thời hiệu thi hành bản án*

Không áp dụng thời hiệu thi hành bản án đối với các tội quy định tại Chương XIII, Chương XXVI, khoản 3 và khoản 4 Điều 353, khoản 3 và khoản 4 Điều 354 của Bộ luật này.

Bình luận

Điều luật quy định không áp dụng thời hiệu thi hành bản án đối với các tội quy định tại Chương XIII và Chương XXVI của Bộ luật này. Đồng thời so với Bộ luật hình sự 2015, Bộ luật hình sự 2015 sửa đổi, bổ sung 2017 bổ sung thêm 2 trường hợp không được áp dụng thời hiệu thi hành bản án đó là các trường hợp phạm tội tham ô tài sản quy định tại Khoản 3 và nhận hối lộ Khoản 4 Điều 353, Khoản 3 và Khoản 4 Điều 354. Như vậy, phạm vi không áp dụng thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự được mở rộng theo hướng nghiêm khắc hơn đối với các tội xâm phạm an ninh quốc gia, các tội phá hoại hòa bình, chống loài người, tội phạm chiến tranh. Điều đó phản ánh rõ chính sách hình sự của Đảng và Nhà nước ta là kiên quyết bảo vệ an ninh quốc gia, cũng như thẳng tay trừng trị những người xâm phạm an ninh, hòa bình và ổn định của các nước khác trên thế giới. Bên cạnh đó, việc Quy định bổ sung thêm hai trường hợp Tham ô tài sản và nhận hối lộ không được áp dụng thời hiệu nhằm đảm bảo tính răn đe, phòng ngừa đối với các tội tham nhũng và đảm bảo mục đích thu hồi tài sản của nhà nước bị tội phạm tham nhũng chiếm đoạt

Điều 62. Miễn chấp hành hình phạt

1. Người bị kết án được miễn chấp hành hình phạt khi được đặc xá hoặc đại xá.

2. Người bị kết án cải tạo không giam giữ hoặc tù có thời hạn đến 03 năm chưa chấp hành hình phạt thì theo đề nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát, Tòa án có thể quyết định miễn chấp hành hình phạt, nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Sau khi bị kết án đã lập công;

b) Mắc bệnh hiểm nghèo;

c) Chấp hành tốt pháp luật, có hoàn cảnh gia đình đặc biệt khó khăn và xét thấy người đó không còn nguy hiểm cho xã hội nữa.

3. Người bị kết án phạt tù có thời hạn trên 03 năm, chưa chấp hành hình phạt nếu đã lập công lớn hoặc mắc bệnh hiểm nghèo và người đó không còn nguy hiểm cho xã hội nữa, thì theo đề nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát, Tòa án có thể quyết định miễn chấp hành toàn bộ hình phạt.

4. Người bị kết án phạt tù đến 03 năm, đã được tạm đình chỉ chấp hành hình phạt, nếu trong thời gian được tạm đình chỉ mà đã lập công hoặc chấp hành tốt pháp luật, hoàn cảnh gia đình đặc biệt khó khăn và xét thấy người đó không còn nguy hiểm cho xã hội nữa, thì theo đề nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát, Tòa án có thể quyết định miễn chấp hành phần hình phạt còn lại.

5. Người bị kết án phạt tiền đã tích cực chấp hành được một phần hình phạt nhưng bị lâm vào hoàn cảnh kinh tế đặc biệt khó khăn kéo dài do thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn hoặc ốm đau gây ra mà không thể tiếp tục chấp hành được phần hình phạt còn lại hoặc lập công lớn, thì theo đề nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát, Tòa án có thể quyết định miễn chấp hành phần tiền phạt còn lại.

6. Người bị phạt cấm cư trú hoặc quản chế, nếu đã chấp hành được một phần hai thời hạn hình phạt và cải tạo tốt, thì theo đề nghị của cơ quan thi hành án hình sự cấp huyện nơi người đó chấp hành hình phạt, Tòa án có thể quyết định miễn chấp hành phần hình phạt còn lại.

7. Người được miễn chấp hành hình phạt theo quy định tại Điều này vẫn phải thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ dân sự do Tòa án tuyên trong bản án.

Bình luận

Miễn chấp hành hình phạt là trường hợp người bị kết án được Tòa án quyết định cho họ không phải chấp hành một phần hoặc toàn bộ hình phạt của bản án đã tuyên khi họ có đủ các điều kiện do Bộ luật hình sự quy định.

Điều luật quy định các trường hợp được miễn hình phạt như sau:

Người bị kết án được miễn chấp hành hình phạt khi được đặc xá hoặc đại xá. Nghĩa là người bị kết án đang chấp hành hình phạt nhưng không phải chấp hành hình phạt nữa (được tha) khi có quyết định đặc xá, đại xá đối với họ.

Người bị kết án cải tạo không giam giữ hoặc tù có thời hạn đến 03 năm chưa chấp hành hình phạt thì theo đề nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát, Tòa án có thể quyết định miễn chấp hành hình phạt, nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- + Sau khi bị kết án đã lập công;
- + Mắc bệnh hiểm nghèo;
- + Chấp hành tốt pháp luật, có hoàn cảnh gia đình đặc biệt khó khăn và xét thấy người đó không còn nguy hiểm cho xã hội nữa.

Người bị kết án phạt tù có thời hạn trên 03 năm, chưa chấp hành hình phạt nếu đã lập công lớn hoặc mắc bệnh hiểm nghèo và người đó không còn nguy hiểm cho xã hội nữa, thì theo đề nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát, Tòa án có thể quyết định miễn chấp hành toàn bộ hình phạt.

So với quy định của Bộ luật hình sự 1999, Bộ luật hình sự 2015 đã phân định rõ hơn việc miễn chấp hành hình phạt đối với người bị kết án tù có thời hạn đến 3 năm và trên 3 năm. Ngoài ra, bổ sung trường hợp được miễn chấp hành phần hình phạt còn lại:

Người bị kết án phạt tù đến 03 năm, đã được tạm đình chỉ chấp hành hình phạt, nếu trong thời gian được tạm đình chỉ mà đã lập công hoặc chấp hành tốt pháp luật, hoàn cảnh gia đình đặc biệt khó khăn và xét thấy người đó không còn nguy hiểm cho xã hội nữa, thì theo đề nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát, Tòa án có thể quyết định miễn chấp hành phần hình phạt còn lại.

Các trường hợp khác vẫn được giữ nguyên như quy định của Bộ luật hình sự 1999 như sau:

Người bị kết án phạt tiền đã tích cực chấp hành được một phần hình phạt nhưng bị lâm vào hoàn cảnh kinh tế đặc biệt khó khăn kéo dài do thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn hoặc ốm đau gây ra mà không thể tiếp tục chấp hành được phần hình phạt còn lại hoặc lập công lớn, thì theo đề nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát, Tòa án có thể quyết định miễn chấp hành phần tiền phạt còn lại.

Người bị phạt cấm cư trú hoặc quản chế, nếu đã chấp hành được một phần hai thời hạn hình phạt và cải tạo tốt, thì theo đề nghị của cơ quan thi hành án hình sự cấp huyện nơi người đó chấp hành hình phạt, Tòa án có thể quyết định miễn chấp hành phần hình phạt còn lại.

2. Bên cạnh đó Bộ luật hình sự 2015, có bổ sung thêm quy định về nghĩa vụ dân sự trong trường hợp được miễn chấp hành hình phạt. Theo đó, người được miễn chấp hành hình phạt theo quy định này vẫn phải thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ dân sự do Tòa án tuyên trong bản án.

Điều 63. Giảm mức hình phạt đã tuyên

1. Người bị kết án cải tạo không giam giữ, phạt tù có thời hạn hoặc phạt tù chung thân, nếu đã chấp hành hình phạt được một thời gian nhất định, có nhiều tiến bộ và đã bồi thường được một phần nghĩa vụ dân sự, thì theo đề nghị của cơ quan thi hành án hình sự có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định giảm thời hạn chấp hành hình phạt. Thời gian đã chấp hành hình phạt để được xét giảm lần đầu là một phần ba thời hạn đối với hình phạt cải tạo không giam giữ, hình phạt tù có thời hạn, 12 năm đối với tù chung thân.

2. Một người có thể được giảm nhiều lần, nhưng phải bảo đảm chấp hành được một phần hai mức hình phạt đã tuyên.

Người bị kết án tù chung thân, lần đầu được giảm xuống 30 năm tù và dù được giảm nhiều lần cũng phải bảo đảm thời hạn thực tế chấp hành hình phạt là 20 năm.

3. Trường hợp người bị kết án về nhiều tội trong đó có tội bị kết án phạt tù chung thân thì Tòa án chỉ xét giảm lần đầu xuống 30 năm tù sau khi đã chấp hành được 15 năm tù và dù được giảm nhiều lần nhưng vẫn phải bảo đảm thời gian thực tế chấp hành là 25 năm.

4. Đối với người đã được giảm một phần hình phạt mà lại thực hiện hành vi phạm tội mới ít nghiêm trọng do cố ý, thì Tòa án chỉ xét giảm lần đầu sau khi người đó đã chấp hành được một phần hai mức hình phạt chung.

5. Đối với người đã được giảm một phần hình phạt mà lại thực hiện hành vi phạm tội mới nghiêm trọng, rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng, thì Tòa án chỉ xét giảm lần đầu sau khi người đó đã chấp hành được hai phần ba mức hình phạt chung hoặc trường hợp hình phạt chung là tù chung thân thì việc xét giảm án thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều này.

6. Đối với người bị kết án tử hình được ân giảm hoặc người bị kết án tử hình thuộc trường hợp quy định tại điểm b hoặc điểm c khoản 3 Điều 40 của Bộ luật này thì thời gian đã chấp hành hình phạt để được xét giảm lần đầu là 25 năm và dù được giảm nhiều lần nhưng vẫn phải bảo đảm thời hạn thực tế chấp hành hình phạt là 30 năm.

Bình luận

1. Điều luật quy định người bị kết án cải tạo không giam giữ, phạt tù có thời hạn hoặc phạt tù chung thân, nếu đã chấp hành hình phạt được một thời gian nhất định, có nhiều tiến bộ và đã bồi thường được một phần nghĩa vụ dân sự, thì theo đề nghị của cơ quan thi hành án hình sự có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định giảm thời hạn chấp hành hình phạt. Thời gian đã chấp hành hình phạt để được xét giảm lần đầu là một phần ba thời hạn đối với hình phạt cải tạo không giam giữ, hình phạt tù có thời hạn, 12 năm đối với tù chung thân. Như vậy, so với Bộ luật hình sự 1999, điều luật đã được sửa đổi quy định theo hướng cho phép người bị kết án tử hình được ân giảm tiếp tục được xét giảm án để họ có điều kiện trở về tái hòa nhập cộng đồng, nhưng phải đảm bảo điều kiện chặt chẽ hơn so với người bị kết án tù chung thân khác

2. Một người có thể được giảm nhiều lần, nhưng phải bảo đảm chấp hành được một phần hai mức hình phạt đã tuyên. Bổ sung quy định đối với trường hợp người bị kết án về nhiều tội trong đó có tội bị kết án phạt tù chung thân: Trường hợp người bị kết án về nhiều tội trong đó có tội bị kết án phạt tù chung thân thì Tòa án chỉ xét giảm lần đầu xuống 30 năm tù sau khi đã chấp hành được 15 năm tù và dù được giảm nhiều lần nhưng vẫn phải bảo đảm thời gian thực tế chấp hành là 25 năm.

3. Bổ sung quy định đối với người đã được giảm một phần hình phạt nhưng lại phạm tội mới ít nghiêm trọng: Đối với người đã được giảm một phần hình phạt mà lại thực hiện hành vi phạm tội mới ít nghiêm trọng do cố ý, thì Tòa án chỉ xét giảm lần đầu sau khi người đó đã chấp hành được 1/2 mức hình phạt chung.

4. Quy định lại việc áp dụng giảm một phần hình phạt mà phạm tội mới nghiêm trọng, rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng: Đối với người đã được giảm một phần hình phạt mà lại thực hiện hành vi phạm tội mới nghiêm trọng, rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng, thì Tòa án chỉ xét giảm lần đầu sau khi người đó đã chấp hành được 2/3 mức hình phạt chung hoặc trường hợp hình phạt chung là tù chung thân thì việc xét giảm án thực hiện theo quy định đối với trường hợp người bị kết án về nhiều tội trong đó có tội bị kết án phạt tù chung thân đã nêu trên.

5. Bổ sung quy định giảm mức hình phạt đối với người bị kết án tử hình: Đối với người bị kết án tử hình được ân giảm hoặc người bị kết án tử hình thuộc trường hợp sau thì thời gian đã chấp hành hình phạt để được xét giảm lần đầu là 25 năm và dù được giảm nhiều lần nhưng vẫn phải bảo đảm thời hạn thực tế chấp hành hình phạt là 30 năm:

+ Người đủ 75 tuổi trở lên.

+ Người bị kết án tử hình về tội tham ô tài sản, tội nhận hối lộ mà sau khi bị kết án đã chủ động nộp lại ít nhất 3/4 tài sản tham ô, nhận hối lộ và hợp tác tích cực với cơ quan chức năng trong việc phát hiện, điều tra, xử lý tội phạm hoặc lập công lớn.

Điều 64. Giảm thời hạn chấp hành hình phạt trong trường hợp đặc biệt

Người bị kết án có lý do đáng được khoan hồng thêm như đã lập công, đã quá già yếu hoặc mắc bệnh hiểm nghèo, thì Tòa án có thể xét giảm vào thời gian sớm hơn hoặc với mức cao hơn so với thời gian và mức quy định tại Điều 63 của Bộ luật này.

Bình luận

Phạm nhân đã chấp hành được ít nhất một phần tư mức hình phạt đã tuyên đối với án phạt tù từ ba mươi năm trở xuống hoặc mười năm đối với tù chung thân và có đủ điều kiện về xếp loại chấp hành án phạt tù, có thể được xét, đề nghị giảm thời hạn chấp hành án phạt tù, nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- Phạm nhân đã lập công: Mỗi lần lập công, phạm nhân chỉ được xem xét, đề nghị giảm thời hạn một lần;
- Phạm nhân đã quá già yếu;
- Phạm nhân mắc bệnh hiểm nghèo.

Mức giảm mỗi lần cao nhất cho các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này là bốn năm, nhưng phải bảo đảm thời gian thực tế chấp hành án phạt tù ít nhất là hai phần năm mức hình phạt đã tuyên hoặc mười lăm năm đối với hình phạt tù chung thân. Trong trường hợp đặc biệt, khi có đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công an hoặc Bộ trưởng Bộ Quốc phòng và được sự đồng ý của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, phạm nhân có thể được xét giảm vào thời gian sớm hơn hoặc mức giảm cao hơn so với quy định.

Điều 65. Án treo

1. Khi xử phạt tù không quá 03 năm, căn cứ vào nhân thân của người phạm tội và các tình tiết giảm nhẹ, nếu xét thấy không cần phải bắt chấp hành hình phạt tù, thì Tòa án cho hưởng án treo và ấn định thời gian thử thách từ 01 năm đến 05 năm và thực hiện các nghĩa vụ trong thời gian thử thách theo quy định của Luật thi hành án hình sự.

2. Trong thời gian thử thách, Tòa án giao người được hưởng án treo cho cơ quan, tổ chức nơi người đó làm việc hoặc chính quyền địa phương nơi người đó cư trú để giám sát, giáo dục. Gia đình người bị kết án có trách nhiệm phối hợp với cơ quan, tổ chức, chính quyền địa phương trong việc giám sát, giáo dục người đó.

3. Tòa án có thể quyết định áp dụng đối với người được hưởng án treo hình phạt bổ sung nếu trong điều luật áp dụng có quy định hình phạt này.

4. Người được hưởng án treo đã chấp hành được một phần hai thời gian thử thách và có nhiều tiến bộ thì theo đề nghị của cơ quan, tổ chức có trách nhiệm giám sát, giáo dục, Tòa án có thể quyết định rút ngắn thời gian thử thách.

5. Trong thời gian thử thách, nếu người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ theo quy định của Luật thi hành án hình sự 02 lần trở lên, thì Tòa án có thể quyết định buộc người đó phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo. Trường hợp thực hiện hành vi phạm tội mới thì Tòa án buộc người đó phải chấp hành hình phạt của bản án trước và tổng hợp với hình phạt của bản án mới theo quy định tại Điều 56 của Bộ luật này.

Bình luận

1. Án treo là biện pháp “miễn chấp hành hình phạt tù có điều kiện”. Điều kiện mà pháp luật quy định đó chính là “thời gian thử thách”. Khi xử phạt tù không quá 03 năm, căn cứ vào nhân thân của người phạm tội và các tình tiết giảm nhẹ, nếu xét thấy không cần phải bắt chấp hành hình phạt tù, thì Tòa án cho hưởng án treo và ấn định thời gian thử thách từ 01 năm đến 05 năm và thực hiện các nghĩa vụ trong thời gian thử thách theo quy định của Luật thi hành án hình sự. Trong thời gian thử thách, Tòa án giao người được hưởng án treo cho cơ quan, tổ chức nơi người đó làm việc hoặc chính quyền địa phương nơi người đó cư trú để giám sát, giáo dục. Gia đình người bị kết án có trách nhiệm phối hợp với cơ quan, tổ chức, chính quyền địa phương trong việc giám sát, giáo dục người đó.

2. Ngoài việc được hưởng án treo, người phạm tội còn phải thực hiện các nghĩa vụ trong thời gian thử thách theo quy định của Luật Thi hành án hình sự. Có thể chịu các hình phạt bổ sung thay vì kể tên như quy định trước đây. Tòa án có thể quyết định áp dụng đối với người được hưởng án treo hình phạt bổ sung nếu trong điều luật áp dụng có quy định hình phạt này.

3. Điều luật cũng bổ sung quy định trong trường hợp trong thời gian thử thách vi phạm nghĩa vụ quy định tại Luật Thi hành án hình sự: Trong thời gian thử thách, nếu người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ theo quy định của Luật thi hành án hình sự 02 lần trở lên, thì Tòa án có thể quyết định buộc người đó phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo. Trường hợp thực hiện hành vi phạm tội mới thì Tòa án buộc người đó phải chấp hành hình phạt của bản án trước và tổng hợp với hình phạt của bản án mới theo quy định.

Điều 66. Tha tù trước thời hạn có điều kiện

1. Người đang chấp hành án phạt tù về tội phạm nghiêm trọng, tội phạm rất nghiêm trọng hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng mà đã được giảm thời hạn chấp hành án phạt tù hoặc người đang chấp hành án phạt tù về tội phạm ít nghiêm trọng có thể được tha tù trước thời hạn khi có đủ các điều kiện sau đây:*

a) Phạm tội lần đầu;

b) Có nhiều tiến bộ, có ý thức cải tạo tốt;

c) Có nơi cư trú rõ ràng;

d) Đã chấp hành xong hình phạt bổ sung là hình phạt tiền, nghĩa vụ bồi thường thiệt hại và án phí;

đ) Đã chấp hành được ít nhất là một phần hai mức phạt tù có thời hạn hoặc ít nhất là 15 năm đối với trường hợp bị phạt tù chung thân nhưng đã được giảm xuống tù có thời hạn.

Trường hợp người phạm tội là người có công với cách mạng, thân nhân của người có công với cách mạng, người đủ 70 tuổi trở lên, người khuyết tật nặng hoặc khuyết tật đặc biệt nặng, phụ nữ đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi thì phải chấp hành được ít nhất là một phần ba mức phạt tù có thời hạn hoặc ít nhất là 12 năm đối với trường hợp bị phạt tù chung thân nhưng đã được giảm xuống tù có thời hạn;

e) Không thuộc một trong các trường hợp phạm tội quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Không áp dụng quy định của Điều này đối với người bị kết án thuộc một trong các trường hợp sau đây:*

a) Người bị kết án về một trong các tội quy định tại Chương XIII, Chương XXVI, Điều 299 của Bộ luật này; người bị kết án 10 năm tù trở lên về một trong các tội quy định tại Chương XIV của Bộ luật này do cố ý hoặc người bị kết án 07 năm tù trở lên đối với một trong các tội quy định tại các điều 168, 169, 248, 251 và 252 của Bộ luật này;

b) Người bị kết án tử hình được ân giảm hoặc thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 40 của Bộ luật này.

3. Theo đề nghị của cơ quan thi hành án hình sự có thẩm quyền, Tòa án quyết định tha tù trước thời hạn có điều kiện đối với người bị kết án. Người được tha tù trước thời hạn có điều kiện phải thực hiện các nghĩa vụ trong thời gian thử thách. Thời gian thử thách bằng thời gian còn lại của hình phạt tù.

4. Người được tha tù trước thời hạn có điều kiện cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên hoặc bị xử phạt vi phạm hành chính 02 lần trở lên trong thời gian thử thách, thì Tòa án có thể hủy bỏ quyết định tha tù trước thời hạn có điều kiện đối với người đó và buộc họ phải chấp hành phần hình phạt tù còn lại chưa chấp hành.

Nếu người đó thực hiện hành vi phạm tội mới trong thời gian thử thách thì Tòa án buộc người đó chấp hành hình phạt của bản án mới và tổng hợp với phần hình phạt tù chưa chấp hành của bản án trước theo quy định tại Điều 56 của Bộ luật này.

5. Người được tha tù trước thời hạn có điều kiện đã chấp hành được ít nhất là một phần hai thời gian thử thách và có nhiều tiến bộ thì theo đề nghị của cơ quan thi hành án hình sự có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định rút ngắn thời gian thử thách.

Bình luận

Đây là điều luật mới được đề cập trong Bộ luật hình sự 2015. Điều luật quy định người đang chấp hành án phạt tù có thể được tha tù trước thời hạn khi có đủ các điều kiện sau:

- + Phạm tội lần đầu.
- + Có nhiều tiến bộ, có ý thức cải tạo tốt.
- + Đã được giảm thời hạn chấp hành hình phạt tù đối với người bị kết án về tội phạm nghiêm trọng trở lên.
- + Có nơi cư trú rõ ràng.
- + Đã chấp hành xong hình phạt bổ sung là hình phạt tiền, án phí và các nghĩa vụ bồi thường dân sự.
- + Đã chấp hành được ít nhất là một phần hai mức thời hạn tù đối với hình phạt tù có thời hạn hoặc ít nhất 15 năm đối với tù chung thân đã được giảm xuống tù có thời hạn.

Trường hợp người phạm tội là thương binh, bệnh binh, thân nhân gia đình liệt sỹ, gia đình có công với cách mạng, người đủ 70 tuổi trở lên, người khuyết tật nặng hoặc khuyết tật đặc biệt nặng, phụ nữ đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi, thì thời gian đã chấp hành ít nhất là 1/3 hình phạt tù có thời hạn hoặc ít nhất 12 năm đối với tù chung thân đã được giảm xuống tù có thời hạn.

+ Không thuộc một trong các trường hợp phạm tội quy định tại Khoản 2 Điều này.

2. Không áp dụng quy định này đối với người bị kết án thuộc một trong các trường hợp sau:

+ Người bị kết án về tội xâm phạm an ninh quốc gia; tội khủng bố; tội phá hoại hòa bình, chống loài người và tội phạm chiến tranh hoặc người bị kết án từ 10 năm tù trở lên đối với tội cố ý xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm của con người *do lỗi cố ý*; 07 năm tù trở lên đối với các tội cướp tài sản, bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản và sản xuất trái phép, mua bán trái phép, chiếm đoạt chất ma túy.

+ Người bị kết án tử hình được ân giảm hoặc thuộc trường hợp không thi hành án tử hình quy định đã nêu trên.

3. Theo đề nghị của cơ quan thi hành án hình sự có thẩm quyền, Tòa án quyết định tha tù trước thời hạn có điều kiện đối với người bị kết án. Người được tha tù trước thời hạn có điều kiện phải thực hiện các nghĩa vụ trong thời gian thử thách. Thời gian thử thách bằng thời gian còn lại của hình phạt tù.

4. Người được tha tù trước thời hạn có điều kiện cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên hoặc bị xử phạt vi phạm hành chính 02 lần trở lên trong thời gian thử thách, thì Tòa án có thể hủy bỏ quyết định tha tù trước thời hạn có điều kiện đối với người đó và buộc họ phải chấp hành phần hình phạt tù còn lại chưa chấp hành. Nếu người đó thực hiện hành vi phạm tội mới trong thời gian thử thách thì Tòa án buộc người đó chấp hành hình phạt của bản án mới và tổng hợp với phần hình phạt tù chưa chấp hành của bản án trước theo quy định.

5. Trong trường hợp người được tha tù trước thời hạn có điều kiện đã chấp hành được ít nhất là 1/2 thời gian thử thách và có nhiều tiến bộ thì theo đề nghị của cơ quan thi hành án hình sự có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định rút ngắn thời gian thử thách.

Điều 67. Hoãn chấp hành hình phạt tù

1. Người bị xử phạt tù có thể được hoãn chấp hành hình phạt trong các trường hợp sau đây:

a) Bị bệnh nặng thì được hoãn cho đến khi sức khỏe được hồi phục;

b) Phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi, thì được hoãn cho đến khi con đủ 36 tháng tuổi;

c) Là người lao động duy nhất trong gia đình, nếu phải chấp hành hình phạt tù thì gia đình sẽ gặp khó khăn đặc biệt, được hoãn đến 01 năm, trừ trường hợp người đó bị kết án về các tội xâm phạm an ninh quốc gia hoặc các tội khác là tội phạm rất nghiêm trọng, tội phạm đặc biệt nghiêm trọng;

d) Bị kết án về tội phạm ít nghiêm trọng, do nhu cầu công vụ, thì được hoãn đến 01 năm.

2. Trong thời gian được hoãn chấp hành hình phạt tù, nếu người được hoãn chấp hành hình phạt lại thực hiện hành vi phạm tội mới, thì Tòa án buộc người đó phải chấp hành hình phạt trước và tổng hợp với hình phạt của bản án mới theo quy định tại Điều 56 của Bộ luật này.

Bình luận

1. Điều luật quy định người bị xử phạt tù có thể được hoãn chấp hành hình phạt trong các trường hợp sau đây:

- Là người bị bệnh nặng, tức là bị bệnh đến mức không thể đi chấp hành hình phạt tù được và nếu bắt đi chấp hành hình phạt tù sẽ nguy hiểm đến tính mạng của họ; do đó, cần thiết phải cho họ được hoãn chấp hành hình phạt tù để họ có điều kiện chữa bệnh; Ví dụ: ung thư giai đoạn cuối, xơ gan cổ chướng, lao nặng độ 4 kháng thuốc, bại liệt, suy tim độ 3 trở lên, suy thận độ 4 trở lên, HIV chuyển giai đoạn AIDS đang có các nhiễm trùng cơ hội và có tiên lượng xấu... Phải có kết luận của bệnh viện cấp tỉnh trở lên về việc người bị xử phạt tù bị bệnh nặng và nếu bắt họ đi chấp hành hình phạt tù sẽ nguy hiểm đến tính mạng của họ.

- Phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi, thì được hoãn cho đến khi con đủ 36 tháng tuổi;

- Là người bị kết tù không phải về tội xâm phạm an ninh quốc gia hoặc các tội khác là tội rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng và là người duy nhất trong gia đình đang lao động có thu nhập và nếu bắt họ đi chấp hành hình phạt tù thì gia đình họ sẽ gặp khó khăn đặc biệt trong cuộc sống (như không có nguồn thu nhập nào khác, không có ai chăm nom, nuôi dưỡng... những người thân thích của họ trong gia đình mà không có khả năng lao động). Và được hoãn đến 1 năm.

- Là người bị kết án về tội ít nghiêm trọng (là tội phạm gây nguy hại không lớn cho xã hội mà mức cao nhất của khung hình phạt đối với tội ấy là đến ba năm tù) và do nhu cầu công vụ, tức là do nhu cầu của cơ quan, tổ chức, chính quyền địa phương cần thiết sự có mặt của họ để thực hiện công vụ nhất định và nếu bắt họ đi chấp hành hình phạt tù ngay thì chưa có người thay thế họ (có xác nhận bằng văn bản của cơ quan, tổ chức, chính quyền địa phương có liên quan đến việc thực hiện công vụ đó) thì được hoãn đến 1 năm.

2. Trong thời gian được hoãn chấp hành hình phạt tù, nếu người được hoãn chấp hành hình phạt lại thực hiện hành vi phạm tội mới, thì Tòa án buộc người đó phải chấp hành hình phạt trước và tổng hợp với hình phạt của bản án mới theo quy định tại Điều 56 của Bộ luật này.

Điều 68. Tạm đình chỉ chấp hành hình phạt tù

1. Người đang chấp hành hình phạt tù mà thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 67 của Bộ luật này, thì có thể được tạm đình chỉ chấp hành hình phạt tù.

2. Thời gian tạm đình chỉ không được tính vào thời gian chấp hành hình phạt tù.

Bình luận

Điều kiện để có thể tạm đình chỉ chấp hành hình phạt tù như sau:

- Người đang chấp hành hình phạt tù bị bệnh nặng: Người đang chấp hành hình phạt tù bị bệnh nặng là người bị bệnh đến mức không thể tiếp tục chấp hành hình phạt tù được và nếu để tiếp tục chấp hành hình phạt tù sẽ nguy hiểm đến tính mạng của họ; do đó, cần thiết phải cho họ được tạm đình chỉ chấp hành hình phạt tù để họ có điều kiện chữa bệnh; Ví dụ: như: ung thư giai đoạn cuối, xơ gan cổ chướng, lao nặng độ 4 kháng thuốc, bại liệt, suy tim độ 3 trở lên, suy thận độ 4 trở lên, HIV chuyển giai đoạn AIDS đang có các nhiễm trùng cơ hội và có tiên lượng xấu...

- Phải có kết luận của bệnh viện cấp tỉnh trở lên về việc người đang chấp hành hình phạt tù bị bệnh nặng và nếu để họ tiếp tục chấp hành hình phạt tù sẽ nguy hiểm đến tính mạng của họ.

- Người đang chấp hành hình phạt tù phải có nơi cư trú tại xã, phường, thị trấn.

Thời gian tạm đình chỉ không được tính vào thời gian chấp hành hình phạt tù.

Chương X

XÓA ÁN TÍCH

Điều 69. Xóa án tích

1. Người bị kết án được xóa án tích theo quy định tại các điều từ Điều 70 đến Điều 73 của Bộ luật này.

Người được xóa án tích coi như chưa bị kết án.

2. Người bị kết án do lỗi vô ý về tội phạm ít nghiêm trọng, tội phạm nghiêm trọng và người được miễn hình phạt không bị coi là có án tích.

Bình luận

1. Những người được xóa án tích là những người bị kết án theo quy định tại các điều từ Điều 70 đến Điều 73 của Bộ luật này. Người được xóa án tích coi như chưa bị kết án. Bộ luật hình sự 2015 bãi bỏ quy định cấp Giấy chứng nhận khi được Tòa án xóa án tích và trường hợp đương nhiên được xóa án tích khi miễn hình phạt. Nội dung quy định người bị kết án đương nhiên được xóa án tích được quy định cụ thể tại Điều 70 Bộ luật hình sự năm 2015.

2. Bổ sung quy định sau: “Người bị kết án do lỗi vô ý về tội phạm ít nghiêm trọng, tội phạm nghiêm trọng và người được miễn hình phạt không bị coi là có án tích”. Cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp có trách nhiệm cập nhật thông tin về tình hình án tích của người bị kết án và khi có yêu cầu thì cấp phiếu lý lịch tư pháp xác nhận không có án tích, nếu có đủ điều kiện quy định đương nhiên được xóa án tích.

Điều 70. Đương nhiên được xóa án tích

1. Đương nhiên được xóa án tích được áp dụng đối với người bị kết án không phải về các tội quy định tại Chương XIII và Chương XXVI của Bộ luật này khi họ đã chấp hành xong hình phạt chính, thời gian thử thách án treo hoặc hết thời hiệu thi hành bản án và đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này.

2. Người bị kết án đương nhiên được xóa án tích, nếu từ khi chấp hành xong hình phạt chính hoặc hết thời gian thử thách án treo, người đó đã chấp hành xong hình phạt bổ sung, các quyết định khác của bản án và không thực hiện hành vi phạm tội mới trong thời hạn sau đây:

a) 01 năm trong trường hợp bị phạt cảnh cáo, phạt tiền, cải tạo không giam giữ, phạt tù nhưng được hưởng án treo;

b) 02 năm trong trường hợp bị phạt tù đến 05 năm;

c) 03 năm trong trường hợp bị phạt tù từ trên 05 năm đến 15 năm;

d) 05 năm trong trường hợp bị phạt tù từ trên 15 năm, tù chung thân hoặc tử hình nhưng đã được giảm án.

Trường hợp người bị kết án đang chấp hành hình phạt bổ sung là quản chế, cấm cư trú, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định, tước một số quyền công dân mà thời hạn phải chấp hành dài hơn thời hạn quy định tại các điểm a, b và c khoản này thì thời hạn đương nhiên được xóa án tích sẽ hết vào thời điểm người đó chấp hành xong hình phạt bổ sung.

3. Người bị kết án đương nhiên được xóa án tích, nếu từ khi hết thời hiệu thi hành bản án, người đó không thực hiện hành vi phạm tội mới trong thời hạn quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp có trách nhiệm cập nhật thông tin về tình hình án tích của người bị kết án và khi có yêu cầu thì cấp phiếu lý lịch tư pháp xác nhận không có án tích, nếu có đủ điều kiện quy định tại khoản 2 hoặc khoản 3 Điều này.

Bình luận

1. Đối với người bị kết án không phải về các tội quy định tại Chương XIII và Chương XXVI của Bộ luật này khi họ đã chấp hành xong hình phạt chính, thời gian thử thách án treo hoặc hết thời hiệu thi hành bản án và đáp ứng các điều kiện quy định tại Khoản 2 và Khoản 3 Điều này thì đương nhiên được xóa án tích.

2. Bộ luật hình sự 2015 đã quy định lại nội dung này như sau: Người bị kết án đương nhiên được xóa án tích, nếu từ khi chấp hành xong hình phạt chính hoặc hết thời gian thử thách án treo, người đó đã chấp hành xong hình phạt bổ sung, các quyết định khác của bản án và không thực hiện hành vi phạm tội mới trong thời hạn sau đây:

- 01 năm trong trường hợp bị phạt cảnh cáo, phạt tiền, cải tạo không giam giữ, phạt tù nhưng được hưởng án treo;
- 02 năm trong trường hợp bị phạt tù đến 05 năm;
- 03 năm trong trường hợp bị phạt tù từ trên 05 năm đến 15 năm;
- 05 năm trong trường hợp bị phạt tù từ trên 15 năm, tù chung thân hoặc tử hình nhưng đã được giảm án.

Trường hợp người bị kết án đang chấp hành hình phạt bổ sung là quản chế, cấm cư trú, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định, tước một số quyền công dân mà thời hạn phải chấp hành dài hơn thời hạn quy định tại các Điểm a, b và c Khoản này thì thời hạn đương nhiên được xóa án tích sẽ hết vào thời điểm người đó chấp hành xong hình phạt bổ sung.

3. Người bị kết án đương nhiên được xóa án tích, nếu từ khi hết thời hiệu thi hành bản án, người đó không thực hiện hành vi phạm tội mới trong thời hạn quy định tại Khoản 2 Điều này.

Điều 71. Xóa án tích theo quyết định của Tòa án*

1. Xóa án tích theo quyết định của Tòa án được áp dụng đối với người bị kết án về một trong các tội quy định tại Chương XIII và Chương XXVI của Bộ luật này. Tòa án quyết định việc xóa án tích đối với người bị kết án căn cứ vào tính chất của tội phạm đã thực hiện, thái độ chấp hành pháp luật, thái độ lao động của người bị kết án và các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Người bị kết án được Tòa án quyết định việc xóa án tích, nếu từ khi chấp hành xong hình phạt chính hoặc hết thời gian thử thách án treo, người đó đã chấp hành xong hình phạt bổ sung, các quyết định khác của bản án và không thực hiện hành vi phạm tội mới trong thời hạn sau đây:

a) 01 năm trong trường hợp bị phạt cảnh cáo, phạt cải tạo không giam giữ, phạt tù nhưng được hưởng án treo;

b) 03 năm trong trường hợp bị phạt tù đến 05 năm;

c) 05 năm trong trường hợp bị phạt tù từ trên 05 năm đến 15 năm;

d) 07 năm trong trường hợp bị phạt tù trên 15 năm, tù chung thân hoặc tử hình nhưng đã được giảm án.

Trường hợp người bị kết án đang chấp hành hình phạt bổ sung là quản chế, cấm cư trú, tước một số quyền công dân mà thời hạn phải chấp hành dài hơn thời hạn quy định tại điểm a, điểm b khoản này thì Tòa án quyết định việc xóa án tích từ khi người đó chấp hành xong hình phạt bổ sung.

3. Người bị Tòa án bác đơn xin xóa án tích lần đầu, thì sau 01 năm kể từ ngày bị Tòa án bác đơn mới được xin xóa án tích; nếu bị bác đơn lần thứ hai trở đi, thì sau 02 năm kể từ ngày bị Tòa án bác đơn mới được xin xóa án tích.

Bình luận

1. Xóa án tích theo quyết định của Tòa án được áp dụng đối với người bị kết án về các tội quy định tại Chương XIII và Chương XXVI của Bộ luật này khi họ đã chấp hành xong hình phạt chính, thời gian thử thách án treo hoặc hết thời hiệu thi hành bản án và đáp ứng các điều kiện quy định tại Khoản 2 và Khoản 3 Điều này. Việc quyết định xóa án tích của Tòa án phải căn cứ vào tính chất của tội phạm đã thực hiện, thái độ chấp hành pháp luật, thái độ lao động của người bị kết án.

2. Người bị kết án được Tòa án quyết định xóa án tích, nếu

- Từ khi chấp hành xong hình phạt chính hoặc thời gian thử thách án treo, người đó đã chấp hành xong hình phạt bổ sung, các quyết định khác của bản án và không thực hiện hành vi phạm tội mới trong thời hạn sau đây:

- 03 năm trong trường hợp bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ hoặc phạt tù đến 05 năm;

- 05 năm trong trường hợp bị phạt tù từ trên 05 năm đến 15 năm;

- 07 năm trong trường hợp bị phạt tù từ trên 15 năm, tù chung thân hoặc tử hình nhưng đã được giảm án.

- Trường hợp người bị kết án đang chấp hành hình phạt bổ sung là quản chế, cấm cư trú, tước một số quyền công dân mà thời hạn phải chấp hành dài hơn thời hạn quy định tại điểm a khoản này thì thời hạn được xóa án tích sẽ hết vào thời điểm người đó chấp hành xong hình phạt bổ sung.

3. Người bị Tòa án bác đơn xin xóa án tích lần đầu, thì sau 01 năm mới được xin xóa án tích; nếu bị bác đơn lần thứ hai trở đi, thì sau 02 năm mới được xin xóa án tích.

Điều 72. Xóa án tích trong trường hợp đặc biệt

Trong trường hợp người bị kết án có những biểu hiện tiến bộ rõ rệt và đã lập công, được cơ quan, tổ chức nơi người đó công tác hoặc chính quyền địa phương nơi người đó cư trú đề nghị, thì Tòa án quyết định việc xóa án tích nếu người đó đã bảo đảm được ít nhất một phần ba thời hạn quy định tại khoản 2 Điều 70 và khoản 2 Điều 71 của Bộ luật này.

Bình luận

Điều kiện được xóa án tích trong trường hợp đặc biệt:

Người bị kết án đã bảo đảm thực hiện được ít nhất một phần ba thời hạn quy định tại Khoản 2 Điều 70 và Khoản 2 Điều 71.

Người bị kết án có những biểu hiện tiến bộ rõ rệt và đã lập công, được cơ quan, tổ chức nơi người đó công tác hoặc chính quyền địa phương nơi người đó cư trú đề nghị xóa án tích.

Thẩm quyền quyết định xóa án tích trong trường hợp đặc biệt do Tòa án xem xét và ra quyết định.

Điều 73. Cách tính thời hạn để xóa án tích

1. Thời hạn để xóa án tích quy định tại Điều 70 và Điều 71 của Bộ luật này căn cứ vào hình phạt chính đã tuyên.

2. Người bị kết án chưa được xóa án tích mà thực hiện hành vi phạm tội mới và bị Tòa án kết án bằng bản án có hiệu lực pháp luật thì thời hạn để xóa án tích cũ được tính lại kể từ ngày chấp hành xong hình phạt chính hoặc thời gian thử thách án treo của bản án mới hoặc từ ngày bản án mới hết thời hiệu thi hành.

3. Người bị kết án trong trường hợp phạm nhiều tội mà có tội thuộc trường hợp đương nhiên được xóa án tích, có tội thuộc trường hợp xóa án tích theo quyết định của Tòa án thì căn cứ vào thời hạn quy định tại Điều 71 của Bộ luật này Tòa án quyết định việc xóa án tích đối với người đó.

4. Người được miễn chấp hành phần hình phạt còn lại cũng được coi như đã chấp hành xong hình phạt.

Bình luận

1. Cách tính thời hạn để xóa án tích theo Điều 70 và Điều 71 của Bộ luật này căn cứ vào hình phạt chính đã tuyên.

2. Điều luật đã sửa đổi quy định về xóa án tích trong trường hợp chưa được xóa mà phạm tội mới: Người bị kết án chưa được xóa án tích mà thực hiện hành vi phạm tội mới và bị Tòa án kết án bằng bản án có hiệu lực pháp luật thì thời hạn để xóa án tích cũ được tính lại kể từ ngày chấp hành xong hình phạt chính hoặc thời gian thử thách án treo của bản án mới hoặc từ ngày bản án mới hết thời hiệu thi hành.

Bên cạnh đó điều luật cũng bổ sung quy định sau: Người bị kết án trong trường hợp phạm nhiều tội mà có tội thuộc trường hợp đương nhiên được xóa án tích, có tội thuộc trường hợp xóa án tích theo quyết định của Tòa án thì căn cứ vào thời hạn quy định về việc xóa án tích theo quyết định của Tòa án, Tòa án quyết định việc xóa án tích đối với người đó.

Người được miễn chấp hành phần hình phạt còn lại cũng được coi như đã chấp hành xong hình phạt.

Chương XI

NHỮNG QUY ĐỊNH ĐỐI VỚI PHÁP NHÂN THƯƠNG MẠI PHẠM TỘI

Điều 74. Áp dụng quy định của Bộ luật hình sự đối với pháp nhân thương mại phạm tội

Pháp nhân thương mại phạm tội phải chịu trách nhiệm hình sự theo những quy định của Chương này; theo quy định khác của Phần thứ nhất của Bộ luật này không trái với quy định của Chương này.

Bình luận

1. Trách nhiệm hình sự của pháp nhân không phải là vấn đề mới vì đã từng được đưa ra khi xây dựng Bộ luật hình sự năm 1999 nhưng vào thời điểm đó, vấn đề này không được tiếp thu vì chưa có đầy đủ luận cứ khoa học. Khi sửa đổi, bổ sung Bộ luật hình sự năm 1999, vấn đề trách nhiệm hình sự của pháp nhân lại được đặt ra một lần nữa. Bộ luật hình sự năm 2015 được Quốc hội thông qua đã bổ sung chế định trách nhiệm hình sự của pháp nhân và được thể hiện tập trung tại Chương XI của Bộ luật hình sự, gồm 16 điều (từ Điều 74 - 89) và trong một số điều khoản của thể khác của Bộ luật (các điều 2, 3, 8, 33, 46). Đây là điểm đổi mới nổi bật, mang tính đột phá trong chính sách hình sự nước ta, làm thay đổi nhận thức truyền thống về vấn đề tội phạm và hình phạt. Phải nói rằng, việc bổ sung chế định trách nhiệm hình sự của pháp nhân vào Bộ luật hình sự xuất phát từ yêu cầu cấp bách của thực tiễn và là kết quả của gần 16 năm (từ 1999 đến nay) kiên trì, bền bỉ nghiên cứu, đề xuất của Chính phủ và đã được Quốc hội chấp thuận nhằm góp phần khắc phục những bất cập, hạn chế trong việc xử lý các vi phạm pháp luật của pháp nhân trong thời gian qua, nhất là những vi phạm trong các lĩnh vực kinh tế và môi trường, đồng thời tạo điều kiện bảo vệ tốt hơn quyền lợi của người bị thiệt hại do các vi phạm của pháp nhân gây ra.

Không phải mọi pháp nhân đều phải chịu trách nhiệm hình sự. Điều 2 Bộ luật hình sự quy định: Chỉ pháp nhân thương mại nào phạm một tội đã được quy định tại Điều 76 Bộ luật này mới phải chịu trách nhiệm hình sự. Theo đó, trách nhiệm hình sự được đặt ra đối với pháp nhân thương mại, còn đối với pháp nhân phi thương mại vẫn đề trách nhiệm hình sự không đặt ra (Xem thêm Bình luận Điều 76 Bộ luật hình sự).

2. Pháp nhân thương mại theo quy định tại Khoản 1, 2 Điều 75 Bộ luật Dân sự 2015 là pháp nhân có mục tiêu chính là tìm kiếm lợi nhuận và lợi nhuận được chia cho các thành viên. Pháp nhân thương mại bao gồm doanh nghiệp và các tổ chức kinh tế khác.

3. Pháp nhân thương mại phạm tội phải chịu trách nhiệm hình sự theo những quy định của Chương XI; theo quy định khác của Phần thứ nhất của Bộ luật hình sự không trái với quy định của Chương XI.

Điều 75. Điều kiện chịu trách nhiệm hình sự của pháp nhân thương mại

1. Pháp nhân thương mại chỉ phải chịu trách nhiệm hình sự khi có đủ các điều kiện sau đây:

- a) Hành vi phạm tội được thực hiện nhân danh pháp nhân thương mại;*
- b) Hành vi phạm tội được thực hiện vì lợi ích của pháp nhân thương mại;*
- c) Hành vi phạm tội được thực hiện có sự chỉ đạo, điều hành hoặc chấp thuận của pháp nhân thương mại;*
- d) Chưa hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 27 của Bộ luật này.*

2. Việc pháp nhân thương mại chịu trách nhiệm hình sự không loại trừ trách nhiệm hình sự của cá nhân.

Bình luận

1. Pháp nhân là một thực thể xã hội khác với cá nhân; bản thân pháp nhân không thể tự mình trực tiếp thực hiện được tội phạm, mà phải thông qua hành vi của các chủ thể hoạt động trong pháp nhân. Điều luật được Bình luận quy định pháp nhân thương mại chỉ phải chịu trách nhiệm hình sự khi có đủ các điều kiện sau đây:

- Hành vi phạm tội được thực hiện nhân danh pháp nhân thương mại;
- Hành vi phạm tội được thực hiện vì lợi ích của pháp nhân thương mại;
- Hành vi phạm tội được thực hiện có sự chỉ đạo, điều hành hoặc chấp thuận của pháp nhân thương mại;
- Chưa hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự.

2. Hành vi phạm tội của pháp nhân có thể được thực hiện dưới hình thức hành động hoặc không hành động. Tuy nhiên, hành vi phạm đó phải nhân danh pháp nhân. Mặc dù pháp nhân hoạt động thông qua hành vi của cá nhân, nhưng những hành vi đó tạo ra quyền và nghĩa vụ của pháp nhân. Đồng thời, hành vi của những cá nhân đó được coi là hành vi và ý chí của pháp nhân, xâm hại đến các quan hệ xã hội được Luật hình sự bảo vệ.

Hành vi phạm tội đó phải được thực hiện vì lợi ích của pháp nhân. Pháp nhân phải là chủ thể được hưởng lợi từ hành vi phạm tội, các cá nhân nhân danh pháp nhân thực hiện hành vi vì mục đích, lợi ích chung của pháp nhân. Những lợi ích này có thể là tài sản, tiền bạc, và cũng có thể là những dạng lợi ích vật chất khác.

3. Pháp nhân là một tổ chức có cơ cấu tổ chức rõ ràng, có tư cách độc lập khi tham gia các quan hệ xã hội. Chính vì vậy, pháp nhân thông qua chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình để đưa ra đường lối hoạt động, phân công vai trò, vị trí cho các cá nhân – thành viên của tổ chức, hoặc chấp thuận các nhiệm vụ cụ thể của các cá nhân trong pháp nhân. Trường hợp hành vi vi phạm đó không dựa trên sự chỉ đạo, điều hành, phân công hay đồng ý của pháp nhân thì dù gây ra hậu quả mức độ thế nào, trách nhiệm hình sự cũng không đặt ra đối với pháp nhân.

4. Theo Khoản 2 điều luật được Bình luận: Việc pháp nhân thương mại chịu trách nhiệm hình sự không loại trừ trách nhiệm hình sự của cá nhân. Điều này đồng nghĩa với việc áp dụng hình phạt đối với pháp nhân thương mại phạm tội không loại trừ áp dụng hình phạt đối với cá nhân.

Điều 76. Phạm vi chịu trách nhiệm hình sự của pháp nhân thương mại*

Pháp nhân thương mại phải chịu trách nhiệm hình sự về tội phạm quy định tại một trong các điều 188, 189, 190, 191, 192, 193, 194, 195, 196, 200, 203, 209, 210, 211, 213, 216, 217, 225, 226, 227, 232, 234, 235, 237, 238, 239, 242, 243, 244, 245, 246, 300 và 324 của Bộ luật này.

Bình luận

1. Trách nhiệm hình sự của pháp nhân là vấn đề mới, hết sức phức tạp, do vậy, để bảo đảm sự thận trọng trong việc quy định chính sách mới, trên cơ sở tham khảo kinh nghiệm của một số nước, Bộ luật hình sự đã xác định rõ giới hạn áp dụng chế định trách nhiệm hình sự của pháp nhân theo hướng hẹp cả về chủ thể lẫn về loại tội mà pháp nhân phải chịu trách nhiệm hình sự,

2. Bộ luật hình sự quy định pháp nhân thương mại chỉ phải chịu trách nhiệm hình sự về một số tội phạm được quy định về tội phạm cụ thể. So với Bộ luật hình sự 2015, Bộ luật hình sự 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017 thu hẹp phạm vi các tội có chủ thể là pháp nhân thương mại bao gồm 33 tội.

3. Việc quy định các tội phạm cụ thể mà pháp nhân thương mại phải chịu trách nhiệm hình sự sẽ tạo thuận lợi cho việc áp dụng, dễ dàng trong thực tiễn đấu tranh, phòng, chống tội phạm.

Điều 77. Phạt tiền

1. Phạt tiền được áp dụng là hình phạt chính hoặc hình phạt bổ sung đối với pháp nhân thương mại phạm tội.

2. Mức tiền phạt được quyết định căn cứ vào tính chất, mức độ nguy hiểm của tội phạm và có xét đến tình hình tài chính của pháp nhân thương mại phạm tội, sự biến động của giá cả nhưng không được thấp hơn 50.000.000 đồng.

Bình luận

1. Phạt tiền đối với pháp nhân thương mại phạm tội có tính chất kinh tế, nhằm vào tài sản của pháp nhân đó, được thực hiện bằng việc buộc pháp nhân phải nộp một khoản tiền nhất định.

Phạt tiền là hình phạt phổ biến nhất được áp dụng đối với pháp nhân thương mại phạm tội. Pháp nhân thương mại vốn hoạt động vì mục tiêu chính là tìm kiếm lợi nhuận. Chính vì vậy, hình phạt hiệu quả nhất đối với pháp nhân thương mại chính là nhằm vào tài sản của tổ chức đó, để đạt được mục tiêu của hình phạt là trừng trị đồng thời giáo dục pháp nhân, ngăn ngừa tội phạm mới, đấu tranh và phòng ngừa tội phạm.

2. Trong 33 Điều luật quy định hình phạt đối với pháp nhân thương mại, thì tất cả đều có quy định phạt tiền. Có 67 điểm tại các khoản cuối cùng của các điều luật này quy định phạt tiền là hình phạt chính. Trong trường hợp hình phạt chính không phải là hình phạt tiền thì áp dụng hình phạt tiền là hình phạt bổ sung.

Theo Khoản 2 điều luật được Bình luận, mức phạt tiền căn cứ vào tính chất, mức độ nguy hiểm của tội phạm, có xét đến tình hình tài chính của pháp nhân thương mại phạm tội cũng như sự biến động của giá cả, nhưng không được thấp hơn 50.000.000đ. Và điều luật cũng không quy định mức tối đa của hình phạt, điều này tạo điều kiện cho việc áp dụng trách nhiệm hình sự đối với những pháp nhân gây tổn hại lớn đối với cộng đồng và môi trường.

Điều 78. Đình chỉ hoạt động có thời hạn

1. Đình chỉ hoạt động có thời hạn là tạm dừng hoạt động của pháp nhân thương mại trong một hoặc một số lĩnh vực mà pháp nhân thương mại phạm tội gây thiệt hại đến tính mạng, sức khỏe con người, môi trường hoặc an ninh, trật tự, an toàn xã hội và hậu quả gây ra có khả năng khắc phục trên thực tế.

2. Thời hạn đình chỉ hoạt động từ 06 tháng đến 03 năm.

Bình luận

1. Đình chỉ hoạt động có thời hạn là một trong 3 hình phạt chính được áp dụng đối với pháp nhân thương mại phạm tội. Hình phạt này không nhằm tước bỏ quyền về tài sản đối với pháp nhân như hình phạt tiền. Pháp nhân thương mại có thể hoạt động trên nhiều lĩnh vực khác nhau, khi áp dụng hình phạt, Tòa án có thể quyết định đình chỉ hoạt động của pháp nhân ở một hoặc một số lĩnh vực hoạt động của pháp nhân.

2. Bộ luật hình sự có tới 24/33 điều luật (chiếm tỷ lệ 72,72%) quy định hình phạt đình chỉ hoạt động có thời hạn, trong đó có hơn 24 điểm quy định đình chỉ hoạt động có thời hạn là hình phạt chính. Thời hạn đình chỉ hoạt động từ 06 tháng đến 03 năm.

Trong số 24 điểm này, có đến khoảng 20 điểm quy định thời hạn đình chỉ hoạt động từ 6 tháng – 3 năm, 1 điểm quy định đình chỉ từ 6 tháng – 1 năm, 3 điểm quy định đình chỉ từ 6 tháng – 2 năm. Ngoài ra hình phạt đình chỉ có thời hạn có thể được quy định cùng hình phạt chính là hình phạt tiền. Tòa án có thể cân nhắc, lựa chọn dựa trên các căn cứ khác nhau của hành vi phạm tội hay tình hình kinh tế của pháp nhân chứ không nhất thiết phải cứng nhắc quyết định một loại hình phạt bắt buộc.

Điều 79. Đình chỉ hoạt động vĩnh viễn

1. Đình chỉ hoạt động vĩnh viễn là chấm dứt hoạt động của pháp nhân thương mại trong một hoặc một số lĩnh vực mà pháp nhân thương mại phạm tội gây thiệt hại hoặc có khả năng thực tế gây thiệt hại đến tính mạng của nhiều người, gây sự cố môi trường hoặc gây ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội và không có khả năng khắc phục hậu quả gây ra.

2. Pháp nhân thương mại được thành lập chỉ để thực hiện tội phạm thì bị đình chỉ vĩnh viễn toàn bộ hoạt động.

Bình luận

1. Đình chỉ hoạt động vĩnh viễn là một trong 3 hình phạt chính được áp dụng đối với pháp nhân thương mại phạm tội, là hình thức tử hình pháp nhân trong một hoặc một số lĩnh vực hoạt động của pháp nhân do những hành vi phạm tội có tính chất mức độ nguy hiểm cao. Hình phạt này được ghi nhận tại 20/33 điều có quy định trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân. Đình chỉ hoạt động vĩnh viễn được quy định một cách độc lập, không có các hình phạt khác, thể hiện tính cứng rắn, nghiêm khắc của hình phạt này.

2. Một pháp nhân được thành lập có thể có nhiều mục đích khác nhau, hoạt động kinh doanh trong một hoặc nhiều lĩnh vực, nhưng nếu pháp nhân thương mại được thành lập chỉ để thực hiện một tội phạm thì sẽ bị đình chỉ vĩnh viễn toàn bộ hoạt động, chấm dứt tư cách của pháp nhân.

Điều 80. Cấm kinh doanh, cấm hoạt động trong một số lĩnh vực nhất định

1. Cấm kinh doanh, cấm hoạt động trong một số lĩnh vực nhất định được áp dụng khi xét thấy nếu để pháp nhân thương mại bị kết án tiếp tục kinh doanh hoặc hoạt động trong lĩnh vực đó, thì có thể gây nguy hại cho tính mạng, sức khỏe của con người hoặc cho xã hội.

2. Tòa án quyết định lĩnh vực cụ thể bị cấm kinh doanh hoặc cấm hoạt động.

3. Thời hạn cấm kinh doanh, cấm hoạt động trong một số lĩnh vực nhất định là từ 01 năm đến 03 năm, kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

Bình luận

1. Cấm kinh doanh, cấm hoạt động trong một số lĩnh vực nhất định là hình phạt bổ sung, không được Tòa án tuyên độc lập mà được tuyên kèm theo các hình phạt chính, có tác dụng hỗ trợ cho hình phạt chính, giáo dục pháp nhân, ngăn ngừa pháp nhân phạm tội mới. Cấm kinh doanh, cấm hoạt động trong một số lĩnh vực nhất định cũng chỉ được áp dụng đối với pháp nhân mà không áp dụng đối với các chủ thể khác.

2. Pháp nhân thương mại có thể bị Tòa tuyên cấm kinh doanh hoặc hoạt động ở một hoặc nhiều lĩnh vực. Theo khoản 3 điều luật được Bình luận, thời hạn cấm kinh doanh, cấm hoạt động trong một số lĩnh vực nhất định là từ 01 năm đến 03 năm, kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật. Như vậy, thời gian thấp nhất khi đưa hình phạt bổ sung này là 1 năm và cao nhất là 3 năm. Ngoài ra, Tòa án có thể tuyên các thời hạn khác nhưng phải nằm trong khoảng thời gian nói trên.

3. Trong 31 điều luật quy định trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân thương mại phạm tội, có 30 điều luật quy định hình phạt cấm kinh doanh hoặc hoạt động trong một số lĩnh vực nhất định. Riêng Điều 216 – Tội trốn đóng Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm y tế không quy định hình phạt bổ sung này.

Điều 81. Cấm huy động vốn

1. Cấm huy động vốn được áp dụng khi xét thấy nếu để pháp nhân thương mại bị kết án huy động vốn thì có nguy cơ tiếp tục phạm tội.

2. Các hình thức cấm huy động vốn bao gồm:

*a) Cấm vay vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài hoặc quỹ đầu tư;**

b) Cấm phát hành, chào bán chứng khoán;

c) Cấm huy động vốn khách hàng;

d) Cấm liên doanh, liên kết trong và ngoài nước;

đ) Cấm hình thành quỹ tín thác bất động sản.

3. Tòa án quyết định áp dụng một hoặc một số hình thức cấm huy động vốn quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Thời hạn cấm huy động vốn là từ 01 năm đến 03 năm, kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

Bình luận

1. Pháp nhân thương mại không thể hoạt động kinh doanh nếu thiếu vốn. Vốn là điều kiện tiên quyết để pháp nhân thương mại duy trì và mở rộng các hoạt động kinh

doanh của mình. Do đó, cấm huy động vốn là hình phạt bổ sung cần thiết, quan trọng áp dụng đối với pháp nhân thương mại hỗ trợ cho hình phạt chính có tác dụng giáo dục, ngăn ngừa pháp nhân tiếp tục phạm tội.

2. Trong Bộ luật hình sự, cấm huy động vốn được quy định tại 27/33 điều luật áp dụng trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân thương mại phạm tội. Có 6 Điều không áp dụng gồm các điều 216, 235, 237, 238, 239, 324. Việc áp dụng hình phạt không huy động vốn theo đánh giá sẽ không hiệu quả hoặc không ảnh hưởng đến việc pháp nhân thương mại tiếp tục phạm tội.

Các hình thức cấm huy động vốn bao gồm:

- Cấm vay vốn ngân hàng, tổ chức tín dụng hoặc các quỹ đầu tư;
- Cấm phát hành, chào bán chứng khoán;
- Cấm huy động vốn khách hàng;
- Cấm liên doanh, liên kết trong và ngoài nước;
- Cấm hình thành quỹ tín thác bất động sản.

Thời hạn cấm huy động vốn là từ 01 năm đến 03 năm, kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

Điều 82. Các biện pháp tư pháp áp dụng đối với pháp nhân thương mại phạm tội

1. Tòa án có thể quyết định áp dụng các biện pháp tư pháp sau đây đối với pháp nhân thương mại phạm tội:

- a) Các biện pháp tư pháp quy định tại Điều 47 và Điều 48 của Bộ luật này;*
- b) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu;*
- c) Buộc thực hiện một số biện pháp nhằm khắc phục, ngăn chặn hậu quả tiếp tục xảy ra.*

2. Tòa án có thể quyết định áp dụng biện pháp tư pháp buộc pháp nhân thương mại phạm tội phải khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi do hành vi phạm phạm tội của mình gây ra.

3. Căn cứ vào từng trường hợp phạm tội cụ thể, Tòa án có thể quyết định buộc pháp nhân thương mại phạm tội phải thực hiện một hoặc một số biện pháp sau đây nhằm khắc phục, ngăn chặn hậu quả của tội phạm:

- a) Buộc tháo dỡ công trình, phần công trình xây dựng không có giấy phép hoặc xây dựng không đúng với giấy phép;*
- b) Buộc khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường, lây lan dịch bệnh;*

c) Buộc đưa ra khỏi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam hoặc tái xuất hàng hóa, vật phẩm, phương tiện được đưa vào lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, nhập khẩu trái với quy định của pháp luật hoặc được tạm nhập, tái xuất nhưng không tái xuất theo đúng quy định của pháp luật; hàng hóa nhập khẩu, quá cảnh xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ, hàng hóa giả mạo quyền sở hữu trí tuệ, phương tiện, nguyên liệu, vật liệu nhập khẩu được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh hàng hóa giả mạo về sở hữu trí tuệ sau khi đã loại bỏ yếu tố vi phạm;

d) Buộc tiêu hủy hàng hóa, vật phẩm gây hại cho sức khỏe con người, vật nuôi, cây trồng và môi trường, văn hóa phẩm có nội dung độc hại hoặc tang vật khác thuộc đối tượng bị tiêu hủy theo quy định của pháp luật;

đ) Buộc loại bỏ yếu tố vi phạm trên hàng hóa, bao bì hàng hóa, phương tiện kinh doanh, vật phẩm;

e) Buộc thu hồi sản phẩm, hàng hóa vi phạm đang lưu thông trên thị trường.

Bình luận

1. Các biện pháp tư pháp quy định tại Điều 82 Bộ luật hình sự là những biện pháp cưỡng chế của Nhà nước được các cơ quan tiến hành tố tụng áp dụng đối với pháp nhân thương mại phạm tội nhằm ngăn ngừa họ tiếp tục phạm tội hoặc gây nguy hiểm cho xã hội và giáo dục pháp nhân thực hiện các hoạt động có ích cho xã hội.

Tòa án có thể quyết định áp dụng các biện pháp tư pháp sau đây đối với pháp nhân thương mại phạm tội:

- Các biện pháp tư pháp quy định tại Điều 47 và Điều 48 Bộ luật hình sự (Xem thêm Bình luận Điều 47, 48 Bộ luật hình sự)

- Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu;

- Buộc thực hiện một số biện pháp nhằm khắc phục, ngăn chặn hậu quả tiếp tục xảy ra.

2. Tòa án có thể quyết định áp dụng biện pháp tư pháp buộc pháp nhân thương mại phạm tội phải khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi do hành vi phạm tội của mình gây ra.

3. Căn cứ vào từng trường hợp phạm tội cụ thể, Tòa án có thể quyết định buộc pháp nhân thương mại phạm tội phải thực hiện một hoặc một số biện pháp sau đây nhằm khắc phục, ngăn chặn hậu quả của tội phạm:

- Buộc tháo dỡ công trình, phần công trình xây dựng không có giấy phép hoặc xây dựng không đúng với giấy phép;

- Buộc khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường, lây lan dịch bệnh;
- Buộc đưa ra khỏi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam hoặc tái xuất hàng hóa, vật phẩm, phương tiện được đưa vào lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, nhập khẩu trái với quy định của pháp luật hoặc được tạm nhập, tái xuất nhưng không tái xuất theo đúng quy định của pháp luật; hàng hóa nhập khẩu, quá cảnh xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ, hàng hóa giả mạo quyền sở hữu trí tuệ, phương tiện, nguyên liệu, vật liệu nhập khẩu được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh hàng hóa giả mạo về sở hữu trí tuệ sau khi đã loại bỏ yếu tố vi phạm;
- Buộc tiêu hủy hàng hóa, vật phẩm gây hại cho sức khỏe con người, vật nuôi, cây trồng và môi trường, văn hóa phẩm có nội dung độc hại hoặc tang vật khác thuộc đối tượng bị tiêu hủy theo quy định của pháp luật;
- Buộc loại bỏ yếu tố vi phạm trên hàng hóa, bao bì hàng hóa, phương tiện kinh doanh, vật phẩm;
- Buộc thu hồi sản phẩm, hàng hóa vi phạm đang lưu thông trên thị trường.

Điều 83. Căn cứ quyết định hình phạt đối với pháp nhân thương mại phạm tội

Khi quyết định hình phạt, Tòa án căn cứ vào quy định của Bộ luật này, cân nhắc tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, việc chấp hành pháp luật của pháp nhân thương mại và các tình tiết giảm nhẹ và tăng nặng trách nhiệm hình sự áp dụng đối với pháp nhân thương mại.

Bình luận

1. Quyết định hình phạt theo quy định tại Điều 83 Bộ luật hình sự là việc Tòa án quyết định áp dụng loại và mức hình phạt cụ thể đối với pháp nhân thương mại phạm tội phù hợp với tính chất, mức độ nguy hiểm của tội phạm mà tổ chức này gây ra. Khi quyết định hình phạt, Tòa án phải tuân theo nguyên tắc pháp chế xã hội chủ nghĩa; nguyên tắc nhân đạo xã hội chủ nghĩa; nguyên tắc cụ thể hóa hình phạt.

2. Đặc biệt khi quyết định hình phạt, Tòa án căn cứ vào quy định của Bộ luật hình sự, cân nhắc tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, việc chấp hành pháp luật của pháp nhân thương mại và các tình tiết giảm nhẹ và tăng nặng trách nhiệm hình sự áp dụng đối với pháp nhân thương mại quy định tại Điều 84, 85 Bộ luật hình sự (xem thêm Bình luận Điều 84, 85 Bộ luật hình sự).

Điều 84. Các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự áp dụng đối với pháp nhân thương mại

1. Các tình tiết sau đây là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

a) Đã ngăn chặn hoặc làm giảm bớt tác hại của tội phạm;

*b) Tự nguyện sửa chữa, bồi thường thiệt hại hoặc khắc phục hậu quả;
c) Phạm tội nhưng chưa gây thiệt hại hoặc gây thiệt hại không lớn;
d) Tích cực hợp tác với cơ quan có trách nhiệm trong việc phát hiện tội phạm hoặc trong quá trình giải quyết vụ án;**

đ) Có nhiều đóng góp trong việc thực hiện chính sách xã hội.

2. Khi quyết định hình phạt, Tòa án có thể coi các tình tiết khác là tình tiết giảm nhẹ, nhưng phải ghi rõ lý do giảm nhẹ trong bản án.

3. Các tình tiết giảm nhẹ đã được Bộ luật này quy định là dấu hiệu định tội hoặc định khung thì không được coi là tình tiết giảm nhẹ trong khi quyết định hình phạt.

Bình luận

1. Tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại Điều 84 Bộ luật hình sự là những biểu hiện về các điều kiện, hoàn cảnh, tình huống có ảnh hưởng đến việc thực hiện tội phạm, qua đó phản ánh mức độ nguy hiểm ít hơn của hành vi phạm tội và là cơ sở để pháp nhân thương mại phạm tội có thể chịu trách nhiệm hình sự ở mức thấp hơn. Tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được Tòa án cân nhắc, xem xét quyết định trong quá trình xét xử các vụ án cụ thể, phản ánh chính sách nhân đạo, khoan hồng của Nhà nước đối với pháp nhân thương mại phạm tội.

2. Pháp nhân thương mại phạm tội là một thực thể không xác định, do vậy những tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của pháp nhân thương mại phạm tội cũng khác so với trách nhiệm hình sự của cá nhân. Đối với pháp nhân thương mại phạm tội, chỉ các tình tiết sau đây mới là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

- Đã ngăn chặn hoặc làm giảm bớt tác hại của tội phạm;
- Tự nguyện sửa chữa, bồi thường thiệt hại hoặc khắc phục hậu quả;
- Phạm tội nhưng chưa gây thiệt hại hoặc gây thiệt hại không lớn;
- Tích cực hợp tác với các cơ quan tiến hành tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án;
- Có nhiều đóng góp trong việc thực hiện chính sách xã hội.

3. Các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự rất phong phú, không xác định về mặt số lượng. Chúng ta có thể xác định được các tình tiết được quy định trong Khoản 1 Điều 84 Bộ luật hình sự. Ngoài các tình tiết nói trên thì trong quá trình xét xử từng vụ án cụ thể, khi quyết định hình phạt, Tòa án có thể coi các tình tiết khác là tình tiết giảm nhẹ, nhưng phải ghi rõ lý do giảm nhẹ trong bản án.

4. Các tình tiết giảm nhẹ đã được Bộ luật hình sự quy định là dấu hiệu định tội hoặc định khung thì không được coi là tình tiết giảm nhẹ trong khi quyết định hình phạt.

Điều 85. Các tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự áp dụng đối với pháp nhân thương mại

1. Chỉ các tình tiết sau đây mới là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự:

a) Câu kết với pháp nhân thương mại khác để phạm tội;

b) Cố ý thực hiện tội phạm đến cùng;

c) Phạm tội 02 lần trở lên;

d) Tái phạm hoặc tái phạm nguy hiểm;

đ) Lợi dụng hoàn cảnh chiến tranh, tình trạng khẩn cấp, thiên tai, dịch bệnh hoặc những khó khăn đặc biệt khác của xã hội để phạm tội;

e) Dùng thủ đoạn tinh vi để phạm tội hoặc nhằm trốn tránh, che giấu tội phạm.

2. Các tình tiết đã được Bộ luật này quy định là dấu hiệu định tội hoặc định khung hình phạt thì không được coi là tình tiết tăng nặng.

Bình luận

1. Các tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự là các tình tiết làm tăng mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, là căn cứ để tăng nặng trách nhiệm hình sự của người phạm tội (trong phạm vi một khung hình phạt) so với các trường hợp phạm tội tương tự khác nhưng không có tình tiết tăng nặng đó.

Pháp nhân thương mại phạm tội là một thực thể không xác định, do vậy những tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự của pháp nhân thương mại phạm tội cũng khác so với trách nhiệm hình sự của cá nhân. Đối với pháp nhân thương mại phạm tội, chỉ các tình tiết sau đây mới là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự:

- Câu kết với pháp nhân thương mại khác để phạm tội;

- Cố ý thực hiện tội phạm đến cùng;

- Phạm tội 02 lần trở lên;

- Tái phạm hoặc tái phạm nguy hiểm;

- Lợi dụng hoàn cảnh chiến tranh, tình trạng khẩn cấp, thiên tai, dịch bệnh hoặc những khó khăn đặc biệt khác của xã hội để phạm tội;

- Dùng thủ đoạn tinh vi để phạm tội hoặc nhằm trốn tránh, che giấu tội phạm.

2. Câu kết với pháp nhân thương mại khác để phạm tội được hiểu là hành vi cùng với pháp nhân thương mại khác hợp lại với nhau thành phe cánh để cùng thực

hiện tội phạm. Bản thân áp dụng trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân – một thực thể không xác định đã là điều khó khăn phức tạp. Sự liên kết giữa hai, hay nhiều pháp nhân để thực hiện tội phạm đồng nghĩa với việc gia tăng độ nguy hiểm của hành vi phạm tội, cũng như mức độ khó khăn phức tạp trong việc đấu tranh phòng chống tội phạm của các cơ quan chức năng có thẩm quyền.

3. Cố tình thực hiện tội phạm đến cùng là quyết tâm thực hiện bằng được ý định phạm tội và hành vi phạm tội, mặc dù có sự can ngăn của người khác hoặc có những trở ngại khác trong quá trình thực hiện tội phạm. Cũng áp dụng tình tiết tăng nặng này, nếu mục đích của pháp nhân phạm tội không đạt, nhưng chứng minh được pháp nhân phạm tội đang tìm mọi cách để thực hiện được tội phạm, đạt được mục đích phạm tội của mình.

4. Pháp nhân thương mại phạm tội 02 lần trở lên sẽ bị áp dụng tình tiết tăng nặng. Theo quan điểm chính thống của các nhà làm luật hình sự, việc phạm tội nhiều lần đồng nghĩa với việc gia tăng mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội, cũng như giảm khả năng răn đe của hình phạt, khả năng hoàn lương của chủ thể phạm tội. Đặc biệt đối với pháp nhân thường gây ra những hậu quả nghiêm trọng, tác động xấu đến xã hội và môi trường. Tuy nhiên, theo quan điểm của chúng tôi việc quy định phạm tội 02 lần trở lên là tình tiết tăng nặng là không hợp lý, về mặt lý thuyết đây được coi là việc áp dụng “dấu hiệu xấu về nhân thân” để trở thành căn cứ định tội danh, định khung tăng nặng. Do đó, chỉ có thể áp dụng trách nhiệm hình sự trên cơ sở hành vi thực tế diễn ra, như vậy mới đảm bảo công bằng và khách quan. Điều này tương tự như áp dụng trách nhiệm hình sự đối với cá nhân phạm tội.

5. Các tình tiết khác như tái phạm hoặc tái phạm nguy hiểm; Lợi dụng hoàn cảnh chiến tranh, tình trạng khẩn cấp, thiên tai, dịch bệnh hoặc những khó khăn đặc biệt khác của xã hội để phạm tội; Dùng thủ đoạn tinh vi để phạm tội hoặc nhằm trốn tránh, che giấu tội phạm tương tự như áp dụng trách nhiệm hình sự đối với cá nhân quy định tại Điều 52 Bộ luật hình sự (Xem thêm Bình luận Điều 52 Bộ luật hình sự). Điều đáng chú ý, những tình tiết về nhân thân này thuộc về pháp nhân, nên mức độ sẽ phức tạp hơn.

6. Các tình tiết đã được Bộ luật hình sự quy định là dấu hiệu định tội hoặc định khung hình phạt thì không được coi là tình tiết tăng nặng.

Điều 86. Quyết định hình phạt trong trường hợp pháp nhân thương mại phạm nhiều tội

Khi xét xử cùng 01 lần pháp nhân thương mại phạm nhiều tội, Tòa án quyết định hình phạt đối với từng tội và tổng hợp hình phạt theo quy định sau đây:

*1. Đối với hình phạt chính:**

a) Nếu các hình phạt đã tuyên cùng là phạt tiền thì các khoản tiền phạt được cộng lại thành hình phạt chung. Hình phạt tiền không tổng hợp với các hình phạt khác;

b) Nếu các hình phạt đã tuyên là đình chỉ hoạt động có thời hạn và đình chỉ hoạt động vĩnh viễn trong cùng lĩnh vực hoặc hình phạt đã tuyên cùng là đình chỉ hoạt động vĩnh viễn trong cùng lĩnh vực thì hình phạt chung là đình chỉ hoạt động vĩnh viễn trong lĩnh vực đó;

c) Nếu các hình phạt đã tuyên là đình chỉ hoạt động có thời hạn trong cùng lĩnh vực thì được tổng hợp thành hình phạt chung nhưng không vượt quá 04 năm;

d) Nếu trong số các hình phạt đã tuyên có hình phạt đình chỉ hoạt động vĩnh viễn thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 79 của Bộ luật này thì hình phạt chung là đình chỉ hoạt động vĩnh viễn đối với toàn bộ hoạt động;

đ) Nếu các hình phạt đã tuyên là đình chỉ hoạt động có thời hạn trong các lĩnh vực khác nhau hoặc đình chỉ hoạt động vĩnh viễn trong các lĩnh vực khác nhau hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn và đình chỉ hoạt động vĩnh viễn trong các lĩnh vực khác nhau thì không tổng hợp.

2. Đối với hình phạt bổ sung:

a) Nếu các hình phạt đã tuyên là cùng loại thì hình phạt chung được quyết định trong giới hạn do Bộ luật này quy định đối với hình phạt đó; riêng đối với hình phạt tiền thì các khoản tiền được cộng lại thành hình phạt chung;

b) Nếu các hình phạt đã tuyên là khác loại thì pháp nhân thương mại bị kết án phải chấp hành tất cả các hình phạt đã tuyên.

Bình luận

1. Quyết định hình phạt trong trường hợp pháp nhân thương mại phạm nhiều tội là trường hợp pháp nhân thương mại thực hiện nhiều hành vi phạm tội thuộc nhiều loại tội phạm khác nhau, đều chưa hết thời hiệu, chưa bị xét xử và bị đưa ra xét xử cùng một lần. Nếu pháp nhân thương mại phạm tội thuộc trường hợp phạm nhiều tội thì Tòa án quyết định hình phạt đối với từng tội rồi sau đó tổng hợp hình phạt của các tội đó theo nguyên tắc:

- Nếu các hình phạt đã tuyên cùng là phạt tiền thì các khoản tiền phạt được cộng lại thành hình phạt chung. Hình phạt tiền không tổng hợp với các hình phạt khác;

- Nếu các hình phạt đã tuyên là đình chỉ hoạt động có thời hạn và đình chỉ hoạt động vĩnh viễn trong cùng lĩnh vực hoặc hình phạt đã tuyên cùng là đình chỉ hoạt

động vĩnh viễn trong cùng lĩnh vực thì hình phạt chung là đình chỉ hoạt động vĩnh viễn trong lĩnh vực đó;

- Nếu các hình phạt đã tuyên là đình chỉ hoạt động có thời hạn trong cùng lĩnh vực thì được tổng hợp thành hình phạt chung nhưng không vượt quá 04 năm;

- Nếu trong số các hình phạt đã tuyên có hình phạt đình chỉ hoạt động vĩnh viễn thuộc trường hợp quy định tại Khoản 2 Điều 79 của Bộ luật này thì hình phạt chung là đình chỉ hoạt động vĩnh viễn đối với toàn bộ hoạt động;

- Nếu các hình phạt đã tuyên là đình chỉ hoạt động có thời hạn trong các lĩnh vực khác nhau hoặc đình chỉ hoạt động vĩnh viễn trong các lĩnh vực khác nhau hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn và đình chỉ hoạt động vĩnh viễn trong các lĩnh vực khác nhau thì không tổng hợp.

2. Đối với hình phạt bổ sung:

Nếu các hình phạt đã tuyên là cùng loại thì hình phạt chung được quyết định trong giới hạn do Bộ luật hình sự quy định đối với hình phạt đó; riêng đối với hình phạt tiền thì các khoản tiền được cộng lại thành hình phạt chung;

Nếu các hình phạt đã tuyên là khác loại thì pháp nhân thương mại bị kết án phải chấp hành tất cả các hình phạt đã tuyên.

Điều 87. Tổng hợp hình phạt của nhiều bản án

1. Trường hợp pháp nhân thương mại đang chấp hành một bản án mà lại bị xét xử về tội đã phạm trước khi có bản án này, thì Tòa án quyết định hình phạt đối với tội đang bị xét xử, sau đó quyết định hình phạt chung theo quy định tại Điều 86 của Bộ luật này.

Thời gian đã chấp hành hình phạt của bản án trước về đình chỉ hoạt động có thời hạn, cấm kinh doanh, cấm hoạt động trong một số lĩnh vực nhất định hoặc cấm huy động vốn được trừ vào thời hạn chấp hành hình phạt chung.

2. Khi xét xử một pháp nhân thương mại đang phải chấp hành một bản án mà lại thực hiện hành vi phạm tội mới, Tòa án quyết định hình phạt đối với tội mới, sau đó tổng hợp với phần hình phạt chưa chấp hành của bản án trước rồi quyết định hình phạt chung theo quy định tại Điều 86 của Bộ luật này.

3. Trong trường hợp một pháp nhân thương mại phải chấp hành nhiều bản án đã có hiệu lực pháp luật mà các hình phạt của các bản án chưa được tổng hợp, thì Chánh án Tòa án có thẩm quyền ra quyết định tổng hợp hình phạt của các bản án theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

Bình luận

1. Trong trường hợp một pháp nhân thương mại đang phải chấp hành một bản án mà lại bị xét xử về tội đã phạm trước khi có bản án này, thì Tòa án quyết định hình phạt đối với tội đang bị xét xử, sau đó quyết định hình phạt chung theo quy định tại Điều 86 của Bộ luật hình sự.

2. Điều luật được Bình luận quy định ba trường hợp tổng hợp hình phạt như sau:

– Trong Trường hợp pháp nhân thương mại đang chấp hành một bản án mà lại bị xét xử về tội đã phạm trước khi có bản án này, thì Tòa án quyết định hình phạt đối với tội đang bị xét xử, sau đó quyết định hình phạt chung theo quy định tại Điều 86 của Bộ luật hình sự.

Thời gian đã chấp hành hình phạt của bản án trước về đình chỉ hoạt động có thời hạn, cấm kinh doanh, cấm hoạt động trong một số lĩnh vực nhất định hoặc cấm huy động vốn được trừ vào thời hạn chấp hành hình phạt chung.

– Khi xét xử một pháp nhân thương mại đang phải chấp hành một bản án mà lại thực hiện hành vi phạm tội mới, Tòa án quyết định hình phạt đối với tội mới, sau đó tổng hợp với phần hình phạt chưa chấp hành của bản án trước rồi quyết định hình phạt chung theo quy định tại Điều 86 của Bộ luật hình sự.

Việc quyết định hình phạt được tổng hợp do Hội đồng xét xử quyết định và được ghi trong bản án.

– Trong trường hợp một pháp nhân thương mại phải chấp hành nhiều bản án đã có hiệu lực pháp luật mà các hình phạt của các bản án chưa được tổng hợp, thì Chánh án Tòa án có thẩm quyền ra quyết định tổng hợp hình phạt của các bản án theo quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều 87 Bộ luật hình sự.

3. Điểm đặc biệt của Bộ luật hình sự năm 2015 là trong trường hợp một pháp nhân thương mại phạm nhiều tội thì việc tổng hợp hình phạt, đặc biệt là hình phạt tiền sẽ không có giới hạn. Điều này cũng là điểm khác biệt so với tổng hợp hình phạt đối với cá nhân phạm tội.

Điều 88. Miễn hình phạt

Pháp nhân thương mại phạm tội có thể được miễn hình phạt khi đã khắc phục toàn bộ hậu quả và đã bồi thường toàn bộ thiệt hại do hành vi phạm tội gây ra.

Bình luận

1. Miễn hình phạt là hủy bỏ biện pháp cưỡng chế nghiêm khắc nhất cho pháp nhân thương mại bị kết án mà lẽ ra Tòa án phải tuyên trong bản án kết tội có hiệu lực pháp luật đối với tổ chức này.

2. Miễn hình phạt là chế định quan trọng trong luật hình sự Việt Nam thể hiện chính sách khoan hồng, nhân đạo của Đảng và Nhà nước ta đối với pháp nhân thương mại phạm tội và hành vi do họ thực hiện, đồng thời qua đó nhằm động viên, khuyến khích pháp nhân thương mại phạm tội lập công chuộc tội, chứng tỏ khả năng giáo dục, cải tạo nhanh chóng hòa nhập với cộng đồng và giúp pháp nhân thương mại trở thành tổ chức có ích cho xã hội.

3. Miễn hình phạt chỉ có thể áp dụng khi có đầy đủ căn cứ pháp lý và những điều kiện cụ thể do pháp luật hình sự quy định tương ứng trong từng trường hợp cụ thể. Theo quy định chung thì pháp nhân thương mại phạm tội có thể được miễn hình phạt khi đã khắc phục toàn bộ hậu quả và đã bồi thường toàn bộ thiệt hại do hành vi phạm tội gây ra.

Điều 89. Xóa án tích

Pháp nhân thương mại bị kết án đương nhiên được xóa án tích nếu trong thời hạn 02 năm kể từ khi chấp hành xong hình phạt chính, hình phạt bổ sung, các quyết định khác của bản án hoặc từ khi hết thời hiệu thi hành bản án mà pháp nhân thương mại không thực hiện hành vi phạm tội mới.

Bình luận

1. Xóa án tích được hiểu là xóa bỏ việc mang dấu ấn, dấu tích về bản án của Tòa án đã kết án là có tội đối với pháp nhân thương mại phạm tội. Thể hiện ở sự công nhận coi như chưa bị kết án đối với pháp nhân thương mại trước đó đã bị Tòa án kết tội bằng bản án. Pháp nhân thương mại phạm tội được xóa án tích thì coi như chưa từng bị kết án. Nếu sau khi được xóa án tích mà lại phạm tội thì không coi là có tiền án để xác định tái phạm nguy hiểm trường hợp này phải xác định là phạm tội lần đầu.

2. Pháp nhân thương mại bị kết án đương nhiên được xóa án tích nếu trong thời hạn 02 năm kể từ khi chấp hành xong hình phạt chính, hình phạt bổ sung, các quyết định khác của bản án hoặc từ khi hết thời hiệu thi hành bản án mà pháp nhân thương mại không thực hiện hành vi phạm tội mới.

Chương XII

NHỮNG QUY ĐỊNH ĐỐI VỚI NGƯỜI DƯỚI 18 TUỔI PHẠM TỘI

Mục 1. QUY ĐỊNH CHUNG VỀ XỬ LÝ HÌNH SỰ ĐỐI VỚI NGƯỜI DƯỚI 18 TUỔI PHẠM TỘI

Điều 90. Áp dụng Bộ luật hình sự đối với người dưới 18 tuổi phạm tội

Người từ đủ 14 tuổi đến dưới 18 tuổi phạm tội phải chịu trách nhiệm hình sự theo những quy định của Chương này; theo quy định khác của Phần thứ nhất của Bộ luật này không trái với quy định của Chương này.

Bình luận

Bộ luật hình sự dành riêng một chương với 18 điều quy định việc xử lý đối với tội phạm là người chưa thành niên. Theo đó, Bộ luật thay thế cụm từ “người chưa thành niên” thành “người dưới 18 tuổi phạm tội”. Trong trường hợp người dưới 18 tuổi phạm tội sẽ phải chịu trách nhiệm hình sự theo quy định của Chương này, và các quy định khác của phần thứ nhất (phần chung) của Bộ luật này nhưng với điều kiện không được trái với quy định của chương này. Chương này quy định một số nội dung liên quan đến các biện pháp tư pháp thân thiện và xử lý chuyên hướng đối với người dưới 18 tuổi phạm tội sẽ được đề cập ở Mục 2, 3 dưới đây.

Điều 91. Nguyên tắc xử lý đối với người dưới 18 tuổi phạm tội

1. Việc xử lý người dưới 18 tuổi phạm tội phải bảo đảm lợi ích tốt nhất của người dưới 18 tuổi và chủ yếu nhằm mục đích giáo dục, giúp đỡ họ sửa chữa sai lầm, phát triển lành mạnh, trở thành công dân có ích cho xã hội.

Việc xử lý người dưới 18 tuổi phạm tội phải căn cứ vào độ tuổi, khả năng nhận thức của họ về tính chất nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, nguyên nhân và điều kiện gây ra tội phạm.

*2. Người dưới 18 tuổi phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây và có nhiều tình tiết giảm nhẹ, tự nguyện khắc phục phần lớn hậu quả, nếu không thuộc trường hợp quy định tại Điều 29 của Bộ luật này, thì có thể được miễn trách nhiệm hình sự và áp dụng một trong các biện pháp quy định tại Mục 2 Chương này:**

a) Người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi phạm tội ít nghiêm trọng, phạm tội nghiêm trọng, trừ tội phạm quy định tại các điều 134, 141, 171, 248, 249, 250, 251 và 252 của Bộ luật này;

b) Người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi phạm tội rất nghiêm trọng quy định tại khoản 2 Điều 12 của Bộ luật này, trừ tội phạm quy định tại các điều 123, 134, 141, 142, 144, 150, 151, 168, 171, 248, 249, 250, 251 và 252 của Bộ luật này;

c) Người dưới 18 tuổi là người đồng phạm có vai trò không đáng kể trong vụ án.

3. Việc truy cứu trách nhiệm hình sự người dưới 18 tuổi phạm tội chỉ trong trường hợp cần thiết và phải căn cứ vào những đặc điểm về nhân thân của họ, tính chất nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội và yêu cầu của việc phòng ngừa tội phạm.

4. Khi xét xử, Tòa án chỉ áp dụng hình phạt đối với người dưới 18 tuổi phạm tội nếu xét thấy việc miễn trách nhiệm hình sự và áp dụng một trong các biện pháp quy định tại Mục 2 hoặc việc áp dụng biện pháp giáo dục tại trường giáo dưỡng quy định tại Mục 3 Chương này không bảo đảm hiệu quả giáo dục, phòng ngừa.

5. Không xử phạt tù chung thân hoặc tử hình đối với người dưới 18 tuổi phạm tội.

6. Tòa án chỉ áp dụng hình phạt tù có thời hạn đối với người dưới 18 tuổi phạm tội khi xét thấy các hình phạt và biện pháp giáo dục khác không có tác dụng răn đe, phòng ngừa.

Khi xử phạt tù có thời hạn, Tòa án cho người dưới 18 tuổi phạm tội được hưởng mức án nhẹ hơn mức án áp dụng đối với người đủ 18 tuổi trở lên phạm tội tương ứng và với thời hạn thích hợp ngắn nhất.

Không áp dụng hình phạt bổ sung đối với người dưới 18 tuổi phạm tội.

7. Án đã tuyên đối với người chưa đủ 16 tuổi phạm tội, thì không tính để xác định tái phạm hoặc tái phạm nguy hiểm.

Bình luận

1. Điều 3 Công ước Quyền trẻ em, “trong mọi hành động đối với trẻ em, dù là cơ quan phúc lợi xã hội của nhà nước hay của tư nhân, tòa án, nhà chức trách hành chính hay cơ quan lập pháp, lợi ích tốt nhất của trẻ em phải là mối quan tâm hàng đầu.” Nguyên tắc bảo đảm lợi ích tốt nhất của trẻ em không có nghĩa là coi nhẹ lợi ích của Nhà nước, của xã hội, lợi ích hợp pháp của các chủ thể khác mà nội dung của nguyên tắc này là đòi hỏi các cơ quan, tổ chức, cá nhân, khi tiến hành một hoạt động liên quan đến trẻ em cần bảo đảm rằng quyết định đó là tốt nhất cho trẻ em, trong mối quan hệ hài hòa với các lợi ích khác, cũng như bảo đảm sự nghiêm minh của pháp luật; nay Bộ luật hình sự 2015 cũng có những quan điểm xử lý đối với người dưới 18 tuổi theo hướng phải bảo đảm lợi ích tốt nhất của người này và chủ yếu nhằm mục

đích giáo dục, giúp đỡ họ sửa chữa sai lầm, phát triển lành mạnh... Do đó, Điều 91 đã nêu lên nguyên tắc xử lý đối với người dưới 18 tuổi phạm tội:

- Việc xử lý người dưới 18 tuổi phạm tội phải bảo đảm lợi ích tốt nhất của người dưới 18 tuổi và chủ yếu nhằm mục đích giáo dục, giúp đỡ họ sửa chữa sai lầm, phát triển lành mạnh, trở thành công dân có ích cho xã hội.

- Việc xử lý người dưới 18 tuổi phạm tội phải căn cứ vào độ tuổi, khả năng nhận thức của họ về tính chất nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, nguyên nhân và điều kiện gây ra tội phạm.

2. Luật sửa đổi bổ sung một số điều Bộ luật hình sự 2015 về cơ bản vẫn giữ nguyên quy định như tại Bộ luật hình sự 2015, chỉ có một số thay đổi về cách liệt kê các điều luật loại trừ. Điều luật đã quy định lại về nội dung được miễn trách nhiệm hình sự đối với người dưới 18 tuổi phạm tội cũng như quy định một cách chi tiết hơn các trường hợp được miễn trách nhiệm hình sự. Theo đó người dưới 18 tuổi phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây và có nhiều tình tiết giảm nhẹ, tự nguyện khắc phục phần lớn hậu quả, nếu không thuộc trường hợp quy định tại Điều 29 (về căn cứ miễn trách nhiệm hình sự chung) của Bộ luật này, thì có thể được miễn trách nhiệm hình sự và áp dụng các biện pháp quy định tại Mục 2 (mục này quy định về các biện pháp chuyển hướng, thay thế trách nhiệm hình sự cho người dưới 18 tuổi phạm tội) Chương này:

a) Người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi phạm tội ít nghiêm trọng, phạm tội nghiêm trọng, trừ trường hợp quy định tại Điều 134 (tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác); Điều 141 (tội hiếp dâm); Điều 171 (tội cướp giật tài sản); Điều 248 (tội sản xuất trái phép chất ma túy); Điều 249 (tội tàng trữ trái phép chất ma túy); Điều 250 (tội vận chuyển trái phép chất ma túy); Điều 251 (tội mua bán trái phép chất ma túy); Điều 252 (tội chiếm đoạt chất ma túy) của Bộ luật này;

b) Người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi phạm tội rất nghiêm trọng do cố ý quy định tại khoản 2 Điều 12 của Bộ luật này, trừ trường hợp quy định tại Điều 123 (tội giết người); Điều 141 (tội hiếp dâm), Điều 142 (tội hiếp dâm người dưới 16 tuổi); Điều 144 (tội cưỡng dâm người từ đủ 13 tuổi đến dưới 16 tuổi); Điều 150 (tội mua bán người); Điều 151 (tội mua bán người dưới 16 tuổi); Điều 168 (tội cướp tài sản); Điều 171 (tội cướp giật tài sản); Điều 248 (tội sản xuất trái phép chất ma túy); Điều 249 (tội tàng trữ trái phép chất ma túy); Điều 250 (tội vận chuyển trái phép chất ma túy); Điều 251 (tội mua bán trái phép chất ma túy); Điều 252 (tội chiếm đoạt chất ma túy) của Bộ luật này; Luật sửa đổi bổ sung Bộ luật hình sự 2015 đã quy định lại điều khoản loại trừ của Điều 134 (tội cố ý gây thương tích) là các khoản 3, 4, 5 thay vì

khoản 4, 5, 6 như trong Bộ luật hình sự 2015 do có những thay đổi trong kết cấu Điều 134.

c) Người dưới 18 tuổi là người đồng phạm nhưng có vai trò không đáng kể trong vụ án.

3. Bổ sung thêm nguyên tắc căn cứ những đặc điểm về nhân thân trong quá trình truy cứu trách nhiệm hình sự: Theo đó “Việc truy cứu trách nhiệm hình sự người dưới 18 tuổi phạm tội chỉ trong trường hợp cần thiết và phải căn cứ đặc điểm về nhân thân của họ, tính chất nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội và yêu cầu của việc phòng ngừa tội phạm”, đây là điểm mới của Bộ luật hình sự 2015 so với Bộ luật hình sự 2003.

4. Quy định lại nội dung nguyên tắc xét xử đối với người dưới 18 tuổi phạm tội: “Khi xét xử, Tòa án chỉ áp dụng hình phạt đối với người dưới 18 tuổi phạm tội nếu xét thấy việc miễn trách nhiệm hình sự và áp dụng một trong các biện pháp quy định tại Mục 2 hoặc việc áp dụng biện pháp giáo dục tại trường giáo dưỡng quy định tại Mục 3 Chương này không bảo đảm hiệu quả giáo dục, phòng ngừa”. Như vậy, khi xét xử, tòa án chỉ áp dụng hình phạt nếu xét thấy việc miễn trách nhiệm hình sự và áp dụng một trong các biện pháp giáo dục, cải tạo tại trường giáo dưỡng không bảo đảm hiệu quả giáo dục, phòng ngừa. Tinh thần của Công ước Quyền trẻ em và các chuẩn mực quốc tế có liên quan về tư pháp người chưa thành niên cũng khuyến nghị các quốc gia thành viên hạn chế đến mức thấp nhất việc áp dụng các chế tài giam giữ đối với người chưa thành niên phạm tội. Theo quy định tại Điều 37 Công ước Quyền trẻ em: “việc bắt, giam giữ hoặc bỏ tù trẻ em... phải là biện pháp cuối cùng và trong thời hạn thích hợp ngắn nhất”. Như vậy, cách tiếp cận của Công ước trong việc áp dụng chế tài đối với người chưa thành niên là ưu tiên áp dụng các biện pháp ngoài tù, các biện pháp không giam giữ và hình phạt tù chỉ được áp dụng khi không còn cách nào khác. Đây là điểm mới vì theo quy định tại Khoản 4 Điều 69 Bộ luật hình sự 2003 được hiểu là Tòa án cân nhắc áp dụng hình phạt trước tiên, chỉ trong trường hợp không cần thiết mới áp dụng biện pháp tư pháp - với tính chất là những biện pháp thay thế hình phạt, nhân đạo hơn đối với người bị kết án.

5. Xuất phát từ nguyên tắc bảo đảm lợi ích tốt nhất của người này và hình phạt chủ yếu nhằm mục đích giáo dục, giúp đỡ họ sửa chữa sai lầm, phát triển lành mạnh người dưới 18 tuổi phạm tội nên Bộ luật hình sự quy định nguyên tắc “Không xử phạt tù chung thân hoặc tử hình đối với người dưới 18 tuổi phạm tội”.

6. Và khi quyết định hình phạt Tòa án chỉ áp dụng hình phạt tù có thời hạn đối với người dưới 18 tuổi phạm tội khi xét thấy các hình phạt và biện pháp giáo dục khác không có tác dụng răn đe, phòng ngừa.

Khi xử phạt tù có thời hạn, Tòa án cho người dưới 18 tuổi phạm tội được hưởng mức án nhẹ hơn mức án áp dụng đối với người đủ 18 tuổi trở lên phạm tội tương ứng và với thời hạn thích hợp ngắn nhất.

Không áp dụng hình phạt bổ sung đối với người dưới 18 tuổi phạm tội.

So với Bộ luật hình sự 1999, Bộ luật hình sự 2015 đã bãi bỏ quy định “Không áp dụng hình phạt tiền đối với người chưa thành niên phạm tội ở độ tuổi từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi”.

7. Về án tích: Điều luật quy định “Án đã tuyên đối với người chưa đủ 16 tuổi phạm tội, thì không tính để xác định tái phạm hoặc tái phạm nguy hiểm”.

Mục 2. CÁC BIỆN PHÁP GIÁM SÁT, GIÁO DỤC ÁP DỤNG TRONG TRƯỜNG HỢP ĐƯỢC MIỄN TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ

Điều 92. Điều kiện áp dụng

Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát hoặc Tòa án chỉ quyết định miễn trách nhiệm hình sự và áp dụng biện pháp khiển trách, hòa giải tại cộng đồng hoặc biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn, nếu người dưới 18 tuổi phạm tội hoặc người đại diện hợp pháp của họ đồng ý với việc áp dụng một trong các biện pháp này.

Bình luận

Bộ luật hình sự năm 2015 đã bổ sung 03 biện pháp có tính chất giám sát, giáo dục người dưới 18 tuổi khi họ thực hiện tội phạm mà cơ quan có thẩm quyền xét thấy không cần thiết phải áp dụng trách nhiệm hình sự: Khiển trách, hòa giải tại cộng đồng, giáo dục tại xã, phường, thị trấn.

Theo đó, điều kiện để Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát hoặc Tòa án chỉ quyết định miễn trách nhiệm hình sự và áp dụng biện pháp khiển trách, hòa giải tại cộng đồng hoặc biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn, nếu người dưới 18 tuổi phạm tội hoặc người đại diện hợp pháp của họ đồng ý với việc áp dụng một trong các biện pháp này.

Điều 93. Khiển trách

*1. Khiển trách được áp dụng đối với người dưới 18 tuổi phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây nhằm giúp họ nhận thức rõ hành vi phạm tội, hậu quả gây ra đối với cộng đồng, xã hội và nghĩa vụ của họ:**

a) Người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi lần đầu phạm tội ít nghiêm trọng thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 91 của Bộ luật này;

b) Người dưới 18 tuổi là người đồng phạm có vai trò không đáng kể trong vụ án.

2. Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát hoặc Tòa án quyết định áp dụng biện pháp khiển trách. Việc khiển trách đối với người dưới 18 tuổi phạm tội phải có sự chứng kiến của cha mẹ hoặc người đại diện hợp pháp của người dưới 18 tuổi.

3. Người bị khiển trách phải thực hiện các nghĩa vụ sau đây:

- a) Tuân thủ pháp luật, nội quy, quy chế của nơi cư trú, học tập, làm việc;
- b) Trình diện trước cơ quan có thẩm quyền khi được yêu cầu;
- c) Tham gia các chương trình học tập, dạy nghề do địa phương tổ chức, tham gia lao động với hình thức phù hợp.

4. Tùy từng trường hợp cụ thể cơ quan có thẩm quyền ấn định thời gian thực hiện các nghĩa vụ quy định tại điểm b và điểm c khoản 3 Điều này từ 03 tháng đến 01 năm.

Bình luận

1. Điều 93 Bộ luật hình sự 2015 và Luật sửa đổi bổ sung Bộ luật này năm 2017 quy định về việc áp dụng biện pháp khiển trách đối với người dưới 18 tuổi phạm tội và được miễn trách nhiệm hình sự, theo đó:

Khiển trách được áp dụng đối với người dưới 18 tuổi phạm tội thuộc một trong những trường hợp sau đây nhằm giúp họ nhận thức rõ hành vi phạm tội và hậu quả gây ra đối với cộng đồng, xã hội và nghĩa vụ của họ:

a) Người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi lần đầu phạm tội theo quy định của *điểm a khoản 2 Điều 91 của Bộ luật này* thực chất đây là những trường hợp phạm tội ít nghiêm trọng; và trường hợp

b) Người dưới 18 tuổi là người đồng phạm có vai trò không đáng kể trong vụ án.

Thực chất của biện pháp khiển trách nhằm mục đích giúp đỡ, giáo dục người có hành vi vi phạm nhận thức được hành vi sai trái của mình để khắc phục và sửa sai.

2. Thẩm quyền áp dụng biện pháp khiển trách: Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát hoặc Tòa án quyết định áp dụng biện pháp khiển trách.

Thủ tục áp dụng biện pháp khiển trách: Việc khiển trách đối với người dưới 18 tuổi phạm tội phải có sự chứng kiến của cha mẹ hoặc người đại diện hợp pháp của người dưới 18 tuổi.

3. Khoản 3 quy định những việc mà người bị khiển trách phải làm

Người bị khiển trách phải thực hiện các nghĩa vụ sau đây:

- Tuân thủ pháp luật, nội quy, quy chế của nơi cư trú, học tập, làm việc;
- Trình diện trước cơ quan có thẩm quyền khi được yêu cầu;

- Tham gia các chương trình học tập, dạy nghề do địa phương tổ chức, tham gia lao động với hình thức phù hợp.

Thời gian áp dụng biện pháp khiển trách: Tùy từng trường hợp cụ thể cơ quan có thẩm quyền ấn định thời gian thực hiện các nghĩa vụ quy định tại Điểm b và Điểm c Khoản 3 Điều này từ 03 tháng đến 01 năm.

Điều 94. Hòa giải tại cộng đồng

*1. Hòa giải tại cộng đồng được áp dụng đối với người dưới 18 tuổi phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây:**

a) Người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi phạm tội ít nghiêm trọng hoặc phạm tội nghiêm trọng thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 91 của Bộ luật này;

b) Người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi phạm tội rất nghiêm trọng thuộc trường hợp quy định tại điểm b khoản 2 Điều 91 của Bộ luật này.

2. Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát hoặc Tòa án phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức việc hòa giải tại cộng đồng khi người bị hại hoặc người đại diện hợp pháp của người bị hại đã tự nguyện hòa giải và đề nghị miễn trách nhiệm hình sự.

3. Người được áp dụng biện pháp hòa giải tại cộng đồng phải thực hiện các nghĩa vụ sau đây:

a) Xin lỗi người bị hại và bồi thường thiệt hại;

b) Nghĩa vụ quy định tại khoản 3 Điều 93 của Bộ luật này.

*4. Tùy từng trường hợp cụ thể, cơ quan có thẩm quyền ấn định thời điểm xin lỗi, thời gian thực hiện nghĩa vụ bồi thường thiệt hại quy định tại điểm a khoản 3 Điều này và nghĩa vụ quy định tại điểm b và điểm c khoản 3 Điều 93 của Bộ luật này từ 03 tháng đến 01 năm.**

Bình luận

1. Đây cũng là một biện pháp mới của Bộ luật hình sự 2015 so với Bộ luật hình sự 1999, và Luật sửa đổi bổ sung năm 2017 đã thay đổi một số từ cho chuẩn xác với nội dung của biện pháp hòa giải thay từ “trong những trường hợp sau đây” thành “một trong những trường hợp sau đây”.

Theo đó: Hòa giải tại cộng đồng được áp dụng đối với người dưới 18 tuổi phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- Người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi phạm tội ít nghiêm trọng hoặc phạm tội nghiêm trọng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 91 Bộ luật hình sự. Bao gồm tội ít nghiêm trọng, phạm tội nghiêm trọng, trừ trường hợp quy định tại Điều 134 (tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác); Điều 141 (tội hiếp

dâm); Điều 171 (tội cướp giật tài sản); Điều 248 (tội sản xuất trái phép chất ma túy); Điều 249 (tội tàng trữ trái phép chất ma túy); Điều 250 (tội vận chuyển trái phép chất ma túy); Điều 251 (tội mua bán trái phép chất ma túy); Điều 252 (tội chiếm đoạt chất ma túy) của Bộ luật này;

- Người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi phạm tội rất nghiêm trọng quy định tại điểm b Khoản 2 Điều 91 của Bộ luật này. Bao gồm các tội: rất nghiêm trọng do cố ý quy định tại khoản 2 Điều 12 của Bộ luật này, trừ trường hợp quy định tại Điều 123 (tội giết người); Điều 134, các khoản 4, 5 và khoản 6 (tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác); Điều 141 (tội hiếp dâm), Điều 142 (tội hiếp dâm người dưới 16 tuổi); Điều 144 (tội cưỡng dâm người từ đủ 13 tuổi đến dưới 16 tuổi); Điều 150 (tội mua bán người); Điều 151 (tội mua bán người dưới 16 tuổi); Điều 168 (tội cướp tài sản); Điều 171 (tội cướp giật tài sản); Điều 248 (tội sản xuất trái phép chất ma túy); Điều 249 (tội tàng trữ trái phép chất ma túy); Điều 250 (tội vận chuyển trái phép chất ma túy); Điều 251 (tội mua bán trái phép chất ma túy); Điều 252 (tội chiếm đoạt chất ma túy) của Bộ luật này;

2. Thẩm quyền và thủ tục áp dụng: Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát hoặc Tòa án phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức việc hòa giải tại cộng đồng khi người bị hại hoặc người đại diện hợp pháp của người bị hại đã tự nguyện hòa giải và đề nghị miễn trách nhiệm hình sự.

3. Người được áp dụng biện pháp hòa giải tại cộng đồng phải thực hiện các nghĩa vụ sau đây:

- Xin lỗi người bị hại và bồi thường thiệt hại;

- Thực hiện các nghĩa vụ quy định tại Khoản 3 Điều 93 của Bộ luật này (đó là các nghĩa vụ: Tuân thủ pháp luật, nội quy, quy chế của nơi cư trú, học tập, làm việc; Trình diện trước cơ quan có thẩm quyền khi được yêu cầu; Tham gia các chương trình học tập, dạy nghề do địa phương tổ chức, tham gia lao động với hình thức phù hợp).

4. Ngoài ra, Luật sửa đổi bổ sung một số điều Bộ luật hình sự 2015 năm 2017 đã bổ sung thêm nội dung: “Tùy từng trường hợp cụ thể, cơ quan có thẩm quyền ấn định thời điểm xin lỗi, thời gian thực hiện nghĩa vụ bồi thường thiệt hại quy định tại Điểm a Khoản 3 Điều này và các nghĩa vụ quy định tại Điểm b và Điểm c Khoản 3 Điều 93 của Bộ luật này là từ 03 tháng đến 01 năm”. Quy định này để hướng dẫn việc áp dụng biện pháp xin lỗi trong một thời gian nhất định, chứ không được kéo dài không xin lỗi, không bồi thường thiệt hại dẫn đến các mâu thuẫn tiếp tục sau này giữa các bên.

Điều 95. Giáo dục tại xã, phường, thị trấn

1. Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát hoặc Tòa án có thể áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn từ 01 năm đến 02 năm đối với người dưới 18 tuổi phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây: *

- a) Người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi phạm tội ít nghiêm trọng hoặc phạm tội nghiêm trọng thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 91 của Bộ luật này;
- b) Người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi phạm tội rất nghiêm trọng thuộc trường hợp quy định tại điểm b khoản 2 Điều 91 của Bộ luật này.

2. Người được Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát hoặc Tòa án giao cho Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức giám sát, giáo dục phải thực hiện các nghĩa vụ sau đây:

- a) Chấp hành đầy đủ nghĩa vụ về học tập, lao động;
- b) Chịu sự giám sát, giáo dục của gia đình, xã, phường, thị trấn;
- c) Không đi khỏi nơi cư trú khi không được phép;
- d) Các nghĩa vụ theo quy định tại khoản 3 Điều 93 của Bộ luật này.

3. Nếu người được giáo dục tại xã, phường, thị trấn đã chấp hành một phần hai thời hạn và có nhiều tiến bộ thì theo đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp xã được giao trách nhiệm giám sát, giáo dục, cơ quan đã áp dụng biện pháp này có thể quyết định chấm dứt thời hạn giáo dục tại xã, phường, thị trấn. *

Bình luận

1. Biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn đối với người dưới 18 tuổi phạm tội trong Bộ luật hình sự 2015 đã được quy định chi tiết hơn so với Bộ luật hình sự năm 1999.

Theo đó, Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát hoặc Tòa án có thể áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn từ 01 năm đến 02 năm đối với người dưới 18 tuổi phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- Người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi phạm tội ít nghiêm trọng hoặc phạm tội nghiêm trọng quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều 91 của Bộ luật này;
- Người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi phạm tội rất nghiêm trọng quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều 91 của Bộ luật này.

2. Nghĩa vụ của người được giám sát, giáo dục: Người được Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát hoặc Tòa án giao cho Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức giám sát, giáo dục phải thực hiện các nghĩa vụ sau đây:

- Chấp hành đầy đủ nghĩa vụ về học tập, lao động;
- Chịu sự giám sát, giáo dục của gia đình, xã, phường, thị trấn;

- Không đi khỏi nơi cư trú khi không được phép;
- Các nghĩa vụ theo quy định tại Khoản 3 Điều 93 của Bộ luật này.

3. Bộ luật hình sự 2015 đã tách giáo dục tại xã phường, thị trấn và giáo dục tại trường giáo dưỡng thành 2 điều riêng và xếp ở 2 mục khác nhau vì giáo dục tại trường giáo dưỡng là một biện pháp tư pháp và có những điều kiện áp dụng và thẩm quyền áp dụng khác với áp dụng biện pháp giáo dục tại xã phường thị trấn.

Theo đó Khoản 3 quy định về việc chấm dứt áp dụng biện pháp giáo dục tại xã phường thị trấn trong trường hợp “nếu người được giáo dục tại xã, phường, thị trấn đã chấp hành một phần hai thời hạn và có nhiều tiến bộ thì theo đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp xã được giao trách nhiệm giám sát, giáo dục, cơ quan đã áp dụng biện pháp này có thể quyết định chấm dứt thời hạn giáo dục tại xã, phường, thị trấn”.

Mục 3. BIỆN PHÁP TƯ PHÁP GIÁO DỤC TẠI TRƯỜNG GIÁO DƯỠNG

Điều 96. Giáo dục tại trường giáo dưỡng

1. Tòa án có thể áp dụng biện pháp giáo dục tại trường giáo dưỡng từ 01 năm đến 02 năm đối với người dưới 18 tuổi phạm tội, nếu thấy do tính chất nghiêm trọng của hành vi phạm tội, do nhân thân và môi trường sống của người đó mà cần đưa người đó vào một tổ chức giáo dục có kỷ luật chặt chẽ.

2. Người được giáo dục tại trường giáo dưỡng phải chấp hành đầy đủ những nghĩa vụ về học tập, học nghề, lao động, sinh hoạt dưới sự quản lý, giáo dục của nhà trường.

Bình luận

1. Giáo dục tại trường giáo dưỡng là 1 biện pháp tư pháp:

+ Bản chất là cần phải có 1 kỷ luật chặt chẽ, cách ly người phạm tội khỏi môi trường, xã hội để giáo dục, cải tạo họ.

+ Điều kiện áp dụng: xem xét tính chất nghiêm trọng của việc phạm tội, nhân thân người phạm tội, môi trường sống của người phạm tội.

Do đó, Điều 96 vẫn áp dụng biện pháp giáo dục tại trường giáo dưỡng như những quy định tại Bộ luật hình sự năm 1999. Theo đó:

Tòa án có thể áp dụng biện pháp giáo dục tại trường giáo dưỡng từ 01 năm đến 02 năm đối với người dưới 18 tuổi phạm tội, nếu thấy do tính chất nghiêm trọng của hành vi phạm tội, do nhân thân và môi trường sống của người đó mà cần đưa người đó vào một tổ chức giáo dục có kỷ luật chặt chẽ.

2. Khi vào trường giáo dưỡng, người được giáo dục tại trường giáo dưỡng phải chấp hành đầy đủ những nghĩa vụ về học tập, học nghề, lao động, sinh hoạt dưới sự quản lý, giáo dục của nhà trường. So với Bộ luật hình sự 1999, Bộ luật hình sự 2015 đã quy định thêm nội dung về trách nhiệm của người được giáo dục tại trường giáo dưỡng.

Điều 97. Chấm dứt trước thời hạn biện pháp giáo dục tại trường giáo dưỡng

Nếu người được giáo dục tại trường giáo dưỡng đã chấp hành một phần hai thời hạn, có nhiều tiến bộ, thì theo đề nghị của trường giáo dưỡng được giao trách nhiệm quản lý, giáo dục, Tòa án có thể quyết định chấm dứt thời hạn giáo dục tại trường giáo dưỡng.

Bình luận

Điều luật quy định về việc chấm dứt trước thời hạn biện pháp tư pháp, thể hiện tính chất nhân đạo của các chính sách pháp luật, theo đó:

Nếu người được giáo dục tại trường giáo dưỡng đã chấp hành một phần hai thời hạn, có nhiều tiến bộ, thì theo đề nghị của trường giáo dưỡng được giao trách nhiệm quản lý, giáo dục, Tòa án có thể quyết định chấm dứt thời hạn giáo dục tại trường giáo dưỡng.

Mục 4. HÌNH PHẠT

Điều 98. Các hình phạt được áp dụng đối với người dưới 18 tuổi phạm tội

Người dưới 18 tuổi phạm tội chỉ bị áp dụng một trong các hình phạt sau đây đối với mỗi tội phạm:

- 1. Cảnh cáo.*
- 2. Phạt tiền.*
- 3. Cải tạo không giam giữ.*
- 4. Tù có thời hạn.*

Bình luận

Về cơ bản hệ thống hình phạt của Bộ luật hình sự 2015 không thay đổi nội dung so với Bộ luật hình sự 1999, chỉ thay cụm từ “người chưa thành niên” thành cụm từ “người dưới 18 tuổi”.

Theo đó hệ thống hình phạt gồm:

- Cảnh cáo (Hình phạt cảnh cáo được áp dụng đối với người phạm tội ít nghiêm trọng và có nhiều tình tiết giảm nhẹ, nhưng chưa đến mức miễn hình phạt - Điều 34 Bộ luật này).

- Phạt tiền (Xem Bình luận Điều 99).
- Cải tạo không giam giữ (Xem Bình luận Điều 100).
- Tù có thời hạn (Xem Bình luận Điều 101).

Điều 99. Phạt tiền

Phạt tiền được áp dụng là hình phạt chính đối với người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi, nếu người đó có thu nhập hoặc có tài sản riêng.

Mức tiền phạt đối với người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi phạm tội không quá một phần hai mức tiền phạt mà điều luật quy định.

Bình luận

Phạt tiền cũng là một trong những hình phạt chính đối với người dưới 18 tuổi phạm tội, tuy nhiên, hình phạt này chỉ được áp dụng nếu người đó có tài sản riêng để tự chi trả khoản tiền phạt đó.

Riêng đối với người dưới 18 tuổi phạm tội thì mức tiền phạt cũng khác so với người trên 18 tuổi, theo đó: Mức tiền phạt đối với người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi phạm tội không quá một phần hai mức tiền phạt mà điều luật quy định. Và quy định về phạt tiền này không áp dụng cho người từ 14 đến 16 tuổi.

Điều 100. Cải tạo không giam giữ

*1. Hình phạt cải tạo không giam giữ được áp dụng đối với người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi phạm tội rất nghiêm trọng do vô ý hoặc phạm tội ít nghiêm trọng, phạm tội nghiêm trọng hoặc người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi phạm tội rất nghiêm trọng.**

2. Khi áp dụng hình phạt cải tạo không giam giữ đối với người dưới 18 tuổi phạm tội, thì không khấu trừ thu nhập của người đó.

Thời hạn cải tạo không giam giữ đối với người dưới 18 tuổi phạm tội không quá một phần hai thời hạn mà điều luật quy định.

Bình luận

1. Điều luật quy định cụ thể về điều kiện áp dụng biện pháp cải tạo không giam giữ đối với người dưới 18 tuổi phạm tội hơn so với Bộ luật hình sự 1999. Theo đó:

- Người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi phạm tội ít nghiêm trọng, phạm tội nghiêm trọng hoặc phạm tội rất nghiêm trọng do vô ý hoặc người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi phạm tội rất nghiêm trọng do cố ý thì sẽ được áp dụng biện pháp cải tạo không giam giữ.

2. Khi áp dụng hình phạt cải tạo không giam giữ đối với người dưới 18 tuổi phạm tội, thì không khấu trừ thu nhập của người đó nếu người đó có thu nhập. Điều

này thể hiện chính sách dành riêng cho người dưới 18 tuổi phạm tội. Vì theo quy định đối với người trên 18 tuổi phạm tội trong thời gian chấp hành án, người bị kết án phải thực hiện một số nghĩa vụ theo các quy định về cải tạo không giam giữ và bị khấu trừ một phần thu nhập từ 05% đến 20% để sung quỹ nhà nước (Khoản 3, Điều 36 Bộ luật này).

Thời hạn cải tạo không giam giữ đối với người dưới 18 tuổi phạm tội không quá một phần hai thời hạn mà điều luật quy định (thời gian cải tạo không giam giữ từ 06 tháng – 3 năm (Khoản 1, Điều 36 Bộ luật này)).

Điều 101. Tù có thời hạn

Mức phạt tù có thời hạn áp dụng đối với người dưới 18 tuổi phạm tội được quy định như sau:

1. Đối với người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi khi phạm tội, nếu điều luật được áp dụng quy định hình phạt tù chung thân hoặc tử hình, thì mức hình phạt cao nhất được áp dụng không quá 18 năm tù; nếu là tù có thời hạn thì mức hình phạt cao nhất được áp dụng không quá ba phần tư mức phạt tù mà điều luật quy định;

2. Đối với người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi khi phạm tội, nếu điều luật được áp dụng quy định hình phạt tù chung thân hoặc tử hình, thì mức hình phạt cao nhất được áp dụng không quá 12 năm tù; nếu là tù có thời hạn thì mức hình phạt cao nhất được áp dụng không quá một phần hai mức phạt tù mà điều luật quy định.

Bình luận

Điều luật quy định về nguyên tắc áp dụng mức phạt tù có thời hạn áp dụng đối với người dưới 18 tuổi phạm tội được quy định như sau:

- Đối với người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi khi phạm tội, nếu điều luật được áp dụng quy định hình phạt tù chung thân hoặc tử hình, thì mức hình phạt cao nhất được áp dụng không quá 18 năm tù; nếu là tù có thời hạn thì mức hình phạt cao nhất được áp dụng không quá ba phần tư mức phạt tù mà điều luật quy định;

Ví dụ: Tội giết người quy định “Người nào giết người thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 12 năm đến 20 năm, tù chung thân hoặc tử hình” thì người dưới 18 tuổi chỉ chấp hành hình phạt tù tối đa 18 năm và tối thiểu là 8 năm:

- Đối với người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi khi phạm tội, nếu điều luật được áp dụng quy định hình phạt tù chung thân hoặc tử hình, thì mức hình phạt cao nhất được áp dụng không quá 12 năm tù; nếu là tù có thời hạn thì mức hình phạt cao nhất được áp dụng không quá một phần hai mức phạt tù mà điều luật quy định.

Mục 5. QUYẾT ĐỊNH HÌNH PHẠT, TỔNG HỢP HÌNH PHẠT, MIỄN GIẢM HÌNH PHẠT, XÓA ÁN TÍCH

Điều 102. Quyết định hình phạt trong trường hợp chuẩn bị phạm tội, phạm tội chưa đạt

1. Tòa án quyết định hình phạt đối với người dưới 18 tuổi trong trường hợp chuẩn bị phạm tội hoặc phạm tội chưa đạt theo nguyên tắc quy định tại khoản 1 Điều 57 của Bộ luật này.

2. Mức hình phạt cao nhất đối với người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi chuẩn bị phạm tội không quá một phần ba mức hình phạt được quy định trong khung hình phạt đối với hành vi chuẩn bị phạm tội trong điều luật được áp dụng.

Mức hình phạt cao nhất đối với người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi chuẩn bị phạm tội không quá một phần hai mức hình phạt được quy định trong khung hình phạt đối với hành vi chuẩn bị phạm tội trong điều luật được áp dụng.

3. Mức hình phạt cao nhất áp dụng đối với người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi phạm tội chưa đạt không quá một phần ba mức hình phạt quy định tại Điều 100 và Điều 101 của Bộ luật này.

Mức hình phạt cao nhất áp dụng đối với người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi phạm tội chưa đạt không quá một phần hai mức hình phạt quy định tại các Điều 99, 100 và 101 của Bộ luật này.

Bình luận

1. Đây là điều luật mới quy định về việc quyết định hình phạt trong trường hợp chuẩn bị phạm tội, phạm tội chưa đạt theo nguyên tắc quy định tại Khoản 1 Điều 57 của Bộ luật này (Theo nguyên tắc chung đối với hành vi chuẩn bị phạm tội và hành vi phạm tội chưa đạt, hình phạt được quyết định theo các điều của Bộ luật này về các tội phạm tương ứng tùy theo tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi, mức độ thực hiện ý định phạm tội và những tình tiết khác khiến cho tội phạm không thực hiện được đến cùng).

2. Mức hình phạt cao nhất đối với người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi chuẩn bị phạm tội không quá 1/3 mức hình phạt được quy định trong khung hình phạt đối với hành vi chuẩn bị phạm tội trong điều luật được áp dụng.

Ví dụ: Điều 123 Tội giết người quy định “người chuẩn bị phạm tội này, thì bị phạt tù từ 01 năm đến 05 năm”, thì đối với người từ 14 – 16 tuổi sẽ chịu hình phạt bằng 1/3 mức quy định là 3 tháng đến hơn 1 năm

Mức hình phạt cao nhất đối với người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi chuẩn bị phạm tội không quá một phần hai mức hình phạt được quy định trong khung hình phạt đối với hành vi chuẩn bị phạm tội trong điều luật được áp dụng.

3. Mức hình phạt cao nhất áp dụng đối với người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi phạm tội chưa đạt không quá một phần ba mức hình phạt quy định tại Điều 100 và Điều 101 của Bộ luật này.

Mức hình phạt cao nhất áp dụng đối với người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi phạm tội chưa đạt không quá một phần hai mức hình phạt quy định tại các Điều 99, 100 và 101 của Bộ luật này.

Điều luật đã quy định rõ từng khoản riêng đối với việc quyết định hình phạt trong trường hợp chuẩn bị phạm tội và phạm tội chưa đạt để dễ cho người áp dụng luật cũng như thống nhất dễ hiểu hơn cho người tra cứu.

Điều 103. Tổng hợp hình phạt trong trường hợp phạm nhiều tội

1. Khi xét xử cùng một lần người dưới 18 tuổi phạm nhiều tội thì Tòa án quyết định hình phạt đối với từng tội và tổng hợp hình phạt chung theo quy định tại Điều 55 của Bộ luật này.

Nếu hình phạt chung là cải tạo không giam giữ thì mức hình phạt cao nhất được áp dụng không quá 03 năm. Nếu hình phạt chung là tù có thời hạn thì mức hình phạt cao nhất được áp dụng không được vượt quá 18 năm đối với người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi khi phạm tội và 12 năm đối với người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi khi phạm tội.

2. Đối với người dưới 18 tuổi phạm nhiều tội, có tội được thực hiện trước khi đủ 16 tuổi, có tội được thực hiện sau khi đủ 16 tuổi, thì việc tổng hợp hình phạt áp dụng như sau:

a) Nếu mức hình phạt đã tuyên đối với tội được thực hiện trước khi người đó đủ 16 tuổi nặng hơn hoặc bằng mức hình phạt đã tuyên đối với tội được thực hiện sau khi đủ 16 tuổi thì hình phạt chung không vượt quá mức hình phạt cao nhất đối với người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi theo quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Nếu mức hình phạt đã tuyên đối với tội được thực hiện sau khi người đó đủ 16 tuổi nặng hơn mức hình phạt đã tuyên đối với tội được thực hiện trước khi đủ 16 tuổi thì hình phạt chung không vượt quá mức hình phạt cao nhất đối với người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi theo quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Đối với người phạm nhiều tội, có tội được thực hiện trước khi đủ 18 tuổi, có tội được thực hiện sau khi đủ 18 tuổi, thì việc tổng hợp hình phạt áp dụng như sau:

a) Nếu mức hình phạt Tòa án tuyên đối với tội được thực hiện khi người đó chưa đủ 18 tuổi nặng hơn hoặc bằng mức hình phạt áp dụng đối với tội được thực hiện khi người đó đã đủ 18 tuổi, thì hình phạt chung không được vượt quá mức hình phạt cao nhất quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Nếu mức hình phạt Tòa án tuyên đối với tội được thực hiện khi người đó đã đủ 18 tuổi nặng hơn mức hình phạt áp dụng đối với tội thực hiện khi người đó chưa đủ 18 tuổi thì hình phạt chung áp dụng như đối với người đủ 18 tuổi trở lên phạm tội.

Bình luận

1. Điều 103 Bộ luật hình sự năm 2015 cụ thể hóa quy định tổng hợp hình phạt trong trường hợp phạm nhiều tội hơn so với Bộ luật hình sự năm 1999. Theo đó:

Khi xét xử cùng một lần người dưới 18 tuổi phạm nhiều tội thì Tòa án quyết định hình phạt đối với từng tội và tổng hợp hình phạt chung theo quy định tại Điều 55 của Bộ luật này.

Nếu hình phạt chung là cải tạo không giam giữ thì mức hình phạt cao nhất được áp dụng không quá 03 năm. Nếu hình phạt chung là tù có thời hạn thì mức hình phạt cao nhất được áp dụng không được vượt quá 18 năm đối với người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi khi phạm tội và 12 năm đối với người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi khi phạm tội.

2. Đồng thời, Điều luật cũng dự liệu đối với trường hợp người dưới 18 tuổi phạm nhiều tội, có tội được thực hiện trước khi đủ 16 tuổi, có tội được thực hiện sau khi đủ 16 tuổi, thì việc tổng hợp hình phạt áp dụng như sau:

- Nếu mức hình phạt đã tuyên đối với tội được thực hiện trước khi người đó đủ 16 tuổi nặng hơn hoặc bằng mức hình phạt đã tuyên đối với tội được thực hiện sau khi đủ 16 tuổi thì hình phạt chung không vượt quá mức hình phạt cao nhất đối với người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi theo quy định tại Khoản 1 Điều này;

Ví dụ: A bị Tòa án tuyên phạt 12 năm tù về tội cướp tài sản khi A 15 tuổi, 8 năm tù về tội cướp giật tài sản khi A 17 tuổi. Tổng cộng hình phạt đúng ra A phải chịu là 20 năm tù của tội cướp tài sản và cướp giật tài sản, Tuy nhiên do nguyên tắc tổng hợp hình phạt thì A chỉ phải chịu mức cao nhất đối với người 14 đến 16 tuổi, do đó chỉ phải chịu mức phạt tù cao nhất là 12 năm tù.

- Nếu mức hình phạt đã tuyên đối với tội được thực hiện sau khi người đó đủ 16 tuổi nặng hơn mức hình phạt đã tuyên đối với tội được thực hiện trước khi đủ 16 tuổi thì hình phạt chung không vượt quá mức hình phạt cao nhất đối với người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi theo quy định tại Khoản 1 Điều này.

Ví dụ: A bị Tòa án tuyên phạt 16 năm tù về tội cướp tài sản khi A 17 tuổi, 8 năm tù về tội cướp giết tài sản khi A 15 tuổi. Tổng cộng hình phạt đúng ra A phải chịu mức tù là 22 năm tù của tội cướp tài sản và cướp giết tài sản, Tuy nhiên do nguyên tắc tổng hợp hình phạt thì A chỉ phải chịu mức cao nhất theo Khoản 1 Điều này, do đó mức tù A phải chấp hành là 18 năm.

Điều 104. Tổng hợp hình phạt của nhiều bản án

Việc tổng hợp hình phạt trong trường hợp một người đang phải chấp hành một bản án mà lại bị xét xử về tội đã phạm trước hoặc sau khi có bản án này, được thực hiện theo quy định tại Điều 55 và Điều 56 của Bộ luật này.

Hình phạt chung không được vượt quá mức hình phạt cao nhất quy định tại Điều 103 của Bộ luật này.

Bình luận

1. Đây là quy định mới tại Bộ luật hình sự năm 2015 thể hiện chính sách khoan hồng của chính sách hình sự. Việc tổng hợp hình phạt trong trường hợp một người đang phải chấp hành một bản án mà lại bị xét xử về tội đã phạm trước hoặc sau khi có bản án này, được thực hiện theo quy định tại Điều 55 và 56 của Bộ Luật này. Theo đó:

“Khi xét xử cùng 01 lần một người phạm nhiều tội, Tòa án quyết định hình phạt đối với từng tội và tổng hợp hình phạt theo quy định sau đây:

- Đối với hình phạt chính:

+ Nếu các hình phạt đã tuyên cùng là cải tạo không giam giữ hoặc cùng là tù có thời hạn, thì các hình phạt đó được cộng lại thành hình phạt chung; hình phạt chung không được vượt quá 03 năm đối với hình phạt cải tạo không giam giữ, 30 năm đối với hình phạt tù có thời hạn;

+ Nếu các hình phạt đã tuyên là cải tạo không giam giữ, tù có thời hạn, thì hình phạt cải tạo không giam giữ được chuyển đổi thành hình phạt tù theo tỷ lệ cứ 03 ngày cải tạo không giam giữ được chuyển đổi thành 01 ngày tù để tổng hợp thành hình phạt chung theo quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều này;

+ Nếu hình phạt nặng nhất trong số các hình phạt đã tuyên là tù chung thân thì hình phạt chung là tù chung thân;

+ Nếu hình phạt nặng nhất trong số các hình phạt đã tuyên là tử hình thì hình phạt chung là tử hình;

+ Phạt tiền không tổng hợp với các loại hình phạt khác; các khoản tiền phạt được cộng lại thành hình phạt chung;

+ Trục xuất không tổng hợp với các loại hình phạt khác...” (Điều 55).

2. Tuy nhiên, hình phạt chung phải theo quy định của Điều 103, có nghĩa là: “Nếu hình phạt chung là cải tạo không giam giữ thì mức hình phạt cao nhất được áp dụng không quá 03 năm. Nếu hình phạt chung là tù có thời hạn thì mức hình phạt cao nhất được áp dụng không được vượt quá 18 năm đối với người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi khi phạm tội và 12 năm đối với người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi khi phạm tội”.

Điều 105. Giảm mức hình phạt đã tuyên

1. Người dưới 18 tuổi phạm tội bị phạt cải tạo không giam giữ hoặc phạt tù, nếu có tiến bộ và đã chấp hành được một phần tư thời hạn, thì được Tòa án xét giảm; riêng đối với hình phạt tù, mỗi lần có thể giảm đến 04 năm nhưng phải bảo đảm đã chấp hành ít nhất là hai phần năm mức hình phạt đã tuyên.

2. Người dưới 18 tuổi phạm tội bị phạt cải tạo không giam giữ hoặc phạt tù, nếu lập công hoặc mắc bệnh hiểm nghèo, thì được xét giảm ngay và có thể được miễn chấp hành phần hình phạt còn lại.

3. Người dưới 18 tuổi phạm tội bị phạt tiền nhưng bị lâm vào hoàn cảnh kinh tế đặc biệt khó khăn kéo dài do thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn hoặc ốm đau gây ra hoặc lập công lớn, thì theo đề nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát, Tòa án có thể quyết định giảm hoặc miễn việc chấp hành phần tiền phạt còn lại.

Bình luận

1. Điều 105 cũng là một trong những điều luật thể hiện chính sách khoan hồng, nhân đạo của chính sách hình sự. Đối với người chưa thành niên thì chế định này không chỉ góp phần đạt được mục tiêu của việc xử lý người chưa thành niên phạm tội là giáo dục, giúp đỡ họ sửa chữa sai lầm, phát triển lành mạnh và trở thành công dân có ích cho xã hội mà còn thực sự vì lợi ích tốt nhất của người chưa thành niên. Theo đó người đã bị kết án có thể được giảm mức hình phạt đã tuyên như sau:

- Người dưới 18 tuổi phạm tội bị phạt cải tạo không giam giữ hoặc phạt tù, nếu có tiến bộ và đã chấp hành được một phần tư thời hạn, thì được Tòa án xét giảm; riêng đối với hình phạt tù, mỗi lần có thể giảm đến 04 năm nhưng phải bảo đảm đã chấp hành ít nhất là hai phần năm mức hình phạt đã tuyên.

- Người dưới 18 tuổi phạm tội bị phạt cải tạo không giam giữ hoặc phạt tù, nếu lập công hoặc mắc bệnh hiểm nghèo, thì được xét giảm ngay và có thể được miễn chấp hành phần hình phạt còn lại.

- Người dưới 18 tuổi phạm tội bị phạt tiền nhưng bị lâm vào hoàn cảnh kinh tế đặc biệt khó khăn kéo dài do thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn hoặc ốm đau gây ra hoặc lập

công lớn, thì theo đề nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát, Tòa án có thể quyết định giảm hoặc miễn việc chấp hành phần tiền phạt còn lại.

Điều 106. Tha tù trước hạn có điều kiện

1. Người dưới 18 tuổi đang chấp hành án phạt tù, nếu không thuộc các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 66 của Bộ luật này có thể được tha tù trước hạn khi có đủ các điều kiện sau đây:

- a) Phạm tội lần đầu;*
- b) Có nhiều tiến bộ, có ý thức cải tạo tốt;*
- c) Đã chấp hành được một phần ba thời hạn phạt tù;*
- d) Có nơi cư trú rõ ràng.*

2. Việc tha tù trước thời hạn có điều kiện được thực hiện theo quy định tại các khoản 3, 4 và 5 Điều 66 của Bộ luật này.

Bình luận

1. Điều 106 cũng là một trong những điều luật thể hiện chính sách khoan hồng, nhân đạo của chính sách hình sự. Đây là biện pháp trả tự do sớm có điều kiện áp dụng đối với người đang chấp hành hình phạt tù để họ được cải tạo, sửa chữa lỗi lầm với sự giúp đỡ và giám sát của gia đình, các cơ quan, đoàn thể xã hội; sau khi được trả tự do, người đó phải tuân thủ một số điều kiện nhất định do cơ quan có thẩm quyền xác định trong một thời gian nhất định. Nếu trong thời gian thử thách mà người phạm tội vi phạm các điều kiện đặt ra thì tùy từng trường hợp cụ thể, cơ quan có thẩm quyền có thể thay đổi điều kiện thử thách hoặc có thể buộc người đó phải chấp hành nốt thời hạn còn lại của hình phạt tù trong trại giam. Đối với người chưa thành niên thì chế định này không chỉ góp phần đạt được mục tiêu của việc xử lý người chưa thành niên phạm tội là giáo dục, giúp đỡ họ sửa chữa sai lầm, phát triển lành mạnh và trở thành công dân có ích cho xã hội mà còn thực sự vì lợi ích tốt nhất của người chưa thành niên.

Theo đó, người dưới 18 tuổi đang chấp hành án phạt tù, nếu không thuộc các trường hợp quy định tại Khoản 2, Điều 66 (Người phạm tội xâm phạm an ninh quốc gia, tội khủng bố...) của Bộ luật này có thể được tha tù trước hạn khi có đủ các điều kiện sau đây:

- a) Phạm tội lần đầu;
- b) Có nhiều tiến bộ, có ý thức cải tạo tốt;
- c) Đã chấp hành được một phần ba thời hạn phạt tù (so với người trên 18 tuổi phải là chấp hành được 1/2 thời hạn phạt tù - Khoản 1, Điều 66);

d) Có nơi cư trú rõ ràng.

2. Thủ tục tiến hành biện pháp tha tù trước thời hạn được quy định cụ thể theo quy định tại các Khoản 3, 4 và 5 Điều 66 của Bộ luật này.

- Thẩm quyền: Theo đề nghị của cơ quan thi hành án hình sự có thẩm quyền, Tòa án quyết định tha tù trước thời hạn có điều kiện đối với người bị kết án. Người được tha tù trước thời hạn có điều kiện phải thực hiện các nghĩa vụ trong thời gian thử thách. Thời gian thử thách bằng thời gian còn lại của hình phạt tù (Khoản 3, Điều 66).

- Giám sát người được tha tù: Người được tha tù trước thời hạn có điều kiện có ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên hoặc bị xử phạt vi phạm hành chính 02 lần trở lên trong thời gian thử thách, thì Tòa án có thể hủy bỏ quyết định tha tù trước thời hạn có điều kiện đối với người đó và buộc họ phải chấp hành phần hình phạt tù còn lại chưa chấp hành (Khoản 4, Điều 66).

Nếu người đó thực hiện hành vi phạm tội mới trong thời gian thử thách thì Tòa án buộc người đó chấp hành hình phạt của bản án mới và tổng hợp với phần hình phạt tù chưa chấp hành của bản án trước theo quy định tại Điều 56 của Bộ luật này.

- Thời gian thử thách: Người được tha tù trước thời hạn có điều kiện đã chấp hành được ít nhất là một phần hai thời gian thử thách và có nhiều tiến bộ thì theo đề nghị của cơ quan thi hành án hình sự có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định rút ngắn thời gian thử thách (Khoản 5, Điều 66).

Điều 107. Xóa án tích

1. Người dưới 18 tuổi bị kết án được coi là không có án tích, nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Người từ đủ 14 đến dưới 16 tuổi;

b) Người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi bị kết án về tội phạm ít nghiêm trọng, tội phạm nghiêm trọng hoặc tội phạm rất nghiêm trọng do vô ý;

c) Người bị áp dụng biện pháp tư pháp quy định tại Mục 3 Chương này.

*2. Người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi bị kết án về tội phạm rất nghiêm trọng do cố ý hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng đương nhiên được xóa án tích nếu từ khi chấp hành xong hình phạt chính hoặc hết thời gian thử thách án treo hoặc từ khi hết thời hiệu thi hành bản án, người đó không thực hiện hành vi phạm tội mới trong thời hạn sau đây: **

a) 06 tháng trong trường hợp bị phạt cảnh cáo, phạt tiền, phạt cải tạo không giam giữ hoặc phạt tù nhưng được hưởng án treo;

- b) 01 năm trong trường hợp bị phạt tù đến 05 năm;*
- c) 02 năm trong trường hợp bị phạt tù từ trên 05 năm đến 15 năm;*
- d) 03 năm trong trường hợp bị phạt tù trên 15 năm.*

Bình luận

1. Tại Điều 107 Bộ luật hình sự năm 2015 về Xóa án tích với người dưới 18 tuổi phạm tội có một số điểm khác so với quy định tại Điều 77 của Bộ luật hình sự năm 1999. Bộ luật mới quy định việc xóa án tích cụ thể hơn và nhẹ hơn với từng độ tuổi của người dưới 18 tuổi. Theo nguyên tắc có lợi cho người phạm tội thì phải áp dụng các quy định mới trong Bộ luật hình sự năm 2015 về mức án nhẹ hơn đối với người 18 tuổi phạm tội theo từng lứa tuổi. Theo đó, Điều luật cụ thể hóa các trường hợp được xóa án tích đối với người dưới 18 tuổi phạm tội gồm hai trường hợp: đương nhiên không có án tích và được xóa án tích khi hết một thời hạn nhất định:

- Không có án tích: Người dưới 18 tuổi bị kết án được coi là không có án tích, nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- Người từ đủ 14 đến dưới 16 tuổi;
- Người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi bị kết án về tội phạm ít nghiêm trọng, tội phạm nghiêm trọng hoặc tội phạm rất nghiêm trọng do vô ý;
- Người bị áp dụng biện pháp tư pháp quy định tại Mục 3 Chương này đó là các biện pháp tư pháp giáo dục tại trường giáo dưỡng.

2. Đương nhiên xóa án tích: Luật sửa đổi, bổ sung Bộ luật hình sự 2015 đã quy định cụ thể hơn về vấn đề đương nhiên xóa án tích cho người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi

Theo đó: Người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi bị kết án về tội phạm rất nghiêm trọng do cố ý hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng đương nhiên được xóa án tích nếu từ khi chấp hành xong hình phạt chính hoặc hết thời gian thử thách án treo hoặc từ khi hết thời hiệu thi hành bản án, người đó không thực hiện hành vi phạm tội mới trong thời hạn sau đây:

- 06 tháng trong trường hợp bị phạt cảnh cáo, phạt tiền, cải tạo không giam giữ hoặc phạt tù nhưng được hưởng án treo;
- 01 năm trong trường hợp bị phạt tù đến 05 năm;
- 02 năm trong trường hợp bị phạt tù từ trên 05 năm đến 15 năm;
- 03 năm trong trường hợp bị phạt tù trên 15 năm.

Với quy định về đương nhiên xóa án tích này, là một quy định rất ý nghĩa theo hướng tôn trọng quyền con người, việc ghi nhận này nhằm xóa bỏ đi việc đã từng bị

kết án của mình, từ đó giúp xóa bỏ mặc cảm tội lỗi của bản thân và thành kiến của xã hội đối với người phạm tội đã hoàn lương, giúp họ sớm hòa nhập với cộng đồng và trở thành người có ích cho xã hội.

PHẦN THỨ HAI CÁC TỘI PHẠM

Chương XIII CÁC TỘI XÂM PHẠM AN NINH QUỐC GIA

Điều 108. Tội phản bội Tổ quốc

1. Công dân Việt Nam nào câu kết với nước ngoài nhằm gây nguy hại cho độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, chế độ xã hội chủ nghĩa và Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, tiềm lực quốc phòng, an ninh, thì bị phạt tù từ 12 năm đến 20 năm, tù chung thân hoặc tử hình.

2. Phạm tội trong trường hợp có nhiều tình tiết giảm nhẹ, thì bị phạt tù từ 07 năm đến 15 năm.

3. Người chuẩn bị phạm tội này, thì bị phạt tù từ 01 năm đến 05 năm.

Bình luận

1. Tội phản bội Tổ quốc là hành vi của công dân Việt Nam câu kết với nước ngoài nhằm gây nguy hại cho độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc Việt Nam, gây nguy hại cho chế độ xã hội chủ nghĩa, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và tiềm lực quốc phòng, an ninh của Việt Nam.

2. Dấu hiệu pháp lý của tội phạm

* *Khách thể của tội phạm:* Khách thể trực tiếp của tội phản bội Tổ quốc là độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc Việt Nam, chế độ xã hội chủ nghĩa và Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, tiềm lực quốc phòng, an ninh của Việt Nam. Đây là những quan hệ xã hội có tầm quan trọng đặc biệt, là lợi ích cơ bản của dân tộc Việt Nam, là thành quả của công cuộc xây dựng, gìn giữ và bảo vệ Tổ quốc của nhiều thế hệ người Việt Nam.

Khái niệm Tổ quốc nói trong Điều 108 Bộ luật hình sự phải được hiểu là Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

* *Mặt khách quan của tội phạm:* Theo quy định của Điều 108 Bộ luật hình sự thì mặt khách quan của tội phản bội Tổ quốc được đặc trưng bằng hành vi câu kết với nước ngoài của công dân Việt Nam.

Câu kết với nước ngoài được hiểu là việc người phạm tội có quan hệ qua lại chặt chẽ với nước ngoài, phối hợp với nước ngoài trong các hoạt động chống phá Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

Hành vi câu kết với nước ngoài khác với các hành vi phạm tội xâm phạm an ninh quốc gia khác có mối liên hệ với nước ngoài (chẳng hạn như hành vi hoạt động

tình báo theo sự chỉ đạo của nước ngoài hay hành vi trốn ở lại nước ngoài nhằm chống chính quyền nhân dân) ở mối quan hệ mang tính phối hợp giữa người phạm tội với phía nước ngoài trong các hoạt động chống phá Nhà nước và chế độ xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam. Hành vi hoạt động điều tra, thu thập tin tức tình báo của đối tượng nội gián thuần túy theo sự chỉ đạo của nước ngoài không phải là “câu kết” nước ngoài. Hành vi liên hệ với người nước ngoài của công dân Việt Nam để trốn ở lại nước ngoài nhằm chống chính quyền nhân dân cũng không phải là “câu kết” với nước ngoài.

Hành vi câu kết với nước ngoài hoạt động chống phá Tổ quốc Việt Nam của đối tượng phạm tội nói tại Điều 108 Bộ luật hình sự có thể có những dạng biểu hiện cụ thể như: bàn bạc với nước ngoài về mưu đồ chính trị và các mặt khác nhằm chống Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; nhận sự giúp đỡ của nước ngoài về tài chính, vũ khí hoặc phương tiện kỹ thuật hoặc lợi ích vật chất khác phục vụ cho các hoạt động chống phá cách mạng Việt Nam; hoạt động dựa vào thế lực nước ngoài gây nguy hại cho độc lập, chủ quyền, chế độ xã hội chủ nghĩa và Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam hoặc tiếp tay cho nước ngoài để hoạt động chống chế độ xã hội chủ nghĩa và Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

** Chủ thể của tội phạm:* Chủ thể của tội phản bội Tổ quốc là công dân của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, tức là người có quốc tịch Việt Nam, có năng lực trách nhiệm hình sự và từ đủ 16 tuổi trở lên. Người nước ngoài hoặc người không có quốc tịch không thể là chủ thể của tội phạm này.

** Mặt chủ quan của tội phạm:* tội phản bội Tổ quốc được thực hiện dưới hình thức lỗi cố ý trực tiếp. Mục đích phạm tội là nhằm gây nguy hại cho độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc Việt Nam, chế độ xã hội chủ nghĩa, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và tiềm lực quốc phòng, an ninh của Việt Nam.

3. Hình phạt:

Người phạm tội quy định tại Khoản 1 Điều 108 Bộ luật hình sự thì bị phạt tù từ 12 năm đến 20 năm, tù chung thân hoặc tử hình.

Phạm tội trong trường hợp có nhiều tình tiết giảm nhẹ như tự thú, thành khẩn khai báo, tích cực giúp đỡ các cơ quan có trách nhiệm phát hiện và điều tra tội phạm thì bị phạt tù từ 07 đến 15 năm (Khoản 2 Điều 108 Bộ luật hình sự)

Theo quy định của Khoản 3 Điều 108 Bộ luật hình sự thì người chuẩn bị phạm tội phản bội Tổ quốc thì bị phạt tù từ 01 năm đến 05 năm.

Điều 109. Tội hoạt động nhằm lật đổ chính quyền nhân dân

Người nào hoạt động thành lập hoặc tham gia tổ chức nhằm lật đổ chính quyền nhân dân, thì bị phạt như sau:

- 1. Người tổ chức, người xúi giục, người hoạt động đắc lực hoặc gây hậu quả nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ 12 năm đến 20 năm, tù chung thân hoặc tử hình;*
- 2. Người đồng phạm khác, thì bị phạt tù từ 05 năm đến 12 năm;*
- 3. Người chuẩn bị phạm tội này, thì bị phạt tù từ 01 năm đến 05 năm.*

Bình luận

1. Tội hoạt động nhằm lật đổ chính quyền nhân dân là hành vi hoạt động thành lập hoặc tham gia tổ chức nhằm lật đổ chính quyền nhân dân.

2. Dấu hiệu pháp lý của tội phạm

** Khách thể của tội phạm:* Khách thể trực tiếp của tội hoạt động nhằm lật đổ chính quyền nhân dân là sự tồn tại của chính quyền nhân dân, là an ninh chính trị của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Đối tượng tác động của tội phạm là chính quyền nhân dân từ Trung ương đến địa phương. Chính quyền nhân dân được hiểu là hệ thống các cơ quan, tổ chức trong hệ thống chính trị xã hội chủ nghĩa Việt Nam, trong đó Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là tổ chức chính trị thực hiện quyền lực của nhân dân ở vị trí trung tâm. Tùy từng trường hợp cụ thể, người phạm tội có thể hoạt động nhằm lật đổ chính quyền nhân dân ở một cấp nào đó song mục đích cuối cùng của người phạm tội là lật đổ toàn bộ hệ thống chính quyền, thay thế chế độ hiện hành bằng một chế độ xã hội khác. Từ tính chất và tầm quan trọng của khách thể, có thể thấy được bản chất đặc biệt nguy hiểm cho xã hội của tội phạm này.

** Mặt khách quan của tội phạm:* Mặt khách quan của tội hoạt động nhằm lật đổ chính quyền nhân dân được đặc trưng bằng hành vi hoạt động thành lập hoặc tham gia tổ chức nhằm lật đổ chính quyền nhân dân.

Hoạt động thành lập tổ chức là hành vi nhen nhóm hình thành các tổ chức phản động hoạt động đối lập về chính trị ở Việt Nam. Hành vi này có một số biểu hiện cụ thể như: đề xướng chủ trương, đường lối, vạch kế hoạch hoạt động của tổ chức thể hiện qua việc soạn thảo cương lĩnh, điều lệ, lời hiệu triệu của tổ chức; xây dựng cơ cấu, hình thành bộ khung của tổ chức; tiến hành các hoạt động nhằm công khai hóa tổ chức; tuyên truyền, lôi kéo người khác cùng hoạt động thành lập hoặc tham gia tổ chức; tổ chức các hoạt động phá hoại để tạo tiếng vang cho tổ chức...

Tham gia tổ chức nhằm lật đổ chính quyền nhân dân là hành vi tự nguyện hoặc chấp nhận đứng trong hàng ngũ của tổ chức khi biết rõ tổ chức ấy có mục đích lật đổ chính quyền, xoá bỏ chế độ xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam. Đối tượng tham gia tổ chức phản động quyền tiến hành các hoạt động phá hoại cụ thể theo sự chỉ đạo của tổ chức hoặc chỉ nhận lời tham gia tổ chức.

Tội hoạt động nhằm lật đổ chính quyền nhân dân hoàn thành kể từ thời điểm người phạm tội thực hiện hành vi hoạt động thành lập tổ chức, không kể đã thành lập được tổ chức hay chưa hoặc từ khi nhận lời tham gia vào tổ chức, không kể đã có hoạt động cụ thể gì hay chưa.

** Chủ thể của tội phạm:* chủ thể của tội hoạt động nhằm lật đổ chính quyền nhân dân là người nào từ đủ 16 tuổi trở lên và có năng lực trách nhiệm hình sự.

** Mặt chủ quan của tội phạm:* lỗi của người phạm tội là cố ý trực tiếp. Mục đích phạm tội là nhằm lật đổ chính quyền nhân dân, thay đổi chế độ chính trị hiện hành ở Việt Nam.

3. Về Hình phạt:

Người phạm tội quy định tại Khoản 1 Điều 109 Bộ luật hình sự bị phạt tù từ 12 năm đến 20 năm, tù chung thân hoặc tử hình. Khung hình phạt này áp dụng đối với người tổ chức, người xúi giục, người hoạt động đặc lực hoặc gây hậu quả nghiêm trọng. Các khái niệm *người tổ chức*, *người xúi giục* đã được quy định rõ tại Khoản 3 Điều 17 Bộ luật hình sự. *Người hoạt động đặc lực* được hiểu là người tích cực tham gia vào việc hình thành tổ chức phản động hoặc tích cực thực hiện các hoạt động chống phá chính quyền theo sự chỉ đạo của tổ chức đó. *Gây hậu quả nghiêm trọng* là gây những thiệt hại lớn về người, tài sản; đã thành lập và mở rộng quy mô của tổ chức phản động ra nhiều địa phương, làm suy yếu nghiêm trọng hệ thống chính quyền, gây mất ổn định chính trị - xã hội ở những địa bàn cụ thể nhất định.

Người phạm tội quy định tại Khoản 2 Điều 109 Bộ luật hình sự bị phạt tù từ 05 năm đến 12 năm. Khung hình phạt này áp dụng cho những người đồng phạm khác và hành vi phạm tội của họ không có những tình tiết quy định tại khoản 1 của điều luật.

Theo quy định của Khoản 3 Điều 109 Bộ luật hình sự thì người chuẩn bị phạm tội hoạt động nhằm lật đổ chính quyền nhân dân bị phạt tù từ 01 năm đến 05 năm.

Điều 110. Tội gián điệp

1. Người nào có một trong các hành vi sau đây, thì bị phạt tù từ 12 năm đến 20 năm, tù chung thân hoặc tử hình:

a) Hoạt động tình báo, phá hoại hoặc gây cơ sở để hoạt động tình báo, phá hoại chống nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

b) Gây cơ sở để hoạt động tình báo, phá hoại theo sự chỉ đạo của nước ngoài; hoạt động thám báo, chi điểm, chứa chấp, dẫn đường hoặc thực hiện hành vi khác giúp người nước ngoài hoạt động tình báo, phá hoại;

c) Cung cấp hoặc thu thập nhằm cung cấp bí mật Nhà nước cho nước ngoài; thu thập, cung cấp tin tức, tài liệu khác nhằm mục đích để nước ngoài sử dụng chống nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

2. Phạm tội trong trường hợp ít nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ 05 năm đến 15 năm.

3. Người chuẩn bị phạm tội này, thì bị phạt tù từ 01 năm đến 05 năm.

4. Người đã nhận làm gián điệp, nhưng không thực hiện nhiệm vụ được giao và tự thú, thành khẩn khai báo với cơ quan nhà nước có thẩm quyền, thì được miễn trách nhiệm hình sự về tội này.

Bình luận

1. Tội gián điệp là hành vi của người nước ngoài hoạt động tình báo, phá hoại, gây cơ sở để hoạt động tình báo phá hoại hoặc hành vi của công dân Việt Nam hoạt động tình báo, phá hoại, gây cơ sở để hoạt động tình báo, phá hoại theo sự chỉ đạo của nước ngoài; hoạt động thám báo, chi điểm, chứa chấp, dẫn đường hoặc thực hiện hành vi khác giúp người nước ngoài hoạt động tình báo, phá hoại; cung cấp hoặc thu thập nhằm cung cấp bí mật Nhà nước cho nước ngoài; thu thập, cung cấp tin tức, tài liệu khác nhằm mục đích để nước ngoài sử dụng chống nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

2. Dấu hiệu pháp lý của tội phạm

** Khách thể của tội phạm:* Khách thể trực tiếp của tội gián điệp là an ninh đối ngoại của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Bản chất của gián điệp là hoạt động của các cơ quan tình báo nước ngoài tiến hành các hoạt động tình báo, phá hoại, gây phương hại đến an ninh quốc gia của Việt Nam. Hoạt động này được tiến hành bởi nhân viên các cơ quan tình báo và mạng lưới cơ sở của họ. Do đó, tội gián điệp trực tiếp gây phương hại đến chủ quyền quốc gia của Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, khả năng phòng thủ cũng như sự phát triển bình thường, ổn định của đất nước Việt Nam.

** Mặt khách quan của tội phạm:* Mặt khách quan của tội gián điệp được đặc trưng bằng một trong những hành vi sau đây:

- Hoạt động tình báo, phá hoại, gây cơ sở để hoạt động tình báo, phá hoại chống Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; gây cơ sở để hoạt động tình báo, phá hoại theo sự chỉ đạo của nước ngoài nhằm chống Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Hoạt động tình báo là hành vi của nhân viên các cơ quan tình báo nước ngoài hoặc đối tượng cơ sở gián điệp theo sự chỉ đạo của nhân viên cơ quan tình báo nước ngoài tiến hành các hoạt động điều tra, thu thập tin tức, tài liệu thuộc bí mật nhà nước hoặc các tin tức, tài liệu khác nhằm gây phương hại cho an ninh quốc gia Việt Nam. Hoạt động tình báo có thể được tiến hành bằng nhiều phương thức, thủ đoạn khác nhau, phổ biến là việc sử dụng phương tiện kỹ thuật hoặc sử dụng con người vào các hoạt động thu thập tin tức tình báo.

Phá hoại là hành vi của nhân viên các cơ quan tình báo nước ngoài hoặc đối tượng cơ sở gián điệp theo sự chỉ đạo của nhân viên cơ quan tình báo nước ngoài tác động làm hư hỏng hoặc hủy hoại các cơ sở vật chất – kỹ thuật, máy móc, phương tiện, tài sản của Việt Nam. Ngoài phá hoại cơ sở vật chất – kỹ thuật như đã nêu, hành vi phá hoại nói trong Điều 110 Bộ luật hình sự còn bao gồm cả hoạt động phá hoại về kinh tế, tài chính; phá hoại nội bộ; phá hoại tư tưởng – văn hóa của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Gây cơ sở để hoạt động tình báo, phá hoại là hành vi nghiên cứu, chằm định, tuyển lựa, thu hút người vào hoạt động tình báo, phá hoại. Khái niệm “cơ sở” nói trong Điều 110 Bộ luật hình sự được hiểu là người bị thu hút, tuyển lựa vào việc thực hiện các hoạt động tình báo theo sự chỉ đạo của nhân viên cơ quan tình báo nước ngoài. Hành vi gây cơ sở chủ yếu được tiến hành bởi nhân viên cơ quan tình báo nước ngoài hoặc đối tượng đã là cơ sở gián điệp thực hiện theo sự chỉ đạo của nhân viên cơ quan tình báo nước ngoài.

- Hoạt động thám báo, chỉ điểm, chứa chấp, dẫn đường hoặc thực hiện những hành vi khác giúp người nước ngoài hoạt động tình báo, phá hoại.

Thám báo là hoạt động tình báo kết hợp với hoạt động quân sự tại khu vực biên giới hoặc các địa bàn có tranh chấp quân sự. *Chỉ điểm* là hành vi sử dụng ám hiệu, tín hiệu để thông báo mục tiêu tấn công hoặc mục tiêu thu thập tin tức tình báo cho đối phương. *Chứa chấp, dẫn đường* là hành vi cung cấp nơi ẩn náu, cung cấp thông tin hoặc trực tiếp giúp nhân viên các cơ quan tình báo nước ngoài hoặc các đối tượng khác đi lại để hoạt động tình báo, phá hoại chống Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

- Cung cấp hoặc thu thập nhằm cung cấp bí mật Nhà nước cho nước ngoài; thu thập, cung cấp tin tức, tài liệu khác nhằm mục đích để nước ngoài sử dụng chống nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Người thực hiện hành vi cung cấp tin tức, tài liệu nêu trên là những người tuy không phải là cơ sở gián điệp của nước ngoài song đã chủ động liên hệ móc nối với nước ngoài hoặc chủ động tìm cách thu thập tin tức, tài liệu cung cấp cho nước ngoài

để nước ngoài sử dụng trong các hoạt động chống phá Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Thông tin mà người phạm tội cung cấp cho nước ngoài có thể là thông tin thuộc danh mục bí mật nhà nước hoặc các thông tin, tài liệu khác. Thông thường, những thông tin, tài liệu này là thông tin, tài liệu có nội dung xuyên tạc, bóp méo, không đúng sự thật được người phạm tội chủ động cung cấp cho phía nước ngoài để nước ngoài sử dụng vu cáo, làm mất uy tín của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Tội gián điệp hoàn thành từ thời điểm người phạm tội thực hiện một trong những hành vi nêu trên.

** Chủ thể của tội phạm:* Chủ thể của tội phạm này có thể là người nước ngoài, công dân Việt Nam hoặc người không quốc tịch từ đủ 16 tuổi trở lên có năng lực trách nhiệm hình sự.

** Mặt chủ quan của tội phạm:* Tội gián điệp được thực hiện với hình thức lỗi cố ý trực tiếp. Mục đích phạm tội là nhằm chống Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Trường hợp người được giao trách nhiệm quản lý bí mật nhà nước như vô ý để cho đối tượng gián điệp lợi dụng làm lộ bí mật nhà nước thì phải chịu trách nhiệm về tội vô ý làm lộ bí mật nhà nước (Điều 338 Bộ luật hình sự).

3. Về hình phạt:

Người phạm tội gián điệp quy định tại Khoản 1 Điều 110 Bộ luật hình sự bị phạt tù từ 12 năm đến 20 năm, tù chung thân hoặc tử hình.

Phạm tội trong trường hợp quy định tại Khoản 2 Điều 110 Bộ luật hình sự thì bị phạt tù từ 05 năm đến 15 năm. Bị xử lý theo khung hình phạt này nếu trường hợp phạm tội của người phạm tội là ít nghiêm trọng (chưa gây ra hậu quả hoặc gây hậu quả không lớn, ăn năn hối cải, tích cực giúp đỡ các cơ quan chức năng trong công tác đấu tranh bóc gỡ, xử lý người phạm tội khác)

Khoản 3 Điều 110 Bộ luật hình sự quy định phạt tù từ 01 năm đến 05 năm người chuẩn bị phạm tội gián điệp.

Khoản 4 Điều 110 Bộ luật hình sự quy định miễn trách nhiệm hình sự cho người đã nhận làm gián điệp, nhưng không thực hiện nhiệm vụ được giao và tự thú, thành khẩn khai báo với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Điều 111. Tội xâm phạm an ninh lãnh thổ

Người nào xâm nhập lãnh thổ, có hành động làm sai lệch đường biên giới quốc gia hoặc có hành động khác nhằm gây phương hại cho an ninh lãnh thổ của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, thì bị phạt như sau:

1. Người tổ chức, người hoạt động đặc lực hoặc gây hậu quả nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ 12 năm đến 20 năm hoặc tù chung thân;
2. Người đồng phạm khác, thì bị phạt tù từ 05 năm đến 15 năm;
3. Người chuẩn bị phạm tội này, thì bị phạt tù từ 01 năm đến 05 năm.

Bình luận

1. Tội xâm phạm an ninh lãnh thổ là hành vi xâm nhập lãnh thổ, làm sai lệch đường biên giới quốc gia hoặc các hành động khác gây phương hại cho an ninh lãnh thổ của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

2. Dấu hiệu pháp lý của tội phạm

* *Khách thể của tội phạm:* Khách thể của tội xâm phạm an ninh lãnh thổ là an ninh lãnh thổ của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Mỗi quốc gia được cấu thành từ ba bộ phận cơ bản là lãnh thổ quốc gia, dân cư sinh sống trên lãnh thổ và hệ thống chính quyền. Như vậy, sự tồn tại của quốc gia gắn liền với vấn đề lãnh thổ. Lãnh thổ là không gian sinh tồn của quốc gia. Về mặt khoa học, lãnh thổ được hiểu là phần không gian được xác định bởi đường biên giới quốc gia thuộc chủ quyền hoàn toàn và tuyệt đối của quốc gia. Lãnh thổ quốc gia Việt Nam, theo quy định của Điều 1 Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam bao gồm đất liền, hải đảo, vùng biển và vùng trời. Một cách khái quát, lãnh thổ quốc gia bao gồm vùng đất, vùng nước, vùng trời và vùng lòng đất.

An ninh lãnh thổ là một phần không thể tách rời của an ninh quốc gia nói chung. Nội dung của an ninh lãnh thổ là sự ổn định, thống nhất và trường tồn của lãnh thổ quốc gia Việt Nam.

* *Mặt khách quan của tội phạm:* Mặt khách quan của tội phạm này thể hiện ở một trong các hành vi sau:

- Xâm nhập lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. *Xâm nhập lãnh thổ* là hành vi của người nước ngoài cố ý vượt qua biên giới quốc gia, đi vào lãnh thổ Việt Nam một cách bất hợp pháp nhằm phá hoại an ninh lãnh thổ Việt Nam. Xâm nhập lãnh thổ có thể kèm theo khiêu khích vũ trang song khiêu khích vũ trang không phải là dấu hiệu bắt buộc của xâm nhập lãnh thổ. Xâm nhập lãnh thổ khác với nhập cảnh trái phép ở tính chất chính trị của hành vi này. Hành vi xâm nhập lãnh thổ có thể được thực hiện công khai hoặc lén lút, bí mật qua đường bộ, đường thủy, đường biển hoặc đường không.

- Làm sai lệch đường biên giới quốc gia là hành vi cố ý làm thay đổi đường biên giới quốc gia Việt Nam với nước ngoài. Biểu hiện cụ thể của hành vi này có thể là di

chuyển cột mốc biên giới vào phần lãnh thổ Việt Nam, tạo dựng các cột mốc giả để lấn chiếm đất hoặc nắn dòng chảy các con sông biên giới.

- Hành động khác phá hoại an ninh lãnh thổ. Những vi loại này có thể là gây hư hại mốc giới quốc gia; xâm canh, xâm cư; bắn, phóng, thả, đưa qua biên giới trên không các phương tiện bay, vật thể, chất gây hại hoặc có nguy cơ gây hại cho an ninh, quốc phòng Việt Nam...

* *Chủ thể của tội phạm:* Chủ thể của tội xâm phạm an ninh lãnh thổ có thể là người nước ngoài, người không quốc tịch có năng lực trách nhiệm hình sự và từ 16 tuổi trở lên. Công dân Việt Nam có thể thực hiện các hành vi phạm tội nói trong Điều 111 Bộ luật hình sự theo sự chỉ đạo của nước ngoài hoặc giúp sức cho người nước ngoài thực hiện các hành vi đó.

* *Mặt chủ quan của tội phạm:* tội xâm phạm an ninh lãnh thổ được thực hiện do lỗi cố ý trực tiếp. Mục đích phạm tội là nhằm phá hoại an ninh lãnh thổ của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

3. Về hình phạt:

Người phạm tội xâm phạm an ninh lãnh thổ vi phạm Khoản 1 Điều 111 Bộ luật hình sự bị phạt tù từ 12 năm đến 20 năm hoặc tù chung thân. Khung hình phạt này áp dụng đối với người tổ chức, người hoạt động đặc lực hoặc gây hậu quả nghiêm trọng. Hậu quả nghiêm trọng nói tại Khoản 1 Điều 111 Bộ luật hình sự được hiểu là gây mất ổn định nghiêm trọng cho an ninh khu vực biên giới giữa Việt Nam với nước ngoài, tác động xấu đến quan hệ ngoại giao giữa Việt Nam với các nước láng giềng, thậm chí có nguy cơ đẩy lên thành các cuộc xung đột vũ trang.

Khoản 2 Điều 111 quy định phạt tù từ 05 năm đến 15 năm, áp dụng đối với người đồng phạm khác tham gia hành vi phạm tội xâm phạm an ninh lãnh thổ.

Khoản 3 Điều 111 quy định phạt tù từ 01 năm đến 05 năm đối với người có hành vi chuẩn bị phạm tội nói trên.

Điều 112. Tội bạo loạn*

Người nào hoạt động vũ trang hoặc dùng bạo lực có tổ chức hoặc cướp phá tài sản của cơ quan, tổ chức, cá nhân nhằm chống chính quyền nhân dân, thì bị phạt như sau:

1. *Người tổ chức, người hoạt động đặc lực hoặc gây hậu quả nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ 12 năm đến 20 năm, tù chung thân hoặc tử hình;*

2. *Người đồng phạm khác, thì bị phạt tù từ 05 năm đến 15 năm;*

3. *Người chuẩn bị phạm tội này, thì bị phạt tù từ 01 năm đến 05 năm.*

Bình luận

1. Tội bạo loạn là hành vi hoạt động vũ trang hoặc dùng bạo lực có tổ chức nhằm chống chính quyền nhân dân.

2. Dấu hiệu pháp lý của tội phạm

* *Khách thể của tội phạm*: Khách thể trực tiếp của tội bạo loạn là an ninh chính trị của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Với bản chất là hoạt động bạo lực có sự tham gia của đông người công khai chống chính quyền nhân dân, tội bạo loạn trực tiếp đe dọa sự ổn định về chính trị đất nước ở một địa phương cụ thể, thậm chí là ở nhiều khu vực, nhiều địa bàn trên lãnh thổ quốc gia. Đây là hành vi phạm tội đặc biệt nguy hiểm, gây hậu quả nghiêm trọng đối với sự phát triển bình thường của xã hội và thể chế chính trị quốc gia.

* *Mặt khách quan của tội phạm*: Mặt khách quan của tội bạo loạn được thể hiện ở một trong các hành vi sau:

- Hoạt động vũ trang chống chính quyền nhân dân. *Hoạt động vũ trang* là hành vi của số đông người sử dụng vũ khí tấn công vào các mục tiêu chính trị, quân sự và các mục tiêu quan trọng khác khác. Mục tiêu tấn công phổ biến là trụ sở các cơ quan chính quyền, lực lượng vũ trang nhân dân và các cơ sở phát thanh, truyền hình, truyền tin, nhưng cũng không loại trừ việc đối tượng tấn công vào cả các mục tiêu dân sự, bắn giết thường dân. Có ba đặc điểm đặc trưng của hoạt động vũ trang chống chính quyền nhân dân là yếu tố đông người tham gia, có việc tấn công vào các mục tiêu quan trọng và thể hiện sự công khai đối đầu với chính quyền và lực lượng vũ trang nhân dân. Biểu hiện cụ thể của hoạt động vũ trang chống chính quyền nhân dân là: bắn giết cán bộ, nhân dân, tấn công vào trụ sở chính quyền hoặc nơi trú, đóng của lực lượng vũ trang nhân dân, gây nổ, hủy hoại tài sản.v.v...

- Dùng bạo lực có tổ chức chống chính quyền nhân dân. *Dùng bạo lực có tổ chức* được hiểu là hành vi của nhiều người không có trang bị vũ khí (hoặc trang bị không đáng kể) lợi dụng sức mạnh của số đông quá khích để tấn công chính trị và đưa ra yêu sách với chính quyền. Hình thức biểu hiện phổ biến của hành vi dùng bạo lực có tổ chức là các cuộc biểu tình trái pháp luật mang tính chất bạo lực có quy mô vừa hoặc lớn tạo nên sức ép chính trị đối với chính quyền, buộc chính quyền phải chấp nhận những yêu sách (trong đó có thể có những yêu sách vô lý) của số cầm đầu, chỉ đạo bạo loạn. Tính chất bạo lực của hành vi bạo loạn loại này thể hiện qua việc các đối tượng phạm tội bao vây, đập phá, hủy hoại tài sản của các cơ quan chính quyền và nhân dân, đồng thời tấn công lực lượng làm nhiệm vụ bảo đảm an ninh trật

tự. Với đặc trưng nêu trên, tội bạo loạn luôn được thực hiện dưới hình thức đồng phạm.

Điều 112 Bộ luật hình sự sửa đổi bổ sung 2017 bổ sung thêm hành vi *cướp phá tài sản của cơ quan, tổ chức, cá nhân nhằm chống chính quyền nhân dân vào mặt khách quan của tội bạo loạn*. Người phạm tội dùng vũ lực chiếm đoạt tài sản, hoặc so các hành vi nhằm hủy hoại hay gây hư hỏng tài sản của nhà nước của tập thể, của công dân với mục đích qua đó chống chính quyền nhân dân thì cấu thành tội này. Đây là trường hợp tội nhà làm luật thu hút hành vi của tội cướp tài sản, hủy hoại, cố ý làm hư hỏng tài sản cộng thêm với mục đích chống chính quyền thành tội độc lập là Bạo loạn.

Tội bạo loạn hoàn thành từ thời điểm đối tượng có hành vi hoạt động vũ trang hoặc dùng bạo lực có tổ chức nêu trên, không kể đã gây ra hậu quả cụ thể gì hay chưa.

* *Chủ thể của tội phạm*: chủ thể của tội bạo loạn là người có năng lực trách nhiệm hình sự và từ đủ 16 tuổi trở lên. Tuy nhiên, cần chú ý phân biệt người thực hiện hành vi phạm tội với số quân chúng bị kích động tham gia vào vụ bạo loạn để có chính sách xử lý đúng đắn.

* *Mặt chủ quan của tội phạm*: Tội bạo loạn được thực hiện do lỗi cố ý trực tiếp và mục đích nhằm chống chính quyền nhân dân. Trường hợp gây bạo loạn để cướp chính quyền thì không xử lý về tội phạm này mà phải xác định tội danh là “Hoạt động nhằm lật đổ chính quyền nhân dân” theo Điều 109 Bộ luật hình sự.

3. Về hình phạt:

Người phạm tội bạo loạn vi phạm Khoản 1 Điều 112 Bộ luật hình sự bị phạt tù từ 12 năm đến 20 năm, tù chung thân hoặc tử hình. Khung hình phạt này áp dụng cho áp dụng đối với người tổ chức, người hoạt động đặc lực hoặc gây hậu quả nghiêm trọng. Hậu quả nghiêm trọng được hiểu là việc người phạm tội đã gây ra thiệt hại lớn về người và tài sản, gây mất ổn định nghiêm trọng, trong thời gian dài đối với đời sống xã hội, gây suy yếu hệ thống chính quyền ở một địa bàn nhất định.

Khoản 2 Điều 112 Bộ luật hình sự quy định phạt tù từ 05 đến 15 năm, áp dụng đối với người đồng phạm khác tham gia hành vi bạo loạn.

Khoản 3 Điều 112 Bộ luật hình sự quy định phạt tù từ 01 năm đến 05 năm đối với người chuẩn bị phạm tội này.

Điều 113. Tội khủng bố nhằm chống chính quyền nhân dân

1. Người nào nhằm chống chính quyền nhân dân mà xâm phạm tính mạng của cán bộ, công chức hoặc người khác hoặc phá hủy tài sản của cơ quan, tổ chức, cá nhân, thì bị phạt tù từ 12 năm đến 20 năm, tù chung thân hoặc tử hình.*

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 10 năm đến 15 năm:*

a) Thành lập, tham gia tổ chức khủng bố, tổ chức tài trợ khủng bố;

b) Cưỡng ép, lôi kéo, tuyển mộ, đào tạo, huấn luyện phần tử khủng bố; chế tạo, cung cấp vũ khí cho phần tử khủng bố;

c) Xâm phạm tự do thân thể, sức khỏe của cán bộ, công chức hoặc người khác; chiếm giữ, làm hư hại tài sản của cơ quan, tổ chức, cá nhân;

d) Tấn công, xâm hại, cản trở, gây rối loạn hoạt động của mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

3. Phạm tội trong trường hợp đe dọa thực hiện một trong các hành vi quy định tại khoản 1 Điều này hoặc có hành vi khác uy hiếp tinh thần của cán bộ, công chức hoặc người khác, thì bị phạt tù từ 05 năm đến 10 năm.*

4. Khủng bố cá nhân, tổ chức nước ngoài hoặc các tổ chức quốc tế nhằm gây khó khăn cho quan hệ quốc tế của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, thì cũng bị xử phạt theo Điều này.

5. Người chuẩn bị phạm tội này, thì bị phạt tù từ 01 năm đến 05 năm.

Bình luận

1. Tội khủng bố nhằm chống chính quyền nhân dân là hành vi xâm phạm tính mạng, sức khỏe, tự do thân thể con người; đe dọa xâm phạm tính mạng hoặc hành vi khác uy hiếp tinh thần người khác; thành lập, tham gia tổ chức khủng bố, tổ chức tài trợ khủng bố; cưỡng ép, lôi kéo, tuyển mộ, đào tạo, huấn luyện phần tử khủng bố; chế tạo, cung cấp vũ khí cho phần tử khủng bố nhằm chống chính quyền nhân dân hoặc gây khó khăn cho quan hệ quốc tế của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

2. Dấu hiệu pháp lý của tội phạm

* *Khách thể của tội phạm:* Khách thể trực tiếp của tội khủng bố nhằm chống chính quyền nhân dân là an ninh chính trị và an ninh con người ở nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Bản chất của hành vi khủng bố nhằm chống chính quyền nhân dân là hành vi bạo lực hướng đến đối tượng tác động là con người nhằm làm mất ổn định xã hội, gây sức ép về chính trị đối với chính quyền hoặc gây khó khăn cho Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong các mối quan hệ quốc tế.

Quy mô của hoạt động khủng bố có thể nhỏ hẹp hơn rất nhiều so với bạo loạn song hành vi này đe dọa nghiêm trọng đến sự ổn định quốc gia và sự vững mạnh của chính quyền nhân dân. Do vậy, đây cũng là hành vi đặc biệt nguy hiểm cho xã hội xâm phạm an ninh quốc Việt Nam.

Đối tượng tác động của tội khủng bố nhằm chống chính quyền nhân dân là cán bộ, công chức và người khác, bao gồm cả công dân Việt Nam, người nước ngoài và người không có quốc tịch. Tuy nhiên, mục tiêu khủng bố chủ yếu mà đối tượng nhằm vào thường là lãnh đạo các cơ quan chính quyền các cấp từ trung ương xuống địa phương. Ngoài ra, theo khoản 4 Điều 113 Bộ luật hình sự thì đối tượng tác động của tội phạm này còn có thể là “tổ chức nước ngoài hoặc các tổ chức quốc tế” mà khi xâm phạm đến các đối tượng này, người phạm tội có thể gây khó khăn cho quan hệ quốc tế của Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

** Mặt khách quan của tội phạm:* mặt khách quan của tội phạm quy định tại Điều 113 thể hiện ở một trong những hành vi sau đây:

- Xâm phạm tính mạng của cán bộ, công chức hoặc người khác nhằm chống chính quyền nhân dân. Xâm phạm tính mạng là hành vi cố ý tác động lên thân thể người khác đưa đến nguy cơ trực tiếp gây ra cái chết cho nạn nhân. Thủ đoạn thực hiện tội phạm có thể là đặt bom, mìn gây nổ, sử dụng súng hoặc các loại vũ khí khác xâm phạm tính mạng của người khác nhằm chống chính quyền nhân dân. Hậu quả chết người không phải là dấu hiệu bắt buộc trong trường hợp này.

- Xâm phạm tự do thân thể hoặc sức khỏe của cán bộ, công chức hoặc người khác nhằm chống chính quyền nhân dân. Xâm phạm tự do thân thể là hành vi khống chế, bắt giữ người khác một cách trái phép luật. Xâm phạm sức khỏe là hành vi cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác bằng nhiều phương thức, thủ đoạn khác nhau. Điều 113 không quy định người phạm tội phải bắt giữ được hoặc gây thương tích được cho nạn nhân nên hậu quả của hành vi bắt giữ trái phép hay hành vi xâm phạm sức khỏe của người khác cũng không phải là dấu hiệu bắt buộc trong trường hợp phạm tội này.

- Đe dọa xâm phạm tính mạng hoặc có hành vi khác uy hiếp tinh thần người khác nhằm chống chính quyền nhân dân. Đây là hành vi uy hiếp tinh thần của người khác qua việc đe dọa sẽ giết hại bản thân người bị đe dọa hoặc người thân thích của họ hoặc các hình thức đe dọa khác gây hoang mang cho đối tượng bị đe dọa nhằm chống chính quyền nhân dân. Kèm theo hành vi đe dọa xâm phạm tính mạng hoặc các đe dọa khác có thể là yêu cầu buộc người bị đe dọa phải làm hoặc không làm một việc nhất định, tuy nhiên việc có đưa ra yêu cầu hay không không phải là dấu hiệu bắt buộc của hành vi này.

- Thành lập, tham gia tổ chức khủng bố, tổ chức tài trợ khủng bố. Tổ chức khủng bố nói trong Điều 113 Bộ luật hình sự là tổ chức được lập ra với mục đích là tiến hành các hoạt động khủng bố nhằm chống chính quyền nhân dân. Tổ chức tài trợ khủng bố nói trong điều luật là tổ chức có các hoạt động huy động, hỗ trợ tài chính cho các hoạt động khủng bố nói trên. Thành lập tổ chức khủng bố, tổ chức tài trợ khủng bố là hành vi lập nên các tổ chức khủng bố, tổ chức tài trợ khủng bố. Người thành lập tổ chức khủng bố, tổ chức tài trợ khủng bố có thể trực tiếp điều hành hoặc giao cho người khác điều hành hoạt động của các tổ chức đã lập. Tham gia tổ chức khủng bố, tổ chức tài trợ khủng bố là hành vi của người nhận thức rõ mục đích hoạt động của tổ chức là khủng bố, tài trợ khủng bố mà vẫn chấp nhận là thành viên và thực hiện các hoạt động cụ thể theo sự chỉ đạo của tổ chức khủng bố, tổ chức tài trợ khủng bố.

- Cưỡng ép, lôi kéo, tuyển mộ, đào tạo, huấn luyện phần tử khủng bố; chế tạo, cung cấp vũ khí cho phần tử khủng bố. *Phần tử khủng bố* là cá nhân tham gia hoặc không tham gia các tổ chức khủng bố nhưng đã tiến hành các hoạt động khủng bố hoặc sẵn sàng thực hiện các hoạt động đó. *Cưỡng ép* là hành vi ép buộc người khác thực hiện hoạt động khủng bố bằng nhiều thủ đoạn khác nhau. *Lôi kéo* là hành vi dụ dỗ, lừa phỉnh, lôi cuốn người khác vào các hoạt động khủng bố. *Tuyển mộ* là hành vi tìm kiếm, lựa chọn người cho các hoạt động khủng bố. *Đào tạo, huấn luyện* phần tử khủng bố là chỉ dẫn cách thức tiến hành các hoạt động khủng bố hoặc hướng dẫn thực hành các hoạt động khủng bố cho phần tử khủng bố.

* *Chủ thể của tội phạm*: chủ thể của tội khủng bố là người có năng lực trách nhiệm hình sự và từ đủ 16 tuổi trở lên.

* *Mặt chủ quan của tội phạm*: Tội khủng bố nhằm chống chính quyền nhân dân được thực hiện do lỗi cố ý trực tiếp. Mục đích phạm tội là nhằm chống chính quyền nhân dân hoặc gây khó khăn cho quan hệ quốc tế của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Trường hợp người phạm tội thực hiện hành vi khủng bố nhằm gây tình trạng hoảng loạn, hoang mang trong nhân dân thì không xử lý về tội phạm này mà xử lý theo Điều 299 Bộ luật hình sự về tội khủng bố.

3. Về hình phạt:

Người phạm tội khủng bố nhằm chống chính quyền nhân dân quy định tại khoản 1 Điều 113 Bộ luật hình sự với hành vi “xâm phạm tính mạng của cán bộ, công chức hoặc người khác” thì bị phạt tù từ 12 năm đến 20 năm, tù chung thân hoặc tử hình.

Khoản 2 Điều 113 Bộ luật hình sự quy định khung hình phạt là phạt tù từ 10 năm đến 15 năm, áp dụng cho các trường hợp: thành lập, tham gia tổ chức khủng bố,

tổ chức tài trợ khủng bố; cưỡng ép, lôi kéo, tuyển mộ, đào tạo, huấn luyện phần tử khủng bố; chế tạo, cung cấp vũ khí cho phần tử khủng bố; xâm phạm tự do thân thể, sức khỏe của cán bộ, công chức hoặc người khác.

Khoản 3 Điều 113 Bộ luật hình sự quy định phạt tù từ 05 năm đến 10 năm đối với trường hợp phạm tội đe dọa xâm phạm tính mạng hoặc có những hành vi khác uy hiếp tinh thần của người khác.

Khoản 5 Điều 113 Bộ luật hình sự quy định phạt tù từ 01 năm đến 05 năm đối với người chuẩn bị phạm tội khủng bố nhằm chống chính quyền nhân dân.

Khủng bố cá nhân, tổ chức nước ngoài hoặc các tổ chức quốc tế nhằm gây khó khăn cho quan hệ quốc tế của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, thì tùy theo hành vi phạm tội cụ thể mà người phạm tội cũng bị xử phạt tương ứng theo các khung hình phạt do điều luật quy định (Khoản 4 Điều 113 Bộ luật hình sự)

Điều 114. Tội phá hoại cơ sở vật chất - kỹ thuật của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

1. Người nào nhằm chống chính quyền nhân dân mà phá hoại cơ sở vật chất - kỹ thuật của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong các lĩnh vực chính trị, quốc phòng, an ninh, kinh tế, khoa học - kỹ thuật, văn hóa, xã hội, thì bị phạt tù từ 12 năm đến 20 năm, tù chung thân hoặc tử hình.

2. Phạm tội trong trường hợp ít nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ 05 năm đến 15 năm.

3. Người chuẩn bị phạm tội này, thì bị phạt tù từ 01 năm đến 05 năm.

Bình luận

1. Tội phá hoại cơ sở vật chất – kỹ thuật của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là hành vi hủy hoại hoặc làm hư hỏng các công trình, phương tiện, tài sản thuộc cơ sở vật chất – kỹ thuật của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam nhằm chống chính quyền nhân dân.

2. Dấu hiệu pháp lý của tội phạm

** Khách thể của tội phạm:* Khách thể của tội phạm này là an ninh kinh tế của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Bảo đảm sự an toàn của cơ sở vật chất - kỹ thuật nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là một trong những nội dung của công tác bảo vệ an ninh quốc gia đất nước trong lĩnh vực kinh tế.

Khái niệm “*cơ sở vật chất - kỹ thuật của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam*” nói trong điều luật được hiểu là các công trình, phương tiện, tài sản thuộc mọi thành phần kinh tế của Việt Nam trên tất cả các lĩnh vực chính trị, quốc phòng, an

ninh, kinh tế, khoa học - kỹ thuật, văn hóa, xã hội. Điều 114 Bộ luật hình sự tuy không quy định về giá trị của các công trình, phương tiện, tài sản bị gây thiệt hại song cần hiểu rằng đây là các công trình, phương tiện, tài sản có giá trị và ý nghĩa về chính trị, kinh tế, văn hóa – xã hội cho sự phát triển quốc gia Việt Nam. Các công trình, phương tiện, tài sản này là nền tảng bảo đảm cho sự phát triển của đất nước và nhu cầu thiết yếu của nhân dân. Những tài sản chỉ có ý nghĩa đối với cá nhân không thuộc đối tượng tác động của tội phá hoại cơ sở vật chất – kỹ thuật của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

* *Mặt khách quan của tội phạm*: mặt khách quan của tội phạm này thể hiện ở hành vi phá hoại cơ sở vật chất - kỹ thuật của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Phá hoại cơ sở vật chất - kỹ thuật của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam được hiểu là hành vi hủy hoại hoặc cố ý làm hư hỏng các công trình, phương tiện, tài sản thuộc cơ sở vật chất - kỹ thuật của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. *Hành vi hủy hoại* có khả năng làm mất hoàn toàn giá trị sử dụng của công trình, phương tiện, tài sản thuộc cơ sở vật chất - kỹ thuật của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. *Hành vi cố ý làm hư hỏng* có mức độ nguy hiểm cho xã hội thấp hơn, chỉ làm mất một phần giá trị sử dụng của các công trình, phương tiện, tài sản đó. Phương thức, thủ đoạn phá hoại có thể là đặt bom, mìn để phá hoại, sử dụng tay, chân đập phá, dùng xăng dầu để đốt, chiếm đoạt một bộ phận của phương tiện khiến cho phương tiện không hoạt động được.v.v...

Tội phạm này chủ yếu được chủ yếu dưới hình thức hành động phạm tội. Tuy nhiên, cá biệt cũng có thể thực hiện dưới hình thức không hành động, chẳng hạn như không tuân thủ các yêu cầu quy trình kỹ thuật vận hành, khai thác, sử dụng công trình, phương tiện dẫn đến việc công trình, phương tiện bị hư hỏng. Hành vi hủy hoại hoặc cố ý làm hư hỏng công trình, phương tiện, tài sản nêu trên được thực hiện mà không có sự chỉ đạo của cơ quan tình báo nước ngoài. Đây là cơ sở để phân biệt tội phá hoại cơ sở vật chất - kỹ thuật của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam với tội gián điệp quy định tại Điều 110 Bộ luật hình sự.

Tội phạm được coi là hoàn thành kể từ thời điểm hành vi phạm tội nói trên được thực hiện, không kể hậu quả đã xảy ra hay chưa.

* *Chủ thể của tội phạm*: chủ thể của tội phạm này là người nào từ đủ 16 tuổi trở lên, có năng lực trách nhiệm hình sự.

* *Mặt chủ quan của tội phạm*: Hành vi của người phạm tội được thực hiện do lỗi cố ý trực tiếp và mục đích nhằm chống chính quyền nhân dân. Khi thực hiện hành vi

phá hoại, người phạm tội nhận thức rõ tính chất nguy hiểm của hành vi, thấy trước hậu quả thiệt hại cho cơ sở vật chất kỹ thuật của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và mong muốn cho hậu quả đó xảy ra.

3. Về hình phạt:

Người phạm tội quy định tại Khoản 1 Điều 114 Bộ luật hình sự bị phạt tù từ 12 năm đến 20 năm, tù chung thân hoặc tử hình.

Khoản 2 Điều 114 Bộ luật hình sự quy định phạt tù từ 05 năm đến 15 năm, áp dụng đối với trường hợp ít nghiêm trọng (chưa gây hậu quả hoặc gây hậu quả không lớn, người phạm tội thành khẩn khai báo, ăn năn, hối cải,...)

Khoản 3 Điều 114 quy định phạt tù từ 01 năm đến 05 năm đối với người chuẩn bị phạm tội phá hoại cơ sở vật chất - kỹ thuật của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Điều 115. Tội phá hoại việc thực hiện các chính sách kinh tế - xã hội

1. Người nào nhằm chống chính quyền nhân dân mà phá hoại việc thực hiện các chính sách kinh tế - xã hội, thì bị phạt tù từ 07 năm đến 15 năm.

2. Phạm tội trong trường hợp ít nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ 03 năm đến 07 năm.

3. Người chuẩn bị phạm tội này, thì bị phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm.

Bình luận

1. Tội phá hoại việc thực hiện các chính sách kinh tế - xã hội là hành vi cố ý cản trở, không chấp hành hay chấp hành không đúng các chính sách phát triển kinh tế - xã hội của Đảng, Nhà nước nhằm chống chính quyền nhân dân

2. Các dấu hiệu pháp lý của tội phạm

** Khách thể của tội phạm:* Khách thể của tội phá hoại việc thực hiện các chính sách kinh tế - xã hội là an ninh an ninh quốc gia của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam trên các lĩnh vực kinh tế - xã hội.

Căn cứ vào đặc điểm tình hình trong nước và quốc tế, phù hợp với từng giai đoạn phát triển cụ thể của đất nước, Đảng, Nhà nước đề ra và tổ chức thực hiện các chính sách kinh tế - xã hội với mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh, mọi người có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc, có điều kiện phát triển toàn diện” (Điều 3 Hiến pháp năm 2013). Nhà nước xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ, phát huy nội lực, hội nhập, hợp tác quốc tế gắn kết chặt chẽ với phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, bảo vệ môi trường, thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước với nhiều chính sách cụ thể về đất đai, thu hút đầu tư, phát

triển các thành phần kinh tế, bảo vệ môi trường, chăm sóc sức khỏe và nâng cao đời sống nhân dân... Phá hoại việc thực hiện chính sách kinh tế - xã hội là phá hoại việc thực hiện các chính sách nói trên nhằm gây bất ổn xã hội, tạo ra nguy cơ về khủng hoảng kinh tế, từ đó dẫn đến mất ổn định chính trị, làm suy yếu chính quyền nhân dân. Do vậy, phá hoại việc thực hiện các chính sách kinh tế - xã hội là hành vi phạm tội nguy hiểm xâm phạm an ninh quốc gia.

** Mặt khách quan của tội phạm:* Mặt khách quan của tội phạm được thể hiện ở hành vi phá hoại việc thực hiện các chính sách kinh tế - xã hội của Đảng, Nhà nước ta.

Phá hoại việc thực hiện các chính sách kinh tế - xã hội có một số biểu hiện cụ thể như: chống lại không thực hiện hoặc cố tình thực hiện sai lệch, không đúng với nội dung, yêu cầu, mục tiêu của các chính sách; cản trở người khác thực hiện chính sách, làm cho các chính sách của Nhà nước không thực hiện được hoặc được thực hiện nhưng trì trệ, kéo dài ảnh hưởng đến sự phát triển kinh tế của đất nước và đời sống của nhân dân.

Tội phạm được coi là hoàn thành từ thời điểm người phạm tội thực hiện hành vi nêu trên, không kể đã gây ra hậu quả cụ thể gì chưa.

** Chủ thể của tội phạm:* là người nào từ đủ 16 tuổi trở lên có năng lực trách nhiệm hình sự.

** Mặt chủ quan của tội phạm:* tội phạm được thực hiện do lỗi cố ý trực tiếp. Mục đích phạm tội là nhằm chống chính quyền nhân dân.

3. Về hình phạt:

Người phạm tội quy định Khoản 1 Điều 115 Bộ luật hình sự bị phạt tù từ 07 năm đến 15 năm.

Khoản 2 Điều 115 Bộ luật hình sự quy định phạt tù từ 03 năm đến 07 năm, áp dụng đối với trường hợp ít nghiêm trọng (chưa gây hậu quả hoặc gây hậu quả không lớn, người phạm tội thành khẩn khai báo, ăn năn, hối cải,...)

Khoản 3 Điều 115 quy định phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm đối với người chuẩn bị phạm tội phá hoại việc thực hiện các chính sách kinh tế - xã hội.

Điều 116. Tội phá hoại chính sách đoàn kết

1. Người nào thực hiện một trong những hành vi sau đây nhằm chống chính quyền nhân dân, thì bị phạt tù từ 07 năm đến 15 năm:

a) Gây chia rẽ giữa các tầng lớp nhân dân, giữa nhân dân với chính quyền nhân dân, với lực lượng vũ trang nhân dân, với các tổ chức chính trị - xã hội;

b) Gây hấn thù, kỳ thị, chia rẽ, ly khai dân tộc, xâm phạm quyền bình đẳng trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam;

c) Gây chia rẽ người theo tôn giáo với người không theo tôn giáo, giữa người theo các tôn giáo khác nhau, chia rẽ các tín đồ tôn giáo với chính quyền nhân dân, với các tổ chức chính trị - xã hội;

d) Phá hoại việc thực hiện chính sách đoàn kết quốc tế.

2. Phạm tội trong trường hợp ít nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ 02 năm đến 07 năm.

3. Người chuẩn bị phạm tội này, thì bị phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm.

Bình luận

1. Tội phá hoại chính sách đoàn kết là hành vi gây chia rẽ giữa các tầng lớp nhân dân, giữa nhân dân với chính quyền nhân dân, với lực lượng vũ trang nhân dân, với các tổ chức chính trị - xã hội; gây hấn thù, kỳ thị, chia rẽ, ly khai dân tộc, xâm phạm quyền bình đẳng trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam; gây chia rẽ người theo tôn giáo với người không theo tôn giáo, giữa người theo các tôn giáo khác nhau, chia rẽ các tín đồ tôn giáo với chính quyền nhân dân, với các tổ chức chính trị - xã hội; phá hoại việc thực hiện chính sách đoàn kết quốc tế nhằm chống chính quyền nhân dân.

2. Các dấu hiệu pháp lý của tội phạm

** Khách thể của tội phạm:* Khách thể trực tiếp của tội phá hoại chính sách đoàn kết là an ninh quốc gia của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam trên các lĩnh vực xã hội, dân tộc, tôn giáo và đối ngoại.

Đoàn kết toàn dân, đoàn kết dân tộc, tôn giáo và đoàn kết quốc tế là chính sách cơ bản của Đảng và Nhà nước ta. Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng khẳng định: “Đại đoàn kết toàn dân tộc là đường lối chiến lược của cách mạng Việt Nam, là động lực và nguồn lực to lớn trong xây dựng và bảo vệ Tổ quốc”. Thể chế hóa quan điểm này, Hiến pháp năm 2013 quy định: nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là quốc gia thống nhất của các dân tộc cùng sinh sống trên đất nước Việt Nam. Các dân tộc bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng và giúp nhau cùng phát triển (Điều 5); Mọi người có quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo. Nhà nước tôn trọng và bảo hộ quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo (Điều 24); Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thực hiện nhất quán đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, hòa bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển (Điều 12).

Phá hoại chính sách đoàn kết là hoạt động rất nguy hiểm, trực tiếp đe dọa đến sự ổn định của đất nước, tạo ra nguy cơ phân rã xã hội, xung đột, chiến tranh sắc tộc, tôn

giáo, phá vỡ nền tảng quốc gia và các mối nguy hại khác cho an ninh quốc gia của Việt Nam.

* *Mặt khách quan của tội phạm*: mặt khách quan của tội phạm này được thể hiện ở một trong các hành vi sau:

- Gây chia rẽ giữa các tầng lớp nhân dân, giữa nhân dân với lực lượng vũ trang nhân dân, với chính quyền nhân dân, với các tổ chức xã hội. *Gây chia rẽ* là hành vi cố ý tạo ra hoặc lợi dụng, khoét sâu thêm sự bất đồng, thiếu nhất trí, mâu thuẫn, xung đột sẵn có về lợi ích, quan điểm, quan niệm, nhận thức và tình cảm giữa các tầng lớp nhân dân trong xã hội. Gây chia rẽ còn là hành vi tạo ra trạng thái tâm lý ác cảm, không thiện chí, bất hợp tác, thậm chí là thù hằn giữa một bộ phận người dân với lực lượng vũ trang nhân dân (nhất là với lực lượng Công an nhân dân), với các cơ quan, cá nhân lãnh đạo Đảng, Nhà nước và các tổ chức chính trị xã hội trong hệ thống chính trị xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Thủ đoạn gây chia rẽ thường là tuyên truyền xuyên tạc, nói xấu, bôi nhọ cán bộ, công chức nhà nước, lãnh đạo Đảng, Nhà nước và cán bộ, chiến sĩ lực lượng vũ trang nhân dân.

- Gây hằn thù, kỳ thị, chia rẽ, ly khai dân tộc, xâm phạm quyền bình đẳng trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam. *Gây thù hằn* là hành vi kích động mâu thuẫn, chia rẽ, hận thù giữa dân tộc thiểu số với dân tộc đa số hoặc giữa các dân tộc thiểu số với nhau. *Gây kỳ thị* là hành vi tạo ra trạng thái tâm lý miệt thị, coi thường những dân tộc khác với dân tộc mình. Hành vi gây hằn thù, kỳ thị, chia rẽ dân tộc sẽ dẫn đến các hoạt động ly khai. *Kích động ly khai* là một trong những dạng biểu hiện của tội phá hoại chính sách đoàn kết, âm mưu tách ra khỏi cộng đồng quốc gia - dân tộc Việt Nam, phá hoại nền tảng thống nhất của đất nước. Thủ đoạn phạm tội thường là lợi dụng tình trạng phát triển chưa cao, đời sống kinh tế lạc hậu, khó khăn, nhận thức hạn chế của một bộ phận đồng bào hoặc những sơ hở trong việc thực hiện chủ trương, chính sách của một số cấp chính quyền hoặc những vấn đề do lịch sử để lại để kích động gây hằn thù, kỳ thị, chia rẽ, đòi ly khai dân tộc.

- Gây chia rẽ người theo tôn giáo với người không theo tôn giáo, chia rẽ các tín đồ tôn giáo với chính quyền nhân dân, với các tổ chức chính trị - xã hội. Người phạm tội thường lợi dụng niềm tin vào tín ngưỡng, tôn giáo của một bộ phận quần chúng, những phức tạp của quá trình phát triển kinh tế xã hội và thiếu sót trong việc thực hiện chính sách tôn giáo để xuyên tạc, nói xấu, làm mất lòng tin, tạo nên sự chia rẽ, không đồng thuận, bất hòa giữa người theo tôn giáo với người không theo tôn giáo, giữa người theo tôn giáo này với người theo tôn giáo khác, giữa người theo tôn giáo với chính quyền nhân dân và lực lượng vũ trang nhân dân.

- Phá hoại việc thực hiện chính sách đoàn kết quốc tế. Thủ đoạn phổ biến của hành vi phá hoại chính sách đoàn kết quốc tế là việc người phạm tội cố ý tạo ra những hiểu lầm, mâu thuẫn, xung đột, tranh chấp giữa Việt Nam với các nước láng giềng và các nước khác trên thế giới.

* *Chủ thể của tội phạm*: Chủ thể của tội phá hoại chính sách đoàn kết là người nào có năng lực trách nhiệm hình sự và từ đủ 16 tuổi trở lên.

* *Mặt chủ quan của tội phạm*: Tội phạm được thực hiện do lỗi cố ý trực tiếp và mục đích phạm tội là nhằm chống chính quyền nhân dân.

3. Về hình phạt:

Người phạm tội quy định tại khoản 1 Điều 116 Bộ luật hình sự bị phạt tù từ 07 năm đến 15 năm.

Khoản 2 Điều 116 Bộ luật hình sự quy định phạt tù từ 02 năm đến 07 năm, áp dụng đối với trường hợp ít nghiêm trọng (chưa gây ra hậu quả hoặc gây hậu quả không đáng kể, hậu quả đã đặc khắc phục, ngăn chặn kịp thời; người phạm tội tự thú, đầu thú, ăn ăn hối cải, lập công chuộc tội).

Khoản 3 Điều 116 quy định phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm đối với người chuẩn bị phạm tội phá hoại chính sách đoàn kết.

Điều 117. Tội làm, tàng trữ, phát tán hoặc tuyên truyền thông tin, tài liệu, vật phẩm nhằm chống Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

1. Người nào có một trong những hành vi sau đây nhằm chống Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, thì bị phạt tù từ 05 năm đến 12 năm:

a) Làm, tàng trữ, phát tán hoặc tuyên truyền thông tin, tài liệu, vật phẩm có nội dung xuyên tạc, phỉ báng chính quyền nhân dân;

b) Làm, tàng trữ, phát tán hoặc tuyên truyền thông tin, tài liệu, vật phẩm có nội dung bịa đặt, gây hoang mang trong nhân dân;

c) Làm, tàng trữ, phát tán hoặc tuyên truyền thông tin, tài liệu, vật phẩm gây chiến tranh tâm lý.

2. Phạm tội trong trường hợp đặc biệt nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ 10 năm đến 20 năm.

3. Người chuẩn bị phạm tội này, thì bị phạt tù từ 01 năm đến 05 năm.

Bình luận

1. Tội làm, tàng trữ, phát tán hoặc tuyên truyền thông tin, tài liệu, vật phẩm nhằm chống Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là hành vi tạo ra, cất giữ trái phép, phát tán, tuyên truyền các thông tin, tài liệu, vật phẩm có nội dung xuyên

tạc, phỉ báng chính quyền nhân dân, thông tin, tài liệu, vật phẩm có nội dung bịa đặt, gây hoang mang trong nhân dân hoặc thông tin, tài liệu, vật phẩm gây chiến tranh tâm lý nhằm chống chính quyền nhân dân.

2. Các dấu hiệu pháp lý:

* *Khách thể của tội phạm*: Khách thể của tội làm, tàng trữ, phát tán hoặc tuyên truyền thông tin, tài liệu, vật phẩm nhằm chống Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là an ninh trên lĩnh vực tư tưởng – văn hóa của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

An ninh trên lĩnh vực tư tưởng – văn hóa là sự ổn định của đời sống tinh thần và sự thống nhất về nền tảng chính trị - tư tưởng ở mỗi một quốc gia, là lòng tin của quần chúng vào hệ thống chính trị và thể chế chính trị quốc gia, bảo đảm cho quốc gia có được sự ổn định cần thiết để phát triển mọi mặt. Khi lòng tin của người dân vào chính quyền bị suy giảm thì cơ sở xã hội của Nhà nước và chế độ cũng bị thu hẹp và sự vững mạnh của chính quyền bị đe dọa. Do vậy, tội làm, tàng trữ, phát tán hoặc tuyên truyền thông tin, tài liệu, vật phẩm nhằm chống Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là những hành vi xâm phạm an ninh quốc gia làm suy yếu sự vững mạnh của chính quyền nhân dân.

* *Mặt khách quan của tội phạm*: mặt khách quan của tội phạm thể hiện ở một trong những hành vi sau đây:

- Làm, tàng trữ, phát tán hoặc tuyên truyền thông tin, tài liệu, vật phẩm có nội dung xuyên tạc, phỉ báng chính quyền nhân dân.
- Làm, tàng trữ, phát tán hoặc tuyên truyền thông tin, tài liệu, vật phẩm có nội dung bịa đặt, gây hoang mang trong nhân dân;
- Làm, tàng trữ, phát tán hoặc tuyên truyền thông tin, tài liệu, vật phẩm gây chiến tranh tâm lý.

Làm là hành vi tạo ra bằng nhiều cách thức, phương tiện khác nhau những thông tin, tài liệu, vật phẩm trái pháp luật. *Tàng trữ* là hành vi cất giữ trái phép các thông tin, tài liệu, vật phẩm trái pháp luật. *Phát tán* là hành vi truyền đi các thông tin hoặc rải, treo các tài liệu, vật phẩm cho nhiều người biết một cách trái pháp luật. *Tuyên truyền* là hành vi phổ biến rộng rãi các thông tin, tài liệu, vật phẩm trái pháp luật. Đối tượng phạm tội có thể sử dụng hình thức tuyên truyền miệng theo lời rỉ tai, tuyên truyền qua hội nghị, hội thảo, qua các phương tiện thông tin đại chúng hoặc rải, treo truyền đơn, khẩu hiệu phản động.

Thông tin mà người phạm tội làm, tàng trữ, phát tán hoặc tuyên truyền được chứa đựng trong các tài liệu viết dưới dạng văn bản, trong các vật phẩm hoặc dưới

dạng tài liệu âm thanh, hình ảnh. Khái niệm “vật phẩm” nói trong Điều 117 Bộ luật hình sự được hiểu là những vật do người phạm tội làm ra hoặc sử dụng để ghi nhận, phản ánh, chứa đựng các thông tin hoặc tài liệu trái pháp luật. Trong thực tế, vật phẩm thường là băng rôn, khẩu hiệu, băng đĩa ghi âm, ghi hình.v.v..

Các thông tin, tài liệu, vật phẩm nói trên phải có nội dung:

- Xuyên tạc, phỉ báng chính quyền nhân dân. *Xuyên tạc* là việc cố ý đưa ra thông tin sai sự thật với dụng ý xấu. *Phỉ báng* là bôi nhọ, nói xấu, vu khống, vu cáo theo cách cay nghiệt. Thông tin, tài liệu, vật phẩm có nội dung xuyên tạc, phỉ báng chính quyền nhân dân là thông tin, tài liệu, vật phẩm sai sự thật, bóp méo tình hình thực tế, được tạo ra với dụng ý nói xấu, bôi nhọ, vu cáo Đảng, Nhà nước và chế độ xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam, gây ra sự ngộ nhận, hiểu lầm, mất hoặc suy giảm lòng tin cho đối tượng tiếp nhận, nghe, đọc, xem, nghiên cứu các thông tin, tài liệu đó.

- Bịa đặt, gây hoang mang trong nhân dân. Bịa đặt là việc đưa ra thông tin không đúng sự thật. Thông tin, tài liệu, vật phẩm có nội dung bịa đặt, gây hoang mang trong nhân dân là những thông tin, tài liệu, vật phẩm không đúng sự thật, được tạo ra với dụng ý gây sự hoài nghi, lo lắng, tâm lý bất an trong nhân dân.

- Gây chiến tranh tâm lý. Chiến tranh tâm lý là một loại hình chiến tranh được các nước thù địch sử dụng để đánh vào tinh thần, ý chí, niềm tin của người dân và binh sĩ của lực lượng vũ trang đối phương. Các quốc gia thù địch với nhau đã sử dụng kết hợp loại hình chiến tranh này với các loại hình chiến tranh khác như chiến tranh quân sự trên chiến trường, chiến tranh kinh tế, chiến tranh ngoại giao. Gây chiến tranh tâm lý là thủ đoạn hoạt động của các thế lực thù địch sử dụng các phương tiện thông tin đại chúng và các phương tiện khác tạo ra, nhào nặn thông tin sai sự thật gây nghi ngờ, chia rẽ nội bộ, tạo tâm lý bất an, hoang mang, lo sợ, mất lòng tin vào Đảng, Nhà nước. Thông tin, tài liệu, vật phẩm gây chiến tranh tâm lý là thông tin, tài liệu, vật phẩm có nội dung nêu trên.

Tội phạm hoàn thành từ thời điểm người phạm tội đã thực hiện một trong các hành vi quy định tại Điều 117 Bộ luật hình sự, không kể đã gây ra hậu quả cụ thể gì hay chưa.

* *Chủ thể của tội phạm*: chủ thể của tội phạm này là người nào từ đủ 16 tuổi trở lên, có năng lực trách nhiệm hình sự.

* *Mặt chủ quan của tội phạm*: tội phạm được thực hiện do lỗi cố ý trực tiếp và mục đích phạm tội là nhằm chống Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

3. Về hình phạt:

Người phạm tội quy định tại Khoản 1 Điều 117 Bộ luật hình sự bị phạt tù từ 05 năm đến 12 năm.

Khoản 2 Điều 117 Bộ luật hình sự quy định phạt tù từ 10 năm đến 20 năm, áp dụng đối với trường hợp đặc biệt nghiêm trọng. Trường hợp đặc biệt nghiêm trọng được hiểu là trường hợp người phạm tội đã làm, tàng trữ, phát tán, tuyên truyền một số lượng thông tin, tài liệu, vật phẩm có nội dung nêu trên; gây ra tình trạng mất lòng tin ở một bộ phận lớn nhân dân; dẫn đến các hoạt động biểu tình trái pháp luật gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến an ninh trật tự và quan hệ ngoại giao giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam với nước ngoài.

Khoản 3 Điều 117 Bộ luật hình sự quy định phạt tù từ 01 năm đến 05 năm đối với người chuẩn bị phạm tội làm, tàng trữ, phát tán hoặc tuyên truyền thông tin, tài liệu, vật phẩm nhằm chống Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Điều 118. Tội phá rối an ninh

1. Người nào nhằm chống chính quyền nhân dân mà kích động, lôi kéo, tụ tập nhiều người phá rối an ninh, chống người thi hành công vụ, cản trở hoạt động của cơ quan, tổ chức, nếu không thuộc trường hợp quy định tại Điều 112 của Bộ luật này, thì bị phạt tù từ 05 năm đến 15 năm.

2. Người đồng phạm khác, thì bị phạt tù từ 02 năm đến 07 năm.

3. Người chuẩn bị phạm tội này, thì bị phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm.

Bình luận

1. Tội phá rối an ninh là hành vi kích động, lôi kéo, tụ tập nhiều người phá rối an ninh, chống người thi hành công vụ, cản trở hoạt động của cơ quan, tổ chức nhằm chống chính quyền nhân dân.

2. Các dấu hiệu pháp lý của tội phạm

** Khách thể của tội phạm:* Khách thể của tội phá rối an ninh là an ninh chính trị và an ninh xã hội của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. An ninh chính trị và an ninh xã hội ở một địa phương được hiểu là sự ổn định về mặt xã hội và sự vững mạnh của hệ thống chính trị ở địa phương đó. An ninh chính trị và an ninh xã hội là điều kiện có tính tiên quyết để thu hút đầu tư, phát triển kinh tế, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho nhân dân. Bản chất của phá rối an ninh là hành vi gây rối loạn an ninh trật tự ở một địa phương cụ thể, cản trở hoạt động bình thường của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp và cuộc sống bình thường của người dân. Đây là một trong những hành vi nguy hiểm, xâm phạm an ninh quốc gia và sự phát triển của đất nước.

* *Mặt khách quan của tội phạm:* Mặt khách quan của tội phá rối an ninh thể hiện ở các hành vi kích động, lôi kéo, tụ tập nhiều người phá rối an ninh, chống người thi hành công vụ, cản trở hoạt động của cơ quan, tổ chức nhằm chống chính quyền nhân dân.

Kích động, lôi kéo, tụ tập nhiều người ở một tụ điểm nhất định, thường là trước trụ sở các cơ quan Đảng, Nhà nước ở địa phương, các trục đường giao thông, những nơi triển khai dự án phát triển kinh tế - xã hội hoặc những nơi công cộng khác là những hành vi điển hình của phá rối an ninh. *Kích động* là việc đối tượng phạm tội lợi dụng tâm lý bức xúc, bất mãn, bất bình của một số người dân hoặc lợi dụng sự lạc hậu, tâm lý sùng đạo của quần chúng để có những cử chỉ, lời nói tác động lên ý thức của họ, thúc đẩy họ tụ tập đông người gây rối an ninh trật tự. *Kích động* thường gắn liền với hành vi lôi kéo. *Lôi kéo* được hiểu là việc rủ rê, vận động, cuốn hút người khác vào các hoạt động tụ tập đông người gây rối an ninh trật tự. Đối tượng có hành vi kích động, lôi kéo tụ tập nhiều người thường là số chủ mưu, cầm đầu, số hoạt động đắc lực trong các hoạt động chống phá chính quyền.

Hình thức tập trung đông người có thể là các cuộc tuần hành, biểu tình “ôn hòa” hoặc tập trung nhiều người ở một địa điểm nào đó để biểu thị ý chí, đưa ra đòi hỏi, thậm chí là yêu sách của số đông, hoặc ngăn cản việc giải phóng mặt bằng phục vụ cho công tác triển khai dự án đã được phê duyệt hoặc cản trở hoạt động bình thường của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp và người dân.

Hành vi tập trung đông người nói trên phải là trái pháp luật, không được phép của các cơ quan có thẩm quyền. Quá trình tập trung đông người phải gắn liền với yếu tố gây rối trật tự công cộng, thể hiện qua hành vi của số đối tượng quá khích hò la, gây ồn ào, hủy hoại hoặc làm hư hỏng tài sản, trang thiết bị của người dân, doanh nghiệp hoặc của địa phương ở những nơi công cộng, gây ách tắc giao thông, cản trở, chống lại lực lượng chức năng làm công tác duy trì an ninh trật tự.

Cần phân biệt hành vi tập trung đông người được quy định trong Điều 118 Bộ luật hình sự với hành vi dùng bạo lực có tổ chức trong tội bạo loạn. Điều 118 Bộ luật hình sự đã quy định rõ hành vi tập trung đông người của đối tượng phá rối an ninh phải “không thuộc trường hợp quy định tại Điều 112 của Bộ luật này”, nghĩa là không có yếu tố bạo lực có tổ chức. Nhìn chung, phá rối an ninh chỉ dừng lại ở các hoạt động gây rối an ninh trật tự ở nơi công cộng, thường là gây ách tắc giao thông, chưa bùng phát thành hoạt động bạo lực của số đông tấn công người thi hành công vụ, bao vây trụ sở các cơ quan chính quyền và lực lượng vũ trang nhân dân. Bản thân những người tụ tập trái phép cũng không có ý thức dùng sức mạnh của số đông để gây sức ép chính trị với chính quyền. Quy mô của phá rối an ninh cũng thường bị hạn

chế ở một hoặc một vài tụ điểm nhỏ lẻ, chưa trải rộng trên một địa bàn lớn hoặc liên quan đến nhiều tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Tuy nhiên, cũng không loại trừ hành vi phá rối an ninh chuyển hóa thành bạo loạn nếu việc tụ tập đông người diễn ra trong nhiều ngày, có sự chỉ đạo và hỗ trợ của các thế lực thù địch làm phức tạp thêm tình hình và nếu chính quyền mắc sai lầm trong việc sử dụng các biện pháp khôi phục lại an ninh trật tự.

Tội phạm được coi là hoàn thành kể từ thời điểm người phạm tội thực hiện một trong các hành vi trên.

** Chủ thể của tội phạm:* chủ thể của tội phá rối an ninh là người nào từ đủ 16 tuổi trở lên, có năng lực trách nhiệm hình sự.

** Mặt chủ quan của tội phạm:* Tội phạm được thực hiện do lỗi cố ý. Mục đích phạm tội là nhằm chống chính quyền nhân dân. Trường hợp tham gia tập trung gây rối, chống người thi hành công vụ song không có mục đích chống chính quyền nhân dân thì có thể bị xử lý hình sự về tội gây rối trật tự công cộng (Điều 318) hoặc tội chống người thi hành công vụ (Điều 330), tùy theo hành vi cụ thể đã thực hiện.

3. Về hình phạt:

Người phạm tội quy định tại Khoản 1 Điều 118 Bộ luật hình sự bị phạt tù từ 05 năm đến 15 năm. Khung hình phạt này áp dụng đối với người phạm tội là đối tượng chủ mưu, cầm đầu, hoạt động đặc lực trong việc kích động, lôi kéo, tụ tập nhiều người phá rối an ninh, chống người thi hành công vụ, cản trở hoạt động của cơ quan, tổ chức.

Khoản 2 Điều 118 Bộ luật hình sự quy định phạt tù từ 02 năm đến 07 năm, áp dụng đối với những người đồng phạm khác. Đây là những người tham gia vào hoạt động tập trung đông người trái pháp luật và gây rối an ninh trật tự. Cần phân biệt người phạm tội này với số quần chúng bị kích động, lôi kéo vào nơi tập trung đông người những không có những hành vi gây rối nào đáng kể.

Khoản 3 Điều 118 Bộ luật hình sự quy định phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm đối với người chuẩn bị phạm tội chống phá trại giam.

Điều 119. Tội chống phá cơ sở giam giữ

1. Người nào nhằm chống chính quyền nhân dân mà phá cơ sở giam giữ, tổ chức trốn khỏi cơ sở giam giữ, đánh tháo người bị giam giữ, người bị áp giải hoặc trốn khỏi cơ sở giam giữ, thì bị phạt tù từ 10 năm đến 20 năm hoặc tù chung thân.

2. Phạm tội trong trường hợp ít nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ 03 năm đến 10 năm.

3. Người chuẩn bị phạm tội này, thì bị phạt tù từ 01 năm đến 05 năm.

Bình luận

1. Tội chống phá cơ sở giam giữ là hành vi phá cơ sở giam giữ, tổ chức trốn khỏi cơ sở giam giữ, đánh tháo người bị giam giữ, người bị áp giải hoặc trốn khỏi cơ sở giam giữ nhằm chống chính quyền nhân dân.

2. Các dấu hiệu pháp lý của tội phạm

* *Khách thể của tội phạm*: Khách thể trực tiếp của tội chống phá cơ sở giam giữ là an ninh chính trị và an ninh xã hội của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Cơ sở giam, giữ là nơi tạm giữ, tạm giam của người bị áp dụng các biện pháp tạm giữ, tạm giam theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự hoặc nơi chấp hành hình phạt tù của người bị kết án phạt tù. Đối tượng bị đưa vào cơ sở tạm giữ, tạm giam là những người có hành vi nguy hiểm cho xã hội hoặc bị nghi là có hành vi nguy hiểm cho xã hội mà theo quy định của pháp luật phải bị cách ly hoặc tạm thời bị cách ly ra khỏi môi trường xã hội để phục vụ công tác điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án hoặc để giáo dục họ trở thành người có ích cho xã hội.

Các hành vi như phá cơ sở giam giữ, tổ chức trốn khỏi cơ sở giam giữ, đánh tháo người bị giam giữ, người bị áp giải hoặc trốn khỏi cơ sở giam giữ nhằm chống chính quyền nhân dân xâm phạm nghiêm trọng an ninh trật tự, không những cản trở hoạt động điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án hình sự của các cơ quan chức năng mà còn tạo điều kiện cho những người phạm tội đã bị kết án phạt tù hoặc người bị nghi thực hiện tội phạm đang bị giam, giữ, bị dẫn giải thoát ngoài gây rối loạn xã hội, thậm chí là tiếp tục các hành vi phạm tội chống phá chính quyền nhân dân. Do vậy, tội chống phá cơ sở giam giữ là một trong những tội phạm nguy hiểm xâm phạm an ninh quốc gia.

* *Mặt khách quan của tội phạm*: Mặt khách quan của tội chống phá cơ sở giam giữ được thể hiện ở một trong những hành vi sau đây:

- Phá cơ sở giam giữ. *Giam giữ* là các biện pháp cưỡng chế nhà nước do các cơ quan chức năng áp dụng trên cơ sở quy định của pháp luật. Giam giữ bao gồm tạm giữ, tạm giam theo thủ tục tố tụng hình sự (là các biện pháp ngăn chặn của tố tụng hình sự quy định trong Bộ luật tố tụng hình sự); tạm giữ người theo thủ tục hành chính (là biện pháp ngăn chặn vi phạm hành chính quy định trong Luật xử lý vi phạm hành chính) và thi hành án phạt tù (bao gồm tù có thời hạn và tù chung thân, quy định trong Luật thi hành án hình sự). *Cơ sở giam giữ* là nơi tổ chức việc giam giữ, quản lý người bị tạm giữ, người bị tạm giam hoặc người bị kết án phạt tù (phạm nhân), bao gồm trại tạm giam, nhà tạm giữ, buồng tạm giữ thuộc đồn biên phòng (là nơi giam giữ người theo thủ tục tố tụng hình sự), nhà tạm giữ hành chính hoặc buồng tạm giữ

hành chính (là nơi tạm giữ người theo thủ tục hành chính) và trại giam (là nơi giam giữ phạm nhân). *Phá cơ sở giam giữ* là hành vi phá hoại cơ sở vật chất của các cơ sở giam giữ nêu trên. Đây vừa là hành vi phá hoại nơi giam giữ người phạm tội hoặc người có hành vi nguy hiểm cho xã hội hoặc bị nghi thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội, vừa tạo điều kiện cho các đối tượng nêu trên có điều kiện thoát ra khỏi nơi giam giữ.

- Tổ chức trốn khỏi cơ sở giam giữ. *Tổ chức trốn khỏi cơ sở giam giữ* là hành vi chủ động chuẩn bị công cụ, phương tiện và các điều kiện cần thiết khác để trốn khỏi nơi giam giữ cũng như lên kế hoạch, liên hệ, móc nối, tập hợp những người đang bị giam giữ đưa họ thoát ra khỏi cơ sở giam giữ.

- Đánh tháo người bị giam giữ, người bị áp giải. *Đánh tháo* người bị giam giữ, người bị áp giải là hành vi sử dụng vũ lực, đe dọa sử dụng vũ lực hoặc dùng các thủ đoạn khác giải thoát cho người bị giam giữ, người bị áp giải.

- Trốn khỏi cơ sở giam giữ. *Trốn khỏi cơ sở giam giữ* là hành vi của người đang bị tạm giữ, tạm giam hoặc đang thi hành án phạt tù lợi dụng sơ hở trong việc quản lý, dẫn giải để trốn khỏi cơ sở giam giữ.

Tội phạm được coi là hoàn thành khi người phạm tội thực hiện một trong những hành vi nêu trên.

* *Chủ thể của tội phạm*: Chủ thể của tội phạm này có thể là người bị giam giữ (đối với hành vi trốn khỏi nơi giam giữ) hoặc, bất kỳ người nào đủ từ 16 tuổi trở lên, có năng lực trách nhiệm hình sự.

* *Mặt chủ quan của tội phạm*: tội phạm chỉ có thể được thực hiện do lỗi cố ý trực tiếp. Mục đích phạm tội là nhằm chống chính quyền nhân dân.

3. Về hình phạt:

Người phạm tội quy định tại Khoản 1 Điều 119 Bộ luật hình sự bị phạt tù từ 10 năm đến 20 năm hoặc tù chung thân.

Khoản 2 Điều 119 Bộ luật hình sự quy định phạt tù từ 03 năm đến 07 năm, áp dụng đối với trường hợp ít nghiêm trọng (quy mô hành vi phạm tội nhỏ lẻ, chưa gây hậu quả hoặc gây hậu quả không lớn, người bị giam giữ chưa thoát ra được khỏi sự quản lý của cơ sở giam giữ hoặc tuy thoát ra nhưng đã bị bắt trở lại ngay)

Khoản 3 Điều 119 quy định phạt tù từ 01 năm đến 05 năm đối với người chuẩn bị phạm tội chống phá trại giam.

Điều 120. Tội tổ chức, cưỡng ép, xúi giục người khác trốn đi nước ngoài hoặc trốn ở lại nước ngoài nhằm chống chính quyền nhân dân

1. Người nào tổ chức, cưỡng ép, xúi giục người khác trốn đi nước ngoài hoặc trốn ở lại nước ngoài nhằm chống chính quyền nhân dân, thì bị phạt tù từ 05 năm đến 15 năm.

2. Phạm tội trong trường hợp đặc biệt nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ 12 năm đến 20 năm hoặc tù chung thân.

3. Người chuẩn bị phạm tội này, thì bị phạt tù từ 01 năm đến 05 năm.

Bình luận

1. Tội tổ chức, cưỡng ép, xúi giục người khác trốn đi nước ngoài hoặc trốn ở lại nước ngoài nhằm chống chính quyền nhân dân là hành vi tổ chức cho người khác trốn đi nước ngoài hoặc trốn ở lại nước ngoài; sử dụng các thủ đoạn khác nhau ép buộc người khác phải trốn đi nước ngoài hoặc trốn ở lại nước ngoài; xúi giục người khác trốn đi nước ngoài hoặc trốn ở lại nước ngoài nhằm chống chính quyền nhân dân.

2. Các dấu hiệu pháp lý của tội phạm

* *Khách thể của tội phạm:* Khách thể trực tiếp của tội tổ chức, cưỡng ép, xúi giục người khác trốn đi nước ngoài hoặc trốn ở lại nước ngoài nhằm chống chính quyền nhân dân là an ninh chính trị, an ninh xã hội và an ninh đối ngoại của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Theo Điều 23 Hiến pháp năm 2013, công dân Việt Nam có quyền ra nước ngoài và từ nước ngoài về nước. Đây là những quyền cơ bản của công dân nhưng việc thực hiện các quyền này phải theo đúng quy định của pháp luật. Việc tổ chức, cưỡng ép, xúi giục công dân Việt Nam trốn đi nước ngoài hoặc trốn ở lại nước ngoài tạo nên nguy cơ về một làn sóng người di cư ra nước ngoài hoặc ở lại nước ngoài trái phép, không chỉ trực tiếp đe dọa đến sự ổn định xã hội ở trong nước mà còn tác động xấu đến quan hệ đối ngoại giữa Việt Nam với các nước khác, thậm chí có thể gây ra những thảm họa nhân đạo cho những người vượt biên hoặc ở lại nước ngoài trái phép. Hơn nữa, mục đích của người phạm tội là nhằm chống chính quyền nhân dân, gây khó khăn cho việc đảm bảo an ninh xã hội của Nhà nước. Với nội dung như vậy, hành vi tội tổ chức, cưỡng ép, xúi giục người khác trốn đi nước ngoài hoặc trốn ở lại nước ngoài nhằm chống chính quyền nhân dân là rất nguy hiểm cho an ninh quốc gia nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Đối tượng tác động của hành vi tổ chức, cưỡng ép, xúi giục người khác trốn đi nước ngoài hoặc trốn ở lại nước ngoài nhằm chống chính quyền nhân dân là công dân Việt Nam.

** Mặt khách quan của tội phạm:* Mặt khách quan của tội tổ chức, cưỡng ép, xúi giục người khác trốn đi nước ngoài hoặc trốn ở lại nước ngoài nhằm chống chính quyền nhân dân thể hiện ở một trong các hành vi sau đây:

Tổ chức cho người khác trốn đi nước ngoài hoặc ở lại nước ngoài một cách trái pháp luật. Biểu hiện cụ thể của hành vi này là chủ động móc nối, bố trí, sắp xếp, hình thành các đoàn người trốn đi nước ngoài hoặc trốn ở lại nước ngoài; chuẩn bị phương tiện hoặc chủ động tạo ra các điều kiện thuận lợi cho người khác trốn đi nước ngoài hoặc trốn ở lại nước ngoài; liên hệ với nước ngoài để họ tiếp nhận số người trốn đi hoặc trốn ở lại nước ngoài.v.v...

Cưỡng ép người khác trốn đi nước ngoài hoặc trốn ở lại nước ngoài một cách trái pháp luật. Cưỡng ép là hành vi không chế để buộc người khác phải trốn đi nước ngoài hoặc trốn ở lại nước ngoài một cách trái pháp luật. Thủ đoạn cưỡng ép phổ biến là dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực hoặc dùng có thủ đoạn khác gây áp lực về tinh thần để buộc người khác phải thực hiện hành vi trốn đi nước ngoài hoặc trốn ở lại nước ngoài nêu trên.

Xúi giục người khác trốn đi nước ngoài hoặc trốn ở lại nước ngoài một cách trái pháp luật. Xúi giục là hành vi kích động, dụ dỗ, thúc đẩy, lôi kéo người khác thực hiện hành vi trốn đi nước ngoài hoặc trốn ở lại nước ngoài nhằm chống chính quyền nhân dân.

Tội tổ chức, cưỡng ép, xúi giục người khác trốn đi nước ngoài hoặc trốn ở lại nước ngoài nhằm chống chính quyền nhân dân hoàn thành từ thời điểm người phạm tội có một trong hành vi nêu trên, không kể người được tổ chức, người bị cưỡng ép, xúi giục đã trốn đi nước ngoài hoặc trốn ở lại nước ngoài được hay chưa.

** Chủ thể của tội phạm:* Chủ thể của tội tổ chức, cưỡng ép, xúi giục người khác trốn đi nước ngoài hoặc trốn ở lại nước ngoài nhằm chống chính quyền nhân dân là người có năng lực trách nhiệm hình sự và từ đủ 16 tuổi trở lên.

** Mặt chủ quan của tội phạm:* Lỗi của người phạm tội này là cố ý trực tiếp. Mục đích phạm tội là nhằm chống chính quyền nhân dân.

3. Về hình phạt:

Người phạm tội quy định tại Khoản 1 Điều 120 Bộ luật hình sự bị phạt tù từ 05 năm đến 15 năm.

Khoản 2 Điều 120 Bộ luật hình sự quy định phạt tù từ 12 năm đến 20 năm hoặc tù chung thân, áp dụng đối với trường hợp đặc biệt nghiêm trọng (gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng, tạo nên làn sóng người trốn đi nước ngoài hoặc trốn ở lại nước ngoài trái phép, gây ảnh hưởng rất xấu đến quan hệ ngoại giao của Việt Nam với

nước ngoài; gây ra thảm họa nhân đạo cho người trốn đi nước ngoài hoặc trốn ở lại nước ngoài trái phép)

Khoản 3 Điều 120 Bộ luật hình sự quy định phạt tù từ 01 năm đến 05 năm đối với người chuẩn bị phạm tội tổ chức, cưỡng ép, xúi giục người khác trốn đi nước ngoài hoặc trốn ở lại nước ngoài nhằm chống chính quyền nhân dân.

Điều 121. Tội trốn đi nước ngoài hoặc trốn ở lại nước ngoài nhằm chống chính quyền nhân dân

1. Người nào trốn đi nước ngoài hoặc trốn ở lại nước ngoài nhằm chống chính quyền nhân dân, thì bị phạt tù từ 03 năm đến 12 năm.

2. Phạm tội trong trường hợp đặc biệt nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ 12 năm đến 20 năm.

3. Người chuẩn bị phạm tội này, thì bị phạt tù từ 01 năm đến 05 năm.

Bình luận

1. Tội trốn đi nước ngoài hoặc trốn ở lại nước ngoài nhằm chống chính quyền nhân dân là hành vi đi ra nước ngoài hoặc ở lại nước ngoài trái pháp luật nhằm mục đích chống chính quyền nhân dân.

2. Các dấu hiệu pháp lý của tội phạm

** Khách thể của tội phạm:* Điều 121 Bộ luật hình sự quy định hai tội phạm là: tội trốn đi nước ngoài nhằm chống chính quyền nhân dân và tội trốn ở lại nước ngoài nhằm chống chính quyền nhân dân. Hai tội phạm nêu trên đều có chung khách thể trực tiếp là an ninh chính trị, an ninh xã hội và an ninh đối ngoại của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

** Mặt khách quan của tội phạm:* Mặt khách quan của hai tội phạm nêu trên thể hiện ở hành vi trốn đi nước ngoài hoặc trốn ở lại nước ngoài nhằm chống chính quyền nhân dân.

Trốn đi nước ngoài là hành vi cố ý rời khỏi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam một cách trái pháp luật, bằng nhiều thủ đoạn khác nhau như: dùng vũ lực hoặc đe dọa dùng vũ lực đối với người thi hành công vụ, dùng giấy tờ giả để trốn ra nước ngoài qua các cửa khẩu quốc tế, lợi dụng đặc điểm địa bàn hiểm yếu hoặc sự hạn chế trong việc kiểm soát biên giới của lực lượng chức năng để trốn qua các đường tiểu mạch ra nước ngoài. Việc trốn đi nước ngoài có thể bằng đường bộ, trốn bằng đường thủy, đường biển hoặc đường không. Tội phạm được coi là hoàn thành kể từ thời điểm người phạm tội thực hiện một trong các hành vi nêu trên dù chưa vượt qua biên giới quốc gia.

Trốn ở lại nước ngoài là hành vi của người phạm tội đang ở nước ngoài một cách hợp pháp (công tác, lao động, học tập, du lịch, đầu tư...) nhưng đã cố ý không trở về Việt Nam sau khi hết thời hạn được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép. Người phạm tội có thể trốn ở lại ngay nước mà họ được phép đến hoặc trốn sang nước thứ ba với mục đích nhằm chống chính quyền nhân dân. Tội phạm được coi là hoàn thành kể từ thời điểm phải về nước mà cố ý ở lại nước ngoài trái phép.

* *Chủ thể của tội phạm*: Chủ thể của tội trốn ra nước ngoài và tội trốn ở lại nước ngoài nhằm chống chính quyền nhân dân là công dân Việt Nam, có năng lực trách nhiệm hình sự và từ đủ 16 tuổi trở lên.

* *Mặt chủ quan của tội phạm*: Lỗi của người phạm tội trong hai tội phạm nêu trên là cố ý trực tiếp. Mục đích của việc trốn đi nước ngoài hoặc trốn ở lại nước ngoài là nhằm chống chính quyền nhân dân.

3. Về hình phạt:

Người phạm tội quy định tại Khoản 1 Điều 121 Bộ luật hình sự bị phạt tù từ 03 năm đến 12 năm.

Khoản 2 Điều 121 Bộ luật hình sự quy định phạt tù từ 12 năm đến 20 năm, áp dụng đối với trường hợp đặc biệt nghiêm trọng (gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng, gây lên tình trạng lộn xộn, mất an ninh trật tự ở khu vực biên giới, gây ảnh hưởng rất xấu đến quan hệ ngoại giao của Việt Nam với nước ngoài)

Khoản 3 Điều 121 quy định phạt tù từ 01 năm đến 05 năm đối với người chuẩn bị phạm tội trốn đi nước ngoài hoặc trốn ở lại nước ngoài nhằm chống chính quyền nhân dân.

Điều 122. Hình phạt bổ sung

Người phạm tội quy định tại Chương này còn có thể bị tước một số quyền công dân, phạt quản chế, cấm cư trú từ 01 năm đến 05 năm hoặc tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản.

Bình luận

1. Hình phạt bổ sung đối với các tội xâm phạm an ninh quốc gia là các hình phạt do Bộ luật hình sự quy định, không được áp dụng độc lập mà áp dụng kèm theo các hình phạt chính đối với các tội xâm phạm an ninh quốc gia.

2. Theo Điều 122 Bộ luật hình sự thì đối với người phạm tội xâm phạm an ninh quốc gia, cùng với các hình phạt chính được quy định trong các điều luật, từ Điều 108 đến Điều 121, có thể áp dụng các hình phạt bổ sung sau đây:

- Tước một số quyền công dân. Các quyền công dân bị tước gồm quyền ứng cử đại biểu cơ quan quyền lực Nhà nước; quyền làm việc trong các cơ quan nhà nước và quyền phục vụ trong lực lượng vũ trang nhân dân. Thời hạn tước một số quyền công dân là từ 01 năm đến 05 năm, kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù hoặc kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật trong trường hợp người bị kết án được hưởng án treo.

- Quản chế. Theo Điều 43 Bộ luật hình sự thì Quản chế là buộc người bị kết án phạt tù phải cư trú, làm ăn sinh sống và cải tạo ở một địa phương nhất định dưới sự kiểm soát, giáo dục của chính quyền và nhân dân địa phương. Trong thời gian quản chế, người bị kết án không được tự ý ra khỏi nơi cư trú, bị tước một số quyền công dân theo quy định tại Điều 44 của Bộ luật này và bị cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định. Thời hạn quản chế là từ 01 năm đến 05 năm, kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù.

- Cấm cư trú. Theo Điều 42 Bộ luật hình sự thì cấm cư trú là hình phạt bổ sung buộc người bị kết án phạt tù không được tạm trú hoặc thường trú ở một số địa phương nhất định. Thời hạn cấm cư trú là từ 01 năm đến 05 năm, kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù.

- Tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản. Tịch thu tài sản là tước một phần hoặc toàn bộ tài sản thuộc sở hữu của người bị kết án để nộp vào ngân sách nhà nước. Khi tịch thu toàn bộ tài sản vẫn để cho người bị kết án và gia đình họ có điều kiện sinh sống.

Chương XIV

CÁC TỘI XÂM PHẠM TÍNH MẠNG, SỨC KHỎE, NHÂN PHẨM, DANH DỰ CỦA CON NGƯỜI

Điều 123. Tội giết người

1. Người nào giết người thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 12 năm đến 20 năm, tù chung thân hoặc tử hình:

- a) Giết 02 người trở lên;*
- b) Giết người dưới 16 tuổi;*
- c) Giết phụ nữ mà biết là có thai;*
- d) Giết người đang thi hành công vụ hoặc vì lý do công vụ của nạn nhân;*
- đ) Giết ông, bà, cha, mẹ, người nuôi dưỡng, thầy giáo, cô giáo của mình;*
- e) Giết người mà liền trước đó hoặc ngay sau đó lại thực hiện một tội phạm rất nghiêm trọng hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng;*
- g) Để thực hiện hoặc che giấu tội phạm khác;*
- h) Để lấy bộ phận cơ thể của nạn nhân;*
- i) Thực hiện tội phạm một cách man rợ;*
- k) Bằng cách lợi dụng nghề nghiệp;*
- l) Bằng phương pháp có khả năng làm chết nhiều người;*
- m) Thuê giết người hoặc giết người thuê;*
- n) Có tính chất côn đồ;*
- o) Có tổ chức;*
- p) Tái phạm nguy hiểm;*
- q) Vì động cơ đê hèn.*

2. Phạm tội không thuộc các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, thì bị phạt tù từ 07 năm đến 15 năm.

3. Người chuẩn bị phạm tội này, thì bị phạt tù từ 01 năm đến 05 năm.

4. Người phạm tội còn có thể bị cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm, phạt quản chế hoặc cấm cư trú từ 01 năm đến 05 năm.

Bình luận

1. Giết người là hành vi cố ý tước đoạt tính mạng của người khác một cách trái pháp luật. Hành vi giết người là một hành vi vi phạm pháp luật đặc biệt nghiêm trọng xâm phạm trực tiếp đến tính mạng người khác bị xã hội kịch liệt lên án

2. Các yếu tố cấu thành tội giết người

a. Khách thể

Khách thể của tội giết người là quyền được tôn trọng và bảo vệ tính mạng của con người. Con người sống trong xã hội có quyền tự nhiên là quyền sống đòi hỏi các chủ thể khác phải tôn trọng.

Đối tượng của tội giết người là thân thể con người đang sống mà hành vi phạm tội tác động vào để xâm phạm đến quyền sống của họ. Thời điểm được coi là sống của một người tính từ khi người đó được sinh ra, độc lập với cơ thể mẹ và chấm dứt khi có cái chết về mặt sinh học (lưu ý chết khi bị tuyên bố chết theo quy định của luật dân sự không có nghĩa là họ chết sinh học theo dấu hiệu của tội giết người).

Như vậy thai nhi còn trong cơ thể người mẹ và tử thi đã chết không phải là đối tượng của tội giết người cũng như các tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe, danh dự nhân phẩm nói chung. Tác động vào đối tượng thai nhi như phá thai, hay tử thi như đâm chém tử thi không phải là giết người trừ trường hợp người phạm tội sai lầm về đối tượng thì vẫn phải chịu trách nhiệm hình sự (tưởng nạn nhân chưa chết nên bắn nhưng thực ra người đó đã chết)

b. Mặt khách quan

Mặt khách quan của tội này có các dấu hiệu sau đây:

Có hành vi làm chết người khác: Được thể hiện qua hành vi dùng mọi thủ đoạn nhằm làm cho người khác chấm dứt cuộc sống.

Tuy nhiên cần phân biệt:

- Nếu làm chết chính bản thân mình thì bị coi là tự tử hoặc tự sát chứ không cấu thành tội này.

- Nếu vì vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng mà làm chết người khác thì cấu thành tội giết người do vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng

- Hành vi làm chết người được thực hiện thông qua các hình thức sau:

- + Hành động: Thể hiện qua việc người phạm tội đã chủ động thực hiện các hành vi mà pháp luật không cho phép như: dùng dao đâm, dùng súng bắn, dùng cây đánh... tác động vào thân thể nạn nhân nhằm tước bỏ tính mạng người đó.

- + Không hành động: Thể hiện qua việc người phạm tội đã không thực hiện nghĩa vụ phải làm (phải hành động) để đảm bảo sự an toàn tính mạng của người khác... nhằm giết người khác. Thông thường tội phạm được thực hiện trong trường hợp (bằng cách) lợi dụng nghề nghiệp.

- Có hoặc không sử dụng vũ khí, hung khí khác, cụ thể là:

+ Không sử dụng vũ khí hoặc hung khí: Trường hợp này người phạm tội chủ yếu sử dụng sức mạnh cơ thể của mình tác động lên cơ thể của nạn nhân hoặc đẩy nạn nhân vào điều kiện không thể sống được như đầm, đá, bóp cổ... hoặc dùng các thủ đoạn khác như đẩy xuống sông ...

+ Có sử dụng vũ khí, hung khí hoặc các tác nhân gây chết người khác. Trường hợp này người phạm tội có sử dụng các công cụ phạm tội như: Súng, lựu đạn, bom, mìn, dao, búa, gậy gộc,... hoặc các tác nhân gây chết khác như thuốc độc, điện ...

- Hành vi giết người được thể hiện dưới hình thức dùng vũ lực hoặc không dùng vũ lực, cụ thể là:

+ Dùng vũ lực: Được hiểu là trường hợp người phạm tội đã sử dụng sức mạnh vật chất (có hoặc không có công cụ, phương tiện phạm tội) tác động lên thân thể nạn nhân.

Việc dùng vũ lực có thể được thể hiện bằng các hình thức sau:

Thực hiện trực tiếp như dùng tay, chân để đánh đá, bóp cổ, ...

Thực hiện gián tiếp thông qua phương tiện vật chất (có công cụ, phương tiện phạm tội) như: Dùng dao để đâm, chém, dùng súng bắn...

+ Không dùng vũ lực: Nghĩa là dùng các thủ đoạn khác mà không sử dụng sức mạnh vật chất để tác động lên cơ thể nạn nhân như: Dùng thuốc độc để đầu độc nạn nhân, gài bẫy điện để nạn nhân vướng vào...

- Về hậu quả: Các hành vi nêu trên thông thường gây hậu quả trực tiếp là làm người khác chết (tức là chấm dứt sự sống của người khác). Tuy nhiên chỉ cần hành vi mà người phạm tội đã thực hiện có mục đích làm chấm dứt sự sống của người khác (hay làm cho người khác chết) thì được coi là cấu thành tội giết người cho dù hậu quả chết người có xảy ra hay không.

Tuy nhiên một số trường hợp việc dùng vũ lực không gây ra hậu quả trực tiếp làm nạn nhân chết mà chỉ có tác dụng đẩy nạn nhân vào tình trạng nguy hiểm đến tính mạng và tử vong (như xô nạn nhân xuống sông và bỏ mặc cho đến chết hoặc đạp nạn nhân ra ngoài đường đang có nhiều xe ô tô chạy dẫn đến bị xe cán chết...) vẫn phải bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội giết người nếu chứng minh được người thực hiện hành vi đó có mục đích giết người. Đây có thể xem là hậu quả gián tiếp.

Thông thường đối với trường hợp giết người với lỗi cố ý gián tiếp thì hậu quả để đầu xử lý để đó (nếu có hậu quả chết người thì xử ý tội giết người, nếu nạn nhân không chết thì xử lý tội cố ý gây thương tích).

Mặt khách quan của tội giết người còn đòi hỏi mối quan hệ nhân quả giữa hành vi giết người và hậu quả xảy ra. Thể hiện: hành vi giết người luôn có trước hậu quả

chết người (không có trường hợp ngược lại hậu quả chết người mới thực hiện hành vi. Ví dụ đâm, chém thử thì mà biết rõ người đó đã chết). Hành vi phải chứa đựng khả năng gây ra hậu quả chết người. Ví dụ: A dí súng vào đầu B bóp cò. Hành vi đó chứa đựng khả năng gây chết người và như vậy hành vi bắn của A và cái chết của B có quan hệ nhân quả. Ngược lại A đâm B một cái vào mặt, mọi người chở B đi trạm y tế, trên đường đi xe chở B bị xe ô tô tải đâm vào B tử vong. Pháp y kết luận nạn nhân tử vong do tai nạn giao thông. Mặc dù A có hành vi đâm và hậu quả chết người đã xảy ra nhưng A không phạm tội giết người vì hành vi của A không có quan hệ nhân quả với cái chết của B. B chết do bị xe tải đâm. Nói cách khác hành vi đâm của A không chứa đựng khả năng gây ra chết người. Hậu quả chết người phải là kết quả của hành vi giết người chứ không phải kết quả của của những nguyên nhân khác. Ví dụ: A chém B vào ngón tay, B đi làm đồng để nhiễm trùng uốn ván, B chết. Như vậy hậu quả chết người ở đây là do vi trùng uốn ván chứ không phải do phát chém của A.

c. Mặt chủ quan

Người phạm tội đã thực hiện tội phạm này với lỗi cố ý (được thể hiện bằng lỗi cố ý trực tiếp hoặc cố ý gián tiếp).

Giết người với lỗi cố ý trực tiếp là trường hợp một người nhận thức hành vi của mình là nguy hiểm, nhận thức hậu quả chết người sẽ xảy ra và mong muốn cho hậu quả chết người xảy ra. Ví dụ A dùng dao nhằm ngực bên trái của B đâm hậu quả làm B chết. A đã nhận thức hành vi dùng dao đâm vào ngực trái B là nguy hiểm đến tính mạng của B, nhận thức được hậu quả B chết sẽ xảy ra và hành vi đó thể hiện ý thức mong muốn cho B chết.

Giết người với lỗi cố ý gián tiếp là trường hợp một người nhận thức được hành vi của mình là nguy hiểm, nhận thức được hậu quả chết người có thể xảy ra, tuy không mong muốn nhưng bỏ mặc cho hậu quả xảy ra. Ví dụ: trong khi xảy ra xô xát tại quán bia, A dùng dao đâm bừa về phía B và đồng bọn, Nhát dao trúng tim B chết. Đây là trường hợp bỏ mặc cho hậu quả xảy ra khác với trường hợp A nhằm ngực B để đâm (lỗi cố ý trực tiếp).

Mặc dù giết người không phải là dấu hiệu cấu thành bắt buộc nhưng trong một số trường hợp vẫn được xem xét như một dấu hiệu bắt buộc của mặt chủ quan để làm căn cứ phân biệt với một số trường hợp sau:

- Gây thương tích dẫn đến giết người. Trong trường hợp này người phạm tội không có mục đích giết người.

- Nạn nhân bị tấn công bằng các hóa chất có độc tính mạnh (như axit, thuốc chuột) hoặc bằng các hung khí nguy hiểm (như dao nhọn, lưỡi lê...) vào các vị trí

hiểm yếu trên cơ thể nhưng chỉ bị thương tích hoặc bị tổn hại sức khỏe (không chết) hoặc không bị thương tích, trường hợp này cần xác định mục đích tấn công là gì, nếu có mục đích nhằm giết người khác thì phải bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội giết người nhưng thuộc trường hợp phạm tội chưa đạt. Tuy nhiên nếu không có mục đích giết người thì họ chỉ phải chịu trách nhiệm hình sự về tội cố ý gây thương tích (nếu có).

- Nạn nhân bị vướng mắc điện dẫn đến tử vong. Trường hợp này cần phân biệt là: nếu dùng mắc điện với mục đích để chống trộm (tức đối tượng bị tác động được nhắm tới là con người) thì phải chịu trách nhiệm hình sự về tội giết người với lỗi cố ý trực tiếp; nếu dùng mắc điện với mục đích là để diệt chuột (không có biển báo nguy hiểm) vẫn phải chịu trách nhiệm về tội giết người với lỗi cố ý gián tiếp nếu nạn nhân chết. Nếu nạn nhân không chết chỉ bị thương tích thì xử lý tội Cố ý gây thương tích. Nếu nạn nhân không bị thiệt hại gì thì không phạm tội.

Lưu ý. Lỗi là trạng thái tâm lý thể hiện thái độ đánh giá của người phạm tội đối với hành vi của mình và hậu quả do mình gây ra diễn ra trong đầu người phạm tội. Do đó, để xác định lỗi nói chung và lỗi cố ý trong tội giết người cần dựa vào tổng hợp các yếu tố đặc biệt là sự thể hiện của dấu hiệu khách quan như sức mạnh liệt của hành vi tấn công, hung khí, công cụ phạm tội, vị trí tấn công... Ví dụ: ông A có vườn cây ăn quả, cán em học sinh đục một cái lỗ lớn ở tường bao chui vào để lấy trộm quả. Ông A nhìn thấy nhiều lần như vậy nên đã đặt dây điện trần sau đó đầu điện vào để chống trộm. Hậu quả là 1 em học sinh tử vong khi chạm vào dây điện khi chui vào vườn. Phân tích toàn diện các tình tiết của vụ án và dựa vào lý thuyết về lỗi xác định đây là trường hợp giết người với lỗi cố ý trực tiếp (mong muốn cho hậu quả xảy ra).

d. Chủ thể

Chủ thể này bất kỳ là người nào từ 14 tuổi trở lên và có năng lực trách nhiệm hình sự

Chủ thể của tội giết người là chủ thể thường, nghĩa là những người có năng lực trách nhiệm hình sự và đạt độ tuổi luật định đều có khả năng trở thành chủ thể của tội giết người. Theo quy định của Bộ luật hình sự, thì người từ đủ 14 tuổi trở lên có năng lực trách nhiệm hình sự về tội rất nghiêm trọng do cố ý hoặc tội đặc biệt nghiêm trọng. Từ 16 tuổi trở lên: Chịu trách nhiệm hình sự về mọi tội phạm.

3. Trên thực tế, tội giết người có những biểu hiện gần giống với tội phạm khác có yếu tố dùng vũ lực gây thương tích hoặc gây chết người. Do đó, cần có sự phân biệt.

- Phân biệt giữa tội giết người ở giai đoạn phạt tội chưa đạt (hậu quả chết người chưa xảy ra nằm ngoài ý muốn của người phạm tội) với tội cố ý gây thương tích cho người khác nhưng dẫn đến hậu quả chết người. Hai trường hợp phạm tội này có điểm giống nhau là cùng gây thương tích cho người khác.

Điểm khác nhau cơ bản là trong trường hợp phạm tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại sức khỏe của người khác là người phạm tội chỉ mong muốn hoặc bỏ mặc cho hậu quả gây thương tích xảy ra. Còn trường hợp phạm tội giết người chưa đạt là người phạm tội mong muốn hậu quả xảy ra, hậu quả chết người không xảy ra là ngoài ý muốn của họ.

- Thông tư liên tịch số 02/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BCA-BTP ngày 25/12/2001 có phân biệt trường hợp người phạm tội nhận thực được hành vi của mình có khả năng làm chết người mà vẫn có ý thức bỏ mặc cho hậu quả xảy ra muốn sao cũng được, nếu hậu quả là gây thương tích thì định tội cố ý gây thương tích, nếu hậu quả là chết người thì người phạm tội phạm vào tội giết người.

- Phân biệt giữa tội giết người đã hoàn thành (hậu quả chết người đã xảy ra) với tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại của người khác dẫn đến chết người

Hai trường hợp trên có điểm giống nhau là cùng gây ra hậu quả chết người. Điểm khác nhau giữa chúng là đối với hành vi cố ý gây thương tích dẫn đến chết người, người phạm tội chỉ mong muốn hậu quả thương tích xảy ra chứ không mong muốn làm chết người và cũng không có ý thức bỏ mặc hậu quả chết người xảy ra.

Còn đối với tội giết người, người phạm tội biết rõ hành vi của mình là tước đoạt mạng sống của người khác một cách trái pháp luật và hậu quả chết người xảy ra. Điểm khác nhau về ý thức chủ quan nêu trên được xác định qua các tình tiết biểu hiện ra bên ngoài như phương pháp, phương tiện thực hiện tội phạm, vị trí tác động, trình độ nhận thức, tính cách, mối quan hệ giữa người phạm tội với người bị hại...

Thực tiễn, phải định tội giết người nếu trong khi hành động, người phạm tội có những hành động cố ý, và hành động có khả năng làm chết người như dùng vật nhọn, sắc, cứng, chém hoặc đâm, đánh mạnh vào những chỗ hiểm yếu trên cơ thể nạn nhân như đầu, ngực, bụng, ... hoặc cố ý đánh cho nạn nhân thương tích nặng để rồi sau đó bệnh chết.

- Hành vi phá thai không gọi là giết người. Nếu giết phụ nữ biết là có thai thì không phải là giết nhiều người mà là tình tiết định khung tăng nặng.

- Người bị giết trước khi đó phải là con người tự nhiên, sinh học, còn sống. Nếu “giết” một người đã chết hoặc người máy thì hành vi đó không phải là hành vi phạm tội giết người, vì tội giết người là tội xâm phạm đến tính mạng của con người. Tuy

nhiên, nếu tưởng nhầm xác chết là người đang còn sống (người phạm tội sai lầm về đối tượng mà có hành vi phạm tội giết người thì vẫn coi là phạm tội. trong trường hợp nạn nhân dù sắp chết mà có hành vi giết họ thì cũng coi là phạm tội giết người).

4. Các trường hợp giết người bị xử lý theo Khoản 1 Điều 123

Khoản 1 Điều 123 quy định: Người nào giết người thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 12 năm đến 20 năm, tù chung thân hoặc tử hình:

a) Giết 02 người trở lên: Tình tiết giết từ hai người trở lên trong áp dụng trong các trường hợp sau đây: hai người trở lên đều chết; giết hai người trở lên nhưng có người chết có người không chết hoặc chỉ có một người chết; giết từ hai người trở lên nhưng không ai chết (trường hợp này xử lý tội giết người ở giai đoạn chưa đạt nhưng vẫn áp dụng tình tiết giết hai người trở lên);

b) Giết người dưới 16 tuổi: Nạn nhân là người chưa đủ 16 tuổi. Tình tiết tăng nặng này áp dụng cả với trường hợp người phạm tội biết và không biết đó là trẻ em;

c) Giết phụ nữ mà biết là có thai: Tình tiết này áp dụng với trường hợp nạn nhân là phụ nữ có thai bất kể thai nhi ở tháng thứ mấy. Điều quan là tình tiết này chỉ áp dụng khi người phạm tội biết rõ nạn nhân là phụ nữ có thai mà vẫn giết. Nếu người phạm tội không biết là phụ nữ có thai thì không áp dụng tình tiết này. Ngoài ra, tính chất nguy hiểm của tình tiết giết phụ nữ có thai còn bao gồm cả trường hợp người phạm tội tưởng là phụ nữ có thai nhưng thực ra nạn nhân không thai;

d) Giết người đang thi hành công vụ hoặc vì lý do công vụ của nạn nhân: Tình tiết này thu hút dấu hiệu của tội chống người thi hành công vụ. Do đó, nếu người phạm tội giết người đang thi hành công vụ thì không xử lý thêm tội chống người thi hành công vụ mà xử lý tội giết người với tình tiết giết người đang thi hành công vụ. Người thi hành công vụ được hiểu theo nghĩa rộng là những người thực hiện nhiệm vụ vì lợi ích công cộng bao gồm cán bộ công chức, viên chức và những người khác đang thực hiện nhiệm vụ vì lợi ích công cộng như bảo vệ hợp đồng của các cơ quan, tổ chức, nhà báo, bác sĩ bệnh viện, bảo vệ dân phố... kể cả người dân đuổi bắt tội phạm. Nạn nhân thuộc tình tiết tăng nặng này phải đang thi hành công vụ chứ không phải là người có công vụ nhưng không không trong thời gian thực hiện nhiệm vụ

Ngoài ra, Điểm d Khoản 1 Điều 12 còn quy định tình tiết tăng nặng thứ hai là vì lý do công vụ của nạn nhân. Đây là trường hợp nạn nhân thi hành công vụ có liên quan đến nhu cầu, lợi ích của người phạm tội và vì không được giải quyết thỏa mãn nhu cầu lợi ích đó mà người phạm tội giết nạn nhân;

đ) Giết ông, bà, cha, mẹ, người nuôi dưỡng, thầy giáo, cô giáo của mình; Ông bà bao gồm ông bà nội, ông bà ngoại, cha mẹ đẻ, cha mẹ nuôi, thầy cô giáo đã dạy và đang dạy người phạm (không phải người làm nghề giáo viên nói chung);

e) Giết người mà liền trước đó hoặc ngay sau đó lại thực hiện một tội phạm rất nghiêm trọng hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng. Đây là trường hợp tội giết người thu hút một số tội khác vào làm để làm tình tiết tăng nặng cho mình. Trường hợp này là dạng của phạm nhiều tội trong đó có 1 tội là tội giết người;

Thứ nhất, ngay trước khi giết người, người phạm tội đã phạm một tội (bất kỳ) nhưng phải thuộc loại tội rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng theo cách phân loại tội phạm tại Điều 9 Bộ luật hình sự. Ví dụ: Người phạm tội hiếp dâm trẻ em sau đó giết nạn nhân. Thứ hai, ngay sau khi giết người, người phạm tội lại thực hiện một tội khác (bất kỳ) nhưng phải thuộc loại tội rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng theo cách phân loại tội phạm tại Điều 9 Bộ luật hình sự. Ví dụ: Giết người xong cướp tài sản.

Lưu ý trường hợp này người phạm tội phải chịu trách nhiệm hình sự về 2 tội: tội giết người theo Điểm e Khoản 1 Điều 93 Bộ luật hình sự và tội phạm khác được thực hiện liền trước hay liền sau tội giết người

g) Để thực hiện hoặc che giấu tội phạm khác: Đây là trường hợp người phạm tội đã phạm 1 tội bất kỳ tội gì và loại tội gì không phân biệt ít nghiêm trọng, nghiêm trọng rất nghiêm trọng hay đặc biệt nghiêm trọng và tội giết người. Trong đó tội giết người là để Che giấu tội phạm khác đã thực hiện. Ví dụ: Hiếp dâm nạn nhân sau đó giết nạn nhân vì lo sợ bị tố cáo. Lưu ý trong trường hợp này vừa thỏa mãn tình tiết tăng nặng tại Điểm e Khoản và Điểm g Khoản Điều 123 thì ưu tiên áp dụng điểm g không áp dụng điểm e vì điểm g đã thu hút tính nguy hiểm của tình tiết quy định điểm e;

h) Để lấy bộ phận cơ thể của nạn nhân: Giết người để bộ phận cơ thể của nạn nhân (như tim, gan, thận...) là trường hợp giết người nhằm lấy bộ phận cơ thể của nạn nhân với bất kỳ mục đích nào. Cần phân biệt với tội Mua bán tội mua bán, chiếm đoạt mô hoặc bộ phận cơ thể người quy định tại Điều 154 Bộ luật hình sự. Tội phạm quy định tại Điều 154 khác cơ bản với tội giết người là người phạm tội không có ý tước bỏ tính mạng người khác mà chỉ ý thức chiếm đoạt bộ phận cơ thể người. Theo chúng tôi, tội Giết người nếu vừa thỏa mãn tội Giết người theo Điểm h Khoản 1 Điều 123 vừa thỏa mãn tội phạm quy định tại Điều 154 thì xử lý hai tội bởi lẽ, hai tội này độc lập với nhau về khách thể xâm phạm (tính mạng, sức khỏe và danh dự, nhân phẩm);

i) Thực hiện tội phạm một cách man rợ: là trường hợp người phạm tội giết người bằng cách hành hạ, gây đau đớn, khiếp sợ cho nạn nhân như móc mắt, mổ bụng, chặt chân, chặt tay, xẻo thịt, lột da, nạn nhân...;

k) Bằng cách lợi dụng nghề nghiệp: Người phạm tội có nghề nghiệp nào đó và sử dụng nghề nghiệp đó để tạo thuận lợi cho việc giết người;

l) Bằng phương pháp có khả năng làm chết nhiều người: Người phạm tội sử dụng phương pháp có tính nguy hiểm rất cao cho nhiều người như dùng thuốc nổ, dùng điện, hơi độc, chất cháy. Ví dụ: vì mâu thuẫn tranh giành chỗ bán hàng, bà A đã lén bỏ thuốc chuột vào nồi nước phở của người láng giềng;

m) Thuê giết người hoặc giết người thuê: Thuê giết người là dùng tiền, vật chất hoặc tinh thần để trả công cho người khác để người này giết người hoặc nhận tiền, vật chất, lợi ích tinh thần để giết người khác theo yêu cầu của người đưa tiền, vật chất hoặc giá trị tinh thần. Tình tiết này áp dụng cho cả người thuê và người được thuê;

n) Có tính chất côn đồ: Trường hợp giết người thể hiện ý thức coi thường pháp luật, coi thường tính mạng người khác, giết người không cần lý do gì hoặc vì lý do rất nhỏ nhặt mà tước bỏ tính mạng nạn nhân. Ví dụ: A cho rằng B “nhìn đều” mình lập tức rút giao giết B;

o) Có tổ chức: Đây là hình thức đồng phạm của tội giết người ở mức độ cao. Trong đó những người đồng phạm giết người có sự liên kết chặt chẽ về ý thức cũng như hành động. Thể hiện có sự phân công vị trí, vai trò có quan hệ chỉ huy, phục tùng giữa những người đồng phạm, có kế hoạch giết người rất chi tiết, cụ thể từ trước...;

p) Tái phạm nguy hiểm (Xem Bình luận Điều 53);

q) Vì động cơ đê hèn: Điều thúc đẩy nạn nhân giết người mang tính chất ích kỷ, bội bạc, phản trắc bị lên án gay gắt cả về mặt đạo đức như: Giết người yêu đang mang thai để trốn tránh trách nhiệm; giết vợ (chồng) người khác để tự do quan hệ với vợ (chồng) người khác; giết chủ nợ để trốn nợ, giết đồng nghiệp để tranh chức vụ quyền hạn....

Điều 124. Tội giết hoặc vứt bỏ con mới đẻ

1. Người mẹ nào do ảnh hưởng nặng nề của tư tưởng lạc hậu hoặc trong hoàn cảnh khách quan đặc biệt mà giết con do mình đẻ ra trong 07 ngày tuổi, thì bị phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm.

2. Người mẹ nào do ảnh hưởng nặng nề của tư tưởng lạc hậu hoặc trong hoàn cảnh khách quan đặc biệt mà vứt bỏ con do mình đẻ ra trong 07 ngày tuổi dẫn đến hậu quả đứa trẻ chết, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 02 năm hoặc bị phạt tù từ 03 tháng đến 02 năm.

Bình luận

1. Tội giết hoặc vứt bỏ con mới đẻ là trường hợp đặc biệt của tội giết người. Do vậy tội này có những dấu hiệu pháp lý chung của tội giết người (khách thể của tội phạm: Tội phạm xâm phạm đến quyền sống, quyền được tôn trọng và bảo vệ tính mạng; lỗi của người phạm tội là lỗi cố ý, động cơ phạm tội không phải là dấu hiệu bắt buộc...) và những dấu hiệu pháp lý riêng đó là:

– Chủ thể của hành vi giết người phải là người mẹ đang còn trong trạng thái mới sinh con nghĩa là còn đang trong trạng thái tâm, sinh lý không bình thường do tác động của việc sinh con. Xác định trạng thái này ở từng trường hợp cụ thể không đơn giản. Do vậy, các hướng dẫn, giải thích của cơ quan có trách nhiệm về điểm này đều quy định khoảng thời gian mà người mẹ được coi còn trong trạng thái mới sinh con. Theo hướng dẫn của Tòa án nhân dân tối cao thì khoảng thời gian mà người mẹ được coi là còn trong trạng thái mới sinh con là khoảng thời gian từ khi sinh con đến ngày thứ bảy.

– Nạn nhân của hành vi giết người phải là con mới sinh (trong vòng 7 ngày tuổi) của người phạm tội.

– Việc giết con là do hoàn cảnh bất đắc dĩ (do ảnh hưởng nặng nề của tư tưởng lạc hậu hoặc do hoàn cảnh khách quan đặc biệt khác).

– Hành vi phạm tội của tội này gồm hai dạng:

+ Giết con mới đẻ: Dạng hành vi phạm tội này không có gì đặc biệt so với hành vi phạm tội của tội giết người (trừ các dấu hiệu nêu trên).

+ Vứt bỏ con mới đẻ dẫn đến hậu quả đứa trẻ chết: Ở dạng hành vi phạm tội này, tội giết con mới đẻ đòi hỏi phải có hậu quả chết người và lỗi người phạm tội là lỗi cố ý gián tiếp.

2. Về hình phạt: Trường hợp giết người trên đây được coi là trường hợp có tình tiết giảm nhẹ đặc biệt vì hành vi giết người là do hoàn cảnh đặc biệt đưa lại và hơn nữa người phạm tội đã thực hiện trong tình trạng tâm sinh lý không bình thường, khả năng nhận thức và kiềm chế đều bị hạn chế. Do vậy hình phạt được quy định cho tội này cũng ở mức nhẹ hơn:

- Người mẹ nào do ảnh hưởng nặng nề của tư tưởng lạc hậu hoặc trong hoàn cảnh khách quan đặc biệt mà giết con do mình đẻ ra trong 07 ngày tuổi, thì bị phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm.

- Người mẹ nào do ảnh hưởng nặng nề của tư tưởng lạc hậu hoặc trong hoàn cảnh khách quan đặc biệt mà vứt bỏ con do mình đẻ ra trong 07 ngày tuổi dẫn đến

hậu quả đưa trẻ chết, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 02 năm hoặc bị phạt tù từ 03 tháng đến 02 năm.

Điều 125. Tội giết người trong trạng thái tinh thần bị kích động mạnh

1. Người nào giết người trong trạng thái tinh thần bị kích động mạnh do hành vi trái pháp luật nghiêm trọng của nạn nhân đối với người đó hoặc đối với người thân thích của người đó, thì bị phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm.

2. Phạm tội đối với 02 người trở lên, thì bị phạt tù từ 03 năm đến 07 năm.

Bình luận

1. Tội giết người trong trạng thái tinh thần bị kích động mạnh cũng là trường hợp phạm tội được tách từ tội giết người. Dấu hiệu pháp lý của tội giết người trong trạng thái tinh thần bị kích động mạnh gồm:

Mặt khách quan: hành vi giết người trong trạng thái tinh thần bị kích động mạnh phải thỏa mãn các điều kiện sau đây:

Thứ nhất, Người phạm tội khi thực hiện hành vi giết người phải ở trong trạng thái khả năng không kiểm soát, kiềm chế hành vi nhưng chưa đến mức mất toàn bộ khả năng nhận thức điều khiển hành vi. Để đánh giá kích động mạnh hay không phải đánh giá toàn bộ các tình tiết vụ án như nhân thân người phạm tội, mối quan hệ giữa người phạm tội và nạn nhân và các điều kiện, hoàn cảnh khách quan bên ngoài tác động đến tinh thần của nạn nhân. Tiêu chí khái quát để đánh giá là bất kỳ ai bình thường về tinh thần nếu đặt trong đó đều có thể bị kích động mạnh.

Ví dụ: Ông H là thương binh nặng có nhiều mảnh đạn trong đầu. Khi trời nóng, trời ông hay bị đau đầu làm cho tính khí lúc đó nóng nảy. Ở phòng bên cạnh phòng ông H có thanh niên Nguyễn Văn N có sở thích chơi loa đài và hay mở loa đài suốt ngày. Nhiều lần đau đầu ông H có sang nhắc nhở N mở đài bé lại nhưng N không nghe. Một ngày trời, ông H bị đau đầu rất nặng, N lại mở đài liên tục cả ngày. Ông H sang nhắc nhở N đã có hành vi xúc phạm, chửi bới ông H và dùng tay đẩy ông ra khỏi nhà. Ông H vớ lấy con dao ở bàn nhà N đâm N chết tại chỗ. Đánh giá toàn diện các tình tiết của vụ án trên rõ ràng ông H giết người trong trạng thái tinh thần bị kích động mạnh.

Thứ hai, nạn nhân phải có hành vi trái pháp luật nghiêm trọng hoặc hành vi trái pháp luật hay trái đạo đức tuy nhỏ nhất xâm phạm đến người phạm tội hay người thân thích của người phạm tội nhưng diễn ra liên tục, thường xuyên gây ức chế tâm lý cho người phạm tội

Thứ ba, phải có mối quan hệ nhân quả giữa tình trạng kích động mạnh về tinh thần với hành vi trái pháp luật của nạn nhân. Nói cách khác nếu người phạm tội bị

kích động mạnh nhưng không do hành vi vi trái pháp luật của nạn nhân thì không thỏa mãn cấu thành tội này. Ví dụ: A đánh B, B đuổi theo A không được quay về nhà A thấy con gái của A đang nấu cơm liền đâm chết con gái A thì không thuộc trường hợp này. Trường hợp này B phạm tội giết người

Lưu ý khi định danh tội phạm tại Điều 125 và Điều 123 có tình trường hợp hành vi vừa thỏa mãn dấu hiệu định tội của Tội phạm quy định tại Điều 125 vừa thỏa mãn dấu hiệu định khung của Điều 123 thì ưu tiên áp dụng dấu hiệu định tội và sẽ định tội danh theo Điều 125. Ví dụ: A là phụ nữ có thai, do A chửi mắng, xúc phạm hành hung nghiêm trọng B nên B giết A trong trạng thái tinh thần bị kích động mạnh. Trường hợp này định tội danh theo Điều 125 chứ không theo Điều 123 với tình tiết tăng nặng giết phụ nữ có thai.

Hậu quả bắt buộc là nạn nhân chết. Tội này không có giai đoạn chưa đạt

Các dấu hiệu khách thể, chủ thể, chủ quan khác giống như tội giết người

2. Về hình phạt

- Cấu thành tội phạm cơ bản là phạt tù từ 6 tháng đến 3 năm.

- Cấu thành tội phạm tăng nặng là phạt tù từ 3 năm đến 7 năm đối với trường hợp giết hai người trở lên trong trạng thái tinh thần bị kích động mạnh.

Điều 126. Tội giết người do vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng hoặc do vượt quá mức cần thiết khi bắt giữ người phạm tội

1. Người nào giết người trong trường hợp vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng hoặc trong trường hợp vượt quá mức cần thiết khi bắt giữ người phạm tội, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 02 năm hoặc phạt tù từ 03 tháng đến 02 năm.

2. Phạm tội đối với 02 người trở lên, thì bị phạt tù từ 02 năm đến 05 năm.

Bình luận

1. Dấu hiệu pháp lý của tội giết người do vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng hoặc do vượt quá mức cần thiết khi bắt giữ người phạm tội:

- Khách thể: là quan hệ nhân thân mà nội dung là quyền sống của con người.

- Khách quan: hành vi khách quan của tội phạm là giết người do vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng. Đây là trường hợp nạn nhân chính là người có hành vi tấn công, xâm hại lợi ích hợp pháp và hành vi giết người là hành vi người phạm tội lựa chọn thực hiện để ngăn chặn hành vi tấn công, bảo vệ lợi ích hợp pháp đang bị xâm hại. Trong trường hợp này, hành vi giết người để phòng vệ là hành vi chống trả rõ ràng quá mức cần thiết để thực hiện quyền phòng vệ chính đáng.

- Chủ quan: lỗi cố ý trực tiếp hoặc cố ý gián tiếp

- Chủ thể của tội phạm là người có năng lực trách nhiệm hình sự và đạt độ tuổi từ 16 trở lên.

2. Hình phạt

- Cấu thành tội phạm cơ bản là phạt cải tạo không giam giữ đến 2 năm hoặc phạt tù từ 3 tháng đến 2 năm.

- Cấu thành tội phạm tăng nặng là phạt tù từ 2 năm đến 5 năm đối với trường hợp giết nhiều người trong trường hợp vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng.

Điều 127. Tội làm chết người trong khi thi hành công vụ

1. Người nào trong khi thi hành công vụ mà làm chết người do dùng vũ lực ngoài những trường hợp pháp luật cho phép, thì bị phạt tù từ 05 năm đến 10 năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 08 năm đến 15 năm:

a) Làm chết 02 người trở lên;

b) Đối với người dưới 16 tuổi, phụ nữ mà biết là có thai.

3. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm.

Bình luận

1. Dấu hiệu pháp lý của tội làm chết người trong khi thi hành công vụ:

a. *Mặt khách quan*: là hành vi làm chết người do dùng vũ lực ngoài những trường hợp pháp luật cho phép trong khi thi hành công vụ. Hành vi dùng vũ lực của chủ thể trong trường hợp này chứa đựng nguy cơ gây thiệt hại cho các lợi ích hợp pháp.

Hậu quả chết người là hành vi bắt buộc của tội phạm

b. *Khách thể*: là quan hệ nhân thân mà nội dung là quyền sống của con người. Đối tượng tác động của tội phạm là con người.

c. *Mặt chủ quan*: lỗi của người phạm tội là lỗi có ý gián tiếp hoặc lỗi vô ý.

+ Lỗi có ý gián tiếp: là trường hợp người phạm tội nhận thức được hành vi dùng vũ lực mà mình thực hiện chứa đựng nguy cơ gây thiệt hại về tính mạng đối với người khác nhưng chấp nhận hậu quả đó với mong muốn thực hiện nhiệm vụ

+ Lỗi vô ý: là trường hợp khi thực hiện hành vi dùng vũ lực, người phạm tội tin rằng, hành vi của mình không gây ra hậu quả chết người hoặc do cẩu thả đã không thấy trước khả năng gây ra hậu quả chết người mặc dù có thể thấy trước và phải thấy trước.

Động cơ của người phạm tội là nhằm thực hiện công vụ. Đây là dấu hiệu bắt buộc của cấu thành tội phạm.

d. Chủ thể: là người đang thi hành công vụ.

2. Hình phạt

- Cấu thành tội phạm cơ bản của tội phạm là phạt tù từ 5 đến 10 năm.

- Cấu thành tội phạm tăng nặng là phạt tù từ 8 đến 15 năm đối với trường hợp phạm tội làm chết 02 người trở lên hoặc đối với người dưới 16 tuổi, phụ nữ mà biết là có thai.

Ngoài ra người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm.

3. Những trường hợp luật cho phép sử dụng vũ lực khi thi hành công vụ được quy định trong Bộ luật tố tụng hình sự và theo Điều 23. Các trường hợp nổ súng quân dụng khi thực hiện nhiệm vụ bảo đảm an ninh, trật tự

Người thi hành nhiệm vụ độc lập phải cảnh báo bằng hành động, mệnh lệnh lời nói hoặc bắn chỉ thiên trước khi nổ súng vào đối tượng trong trường hợp sau đây:

- Đối tượng đang sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, vũ lực hoặc công cụ, phương tiện khác tấn công hoặc chống trả đe dọa tính mạng, sức khỏe của người thi hành công vụ hoặc người khác;

- Đối tượng đang sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, vũ lực hoặc công cụ, phương tiện khác gây rối trật tự công cộng đe dọa tính mạng, sức khỏe, tài sản của người khác;

- Người đang bị truy nã, bị bắt, người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp, tạm giữ, tạm giam, người đang bị áp giải, xét xử hoặc chấp hành hình phạt tù đang chống trả, đe dọa tính mạng, sức khỏe của người thi hành công vụ hoặc người khác; đối tượng đang đánh tháo người bị dẫn giải, người bị giam, giữ, áp giải do phạm tội nghiêm trọng, phạm tội rất nghiêm trọng, phạm tội đặc biệt nghiêm trọng, tái phạm nguy hiểm;

- Khi biết rõ đối tượng đang thực hiện hành vi phạm tội nghiêm trọng, phạm tội rất nghiêm trọng, phạm tội đặc biệt nghiêm trọng;

- Được nổ súng vào phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, phương tiện giao thông đường thủy nội địa, trừ phương tiện giao thông của cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự nước ngoài, cơ quan đại diện tổ chức quốc tế để dừng phương tiện đó trong trường hợp đối tượng điều khiển phương tiện đó tấn công hoặc đe dọa trực tiếp đến tính mạng người thi hành công vụ hoặc người khác; khi biết rõ phương tiện do đối tượng phạm tội điều khiển cố tình chạy trốn, trừ trường hợp trên phương

tiện có chở người hoặc có con tin; khi biết rõ trên phương tiện chở đối tượng phạm tội hoặc vũ khí, vật liệu nổ trái phép, tài liệu phản động, bí mật nhà nước, ma túy, bảo vật quốc gia cố tình chạy trốn, trừ trường hợp trên phương tiện có chở người hoặc có con tin.

Người thi hành nhiệm vụ độc lập được nổ súng vào đối tượng không cần cảnh báo trong trường hợp sau đây:

- Đối tượng đang sử dụng vũ khí, vật liệu nổ trực tiếp thực hiện hành vi phạm tội khủng bố, giết người, bắt cóc con tin hoặc đang trực tiếp sử dụng vũ khí, vật liệu nổ chống lại việc bắt giữ khi vừa thực hiện xong hành vi phạm tội đó;

- Đối tượng sản xuất, mua bán, tàng trữ, vận chuyển hoặc tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy trực tiếp sử dụng vũ khí, vật liệu nổ chống lại việc bắt giữ;

- Đối tượng đang sử dụng vũ khí, vật liệu nổ tấn công hoặc uy hiếp trực tiếp đến an toàn của đối tượng cảnh vệ, công trình quan trọng về an ninh quốc gia, mục tiêu quan trọng được bảo vệ theo quy định của pháp luật;

- Đối tượng đang sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, vũ lực đe dọa trực tiếp đến tính mạng của người thi hành công vụ hoặc người khác;

- Đối tượng đang trực tiếp thực hiện hành vi cướp súng của người thi hành công vụ;

- Được nổ súng vào động vật đang đe dọa trực tiếp đến tính mạng và sức khỏe của người thi hành công vụ hoặc người khác.

Điều 128. Tội vô ý làm chết người

1. Người nào vô ý làm chết người, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 01 năm đến 05 năm.

2. Phạm tội làm chết 02 người trở lên, thì bị phạt tù từ 03 năm đến 10 năm.

Bình luận

1. Vô ý làm chết người là hành vi của một người không thấy trước được hành vi của mình có khả năng gây ra chết người mặc dù phải thấy trước và có thể thấy trước hoặc tuy thấy trước hành vi của mình có thể gây ra chết người nhưng tin rằng hậu quả đó không xảy ra.

2. Dấu hiệu pháp lý của tội vô ý làm chết người

a. Khách thể: là quan hệ nhân thân mà nội dung là quyền sống của con người. Đối tượng tác động của tội phạm là con người

b. Mặt khách quan

Vô ý làm chết người là trường hợp người phạm tội tuy thấy hành vi của mình có thể gây ra hậu quả chết người, nhưng cho rằng hậu quả đó sẽ không xảy ra hoặc có thể ngăn ngừa được hoặc người phạm tội không thấy hành vi của mình có thể gây ra hậu quả chết người, mặc dù phải thấy trước và có thể thấy trước hậu quả đó và hậu quả là làm người chết. Hành vi có thể được thực hiện dưới dạng hành động hoặc không hành động. Những hành vi hành động có thể kể đến như việc trêu chọc một người quá mức dẫn đến hậu quả chết người xảy ra, do cầu thả trong việc thực hiện công việc khiến cho người khác tử nạn Ví dụ: như cưa hoặc chặt cây khiến cây đổ vào người khác... Hành vi vô ý làm chết người cũng có thể diễn ra dưới dạng không hành động, tức là không làm việc mà bản thân cần làm để giúp đỡ một người khiến cho họ bị chết.

Đây là cấu thành tội phạm vật chất, có nghĩa là phải có hậu quả là chết người xảy ra thì mới có cơ sở truy cứu trách nhiệm hình sự về tội vô ý làm chết người. Hậu quả chết người chưa xảy ra thì không đủ cơ sở truy cứu trách nhiệm hình sự đối với người có hành vi vô ý.

Ở đây phải có mối liên hệ ràng buộc giữa hành vi vô ý và hậu quả chết người một cách biện chứng. Hành vi là nguyên nhân gây ra hậu quả và hành vi phải có trước hậu quả làm chết người xảy ra trên thực tế.

Nạn nhân của tội vô ý làm chết người có thể là bất cứ người nào. Hậu quả của hành vi là nạn nhân chết xuất phát từ hành vi vô ý của người phạm tội gây ra. Ở đây, nạn nhân có thể là người quen thuộc với người thực hiện tội phạm, thậm chí là người cùng tham gia vào hành vi với người thực hiện tội phạm nhưng vì sự vô ý hoặc quá tự tin của người phạm tội mà bản thân họ trở thành nạn nhân. Nạn nhân cũng có thể là một người hoàn toàn xa lạ, nhưng bị tác động bởi hành vi vô ý dẫn đến việc thiệt mạng.

c. Mặt chủ quan:

Về ý thức chủ quan của người phạm tội và đây cũng là dấu hiệu đặc trưng để phân biệt giữa tội vô ý làm chết người với tội giết người. Đó là lỗi của người phạm tội, người phạm tội vô ý làm chết người thực hiện hành vi của mình dưới hình thức lỗi do vô ý bao gồm cả vô ý vì cầu thả và vô ý vì quá tự tin.

Trong khoa học pháp lý hình sự, có hai hình thức lỗi cơ bản nêu trên được xác định trong các trường hợp phạm tội vô ý. Đối với tội vô ý làm chết người cũng tương tự, sẽ có 2 hình thức lỗi:

Làm chết người do vô ý vì cầu thả là trường hợp do bất cẩn thiếu thận trọng khi thực hiện hành vi mà người phạm tội không thấy trước khả năng gây ra hậu quả chết

người, mặc dù phải thấy trước hoặc có thể thấy trước. Tiêu chuẩn để xác định một người phải thấy trước và có thể thấy trước được hậu quả nguy hiểm cho xã hội là căn cứ vào hoàn cảnh cụ thể lúc xảy ra sự việc, một người bình thường cũng có thể thấy trước; ngoài ra còn phải căn cứ vào độ tuổi, trình độ nhận thức, trình độ văn hóa, tay nghề. Ví dụ: Chị A dọn nhà trên tầng 5 khu tập thể, thấy viên gạch vỡ tiện tay ném qua cửa sổ. Dưới đó là lối đi chung của khu phố dân đến ông M đi qua bị tử vong. Khẳng định chị A có lỗi vô ý. Lỗi vô ý cấu thành giống với sự kiện bất ngờ nhưng khác ở chỗ người gây thiệt hại trong trường hợp sự kiện bất ngờ không thể thấy trước hoặc không buộc phải thấy trước hậu quả xảy ra

- Làm chết người do vô ý vì quá tự tin là trường hợp người phạm tội thấy trước được hành vi của mình có thể gây ra hậu quả chết người nhưng tin rằng hậu quả đó sẽ không xảy ra hoặc có thể ngăn ngừa được, nhưng hậu quả đó vẫn xảy ra. Lỗi vô ý do tự tin khác với lỗi cố ý gián tiếp ở dấu hiệu tự tin cho rằng hậu quả không xảy ra và dấu hiệu bỏ mặc cho hậu quả xảy ra. Cách phân biệt là ở chỗ, trong lỗi vô ý vì tự tin người phạm tội đã có sự cân nhắc, tính toán lựa chọn cách xử sự để không gây ra hậu quả nhưng thực tế hậu quả cứ xảy ra. Còn trong lỗi cố ý gián tiếp người phạm tội cân nhắc, tính toán để giảm bớt hay tránh hậu quả mà có ý thức bỏ mặc cho hậu quả xảy ra. Ví dụ: hai người thợ săn đi săn thì nhìn thấy xa xa có bác nông dân đang hút thuốc. Hai người thách đố nhau xem ai bắn trúng cái tẩu của bác nông dân. Một người đã bắn trượt viên đạn trúng vào đầu bác nông dân khiến bác này tử vong. Đây là trường hợp làm chết người với lỗi vô ý do tự tin

Chủ thể: là người có năng lực trách nhiệm hình sự và đạt độ tuổi từ đủ 16 trở lên.

3. Hình phạt

Hình phạt đối với tội vô ý làm chết người được cấu thành trong khung hình phạt cơ bản tại Khoản 1 Điều 128 và khung tăng nặng tại Khoản 2 Điều 128 Bộ luật hình sự 2015. Cơ sở cho việc tăng nặng là số người chết từ hành vi vô ý làm chết người gây ra.

Theo đó, vô ý làm chết 01 người thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 01 năm đến 05 năm. Phạm tội thuộc Khoản 1 Điều 128 Bộ luật hình sự là tội nghiêm trọng.

Vô ý làm chết từ 02 người trở lên thì bị phạt tù từ 03 năm đến 10 năm. Phạm tội thuộc Khoản 2 Điều 128 là tội rất nghiêm trọng.

Lưu ý: Không phải mọi trường hợp vô ý làm chết người đều xử lý theo Điều 128 Bộ luật hình sự. Nếu vô ý làm chết người đồng thời thỏa mãn cấu thành tội riêng biệt

khác quy định tại các điều khác nhau của Bộ luật hình sự thì xử lý theo các tội riêng biệt ấy. Ví dụ: Bác sỹ khi khám bệnh đã vi phạm quy trình khám chữa bệnh gây hậu quả chết người thì xử lý về tội Vi phạm các quy định về khám chữa bệnh gây hậu quả nghiêm trọng Điều 315 Bộ luật hình sự.

Điều 129. Tội vô ý làm chết người do vi phạm quy tắc nghề nghiệp hoặc quy tắc hành chính

1. Người nào vô ý làm chết người do vi phạm quy tắc nghề nghiệp hoặc quy tắc hành chính, thì bị phạt tù từ 01 năm đến 05 năm.

2. Phạm tội làm chết 02 người trở lên, thì bị phạt tù từ 05 năm đến 12 năm.

3. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm.

Bình luận

1. Vô ý làm chết người do vi phạm quy tắc nghề nghiệp là trường hợp làm chết người do không thực hiện đúng những quy tắc về an toàn lao động mà người phạm tội phải có trách nhiệm hay có nghĩa vụ do nghề nghiệp quy định. Ví dụ: một y tá tiêm thuốc Pênixiline cho người bệnh nhưng không thử phản ứng dẫn đến bệnh nhân bị chết do phản ứng thuốc.

Những vi phạm quy tắc nghề nghiệp của người phạm tội là những vi phạm thuộc phạm vi một ngành, một nghề do Nhà nước quy định có tính chất nghiệp vụ để bảo đảm an toàn cho mọi người. Do làm một nghề mà nghề đó trực tiếp liên quan đến tính mạng của con người, nên phải tuân thủ những quy tắc an toàn, nếu vi phạm dễ dẫn đến chết người. Cũng là vô ý làm chết người, nhưng người vi phạm quy tắc nghề nghiệp phải chịu trách nhiệm hình sự nặng hơn.

2. Vô ý làm chết người do vi phạm quy tắc hành chính là trường hợp làm chết người do không thực hiện đúng những quy tắc xã hội do Luật hành chính quy định.

Những quy tắc này có thể do các cơ quan hành chính nhà nước ở Trung ương quy định như: Chính phủ, Thủ tướng, các Bộ, nhưng cũng có thể do các cơ quan hành chính ở địa phương hoặc một đơn vị sản xuất quy định. Các quy phạm hành chính tương đối rộng, vì các quan hệ xã hội nếu không do các ngành luật khác điều chỉnh thì hầu hết do luật hành chính điều chỉnh. Ví dụ: một người chặt cây ở ven đường trái với quy định của cơ quan có thẩm quyền, làm đứt dây dẫn điện để người qua đường bị điện giật chết.

3. Dấu hiệu pháp lý của tội vô ý làm chết người do vi phạm quy tắc nghề nghiệp hoặc quy tắc hành chính:

- *Khách quan*: là hành vi vô ý làm chết người. Đây là trường hợp người phạm tội có hành vi vi phạm quy tắc nghề nghiệp hoặc quy tắc hành chính với tính mạng của người khác.

- *Khách thể*: là quan hệ nhân thân mà nội dung là quyền sống của con người, *đối tượng tác động của tội phạm là con người*.

- *Chủ quan*: lỗi vô ý (có thể là vô ý vì quá tự tin hoặc vô ý do cầu thả).

- *Chủ thể*: là người có năng lực trách nhiệm hình sự và đạt độ tuổi từ 16 trở lên.

Về cơ bản các dấu hiệu pháp lý của tội này tương tự như tội vô ý làm chết người. Điểm khác biệt giữa 2 tội này là quy tắc đảm bảo an toàn tính mạng của người khác mà người phạm tội vi phạm ở đây không phải là quy tắc an toàn nói chung mà là quy tắc nghề nghiệp hoặc quy tắc hành chính.

4. Về hình phạt

- Cấu thành tội phạm cơ bản bị phạt từ 1 năm đến 5 năm.

- Cấu thành tội phạm tăng nặng bị phạt từ 5 năm đến 12 năm đối với phạm tội làm chết nhiều người.

Ngoài ra người phạm tội còn bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 1 năm đến 5 năm.

Điều 130. Tội bức tử

1. Người nào đối xử tàn ác, thường xuyên ức hiếp, ngược đãi hoặc làm nhục người lệ thuộc mình làm người đó tự sát, thì bị phạt tù từ 02 năm đến 07 năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 05 năm đến 12 năm:

a) Đối với 02 người trở lên;

b) Đối với người dưới 16 tuổi, phụ nữ mà biết là có thai.

Bình luận

1. Bức tử là hành vi đối xử tàn ác, thường xuyên ức hiếp, ngược đãi hoặc làm nhục người lệ thuộc mình làm cho người đó tự sát.

2. Người bị coi là phạm tội bức tử khi có một trong những hành vi sau đây:

– Đối xử tàn ác với nạn nhân: Người phạm tội đã có hành vi đối xử một cách tàn nhẫn, có hành động gây đau khổ cho người lệ thuộc mình. Sự đau khổ của nạn nhân có thể là sự đau khổ về thể xác hoặc sự đau khổ về tinh thần như: bị đánh đập, bị bỏ đói, bị bỏ rét, bắt làm việc nặng nhọc, không cho học hành, vui chơi... Hành vi này không chỉ bị pháp luật cấm mà dư luận xã hội cũng lên án.

– Thường xuyên ức hiếp nạn nhân: Là hành vi dựa vào quyền hành, sức mạnh, tiền tài để đè nén, buộc người lệ thuộc chính mình phải chịu đựng điều bất công phi lý như: bị đánh mà không được kêu khóc; hai người đều có lỗi như nhau nhưng chỉ phạt một người; cùng có kết quả lao động như nhau nhưng người này được trả công ít hơn người kia v.v...

Hành vi ức hiếp phải xảy ra thường xuyên thì mới coi là tội phạm. Nếu chỉ xảy ra một vài lần thì chưa coi là hành vi bức tử. Ví dụ: vợ chồng Nguyễn Văn B chỉ có một đứa con gái. Do được nuông chiều từ nhỏ nên con gái của vợ chồng B thường bỏ nhà đi chơi, không chịu học hành; một hôm, con gái của B đi chơi về khuya, B bực tức tát con gái một cái và nói: “lần sau còn như thế thì đừng về cái nhà này nữa.” Đêm hôm đó con gái của B đã uống thuốc ngủ tự tử.

– Ngược đãi đối với nạn nhân: Là hành vi đối xử một cách tàn nhẫn, trái với lễ phải, với đạo đức giữa con cái đối với bố mẹ, giữa các cháu với ông bà, giữa vợ chồng với nhau v.v...

Lễ phải và đạo đức là những quy tắc xử sự trong xã hội, những truyền thống của một dân tộc. Người có hành vi ngược đãi là làm ngược lại những quy tắc, những truyền thống đó như: Con cái phải kính trọng bố mẹ, vợ chồng phải có nghĩa vụ yêu thương giúp đỡ lẫn nhau, nhưng người phạm tội lại làm ngược lại. Ví dụ: Bà Phạm Thị T ở quê lên thăm con trai là Phạm Văn Đ ở thành phố, bà T làm gì cũng bị Đ mắng là ngu, đần; đến bữa ăn, vợ chồng Đ không cho bà T ngồi ăn cùng mâm mà bắt bà phải ăn sau ở nhà bếp. Đ còn bắt bà T phải ăn những thức ăn thừa. Đ luôn miệt thị và đuổi mẹ về. Thậm chí còn nguyên rửa bà chết đi cho rảnh. Bà T thấy con vì buôn bán có tiền nên không kính trọng mẹ nữa nhưng bà vẫn chịu đựng vì bà chỉ có mình Đ là con. Một hôm, do sơ ý, bà T làm vỡ chiếc phích đựng nước liền bị Đ quát tháo, chửi mắng thậm tệ. Vì quá uất ức với con trai, nên đêm hôm đó bà T đã uống thuốc tự tử.

– Làm nhục nạn nhân: Người phạm tội đã có hành vi làm tổn thương đến nhân phẩm danh dự người lệ thuộc mình bằng lời nói hoặc hành động như: xỉ vả trước đám đông, tung tin thất thiệt để người khác tưởng thất là nạn nhân xấu xa. Ví dụ: Chị H là con dâu ông M, chồng chị H là bộ đội. Ông M nghe dư luận chị H có quan hệ bất chính với anh T, ông M tra khảo chị H, nhưng chị H không nhận có quan hệ với anh T, nên ông M đã lột hết quần áo của chị H, cạo đầu bôi vôi rồi đuổi ra ngoài đường. Chị H thấy bị xỉ nhục, quá uất ức đã uống thuốc sâu tự tử.

3. Về phía người bị hại phải thỏa mãn những điều kiện sau:

– Người tự sát phải là người lệ thuộc vào người phạm tội: Mối quan hệ lệ thuộc giữa nạn nhân và người phạm tội là yếu tố bắt buộc để xác định hành vi của một người có phạm tội bức tử hay không. Người bị lệ thuộc phải là người dựa vào người khác trong cuộc sống về các mặt vật chất và tinh thần như: lệ thuộc về kinh tế; bị ràng buộc bởi quan hệ hôn nhân, huyết thống, nuôi dưỡng, quan hệ công tác, thầy trò hoặc quan hệ tôn giáo...

– Nạn nhân phải là người tự tước đoạt tính mạng của mình: Nạn nhân, bằng nhiều phương pháp khác nhau, đã tự mình thực hiện việc tước đoạt tính mạng của chính mình như: thắt cổ, uống thuốc độc, nhảy xuống sông, đâm vào bụng, bắn vào đầu v.v... Nếu nạn nhân tuy muốn chết nhưng lại không thực hiện hành vi tự tước đoạt tính mạng của mình mà nhờ người khác giúp thì không phải là tự sát và người có hành vi ngược đãi không bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội bức tử.

– Nguyên nhân dẫn đến việc nạn nhân tự sát là do hành vi của người phạm tội

Vì bị đối xử tàn ác, thường xuyên bị ức hiếp ngược đãi hoặc bị làm nhục, nên nạn nhân đã tự sát. Nếu vì lý do khác làm cho nạn nhân tự sát, thì người có hành vi đối xử tàn ác, thường xuyên ức hiếp... cũng không bị coi là phạm tội bức tử. Ví dụ: Chị H mẹ chết sớm, bố lấy vợ khác, H phải ở với dì ghẻ từ lúc 3 tuổi. Trong cuộc sống, H thường xuyên bị dì ghẻ ức hiếp, đối xử tàn ác và nhiều lần bị dì ghẻ làm nhục trước bạn bè. Khi H 18 tuổi yêu một bạn trai hơn H một tuổi. Vì nhẹ dạ nên H đã có thai với người yêu. Sau khi biết H có thai, người yêu của H đã bỏ rơi. Do thất tình, H đã viết một lá thư tuyệt mệnh rồi uống thuốc tự tử.

Chỉ cần nạn nhân có hành vi tự sát là tội phạm hoàn thành, còn việc nạn nhân chết hay được cứu sống chỉ có ý nghĩa xem xét khi quyết định hình phạt. Tuy nhiên, đối với trường hợp nạn nhân không bị chết, tùy thuộc vào từng trường hợp mà có thể truy tố hoặc không truy tố người có hành vi bức tử.

Điều 131. Tội xúi giục hoặc giúp người khác tự sát

1. Người nào thực hiện một trong các hành vi sau đây, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm:

- a) Kích động, dụ dỗ, thúc đẩy người khác tự tước đoạt tính mạng của họ;*
- b) Tạo điều kiện vật chất hoặc tinh thần cho người khác tự tước đoạt tính mạng của họ.*

2. Phạm tội làm 02 người trở lên tự sát, thì bị phạt tù từ 02 năm đến 07 năm.

Bình luận

1. Xúi giục người khác tự sát là hành vi của một người đã có những lời lẽ kích động, dụ dỗ, thúc đẩy người khác tự tước đoạt tính mạng của họ. Giúp người khác tự sát là hành vi của một người tạo điều kiện vật chất hoặc tinh thần cho người khác tự tước đoạt tính mạng của họ.

Đây là điều luật quy định hai hành vi phạm tội. Nếu người phạm tội có cả hai hành vi xúi giục và giúp người khác tự sát thì tội danh mà họ bị truy cứu là tội “xúi giục và giúp người khác tự sát” chứ không có từ “hoặc” và nếu người phạm tội chỉ có hành vi xúi giục thì định tội là “xúi giục người khác tự sát”, nếu chỉ có hành vi giúp thì định tội là “Giúp người khác tự sát”.

2. Hành vi xúi giục người khác tự sát bao gồm:

– Kích động người tự sát: Kích động người khác tự sát là có những lời lẽ nhằm thúc đẩy bằng cách tác động tâm lý làm cho người bị kích động tự ái tới mức cao độ nên đã tự sát. Nếu không có những lời lẽ kích động đó thì nạn nhân dù có chán đời, có những uẩn khúc trong cuộc sống cũng chưa tới mức tự sát. Ví dụ: Chị Hoàng Thị C đang chán đời, vì bị chồng ruồng bỏ, hắt hủi muốn ly dị. Trần Văn K là một thanh niên cần quấy, rượu chè, bị chồng chị C mua chuộc nhờ K tìm cách xúi giục làm cho chị C tự ái mà tự tử. T nhận lời đến gặp chị C và nói: “Em mà như chị thì em chẳng sống làm gì cho khổ... chồng con gì mà tệ bạc... ngày nào em cũng thấy anh ấy đi chơi với cô X cùng cơ quan, nhiều lần bắt gặp hai người trong công viên v.v...”. Sẵn chán đời, lại nghe K nói như vậy chị C đã uống thuốc tự tử.

– Dụ dỗ người khác tự sát: Là người phạm tội đã có những lời lẽ khuyên bảo một cách khéo léo để làm cho người khác tự sát theo ý muốn của mình. Ví dụ: Tạ Thị L và Bùi Văn H yêu nhau, nhưng H còn yêu cả chị M và muốn cắt đứt với L nên H nói dối với L là gia đình H không đồng ý cho H lấy L làm vợ. Vì quá yêu H nên L bàn với H trốn khỏi địa phương, H lấy lí do là không thể đi được, nhưng để trọn tình với L, H bàn với L là cả hai cùng nhảy xuống sông tự tử để cả hai đưa mãi mãi được ở bên nhau. Vì quá yêu H nên L đồng ý, cả hai đều nhất trí khi nào H hô đến ba thì nhảy xuống sông. Khi H hô đến ba thì chỉ có L nhảy xuống sông còn H thì quay về báo cho mọi người biết là L tự tử.

Những lời nói kích động, dụ dỗ của người phạm tội là nhằm thúc đẩy nạn nhân đến chỗ tự sát. Vì vậy, ý thức của người phạm tội là mong muốn làm sao cho nạn nhân tự sát. Nếu chỉ vì một vài lời nói có tính chất kích động mà nạn nhân sẵn có ý muốn tự sát, còn người có lời nói đó hoàn toàn không mong muốn cho nạn nhân tự sát thì cũng không phạm tội xúi giục người khác tự sát. Ví dụ: Chị B và chị C cùng

làm việc ở một cơ quan. Có lần chị C tâm sự với chị B về việc chồng mình đi ngoại tình, về nhà còn đánh đập chửi mắng vợ con. Nghe chuyện, chị B cũng bức tức và nói: “Tôi mà như thế thì chết quách cho đỡ khổ”. Mấy ngày sau, chị C thắt cổ tự tử.

3. Hành vi giúp người khác tự sát: Hành vi giúp người khác tự sát là hành vi tạo điều kiện tinh thần hoặc vật chất để người khác tự sát, như: tìm kiếm, cung cấp phương tiện để nạn nhân tự sát hoặc hứa hẹn trước với nạn nhân giữ kín việc tự sát của họ. Ví dụ: A biết B có ý định tự sát và A cũng muốn B tự sát nhưng B chưa biết tự sát bằng cách nào, B nhờ A đi mua hộ thuốc ngủ và không được nói là mua hộ B, A đã nhận lời và mua cho B 20 viên thuốc ngủ và B đã uống một lúc hết 20 viên thuốc ngủ nên đã bị chết.

Người phạm tội phải nhận thức được hành vi của mình là tạo điều kiện cho nạn nhân tự sát thì mới là phạm tội giúp người khác tự sát. Nếu họ không biết và không thể biết hành động của mình tạo điều kiện cho nạn nhân tự sát thì không phạm tội này. Ví dụ: Chị K bị chồng ruồng bỏ, nên chán đời muốn tự tử. Chị K đến nhờ N mua hộ 10 lít xăng, N hỏi chị mua xăng làm gì, chị K trả lời về đổi lấy dầu chạy máy xát gạo vì nhà chị K có máy xát gạo, N tưởng thật đã mua cho chị K 10 lít xăng. Tối hôm đó, trong lúc gia đình đi vắng, chị K đã đổ xăng vào nhà và đổ vào quần áo rồi bật lửa tự thiêu.

4. Người bị hại phải tự mình thực hiện hành vi tước đoạt tính mạng: Cũng tương tự như trường hợp bức tử, nạn nhân bằng nhiều phương pháp khác nhau, đã tự mình thực hiện việc tước đoạt tính mạng của chính mình như: thắt cổ, uống thuốc độc, nhảy xuống sông, đâm vào bụng, bắn vào đầu v.v... Nếu nạn nhân tuy muốn chết nhưng lại không thực hiện hành vi tự tước đoạt tính mạng của mình mà nhờ người khác giúp thì không phải là giúp người khác tự sát mà người có hành vi tước đoạt tính mạng của nạn nhân phải bị truy cứu trách nhiệm hình sự về [tội giết người](#) theo Điều 123 Bộ luật hình sự. Ví dụ: A muốn tự sát bằng súng K54, nhưng không dám bắn nên đã nhờ B bắn vào đầu mình khi B đang ngủ say.

Cả hai trường hợp xúi giục và giúp người khác tự sát, chỉ cần người bị xúi giục hoặc được giúp đỡ có hành vi tự sát là tội phạm đã hoàn thành, còn nạn nhân có chết hay không, điều đó chỉ có ý nghĩa khi xem xét đến việc quyết định hình phạt hoặc xem xét đến việc có truy tố người phạm tội này hay không chứ không có ý nghĩa định tội. Tội phạm này cũng không có giai đoạn phạm tội chưa đạt, bởi lẽ dù có bị xúi giục hoặc được giúp đỡ đến mức nào đi nữa mà người bị xúi giục, người được giúp đỡ không tự sát thì vẫn chưa phải là tội phạm.

Cả hai trường hợp phạm tội trên, người phạm tội thực hiện hành vi của mình đều do cố ý, tức là nhận thức rõ hành vi của mình nguy hiểm đến tính mạng của nạn nhân,

thấy trước được hành vi xúi giục hoặc giúp người khác tự sát nhất định hoặc có thể dẫn đến nạn nhân tự sát và mong muốn hoặc bỏ mặc cho việc tự sát xảy ra. Nếu nạn nhân bị chết thì cái chết của nạn nhân chỉ là hậu quả gián tiếp do hành vi xúi giục hoặc giúp đỡ nạn nhân của người phạm tội chưa không phải là hậu quả trực tiếp. Vì vậy, không nên xét lỗi của người phạm tội đối với cái chết của nạn nhân.

Điều 132. Tội không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng

1. Người nào thấy người khác đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng, tuy có điều kiện mà không cứu giúp dẫn đến hậu quả người đó chết, thì bị phạt cảnh cáo, phạt cải tạo không giam giữ đến 02 năm hoặc phạt tù từ 03 tháng đến 02 năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 01 năm đến 05 năm:

a) Người không cứu giúp là người đã vô ý gây ra tình trạng nguy hiểm;

b) Người không cứu giúp là người mà theo pháp luật hay nghề nghiệp có nghĩa vụ phải cứu giúp.

3. Phạm tội dẫn đến hậu quả 02 người trở lên chết, thì bị phạt tù từ 03 năm đến 07 năm.

4. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm.

Bình luận

1. Không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng là hành vi thấy người khác đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng, tuy có điều kiện mà không cứu giúp dẫn đến hậu quả người đó chết.

2. Dấu hiệu pháp lý của tội không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng

a. Mặt khách quan: là hành vi không cứu giúp người khác khi thấy người đó đang ở trong tình trạng nguy hiểm. Tội phạm thực hiện bằng hành vi không hành động, người phạm tội biết người khác đang trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng nếu không được cứu giúp ngay thì hậu quả chết người có thể xảy ra.

b. Khách thể: đối tượng tác động là xử sự cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng. Xử sự cứu giúp người này là nghĩa vụ được luật quy định và trong trường hợp thực hiện tội phạm, chủ thể đã tác động là biến dạng xử sự hợp pháp này.

+ Cách thức mà chủ thể biết được tình trạng nguy hiểm của nạn nhân có thể do nhìn thấy nghe thấy hay cảm nhận được tín hiệu về tình trạng nguy hiểm đối với nạn nhân hoặc biết được nguồn đó từ một nguồn khác (nghe người khác nói).

+ Dấu hiệu bắt buộc liên quan đến hành vi không cứu giúp nạn nhân của chủ thể phải gắn liền với việc người đó có điều kiện cứu giúp nạn nhân. Trong trường hợp cụ thể đó, chủ thể có đủ khả năng và điều kiện để thực hiện hành vi cứu giúp nạn nhân và việc thực hiện hành vi này không gây nguy hiểm cho chủ thể. Hậu quả nạn nhân chết là dấu hiệu bắt buộc của tội phạm này.

+ Trường hợp người có điều kiện cứu giúp và đã cố gắng thực hiện hành vi cứu giúp nạn nhân nhưng hành vi mà họ thực hiện không phù hợp hoặc không có hiệu quả hoặc trường hợp tuy người đó không cứu giúp nạn nhân nhưng vì một nguyên nhân nào đó nạn nhân không chết (thí dụ: nạn nhân được người khác cứu giúp) thì không cấu thành tội này.

c. Mặt chủ quan: Lỗi cố ý gián tiếp

d. Chủ thể: là người có năng lực trách nhiệm hình sự và đạt độ tuổi từ 16 trở lên.

3. Về hình phạt

- Cấu thành tội phạm cơ bản là phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến 2 năm hoặc phạt tù từ 3 tháng đến 2 năm.

- Cấu thành tội phạm tăng nặng là bị phạt tù từ 1 năm đến 5 năm đối với trường hợp phạm tội sau đây:

+ Người không cứu giúp là người đã vô ý gây ra tình trạng nguy hiểm. Đây là trường hợp tình trạng nguy hiểm đến tính mạng của nạn nhân là do chính người phạm tội gây ra với lỗi vô ý nhưng không thuộc các trường hợp được quy định tại các điều luật khác. Thí dụ: Người phạm tội cố ý gây thương tích nặng cho nạn nhân, biết nạn nhân ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng và có điều kiện cứu giúp nạn nhân nhưng không cứu giúp dẫn đến nạn nhân chết.

+ Người không cứu giúp là người mà theo pháp luật hay nghề nghiệp có nghĩa vụ phải cứu giúp. Thí dụ: Người phạm tội là bác sĩ.

- Ngoài ra người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 1 đến 5 năm.

Điều 133. Tội đe dọa giết người

1. Người nào đe dọa giết người, nếu có căn cứ làm cho người bị đe dọa lo sợ rằng việc đe dọa này sẽ được thực hiện, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 02 năm đến 07 năm:

- a) Đối với 02 người trở lên;
- b) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn;
- c) Đối với người đang thi hành công vụ hoặc vì lý do công vụ của nạn nhân;
- d) Đối với người dưới 16 tuổi;
- đ) Để che giấu hoặc trốn tránh việc bị xử lý về một tội phạm khác.

Bình luận

1. Đe dọa giết người là hành vi của một người bằng lời nói, hành động hoặc những thủ đoạn làm cho người khác lo sợ rằng mình sẽ bị giết.

2. Về phía người phạm tội

Người phạm tội phải có hành vi làm cho người bị đe dọa lo sợ. Hành vi này chỉ có thể là hành động như bằng lời nói, cử chỉ, cách nhìn, nhưng không phải để thực hiện việc giết người mà chỉ nhằm làm cho người bị đe dọa tưởng thật là mình có thể bị giết như: mài da, lấy súng lên đạn, viết thư, nhắn tin v.v...

Hành vi đe dọa của người phạm tội phải làm cho người bị đe dọa thực sự tin rằng mình sẽ bị giết, tức là có căn cứ để xác định hành vi đe dọa đó sẽ được thực hiện; căn cứ này phát sinh từ phía người bị đe dọa không phải là căn cứ khách quan, đây là dấu hiệu đặc trưng của tội này, song lại là dấu hiệu khó xác định.

Nếu người phạm tội sau lời đe dọa lại thực hiện một số hành vi như tìm kiếm phương tiện giết người hoặc chuẩn bị phương tiện giết người thì phải xác định những hành động đó chỉ nhằm làm cho người bị đe dọa tưởng bị giết thật chứ không nhằm tước đoạt tính mạng người bị đe dọa. Chính vì mục đích đó, nên hành vi có vẻ chuẩn bị này, người phạm tội cố ý để cho người bị đe dọa nhìn thấy hoặc người khác nhìn thấy mà người phạm tội biết rằng người này sẽ nói lại cho người bị đe dọa biết, còn hành vi chuẩn bị nhằm tước đoạt tính mạng của người khác, người phạm tội phải thực hiện một cách lén lút không cho ai biết, vì nếu để lộ sẽ không thực hiện được ý định giết người. Đây cũng là dấu hiệu cơ bản để phân biệt giữa tội đe dọa giết người với tội giết người ở giai đoạn chuẩn bị.

Nếu người phạm tội có hành vi đe dọa, nhưng hành vi đó chỉ là phương pháp để thực hiện một tội phạm khác, nhằm mục đích khác thì không phải là phạm tội đe dọa giết người như: hành vi đe dọa dùng bạo lực trong các tội xâm phạm an ninh quốc gia; các tội xâm phạm sở hữu; các tội xâm phạm nhân phẩm của con người v.v...

Chủ thể của tội đe dọa giết người nhất thiết phải đủ 16 tuổi trở lên, nếu dưới 16 tuổi thì không bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội phạm này, vì Khoản 1 Điều 133 là tội ít nghiêm trọng và Khoản 2 Điều 133 là tội nghiêm trọng mà người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi chỉ phải chịu trách nhiệm hình sự về các tội phạm rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng (Khoản 2 Điều 12 Bộ luật hình sự).

3. Về phía người bị hại

Người bị hại phải thực sự lo lắng và tin rằng hành vi đe dọa của người phạm tội sẽ được thực hiện. Thật khó có thể hình dung được một hành vi không bao giờ được thực hiện lại làm cho người khác tin rằng nó sẽ xảy ra. Rõ ràng phải có sự lầm tưởng của người bị hại và những người khác về sự thật của hành vi. Điều này phụ thuộc vào hoạt động tư duy của mỗi người. Chính thái độ tâm lý của người bị đe dọa là dấu hiệu buộc tội bị cáo. Việc xác định sự sợ hãi của người bị đe dọa phải căn cứ thái độ, các hoạt động của họ sau khi nhận được sự đe dọa, thời gian, hoàn cảnh, địa điểm, mối quan hệ giữa bị cáo và người bị hại. Nếu trong hoàn cảnh đó, nhiều người cho rằng sự đe dọa đó sẽ được thực hiện thì sự lo sợ của người bị hại là có căn cứ.

Nếu người bị đe dọa không lo sợ bị giết mà lại lo sợ về những hậu quả khác do bị cáo có thể gây nên cho mình, thì dù bị cáo có hành vi đe dọa giết người cũng không phạm tội này. Ví dụ: B nợ tiền của C, hết hạn B chưa trả được. C đe dọa: “Nếu một tuần nữa không trả tao giết mày!”. B biết C không dám giết mình, nhưng lại sợ C đến bắt nợ hoặc đón đường đánh mình.

Người bị hại có thể sợ người có hành vi đe dọa giết, nhưng cũng có trường hợp không sợ bị cáo giết mà lại sợ người khác giết mình, thì người có hành vi đe dọa vẫn phạm tội này. Ví dụ: M và H cùng yêu anh T. M đe dọa H: “Nếu mày không buông anh T ra, tao sẽ cho mày chết!”. H biết M có quan hệ với bọn lưu manh, sợ M thuê bọn đó giết mình nên phải trốn khỏi địa phương không dám về nhà nữa.

Người bị đe dọa có thể sợ mình bị giết và cũng có thể sợ người thân của mình bị giết miễn là họ tin rằng hành vi đe dọa của bị cáo sẽ được thực hiện. Ví dụ: V cho L mượn 2 lượng vàng để làm vốn đi buôn, nhưng vì thua lỗ nên L không trả nợ cho V như đã hứa. V đe dọa: “Nếu không trả V sẽ bắt đưa con 3 tuổi của L nhốt một chỗ cho chết đói”. L lo sợ phải đưa con đi trốn.

4. Dấu hiệu pháp lý

- Khách thể: là quan hệ nhân thân mà nội dung là quyền sống của con người. Đối tượng tác động là con người.

- Khách quan: là hành vi đe dọa giết người (hành vi đe dọa tước đoạt tính mạng của người khác trái pháp luật).

+ Thông tin đe dọa giết người có thể chuyển đến nạn nhân bằng bất kỳ hình thức nào như bằng lời nói trực tiếp, qua thư, điện thoại, bằng hành động...

+ Sự lo sợ được coi là căn cứ khi cách thức và nội dung đe dọa thể hiện rõ ý định giết người đồng thời làm cho nạn nhân hiểu rằng chủ thể hoàn toàn có đủ điều kiện, động cơ để thực hiện hành vi đó.

- Chủ quan: Lỗi cố ý trực tiếp hoặc gián tiếp

- Chủ thể: là người có năng lực trách nhiệm hình sự và đạt độ tuổi từ 16 trở lên.

5. Về Hình phạt

- Cấu thành tội phạm cơ bản là phạt cải tạo không giam giữ đến 3 năm hoặc phạt tù từ 6 tháng đến 3 năm.

- Cấu thành tội phạm tăng nặng là phạt tù từ 2 năm đến 7 năm đối với các trường hợp phạm tội sau đây: Đối với 02 người trở lên; Lợi dụng chức vụ, quyền hạn; Đối với người đang thi hành công vụ hoặc vì lý do công vụ của nạn nhân; Đối với người dưới 16 tuổi; Để che giấu hoặc trốn tránh việc bị xử lý về một tội phạm khác. Đây là trường hợp người phạm tội đe dọa giết người khác để ngăn chặn nạn nhân khai báo, tố giác hành vi phạm tội khác của mình.

Điều 134. Tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác*

1. Người nào cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 11% đến 30% hoặc dưới 11% nhưng thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm:

a) Dùng vũ khí, vật liệu nổ, hung khí nguy hiểm hoặc thủ đoạn có khả năng gây nguy hại cho nhiều người;

b) Dùng a-xít nguy hiểm hoặc hóa chất nguy hiểm;

c) Đối với người dưới 16 tuổi, phụ nữ mà biết là có thai, người già yếu, ốm đau hoặc người khác không có khả năng tự vệ;

d) Đối với ông, bà, cha, mẹ, thầy giáo, cô giáo của mình, người nuôi dưỡng, chữa bệnh cho mình;

đ) Có tổ chức;

e) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn;

g) Trong thời gian đang bị giữ, tạm giữ, tạm giam, đang chấp hành án phạt tù, đang chấp hành biện pháp tư pháp giáo dục tại trường giáo dưỡng hoặc đang chấp

hành biện pháp xử lý vi phạm hành chính đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, đưa vào trường giáo dưỡng hoặc đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc;

h) Thuê gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác hoặc gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác do được thuê;

i) Có tính chất côn đồ;

k) Đối với người đang thi hành công vụ hoặc vì lý do công vụ của nạn nhân.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 02 năm đến 06 năm:

a) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 31% đến 60%;

b) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tỷ lệ tổn thương cơ thể của mỗi người từ 11% đến 30%;

c) Phạm tội 02 lần trở lên;

d) Tái phạm nguy hiểm;

đ) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 11% đến 30% nhưng thuộc một trong các trường hợp quy định tại các điểm từ điểm a đến điểm k khoản 1 Điều này.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 05 năm đến 10 năm:

a) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ tổn thương cơ thể 61% trở lên, nếu không thuộc trường hợp quy định tại điểm b khoản 4 Điều này;

b) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tỷ lệ tổn thương cơ thể của mỗi người từ 31% đến 60%;

c) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 31% đến 60% nhưng thuộc một trong các trường hợp quy định tại các điểm từ điểm a đến điểm k khoản 1 Điều này;

d) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tỷ lệ tổn thương cơ thể của mỗi người từ 11% đến 30% nhưng thuộc một trong các trường hợp quy định tại các điểm từ điểm a đến điểm k khoản 1 Điều này.

4. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 07 năm đến 14 năm:

a) Làm chết người;

b) Gây thương tích làm biến dạng vùng mặt của người khác mà tỷ lệ tổn thương cơ thể 61% trở lên;

c) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tỷ lệ tổn thương cơ thể của mỗi người 61% trở lên;

d) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ tổn thương cơ thể 61% trở lên nhưng thuộc một trong các trường hợp quy định tại các điểm từ điểm a đến điểm k khoản 1 Điều này;

đ) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tỷ lệ tổn thương cơ thể của mỗi người từ 31% đến 60% nhưng thuộc một trong các trường hợp quy định tại các điểm từ điểm a đến điểm k khoản 1 Điều này.

5. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 12 năm đến 20 năm hoặc tù chung thân:

a) Làm chết 02 người trở lên;

b) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tỷ lệ tổn thương cơ thể của mỗi người 61% trở lên nhưng thuộc một trong các trường hợp quy định tại các điểm từ điểm a đến điểm k khoản 1 Điều này.

6. Người nào chuẩn bị vũ khí, vật liệu nổ, hung khí nguy hiểm, a-xít nguy hiểm, hóa chất nguy hiểm hoặc thành lập hoặc tham gia nhóm tội phạm nhằm gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 02 năm hoặc phạt tù từ 03 tháng đến 02 năm.

Bình luận

1. Khách thể: Tội này xâm phạm đến quyền bất khả xâm phạm về sức khỏe của con người. Quyền này được hiến pháp và pháp luật bảo vệ, đòi hỏi các cá nhân và các chủ thể khác trong xã hội phải tôn trọng.

Đối tượng là thân thể con người đang sống

2. Khách quan

Hành vi cố ý gây thương tích có điểm giống với hành vi giết người. Người phạm tội tác động vào thân thể nạn nhân để gây thương tích hay gây tổn hại sức khỏe cho nạn nhân: đâm, chém, đâm đá, đốt cháy, đầu độc v.v...

Hậu quả: Dấu hiệu hậu quả của tội cố ý gây thương tích theo quy định tại Điều luật này gồm 1 trong hai loại hậu quả:

Thứ nhất: Tỷ lệ thương tích hoặc tổn hại sức khỏe của nạn nhân từ 11% trở lên mà không có các tình tiết quy định từ Điểm a đến Điểm k Khoản 1 Điều này. Cách

tính tỷ lệ thương tích hay tổn hại sức khỏe tham khảo Thông tư 20/2014/TT-BYT ngày 12 tháng 06 năm 2014 của Bộ Y tế.

Thứ hai, hậu quả tỷ lệ thương tích hoặc tổn hại sức khỏe dưới 11% nhưng có các tình tiết quy định tại các Điểm từ a đến k Khoản 1 điều này. Các tình tiết quy định từ Điểm a đến Điểm k Khoản 1 Điều này có nhiều tình tiết giống với tình tiết quy định tại Khoản Điều 123 quy định về tội giết người, cần chú ý một số tiết sau:

a) *Dùng vũ khí, vật liệu nổ, hung khí nguy hiểm hoặc thủ đoạn có khả năng gây nguy hại cho nhiều người*: Đây là trường hợp người phạm tội sử dụng công cụ phương tiện có tính nguy hiểm cao, chưa gây ra thiệt hại đáng kể nhưng có khả năng đe dọa gây ra thiệt hại đáng kể cho quyền bất khả xâm phạm về sức khỏe của con người. Đó là vũ khí bao gồm vũ quân dụng, vũ khí thô sơ, vũ khí thể thao và vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ (xem Luật quản lý, sử dụng vũ khí vật liệu nổ quy định cụ thể từng loại vũ khí). Ngoài ra, người phạm tội có thể sử dụng hung khí nguy hiểm là các loại công cụ phạm tội gây nguy hiểm cao cho sức khỏe con người Theo Tiểu mục 2.1 và 2.2 mục 2 Phần I Nghị quyết số 02/2003/NQ-HĐTP ngày 17/4/2003 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn thì hung khí nguy hiểm bao gồm:

Ví dụ: búa đinh, dao phay, các loại dao sắc, nhọn...

– Về vật mà người phạm tội chế tạo ra

Ví dụ: thanh sắt mài nhọn, côn gỗ...

– Về vật có sẵn trong tự nhiên

Ví dụ: gạch, đá, đoạn gậy cứng, chắc, thanh sắt.

Theo chúng tôi hung khí nguy hiểm còn là công cụ lao động, sản xuất hàng ngày có tính nguy hiểm cao mà người phạm tội sử dụng để cố ý gây thương tích cho người khác như: liềm, cuốc, xẻng.

Khi áp dụng tình tiết này cần xác định người phạm tội dùng hung khí đó tác động vào phần nào của trên cơ thể cũng như ý thức chủ quan của người phạm tội có cố ý gây thương tích hay không. Nếu hung khí nguy hiểm nhưng người phạm tội cố ý nhằm vào khu vực không nguy hiểm để tác động hoặc khi tác động không có ý thức gây thương tích nhưng vô ý gây thương tích cho nạn nhân thì không áp dụng tình tiết này.

Ví dụ: A gây thương tích cho B tỷ lệ thương tích được xác định là 5% nhưng A dùng hung khí nguy hiểm A đã phạm tội cố ý gây thương tích theo quy định của Điều này. Tuy nhiên, nếu gây thương tích nhưng hậu quả không có thương tích (thương tích 0%) thì không cấu thành tội phạm cho dù có các tình tiết quy định từ Điểm a đến Điểm k Khoản 1 Điều này.

Ngoài dấu hiệu hành vi và hậu quả mặt khách quan của tội này cũng đòi hỏi phải có mối quan hệ nhân quả.

Hành vi của người phạm tội được thực hiện do cố ý, tức là nhận thức rõ hành vi của mình nhất định hoặc có thể gây ra thương tích hoặc tổn hại cho sức khỏe của người khác; mong muốn hoặc có ý thức để mặc cho hậu quả đó xảy ra. So với tội giết người, thì sự cố ý trong trường hợp gây thương tích mức độ nguy hiểm có thấp hơn, vì người phạm tội chỉ mong muốn hoặc để mặc cho nạn nhân bị thương, bị tổn hại đến sức khỏe chứ không mong muốn nạn nhân chết.

- Chủ thể của tội phạm: Người từ đủ 16 tuổi trở lên có năng lực trách nhiệm hình sự. Người từ đủ 14 đến chưa đủ 16 tuổi chỉ phải chịu trách nhiệm hình sự khi phạm tội thuộc trường hợp quy định tại Khoản 3- 4 và Khoản 5 điều này (loại tội rất nghiêm trọng và đặc biệt nghiêm trọng)

Về hình phạt: cần lưu ý tình tiết định không tăng nặng quy định tại Điểm a Khoản 4 và Điểm a Khoản 5 Điều này. Đó là trường hợp gây thương tích nhưng làm chết người. Về lý luận đây thuộc trường hợp hỗn hợp lỗi: Cố ý với hành vi, vô ý với hậu quả. Đối với hành vi gây thương tích (đấm đá, đâm chém....) người phạm tội có lỗi cố ý nhưng với hậu quả chết người thì người phạm tội vô ý (không mong muốn hoặc tự tin cho rằng hậu quả không xảy ra).

Điều 135. Tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác trong trạng thái tinh thần bị kích động mạnh

1. Người nào cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 31% đến 60% trong trạng thái tinh thần bị kích động mạnh do hành vi trái pháp luật nghiêm trọng của nạn nhân đối với người đó hoặc đối với người thân thích của người đó, thì bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng hoặc phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm:

*a) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tỷ lệ tổn thương cơ thể của mỗi người 31% trở lên;**

b) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ tổn thương cơ thể 61% trở lên hoặc dẫn đến chết người.

Bình luận

1. Các dấu hiệu của tội phạm này cũng tương tự như trường hợp giết người trong trạng thái tinh thần bị kích động mạnh quy định tại Điều 125 Bộ luật hình sự,

chỉ khác nhau ở ý thức chủ quan của phạm tội đối với hậu quả và hậu quả thực tế đã xảy ra (xem thêm Bình luận điều 125 Bộ luật hình sự).

2. Cơ sở để xác nhận nạn nhân bị thương tích nặng hoặc bị tổn hại nặng đến sức khỏe là kết luận của Hội đồng giám định y khoa. Nếu ở nơi nào không có điều kiện tổ chức Hội đồng giám định y khoa thì có thể căn cứ vào Bảng tiêu chuẩn thương tật được ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 28/2013/TTLT-BYT-BLĐTBXH ngày 27/09/2013 của Bộ Y tế, Bộ Lao động, thương binh và xã hội để xác định tỷ lệ thương tật đối với người bị hại.

3. Người phạm tội chỉ có ý định gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của nạn nhân, chứ không mong muốn cho nạn nhân chết, nếu nạn nhân bị chết là nằm ngoài ý muốn chủ quan của người phạm tội. Đây là vấn đề rất khó xác định, bởi lẽ trong tình trạng tinh thần bị kích động mạnh, con người không còn đủ bình tĩnh sáng suốt để lựa chọn một cách rành mạch có mong muốn hay không mong muốn cho nạn nhân chết. Thông thường, người phạm tội chỉ hành động với ý thức bỏ mặc cho hậu quả muốn ra sao thì ra, miễn là cho hả giận. Tuy vậy, thực tiễn xét xử vẫn có không ít trường hợp trong tình trạng tinh thần bị kích động mạnh người phạm tội vẫn còn đủ minh mẫn để lựa chọn hành vi chỉ gây thương tích cho nạn nhân, nhưng chẳng may nạn nhân lại bị chết. Thí dụ: Nguyễn Văn T nghi ngờ vợ mình ngoại tình với Nguyễn Văn Đ. Một lần, T bắt gặp vợ mình và Đ đang ôm hôn nhau, T liền dùng dao đâm nhiều nhát vào người Đ, vợ y thấy vậy ôm Đ đẩy ra thì bị trúng một nhát dao vào bụng. Thấy vậy, T vội đưa vợ vào bệnh viện cấp cứu, nhưng do bị ra nhiều máu, nên vợ của T đã chết sau đó 7 ngày. Trong trường hợp này, T hoàn toàn không có ý định tước đoạt tính mạng của vợ, nhưng vì quá bức tức nên dùng dao đâm Đ, chẳng may lại trúng vợ mình.

Các dấu hiệu khác như: trạng thái tinh thần bị kích động mạnh, hành vi trái pháp luật nghiêm trọng của nạn nhân đối với người phạm tội hoặc đối với người thân thích của người phạm tội đều tương tự như đối với tội giết người trong trạng thái tinh thần bị kích động mạnh.

Điều 136. Tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác do vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng hoặc do vượt quá mức cần thiết khi bắt giữ người phạm tội

1. Người nào cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 31% đến 60% do vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng hoặc do vượt quá mức cần thiết khi bắt giữ người phạm tội, thì bị phạt

tiền từ 5.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng hoặc phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 03 tháng đến 02 năm:

a) Đối với 02 người trở lên mà tỷ lệ tổn thương cơ thể của mỗi người từ 31% đến 60%;

b) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ tổn thương cơ thể 61% trở lên.

3. Phạm tội dẫn đến chết người hoặc gây thương tích hoặc gây tổn hại sức khỏe cho 02 người trở lên mà tỷ lệ tổn thương cơ thể của mỗi người 61% trở lên, thì bị phạt tù từ 01 năm đến 03 năm.

Bình luận

1. Cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác do vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng hoặc do vượt quá mức cần thiết khi bắt giữ người phạm tội là hành vi chống trả rõ ràng quá mức cần thiết, không phù hợp với tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi xâm hại, gây thương tật cho người xâm hại từ 31% trở lên hoặc dẫn đến chết người.

2. Dấu hiệu pháp lý của tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác do vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng hoặc do vượt quá mức cần thiết khi bắt giữ người phạm tội:

a. *Khách quan*: hành vi mà người phạm tội thực hiện là cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ thương tật là từ 31% trở lên hoặc dẫn đến chết người do vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng hoặc do vượt quá mức cần thiết khi bắt giữ người phạm tội. Đây là trường hợp nạn nhân chính là người có hành vi tấn công, xâm hại lợi ích hợp pháp nào đó và hành vi cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ thương tật từ 31% trở lên hoặc dẫn đến chết người mà hành vi người phạm tội lựa chọn để ngăn chặn hành vi tấn công, bảo vệ lợi ích hợp pháp đang bị xâm hại.

Nếu người bị hại chỉ bị thương hoặc bị tổn hại đến sức khỏe thì tỷ lệ thương tật phải từ 31% trở lên thì người phạm tội mới bị truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu tỷ lệ thương tật dưới 31% thì người có hành vi vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng hoặc do vượt quá mức cần thiết khi bắt giữ người phạm tội không bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

Tuy nhiên trong trường hợp này thì hành vi chống trả rõ ràng quá mức cần thiết để thực hiện quyền phòng vệ chính đáng.

+ Hậu quả bắt buộc của tội phạm này là gây ra thương tích hoặc tổn hại cho sức khỏe của nạn nhân với tỷ lệ thương tật từ 31 % trở lên hoặc dẫn đến chết người. Giữa hành vi và hậu quả nói trên tồn tại mối quan hệ nhân quả.

b. Khách thể: là quan hệ nhân thân mà nội dung là quyền được tôn trọng và bảo vệ về sức khỏe của con người.

c. Chủ quan: Lỗi cố ý trực tiếp hoặc gián tiếp

Trường hợp hành vi thuộc mặt khách quan của tội phạm gây ra hậu quả chết người thì lỗi của người phạm tội đối với hậu quả này là vô ý.

d. Chủ thể: Người đủ năng lực trách nhiệm hình sự và đạt độ tuổi từ đủ 16 tuổi trở lên.

3. Về hình phạt

- Người nào cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 31% đến 60% do vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng hoặc do vượt quá mức cần thiết khi bắt giữ người phạm tội, thì bị phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng hoặc phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm.

- Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 03 tháng đến 02 năm:

+ Đối với 02 người trở lên mà tỷ lệ tổn thương cơ thể của mỗi người từ 31% đến 60%;

+ Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ tổn thương cơ thể 61% trở lên.

- Phạm tội dẫn đến chết người hoặc gây thương tích hoặc gây tổn hại sức khỏe cho 02 người trở lên mà tỷ lệ tổn thương cơ thể của mỗi người 61% trở lên, thì bị phạt tù từ 01 năm đến 03 năm.

Điều 137. Tội gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác trong khi thi hành công vụ

1. Người nào trong khi thi hành công vụ dùng vũ lực ngoài những trường hợp pháp luật cho phép gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 31% đến 60%, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc bị phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 02 năm đến 07 năm:

a) Đối với 02 người trở lên, mà tỷ lệ tổn thương cơ thể của mỗi người 31% trở lên;

b) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ tổn thương cơ thể 61% trở lên;

c) Đối với người dưới 16 tuổi, phụ nữ mà biết là có thai, người già yếu, ốm đau hoặc người khác không có khả năng tự vệ.

3. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm.

Bình luận

1. Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác trong khi thi hành công vụ được hiểu là hành vi của người được giao thực hiện công vụ đã làm cho người khác bị thương tích, hoặc bị tổn hại cho sức khỏe do dùng vũ lực ngoài những trường hợp pháp luật cho phép gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác có tỷ lệ thương tật từ 31% đến 60 % trở lên.

2. Các yếu tố cấu thành tội gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác khi thi hành công vụ đối với người phạm tội.

Khách thể của tội phạm: Tội phạm xâm phạm quyền được bảo hộ về sức khỏe của công dân.

Mặt khách quan của tội phạm

-Về hành vi:

Hành vi khách quan của tội phạm này là hành vi gây tổn hại cho sức khỏe của người khác trong khi thi hành công vụ do dùng vũ lực ngoài những trường hợp pháp luật cho phép.

Việc xác định thế nào là sử dụng vũ khí ngoài những trường hợp pháp luật cho phép căn cứ vào điểm quy định của pháp luật bao gồm những trường hợp như:

“Trong khi thi hành công vụ bảo vệ an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội, người được giao sử dụng vũ khí chỉ được nổ súng vào các đối tượng sau: Những kẻ đang dùng vũ lực gây bạo loạn, đang phá hoại, đang hành hung cán bộ, chiến sĩ bảo vệ, đang tấn công đối tượng hoặc mục tiêu bảo vệ. Những kẻ đang phá trại giam, cướp phạm nhân, những phạm nhân đang nổi loạn, cướp vũ khí, phá trại giam hoặc dùng vũ lực uy hiếp tính mạng các cán bộ chiến sĩ làm nhiệm vụ quản lý, canh gác, dẫn giải tội phạm; những người phạm tội nguy hiểm đang bị giữ, đang bị dẫn giải hoặc đang có lệnh bắt mà chạy trốn. Những kẻ không tuân lệnh của cán bộ, chiến sĩ đang tiến hành nhiệm vụ tuần tra, canh gác, khám, lại lợi dụng vũ lực chống lại, uy hiếp nghiêm trọng tính mạng cán bộ thừa hành nhiệm vụ hoặc tính mạng của nhân dân. Bọn lưu manh, côn đồ đang giết người, hiếp dâm, gây rối trật tự rất nghiêm trọng đang dùng vũ lực cướp phá tài sản xã hội chủ nghĩa hoặc tài sản của công dân.

Người điều khiển phương tiện không tuân lệnh, cố tình chạy trốn khi người kiểm soát phương tiện giao thông vận tải ra lệnh và đã biết rõ trên phương tiện có vũ khí hoặc tài liệu phản động, tài liệu bí mật quốc gia, có tài sản đặc biệt quý giá của Nhà nước; hoặc có bọn phạm tội, bọn lưu manh, côn đồ đang sử dụng phương tiện để bắt đối tượng. Trước khi nổ súng bắn chết các đối tượng trên, người thi hành công vụ phải ra lệnh hoặc bắn cảnh cáo mà đối tượng không chấp hành, thì được coi là không có tội (trừ trường hợp bắn người điều khiển phương tiện)”.

Vì vậy, trong mọi trường hợp, các cơ quan tiến hành tố tụng phải trưng cầu giám định pháp ý đối với nạn nhân.

Về hậu quả: Hậu quả của tội gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác trong khi thi hành công vụ là thiệt hại về thể chất – hậu quả thương tích hoặc tổn hại đáng kể cho sức khỏe người khác. Tội gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác trong khi thi hành công vụ hoàn thành khi hậu quả thương tích hoặc tổn hại đáng kể cho sức khỏe của người khác xảy ra. Mỗi quan hệ nhân quả giữa hành vi khách quan và hậu quả của tội gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác trong khi thi hành công vụ là mỗi quan hệ nhân quả giữa hành vi dùng vũ lực ngoài những trường hợp pháp luật cho phép với hậu quả thương tích hoặc tổn hại đáng kể cho sức khỏe của người khác.

Lưu ý: Trường hợp hành vi phạm tội dẫn đến chết người thì người thực hiện hành vi này bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội làm chết người trong khi thi hành công vụ.

Mặt chủ quan của tội phạm: Lỗi của người phạm tội là lỗi cố ý gián tiếp.

Động cơ phạm tội của người đang thi hành công vụ là nhằm bảo vệ lợi ích của Nhà nước, của tổ chức hoặc của công dân. Nếu không xuất phát từ động cơ này thì người phạm tội phải bị xử phạt về tội khác theo quy định của Bộ luật hình sự.

Chủ thể của tội phạm: Là người đang thi hành công vụ, có năng lực trách nhiệm hình sự.

3. Về hình phạt

Khung cơ bản được quy định tại Khoản 1 Điều 137 Bộ luật hình sự, theo đó người nào trong khi thi hành công vụ dùng vũ lực ngoài những trường hợp pháp luật cho phép gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 31% đến 60%, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc bị phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm.

Khung tăng nặng được quy định tại Khoản 2 Điều 137 Bộ luật hình sự: Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 02 năm đến 07 năm:

- Đối với 02 người trở lên, mà tỷ lệ tổn thương cơ thể của mỗi người 31% trở lên;
- Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ tổn thương cơ thể 61% trở lên;
- Đối với người dưới 16 tuổi, phụ nữ mà biết là có thai, người già yếu, ốm đau hoặc người khác không có khả năng tự vệ.

Khoản 3 điều luật có quy định về hình phạt bổ sung: Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm.

4. Nạn nhân (người bị hại) là những người đang có hành vi xâm phạm đến lợi ích mà người phạm tội có nhiệm vụ bảo vệ. Hành vi xâm phạm đến các lợi ích đó phải là hành vi trái pháp luật. Ví dụ: Một người vừa trộm cắp xe đạp đang chạy trốn; một lái xe chở hàng lậu không chịu dừng xe để kiểm tra; một người không chấp hành lệnh khám nhà, khám người, khám đồ vật của cơ quan điều tra...

* Như vậy, căn cứ Điều 137 Bộ luật hình sự năm 2015 đã:

- Sửa đổi mức phạt tù tối thiểu với tội này là từ 06 tháng đến 03 năm. (trước đây, mức phạt tù này từ 03 tháng đến 03 năm)
- Bổ sung các trường hợp bị phạt tù từ 02 năm đến 07 năm là:
 - + Đối với 02 người trở lên, mà tỷ lệ tổn thương cơ thể của mỗi người 31% trở lên.
 - + Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ tổn thương cơ thể 61% trở lên.
 - + Đối với người dưới 16 tuổi, phụ nữ mà biết là có thai, người già yếu, ốm đau hoặc người khác không có khả năng tự vệ.

Điều 138. Tội vô ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác

*1. Người nào vô ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 31% đến 60%, thì bị phạt cảnh cáo, phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng hoặc phạt cải tạo không giam giữ đến 01 năm.**

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 03 tháng đến 02 năm:

a) Đối với 02 người trở lên mà tỷ lệ tổn thương cơ thể của mỗi người từ 31% đến 60%;

b) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ tổn thương cơ thể 61% trở lên.

3. Phạm tội đối với 02 người trở lên mà tỷ lệ tổn thương cơ thể của mỗi người 61% trở lên, thì bị phạt cải tạo không giam giữ từ 02 năm đến 03 năm hoặc phạt tù từ 01 năm đến 03 năm.*

Bình luận

1. Vô ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác là vô ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 31% đến 60%.

2. Dấu hiệu pháp lý của tội vô ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác:

- *Khách thể*: Đối tượng tác động là con người.

- *Khách quan*: là hành vi gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác. Đây là trường hợp người phạm tội có hành vi vi phạm quy tắc an toàn đối với sức khỏe của người khác.

Hậu quả gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác với tỷ lệ thương tật từ 31% đến 60 % là dấu hiệu bắt buộc của tội phạm này.

- *Chủ quan*: Lỗi vô ý (lỗi vô ý do quá tự tin hoặc lỗi vô ý do cẩu thả).

- *Chủ thể*: Người đủ năng lực trách nhiệm hình sự và đạt độ tuổi từ đủ 16 tuổi trở lên.

3. Về hình phạt

Khung cơ bản: Người nào vô ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 31% đến 60%, thì bị phạt cảnh cáo, phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng hoặc phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm.

* Khung tăng nặng thứ nhất: Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 03 tháng đến 02 năm:

- Đối với 02 người trở lên mà tỷ lệ tổn thương cơ thể của mỗi người từ 31% đến 60%;

- Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ tổn thương cơ thể 61% trở lên.

* Khung tăng nặng thứ 2: Phạm tội đối với 02 người trở lên mà tỷ lệ tổn thương cơ thể của mỗi người 61% trở lên, thì bị phạt tù từ 01 năm đến 03 năm.

* Như vậy, Căn cứ Điều 138 Bộ luật hình sự năm 2015 đã: Sửa đổi mức phạt đối với tội này như sau:

Người nào vô ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 31% đến 60% (trước đây là từ 30% trở lên), thì bị phạt cảnh cáo, phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng hoặc phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm. (Trước đây, mức phạt này là phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến 02 năm hoặc phạt tù từ 03 tháng đến 02 năm).

- Bổ sung quy định sau:

Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 03 tháng đến 02 năm:

+ Đối với 02 người trở lên mà tỷ lệ tổn thương cơ thể của mỗi người từ 31% đến 60%.

+ Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ tổn thương cơ thể 61% trở lên.

Phạm tội đối với 02 người trở lên mà tỷ lệ tổn thương cơ thể của mỗi người 61% trở lên, thì bị phạt tù từ 01 năm đến 03 năm.

- Bãi bỏ quy định cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định.

Điều 139. Tội vô ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác do vi phạm quy tắc nghề nghiệp hoặc quy tắc hành chính

1. Người nào vô ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác do vi phạm quy tắc nghề nghiệp hoặc quy tắc hành chính mà tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 31% đến 60%, thì bị phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 02 năm hoặc phạt tù từ 03 tháng đến 01 năm.*

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt cải tạo không giam giữ từ 01 năm đến 02 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm.*

a) Đối với 02 người trở lên mà tỷ lệ tổn thương cơ thể của mỗi người từ 31% đến 60%;

b) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ tổn thương cơ thể 61% trở lên.

3. Phạm tội đối với 02 người trở lên mà tỷ lệ tổn thương cơ thể của mỗi người 61% trở lên, thì bị phạt tù từ 02 năm đến 05 năm.*

4. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm.

Bình luận

1. Vô ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác do vi phạm quy tắc nghề nghiệp hoặc quy tắc hành chính là hành vi vô ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ thương tật từ 31% trở lên, do vi phạm quy tắc nghề nghiệp hoặc quy tắc hành chính.

2. Dấu hiệu pháp lý của tội phạm

- Khách thể: Đối tượng tác động là con người

- Khách quan: là hành vi gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác. Đây là trường hợp người phạm tội có hành vi vi phạm quy tắc nghề nghiệp hoặc quy tắc hành chính đối với sức khỏe của người khác.

Hậu quả gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác với tỷ lệ thương tật từ 31% trở lên là dấu hiệu bắt buộc của tội phạm này.

- Chủ quan: Lỗi vô ý (lỗi vô ý do quá tự tin hoặc lỗi vô ý do cầu thả)

- Chủ thể: Người đủ năng lực trách nhiệm hình sự và đạt độ tuổi từ đủ 16 tuổi trở lên.

3. Về hình phạt

Khung cơ bản: Người nào vô ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác do vi phạm quy tắc nghề nghiệp hoặc quy tắc hành chính mà tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 31% đến 60%, thì bị phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 03 tháng đến 01 năm.

Khung tăng nặng: Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm:

- Đối với 02 người trở lên mà tỷ lệ tổn thương cơ thể của mỗi người từ 31% đến 60%;

- Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ tổn thương cơ thể 61% trở lên.

Phạm tội đối với 02 người trở lên mà tỷ lệ tổn thương cơ thể của mỗi người 61% trở lên, thì bị phạt tù từ 01 năm đến 05 năm.

Ngoài ra người phạm tội có thể chịu hình phạt bổ sung: Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm.

* Như vậy, căn cứ Điều 139 Bộ luật hình sự năm 2015 đã sửa đổi:

- Người vi phạm tội này sẽ bị phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 03 tháng đến 01 năm. (Trước đây, mức phạt này là phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.)

- Bổ sung quy định sau:

Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau, thì bị phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm:

+ Đối với 02 người trở lên mà tỷ lệ tổn thương cơ thể của mỗi người từ 31% đến 60%.

+ Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ tổn thương cơ thể 61% trở lên.

Phạm tội đối với 02 người trở lên mà tỷ lệ tổn thương cơ thể của mỗi người 61% trở lên, thì bị phạt tù từ 01 năm đến 05 năm.

Điều 140. Tội hành hạ người khác

1. Người nào đối xử tàn ác hoặc làm nhục người lệ thuộc mình nếu không thuộc các trường hợp quy định tại Điều 185 của Bộ luật này, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 03 tháng đến 02 năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 01 năm đến 03 năm:

a) Đối với người dưới 16 tuổi, phụ nữ mà biết là có thai, người già yếu, ốm đau hoặc người khác không có khả năng tự vệ;

*b) Gây rối loạn tâm thần và hành vi của nạn nhân mà tỷ lệ tổn thương cơ thể 31% trở lên;**

c) Đối với 02 người trở lên.

Bình luận

1. Hành hạ người khác là hành vi đối xử tàn ác như gây đau đớn về thể xác, đè nén, áp bức về tinh thần người bị lệ thuộc. Tội phạm xâm phạm đến quyền được bảo hộ sức khỏe, tự do, danh dự của người bị lệ thuộc.

2. Dấu hiệu pháp lý của tội phạm

Khách thể của tội phạm: hành hạ người khác là hành vi đối xử tàn ác như gây đau đớn về thể xác, đè nén, áp bức về tinh thần người bị lệ thuộc. Khách thể bị tội này xâm phạm là quyền được bảo hộ sức khỏe, tự do, danh dự của người bị lệ thuộc.

Mặt khách quan của tội phạm: mặt khách quan của tội phạm được thể hiện ở hành vi đối xử tàn ác với người bị lệ thuộc vào người phạm tội. hành vi đối xử tàn ác

là làm cho nạn nhân đau đớn về thể xác và đè nén, áp bức về tinh thần như: đánh đập, giam hãm không cho ra khỏi nhà, bắt nhịn ăn, uống, không cho mặc đủ ấm,...

Chủ thể của tội phạm: Người có năng lực trách nhiệm hình sự và từ đủ 16 tuổi trở lên. Ngoài ra, chủ thể của tội phạm phải là người mà nạn nhân bị lệ thuộc như thầy giáo đối với học sinh, thủ trưởng đối với nhân viên...

Mặt chủ quan của tội phạm: tội phạm được thực hiện do lỗi cố ý.

3. Về hình phạt:

Khung cơ bản: Người nào đối xử tàn ác hoặc làm nhục người lệ thuộc mình nếu không thuộc các trường hợp quy định tại Điều 185 (các tội ngược đãi hoặc hành hạ ông bà, cha mẹ, vợ chồng, con, cháu hoặc người có công nuôi dưỡng mình), của Bộ luật này, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 03 tháng đến 02 năm.

Khung tăng nặng: Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 01 năm đến 03 năm:

- Đối với người dưới 16 tuổi, phụ nữ mà biết là có thai, người già yếu, ốm đau hoặc người khác không có khả năng tự vệ;

- Gây rối loạn tâm thần và hành vi của nạn nhân 11% trở lên;

- Đối với 02 người trở lên.

* Như vậy, so với Bộ luật hình sự năm 1999, Bộ luật hình sự 2015 đã - Sửa đổi khung hình phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm (trước đây là đến 01 năm) hoặc phạt tù từ 03 tháng 2 năm.

- Thêm trường hợp bị phạt tù từ 01 năm đến 03 năm, đồng thời làm rõ các trường hợp đã được quy định tại Bộ luật hình sự năm 1999.

Điều 141. Tội hiếp dâm

1. Người nào dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực hoặc lợi dụng tình trạng không thể tự vệ được của nạn nhân hoặc thủ đoạn khác giao cấu hoặc thực hiện hành vi quan hệ tình dục khác trái với ý muốn của nạn nhân, thì bị phạt tù từ 02 năm đến 07 năm.*

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 07 năm đến 15 năm:*

a) Có tổ chức;

b) Đối với người mà người phạm tội có trách nhiệm chăm sóc, giáo dục, chữa bệnh;

c) Nhiều người hiếp một người;

d) Phạm tội 02 lần trở lên;

đ) Đối với 02 người trở lên;

e) Có tính chất loạn luân;

g) Làm nạn nhân có thai;

h) Gây thương tích, gây tổn hại cho sức khỏe hoặc gây rối loạn tâm thần và hành vi của nạn nhân mà tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 31% đến 60%;

i) Tái phạm nguy hiểm.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 12 năm đến 20 năm hoặc tù chung thân: *

a) Gây thương tích, gây tổn hại cho sức khỏe hoặc gây rối loạn tâm thần và hành vi của nạn nhân mà tỷ lệ tổn thương cơ thể 61% trở lên;

b) Biết mình bị nhiễm HIV mà vẫn phạm tội;

c) Làm nạn nhân chết hoặc tự sát.

4. Phạm tội đối với người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi, thì bị phạt tù từ 05 năm đến 10 năm.

Phạm tội thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 2 hoặc khoản 3 Điều này, thì bị xử phạt theo mức hình phạt quy định tại các khoản đó.

5. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm.

Bình luận

1. Hiếp dâm là hành vi dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực hoặc lợi dụng tình trạng không thể tự vệ được của nạn nhân hoặc dùng thủ đoạn khác giao cấu hoặc quan hệ tình dục với người khác trái với ý muốn của họ.

2. Dấu hiệu pháp lý của tội phạm

Khách thể:

Tội hiếp dâm xâm phạm đến hai khách thể: Quyền tự do tình dục của con người và danh dự, nhân phẩm của con người

Dựa trên khách thể trên thì đối tượng của tội hiếp dâm bao gồm cả nam và nữ và người không rõ ràng về giới tính.

Mặt khách quan:

Tội hiếp dâm là tội ghép trong đó hành vi Hiếp dâm bao gồm hai nhóm hành vi sau đây:

Thứ nhất: Người phạm tội thực hiện một trong các hành vi sau đây:

- Dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực: Dùng vũ lực là sử dụng sức mạnh vật chất để tấn công nạn nhân như trói, gây thương tích... Đe dọa dùng vũ lực: Các hành vi đe dọa sẽ sử dụng vũ lực nhằm làm tê liệt ý chí kháng cự của nạn nhân như kẻ sủng, kẻ dao vào người nạn nhân đe dọa lấy tính mạng hoặc gây thương tích...

- Lợi dụng tình trạng không thể tự vệ của nạn nhân như nạn nhân: Nạn nhân bị say rượu hay chất kích thích, bị ốm...

Thủ đoạn khác: Dùng thuốc mê, thuốc kích dục, thuốc ngủ, nạn nhân bị lừa dối, bị nhảm lẫn

Thứ hai: Người phạm tội thực hiện một trong hai hành vi sau đây:

- *Giao cấu trái ý muốn:* Bản tổng kết của Tòa án nhân dân tối cao số 329/HS2 ngày 11/5/1967 đề cập đến “khái niệm” giao cấu như sau:

“Giao cấu: chỉ cần có sự cọ sát trực tiếp dương vật vào bộ phận sinh dục của người phụ nữ (bộ phận từ môi lớn trở vào) với ý thức ấn vào trong không kể sự xâm nhập của dương vật là sâu hay cạn, không kể có xuất tinh hay không là tội hiếp dâm được coi là hoàn thành, vì khi đó nhân phẩm danh dự của người phụ nữ đã bị chà đạp”. Như vậy theo ý học, giao cấu được xếp vào một trong những hành vi tình dục thâm nhập

- Hành vi thứ hai là “quan hệ tình dục khác”. Đây là điểm mới bổ sung của Bộ luật hình sự 2015 so với Điều 111 tổng Bộ luật hình sự 1999. Như vậy có thể hiểu hành vi quan hệ tình dục khác là các hành vi ngoài hành vi giao cấu. Hành vi quan hệ tình dục khác là hành vi nhằm thỏa mãn nhu cầu tình dục của mình với đối tác khác dưới những hình thức nhất định: như quan hệ bằng đường miệng, đường hậu môn hoặc quan hệ tình dục khác không có sự tiếp xúc với bộ phận sinh dục. Các hành vi giao cấu hoặc quan hệ tình dục khác phải trái ý muốn của nạn nhân

Chủ thể của tội phạm: Đây là vấn đề tranh cãi. Theo chúng tôi, tội hiếp dâm không có chủ thể đặc biệt chỉ là nam giới, nữ giới chỉ phạm tội với vai trò người đồng phạm như quan niệm phổ biến hiện nay.

Thứ nhất, xuất phát từ khách thể: hành vi hiếp dâm xâm phạm đến quyền tự do tình dục, danh dự nhân phẩm của con người. Các quyền này không phải là đặc quyền dành riêng cho phụ nữ. Thứ hai, về mặt kỹ thuật lập pháp, nếu tội nào có chủ thể đặc biệt thì nhà làm luật thường chỉ rõ dấu hiệu đặc biệt của chủ thể ở phần giả định Ví dụ: Tội giao cấu hoặc thực hiện hành vi quan hệ tình dục khác với người từ đủ 13 tuổi đến dưới 16 tuổi chỉ rõ chủ thể là “*người nào đủ 18 tuổi trở lên*”, Tội giết con mới đẻ Điều 124 quy định rõ: *người mẹ nào...* Thực tiễn hiện nay đã có hiện tượng

nữ giới có hành vi hiếp dâm đối với nam giới hay người đồng tính....thì việc giải thích mở rộng dấu hiệu chủ thể của tội Hiếp dâm là điều cần thiết

Mặt chủ quan: Người phạm tội thực hiện hành vi của mình là do cố ý.

Tội này hoàn thành khi có hành vi giao cấu hoặc quan hệ tình dục không phụ thuộc đã hoàn thành về mặt sinh lý hay chưa

3. Về hình phạt:

Khoản 1: Người nào dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực hoặc lợi dụng tình trạng không thể tự vệ được của nạn nhân hoặc bằng thủ đoạn khác giao cấu hoặc thực hiện hành vi quan hệ tình dục khác trái với ý muốn của nạn nhân, thì bị phạt tù từ 02 năm đến 07 năm. Đây là trường hợp hiếp dâm không có các tình tiết tăng nặng định khung

Khoản 2: Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 07 năm đến 15 năm:

- Có tổ chức:

- Đối với người mà người phạm tội có trách nhiệm chăm sóc, giáo dục, chữa bệnh;

- Nhiều người hiếp một người: được hiểu là có từ hai người trở lên hiếp một người hay cưỡng dâm một người cũng được coi là "nhiều người hiếp một người" hay "nhiều người cưỡng dâm một người", nếu có từ hai người trở lên cùng bàn bạc với nhau là tất cả sẽ thay nhau hiếp một người hay cưỡng dâm một người, nhưng quá trình thực hiện tội phạm thì chỉ mới có một hoặc một số người đã thực hiện hành vi hiếp dâm hay cưỡng dâm.

Không coi là "nhiều người hiếp một người" hay "nhiều người cưỡng dâm một người", nếu có từ hai người trở lên cấu kết với nhau tổ chức, giúp sức cho một người trong số họ hiếp dâm một người hay cưỡng dâm một người và khi thực hiện tội phạm, cũng chỉ có một người hiếp dâm hay cưỡng dâm mà thôi.

- Phạm tội 02 lần trở lên được hiểu là đã có tất cả từ hai lần phạm tội trở lên (hai lần hiếp dâm trở lên, và mỗi lần phạm tội có đầy đủ yếu tố cấu thành quy định tại Khoản 1 Điều 141, đồng thời trong các lần phạm tội đó chưa có lần nào bị truy cứu trách nhiệm hình sự. Cũng được coi là phạm tội nhiều lần người nào hiếp dâm,... từ hai lần trở lên đối với một người.

- Đối với 02 người trở lên: Hiếp dâm từ hai người trở lên và mỗi lần hiếp dâm một người đủ yếu tố cấu thành tội hiếp dâm quy định tại Khoản 1 Điều 141.

- Có tính chất loạn luân: Tình tiết "có tính chất loạn luân" được hiểu là người phạm tội đã hiếp dâm, cưỡng dâm, giao cấu với người cùng dòng máu về trực hệ, với

anh chị em cùng cha mẹ, anh chị em cùng cha khác mẹ hoặc cùng mẹ khác cha. Cần lưu ý nếu trường hợp phạm tội thỏa mãn tình tiết này thì không định tội loạn luân nữa

- Làm nạn nhân có thai: Hậu quả nạn nhân có thai phải là kết quả hành vi hiếp dâm và phải thông qua giám định.

- Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của nạn nhân mà tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 31% đến 60%: Hậu quả thương tích ở đây là do hành vi dùng vũ lực hay hành vi khác mà người phạm tội gây ra cho nạn nhân trong quá trình thực hiện tội hiếp dâm. Lỗi đối với hậu quả thương tích này là cả lỗi cố ý và vô ý do đó không định thêm tội danh Cố ý gây thương tích.

- Gây rối loạn tâm thần và hành vi của nạn nhân từ 11% đến 45%: Hành vi hiếp dâm làm nạn nhân tổn hại sức khỏe tâm thần do bị hoảng loạn, trầm cảm...

- Tái phạm nguy hiểm: Xem Bình luận Điều 53.

Khoản 3: Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 12 năm đến 20 năm hoặc tù chung thân:

- Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của nạn nhân mà tỷ lệ tổn thương cơ thể 61% trở lên;

- Biết mình bị nhiễm HIV mà vẫn phạm tội: Tình tiết này thu hút tội Lây truyền HIV cho người khác. Do vậy nếu thỏa mãn tình tiết này thì không định thêm tội Lây truyền HIV cho người khác.

- Gây rối loạn tâm thần và hành vi của nạn nhân 46% trở lên;

- Làm nạn nhân chết hoặc tự sát. Đây là trường hợp cố ý với hành vi, vô ý với hậu quả. Người phạm tội cố ý với hành vi hiếp dâm nhưng vô ý với hậu quả chết người. Ví dụ: dùng dây trói nạn nhân chặt quá làm nạn nhân chết, dùng thuốc ngủ, dùng thuốc mê quá liều... Lưu ý nếu cố ý với hậu quả chết người thì phải định thêm tội Giết người theo Điều 123 Bộ luật hình sự.

Phạm tội đối với người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi, thì bị phạt tù từ 05 năm đến 10 năm. Đối tượng bị hiếp dâm là người từ đủ 16 đến chưa đủ 18 tuổi. Cần phân biệt với người chưa đủ 16 tuổi sẽ phạm tội Hiếp dâm trẻ em Điều 142 Bộ luật hình sự

Phạm tội thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 2 hoặc khoản 3 Điều này, thì bị xử phạt theo mức hình phạt quy định tại các khoản đó.

Hình phạt bổ sung: Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm.

* Như vậy, so với Bộ luật hình sự 1999, Bộ luật hình sự 2015 đã thêm trường hợp bị phạt tù từ 07 năm đến 15 năm là trường hợp gây rối loạn tâm thần và hành vi của nạn nhân từ 11% đến 45%.

- Thêm trường hợp bị phạt tù 12 năm đến 20 năm hoặc tù chung thân là trường hợp:

- + Gây thương tích cho nạn nhân mà tỷ lệ tổn thương cơ thể 61% trở lên.
- + Gây rối loạn tâm thần và hành vi của nạn nhân 46% trở lên.

Điều 142. Tội hiếp dâm người dưới 16 tuổi

1. Người nào thực hiện một trong các hành vi sau đây, thì bị phạt tù từ 07 năm đến 15 năm:

a) Dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực hoặc lợi dụng tình trạng không thể tự vệ được của nạn nhân hoặc thủ đoạn khác giao cấu hoặc thực hiện hành vi quan hệ tình dục khác với người từ đủ 13 tuổi đến dưới 16 tuổi trái với ý muốn của họ;

b) Giao cấu hoặc thực hiện hành vi quan hệ tình dục khác với người dưới 13 tuổi.

*2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 12 năm đến 20 năm:**

a) Có tính chất loạn luân;

b) Làm nạn nhân có thai;

c) Gây thương tích, gây tổn hại cho sức khỏe hoặc gây rối loạn tâm thần và hành vi của nạn nhân mà tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 31% đến 60%;

d) Đối với người mà người phạm tội có trách nhiệm chăm sóc, giáo dục, chữa bệnh;

đ) Phạm tội 02 lần trở lên;

e) Đối với 02 người trở lên;

g) Tái phạm nguy hiểm.

*3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù 20 năm, tù chung thân hoặc tử hình:**

a) Có tổ chức;

b) Nhiều người hiếp một người;

c) Đối với người dưới 10 tuổi;

d) Gây thương tích, gây tổn hại cho sức khỏe hoặc gây rối loạn tâm thần và hành vi của nạn nhân mà tỷ lệ tổn thương cơ thể 61% trở lên;

đ) Biết mình bị nhiễm HIV mà vẫn phạm tội;

e) Làm nạn nhân chết hoặc tự sát.

4. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm.

Bình luận

1. Hiếp dâm theo quy định được hiểu là hành vi xâm hại tình dục của nạn nhân trái ý muốn thông qua việc thực hiện hành vi giao cấu. Tội hiếp dâm người dưới 16 tuổi không phải là tội mới mà là sửa đổi về tên tội danh của tội hiếp dâm trẻ em trong Bộ luật hình sự 1999 trước đây. Trải qua quá trình thực tiễn đấu tranh phòng chống tội phạm về tình dục nói chung và các hành vi phạm tội hiếp dâm nói riêng. Tội hiếp dâm người dưới 16 tuổi được quy định trong Bộ luật hình sự 2015 có nhiều sửa đổi phù hợp và đáp ứng nhu cầu đấu tranh phòng chống tội phạm trong thời kỳ mới.

2. Dấu hiệu pháp lý của tội phạm

- *Khách thể*: Đối tượng tác động là người dưới 16 tuổi

- *Khách quan*: Tội hiếp dâm người dưới 16 tuổi chia hai loại

Trường hợp thứ nhất đối với đối tượng từ 13 đến chưa đủ 16 tuổi. Trường hợp này người phạm tội thực hiện hành vi giống như đối với người đã trên 16 tuổi quy định tại Điều 141 Bộ luật hình sự. “Dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực hoặc lợi dụng tình trạng không thể tự vệ được của nạn nhân hoặc thủ đoạn khác giao cấu hoặc thực hiện hành vi quan hệ tình dục khác với người từ đủ 13 tuổi đến dưới 16 tuổi trái với ý muốn của họ” hoặc “Giao cấu hoặc thực hiện hành vi quan hệ tình dục khác với người dưới 13 tuổi”.

Loại thứ hai: Đối với người chưa đủ 13 tuổi thì hành vi hiếp dâm có hai trường hợp trường hợp 1 người phạm tội có hành vi dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực thủ đoạn khác nhằm giao cấu hoặc quan hệ tình dục khác trái ý muốn với người chưa đủ 13 tuổi (giống như với người từ đủ 13 đến chưa đủ 16 tuổi nêu trên). Trường hợp thứ hai đối với người chưa đủ 13 tuổi thì chỉ cần có hành vi giao cấu hoặc quan hệ tình dục khác (không cần hành vi dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực hoặc thủ đoạn khác). Bởi lẽ đối tượng người chưa đủ 13 tuổi là đối tượng yếu thế, không có khả năng bảo vệ mình nên chỉ cần hành vi giao cấu với những người này cũng cấu thành tội hiếp dâm trẻ em.

Chủ quan: Lỗi cố ý

Chủ thể: Người đủ năng lực trách nhiệm hình sự và đạt độ tuổi từ đủ 16 tuổi trở lên.

3. Về hình phạt:

Khoản 1: Nếu hành thỏa mãn các dấu hiệu quy định tại Khoản 1 Điều này và không có các tình tiết tăng nặng định khung thì sẽ bị phạt tù từ 07 năm đến 15 năm:

Khoản 2: Phạm tội có các tình tiết định khung dưới đây thì bị phạt tù từ 12 năm đến 20 năm:

- Có tính chất loạn luân;
- Làm nạn nhân có thai;
- Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của nạn nhân mà tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 31% đến 60%;
- Gây rối loạn tâm thần và hành vi của nạn nhân từ 11% đến 45%;
- Đối với người mà người phạm tội có trách nhiệm chăm sóc, giáo dục, chữa bệnh;
- Phạm tội 02 lần trở lên;
- Đối với 02 người trở lên;
- Tái phạm nguy hiểm.

Khung tăng nặng 2: Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù 20 năm, tù chung thân hoặc tử hình:

- Có tổ chức;
- Nhiều người hiếp một người;
- Phạm tội đối với người dưới 10 tuổi: Tình tiết tăng nặng này phản ánh tính chất nguy hiểm cao của tội hiếp dâm khi đối tượng bị hiếp dâm là những người chưa 10 tuổi. Điều luật này phân hóa tính chất mức độ nguy hiểm của hành vi hiếp dâm trẻ em đối với những trẻ em ít tuổi
 - Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của nạn nhân mà tỷ lệ tổn thương cơ thể 61% trở lên;
 - Gây rối loạn tâm thần và hành vi của nạn nhân 46% trở lên;
 - Biết mình bị nhiễm HIV mà vẫn phạm tội;
 - Làm nạn nhân chết hoặc tự sát.

Hình phạt bổ sung: Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm.

* Như vậy, Bộ luật hình sự 2015 đã làm rõ hiếp dâm trẻ em là hiếp dâm người dưới 16 tuổi và làm rõ hành vi hiếp dâm đối tượng này hơn so với Bộ luật hình sự năm 1999, đồng thời giảm khung hình phạt đối với hành vi giao cấu người dưới 13

tuổi (từ 07 năm đến 15 năm so với trước đây hành vi này bị phạt tù từ 12 năm đến 20 năm, tù chung thân hoặc tử hình).

- Thêm trường hợp bị phạt tù từ 12 năm đến 20 năm, đó là trường hợp:

- + Gây thương tích cho sức khỏe của nạn nhân mà tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 31% đến 60%.

- + Gây rối loạn tâm thần và hành vi của nạn nhân từ 11% đến 45%.

- + Phạm tội 02 lần trở lên.

- + Đối với 02 người trở lên.

- Thêm trường hợp bị phạt tù từ 20 năm, tù chung thân hoặc tử hình, đó là các trường hợp:

- + Phạm tội đối với người dưới 10 tuổi.

- + Gây thương tích cho nạn nhân mà tỷ lệ tổn thương cơ thể 61% trở lên.

- + Gây rối loạn tâm thần và hành vi của nạn nhân 46% trở lên.

Điều 143. Tội cưỡng dâm

1. Người nào dùng mọi thủ đoạn khiến người lệ thuộc mình hoặc người đang ở trong tình trạng quần bách phải miễn cưỡng giao cấu hoặc miễn cưỡng thực hiện hành vi quan hệ tình dục khác, thì bị phạt tù từ 01 năm đến 05 năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 03 năm đến 10 năm:*

- a) Nhiều người cưỡng dâm một người;

- b) Phạm tội 02 lần trở lên;

- c) Đối với 02 người trở lên;

- d) Có tính chất loạn luân;

- đ) Làm nạn nhân có thai;

- e) Gây thương tích, gây tổn hại cho sức khỏe hoặc gây rối loạn tâm thần và hành vi của nạn nhân mà tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 31% đến 60%;

- g) Tái phạm nguy hiểm.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 10 năm đến 18 năm:*

- a) Gây thương tích, gây tổn hại cho sức khỏe hoặc gây rối loạn tâm thần và hành vi của nạn nhân mà tỷ lệ tổn thương cơ thể 61% trở lên;

- b) Biết mình bị nhiễm HIV mà vẫn phạm tội;

- c) Làm nạn nhân chết hoặc tự sát.

4. Cường dâm người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi, thì bị phạt tù từ 02 năm đến 07 năm.

Phạm tội thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 2 hoặc khoản 3 Điều này, thì bị xử phạt theo mức hình phạt quy định tại các khoản đó.

5. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm.

Bình luận

Cưỡng dâm là hành vi của một người dùng mọi thủ đoạn khiến người lệ thuộc mình hoặc người đang ở trong tình trạng quần bách phải miễn cưỡng giao cấu với mình.

1. Dấu hiệu pháp lý

- Khách thể: Đối tượng tác động là con người bao gồm cả nam và nữ và người không rõ ràng về giới tính

- Khách quan: là hành vi của một người dùng mọi thủ đoạn (lừa phỉnh, mua chuộc, dụ dỗ, đe dọa hoặc bằng tình cảm, bằng tiền bạc, có khi chỉ là một lời hứa...) khiến người lệ thuộc mình hoặc người đang ở trong tình trạng quần bách phải miễn cưỡng giao cấu với mình. Nạn nhân là người lệ thuộc người phạm tội về kinh tế, công tác, về tôn giáo, về các mối quan hệ xã hội khác. Ví dụ: chủ nợ với con nợ, thầy giáo với sinh viên, thủ trưởng với nhân viên...

Đối với tội cưỡng dâm, hành vi giao cấu với nạn nhân không chỉ là dấu hiệu khách quan của cấu thành mà nó là dấu hiệu bắt buộc (dấu hiệu cần và đủ). Nếu các dấu hiệu khác đã thỏa mãn nhưng chưa có việc giao cấu xảy ra, thì chưa cấu thành tội phạm. Vì vậy đối với tội cưỡng dâm, không có giai đoạn phạm tội chưa đạt.

- Chủ quan: Lỗi cố ý

- Chủ thể: Người đủ năng lực trách nhiệm hình sự và đạt độ tuổi từ đủ 16 tuổi trở lên.

3. Về hình phạt:

Các tình tiết tăng nặng định khung của tội cưỡng dâm cơ bản giống với Tội hiếp dâm. Điều 143 Bộ luật hình sự năm 2015

- Tăng mức phạt tù tối thiểu đối với tội cưỡng dâm từ 01 năm đến 05 năm (trước đây, mức phạt tù từ 06 tháng đến 05 năm)

- Thêm trường hợp bị phạt tù từ 03 năm đến 10 năm:

+ Gây thương tích cho nạn nhân mà tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 31% đến 60%.

+ Gây rối loạn tâm thần và hành vi của nạn nhân từ 11% đến 45%.

- Tăng mức phạt tối thiểu đối với các trường hợp sau từ 10 năm đến 18 năm (trước đây, mức phạt tù từ 07 năm đến 18 tuổi):

+ Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của nạn nhân mà tỷ lệ tổn thương cơ thể 61% trở lên.

+ Gây rối loạn tâm thần và hành vi của nạn nhân 46% trở lên.

+ Biết mình bị nhiễm HIV mà vẫn phạm tội.

+ Làm nạn nhân chết hoặc tự sát.

Điều 144. Tội cưỡng dâm người từ đủ 13 tuổi đến dưới 16 tuổi

1. Người nào dùng mọi thủ đoạn khiến người từ đủ 13 tuổi đến dưới 16 tuổi đang ở trong tình trạng lệ thuộc mình hoặc trong tình trạng quần bách phải miễn cưỡng giao cấu hoặc miễn cưỡng thực hiện hành vi quan hệ tình dục khác, thì bị phạt tù từ 05 năm đến 10 năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 07 năm đến 15 năm:*

a) Có tính chất loạn luân;

b) Làm nạn nhân có thai;

c) Gây thương tích, gây tổn hại cho sức khỏe hoặc gây rối loạn tâm thần và hành vi của nạn nhân mà tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 31% đến 60%;

d) Phạm tội 02 lần trở lên;

đ) Đối với 02 người trở lên;

e) Tái phạm nguy hiểm.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 12 năm đến 20 năm hoặc tù chung thân:*

a) Nhiều người cưỡng dâm một người;

b) Gây thương tích, gây tổn hại cho sức khỏe hoặc gây rối loạn tâm thần và hành vi của nạn nhân mà tỷ lệ tổn thương cơ thể 61% trở lên;

c) Biết mình bị nhiễm HIV mà vẫn phạm tội;

d) Làm nạn nhân chết hoặc tự sát.

4. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm.

Bình luận

1. Đây là hành vi cưỡng dâm trẻ em, được hiểu là hành vi dùng mọi thủ đoạn khiến trẻ em từ đủ 13 tuổi đến dưới 16 tuổi là người đang bị lệ thuộc vào người phạm

tội hoặc đang ở trong tình trạng quần bách phải giao cấu với người phạm tội một cách miễn cưỡng. Nếu cưỡng dâm người dưới 13 tuổi thì sẽ phạm tội Hiếp dâm trẻ em Điều 142 Bộ luật hình sự

2. Dấu hiệu pháp lý của tội phạm

Mặt khách quan: Mặt khách quan của tội này gồm có các dấu hiệu sau đây:

Về hành vi. Có hành vi giao cấu trẻ em là người bị lệ thuộc hoặc cần sự giúp đỡ bằng việc sử dụng thủ đoạn như dụ dỗ, mua chuộc, đe dọa...

Dấu hiệu khác: Trẻ em bị hại phải có mối quan hệ lệ thuộc với người phạm tội. Được hiểu là mối quan hệ lệ thuộc về nhiều mặt như: về vật chất (được nuôi dưỡng, được trợ giúp các điều kiện sinh sống, được chăm sóc...), về xã hội (giữa giáo viên với học sinh, giữa bác sĩ với bệnh nhân), về tín ngưỡng (giữa tín đồ với nhiều có chức sắc tôn giáo); về gia đình (giữa anh chị em cùng cha khác mẹ...).

Nhìn chung các dấu hiệu của mặt khách quan của tội này giống với tội cưỡng dâm nhưng chỉ khác đối tượng nạn nhân là trẻ em.

+ Tội phạm hoàn thành từ lúc trẻ em giao cấu với người phạm tội.

+ Trẻ em bị hại là người chưa thành niên từ đủ mười ba tuổi đến dưới mười sáu tuổi.

+ Việc đe dọa không phải là đe dọa bằng vũ lực.

Khách thể: Hành vi nêu trên xâm phạm đến quyền được tôn trọng, bảo vệ về thân thể, nhân phẩm, danh dự của trẻ em, xâm phạm đến sức khỏe và sự phát triển bình thường trẻ em.

Mặt chủ quan: Người phạm tội cưỡng dâm trẻ em thực hiện tội phạm này với lỗi cố ý.

Chủ thể: Chủ thể của tội cưỡng dâm trẻ em là bất kỳ người nào có năng lực trách nhiệm hình sự. Đồng thời phải có quan hệ lệ thuộc với trẻ em hoặc có quan hệ nhất định trong việc giúp đỡ trẻ em thoát khỏi tình trạng quần bách.

3. Về hình phạt

Các tình tiết tăng nặng định khung của tội cưỡng dâm trẻ em giống với các tình tiết tăng nặng của tội hiếp dâm trẻ em. Điều 144 Bộ luật hình sự năm 2015:

- Làm rõ hành vi cưỡng dâm người từ đủ 13 tuổi đến dưới 16 tuổi.

- Thêm trường hợp bị phạt tù từ 07 năm đến 15 năm, đó là các trường hợp:

+ Gây thương tích cho nạn nhân mà tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 31% đến 60%.

+ Gây rối loạn tâm thần và hành vi của nạn nhân từ 11% đến 45%.

- + Phạm tội 02 lần trở lên (chuyển khung hình phạt tù từ 12 năm đến 20 năm hoặc tù chung thân thành khung hình phạt tù từ 07 năm đến 15 năm)
- + Đối với 02 người trở lên (chuyển khung hình phạt tù từ 12 năm đến 20 năm hoặc tù chung thân thành khung hình phạt tù từ 07 năm đến 15 năm)
- Thêm trường hợp bị phạt tù từ 12 năm đến 20 năm hoặc tù chung thân:
- + Gây thương tích cho nạn nhân mà tỷ lệ tổn thương cơ thể 61% trở lên.
- + Gây rối loạn tâm thần và hành vi của nạn nhân 46% trở lên.

Điều 145. Tội giao cấu hoặc thực hiện hành vi quan hệ tình dục khác với người từ đủ 13 tuổi đến dưới 16 tuổi

1. Người nào đủ 18 tuổi trở lên mà giao cấu hoặc thực hiện hành vi quan hệ tình dục khác với người từ đủ 13 tuổi đến dưới 16 tuổi, nếu không thuộc trường hợp quy định tại Điều 142 và Điều 144 của Bộ luật này, thì bị phạt tù từ 01 năm đến 05 năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 03 năm đến 10 năm:

- a) Phạm tội 02 lần trở lên;*
- b) Đối với 02 người trở lên;*
- c) Có tính chất loạn luân;*
- d) Làm nạn nhân có thai;*
- đ) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của nạn nhân mà tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 31% đến 60%;*
- e) Đối với người mà người phạm tội có trách nhiệm chăm sóc, giáo dục, chữa bệnh.*

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 07 năm đến 15 năm:

- a) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của nạn nhân mà tỷ lệ tổn thương cơ thể 61% trở lên;*
- b) Biết mình bị nhiễm HIV mà vẫn phạm tội.*

4. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm.

Bình luận

1. Người nào đủ 18 tuổi trở lên mà giao cấu hoặc thực hiện hành vi quan hệ tình dục khác với người từ đủ 13 tuổi đến dưới 16 tuổi nếu không thuộc trường hợp quy định tại Điều 142 và Điều 144 của Bộ luật này (Bộ luật đã dự liệu thêm những trường

hợp giao cấu quan hệ khác với trẻ em đó là những hành vi không khép được vào tội hiếp dâm hay cưỡng dâm trẻ em). Lưu ý nếu giao cấu thuận tình với người chưa đủ 13 tuổi thì sẽ phạm tội Hiếp dâm trẻ em theo Điều 142 Bộ luật hình sự. Nếu giao cấu hoặc quan hệ tình dục khác với người đủ 13 đến chưa đủ 16 tuổi mà dùng vũ lực thủ đoạn khác thì cấu thành tội Hiếp dâm trẻ em.

2. Dấu hiệu pháp lý

Mặt khách quan: Mặt khách quan của tội này thể hiện qua dấu hiệu sau đây:

Có hành vi giao cấu theo sự thỏa thuận đồng ý giữa người đã thành niên (từ đủ mười tám tuổi trở lên) với trẻ em từ đủ mười ba tuổi đến dưới mười sáu tuổi. Sự thỏa thuận đó được hiểu là cả hai bên đều có ý chí mong muốn được giao cấu với nhau nhưng không vì bất kỳ mục đích có tính chất nào khác (báth là cho giao cấu nhưng không có sự thỏa thuận điều kiện như cho giao cấu rồi nhận tiền bạc...). Nếu mà sự thỏa thuận có kèm theo điều kiện trao đổi tiền bạc, vật chất thì sẽ cấu thành tội Mua dâm người chưa thành niên.

Lưu ý, tội này chỉ hoàn thành khi có hành vi giao cấu. Nếu v người đã thành niên và người từ 13 đến chưa đủ 16 tuổi thỏa thuận việc giao cấu thuận tình mà chưa giao cấu được thì tùy từng trường hợp sẽ xử lý về tội dâm ô với Người chưa đủ 16 tuổi nếu thỏa mãn dấu hiệu tội Dâm ô với người chưa đủ 16 tuổi. Tội này không có giai đoạn chưa đạt

Khách thể: Hành vi phạm tội đã xâm phạm đến quyền được bảo vệ về nhân phẩm, danh dự của trẻ em, xâm phạm đến sức khỏe và sự phát triển bình thường của trẻ em.

Mặt chủ quan: Người phạm tội thực hiện tội phạm này với lỗi cố ý.

Chủ thể: Chủ thể của tội này có độ tuổi cao hơn so với nhiều tội khác, là người đã thành niên (từ đủ 18 tuổi trở lên) và có năng lực trách nhiệm hình sự.

3. Về hình phạt

Các tình tiết định khung tăng nặng của tội này giống với tội Hiếp dâm người chưa đủ 16 tuổi

Điều 145 Bộ luật hình sự năm 2015 đã: Làm rõ hành vi vi phạm tội này như sau: Người nào đủ 18 tuổi trở lên mà giao cấu hoặc thực hiện hành vi quan hệ tình dục khác với người từ đủ 13 tuổi đến dưới 16 tuổi, nếu không thuộc trường hợp quy định về hiếp dâm người dưới 16 tuổi, cưỡng dâm người từ đủ 13 tuổi đến dưới 16 tuổi, thì bị phạt tù từ 01 năm đến 05 năm.

- Thêm trường hợp bị phạt tù từ 03 năm đến 10 năm, đó là các trường hợp:

+ Gây thương tích cho nạn nhân mà tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 31% đến 60%.

+ Đối với người mà người phạm tội có trách nhiệm chăm sóc, giáo dục, chữa bệnh.

- Thêm trường hợp bị phạt tù từ 07 năm đến 15 năm, đó là trường hợp:

+ Gây thương tích cho nạn nhân mà tỷ lệ tổn thương cơ thể 61% trở lên.

Điều 146. Tội dâm ô đối với người dưới 16 tuổi

1. Người nào đủ 18 tuổi trở lên mà có hành vi dâm ô đối với người dưới 16 tuổi không nhằm mục đích giao cấu hoặc không nhằm thực hiện các hành vi quan hệ tình dục khác, thì bị phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 03 năm đến 07 năm:

a) Phạm tội có tổ chức;

b) Phạm tội 02 lần trở lên;

c) Đối với 02 người trở lên;

d) Đối với người mà người phạm tội có trách nhiệm chăm sóc, giáo dục, chữa bệnh;

*đ) Gây rối loạn tâm thần và hành vi của nạn nhân mà tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 31% đến 60%;**

e) Tái phạm nguy hiểm.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 07 năm đến 12 năm:

*a) Gây rối loạn tâm thần và hành vi của nạn nhân mà tỷ lệ tổn thương cơ thể 61% trở lên;**

b) Làm nạn nhân tự sát.

4. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm.

Bình luận

Dấu hiệu pháp lý của tội phạm:

Khách thể: Hành vi nêu trên đã xâm phạm đến quyền được bảo vệ về thân thể, nhân phẩm, danh dự và sự phát triển bình thường về tâm sinh lý của trẻ em.

Chủ thể: Chủ thể của tội dâm ô đối với trẻ em là bất kỳ người nào đã thành niên và có năng lực trách nhiệm hình sự. Có thể là nam hoặc nữ và phải đủ 18 tuổi trở lên.

Mặt khách quan: Mặt khách quan của tội này được thể hiện qua các dấu hiệu sau đây:

– Có hành vi kích dục đối với trẻ em như sờ, bóp, hoặc dùng các bộ phận nhạy cảm về tình dục (như dương vật) cọ sát vào cơ thể hoặc bộ phận sinh dục của trẻ em.

– Có hành vi buộc trẻ em sờ, bóp, cọ xát... vào những bộ phận kích thích tình dục hoặc bộ phận sinh dục của người phạm tội hoặc của người khác.

Cần lưu ý rằng các hành vi nêu trên đều chưa và không có mục đích giao cấu với trẻ em. Nếu có ý định giao cấu hoặc thực hiện hành vi quan hệ tình dục khác với nạn nhân nhưng không giao cấu hoặc thực hiện hành vi đó được thì không phải là hành vi dâm ô mà tùy từng trường hợp cụ thể mà người phạm tội bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội hiếp dâm người dưới 16 tuổi, tội cưỡng dâm người từ 13 đến dưới 16 tuổi hoặc tội giao cấu với người dưới 16 tuổi. Trẻ em bị dâm ô có thể đồng tình, tự nguyện hoặc bị cưỡng ép thực hiện hành vi dâm ô với người phạm tội. Việc tự nguyện của nạn nhân không phải là căn cứ loại trừ trách nhiệm hình sự đối với người phạm tội bởi vì độ tuổi và nhận thức của nạn nhân rất non nớt, chưa được xem là trưởng thành để đủ chín chắn nhìn nhận được việc bản thân đang bị xâm hại. Bởi vậy việc xử lý hành vi dâm ô không xem xét về yếu tố tự nguyện của nạn nhân mà điều quan trọng nhất là độ tuổi của nạn nhân.

Đây là tội có cấu thành hình thức, tức là xem về hành vi vi phạm để xác định trách nhiệm hình sự chứ không căn cứ vào hậu quả hay những tổn hại từ hành vi dâm ô xảy ra như thế nào trên thực tế. Nếu người thành niên có ý định dâm ô nhưng chưa có những hành vi cụ thể nào (có thể mới chỉ là hành vi quấy nhiễu tình dục hoặc ôm hôn bình thường) thì không cấu thành tội này.

Mặt chủ quan: Người phạm tội thực hiện tội phạm với lỗi cố ý.

Các tình tiết tăng nặng của tội này cơ bản giống với các tình tiết tăng nặng của tội hiếp dâm trẻ em.

Điều 147. Tội sử dụng người dưới 16 tuổi vào mục đích khiêu dâm

1. Người nào đủ 18 tuổi trở lên mà lôi kéo, dụ dỗ, ép buộc người dưới 16 tuổi trình diễn khiêu dâm hoặc trực tiếp chứng kiến việc trình diễn khiêu dâm dưới mọi hình thức, thì bị phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 03 năm đến 07 năm:

a) Phạm tội có tổ chức;

b) Phạm tội 02 lần trở lên;

c) Đối với 02 người trở lên;

d) Đối với người mà người phạm tội có trách nhiệm chăm sóc, giáo dục, chữa bệnh;

đ) Có mục đích thương mại;

e) Gây rối loạn tâm thần và hành vi của nạn nhân mà tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 31% đến 60%.*

g) Tái phạm nguy hiểm.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 07 năm đến 12 năm:

a) Gây rối loạn tâm thần và hành vi của nạn nhân mà tỷ lệ tổn thương cơ thể 61% trở lên;*

b) Làm nạn nhân tự sát.

4. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm.

Bình luận

1. Tội sử dụng người dưới 16 tuổi vào mục đích khiêu dâm tại Điều 147 Bộ luật hình sự 2015 là một tội phạm mới được quy định. Điều luật này nhằm bảo vệ hai khách thể đặc biệt quan trọng của Bộ luật hình sự. Thứ nhất là sự phát triển bình thường và quyền của trẻ em, thứ hai là hành vi có tính chất dâm ô, đồi trụy. Người dưới 16 tuổi được xác định là trẻ em, lứa tuổi mà thể chất và tinh thần đang trong quá trình phát triển và chưa ổn định.

Khiêu dâm là việc kích thích sự ham muốn về xác thịt.

2. Dấu hiệu pháp lý của tội phạm

Chủ thể của tội phạm

Chủ thể thực hiện tội phạm đối với tội sử dụng người dưới 16 tuổi vào mục đích khiêu dâm được quy định rất rõ tại Khoản 1 Điều 147 Bộ luật hình sự 2015: “Người nào đủ 18 tuổi trở lên”. Ở đây điều luật đã thiết kế một cách rất rõ ràng, người thực hiện hành vi phạm tội này phải là người từ đủ 18 tuổi trở lên, đầy đủ năng lực trách nhiệm hình sự và không phụ thuộc vào giới tính là nam hay nữ. Người từ đủ 18 tuổi trở lên, theo quy định của Pháp luật dân sự là người đã có đầy đủ năng lực pháp luật dân sự và năng lực hành vi dân sự và đặc biệt đối tượng bị hành vi sử dụng người vào mục đích khiêu dâm mà điều luật quy định phải là người dưới 16 tuổi. Điều này cho thấy luôn có sự chênh lệch về độ tuổi giữa người thực hiện hành vi và nạn nhân của

hành vi phạm tội mà thực tế ghi nhận đó là ngưỡng của người chưa thành niên và người đã thành niên.

Khách thể của tội phạm

Đây là một điều luật mới và khách thể của tội phạm này là việc sử dụng người dưới 16 tuổi vào các hành vi có tính chất khiêu dâm, đòi trụ làm ảnh hưởng đến sự phát triển của người dưới 16 tuổi và cổ xúy cho những hành vi khiêu dâm, ảnh hưởng đến thuần phong mỹ tục và văn hóa dân tộc. Cần lưu ý đây là tội phạm được xếp vào nhóm các tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm con người. Hành vi xâm hại đến sự phát triển bình thường của người dưới 16 tuổi thông qua việc sử dụng họ vào các hoạt động khiêu dâm không trực tiếp xâm phạm tự do tình dục, nhưng xâm phạm đến danh dự, nhân phẩm và thậm chí cả sức khỏe của nạn nhân.

Mặt chủ quan của tội phạm

Mặt chủ quan thể hiện lỗi của người thực hiện hành vi phạm tội. Đối với tội sử dụng người dưới 16 tuổi vào mục đích khiêu dâm thì lỗi ở đây phải là lỗi cố ý. Tức là người phạm tội nhận thức được hành vi và mong muốn thực hiện hành vi (cố ý trực tiếp) hoặc là người phạm tội nhận thức được hậu quả từ hành vi nhưng vẫn thực hiện hành vi và để mặc hậu quả xảy ra. Vấn đề cơ bản trong mặt chủ quan của tội phạm là chứng minh được người thực hiện hành vi biết rõ việc sử dụng người dưới 16 tuổi vào mục đích khiêu dâm, như vậy là đã cấu thành tội phạm.

Mặt khách quan của tội phạm

Đây là một hành vi mới được Bộ luật hình sự 2015 hình sự hóa. Sử dụng người dưới 16 tuổi vào mục đích khiêu dâm là hành vi đưa, sắp xếp, tổ chức và dùng người dưới 16 tuổi để thực hiện các hành động khiêu dâm. Khiêu dâm hiện nay chưa được hướng dẫn cụ thể bởi chưa có Nghị quyết hướng dẫn của Hội đồng thẩm phán TANDTC nhưng dựa trên góc độ xã hội, đây có thể hiểu là việc dùng các động tác, cử chỉ, hành động cơ thể, lời nói khiêu gợi, kích dục trên cơ thể người. Sử dụng người dưới 16 tuổi thực hiện các hành vi khiêu dâm tức là thực hiện các hành vi như vậy.

Cần tách bạch rõ giữa hành vi khiêu dâm và hành vi tình dục như là “giao cấu” hoặc “các hành vi tình dục khác” bởi mục đích của hành vi khiêu dâm là để kích dục, khiêu gợi ham muốn tình dục đối với người quan sát hành vi chứ không nhằm mục đích giao cấu hoặc thỏa mãn tình dục trực tiếp.

Điều luật này không quy định về hậu quả. Người nào sử dụng người dưới 16 tuổi vào mục đích khiêu dâm không bắt buộc phải gây ra hậu quả tác động vào sức khỏe, danh dự nhân phẩm của người dưới 16 tuổi hoặc người quan sát hành động khiêu dâm đó. Hậu quả ở đây là hậu quả tác động vào sự phát triển bình thường của

nạn nhân thông qua việc thực hiện các hành động nhằm mục đích khiêu dâm do sự yêu cầu, sử dụng của người thực hiện tội phạm. Tức là tội danh này cấu thành hình thức, chỉ cần người trên 18 tuổi, đầy đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự sử dụng người dưới 16 tuổi vào mục đích khiêu dâm thì sẽ bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội danh này, hậu quả rất khó để xác định và không cần xác định đối với tội danh cấu thành hình thức.

3. Về khung hình phạt

Người phạm tội sử dụng người dưới 16 tuổi vào mục đích khiêu dâm sẽ phải chịu hình phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm theo quy định tại Khoản 1 Điều 147 Bộ luật hình sự 2015. Đây là cấu thành cơ bản của tội phạm này. Ngoài ra nêu xác định người phạm tội có tình tiết định khung tăng nặng là Phạm tội có tổ chức; Phạm tội 02 lần trở lên; Đối với 02 người trở lên; Đối với người mà người phạm tội có trách nhiệm chăm sóc, giáo dục, chữa bệnh; Có mục đích thương mại; Gây rối loạn tâm thần và hành vi của nạn nhân từ 11% đến 45% hoặc tái phạm nguy hiểm thì có thể bị phạt tù từ 03 năm đến 07 năm

Phạm tội thuộc các trường hợp: Gây rối loạn tâm thần và hành vi của nạn nhân 46% trở lên hoặc làm nạn nhân tự sát thì bị phạt tù từ 07 năm đến 12 năm.

Điều 148. Tội lây truyền HIV cho người khác

1. Người nào biết mình bị nhiễm HIV mà cố ý lây truyền HIV cho người khác, trừ trường hợp nạn nhân đã biết về tình trạng nhiễm HIV của người bị HIV và tự nguyện quan hệ tình dục, thì bị phạt tù từ 01 năm đến 03 năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 03 năm đến 07 năm:

a) Đối với 02 người trở lên;

*b) Đối với người dưới 18 tuổi, nếu không thuộc trường hợp quy định tại Điều 142 và Điều 145 của Bộ luật này;**

c) Đối với phụ nữ mà biết là có thai;

d) Đối với thầy thuốc hoặc nhân viên y tế trực tiếp chữa bệnh cho mình;

*đ) Đối với người đang thi hành công vụ hoặc vì lý do công vụ của nạn nhân.**

Bình luận

1. Lây truyền HIV cho người khác là hành vi của một người biết mình bị nhiễm HIV mà cố ý lây truyền bệnh cho người khác dưới bất kỳ hình thức nào.

2. Dấu hiệu của tội phạm

- Về chủ thể:

Chủ thể của tội cố ý truyền HIV cho người khác là người có đủ năng lực trách nhiệm hình sự, có độ tuổi nhất định theo quy định tại Điều 12 Bộ luật hình sự.

Chủ thể của tội này là người bị nhiễm HIV, tức là người đã bị vi rút HIV xâm nhập vào cơ thể và được các cơ quan y tế xét nghiệm và kết luận đã bị nhiễm HIV. Người phạm tội phải biết mình bị nhiễm HIV mà cố ý lây truyền cho người khác thì mới phạm tội, nếu người phạm tội bị nhiễm HIV, nhưng không biết mình nhiễm mà lây truyền HIV cho người khác thì chưa cấu thành tội phạm này. Cố ý lây truyền HIV cho người khác là mong muốn hoặc để mặc cho nạn nhân bị nhiễm HIV. Nếu do vô tình làm cho nạn nhân bị nhiễm HIV thì người phạm tội chưa bị coi là có tội lây truyền HIV cho người khác.

Hành vi lây truyền HIV được thực hiện dưới nhiều hình thức như: thông qua việc quan hệ tình dục (giao cấu), tiêm chích hoặc những hành vi khác lây qua hệ thống tuần hoàn (qua đường máu).

3. Khung hình phạt

Mức hình phạt đối với tội phạm này được chia thành hai khung, cụ thể như sau:

Khung một (Khoản 1)

Có mức phạt tù từ 03 năm đến 10 năm. Được áp dụng đối với trường hợp có đủ dấu hiệu cấu thành cơ bản của tội này nêu ở mặt khách quan và chủ quan. Tức là trường hợp người phạm tội chỉ lây truyền HIV cho một người và không thuộc trường hợp phạm tội quy định tại Khoản 2 Điều 148 Bộ luật hình sự thì người phạm tội bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo Khoản 1 Điều 148 có khung hình phạt từ 01 năm đến 03 năm tù. Đây là trường hợp phạm tội ít nghiêm trọng, nếu người phạm tội có nhiều tình tiết giảm nhẹ quy định tại Khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự thì có thể chuyển sang hình phạt khác nhẹ hơn hoặc nếu có đủ điều kiện quy định tại Điều 65 Bộ luật hình sự thì có thể cho người phạm tội được hưởng án treo.

Khung hai (Khoản 2)

Phạt tù từ ba năm đến bảy năm, được áp dụng đối với một trong các trường hợp phạm tội sau đây:

+ Đối với 02 người trở lên

Trường hợp cố ý lây truyền HIV cho nhiều người nhưng chỉ có một người bị nhiễm còn các người khác không bị nhiễm HIV thì người phạm tội vẫn bị truy cứu trách nhiệm hình sự về trường hợp "đối với nhiều người". Tuy nhiên, khi quyết định hình phạt Tòa án có thể cân nhắc giảm nhẹ một phần hình phạt cho người phạm tội vì hành vi phạm tội của bị cáo chỉ hoàn thành đối với một người còn những người khác là phạm tội chưa đạt.

Nếu tất cả những người bị lây truyền HIV đều không bị nhiễm HIV thì người phạm tội vẫn bị truy coi là phạm tội đối với nhiều người, nhưng tính chất nguy hiểm của hành vi phạm tội không bằng trường hợp có một người hoặc nhiều người bị nhiễm HIV và nếu người phạm tội có nhiều tình tiết giảm nhẹ quy định tại Khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự thì có thể được Tòa án áp dụng mức hình phạt quy định tại Khoản 1 Điều 148.

+ *Đối với người dưới 18 tuổi*

Trường hợp phạm tội này, người bị nhiễm HIV là người chưa thành niên (người dưới 18 tuổi). Việc xác định tuổi của người bị hại được căn cứ vào giấy khai sinh hoặc giấy tờ có căn cứ xác định tuổi thật của người bị hại. Trường hợp đã làm hết mọi cách mà không xác định được tuổi thật của người bị hại thì áp dụng nguyên tắc xác định tuổi của người bị hại theo hướng có lợi cho người phạm tội.

+ *Đối với phụ nữ mà biết là có thai*

Một trong những con đường lây nhiễm HIV là lây truyền từ mẹ sang con. Bởi vậy phạm tội với phụ nữ có thai là một trường hợp nghiêm trọng bởi có khả năng ảnh hưởng đến thai nhi. *Trường hợp này, người bị nhiễm HIV là phụ nữ có thai. Người thực hiện hành vi cố ý lây truyền cho người bị hại phải biết là nạn nhân đang có thai.*

+ *Đối với thầy thuốc hoặc nhân viên y tế trực tiếp chữa bệnh cho mình*

Người bị hại trong trường hợp phạm tội này là người trực tiếp chữa bệnh cho người phạm tội họ có thể là bác sỹ, y sỹ, y tá, Hộ lý hoặc nhân viên y tế khác. Nếu người phạm tội lây truyền HIV cho thầy thuốc hoặc nhân viên y tế, nhưng những người này không trực tiếp chữa bệnh cho người phạm tội thì người phạm tội không bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo Điểm d Khoản 2 Điều 148.

+ *Đối với người thi hành công vụ hoặc vì lý do công vụ của nạn nhân.*

Trường hợp phạm tội này cũng tương tự như trường hợp cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác. Tuy nhiên, trường hợp phạm tội này người phạm tội không vì động cơ cản trở người thi hành công vụ mà có thể vì bất cứ động cơ nào. Tuy nhiên, nếu vì lý do công vụ của nạn nhân mà người phạm tội cố ý truyền HIV cho họ thì cần xác định nạn nhân phải là người đã thi hành một công vụ và vì việc thi hành công vụ đó mà bị người phạm tội cố ý lây truyền HIV cho họ thì người phạm tội mới bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo Điểm d Khoản 2 Điều 117 Bộ luật hình sự.

Điều 149. Tội cố ý truyền HIV cho người khác

1. Người nào cố ý truyền HIV cho người khác, nếu không thuộc trường hợp quy định tại Điều 148 của Bộ luật này, thì bị phạt tù từ 03 năm đến 07 năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 07 năm đến 15 năm:

- a) Có tổ chức;
- b) Đối với người đang thi hành công vụ hoặc vì lý do công vụ của nạn nhân;
- c) Đối với người dưới 18 tuổi;
- d) Đối với từ 02 người đến 05 người;
- đ) Lợi dụng nghề nghiệp;
- e) Gây rối loạn tâm thần và hành vi của nạn nhân mà tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 31% đến 60%.*

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 12 năm đến 20 năm hoặc tù chung thân:

- a) Đối với phụ nữ mà biết là có thai;
- b) Đối với 06 người trở lên;
- c) Gây rối loạn tâm thần và hành vi của nạn nhân mà tỷ lệ tổn thương cơ thể 61% trở lên;*
- d) Làm nạn nhân tự sát.

4. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm.

Bình luận

1. Tội cố ý truyền HIV cho người khác là hành vi cố ý truyền HIV cho người khác, nếu không thuộc trường hợp quy định tại Điều 148 của Bộ luật hình sự, thì sẽ bị truy cứu trách nhiệm hình sự với các khung hình phạt theo Điều 149 Bộ luật hình sự. Điều luật được thiết kế thành 04 khoản với Khoản 1 là cấu thành cơ bản của tội phạm. Khoản 2 và khoản 3 quy định về các trường hợp tăng nặng trách nhiệm hình sự của người thực hiện hành vi. Khoản 4 quy định về các hình phạt bổ sung có thể được xem xét áp dụng.

2. Dấu hiệu pháp lý của tội phạm

Chủ thể của tội phạm: Nếu ở Điều 148 chủ thể của tội phạm nhất thiết phải là người bị nhiễm HIV, thì ở Điều 149 chủ thể của tội phạm tội có thể là người bị nhiễm HIV nhưng chủ yếu là người không bị nhiễm HIV, nếu là người bị nhiễm HIV thì vì rút HIV mà họ truyền cho người khác không phải vì rút HIV trong cơ thể của họ mà vì rút từ cơ thể của người khác. Đây là dấu hiệu cơ bản để phân biệt giữa hai tội này và cũng vì vậy mà điều luật chỉ dùng động từ “truyền” mà không dùng động từ “lây truyền”.

Hành vi cố ý truyền HIV cho người khác nguy hiểm hơn nhiều so với hành vi lây truyền HIV cho người khác nên nhà làm luật coi hành vi truyền HIV là hành vi phạm tội nghiêm trọng, rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng, còn hành vi lây truyền HIV nhà làm luật chỉ coi là hành vi phạm tội ít nghiêm trọng hoặc phạm tội nghiêm trọng.

Hành vi phạm tội có thể diễn ra dưới rất nhiều hình thức khác nhau. Nhưng bản thân từ cố ý đã cho thấy tính chủ động trong thực hiện hành vi của tội phạm. Ở đây có thể kể đến một số hành vi cụ thể Ví dụ: như bác sĩ cố ý truyền máu bị nhiễm HIV cho các bệnh nhân, một người lấy các dụng cụ chứa vi rút HIV để cố tình thực hiện các hành vi như chích vào da thịt của nạn nhân để truyền HIV cho người khác.

Hậu quả gây ra là người bị truyền HIV bị nhiễm HIV là căn cứ để truy cứu trách nhiệm hình sự với người phạm tội, nếu người phạm tội đã thực hiện hành vi cố ý truyền HIV cho người khác nhưng nạn nhân lại không bị nhiễm HIV thì thường không truy cứu trách nhiệm hình sự đối với người phạm tội. Như vậy không phải là trường hợp bắt buộc trong mọi trường hợp. Việc xác định người bị hại có bị nhiễm HIV hay không là căn cứ vào kết luận của Hội đồng giám định pháp y, nếu kết quả giám định của Hội đồng giám định còn có những vấn đề chưa rõ thì yêu cầu giám định lại.

Hành vi cố ý truyền HIV phải là nguyên nhân trực tiếp dẫn đến hậu quả nạn nhân bị nhiễm HIV. Người bị hại (nạn nhân) là người đã bị truyền HIV là người có hành vi truyền HIV cho họ đã cấu thành tội phạm này rồi, không cần biết người bị hại có bị nhiễm HIV hay không. Nếu người bị hại không bị nhiễm HIV thì hành vi phạm tội thuộc trường hợp phạm tội chưa đạt.

3. Khung hình phạt

- Khung 1: Theo quy định tại Khoản 1 Điều 149 Bộ luật hình sự 2015, Người nào cố ý truyền HIV cho người khác, nếu không thuộc trường hợp quy định tại Điều 148 của Bộ luật này, thì bị phạt tù từ 03 năm đến 07 năm.

- Khung 2: Phạm tội thuộc một trong các trường hợp tại khoản 2 điều này thì bị phạt tù từ 07 năm đến 15 năm:

- Có tổ chức;
- Đối với người đang thi hành công vụ hoặc vì lý do công vụ của nạn nhân;
- Đối với người dưới 18 tuổi;
- Đối với từ 02 người đến 05 người;
- Lợi dụng nghề nghiệp;

- Gây rối loạn tâm thần và hành vi của nạn nhân từ 11% đến 45%.
- Khung 3: Phạm tội thuộc một trong các trường hợp thuộc Khoản 3, thì bị phạt tù từ 12 năm đến 20 năm hoặc tù chung thân:
 - Đối với phụ nữ mà biết là có thai;
 - Đối với 06 người trở lên;
 - Gây rối loạn tâm thần và hành vi của nạn nhân 46% trở lên;
 - Làm nạn nhân tự sát.

Khoản 4 Điều 149 quy định người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm.

Điều 150. Tội mua bán người

*1. Người nào dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực, lừa gạt hoặc thủ đoạn khác thực hiện một trong các hành vi sau đây, thì bị phạt tù từ 05 năm đến 10 năm:**

a) Chuyển giao hoặc tiếp nhận người để giao, nhận tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác;

b) Chuyển giao hoặc tiếp nhận người để bóc lột tình dục, cưỡng bức lao động, lấy bộ phận cơ thể của nạn nhân hoặc vì mục đích vô nhân đạo khác;

c) Tuyển mộ, vận chuyển, chứa chấp người khác để thực hiện hành vi quy định tại điểm a hoặc điểm b khoản này.

*2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 08 năm đến 15 năm:**

a) Có tổ chức;

b) Vi động cơ dâm dục;

c) Gây thương tích, gây tổn hại cho sức khỏe hoặc gây rối loạn tâm thần và hành vi của nạn nhân mà tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 31% đến 60%, nếu không thuộc trường hợp quy định tại điểm b khoản 3 Điều này;

d) Đưa nạn nhân ra khỏi biên giới của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

đ) Đối với từ 02 người đến 05 người;

e) Phạm tội 02 lần trở lên.

*3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 12 năm đến 20 năm:**

a) Có tính chất chuyên nghiệp;

b) Đã lấy bộ phận cơ thể của nạn nhân;

c) Gây thương tích, gây tổn hại cho sức khỏe hoặc gây rối loạn tâm thần và hành vi của nạn nhân mà tỷ lệ tổn thương cơ thể 61% trở lên;

d) Làm nạn nhân chết hoặc tự sát;

đ) Đối với 06 người trở lên;

e) Tái phạm nguy hiểm.

4. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, phạt quản chế, cấm cư trú từ 01 năm đến 05 năm hoặc tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản.

Bình luận

1. Theo Điểm a, Khoản 1, Điều 5 Nghị định số 62/2012/NĐ-CP ngày 13/8/2012 của Chính phủ quy định căn cứ xác định nạn nhân bị mua bán và bảo vệ an toàn cho nạn nhân, người thân thích của họ, mua bán người được hiểu là việc "coi người như một loại hàng hóa để trao đổi bằng tiền hoặc lợi ích vật chất khác". Mua bán người theo quy định của Điều 119 Bộ luật hình sự 1999 là hành vi của một người coi con người như hàng hóa để mua bán, rao đổi lấy tiền hoặc lợi ích vật chất khác. Đây là hành vi này xâm phạm trực tiếp đến nhân phẩm, danh dự của con người.

Theo quy định mới của Bộ luật hình sự 2015, tội phạm này được quy định chi tiết hơn tại Điều 150. Theo điều này, người phạm tội dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực, lừa gạt hoặc bằng thủ đoạn khác thực hiện một trong các hành vi sau thì cấu thành “Tội mua bán người”:

Chuyển giao hoặc tiếp nhận người để giao, nhận tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác;

Chuyển giao hoặc tiếp nhận người để bóc lột tình dục, cưỡng bức lao động, lấy bộ phận cơ thể của nạn nhân hoặc vì mục đích vô nhân đạo khác;

Tuyển mộ, vận chuyển, chứa chấp người khác để thực hiện các hành vi trên.

Quy định này của Bộ luật hình sự 2015 đã quy định chi tiết hơn về cấu thành tội phạm, cụ thể là hành vi của người thực hiện tội phạm. Đối tượng của tội mua bán, đánh tráo, chiếm đoạt được phân định chi tiết, cụ thể, riêng biệt và phù hợp với thực tiễn hơn; chứ không chỉ quy định chung vào một tội danh là “Tội mua bán, đánh tráo hoặc chiếm đoạt trẻ em” như Bộ luật hình sự 1999 sửa đổi bổ sung năm 2009.

2. Các yếu tố cấu thành tội mua bán người.

- *Chủ thể:*

Chủ thể của tội phạm này là bất kỳ người nào có năng lực trách nhiệm hình sự.

- *Mặt khách quan:*

Mặt khách quan của tội này có các dấu hiệu sau:

+ Có hành vi mua bán người để thu lợi bất chính. Hành vi này thể hiện dưới hình thức dùng tiền, tài sản hoặc các phương tiện thanh toán khác để đổi lấy người (nhằm đem bán) hoặc ngược lại để thu lợi.

Trên thực tế việc mua bán người được thể hiện dưới nhiều hình thức khác nhau, thông thường được thực hiện một cách lén lút với các hình thức thanh toán đa dạng có thể bằng tiền, bằng tài sản khác, bằng hàng hóa...

+ Người bị hại phải là người đạt từ đủ mười sáu tuổi trở lên. Trường hợp người bị hại dưới mười sáu tuổi thì cấu thành tội mua bán trẻ em.

Tội phạm được coi là hoàn thành khi người phạm tội đã thực hiện xong hành vi mua bán người. Nếu việc mua bán người chưa xảy ra thì được coi là phạm tội chưa đạt. Việc truy cứu trách nhiệm hình sự đối với người phạm tội không phụ thuộc vào việc bị hại có biết hay không biết mình bị mua bán.

Khách thể của tội phạm: Hành vi phạm tội nêu trên xâm phạm đến quyền được bảo vệ thân thể, nhân phẩm của con người.

Mặt chủ quan: Người phạm tội thực hiện tội phạm này với lỗi cố ý.

Mục đích tội phạm vì vụ lợi (để thu lợi bất chính), tuy nhiên đây không phải là dấu hiệu cấu thành cơ bản của tội này.

Lưu ý, nếu nạn nhân tự nguyện bán mình thì người phạm tội vẫn phạm tội này (nạn nhân không phải là đồng phạm)

3. Về hình phạt.

Mức hình phạt đối với tội phạm này được chia thành hai khung cụ thể như sau:

– Hình phạt chính

Có mức phạt tù từ 2 năm đến 10 năm. Được áp dụng đối với trường hợp có đủ dấu hiệu cấu thành cơ bản của tội này nêu ở mặt khách quan.

Có mức phạt tù từ 08 năm đến 15 năm, khi thuộc các trường hợp sau:

- Có tổ chức;
- Vì động cơ đê hèn;
- Gây rối loạn tâm thần và hành vi của nạn nhân từ 11% đến 45%;
- Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của nạn nhân mà tỷ lệ tổn thương cơ thể 31% trở lên, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản 3 Điều này;
- Đưa nạn nhân ra khỏi biên giới của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
- Đối với từ 02 đến 05 người;

- Phạm tội 02 lần trở lên.

Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 12 năm đến 20 năm:

- Có tính chất chuyên nghiệp;
- Đã lấy bộ phận cơ thể của nạn nhân;
- Gây rối loạn tâm thần và hành vi của nạn nhân 46% trở lên;
- Làm nạn nhân chết hoặc tự sát;
- Đối với 06 người trở lên;
- Tái phạm nguy hiểm.
- Hình phạt bổ sung (Khoản 3)

Ngoài việc bị áp dụng một trong các hình phạt chính nêu trên, tùy từng trường hợp cụ thể người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, phạt quản chế, cấm cư trú từ 01 năm đến 05 năm hoặc tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản.

Điều 151. Tội mua bán người dưới 16 tuổi*

1. Người nào thực hiện một trong các hành vi sau đây, thì bị phạt tù từ 07 năm đến 12 năm:

- a) Chuyển giao hoặc tiếp nhận người dưới 16 tuổi để giao, nhận tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác, trừ trường hợp vì mục đích nhân đạo;*
- b) Chuyển giao hoặc tiếp nhận người dưới 16 tuổi để bóc lột tình dục, cưỡng bức lao động, lấy bộ phận cơ thể hoặc vì mục đích vô nhân đạo khác;*
- c) Tuyển mộ, vận chuyển, chứa chấp người dưới 16 tuổi để thực hiện hành vi quy định tại điểm a hoặc điểm b khoản này.*

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 12 năm đến 20 năm:

- a) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn;*
- b) Lợi dụng hoạt động cho, nhận con nuôi để phạm tội;*
- c) Đối với từ 02 người đến 05 người;*
- d) Đối với người mà mình có trách nhiệm chăm sóc, nuôi dưỡng;*
- đ) Đưa nạn nhân ra khỏi biên giới của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;*
- e) Phạm tội 02 lần trở lên;*
- g) Vì động cơ đê hèn;*

h) Gây thương tích, gây tổn hại cho sức khỏe hoặc gây rối loạn tâm thần và hành vi của nạn nhân mà tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 31% đến 60%, nếu không thuộc trường hợp quy định tại điểm d khoản 3 Điều này.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 18 năm đến 20 năm hoặc tù chung thân:

a) Có tổ chức;

b) Có tính chất chuyên nghiệp;

c) Gây thương tích, gây tổn hại cho sức khỏe hoặc gây rối loạn tâm thần và hành vi của nạn nhân mà tỷ lệ tổn thương cơ thể 61% trở lên;

d) Đã lấy bộ phận cơ thể của nạn nhân;

đ) Làm nạn nhân chết hoặc tự sát;

e) Đối với 06 người trở lên;

g) Tái phạm nguy hiểm.

4. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng, phạt quản chế, cấm cư trú, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm hoặc tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản.

Bình luận

1. Mua bán trẻ em là hành vi dùng tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác để trao đổi trẻ em (người dưới 16 tuổi) như một loại hàng hóa. Bộ luật hình sự 2015 quy định có các hành vi sau:

- Chuyển giao hoặc tiếp nhận người dưới 16 tuổi để giao, nhận tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác trừ trường hợp vì mục đích nhân đạo;

- Chuyển giao hoặc tiếp nhận người dưới 16 tuổi để bóc lột tình dục, cưỡng bức lao động, lấy bộ phận cơ thể hoặc vì mục đích vô nhân đạo khác;

- Tuyển mộ, vận chuyển, chứa chấp người dưới 16 tuổi để thực hiện hành vi quy định tại Điểm a hoặc Điểm b khoản này.

Như vậy, các yếu tố cấu thành tội mua bán người và mua bán trẻ em theo quy định của Bộ luật hình sự là tương tự như nhau. Độ tuổi của nạn nhân chỉ có ý nghĩa đối với việc xác định mức độ nghiêm trọng của tội phạm.

2. Các yếu tố cấu thành tội mua bán người dưới 16 tuổi.

- Về mặt khách quan của tội mua bán trẻ em, được thể hiện qua hành vi sau: Mua đứa trẻ của người khác nhằm để bán thu lợi và bán đứa trẻ sau khi mua hoặc sau khi bắt trộm để thu lợi.

Việc mua, bán trẻ em có thể được thực hiện dưới nhiều hình thức khác nhau. Tuy nhiên dù dưới bất kỳ hình thức nào thì người có một trong các hành vi nêu trên vẫn bị truy cứu trách nhiệm hình sự về hành vi thực hiện đó.

- + Trẻ em là người bị hại trong trường hợp này là người chưa đủ 16 tuổi.

- + Tội phạm hoàn thành kể từ khi người phạm tội có hành vi nhằm vào việc mua, bán trẻ em. Nếu hậu quả việc mua bán trẻ em chưa xảy ra thì được coi là phạm tội chưa đạt.

- Khách thể của tội phạm là các hành vi nêu trên xâm phạm đến quan hệ về quyền được chăm sóc, nuôi và sống chung với cha mẹ, quyền được bảo vệ của trẻ em.

- Mặt chủ quan: Tội phạm nêu trên được thực hiện với lỗi cố ý.

Động cơ thực hiện hành vi mua bán, đánh tráo, chiếm đoạt nêu trên không phải là dấu hiệu cấu thành cơ bản mà chỉ có ý nghĩa trong việc định khung tăng nặng, lượng hình.

Chủ thể: Chủ thể của ba tội nêu trên là bất kỳ người nào có năng lực trách nhiệm hình sự.

3. Về hình phạt.

Mức hình phạt của các tội này được chia thành hai khung, cụ thể như sau:

* Khung một (Khoản 1)

Có mức phạt tù từ 7 năm đến 12 năm. Được áp dụng đối với trường hợp phạm tội có đủ các dấu hiệu cấu thành cơ bản của tội này nêu ở mặt khách quan.

* Khung hai (Khoản 2)

Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 12 năm đến 20 năm:

- + Lợi dụng chức vụ, quyền hạn;
- + Lợi dụng hoạt động cho nhận con nuôi để phạm tội;
- + Đối với từ 02 người đến 05 người;
- + Đối với người mà mình có trách nhiệm chăm sóc, nuôi dưỡng;
- + Đưa nạn nhân ra khỏi biên giới của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
- + Phạm tội 02 lần trở lên;
- + Vì động cơ đê hèn;
- + Gây rối loạn tâm thần và hành vi của nạn nhân từ 11% đến 45%;

+ Gây thương tích hoặc gây tổn hại sức khỏe nạn nhân mà tỷ lệ tổn thương cơ thể 31% trở lên, trừ trường hợp quy định tại điểm d khoản 3 Điều này.

*** Khung ba (Khoản 3)**

Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 18 năm đến 20 năm hoặc tù chung thân:

- + Có tổ chức;
- + Có tính chất chuyên nghiệp;
- + Gây rối loạn tâm thần và hành vi của nạn nhân 46% trở lên;
- + Đã lấy bộ phận cơ thể của nạn nhân;
- + Làm nạn nhân chết hoặc tự sát;
- + Đối với 06 người trở lên;
- + Tái phạm nguy hiểm.

– Hình phạt bổ sung (Khoản 3)

Ngoài việc bị áp dụng một trong các hình phạt chính nêu trên, tùy từng trường hợp cụ thể người phạm tội còn có thể bị:

- + Phạt tiền từ năm mươi triệu đồng đến hai trăm triệu đồng.
- + Cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm,
- + Phạt quản chế từ 01 năm đến 05 năm hoặc tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản.

Điều 152. Tội đánh tráo người dưới 01 tuổi

*1. Người nào đánh tráo người dưới 01 tuổi, thì bị phạt tù từ 02 năm đến 05 năm.**

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 03 năm đến 07 năm:

- a) Có tổ chức;*
- b) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn, nghề nghiệp;*
- c) Đối với người dưới 01 tuổi mà mình có trách nhiệm chăm sóc, nuôi dưỡng;*
- d) Phạm tội 02 lần trở lên.*

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 07 năm đến 12 năm:

- a) Có tính chất chuyên nghiệp;*

b) Tái phạm nguy hiểm.

4. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm.

Bình luận

1. Hành vi đánh tráo trẻ em là hành vi tráo đổi trẻ em này bằng trẻ em khác một cách bất hợp pháp bằng bất kỳ thủ đoạn nào. Việc đánh tráo này thường xảy ra trong các nhà hộ sinh, khi đưa trẻ sinh ra ngoài ý muốn của cha mẹ chúng như: Mong muốn có con trai thì lại sinh ra con gái hoặc ngược lại. Hành vi đánh tráo có thể do chính bố mẹ đưa trẻ thực hiện nhưng cũng có thể do thầy thuốc, nhân viên y tế trong Bệnh viện hoặc nhà hộ sinh thực hiện hoặc do người khác thực hiện một cách bất hợp pháp. Quy định mới tại Điều 152 của Bộ luật hình sự năm 2015 đã dựng nên một hành lang pháp lý chặt chẽ, góp phần hạn chế dần tình trạng đánh tráo trẻ sơ sinh gây bức xúc trong lòng dân chúng suốt thời gian qua.

2. Các yếu tố cấu thành tội đánh tráo người dưới 01 tuổi.

Đối với tội đánh tráo trẻ em. Được thể hiện qua hành vi lén lút tráo trẻ em này lấy trẻ em khác (như tráo con của mình lấy con của người khác hoặc tráo con của người này với con của người khác). Trên thực tế thì hành vi đánh tráo trẻ em thường chỉ được thực hiện đối với trẻ sơ sinh, ở những nơi là nhà hộ sinh, bệnh viện. Thông thường là đổi bé trai lấy bé gái hay ngược lại, hoặc đổi trẻ dị tật lấy trẻ em lành lặn, khỏe mạnh.

Việc đánh tráo trẻ em có thể được thực hiện dưới nhiều hình thức khác nhau. Tuy nhiên dù dưới bất kỳ hình thức nào thì người có một trong các hành vi nêu trên vẫn bị truy cứu trách nhiệm hình sự về hành vi thực hiện đó.

+ Trẻ em là người bị hại trong trường hợp này là người chưa đủ 16 tuổi.

+ Tội phạm hoàn thành kể từ khi người phạm tội có hành vi nhằm vào việc mua, bán, đánh tráo, chiếm đoạt trẻ em. Nếu hậu quả việc mua bán, đánh tráo, chiếm đoạt trẻ em chưa xảy ra thì được coi là phạm tội chưa đạt.

Khách thể:

Các hành vi nêu trên xâm phạm đến quan hệ về quyền được chăm sóc, nuôi và sống chung với cha mẹ, quyền được bảo vệ của trẻ em.

Mặt chủ quan:

Tội phạm nêu trên được thực hiện với lỗi cố ý.

Động cơ thực hiện hành vi mua bán, đánh tráo, chiếm đoạt nêu trên không phải là dấu hiệu cấu thành cơ bản mà chỉ có ý nghĩa trong việc định khung tăng nặng, lượng hình.

Chủ thể:

Chủ thể của ba tội nêu trên là bất kỳ người nào có năng lực trách nhiệm hình sự.

3. Khung hình phạt.

Mức hình phạt của các tội này được chia thành hai khung, cụ thể như sau:

– Khung một (Khoản 1)

Có mức phạt tù từ hai năm đến năm năm. Được áp dụng đối với trường hợp phạm tội có đủ các dấu hiệu cấu thành cơ bản của tội này nêu ở mặt khách quan.

– Khung hai (Khoản 2)

Có mức phạt tù từ 03 năm đến 07 năm đối với các trường hợp:

+ Có tổ chức;

+ Lợi dụng chức vụ, quyền hạn, nghề nghiệp;

+ Đối với người dưới 01 tuổi mà mình có trách nhiệm chăm sóc, nuôi dưỡng;

+ Phạm tội 02 lần trở lên.

Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 07 năm đến 12 năm:

+ Có tính chất chuyên nghiệp;

+ Tái phạm nguy hiểm.

- Hình phạt bổ sung

Ngoài việc bị áp dụng một trong các hình phạt chính nêu trên, tùy từng trường hợp cụ thể người phạm tội còn có thể bị:

+ Phạt tiền từ 5 triệu đồng đến 50 triệu đồng.

+ Cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 1 năm đến 5 năm.

Điều 153. Tội chiếm đoạt người dưới 16 tuổi

1. Người nào dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực hoặc thủ đoạn khác chiếm giữ hoặc giao cho người khác chiếm giữ người dưới 16 tuổi, thì bị phạt tù từ 03 năm đến 07 năm.

*2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 05 năm đến 10 năm:**

a) Có tổ chức;

b) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn, nghề nghiệp;

c) Đối với người mà mình có trách nhiệm chăm sóc, nuôi dưỡng;

d) Đối với từ 02 người đến 05 người;

đ) Phạm tội 02 lần trở lên;

e) Gây thương tích, gây tổn hại cho sức khỏe hoặc gây rối loạn tâm thần và hành vi của nạn nhân mà tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 31% đến 60%.

*3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 10 năm đến 15 năm:**

a) Có tính chất chuyên nghiệp;

b) Đối với 06 người trở lên;

c) Gây thương tích, gây tổn hại cho sức khỏe hoặc gây rối loạn tâm thần và hành vi của nạn nhân mà tỷ lệ tổn thương cơ thể 61% trở lên;

d) Làm nạn nhân chết;

đ) Tái phạm nguy hiểm.

*4. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm.**

Bình luận

1. Chiếm đoạt người dưới 16 tuổi là việc người nào dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực hoặc thủ đoạn khác chiếm giữ hoặc giao cho người khác chiếm giữ người dưới 16 tuổi.

Đối với tội chiếm đoạt trẻ em. Được thể hiện qua việc dùng các thủ đoạn như lén lút, lừa gạt, dụ dỗ trẻ em đưa trẻ em thoát khỏi sự quản lý, trông nom của cha mẹ hoặc người có trách nhiệm để đem bán, nuôi làm con nuôi hoặc để trả thù cha mẹ đưa trẻ.

Việc chiếm đoạt trẻ em có thể được thực hiện dưới nhiều hình thức khác nhau. Tuy nhiên dù dưới bất kỳ hình thức nào thì người có một trong các hành vi nêu trên vẫn bị truy cứu trách nhiệm hình sự về hành vi thực hiện đó.

+ Trẻ em là người bị hại trong trường hợp này là người chưa đủ 16 tuổi.

+ Nếu hành vi chiếm đoạt trẻ em làm con tin nhằm chiếm đoạt tài sản thì người phạm tội sẽ bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản quy định tại Điều 134 Bộ luật hình sự.

+ Tội phạm hoàn thành kể từ khi người phạm tội có hành vi nhằm vào việc mua, bán, đánh tráo, chiếm đoạt trẻ em. Nếu hậu quả chiếm đoạt trẻ em chưa xảy ra thì được coi là phạm tội chưa đạt.

Khách thể của tội phạm là các hành vi nêu trên xâm phạm đến quan hệ về quyền được chăm sóc, nuôi và sống chung với cha mẹ, quyền được bảo vệ của trẻ em.

Tội phạm được thực hiện với lỗi cố ý. Động cơ thực hiện hành vi mua bán, đánh tráo, chiếm đoạt nêu trên không phải là dấu hiệu cấu thành cơ bản mà chỉ có ý nghĩa trong việc định khung tăng nặng, lượng hình.

Chủ thể của tội phạm là bất kỳ người nào có năng lực trách nhiệm hình sự. Công dân Việt Nam, người nước ngoài, người không quốc tịch, Người từ đủ 16 tuổi trở lên.

2. Về khung hình phạt.

Mức hình phạt của các tội này được chia thành hai khung, cụ thể như sau:

– Khung một (Khoản 1)

Có mức phạt tù từ ba năm đến bảy năm. Được áp dụng đối với trường hợp phạm tội có đủ các dấu hiệu cấu thành cơ bản của tội này nêu ở mặt khách quan.

– Khung hai (Khoản 2)

Có mức phạt tù từ năm năm đến mười năm. Được áp dụng đối với một trong các trường hợp phạm tội sau đây:

- + Có tổ chức;
- + Lợi dụng chức vụ, quyền hạn, nghề nghiệp;
- + Đối với người mà mình có trách nhiệm chăm sóc, nuôi dưỡng;
- + Đối với từ 02 người đến 05 người;
- + Phạm tội 02 lần trở lên;
- + Gây rối loạn tâm thần và hành vi của nạn nhân từ 11% đến 45%;
- + Gây thương tích hoặc gây tổn hại sức khỏe nạn nhân mà tỷ lệ tổn thương cơ thể 31% trở lên.

Khung ba

Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 10 năm đến 15 năm:

- + Có tính chất chuyên nghiệp;
- + Đối với 06 người trở lên;
- + Gây rối loạn tâm thần và hành vi của nạn nhân 46% trở lên;
- + Làm nạn nhân chết;

+ Tái phạm nguy hiểm.

Ngoài việc bị áp dụng một trong các hình phạt chính nêu trên, tùy từng trường hợp cụ thể người phạm tội còn có thể bị:

+ Phạt tiền từ 10 triệu đồng đến 50 triệu đồng.

+ Cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 1 năm đến 5 năm.

Điều 154. Tội mua bán, chiếm đoạt mô hoặc bộ phận cơ thể người

1. Người nào mua bán, chiếm đoạt mô hoặc bộ phận cơ thể người khác, thì bị phạt tù từ 03 năm đến 07 năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 07 năm đến 15 năm:

a) Có tổ chức;

b) Vì mục đích thương mại;

c) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn, nghề nghiệp;

d) Đối với từ 02 người đến 05 người;

đ) Phạm tội 02 lần trở lên;

e) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác với tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 31% đến 60%.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 12 năm đến 20 năm hoặc tù chung thân:

a) Có tính chất chuyên nghiệp;

b) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác với tỷ lệ tổn thương cơ thể 61% trở lên;

c) Đối với 06 người trở lên;

d) Gây chết người;

đ) Tái phạm nguy hiểm.

4. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm.

Bình luận

1. Bộ luật hình sự 1999 không quy định mua bán, chiếm đoạt mô hoặc bộ phận cơ thể người là một tội danh mà chỉ xử lý tương ứng về các hành vi xâm hại đến tính

mạng và sức khỏe của người khác trong các tội phạm như [tội giết người](#), tội [có ý gây thương tích](#) hoặc gây tổn hại cho sức khỏe người khác...

2. Về dấu hiệu pháp lý của tội phạm

Về chủ thể thực hiện tội phạm: Chủ thể thực hiện tội mua bán, chiếm đoạt mô hoặc bộ phận cơ thể người không phải là chủ thể đặc biệt. Bởi vậy người có đầy đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự. Theo quy định tại khoản 2 điều 12 Bộ luật hình sự 2015 thì người từ đủ 14 tuổi trở lên, nhưng chưa đủ 16 tuổi không phải chịu trách nhiệm hình sự về tội phạm này. Như vậy người từ đủ 16 tuổi trở lên sẽ phải chịu trách nhiệm hình sự khi thực hiện hành vi mua bán, chiếm đoạt mô hoặc bộ phận cơ thể người.

Về khách thể của tội phạm: Khách thể chính của tội phạm này là sức khỏe và tính mạng của người khác bởi được xếp vào nhóm các tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm con người trong Bộ luật hình sự 2015. Trực tiếp ở đây là mô và bộ phận cơ thể của người.

“Mô” dưới góc độ khoa học được hiểu là một tập hợp gồm các tế bào chuyên hóa có cấu tạo giống nhau, đảm nhận chức năng nhất định.

“Bộ phận cơ thể người” là sự tổng hợp của nhiều yếu tố trên cơ thể người bao gồm các phần cơ thể, hay còn gọi là các khoang cơ thể, các [cơ quan](#) khác trong [hệ cơ quan](#) của con người. Đây là những bộ phận không thể tách rời với cơ thể người nếu không xảy ra các yếu tố tác động từ bệnh lý hoặc ngoại lực.

Về mặt chủ quan của tội phạm: Người thực hiện hành vi phải có lỗi cố ý khi mua bán, chiếm đoạt mô hoặc bộ phận cơ thể người. Tội phạm này không thể hiện dưới lỗi vô ý bởi bản chất của hành vi mua bán hoặc chiếm đoạt đã thể hiện rõ ý thức của người thực hiện hành vi.

Về mặt khách quan của tội phạm:

Hành vi mua bán, chiếm đoạt mô hoặc bộ phận cơ thể người là hành vi chính, bao gồm mua bán hoặc chiếm đoạt hoặc vừa chiếm đoạt vừa mua bán đều bị xử lý về tội này. Bản chất của hành vi mua bán không trực tiếp tác động lên cơ thể nạn nhân mà hoàn toàn dựa vào mục đích lợi nhuận và đối tượng của hành vi mua bán đó là mô hoặc bộ phận cơ thể người. Bản chất của hành vi chiếm đoạt thì có thể trực tiếp tác động lên cơ thể nạn nhân để chiếm đoạt, chiếm đoạt từ người khác và không phải mọi trường hợp chiếm đoạt đều vì mục đích lợi nhuận. Cần tách bạch giữa việc tác động vào cơ thể nạn nhân để chiếm đoạt bộ phận cơ thể với hành vi tác động vào nạn nhân để cố ý gây thương tích hoặc giết người bởi mục đích của hành vi này là căn cứ quan trọng để định tội danh.

Hậu quả hành vi chiếm đoạt được mô hay bộ phận cơ thể là yêu cầu bắt buộc khi truy cứu trách nhiệm hình sự đối với tội danh này. Bởi vậy đây là tội phạm có cấu thành vật chất. Và mối quan hệ nhân quả giữa hành vi mua bán hoặc chiếm đoạt mô, bộ phận cơ thể phải được gắn bó chặt chẽ với nhau thành một thể thống nhất.

3. Về khung hình phạt:

Theo cấu thành cơ bản tại Khoản 1 Điều 157 Bộ luật hình sự, người nào mua bán, chiếm đoạt mô hoặc bộ phận cơ thể người khác, thì bị phạt tù từ 03 năm đến 07 năm.

Phạm tội tại Khoản 2 điều 157 Bộ luật hình sự 2015 thì bị phạt tù từ 07 năm đến 15 năm. Phạm tội tại khoản 3 điều 157 Bộ luật hình sự 2015 thì bị phạt tù từ 12 năm đến 20 năm hoặc tù chung thân.

Ngoài ra, người phạm tội có thể bị áp dụng hình phạt bổ sung là: bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm.

Quy định về tội mua bán, chiếm đoạt mô hoặc bộ phận cơ thể người là một bước đi có giá trị từ thực tiễn đấu tranh phòng chống tội phạm. Nhất là trong bối cảnh các hành vi mua bán nội tạng, bộ phận cơ thể người diễn ra tràn lan và gây tác động tiêu cực tới đời sống xã hội. Quy định này nhằm bảo vệ tính mạng, sức khỏe của con người, vừa có tác dụng hỗ trợ cho công tác đấu tranh truy quét loại tội phạm này trên thực tế khi chưa được hình sự hóa tại Bộ luật hình sự 1999 trước đây.

Điều 155. Tội làm nhục người khác

1. Người nào xúc phạm nghiêm trọng nhân phẩm, danh dự của người khác, thì bị phạt cảnh cáo, phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng hoặc phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 03 tháng đến 02 năm:

- a) Phạm tội 02 lần trở lên;*
- b) Đối với 02 người trở lên;*
- c) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn;*
- d) Đối với người đang thi hành công vụ;*
- đ) Đối với người dạy dỗ, nuôi dưỡng, chăm sóc, chữa bệnh cho mình;*
- e) Sử dụng mạng máy tính hoặc mạng viễn thông, phương tiện điện tử để phạm tội;*

g) Gây rối loạn tâm thần và hành vi của nạn nhân mà tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 31% đến 60%.*

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 02 năm đến 05 năm:

a) Gây rối loạn tâm thần và hành vi của nạn nhân mà tỷ lệ tổn thương cơ thể 61% trở lên;*

b) Làm nạn nhân tự sát.

4. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm.

Bình luận

1. Làm nhục người khác là hành vi xúc phạm nghiêm trọng nhân phẩm, danh dự của con người. Người phạm tội phải là người có hành vi (bằng lời nói hoặc hành động) xúc phạm nghiêm trọng nhân phẩm, danh dự của người khác, như: lăng mạ, chửi rủa thậm tệ, cạo đầu, cắt tóc, lột quần áo giữa đám đông... Để làm nhục người khác, người phạm tội có thể có những hành vi vũ lực hoặc đe dọa dùng vũ lực như bắt trói, tra khảo, vật lộn, đánh đá hoặc dùng phương tiện nguy hiểm không chế, đe dọa, buộc người bị hại phải làm theo ý muốn của mình. Tất cả hành vi, thủ đoạn đó chỉ nhằm mục đích là làm nhục chứ không nhằm mục đích khác. Nếu hành vi làm nhục người khác lại cấu thành một tội độc lập thì tùy trường hợp cụ thể, người phạm tội sẽ bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội làm nhục và tội tương ứng với hành vi đã thực hiện.

Nếu chỉ là những lời lẽ hành động có tính chất thiếu văn hóa như chửi rủa nhau ở đám đông, đổ nước bẩn vào nhau hoặc trong quán nhậu cãi nhau rồi hất bia, rượu vào mặt nhau thì không phải là tội phạm, mà tùy trường hợp có thể bị xử phạt hành chính.

Ý thức chủ quan của người phạm tội là mong muốn cho người bị hại bị nhục với nhiều động cơ khác nhau như: để trả thù, có thể trả thù chính người bị hại hoặc cũng có thể trả thù người thân của người bị hại, để thỏa mãn thú vui xác thịt.

2. Về khung hình phạt

Khung 1

Người nào xúc phạm nghiêm trọng nhân phẩm, danh dự của người khác, thì bị phạt cảnh cáo, phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng hoặc phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm. Đây là trường hợp phạm tội không có tình tiết là yếu tố định khung hình phạt quy định tại Khoản 2 Điều 155 Bộ luật hình sự, là cấu thành cơ

bản của tội phạm. Người phạm tội thuộc trường hợp này bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc bị phạt tiền.

Khung 2

Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 03 tháng đến 02 năm:

- Phạm tội 02 lần trở lên: Là trường hợp làm nhục từ hai lần trở lên đối với một người và nếu tách mỗi lần ra thì hành vi phạm tội vẫn cấu thành tội làm nhục người khác theo Khoản 1 Điều 155 Bộ luật hình sự.

- Đối với 02 người trở lên: Là trường hợp người phạm tội đã cùng một lúc hoặc nhiều lần làm nhục từ hai người trở lên. Nếu cùng một lúc làm nhục nhiều người hoặc nhiều lần làm nhục nhưng mỗi lần chỉ làm nhục một người thì chỉ bị coi là làm nhục nhiều người, nhưng nếu có một người trong số những người bị làm nhục bị làm nhục nhiều lần thì người phạm tội còn bị coi là làm nhục nhiều lần theo Điểm a Khoản 2 Điều 155 Bộ luật hình sự.

- Lợi dụng chức vụ, quyền hạn: Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để làm nhục người khác là hành vi do người có chức vụ, quyền hạn thực hiện và hành vi làm nhục người khác đó có liên quan trực tiếp đến chức vụ, quyền hạn của họ, nếu họ không có chức vụ, quyền hạn đó thì họ khó có thể thực hiện việc làm nhục người bị hại; chức vụ, quyền hạn là điều kiện thuận lợi để người phạm tội thực hiện việc làm nhục một cách dễ dàng. Tuy nhiên, người phạm tội có việc lợi dụng chức vụ để làm nhục thì mới bị coi là có tình tiết tăng nặng. Nếu tội phạm do họ thực hiện không liên quan gì đến chức vụ, quyền hạn của họ thì dù họ có chức vụ, quyền hạn thì cũng không bị coi là lợi dụng chức vụ, quyền hạn để làm nhục.

- Đối với người đang thi hành công vụ: Người thi hành công vụ là người được các cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội giao một nhiệm vụ cụ thể và thực hiện nhiệm vụ đó như: Cảnh sát làm nhiệm vụ bảo vệ trật tự, làm nhiệm vụ bảo đảm an toàn giao thông; Điều tra viên làm nhiệm vụ điều tra một vụ án hình sự; Kiểm sát viên kiểm sát việc tuân theo pháp luật; Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân đang xét xử vụ án hoặc đang giải quyết một vụ án; bảo vệ cơ quan xí nghiệp, các công chức, viên chức của cơ quan nhà nước đang thực hiện nhiệm vụ trong công sở hoặc ngoài công sở v.v...

- Đối với người dạy dỗ, nuôi dưỡng, chăm sóc, chữa bệnh cho mình: Người dạy dỗ người phạm tội là thầy, cô giáo trong các trường trong hệ thống các trường đào tạo giáo dục của Nhà nước hoặc của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị – xã hội, cũng có thể chỉ là người dạy dỗ người phạm tội theo một hợp đồng dân sự như: gia sư, huấn luyện viên...

- Sử dụng mạng máy tính hoặc mạng viễn thông, phương tiện điện tử để phạm tội. Đây là tình tiết mới được bổ sung trong Bộ luật hình sự 2015 nhằm giải quyết những vướng mắc từ thực tiễn khi hành vi phạm tội ngày một tinh vi và phức tạp hơn cùng với sự phát triển của khoa học công nghệ, đặc biệt là sự phổ biến của các trang mạng xã hội.

- Gây rối loạn tâm thần và hành vi của nạn nhân từ 11% đến 45%. Đây cũng là một tình tiết mới được bổ sung.

Khung 3: phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 02 năm đến 05 năm:

- + Gây rối loạn tâm thần và hành vi của nạn nhân 46% trở lên;
- + Làm nạn nhân tự sát.

Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm.

Điều 156. Tội vu khống

1. Người nào thực hiện một trong các hành vi sau đây, thì bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 02 năm hoặc phạt tù từ 03 tháng đến 01 năm:

a) Bịa đặt hoặc loan truyền những điều biết rõ là sai sự thật nhằm xúc phạm nghiêm trọng nhân phẩm, danh dự hoặc gây thiệt hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của người khác;

b) Bịa đặt người khác phạm tội và tố cáo họ trước cơ quan có thẩm quyền.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 01 năm đến 03 năm:

a) Có tổ chức;

b) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn;

c) Đối với 02 người trở lên;

d) Đối với ông, bà, cha, mẹ, người dạy dỗ, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục, chữa bệnh cho mình;

đ) Đối với người đang thi hành công vụ;

e) Sử dụng mạng máy tính hoặc mạng viễn thông, phương tiện điện tử để phạm tội;

*g) Gây rối loạn tâm thần và hành vi của nạn nhân mà tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 31% đến 60%.**

h) Vu khống người khác phạm tội rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 03 năm đến 07 năm:

a) Vi động cơ dè hèn;

*b) Gây rối loạn tâm thần và hành vi của nạn nhân mà tỷ lệ tổn thương cơ thể 61% trở lên;**

c) Làm nạn nhân tự sát.

4. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm.

Bình luận

1. Vu khống, được hiểu là hành vi bịa đặt, loan truyền những điều mà mình biết rõ là bịa đặt nhằm xúc phạm danh dự hoặc gây thiệt hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của người khác hoặc bịa đặt là người khác phạm tội và tở cáo họ trước cơ quan có thẩm quyền.

Bộ luật hình sự 2015 quy định có các hành vi sau trong tội vu khống:

- Bịa đặt hoặc loan truyền những điều biết rõ là sai sự thật nhằm xúc phạm nghiêm trọng nhân phẩm, danh dự hoặc gây thiệt hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của người khác;

- Bịa đặt người khác phạm tội và tở cáo họ trước cơ quan có thẩm quyền.

2. Dấu hiệu pháp lý của tội phạm

– Về hành vi, có một trong các hành vi sau đây:

+ Có hành vi bịa đặt nhằm xúc phạm danh dự hoặc gây thiệt hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của người khác. Hành vi này thể hiện qua việc người phạm tội đã tự đặt ra và loan truyền những điều không đúng với sự thật và có nội dung xuyên tạc để xúc phạm đến danh dự của người khác hoặc để gây thiệt hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của người khác.

Người phạm tội thực hiện hành vi này có thể bằng cách nói trực tiếp hoặc thông qua các phương thức khác như qua phương tiện thông tin đại chúng, nhắn tin qua điện thoại di động...

+ Có hành vi loan truyền những điều biết rõ là bịa đặt nhằm xúc phạm danh dự hoặc gây thiệt hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của người khác. Hành vi này được thể hiện qua việc người phạm tội tuy không đặt ra những điều không đúng sự thật về người khác và biết rõ điều đó là bịa đặt (việc biết rõ điều mình loan truyền là bịa đặt

là dấu hiệu bắt buộc) nhưng vẫn loan truyền điều bịa đặt đó (như nói cho những người khác biết, đưa lên phương tiện thông tin đại chúng...) cho người khác.

+ Có hành vi bịa đặt là người khác phạm tội và tố cáo họ trước cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Được thể hiện qua việc tự mình bịa ra rằng người khác có hành vi thực hiện Inội tội phạm nào đó và tố cáo họ trước cơ quan Nhà nước như: Công an, Viện kiểm sát... mặc dù thực tế người này không phải là người thực hiện những hành vi phạm tội đó.

Đối tượng bị vu khống của tội này không phải là pháp nhân hay một nhóm người mà là con người cụ thể.

– Về hậu quả. Trong trường hợp các hành vi nêu trên không có mục đích nhằm xúc phạm danh dự của người khác thì hậu quả gây thiệt hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của người khác là dấu hiệu cấu thành cơ bản của tội này.

Khách thể tội phạm là các hành vi nêu trên xâm phạm đến danh dự và các quyền, lợi ích hợp pháp khác của công dân.

Chủ thể của tội phạm này là bất kỳ người nào có năng lực trách nhiệm hình sự. Người phạm tội thực hiện tội phạm này với lỗi cố ý. Mục đích xúc phạm danh dự của người khác là dấu hiệu cấu thành cơ bản của tội này.

3. Về hình phạt.

Mức hình phạt đối với tội phạm này được chia thành hai khung, cụ thể như sau:

- Khung một (Khoản 1)

Có mức hình phạt là phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 02 năm hoặc phạt tù từ 03 tháng đến 01 năm. Được áp dụng đối với trường hợp phạm tội có đủ dấu hiệu cấu thành cơ bản của tội này nêu ở mặt khách quan và chủ quan. Người phạm tội thuộc trường hợp qui định ở khoản 1 chỉ bị truy cứu trách nhiệm hình sự khi người bị hại có yêu cầu khởi tố hình sự. Nếu trước ngày mở phiên tòa sơ thẩm hình sự, người bị hại rút đơn yêu cầu khởi tố thì vụ án phải được đình chỉ.

- Khung hai (Khoản 2)

Có mức phạt tù từ 01 năm đến 03 năm. Được áp dụng đối với một trong các trường hợp phạm tội sau đây:

- + Có tổ chức;
- + Lợi dụng chức vụ, quyền hạn;
- + Đối với 02 người trở lên;

- + Đối với ông, bà, cha, mẹ, người dạy dỗ, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục, chữa bệnh cho mình;
- + Đối với người đang thi hành công vụ;
- + Sử dụng mạng máy tính hoặc mạng viễn thông, phương tiện điện tử để phạm tội;
- + Gây rối loạn tâm thần và hành vi của nạn nhân từ 11% đến 45%;
- + Vụ không người khác phạm tội rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng.

Khung ba (Khoản 3)

Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 03 năm đến 07 năm:

- + Vì động cơ đê hèn;
- + Gây rối loạn tâm thần và hành vi của nạn nhân 46% trở lên;
- + Làm nạn nhân tự sát.

Ngoài việc bị áp dụng một trong các hình phạt chính nêu trên, tùy từng trường hợp cụ thể người phạm tội còn có thể bị:

- + Phạt tiền từ 10triệu đồng đến 50triệu đồng.
- + Cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 1 năm đến 5 năm.

Thực tế có rất nhiều tin báo tố giác tội phạm do công dân, tổ chức cung cấp, nhưng qua điều tra xác minh Cơ quan điều tra xác định không có tội phạm xảy ra và đã ra quyết định không khởi tố vụ án. Có trường hợp đơn tố giác tội phạm đã được đưa vào tiến trình tố tụng hình sự, nhưng sau đó Cơ quan tiến hành tố tụng có quyết định đình chỉ vì không có tội – tức là sự tố giác tội phạm sai sự thật. Trường hợp này không coi là có hành vi vu khống. Muốn xác định có hành vi vu khống hay không phải căn cứ vào từng trường hợp cụ thể, căn cứ vào lý do, mục đích khác nhau của việc cung cấp tin báo tố giác tội phạm.

CHƯƠNG XV

CÁC TỘI XÂM PHẠM CHẾ QUYỀN TỰ DO CỦA CON NGƯỜI, QUYỀN TỰ DO, DÂN CHỦ CỦA CÔNG DÂN

Điều 157. Tội bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật

*1. Người nào bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật, nếu không thuộc trường hợp quy định tại Điều 153 và Điều 377 của Bộ luật này, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm.**

*2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 02 năm đến 07 năm:**

a) Có tổ chức;

b) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn;

c) Đối với người đang thi hành công vụ;

d) Phạm tội 02 lần trở lên;

đ) Đối với 02 người trở lên;

e) Đối với người dưới 18 tuổi, phụ nữ mà biết là có thai, người già yếu hoặc người không có khả năng tự vệ;

g) Làm cho người bị bắt, giữ, giam hoặc gia đình họ lâm vào hoàn cảnh kinh tế đặc biệt khó khăn;

h) Gây thương tích, gây tổn hại cho sức khỏe hoặc gây rối loạn tâm thần và hành vi của người bị bắt, giữ, giam mà tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 31% đến 60%.

*3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 05 năm đến 12 năm:**

a) Làm người bị bắt, giữ, giam chết hoặc tự sát;

b) Tra tấn, đối xử hoặc trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo hoặc hạ nhục nhân phẩm của người bị bắt, giữ, giam;

c) Gây thương tích, gây tổn hại cho sức khỏe hoặc gây rối loạn tâm thần và hành vi của người bị bắt, giữ, giam mà tỷ lệ tổn thương cơ thể 61% trở lên.

4. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ 01 năm đến 05 năm.

Bình luận

1. Tội bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật là hành vi bắt, giữ hoặc giam người một cách bất hợp pháp.

2. Dấu hiệu pháp lý của tội phạm

** Khách thể*

Tội bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật xâm phạm quyền tự do thân thể của con người, là một trong những nội dung quan trọng của quyền tự do của con người cũng như quyền tự do, dân chủ của công dân được Hiến pháp và pháp luật bảo vệ.

** Mặt khách quan*

Tội phạm được thực hiện dưới 3 dạng hành vi bắt, giữ hoặc giam người với bản chất là cản trở, hạn chế hoặc tước đoạt quyền tự do thân thể của người khác. Theo cách quy định của nhà làm luật, tội bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật có cấu thành tội phạm phức hợp, theo đó mặt khách quan của tội phạm mô tả ba hành vi. Chủ thể có thể thực hiện tất cả ba hành vi trên hoặc cũng có thể chỉ thực hiện một hoặc hai trong số đó thì vẫn phạm tội và bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của Điều 157 Bộ luật hình sự.

Hậu quả nguy hiểm cho xã hội không phải là dấu hiệu bắt buộc để định tội song lại có ý nghĩa khi Tòa án cân nhắc để quyết định hình phạt, hoặc cũng rất có thể trở thành tình tiết để định khung hình phạt.

** Mặt chủ quan*

Tội phạm được thực hiện với lỗi cố ý. Dấu hiệu động cơ, mục đích không phải là dấu hiệu bắt buộc để định tội.

** Chủ thể*

Bất kỳ người nào có năng lực trách nhiệm hình sự và đủ 16 tuổi trở lên đều có thể trở thành chủ thể của tội phạm này. Trừ trường hợp chủ thể cố ý làm sai lệch sự đúng đắn của hoạt động tố tụng hoặc thi hành án nên đã lợi dụng chức vụ, quyền hạn của mình để thực hiện những hành vi nói trên trong quá trình thực hiện nhiệm vụ của mình thì không phạm tội bắt, giữ, giam người trái pháp luật mà phạm tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn giam, giữ người trái pháp luật theo quy định của Điều 377 Bộ luật hình sự.

3. Về hình phạt

Người phạm tội theo Khoản 1 Điều 157 Bộ luật hình sự có thể bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm.

Phạm tội thuộc một trong các trường hợp như có tổ chức; lợi dụng chức vụ, quyền hạn; đối với người thi hành công vụ; phạm tội 02 lần trở lên hoặc đối với 02 người trở lên; đối với người dưới 18 tuổi, phụ nữ mà biết là có thai, người già yếu hoặc người không có khả năng tự vệ; làm cho gia đình người bị giam, giữ lâm vào tình trạng khó khăn, quần bách; hoặc gây rối loạn tâm thần và hành vi của người bị

bắt, giữ, giam trái pháp luật từ 11% đến 45% thì bị phạt tù từ 02 năm đến 07 năm theo quy định tại Khoản 2 Điều 157 Bộ luật hình sự.

Trường hợp phạm tội mà làm nạn nhân chết hoặc tự sát; hoặc tra tấn, đối xử hoặc trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo hoặc hạ nhục phẩm giá nạn nhân; hoặc gây rối loạn tâm thần và hành vi của nạn nhân 46% trở lên thì bị phạt tù từ 05 năm đến 12 năm theo quy định tại Khoản 3 Điều 157 Bộ luật hình sự.

Ngoài ra, chủ thể phạm tội còn có thể bị áp dụng hình phạt bổ sung cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ 01 năm đến 05 năm theo quy định tại Khoản 4 Điều 157 Bộ luật hình sự.

Điều 158. Tội xâm phạm chỗ ở của người khác

*1. Người nào thực hiện một trong các hành vi sau đây xâm phạm chỗ ở của người khác, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 02 năm hoặc phạt tù từ 03 tháng đến 02 năm:**

- a) Khám xét trái pháp luật chỗ ở của người khác;*
- b) Đuổi trái pháp luật người khác ra khỏi chỗ ở của họ;*
- c) Chiếm giữ chỗ ở hoặc cản trở trái pháp luật người đang ở hoặc người đang quản lý hợp pháp vào chỗ ở của họ;*
- d) Xâm nhập trái pháp luật chỗ ở của người khác.*

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 01 năm đến 05 năm:

- a) Có tổ chức;*
- b) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn;*
- c) Phạm tội 02 lần trở lên;*
- d) Làm người bị xâm phạm chỗ ở tự sát;*
- đ) Gây ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội.*

3. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ 01 năm đến 05 năm.

Bình luận

1. Tội xâm phạm chỗ ở của người khác là hành vi cản trở hoặc tước bỏ quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở của người khác một cách trái pháp luật.

2. Dấu hiệu pháp lý của tội phạm

** Khách thể*

Tội xâm phạm chỗ ở của người khác xâm phạm đến quyền tự do và an ninh cá nhân của con người, cụ thể là quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở đã được Hiến pháp và pháp luật bảo vệ. Bên cạnh đó, tội phạm cũng xâm hại đến an ninh, trật tự và an toàn xã hội, đồng thời xâm hại đến sự quản lý của Nhà nước về thẩm quyền và thủ tục khám xét chỗ ở.

** Mặt khách quan*

Tội phạm được thực hiện thông qua một trong những hành vi sau: 1) Khám xét trái pháp luật chỗ ở của người khác; 2) Dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực, gây sức ép về tinh thần hoặc thủ đoạn trái pháp luật khác buộc người khác phải rời khỏi chỗ ở hợp pháp của họ; 3) Dùng mọi thủ đoạn trái pháp luật nhằm chiếm, giữ chỗ ở hoặc cản trở trái phép, không cho người đang ở hoặc quản lý hợp pháp chỗ ở được vào chỗ ở của họ; 4) Tự ý xâm nhập chỗ ở của người khác mà không được sự đồng ý của chủ nhà hoặc người quản lý hợp pháp.

Người phạm tội có thể thực hiện một, một số hoặc tất cả các hành vi nói trên và đều bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của Điều 158 Bộ luật hình sự.

Hậu quả nguy hiểm cho xã hội không phải là dấu hiệu bắt buộc để định tội song lại là tình tiết được Tòa án cân nhắc khi quyết định hình phạt.

** Mặt chủ quan*

Tội phạm được thực hiện với lỗi cố ý. Dấu hiệu động cơ, mục đích không phải là dấu hiệu bắt buộc để định tội.

** Chủ thể*

Bất kỳ người nào có năng lực trách nhiệm hình sự và đủ 16 tuổi trở lên đều có thể trở thành chủ thể của tội phạm này.

3. Về hình phạt

Người phạm tội theo Khoản 1 Điều 158 Bộ luật hình sự có thể bị phạt cải tạo không giam giữ đến 02 năm hoặc phạt tù từ 03 tháng đến 02 năm.

Phạm tội thuộc một trong các trường hợp như: có tổ chức; lợi dụng chức vụ, quyền hạn; phạm tội 02 lần trở lên; làm người bị xâm phạm chỗ ở tự sát; hoặc gây ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội thì bị phạt tù từ 01 năm đến 05 năm theo quy định tại Khoản 2 Điều 158 Bộ luật hình sự.

Ngoài ra, chủ thể phạm tội còn có thể bị áp dụng hình phạt bổ sung cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ 01 năm đến 05 năm theo quy định tại Khoản 3 Điều 158 Bộ luật hình sự.

Điều 159. Tội xâm phạm bí mật hoặc an toàn thư tín, điện thoại, điện tín hoặc hình thức trao đổi thông tin riêng tư khác của người khác

“1. Người nào thực hiện một trong các hành vi sau đây, đã bị xử lý kỷ luật hoặc xử phạt vi phạm hành chính về hành vi này mà còn vi phạm, thì bị phạt cảnh cáo, phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng hoặc phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm:

a) Chiếm đoạt thư tín, điện báo, telex, fax hoặc văn bản khác của người khác được truyền đưa bằng mạng bưu chính, viễn thông dưới bất kỳ hình thức nào;

b) Cố ý làm hư hỏng, thất lạc hoặc cố ý lấy các thông tin, nội dung của thư tín, điện báo, telex, fax hoặc văn bản khác của người khác được truyền đưa bằng mạng bưu chính, viễn thông;

c) Nghe, ghi âm cuộc đàm thoại trái pháp luật;

d) Khám xét, thu giữ thư tín, điện tín trái pháp luật;

đ) Hành vi khác xâm phạm bí mật hoặc an toàn thư tín, điện thoại, điện tín, telex, fax hoặc hình thức trao đổi thông tin riêng tư khác của người khác.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 01 năm đến 03 năm:

a) Có tổ chức;

b) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn;

c) Phạm tội 02 lần trở lên;

d) Tiết lộ các thông tin đã chiếm đoạt, làm ảnh hưởng đến danh dự, uy tín, nhân phẩm của người khác;

đ) Làm nạn nhân tự sát.

3. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ 01 năm đến 05 năm.”

Bình luận

1. Tội xâm phạm bí mật hoặc an toàn thư tín, điện thoại, điện tín hoặc hình thức trao đổi thông tin riêng tư khác của người khác là hành vi tiếp tục vi phạm đến quyền bí mật thư tín, điện thoại, điện tín và các hình thức trao đổi thông tin riêng tư khác của người khác, mặc dù trước đó đã bị xử lý kỷ luật hoặc xử phạt vi phạm hành chính.

2. Dấu hiệu pháp lý của tội phạm

** Khách thể*

Tội xâm phạm bí mật hoặc an toàn thư tín, điện thoại, điện tín hoặc hình thức trao đổi thông tin riêng tư khác của người khác xâm phạm đến quyền được bảo đảm bí mật về thư tín, điện thoại, điện tín và các hình thức trao đổi thông tin riêng tư khác của bất kỳ người nào đã được Hiến pháp và pháp luật bảo vệ.

** Mặt khách quan*

Tội phạm được thực hiện thông qua một trong những hành vi sau: 1) Chiếm đoạt thư tín, điện báo, telex, fax hoặc văn bản khác của người khác được truyền đưa bằng mạng bưu chính, viễn thông dưới bất kỳ hình thức nào; 2) Cố ý làm hư hỏng, thất lạc hoặc cố ý lấy các thông tin, nội dung của thư tín, điện báo, telex, fax hoặc văn bản khác của người khác được truyền đưa bằng mạng bưu chính, viễn thông; 3) Nghe, ghi âm cuộc đàm thoại trái pháp luật; 4) Khám xét, thu giữ thư tín, điện tín trái pháp luật; 5) Hành vi khác xâm phạm bí mật hoặc an toàn thư tín, điện thoại, điện tín, telex, fax hoặc hình thức trao đổi thông tin riêng tư khác.

Người phạm tội có thể thực hiện một, một số hoặc tất cả các hành vi nói trên và đều bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của Điều 159 Bộ luật hình sự với điều kiện chủ thể trước đó đã bị xử lý kỷ luật hoặc xử phạt vi phạm hành chính về hành vi này mà vẫn chưa hết thời hạn để được xóa kỷ luật hoặc để được coi là chưa bị xử lý hành chính.

Hậu quả nguy hiểm cho xã hội không phải là dấu hiệu bắt buộc để định tội song lại là tình tiết được Tòa án cân nhắc khi quyết định hình phạt hoặc cũng có thể trở thành tình tiết định khung tăng nặng ở Khoản 2 của điều luật.

** Mặt chủ quan*

Tội phạm được thực hiện với lỗi cố ý. Dấu hiệu động cơ, mục đích không phải là dấu hiệu bắt buộc để định tội.

** Chủ thể*

Bất kỳ người nào có năng lực trách nhiệm hình sự và đủ 16 tuổi trở lên đều có thể trở thành chủ thể của tội phạm này.

3. Về hình phạt

Người phạm tội theo Khoản 1 Điều 159 Bộ luật hình sự có thể bị phạt cảnh cáo, phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng hoặc phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm.

Phạm tội thuộc một trong các trường hợp như: có tổ chức; lợi dụng chức vụ, quyền hạn; phạm tội 02 lần trở lên; tiết lộ các thông tin đã chiếm đoạt, làm ảnh hưởng đến danh dự, uy tín, nhân phẩm của người khác; hoặc làm nạn nhân tự sát thì bị phạt tù từ 01 năm đến 03 năm theo quy định tại Khoản 2 Điều 159 Bộ luật hình sự.

Ngoài ra, chủ thể phạm tội còn có thể bị áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng hoặc cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ 01 năm đến 05 năm theo quy định tại Khoản 3 Điều 159 Bộ luật hình sự.

Điều 160. Tội xâm phạm quyền của công dân về bầu cử, ứng cử hoặc biểu quyết khi Nhà nước trưng cầu ý dân (Điều 160 Bộ luật hình sự)

1. Người nào lừa gạt, mua chuộc, cưỡng ép hoặc dùng thủ đoạn khác cản trở công dân thực hiện quyền bầu cử, quyền ứng cử hoặc quyền biểu quyết khi Nhà nước trưng cầu ý dân, thì bị phạt cảnh cáo, phạt cải tạo không giam giữ đến 01 năm hoặc phạt tù từ 03 tháng đến 01 năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 01 năm đến 02 năm:

- a) Có tổ chức;*
- b) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn;*
- c) Dẫn đến hoãn ngày bầu cử, bầu cử lại hoặc hoãn việc trưng cầu ý dân.*

3. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ 01 năm đến 05 năm.

Bình luận

1. Tội xâm phạm quyền của công dân về bầu cử, ứng cử hoặc biểu quyết khi Nhà nước trưng cầu ý dân là hành vi lừa gạt, mua chuộc, cưỡng ép hoặc dùng thủ đoạn khác cản trở công dân thực hiện quyền bầu cử, quyền ứng cử hoặc quyền biểu quyết khi Nhà nước trưng cầu ý dân.

2. Dấu hiệu pháp lý của tội phạm

*** Khách thể**

Tội xâm phạm quyền của công dân về bầu cử, ứng cử hoặc biểu quyết khi Nhà nước trưng cầu ý dân xâm hại đến các quyền cơ bản của công dân được Hiến pháp và pháp luật bảo vệ. Cụ thể là các quyền bầu cử, ứng cử hoặc quyền biểu quyết khi Nhà nước tổ chức trưng cầu ý dân.

*** Mặt khách quan**

Tội phạm được thực hiện thông qua một trong những hành vi sau: 1) lừa gạt – là hành vi dùng thủ đoạn gian dối để khiến người khác cả tin, mắc sai lầm mà từ bỏ, thực hiện không đầy đủ hoặc thực hiện quyền bầu cử, ứng cử, biểu quyết không đúng với sự nhận thức và nguyện vọng của họ; 2) mua chuộc – là hành vi đưa tiền hoặc lợi ích khác để dụ dỗ và lôi kéo người khác để họ từ bỏ, thực hiện không đầy đủ hoặc thực hiện quyền bầu cử, ứng cử, biểu quyết không đúng với sự nhận thức và nguyện

vọng của họ; 3) cưỡng ép – là hành vi dùng bạo lực (bạo lực thân thể, bạo lực kinh tế hoặc bạo lực tinh thần) để đe dọa, uy hiếp người khác khiến họ từ bỏ, thực hiện không đầy đủ hoặc thực hiện quyền bầu cử, ứng cử, biểu quyết không đúng với sự nhận thức và nguyện vọng của họ; 4) thủ đoạn khác – là bất kỳ hành vi nào khác cản trở công dân thực hiện quyền bầu cử, ứng cử, hoặc biểu quyết khi Nhà nước tổ chức trưng cầu ý dân.

Hậu quả nguy hiểm cho xã hội của tội phạm không phải là dấu hiệu bắt buộc để định tội song lại là tình tiết được Tòa án cân nhắc khi quyết định hình phạt hoặc cũng có thể trở thành tình tiết định khung tăng nặng ở Khoản 2 của điều luật.

** Mặt chủ quan*

Tội phạm được thực hiện với lỗi cố ý.

** Chủ thể*

Bất kỳ người nào có năng lực trách nhiệm hình sự và đủ 16 tuổi trở lên đều có thể trở thành chủ thể của tội phạm này.

Về hình phạt

Người phạm tội theo Khoản 1 Điều 160 Bộ luật hình sự có thể bị phạt cảnh cáo, phạt cải tạo không giam giữ đến 01 năm hoặc phạt tù từ 03 tháng đến 01 năm.

Phạm tội thuộc một trong các trường hợp như: có tổ chức; lợi dụng chức vụ, quyền hạn hoặc dẫn đến hoãn ngày bầu cử, bầu cử lại hoặc hoãn việc trưng cầu ý dân thì bị phạt tù từ 01 năm đến 02 năm theo quy định tại Khoản 2 Điều 160 Bộ luật hình sự.

Ngoài ra, chủ thể phạm tội còn có thể bị áp dụng hình phạt bổ sung cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ 01 năm đến 05 năm theo quy định tại Khoản 3 Điều 160 Bộ luật hình sự.

Điều 161. Tội làm sai lệch kết quả bầu cử, kết quả trưng cầu ý dân

1. Người nào có trách nhiệm trong việc tổ chức, giám sát việc bầu cử, tổ chức trưng cầu ý dân mà giả mạo giấy tờ, gian lận phiếu hoặc dùng thủ đoạn khác để làm sai lệch kết quả bầu cử, kết quả trưng cầu ý dân, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 02 năm hoặc phạt tù từ 03 tháng đến 02 năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 01 năm đến 03 năm:

a) Có tổ chức;

b) Dẫn đến phải tổ chức lại việc bầu cử hoặc trưng cầu ý dân.

3. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ 01 năm đến 05 năm.

Bình luận

1. Tội làm sai lệch kết quả bầu cử, kết quả trưng cầu ý dân là hành vi của người có trách nhiệm trong việc tổ chức, giám sát việc bầu cử, tổ chức trưng cầu ý dân cố ý giả mạo giấy tờ, gian lận phiếu hoặc dùng thủ đoạn khác để làm sai lệch kết quả bầu cử, kết quả trưng cầu ý dân.

2. Dấu hiệu pháp lý của tội phạm

** Khách thể*

Tội làm sai lệch kết quả bầu cử, kết quả trưng cầu ý dân xâm hại đến quyền bầu cử, ứng cử hoặc quyền biểu quyết khi Nhà nước tổ chức trưng cầu ý dân của công dân. Hành vi làm sai lệch kết quả bầu cử khiến cho kết quả bầu cử không phản ánh đúng sự thật khách quan, khiến công dân không thể thực hiện quyền bầu cử, ứng cử hoặc biểu quyết theo đúng nguyện vọng của mình.

** Mặt khách quan*

Tội phạm được thực hiện thông qua một trong những hành vi sau: 1) Giả mạo giấy tờ – là hành vi làm giả hoặc sửa chữa thông tin trên các giấy tờ liên quan đến kết quả bầu cử hoặc kết quả trưng cầu ý dân nhằm làm sai lệch kết quả đó theo ý muốn chủ quan của mình; 2) Gian lận phiếu – là hành vi thêm bớt số lượng phiếu bầu cử, kiểm phiếu sai... nhằm làm thay đổi kết quả bầu cử hoặc trưng cầu ý dân theo ý muốn chủ quan của mình; 3) Thủ đoạn khác – là bất kỳ hành vi nào khác nhằm làm sai lệch kết quả bầu cử hoặc kết quả trưng cầu ý dân.

Hậu quả nguy hiểm cho xã hội của tội phạm không phải là dấu hiệu bắt buộc để định tội song lại là tình tiết được Tòa án cân nhắc khi quyết định hình phạt hoặc cũng có thể trở thành tình tiết định khung tăng nặng ở Khoản 2 của điều luật.

** Mặt chủ quan*

Tội phạm được thực hiện với lỗi cố ý.

** Chủ thể*

Chủ thể của tội làm sai lệch kết quả bầu cử, kết quả trưng cầu ý dân là chủ thể đặc biệt. Bên cạnh điều kiện có năng lực trách nhiệm hình sự và đủ 16 tuổi trở lên thì chủ thể còn phải là người có trách nhiệm trong việc tổ chức, giám sát việc bầu cử, tổ chức trưng cầu ý dân.

3. Về hình phạt

Người phạm tội theo Khoản 1 Điều 161 Bộ luật hình sự có thể bị phạt cải tạo không giam giữ đến 02 năm hoặc phạt tù từ 03 tháng đến 02 năm.

Phạm tội thuộc một trong các trường hợp như: có tổ chức hoặc dẫn đến phải tổ chức lại việc bầu cử hoặc trưng cầu ý dân thì bị phạt tù từ 01 năm đến 03 năm theo quy định tại Khoản 2 Điều 161 Bộ luật hình sự.

Ngoài ra, chủ thể phạm tội còn có thể bị áp dụng hình phạt bổ sung cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ 01 năm đến 05 năm theo quy định tại Khoản 3 Điều 161 Bộ luật hình sự.

Điều 162. Tội buộc công chức, viên chức thôi việc hoặc sa thải người lao động trái pháp luật

*1. Người nào vì vụ lợi hoặc động cơ cá nhân khác mà thực hiện một trong các hành vi sau đây gây hậu quả nghiêm trọng, thì bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 01 năm hoặc phạt tù từ 03 tháng đến 01 năm:**

- a) Ra quyết định buộc thôi việc trái pháp luật đối với công chức, viên chức;*
- b) Sa thải trái pháp luật đối với người lao động;*
- c) Cưỡng ép, đe dọa buộc công chức, viên chức, người lao động phải thôi việc.*

*2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 01 năm đến 03 năm:**

- a) Đối với 02 người trở lên;*
- b) Đối với phụ nữ mà biết là có thai;*
- c) Đối với người đang nuôi con dưới 12 tháng tuổi;*
- d) Làm người bị buộc thôi việc, người bị sa thải tự sát;*
- đ) Gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng khác.*

3. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ 01 năm đến 05 năm.

Bình luận

1. Tội buộc công chức, viên chức thôi việc hoặc sa thải người lao động trái pháp luật là hành vi của người có thẩm quyền đại diện cho đơn vị sử dụng lao động đã vì động cơ vụ lợi hoặc động cơ cá nhân khác mà buộc công chức, viên chức thôi việc hoặc sa thải người lao động trái pháp luật khiến họ hoặc gia đình họ lâm vào tình trạng khó khăn hoặc dẫn đến đình công.

2. Dấu hiệu pháp lý của tội phạm

** Khách thể*

Tội buộc công chức, viên chức thôi việc hoặc sa thải người lao động trái pháp luật xâm phạm đến quyền và nghĩa vụ lao động của công dân được Hiến pháp và pháp luật bảo vệ.

** Mặt khách quan*

Tội phạm được thực hiện thông qua một trong những hành vi sau: 1) Ra quyết định buộc thôi việc trái pháp luật đối với công chức, viên chức; 2) Sa thải trái pháp luật đối với người lao động; 3) Cưỡng ép, đe dọa buộc người lao động, công chức, viên chức phải thôi việc.

Hậu quả nguy hiểm cho xã hội của tội phạm là dấu hiệu bắt buộc để định tội, theo đó, hành vi buộc công chức, viên chức thôi việc hoặc sa thải người lao động trái pháp luật phải dẫn đến hậu quả khiến người đó hoặc gia đình họ lâm vào tình trạng khó khăn hoặc dẫn đến xảy ra đình công thì mới cấu thành tội phạm.

** Mặt chủ quan*

Tội phạm được thực hiện với lỗi cố ý với động cơ vụ lợi hoặc động cơ cá nhân khác với mục đích buộc cán bộ, công chức hoặc người lao động nghỉ việc.

** Chủ thể*

Chủ thể của tội buộc công chức, viên chức thôi việc hoặc sa thải người lao động trái pháp luật là chủ thể đặc biệt. Bên cạnh điều kiện có năng lực trách nhiệm hình sự và đủ 16 tuổi trở lên thì chủ thể còn phải là người có thẩm quyền trong việc buộc công chức, viên chức thôi việc hoặc sa thải người lao động. Đó thường là những người có chức vụ, quyền hạn trong cơ quan Nhà nước, tổ chức xã hội, tổ chức tư nhân, các doanh nghiệp... có quyền tuyển dụng và cho thôi việc người lao động như thủ trưởng cơ quan, phụ trách tổ chức hoặc người chủ tư nhân thuê mướn nhân công.

3. Về hình phạt

Người phạm tội theo Khoản 1 Điều 162 Bộ luật hình sự có thể bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 01 năm hoặc phạt tù từ 03 tháng đến 01 năm.

Phạm tội thuộc một trong các trường hợp như: đối với 02 người trở lên; đối với phụ nữ mà biết là có thai; đối với người đang nuôi con dưới 12 tháng tuổi; hoặc làm người bị buộc thôi việc, người bị sa thải tự sát thì bị phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 01 năm đến 03 năm theo quy định tại Khoản 2 Điều 162 Bộ luật hình sự.

Ngoài ra, chủ thể phạm tội còn có thể bị áp dụng hình phạt bổ sung cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ 01 năm đến 05 năm theo quy định tại Khoản 3 Điều 162 Bộ luật hình sự.

Điều 163. Tội xâm phạm quyền hội họp, lập hội của công dân

1. Người nào dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực hoặc dùng thủ đoạn khác ngăn cản hoặc ép buộc người khác lập hội, hội họp hợp pháp, đã bị xử lý kỷ luật hoặc xử phạt vi phạm hành chính về một trong các hành vi này mà còn vi phạm, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 01 năm hoặc phạt tù từ 03 tháng đến 01 năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì phạt tù từ 01 năm đến 03 năm:

a) Có tổ chức;

b) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn;

c) Phạm tội 02 lần trở lên;

d) Dẫn đến biểu tình;

đ) Gây ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội.

3. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm.

Bình luận

1. Tội xâm phạm quyền hội họp, lập hội của công dân là hành vi tiếp tục dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực hoặc dùng thủ đoạn khác ngăn cản hoặc ép buộc người khác lập hội, hội họp hợp pháp mặc dù chủ thể trước đó đã bị xử lý kỷ luật hoặc xử phạt vi phạm hành chính về một trong các hành vi này.

2. Dấu hiệu pháp lý của tội phạm

** Khách thể*

Tội xâm phạm quyền hội họp, lập hội của công dân xâm phạm đến quyền hội họp và lập hội của công dân – một trong những nội dung của quyền tự do, dân chủ của công dân được Hiến pháp và pháp luật bảo vệ.

** Mặt khách quan*

Tội phạm được thực hiện bằng hành vi cản trở người khác thực hiện quyền hội họp, lập hội với những thủ đoạn như dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực hoặc dùng bất kỳ thủ đoạn nào khác nhằm ngăn cản hoặc ép buộc người đó hội họp hoặc lập hội một cách hợp pháp, bất chấp việc chủ thể trước đó đã từng bị xử lý kỷ luật hoặc xử phạt vi phạm hành chính về một trong các hành vi này. Dấu hiệu đã bị xử lý kỷ luật

hoặc xử phạt vi phạm hành chính là dấu hiệu bắt buộc để định tội và là dấu hiệu quan trọng để phân biệt hành vi là tội phạm hay chỉ là vi phạm pháp luật khác.

Hậu quả nguy hiểm cho xã hội của tội phạm không phải là dấu hiệu bắt buộc để định tội nhưng lại có ý nghĩa để Tòa cân nhắc khi quyết định hình phạt hoặc cũng có thể trở thành tình tiết định khung hình phạt theo quy định tại Khoản 2 của điều luật.

** Mặt chủ quan*

Tội phạm được thực hiện với lỗi cố ý. Động cơ và mục đích phạm tội không phải là dấu hiệu bắt buộc để định tội.

** Chủ thể*

Chủ thể của tội phạm là bất kỳ người nào có năng lực trách nhiệm hình sự và đủ 16 tuổi trở lên. Thực tế cho thấy, người phạm tội thường là người có trách nhiệm hoặc có chức vụ, quyền hạn đã lợi dụng chức vụ, quyền hạn để ngăn cản hoặc ép buộc người khác lập hội, hội họp hợp pháp.

3. Về hình phạt

Người phạm tội theo Khoản 1 Điều 163 Bộ luật hình sự có thể bị phạt cải tạo không giam giữ đến 01 năm hoặc phạt tù từ 03 tháng đến 01 năm.

Phạm tội thuộc một trong các trường hợp như: có tổ chức; lợi dụng chức vụ, quyền hạn; phạm tội 02 lần trở lên; dẫn đến biểu tình; hoặc gây ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội thì bị phạt tù từ 01 năm đến 03 năm theo quy định tại Khoản 2 Điều 163 Bộ luật hình sự.

Ngoài ra, chủ thể phạm tội còn có thể bị áp dụng hình phạt bổ sung cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm theo quy định tại Khoản 3 Điều 163 Bộ luật hình sự.

Điều 164. Tội xâm phạm quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của người khác

1. Người nào dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực hoặc dùng thủ đoạn khác ngăn cản hoặc ép buộc người khác thực hiện quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, theo hoặc không theo một tôn giáo nào, đã bị xử lý kỷ luật hoặc xử phạt vi phạm hành chính về một trong các hành vi này mà còn vi phạm, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 01 năm hoặc phạt tù từ 03 tháng đến 01 năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 01 năm đến 03 năm:

- a) Có tổ chức;*
- b) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn;*
- c) Phạm tội 02 lần trở lên;*

d) Dẫn đến biểu tình;

đ) Gây ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội.

3. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm.

Bình luận

1. Tội xâm phạm quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của người khác là hành vi tiếp tục dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực hoặc dùng thủ đoạn khác ngăn cản hoặc ép buộc người khác thực hiện quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, theo hoặc không theo một tôn giáo nào đó mặc dù chủ thể trước đó đã bị xử lý kỷ luật hoặc xử phạt vi phạm hành chính về một trong các hành vi này.

2. Dấu hiệu pháp lý của tội phạm

** Khách thể*

Tội xâm phạm quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của người khác xâm phạm đến quyền được tự do tín ngưỡng, tôn giáo – một trong những nội dung của quyền tự do của con người, quyền tự do, dân chủ của công dân được Hiến pháp và pháp luật bảo vệ.

** Mặt khách quan*

Tội phạm được thực hiện bằng hành vi cản trở người khác thực hiện quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo với những thủ đoạn như dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực hoặc dùng bất kỳ thủ đoạn nào khác nhằm ngăn cản hoặc ép buộc người khác thực hiện quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, theo hoặc không theo một tôn giáo nào đó, bất chấp việc chủ thể trước đó đã từng bị xử lý kỷ luật hoặc xử phạt vi phạm hành chính về một trong các hành vi này. Dấu hiệu đã bị xử lý kỷ luật hoặc xử phạt vi phạm hành chính là dấu hiệu bắt buộc để định tội và là dấu hiệu quan trọng để phân biệt hành vi là tội phạm hay chỉ là vi phạm pháp luật khác.

Hậu quả nguy hiểm cho xã hội của tội phạm không phải là dấu hiệu bắt buộc để định tội nhưng lại có ý nghĩa để Tòa cân nhắc khi quyết định hình phạt hoặc cũng có thể trở thành tình tiết định khung hình phạt theo quy định tại Khoản 2 của điều luật.

** Mặt chủ quan*

Tội phạm được thực hiện với lỗi cố ý. Động cơ và mục đích phạm tội không phải là dấu hiệu bắt buộc để định tội.

** Chủ thể*

Chủ thể của tội phạm là bất kỳ người nào có năng lực trách nhiệm hình sự và đủ 16 tuổi trở lên. Thực tế cho thấy, người phạm tội thường là người có trách nhiệm

hoặc có chức vụ, quyền hạn đã lợi dụng chức vụ, quyền hạn để ngăn cản hoặc ép buộc người khác thực hiện quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, theo hoặc không theo một tôn giáo nào đó.

3. Về hình phạt

Người phạm tội theo Khoản 1 Điều 164 Bộ luật hình sự có thể bị phạt cải tạo không giam giữ đến 01 năm hoặc phạt tù từ 03 tháng đến 01 năm.

Phạm tội thuộc một trong các trường hợp như: có tổ chức; lợi dụng chức vụ, quyền hạn; phạm tội 02 lần trở lên; dẫn đến biểu tình; hoặc gây ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội thì bị phạt tù từ 01 năm đến 03 năm theo quy định tại Khoản 2 Điều 164 Bộ luật hình sự.

Ngoài ra, chủ thể phạm tội còn có thể bị áp dụng hình phạt bổ sung cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm theo quy định tại Khoản 3 Điều 164 Bộ luật hình sự.

Điều 165. Tội xâm phạm quyền bình đẳng giới

1. Người nào vì lý do giới mà thực hiện hành vi dưới bất kỳ hình thức nào cản trở người khác tham gia hoạt động trong các lĩnh vực chính trị, kinh tế, lao động, giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ, văn hoá, thông tin, thể dục, thể thao, y tế, đã bị xử lý kỷ luật hoặc xử phạt vi phạm hành chính mà còn vi phạm, thì bị phạt cảnh cáo, phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng hoặc phạt cải tạo không giam giữ đến 02 năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 03 tháng đến 02 năm:

- a) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn;*
- b) Phạm tội 02 lần trở lên;*
- c) Đối với 02 người trở lên.*

3. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm.

Bình luận

1. Tội xâm phạm quyền bình đẳng giới là hành vi của một người vì lý do giới mà tiếp tục cản trở người khác tham gia hoạt động trong các lĩnh vực chính trị, kinh tế, lao động, giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ, văn hoá, thông tin, thể dục, thể thao, y tế dưới bất kỳ hình thức nào, mặc dù trước đó người này đã bị xử lý kỷ luật hoặc xử phạt vi phạm hành chính về hành vi đó.

2. Dấu hiệu pháp lý của tội phạm

** Khách thể*

Tội xâm phạm quyền bình đẳng giới xâm hại đến một trong những nội dung của quyền tự do của con người, quyền tự do, dân chủ của công dân được Hiến pháp và pháp luật bảo vệ đó là quyền bình đẳng giới, vi phạm một nội dung hiến định về việc nghiêm cấm phân biệt đối xử về giới.

** Mặt khách quan*

Tội phạm được thực hiện bằng bất kỳ hành vi nào như dùng bạo lực thân thể, bạo lực tinh thần, bạo lực kinh tế, lừa dối... hoặc thủ đoạn khác nhằm cản trở người khác tham gia hoạt động trong các lĩnh vực chính trị, kinh tế, lao động, giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ, văn hoá, thông tin, thể dục, thể thao, y tế, bất chấp việc chủ thể trước đó đã từng bị xử lý kỷ luật hoặc xử phạt vi phạm hành chính về một trong các hành vi này. Dấu hiệu đã bị xử lý kỷ luật hoặc xử phạt vi phạm hành chính là dấu hiệu bắt buộc để định tội và là dấu hiệu quan trọng để phân biệt hành vi là tội phạm hay chỉ là vi phạm pháp luật khác.

Hậu quả nguy hiểm cho xã hội của tội phạm không phải là dấu hiệu bắt buộc để định tội nhưng lại có ý nghĩa để Tòa cân nhắc khi quyết định hình phạt.

** Mặt chủ quan*

Tội phạm được thực hiện với lỗi cố ý với mong muốn cản trở người khác tham gia hoạt động trong các lĩnh vực chính trị, kinh tế, lao động, giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ, văn hoá, thông tin, thể dục, thể thao, y tế.

** Chủ thể*

Chủ thể của tội phạm là bất kỳ người nào có năng lực trách nhiệm hình sự và đủ 16 tuổi trở lên. Thực tế cho thấy, người phạm tội thường là người có quan hệ gần gũi hoặc có ảnh hưởng nhất định đối với người bị xâm hại quyền.

3. Về hình phạt

Người phạm tội theo Khoản 1 Điều 165 Bộ luật hình sự có thể bị phạt cảnh cáo, phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng hoặc phạt cải tạo không giam giữ đến 02 năm.

Phạm tội thuộc một trong các trường hợp như: lợi dụng chức vụ, quyền hạn; phạm tội 02 lần trở lên; hoặc phạm tội đối với 02 người trở lên thì bị phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 03 tháng đến 02 năm theo quy định tại Khoản 2 Điều 165 Bộ luật hình sự.

Ngoài ra, chủ thể phạm tội còn có thể bị áp dụng hình phạt bổ sung cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm theo quy định tại Khoản 3 Điều 165 Bộ luật hình sự.

Điều 166. Tội xâm phạm quyền khiếu nại, tố cáo

1. Người nào thực hiện một trong các hành vi sau đây, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm:

a) Dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực hoặc hành vi khác cản trở việc khiếu nại, tố cáo, việc xét và giải quyết khiếu nại, tố cáo hoặc việc xử lý người bị khiếu nại, tố cáo;

b) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn cản trở việc thi hành quyết định của cơ quan có thẩm quyền xét và giải quyết khiếu nại, tố cáo gây thiệt hại cho người khiếu nại, tố cáo.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây thì bị phạt tù từ 02 năm đến 07 năm:

a) Có tổ chức;

b) Trả thù người khiếu nại, tố cáo;

c) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn thực hiện hành vi quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;

d) Dẫn đến biểu tình;

đ) Làm người khiếu nại, tố cáo tự sát.

3. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ 01 năm đến 05 năm.

Bình luận

1. Tội xâm phạm quyền khiếu nại, tố cáo là hành vi dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực hoặc thủ đoạn khác cản trở việc khiếu nại, tố cáo, việc xét và giải quyết khiếu nại, tố cáo hoặc việc xử lý người bị khiếu nại, tố cáo, hoặc là hành vi của một người lợi dụng chức vụ, quyền hạn cản trở việc thi hành quyết định của cơ quan có thẩm quyền xét và giải quyết khiếu nại, tố cáo gây thiệt hại cho người khiếu nại, tố cáo.

2. Dấu hiệu pháp lý của tội phạm

** Khách thể*

Tội xâm phạm quyền khiếu nại, tố cáo xâm hại đến một trong những nội dung của quyền tự do của con người, quyền tự do, dân chủ của công dân được Hiến pháp và pháp luật bảo vệ đó là quyền được khiếu nại, tố cáo và quyền được giải quyết khiếu nại, tố cáo.

** Mặt khách quan*

Tội phạm được thực hiện dưới hai dạng hành vi sau: 1) Hành vi dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực hoặc thủ đoạn khác cản trở việc khiếu nại, tố cáo; 2) Hành vi dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực hoặc thủ đoạn khác cản trở việc xét và giải quyết khiếu nại, tố cáo; 3) Hành vi dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực hoặc thủ đoạn khác cản trở việc xử lý người bị khiếu nại, tố cáo; 4) Hành vi lợi dụng chức vụ, quyền hạn cản trở việc thi hành quyết định của cơ quan có thẩm quyền xét và giải quyết khiếu nại, tố cáo gây thiệt hại cho người khiếu nại, tố cáo như hủy, cất giấu đơn khiếu nại, tố cáo, tiêu hủy chứng cứ của người khiếu nại, tố cáo...

Hậu quả nguy hiểm cho xã hội của tội phạm không phải là dấu hiệu bắt buộc để định tội theo điểm a Khoản 1 Điều 166 Bộ luật hình sự nhưng lại là dấu hiệu bắt buộc để định tội theo điểm b Khoản 1 của điều luật này. Theo đó, trường hợp lợi dụng chức vụ, quyền hạn cản trở việc thi hành quyết định của cơ quan có thẩm quyền xét và giải quyết khiếu nại, tố cáo nếu chưa gây thiệt hại cho người khiếu nại, tố cáo thì không cấu thành tội phạm theo quy định của điểm b Khoản 1 Điều 166 LHS.

** Mặt chủ quan*

Tội phạm được thực hiện với lỗi cố ý, động cơ và mục đích phạm tội không phải là dấu hiệu bắt buộc của cấu thành tội phạm.

** Chủ thể*

Người phạm tội thuộc trường hợp quy định tại điểm a Khoản 1 Điều 166 là bất kỳ người nào có năng lực trách nhiệm hình sự và đủ 16 tuổi trở lên; nếu thuộc trường hợp quy định tại điểm b Khoản 1 Điều 166 thì là chủ thể đặc biệt, ngoài điều kiện có năng lực trách nhiệm hình sự và đủ 16 tuổi trở lên thì đó còn là người có chức vụ, quyền hạn nhất định.

3. Về hình phạt

Người phạm tội theo Khoản 1 Điều 166 Bộ luật hình sự có thể bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm.

Phạm tội thuộc một trong các trường hợp như: có tổ chức; trả thù người khiếu nại, tố cáo; lợi dụng chức vụ, quyền hạn thực hiện hành vi quy định tại điểm a Khoản 1 Điều này; dẫn đến biểu tình; hoặc làm người khiếu nại, tố cáo tự sát thì bị phạt tù từ 02 năm đến 07 năm theo quy định tại Khoản 2 Điều 166 Bộ luật hình sự.

Ngoài ra, chủ thể phạm tội còn có thể bị áp dụng hình phạt bổ sung cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ 01 năm đến 05 năm theo quy định tại Khoản 3 Điều 166 Bộ luật hình sự.

Điều 167. Tội xâm phạm quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí, tiếp cận thông tin, quyền biểu tình của công dân

1. Người nào dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực hoặc thủ đoạn khác cản trở công dân thực hiện quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí, tiếp cận thông tin, quyền biểu tình của công dân, đã bị xử lý kỷ luật hoặc xử phạt vi phạm hành chính về một trong các hành vi này mà còn vi phạm, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 02 năm hoặc phạt tù từ 03 tháng đến 02 năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 01 năm đến 05 năm:

a) Có tổ chức;

b) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn;

c) Gây ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội.

3. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ từ 01 năm đến 05 năm.

Bình luận

1. Tội xâm phạm quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí, tiếp cận thông tin, quyền biểu tình của công dân là hành vi của một người tiếp tục dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực hoặc thủ đoạn khác cản trở công dân thực hiện quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí, tiếp cận thông tin, quyền biểu tình của công dân, mặc dù trước đó đã bị xử lý kỷ luật hoặc xử phạt vi phạm hành chính về một trong các hành vi này.

2. Dấu hiệu pháp lý của tội phạm

** Khách thể*

Tội xâm phạm quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí, tiếp cận thông tin, quyền biểu tình của công dân xâm hại đến một số nội dung của quyền tự do của con người, quyền tự do, dân chủ của công dân được Hiến pháp và pháp luật bảo vệ, cụ thể là quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí, tiếp cận thông tin và quyền biểu tình của công dân.

** Mặt khách quan*

Tội phạm được thực hiện bằng hành vi của chủ thể tiếp tục dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực hoặc thủ đoạn khác để ngăn cản khiến công dân không thể thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí, tiếp cận thông tin, quyền biểu tình của họ, bất chấp người này trước đó đã bị xử lý kỷ luật hoặc xử phạt vi phạm hành chính về một trong các hành vi nói trên. Dấu hiệu đã bị xử lý kỷ luật hoặc xử phạt vi phạm hành chính là dấu hiệu bắt buộc để định tội và là dấu hiệu quan trọng để phân biệt hành vi là tội phạm hay chỉ là vi phạm pháp luật khác.

Hậu quả nguy hiểm cho xã hội của tội phạm không phải là dấu hiệu bắt buộc để định tội nhưng lại có ý nghĩa để Tòa cân nhắc khi quyết định hình phạt hoặc cũng có thể trở thành tình tiết định khung hình phạt theo quy định tại Khoản 2 của điều luật.

* *Mặt chủ quan*: Tội phạm được thực hiện với lỗi cố ý..

* *Chủ thể*

Chủ thể của tội phạm là bất kỳ người nào có năng lực trách nhiệm hình sự và đủ 16 tuổi trở lên.

3. Về hình phạt

Người phạm tội theo Khoản 1 Điều 167 Bộ luật hình sự có thể bị phạt cải tạo không giam giữ đến 02 năm hoặc phạt tù từ 03 tháng đến 02 năm.

Phạm tội thuộc một trong các trường hợp như: có tổ chức; lợi dụng chức vụ, quyền hạn; hoặc gây ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội thì bị phạt tù từ 01 năm đến 05 năm theo quy định tại Khoản 2 Điều 167 Bộ luật hình sự.

Ngoài ra, chủ thể phạm tội còn có thể bị áp dụng hình phạt bổ sung cấm đảm nhiệm chức vụ từ 01 năm đến 05 năm. theo quy định tại Khoản 3 Điều 167 Bộ luật hình sự.

Chương XVI

CÁC TỘI XÂM PHẠM SỞ HỮU

Điều 168. Tội cướp tài sản

1. Người nào dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực ngay tức khắc hoặc có hành vi khác làm cho người bị tấn công lâm vào tình trạng không thể chống cự được nhằm chiếm đoạt tài sản, thì bị phạt tù từ 03 năm đến 10 năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 07 năm đến 15 năm:

- a) Có tổ chức;
- b) Có tính chất chuyên nghiệp;
- c) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 11% đến 30%;
- d) Sử dụng vũ khí, phương tiện hoặc thủ đoạn nguy hiểm khác;
- đ) Chiếm đoạt tài sản trị giá từ 50.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng;
- e) Phạm tội đối với người dưới 16 tuổi, phụ nữ mà biết là có thai, người già yếu hoặc người không có khả năng tự vệ;
- g) Gây ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội;
- h) Tái phạm nguy hiểm.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 12 năm đến 20 năm:

- a) Chiếm đoạt tài sản trị giá từ 200.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng;
- b) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 31% đến 60%;
- c) Lợi dụng thiên tai, dịch bệnh.

4. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 18 năm đến 20 năm hoặc tù chung thân:

- a) Chiếm đoạt tài sản trị giá 500.000.000 đồng trở lên;
- b) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 01 người mà tỷ lệ tổn thương cơ thể 61% trở lên hoặc gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tỷ lệ tổn thương cơ thể của mỗi người 31% trở lên;
- c) Làm chết người;
- d) Lợi dụng hoàn cảnh chiến tranh, tình trạng khẩn cấp.

5. Người chuẩn bị phạm tội này, thì bị phạt tù từ 01 năm đến 05 năm.

6. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, phạt quản chế, cấm cư trú từ 01 năm đến 05 năm hoặc tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản.

Bình luận

1. Tội cướp tài sản là hành vi chiếm đoạt tài sản của người khác bằng thủ đoạn dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực ngay tức khắc hoặc có hành vi khác làm cho người bị tấn công lâm vào tình trạng không thể chống cự được.

2. Dấu hiệu pháp lý của tội phạm

* *Khách thể của tội phạm*: Khách thể của tội phạm này là quyền sở hữu tài sản của Nhà nước, tổ chức và cá nhân; quyền bất khả xâm phạm về tính mạng, sức khỏe của con người.

Đối tượng tác động của tội phạm này là tài sản được quy định trong Bộ luật Dân sự.

Tuy nhiên, những tài sản sau đây không phải là đối tượng của tội cướp tài sản cũng như các tội phạm sở hữu khác:

- Tài sản là mang tính chất tự nhiên như rừng nguyên sinh, khoáng sản, động vật hoang dã trong rừng

- Tài sản có tính năng đặc biệt như: vũ khí, vật liệu nổ, tàu bay, tàu thủy, công trình quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia. Đối với các tài sản này Bộ luật hình sự đã có tội riêng để quy định và khi định tội danh thì định tội danh theo những tội riêng đó.

* *Mặt khách quan của tội phạm*: Mặt khách quan của tội phạm thể hiện ở hành vi chiếm đoạt bằng các thủ đoạn được điều luật mô tả như: dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực ngay tức khắc, hoặc các hành vi khác làm cho người bị tấn công lâm vào tình trạng không thể chống cự được nhằm chiếm đoạt tài sản. Hành vi chiếm đoạt là hành vi mong muốn dịch chuyển tài sản của người khác thành tài sản của mình trái pháp luật và trái ý chí của chủ sở hữu hoặc người quản lý tài sản. Cụ thể:

- Hành vi dùng vũ lực được hiểu là hành vi chủ động tấn công bằng sức mạnh vật chất như đấm, đá, bắn, chém, bóp cổ, bẻ tay, khóa chân tay... Việc dùng vũ lực này phải nhằm tác động vào thân thể của người khác. Tuy nhiên không phải mục đích dùng vũ lực là để gây thương tích hoặc giết người khác như trong tội giết người hoặc cố ý gây thương tích mà việc dùng vũ lực ở đây là để người bị tấn công không chống cự được để chiếm đoạt tài sản.

- Hành vi đe dọa dùng vũ lực ngay tức khắc là việc người phạm tội chỉ dùng lời nói hoặc các biểu hiện khác nhưng chưa thực hiện hành vi dùng vũ lực tấn công như

phân tích trên. Việc đe dọa dùng vũ lực ngay tức khắc đòi hỏi hai điều kiện: một là, mục đích là làm người bị đe dọa dùng vũ lực mất khả năng chống cự, khiến họ lo sợ và tin rằng có thể bị xâm phạm đến tính mạng, sức khỏe của họ nếu không để người đe dọa lấy tài sản; hai là hành vi đe dọa dùng vũ lực phải là đe dọa dùng ngay tức khắc, tức là người phạm tội làm cho người bị đe dọa hiểu rằng nếu không để lấy tài sản sẽ ngay lập tức bị dùng vũ lực.

- Hành vi khác làm cho người bị tấn công lâm vào tình trạng không thể chống cự được là hành vi làm cho người bị tấn công tuy biết sự việc đang xảy ra nhưng không có cách nào chống cự được (như: nhốt vào phòng kín, trói và nhét giẻ vào miệng không kêu cứu được); hoặc tuy không bị nguy hại đến tính mạng, sức khỏe nhưng không thể nhận thức được sự việc đang xảy ra (như: bỏ thuốc mê để cướp tài sản...).

Người bị hành vi dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực hoặc hành vi khác tác động tới là chủ sở hữu hoặc người chiếm hữu tài sản (người không phải chủ sở hữu nhưng được chủ sở hữu chuyển giao bằng hợp đồng hoặc ủy quyền quản lý tài sản).

Tội cướp tài sản là tội có cấu thành tội phạm hình thức ở trường hợp người phạm tội dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực, tội phạm được coi là hoàn thành kể từ thời điểm người phạm tội thực hiện một trong các hành vi nêu trên. Đối với trường hợp người phạm tội dùng thủ đoạn khác, tội cướp có cấu thành vật chất tức là phải có hậu quả nạn nhân lâm vào tình trạng không thể chống cự được Tội cướp mới hoàn thành. VD: A bỏ thuốc mê vào cốc nước của B là lái xe Taxi nhằm cướp tài sản. Nhưng B người thấy mùi lạ nên không uống và hô hoán lập tức A bị bắt. Trường hợp này tội cướp tài sản chưa hoàn thành vì nạn nhân chưa lâm vào tình trạng không thể chống cự được

* *Chủ thể của tội phạm*: là bất kỳ người nào từ đủ 14 tuổi trở lên và có năng lực trách nhiệm hình sự.

* *Mặt chủ quan của tội phạm*: Tội cướp được thực hiện do lỗi cố ý trực tiếp. Người phạm tội nhận thức rõ hành vi của mình là nguy hiểm cho xã hội, thấy trước hậu quả của hành vi đó là tài sản của người khác bị chiếm đoạt và mong muốn chiếm đoạt tài sản đó. Mục đích chiếm đoạt tài sản của người khác là yếu tố bắt buộc của cấu thành tội phạm.

3. Về hình phạt:

Điều 168 quy định 5 khung hình phạt:

- Người phạm tội quy định tại Khoản 1 thì bị phạt tù từ 03 năm đến 10 năm.

- Người phạm tội quy định tại Khoản 2 thì bị phạt tù từ 7 năm đến 15 năm, áp dụng đối với các trường hợp phạm tội sau:

+ Phạm tội có tổ chức là trường hợp có từ 02 người trở lên cố ý cấu kết chặt chẽ với nhau cùng tham gia phạm tội cướp tài sản.

+ Phạm tội có tính chất chuyên nghiệp là trường hợp có từ 05 lần trở lên phạm tội cướp tài sản, trong đó có lần đã bị xét xử nhưng chưa được xoá án tích, hoặc chưa lần nào bị xét xử và chưa lần phạm tội nào hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự; và người phạm tội đều lấy các lần phạm tội làm nghề sinh sống và lấy kết quả của việc phạm tội làm nguồn sống chính. Lưu ý: tùy từng trường hợp mà Tòa án có thể áp dụng thêm các tình tiết: tái phạm nguy hiểm (Điểm h Khoản 2 Điều 168); phạm tội nhiều lần; hoặc tái phạm (Điểm h Khoản 1 Điều 52).

+ Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ thương tật từ 11% đến 30% là trường hợp khi thực hiện hành vi phạm tội, người phạm tội đã tấn công người bị hại hoặc người khác để chiếm đoạt tài sản hoặc để tẩu thoát và đã gây cho họ thương tích hoặc tổn hại cho sức khỏe với tỷ lệ thương tật nêu trên. Người bị gây thương tích có thể là người bị cướp tài sản hoặc người khác như người bắt cướp, người bị bắt làm con tin khi tháo chạy,... Lỗi với hậu quả gây thương tích ở đây bao gồm cả lỗi cố ý và vô ý. Do đó, không định thêm tội Cố ý gây thương tích nữa.

+ Sử dụng vũ khí, phương tiện hoặc thủ đoạn nguy hiểm khác. Sử dụng vũ khí là sử dụng một trong những loại: vũ khí quân dụng; súng săn; vũ khí thô sơ; vũ khí thể thao và các loại vũ khí khác có tính năng, tác dụng tương tự. Khái niệm “sử dụng vũ khí quy định tại điểm d khoản 2 Điều 168 chỉ bao gồm các hành vi đơn thuần là giơ ra để cho người bị tấn công biết là có vũ khí. Trường hợp người phạm tội sử dụng vũ khí nhằm phát huy tính năng tác dụng của vũ khí (lên đạn, bóp cò; rút chốt lựu đạn) thì hành vi cấu thành 02 tội là tội: cướp tài sản (Điểm d Khoản 2 Điều 168) và tội sử dụng trái phép vũ khí quân dụng (Khoản 1 Điều 304).

Sử dụng phương tiện nguy hiểm là sử dụng công cụ, dụng cụ được chế tạo ra nhằm phục vụ cho cuộc sống của con người (như búa đinh, dao phay, các loại dao sắc, nhọn,...); vật mà người phạm tội chế tạo ra nhằm làm phương tiện thực hiện tội phạm (thanh sắt mài nhọn, côn gỗ,...) hoặc vật có sẵn trong tự nhiên mà người phạm tội có được (gạch, đá, đoạn củi cứng, thanh sắt,... để tấn công người khác nhằm cướp tài sản).

Thủ đoạn nguy hiểm khác có thể là sử dụng thuốc ngủ, thuốc mê với liều lượng có thể nguy hiểm đến tính mạng, sức khỏe của nạn nhân; đầu độc nạn nhân; nhốt nạn

nhân vào nơi nguy hiểm đến tính mạng; dùng dây chằng qua đường để làm cho nạn nhân đi mô tô, xe máy vấp ngã để cướp tài sản,...¹

+ Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ 50.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng. Khi xác định giá trị tài sản cần chú ý một số điểm sau: giá trị tài sản bị cướp được xác định theo giá trị thị trường tại địa phương vào thời điểm tài sản bị cướp. Trường hợp có đầy đủ căn cứ chứng minh rằng người có hành vi cướp tài sản có ý định xâm phạm tài sản, nhưng không quan tâm đến giá trị tài sản bị xâm phạm (giá trị bao nhiêu cũng được), thì lấy giá thị trường của tài sản bị cướp tại địa phương vào thời điểm tài sản bị xâm phạm để xem xét việc truy cứu trách nhiệm hình sự. Trường hợp tài sản không còn nữa, thì cần xác định: đó là tài sản gì; nhãn mác của tài sản đó; giá trị tài sản theo thời giá tại địa phương; tài sản đó còn bao nhiêu %,... để kết luận về giá trị tài sản bị xâm phạm.

+ Phạm tội đối với người dưới 16 tuổi, phụ nữ mà biết là có thai, người già yếu hoặc người không có khả năng tự vệ. Đây là bổ sung của Bộ luật hình sự năm 2015 so với Bộ luật hình sự năm 1999. Khi áp dụng các tình tiết này, cần chú ý: (i) Người dưới 16 tuổi là người chưa đủ 16 tuổi. Việc xác định tuổi của người bị hại được thực hiện theo quy định của pháp luật; (ii) Đối với phụ nữ mà biết có thai là trường hợp người phạm tội biết người bị hại là phụ nữ có thai (như thấy được, nghe được, biết được từ các nguồn thông tin khác nhau); (iii) Người già yếu (chưa có quy định cụ thể) là người từ đủ 70 tuổi trở lên và đang ở trong tình trạng ốm đau hoặc không trong tình trạng ốm đau nhưng là người yếu; (iv) Người không có khả năng tự vệ là người đang trong thể trạng yếu đuối, bất lực về thể chất hoặc tinh thần, người bị bệnh tật, người đang ngủ say, người đang ở trong tình trạng không thể chống đỡ hoặc không thể tự bảo vệ mình được,...

+ Gây ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội là gây ra những tác động xấu đến tình hình an ninh, tác động tiêu cực đến trật tự, an toàn xã hội. Khi áp dụng tình tiết này phải căn cứ vào từng trường hợp cụ thể để đánh giá mức độ ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội.

+ Tái phạm nguy hiểm là phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau: a) Đã bị kết án về tội phạm rất nghiêm trọng, tội phạm đặc biệt nghiêm trọng do cố ý, chưa được xóa án tích mà lại thực hiện hành vi phạm tội về tội phạm rất nghiêm trọng, tội phạm đặc biệt nghiêm trọng do cố ý; b) Đã tái phạm, chưa được xóa án tích mà lại thực hiện hành vi phạm tội do cố ý².

¹ Xem: Nghị quyết 02/2003/NQ-HĐTP của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao ngày 17/4/2003 hướng dẫn áp dụng một số quy định của Bộ luật hình sự 1999.

² Xem: Bộ luật hình sự 2015, Điều 53.

- Người phạm tội quy định tại khoản 3 thì bị phạt tù từ 12 năm đến 20 năm, áp dụng đối với các trường hợp phạm tội sau:

+ Chiếm đoạt tài sản trị giá từ 200.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng là trường hợp tài sản cướp có giá trị từ 200.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng.

+ Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 31% đến 60% là trường hợp khi thực hiện hành vi phạm tội cướp tài sản, người phạm tội đã tấn công người bị hại hoặc người khác để chiếm đoạt hoặc tẩu tán tài sản và đã gây cho họ thương tích với tỷ lệ tổn thương cơ thể nêu trên.

+ Lợi dụng thiên tai, dịch bệnh. Đây là quy định mới của Bộ luật hình sự năm 2015. Theo đó, là trường hợp người phạm tội lợi dụng vào hoàn cảnh thiên tai, dịch bệnh để thực hiện hành vi phạm tội cướp tài sản.

- Người phạm tội quy định tại khoản 4 thì bị phạt tù từ 18 năm đến 20 năm hoặc tù chung thân, áp dụng đối với các trường hợp phạm tội sau:

+ Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ 500.000.000 đồng trở lên là trường hợp tài sản cướp có giá trị từ 500.000.000 đồng trở lên.

+ Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 01 người mà tỷ lệ tổn thương cơ thể 61% trở lên hoặc gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tỷ lệ tổn thương cơ thể của mỗi người 31% trở lên. Trường hợp người phạm tội gây thương tích hoặc tổn hại cho sức khỏe của nhiều người mà tỷ lệ tổn thương cơ thể 61% trở lên, thì cũng chỉ bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo Điểm b Khoản 4 Điều 168.

+ Làm chết người là trường hợp khi thực hiện hành vi phạm tội cướp, người phạm tội đã tấn công người bị hại hoặc người khác để chiếm đoạt tài sản hoặc để tẩu thoát và đã gây cái chết cho họ. Lỗi trong trường hợp này là lỗi vô ý. Nếu cố ý gây ra cái chết cho người bị hại nhằm mục đích cướp tài sản thì hành vi của họ cấu thành hai tội là tội cướp tài sản và tội giết người.

+ Lợi dụng hoàn cảnh chiến tranh, tình trạng khẩn cấp: tình trạng chiến tranh là trạng thái xã hội đặc biệt của đất nước được tuyên bố trong thời gian từ khi nước nhà bị xâm lược cho tới khi hành động xâm lược đó được chấm dứt trên thực tế. Tình trạng khẩn cấp về quốc phòng là trạng thái xã hội của đất nước khi có nguy cơ trực tiếp bị xâm lược hoặc đã xảy ra hành động vũ trang xâm lược hoặc bạo loạn nhưng chưa đến mức tuyên bố tình trạng chiến tranh.

- Trường hợp người chuẩn bị cướp tài sản thì bị phạt tù từ 01 năm đến 05 năm.

- Các hình phạt bổ sung người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, phạt quản chế, cấm cư trú từ 01 năm đến 05 năm hoặc tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản.

Điều 169. Tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản

1. Người nào bắt cóc người khác làm con tin nhằm chiếm đoạt tài sản, thì bị phạt tù từ 02 năm đến 07 năm.

*2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 05 năm đến 12 năm:**

- a) Có tổ chức;*
- b) Có tính chất chuyên nghiệp;*
- c) Dùng vũ khí, phương tiện hoặc thủ đoạn nguy hiểm khác;*
- d) Đối với người dưới 16 tuổi;*
- đ) Đối với 02 người trở lên;*
- e) Chiếm đoạt tài sản trị giá từ 50.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng;*
- g) Gây thương tích, gây tổn hại cho sức khỏe hoặc gây rối loạn tâm thần và hành vi của nạn nhân mà tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 11% đến 30%;*
- h) Gây ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội;*
- i) Tái phạm nguy hiểm.*

*3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 10 năm đến 18 năm:**

- a) Chiếm đoạt tài sản trị giá từ 200.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng;*
- b) Gây thương tích, gây tổn hại cho sức khỏe hoặc gây rối loạn tâm thần và hành vi của nạn nhân mà tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 31% đến 60%.*

*4. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 15 năm đến 20 năm hoặc tù chung thân:**

- a) Chiếm đoạt tài sản trị giá 500.000.000 đồng trở lên;*
- b) Làm chết người;*
- c) Gây thương tích, gây tổn hại cho sức khỏe hoặc gây rối loạn tâm thần và hành vi của nạn nhân mà tỷ lệ tổn thương cơ thể 61% trở lên.*

5. Người chuẩn bị phạm tội này, thì bị phạt tù từ 01 năm đến 05 năm.

6. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, phạt quản chế, cấm cư trú từ 01 năm đến 05 năm hoặc tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản.

Bình luận

1. Tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản là hành vi chiếm đoạt tài sản của người khác bằng thủ đoạn bắt người làm con tin nhằm buộc người khác phải nộp cho mình một khoản tiền hoặc tài sản thì mới thả người bị bắt.

2. Dấu hiệu pháp lý của tội phạm

* *Khách thể của tội phạm*: Khách thể của tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản là quyền sở hữu tài sản của Nhà nước, tổ chức và cá nhân và quyền bất khả xâm phạm về thân thể, quyền tự do của con người.

Đối tượng tác động của tội phạm là tài sản và con người.

* *Mặt khách quan của tội phạm*: Mặt khách quan của tội phạm này thể hiện ở việc bắt và giữ người trái pháp luật. Thông thường hành vi bắt người làm con tin được thực hiện một cách lén lút và đưa người bị bắt đến một nơi nào đó rồi tìm cách thông báo cho người thân của người bị bắt cóc biết, cùng với yêu cầu người thân của họ phải nộp một số tiền thì mới thả người bị bắt cóc, nếu không nộp tiền hoặc tài sản thì người bị bắt cóc sẽ bị nguy hiểm đến tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm.

Hành vi bắt người trái pháp luật được thực hiện bằng nhiều thủ đoạn khác nhau như: dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực hoặc bằng những thủ đoạn khác như cho uống thuốc ngủ, thuốc mê, xịt ête, lừa dối... để bắt được người làm con tin.

Bắt giữ người trái phép ở đây không thuộc những trường hợp bắt giữ người, tạm giữ, tạm giam người theo quy định của pháp luật. Tội phạm được coi là hoàn thành kể từ thời điểm thực hiện hành vi bắt cóc con tin và đe dọa đòi người khác phải đưa tài sản.

* *Chủ thể của tội phạm*: đối với trường hợp phạm tội tại Khoản 1 chủ thể của tội phạm là người từ đủ 16 tuổi trở lên và có năng lực trách nhiệm hình sự, các trường hợp phạm tội tại các khoản còn lại là người từ đủ 14 tuổi trở lên và có năng lực trách nhiệm hình sự.

* *Mặt chủ quan của tội phạm*: Tội phạm được thực hiện do lỗi cố ý trực tiếp.

3. Về hình phạt:

Điều 169 quy định 04 khung hình phạt:

- Người phạm tội quy định tại Khoản 1 thì bị phạt tù từ 02 năm đến 07 năm.
- Người phạm tội quy định tại Khoản 2 thì bị phạt tù từ 5 năm đến 12 năm, áp dụng đối với các trường hợp phạm tội sau:
 - + Có tổ chức (Xem Bình luận Điểm a Khoản 2 Điều 168)
 - + Có tính chất chuyên nghiệp (Xem bình luận Điểm b Khoản 2 Điều 168).

+ Dùng vũ khí, phương tiện hoặc thủ đoạn nguy hiểm khác (Xem bình luận Điểm d Khoản 2 Điều 168).

+ Đối với người dưới 16 tuổi. Đây là phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau: bắt cóc người dưới 16 tuổi nhằm chiếm đoạt tài sản của người từ đủ 16 tuổi trở lên; bắt cóc người từ đủ 16 tuổi trở lên nhằm chiếm đoạt tài sản của người dưới 16 tuổi. Người dưới 16 tuổi có thể là công dân Việt Nam hay người nước ngoài. Người phạm tội bị áp dụng tình tiết này không phụ thuộc vào ý thức chủ quan của bị cáo có nhận biết được người bị phạm tội là người dưới 16 tuổi hay không³.

+ Đối với 02 người trở lên. Đây là trường hợp phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau: bắt cóc từ 02 người trở lên nhằm chiếm đoạt tài sản của một người; bắt cóc một người nhằm chiếm đoạt tài sản của từ 02 người trở lên. Trường hợp bắt cóc nhiều người (trong đó có một người hoặc tất cả là người dưới 16 tuổi) hoặc bắt cóc một người nhằm chiếm đoạt tài sản của nhiều người (trong đó có một người hoặc tất cả là người dưới 16 tuổi), thì áp dụng cả hai tình tiết tăng nặng định khung hình phạt quy định tại các Điểm d (phạm tội đối với người dưới 16 tuổi) và Điểm đ (phạm tội đối với 02 người trở lên) Khoản 2 Điều 169 để truy cứu trách nhiệm hình sự.

+ Chiếm đoạt tài sản trị giá từ 50.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng. Đây là trường hợp số tiền mà người phạm tội có mục đích chiếm đoạt khi thực hiện hành vi bắt cóc. Chỉ cần người phạm tội có mục đích chiếm đoạt số tài sản trị giá như trên thì sẽ áp dụng điểm này không cần phải xem xét đã thực tế chiếm đoạt được hay chưa.

+ Gây thương tích, gây tổn hại cho sức khỏe hoặc gây rối loạn tâm thần và hành vi của nạn nhân mà tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 11% đến 30%.

Gây thương tích, gây tổn hại cho sức khỏe của nạn nhân là trường hợp khi thực hiện hành vi phạm tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản, người phạm tội gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người bị bắt làm con tin với tỷ lệ thương tật này. Trong trường hợp này người phạm tội không bị truy cứu trách nhiệm hình sự thêm về tội xâm phạm sức khỏe người khác. Nếu đồng thời, với việc thực hiện hành vi bắt nhằm chiếm đoạt tài sản, người phạm tội lại thực hiện hành vi giết người, thì bị truy cứu về tội xâm phạm tính mạng của người khác.

Gây rối loạn tâm thần và hành vi của nạn nhân từ 11 đến 45% là trường hợp khi thực hiện hành vi phạm tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản, người phạm tội gây ra cho nạn nhân (người bị bắt làm con tin) sự rối loạn về tâm thần và hành vi với tỷ lệ này.

³Xem: Nghị quyết số 01/2006/NQ-HĐTP ngày 12 tháng 5 năm 2006 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn một số quy định của Bộ luật hình sự.

+ Gây ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội (xem bình luận khoản 2 Điều 168).

+ Tái phạm nguy hiểm (Xem bình luận Khoản 2 Điều 168).

- Người phạm tội quy định tại khoản 3 thì bị phạt tù từ 10 năm đến 18 năm, áp dụng đối với các trường hợp phạm tội sau:

+ Chiếm đoạt tài sản trị giá từ 200.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng.

+ Gây thương tích, gây tổn hại cho sức khỏe hoặc gây rối loạn tâm thần và hành vi của nạn nhân mà tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 31% đến 60%.

- Người phạm tội quy định tại Khoản 4 thì bị phạt tù từ 15 năm đến 20 năm hoặc tù chung thân, áp dụng đối với các trường hợp phạm tội sau:

+ Chiếm đoạt tài sản trị giá 500.000.000 đồng trở lên;

+ Làm chết người. Phạm tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản làm chết người là trường hợp khi thực hiện hành vi bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản, người phạm tội đã vô ý gây ra cái chết của người bị bắt làm con tin.

+ Gây thương tích, gây tổn hại cho sức khỏe hoặc gây rối loạn tâm thần và hành vi của nạn nhân mà tỷ lệ tổn thương cơ thể 61% trở lên.

- Trường hợp chuẩn bị phạm tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản thì bị phạt tù từ 1 năm đến 5 năm.

- Hình phạt bổ sung: người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, phạt quản chế, cấm cư trú từ 01 năm đến 05 năm hoặc tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản.

Điều 170: Tội cưỡng đoạt tài sản

1. Người nào đe dọa sẽ dùng vũ lực hoặc có thủ đoạn khác uy hiếp tinh thần người khác nhằm chiếm đoạt tài sản, thì bị phạt tù từ 01 năm đến 05 năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 03 năm đến 10 năm:

a) Có tổ chức;

b) Có tính chất chuyên nghiệp;

c) Phạm tội đối với người dưới 16 tuổi, phụ nữ mà biết là có thai, người già yếu hoặc người không có khả năng tự vệ;

d) Chiếm đoạt tài sản trị giá từ 50.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng;

đ) Gây ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội;

e) Tái phạm nguy hiểm.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 07 năm đến 15 năm:

- a) Chiếm đoạt tài sản trị giá từ 200.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng;
- b) Lợi dụng thiên tai, dịch bệnh.

4. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 12 năm đến 20 năm:

- a) Chiếm đoạt tài sản trị giá 500.000.000 đồng trở lên;
- b) Lợi dụng hoàn cảnh chiến tranh, tình trạng khẩn cấp.

5. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng hoặc tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản.

Bình luận

1. Tội cưỡng đoạt tài sản là hành vi chiếm đoạt tài sản của người khác bằng cách đe dọa sẽ dùng vũ lực hoặc có thủ đoạn khác uy hiếp tinh thần người khác

2. Dấu hiệu pháp lý:

* *Khách thể của tội phạm*: Khách thể của tội cưỡng đoạt tài sản cũng tương tự như tội cướp tài sản và tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản, tức là cùng một lúc xâm phạm đến hai khách thể (quan hệ sở hữu và quan hệ nhân thân), nhưng chủ yếu là quan hệ tài sản. Trong đó việc xâm phạm tới quan hệ nhân thân không nhằm tác động trực tiếp bằng sức mạnh vật chất vào thân thể của người bị hại mà chỉ đe dọa về tinh thần làm cho người bị cưỡng đoạt phải giao tài sản.

Đối tượng tác động của tội phạm này là tài sản bao gồm vật và tiền.

* *Mặt khách quan của tội phạm*: Mặt khách quan của tội phạm này thể hiện ở hành vi: đe dọa sẽ dùng vũ lực hoặc dùng thủ đoạn khác uy hiếp tinh thần người khác nhằm chiếm đoạt tài sản.

+ Hành vi đe dọa sẽ dùng vũ lực là hành vi thể hiện thái độ, cử chỉ, lời nói tạo cho người bị tấn công cảm giác sợ và tin rằng người phạm tội sẽ dùng bạo lực nếu không để cho lấy tài sản. Giữa thời điểm đe dọa sẽ dùng vũ lực với thời điểm dùng vũ lực có khoảng cách nhất định về thời gian. Cho nên, người bị đe dọa có điều kiện suy nghĩ, cân nhắc để quyết định hành động⁴. Vì vậy, sức mãnh liệt của hành vi đe dọa sẽ dùng vũ lực chưa đến mức làm cho người bị đe dọa lâm vào tình trạng không thể chống cự được. Đây chính là một trong những cơ sở để phân biệt hành vi đe dọa dùng vũ lực trong tội cưỡng đoạt tài sản với đe dọa dùng vũ lực ngay tức khắc trong tội cướp tài sản.

⁴ Xem: Trường Đại học Luật Hà Nội, Giáo trình Luật hình sự Việt Nam, tập II, Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội, 2005, tr.25.

+ Hành vi dùng thủ đoạn khác uy hiếp tinh thần người khác nhằm chiếm đoạt tài sản là hành vi đe dọa sẽ làm một việc gây thiệt hại về tài sản, danh dự, uy tín nếu người bị uy hiếp không thoả mãn yêu cầu chiếm đoạt của người phạm tội (như đe dọa huỷ hoại tài sản, tố giác hành vi phạm pháp hoặc hành vi vi phạm đạo đức, loan tin về đời tư... của người bị đe dọa).

Đây là tội phạm có cấu thành hình thức và được coi là hoàn thành từ thời điểm người phạm tội thực hiện một trong các hành vi nêu trphụ thuộc có chiếm đoạt được tài sản hay không.

* *Chủ thể của tội phạm*: Chủ thể của tội phạm là người từ đủ 16 tuổi trở lên (phạm tội thuộc khoản 1) hoặc từ đủ 14 tuổi trở lên (phạm tội thuộc khoản 2, 3, 4) và có năng lực trách nhiệm hình sự.

* *Mặt chủ quan của tội phạm*: Tội phạm được thực hiện với lỗi cố ý trực tiếp. Mục đích chiếm đoạt tài sản là yếu tố bắt buộc của cấu thành tội phạm này.

3. Về hình phạt:

Điều 170 quy định 04 khung hình phạt:

- Người phạm tội quy định tại Khoản 1 thì bị phạt tù từ 01 năm đến 05 năm.

- Người phạm tội quy định tại khoản 2 thì bị phạt tù từ 3 năm đến 10 năm, áp dụng đối với các trường hợp phạm tội sau: Có tổ chức; Có tính chất chuyên nghiệp; Phạm tội đối với người dưới 16 tuổi, phụ nữ mà biết là có thai, người già yếu hoặc người không có khả năng tự vệ; Chiếm đoạt tài sản trị giá từ 50.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng; Gây ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội; Tái phạm nguy hiểm (Xem Bình luận tại Khoản 2 Điều 168).

- Người phạm tội quy định tại Khoản 3 thì bị phạt tù từ 07 năm đến 15 năm, áp dụng đối với các trường hợp phạm tội sau: chiếm đoạt tài sản trị giá từ 200.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng; Lợi dụng thiên tai, dịch bệnh. (Xem bình luận tại Khoản 3 Điều 168).

- Người phạm tội quy định tại khoản 4 thì bị phạt tù từ 12 năm đến 20 năm, áp dụng đối với các trường hợp phạm tội sau: chiếm đoạt tài sản có giá trị từ 500.000.000 đồng trở lên; Lợi dụng hoàn cảnh chiến tranh, tình trạng khẩn cấp (Xem bình luận Khoản 4 Điều 168).

- Hình phạt bổ sung: người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng hoặc tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản.

Điều 171. Tội cướp giật tài sản

1. Người nào cướp giật tài sản của người khác, thì bị phạt tù từ 01 năm đến 05 năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 03 năm đến 10 năm:

a) Có tổ chức;

b) Có tính chất chuyên nghiệp;

c) Chiếm đoạt tài sản trị giá từ 50.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng;

d) Dùng thủ đoạn nguy hiểm;

đ) Hành hung để tẩu thoát;

e) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 11% đến 30%;

g) Phạm tội đối với người dưới 16 tuổi, phụ nữ mà biết là có thai, người già yếu hoặc người không có khả năng tự vệ;

h) Gây ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội;

i) Tái phạm nguy hiểm.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 07 năm đến 15 năm:

a) Chiếm đoạt tài sản trị giá từ 200.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng;

b) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 31% đến 60%;

c) Lợi dụng thiên tai, dịch bệnh.

4. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 12 năm đến 20 năm hoặc tù chung thân:

a) Chiếm đoạt tài sản trị giá 500.000.000 đồng trở lên;

b) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 01 người mà tỷ lệ tổn thương cơ thể 61% trở lên hoặc gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tỷ lệ tổn thương cơ thể của mỗi người 31% trở lên;

c) Làm chết người;

d) Lợi dụng hoàn cảnh chiến tranh, tình trạng khẩn cấp.

5. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng.

Bình luận

1. Tội cướp giật tài sản là hành vi chiếm đoạt tài sản của người khác bằng thủ đoạn công khai, nhanh chóng giật lấy tài sản trong tay người khác hoặc đang trong sự quản lý của người có trách nhiệm về tài sản rồi tẩu thoát.

2. Dấu hiệu pháp lý:

* *Khách thể của tội phạm*: Khách thể của tội phạm là quyền sở hữu tài sản của Nhà nước, tổ chức và cá nhân; quyền bất khả xâm phạm về tính mạng, sức khỏe của con người.

Đối tượng tác động là tài sản (thông thường là tài sản gọn nhẹ, dễ dàng chiếm đoạt và tẩu thoát); sức khỏe của con người.

* *Mặt khách quan của tội phạm*: Hành vi khách quan của tội phạm thể hiện ở việc chiếm đoạt tài sản (bằng hành vi giật, giành lấy tài sản) một cách công khai.

Hành vi giật, giành lấy tài sản phải nhanh chóng và gây bất ngờ với người đang quản lý, sử dụng tài sản. Hành vi giật, giành lấy tài sản phải được tiến hành một cách công khai, người phạm tội không có ý định che giấu hành vi của mình. Đây là cơ sở để phân biệt cướp giật tài sản với các tội phạm khác như trộm cắp tài sản, lừa đảo chiếm đoạt tài sản...

Thông thường sau khi tiến hành việc giật, giành lấy tài sản, người phạm tội nhanh chóng tẩu thoát nhằm thoát khỏi sự truy đuổi. Nhanh chóng tẩu thoát là dấu hiệu hình sự của tội phạm này chứ không phải dấu hiệu pháp lý. Dấu hiệu pháp lý của Tội cướp giật tài sản là nhanh chóng chiếm đoạt.

Tội phạm được coi là hoàn thành từ thời điểm người phạm tội thực hiện hành vi được mô tả trong điều luật (phải giật được tài sản). Nếu chưa giật được tài sản (giật hụt) thì tội này chưa hoàn thành. Giá trị tài sản bị chiếm đoạt không phải là dấu hiệu bắt buộc của cấu thành tội phạm.

* *Chủ thể của tội phạm*: Chủ thể của tội phạm là người từ đủ 16 tuổi trở lên (phạm tội thuộc Khoản 1) hoặc từ đủ 14 tuổi trở lên (phạm tội thuộc khoản 2, 3, 4) và có năng lực trách nhiệm hình sự.

* *Mặt chủ quan của tội phạm*: Tội phạm được thực hiện do lỗi cố ý trực tiếp.

3. Về hình phạt:

Điều 171 quy định 04 khung hình phạt:

- Người phạm tội quy định tại Khoản 1 thì bị phạt tù từ 01 năm đến 05 năm.

- Người phạm tội quy định tại Khoản 2 thì bị phạt tù từ 03 năm đến 10 năm, áp dụng đối với các trường hợp phạm tội sau:

- + Có tổ chức (Xem Bình luận Khoản 2 Điều 168).
- + Có tính chất chuyên nghiệp (Xem Bình luận Khoản 2 Điều 168).
- + Chiếm đoạt tài sản trị giá từ 50.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng (Xem Bình luận Khoản 2 Điều 168).
- + Dùng thủ đoạn nguy hiểm (Xem Bình luận Khoản 2 Điều 168).
- + Hành hung để tẩu thoát. Đây là trường hợp mà người phạm tội chưa chiếm đoạt được tài sản hoặc đã chiếm đoạt được tài sản, nhưng bị phát hiện và bị bắt giữ hoặc bị bao vây bắt giữ thì đã có những hành vi chống trả lại người bắt giữ hoặc người bao vây bắt giữ như đánh, chém, bắn, xô ngã... nhằm tẩu thoát. Nếu người phạm tội chưa chiếm đoạt được tài sản hoặc đã chiếm đoạt được tài sản, nhưng đã bị người bị hại hoặc người khác giành lại, mà người phạm tội tiếp tục dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực ngay tức khắc tấn công người bị hại hoặc người khác nhằm chiếm đoạt cho được tài sản, thì trường hợp này không phải là "hành hung để tẩu thoát" mà đã có đầy đủ các dấu hiệu cấu thành tội cướp tài sản⁵.
- + Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 11% đến 30% (Xem Bình luận Khoản 2 Điều 168).
- + Phạm tội đối với người dưới 16 tuổi, phụ nữ mà biết là có thai, người già yếu hoặc người không có khả năng tự vệ. (Xem Bình luận Khoản 2 Điều 168).
- + Gây ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội (Xem Bình luận Khoản 2 Điều 168).
- + Tái phạm nguy hiểm (Xem Bình luận Khoản 2 Điều 168).
- Người phạm tội quy định tại khoản 3 thì bị phạt tù từ 07 năm đến 15 năm, áp dụng đối với các trường hợp phạm tội sau: chiếm đoạt tài sản trị giá từ 200.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng; gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 31% đến 60%; Lợi dụng thiên tai, dịch bệnh (Xem bình luận Khoản 3 Điều 168).
- Người phạm tội quy định tại khoản 4 thì bị phạt tù từ 12 năm đến 20 năm hoặc tù chung thân, áp dụng đối với các trường hợp phạm tội sau: chiếm đoạt tài sản trị giá 500.000.000 đồng trở lên; gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 01 người mà tỷ lệ tổn thương cơ thể 61% trở lên hoặc gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tỷ lệ tổn thương cơ thể của mỗi người 31% trở

⁵ Xem: Thông tư liên tịch 02/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BCA-BTP của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Công an, Bộ Tư pháp ngày 25/12/2001 về hướng dẫn áp dụng một số quy định tại chương XIV "Các tội xâm phạm sở hữu" của Bộ luật hình sự 1999.

lên; Làm chết người; Lợi dụng hoàn cảnh chiến tranh, tình trạng khẩn cấp (Xem bình luận Khoản 4 Điều 168).

- Người chuẩn bị phạm tội cướp giết tài sản thì bị phạt tù từ 01 năm đến 05 năm.

- Hình phạt bổ sung: người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng.

Điều 172. Tội công nhiên chiếm đoạt tài sản

1. Người nào công nhiên chiếm đoạt tài sản của người khác trị giá từ 2.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng hoặc dưới 2.000.000 đồng nhưng thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm:

a) Đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi chiếm đoạt tài sản mà còn vi phạm;

b) Đã bị kết án về tội này hoặc về một trong các tội quy định tại các điều 168, 169, 170, 171, 173, 174, 175 và 290 của Bộ luật này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm;

c) Gây ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội;

*d) Tài sản là phương tiện kiếm sống chính của người bị hại và gia đình họ.**

*2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 02 năm đến 07 năm:**

a) Chiếm đoạt tài sản trị giá từ 50.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng;

b) Hành hung để tẩu thoát;

c) Tái phạm nguy hiểm;

d) Chiếm đoạt tài sản là hàng cứu trợ.

*3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 07 năm đến 15 năm:**

a) Chiếm đoạt tài sản trị giá từ 200.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng;

c) Lợi dụng thiên tai, dịch bệnh.

4. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 12 năm đến 20 năm:

a) Chiếm đoạt tài sản trị giá 500.000.000 đồng trở lên;

c) Lợi dụng hoàn cảnh chiến tranh, tình trạng khẩn cấp.

5. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng.

Bình luận

1. Tội công nhiên chiếm đoạt tài sản là hành vi chiếm đoạt tài sản của người khác bằng thủ đoạn lợi dụng sơ hở, vướng mắc của người quản lý tài sản để lấy tài sản một cách công khai.

2. Dấu hiệu pháp lý:

* *Khách thể của tội phạm*: Khách thể của tội công nhiên chiếm đoạt tài sản là quyền sở hữu tài sản của Nhà nước, tổ chức và cá nhân.

Đối tượng tác động của tội phạm là các tài sản.

* *Mặt khách quan của tội phạm*: Mặt khách quan của tội phạm thể hiện ở việc người phạm tội chiếm đoạt trái phép tài sản đang được người khác quản lý. Tuy nhiên, thủ đoạn chiếm đoạt tài sản trong tội công nhiên chiếm đoạt tài sản thể hiện đặc trưng là người phạm tội công khai và ngang nhiên chiếm đoạt tài sản. Việc công khai và ngang nhiên này xuất phát từ điều kiện thực tế người chiếm hữu tài sản không có điều kiện ngăn cản, bảo vệ tài sản của mình. Đây là cơ sở để phân biệt với tội cướp giật tài sản và tội trộm cắp tài sản (Xem Bình luận Điều 171 và Điều 173).

Hành vi công nhiên chiếm đoạt tài sản bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định tại khoản 1 Điều này, nếu tài sản bị chiếm đoạt có giá trị từ 2.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng. Trường hợp một người thực hiện nhiều lần hành vi công nhiên chiếm đoạt tài sản, nhưng mỗi lần giá trị tài sản bị xâm phạm dưới 2.000.000 đồng và không thuộc một trong các trường hợp quy định tại các Điểm từ a đến d Khoản 1 Điều luật này, đồng thời các hành vi xâm phạm đó chưa có lần nào bị xử phạt hành chính và chưa hết thời hiệu xử phạt hành chính, nếu tổng giá trị tài sản của các lần bị xâm phạm từ 2.000.000 đồng trở lên, thì người đó bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo tổng giá trị tài sản của các lần xâm phạm.⁶

Nếu tài sản bị chiếm đoạt có giá trị dưới 2.000.000 đồng, thì hành vi chỉ bị truy cứu trách nhiệm hình sự nếu thuộc một trong các trường hợp:

- Đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi chiếm đoạt tài sản mà còn vi phạm. Đây là trường hợp đã bị xử phạt hành chính về hành vi chiếm đoạt (như cướp tài sản; bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản; cưỡng đoạt tài sản;...), chưa hết thời hạn được coi là chưa bị xử phạt vi phạm hành chính. Theo quy định của Luật xử lý vi phạm hành chính thì nếu trong thời hạn 06 tháng, kể từ ngày chấp hành xong quyết định xử phạt cảnh cáo hoặc 01 năm kể từ ngày chấp hành xong quyết định xử phạt hành chính khác hoặc từ ngày hết thời hiệu thi hành quyết định xử phạt hành chính mà không tái phạm thì được coi là chưa bị xử phạt hành chính.

⁶ Xem: Toà án nhân dân tối cao (2005), Các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn thi hành pháp luật, tr.63.

- Đã bị kết án về tội này hoặc về một trong các tội quy định tại các Điều 168, 169, 170, 171, 173, 174, 175 và 290 của Bộ luật này (tội cướp tài sản; tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản; tội cưỡng đoạt tài sản; tội cướp giật tài sản; tội công nhiên chiếm đoạt tài sản; tội trộm cắp tài sản; tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản; tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản; tội sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản), chưa được xóa án tích mà còn vi phạm. (Xem thêm Bình luận Điều 69, 70, 71, 72 Bộ luật hình sự).

- Gây ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội (Xem Bình luận tình tiết này tại Khoản 2 Điều 168).

+ Tài sản là phương tiện kiếm sống chính của người bị hại và gia đình họ. Đây là trường hợp công nhiên chiếm đoạt tài sản dưới 2.000.000 đồng nhưng tài sản bị chiếm đoạt là phương tiện kiếm sống của người bị hại hoặc gia đình họ. Xác định trường hợp này cần chú ý phương tiện kiếm sống chính là trường hợp cuộc sống của người bị hại và gia đình họ phụ thuộc vào việc sử dụng tài sản đó làm phương tiện kiếm sống, việc bị chiếm đoạt làm cho người bị hại không còn phương tiện kiếm sống nào khác. So với Bộ luật hình sự năm 2015, Luật sửa đổi, bổ sung Bộ luật hình sự năm 2017 đã bỏ quy định “tài sản là kỷ vật, di vật, đồ thờ cúng có giá trị đặc biệt về tinh thần đối với người bị hại”.

Tội phạm được coi là hoàn thành từ thời điểm thực hiện một trong các hành vi công nhiên chiếm đoạt tài sản nêu trên.

* *Chủ thể của tội phạm*: là người từ đủ 16 tuổi trở lên và có năng lực trách nhiệm hình sự.

* *Mặt chủ quan của tội phạm*: Tội phạm được thực hiện do lỗi cố ý trực tiếp.

3. Về hình phạt:

Điều 172 quy định 04 khung hình phạt:

- Người phạm tội quy định tại khoản 1 thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm.

- Người phạm tội quy định tại khoản 2 thì bị phạt tù từ 02 năm đến 07 năm, áp dụng đối với các trường hợp phạm tội sau:

+ Chiếm đoạt tài sản trị giá từ 50.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng (Xem Bình luận Khoản 2 Điều 168).

+ Hành hung để tẩu thoát (Xem Bình luận Khoản 2 Điều 171).

+ Tái phạm nguy hiểm (Xem Bình luận Khoản 2 Điều 168).

+ Chiếm đoạt tài sản là hàng cứu trợ. Đây là trường hợp công nhiên chiếm đoạt tài sản là hàng cứu trợ của Nhà nước hoặc các tổ chức cá nhân khác nhằm mục đích từ thiện, cứu trợ lũ lụt, thiên tai, dịch bệnh hoặc tình trạng khẩn cấp khác.

So với Bộ luật hình sự năm 2015, Luật sửa đổi, bổ sung Bộ luật hình sự năm 2017 đã bãi bỏ tình tiết “công nhiên chiếm đoạt tài sản từ 2.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng nhưng thuộc một trong các trường hợp quy định tại một trong các Điểm a, b, c, d Khoản 1 Điều này”.

- Người phạm tội quy định tại Khoản 3 thì bị phạt tù từ 07 năm đến 15 năm, thuộc một trong các trường hợp phạm tội sau:

+ Chiếm đoạt tài sản trị giá từ 200.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng (Xem Bình luận Khoản 3 Điều 168).

+ Lợi dụng thiên tai, dịch bệnh (Xem Bình luận Khoản 3 Điều 168).

- Người phạm tội quy định tại khoản 4 thì bị phạt tù từ 12 năm đến 20 năm, thuộc một trong các trường hợp phạm tội sau đây:

+ Chiếm đoạt tài sản trị giá 500.000.000 đồng trở lên (Xem Bình luận Khoản 4 Điều 168).

+ Lợi dụng hoàn cảnh chiến tranh, tình trạng khẩn cấp (Xem Bình luận Khoản 4 Điều 168).

- Hình phạt bổ sung: ngoài hình phạt chính, người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng.

Điều 173: Tội trộm cắp tài sản

*1. Người nào trộm cắp tài sản của người khác trị giá từ 2.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng hoặc dưới 2.000.000 đồng nhưng thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm:**

a) Đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi chiếm đoạt tài sản mà còn vi phạm;

b) Đã bị kết án về tội này hoặc về một trong các tội quy định tại các điều 168, 169, 170, 171, 172, 174, 175 và 290 của Bộ luật này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm;

c) Gây ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội;

d) Tài sản là phương tiện kiếm sống chính của người bị hại và gia đình họ;

đ) Tài sản là di vật, cổ vật.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 02 năm đến 07 năm:*

- a) Có tổ chức;
- b) Có tính chất chuyên nghiệp;
- c) Chiếm đoạt tài sản trị giá từ 50.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng;
- d) Dùng thủ đoạn xảo quyệt, nguy hiểm;
- đ) Hành hung để tẩu thoát;
- e) Tài sản là bảo vật quốc gia;
- g) Tái phạm nguy hiểm.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 07 năm đến 15 năm:*

- a) Chiếm đoạt tài sản trị giá từ 200.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng;
- b) Lợi dụng thiên tai, dịch bệnh.

4. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 12 năm đến 20 năm:*

- a) Chiếm đoạt tài sản trị giá 500.000.000 đồng trở lên;
- b) Lợi dụng hoàn cảnh chiến tranh, tình trạng khẩn cấp.

5. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng.

Bình luận

1. Tội trộm cắp tài sản hành vi chiếm đoạt tài sản của người khác bằng thủ đoạn lén lút, lợi dụng sơ hở, mất cảnh giác của người quản lý tài sản.

2. Dấu hiệu pháp lý:

* *Khách thể của tội phạm:* Khách thể của tội trộm cắp tài sản là quyền sở hữu tài sản của Nhà nước, tổ chức và cá nhân. Đối tượng tác động của tội phạm này là các tài sản gồm: vật, tiền.

* *Mặt khách quan của tội phạm:* Mặt khách quan của tội phạm thể hiện ở hành vi lén lút chiếm đoạt tài sản đang có chủ quản lý. Hành vi này chỉ cấu thành tội trộm cắp tài sản khi tài sản bị chiếm đoạt có giá trị từ 2.000.000 đồng trở lên.

Trường hợp một người thực hiện nhiều lần trộm cắp tài sản, nhưng mỗi lần giá trị tài sản dưới 2.000.000 đồng và không thuộc một trong các trường hợp quy định tại các Điểm a, b, c và d Khoản 1 Điều luật này, trong đó chưa lần nào bị xử phạt hành

chính và chưa hết thời hiệu xử phạt hành chính, thì bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội này theo tổng số giá trị tài sản các lần xâm phạm.

Nếu tài sản bị chiếm đoạt có giá trị dưới 2.000.000 đồng, thì người vi phạm bị truy cứu trách nhiệm hình sự nếu thuộc một trong các trường hợp sau:

- + Đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi chiếm đoạt tài sản mà còn vi phạm (Xem Bình luận Khoản 1 Điều 172).

- + Đã bị kết án về tội này hoặc về một trong các tội quy định tại các Điều 168, 169, 170, 171, 172, 174, 175 và 290 của Bộ luật này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm. (Xem Bình luận Khoản 1 Điều 172).

- + Gây ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội (Xem Bình luận Khoản 1 Điều 172).

- + Tài sản là phương tiện kiếm sống chính của người bị hại và gia đình họ (Xem Bình luận Khoản 1 Điều 172).

- + Tài sản là di vật, cổ vật. Di vật là hiện vật được lưu truyền lại, có giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học. Cổ vật là hiện vật được lưu truyền lại, có giá trị tiêu biểu về lịch sử, văn hóa, khoa học, có từ một trăm năm tuổi trở lên⁷.

* *Chủ thể của tội phạm*: Chủ thể của tội phạm là người từ đủ 16 tuổi trở lên hoặc từ đủ 14 tuổi trở lên đến dưới 16 tuổi (Khoản 3 và Khoản 4) có năng lực trách nhiệm hình sự.

* *Mặt chủ quan của tội phạm*: Tội phạm được thực hiện với lỗi cố ý trực tiếp. Mục đích phạm tội là chiếm đoạt tài sản của người khác.

3. Về hình phạt:

Điều 173 quy định 4 khung hình phạt:

- Người phạm tội quy định tại khoản 1 thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm.

- Người phạm tội quy định tại khoản 2 thì bị phạt tù từ 02 năm đến 07 năm, áp dụng đối với các trường hợp phạm tội sau:

- + Có tổ chức (Xem Bình luận Khoản 2 Điều 168).

- + Có tính chất chuyên nghiệp (Xem Bình luận Khoản 2 Điều 168).

- + Chiếm đoạt tài sản trị giá từ 50.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng (Xem Bình luận Khoản 2 Điều 168).

- + Dùng thủ đoạn xảo quyệt, nguy hiểm. Đây là trường hợp sử dụng phương pháp thực hiện hành vi trộm cắp tài sản có tính chất tinh vi, gian dối cao làm cho mọi

⁷ Xem: Luật Di sản văn hóa năm 2001, Điều 4.

người dễ nhầm và không cho rằng đó là hành vi trộm cắp tài sản. Dùng thủ đoạn nguy hiểm là dùng thủ đoạn trộm cắp nguy hiểm đến tính mạng, sức khỏe của người bị hại hoặc của người khác.

+ Hành hung để tẩu thoát (Xem bình luận Khoản 2 Điều 171).

+ Tài sản là bảo vật quốc gia. Bảo vật quốc gia là hiện vật được lưu truyền lại, có giá trị đặc biệt quý hiếm tiêu biểu của đất nước về lịch sử, văn hóa, khoa học⁸.

+ Tái phạm nguy hiểm (Xem Bình luận Khoản 2 Điều 168).

So với Bộ luật hình sự năm 2015 thì Luật sửa đổi, bổ sung Bộ luật hình sự năm 2017 đã bãi bỏ tình tiết “Trộm cắp tài sản trị giá từ 2.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng nhưng thuộc một trong các trường hợp quy định tại các Điểm a, b, c và đ Khoản 1 Điều này”.

- Người phạm tội quy định tại khoản 3 thì bị phạt tù từ 07 năm đến 15 năm, áp dụng đối với các trường hợp phạm tội sau:

+ Chiếm đoạt tài sản trị giá từ 200.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng (xem Bình luận khoản 3 Điều 168).

+ Lợi dụng thiên tai, dịch bệnh (Xem Bình luận Khoản 3 Điều 168).

- Người phạm tội quy định tại Khoản 4 thì bị phạt tù từ 12 năm đến 20 năm, áp dụng đối với các trường hợp sau:

+ Chiếm đoạt tài sản trị giá 500.000.000 đồng trở lên (Xem Bình luận Khoản 4 Điều 168).

+ Lợi dụng hoàn cảnh chiến tranh, tình trạng khẩn cấp (Xem Bình luận Khoản 4 Điều 168).

- Hình phạt bổ sung: ngoài hình phạt chính, người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng.

Điều 174. Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản

1. Người nào bằng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt tài sản của người khác trị giá từ 2.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng hoặc dưới 2.000.000 đồng nhưng thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm:

a) Đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi chiếm đoạt tài sản mà còn vi phạm;

⁸ Xem: Luật Di sản văn hóa năm 2001, Điều 4.

b) Đã bị kết án về tội này hoặc về một trong các tội quy định tại các điều 168, 169, 170, 171, 172, 173, 175 và 290 của Bộ luật này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm;

c) Gây ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội;

d) Tài sản là phương tiện kiếm sống chính của người bị hại và gia đình họ.*

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 02 năm đến 07 năm:*

a) Có tổ chức;

b) Có tính chất chuyên nghiệp;

c) Chiếm đoạt tài sản trị giá từ 50.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng;

d) Tái phạm nguy hiểm;

đ) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn hoặc lợi dụng danh nghĩa cơ quan, tổ chức;

e) Dùng thủ đoạn xảo quyệt;

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 07 năm đến 15 năm:*

a) Chiếm đoạt tài sản trị giá từ 200.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng;

c) Lợi dụng thiên tai, dịch bệnh.

4. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 12 năm đến 20 năm hoặc tù chung thân:*

a) Chiếm đoạt tài sản trị giá 500.000.000 đồng trở lên;

c) Lợi dụng hoàn cảnh chiến tranh, tình trạng khẩn cấp.

5. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm hoặc tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản.

Bình luận

1. Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản là hành vi chiếm đoạt tài sản bằng dùng thủ đoạn gian dối để người khác tin tưởng giao tài sản cho người phạm tội.

2. Dấu hiệu pháp lý:

* *Khách thể của tội phạm:* Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản xâm phạm quyền sở hữu tài sản của Nhà nước, tổ chức và cá nhân. Đối tượng tác động của tội phạm này là tài sản bao gồm: vật, tiền.

* *Mặt khách quan của tội phạm:* Mặt khách quan của tội phạm thể hiện ở việc người phạm tội có hành vi chiếm đoạt tài sản của người khác. Tuy nhiên, khác với

các tội phạm có tính chất chiếm đoạt khác, người phạm tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản dùng thủ đoạn gian dối để chiếm đoạt tài sản. Thông qua việc gian dối đó mà người có tài sản tin tưởng và tự nguyện giao tài sản cho người phạm tội.

Hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của người khác chỉ bị truy cứu trách nhiệm hình sự nếu giá trị của tài sản bị chiếm đoạt từ 2.000.000 đồng trở lên. Trường hợp một người thực hiện nhiều lần hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản, nhưng mỗi lần giá trị tài bị chiếm đoạt có giá trị dưới 2.000.000 đồng và không thuộc một trong các trường hợp quy định tại các điểm từ a đến d khoản 1 Điều luật này, đồng thời trong các hành vi lừa đảo đó chưa có lần nào bị xử phạt hành chính và chưa hết thời hiệu xử phạt hành chính, thì người đó bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội này theo tổng giá trị tài sản của các lần chiếm đoạt.

Hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản có giá trị dưới 2.000.000 đồng cũng bị truy cứu trách nhiệm hình sự nếu thuộc một trong các trường hợp:

- + Đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi chiếm đoạt tài sản mà còn vi phạm (xem Bình luận khoản 1 Điều 172).

- + Đã bị kết án về tội này hoặc về một trong các tội quy định tại các điều 168, 169, 170, 171, 172, 173, 175 và 290 của Bộ luật này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm (xem Bình luận khoản 1 Điều 172).

- + Gây ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội (xem Bình luận khoản 1 Điều 172).

- + Tài sản là phương tiện kiếm sống chính của người bị hại và gia đình họ (xem Bình luận khoản 1 Điều 172).

Tội phạm được coi là hoàn thành từ thời điểm thực hiện hành một trong các hành vi nêu trên.

** Chủ thể của tội phạm:* Chủ thể của tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản là người từ đủ 16 tuổi trở lên và có năng lực trách nhiệm hình sự.

** Mặt chủ quan của tội phạm:* Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản được thực hiện với lỗi cố ý trực tiếp.

3. Về hình phạt:

Điều 174 quy định 04 khung hình phạt:

- Người phạm tội quy định tại khoản 1 thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm.

- Người phạm tội quy định tại khoản 2 thì bị phạt tù từ 02 năm đến 07 năm, áp dụng đối với các trường hợp phạm tội sau:

- + Có tổ chức (Xem Bình luận Khoản 2 Điều 168).
- + Có tính chất chuyên nghiệp (Xem Bình luận Khoản 2 Điều 168).
- + Chiếm đoạt tài sản trị giá từ 50.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng (Xem Bình luận Khoản 2 Điều 168).

- + Tái phạm nguy hiểm (Xem Bình luận Khoản 2 Điều 168).

- + Lợi dụng chức vụ, quyền hạn hoặc lợi dụng danh nghĩa cơ quan, tổ chức. Đây là trường hợp người có chức vụ, quyền hạn trong các cơ quan Nhà nước, tổ chức kinh tế,... đã lợi dụng vị trí công tác (chức vụ, quyền hạn) của mình trong các cơ quan, tổ chức để lừa đảo chiếm đoạt tài sản của người khác hoặc tuy không có chức vụ, quyền hạn,... nhưng đã lợi dụng danh nghĩa của cơ quan, tổ chức để lừa đảo tài sản của người khác.

- + Dùng thủ đoạn xảo quyệt. Đây là trường hợp chiếm đoạt tài sản bằng thủ đoạn gian dối tinh vi như giả danh một cơ quan, tổ chức nào đó không có thật để lừa đảo bằng cách giả mạo con dấu, giả mạo đăng ký, bố trí trụ sở làm việc giả để giao dịch, thuê tài sản để chiếm đoạt tài sản của người khác...

- Người phạm tội quy định tại Khoản 3 thì bị phạt tù từ 07 năm đến 15 năm, áp dụng đối với các trường hợp phạm tội sau:

- + Chiếm đoạt tài sản trị giá từ 200.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng (Xem Bình luận Khoản 3 Điều 168).

- + Lợi dụng thiên tai, dịch bệnh (Xem Bình luận Khoản 3 Điều 172).

- Người phạm tội quy định tại khoản 4 thì bị phạt tù từ 12 năm đến 20 năm hoặc tù chung thân, áp dụng đối với các trường hợp phạm tội sau:

- + Chiếm đoạt tài sản trị giá 500.000.000 đồng trở lên (Xem Bình luận Khoản 4 Điều 168).

- + Lợi dụng hoàn cảnh chiến tranh, tình trạng khẩn cấp (Xem Bình luận Khoản 4 Điều 168).

Hình phạt bổ sung: ngoài hình phạt chính, người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm hoặc tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản.

Điều 175. Tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*

1. Người nào thực hiện một trong các hành vi sau đây chiếm đoạt tài sản của người khác trị giá từ 4.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng hoặc dưới 4.000.000 đồng nhưng đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi chiếm đoạt tài sản hoặc đã

bị kết án về tội này hoặc về một trong các tội quy định tại các điều 168, 169, 170, 171, 172, 173, 174 và 290 của Bộ luật này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm hoặc tài sản là phương tiện kiếm sống chính của người bị hại và gia đình họ, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm:

a) Vay, mượn, thuê tài sản của người khác hoặc nhận được tài sản của người khác bằng hình thức hợp đồng rồi dùng thủ đoạn gian dối hoặc bỏ trốn để chiếm đoạt tài sản đó hoặc đến thời hạn trả lại tài sản mặc dù có điều kiện, khả năng nhưng cố tình không trả;

b) Vay, mượn, thuê tài sản của người khác hoặc nhận được tài sản của người khác bằng hình thức hợp đồng và đã sử dụng tài sản đó vào mục đích bất hợp pháp dẫn đến không có khả năng trả lại tài sản.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 02 năm đến 07 năm:

a) Có tổ chức;

b) Có tính chất chuyên nghiệp;

c) Chiếm đoạt tài sản trị giá từ 50.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng;

d) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn hoặc lợi dụng danh nghĩa cơ quan, tổ chức;

đ) Dùng thủ đoạn xảo quyệt;

e) Gây ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội;

g) Tái phạm nguy hiểm.

3. Phạm tội chiếm đoạt tài sản trị giá từ 200.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng, thì bị phạt tù từ 05 năm đến 12 năm.

4. Phạm tội chiếm đoạt tài sản trị giá 500.000.000 đồng trở lên, thì bị phạt tù từ 12 năm đến 20 năm.

5. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm hoặc tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản.

Bình luận

1. Tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản là hành vi chiếm đoạt bằng thủ đoạn vay, mượn, thuê tài sản của người khác hoặc nhận được tài sản của người khác bằng các hình thức hợp đồng rồi dùng thủ đoạn gian dối hoặc bỏ trốn để chiếm đoạt tài sản tài sản đó, hoặc; đến thời hạn trả lại tài sản mặc dù có điều kiện, khả năng nhưng cố tình không trả hoặc sử dụng tài sản đó vào mục đích bất hợp pháp dẫn đến không có khả năng trả lại tài sản.

2. Dấu hiệu pháp lý của tội phạm

* *Khách thể của tội phạm*: Tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản xâm phạm quyền sở hữu tài sản của Nhà nước, tổ chức và cá nhân. Đối tượng tác động của tội phạm là tài sản bao gồm: vật, tiền.

* *Mặt khách quan của tội phạm*: Tội phạm được thực hiện bằng một trong các hành vi sau:

- Vay, mượn, thuê tài sản của người khác hoặc nhận được tài sản của người khác bằng các hình thức hợp đồng rồi dùng thủ đoạn gian dối để chiếm đoạt tài sản đó hoặc đã đến thời hạn trả lại tài sản và mặc dù có điều kiện, khả năng nhưng cố tình không trả.

- Vay, mượn, thuê tài sản của người khác hoặc nhận được tài sản của người khác bằng các hình thức hợp đồng và đã sử dụng tài sản đó vào mục đích bất hợp pháp dẫn đến không có khả năng trả lại tài sản.

Như vậy cần lưu ý, việc chuyển giao tài sản từ người bị hại sang người phạm tội xuất phát từ một hợp đồng hợp pháp như vay, mượn, thuê tài sản.

Sau khi đã nhận được tài sản, người phạm tội mới dùng thủ đoạn gian dối để chiếm đoạt tài sản đang do mình quản lý; về thủ đoạn gian dối cũng được thể hiện bằng những hành vi cụ thể nhằm đánh lừa chủ sở hữu hoặc người quản lý tài sản như đối với thủ đoạn gian dối trong tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản;

Nếu người phạm tội không dùng thủ đoạn gian dối mà sau khi đã nhận tài sản một cách hợp pháp rồi bỏ trốn với ý thức không thanh toán, không trả lại tài sản cho chủ sở hữu hoặc người quản lý tài sản (ý thức chiếm đoạt tài sản) thì cũng là hành vi lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản.

Hành vi lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản chỉ bị coi là phạm tội nếu tài sản bị chiếm đoạt có giá trị từ 4.000.000 đồng trở lên. Trường hợp một người thực hiện nhiều lần hành vi lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản, nhưng mỗi lần giá trị tài sản bị xâm phạm dưới 4.000.000 đồng và không thuộc một trong các trường hợp khác để truy cứu trách nhiệm hình sự (đã bị xử phạt hành chính; đã bị kết án nhưng chưa được xoá án tích...), đồng thời trong các hành vi đó chưa có lần nào bị xử phạt hành chính và chưa hết thời hiệu xử phạt hành chính, nếu tổng giá trị tài sản của các lần chiếm đoạt này từ 4.000.000 đồng trở lên, thì hành vi bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội phạm này theo tổng giá trị tài sản của các lần chiếm đoạt.

Hành vi lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản có giá trị dưới 4.000.000 đồng cũng bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội này nếu thuộc một trong các trường hợp sau:

+ Đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi chiếm đoạt tài sản hoặc đã bị kết án về tội này hoặc về một trong các tội quy định tại các Điều 168, 169, 170, 171, 172, 173, 174 và 290 của Bộ luật này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm hoặc tài sản là phương tiện kiếm sống chính của người bị hại và gia đình họ,

Tội phạm hoàn thành từ thời điểm thực hiện một trong các hành vi nêu trên.

* *Chủ thể của tội phạm*: Chủ thể của tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản là người từ đủ 16 tuổi trở lên có năng lực trách nhiệm hình sự.

* *Mặt chủ quan của tội phạm*: Tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản được thực hiện với lỗi cố ý trực tiếp. Mục đích chiếm đoạt tài sản là dấu hiệu bắt buộc trong cấu thành tội phạm.

3. Về hình phạt:

Điều 175 quy định 04 khung hình phạt:

- Người phạm tội theo quy định của Khoản 1 thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm.

- Người phạm tội theo quy định của Khoản 2 thì bị phạt tù từ 02 năm đến 07 năm, áp dụng đối với các trường hợp phạm tội sau: Có tổ chức; Có tính chất chuyên nghiệp; Chiếm đoạt tài sản trị giá từ 50.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng; Lợi dụng chức vụ, quyền hạn hoặc lợi dụng danh nghĩa cơ quan, tổ chức; Dùng thủ đoạn xảo quyệt; Gây ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội; Tái phạm nguy hiểm (Xem Bình luận tại Khoản 2 Điều 168).

- Người phạm tội theo quy định tại khoản 3 thì bị phạt tù từ 05 năm đến 12 năm (chiếm đoạt tài sản trị giá từ 200.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng).

- Người phạm theo quy định tại khoản 4 thì bị phạt tù từ 12 năm đến 20 năm (chiếm đoạt tài sản trị giá 500.000.000 đồng trở lên).

- Hình phạt bổ sung: ngoài hình phạt chính, người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm hoặc tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản.

Điều 176. Tội chiếm giữ trái phép tài sản

1. Người nào cố tình không trả lại cho chủ sở hữu, người quản lý hợp pháp hoặc không giao nộp cho cơ quan có trách nhiệm tài sản trị giá từ 10.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng hoặc dưới 10.000.000 đồng nhưng tài sản là di vật, cổ vật hoặc vật có giá trị lịch sử, văn hóa bị giao nhầm hoặc do mình tìm được, bắt được, sau khi chủ sở hữu, người quản lý hợp pháp hoặc cơ quan có trách nhiệm yêu cầu

*được nhận lại tài sản đó theo quy định của pháp luật, thì bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 02 năm hoặc phạt tù từ 03 tháng đến 02 năm.**

2. Phạm tội chiếm giữ tài sản trị giá 200.000.000 đồng trở lên hoặc bảo vật quốc gia, thì bị phạt tù từ 01 năm đến 05 năm.

Bình luận

1. Tội chiếm giữ trái phép tài sản là hành vi xâm phạm quyền chiếm hữu tài sản của người khác bằng cách cố tình không trả lại tài sản cho chủ sở hữu, người quản lý hợp pháp hoặc cho cơ quan có trách nhiệm về tài sản do bị giao nhầm, do tìm được, bắt được sau khi đã có yêu cầu nhận lại tài sản đó.

2. Dấu hiệu pháp lý của tội phạm

** Khách thể của tội phạm:* Tội chiếm giữ trái phép tài sản xâm phạm quyền sở hữu của Nhà nước, tổ chức và cá nhân. Đối tượng tác động của tội phạm là tài sản gồm: vật, tiền.

** Mặt khách quan của tội phạm:* Mặt khách quan của tội phạm này thể hiện ở hành vi chiếm giữ trái phép tài sản của người khác. Hành vi này có thể là: không trả lại cho chủ sở hữu, người quản lý hợp pháp tài sản bị giao nhầm; không giao nộp cho cơ quan có trách nhiệm tài sản mà mình tìm được hoặc bắt được. Các hành vi này chỉ bị coi là phạm tội nếu thuộc một trong các trường hợp sau:

- Chủ sở hữu, người quản lý hợp pháp hoặc cơ quan có trách nhiệm yêu cầu được nhận lại tài sản đó theo quy định của pháp luật nhưng người chiếm giữ tài sản không trả lại hoặc không giao nộp cho cơ quan có trách nhiệm tài sản mà mình tìm được hoặc bắt được.

- Tài sản mà người phạm tội nhận nhầm hoặc tìm được, bắt được là tài sản có giá trị từ 10.000.000 đồng trở lên. Hoặc dưới 10.000.000 đồng nhưng tài sản là di vật, cổ vật hoặc vật có giá trị lịch sử, văn hóa (Xem thêm Bình luận Điều 172).

Tội phạm được hoàn thành từ thời điểm chủ sở hữu, người quản lý hợp pháp hoặc cơ quan có trách nhiệm đã yêu cầu nhận lại tài sản nhưng người chiếm giữ tài sản không trả lại hoặc không giao nộp cho cơ quan có trách nhiệm.

** Chủ thể của tội phạm:* Chủ thể của tội chiếm giữ trái phép tài sản là người từ đủ 16 tuổi trở lên và có năng lực trách nhiệm hình sự.

** Mặt chủ quan của tội phạm:* Tội phạm được thực hiện với lỗi cố ý trực tiếp.

3. Về hình phạt:

Điều 176 quy định 02 khung hình phạt:

- Người phạm tội quy định tại Khoản 1 thì bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 02 năm hoặc phạt tù từ 03 tháng đến 02 năm.

- Người phạm tội quy định tại khoản 2 thì bị phạt tù từ 01 năm đến 05 năm, áp dụng đối với tài sản chiếm giữ trị giá từ 200.000.000 đồng trở lên hoặc bảo vật quốc gia.

Bảo vật quốc gia là hiện vật được lưu truyền lại, có giá trị đặc biệt quý hiếm tiêu biểu của đất nước về lịch sử, văn hóa, khoa học và được Thủ tướng Chính phủ công nhận⁹.

Điều 177. Tội sử dụng trái phép tài sản

1. Người nào vì vụ lợi mà sử dụng trái phép tài sản của người khác trị giá từ 100.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng, đã bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm hoặc dưới 100.000.000 đồng nhưng tài sản là di vật, cổ vật hoặc vật có giá trị lịch sử, văn hóa nếu không thuộc trường hợp quy định tại Điều 219 và Điều 220 của Bộ luật này, thì bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 02 năm hoặc phạt tù từ 03 tháng đến 02 năm.*

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 01 năm đến 05 năm:

a) Tài sản trị giá từ 500.000.000 đồng đến dưới 1.500.000.000 đồng;

b) Tài sản là bảo vật quốc gia;

c) Phạm tội 02 lần trở lên;

d) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn;

đ) Tái phạm nguy hiểm.

3. Phạm tội sử dụng trái phép tài sản trị giá 1.500.000.000 đồng trở lên, thì bị phạt tù từ 03 năm đến 07 năm.

4. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm.

Bình luận

1. Tội sử dụng trái phép tài sản là hành vi của một người vì vụ lợi đã khai thác một cách trái phép giá trị sử dụng của tài sản do đang chiếm giữ.

2. Dấu hiệu pháp lý của tội phạm

⁹ Khoản 6 Điều 4 và khoản 5 Điều 41a Luật Di sản văn hóa sửa đổi năm 2009.

* *Khách thể của tội phạm*: Tội sử dụng trái phép tài sản xâm phạm quyền sở hữu của Nhà nước, tổ chức và cá nhân, cụ thể là quyền sử dụng. Đối tượng tác động của tội phạm là tài sản gồm: vật, tiền, giấy tờ có giá và các quyền tài sản.

* *Mặt khách quan của tội phạm*: Mặt khách quan của tội phạm này được thể hiện ở hành vi sử dụng trái phép tài sản của người khác. Sử dụng tài sản được hiểu hành vi khai thác công dụng, hưởng hoa lợi, lợi tức từ tài sản của người khác một cách trái phép. Hoa lợi là sản vật tự nhiên mà tài sản mang lại; lợi tức là khoản lợi thu được từ việc khai thác tài sản¹⁰.

Tuy nhiên hành vi sử dụng trái phép tài sản chỉ bị coi là phạm tội nếu tài sản bị sử dụng trái phép có giá trị từ 100.000.000 đồng trở lên.

Trường hợp tài sản có giá trị dưới 100.000.000 đồng thì vẫn bị truy cứu trách nhiệm hình sự nếu thuộc một trong các trường hợp sau:

- Đã bị xử lý kỷ luật, bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi này mà còn vi phạm là trường hợp, trước đó đã có lần thực hiện hành vi sử dụng trái phép tài sản và đã bị xử lý kỷ luật hoặc bị xử phạt hành chính nhưng chưa hết thời hạn được coi là chưa bị kỷ luật hoặc chưa bị xử phạt hành chính nay tiếp tục thực hiện hành vi sử dụng trái phép tài sản có giá trị từ 100.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng.

- Đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm là trường hợp sau khi bị kết án về tội sử dụng trái phép tài sản, chưa được xóa án tích, nay lại thực hiện hành vi sử dụng trái phép tài sản có giá trị từ 100.000.000 đồng trở lên.

- Tài sản là di vật, cổ vật hoặc vật có giá trị lịch sử, văn hóa nếu không thuộc trường hợp quy định tại Điều 219 và Điều 220 của Bộ luật này. Di vật là hiện vật được lưu truyền lại, có giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học; cổ vật là hiện vật được lưu truyền lại, có giá trị đặc biệt về lịch sử, văn hóa, khoa học và có từ 100 năm tuổi trở lên¹¹; vật có giá trị lịch sử, văn hóa là tài sản không phải là di vật, cổ vật nhưng có giá trị lịch sử, văn hóa.

Các hành vi nêu trên chỉ bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội sử dụng trái phép tài sản nếu không thuộc các trường hợp quy định tại Điều 219 và Điều 220 Bộ luật này.

* *Chủ thể của tội phạm*: Chủ thể của tội sử dụng trái phép tài sản là người từ đủ 16 tuổi trở lên và có năng lực trách nhiệm hình sự.

* *Mặt chủ quan của tội phạm*: Tội sử dụng trái phép tài sản được thực hiện với lỗi cố ý trực tiếp. Mục đích vụ lợi là yếu tố bắt buộc của cấu thành tội phạm này.

¹⁰ Xem: Điều 109 Bộ luật dân sự năm 2015.

¹¹ Xem: Điều 4 Luật Di sản văn hóa sửa đổi năm 2009.

3. Về hình phạt:

Điều 177 quy định 03 khung hình phạt:

- Người phạm tội quy định tại Khoản 1 thì bị hình phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 02 năm hoặc phạt tù từ 03 tháng đến 02 năm.

- Người phạm tội quy định tại khoản 2 thì bị phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 01 năm đến 05 năm, áp dụng đối với các trường hợp phạm tội sau:

+ Tài sản trị giá từ 500.000.000 đồng đến dưới 1.500.000.000 đồng.

+ Tài sản là bảo vật quốc gia (là hiện vật được lưu truyền lại, có giá trị đặc biệt quý hiếm tiêu biểu của đất nước về lịch sử, văn hóa, khoa học)¹².

+ Phạm tội 02 lần trở lên.

+ Lợi dụng chức vụ, quyền hạn; tái phạm nguy hiểm (xem bình luận tại Điều 168).

- Người phạm tội quy định tại khoản 3 thì phạt tù từ 03 năm đến 07 năm áp dụng đối với người phạm tội sử dụng trái phép tài sản trị giá 1.500.000.000 đồng trở lên.

- Hình phạt bổ sung: ngoài hình phạt chính, người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm.

Điều 178. Tội hủy hoại hoặc cố ý làm hư hỏng tài sản

*1. Người nào hủy hoại hoặc cố ý làm hư hỏng tài sản của người khác trị giá từ 2.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng hoặc dưới 2.000.000 đồng nhưng thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm:**

a) Đã bị xử phạt vi phạm hành chính về một trong các hành vi quy định tại Điều này mà còn vi phạm;

b) Đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm;

c) Gây ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội;

d) Tài sản là phương tiện kiếm sống chính của người bị hại và gia đình họ;

đ) Tài sản là di vật, cổ vật.

*2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 02 năm đến 07 năm:**

¹² Xem: Điều 4 Luật Di sản văn hóa sửa đổi năm 2009.

a) Có tổ chức;

b) Gây thiệt hại cho tài sản trị giá từ 50.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng;

c) Tài sản là bảo vật quốc gia;

d) Dùng chất nguy hiểm về cháy, nổ hoặc thủ đoạn nguy hiểm khác;

đ) Để che giấu tội phạm khác;

e) Vì lý do công vụ của người bị hại;

g) Tái phạm nguy hiểm.

3. Phạm tội gây thiệt hại cho tài sản trị giá từ 200.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng, thì bị phạt tù từ 05 năm đến 10 năm.*

4. Phạm tội gây thiệt hại cho tài sản trị giá 500.000.000 đồng trở lên, thì bị phạt tù từ 10 năm đến 20 năm.*

5. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm.

Bình luận

1. Tội hủy hoại hoặc cố ý làm hư hỏng tài sản là hành vi làm cho tài sản bị mất giá trị sử dụng hoặc làm giảm đáng kể giá trị sử dụng của tài sản.

2. Dấu hiệu pháp lý của tội phạm

* *Khách thể của tội phạm:* Khách thể của tội hủy hoại hoặc cố ý làm hư hỏng tài sản là quyền sở hữu của Nhà nước, tổ chức và cá nhân. Đối tượng tác động là tài sản.

* *Mặt khách quan của tội phạm:* Tội hủy hoại hoặc cố ý làm hư hỏng tài sản được thực hiện bằng các hành vi sau đây:

- Hủy hoại tài sản là làm mất hoàn toàn giá trị sử dụng của tài sản. Ví dụ: đập nát hoàn toàn, đốt cháy, nghiền nát...

- Làm hư hỏng tài sản là làm mất một phần giá trị sử dụng của tài sản. Ví dụ: đập vỡ gương, kính của xe ô tô, chọc thủng lốp xe ô tô, xe gắn máy, đập vỡ tường nhà...

Những hành vi trên chỉ bị coi là tội phạm nếu tài sản bị hủy hoại hoặc cố ý làm hư hỏng có giá trị từ 2.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng. Hoặc hủy hoại hoặc cố ý làm hư hỏng tài sản dưới 2.000.000 đồng như thuộc các trường hợp sau:

+ Đã bị xử phạt vi phạm hành chính về một trong các hành vi quy định tại Điều này mà còn vi phạm là trường hợp đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi hủy

hoại hoặc cố ý làm hư hỏng tài sản chưa hết thời hạn được coi là chưa bị xử lý vi phạm hành chính mà lại thực hiện hành vi nói trên.

+ Đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm là trường hợp đã bị kết án về tội hủy hoại hoặc cố ý làm hư hỏng tài sản chưa được xóa án tích mà lại có hành vi hủy hoại hoặc cố ý làm hư hỏng tài sản.

+ Gây ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội (Xem Bình luận Khoản 1 Điều 168).

+ Tài sản là phương tiện kiếm sống chính của người bị hại và gia đình họ (Xem Bình luận Khoản 1 Điều 172).

+ Tài sản là di vật, cổ vật (Xem Bình luận Khoản 1 Điều 173).

Tội phạm được coi là hoàn thành từ thời điểm thực hiện một trong các hành vi nêu trên.

Lưu ý: Giá trị tài sản để định tội hoặc định khung bao gồm chi phí khôi phục lại tài sản như ban đầu chưa bị hủy hoại

* *Chủ thể của tội phạm*: Chủ thể của tội hủy hoại hoặc cố ý làm hư hỏng tài sản là người từ đủ 16 tuổi trở lên (phạm tội thuộc Khoản 1, 2) hoặc người từ đủ 14 tuổi trở lên (phạm tội thuộc Khoản 3, 4) và có năng lực trách nhiệm hình sự.

* *Mặt chủ quan của tội phạm*: Tội hủy hoại hoặc cố ý làm hư hỏng tài sản được thực hiện với lỗi cố ý.

3. Về hình phạt:

Điều 178 quy định 4 khung hình phạt:

- Người phạm tội quy định tại Khoản 1 thì bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm.

- Người phạm tội quy định tại Khoản 2 thì bị phạt tù từ 02 năm đến 07 năm, áp dụng đối với các trường hợp phạm tội sau:

+ Có tổ chức (Xem Bình luận Khoản 2 Điều 168).

+ Gây thiệt hại cho tài sản trị giá từ 50.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng (Xem Bình luận Khoản 2 Điều 168).

+ Tài sản là bảo vật quốc gia (Xem Bình luận Khoản 2 Điều 177).

+ Dùng chất nguy hiểm về nổ, chất cháy là trường hợp thực hiện các hành vi phạm tội nêu trên bằng chất nổ hoặc chất cháy. Chất nổ là chất có khả năng gây ra phản ứng hoá học nhanh, mạnh, toả nhiều nhiệt và ánh sáng, đồng thời sinh khí và tạo ra tiếng nổ nh kíp mìn, các loại thuốc nổ, dây nổ, dây cháy chậm, thuốc phóng,...

Chất cháy là chất có đặc tính tự bốc cháy khi tiếp xúc với ô xi trong không khí, nước hoặc khi có tác động của của các yếu tố khác và những chất dễ bị bốc cháy ở nhiệt độ cao, nh diêm tiêu, phốt pho, thuốc đạn,...¹³. Dùng thủ đoạn nguy hiểm khác phạm tội huỷ hoại hoặc cố ý làm hư hỏng tài sản là: sử dụng vũ khí, phương tiện nguy hiểm; sử dụng thuốc ngủ, thuốc mê với liều lượng có thể nguy hiểm đến tính mạng, sức khoẻ của người đang quản lý, trông coi để thực hiện việc huỷ hoại hoặc cố ý làm hư hỏng tài sản được dễ dàng.

+ Để che giấu tội phạm khác là trường hợp huỷ hoại hoặc cố ý làm hư hỏng tài sản nhằm mục đích che dấu một tội phạm khác đã được thực hiện. Tài sản bị huỷ hoại hoặc bị cố ý làm hư hỏng có thể là những vật, tiền bạc có giá trị chứng minh tội phạm và người phạm tội, bao gồm: vật, tiền bạc là công cụ, phương tiện dùng vào việc phạm tội; vật, tiền bạc do phạm tội hoặc do mua bán, đổi chác những thứ ấy mà có; vật khác mang dấu vết của tội phạm mà người huỷ hoại hoặc cố ý làm hư hỏng nhằm mục đích che dấu.

+ Vì lý do công vụ của người bị hại là trường hợp người phạm tội thực hiện hành vi huỷ hoại hoặc cố ý làm hư hỏng tài sản xuất phát từ việc người chủ sở hữu hoặc quản lý tài sản thực hiện công vụ của mình. Mục đích của việc huỷ hoại hoặc cố ý làm hư hỏng tài sản là để trả thù người chủ sở hữu hoặc người quản lý tài sản.

- Người phạm tội quy định tại khoản 3 thì bị phạt tù từ 05 năm đến 10 năm, áp dụng đối với trường hợp gây thiệt hại cho tài sản trị giá từ 200.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng.

- Người phạm tội quy định tại khoản 4 thì bị phạt tù từ 05 năm đến 10 năm, áp dụng đối với trường hợp gây thiệt hại cho tài sản trị giá 500.000.000 đồng trở lên.

- Hình phạt bổ sung: ngoài hình phạt chính, người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm.

Điều 179. Tội thiếu trách nhiệm gây thiệt hại đến tài sản của Nhà nước, cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp

1. Người nào có nhiệm vụ trực tiếp trong công tác quản lý tài sản của Nhà nước, cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, vì thiếu trách nhiệm mà để mất mát, hư hỏng, lãng phí gây thiệt hại cho tài sản của Nhà nước, cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp từ 100.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng, thì bị phạt cảnh cáo hoặc phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm.

¹³ Xem: Toà án nhân dân tối cao, Các văn bản về hình sự, dân sự, kinh tế và tố tụng, Hà Nội, 1995, tr.93.

2. Phạm tội gây thiệt hại cho tài sản của Nhà nước, cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp trị giá từ 500.000.000 đồng đến dưới 2.000.000.000 đồng, thì bị phạt tù từ 01 năm đến 05 năm.

3. Phạm tội gây thiệt hại cho tài sản của Nhà nước, cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp trị giá 2.000.000.000 đồng trở lên, thì bị phạt tù từ 05 năm đến 10 năm.

4. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm.*

Bình luận

1. Tội thiếu trách nhiệm gây thiệt hại đến tài sản của Nhà nước, cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp là hành vi của người có nhiệm vụ trực tiếp trong công tác quản lý tài sản của Nhà nước, cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp đã không thực hiện đầy đủ các biện pháp quản lý tài sản thuộc trách nhiệm của mình làm mất mát, hư hỏng, lãng phí gây thiệt hại đến tài sản của các đối tượng trên.

2. Dấu hiệu pháp lý của tội

* *Khách thể của tội phạm*: Khách thể của tội thiếu trách nhiệm gây thiệt hại đến tài sản của Nhà nước, cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp là quyền sở hữu của Nhà nước, cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp. Đối tượng tác động của tội phạm này là tài sản gồm tiền, vật.

* *Mặt khách quan của tội phạm*: Hành vi khách quan của tội này thể hiện ở việc thiếu trách nhiệm do không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ các quy định về quản lý, sử dụng, bảo vệ tài sản của Nhà nước, cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp gây thiệt hại đến tài sản của các đối tượng nêu trên.

Trách nhiệm quản lý tài sản, sử dụng, bảo vệ tài sản được xác định cụ thể trong các văn bản pháp luật, hoặc văn bản riêng của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp như: nội quy, quy chế, quy định, thỏa ước tập thể... Khi truy cứu trách nhiệm hình sự cần xác định rõ người phạm tội có trách nhiệm trong quản lý tài sản hay không? Trách nhiệm này được thể hiện trong các văn bản, quy định nào? Và người đó đã thiếu trách nhiệm (thể hiện ở việc không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ) các quy định đó như thế nào?

Hành vi thiếu trách nhiệm trong quản lý, sử dụng, bảo vệ tài sản chỉ bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội danh này nếu gây thiệt hại như: mất mát, hư hỏng, lãng phí) cho tài sản của Nhà nước, cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp từ 100.000.000 đồng trở lên.

* *Chủ thể của tội phạm*: Chủ thể của tội thiếu trách nhiệm gây thiệt hại đến tài sản của Nhà nước, cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp là người có nhiệm vụ trực tiếp

quản lý tài sản của các đối tượng trên và là người từ đủ 16 tuổi trở lên, có năng lực trách nhiệm hình sự.

** Mặt chủ quan của tội phạm:* Tội thiếu trách nhiệm gây thiệt hại đến tài sản của Nhà nước, cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp được thực hiện với lỗi vô ý.

3. Về hình phạt:

Điều 179 quy định 03 khung hình phạt:

- Người phạm tội quy định tại khoản 1 thì bị phạt cảnh cáo hoặc cải tạo không giam giữ đến 03 năm.

- Người phạm tội quy định tại khoản 2 bị phạt tù từ 01 năm đến 05 năm áp dụng đối với người gây thiệt hại cho tài sản trị giá từ 500.000.000 đồng đến dưới 2.000.000.000 đồng.

- Người phạm tội quy định tại khoản 3 thì bị phạt tù từ 05 năm đến 10 năm áp dụng đối với người phạm tội gây thiệt hại cho tài sản trị giá 2.000.000.000 đồng trở lên.

- Ngoài hình phạt chính, người phạm tội còn có thể bị áp dụng hình phạt bổ sung: cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm.

Điều 180. Tội vô ý gây thiệt hại nghiêm trọng đến tài sản

1. Người nào vô ý gây thiệt hại cho tài sản của người khác trị giá từ 100.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng, thì bị phạt cảnh cáo hoặc phạt cải tạo không giam giữ đến 02 năm.

*2. Phạm tội gây thiệt hại cho tài sản của người khác trị giá 500.000.000 đồng trở lên, thì bị phạt cải tạo không giam giữ từ 02 năm đến 03 năm hoặc phạt tù từ 03 tháng đến 02 năm.**

Bình luận

1. Tội vô ý gây thiệt hại nghiêm trọng đến tài sản là hành vi của một người tuy thấy trước hành vi của mình có thể gây ra thiệt hại nghiêm trọng đến tài sản, nhưng cho rằng thiệt hại đó không xảy ra hoặc có thể ngăn ngừa được, hoặc không thấy trước hành vi của mình có thể gây ra thiệt hại nghiêm trọng đến tài sản, mặc dù phải thấy trước và có thể thấy trước.

2. Dấu hiệu pháp lý của tội

** Khách thể của tội phạm:* Tội vô ý gây thiệt hại nghiêm trọng đến tài sản xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của Nhà nước, tổ chức và cá nhân. Đối tượng tác động là tài sản gồm: vật, tiền.

** Mặt khách quan của tội phạm:* Mặt khách quan của tội phạm thể hiện ở hành vi vi phạm do không tuân thủ hoặc tuân thủ không đúng, không đầy đủ các quy định về bảo vệ tài sản của cơ quan, tổ chức và công dân. Sự khác nhau giữa tội vô ý gây thiệt hại nghiêm trọng đến tài sản và tội thiếu trách nhiệm gây thiệt hại đến tài sản của Nhà nước, cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp đó chính là trách nhiệm quản lý, sử dụng, bảo vệ tài sản. Theo đó, ở tội vô ý gây thiệt hại nghiêm trọng đến tài sản thì người gây thiệt hại không phải là người có trách nhiệm quản lý, sử dụng, bảo vệ tài sản.

Hành vi này chỉ cấu thành tội phạm nếu gây thiệt hại tài sản của người khác có giá trị từ 100.000.000 đồng trở lên. Để truy cứu trách nhiệm hình sự về hành vi này cần xác định mối quan hệ nhân quả giữa hành vi khách quan và thiệt hại xảy ra.

** Chủ thể của tội phạm:* Chủ thể của tội vô ý gây thiệt hại nghiêm trọng đến tài sản là người từ đủ 16 tuổi trở lên có năng lực trách nhiệm hình sự.

** Mặt chủ quan của tội phạm:* Tội phạm được thực hiện với lỗi vô ý.

3. Về hình phạt:

Điều 180 quy định 02 khung hình phạt:

- Người phạm tội theo quy định tại Khoản 1 thì bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến 02 năm hoặc phạt tù từ 03 tháng đến 02 năm.

- Người phạm tội quy định tại Khoản 2 thì bị phạt tù từ 03 tháng đến 02 năm áp dụng đối với người phạm tội gây thiệt hại cho tài sản của người khác trị giá từ 50.000.000 đồng trở lên.

CHƯƠNG XVII

CÁC TỘI XÂM PHẠM CHẾ ĐỘ HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH

Điều 181. Tội cưỡng ép kết hôn, ly hôn hoặc cản trở hôn nhân tự nguyện, tiến bộ, cản trở ly hôn tự nguyện

Người nào cưỡng ép người khác kết hôn trái với sự tự nguyện của họ, cản trở người khác kết hôn hoặc duy trì quan hệ hôn nhân tự nguyện, tiến bộ hoặc cưỡng ép hoặc cản trở người khác ly hôn bằng cách hành hạ, ngược đãi, uy hiếp tinh thần, yêu sách của cải hoặc bằng thủ đoạn khác đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi này mà còn vi phạm, thì bị phạt cảnh cáo, phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 03 tháng đến 03 năm.

Bình luận

1. Tội cưỡng ép kết hôn, ly hôn hoặc cản trở hôn nhân tự nguyện, tiến bộ, cản trở ly hôn tự nguyện là hành vi của một người cố ý vi phạm nguyên tắc hôn nhân tự nguyện bằng cách hành hạ, ngược đãi, uy hiếp tinh thần, yêu sách của cải hoặc bất kỳ thủ đoạn nào khác mặc dù trước đó đã bị xử phạt hành chính về một trong những hành vi này nhằm ép người khác phải kết hôn, duy trì hôn nhân hoặc ly hôn trái với sự tự nguyện của họ.

2. Dấu hiệu pháp lý của tội phạm

**** Khách thể***

Tội cưỡng ép kết hôn, ly hôn hoặc cản trở hôn nhân tự nguyện, tiến bộ, cản trở ly hôn tự nguyện xâm phạm quyền được kết hôn hoặc duy trì hôn nhân hoặc ly hôn của một người theo đúng nguyện vọng của mình.

**** Mặt khách quan***

Hành vi cưỡng ép kết hôn, ly hôn hoặc cản trở hôn nhân tự nguyện, tiến bộ, cản trở ly hôn tự nguyện có thể được thực hiện bằng nhiều thủ đoạn khác nhau như hành hạ, ngược đãi, uy hiếp tinh thần, yêu sách của cải... Trong đó, hành hạ, ngược đãi có thể được hiểu là hành vi đối xử tàn ác, tồi tệ đối với người khác gây đau khổ về thể xác hoặc tinh thần kéo dài, như: thường xuyên đánh đập (có thể không gây thương tích), giam hãm, bắt nhịn ăn, nhịn uống, bắt chịu rét, nhốt móc, làm nhục v.v...; Uy hiếp tinh thần là đe dọa sẽ gây thiệt hại đến tính mạng, sức khỏe, danh dự, tài sản hoặc lợi ích thiết thân của người bị đe dọa làm cho người đó có căn cứ để lo sợ thực sự mà phải chịu khuất phục như đe dọa sẽ đốt nhà, giết người thân, tiết lộ bí mật đời tư của người bị đe dọa, bố mẹ, con cái hoặc người thân trong gia đình đe dọa sẽ tự tử hoặc sẽ bỏ nhà đi v.v...; Yêu sách của cải là việc đòi hỏi về giá trị vật chất một cách quá đáng, không khoan nhượng; còn thủ đoạn khác có thể là chia rẽ hoặc lừa gạt

khiến một hoặc cả hai bên nam nữ đành phải kết hôn, ly hôn hoặc duy trì hôn nhân trái với sự tự nguyện của họ.

Hành vi cưỡng ép kết hôn, ly hôn hoặc cản trở hôn nhân tự nguyện, tiến bộ, cản trở ly hôn tự nguyện trước đó đã từng bị xử phạt hành chính theo quy định của Luật xử phạt hành chính song vẫn tiếp tục được chủ thể thực hiện. Đây là dấu hiệu quan trọng để phân biệt hành vi là tội phạm hay chỉ là vi phạm pháp luật khác.

Hậu quả của tội phạm tuy không phải là dấu hiệu bắt buộc để định tội nhưng lại có ý nghĩa trong khi quyết định hình phạt.

** Mặt chủ quan*

Tội phạm được thực hiện với lỗi cố ý. Dấu hiệu mục đích là dấu hiệu bắt buộc của cấu thành tội phạm, theo đó, chủ thể thực hiện hành vi với mục đích cưỡng ép người khác kết hôn, ly hôn trái với sự tự nguyện của họ hoặc cản trở người đó duy trì hôn nhân theo nguyện vọng của họ.

** Chủ thể*

Bất kỳ người nào có năng lực trách nhiệm hình sự và đủ 16 tuổi trở lên đều có thể trở thành chủ thể của tội phạm này. Tuy nhiên, đa số chủ thể thường có mối quan hệ nhất định đối với người bị hại như quan hệ huyết thống, nuôi dưỡng, công việc... và người bị hại thường có sự lệ thuộc nhất định vào những người này.

3. Về hình phạt

Tội phạm có một khung hình phạt duy nhất là cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 03 tháng đến 03 năm.

Điều 182. Tội vi phạm chế độ một vợ, một chồng

1. Người nào đang có vợ, có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người khác hoặc người chưa có vợ, chưa có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người mà mình biết rõ là đang có chồng, có vợ thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt cảnh cáo, phạt cải tạo không giam giữ đến 01 năm hoặc phạt tù từ 03 tháng đến 01 năm:

- a) Làm cho quan hệ hôn nhân của một hoặc hai bên dẫn đến ly hôn;*
- b) Đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi này mà còn vi phạm.*

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm:

- a) Làm cho vợ, chồng hoặc con của một trong hai bên tự sát;*

b) Đã có quyết định của Tòa án hủy việc kết hôn hoặc buộc phải chấm dứt việc chung sống như vợ chồng trái với chế độ một vợ, một chồng mà vẫn duy trì quan hệ đó.

Bình luận

1. Tội vi phạm chế độ một vợ, một chồng là hành vi kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng của người đang có vợ, có chồng với người khác hoặc của người chưa có vợ, chưa có chồng với người mà mình biết rõ là đang có chồng, có vợ, đã từng bị xử phạt hành chính mà còn vi phạm hoặc gây hậu quả làm cho quan hệ hôn nhân của một trong hai bên dẫn đến ly hôn, hoặc làm cho vợ, chồng hoặc con của một trong hai bên tự sát.

2. Dấu hiệu pháp lý của tội phạm

** Khách thể:*

Tội vi phạm chế độ một vợ, một chồng xâm phạm đến nguyên tắc một vợ một chồng của chế độ hôn nhân và gia đình tiến bộ đã được Hiến pháp và Luật Hôn nhân và gia đình quy định.

** Mặt khách quan:*

Mặt khách quan của tội phạm được thể hiện thông qua một trong hai loại hành vi: 1) Hành vi của người đang trong thời kỳ hôn nhân nhưng lại kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người khác; 2) Hành vi của người không phải đang trong thời kỳ hôn nhân nhưng lại kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người mà mình biết rõ là đang có chồng, có vợ. Theo đó, kết hôn, chung sống như vợ chồng và thời kỳ hôn nhân là những từ ngữ đã được giải thích trong Luật Hôn nhân và gia đình Việt Nam năm 2014. Cụ thể: “kết hôn” là việc nam và nữ xác lập quan hệ vợ chồng với nhau theo quy định của Luật này về điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn; “chung sống như vợ chồng” là việc nam, nữ tổ chức cuộc sống chung và coi nhau là vợ chồng “thời kỳ hôn nhân” là khoảng thời gian tồn tại quan hệ vợ chồng, được tính từ ngày đăng ký kết hôn đến ngày chấm dứt hôn nhân.

Hành vi trong mặt khách quan của tội vi phạm chế độ một vợ, một chồng chứa đựng một trong hai dấu hiệu bắt buộc sau: 1) trước đó đã từng bị xử phạt vi phạm hành chính song chủ thể vẫn tiếp tục thực hiện; hoặc 2) gây ra hậu quả nhất định cho xã hội. Dấu hiệu thứ nhất – đã từng bị xử phạt vi phạm hành chính – là một đặc điểm quan trọng để phân biệt hành vi là tội phạm hay chỉ là vi phạm hành chính. Dấu hiệu thứ hai – gây hậu quả nhất định cho xã hội – chính là những hậu quả cụ thể được luật hình sự quy định.

Hậu quả của tội phạm là dấu hiệu bắt buộc để định tội khi mà hành vi vi phạm chế độ hôn nhân một vợ, một chồng trước đó chưa từng bị xử phạt vi phạm hành chính. Theo quy định của Điều 182, dấu hiệu hậu quả có thể là quan hệ hôn nhân hợp pháp bị dẫn đến ly hôn, cũng có thể là vợ, chồng hoặc con của một trong hai bên tự sát.

** Mặt chủ quan:*

Tội vi phạm chế độ một vợ, một chồng được thực hiện với lỗi cố ý, những người thực hiện hành vi nói trên do bị lừa dối hoặc do vô ý thì không phạm vào tội này.

** Chủ thể:*

Bất kỳ người nào có năng lực trách nhiệm hình sự và đủ 16 tuổi trở lên đều có thể trở thành chủ thể của tội phạm này.

3. Về hình phạt

Người phạm tội theo Khoản 1 Điều 182 Bộ luật hình sự có thể bị phạt cảnh cáo, phạt cải tạo không giam giữ đến 01 năm hoặc phạt tù từ 03 tháng đến 01 năm; trường hợp gây hậu quả làm cho vợ, chồng hoặc con của một trong hai bên tự sát hoặc thuộc trường hợp đã có quyết định của Tòa án hủy việc kết hôn hoặc buộc phải chấm dứt việc chung sống như vợ chồng trái với chế độ một vợ, một chồng mà vẫn duy trì quan hệ đó quy định tại Khoản 2, Điều 182 Bộ luật hình sự thì bị phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm.

Điều 183. Tội tổ chức tảo hôn

Người nào tổ chức việc lấy vợ, lấy chồng cho những người chưa đến tuổi kết hôn, đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi này mà còn vi phạm, thì bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng hoặc phạt cải tạo không giam giữ đến 02 năm.

Bình luận

1. Tội tổ chức tảo hôn là hành vi tiếp tục tổ chức việc lấy vợ, lấy chồng cho những người chưa đủ tuổi kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình, mặc dù trước đó chủ thể đã từng bị xử phạt hành chính về hành vi này.

2. Dấu hiệu pháp lý của tội phạm

** Khách thể:*

Khách thể của tội phạm là nguyên tắc hôn nhân tiến bộ được Hiến pháp và Luật hôn nhân và gia đình quy định. Điều kiện về tuổi kết hôn là một nội dung quan trọng của nguyên tắc hôn nhân tiến bộ góp phần bảo đảm duy trì sự phát triển lành mạnh

của giống nòi và chất lượng của đời sống hôn nhân, đồng thời nhằm xóa bỏ các hủ tục lạc hậu trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình.

** Mặt khách quan:*

Mặt khách quan của tội phạm được thể hiện ở hành vi chủ trì, chỉ đạo, lên kế hoạch, chuẩn bị các điều kiện về vật chất hoặc tinh thần để tiến hành sự kiện lập gia đình (việc thành thân hay lấy vợ, lấy chồng) cho người chưa đủ tuổi kết hôn. Người chưa đủ tuổi kết hôn theo quy của Luật Hôn nhân và gia đình Việt Nam năm 2014 là nam chưa đủ 20 tuổi và nữ chưa đủ 18 tuổi.

** Mặt chủ quan:*

Tội phạm được thực hiện với lỗi cố ý. Người phạm tội có thái độ chống đối pháp luật, thể hiện ở việc mặc dù biết rõ hành vi của mình là trái pháp luật hôn nhân và gia đình, thậm chí đã từng bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi này nhưng vẫn cố ý tiếp tục thực hiện hành vi tổ chức tảo hôn. Các dấu hiệu về động cơ, mục đích phạm tội không phải là dấu hiệu bắt buộc của cấu thành tội phạm.

** Chủ thể:*

Bất kỳ người nào có năng lực trách nhiệm hình sự và đủ 16 tuổi trở lên đều có thể trở thành chủ thể của tội phạm này. Tuy nhiên, thông thường thì chủ thể là người thân ruột thịt, họ hàng hoặc có uy tín đối với đối với gia đình của đôi nam nữ được tổ chức tảo hôn.

3. Về hình phạt

Người phạm tội có thể bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng hoặc phạt cải tạo không giam giữ đến 02 năm theo quy định tại Điều 183 Bộ luật hình sự.

Điều 184. Tội loạn luân

Người nào giao cấu với người mà biết rõ người đó cùng dòng máu về trực hệ, là anh chị em cùng cha mẹ, anh chị em cùng cha khác mẹ hoặc cùng mẹ khác cha, thì bị phạt tù từ 01 năm đến 05 năm.

Bình luận

1. Tội loạn luân là hành vi đồng thuận giao cấu giữa những người có cùng dòng máu về trực hệ, hoặc giữa anh chị em cùng cha mẹ, anh chị em cùng cha khác mẹ hoặc cùng mẹ khác cha.

2. Dấu hiệu pháp lý của tội phạm

** Khách thể:*

Khách thể của tội phạm là sự phát triển lành mạnh của giống nòi và truyền thống tốt đẹp của gia đình Việt Nam. Đây cũng là một nội dung quan trọng của nguyên tắc hôn nhân tiến bộ được Hiến pháp và Luật hôn nhân và gia đình quy định.

Các chuyên gia trong giới y học đã chứng minh việc giao cấu giữa những người cận huyết thống dễ dẫn đến nguy cơ sinh ra những đứa trẻ không khỏe mạnh, chậm phát triển, mang dị tật bẩm sinh... Và nguy cơ đó sẽ là đặc biệt cao nếu là kết quả của hành vi giao cấu giữa những người có cùng dòng máu về trực hệ (bao gồm những người có cùng huyết thống, trong đó người này sinh ra người kia kế tiếp nhau) hoặc giữa anh chị em cùng cha mẹ, anh chị em cùng cha khác mẹ hoặc cùng mẹ khác cha.

Bên cạnh đó, các gia đình Việt Nam vốn có truyền thống coi trọng tôn ti trật tự trong gia đình. Hành vi loạn luân sẽ làm đảo lộn trật tự đó và tạo nên sự chòng chẹo phức tạp giữa các mối quan hệ trong gia đình và làm hủy hoại thanh danh của gia đình và dòng họ.

** Mặt khách quan:*

Mặt khách quan của tội phạm là hành vi đồng thuận giao cấu giữa những người có cùng dòng máu về trực hệ hoặc giữa anh chị em cùng cha mẹ, anh chị em cùng cha khác mẹ hoặc cùng mẹ khác cha. Trường hợp diễn ra hành vi giao cấu giữa những người nói trên nhưng xuất hiện thêm dấu hiệu của thủ đoạn lừa dối, cưỡng ép hoặc dùng bạo lực để giao cấu thì không cấu thành tội loạn luân mà cấu thành một trong các tội xâm phạm tình dục có tính chất loạn luân.

Theo quy định của Điều 184 Bộ luật hình sự, chỉ hành vi đồng thuận giao cấu được thực hiện giữa những người nói trên mới cấu thành tội loạn luân, các hành vi khác như kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng... mà không có dấu hiệu giao cấu thì cũng không cấu thành tội loạn luân, do đó các chủ thể sẽ không bị trừng trị bằng luật hình sự mà chỉ có thể bị xử phạt vi phạm hành chính.

Hậu quả của tội phạm không phải là dấu hiệu bắt buộc để định tội.

** Mặt chủ quan:*

Tội phạm được thực hiện với lỗi cố ý. Người phạm tội biết rõ người kia có cùng dòng máu về trực hệ, hoặc là anh chị em cùng cha mẹ, anh chị em cùng cha khác mẹ hoặc cùng mẹ khác cha với mình, đồng thời nhận thức rõ hành vi của mình là nguy hiểm cho xã hội nhưng vẫn mong muốn thực hiện.

Nếu vô ý mà thực hiện hành vi thì không cấu thành tội loạn luân. Một trong hai người miễn cưỡng hoặc bị ép buộc thực hiện hành vi giao cấu trái ý muốn của mình thì người cố ý và mong muốn thực hiện hành vi giao cấu cũng không phạm tội loạn luân mà phạm vào một trong các tội xâm hại tình dục có tính chất loạn luân.

** Chủ thể:*

Chủ thể của tội phạm là những người có cùng dòng máu về trực hệ, hoặc là anh chị em cùng cha mẹ, anh chị em cùng cha khác mẹ hoặc cùng mẹ khác cha với nhau. Hành vi nói trên nếu được thực hiện giữa cha mẹ nuôi với con nuôi, giữa cha mẹ kế với con riêng, giữa cha mẹ với con dâu hoặc rể tuy cũng bị xã hội coi là hành vi “loạn luân” và bị pháp luật về hôn nhân và gia đình cấm nhưng không phải là loạn luân với tư cách là tội phạm (không cấu thành tội loạn luân) và chủ thể chỉ có thể bị xử phạt hành chính chứ không bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

3. Về hình phạt

Người phạm tội loạn luân theo quy định của Điều 184 Bộ luật hình sự thì bị phạt tù từ 01 năm đến 05 năm.

Điều 185. Tội ngược đãi hoặc hành hạ ông bà, cha mẹ, vợ chồng, con, cháu hoặc người có công nuôi dưỡng mình

1. Người nào đối xử tồi tệ hoặc có hành vi bạo lực xâm phạm thân thể ông bà, cha mẹ, vợ chồng, con, cháu hoặc người có công nuôi dưỡng mình thuộc một trong những trường hợp sau đây thì bị phạt cảnh cáo, phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm:

a) Thường xuyên làm cho nạn nhân bị đau đớn về thể xác, tinh thần;

b) Đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi này mà còn vi phạm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 02 năm đến 05 năm:

a) Đối với người dưới 16 tuổi, phụ nữ mà biết là có thai, người già yếu;

b) Đối với người khuyết tật nặng, khuyết tật đặc biệt nặng hoặc người mắc bệnh hiểm nghèo.

Bình luận

1. Tội ngược đãi hoặc hành hạ ông bà, cha mẹ, vợ chồng, con, cháu hoặc người có công nuôi dưỡng mình là hành vi của một người đối xử tồi tệ hoặc bạo lực xâm phạm đến thân thể ông bà, cha mẹ, vợ chồng, con cháu hoặc người có công nuôi dưỡng mình đến mức thường xuyên làm cho nạn nhân bị đau đớn về thể xác, tinh thần hoặc tuy đã bị xử phạt hành vi phạm hành chính về hành vi đó rồi mà vẫn tiếp tục vi phạm.

2. Dấu hiệu pháp lý của tội phạm

** Khách thể:*

Khách thể của tội phạm là quyền và nghĩa vụ thương yêu, tôn trọng và chăm sóc lẫn nhau giữa những người thân ruột thịt trong gia đình bao gồm vợ, chồng, cha mẹ, con, ông bà, cháu và người có công nuôi dưỡng.

** Mặt khách quan:*

Mặt khách quan của tội phạm thể hiện bằng hành vi đối xử tồi tệ về ăn, mặc, ở và về các mặt sinh hoạt hàng ngày khác như: nhieếc móc, bắt nhịn ăn, nhịn uống, bắt chịu rét, mặc rách một cách không bình thường hoặc hành vi bạo lực xâm phạm thân thể như: đánh đập, giam hãm...

Hành vi trong mặt khách quan của tội ngược đãi hoặc hành hạ ông bà, cha mẹ, vợ chồng, con, cháu hoặc người có công nuôi dưỡng mình chứa đựng một trong hai dấu hiệu bắt buộc sau: 1) trước đó đã từng bị xử phạt vi phạm hành chính song chủ thể vẫn tiếp tục thực hiện; hoặc 2) gây ra hậu quả nhất định cho xã hội. Trong đó, dấu hiệu thứ nhất – đã từng bị xử phạt vi phạm hành chính – là một đặc điểm quan trọng để phân biệt hành vi là tội phạm hay chỉ là vi phạm hành chính; dấu hiệu thứ hai – gây hậu quả nhất định cho xã hội – chính là những hậu quả cụ thể được luật hình sự quy định.

Hậu quả của tội phạm là dấu hiệu bắt buộc để định tội khi mà hành vi ngược đãi hoặc hành hạ ông bà, cha mẹ, vợ chồng, con, cháu hoặc người có công nuôi dưỡng mình trước đó chưa từng bị xử phạt vi phạm hành chính. Theo quy định của Điều 185, hậu quả của tội phạm là thường xuyên làm cho nạn nhân bị đau đớn về thể xác, tinh thần.

** Mặt chủ quan:*

Tội phạm được thực hiện với lỗi cố ý. Người phạm tội nhận thức rõ hành vi của mình xâm hại đến sức khỏe, danh dự, nhân phẩm của người thân của chính mình và mong muốn thực hiện hành vi đó; hơn thế nữa, người phạm tội còn có thái độ chống đối pháp luật, thể hiện ở việc mặc dù biết rõ hành vi của mình là trái pháp luật hôn nhân và gia đình, thậm chí đã từng bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi này nhưng vẫn cố ý tiếp tục thực hiện hành vi ngược đãi hoặc hành hạ người thân của mình. Các dấu hiệu về động cơ, mục đích phạm tội không phải là dấu hiệu bắt buộc của cấu thành tội phạm.

** Chủ thể:*

Chủ thể của tội phạm là những người có năng lực trách nhiệm hình sự từ đủ 16 tuổi trở lên và có quan hệ rất gần gũi với người nạn nhân, bao gồm: ông bà nội, ông bà ngoại, cha mẹ đẻ, cha mẹ nuôi, cha dượng, mẹ kế, vợ, chồng, con đẻ, con nuôi,

con riêng, con dâu, con rể, cháu nội, cháu ngoại hoặc người được nạn nhân nuôi dưỡng.

3. Về hình phạt

Chủ thể phạm tội trong trường hợp quy định tại Khoản 1, Điều 185 Bộ luật hình sự có thể bị phạt cảnh cáo, phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm; nếu phạm tội đối với người dưới 16 tuổi, phụ nữ mà biết là có thai, người già yếu hoặc với người khuyết tật nặng, khuyết tật đặc biệt nặng hoặc người mắc bệnh hiểm nghèo thì bị phạt tù từ 02 năm đến 05 năm theo quy định tại Khoản 2, Điều 185 Bộ luật hình sự.

Điều 186. Tội chối hoặc trốn tránh nghĩa vụ cấp dưỡng*

Người nào có nghĩa vụ cấp dưỡng và có khả năng thực tế để thực hiện việc cấp dưỡng đối với người mà mình có nghĩa vụ cấp dưỡng theo quy định của pháp luật mà từ chối hoặc trốn tránh nghĩa vụ cấp dưỡng, làm cho người được cấp dưỡng lâm vào tình trạng nguy hiểm đến tính mạng, sức khỏe hoặc đã bị xử phạt vi phạm hành chính về một trong các hành vi quy định tại Điều này mà còn vi phạm, nếu không thuộc trường hợp quy định tại Điều 380 của Bộ luật này, thì bị phạt cảnh cáo, phạt cải tạo không giam giữ đến 02 năm hoặc phạt tù từ 03 tháng đến 02 năm.

Bình luận

1. Tội từ chối hoặc trốn tránh nghĩa vụ cấp dưỡng là hành vi của người có nghĩa vụ đóng góp tiền hoặc tài sản khác để đáp ứng nhu cầu thiết yếu cho người được cấp dưỡng theo quyết định của Tòa án, mặc dù có khả năng thực tế để thực hiện nghĩa vụ đó nhưng đã từ chối hoặc trốn tránh thực hiện dẫn đến hậu quả làm cho người được cấp dưỡng bị lâm vào tình trạng nguy hiểm đến tính mạng, sức khỏe hoặc tuy đã bị xử phạt hành vi phạm hành chính về hành vi đó rồi mà vẫn tiếp tục vi phạm.

2. Dấu hiệu pháp lý của tội phạm

** Khách thể:*

Khách thể của tội phạm là quyền được cấp dưỡng từ những người thân trong cùng một gia đình. Theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình Việt Nam năm 2014, nghĩa vụ cấp dưỡng được thực hiện giữa cha, mẹ và con; giữa anh, chị, em với nhau; giữa ông bà nội, ông bà ngoại và cháu; giữa cô, dì, chú, cậu, bác ruột và cháu ruột; giữa vợ và chồng theo quy định của Luật này.

** Mặt khách quan:*

Mặt khách quan của tội phạm thể hiện bằng một hoặc cả hai hành vi sau: 1) từ chối nghĩa vụ cấp dưỡng: chối bỏ, không thừa nhận nghĩa vụ đóng góp tiền hoặc tài

sản khác để đáp ứng nhu cầu thiết yếu cho người mà mình có nghĩa vụ cấp dưỡng; 2) trốn tránh nghĩa vụ cấp dưỡng: né tránh, bỏ trốn hoặc chây ỳ trong việc thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng.

Hành vi trong mặt khách quan của tội từ chối hoặc trốn tránh nghĩa vụ cấp dưỡng chứa đựng một trong hai dấu hiệu bắt buộc sau: 1) trước đó đã từng bị xử phạt vi phạm hành chính song chủ thể vẫn tiếp tục thực hiện; hoặc 2) gây ra hậu quả nhất định cho xã hội. Trong đó, dấu hiệu thứ nhất – đã từng bị xử phạt vi phạm hành chính – là một đặc điểm quan trọng để phân biệt hành vi là tội phạm hay chỉ là vi phạm hành chính; dấu hiệu thứ hai – gây hậu quả nhất định cho xã hội – chính là những hậu quả cụ thể được luật hình sự quy định.

Hậu quả của tội phạm là dấu hiệu bắt buộc để định tội khi mà hành vi từ chối hoặc trốn tránh nghĩa vụ cấp dưỡng trước đó chưa từng bị xử phạt vi phạm hành chính. Theo quy định của Điều 186, hậu quả của tội phạm là làm cho người được cấp dưỡng bị lâm vào tình trạng nguy hiểm đến tính mạng, sức khỏe.

Điều kiện và hoàn cảnh phạm tội là dấu hiệu bắt buộc để cấu thành tội phạm này, theo đó, nghĩa vụ cấp dưỡng phải được ấn định bằng quyết định của Tòa án, đồng thời người có nghĩa vụ cấp dưỡng phải có khả năng thực tế để thực hiện nghĩa vụ đó. Trường hợp chưa có quyết định của Tòa án hoặc bản thân chủ thể đang lâm vào hoàn cảnh khó khăn mà không thể hoặc chậm muộn trong việc thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng theo quyết định của Tòa án thì không cấu thành tội từ chối hoặc trốn tránh nghĩa vụ cấp dưỡng.

** Mặt chủ quan:*

Tội phạm được thực hiện với lỗi cố, thể hiện ở việc mặc dù Tòa án đã có quyết định về nghĩa vụ cấp dưỡng nhưng chủ thể vẫn từ chối hoặc trốn tránh việc thực hiện, hơn thế nữa, người phạm tội còn có thái độ chống đối pháp luật, vì mặc dù biết rõ hành vi của mình là trái pháp luật hôn nhân và gia đình, thậm chí đã từng bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi này nhưng vẫn cố ý tiếp tục thực từ chối hoặc trốn tránh việc thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng. Các dấu hiệu về động cơ, mục đích phạm tội không phải là dấu hiệu bắt buộc của cấu thành tội phạm.

** Chủ thể:*

Chủ thể của tội phạm là những người có năng lực trách nhiệm hình sự từ đủ 16 tuổi trở lên và thuộc nhóm người có nghĩa vụ cấp dưỡng theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình, theo đó, nghĩa vụ cấp dưỡng được thực hiện giữa cha, mẹ và con; giữa anh, chị, em với nhau; giữa ông bà nội, ông bà ngoại và cháu; giữa cô, dì, chú, cậu, bác ruột và cháu ruột; giữa vợ và chồng theo quy định của Luật này.

3. Về hình phạt

Người phạm tội có thể bị cảnh cáo, phạt cải tạo không giam giữ đến 02 năm hoặc phạt tù từ 03 tháng đến 02 năm theo quy định của Điều 186 Bộ luật hình sự.

Điều 187. Tội tổ chức mang thai hộ vì mục đích thương mại

1. Người nào tổ chức mang thai hộ vì mục đích thương mại, thì bị phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 02 năm hoặc phạt tù từ 03 tháng đến 02 năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 01 năm đến 05 năm:

- a) Đối với 02 người trở lên;*
- b) Phạm tội 02 lần trở lên;*
- c) Lợi dụng danh nghĩa của cơ quan, tổ chức;*
- d) Tái phạm nguy hiểm.*

3. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm.

Bình luận

1. Tội tổ chức mang thai hộ vì mục đích thương mại là hành vi tổ chức cho người phụ nữ mang thai hộ người khác bằng phương pháp áp dụng kỹ thuật hỗ trợ sinh sản nhằm mục đích hưởng lợi về kinh tế hoặc lợi ích khác.

2. Dấu hiệu pháp lý của tội phạm

**** Khách thể:***

Khách thể của tội tổ chức mang thai hộ vì mục đích thương mại là chế độ quản lý nhà nước trong việc áp dụng kỹ thuật hỗ trợ sinh sản để người phụ nữ mang thai hộ cho cặp vợ chồng gặp khó khăn về vấn đề này. Nhà nước thực hiện vai trò quản lý của mình đối với việc mang thai hộ là nhằm mục đích bảo vệ tính nhân đạo của các quy định pháp luật cho phép mang thai hộ, bảo vệ giá trị nhân văn của hành vi mang thai hộ, đồng thời chống lại hiện tượng lạm dụng cơ thể người phụ nữ để thực hiện việc mang thai hộ vì mục đích thương mại.

**** Mặt khách quan:***

Mặt khách quan của tội tổ chức mang thai hộ vì mục đích thương mại là tổng hợp nhiều hành vi khác nhau như chủ trì, dàn xếp, thương lượng, lên kế hoạch hoặc đỡ giúp hai bên cung, cầu gặp nhau, tạo các điều kiện thuận lợi về vật chất hoặc tinh thần để tiến hành việc mang thai hộ.

Hậu quả của tội phạm không phải là dấu hiệu bắt buộc để định tội. Việc mang thai hộ đã được thực hiện thành công hay chưa hoặc chủ thể đã đạt được mục đích thương mại của mình hay chưa không đóng vai trò quyết định trong việc định tội danh mà chỉ có ý nghĩa trong việc xác định rõ trách nhiệm hình sự của chủ thể khi Tòa án quyết định hình phạt.

** Mặt chủ quan:*

Tội phạm được thực hiện với lỗi cố ý, người phạm tội nhận thức rõ hành vi của mình là nguy hiểm cho xã hội và mong muốn thực hiện hành vi đó nhằm được hưởng lợi ích vật chất hoặc lợi ích khác.

Mục đích phạm tội là dấu hiệu bắt buộc của cấu thành tội phạm. Theo đó, chỉ khi nào người tổ chức mang thai hộ có mục đích thương mại thì mới phạm vào tội này. Mục đích thương mại được hiểu là mục đích đạt được lợi ích vật chất (lợi ích về kinh tế) hoặc lợi ích khác.

** Chủ thể:*

Chủ thể của tội phạm là những người có năng lực trách nhiệm hình sự từ đủ 16 tuổi trở lên.

3. Về hình phạt:

Người phạm tội theo quy định của Khoản 1 Điều 187 Bộ luật hình sự có thể bị phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 02 năm hoặc phạt tù từ 03 tháng đến 02 năm; phạm tội đối với 02 người trở lên hoặc phạm tội từ 02 lần trở lên hoặc lợi dụng danh nghĩa của cơ quan, tổ chức để phạm tội hoặc phạm tội trong trường hợp tái phạm nguy hiểm có thể bị phạt tù từ 01 năm đến 05 năm theo quy định của Khoản 2 Điều 187 Bộ luật hình sự.

Người phạm tội còn có thể bị áp dụng hình phạt bổ sung theo quy định tại Khoản 3 Điều 187 như: phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm.

Chương XVIII

CÁC TỘI XÂM PHẠM TRẬT TỰ QUẢN LÝ KINH TẾ

Mục 1. CÁC TỘI PHẠM TRONG LĨNH VỰC SẢN XUẤT, KINH DOANH, THƯƠNG MẠI

Điều 188. Tội buôn lậu

*1. Người nào buôn bán qua biên giới hoặc từ khu phi thuế quan vào nội địa hoặc ngược lại trái pháp luật hàng hóa, tiền Việt Nam, ngoại tệ, kim khí quý, đá quý trị giá từ 100.000.000 đồng đến dưới 300.000.000 đồng hoặc dưới 100.000.000 đồng nhưng thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm.**

a) Đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi quy định tại Điều này hoặc tại một trong các điều 189, 190, 191, 192, 193, 194, 195, 196 và 200 của Bộ luật này hoặc đã bị kết án về một trong các tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm;

b) Vật phạm pháp là di vật, cổ vật.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tiền từ 300.000.000 đồng đến 1.500.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 03 năm đến 07 năm:

a) Có tổ chức;

b) Có tính chất chuyên nghiệp;

c) Vật phạm pháp trị giá từ 300.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng;

d) Thu lợi bất chính từ 100.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng;

đ) Vật phạm pháp là bảo vật quốc gia;

e) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn;

g) Lợi dụng danh nghĩa cơ quan, tổ chức;

h) Phạm tội 02 lần trở lên;

i) Tái phạm nguy hiểm.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tiền từ 1.500.000.000 đồng đến 5.000.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 7 năm đến 15 năm:

a) Vật phạm pháp trị giá từ 500.000.000 đồng đến dưới 1.000.000.000 đồng;

b) Thu lợi bất chính từ 500.000.000 đồng đến dưới 1.000.000.000 đồng.

4. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 12 năm đến 20 năm:

a) Vật phạm pháp trị giá 1.000.000.000 đồng trở lên;

b) Thu lợi bất chính 1.000.000.000 đồng trở lên;

c) Lợi dụng chiến tranh, thiên tai, dịch bệnh hoặc hoàn cảnh đặc biệt khó khăn khác.

5. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm hoặc tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản.

*6. Pháp nhân thương mại phạm tội quy định tại Điều này, thì bị phạt như sau:**

a) Thực hiện hành vi quy định tại khoản 1 Điều này với hàng hóa, tiền Việt Nam, ngoại tệ, kim khí quý, đá quý trị giá từ 200.000.000 đồng đến dưới 300.000.000 đồng; hàng hóa trị giá dưới 200.000.000 đồng nhưng là di vật, cổ vật; hàng hóa, tiền Việt Nam, ngoại tệ, kim khí quý, đá quý trị giá từ 100.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng nhưng đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi quy định tại Điều này hoặc tại một trong các điều 189, 190, 191, 192, 193, 194, 195, 196 và 200 của Bộ luật này hoặc đã bị kết án về một trong các tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt tiền từ 300.000.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng;

b) Phạm tội thuộc một trong các trường hợp quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, h và i khoản 2 Điều này, thì bị phạt tiền từ 1.000.000.000 đồng đến 3.000.000.000 đồng;

c) Phạm tội thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này, thì bị phạt tiền từ 3.000.000.000 đồng đến 7.000.000.000 đồng;

d) Phạm tội thuộc trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này, thì bị phạt tiền từ 7.000.000.000 đồng đến 15.000.000.000 đồng hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn từ 06 tháng đến 03 năm;

đ) Phạm tội thuộc trường hợp quy định tại Điều 79 của Bộ luật này, thì bị đình chỉ hoạt động vĩnh viễn;

e) Pháp nhân thương mại còn có thể bị phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng, cấm kinh doanh, cấm hoạt động trong một số lĩnh vực nhất định hoặc cấm huy động vốn từ 01 năm đến 03 năm.

Bình luận

1. Buôn lậu là buôn bán hàng hóa qua biên giới một cách trái phép.

2. Những dấu hiệu pháp lý của tội phạm

Khách thể của tội phạm

- Khách thể của tội phạm này là trật tự quản lý kinh tế mà cụ thể là trật tự quản lý việc xuất, nhập khẩu hàng hóa, tiền tệ, kim khí đá quý, vật phẩm thuộc di tích lịch sử, văn hóa.

- Đối tượng tác động của tội buôn lậu là hàng hóa, tiền Việt Nam, ngoại tệ, kim khí quý, đá quý, vật phẩm thuộc di tích lịch sử, văn hóa và hàng cấm.

+ Hàng hóa là vật phẩm được làm ra trong quá trình sản xuất, có giá trị và được đem trao đổi trong thị trường.

+ Tiền Việt Nam là tiền, ngân phiếu, trái phiếu và các loại thẻ tín dụng hoặc giấy tờ khác có giá trị thanh toán do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành.

+ Ngoại tệ;

+ Kim khí quý là các loại kim loại thuộc loại quý hiếm dạng tự nhiên hoặc các chế phẩm làm từ kim loại quý theo danh mục do Nhà nước Việt Nam ban hành như: Vàng, bạc, bạch kim... (Thông tư 17/2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

+ Đá quý là các loại đá tự nhiên và các thành phẩm từ đá quý theo danh mục do Nhà nước Việt Nam ban hành như: Kim cương, Rubi, Saphia, Emôrot và những đá quý tự nhiên khác có giá trị tương đương. (Thông tư 17/2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

+ Vật phẩm thuộc di tích lịch sử, văn hóa là cổ vật, vật có giá trị lịch sử, văn hóa do Nhà nước quy định. (Theo quy định của Luật di sản văn hóa được Quốc hội thông qua ngày 29-6-2001 và Chủ tịch nước công bố ngày 12-7-2001)

Mặt khách quan của tội phạm

Thứ nhất: Dấu hiệu hành vi khách quan

- Tội phạm thể hiện ở hành vi: buôn bán trái phép qua biên giới. Buôn bán trái phép là hành vi mua để bán lại kiếm lời trái với những quy định của pháp luật. Hành vi buôn bán trong nhiều trường hợp đồng nghĩa với hành vi mua bán, nhưng không hoàn toàn chỉ là hành vi mua bán. Mua bán có thể mua để bán lại kiếm lời, nhưng có thể không nhằm mục đích kiếm lời, còn buôn bán thì nhất định phải có mục đích kiếm lời. Lưu ý là mục đích kiếm lời không phụ thuộc vào trên thực tế có lợi nhuận hay không.

- Các thủ đoạn thường được thực hiện:

+ Nếu căn cứ vào hợp đồng mua bán giữa các bên thì không có hành vi buôn lậu, nhưng xem xét một cách khách quan toàn diện thì hành vi buôn bán đó là hành vi buôn lậu.

+ Thông đồng với Hải quan cửa khẩu để nhập hàng không đúng với giấy phép.

+ Lợi dụng sự quan lý yếu kém của Nhà nước và sự kém hiểu biết của cán bộ các ngành đã móc ngoặc ngay trong việc xin cấp giấy phép nhập hàng hóa, khi Hải quan phát hiện có hiện tượng không bình thường nhưng cũng không có cách nào quy kết được đó là buôn lậu hay không buôn lậu.

+ Nhập hàng hóa núp dưới hình thức tạm nhập, tái xuất. Nhưng khi hàng đã nhập về rồi thì không xuất mà tiêu thụ ngay trong nước.

+ Khi Nhà nước có chủ trương không đánh thuế xuất nhập khẩu đối với một số hàng hóa thì người phạm tội lại nghĩ ngay đến thủ đoạn trộn lẫn hàng hóa có thuế xuất bằng 0 với hàng hóa khác để trốn thuế xuất nhập khẩu.

Thứ hai: dấu hiệu hậu quả của tội phạm

- Hậu quả của tội phạm buôn lậu đó là những thiệt hại gây ra cho trật tự quản lý kinh tế, mà cụ thể là trật tự quản lý việc xuất, nhập khẩu hàng hóa, tiền tệ, kim khí đá quý, vật phẩm thuộc di tích lịch sử, văn hóa đã bị xâm phạm, dẫn đến Nhà nước không kiểm soát được hàng hóa xuất nhập khẩu, gây thất thoát thuế nhập khẩu và thuế xuất khẩu hàng hóa.

- Những biểu hiện cụ thể hậu quả của tội phạm rất đa dạng. Nó có thể là số lượng hàng hóa, tiền Việt Nam, ngoại tệ,... có giá trị từ 100 triệu đồng trở lên;

Thứ ba, Các dấu hiệu khách quan khác

Các dấu hiệu khách quan khác được quy định trong CTTP của tội buôn lậu có thể là:

- Những dấu hiệu định tội như dấu hiệu địa điểm: buôn bán trái phép qua biên giới;

- Cũng có thể là các dấu hiệu định khung như: thời gian đang có chiến tranh, thiên tai, dịch bệnh hoặc hoàn cảnh đặc biệt khó khăn khác,...

Mặt chủ quan của tội phạm

Người thực hiện hành vi buôn lậu là do cố ý (cố ý trực tiếp), tức là nhận thức rõ hành vi của mình là hành vi buôn bán trái phép qua biên giới, thấy trước được hậu quả của hành vi buôn bán trái phép qua biên giới và mong muốn cho hậu quả đó xảy ra. Không có hành vi buôn lậu nào được thực hiện do cố ý gián tiếp.

Mục đích của người phạm tội là thu lợi. Biểu hiện của mục đích thu lợi là người phạm tội tìm cách trốn thuế xuất nhập khẩu.

Chủ thể của tội phạm

Chủ thể của tội phạm này chỉ cần là người có năng lực trách nhiệm hình sự và đến độ tuổi nhất định theo quy định của pháp luật.

3. Người phạm tội buôn lậu phải chịu trách nhiệm hình sự khi thỏa mãn một trong các điều kiện sau đây:

- Hàng hóa, tiền Việt Nam, ngoại tệ, kim khí quý, đá quý trị giá từ 100.000.000 đồng đến dưới 300.000.000 đồng

- Di vật, cổ vật hoặc vật có giá trị lịch sử, văn hóa.

- Đã bị xử phạt hành chính về hành vi quy định tại Điều này hoặc tại một trong các điều 189, 190, 191, 192, 193, 194, 195, 196 và 200 của Bộ luật này hoặc đã bị kết án về một trong các tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm, nếu không thuộc trường hợp quy định tại các điều 248, 249, 250, 251, 252, 253, 254, 304, 305, 306, 309 và 311 của Bộ luật này bằng một trong các hình thức được quy định trong Pháp lệnh xử phạt hành chính do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền áp dụng mà chưa quá một năm.

- Đã bị kết án về tội buôn lậu hoặc các tội quy định tại một trong các điều 189, 190, 191, 192, 193, 194, 195, 196 và 200 của Bộ luật hình sự chưa được xóa án tích mà còn vi phạm là trường hợp, trước khi thực hiện hành vi buôn lậu, người phạm tội đã bị Tòa án kết án về tội buôn lậu hoặc một trong các tội quy định tại các điều vừa nêu của Bộ luật hình sự, chưa được xóa án tích theo quy định tại Điều 89 Bộ luật hình sự. Nếu người phạm tội bị kết án về tội phạm khác không phải là tội buôn lậu hoặc một trong các tội quy định tại các Điều 248, 249, 250, 251, 252, 253, 254, 304, 305, 306, 309 và 311 của Bộ luật hình sự hoặc đã được xóa án tích, thì người có hành vi buôn lậu cũng không phải chịu trách nhiệm hình sự.

Tội buôn lậu còn được áp dụng với pháp nhân thương mại: Về dấu hiệu của cấu thành tội phạm thì pháp nhân thương mại cơ bản giống cá nhân tuy nhiên giá trị hàng hóa buôn lậu mà pháp nhân buôn lậu cao hơn đối với cá nhân buôn lậu.

Điều 189. Tội vận chuyển trái phép hàng hóa, tiền tệ qua biên giới

*1. Người nào vận chuyển qua biên giới hoặc từ khu phi thuế quan vào nội địa hoặc ngược lại trái pháp luật hàng hóa, tiền Việt Nam, ngoại tệ, kim khí quý, đá quý trị giá từ 100.000.000 đồng đến dưới 300.000.000 đồng hoặc dưới 100.000.000 đồng nhưng thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 02 năm hoặc phạt tù từ 03 tháng đến 02 năm:**

a) Đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi quy định tại Điều này hoặc tại một trong các điều 188, 190, 191, 192, 193, 194, 195, 196 và 200 của Bộ luật này hoặc đã bị kết án về một trong các tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm;

b) Vật phạm pháp là di vật, cổ vật.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 02 năm đến 05 năm:

- a) Có tổ chức;
- b) Vật phạm pháp trị giá từ 300.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng;
- c) Vật phạm pháp là bảo vật quốc gia;
- d) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn;
- đ) Lợi dụng danh nghĩa cơ quan, tổ chức;
- e) Phạm tội 02 lần trở lên;
- g) Tái phạm nguy hiểm.

3. Phạm tội trong trường hợp vật phạm pháp trị giá 500.000.000 đồng trở lên, thì bị phạt tiền từ 1.000.000.000 đồng đến 3.000.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 05 năm đến 10 năm.*

4. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm.

5. Pháp nhân thương mại phạm tội quy định tại Điều này, thì bị phạt như sau:*

a) Thực hiện hành vi quy định tại khoản 1 Điều này với hàng hóa, tiền Việt Nam, ngoại tệ, kim khí quý, đá quý trị giá từ 200.000.000 đồng đến dưới 300.000.000 đồng; hàng hóa trị giá dưới 200.000.000 đồng nhưng là di vật, cổ vật; hàng hóa, tiền Việt Nam, ngoại tệ, kim khí quý, đá quý trị giá từ 100.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng nhưng đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi quy định tại Điều này hoặc tại một trong các điều 188, 190, 191, 192, 193, 194, 195, 196 và 200 của Bộ luật này hoặc đã bị kết án về một trong các tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng;

b) Phạm tội thuộc một trong các trường hợp quy định tại các điểm a, b, c, e và g khoản 2 Điều này, thì bị phạt tiền từ 500.000.000 đồng đến 2.000.000.000 đồng;

c) Phạm tội thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này, thì bị phạt tiền từ 2.000.000.000 đồng đến 5.000.000.000 đồng hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn từ 06 tháng đến 03 năm;

d) Phạm tội thuộc trường hợp quy định tại Điều 79 của Bộ luật này, thì bị đình chỉ hoạt động vĩnh viễn;

đ) Pháp nhân thương mại còn có thể bị phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng, cấm kinh doanh, cấm hoạt động trong một số lĩnh vực nhất định hoặc cấm huy động vốn từ 01 năm đến 03 năm.

Bình luận

1. Tội vận chuyển trái phép hàng hóa, tiền tệ qua biên giới là hành vi vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới hoặc từ khu phi thuế quan mà không nhằm mục đích bán.

2. Những dấu hiệu pháp lý của tội phạm

Khách thể của tội phạm

- Khách thể của tội phạm này là trật tự quản lý kinh tế mà cụ thể là trật tự quản lý việc xuất, nhập khẩu hàng hóa, tiền tệ, kim khí đá quý, di vật, cổ vật có giá trị lịch sử, văn hóa.

- Đối tượng tác động của tội vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới là hàng hóa, tiền Việt Nam, ngoại tệ, kim khí quý, đá quý, di vật, cổ vật có giá trị lịch sử, văn hóa và hàng cấm.

+ Hàng hóa là vật phẩm được làm ra trong quá trình sản xuất, có giá trị và được đem trao đổi trong thị trường.

+ Tiền Việt Nam là tiền, ngân phiếu, trái phiếu và các loại thẻ tín dụng hoặc giấy tờ khác có giá trị thanh toán do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành.

+ Ngoại tệ;

+ Kim khí quý là các loại kim loại thuộc loại quý hiếm dạng tự nhiên hoặc các chế phẩm làm từ kim loại quý theo danh mục do Nhà nước Việt Nam ban hành như: Vàng, bạc, bạch kim... (Thông tư 17/2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

+ Đá quý là các loại đá tự nhiên và các thành phẩm từ đá quý theo danh mục do Nhà nước Việt Nam ban hành như: Kim cương, Rubi, Saphia, Emôrot và những đá quý tự nhiên khác có giá trị tương đương. (Thông tư 17/2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

+ Vật phẩm thuộc di tích lịch sử, văn hóa là cổ vật, vật có giá trị lịch sử, văn hóa do Nhà nước quy định (Theo quy định của Luật di sản văn hóa được Quốc hội thông qua ngày 29-6-2001 và Chủ tịch nước công bố ngày 12-7-2001).

Mặt khách quan của tội phạm

Thứ nhất: Dấu hiệu hành vi khách quan

- Tội phạm thể hiện ở hành vi: vận chuyển trái phép qua biên giới hoặc từ khu phi thuế quan vào nội địa và ngược lại. Vận chuyển trái phép là hành vi đưa hàng hóa từ địa điểm này đến địa điểm khác không được sự cho phép của cơ quan có thẩm quyền mà không nhằm mục đích bán.

- Các thủ đoạn thường được thực hiện:

+ Thông đồng với Hải quan cửa khẩu để vận chuyển hàng không đúng với giấy phép.

+ Lợi dụng sự quản lý yếu kém của Nhà nước và sự kém hiểu biết của cán bộ các ngành đã móc ngoặc ngay trong việc xin cấp giấy phép để thuận lợi trong quá trình vận chuyển hàng hóa.

+ Nhập hàng hóa núp dưới hình thức tạm nhập, tái xuất. Nhưng khi hàng đã nhập về rồi thì không xuất mà vận chuyển vào trong nước.

+ Lợi dụng hành lý xách tay để vận chuyển hàng hóa, tiền tệ với số lượng vượt quá mức cho phép mà không khai báo với cơ quan Hải quan.

Thông thường đối tượng phạm tội là những người được thuê, nhờ vận chuyển, do vậy có những trường hợp bản thân người thực hiện cũng không biết được loại hàng mà mình đang vận chuyển là hàng gì, song họ biết được việc họ vận chuyển qua biên giới là trái phép.

Thứ hai: dấu hiệu hậu quả của tội phạm

- Hậu quả của tội phạm vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới đó là những thiệt hại gây ra cho trật tự quản lý kinh tế, mà cụ thể là trật tự quản lý việc xuất, nhập khẩu hàng hóa, tiền tệ, kim khí đá quý, vật phẩm thuộc di tích lịch sử, văn hóa đã bị xâm phạm, gây lũng đoạn thị trường trong nước dẫn đến Nhà nước không kiểm soát được hàng hóa xuất nhập khẩu, gây thất thoát thuế nhập khẩu và thuế xuất khẩu hàng hóa.

- Những biểu hiện cụ thể hậu quả của tội phạm rất đa dạng. Nó có thể là số lượng hàng hóa, tiền Việt Nam, ngoại tệ,... có giá trị từ 100 triệu đồng trở lên;

Thứ ba, các dấu hiệu khách quan khác

Các dấu hiệu khách quan khác được quy định trong CTTP của tội vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới có thể là:

- Những dấu hiệu định tội như dấu hiệu địa điểm: vận chuyển trái phép qua biên giới;

- Cũng có thể là các dấu hiệu định khung như: thời gian đang có chiến tranh, thiên tai, dịch bệnh hoặc hoàn cảnh đặc biệt khó khăn khác,...

Mặt chủ quan của tội phạm

Người thực hiện hành vi vận chuyển trái phép qua biên giới là do cố ý (cố ý trực tiếp), tức là nhận thức rõ hành vi của mình là hành vi vận chuyển trái phép qua biên giới, thấy trước được hậu quả của của hành vi vận chuyển trái phép qua biên giới và

mong muốn cho hậu quả đó xảy ra. Không có hành vi vận chuyển nào được thực hiện do cố ý gián tiếp.

Mục đích của người phạm tội là thu lợi từ hoạt động vận chuyển trái phép đó. Biểu hiện của mục đích thu lợi là người phạm tội tìm cách trốn tránh sự phát hiện của cơ quan chức năng như: Hải quan, Biên phòng...

Chủ thể của tội phạm

Chủ thể của tội phạm này chỉ cần là người có năng lực trách nhiệm hình sự và đến độ tuổi nhất định theo quy định của pháp luật.

Chủ thể của tội này còn là pháp nhân được thành lập hợp pháp; Có cơ cấu tổ chức chặt chẽ; Có tài sản độc lập với cá nhân, tổ chức khác và tự chịu trách nhiệm bằng tài sản đó; Nhân danh mình tham gia các quan hệ pháp luật một cách độc lập; Đã có hành vi nguy hiểm cho xã hội xâm phạm vào trật tự quản lý kinh tế, cụ thể xâm phạm các quy định của Nhà nước trong lĩnh vực xuất nhập khẩu.

3. Người phạm tội phải chịu trách nhiệm hình sự khi thỏa mãn một trong các điều kiện sau đây:

Hàng hóa, tiền Việt Nam, ngoại tệ, kim khí quý, đá quý trị giá từ 100.000.000 đồng đến dưới 300.000.000 đồng hoặc dưới 100.000.000 đồng nhưng thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 02 năm hoặc phạt tù từ 03 tháng đến 02 năm:

Đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi quy định tại Điều này hoặc tại một trong các điều 188, 190, 191, 192, 193, 194, 195, 196 và 200 của Bộ luật này hoặc đã bị kết án về một trong các tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm;

Vật phạm pháp là di vật, cổ vật.

Tội này cũng áp dụng đối với pháp nhân thương mại phạm tội.

Lưu ý: Phân biệt tội vận chuyển trái phép hàng hóa tiền tệ qua biên giới quy định tại Điều 189 Bộ luật hình sự với tội buôn lậu Điều 188 Bộ luật hình sự

Đây là hai tội danh được quy định liên kề nhau, có những đặc điểm khá tương đồng tuy nhiên hai tội này lại có điểm khác biệt khá căn bản: Việc phân biệt tội buôn lậu và tội vận chuyển trái phép hàng hóa tiền tệ qua biên giới được phân biệt trên mục đích phạm tội và hành vi mà người phạm tội thực hiện.

Mục đích của tội buôn lậu là kiếm lời nhằm có thêm thu nhập, lợi nhuận. Còn vận chuyển trái phép hàng hóa, tiền tệ qua biên giới có mục đích là "được nhận thù lao từ việc vận chuyển đó. Xét cho cùng là cũng nhằm mục đích có thêm thu nhập.

Tuy nhiên ở phân tích trên cũng có sự kiểm thêm thu nhập bằng các hành vi khác nhau:

- Hành vi của tội vận chuyển trái phép hàng hóa, tiền tệ qua biên giới là: "vận chuyển trái phép qua biên giới" thuộc một trong các trường hợp thuộc Điều 189 Bộ luật hình sự 2015.

- Hành vi của tội buôn lậu là: "buôn bán trái phép qua biên giới" thuộc một trong các trường hợp quy định tại Điều 188 Bộ luật hình sự 2015.

Nếu người vận chuyển làm rõ mục đích nhằm buôn bán kiếm lời thì bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội buôn lậu mà không truy cứu trách nhiệm hình sự về tội phạm quy định tại Điều 189 nữa.

Điều 190. Tội sản xuất, buôn bán hàng cấm

*1. Người nào thực hiện một trong các hành vi sau đây, nếu không thuộc trường hợp quy định tại các điều 232, 234, 244, 246, 248, 251, 253, 254, 304, 305, 306, 309 và 311 của Bộ luật này, thì bị phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 01 năm đến 05 năm:**

a) Sản xuất, buôn bán thuốc bảo vệ thực vật mà Nhà nước cấm kinh doanh, cấm lưu hành, cấm sử dụng từ 50 kilôgam đến dưới 100 kilôgam hoặc từ 50 lít đến dưới 100 lít;

b) Buôn bán thuốc lá điều nhập lậu từ 1.500 bao đến dưới 3.000 bao;

c) Sản xuất, buôn bán pháo nổ từ 06 kilôgam đến dưới 40 kilôgam;

d) Sản xuất, buôn bán hàng hóa khác mà Nhà nước cấm kinh doanh, cấm lưu hành, cấm sử dụng trị giá từ 100.000.000 đồng đến dưới 300.000.000 đồng hoặc thu lợi bất chính từ 50.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng;

đ) Sản xuất, buôn bán hàng hóa chưa được phép lưu hành, chưa được phép sử dụng tại Việt Nam trị giá từ 200.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng hoặc thu lợi bất chính từ 100.000.000 đồng đến dưới 300.000.000 đồng;

e) Sản xuất, buôn bán hàng hóa dưới mức quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản này nhưng đã bị xử phạt vi phạm hành chính về một trong các hành vi quy định tại Điều này hoặc tại một trong các điều 188, 189, 191, 192, 193, 194, 195, 196 và 200 của Bộ luật này hoặc đã bị kết án về một trong các tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm.

*2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tiền từ 1.000.000.000 đồng đến 3.000.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 05 năm đến 10 năm:**

a) Có tổ chức;

b) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn;

c) Lợi dụng danh nghĩa cơ quan, tổ chức;

d) Có tính chất chuyên nghiệp;

đ) Thuốc bảo vệ thực vật mà Nhà nước cấm kinh doanh, cấm lưu hành, cấm sử dụng từ 100 kilôgam đến dưới 300 kilôgam hoặc từ 100 lít đến dưới 300 lít;

e) Thuốc lá điều nhập lậu từ 3.000 bao đến dưới 4.500 bao;

g) Pháo nổ từ 40 kilôgam đến dưới 120 kilôgam;

h) Hàng hóa khác mà Nhà nước cấm kinh doanh, cấm lưu hành, cấm sử dụng trị giá từ 300.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng hoặc thu lợi bất chính từ 200.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng;

i) Hàng hóa chưa được phép lưu hành, chưa được phép sử dụng tại Việt Nam trị giá từ 500.000.000 đồng đến dưới 1.000.000.000 đồng hoặc thu lợi bất chính từ 300.000.000 đồng đến dưới 700.000.000 đồng;

k) Buôn bán qua biên giới, trừ hàng hóa là thuốc lá điều nhập lậu;

l) Tái phạm nguy hiểm.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 08 năm đến 15 năm:*

a) Thuốc bảo vệ thực vật mà Nhà nước cấm kinh doanh, cấm lưu hành, cấm sử dụng 300 kilôgam trở lên hoặc 300 lít trở lên;

b) Thuốc lá điều nhập lậu 4.500 bao trở lên;

c) Pháo nổ 120 kilôgam trở lên;

d) Hàng hóa khác mà Nhà nước cấm kinh doanh, cấm lưu hành, cấm sử dụng trị giá 500.000.000 đồng trở lên hoặc thu lợi bất chính 500.000.000 đồng trở lên;

đ) Hàng hóa chưa được phép lưu hành, chưa được phép sử dụng tại Việt Nam trị giá 1.000.000.000 đồng trở lên hoặc thu lợi bất chính 700.000.000 đồng trở lên.

4. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm.

5. Pháp nhân phạm tội quy định tại Điều này, thì bị phạt như sau:

a) Phạm tội thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, thì bị phạt tiền từ 1.000.000.000 đồng đến 3.000.000.000 đồng;*

*b) Phạm tội thuộc một trong các trường hợp quy định tại các điểm a, d, đ, e, g, h, i, k và l khoản 2 Điều này, thì bị phạt tiền từ 3.000.000.000 đồng đến 6.000.000.000 đồng;**

*c) Phạm tội thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này, thì bị phạt tiền từ 6.000.000.000 đồng đến 9.000.000.000 đồng hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn từ 06 tháng đến 03 năm;**

d) Phạm tội thuộc trường hợp quy định tại Điều 79 của Bộ luật này, thì bị đình chỉ hoạt động vĩnh viễn;

đ) Pháp nhân còn có thể bị phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng, cấm kinh doanh, cấm hoạt động trong một số lĩnh vực nhất định hoặc cấm huy động vốn từ 01 năm đến 03 năm.

Bình luận

1. Sản xuất hàng cấm là hành vi bằng thủ công hoặc công nghệ làm ra các loại hàng hóa mà Nhà nước cấm kinh doanh, cấm lưu hành, cấm sử dụng, chưa được phép lưu hành, chưa được phép sử dụng tại Việt Nam.

Buôn bán hàng cấm là hành vi mua đi bán lại các loại hàng hóa mà Nhà nước cấm kinh doanh, cấm lưu hành, cấm sử dụng, chưa được phép lưu hành, chưa được phép sử dụng tại Việt Nam dưới bất kỳ hình thức nào nhằm thu lời bất chính.

2. Những dấu hiệu pháp lý của tội phạm

Khách thể của tội phạm

- Khách thể của tội phạm này là trật tự quản lý kinh tế mà cụ thể là xâm phạm chế độ độc quyền của Nhà nước trong quản lý, sản xuất, kinh doanh một số loại hàng cấm.

- Đối tượng tác động của tội sản xuất, buôn bán hàng cấm là các loại hàng hóa mà Nhà nước cấm kinh doanh, cấm lưu hành, cấm sử dụng, chưa được phép lưu hành, chưa được phép sử dụng tại Việt Nam. Cụ thể là:

- + Pháo nổ các loại,
- + Các loại đồ chơi nguy hiểm,
- + Thuốc lá điều do nước ngoài sản xuất,
- + Dịch vụ môi giới hôn nhân
- + Và một số mặt hàng, dịch vụ được quy định trong danh mục mà Chính phủ quy định.

Mặt khách quan của tội phạm

Thứ nhất: Dấu hiệu hành vi khách quan

- Tội phạm thể hiện thông qua các hành vi:

+ Hành vi sản xuất hàng cấm: người phạm sử dụng thủ công hoặc bằng công nghệ làm ra hàng cấm, có thể tham gia vào cả quá trình sản xuất hoặc chỉ tham gia vào một công đoạn nào đó như: chuẩn bị địa điểm, tìm nguồn nguyên liệu, tổ chức sản xuất...

+ Hành vi buôn bán hàng cấm: Người phạm tội thực hiện bằng cách mua đi bán lại hàng cấm dưới các hình thức khác nhau như: trao đổi, thanh toán bằng hàng cấm...

- Các thủ đoạn thường được thực hiện:

+ Mở các cơ sở sản xuất trá hình, đăng ký với cơ quan có thẩm quyền để sản xuất loại hàng hóa được phép lưu thông trên thị trường, nhưng thực tế sản xuất loại hàng hóa bị cấm hoặc hạn chế lưu thông trên thị trường.

+ Thuê các cơ sở làm ăn uy tín để sản xuất, buôn bán hàng cấm

+ Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong việc quản lý, kiểm tra, xử lý quá trình sản xuất, kinh doanh để che giấu hành vi sản xuất, buôn bán hàng cấm.

Thứ hai: dấu hiệu hậu quả của tội phạm

- Hậu quả của tội phạm sản xuất, buôn bán hàng cấm đó là những thiệt hại gây ra cho trật tự quản lý kinh tế, mà cụ thể là trật tự quản lý thị trường sản xuất, kinh doanh, gây lũng đoạn thị trường trong nước dẫn đến Nhà nước không kiểm soát được hàng hóa, ảnh hưởng đến tình hình trật tự xã hội.

- Những biểu hiện cụ thể hậu quả của tội phạm rất đa dạng. Nó có thể là số lượng hàng hóa, có giá trị từ 100 triệu đồng trở lên; nó cũng có thể là số lượng tiền thu lợi bất chính lớn, hoặc gây hậu quả nghiêm trọng,...

Thứ ba, Các dấu hiệu khách quan khác

Các dấu hiệu khách quan khác được quy định trong CTTP của tội sản xuất, buôn bán hàng cấm có thể là:

- Những dấu hiệu định tội như dấu hiệu đối tượng tác động của tội phạm: đó là các loại hàng hóa, dịch vụ cấm hoặc hạn chế lưu thông trên thị trường Việt Nam được quy định trong danh mục Chính phủ quy định;

- Cũng có thể là các dấu hiệu định khung như: Số lượng hàng phạm pháp, giá trị thu lợi bất chính.

Mặt chủ quan của tội phạm

Người thực hiện hành vi sản xuất, buôn bán hàng cấm là do cố ý (cố ý trực tiếp), tức là nhận thức rõ hành vi của mình là hành vi sản xuất, buôn bán hàng cấm, thấy trước được hậu quả của hành vi sản xuất, buôn bán hàng cấm và mong muốn cho

hậu quả đó xảy ra. Không có hành vi sản xuất, buôn bán hàng cấm nào được thực hiện do cố ý gián tiếp.

Mục đích của người phạm tội là thu lợi từ hoạt động sản xuất, buôn bán hàng cấm đó. Biểu hiện của mục đích thu lợi là người phạm tội tìm cách trốn tránh sự phát hiện của cơ quan chức năng như: Hải quan, Biên phòng...

Chủ thể của tội phạm

Chủ thể của tội phạm này chỉ cần là người có năng lực trách nhiệm hình sự và đến độ tuổi nhất định theo quy định của pháp luật.

Chủ thể của tội này còn là pháp nhân được thành lập hợp pháp; Có cơ cấu tổ chức chặt chẽ; Có tài sản độc lập với cá nhân, tổ chức khác và tự chịu trách nhiệm bằng tài sản đó; Nhân danh mình tham gia các quan hệ pháp luật một cách độc lập; Đã có hành vi nguy hiểm cho xã hội xâm phạm vào trật tự quản lý kinh tế, cụ thể xâm phạm các quy định của Nhà nước trong lĩnh vực quản lý thị trường.

* Đối với pháp nhân thương mại phạm tội thì cũng bị truy cứu trách nhiệm hình sự khi thỏa mãn các điều kiện trên đây.

* *Chú ý:* Phân biệt tội sản xuất, buôn bán hàng cấm với tội sản xuất, buôn bán hàng giả Điều 192 Bộ luật hình sự 2015.

Hai tội đều có hành vi sản xuất và buôn bán không được sự cho phép của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền với mục đích vụ lợi. Đều vi phạm quy định của Nhà nước về trật tự quản lý kinh tế. Tuy nhiên, về đối tượng tác động của tội phạm thì có sự khác biệt như sau:

+ Tội sản xuất, buôn bán hàng cấm, đối tượng tác động là những mặt hàng được quy định trong danh mục nhà nước cấm lưu thông.

+ Tội sản xuất, buôn bán hàng giả đối tượng tác động là những hàng hóa kém chất lượng, không đúng với tính năng, công dụng tên gọi của một mặt hàng có thật được phép lưu thông trên thị trường.

Điều 191. Tội tàng trữ, vận chuyển hàng cấm

*1. Người nào tàng trữ, vận chuyển hàng cấm thuộc một trong các trường hợp sau đây, nếu không thuộc trường hợp quy định tại các điều 232, 234, 239, 244, 246, 249, 250, 253, 254, 304, 305, 306, 309 và 311 của Bộ luật này, thì bị phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm:**

a) Thuốc bảo vệ thực vật mà Nhà nước cấm kinh doanh, cấm lưu hành, cấm sử dụng từ 50 kilôgam đến dưới 100 kilôgam hoặc từ 50 lít đến dưới 100 lít;

b) Thuốc lá điều nhập lậu từ 1.500 bao đến dưới 3.000 bao;

c) Pháo nổ từ 06 kilôgam đến dưới 40 kilôgam;

d) Hàng hóa khác mà Nhà nước cấm kinh doanh, cấm lưu hành, cấm sử dụng trị giá từ 100.000.000 đồng đến dưới 300.000.000 đồng hoặc thu lợi bất chính từ 50.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng;

đ) Hàng hóa chưa được phép lưu hành, chưa được phép sử dụng tại Việt Nam trị giá từ 200.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng hoặc thu lợi bất chính từ 100.000.000 đồng đến dưới 300.000.000 đồng;

e) Hàng hóa dưới mức quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản này nhưng đã bị xử phạt vi phạm hành chính về một trong các hành vi quy định tại Điều này hoặc tại một trong các điều 188, 189, 190, 192, 193, 194, 195, 196 và 200 của Bộ luật này hoặc đã bị kết án về một trong các tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tiền từ 300.000.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 02 năm đến 05 năm:*

a) Có tổ chức;

b) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn;

c) Lợi dụng danh nghĩa cơ quan, tổ chức;

d) Có tính chất chuyên nghiệp;

đ) Thuốc bảo vệ thực vật mà Nhà nước cấm kinh doanh, cấm lưu hành, cấm sử dụng từ 100 kilôgam đến dưới 300 kilôgam hoặc từ 100 lít đến dưới 300 lít;

e) Thuốc lá điều nhập lậu từ 3.000 bao đến dưới 4.500 bao;

g) Pháo nổ từ 40 kilôgam đến dưới 120 kilôgam;

h) Hàng hóa khác mà Nhà nước cấm kinh doanh, cấm lưu hành, cấm sử dụng trị giá từ 300.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng hoặc thu lợi bất chính từ 200.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng;

i) Hàng hóa chưa được phép lưu hành, chưa được phép sử dụng tại Việt Nam trị giá từ 500.000.000 đồng đến dưới 1.000.000.000 đồng hoặc thu lợi bất chính từ 300.000.000 đồng đến dưới 700.000.000 đồng;

k) Vận chuyển qua biên giới, trừ hàng hóa là thuốc lá điều nhập lậu;

l) Tái phạm nguy hiểm.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 05 năm đến 10 năm:*

a) Thuốc bảo vệ thực vật mà Nhà nước cấm kinh doanh, cấm lưu hành, cấm sử dụng 300 kilôgam trở lên hoặc 300 lít trở lên;

b) Thuốc lá điều nhập lậu 4.500 bao trở lên;

c) Pháo nổ 120 kilôgam trở lên;

d) Hàng hóa khác mà Nhà nước cấm kinh doanh, cấm lưu hành, cấm sử dụng trị giá 500.000.000 đồng trở lên hoặc thu lợi bất chính 500.000.000 đồng trở lên;

đ) Hàng hóa chưa được phép lưu hành, chưa được phép sử dụng tại Việt Nam trị giá 1.000.000.000 đồng trở lên hoặc thu lợi bất chính 700.000.000 đồng trở lên.

4. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm.

5. Pháp nhân phạm tội quy định tại Điều này, thì bị phạt như sau:

*a) Phạm tội thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, thì bị phạt tiền từ 300.000.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng;**

*b) Phạm tội thuộc một trong các trường hợp quy định tại các điểm a, d, đ, e, g, h, i, k và l khoản 2 Điều này, thì bị phạt tiền từ 1.000.000.000 đồng đến 3.000.000.000 đồng;**

*c) Phạm tội thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này, thì bị phạt tiền từ 3.000.000.000 đồng đến 5.000.000.000 đồng hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn từ 06 tháng đến 03 năm;**

d) Phạm tội thuộc trường hợp quy định tại Điều 79 của Bộ luật này, thì bị đình chỉ hoạt động vĩnh viễn;

đ) Pháp nhân còn có thể bị phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng, cấm kinh doanh, cấm hoạt động trong một số lĩnh vực nhất định hoặc cấm huy động vốn từ 01 năm đến 03 năm.

Bình luận

1. Tàng trữ hàng cấm là hành vi cất giữ trái phép các loại hàng hóa mà Nhà nước cấm kinh doanh, cấm lưu hành, cấm sử dụng, chưa được phép lưu hành, chưa được phép sử dụng tại Việt Nam mà không nhằm mục đích bán.

Vận chuyển hàng cấm là hành vi đưa các loại hàng hóa mà Nhà nước cấm kinh doanh, cấm lưu hành, cấm sử dụng, chưa được phép lưu hành, chưa được phép sử dụng tại Việt Nam dưới bất kỳ hình thức nào từ nơi này đến nơi khác mà không nhằm mục đích bán.

2. Những dấu hiệu pháp lý của tội phạm

a) Khách thể của tội phạm

- Khách thể của tội phạm này là trật tự quản lý kinh tế mà cụ thể là xâm phạm chế độ độc quyền của Nhà nước trong quản lý, tàng trữ, vận chuyển hàng cấm.

- Đối tượng tác động của tội tàng trữ, vận chuyển hàng cấm là các loại hàng hóa mà Nhà nước cấm kinh doanh, cấm lưu hành, cấm sử dụng, chưa được phép lưu hành, chưa được phép sử dụng tại Việt Nam. Cụ thể là:

- + Pháo nổ các loại,
- + Các loại đồ chơi nguy hiểm,
- + Thuốc lá điều do nước ngoài sản xuất,
- + Dịch vụ môi giới hôn nhân
- + Và một số mặt hàng, dịch vụ được quy định trong danh mục mà Chính phủ quy định.

(Theo danh mục tại Nghị định của Chính phủ Số: 59/2006/NĐ-CP ngày 2/6/2006 Quy định chi tiết Luật Thương mại về hàng hóa, dịch vụ cấm kinh doanh, hạn chế kinh doanh và kinh doanh có điều kiện và Nghị định 43/2009/NĐ-CP ngày 07/5/2009 Sửa đổi, bổ sung Danh mục hàng hóa, dịch vụ cấm kinh doanh của Nghị định 59/2006/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2006 hướng dẫn thi hành Luật Thương mại về hàng hóa, dịch vụ cấm kinh doanh, hạn chế kinh doanh và kinh doanh có điều kiện).

Mặt khách quan của tội phạm

Thứ nhất: Dấu hiệu hành vi khách quan

- Tội phạm thể hiện thông qua các hành vi:

+ Hành vi tàng trữ hàng cấm: người phạm tội bằng hành vi cất giữ trái phép hàng cấm trong người, trong nhà hoặc ở bất kỳ nơi nào đó không kể thời gian dài hay ngắn.

+ Hành vi vận chuyển hàng cấm: Người phạm tội thực hiện bằng cách đưa hàng cấm dưới bất kỳ hình thức nào từ địa điểm này đến địa điểm khác mà không nằm mục đích bán.

- Các thủ đoạn thường được thực hiện:

+ Mở các cơ sở sản xuất trá hình, đăng ký với cơ quan có thẩm quyền để cất giấu loại hàng hóa không được phép lưu thông trên thị trường.

+ Thuê các cơ sở làm ăn uy tín để tàng trữ hàng cấm,

+ Dùng những chiếc xe công để che đậy quá trình vận chuyển hàng cấm.

+ Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong việc quản lý, kiểm tra, xử lý quá trình kinh doanh để Che giấu hành vi tàng trữ, vận chuyển hàng cấm.

Thứ hai: dấu hiệu hậu quả của tội phạm

- Hậu quả của tội phạm tàng trữ, vận chuyển hàng cấm đó là những thiệt hại gây ra cho trật tự quản lý kinh tế, mà cụ thể là trật tự quản lý thị trường sản xuất, kinh doanh, gây lũng đoạn thị trường trong nước dẫn đến Nhà nước không kiểm soát được hàng hóa, ảnh hưởng đến tình hình trật tự xã hội.

- Những biểu hiện cụ thể hậu quả của tội phạm rất đa dạng. Nó có thể là số lượng hàng hóa, có giá trị từ 100 triệu đồng trở lên; nó cũng có thể là số lượng tiền thu lợi bất chính lớn, hoặc gây hậu quả nghiêm trọng,...

Thứ ba, các dấu hiệu khách quan khác

Các dấu hiệu khách quan khác được quy định trong CTTP của tội tàng trữ, vận chuyển hàng cấm có thể là:

- Những dấu hiệu định tội như dấu hiệu đối tượng tác động của tội phạm: đó là các loại hàng hóa, dịch vụ cấm hoặc hạn lưu thông trên thị trường Việt Nam được quy định trong danh mục Chính phủ quy định;

- Cũng có thể là các dấu hiệu định khung như: Số lượng hàng phạm pháp, giá trị thu lời bất chính.

Mặt chủ quan của tội phạm

Người thực hiện hành vi tàng trữ, vận chuyển hàng cấm là do cố ý (cố ý trực tiếp), tức là nhận thức rõ hành vi của mình là hành vi tàng trữ, vận chuyển hàng cấm, thấy trước được hậu quả của hành vi tàng trữ, vận chuyển hàng cấm và mong muốn cho hậu quả đó xảy ra. Không có hành vi tàng trữ, vận chuyển hàng cấm nào được thực hiện do cố ý gián tiếp.

Mục đích của người phạm tội là thu lợi từ hoạt động tàng trữ, vận chuyển hàng cấm đó. Biểu hiện của mục đích thu lợi là người phạm tội tìm cách trốn tránh sự phát hiện của cơ quan chức năng như: Quản lý thị trường, cơ quan Thuế...

Chủ thể của tội phạm

Chủ thể của tội phạm này chỉ cần là người có năng lực trách nhiệm hình sự và đến độ tuổi nhất định theo quy định của pháp luật.

Chủ thể của tội này còn là pháp nhân được thành lập hợp pháp; Có cơ cấu tổ chức chặt chẽ; Có tài sản độc lập với cá nhân, tổ chức khác và tự chịu trách nhiệm bằng tài sản đó; Nhân danh mình tham gia các quan hệ pháp luật một cách độc lập; Đã có hành vi nguy hiểm cho xã hội xâm phạm vào trật tự quản lý kinh tế, cụ thể xâm phạm các quy định của Nhà nước trong lĩnh vực quản lý thị trường.

3. Người phạm tội hoặc pháp nhân thương mại phạm tội phải chịu trách nhiệm hình sự khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Thuốc bảo vệ thực vật mà Nhà nước cấm kinh doanh, cấm lưu hành, cấm sử dụng từ 50 kilôgam đến dưới 100 kilôgam hoặc từ 50 lít đến dưới 100 lít;
- Thuốc lá điều nhập lậu từ 1.500 bao đến dưới 3.000 bao;
- Pháo nổ từ 06 kilôgam đến dưới 40 kilôgam;
- Hàng hóa khác mà Nhà nước cấm kinh doanh, cấm lưu hành, cấm sử dụng trị giá từ 100.000.000 đồng đến dưới 300.000.000 đồng hoặc thu lợi bất chính từ 50.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng;
- Hàng hóa chưa được phép lưu hành, chưa được phép sử dụng tại Việt Nam trị giá từ 200.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng hoặc thu lợi bất chính từ 100.000.000 đồng đến dưới 300.000.000 đồng;
- Hàng hóa dưới mức quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản này nhưng đã bị xử phạt vi phạm hành chính về một trong các hành vi quy định tại Điều này hoặc tại một trong các điều 188, 189, 190, 192, 193, 194, 195, 196 và 200 của Bộ luật này hoặc đã bị kết án về một trong các tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm.

4. Bên cạnh đó, chúng ta cũng cần phân biệt tội tàng trữ, vận chuyển hàng cấm và một số tội danh khác

Giữa tội tàng trữ, vận chuyển hàng cấm quy định tại Điều 191 Bộ luật hình sự 2015 với tội tàng trữ trái phép chất ma túy Điều 249 và tội vận chuyển trái phép chất ma túy Điều 250 Bộ luật hình sự 2015.

Các tội đều có hành vi khách quan giống nhau. Tuy nhiên, về đối tượng tác động của tội phạm thì có sự khác biệt như sau:

+ Tội tàng trữ, vận chuyển hàng cấm, đối tượng tác động là những mặt hàng được quy định trong danh mục nhà nước cấm lưu thông.

+ Tội tàng trữ trái phép chất ma túy Điều 249 Bộ luật hình sự và tội vận chuyển trái phép chất ma túy Điều 250 Bộ luật hình sự cũng được quy định trong danh mục của Nhà nước, nhưng do tính chất đặc thù của loại đối tượng này nên những hành vi phạm tội được quy định trong chương riêng.

Điều 192. Tội sản xuất, buôn bán hàng giả

*1. Người nào sản xuất, buôn bán hàng giả thuộc một trong các trường hợp sau đây, nếu không thuộc trường hợp quy định tại các điều 193, 194 và 195 của Bộ luật này, thì bị phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 01 năm đến 05 năm.**

a) Hàng giả tương đương với số lượng của hàng thật hoặc hàng hóa có cùng tính năng kỹ thuật, công dụng trị giá từ 30.000.000 đồng đến dưới 150.000.000 đồng hoặc dưới 30.000.000 đồng nhưng đã bị xử phạt vi phạm hành chính về một trong các hành vi quy định tại Điều này hoặc tại một trong các điều 188, 189, 190, 191, 193, 194, 195, 196 và 200 của Bộ luật này hoặc đã bị kết án về một trong các tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm;

b) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 31% đến 60%;

c) Thu lợi bất chính từ 50.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng;

d) Gây thiệt hại về tài sản từ 100.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 05 năm đến 10 năm:*

a) Có tổ chức;

b) Có tính chất chuyên nghiệp;

c) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn;

d) Lợi dụng danh nghĩa cơ quan, tổ chức;

đ) Hàng giả tương đương với số lượng của hàng thật hoặc hàng hóa có cùng tính năng kỹ thuật, công dụng trị giá từ 150.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng;

e) Thu lợi bất chính từ 100.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng;

g) Làm chết người;

h) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ tổn thương cơ thể 61% trở lên;

i) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này từ 61% đến 121%;

k) Gây thiệt hại về tài sản từ 500.000.000 đồng đến dưới 1.500.000.000 đồng;

l) Buôn bán qua biên giới;

m) Tái phạm nguy hiểm.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 07 năm đến 15 năm:*

a) Hàng giả tương đương với số lượng của hàng thật hoặc hàng hóa có cùng tính năng kỹ thuật, công dụng trị giá 500.000.000 đồng trở lên;

b) Thu lợi bất chính 500.000.000 đồng trở lên;

c) Làm chết 02 người trở lên;

d) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này 122% trở lên;

đ) Gây thiệt hại về tài sản 1.500.000.000 đồng trở lên.

4. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm hoặc tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản.

5. Pháp nhân thương mại phạm tội quy định tại Điều này, thì bị phạt như sau:

a) Phạm tội thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, thì bị phạt tiền từ 1.000.000.000 đồng đến 3.000.000.000 đồng;*

b) Phạm tội thuộc một trong các trường hợp quy định tại các điểm a, b, đ, e, g, h, i, k, l và m khoản 2 Điều này, thì bị phạt tiền từ 3.000.000.000 đồng đến 6.000.000.000 đồng;*

c) Phạm tội thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này, thì bị phạt tiền từ 6.000.000.000 đồng đến 9.000.000.000 đồng hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn từ 06 tháng đến 03 năm;

d) Phạm tội thuộc trường hợp quy định tại Điều 79 của Bộ luật này, thì bị đình chỉ hoạt động vĩnh viễn;

đ) Pháp nhân thương mại còn có thể bị phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng, cấm kinh doanh, cấm hoạt động trong một số lĩnh vực nhất định hoặc cấm huy động vốn từ 01 năm đến 03 năm.

Bình luận

1. Hàng giả được quy định tại Khoản 8 và Khoản 9 Điều 3 Nghị định số 185/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động thương mại, sản xuất, buôn bán hàng giả, hàng cấm và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng và Khoản 3 Điều 1 Nghị định số 124/2015/NĐ-CP của Chính phủ: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 185/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động thương mại, sản xuất, buôn bán hàng giả, hàng cấm và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

2. “Hàng giả” gồm:

- Hàng hóa không có giá trị sử dụng, công dụng; có giá trị sử dụng, công dụng không đúng với nguồn gốc bản chất tự nhiên, tên gọi của hàng hóa; có giá trị sử

dụng, công dụng không đúng với giá trị sử dụng, công dụng đã công bố hoặc đăng ký;

- Hàng hóa có ít nhất một trong các chỉ tiêu chất lượng hoặc đặc tính kỹ thuật cơ bản tạo nên giá trị sử dụng, công dụng của hàng hóa chỉ đạt mức từ 70% trở xuống so với tiêu chuẩn chất lượng hoặc quy chuẩn kỹ thuật đã đăng ký, công bố áp dụng hoặc ghi trên nhãn, bao bì hàng hóa;

- Hàng hóa có nhãn hàng hóa, bao bì hàng hóa giả mạo tên thương nhân, địa chỉ của thương nhân khác; giả mạo tên thương mại hoặc tên thương phẩm hàng hóa; giả mạo mã số đăng ký lưu hành, mã vạch hoặc giả mạo bao bì hàng hóa của thương nhân khác;

- Hàng hóa có nhãn hàng hóa, bao bì hàng hóa ghi chỉ dẫn giả mạo về nguồn gốc hàng hóa, nơi sản xuất, đóng gói, lắp ráp hàng hóa;

Hàng hóa giả mạo về sở hữu trí tuệ quy định tại Điều 213 Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005;

- Tem, nhãn, bao bì giả: gồm đề can, nhãn hàng hóa, bao bì hàng hóa, các loại tem chất lượng, phiếu bảo hành, niêm màng co hàng hóa hoặc vật phẩm khác của cá nhân, tổ chức kinh doanh có chỉ dẫn giả mạo tên và địa chỉ của thương nhân khác; giả mạo tên thương mại, tên thương phẩm hàng hóa, mã số đăng ký lưu hành, mã vạch hoặc bao bì hàng hóa của thương nhân khác.

3. Từ sự nghiên cứu tổng hợp dưới góc độ pháp lý và khoa học hàng hóa, có thể đưa ra khái niệm về hàng giả như sau:

Hàng giả là những vật phẩm hàng hóa được sản xuất và buôn bán trái pháp luật, không có giá trị sử dụng, công dụng; có giá trị sử dụng, công dụng không đúng với nguồn gốc bản chất tự nhiên hoặc có một trong các chỉ tiêu chất lượng chỉ đạt mức từ 70% trở xuống so với tiêu chuẩn chất lượng hoặc quy chuẩn kỹ thuật đã đăng ký, công bố áp dụng hoặc ghi trên nhãn, bao bì hàng hóa, gây thiệt hại cho lợi ích và sức khỏe của người tiêu dùng.

4. Các dấu hiệu pháp lý của tội phạm

a. Khách thể của tội phạm

- Tội sản xuất, buôn bán hàng giả xâm phạm trật tự quản lý kinh tế mà cụ thể là trật tự của nền sản xuất hàng hóa, làm mất sự ổn định của thị trường, xâm hại lợi ích và sức khỏe, tính mạng của người tiêu dùng.

- Đối tượng tác động của tội phạm là hàng giả (trừ các loại hàng giả thuộc phạm vi quy định của Điều 193, Điều 194 và Điều 195 Bộ luật hình sự bao gồm hàng giả là

lượng thực, thực phẩm, thuốc chữa bệnh, thuốc phòng bệnh, thức ăn dùng để chăn nuôi, phân bón, thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật, giống cây trồng, vật nuôi.

- Nếu hàng giả là đối tượng của các tội phạm khác thì người có hành vi sản xuất hoặc buôn bán sẽ bị truy cứu trách nhiệm hình sự về các tội phạm tương ứng khác như tem giả, vé giả thì người phạm tội sẽ bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo Điều 202 Bộ luật hình sự hay tiền giả, công cụ chuyển nhượng giả và các giấy tờ có giá giả khác thì người phạm tội sẽ bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo Điều 207, Điều 208 Bộ luật hình sự, hàng giả liên quan đến nhãn hiệu hàng hóa, chỉ dẫn địa lý thì người phạm tội sẽ bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo Điều 226 Bộ luật hình sự.

b. Mặt khách quan của tội phạm

Thứ nhất, hành vi khách quan

Hành vi khách quan của tội này bao gồm hai loại hành vi đó là hành vi sản xuất và hành vi buôn bán.

Từ quy định tại Khoản 1, 2 Điều 3 Nghị định số 185/2013/NĐ-CP của Thủ tướng Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động thương mại, sản xuất, buôn bán hàng giả, hàng cấm và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, hành vi sản xuất và hành vi buôn bán hàng giả được hiểu như sau:

* *Hành vi sản xuất hàng giả* là việc thực hiện một, một số hoặc tất cả các hoạt động chế tạo, chế bản, in ấn, gia công, đặt hàng, sơ chế, chế biến, chiết xuất, tái chế, lắp ráp, pha trộn, san chia, sang chiết, nặn, đóng gói và hoạt động khác làm ra hàng giả.

* *Hành vi buôn bán hàng giả* là việc thực hiện một, một số hoặc tất cả các hoạt động chào hàng, bày bán, giới thiệu, quảng cáo, khuyến mại, lưu giữ, bảo quản, vận chuyển, bán buôn, bán lẻ, xuất khẩu, nhập khẩu và hoạt động khác đưa hàng giả vào lưu thông.

Thứ hai: hậu quả của tội phạm

- Hậu quả của hành vi sản xuất, buôn bán hàng giả gây ra là:

+ Thiệt hại về thể chất: bao gồm thiệt hại về tính mạng hay các tổn hại về sức khỏe cho người tiêu dùng.

+ Thiệt hại về vật chất: gây thiệt hại về tài sản. (Thiệt hại cho các cơ sở sản xuất kinh doanh chính hãng, tài sản của người tiêu dùng khi mua phải hàng giả).

- Đối với tội sản xuất, buôn bán hàng giả, hậu quả không phải là dấu hiệu bắt buộc trong mọi trường hợp, hậu quả được nhắc tới trong CTTP cơ bản khi hàng giả trị giá dưới 20.000.000 đồng tính theo giá bán, giá niêm yết, giá ghi trong hóa đơn

hoặc hàng giả tương đương với số lượng của hàng thật hoặc hàng hóa có cùng tính năng kỹ thuật, công dụng trị giá dưới 30.000.000 đồng.

Có thể thấy cấu thành tội phạm của tội danh này rất đặc biệt, vừa là cấu thành tội phạm vật chất, vừa là cấu thành tội phạm hình thức.

- Mỗi quan hệ nhân quả giữa hành vi và hậu quả thiệt hại:

- + Hành vi nguy hiểm phải xảy ra trước hậu quả;

- + Hành vi nguy hiểm chứa đựng khả năng thực tế làm phát sinh tội phạm, hậu quả dứt khoát xảy ra nếu không có gì ngăn chặn hành vi nguy hiểm đó;

- + Hậu quả nguy hiểm xảy ra do chính hành vi đó gây nên chứ không phải do hành vi nào khác.

Thứ ba, những nội dung biểu hiện khác của mặt khách quan

Các dấu hiệu khách quan khác được quy định trong CTTP của tội sản xuất và buôn bán hàng giả có thể là:

- Phương tiện phạm tội;

- Phương pháp, thủ đoạn phạm tội;

- Thời gian địa điểm;

- Hoàn cảnh phạm tội...

c. Mặt chủ quan của tội phạm

Cá nhân hoặc pháp nhân thực hiện hành vi sản xuất, buôn bán hàng giả là do lỗi cố ý trực tiếp, tức là nhận thức rõ hành vi của mình là nguy hiểm cho xã hội, thấy trước hậu quả của hành vi đó và mong muốn hậu quả xảy ra.

Động cơ, mục đích của tội phạm chủ yếu là vụ lợi. Động cơ và mục đích của tội phạm tuy không phải là dấu hiệu bắt buộc của cấu thành tội phạm nhưng việc xác định động cơ, mục đích của cá nhân hay pháp nhân phạm tội có ý nghĩa trong việc quyết định hình phạt.

d. Chủ thể của tội phạm

Trong trường hợp chủ thể của tội phạm là cá nhân, phải là người có năng lực trách nhiệm hình sự và từ đủ 16 tuổi trở lên.

Trong trường hợp chủ thể của tội phạm là pháp nhân, căn cứ vào Điều 75 Bộ luật hình sự thì điều kiện chịu trách nhiệm hình sự được quy định:

- Hành vi phạm tội sản xuất, buôn bán hàng giả được thực hiện nhân danh pháp nhân.

- Hành vi phạm tội sản xuất, buôn bán hàng giả được thực hiện vì lợi ích của pháp nhân.

- Hành vi phạm tội sản xuất, buôn bán hàng giả được thực hiện có sự chỉ đạo, điều hành hoặc chấp thuận của pháp nhân.

** Chú ý:*

Thứ nhất là hàng giả khác với hàng kém chất lượng, các tiêu chí để xác định hàng kém chất lượng được xác định tại Thông tư số 10/2000 ngày 27/4/2000. Sự khác biệt giữa hàng giả và hàng kém chất lượng được thể hiện ở yếu tố “gây hại” cho người tiêu dùng.

Thứ hai là trường hợp người sản xuất hàng giả bằng cách chiếm đoạt, sử dụng bất hợp pháp sáng chế, giải thưởng, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hàng hóa, nhãn hiệu hàng hóa, chỉ dẫn địa lý đang được bảo hộ tại Việt Nam với quy mô thương mại thuộc phạm vi xử lý của Điều 226 Bộ luật hình sự – Tội xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp. Việc nghiên cứu các dấu hiệu pháp lý của tội xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp để phân biệt hai tội danh này có ý nghĩa to lớn đối với hoạt động điều tra, truy tố và xét xử.

4. Pháp nhân thương mại phạm tội phải chịu trách nhiệm hình sự về hành vi sản xuất và buôn bán hàng giả khi thỏa mãn một trong những điều kiện sau đây:

- Phạm tội thuộc trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều này, thì bị phạt tiền từ 1.000.000.000 đồng đến 3.000.000.000 đồng;

- Phạm tội thuộc một trong các trường hợp quy định tại các Điểm a, b, đ, e, g, h, i, k, l và m Khoản 2 Điều này, thì bị phạt tiền từ 3.000.000.000 đồng đến 6.000.000.000 đồng;

- Phạm tội thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này, thì bị phạt tiền từ 6.000.000.000 đồng đến 9.000.000.000 đồng hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn từ 06 tháng đến 03 năm;

- Phạm tội thuộc trường hợp quy định tại Điều 79 của Bộ luật này, thì bị đình chỉ hoạt động vĩnh viễn;

- Pháp nhân thương mại còn có thể bị phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng, cấm kinh doanh, cấm hoạt động trong một số lĩnh vực nhất định hoặc cấm huy động vốn từ 01 năm đến 03 năm.

Điều 193. Tội sản xuất, buôn bán hàng giả là lương thực, thực phẩm, phụ gia thực phẩm

1. Người nào sản xuất, buôn bán hàng giả là lương thực, thực phẩm, phụ gia thực phẩm, thì bị phạt tù từ 02 năm đến 05 năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 05 năm đến 10 năm:*

- a) Có tổ chức;
- b) Có tính chất chuyên nghiệp;
- c) Tái phạm nguy hiểm;
- d) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn;
- đ) Lợi dụng danh nghĩa cơ quan, tổ chức;
- e) Buôn bán qua biên giới;

g) Hàng giả tương đương với số lượng của hàng thật hoặc hàng hóa có cùng tính năng kỹ thuật, công dụng trị giá từ 150.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng;

h) Thu lợi bất chính từ 100.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng;

i) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 31% đến 60%;

k) Gây thiệt hại về tài sản từ 100.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 10 năm đến 15 năm:*

a) Hàng giả tương đương với số lượng của hàng thật hoặc hàng hóa có cùng tính năng kỹ thuật, công dụng trị giá 500.000.000 đồng trở lên;

b) Thu lợi bất chính từ 500.000.000 đồng đến dưới 1.500.000.000 đồng;

c) Gây thiệt hại về tài sản từ 500.000.000 đồng đến dưới 1.500.000.000 đồng;

d) Làm chết người;

đ) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ tổn thương cơ thể 61% trở lên;

e) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này từ 61% đến 121%.

4. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 15 năm đến 20 năm hoặc tù chung thân:*

a) Thu lợi bất chính 1.500.000.000 đồng trở lên;

b) Gây thiệt hại về tài sản 1.500.000.000 đồng trở lên;

c) Làm chết 02 người trở lên;

d) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này 122% trở lên.

5. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm hoặc tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản.

*6. Pháp nhân thương mại phạm tội quy định tại Điều này, thì bị phạt như sau:**

a) Phạm tội thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, thì bị phạt tiền từ 1.000.000.000 đồng đến 3.000.000.000 đồng;

b) Phạm tội thuộc một trong các trường hợp quy định tại các điểm a, b, c, e, g, h, i và k khoản 2 Điều này, thì bị phạt tiền từ 3.000.000.000 đồng đến 6.000.000.000 đồng;

c) Phạm tội thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này, thì bị phạt tiền từ 6.000.000.000 đồng đến 9.000.000.000 đồng;

d) Phạm tội thuộc trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này, thì bị phạt tiền từ 9.000.000.000 đồng đến 18.000.000.000 đồng hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn từ 06 tháng đến 03 năm;

đ) Phạm tội thuộc trường hợp quy định tại Điều 79 của Bộ luật này, thì bị đình chỉ hoạt động vĩnh viễn;

e) Pháp nhân thương mại còn có thể bị phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng, cấm kinh doanh, cấm hoạt động trong một số lĩnh vực nhất định hoặc cấm huy động vốn từ 01 năm đến 03 năm.

Bình luận:

1. Việc giải thích các thuật ngữ “lương thực”, “thực phẩm”, “phụ gia thực phẩm” có ý nghĩa rất quan trọng trong việc nghiên cứu Điều 193 Bộ luật hình sự.

Chưa có một văn bản pháp luật nào đưa ra khái niệm về lương thực, tuy nhiên qua nghiên cứu Từ điển Tiếng Việt do Trung tâm Từ điển học xuất bản năm 2015, Lương thực được hiểu là thức ăn có chất bột như gạo, ngô, khoai, sắn...”.

Bên cạnh đó, theo quy định tại Điều 2 Luật An toàn thực phẩm có thể giải thích các thuật ngữ “thực phẩm”, “phụ gia thực phẩm” như sau:

- Thực phẩm là sản phẩm mà con người ăn, uống ở dạng tươi sống, hoặc đã qua sơ chế, chế biến bảo quản. Thực phẩm không bao gồm mỹ phẩm, thuốc lá, và các chất sử dụng như dược phẩm.

- Phụ gia thực phẩm là chất chủ định đưa vào thực phẩm trong quá trình sản xuất, có hoặc không có giá trị dinh dưỡng, nhằm giữ hoặc cải thiện đặc tính của thực phẩm.

Từ sự nghiên cứu tổng hợp dưới góc độ pháp lý và khoa học hàng hóa, có thể đưa ra khái niệm về hàng giả là lương thực, thực phẩm, phụ gia thực phẩm như sau:

“Hàng giả là lương thực, thực phẩm, phụ gia thực phẩm là sản phẩm mà con người ăn, uống hoặc các chất chủ định đưa vào thực phẩm được sản xuất và buôn bán trái pháp luật, không có giá trị sử dụng, công dụng; có giá trị sử dụng, công dụng không đúng với nguồn gốc bản chất tự nhiên hoặc có một trong các chỉ tiêu chất lượng chỉ đạt mức từ 70% trở xuống so với tiêu chuẩn chất lượng hoặc quy chuẩn kỹ thuật đã đăng ký, công bố áp dụng hoặc ghi trên nhãn, bao bì hàng hóa, gây thiệt hại cho lợi ích và sức khỏe của người tiêu dùng”.

2. Các dấu hiệu pháp lý của tội phạm

a. Khách thể của tội phạm

- Tội sản xuất, buôn bán hàng giả là lương thực, thực phẩm, phụ gia thực phẩm xâm phạm trật tự quản lý kinh tế mà cụ thể là trật tự của nền sản xuất hàng hóa, làm mất sự ổn định của thị trường, xâm hại lợi ích và sức khỏe, tính mạng của người tiêu dùng.

- Đối tượng tác động của tội phạm là lương thực, thực phẩm, phụ gia thực phẩm.

+ Việc xác định thể nào là lương thực, thực phẩm, phụ gia thực phẩm giả cũng tương tự như việc xác định hàng giả quy định tại Điều 192 Bộ luật hình sự.

+ Đối tượng tác động của tội phạm này là dấu hiệu đặc trưng cơ bản để phân biệt tội phạm này với các tội phạm khác về hàng giả được quy định tại Điều 192, 194, 195 Bộ luật hình sự.

b. Mặt khách quan của tội phạm

Thứ nhất, hành vi khách quan

Hành vi khách quan của tội này bao gồm hai loại hành vi đó là sản xuất và buôn bán.

Luật An toàn thực phẩm chỉ giải thích thuật ngữ sản xuất và kinh doanh thực phẩm, cụ thể như sau:

- *Sản xuất thực phẩm* là việc thực hiện một, một số hoặc tất cả các hoạt động trồng trọt, chăn nuôi, thu hái, đánh bắt, khai thác, sơ chế, chế biến, bao gói, bảo quản để tạo ra thực phẩm.

- *Kinh doanh thực phẩm* là việc thực hiện một, một số hoặc tất cả các hoạt động từ giới thiệu, dịch vụ bảo quản, dịch vụ vận chuyển hoặc buôn bán thực phẩm.

Tuy nhiên, dưới góc độ nghiên cứu các văn bản pháp luật có liên quan tới hàng giả thì hành vi sản xuất, buôn bán hàng giả là lương thực, thực phẩm, phụ gia thực phẩm được hiểu tương tự khái niệm đưa ra tại Khoản 1, 2 Điều 3 Nghị định số 185/2013/NĐ-CP của Thủ tướng Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động thương mại, sản xuất, buôn bán hàng giả, hàng cấm và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng:

* *Hành vi sản xuất hàng giả* là việc thực hiện một, một số hoặc tất cả các hoạt động chế tạo, chế bản, in ấn, gia công, đặt hàng, sơ chế, chế biến, chiết xuất, tái chế, lắp ráp, pha trộn, san chia, sang chiết, nạp, đóng gói và hoạt động khác làm ra hàng giả.

* *Hành vi buôn bán hàng giả* là việc thực hiện một, một số hoặc tất cả các hoạt động chào hàng, bày bán, giới thiệu, quảng cáo, khuyến mại, lưu giữ, bảo quản, vận chuyển, bán buôn, bán lẻ, xuất khẩu, nhập khẩu và hoạt động khác đưa hàng giả vào lưu thông.

Hành vi tàng trữ, vận chuyển hàng giả là lương thực, thực phẩm, phụ gia thực phẩm nhằm bán lại cho người khác cũng cấu thành tội này.

Thứ hai: hậu quả của tội phạm

Hậu quả của hành vi sản xuất, buôn bán hàng giả là lương thực, thực phẩm, phụ gia thực phẩm gây ra là:

+ Thiệt hại về thể chất: bao gồm thiệt hại về tính mạng hay các tổn hại về sức khỏe cho người tiêu dùng.

+ Thiệt hại về vật chất: gây thiệt hại về tài sản.

- Đối với tội sản xuất và buôn bán hàng giả là lương thực, thực phẩm, phụ gia thực phẩm, hậu quả không phải là dấu hiệu bắt buộc trong cấu thành cơ bản của tội phạm, hậu quả chỉ được nhắc tới trong các tình tiết định khung tăng nặng.

Có thể thấy cấu thành tội phạm của tội danh này là cấu thành tội phạm hình thức.

- Mối quan hệ nhân quả giữa hành vi và hậu quả thiệt hại:

+ Hành vi nguy hiểm phải xảy ra trước hậu quả;

+ Hành vi nguy hiểm chứa đựng khả năng thực tế làm phát sinh tội phạm, hậu quả dứt khoát xảy ra nếu không có gì ngăn chặn hành vi nguy hiểm đó;

+ Hậu quả nguy hiểm xảy ra do chính hành vi đó gây nên chứ không phải do hành vi nào khác.

Thứ ba, những nội dung biểu hiện khác của mặt khách quan

Các dấu hiệu khách quan khác được quy định trong CTTP của tội danh này có thể là:

- Phương tiện phạm tội;
- Phương pháp, thủ đoạn phạm tội;
- Thời gian địa điểm phạm tội;
- Hoàn cảnh phạm tội...

c. Mặt chủ quan của tội phạm

Hình thức lỗi: Tội phạm sản xuất, buôn bán hàng giả là lương thực, thực phẩm, phụ gia thực phẩm có hình thức lỗi là cố ý trực tiếp. Người phạm tội nhận thức rõ hành vi của mình là nguy hiểm cho xã hội, thấy trước hậu quả của hành vi đó và mong muốn hậu quả xảy ra.

Động cơ, mục đích của tội phạm chủ yếu là vụ lợi. Động cơ và mục đích của tội phạm tuy không phải là dấu hiệu bắt buộc của cấu thành tội phạm nhưng việc xác định động cơ, mục đích của cá nhân hay pháp nhân phạm tội có ý nghĩa trong việc quyết định hình phạt.

d. Chủ thể tội phạm

Trong trường hợp chủ thể của tội phạm là cá nhân, phải là người có năng lực trách nhiệm hình sự và từ đủ 16 tuổi trở lên.

Trong trường hợp chủ thể của tội phạm là pháp nhân, căn cứ vào Điều 75 Bộ luật hình sự thì điều kiện chịu trách nhiệm hình sự được quy định:

- Hành vi phạm tội sản xuất và buôn bán hàng giả là lương thực, thực phẩm, phụ gia thực phẩm được thực hiện nhân danh pháp nhân.
- Hành vi phạm tội sản xuất và buôn bán hàng giả là lương thực, thực phẩm, phụ gia thực phẩm được thực hiện vì lợi ích của pháp nhân.
- Hành vi phạm tội sản xuất và buôn bán hàng giả là lương thực, thực phẩm, phụ gia thực phẩm được thực hiện có sự chỉ đạo, điều hành hoặc chấp thuận của pháp nhân.

3. Điều kiện truy cứu trách nhiệm hình sự:

Người phạm tội hoặc pháp nhân thương mại phạm tội phải chịu trách nhiệm hình sự khi thực hiện một trong các hành vi khách quan được mô tả trong cấu thành tội phạm.

a. Đối với cá nhân phạm tội

Khoản 1 Điều 193 Bộ luật hình sự: Người nào sản xuất, buôn bán hàng giả là lương thực, thực phẩm, phụ gia thực phẩm thì bị phạt tù từ 02 năm đến 05 năm.

b. Đối với pháp nhân:

Pháp nhân phạm tội thuộc trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều này, thì bị phạt tiền từ 1.000.000.000 đồng đến 3.000.000.000 đồng;

Phạm tội thuộc trường hợp quy định tại Khoản 2 Điều này, thì bị phạt tiền từ 3.000.000.000 đồng đến 6.000.000.000 đồng;

Phạm tội thuộc trường hợp quy định tại Khoản 3 Điều này, thì bị phạt tiền từ 6.000.000.000 đồng đến 9.000.000.000 đồng;

Phạm tội thuộc trường hợp quy định tại Khoản 4 Điều này, thì bị phạt tiền từ 9.000.000.000 đồng đến 18.000.000.000 đồng hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn từ 06 tháng đến 03 năm.

Phạm tội thuộc trường hợp quy định tại Điều 79 của Bộ luật này, thì bị đình chỉ hoạt động vĩnh viễn;

Pháp nhân còn có thể bị phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng, cấm kinh doanh, hoạt động trong một số lĩnh vực nhất định hoặc cấm huy động vốn từ 01 năm đến 03 năm.

Điều 194. Tội sản xuất, buôn bán hàng giả là thuốc chữa bệnh, thuốc phòng bệnh

1. Người nào sản xuất, buôn bán hàng giả là thuốc chữa bệnh, thuốc phòng bệnh, thì bị phạt tù từ 02 năm đến 07 năm.

*2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 05 năm đến 12 năm:**

a) Có tổ chức;

b) Có tính chất chuyên nghiệp;

c) Tái phạm nguy hiểm;

d) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn;

đ) Lợi dụng danh nghĩa cơ quan, tổ chức;

e) Buôn bán qua biên giới;

g) Hàng giả tương đương với số lượng của hàng thật hoặc hàng hóa có cùng tính năng kỹ thuật, công dụng trị giá từ 150.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng;

h) Thu lợi bất chính từ 100.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng;

i) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 31% đến 60%;

k) Gây thiệt hại về tài sản từ 100.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 12 năm đến 20 năm:*

a) Hàng giả tương đương với số lượng của hàng thật hoặc hàng hóa có cùng tính năng kỹ thuật, công dụng trị giá 500.000.000 đồng trở lên;

b) Thu lợi bất chính từ 500.000.000 đồng đến dưới 2.000.000.000 đồng;

c) Làm chết người;

d) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ tổn thương cơ thể 61% trở lên;

đ) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này từ 61% đến 121%;

e) Gây thiệt hại về tài sản từ 500.000.000 đồng đến dưới 1.500.000.000 đồng.

4. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù 20 năm, tù chung thân hoặc tử hình:*

a) Thu lợi bất chính 2.000.000.000 đồng trở lên;

b) Làm chết 02 người trở lên;

c) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này 122% trở lên;

d) Gây thiệt hại về tài sản 1.500.000.000 đồng trở lên.

5. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm hoặc tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản.

6. Pháp nhân thương mại phạm tội quy định tại Điều này, thì bị phạt như sau:*

a) Phạm tội thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, thì bị phạt tiền từ 1.000.000.000 đồng đến 4.000.000.000 đồng;

b) Phạm tội thuộc một trong các trường hợp quy định tại các điểm a, b, c, e, g, h, i và k khoản 2 Điều này, thì bị phạt tiền từ 4.000.000.000 đồng đến 9.000.000.000 đồng;

c) Phạm tội thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này, thì bị phạt tiền từ 9.000.000.000 đồng đến 15.000.000.000 đồng;

d) Phạm tội thuộc trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này, thì bị phạt tiền từ 15.000.000.000 đồng đến 20.000.000.000 đồng hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn từ 01 năm đến 03 năm;

đ) Phạm tội thuộc trường hợp quy định tại Điều 79 của Bộ luật này, thì bị đình chỉ hoạt động vĩnh viễn;

e) Pháp nhân thương mại còn có thể bị phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng, cấm kinh doanh, cấm hoạt động trong một số lĩnh vực nhất định hoặc cấm huy động vốn từ 01 năm đến 03 năm.

Bình luận

1. Thuốc được xem là hàng hóa đặc biệt và cần phải có sự quản lý chặt chẽ do liên quan đến sức khỏe của con người. Cho nên, khi nghiên cứu tội danh sản xuất và buôn bán hàng giả là thuốc chữa bệnh, thuốc phòng bệnh cần phải hiểu khái niệm về thuốc giả.

Theo Tổ chức Y tế thế giới (WHO): “Thuốc giả là sản phẩm được sản xuất và dán nhãn dưới dạng thuốc với ý đồ lừa đảo về nguồn gốc và lai lịch sản phẩm. Điều này có thể xảy ra với cả biệt dược lẫn thuốc generic, các sản phẩm giả mạo có thể có dược chất sai hoặc không có dược chất, không đủ lượng dược chất hoặc bao gói giả mạo”.

Theo Cơ quan quản lý thuốc và thực phẩm Hoa Kỳ (FDA): “Thuốc giả bao gồm bất kỳ dược phẩm nhái hoặc kém chất lượng nào không đáp ứng được tiêu chuẩn của FDA nhưng cố tình che giấu sự thật”.

Khái niệm hàng giả là thuốc phòng bệnh, thuốc chữa bệnh được hiểu theo Điểm c Khoản 8 Điều 3 của Nghị định 185 như sau: “Thuốc phòng bệnh, thuốc chữa bệnh giả là những vật phẩm hàng hóa được sản xuất và buôn bán trái pháp luật, không có dược chất; có dược chất nhưng không đúng với hàm lượng đã đăng ký; không đủ loại dược chất đã đăng ký; có dược chất khác với dược chất ghi trên nhãn, bao bì hàng hóa”.

2. Các dấu hiệu pháp lý của tội phạm

a. Khách thể của tội phạm

- Tội sản xuất, buôn bán hàng giả là thuốc phòng chữa bệnh, thuốc phòng bệnh xâm phạm trật tự quản lý kinh tế mà cụ thể là trật tự của nền sản xuất hàng hóa, làm mất sự ổn định của thị trường, xâm hại lợi ích và sức khỏe, tính mạng của người tiêu dùng, xâm phạm quyền bảo hộ của các doanh nghiệp, các nhà sản xuất kinh doanh thuốc phòng chữa bệnh, thuốc phòng bệnh đúng đắn.

- Đối tượng tác động của tội phạm là hàng giả là thuốc chữa bệnh, thuốc phòng bệnh.

Đối tượng tác động của tội phạm này là dấu hiệu đặc trưng cơ bản để phân biệt tội phạm này với các tội phạm khác về hàng giả được quy định tại Điều 192, 193, 195 Bộ luật hình sự.

b. Mặt khách quan của tội phạm

Thứ nhất, hành vi khách quan

Hành vi khách quan của tội này bao gồm hai loại hành vi đó là hành vi sản xuất và hành vi buôn bán.

* *Hành vi sản xuất thuốc chữa bệnh, thuốc phòng bệnh giả* là việc thực hiện một, một số hoặc tất cả các hoạt động chế tạo, chế bản, in ấn, gia công, đặt hàng, sơ chế, chế biến, chiết xuất, tái chế, lắp ráp, pha trộn, san chia, sang chiết, nặn, đóng gói và hoạt động khác làm ra thuốc chữa bệnh, thuốc phòng bệnh giả.

* *Hành vi buôn bán hàng giả là thuốc chữa bệnh, thuốc phòng bệnh* là việc thực hiện một, một số hoặc tất cả các hoạt động chào hàng, bày bán, giới thiệu, quảng cáo, khuyến mại, lưu giữ, bảo quản, vận chuyển, bán buôn, bán lẻ, xuất khẩu, nhập khẩu và hoạt động khác đưa hàng giả là thuốc chữa bệnh, thuốc phòng bệnh vào lưu thông.

Thứ hai: hậu quả của tội phạm

Hậu quả của hành vi sản xuất, buôn bán hàng giả là thuốc chữa bệnh, thuốc phòng bệnh gây ra là:

+ Thiệt hại về thể chất: bao gồm thiệt hại về tính mạng hay các tổn hại về sức khỏe cho người tiêu dùng.

+ Thiệt hại về vật chất: gây thiệt hại về tài sản.

Đối với tội sản xuất, buôn bán hàng giả là thuốc chữa bệnh, thuốc phòng bệnh, hậu quả không phải là dấu hiệu bắt buộc của cấu thành tội phạm cơ bản. Nếu là hậu quả nghiêm trọng, rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng thì hậu quả là yếu tố định khung hình phạt theo Khoản 2, Khoản 3 hoặc Khoản 4 và Khoản 6 đối với trường hợp pháp nhân phạm tội của điều luật.

Như vậy, cấu thành tội phạm của tội danh này là cấu thành tội phạm hình thức, hậu quả tuy không phải là dấu hiệu bắt buộc của mặt khách quan nhưng việc xác định hậu quả có ý nghĩa quan trọng trong việc quyết định hình phạt. Vì vậy, khi quyết định hình phạt cũng cần xác định mối quan hệ nhân quả giữa hành vi khách quan và hậu quả thực tế đã xảy ra.

Thứ ba, những nội dung biểu hiện khác của mặt khách quan

Các dấu hiệu khách quan khác được quy định trong cấu thành tội phạm của tội sản xuất và buôn bán hàng giả là thuốc chữa bệnh, thuốc phòng bệnh có thể là:

- Phương tiện phạm tội
- Phương pháp, thủ đoạn phạm tội
- Thời gian, địa điểm phạm tội
- Hoàn cảnh phạm tội...

Mặt chủ quan của tội phạm

Hình thức lỗi: Tội phạm sản xuất, buôn bán hàng giả là lương thực, thực phẩm, phụ gia thực phẩm có hình thức lỗi là cố ý trực tiếp. Người phạm tội nhận thức rõ hành vi của mình là nguy hiểm cho xã hội, thấy trước hậu quả của hành vi đó và mong muốn hậu quả xảy ra.

Động cơ, mục đích của tội phạm chủ yếu là vụ lợi. Động cơ và mục đích của tội phạm tuy không phải là dấu hiệu bắt buộc của cấu thành tội phạm nhưng việc xác định động cơ, mục đích của cá nhân hay pháp nhân phạm tội có ý nghĩa trong việc quyết định hình phạt.

Chủ thể tội phạm

Trong trường hợp chủ thể của tội phạm là cá nhân, phải là người có năng lực trách nhiệm hình sự và từ đủ 16 tuổi trở lên.

Trong trường hợp chủ thể của tội phạm là pháp nhân, căn cứ vào Điều 75 Bộ luật hình sự thì điều kiện truy cứu trách nhiệm hình sự được quy định:

- Hành vi phạm tội sản xuất và buôn bán hàng giả được thực hiện nhân danh pháp nhân.
- Hành vi phạm tội sản xuất và buôn bán hàng giả được thực hiện vì lợi ích của pháp nhân.
- Hành vi phạm tội sản xuất và buôn bán hàng giả được thực hiện có sự chỉ đạo, điều hành hoặc chấp thuận của pháp nhân.

3. Điều kiện truy cứu trách nhiệm hình sự

Người phạm tội hoặc pháp nhân thương mại phạm tội phải chịu trách nhiệm hình sự khi thực hiện một trong các hành vi khách quan được quy định trong cấu thành tội phạm.

- Đối với cá nhân:

Khoản 1 Điều 194 Bộ luật hình sự: Người nào sản xuất, buôn bán hàng giả là thuốc chữa bệnh, thuốc phòng bệnh, thì bị phạt tù từ 02 năm đến 07 năm.

- Đối với pháp nhân:

Pháp nhân phạm tội thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, thì bị phạt tiền từ 1.000.000.000 đồng đến 4.000.000.000 đồng.

Phạm tội thuộc trường hợp quy định tại Khoản 2 Điều này, thì bị phạt tiền từ 4.000.000.000 đồng đến 9.000.000.000 đồng.

Phạm tội thuộc trường hợp quy định tại Khoản 3 Điều này, thì bị phạt tiền từ 9.000.000.000 đồng đến 15.000.000.000 đồng.

Phạm tội thuộc trường hợp quy định tại Khoản 4 Điều này thì bị phạt tiền từ 15.000.000.000 đồng đến 20.000.000.000 đồng hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn từ 01 năm đến 03 năm.

Phạm tội thuộc trường hợp quy định tại Điều 79 của Bộ luật này, thì bị đình chỉ hoạt động vĩnh viễn.

Pháp nhân còn có thể bị phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng, cấm kinh doanh, hoạt động trong một số lĩnh vực nhất định hoặc cấm huy động vốn từ 01 năm đến 03 năm.

Điều 195. Tội sản xuất, buôn bán hàng giả là thức ăn dùng để chăn nuôi, phân bón, thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật, giống cây trồng, giống vật nuôi

*1. Người nào sản xuất, buôn bán hàng giả là thức ăn dùng để chăn nuôi, phân bón, thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật, giống cây trồng, giống vật nuôi thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 01 năm đến 05 năm:**

a) Hàng giả tương đương với số lượng của hàng thật hoặc hàng hóa có cùng tính năng kỹ thuật, công dụng trị giá từ 30.000.000 đồng đến dưới 150.000.000 đồng hoặc dưới 30.000.000 đồng nhưng đã bị xử phạt vi phạm hành chính về một trong các hành vi quy định tại Điều này hoặc tại một trong các điều 188, 189, 190, 191, 192, 193, 194, 196 và 200 của Bộ luật này hoặc đã bị kết án về một trong các tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm;

b) Gây thiệt hại về tài sản từ 100.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng;

c) Thu lợi bất chính từ 50.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng.

*2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 05 năm đến 10 năm:**

a) Có tổ chức;

b) Có tính chất chuyên nghiệp;

c) Tái phạm nguy hiểm;

d) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn;

đ) Lợi dụng danh nghĩa cơ quan, tổ chức;

e) Buôn bán qua biên giới;

g) Hàng giả tương đương với số lượng của hàng thật hoặc hàng hóa có cùng tính năng kỹ thuật, công dụng trị giá từ 150.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng;

h) Gây thiệt hại về tài sản từ 500.000.000 đồng đến dưới 1.500.000.000 đồng;

i) Thu lợi bất chính từ 100.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng.

*3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 10 năm đến 15 năm:**

a) Hàng giả tương đương với số lượng của hàng thật hoặc hàng hóa có cùng tính năng kỹ thuật, công dụng trị giá 500.000.000 đồng trở lên;

b) Gây thiệt hại về tài sản từ 1.500.000.000 đồng đến dưới 3.000.000.000 đồng;

c) Thu lợi bất chính từ 500.000.000 đồng đến dưới 2.000.000.000 đồng.

4. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 15 năm đến 20 năm:

a) Gây thiệt hại về tài sản 3.000.000.000 đồng trở lên;

b) Thu lợi bất chính 2.000.000.000 đồng trở lên.

5. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm hoặc tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản.

*6. Pháp nhân thương mại phạm tội quy định tại Điều này, thì bị phạt như sau:**

a) Phạm tội thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, thì bị phạt tiền từ 1.000.000.000 đồng đến 3.000.000.000 đồng;

b) Phạm tội thuộc một trong các trường hợp quy định tại các điểm a, b, c, e, g, h và i khoản 2 Điều này, thì bị phạt tiền từ 3.000.000.000 đồng đến 6.000.000.000 đồng;

c) Phạm tội thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này, thì bị phạt tiền từ 6.000.000.000 đồng đến 9.000.000.000 đồng;

d) Phạm tội thuộc trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này, thì bị phạt tiền từ 9.000.000.000 đồng đến 15.000.000.000 đồng hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn từ 06 tháng đến 03 năm;

đ) Phạm tội thuộc trường hợp quy định tại Điều 79 của Bộ luật này, thì bị đình chỉ hoạt động vĩnh viễn;

e) Pháp nhân thương mại còn có thể bị phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng, cấm kinh doanh, cấm hoạt động trong một số lĩnh vực nhất định hoặc cấm huy động vốn từ 01 năm đến 03 năm.

Bình luận

1. Tội sản xuất, buôn bán hàng giả là thức ăn dùng để chăn nuôi, phân bón, thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật, giống cây trồng, giống vật nuôi là hành vi sản xuất, mua bán hàng giả mà hàng giả đó là thức ăn dùng để chăn nuôi, phân bón, thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật, giống cây trồng, giống vật nuôi.

2. Dấu hiệu pháp lý của tội phạm

** Khách thể của tội phạm:* Tội sản xuất, buôn bán hàng giả là thức ăn dùng để chăn nuôi, phân bón, thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật, giống cây trồng, giống vật nuôi xâm phạm đến các quy định của nhà nước trong quản lý thị trường, xâm phạm quyền được bảo hộ của người sản xuất, xâm phạm quyền và lợi ích của tổ chức và cá nhân trong sản xuất nông nghiệp. Đối tượng tác động của tội này là hàng giả, thuộc nhóm thức ăn dùng để chăn nuôi, phân bón, thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật, giống cây trồng, giống vật nuôi.

** Mặt khách quan của tội phạm:* Tội sản xuất, buôn bán hàng giả là thức ăn dùng để chăn nuôi, phân bón, thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật, giống cây trồng, giống vật nuôi gồm các hành vi:

- Sản xuất hàng giả là thức ăn dùng để chăn nuôi, phân bón, thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật, giống cây trồng, giống vật nuôi: Đây là hành vi tương tự hành vi của tội sản xuất, buôn bán hàng giả (xem Bình luận Điều 192).

- Buôn bán hàng giả là thức ăn dùng để chăn nuôi, phân bón, thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật, giống cây trồng, giống vật nuôi: Đây là hành vi tương tự hành vi của tội sản xuất, buôn bán hàng giả (xem Bình luận Điều 192).

Các hành vi này chỉ cấu thành tội phạm, nếu thuộc một trong các trường hợp sau:

- Hàng giả tương đương với số lượng của hàng thật hoặc hàng hóa có cùng tính năng kỹ thuật, công dụng trị giá từ 30.000.000 đồng đến dưới 150.000.000 đồng hoặc dưới 30.000.000 đồng nhưng đã bị xử phạt vi phạm hành chính về một trong các hành vi quy định tại Điều này hoặc tại một trong các điều 188, 189, 190, 191, 192, 193, 194, 196 và 200 của Bộ luật này hoặc đã bị kết án về một trong các tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm.

- Gây thiệt hại về tài sản từ 100.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng.
- Thu lợi bất chính từ 50.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng (xem Bình luận Điều 192).

Tội phạm được coi là hoàn thành từ thời điểm người phạm tội thực hiện một trong các hành vi nêu trên.

Trường hợp người buôn bán không biết thức ăn dùng để chăn nuôi, phân bón, thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật, giống cây trồng, vật nuôi mà mình kinh doanh là giả thì không cấu thành tội phạm.

Tội phạm được coi là hoàn thành từ thời điểm người phạm tội thực hiện một trong các hành vi nêu trên. Hậu quả không phải là dấu hiệu bắt buộc của cấu thành tội phạm. Số lượng hàng giả là lương thực, thực phẩm chỉ có ý nghĩa đối với việc quyết định hình phạt.

** Chủ thể của tội phạm:* Chủ thể của tội sản xuất, buôn bán hàng giả là thức ăn dùng để chăn nuôi, phân bón, thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật, giống cây trồng, giống vật nuôi là người từ đủ 16 tuổi trở lên và có năng lực trách nhiệm hình sự hoặc pháp nhân thương mại đủ các điều kiện chịu trách nhiệm hình sự theo quy định của Điều 75 Bộ luật hình sự.

** Mặt chủ quan của tội phạm:* Tội sản xuất, buôn bán hàng giả là thức ăn dùng để chăn nuôi, phân bón, thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật, giống cây trồng, giống vật nuôi được thực hiện với lỗi cố ý. Động cơ phạm tội là vụ lợi, mục đích là thu lợi bất chính.

3. Về hình phạt:

Điều 195 quy định 05 khung hình phạt:

- Người phạm tội theo quy định tại khoản 1 thì bị phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 01 năm đến 05 năm.

- Người phạm tội theo quy định tại khoản 2 thì bị phạt tù từ 05 năm đến 10 năm, áp dụng đối với các trường hợp phạm tội sau: Có tổ chức; Có tính chất chuyên nghiệp; Tái phạm nguy hiểm; Lợi dụng chức vụ, quyền hạn; Lợi dụng danh nghĩa cơ quan, tổ chức; Buôn bán qua biên giới; Hàng giả tương đương với số lượng của hàng thật hoặc hàng hóa có cùng tính năng kỹ thuật, công dụng trị giá từ 150.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng; Gây thiệt hại về tài sản từ 500.000.000 đồng đến dưới 1.500.000.000 đồng; Thu lợi bất chính từ 100.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng (xem Bình luận Điều 188, Điều 192).

- Người phạm tội theo quy định tại khoản 3 thì bị phạt tù từ 10 năm đến 15 năm, áp dụng đối với các trường hợp phạm tội sau: Hàng giả tương đương với số lượng

của hàng thật hoặc hàng hóa có cùng tính năng kỹ thuật, công dụng trị giá 500.000.000 đồng trở lên; Gây thiệt hại về tài sản từ 1.500.000.000 đồng đến dưới 3.000.000.000 đồng; Thu lợi bất chính từ 500.000.000 đồng đến dưới 2.000.000.000 đồng (xem Bình luận Điều 192).

- Người phạm tội theo quy định tại khoản 4 thì bị phạt tù từ 15 năm đến 20 năm hoặc tù chung thân, áp dụng đối với các trường hợp phạm tội sau: Gây thiệt hại về tài sản 3.000.000.000 đồng trở lên; Thu lợi bất chính 2.000.000.000 đồng trở lên (xem Bình luận Điều 192).

- Hình phạt bổ sung áp dụng đối với người phạm tội: Ngoài hình phạt chính người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm hoặc tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản.

- Các hình phạt áp dụng đối với pháp nhân thương mại phạm tội theo quy định tại khoản 6:

+ Pháp nhân thương mại bị phạt tiền từ 1.000.000.000 đồng đến 3.000.000.000 đồng áp dụng đối với trường hợp phạm tội quy định tại Khoản 1.

+ Pháp nhân thương mại bị phạt tiền từ 3.000.000.000 đồng đến 6.000.000.000 đồng áp dụng đối với trường hợp phạm tội quy định tại các điểm a, b, c, e, g, h và i Khoản 2.

+ Pháp nhân thương mại bị phạt tiền từ 6.000.000.000 đồng đến 9.000.000.000 đồng áp dụng đối với trường hợp quy định tại khoản 3.

+ Pháp nhân thương mại bị phạt tiền từ 9.000.000.000 đồng đến 15.000.000.000 đồng hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn từ 06 tháng đến 03 năm áp dụng đối với trường hợp quy định tại Khoản 4.

+ Phạm tội thuộc trường hợp quy định tại Điều 79 của Bộ luật này, thì bị đình chỉ hoạt động vĩnh viễn;

+ Hình phạt bổ sung đối với pháp nhân thương mại: Pháp nhân thương mại còn có thể bị phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng, cấm kinh doanh, cấm hoạt động trong một số lĩnh vực nhất định hoặc cấm huy động vốn từ 01 năm đến 03 năm.

Điều 196. Tội đầu cơ

1. Người nào lợi dụng tình hình khan hiếm hoặc tạo ra sự khan hiếm giả tạo trong tình hình thiên tai, dịch bệnh, chiến tranh hoặc tình hình khó khăn về kinh tế mua vét hàng hóa thuộc danh mục mặt hàng bình ổn giá hoặc thuộc danh mục hàng hóa được Nhà nước định giá nhằm bán lại để thu lợi bất chính thuộc một trong các

trường hợp sau đây, thì bị phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm:

a) Hàng hóa trị giá từ 500.000.000 đồng đến dưới 1.500.000.000 đồng;

b) Thu lợi bất chính từ 100.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tiền từ 300.000.000 đồng đến 1.500.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 03 năm đến 07 năm:

a) Có tổ chức;

b) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn;

c) Lợi dụng danh nghĩa cơ quan, tổ chức;

d) Hàng hóa trị giá từ 1.500.000.000 đồng đến dưới 3.000.000.000 đồng;

e) Thu lợi bất chính từ 500.000.000 đồng đến dưới 1.000.000.000 đồng;

d) Gây ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tiền từ 1.500.000.000 đồng đến 5.000.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 07 năm đến 15 năm:

a) Hàng hóa trị giá 3.000.000.000 đồng trở lên;

b) Thu lợi bất chính 1.000.000.000 đồng trở lên;

c) Tái phạm nguy hiểm.

4. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm.

5. Pháp nhân phạm tội quy định tại Điều này, thì bị xử phạt như sau:

a) Phạm tội thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, thì bị phạt tiền từ 300.000.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng;

b) Phạm tội thuộc một trong các trường hợp quy định tại các điểm a, d, đ và e khoản 2 Điều này, thì bị phạt tiền từ 1.000.000.000 đồng đến 4.000.000.000 đồng;*

c) Phạm tội thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này, thì bị phạt tiền từ 4.000.000.000 đồng đến 9.000.000.000 đồng;

d) Pháp nhân thương mại còn có thể bị phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng, cấm kinh doanh, cấm hoạt động trong một số lĩnh vực nhất định hoặc cấm huy động vốn từ 01 năm đến 03 năm.*

Bình luận:

1. Đầu cơ là việc lợi dụng tình hình khan hiếm hoặc tạo ra sự khan hiếm giả tạo trong tình hình thiên tai, dịch bệnh, chiến tranh hoặc tình hình khó khăn về kinh tế

mua vét hàng hóa thuộc danh mục mặt hàng bình ổn giá hoặc thuộc danh mục hàng hóa được Nhà nước định giá nhằm bán lại thu lợi bất chính.

Tội đầu cơ đã được quy định tại Điều 2 Pháp lệnh trừng trị tội đầu cơ, buôn lậu, làm hàng giả, kinh doanh trái phép của Chủ tịch Hội đồng Nhà nước ngày 30 tháng 6 năm 1982 và Điều 165 Bộ luật hình sự năm 1985. Theo đó, mọi hành vi mua vét hàng hóa, lương thực, vật tư, các loại tem phiếu, vé, giấy tờ có giá trị phân phối hàng hóa, lương thực, vật tư hoặc cung ứng dịch vụ nhằm bán lại để thu lợi bất chính bất cứ trong hoàn cảnh nào, với số lượng hàng phạm pháp bao nhiêu đều bị coi là tội phạm.

Đến Bộ luật hình sự năm 1999, tội đầu cơ được quy định tại Điều 160 với một số thay đổi mang tính chất cụ thể hơn, theo đó chỉ những hành vi đầu cơ trong tình hình thiên tai, dịch bệnh, chiến tranh và phải đầu cơ với lượng hàng hóa có số lượng lớn và hành vi này phải gây hậu quả nghiêm trọng thì mới bị coi là tội phạm. Các tình tiết là yếu tố định tội, định khung hình phạt đều theo hướng có lợi cho người phạm tội, hình phạt đối với tội phạm này cũng quy định nhẹ hơn nhiều so với Bộ luật hình sự năm 1985. Bộ luật hình sự sửa đổi, bổ sung năm 2009, bên cạnh giữ nguyên quy định về tình hình khan hiếm hoặc tạo ra sự khan hiếm giả tạo trong tình hình thiên tai, dịch bệnh, chiến tranh thì Bộ luật còn được sửa đổi, bổ sung theo hướng bổ sung thêm trường hợp thực hiện hành vi đầu cơ *"trong tình hình có khó khăn về kinh tế"* nhằm tạo khả năng xử lý về hình sự đối với những hành vi đầu cơ, đồng thời tăng chế tài phạt tiền nhằm góp phần ổn định thị trường, giá cả, kiềm chế lạm phát..

Hiện nay, mặc dù nước ta đang đẩy mạnh phát triển nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa với nhiều thành tựu trong công cuộc đổi mới, tuy nhiên nhìn chung tình hình kinh tế nước ta còn nhiều khó khăn, giá cả thị trường chưa được bình ổn; hoạt động kinh doanh của một bộ phận các chủ thể kinh doanh còn chưa có nề nếp, ý thức chấp hành pháp luật chưa cao. Mặt khác, tình hình dịch bệnh, thiên tai... lại thường xuyên xảy ra, gây thiệt hại nghiêm trọng đến nền kinh tế, do đó hành vi đầu cơ vẫn bị coi là hành vi nguy hiểm cho xã hội và cần xử lý bằng biện pháp hình sự. Chính vì vậy, tội đầu cơ được quy định tại Điều 196 Bộ luật hình sự năm 2015 với một số sự thay đổi cho phù hợp với tình hình thực tiễn hiện nay. Các hàng hóa trong tội đầu cơ không phải là hàng hóa nói chung mà phải là các hàng hóa được quy định trong danh mục mặt hàng bình ổn giá hoặc thuộc danh mục hàng hóa được Nhà nước định giá.

2. Những dấu hiệu pháp lý của tội phạm

a. Khách thể của tội phạm

Khách thể của tội phạm này là trật tự quản lý kinh tế mà cụ thể là trật tự quản lý việc lưu thông hàng hóa, chống đầu cơ trục lợi và xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của người tiêu dùng.

Đối tượng tác động của tội phạm này là hàng hóa thuộc danh mục mặt hàng bình ổn giá hoặc thuộc danh mục hàng hóa được Nhà nước định giá, trừ những hàng hóa vật phẩm là đối tượng tác động của các tội phạm khác đã được quy định thành tội phạm riêng.

Căn cứ Điều 3 Nghị định 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá quy định cụ thể danh mục hàng hóa, dịch vụ thực hiện bình ổn giá bao gồm:

“a) Xăng, dầu thành phẩm tiêu thụ nội địa ở nhiệt độ thực tế bao gồm: xăng động cơ (không bao gồm xăng máy bay), dầu hỏa, dầu điêzen, dầu mazut;

b) Điện bán lẻ;

c) Khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG);

d) Phân đạm urê; phân NPK;

đ) Thuốc bảo vệ thực vật, bao gồm: thuốc trừ sâu, thuốc trừ bệnh, thuốc trừ cỏ;

e) Vac-xin phòng bệnh cho gia súc, gia cầm;

g) Muối ăn;

h) Sữa dành cho trẻ em dưới 06 tuổi;

i) Đường ăn, bao gồm đường trắng và đường tinh luyện;

k) Thóc, gạo tẻ thường;

l) Thuốc phòng bệnh, chữa bệnh cho người thuộc danh mục thuốc chữa bệnh thiết yếu sử dụng tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh”.

Căn cứ Mục 4 sửa đổi Điều 7 Nghị định 75/2008/NĐ-CP ngày 9 tháng 6 năm 2008 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 170/2003/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2003 của Chính phủ danh mục tài sản, hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá, bao gồm:

a) Đất đai, mặt nước;

b) Rừng;

c) Tài nguyên quan trọng khác;

d) Nhà thuộc sở hữu nhà nước cho thuê hoặc bán. Nhà ở xã hội, nhà ở công vụ;

đ) Hàng dự trữ quốc gia;

e) Tài sản nhà nước là công trình kết cấu hạ tầng phục vụ lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng;

g) Hàng hóa, dịch vụ được sản xuất theo đặt hàng của Nhà nước; sản phẩm, dịch vụ công ích được cơ quan nhà nước có thẩm quyền đặt hàng, giao kế hoạch;

h) Hàng hóa, dịch vụ thuộc lĩnh vực độc quyền nhà nước theo quy định của pháp luật;

i) Điện;

k) Dịch vụ chuyển tải điện; dịch vụ đấu nối lưới điện truyền tải, phân phối điện; dịch vụ điều độ hệ thống điện; dịch vụ điều hành giao dịch thị trường điện lực; các dịch vụ phụ trợ, điều tiết thị trường điện lực, tham gia thị trường điện;

l) Dịch vụ vận chuyển hàng không nội địa; dịch vụ cất cánh, hạ cánh; điều hành bay đi, đến; hỗ trợ bảo đảm hoạt động bay; soi chiếu an ninh; phục vụ hành khách; dịch vụ khác tại cảng hàng không, sân bay;

m) Dịch vụ đối với thư cơ bản (thư thường) trong nước có khối lượng đến 20 gram; dịch vụ điện thoại nội hạt; dịch vụ bưu chính, viễn thông công ích; dịch vụ bưu chính dành riêng;

n) Nước sạch cho sinh hoạt;

o) Dịch vụ vận chuyển hành khách công cộng bằng xe buýt trong đô thị, khu công nghiệp;

p) Dịch vụ vận chuyển hành khách công cộng bằng đường sắt trong đô thị;

q) Thuốc phòng và chữa bệnh cho người do ngân sách nhà nước và bảo hiểm y tế chi trả;

r) Hàng hóa được trợ giá; trợ cước vận chuyển; dịch vụ vận chuyển, cung ứng hàng hóa và dịch vụ thiết yếu phục vụ đồng bào miền núi, vùng sâu, vùng xa;

s) Báo Nhân dân, báo cơ quan ngôn luận của Đảng bộ Đảng Cộng sản Việt Nam các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương”.

Mặt khách quan của tội phạm

Thứ nhất, dấu hiệu hành vi khách quan

Về mặt khách quan của tội đầu cơ: theo khoản 1 điều 196 “*mua vét*” là dấu hiệu đặc trưng, bắt buộc và đầy đủ trong mặt khách quan của tội đầu cơ. Mua vét là một từ ghép giữa từ “*mua*” và từ “*vét*”. Mua là dùng tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác để trao đổi lấy hàng hóa, còn vét là vơ vét, thấy ở đâu có là mua, mua bằng hết. Tuy nhiên, hành vi mua vét trong tội đầu cơ không đòi hỏi phải mua bằng hết hàng hóa ở một địa bàn, một vùng nhất định mà chỉ cần mua với số lượng lớn để bán lại trục lợi

là bị coi là đầu cơ rồi. Như vậy, mua vét được hiểu là hành vi mua với số lượng lớn, vượt quá nhu cầu dự trữ thông thường cho sinh hoạt hoặc cho hoạt động nghề nghiệp. Hành vi mua vét có thể là mua một lần hay nhiều lần. Đối tượng mua vét là các loại hàng hóa thuộc danh mục danh mục mặt hàng bình ổn giá hoặc thuộc danh mục hàng hóa được Nhà nước định giá.

Việc mua vét được thực hiện bằng cách lợi dụng tình hình khan hiếm, mất cân đối giữa cung và cầu về một mặt hàng nào đó trên thị trường trong tình hình thiên tai, dịch bệnh, chiến tranh hoặc tình hình khó khăn về kinh tế. Nếu mua vét nhưng mặt hàng đó không khan hiếm thì cũng chưa phải là đầu cơ.

Ngoài hành vi mua vét, người phạm tội đầu cơ còn có thể có hành vi “*tạo ra sự khan hiếm hàng hóa giả tạo*”. Đây là hành vi mà người phạm tội có thể thực hiện hoặc không thực hiện phụ thuộc vào tình hình hàng hóa có khan hiếm thực sự hay không. Hành vi này chỉ xảy ra khi hàng hóa không khan hiếm thật, nhưng mọi người lại tưởng lầm rằng có sự khan hiếm thật. Sự khan hiếm giả tạo này do người phạm tội tạo ra để mọi người tin thông qua các thủ đoạn như: dùng thủ đoạn trái phép tác động đến cung và cầu như nâng giá, tung tin thất thiệt về sự khan hiếm hàng hóa, gây hỗn loạn về giá; tác động với nhà sản xuất không đưa sản phẩm ra tiêu thụ ở một địa bàn, một vùng nhất định...

Bán lại hàng hóa để thu lợi bất chính không phải là dấu hiệu bắt buộc trong mặt khách quan của tội đầu cơ. Bán lại hàng hóa đã mua vét để thu lợi bất chính là mục đích của tội đầu cơ được quy định trong cấu thành của tội phạm. Thu lợi bất chính rất lớn đối với hành vi đầu cơ là số tiền lời mà người phạm tội thu được do hành vi đầu cơ đem lại.

Thứ hai, dấu hiệu hậu quả của tội phạm

Hậu quả của hành vi đầu cơ là những thiệt hại vật chất và phi vật chất cho xã hội như: gây rối loạn thị trường, tăng vọt về giá cả làm cho Nhà nước không kiểm soát được thị trường, gây hoang mang trong nhân dân, gây khó khăn cho người dân sống trong vùng thiên tai, dịch bệnh, gây chết người (do dịch bệnh, thiếu lương thực, thuốc men...) và những thiệt hại khác về chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội...

c. Các dấu hiệu khách quan khác của tội đầu cơ

Ngoài hành vi khách quan và hậu quả do hành vi phạm tội gây ra, đối với tội đầu cơ, nhà làm luật quy định một số dấu hiệu khách quan khác mà thiếu nó thì chưa cấu thành tội phạm, các dấu hiệu đó là:

Phải có sự kiện khan hiếm hàng hóa thật hoặc tuy không khan hiếm thật nhưng mọi người lại tưởng lầm là khan hiếm hàng hóa thật;

Địa điểm xảy ra hành vi mua vét hàng hóa phải là nơi đang trong tình trạng thiên tai, dịch bệnh, chiến tranh hoặc khó khăn về kinh tế; địa điểm này, có thể là một thôn, một xã, một tỉnh hoặc một vùng... không giới hạn bởi địa giới hành chính hay lãnh thổ.

Mặt chủ quan của tội phạm

Người thực hiện hành vi đầu cơ là do cố ý (cố ý trực tiếp hoặc cố ý gián tiếp), tức là nhận thức rõ hành vi của mình là gây ra sự khan hiếm hàng hóa, làm cho hàng hóa tăng giá, xâm hại tới chính sách quản lý giá cả, chính sách về lưu thông phân phối của nhà nước, lợi ích chính đáng của người sản xuất và người tiêu dùng nhưng vì lợi nhuận nên vẫn mua vét; thấy trước được hậu quả của hành vi và mong muốn cho hậu quả đó xảy ra hoặc bỏ mặc cho hậu quả xảy ra.

Đối với pháp nhân, lỗi cố ý được thể hiện ở việc ban lãnh đạo, điều hành của pháp nhân đã có kế hoạch chỉ đạo, điều hành việc mua vét hàng hóa danh mục thuộc danh mục mặt hàng bình ổn giá hoặc thuộc danh mục hàng hóa được Nhà nước định giá.

Bán lại hàng hóa đã mua vét để thu lợi bất chính là mục đích của tội đầu cơ được quy định trong cấu thành của tội phạm, cụ thể là thu được lợi ích vật chất thông qua việc tạo ra sự chênh lệch giữa giá mua và giá bán lại hàng hóa. Mua vét không nhằm bán lại, hoặc mua vét nhằm bán lại không để thu lợi bất chính mà nhằm mục đích khác đều không coi là tội đầu cơ mà cấu thành một tội phạm khác. Mục đích thu lợi bất chính bao giờ cũng gắn liền với động cơ vụ lợi và vì vậy có thể coi vụ lợi cũng là một dấu hiệu bắt buộc trong mặt chủ quan của tội đầu cơ.

Chủ thể của tội phạm

Chủ thể của tội phạm này không phải là chủ thể đặc biệt, chỉ cần người có năng lực trách nhiệm hình sự và đến độ tuổi nhất định theo quy định của pháp luật là có thể trở thành chủ thể của tội phạm này.

Chủ thể là pháp nhân: tổ chức đó phải có tư cách pháp nhân và là pháp nhân thương mại. Chủ thể của tội phạm này là pháp nhân khi các hành vi trên được thực hiện theo chủ trương kế hoạch của pháp nhân như quyết định của Hội đồng quản trị, thỏa thuận, thống nhất của các thành viên góp vốn nắm quyền lãnh đạo pháp nhân, quyết định của chủ doanh nghiệp và các hoạt động xuất nhập sản phẩm và thanh toán tiền được tiến hành qua hệ thống sổ sách, dữ liệu và tài khoản của pháp nhân.

3. Điều kiện truy cứu trách nhiệm hình sự

Người thực hiện hành vi phạm tội phải chịu trách nhiệm hình sự khi thực hiện hành vi đầu cơ trong những trường hợp sau đây:

- Hàng hóa trị giá từ 500.000.000 đồng đến dưới 1.500.000.000 đồng;
- Thu lợi bất chính từ 100.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng.

Đây là một điểm quy định mới về tội đầu cơ trong Bộ luật hình sự năm 2015 so với Bộ luật hình sự năm 2009. Bộ luật hình sự năm 2009 chỉ quy định khởi tố trong trường hợp hàng hóa có số lượng lớn nhưng không quy định cụ thể số lượng bao nhiêu và cũng không xác định rõ định lượng về thu lợi bất chính. Quy định như vậy dẫn tới việc khó xác định định lượng để truy cứu trách nhiệm trên thực tế.

Điều 197. Tội quảng cáo gian dối

1. Người nào quảng cáo gian dối về hàng hóa, dịch vụ đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng hoặc phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm.

2. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm.

Bình luận:

1. Quảng cáo gian dối là hành vi quảng cáo không đúng với tên gọi, chất lượng, giá trị và giá trị sử dụng thật của hàng hóa, dịch vụ được cung cấp.

Tội quảng cáo gian dối chưa được quy định trong Bộ luật hình sự năm 1985. Tuy nhiên, do sự phát triển của xã hội, nền kinh tế thị trường cần có nhu cầu điều chỉnh những hành vi quảng cáo hàng hóa, nên Nhà nước coi hành vi quảng cáo gian dối là hành vi nguy hiểm cho xã hội và bị xử lý bằng biện pháp hình sự. Xuất phát từ lý do đó, tội quảng cáo gian dối đã được qui định tại Điều 168 Bộ luật hình sự năm 1999 và Bộ luật hình sự sửa đổi, bổ sung năm 2009. Theo đó các hành vi quảng cáo gian dối về hàng hóa, dịch vụ sẽ bị xử lý hình sự khi gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử phạt hành chính về hành vi này hoặc 3sự năm 2015, tội quảng cáo gian dối được qui định tại điều 197, trong đó bỏ qui định về yếu tố gây hậu quả nghiêm trọng và chỉ áp dụng hình phạt tiền và cải tạo không giam giữ đến 03 năm, bỏ qui định áp dụng hình phạt tù.

2. Những dấu hiệu pháp lý của tội phạm

a. Khách thể của tội phạm

Tội quảng cáo gian dối về hàng hóa xâm hại chế độ quản lý của Nhà nước đối với các hoạt động về quảng cáo hàng hóa, dịch vụ, xâm phạm lợi ích người tiêu dùng.

Đối tượng tác động của tội phạm này là hình thức, nội dung tin tức về hàng hóa, dịch vụ mà người phạm tội đã quảng cáo.

b. Mặt khách quan của tội phạm

Thứ nhất: Dấu hiệu hành vi khách quan

Quảng cáo là việc sử dụng các phương tiện nhằm giới thiệu đến công chúng sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ có mục đích sinh lợi; sản phẩm, dịch vụ không có mục đích sinh lợi; tổ chức, cá nhân kinh doanh sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được giới thiệu, trừ tin thời sự, chính sách xã hội, thông tin cá nhân.

Mặt khách quan của tội phạm được thể hiện ở hành vi quảng cáo gian dối, tức là đưa thông tin không đúng về chất lượng, hình thức, chức năng, công dụng và tiêu chuẩn hàng hóa, dịch vụ gây nhầm lẫn cho khách hàng, trái với quy định của pháp luật về quảng cáo. Thông thường quảng cáo gian dối là hàng xấu, kém chất lượng nhưng lại nói rằng đó là hàng tốt, chất lượng cao. Ngoài ra, hành vi quảng cáo gian dối còn thể hiện ở chỗ, nói xấu hàng hóa của doanh nghiệp khác để làm nền quảng cáo cho hàng hóa của mình, quảng cáo không đúng công dụng của hàng hóa, không nêu những điều cần tránh khi sử dụng hàng hóa.v.v...

Người phạm tội quảng cáo gian dối chỉ có một hành vi khách quan duy nhất là dùng quảng cáo gian dối, chào hàng, tiếp thị tốt về chất lượng hàng hóa, dịch vụ với khách hàng nhưng thực tế thì chất lượng không được như quảng cáo nhưng với nhiều thủ đoạn, hình thức khác nhau như: Vẽ tranh, chụp ảnh, quay phim, ghi âm, đăng báo, đưa tin trên đài phát thanh, truyền hình, đặt các phương tiện quảng cáo khác ở nơi công cộng.v.v...

Khi xác định hành vi quảng cáo gian dối cần căn cứ vào các quy định của Nhà nước về quảng cáo. Hành vi quảng cáo gian dối nêu trên là hành vi vi phạm nội dung quảng cáo được quy định tại khoản 9 Điều 8 Luật Quảng cáo số 16/2012/QH13 ngày 21 tháng 6 năm 2012 (thay thế cho Pháp lệnh quảng cáo số 39/2001/PL-UBTVQH10 ngày 16 tháng 11 năm 2001): “*Cấm quảng cáo không đúng hoặc gây nhầm lẫn về khả năng kinh doanh, khả năng cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ của tổ chức, cá nhân kinh doanh sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; về số lượng, chất lượng, giá, công dụng, kiểu dáng, bao bì, nhãn hiệu, xuất xứ, chủng loại, phương thức phục vụ, thời hạn bảo hành của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã đăng ký hoặc đã được công bố*”. Những hành vi vi phạm khác trong lĩnh vực quảng cáo mà không được quy định trong Điều 8 Luật Quảng cáo không thuộc nội dung cấu thành tội quảng cáo gian dối. Các trường hợp khác tùy theo từng mức độ vi phạm và mức độ gây thiệt hại, người vi phạm pháp luật về quảng cáo có thể bị xử lý hành chính. Căn cứ điểm b khoản 5 Điều 51 Nghị định số 158/2013/NĐ-CP về quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực văn hóa, thể thao, du lịch và quảng cáo, người vi phạm có thể bị phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với hành vi:

“Quảng cáo lừa dối, gây nhầm lẫn cho công chúng, người tiêu dùng, khách hàng về tổ chức, cá nhân, sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được quảng cáo với tổ chức, cá nhân, sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ khác hoặc lừa dối, gây nhầm lẫn về tính năng, tác dụng của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được quảng cáo”.

Ngoài ra cần chú ý tới các yêu cầu về quảng cáo được quy định trong Luật Quảng cáo 2012 như: các sản phẩm và dịch vụ cấm quảng cáo, các nội dung cấm quảng cáo; các sản phẩm, dịch vụ quảng cáo cần có yêu cầu, yêu cầu về nội dung và hình thức quảng cáo...

Thứ hai: dấu hiệu hậu quả của tội phạm

Trước đây theo quy định của Bộ luật hình sự năm 1999, sửa đổi, bổ sung năm 2009 thì hậu quả của tội phạm là một trong những yếu tố bắt buộc trong cấu thành tội phạm. Nếu hậu quả chưa nghiêm trọng, thì người phạm tội phải là người đã bị xử phạt hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm, thì mới cấu thành tội phạm. Hiện nay, theo điều 197 Bộ luật hình sự năm 2015 đã bỏ quy định này. Tuy nhiên, trong tội quảng cáo gian dối vẫn cần thiết xác định được các hậu quả thiệt hại do tội phạm gây ra để xác định tính chất, mức độ của tội phạm. Hậu quả do hành vi quảng cáo gian dối gây ra là những thiệt hại cho tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự, tài sản của con người, cho cơ quan, tổ chức và những thiệt hại nghiêm trọng khác cho xã hội. Ví dụ: như do hành vi quảng cáo gian dối nên khách hàng đã mua hàng hóa, sử dụng dịch vụ nhưng việc này đã không mang lại lợi ích như đã quảng cáo, gây thiệt hại về tài sản hoặc ảnh hưởng tới sức khỏe.

Thứ ba, Các dấu hiệu khách quan khác

Các dấu hiệu khách quan khác được quy định trong cấu thành tội phạm của tội quảng cáo gian dối có thể là:

- Các mặt hàng hóa, dịch vụ thuộc danh mục được quy định quảng cáo;
- Thời gian, địa điểm quảng cáo;
- Hình thức quảng cáo;
- Câu chữ hình ảnh hoặc âm thanh dùng trong quảng cáo;
- Việc lợi dụng danh nghĩa và địa vị của cơ quan, tổ chức, cá nhân để quảng cáo.

d. Chủ thể của tội phạm

Chủ thể của tội phạm này tuy không phải là chủ thể đặc biệt, chỉ cần đáp ứng điều kiện là người từ đủ 16 tuổi trở lên và có năng lực trách nhiệm hình sự.

Đối với tội quảng cáo gian dối, chủ thể thực hiện tội phạm chủ yếu là những người chủ doanh nghiệp, chủ cơ sở sản xuất. Tuy nhiên, những người khác cũng có thể trở thành chủ thể, nếu họ thực hiện việc quảng cáo gian dối hàng hóa của chủ doanh nghiệp theo yêu cầu của chủ doanh nghiệp.

Mặt chủ quan của tội phạm

Tội phạm thực hiện do lỗi cố ý, tức là người phạm tội nhận thức rõ hành vi quảng cáo gian dối của mình là trái với quy định của pháp luật về quảng cáo, gây ra hậu quả nguy hiểm cho người tiêu dùng và xã hội, nhận thức được hậu quả có thể hoặc tất yếu xảy ra nhưng vẫn mong muốn cho hậu quả xảy ra hoặc tuy không mong muốn nhưng bỏ mặc cho hậu quả xảy ra.

Động cơ của người phạm tội không phải là dấu hiệu bắt buộc của cấu thành tội phạm, nhưng người phạm tội quảng cáo gian dối thường vì động cơ vụ lợi (muốn bán được nhiều hàng hóa).

3. Điều kiện truy cứu trách nhiệm hình sự

Chỉ truy cứu trách nhiệm hình sự khi thỏa mãn các điều kiện sau:

Người thực hiện hành vi phạm tội thực hiện hành vi quảng cáo gian dối về hàng hóa, dịch vụ trong những trường hợp đã từng bị xử lý hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này chưa được xóa án tích mà còn vi phạm.

Điều 198. Tội lừa dối khách hàng

1. Người nào trong việc mua, bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ mà cân, đong, đo, đếm, tính gian hàng hóa, dịch vụ hoặc dùng thủ đoạn gian dối khác thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt cảnh cáo, phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng hoặc phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm:

a) Đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm;

b) Thu lợi bất chính từ 5.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây thì bị phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 01 năm đến 05 năm:

a) Có tổ chức;

b) Có tính chất chuyên nghiệp;

c) Dùng thủ đoạn xảo quyệt;

d) Thu lợi bất chính 50.000.000 đồng trở lên.

3. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm.

Bình luận

1. Tội lừa dối khách hàng là hành vi cân, đo, đong, đếm, tính gian hàng hóa, dịch vụ hoặc dùng thủ đoạn gian dối khác nhằm thu lời bất chính trong hoạt động mua bán hoặc giao dịch hàng hóa, dịch vụ.

2. Những dấu hiệu pháp lý

a) Khách thể của tội phạm

- Tội lừa dối khách hàng xâm phạm trật tự quản lý kinh tế cụ thể là xâm phạm vào quyền và lợi ích hợp pháp của người tiêu dùng, uy tín của các doanh nghiệp.

- Đối tượng tác động của tội lừa dối khách hàng là hoạt động đúng đắn bình thường của các cá nhân kinh doanh hoặc các doanh nghiệp.

b) Mặt khách quan của tội phạm

Thứ nhất: Dấu hiệu hành vi khách quan

Tội phạm được thể hiện thông qua hành vi gian dối trong bán hàng hóa, kinh doanh dịch vụ nhằm thu lời bất chính.

- Các thủ đoạn thường được thực hiện:

- + Cân, đong, đo, đếm sai trong quá trình giao hàng hóa.
- + Cố ý tính tiền sai trong khi thanh toán, trong vay mượn.
- + Giao hàng chất lượng kém nhưng bán theo giá hàng chất lượng tốt.
- + Cố tình thay thế phụ tùng có giá trị thấp nhưng yêu cầu khách hàng phải thanh toán số lượng tiền nhiều hơn giá trị dịch vụ, hàng hóa thực tế.

Tội phạm được coi là hoàn thành nếu gây hậu quả thiệt hại cho khách hàng từ 5.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng, hoặc đã bị xử phạt hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này chưa được xóa án tích mà còn vi phạm.

Thứ hai: dấu hiệu hậu quả của tội phạm

- Hậu quả của tội lừa dối khách hàng đó là những thiệt hại gây ra cho trật tự quản lý kinh tế, mà cụ thể là thiệt hại đến quyền lợi của người tiêu dùng, đến uy tín của các cá nhân kinh doanh hoặc các doanh nghiệp.

- Những biểu hiện cụ thể hậu quả của tội phạm rất đa dạng. Nó có thể là làm cho khách hàng bị thiệt hại về những lợi ích vật chất, tiền bạc...

Thứ ba, Các dấu hiệu khách quan khác

Các dấu hiệu khách quan khác được quy định trong CTTTP của tội lừa dối khách hàng có thể là:

- Những dấu hiệu định tội như phạm vi thực hiện: tội lừa dối khách hàng chỉ được thực hiện trong quá trình mua bán, trao đổi hàng hóa, dịch vụ.
- Cũng có thể là các dấu hiệu định khung như: giá trị tài sản thiệt hại, tính chất chuyên nghiệp.

c) Mặt chủ quan của tội phạm

Người thực hiện hành vi lừa dối khách hàng là do cố ý (cố ý trực tiếp), tức là nhận thức rõ hành vi của mình là hành vi lừa dối khách hàng, thấy trước được hậu quả do hành vi của mình gây ra và mong muốn cho hậu quả đó xảy ra

Mục đích của người phạm tội là thu lợi bất chính từ hoạt động lừa dối khách hàng. Biểu hiện của mục đích thu lợi là người phạm tội dùng những thủ đoạn gian dối để thực hiện hành vi nhằm tránh sự phát hiện của khách hàng.

d) Chủ thể của tội phạm

Là người từ đủ 16 tuổi trở lên có năng lực trách nhiệm hình sự. Đó có thể là người có quyền hạn nhất định như: nhân viên bán hàng, các kỹ thuật viên làm dịch vụ sửa chữa hoặc người bán hàng, kinh doanh tự do.

3. Điều kiện truy cứu trách nhiệm hình sự

Chỉ có truy cứu trách nhiệm hình sự khi thỏa mãn các điều kiện sau:

Có hành vi mua, bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ mà cân, đong, đo, đếm, tính gian hàng hóa, dịch vụ hoặc dùng thủ đoạn gian dối khác thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- a) Đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm;
- b) Thu lợi bất chính từ 5.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng.

4. Phân biệt tội lừa dối khách hàng và một số tội danh khác

Phân biệt tội lừa dối khách hàng Điều 198 với tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản Điều 174 Bộ luật hình sự, tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản Điều 175 Bộ luật hình sự có thể thấy các tội danh đều giống nhau về thủ đoạn gian dối trong quá trình thực hiện tội phạm. Tuy nhiên trong tội lừa dối khách hàng thủ đoạn gian dối chỉ diễn ra trong hoạt động mua bán, trao đổi hàng hóa, dịch vụ.

Còn trong tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản thủ đoạn gian dối được thực hiện trên nhiều lĩnh vực khác nhau như: lĩnh vực tài chính ngân hàng, xin việc, bán hàng đa cấp...

Trong tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản người phạm tội có được tài sản thông qua những giao dịch hợp pháp sau khi có tài sản, đã dùng một trong những thủ

đoạn trong đó có thủ đoạn gian dối để chiếm đoạt tài sản đó. Tội phạm này thường diễn ra trong các hoạt động giao dịch vay mượn, thế chấp, cầm cố...

Điều 199. Tội vi phạm quy định về cung ứng điện*

1. Người nào có trách nhiệm mà đóng điện, cắt điện, từ chối cung cấp điện trái quy định của pháp luật hoặc trì hoãn việc xử lý sự cố điện không có lý do chính đáng thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 02 năm hoặc phạt tù từ 03 tháng đến 02 năm:

a) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ tổn thương cơ thể 61% trở lên;

b) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này từ 61% đến 121%;

c) Gây thiệt hại về tài sản từ 200.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng;

d) Đã bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính về một trong các hành vi quy định tại Điều này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 01 năm đến 05 năm:

a) Làm chết người;

b) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này từ 122% đến 200%;

c) Gây thiệt hại về tài sản từ 500.000.000 đồng đến dưới 1.500.000.000 đồng.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 03 năm đến 07 năm:

a) Làm chết 02 người trở lên;

b) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 03 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này 201% trở lên;

c) Gây thiệt hại về tài sản 1.500.000.000 đồng trở lên.

4. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm.

Bình luận

1. Vi phạm các quy định về cung ứng điện là hành vi của người có trách nhiệm trong việc cung ứng điện mà cắt điện không có căn cứ hoặc không thông báo theo quy định; từ chối cung cấp điện không có căn cứ; trì hoãn việc xử lý sự cố điện không có lý do chính đáng.

Để bảo vệ an toàn quyền, lợi ích hợp pháp của người sử dụng điện cũng như an toàn trong việc cung cấp điện được nhà nước bảo vệ, đối với hành vi vi phạm các quy định về xây dựng, lắp đặt công trình điện; vi phạm các quy định về hoạt động phát điện; vi phạm các quy định về hoạt động truyền tải điện, phân phối điện... chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự thì bị xử phạt hành chính theo Nghị định số 68/2010/NĐ-CP ngày 15/6/2010 của Chính phủ xử phạt vi phạm pháp luật trong lĩnh vực điện lực, mức phạt tiền thấp nhất là 1 triệu đồng và cao nhất đến 40 triệu đồng.

Tội vi phạm các quy định về cung ứng điện là tội phạm đã được quy định tại Điều 182 Bộ luật hình sự năm 1985 với tội danh “*sử dụng và phân phối điện trái phép*”. Đến Bộ luật hình sự năm 1999 Điều 177 không còn quy định hành vi sử dụng điện trái phép là tội phạm nữa mà chỉ quy định hành vi phân phối điện trái phép là hành vi phạm tội và điều luật được sửa thành tội vi phạm các quy định về cung ứng điện. Quy định thêm tình tiết là yếu tố định tội; quy định cụ thể hành vi khách quan của người phạm tội; bổ sung một số tình tiết là yếu tố định khung hình phạt ở khoản 2 của điều luật; hình phạt bổ sung được quy định ngay trong cùng điều luật. Qui định này cũng được giữ nguyên trong Bộ luật hình sự sửa đổi, bổ sung năm 2009.

Đến Bộ luật hình sự năm 2015, tội vi phạm các qui định về cung ứng điện được qui định tại Điều 199. Mặc dù vẫn giữ nguyên các hành vi khách quan trong qui định của Bộ luật hình sự sửa đổi, bổ sung năm 2009 tuy nhiên đã bổ sung thêm các qui định chi tiết các yếu tố định tội và các yếu tố định khung hình phạt.

2. Những dấu hiệu pháp lý

a. Khách thể của tội phạm

Khách thể của tội phạm này là trật tự quản lý kinh tế mà cụ thể là các quy định của Nhà nước trong lĩnh vực cung ứng điện.

Đối tượng tác động của tội phạm này là nguồn điện (điện dùng cho sản xuất, sinh hoạt, trang trí, thắp sáng nơi công cộng...)

b. Mặt khách quan của tội phạm

Thứ nhất, dấu hiệu hành vi khách quan

Người phạm tội này là người có trách nhiệm trong việc cung ứng điện để thực hiện một trong các hành vi sau: Cắt điện không có căn cứ hoặc không thông báo theo

quy định; từ chối cung cấp điện không có căn cứ; trì hoãn việc xử lý sự cố điện không có lý do chính đáng.

Cắt điện không có căn cứ là hành vi cắt điện một cách tùy tiện, không đưa ra lý do hoặc cắt điện không có lý do chính đáng. Hành vi cắt điện không thông báo theo quy định là hành vi cắt điện không thực hiện đúng quy định của ngành điện lực là phải thông báo trước cho người sử dụng điện trong một thời gian nhất định, thể hiện ở việc chưa có thông báo hoặc không thông báo mà vẫn cắt điện. Theo qui định việc thông báo cắt điện phải được đăng tải trên các phương tiện thông tin đại chúng hoặc thông báo đến tận người sử dụng điện.

Hành vi từ chối cung cấp điện không có căn cứ là hành vi của người có trách nhiệm trong việc cung ứng điện đã không cấp điện cho người sử dụng khi họ có yêu cầu và có đủ điều kiện, làm đầy đủ các thủ tục cần thiết theo quy định của ngành điện lực để được cấp điện. Việc từ chối này không có lý do chính đáng hoặc lý do mà bên cung cấp đưa ra để từ chối việc cung cấp điện là không có căn cứ.

Hành vi trì hoãn việc xử lý sự cố điện không có lý do chính đáng là hành vi của người có trách nhiệm trong việc xử lý sửa chữa sự cố điện khi đã nhận được thông báo và đã có yêu cầu khắc phục sự cố điện, có điều kiện để khắc phục sự cố nhưng không xử lý sự cố mà trì hoãn gây khó khăn cho người sử dụng điện mà không có lý do chính đáng. Các sự cố điện có thể như đổ cột điện dẫn đến đứt dây, cháy, nổ trạm biến thế, chập cháy đường dây dẫn điện, dây cao thế... Việc trì hoãn được hiểu là dây đưa, kéo dài thời gian tiến hành khắc phục sự cố.

Thứ hai, dấu hiệu hậu quả của tội phạm

Việc vi phạm các quy định về cung ứng điện gây ảnh hưởng không nhỏ đến đời sống, sinh hoạt của nhân dân, hoạt động của các nhà máy, xí nghiệp, xưởng sản xuất, hoạt động của các cơ quan nhà nước cũng như hoạt động chung của toàn xã hội.

Trước đây, theo qui định của Bộ luật hình sự sửa đổi, bổ sung năm 2009: Đối với tội vi phạm các quy định về cung ứng điện, hậu quả nghiêm trọng là dấu hiệu bắt buộc của cấu thành tội phạm. Nếu hậu quả chưa nghiêm trọng, thì người có hành vi vi phạm các quy định về cung ứng điện phải là người đã bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này mà còn vi phạm thì mới phải chịu trách nhiệm hình sự.

Hiện nay, Bộ luật hình sự 2015 đã có qui định cụ thể về hậu quả của tội phạm bao gồm các hậu quả thiệt hại về tài sản và hậu quả, thiệt hại về tính mạng sức khỏe:

Gây thiệt hại về tài sản như gây hư hỏng thiết bị, sản phẩm, vật tư của cá nhân, doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức...Hành vi này phải gây thiệt hại về tài sản từ 200.000.000 đồng trở lên.

Gây thiệt hại về tính mạng, sức khỏe: gây thương tích hoặc tổn hại cho sức khỏe từ 31% trở lên hoặc gây hậu quả chết người.

Thứ ba, các dấu hiệu khách quan khác của tội phạm

Đối với tội vi phạm các quy định về cung ứng điện, còn có các quy định các dấu hiệu khách quan khác: các quy định của Nhà nước về cung ứng điện như: các quy định về cắt điện, về cung cấp điện, về xử lý sự cố khi mất điện...

Chủ thể của tội phạm

Chủ thể của tội phạm này là chủ thể đặc biệt. Bên cạnh đảm bảo các yếu tố là người có năng lực trách nhiệm hình sự và đến độ tuổi nhất định theo quy định của pháp luật thì còn phải đảm bảo yếu tố chỉ những người có trách nhiệm liên quan đến việc cung ứng điện mới có thể là chủ thể của tội phạm này. Tuy nhiên, những người có trách nhiệm cung ứng điện không nhất thiết phải là người có chức vụ, quyền hạn, mà họ còn có thể là những người khác được phân công làm nhiệm vụ cung ứng điện. Đối với người khác cũng có thể là chủ thể nhưng họ chỉ là đồng phạm trong vụ án có đồng phạm.

Nếu hành vi vi phạm các quy định về cung ứng điện chưa gây hậu quả về tài sản, tính mạng, sức khỏe thì người phạm tội phải là người đã bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này chưa được xóa án tích mà còn vi phạm thì mới chịu trách nhiệm hình sự.

d. Mặt chủ quan của tội phạm

Người phạm tội vi phạm quy định về cung ứng điện thực hiện hành vi của mình là do cố ý, tức là nhận thức rõ hành vi của mình là vi phạm quy định của Nhà nước về cung ứng điện gây thiệt hại nghiêm trọng về tài sản, tính mạng, sức khỏe của người khác, mong muốn cho hậu quả xảy ra hoặc tuy không mong muốn nhưng bỏ mặc cho hậu quả xảy ra.

Động cơ của người phạm tội không phải là dấu hiệu bắt buộc của cấu thành tội phạm, nhưng chủ yếu vì động cơ vụ lợi hoặc động cơ cá nhân khác.

3. Điều kiện truy cứu trách nhiệm hình sự

Chỉ có thể truy cứu trách nhiệm hình sự khi thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Hành vi vi phạm quy định về cung ứng điện bị khởi tố khi gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 01 người với tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 31% đến 60%,

- Hành vi vi phạm quy định về cung ứng điện bị khởi tố khi gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này từ 31% đến 60%.

- Hành vi vi phạm qui định về cung ứng điện bị khởi tố khi gây thiệt hại về tài sản từ 200.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng.

- Hành vi vi phạm qui định về cung ứng điện bị khởi tố khi đã bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này chưa được xóa án tích mà còn vi phạm.

Mục 2. CÁC TỘI PHẠM TRONG LĨNH VỰC THUẾ, TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG, CHỨNG KHOÁN, BẢO HIỂM

Điều 200: Tội trốn thuế

*1. Người nào thực hiện một trong các hành vi sau đây trốn thuế với số tiền từ 100.000.000 đồng đến dưới 300.000.000 đồng hoặc dưới 100.000.000 đồng nhưng đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi trốn thuế hoặc đã bị kết án về tội này hoặc về một trong các tội quy định tại các điều 188, 189, 190, 191, 192, 193, 194, 195, 196, 202, 250, 251, 253, 254, 304, 305, 306, 309 và 311 của Bộ luật này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 03 tháng đến 01 năm.**

a) Không nộp hồ sơ đăng ký thuế; không nộp hồ sơ khai thuế; nộp hồ sơ khai thuế sau 90 ngày kể từ ngày hết hạn nộp hồ sơ khai thuế hoặc hết thời hạn gia hạn nộp hồ sơ khai thuế theo quy định của pháp luật;

b) Không ghi chép trong sổ kế toán các khoản thu liên quan đến việc xác định số tiền thuế phải nộp;

c) Không xuất hóa đơn khi bán hàng hóa, dịch vụ hoặc ghi giá trị trên hóa đơn bán hàng thấp hơn giá trị thanh toán thực tế của hàng hóa, dịch vụ đã bán;

d) Sử dụng hóa đơn, chứng từ không hợp pháp để hạch toán hàng hóa, nguyên liệu đầu vào trong hoạt động phát sinh nghĩa vụ thuế làm giảm số tiền thuế phải nộp hoặc làm tăng số tiền thuế được miễn, số tiền thuế được giảm hoặc tăng số tiền thuế được khấu trừ, số tiền thuế được hoàn;

đ) Sử dụng chứng từ, tài liệu không hợp pháp khác để xác định sai số tiền thuế phải nộp, số tiền thuế được hoàn;

e) Khai sai với thực tế hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu mà không khai bổ sung hồ sơ khai thuế sau khi hàng hóa đã được thông quan, nếu không thuộc trường hợp quy định tại Điều 188 và Điều 189 của Bộ luật này;

g) Cố ý không kê khai hoặc khai sai về thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, nếu không thuộc trường hợp quy định tại Điều 188 và Điều 189 của Bộ luật này;

h) Câu kết với người gửi hàng để nhập khẩu hàng hóa, nếu không thuộc trường hợp quy định tại Điều 188 và Điều 189 của Bộ luật này;

i) Sử dụng hàng hóa thuộc đối tượng không chịu thuế, miễn thuế, xét miễn thuế không đúng mục đích quy định mà không khai báo việc chuyển đổi mục đích sử dụng với cơ quan quản lý thuế.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tiền từ 500.000.000 đồng đến 1.500.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 01 năm đến 03 năm:

a) Có tổ chức;

b) Số tiền trốn thuế từ 300.000.000 đồng đến dưới 1.000.000.000 đồng;

c) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn;

d) Phạm tội 02 lần trở lên;

đ) Tái phạm nguy hiểm.

3. Phạm tội trốn thuế với số tiền 1.000.000.000 đồng trở lên, thì bị phạt tiền từ 1.500.000.000 đồng đến 4.500.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 02 năm đến 07 năm:

4. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm hoặc tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản.

5. Pháp nhân thương mại phạm tội quy định tại Điều này, thì bị phạt như sau:*

a) Thực hiện một trong các hành vi quy định tại khoản 1 Điều này trốn thuế với số tiền từ 200.000.000 đồng đến dưới 300.000.000 đồng hoặc từ 100.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng nhưng đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi trốn thuế hoặc đã bị kết án về tội này hoặc về một trong các tội quy định tại các điều 188, 189, 190, 191, 192, 193, 194, 195 và 196 của Bộ luật này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt tiền từ 300.000.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng;

b) Phạm tội thuộc một trong các trường hợp quy định tại các điểm a, b, d và đ khoản 2 Điều này, thì bị phạt tiền từ 1.000.000.000 đồng đến 3.000.000.000 đồng;

c) Phạm tội thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này, thì bị phạt tiền từ 3.000.000.000 đồng đến 10.000.000.000 đồng hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn từ 06 tháng đến 03 năm;

d) Phạm tội thuộc trường hợp quy định tại Điều 79 của Bộ luật này, thì bị đình chỉ hoạt động vĩnh viễn;

đ) Pháp nhân thương mại còn có thể bị phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng, cấm kinh doanh, cấm hoạt động trong một số lĩnh vực nhất định hoặc cấm huy động vốn từ 01 năm đến 03 năm.

Bình luận

1. Tội trốn thuế là hành vi vi phạm quy định về quản lý thuế của nhà nước nhằm mục đích không nộp tiền thuế cho nhà nước mà đáng lẽ ra phải nộp.

2. Dấu hiệu pháp lý của tội phạm

* *Khách thể của tội phạm:* Tội trốn thuế xâm phạm quy định của nhà nước về thuế, xâm phạm tới lợi ích của Nhà nước trong việc thu thuế.

* *Mặt khách quan của tội phạm:* Tội trốn thuế được thực hiện ở một trong các hành vi sau:

- Không nộp hồ sơ đăng ký thuế; không nộp hồ sơ khai thuế; nộp hồ sơ khai thuế sau 90 ngày kể từ ngày hết hạn nộp hồ sơ khai thuế hoặc hết thời hạn gia hạn nộp hồ sơ khai thuế theo quy định của pháp luật;

- Không ghi chép trong sổ kế toán các khoản thu liên quan đến việc xác định số tiền thuế phải nộp;

- Không xuất hóa đơn khi bán hàng hóa, dịch vụ hoặc ghi giá trị trên hóa đơn bán hàng thấp hơn giá trị thanh toán thực tế của hàng hóa, dịch vụ đã bán;

- Sử dụng hóa đơn, chứng từ không hợp pháp để hạch toán hàng hóa, nguyên liệu đầu vào trong hoạt động phát sinh nghĩa vụ thuế làm giảm số tiền thuế phải nộp hoặc làm tăng số tiền thuế được miễn, số tiền thuế được giảm hoặc tăng số tiền thuế được khấu trừ, số tiền thuế được hoàn;

- Sử dụng chứng từ, tài liệu không hợp pháp khác để xác định sai số tiền thuế phải nộp, số tiền thuế được hoàn;

- Khai sai với thực tế hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu mà không khai bổ sung hồ sơ khai thuế sau khi hàng hóa đã được thông quan, nếu không thuộc trường hợp quy định tại Điều 188 và Điều 189 của Bộ luật này;

- Cố ý không kê khai hoặc khai sai về thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, nếu không thuộc trường hợp quy định tại Điều 188 và Điều 189 của Bộ luật này;

- Câu kết với người gửi hàng để nhập khẩu hàng hóa, nếu không thuộc trường hợp quy định tại Điều 188 và Điều 189 của Bộ luật này;

- Sử dụng hàng hóa thuộc đối tượng không chịu thuế, miễn thuế, xét miễn thuế không đúng mục đích quy định mà không khai báo việc chuyển đổi mục đích sử dụng với cơ quan quản lý thuế.

Các hành vi trên chỉ cấu thành tội phạm trốn thuế nếu thuộc một trong các trường hợp sau:

- Trốn thuế với số tiền từ 100.000.000 đồng đến dưới 300.000.000 đồng

- Trốn thuế dưới 100.000.000 đồng nhưng đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi trốn thuế hoặc đã bị kết án về tội này hoặc về một trong các tội quy định tại các điều 188, 189, 190, 191, 192, 193, 194, 195, 196, 202, 250, 251, 253, 254, 304, 305, 306, 309 và 311 của Bộ luật này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm.

* *Chủ thể của tội phạm:* Chủ thể của tội trốn thuế là người từ đủ 16 tuổi trở lên và có năng lực trách nhiệm hình sự hoặc pháp nhân thương mại có đủ điều kiện chịu trách nhiệm hình sự theo Điều 79 Bộ luật hình sự.

* *Mặt chủ quan của tội phạm:* Tội trốn thuế được thực hiện với lỗi cố ý. Động cơ của tội phạm là vụ lợi.

3. Về hình phạt:

Điều 200 quy định 05 khung hình phạt:

- Người phạm tội quy định tại khoản 1 thì bị phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 03 tháng đến 02 năm;

- Người phạm tội quy định tại khoản 2 thì bị phạt tiền từ 500.000.000 đồng đến 1.500.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 01 năm đến 03 năm, nếu thuộc một trong các trường hợp phạm tội sau: a) Có tổ chức; b) Số tiền trốn thuế từ 300.000.000 đồng đến dưới 1.000.000.000 đồng; c) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn; d) Phạm tội 02 lần trở lên; đ) Tái phạm nguy hiểm (xem Bình luận Điều 188).

- Người phạm tội theo quy định tại khoản 3 thì bị phạt tiền từ 1.500.000.000 đồng đến 4.500.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 02 năm đến 07 năm tù, áp dụng đối với trường hợp trường hợp trốn thuế với số tiền 1.000.000.000 đồng trở lên.

- Hình phạt bổ sung: ngoài hình phạt chính, người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành

nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm hoặc tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản.

- Hình phạt áp dụng đối với pháp nhân thương mại phạm tội theo quy định của khoản 5:

+ Pháp nhân thương mại bị phạt tiền từ 300.000.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng nếu thực hiện một trong các hành vi quy định tại khoản 1 Điều này trốn thuế với số tiền từ 200.000.000 đồng đến dưới 300.000.000 đồng hoặc từ 100.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng nhưng đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi trốn thuế hoặc đã bị kết án về tội này hoặc về một trong các tội quy định tại các điều 188, 189, 190, 191, 192, 193, 194, 195 và 196 của Bộ luật này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm.

+ Pháp nhân thương mại bị phạt tiền từ 1.000.000.000 đồng đến 3.000.000.000 đồng nếu phạm tội thuộc một trong các trường hợp quy định tại các điểm a, b, d và đ khoản 2 Điều này.

+ Pháp nhân thương mại bị phạt tiền từ 3.000.000.000 đồng đến 10.000.000.000 đồng hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn từ 06 tháng đến 03 năm nếu phạm tội thuộc trường hợp quy định tại Khoản 3 Điều này.

+ Phạm tội thuộc trường hợp quy định tại Điều 79 của Bộ luật này, thì bị đình chỉ hoạt động vĩnh viễn.

+ Pháp nhân thương mại còn có thể bị phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng, cấm kinh doanh, cấm hoạt động trong một số lĩnh vực nhất định hoặc cấm huy động vốn từ 01 năm đến 03 năm.

Điều 201. Tội cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự

*1. Người nào trong giao dịch dân sự mà cho vay với lãi suất gấp 05 lần trở lên của mức lãi suất cao nhất quy định trong Bộ luật dân sự, thu lợi bất chính từ 30.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng hoặc đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng hoặc phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm.**

*2. Phạm tội mà thu lợi bất chính 100.000.000 đồng trở lên, thì bị phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm.**

3. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm.

Bình luận:

1. Tội cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự là hành vi trong giao dịch dân sự mà cho vay với lãi suất gấp 05 lần trở lên mức lãi suất cao nhất quy định trong Bộ luật dân sự nhằm thu lợi bất chính.

2. Dấu hiệu pháp lý:

* *Khách thể của tội phạm:* Tội cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự xâm phạm trật tự quản lý kinh tế mà cụ thể là trật tự trong lĩnh vực kinh doanh tiền tệ.

* *Mặt khách quan của tội phạm:* Tội cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự thể hiện ở hành vi cho người khác vay với thỏa thuận lãi suất cao gấp 05 lần mức lãi suất cao nhất được Bộ luật dân sự quy định. Hiện nay theo quy định của Bộ luật dân sự thì lãi suất hợp đồng vay được xác định như sau: “1. Lãi suất vay do các bên thỏa thuận. Trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay, trừ trường hợp luật khác có liên quan quy định khác. Căn cứ tình hình thực tế và theo đề xuất của Chính phủ, Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định điều chỉnh mức lãi suất nói trên và báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất. Trường hợp lãi suất theo thỏa thuận vượt quá lãi suất giới hạn được quy định tại khoản này thì mức lãi suất vượt quá không có hiệu lực. 2. Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều này tại thời điểm trả nợ”¹⁴.

Hành vi nêu trên chỉ cấu thành tội phạm nếu người phạm tội thu lợi bất chính từ 30.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng hoặc đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm.

* *Chủ thể của tội phạm:* Chủ thể của tội cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự là người từ đủ 16 tuổi và có năng lực trách nhiệm hình sự. Nếu lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong quản lý công quỹ và dùng công quỹ cho vay lãi nặng mang tính chất bóc lột thì vẫn bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội này với tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

* *Mặt chủ quan của tội phạm:* Tội cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự được thực hiện với lỗi cố ý. Động cơ phạm tội là vụ lợi.

3. Về hình phạt:

¹⁴ Xem: Bộ luật dân sự năm 2015, Điều 468.

Điều 201 quy định 02 khung hình phạt

- Người phạm tội theo quy định tại Khoản 1 thì bị phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng hoặc cải tạo không giam giữ đến 03 năm.

- Người phạm tội theo quy định tại Khoản 2 thì bị phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm áp dụng đối với người phạm tội trong trường hợp thu lợi bất chính từ 100.000.000 đồng trở lên.

- Hình phạt bổ sung: ngoài hình phạt chính, người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm.

Điều 202: Tội làm, buôn bán tem giả, vé giả

1. Người nào làm, buôn bán các loại tem giả, vé giả thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm:

a) Tem giả, vé giả không có mệnh giá có số lượng từ 15.000 đến dưới 30.000 đơn vị;

b) Tem giả, vé giả có mệnh giá có tổng trị giá từ 50.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng;

c) Đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm;

d) Thu lợi bất chính từ 30.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 02 năm đến 07 năm:

a) Có tổ chức;

b) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn;

c) Tem giả, vé giả không có mệnh giá có số lượng 30.000 đơn vị trở lên;

d) Tem giả, vé giả có mệnh giá có tổng trị giá 200.000.000 đồng trở lên;

đ) Thu lợi bất chính 100.000.000 đồng trở lên;

e) Tái phạm nguy hiểm.

3. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm.

Bình luận

1. Tội làm, buôn bán tem giả, vé giả là hành vi sản xuất, in ấn, chế tạo hoặc mua bán các loại tem giả, vé giả.

2. Dấu hiệu pháp lý của tội phạm

* *Khách thể của tội phạm:* Tội làm, buôn bán tem giả, vé giả xâm phạm đến chế độ quản lý của Nhà nước đối với các loại tem, vé lưu thông trên thị trường.

Đối tượng tác động của tội phạm là các loại tem giả, vé giả (các loại tem, vé không phải do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền phát hành).

* *Mặt khách quan của tội phạm:* Tội làm, buôn bán tem giả, vé giả được thực hiện ở một trong các hành vi sau:

- Làm tem giả, vé giả là hành vi tạo ra tem giả, vé giả hoàn toàn hoặc sửa lại nội dung của tem, vé thật đã hết giá trị. Người phạm tội có thể tham gia vào toàn bộ quá trình hoặc tham gia ở từng công đoạn: tìm các mẫu tem, vé có giá trị cần làm giả, sau đó tìm cách tạo ra các bản in, tìm mua giấy (nếu vé làm bằng giấy đặc biệt), mực in; tìm địa điểm, tìm nơi tiêu thụ, v.v..

- Buôn bán tem giả, vé giả là hành vi mua đi bán lại để kiếm lời các loại tem, vé mà biết rõ đó là giả. Người phạm tội có thể tham gia vào toàn bộ quá trình hoặc tham gia ở từng công đoạn như: tìm nguồn tem, vé giả, nơi tiêu thụ, v.v..

Các hành vi trên chỉ cấu thành tội phạm này, nếu thuộc một trong các trường hợp sau:

- Tem giả, vé giả không có mệnh giá có số lượng từ 15.000 đến dưới 30.000 đơn vị;

- Tem giả, vé giả có mệnh giá có tổng trị giá từ 50.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng;

- Đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm;

- Thu lợi bất chính từ 30.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng.

* *Chủ thể của tội phạm:* Chủ thể của tội làm, buôn bán tem giả, vé giả là người từ đủ 16 tuổi trở lên và có năng lực trách nhiệm hình sự.

* *Mặt khách quan của tội phạm:* Tội làm, buôn bán tem giả, vé giả được thực hiện với lỗi cố ý trực tiếp.

3. Về hình phạt:

Điều 202 quy định 02 khung hình phạt:

- Người phạm tội quy định tại khoản 1 thì bị phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm.

- Người phạm tội quy định tại khoản 2 thì bị phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 02 năm đến 07 năm, áp dụng đối với các trường hợp phạm tội sau: Có tổ chức; Lợi dụng chức vụ, quyền hạn; Tem giả, vé giả không có mệnh giá có số lượng 30.000 đơn vị trở lên; Tem giả, vé giả có mệnh giá có tổng trị giá 200.000.000 đồng trở lên; Thu lợi bất chính 100.000.000 đồng trở lên; Tái phạm nguy hiểm (xem Bình luận Điều 188).

- Hình phạt bổ sung: ngoài hình phạt chính, người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm.

Điều 203: Tội in, phát hành, mua bán trái phép hóa đơn, chứng từ thu nộp ngân sách nhà nước

1. Người nào in, phát hành, mua bán trái phép hóa đơn, chứng từ thu nộp ngân sách nhà nước ở dạng phôi từ 50 số đến dưới 100 số hoặc hóa đơn, chứng từ đã ghi nội dung từ 10 số đến dưới 30 số hoặc thu lợi bất chính từ 30.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng, thì bị phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm.

*2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 01 năm đến 05 năm:**

a) Có tổ chức;

b) Có tính chất chuyên nghiệp;

c) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn;

d) Hóa đơn, chứng từ ở dạng phôi từ 100 số trở lên hoặc hóa đơn, chứng từ đã ghi nội dung từ 30 số trở lên;

đ) Thu lợi bất chính 100.000.000 đồng trở lên;

e) Gây thiệt hại cho ngân sách nhà nước 100.000.000 đồng trở lên;

g) Tái phạm nguy hiểm.

3. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm.

4. Pháp nhân thương mại phạm tội quy định tại Điều này, thì bị phạt như sau:

a) Phạm tội thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, thì bị phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng;

b) Phạm tội thuộc một trong các trường hợp quy định tại các điểm a, b, d, đ, e và g khoản 2 Điều này, thì bị phạt tiền từ 500.000.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng;*

c) Phạm tội thuộc trường hợp quy định tại Điều 79 của Bộ luật này, thì bị đình chỉ hoạt động vĩnh viễn;

d) Pháp nhân thương mại còn có thể bị phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng, cấm kinh doanh, cấm hoạt động trong một số lĩnh vực nhất định từ 01 năm đến 03 năm hoặc cấm huy động vốn từ 01 năm đến 03 năm.

Bình luận

1. Tội in, phát hành, mua bán trái phép hóa đơn, chứng từ thu nộp ngân sách nhà nước là hành vi in ấn, phát hành, mua bán trái phép hóa đơn, chứng từ thu nộp ngân sách nhà nước.

2. Dấu hiệu pháp lý:

* *Khách thể của tội phạm:* Tội in, phát hành, mua bán trái phép hóa đơn, chứng từ thu nộp ngân sách nhà nước xâm phạm tới chế độ quản lý của Nhà nước đối với các loại hóa đơn, chứng từ thu nộp ngân sách nhà nước. Đối tượng tác động của tội phạm bao gồm các loại hóa đơn, chứng từ thu nộp ngân sách do Nhà nước thống nhất phát hành.

* *Mặt khách quan của tội phạm:* Tội in, phát hành, mua bán trái phép hóa đơn, chứng từ thu nộp ngân sách nhà nước được thực hiện ở một trong các hành vi sau:

- In trái phép hóa đơn, chứng từ thu nộp ngân sách nhà nước là hành vi làm giả hóa đơn, chứng từ này (làm giả hoàn toàn hoặc sửa lại nội dung của hóa đơn, chứng từ thật đã hết giá trị). Người phạm tội có thể tham gia vào toàn bộ quá trình hoặc tham gia ở từng công đoạn: tìm các mẫu cần làm giả, tạo ra các bản in, mua giấy (nếu hóa đơn, chứng từ làm bằng giấy đặc biệt), máy in, mực in; tìm địa điểm, v.v..

- Phát hành trái phép hóa đơn, chứng từ thu nộp ngân sách nhà nước là hành vi đưa ra lưu hành trên thị trường các loại hóa đơn, chứng từ này không đúng thẩm quyền hoặc trái với các quy định của Nhà nước.

- Mua bán trái phép hóa đơn, chứng từ thu nộp ngân sách nhà nước là hành vi mua đi bán lại để kiếm lời các loại hóa đơn, chứng từ này mà biết rõ các hóa đơn, chứng từ này không được phép mua bán.

Theo quy định của Thông tư liên tịch 10/2013/TTLT-BTP-BCA-TANDTC-VKSNDTC-BTC ngày 26/6/2013 của Bộ Tư pháp, Bộ Công an, Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tài chính hướng dẫn áp dụng một số điều của Bộ luật hình sự về các tội phạm trong lĩnh vực thuế, tài chính – kế toán và chứng khoán thì: 1. Hóa đơn, chứng từ thu nộp ngân sách nhà nước bao gồm: a) Hóa đơn xuất khẩu dùng trong hoạt động kinh doanh xuất khẩu hàng hóa, dịch vụ ra nước ngoài, xuất khẩu vào khu phi thuế quan; hóa đơn giá trị gia tăng; hóa đơn bán hàng hóa, dịch vụ nội địa dành cho các tổ chức, cá nhân khai thuế giá trị gia tăng; các hóa đơn khác gồm: tem, vé, thẻ, phiếu thu tiền bảo hiểm,... và phiếu thu tiền cước vận chuyển hàng không; chứng từ thu cước phí vận tải quốc tế, chứng từ thu phí dịch vụ ngân hàng; b) Lệnh thu nộp ngân sách nhà nước, giấy nộp tiền vào ngân sách nhà nước, bảng kê nộp thuế, biên lai thu ngân sách nhà nước và chứng từ phục hồi trong quản lý thu ngân sách nhà nước.¹⁵

Hành vi in, phát hành, mua bán trái phép hóa đơn, chứng từ thu nộp ngân sách nhà nước chỉ cấu thành tội phạm này, nếu thuộc một trong các trường hợp sau:

- Số lượng ở dạng phôi từ 50 số đến dưới 100 số;
- Hóa đơn, chứng từ đã ghi nội dung từ 10 số đến dưới 30 số;
- Thu lợi bất chính từ 30.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng.

* *Chủ thể của tội phạm*: Chủ thể của tội in, phát hành, mua bán trái phép hóa đơn, chứng từ thu nộp ngân sách nhà nước là người từ đủ 16 tuổi trở lên và có năng lực trách nhiệm hình sự hoặc pháp nhân thương mại có đủ điều kiện chịu trách nhiệm hình sự theo quy định của Điều 75 Bộ luật hình sự.

* *Mặt chủ quan của tội phạm*: Tội in, phát hành, mua bán trái phép hóa đơn, chứng từ thu nộp ngân sách nhà nước được thực hiện với lỗi cố ý trực tiếp.

3. Về hình phạt:

Điều 203 quy định 03 khung hình phạt:

- Người phạm tội theo quy định của Khoản 1 thì bị phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng, cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm.

- Người phạm tội theo quy định tại Khoản 2 thì bị phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 01 năm đến 05 năm, áp dụng đối với một trong các trường hợp phạm tội sau: Có tổ chức; Có tính chất chuyên nghiệp; Lợi dụng chức

¹⁵ Xem: Thông tư liên tịch 10/2013/TTLT-BTP-BCA-TANDTC-VKSNDTC-BTC ngày 26/6/2013 của Bộ Tư pháp, Bộ Công an, Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tài chính hướng dẫn áp dụng một số điều của Bộ luật hình sự về các tội phạm trong lĩnh vực thuế, tài chính – kế toán và chứng khoán.

vụ, quyền hạn (Xem Bình luận Điều 188); Hóa đơn, chứng từ ở dạng phôi từ 100 số trở lên hoặc hóa đơn, chứng từ đã ghi nội dung từ 30 số trở lên; Thu lợi bất chính 100.000.000 đồng trở lên; Gây thiệt hại cho ngân sách nhà nước 100.000.000 đồng trở lên; Tái phạm nguy hiểm (Xem Bình luận Điều 188).

- Hình phạt bổ sung đối với người phạm tội: ngoài hình phạt chính, người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm.

- Hình phạt áp dụng đối với pháp nhân thương mại phạm tội theo quy định của khoản 4:

+ Pháp nhân thương mại phạm tội thì bị phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng, nếu thuộc trường hợp quy định tại khoản 1;

+ Pháp nhân thương mại phạm tội thì bị phạt tiền từ 500.000.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng, nếu thuộc trường hợp quy định tại các điểm a, b, d, đ, e và g khoản 2 Điều này;

+ Pháp nhân thương mại phạm tội bị đình chỉ hoạt động vĩnh viễn, nếu thuộc trường hợp quy định tại Điều 79 của Bộ luật hình sự.

- Hình phạt bổ sung đối với pháp nhân thương mại phạm tội: Ngoài hình phạt chính, pháp nhân thương mại còn có thể bị phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng, cấm kinh doanh, cấm hoạt động trong một số lĩnh vực nhất định từ 01 năm đến 03 năm hoặc cấm huy động vốn từ 01 năm đến 03 năm.

Điều 204. Tội vi phạm quy định về bảo quản, quản lý hóa đơn, chứng từ thu nộp ngân sách nhà nước

1. Người nào có trách nhiệm bảo quản, quản lý hóa đơn, chứng từ mà vi phạm quy định của Nhà nước về bảo quản, quản lý hóa đơn, chứng từ thu nộp ngân sách nhà nước gây thiệt hại cho ngân sách Nhà nước hoặc cho người khác từ 100.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng, thì bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng hoặc phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm:

a) Phạm tội 02 lần trở lên;

b) Gây thiệt hại 500.000.000 đồng trở lên.

3. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm.

Bình luận

1. Các hóa đơn, chứng từ là cơ sở, là căn cứ xác định các khoản thuế, các nghĩa vụ tài sản của một thực thể kinh tế với nhà nước, xác định các khoản thu nộp ngân sách nhà nước. Hóa đơn, chứng từ cũng là công cụ quản lý của nhà nước đối với các hoạt động kinh tế. Do vậy, việc bảo quản, quản lý hóa đơn, chứng từ cần thực hiện nghiêm chỉnh, chặt chẽ, không để gây thiệt hại lợi ích cho nhà nước, xã hội, các chủ thể kinh tế. Hành vi vi phạm các quy định về bảo quản, quản lý hóa đơn chứng từ thu nộp ngân sách nhà nước đã được hình sự hóa.

Căn cứ theo quy định tại điều 205 Bộ luật hình sự năm 2015 thì: Hành vi vi phạm quy định về bảo quản, quản lý hóa đơn, chứng từ thu nộp ngân sách Nhà nước là hành vi của người có trách nhiệm bảo quản, quản lý hóa đơn, chứng từ cố ý không thực hiện, không thực hiện đúng các quy định của pháp luật về bảo quản, quản lý các hóa đơn, chứng từ gây thiệt hại về tài sản cho nhà nước hoặc người khác.

2. Các dấu hiệu pháp lý của tội phạm

- Khách thể của tội phạm:

Tội vi phạm quy định về bảo quản, quản lý hóa đơn, chứng từ thu nộp ngân sách nhà nước xâm phạm đến chế độ quản lý nhà nước đối với các loại hóa đơn, chứng từ lưu thông trên thị trường.

Để quản lý hoạt động sản xuất, kinh doanh, kiểm soát các khoản thu nộp ngân sách, nhà nước quy định các đơn vị kinh tế bắt buộc phải sử dụng và có trách nhiệm bảo quản, quản lý các hóa đơn, chứng từ phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của mình. Các hóa đơn, chứng từ là những căn cứ, cơ sở để xác định trách nhiệm, nghĩa vụ thực hiện trách nhiệm tài sản, các khoản thu nộp vào ngân sách nhà nước.

Đối tượng tác động của tội phạm là các hóa đơn, chứng từ thu nộp ngân sách nhà nước. Thông qua việc bảo quản, quản lý không đúng quy định, dẫn tới thất thoát, hư hỏng các hóa đơn, chứng từ, gây thiệt hại cho các cơ quan, tổ chức, ảnh hưởng tới các khoản thu nộp ngân sách nhà nước.

Hóa đơn, chứng từ thu nộp ngân sách bao gồm:

+ Hóa đơn xuất khẩu dùng trong hoạt động kinh doanh xuất khẩu hàng hóa, dịch vụ ra nước ngoài, xuất khẩu vào khu phi thuế quan; hóa đơn giá trị gia tăng; hóa đơn bán hàng hóa, dịch vụ nội địa dành cho các tổ chức, cá nhân khai thuế giá trị gia tăng; các hóa đơn khác gồm: tem, vé, thẻ, phiếu thu tiền bảo hiểm, ... và phiếu thu tiền cước vận chuyển hàng không; chứng từ thu cước phí vận tải quốc tế, chứng từ thu phí dịch vụ ngân hàng;

+ Lệnh thu nộp ngân sách nhà nước, giấy nộp tiền vào ngân sách nhà nước, bảng kê nộp thuế, biên lai thu ngân sách nhà nước và chứng từ phục hồi trong quản lý thu ngân sách nhà nước.

Mặt khách quan của tội phạm:

Hành vi khách quan:

Người phạm tội thực hiện các hành vi vi phạm công tác bảo quản, quản lý các hóa đơn chứng từ thu nộp ngân sách nhà nước, bao gồm các hành vi sau đây:

+ Lưu trữ, bảo quản hóa đơn không đúng qui định: Theo quy định pháp luật hiện hành, các hóa đơn, chứng từ (kể cả các hóa đơn, chứng từ chưa sử dụng) đều cần phải được bảo quản, quản lý chặt chẽ tại kho của đơn vị phát hành, sử dụng, sở hữu hóa đơn, chứng từ đó. Các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp có thể thuê các tổ chức lưu trữ trên cơ sở hợp đồng ký kết giữa các bên. Pháp luật cũng quy định về thời hạn bảo lưu trữ bảo quản hóa đơn, chứng từ. Người phạm tội có trách nhiệm lưu trữ, bảo quản hóa đơn, chứng từ nhưng không thực hiện đúng theo quy định, như lưu trữ không đúng nơi, lưu trữ tại nơi không đủ điều kiện bảo quản, không đảm bảo an toàn việc lưu trữ, bảo quản...

+ Không báo cáo hoặc báo cáo không chính xác tình hình sử dụng, thanh toán, quyết toán sử dụng hóa đơn: Pháp luật quy định, các tổ chức, hộ, cá nhân bán hàng hóa, dịch vụ (trừ các đối tượng được cơ quan thuế cấp hóa đơn) phải lập và nộp báo cáo tình hình sử dụng hóa đơn, chứng từ cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp. Người phạm tội là người được giao nhiệm vụ lập, nộp báo cáo tình hình sử dụng hóa đơn, chứng từ nhưng không báo cáo, hoặc báo cáo không chính xác, gây ảnh hưởng công tác quản lý hóa đơn, chứng từ của cơ quan thuế, gây thiệt hại cho nhà nước...

+ Làm hư hỏng, mất hóa đơn: Người phạm tội có thể làm hư hỏng, làm mất hóa đơn trong quá trình vận chuyển, bảo quản hóa đơn...

+ Thực hiện hủy hóa đơn không theo đúng qui định của pháp luật: Người phạm tội hủy không đúng hóa đơn, hủy hóa đơn chưa được hủy, hủy không đúng thủ tục, trình tự, hủy hóa đơn không đúng phương pháp...

+ Xử lý việc mất, cháy, hỏng hóa đơn không theo đúng qui định của pháp luật: Khi các đơn vị làm mất, cháy, hỏng hóa đơn cần phải báo cáo ngay với cơ quan thuế để xử lý kịp thời, thực hiện các biện pháp quản lý, khắc phục hậu quả, hạn chế thiệt hại có thể phát. Sau khi hóa đơn mất, cháy, hỏng, người phạm đã không xử lý đúng quy định, không báo cáo, báo cáo sai với cơ quan thuế dẫn tới thiệt hại cho tài sản nhà nước, tài sản của người khác.

+ Các hành vi khác vi phạm quy định của pháp luật về bảo quản, quản lý hóa đơn khác, gây thiệt hại cho nhà nước, các đơn vị, cá nhân.

Hậu quả, thiệt hại:

Dấu hiệu hậu quả, thiệt hại là dấu hiệu bắt buộc trong cấu thành tội phạm tội vi phạm quy định về bảo quản, quản lý hóa đơn, chứng từ thu nộp ngân sách nhà nước. Người thực hiện hành vi phạm tội bị truy cứu trách nhiệm hình sự nếu gây thiệt hại cho người, cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp hoặc nhà nước từ 100.000.000 đồng trở lên. Thiệt hại về tài sản có thể là thiệt hại trực tiếp, hoặc thiệt hại gián tiếp:

+ Thiệt hại trực tiếp như giá trị hóa đơn, chứng từ bị mất, hư hỏng

+ Thiệt hại gián tiếp như: Người khác sử dụng hóa đơn bị mất để lập không, kê khai khống nhằm chiếm đoạt tiền hoàn thuế, gây thất thoát tiền thuế thu nộp ngân sách nhà nước; không có đầy đủ hóa đơn chứng từ để xác định số thuế phải nộp vào ngân sách của tổ chức bị mất, hư hỏng hóa đơn, chứng từ...

Bộ luật hình sự 2015 đã có bước tiến bộ hơn khi quy định dấu hiệu thiệt hại là giá trị tài sản thiệt hại trực tiếp vào điều luật, thay cho các dấu hiệu gây hậu quả nghiêm trọng, rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng trong quy định của Bộ luật hình sự 1999 sửa đổi bổ sung 2009.

Mặt chủ quan của tội phạm:

Tội phạm có hình thức lỗi là cố ý, người phạm tội nhận thức được hành vi là nguy hiểm cho xã hội, có thể gây ra hậu quả, thiệt hại cho nhà nước, cho người khác nhưng vẫn có ý thực hiện.

Động cơ, mục đích: Dấu hiệu động cơ, mục đích không phải là dấu hiệu bắt buộc. Người phạm tội có thể thực hiện tội phạm với nhiều động cơ, mục đích khác nhau, như mục đích vụ lợi, trốn tránh các nghĩa vụ tài sản với nhà nước, che giấu những sai phạm trong việc sử dụng hóa đơn, chứng từ...

- Chủ thể của tội phạm:

Chủ thể của tội phạm là những người có đủ năng lực trách nhiệm hình sự theo luật định và là những người có trách nhiệm bảo quản, quản lý hóa đơn, chứng từ. Đây là những người tham gia vào các hoạt động kinh tế, tạo lập các hóa đơn, chứng từ, hoặc được giao nhiệm vụ bảo quản, quản lý hóa đơn, chứng từ của các tổ chức, doanh nghiệp... Chủ thể của tội phạm này bao gồm:

+ Người mua, bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ;

+ Người có trách nhiệm của tổ chức mua, bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ;

+ Người có trách nhiệm của tổ chức đặt in hoặc nhận in hóa đơn.

3. Điều kiện truy cứu trách nhiệm hình sự:

Hành vi vi phạm các quy định về bảo quản, quản lý hóa đơn bị khởi tố khi hành vi gây thiệt hại cho tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân khác hay gây thiệt hại cho nhà nước với số tiền thiệt hại từ 100.000.000 đồng trở lên.

Việc xem xét hậu quả do hành vi phạm tội gây ra cần phải đánh giá khách quan, tổng thể các tình tiết để đánh giá chính xác hậu quả thiệt hại do hành vi phạm tội gây ra. Hậu quả có thể là hậu quả trực tiếp, hoặc hậu quả gián tiếp. Chẳng hạn như người phạm tội để mất hóa đơn, chứng từ nhưng không báo cáo, để người khác sử dụng trong kê khai thuế, dẫn tới thất thu thuế của nhà nước.

Khi xem xét, đánh giá hậu quả gián tiếp, cần chứng minh, làm rõ được mối quan hệ nhân quả giữa hành vi phạm tội và hậu quả xảy ra trên thực tiễn

Điều 205. Tội lập quỹ trái phép

1. Người nào lợi dụng chức vụ, quyền hạn lập quỹ trái quy định của pháp luật và đã sử dụng quỹ đó gây thiệt hại cho tài sản của Nhà nước từ 50.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng hoặc đã bị xử lý kỷ luật về hành vi này mà còn vi phạm, thì bị phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng hoặc phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 01 năm đến 05 năm:

a) Dùng thủ đoạn xảo quyệt để trốn tránh việc kiểm soát;

b) Để thực hiện hành vi vi phạm pháp luật khác;

c) Gây thiệt hại cho tài sản của Nhà nước từ 200.000.000 đồng đến dưới 1.000.000.000 đồng.

3. Phạm tội gây thiệt hại cho tài sản của Nhà nước từ 1.000.000.000 đồng trở lên, thì bị phạt tù từ 05 năm đến 10 năm.

4. Người phạm tội còn bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm, có thể bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng.

Bình luận

1. Lập quỹ trái phép là hành vi của người có chức vụ, quyền hạn đã dụng chức vụ, quyền hạn để lập quỹ trái với quy định của Nhà nước và đã sử dụng quỹ đó gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử lý kỷ luật hoặc xử phạt hành chính về hành vi này mà còn vi phạm.

2. Những dấu hiệu pháp lý

a. Khách thể của tội phạm

Khách thể của tội phạm này là trật tự quản lý kinh tế mà cụ thể là các quy định của Nhà nước về lập ra các loại quỹ.

Đối tượng tác động của tội phạm này là tiền hoặc tài sản mà người phạm tội dùng vào việc lập quỹ trái phép.

b. Mặt khách quan của tội phạm

- Hành vi khách quan

Người phạm tội lập quỹ trái phép cũng lợi dụng chức vụ, quyền hạn nhưng là để lập quỹ trái phép chứ không phải làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế một cách chung chung. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để lập quỹ trái phép là trường hợp người có chức vụ, quyền hạn và đã lợi dụng chức vụ, quyền hạn của mình để lập quỹ trái phép.

Lập quỹ trái phép là lập ra một quỹ, còn gọi là quỹ “đen” trái với quy định của Nhà nước về việc lập quỹ trong các cơ quan, tổ chức. Ví dụ: Dùng tiền ngân sách hoặc các khoản thu khác lập ra quỹ ngoài sự kiểm soát của Nhà nước để chi tiêu riêng cho cơ quan, tổ chức mình.

Sử dụng quỹ đó gây hậu quả nghiêm trọng là lấy tiền hoặc tài sản trong quỹ mà trước đó người phạm tội đã lập trái phép chi tiêu hoặc dùng vào những việc mà cơ quan, tổ chức có nhu cầu. Việc sử dụng quỹ vào những mục đích khác nhau, không phân biệt mục đích của việc sử dụng đó là bất hợp pháp hay hợp pháp, thậm chí sử dụng vào việc từ thiện. Tuy nhiên, việc sử dụng tiền đó phải gây hậu quả nghiêm trọng (xem hậu quả của tội phạm). Nếu mới lập quỹ trái phép nhưng chưa sử dụng quỹ đó thì hành vi lập quỹ trái phép chưa cấu thành tội phạm dù số lượng tiền quỹ trái phép đó bao nhiêu.

- Hậu quả

Đối với tội lập quỹ trái phép, hậu quả là dấu hiệu bắt buộc của cấu thành tội phạm, nhưng hậu quả phải là nghiêm trọng, nếu hậu quả chưa nghiêm trọng thì người phạm tội phải là người đã bị xử lý kỷ luật về hành vi này mà còn vi phạm, thì mới cấu thành tội phạm. Tuy nhiên, hậu quả nghiêm trọng là hậu quả do hành vi sử dụng quỹ, chứ không phải là hành vi lập quỹ trái phép. Đây cũng là đặc điểm riêng của tội phạm này mà các tội phạm khác không có.

Hậu quả nghiêm trọng do hành vi sử dụng tiền hoặc tài sản trong quỹ trái phép gây ra là những thiệt hại về tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự, tài sản hoặc những thiệt hại khác cho xã hội.

- Các dấu hiệu khách quan khác của tội phạm

Ngoài hành vi khách quan, hậu quả, đối với tội lập quỹ trái phép, nhà làm luật còn quy định dấu hiệu khách quan khác là dấu hiệu bắt buộc của cấu thành tội phạm, đó là: Giá trị quỹ trái phép phải từ 50.000.000 đồng trở lên, thì mới cấu thành tội lập quỹ trái phép.

c. Mặt chủ quan của tội phạm

Lỗi của người phạm tội lập quỹ trái phép là do cố ý, tức là nhận thức rõ hành vi của mình là trái phép, biết rõ hành vi sử dụng quỹ đó là gây hậu quả nghiêm trọng, mong muốn cho hậu quả xảy ra hoặc tuy không mong muốn nhưng bỏ mặc cho hậu quả xảy ra.

Động cơ, mục đích của người phạm tội này không phải là dấu hiệu bắt buộc của cấu thành tội phạm. Tuy nhiên, người phạm tội lập quỹ trái phép thường vì vụ lợi hoặc động cơ cá nhân khác.

d. Chủ thể của tội phạm

Chủ thể của tội phạm này cũng tương tự như chủ thể của tội cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng (xem các dấu hiệu về chủ thể của tội cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng).

Nếu hành vi lập quỹ trái phép chưa gây hậu quả nghiêm trọng thì người phạm tội phải là người đã bị xử lý kỷ luật về hành vi này mà còn vi phạm, thì mới phải chịu trách nhiệm hình sự.

Tội phạm này chỉ áp dụng đối với người có chức vụ, quyền hạn trong các cơ quan Nhà nước, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội-chính trị và các tổ chức khác, không áp dụng đối với những người có chức vụ, quyền hạn trong các doanh nghiệp tư nhân, Công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc các tổ chức có tính chất tư nhân khác.

3. Điều kiện truy cứu trách nhiệm hình sự

Một người có thể bị khởi tố về hành vi lập quỹ trái phép khi có căn cứ chứng minh người đó lợi dụng chức vụ, quyền hạn lập quỹ trái quy định của pháp luật và đã sử dụng quỹ đó gây thiệt hại cho tài sản của Nhà nước từ 50.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng; hoặc đã bị xử lý kỷ luật về hành vi này mà còn vi phạm.

Điều 206. Tội vi phạm quy định về hoạt động ngân hàng, hoạt động khác liên quan đến hoạt động ngân hàng

*1. Người nào thực hiện một trong các hành vi sau đây gây thiệt hại cho người khác về tài sản từ 100.000.000 đồng đến dưới 300.000.000 đồng, thì bị phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm:**

a) Cấp tín dụng cho trường hợp không được cấp tín dụng, trừ trường hợp cấp dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng;

b) Cấp tín dụng không có bảo đảm hoặc cấp tín dụng với điều kiện ưu đãi cho đối tượng bị hạn chế cấp tín dụng theo quy định của pháp luật;

c) Vi phạm quy định về tỷ lệ bảo đảm an toàn cho hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng;

d) Cố ý nâng khống giá trị tài sản bảo đảm khi thẩm định giá để cấp tín dụng đối với trường hợp phải có tài sản bảo đảm;

đ) Vi phạm quy định của pháp luật về tổng mức dư nợ cấp tín dụng đối với đối tượng bị hạn chế cấp tín dụng;

e) Cấp tín dụng vượt giới hạn so với vốn tự có đối với một khách hàng và người có liên quan, trừ trường hợp có chấp thuận của người có thẩm quyền theo quy định của pháp luật;

g) Vi phạm quy định của pháp luật về góp vốn, giới hạn góp vốn, mua cổ phần, điều kiện cấp tín dụng;

h) Phát hành, cung ứng, sử dụng phương tiện thanh toán không hợp pháp; làm giả chứng từ thanh toán, phương tiện thanh toán; sử dụng chứng từ thanh toán, phương tiện thanh toán giả;

i) Kinh doanh vàng trái phép hoặc kinh doanh ngoại hối trái phép;

k) Tiến hành hoạt động ngân hàng khi chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép theo quy định của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Luật các tổ chức tín dụng.

2. Phạm tội gây thiệt hại về tài sản từ 300.000.000 đồng đến dưới 1.000.000.000 đồng, thì bị phạt tù từ 03 năm đến 07 năm.

3. Phạm tội gây thiệt hại về tài sản từ 1.000.000.000 đồng đến dưới 3.000.000.000 đồng, thì bị phạt tù từ 07 năm đến 12 năm.

4. Phạm tội gây thiệt hại về tài sản 3.000.000.000 đồng trở lên, thì bị phạt tù từ 12 năm đến 20 năm.

5. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm.

Bình luận

1. Tội vi phạm quy định trong hoạt động của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài là hành vi của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước

ngoài cố ý thực hiện các vi phạm quy định của pháp luật về hoạt động của mình gây thiệt hại về tài sản.

2. 2. Dấu hiệu pháp lý của tội phạm

* *Khách thể của tội phạm*: Tội vi phạm quy định trong hoạt động của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài xâm phạm hoạt động đúng đắn và an toàn của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

* *Mặt khách quan của tội phạm*: Tội vi phạm quy định trong hoạt động của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thực hiện bằng các hành vi sau:

- Cấp tín dụng cho trường hợp không được cấp tín dụng, trừ trường hợp cấp dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng;
- Cấp tín dụng không có bảo đảm hoặc cấp tín dụng với điều kiện ưu đãi cho đối tượng bị hạn chế cấp tín dụng theo quy định của pháp luật;
- Vi phạm quy định về tỷ lệ bảo đảm an toàn cho hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng;
- Cố ý nâng khống giá trị tài sản bảo đảm khi thẩm định giá để cấp tín dụng đối với trường hợp phải có tài sản bảo đảm;
- Vi phạm quy định của pháp luật về tổng mức dư nợ cấp tín dụng đối với đối tượng bị hạn chế cấp tín dụng;
- Cấp tín dụng vượt giới hạn so với vốn tự có đối với một khách hàng và người có liên quan, trừ trường hợp có chấp thuận của người có thẩm quyền theo quy định của pháp luật;
- Vi phạm quy định của pháp luật về góp vốn, giới hạn góp vốn, mua cổ phần, điều kiện cấp tín dụng;
- Phát hành, cung ứng, sử dụng phương tiện thanh toán không hợp pháp; làm giả chứng từ thanh toán, phương tiện thanh toán; sử dụng chứng từ thanh toán, phương tiện thanh toán giả;
- Kinh doanh vàng trái phép hoặc kinh doanh ngoại hối trái phép;
- Tiến hành hoạt động ngân hàng khi chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép theo quy định của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Luật các tổ chức tín dụng.

Các hành vi nêu trên chỉ cấu thành tội phạm nếu gây thiệt hại về tài sản từ 100.000.000 đồng đến dưới 300.000.000 đồng.

* *Chủ thể của tội phạm*: Chủ thể của tội vi phạm quy định trong hoạt động của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài là người từ đủ 16 tuổi trở lên và có năng lực trách nhiệm hình sự. Đây là tội phạm có dấu hiệu chủ thể đặc biệt, do đó người phạm tội chỉ có thể là người có chức vụ, quyền hạn trong các tổ chức tín dụng, ngân hàng nước ngoài.

* *Mặt chủ quan của tội phạm*: Tội vi phạm quy định trong hoạt động của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thực hiện với lỗi cố ý.

3. Về hình phạt:

Điều 206 quy định 04 khung hình phạt:

- Người phạm tội quy định tại Khoản 1 thì bị phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm.

- Người phạm tội theo quy định tại Khoản 2 thì bị phạt tù từ 03 năm đến 07 năm, áp dụng đối với trường hợp gây thiệt hại về tài sản từ 300.000.000 đồng đến dưới 1.000.000.000 đồng.

- Người phạm tội theo quy định tại Khoản 3 thì bị phạt tù từ 07 năm đến 12 năm áp dụng đối với trường hợp gây thiệt hại về tài sản từ 1.000.000.000 đồng đến dưới 3.000.000.000 đồng.

- Người phạm tội theo quy định tại Khoản 4 thì bị phạt tù từ 12 năm đến 20 năm áp dụng đối với trường hợp gây thiệt hại về tài sản 3.000.000.000 đồng trở lên.

- Hình phạt bổ sung: ngoài hình phạt chính, người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm.

Điều 207. Tội làm, tàng trữ, vận chuyển, lưu hành tiền giả

1. Người nào làm, tàng trữ, vận chuyển, lưu hành tiền giả, thì bị phạt tù từ 03 năm đến 07 năm.

2. Phạm tội trong trường hợp tiền giả có trị giá tương ứng từ 5.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng, thì bị phạt tù từ 05 năm đến 12 năm.

3. Phạm tội trong trường hợp tiền giả có trị giá tương ứng từ 50.000.000 đồng trở lên, thì bị phạt tù từ 10 năm đến 20 năm hoặc tù chung thân.

4. Người chuẩn bị phạm tội này, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 01 năm đến 03 năm.

5. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng hoặc tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản.

Bình luận

1. Tội làm, tàng trữ, vận chuyển, lưu hành tiền giả là hành vi làm ra, cất giữ, vận chuyển, sử dụng, trao đổi, mua bán các loại tiền giả.

2. Dấu hiệu pháp lý của tội phạm

* *Khách thể của tội phạm*: Tội làm, tàng trữ, vận chuyển lưu hành tiền giả xâm phạm sự độc quyền quản lý tài chính của Nhà nước thông qua việc phát hành tiền tệ. Đối tượng tác động của tội phạm này là tiền Việt Nam giả và ngoại tệ giả.

* *Mặt khách quan của tội phạm*: Tội làm, tàng trữ, vận chuyển, lưu hành tiền giả được thực hiện bằng một trong các hành vi sau:

- Làm tiền giả là hành vi làm giả bằng các phương pháp vẽ, sao chụp, tạo bản in, in tiền giả,...

- Tàng trữ tiền giả là hành vi cất giấu tiền giả ở một nơi nào đó (trong người, trong nhà, nơi làm việc...) không kể thời gian dài hay ngắn nhằm trốn tránh sự phát hiện của các cơ quan chức năng;

- Vận chuyển tiền giả là di chuyển tiền giả từ địa điểm này đến địa điểm khác bằng bất kỳ phương thức nào (mang theo người, xe máy, ô tô,...).

- Lưu hành tiền giả là hành vi tìm nguồn tiêu thụ, mua bán, đưa tiền giả vào lưu thông trên thị trường.

Tội phạm được coi là hoàn thành từ thời điểm thực hiện một trong các hành vi nêu trên. Số lượng tiền giả nhiều hay ít chỉ ảnh hưởng đến việc xác định khung tăng nặng hình phạt đối với người phạm tội.

* *Chủ thể của tội phạm*: Chủ thể của tội làm, tàng trữ, vận chuyển, lưu hành tiền giả là người từ đủ 16 tuổi trở lên và có năng lực trách nhiệm hình sự.

* *Mặt chủ quan của tội phạm*: Tội làm, tàng trữ, vận chuyển, lưu hành tiền giả được thực hiện với lỗi cố ý.

3. Về hình phạt:

Điều 207 quy định 03 khung hình phạt:

- Người phạm tội theo quy định tại Khoản 1 thì bị phạt tù từ 03 năm đến 07 năm.

- Người phạm tội theo quy định tại Khoản 2 thì bị phạt tù 05 năm đến 12 năm áp dụng đối với trường hợp tiền giả có giá trị tương ứng từ 5.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng.

- Người phạm tội theo quy định tại Khoản 3 thì bị phạt tù từ 10 năm đến 20 năm hoặc tù chung thân áp dụng đối với trường hợp tiền giả có giá trị tương ứng từ 50.000.000 đồng trở lên.

- Người phạm tội quy định tại Khoản 4 thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 01 năm đến 03 năm áp dụng đối với người chuẩn bị phạm tội.

- Hình phạt bổ sung: ngoài hình phạt chính, người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng hoặc tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản.

Điều 208. Tội làm, tàng trữ, vận chuyển, lưu hành công cụ chuyển nhượng giả hoặc các giấy tờ có giá giả khác

1. Người nào làm, tàng trữ, vận chuyển, lưu hành công cụ chuyển nhượng giả hoặc các giấy tờ có giá giả khác, thì bị phạt tù từ 02 năm đến 07 năm.

2. Phạm tội trong trường hợp công cụ chuyển nhượng giả hoặc các giấy tờ có giá giả khác có trị giá tương ứng từ 10.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng, thì bị phạt tù từ 05 năm đến 10 năm.

3. Phạm tội trong trường hợp công cụ chuyển nhượng giả hoặc các giấy tờ có giá giả khác có trị giá tương ứng từ 100.000.000 đồng đến dưới 300.000.000 đồng, thì bị phạt tù từ 10 năm đến 15 năm.

4. Phạm tội trong trường hợp công cụ chuyển nhượng giả hoặc các giấy tờ có giá giả khác có trị giá tương ứng từ 300.000.000 đồng trở lên, thì bị phạt tù từ 15 năm đến 20 năm.

5. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng hoặc tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản.

Bình luận:

1. Tội làm, tàng trữ, vận chuyển, lưu hành công cụ chuyển nhượng giả hoặc các giấy tờ có giá giả khác là hành vi tạo ra, cất giữ, vận chuyển, lưu hành các công cụ chuyển nhượng giả hoặc giấy tờ có giá giả.

2. Dấu hiệu pháp lý của tội phạm

* *Khách thể của tội phạm:* Tội làm, tàng trữ, vận chuyển, lưu hành công cụ chuyển nhượng giả hoặc các giấy tờ có giá giả xâm phạm quyền quản lý tài chính của Nhà nước thông qua việc phát hành công cụ chuyển nhượng, các giấy tờ có giá khác

* *Mặt khách quan của tội phạm:* Tội làm, tàng trữ, vận chuyển, lưu hành công cụ chuyển nhượng giả hoặc các giấy tờ có giá giả được thực hiện bằng một trong các hành vi sau:

- Làm giả bao gồm nhiều hành vi như in ấn, sao chụp, tạo bản in, tìm nguyên liệu, mực, phương tiện in, in công cụ chuyển nhượng giả, các giấy tờ có giá giả khác.

- Tàng trữ công cụ chuyển nhượng giả, các giấy tờ có giá giả khác là hành vi cất giấu các loại công cụ chuyển nhượng giả, các giấy tờ có giá giả khác ở một nơi nào đó không kể thời gian dài hay ngắn nhằm trốn tránh sự phát hiện của các cơ quan chức năng;

- Vận chuyển các loại công cụ chuyển nhượng giả, các giấy tờ có giá giả khác là hành vi di chuyển các loại công cụ chuyển nhượng giả, các giấy tờ có giá giả khác từ địa điểm này đến địa điểm khác bằng bất kỳ phương thức nào (mang theo người, xe máy, ô tô,...).

- Lưu hành là hành vi tìm nguồn tiêu thụ, mua bán, đưa công cụ chuyển nhượng giả, các giấy tờ có giá giả khác vào lưu thông trên thị trường.

Theo quy định của pháp luật thì: Công cụ chuyển nhượng là giấy tờ có giá ghi nhận lệnh thanh toán hoặc cam kết thanh toán không điều kiện một số tiền xác định vào một thời điểm nhất định¹⁶. Giấy tờ có giá là chứng nhận của tổ chức tín dụng phát hành để huy động vốn trong đó xác nhận nghĩa vụ trả nợ một khoản tiền trong một thời hạn nhất định, điều kiện trả lãi và các điều khoản cam kết khác giữa tổ chức tín dụng và người mua. Giấy tờ có giá bao gồm cổ phiếu, trái phiếu, hối phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi, séc, chứng chỉ quỹ, giấy tờ có giá khác theo quy định của pháp luật, trị giá được thành tiền và được phép giao dịch¹⁷.

* *Chủ thể của tội phạm*: Chủ thể của tội làm, tàng trữ, vận chuyển, lưu hành công cụ chuyển nhượng giả hoặc các giấy tờ có giá giả là người từ đủ 16 tuổi trở lên và có năng lực trách nhiệm hình sự.

* *Mặt chủ quan của tội phạm*: Tội làm, tàng trữ, vận chuyển, lưu hành công cụ chuyển nhượng giả hoặc các giấy tờ có giá giả được thực hiện với lỗi cố ý.

3. Về hình phạt:

Điều 208 quy định 03 khung hình phạt:

- Người phạm tội theo quy định tại Khoản 1 thì bị phạt tù từ 02 năm đến 07 năm.

- Người phạm tội theo quy định tại Khoản 2 thì bị phạt tù từ 05 năm đến 10 năm áp dụng đối với trường hợp công cụ chuyển nhượng giả hoặc các giấy tờ có giá giả khác có trị giá tương ứng từ 10.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng.

¹⁶ Xem: khoản 1 Điều 4 Luật Các công cụ chuyển nhượng năm 2005.

¹⁷ Xem: khoản 1 Nghị định số 11/2012/NĐ-CP ngày 22-02-2012 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 163/2006/NĐ-CP ngày 29-12-2006 của Chính phủ về giao dịch bảo đảm.

- Người phạm tội theo quy định tại Khoản 3 thì bị phạt tù từ 10 năm đến 15 năm áp dụng đối với trường hợp công cụ chuyển nhượng giả hoặc các giấy tờ có giá giả khác có trị giá tương ứng từ 100.000.000 đồng đến dưới 300.000.000 đồng.

- Người phạm tội theo quy định tại Khoản 4 thì bị phạt tù từ 15 năm đến 20 năm áp dụng đối với trường hợp công cụ chuyển nhượng giả hoặc các giấy tờ có giá giả khác có trị giá tương ứng từ 300.000.000 đồng trở lên.

- Hình phạt bổ sung: ngoài hình phạt chính, người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng hoặc tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản.

Điều 209. Tội cố ý công bố thông tin sai lệch hoặc che giấu thông tin trong hoạt động chứng khoán

1. Người nào cố ý công bố thông tin sai lệch hoặc che giấu thông tin trong hoạt động chào bán, niêm yết, giao dịch, hoạt động kinh doanh chứng khoán, tổ chức thị trường, đăng ký, lưu ký, bù trừ hoặc thanh toán chứng khoán thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 02 năm hoặc phạt tù từ 03 tháng đến 02 năm:

a) Gây thiệt hại cho nhà đầu tư từ 1.000.000.000 đồng đến dưới 3.000.000.000 đồng;

b) Thu lợi bất chính từ 500.000.000 đồng đến dưới 1.000.000.000 đồng;

*c) Đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi công bố thông tin sai lệch hoặc che giấu thông tin trong hoạt động chứng khoán hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm.**

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tiền từ 500.000.000 đồng đến 2.000.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 01 năm đến 05 năm:

a) Có tổ chức;

b) Thu lợi bất chính 1.000.000.000 đồng trở lên;

c) Gây thiệt hại cho nhà đầu tư 3.000.000.000 đồng trở lên;

d) Tái phạm nguy hiểm.

3. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm.

4. Pháp nhân thương mại phạm tội quy định tại Điều này, thì bị phạt như sau:

a) Phạm tội thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, thì bị phạt tiền từ 500.000.000 đồng đến 2.000.000.000 đồng;

b) Phạm tội thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này, thì bị phạt tiền từ 2.000.000.000 đồng đến 5.000.000.000 đồng;

*c) Pháp nhân thương mại còn có thể bị cấm kinh doanh, cấm hoạt động trong một số lĩnh vực nhất định hoặc cấm huy động vốn từ 01 năm đến 03 năm.**

Bình luận

1. Tội cố ý công bố thông tin sai lệch hoặc che giấu thông tin trong hoạt động chứng khoán là hành vi của người cố ý công bố thông tin sai lệch hoặc che giấu thông tin trong hoạt động chào bán, niêm yết, giao dịch, hoạt động kinh doanh chứng khoán, tổ chức thị trường, đăng ký, lưu ký, bù trừ hoặc thanh toán chứng khoán.

2. Dấu hiệu pháp lý của tội phạm

** Khách thể của tội phạm:* Tội cố ý công bố thông tin sai lệch hoặc che giấu thông tin trong hoạt động chứng khoán xâm phạm các quy định của Nhà nước về quản lý hoạt động kinh doanh chứng khoán.

** Mặt khách quan của tội phạm:* Tội cố ý công bố thông tin sai lệch hoặc che giấu thông tin trong hoạt động chứng khoán được thực hiện bằng các hành vi sau:

- Cố ý công bố thông tin sai lệch trong hoạt động chứng khoán là việc người phạm tội đã công bố thông tin sai sự thật liên quan đến hoạt động của công ty đại chúng, tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết, đăng ký giao dịch, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, công ty đầu tư chứng khoán công bố thông tin không đúng với các thông tin trong hồ sơ chào bán chứng khoán, hồ sơ đăng ký niêm yết, giao dịch chứng khoán, hồ sơ đề nghị cấp, bổ sung Giấy phép thành lập và hoạt động của các loại hình doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán, hồ sơ đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán;

- Che giấu thông tin trong hoạt động chứng khoán là việc người phạm tội không công bố hoặc cố ý công bố không đầy đủ các thông tin trong hồ sơ chào bán chứng khoán, hồ sơ đăng ký niêm yết, giao dịch chứng khoán, hồ sơ đề nghị cấp, bổ sung Giấy phép thành lập và hoạt động của các loại hình doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán; hồ sơ đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán.

Trong đó: Chào bán chứng khoán quy định tại Điều 181a của Bộ luật hình sự bao gồm chào bán chứng khoán ra công chúng và chào bán chứng khoán riêng lẻ. Chào bán chứng khoán ra công chúng là việc chào bán chứng khoán dưới các phương thức: thông qua phương tiện thông tin đại chúng, kể cả Internet; Chào bán chứng khoán cho từ một trăm nhà đầu tư trở lên, không kể nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp; chào bán cho một số lượng nhà đầu tư không xác định; Chào bán chứng khoán riêng lẻ là việc tổ chức chào bán chứng khoán cho dưới một trăm nhà đầu tư,

không kể nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp và không sử dụng phương tiện thông tin đại chúng hoặc Internet; Niêm yết chứng khoán là việc đưa các chứng khoán có đủ điều kiện vào giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán; Lưu ký chứng khoán là việc nhận ký gửi, bảo quản, chuyển giao chứng khoán cho khách hàng, giúp khách hàng thực hiện các quyền liên quan đến sở hữu chứng khoán; Đăng ký chứng khoán là việc ghi nhận quyền sở hữu và các quyền khác của người sở hữu chứng khoán. Bù trừ và thanh toán là bước thực hiện cuối cùng để hoàn tất quá trình giao dịch chứng khoán.¹⁸

Các hành vi trên chỉ cấu thành tội phạm này, nếu thuộc một trong các trường hợp sau:

- Gây thiệt hại cho nhà đầu tư từ 1.000.000.000 đồng đến dưới 3.000.000.000 đồng;
- Thu lợi bất chính từ 500.000.000 đồng đến dưới 1.000.000.000 đồng;
- Đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi công bố thông tin sai lệch hoặc che giấu thông tin trong hoạt động chứng khoán hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm.

** Chủ thể của tội phạm:* Chủ thể của tội cố ý công bố thông tin sai lệch hoặc che giấu thông tin trong hoạt động chứng khoán là người từ đủ 16 tuổi trở lên và có năng lực trách nhiệm hình sự. Đây là tội phạm có dấu hiệu chủ thể đặc biệt, do đó ngoài điều kiện trên chủ thể của tội này chỉ có thể là những người thuộc tổ chức phát hành, niêm yết, công ty đại chúng, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, công ty đầu tư chứng khoán, sở giao dịch chứng khoán, trung tâm giao dịch chứng khoán. Chủ thể của tội này cũng có thể là pháp nhân thương mại đủ điều kiện chịu trách nhiệm hình sự theo Điều 75 của Bộ luật hình sự.

** Mặt chủ quan của tội phạm:* Tội cố ý công bố thông tin sai lệch hoặc che giấu thông tin trong hoạt động chứng khoán được thực hiện với lỗi cố ý.

3. Về hình phạt

Điều 209 quy định 04 khung hình phạt:

- Người phạm tội theo quy định của Khoản 1 thì bị phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 02 năm hoặc phạt tù từ 03 tháng đến 02 năm.

¹⁸ Xem: Thông tư liên tịch số 10/2013/TTLT-BTP-BCA-TANDTC-VKSNDTC-BTC của Bộ Tư pháp, Bộ Công an, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tài chính ngày 26/6/2003 Hướng dẫn áp dụng một số điều của Bộ luật hình sự về các tội phạm trong lĩnh vực thuế, tài chính - kế toán và chứng khoán.

- Người phạm tội theo quy định tại Khoản 2 thì bị phạt tiền từ 500.000.000 đồng đến 2.000.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 01 năm đến 05 năm, áp dụng đối với một trong các trường hợp phạm tội sau: a) Có tổ chức; b) Thu lợi bất chính 1.000.000.000 đồng trở lên; c) Gây thiệt hại cho nhà đầu tư 3.000.000.000 đồng trở lên; d) Tái phạm nguy hiểm (Xem Bình luận Điều 188).

- Hình phạt bổ sung đối với người phạm tội: ngoài hình phạt chính, người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm.

- Hình phạt áp dụng đối với pháp nhân phạm tội theo quy định của Khoản 4;

- Phạt tiền từ 500.000.000 đồng đến 2.000.000.000 đồng, nếu pháp nhân phạm tội thuộc trường hợp quy định tại khoản 1;

- Phạt tiền từ 2.000.000.000 đồng đến 5.000.000.000 đồng, nếu pháp nhân phạm tội thuộc trường hợp quy định tại Khoản 2;

- Ngoài hình phạt chính, pháp nhân thương mại còn có thể bị cấm kinh doanh, hoạt động trong một số lĩnh vực nhất định hoặc cấm huy động vốn từ 01 năm đến 03 năm.

Điều 210. Tội sử dụng thông tin nội bộ để mua bán chứng khoán

1. Người nào biết được thông tin liên quan đến công ty đại chúng hoặc quỹ đại chúng chưa được công bố mà nếu được công bố có thể ảnh hưởng lớn đến giá chứng khoán của công ty đại chúng hoặc quỹ đại chúng đó mà sử dụng thông tin này để mua bán chứng khoán hoặc tiết lộ, cung cấp thông tin này hoặc tư vấn cho người khác mua bán chứng khoán trên cơ sở thông tin này, thu lợi bất chính từ 300.000.000 đồng đến dưới 1.000.000.000 đồng hoặc gây thiệt hại cho nhà đầu tư từ 500.000.000 đồng đến dưới 1.500.000.000 đồng, thì bị phạt tiền từ 500.000.000 đồng đến 2.000.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tiền từ 2.000.000.000 đồng đến 5.000.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 02 năm đến 07 năm:

a) Có tổ chức;

b) Thu lợi bất chính 1.000.000.000 đồng trở lên;

c) Gây thiệt hại cho nhà đầu tư 1.500.000.000 đồng trở lên;

d) Tái phạm nguy hiểm.

3. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm.

4. Pháp nhân thương mại phạm tội quy định tại Điều này, thì bị phạt như sau:

a) Phạm tội thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, thì bị phạt tiền từ 1.000.000.000 đồng đến 5.000.000.000 đồng;

b) Phạm tội thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này, thì bị phạt tiền từ 5.000.000.000 đồng đến 10.000.000.000 đồng;

c) Pháp nhân thương mại còn có thể bị cấm kinh doanh, cấm hoạt động trong một số lĩnh vực nhất định hoặc cấm huy động vốn từ 01 năm đến 03 năm.

Bình luận

1. Tội sử dụng thông tin nội bộ để mua bán chứng khoán là việc biết được thông tin liên quan đến công ty đại chúng hoặc quỹ đại chúng chưa được công bố mà nếu được công bố có thể ảnh hưởng lớn đến giá chứng khoán của công ty đại chúng hoặc quỹ đại chúng mà dùng thông tin này để mua bán chứng khoán hoặc tiết lộ, cung cấp thông tin này hoặc tư vấn cho người khác mua bán chứng khoán trên cơ sở thông tin này để thu chính bất lợi.

2. Dấu hiệu pháp lý của tội phạm

** Khách thể của tội phạm:* Tội sử dụng thông tin nội bộ để mua bán chứng khoán xâm phạm đến quy định về quản lý hoạt động chứng khoán của Nhà nước, và xâm phạm lợi ích hợp pháp của công ty đại chúng, quỹ đại chúng.

** Mặt khách quan của tội phạm:* Tội sử dụng thông tin nội bộ để mua bán chứng khoán được thực hiện bằng các hành vi sau:

- Sử dụng thông tin nội bộ để mua bán chứng khoán là việc phân tích, tổng hợp các dữ liệu, tài liệu đã biết để mua hoặc bán chứng khoán nhằm thu lời.

- Tiết lộ, cung cấp thông tin nội bộ cho người khác mua bán chứng khoán là hành vi nói, giới thiệu, cho người khác ghi chép, sao chụp, v.v.. các thông tin nội bộ hoặc không thực hiện các quy định về quản lý, bảo quản cất giữ,... tài liệu về thông tin nội bộ mục đích để người khác biết các nội dung về thông tin nội bộ.

- Tư vấn cho người khác mua bán chứng khoán là việc dùng lời nói khuyến bảo, thuyết phục người khác để họ mua bán chứng khoán.

Lưu ý: Thông tin nội bộ qui định tại điều này là những thông tin liên quan đến tình hình hoạt động của Công ty đại chúng hoặc Quỹ đại chúng chưa được công bố mà nếu được công bố có thể ảnh hưởng lớn đến giá chứng khoán của Công ty đại chúng hoặc Quỹ đại chúng đó. Công ty đại chúng là công ty cổ phần thuộc một trong ba loại hình sau: công ty đã thực hiện chào bán cổ phiếu ra công chúng; công ty có cổ phiếu được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán hoặc Trung tâm giao dịch chứng

khoán; công ty có cổ phiếu được ít nhất một trăm nhà đầu tư sở hữu, không kể nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp và có vốn điều lệ đã góp từ mười tỷ đồng Việt Nam trở lên. Quỹ đại chúng là quỹ đầu tư chứng khoán thực hiện chào bán chứng chỉ quỹ ra công chúng.¹⁹

Các hành vi trên chỉ cấu thành tội phạm nếu thuộc trường thu lợi bất chính từ 300.000.000 đồng đến dưới 1.000.000.000 đồng hoặc gây thiệt hại cho nhà đầu tư từ 500.000.000 đồng đến dưới 1.500.000.000 đồng.

* *Chủ thể của tội phạm*: Chủ thể của tội phạm này chỉ có thể là những người biết được thông tin liên quan đến công ty đại chúng hoặc quỹ đại chúng chưa được công bố (như thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Giám đốc (Tổng giám đốc), Phó giám đốc (Phó Tổng giám đốc) của công ty đại chúng; thành viên Ban đại diện quỹ đại chúng,...) hoặc pháp nhân thương mại đủ điều kiện chịu trách nhiệm hình sự theo quy định tại Điều 75 Bộ luật này.

* *Mặt chủ quan của tội phạm*: Tội sử dụng thông tin nội bộ để mua bán chứng khoán được thực hiện với lỗi cố ý. Mục đích thu lợi bất chính là dấu hiệu bắt buộc của tội phạm này.

3. Về hình phạt:

Điều 210 quy định 02 khung hình phạt:

- Người phạm tội theo quy định của Khoản 1 thì bị phạt tiền từ 500.000.000 đồng đến 2.000.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm.

- Người phạm tội theo quy định của Khoản 2 thì bị phạt tiền từ 2.000.000.000 đồng đến 5.000.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 02 năm đến 07 năm, áp dụng đối với một trong các trường hợp phạm tội sau: a) Có tổ chức; b) Thu lợi bất chính 1.000.000.000 đồng trở lên; c) Gây thiệt hại cho nhà đầu tư 1.500.000.000 đồng trở lên; d) Tái phạm nguy hiểm (Xem Bình luận Điều 188).

- Hình phạt bổ sung đối với người phạm tội: ngoài hình phạt chính, người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm.

- Hình phạt áp dụng đối với pháp nhân thương mại phạm tội theo quy định tại Khoản 4 của điều luật:

+ Phạt tiền từ 1.000.000.000 đồng đến 5.000.000.000 đồng, nếu pháp nhân thương mại phạm tội thuộc trường hợp quy định tại Khoản 1;

¹⁹ Xem: Thông tư liên tịch số 10/2013/TTLT-BTP-BCA-TANDTC-VKSNDTC-BTC của Bộ Tư pháp, Bộ Công an, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tài chính ngày 26/6/2013 Hướng dẫn áp dụng một số điều của Bộ luật hình sự về các tội phạm trong lĩnh vực thuế, tài chính - kế toán và chứng khoán.

+ Phạt tiền từ 5.000.000.000 đồng đến 10.000.000.000 đồng, nếu pháp nhân thương mại phạm tội thuộc trường hợp quy định tại Khoản 2;

- Hình phạt bổ sung đối với pháp nhân thương mại phạm tội: Ngoài hình phạt chính, pháp nhân thương mại còn có thể bị cấm kinh doanh, hoạt động trong một số lĩnh vực nhất định hoặc cấm huy động vốn từ 01 năm đến 03 năm.

Điều 211. Tội thao túng thị trường chứng khoán

1. Người nào thực hiện một trong các hành vi sau đây thu lợi bất chính từ 500.000.000 đồng đến dưới 1.500.000.000 đồng hoặc gây thiệt hại cho nhà đầu tư từ 1.000.000.000 đồng đến dưới 3.000.000.000 đồng, thì bị phạt tiền từ 500.000.000 đồng đến 2.000.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm:

a) Sử dụng một hoặc nhiều tài khoản giao dịch của mình hoặc của người khác hoặc thông đồng với nhau liên tục mua, bán chứng khoán nhằm tạo ra cung, cầu giả tạo;

b) Thông đồng với người khác đặt lệnh mua và bán cùng loại chứng khoán trong cùng ngày giao dịch hoặc thông đồng với nhau giao dịch mua bán chứng khoán mà không dẫn đến chuyển nhượng thực sự quyền sở hữu hoặc quyền sở hữu chỉ luân chuyển giữa các thành viên trong nhóm nhằm tạo giá chứng khoán, cung cầu giả tạo;

c) Liên tục mua hoặc bán chứng khoán với khối lượng chi phối vào thời điểm mở cửa hoặc đóng cửa thị trường nhằm tạo ra mức giá đóng cửa hoặc giá mở cửa mới cho loại chứng khoán đó trên thị trường;

d) Giao dịch chứng khoán bằng hình thức cầu kết, lôi kéo người khác liên tục đặt lệnh mua, bán chứng khoán gây ảnh hưởng lớn đến cung cầu và giá chứng khoán, thao túng giá chứng khoán;

đ) Đưa ra ý kiến một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua phương tiện thông tin đại chúng về một loại chứng khoán, về tổ chức phát hành chứng khoán nhằm tạo ảnh hưởng đến giá của loại chứng khoán đó sau khi đã thực hiện giao dịch và nắm giữ vị thế đối với loại chứng khoán đó;

e) Sử dụng các phương thức hoặc thực hiện các hành vi giao dịch khác để tạo cung cầu giả tạo, thao túng giá chứng khoán.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tiền từ 2.000.000.000 đồng đến 4.000.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 02 năm đến 07 năm:

a) Có tổ chức;

b) Thu lợi bất chính 1.500.000.000 đồng trở lên;

c) Gây thiệt hại cho nhà đầu tư 3.000.000.000 đồng trở lên;

d) Tái phạm nguy hiểm.

3. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm.

4. Pháp nhân thương mại phạm tội quy định tại Điều này, thì bị phạt như sau:

a) Phạm tội thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, thì bị phạt tiền từ 2.000.000.000 đồng đến 5.000.000.000 đồng;

b) Phạm tội thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này, thì bị phạt tiền từ 5.000.000.000 đồng đến 10.000.000.000 đồng;

c) Phạm tội thuộc trường hợp quy định tại Điều 79 của Bộ luật này, thì bị đình chỉ hoạt động vĩnh viễn;

d) Pháp nhân thương mại còn có thể bị phạt tiền từ 500.000.000 đồng đến 2.000.000.000 đồng, cấm kinh doanh, cấm hoạt động trong một số lĩnh vực nhất định từ 01 năm đến 03 năm hoặc cấm huy động vốn từ 01 năm đến 03 năm.

Bình luận

1. Tội thao túng thị trường chứng khoán là hành vi của người vi phạm quy định về quản lý thị trường chứng khoán nhằm mục đích thu lợi bất chính.

2. Dấu hiệu pháp lý của tội phạm

* *Khách thể của tội phạm*: Tội thao túng thị trường chứng khoán xâm phạm các quy định của Nhà nước về quản lý thị trường chứng khoán.

* *Mặt khách quan của tội phạm*: Tội thao túng thị trường chứng khoán được thực hiện bằng các hành vi sau:

- Sử dụng một hoặc nhiều tài khoản giao dịch của mình hoặc của người khác hoặc thông đồng với nhau liên tục mua, bán chứng khoán nhằm tạo ra cung, cầu giả tạo;

- Thông đồng với người khác đặt lệnh mua và bán cùng loại chứng khoán trong cùng ngày giao dịch hoặc thông đồng với nhau giao dịch mua bán chứng khoán mà không dẫn đến chuyển nhượng thực sự quyền sở hữu hoặc quyền sở hữu chỉ luân chuyển giữa các thành viên trong nhóm nhằm tạo giá chứng khoán, sự cung cầu giả tạo;

- Liên tục mua hoặc bán chứng khoán với khối lượng chi phối vào thời điểm mở cửa hoặc đóng cửa thị trường nhằm tạo ra mức giá đóng cửa hoặc giá mở cửa mới cho loại chứng khoán đó trên thị trường;

- Giao dịch chứng khoán bằng hình thức cấu kết, lôi kéo người khác liên tục đặt lệnh mua, bán chứng khoán gây ảnh hưởng lớn đến cung cầu và giá chứng khoán, thao túng giá chứng khoán;

- Đưa ra ý kiến một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua phương tiện thông tin đại chúng về một loại chứng khoán, về tổ chức phát hành chứng khoán nhằm tạo ảnh hưởng đến giá của loại chứng khoán đó sau khi đã thực hiện giao dịch và nắm giữ vị thế đối với loại chứng khoán đó;

- Sử dụng các phương thức hoặc thực hiện các hành vi giao dịch khác để tạo cung cầu giả tạo, thao túng giá chứng khoán.

Các hành vi trên chỉ cấu thành tội phạm này, nếu thu lợi bất chính từ 500.000.000 đồng đến dưới 1.500.000.000 đồng hoặc gây thiệt hại cho nhà đầu tư từ 1.000.000.000 đồng đến dưới 3.000.000.000 đồng.

* *Chủ thể của tội phạm:* Chủ thể của tội thao túng thị trường chứng khoán là người từ đủ 16 tuổi trở lên và có năng lực trách nhiệm hình sự.

* *Mặt chủ quan của tội phạm:* Tội thao túng thị trường chứng khoán được thực hiện với lỗi cố ý.

3. Về hình phạt:

Điều 211 quy định 03 khung hình phạt:

- Người phạm tội theo quy định của Khoản 1 thì bị phạt tiền từ 500.000.000 đồng đến 2.000.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm.

- Người phạm tội theo quy định tại khoản 2 thì bị phạt tiền từ 2.000.000.000 đồng đến 4.000.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 02 năm đến 07 năm, áp dụng đối với các trường hợp phạm tội sau: a) Có tổ chức; b) Thu lợi bất chính 1.500.000.000 đồng trở lên; c) Gây thiệt hại cho nhà đầu tư 3.000.000.000 đồng trở lên; d) Tái phạm nguy hiểm (Xem Bình luận Điều 188).

- Hình phạt bổ sung đối với người phạm tội: ngoài hình phạt chính, người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm.

- Hình phạt áp dụng đối với pháp nhân thương mại phạm tội theo quy định của Khoản 4:

+ Phạt tiền từ 2.000.000.000 đồng đến 5.000.000.000 đồng, nếu pháp nhân thương mại phạm tội thuộc một trong các trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều này;

+ Phạt tiền từ 5.000.000.000 đồng đến 10.000.000.000 đồng, nếu pháp nhân thương mại phạm tội thuộc trường hợp quy định tại Khoản 2;

+ Đình chỉ hoạt động vĩnh viễn, nếu pháp nhân thương mại phạm tội thuộc trường hợp quy định tại Điều 79 của Bộ luật này.

- Hình phạt bổ sung đối với pháp nhân thương mại: Ngoài ra pháp nhân thương mại còn có thể bị phạt tiền từ 500.000.000 đồng đến 2.000.000.000 đồng, cấm kinh doanh, cấm hoạt động trong một số lĩnh vực nhất định từ 01 năm đến 03 năm hoặc cấm huy động vốn từ 01 năm đến 03 năm.

Điều 212. Tội làm giả tài liệu trong hồ sơ chào bán, niêm yết chứng khoán

1. Người nào làm giả tài liệu trong hồ sơ chào bán, niêm yết chứng khoán thu lợi bất chính từ 1.000.000.000 đồng đến dưới 2.000.000.000 đồng hoặc gây thiệt hại cho nhà đầu tư từ 1.500.000.000 đồng đến dưới 3.000.000.000 đồng, thì bị phạt tiền từ 500.000.000 đồng đến 2.000.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tiền từ 2.000.000.000 đồng đến 5.000.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 02 năm đến 07 năm:

- a) Thu lợi bất chính 2.000.000.000 đồng trở lên;*
- b) Gây thiệt hại cho nhà đầu tư 3.000.000.000 đồng trở lên;*
- c) Có tổ chức;*
- d) Tái phạm nguy hiểm.*

3. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm.

Bình luận

1. Tội làm giả tài liệu trong hồ sơ chào bán, niêm yết chứng khoán là hành vi tạo lập giả các tài liệu trong hồ sơ chào bán, niêm yết chứng khoán nhằm thu lợi bất chính.

2. Dấu hiệu pháp lý của tội phạm

* *Khách thể của tội phạm:* Tội làm giả tài liệu trong hồ sơ chào bán, niêm yết chứng khoán xâm phạm quy định của Nhà nước về quản lý thị trường chứng khoán, xâm phạm đến quyền lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

* *Mặt khách quan của tội phạm:* Tội làm giả tài liệu trong hồ sơ chào bán, niêm yết chứng khoán được thực hiện bằng hành vi làm giả tài liệu trong hồ sơ chào bán, niêm yết chứng khoán. Làm giả tài liệu là hành vi tạo lập, in ấn, phát hành những tài liệu một cách giả tạo, không có thực, không phải do tổ chức, cá nhân có thẩm quyền phát hành trong hồ sơ chào bán, niêm yết chứng khoán.

Hành vi này chỉ cấu thành tội làm giả tài liệu trong hồ sơ chào bán, niêm yết chứng khoán nếu thu lợi bất chính từ 1.000.000.000 đồng đến dưới 2.000.000.000 đồng hoặc gây thiệt hại cho nhà đầu tư từ 1.500.000.000 đồng đến dưới 3.000.000.000 đồng.

* *Chủ thể của tội phạm*: Chủ thể của tội làm giả tài liệu trong hồ sơ chào bán, niêm yết chứng khoán là người từ đủ 16 tuổi trở lên và có năng lực trách nhiệm hình sự.

* *Mặt khách quan của tội phạm*: Tội làm giả tài liệu trong hồ sơ chào bán, niêm yết chứng khoán được thực hiện với lỗi cố ý.

3. Về hình phạt:

Điều 212 quy định 03 khung hình phạt:

- Người phạm tội theo quy định tại khoản 1 thì bị phạt tiền từ 500.000.000 đồng đến 2.000.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm.

- Người phạm tội theo quy định tại khoản 2 thì bị phạt tiền từ 2.000.000.000 đồng đến 5.000.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 02 năm đến 07 năm, áp dụng đối với một trong các trường hợp phạm tội sau: a) Thu lợi bất chính 2.000.000.000 đồng trở lên; b) Gây thiệt hại cho nhà đầu tư 3.000.000.000 đồng trở lên; c) Có tổ chức; d) Tái phạm nguy hiểm (xem Bình luận Điều 188).

- Hình phạt bổ sung: ngoài hình phạt chính, người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm.

Điều 213. Tội gian lận trong kinh doanh bảo hiểm

1. Người nào thực hiện một trong các hành vi sau đây chiếm đoạt tiền bảo hiểm từ 20.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng hoặc gây thiệt hại từ 50.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng, nếu không thuộc trường hợp quy định tại các điều 174, 353 và 355 của Bộ luật này, thì bị phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng hoặc phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm: *

a) Thông đồng với người thụ hưởng quyền lợi bảo hiểm để giải quyết bồi thường bảo hiểm, trả tiền bảo hiểm trái pháp luật;

b) Giả mạo tài liệu, cố ý làm sai lệch thông tin để từ chối bồi thường, trả tiền bảo hiểm khi sự kiện bảo hiểm đã xảy ra;

c) Giả mạo tài liệu, cố ý làm sai lệch thông tin trong hồ sơ yêu cầu bồi thường, trả tiền bảo hiểm;

d) Tự gây thiệt hại về tài sản, sức khỏe của mình để hưởng quyền lợi bảo hiểm, trừ trường hợp luật có quy định khác.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 01 năm đến 03 năm:

a) Có tổ chức;

b) Dùng thủ đoạn tinh vi, xảo quyệt;

c) Chiếm đoạt số tiền bảo hiểm từ 100.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng;

d) Gây thiệt hại từ 200.000.000 đồng đến dưới 1.000.000.000 đồng;

đ) Tái phạm nguy hiểm.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 03 năm đến 07 năm:

a) Chiếm đoạt số tiền bảo hiểm 500.000.000 đồng trở lên;

b) Gây thiệt hại 1.000.000.000 đồng trở lên.

4. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm.

5. Pháp nhân thương mại phạm tội quy định tại Điều này, thì bị phạt như sau:*

a) Thực hiện một trong các hành vi quy định tại khoản 1 Điều này chiếm đoạt số tiền bảo hiểm từ 200.000.000 đồng đến dưới 1.000.000.000 đồng hoặc gây thiệt hại từ 400.000.000 đồng đến dưới 2.000.000.000 đồng, thì bị phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng;

b) Phạm tội thuộc một trong các trường hợp quy định tại các điểm a, b và d khoản 2 Điều này hoặc chiếm đoạt số tiền bảo hiểm từ 1.000.000.000 đồng đến dưới 3.000.000.000 đồng hoặc gây thiệt hại từ 2.000.000.000 đồng đến dưới 5.000.000.000 đồng, thì bị phạt tiền từ 1.000.000.000 đồng đến 3.000.000.000 đồng;

c) Phạm tội thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này chiếm đoạt số tiền bảo hiểm 3.000.000.000 đồng trở lên hoặc gây thiệt hại 5.000.000.000 đồng trở lên, thì bị phạt tiền từ 3.000.000.000 đồng đến 7.000.000.000 đồng;

d) Pháp nhân thương mại còn có thể bị cấm kinh doanh, cấm hoạt động trong một số lĩnh vực nhất định hoặc cấm huy động vốn từ 01 năm đến 03 năm.

Bình luận

1. Tội gian lận trong kinh doanh bảo hiểm là tội danh mới được bổ sung trong Bộ luật hình sự. Tội gian lận trong kinh doanh bảo hiểm là hành vi vi phạm quy định

về thụ hưởng bảo hiểm, hoạt động bảo hiểm nhằm mục đích chiếm đoạt tiền bảo hiểm hoặc gây thiệt hại cho tổ chức, cá nhân khác.

2. Dấu hiệu pháp lý của tội phạm

* *Khách thể của tội phạm*: Tội gian lận trong kinh doanh bảo hiểm xâm phạm các quy định của Nhà nước về quản lý thị trường bảo hiểm.

* *Mặt khách quan của tội phạm*: Tội gian lận trong kinh doanh bảo hiểm thực hiện bằng các hành sau:

- Thông đồng với người thụ hưởng quyền lợi bảo hiểm để giải quyết bồi thường bảo hiểm, trả tiền bảo hiểm trái pháp luật;

- Giả mạo tài liệu, cố ý làm sai lệch thông tin để từ chối bồi thường, trả tiền bảo hiểm khi sự kiện bảo hiểm đã xảy ra;

- Giả mạo tài liệu, cố ý làm sai lệch thông tin trong hồ sơ yêu cầu bồi thường, trả tiền bảo hiểm;

- Tự gây thiệt hại về tài sản, sức khỏe của mình để hưởng quyền lợi bảo hiểm trừ trường hợp luật quy định khác.

Các hành vi nêu trên chỉ cấu thành tội gian lận trong kinh doanh bảo hiểm Nếu chiếm đoạt tiền bảo hiểm từ 20.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng hoặc gây thiệt hại từ 50.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng.

* *Chủ thể của tội phạm*: Chủ thể của tội gian lận trong kinh doanh bảo hiểm có thể là người nào từ đủ 16 tuổi trở lên và có năng lực trách nhiệm hình sự hoặc pháp nhân thương mại đủ điều kiện chịu trách nhiệm hình sự theo quy định tại Điều 75 Bộ luật này.

* *Mặt chủ quan của tội phạm*: Tội gian lận trong kinh doanh bảo hiểm được thực hiện với lỗi cố ý.

3. Về hình phạt:

Điều 213 quy định 04 khung hình phạt:

- Người phạm tội theo quy định của khoản 1 thì bị phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng hoặc cải tạo không giam giữ đến 03 năm.

- Người phạm tội theo quy định của khoản 2 thì bị phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 01 năm đến 03 năm, áp dụng đối với một trong các trường hợp phạm tội sau: a) Có tổ chức (xem Bình luận Điều 188); b) Dùng thủ đoạn tinh vi, xảo quyệt; c) Chiếm đoạt số tiền bảo hiểm từ 100.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng; d) Gây thiệt hại từ 200.000.000 đồng đến dưới 1.000.000.000 đồng; đ) Tái phạm nguy hiểm (xem Bình luận Điều 188).

- Người phạm tội theo quy định của Khoản 3 thì bị phạt tù từ 03 năm đến 07 năm, áp dụng đối với một trong các trường hợp phạm tội sau: a) Chiếm đoạt số tiền bảo hiểm 500.000.000 đồng trở lên; b) Gây thiệt hại 1.000.000.000 đồng trở lên.

- Hình phạt bổ sung đối với người phạm tội: ngoài hình phạt chính, người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ -10.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm.

- Hình phạt áp dụng đối với pháp nhân thương mại phạm tội theo quy định của Khoản 4:

+ Phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng, nếu phạm tội thuộc một trong các trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều này, với số tiền chiếm đoạt từ 200.000.000 đồng đến dưới 1.000.000.000 đồng hoặc gây thiệt hại từ 400.000.000 đồng đến dưới 2.000.000.000 đồng;

+ Phạt tiền từ 1.000.000.000 đồng đến 3.000.000.000 đồng, nếu phạm tội thuộc một trong các trường hợp quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 2 Điều này, với số tiền chiếm đoạt từ 1.000.000.000 đồng đến dưới 3.000.000.000 đồng hoặc gây thiệt hại từ 2.000.000.000 đồng đến dưới 5.000.000.000 đồng;

+ Phạt tiền từ 3.000.000.000 đồng đến 7.000.000.000 đồng, nếu phạm tội với số tiền chiếm đoạt 3.000.000.000 đồng trở lên hoặc gây thiệt hại 5.000.000.000 đồng trở lên;

+ Hình phạt bổ sung đối với pháp nhân thương mại: Ngoài hình phạt chính, pháp nhân còn có thể bị cấm kinh doanh, cấm hoạt động trong một số lĩnh vực nhất định hoặc cấm huy động vốn từ 01 năm đến 03 năm.

Điều 214. Tội gian lận bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp

1. Người nào thực hiện một trong các hành vi sau đây, chiếm đoạt tiền bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp từ 10.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng hoặc gây thiệt hại từ 20.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng mà không thuộc trường hợp quy định tại một trong các điều 174, 353 và 355 của Bộ luật này, thì bị phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 02 năm hoặc phạt tù từ 03 tháng đến 02 năm:

a) Lập hồ sơ giả hoặc làm sai lệch nội dung hồ sơ bảo hiểm xã hội, hồ sơ bảo hiểm thất nghiệp lừa dối cơ quan bảo hiểm xã hội;

b) Dùng hồ sơ giả hoặc hồ sơ đã bị làm sai lệch nội dung lừa dối cơ quan bảo hiểm xã hội hưởng các chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 01 năm đến 05 năm:

- a) Có tổ chức;
- b) Có tính chất chuyên nghiệp;
- c) Chiếm đoạt tiền bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp từ 100.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng;
- d) Gây thiệt hại từ 200.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng;
- đ) Dùng thủ đoạn tinh vi, xảo quyệt;
- e) Tái phạm nguy hiểm.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 05 năm đến 10 năm:

- a) Chiếm đoạt tiền bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp 500.000.000 đồng trở lên;
- b) Gây thiệt hại 500.000.000 đồng trở lên.

4. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm.

Bình luận

1. Bảo hiểm xã hội được hiểu là sự đảm bảo bù đắp một phần hoặc thay thế thu nhập của người lao động khi bị ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, thất nghiệp, hết tuổi lao động hoặc chết... trên cơ sở đóng góp và sử dụng một quỹ tài chính tập trung, nhằm đảm bảo ổn định đời sống cho họ và an toàn xã hội.

Bảo hiểm thất nghiệp được hiểu là khoản hỗ trợ tài chính tạm thời để trợ giúp kịp thời cho những người thất nghiệp trong thời gian chưa tìm được việc làm và tạo cơ hội cho họ học nghề, tìm kiếm công việc mới.

Dưới góc độ pháp lý, chế độ bảo hiểm thất nghiệp là tổng thể các quy phạm pháp luật quy định việc đóng góp và sử dụng quỹ bảo hiểm thất nghiệp, chi trả trợ cấp thất nghiệp để bù đắp thu nhập cho người lao động bị mất việc làm và thực hiện các biện pháp đưa người thất nghiệp trở lại làm việc.

Gian lận bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp là hành vi gian dối lập hồ sơ giả hoặc làm sai lệch nội dung hồ sơ; Dùng hồ sơ giả hoặc hồ sơ đã bị làm sai lệch nội dung lừa dối cơ quan bảo hiểm xã hội hưởng các chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp.

2. Những dấu hiệu pháp lý của tội phạm

a. Khách thể của tội phạm

- Khách thể của tội phạm này là các quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp của cơ quan bảo hiểm xã hội.

- Đối tượng tác động của tội gian lận bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp là tài liệu, thông tin trong hồ sơ yêu cầu bồi thường, trả tiền bảo hiểm. Khách thể của tội phạm ở đây có thể bị xâm hại để chiếm đoạt số tiền của cơ quan bảo hiểm.

b. Mặt khách quan của tội phạm

Thứ nhất: Dấu hiệu hành vi khách quan

- Tội phạm thể hiện ở hành vi: gian lận trong bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp để lừa dối cơ quan bảo hiểm hưởng các chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp. Gian lận trong điều luật này có thể hiểu là hành vi làm giả hồ sơ hoặc làm sai lệch nội dung hồ sơ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp; Dùng hồ sơ giả hoặc hồ sơ đã bị làm sai lệch nội dung. Hành vi này được thực hiện bởi cá nhân tham gia bảo hiểm hoặc có liên quan.

* Các thủ đoạn thường được thực hiện:

- Những gian lận trong bảo hiểm xã hội:

Hành vi gian dối thể hiện trong việc làm giả hồ sơ hưởng bảo hiểm xã hội và dùng hồ sơ được làm giả này để lừa dối cơ quan bảo hiểm xã hội. Nội dung bị làm giả có thể là toàn bộ những cũng có thể chỉ là một phần nhưng làm sai lệch nội dung của hồ sơ. Trong thực tế người phạm tội có thể móc nối với một số cá nhân có thẩm quyền để hợp pháp hóa hồ sơ, giấy tờ để hưởng bảo hiểm xã hội hoặc làm sai lệch các tiêu thức trong hồ sơ tư pháp (khai tăng tuổi đời, tăng thời gian công tác, thời gian đóng bảo hiểm xã hội...)

+ Về hồ sơ hưởng chế độ ốm đau:

Khi người lao động tham gia bảo hiểm xã hội bị ốm đau phải nghỉ việc để điều trị ngoại trú thì trong thời gian nghỉ việc, người lao động được hưởng trợ cấp bảo hiểm xã hội thay lương bằng 75% mức tiền lương đóng bảo hiểm xã hội của tháng liền kề trước khi nghỉ việc. Căn cứ để thanh toán trợ cấp bảo hiểm xã hội trong trường hợp này là Sổ bảo hiểm xã hội và Giấy chứng nhận nghỉ việc hưởng bảo hiểm xã hội do cơ sở y tế điều trị cấp. Trong đó, giấy chứng nhận nghỉ việc hưởng chế độ bảo hiểm xã hội - giấy tờ minh chứng có sự kiện bảo hiểm xảy ra - là giấy tờ bị làm giả 100% (con dấu giả, chữ ký của bác sỹ cũng là chữ ký giả). Do đó đây là trường hợp làm hồ sơ giả để lừa dối cơ quan bảo hiểm.

+ Về hồ sơ hưởng chế độ thai sản:

Khác với hồ sơ thuộc chế độ ốm đau, giấy tờ được làm giả trong các hồ sơ bảo hiểm xã hội để lừa dối cơ quan bảo hiểm trường hợp này là giấy tờ minh chứng cho

quyền được hưởng chế độ bảo hiểm với nội dung là những thông tin về thời gian đóng bảo hiểm trong sổ bảo hiểm xã hội. Có trường hợp cá nhân thành lập công ty chỉ để hợp đồng tuyển lao động nữ đã có thai nhưng thực tế không làm việc và vẫn đăng ký đóng bảo hiểm xã hội đầy đủ 6 tháng theo quy định, sau khi họ sinh con thì công ty làm thủ tục hưởng chế độ thai sản để lấy tiền của cơ quan bảo hiểm.

Đây thực chất là trường hợp “gửi đóng bảo hiểm xã hội”, người lao động thỏa thuận với người sử dụng lao động và đóng toàn bộ số tiền bảo hiểm xã hội, người sử dụng lao động chỉ cần ký một hợp đồng “giả” để hợp thức hóa. Trong trường hợp này, người giúp sức là người sử dụng lao động đã cố ý ký hợp đồng lao động “giả” để hợp thức hóa thời gian đóng bảo hiểm xã hội.

+ Về hồ sơ hưởng chế độ tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp: Do đặc thù của loại hồ sơ này là phải có Biên bản giám định khả năng lao động thuộc trách nhiệm của Hội đồng giám định y khoa và người lao động được cấp để làm căn cứ tính mức hưởng chế độ bảo hiểm nên đối tượng thường gian lận giấy tờ xác định mức hưởng chế độ như giám định tăng tỷ lệ suy giảm khả năng lao động trong trường hợp người lao động muốn hưởng hàng tháng hoặc giảm tỷ lệ này trong trường hợp người lao động muốn hưởng chế độ một lần. Như vậy, việc gian lận này làm thay đổi nội dung của hồ sơ bảo hiểm xã hội lừa dối cơ quan bảo hiểm nhằm chiếm đoạt tiền bảo hiểm xã hội.

+ Về hồ sơ hưởng chế độ tử tuất: Hành vi làm giả hồ sơ chủ yếu là không kê khai thân nhân đủ điều kiện hưởng tiền tuất hàng tháng để gia đình được hưởng tiền tuất một lần vì số tiền tuất một lần hiện nay đang chênh rất nhiều so với mức hưởng hàng tháng.

+ Về hồ sơ hưởng chế độ hưu trí:

Nội dung hồ sơ bị làm giả rất đa dạng, từ kê khai sai năm sinh, sai thời gian công tác đến việc hợp thức hóa tỷ lệ mất khả năng lao động trong Biên bản giám định khả năng lao động (để đủ điều kiện về hưu trong một số trường hợp) đến làm giả hoàn toàn hồ sơ.

- Những gian lận trong bảo hiểm thất nghiệp: Đối tượng lập hồ sơ giả, dùng hồ sơ giả hoặc làm sai lệch nội dung hồ sơ bảo hiểm thất nghiệp bằng những hình thức như:

+ Người lao động chủ động nghỉ việc để hưởng bảo hiểm thất nghiệp sau đó có việc làm cũng không thông báo.

+ Chủ sử dụng lao động thỏa thuận với người lao động làm thủ tục hưởng chế độ bảo hiểm thất nghiệp nhưng thực tế người lao động vẫn làm việc tại đơn vị.

+ Chủ sử dụng lao động bố trí cho người lao động nghỉ việc từng đợt để giải quyết hưởng trợ cấp thất nghiệp.

Thứ hai: Dấu hiệu hậu quả của tội phạm

- Hậu quả của tội phạm gian lận bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp đó là gây thiệt hại về tài sản cho cơ quan bảo hiểm. Những biểu hiện cụ thể về hậu quả của tội phạm này dẫn đến những rối loạn trong việc chi trả bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp. Cơ quan bảo hiểm phải trả những khoản tiền bảo hiểm không đúng so với thực tế.

- Hậu quả về vật chất là dấu hiệu bắt buộc đối với loại tội phạm này. Cụ thể: chiếm đoạt số tiền bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp phải từ 10.000.000 đồng trở lên.

Thứ ba, Các dấu hiệu khách quan khác

Các dấu hiệu khách quan khác được quy định trong cấu thành tội phạm của tội gian lận bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp có thể là:

- Phương tiện phạm tội: hồ sơ, tài liệu, thông tin trong hồ sơ hưởng các chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp.

- Phương thức, thủ đoạn phạm tội.

- Thời gian, địa điểm phạm tội: thời gian yêu cầu bồi thường, trả tiền bảo hiểm; địa điểm yêu cầu bồi thường, trả tiền bảo hiểm...

c) Mặt chủ quan của tội phạm

Người thực hiện hành vi gian lận bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp là do cố ý (cố ý trực tiếp), tức là nhận thức rõ về hành vi của mình là hành vi gian dối để hưởng các chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, thấy trước được hậu quả của hành vi gian dối đó và mong muốn cho hậu quả đó xảy ra. Không có hành vi gian lận bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp nào được thực hiện do lỗi cố ý gián tiếp.

Mục đích của người phạm tội là thu lợi. Biểu hiện của mục đích thu lợi là người phạm tội tìm cách chiếm đoạt tiền bảo hiểm của cơ quan bảo hiểm bằng việc lập hoặc dùng các hồ sơ giả.

d) Chủ thể của tội phạm

Chủ thể của tội phạm này chỉ cần là người có năng lực trách nhiệm hình sự và đến độ tuổi nhất định theo quy định của pháp luật.

Đối với tội danh này, cá nhân khi là chủ thể của tội phạm có thể là chủ thể thường mà cũng có thể là chủ thể đặc biệt.

Chủ thể thường có thể là người thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp bắt buộc hoặc tự nguyện hoặc cũng có thể là người không thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội.

Điều 2 Luật bảo hiểm xã hội năm 2014 quy định:

1. Người lao động là công dân Việt Nam thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc, bao gồm:

a) Người làm việc theo hợp đồng lao động không xác định thời hạn, hợp đồng lao động xác định thời hạn, hợp đồng lao động theo mùa vụ hoặc theo một công việc nhất định có thời hạn từ đủ 03 tháng đến dưới 12 tháng, kể cả hợp đồng lao động được ký kết giữa người sử dụng lao động với người đại diện theo pháp luật của người dưới 15 tuổi theo quy định của pháp luật về lao động;

b) Người làm việc theo hợp đồng lao động có thời hạn từ đủ 01 tháng đến dưới 03 tháng;

c) Cán bộ, công chức, viên chức;

d) Công nhân quốc phòng, công nhân công an, người làm công tác khác trong tổ chức cơ yếu;

đ) Sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp quân đội nhân dân; sĩ quan, hạ sĩ quan nghiệp vụ, sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên môn kỹ thuật công an nhân dân; người làm công tác cơ yếu hưởng lương như đối với quân nhân;

e) Hạ sĩ quan, chiến sĩ quân đội nhân dân; hạ sĩ quan, chiến sĩ công an nhân dân phục vụ có thời hạn; học viên quân đội, công an, cơ yếu đang theo học được hưởng sinh hoạt phí;

g) Người đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng quy định tại Luật người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng;

h) Người quản lý doanh nghiệp, người quản lý điều hành hợp tác xã có hưởng tiền lương;

i) Người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn.

2. Người lao động là công dân nước ngoài vào làm việc tại Việt Nam có giấy phép lao động hoặc chứng chỉ hành nghề hoặc giấy phép hành nghề do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp được tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc theo quy định của Chính phủ.

3. Người sử dụng lao động tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc bao gồm doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh cá thể, tổ hợp tác, tổ chức khác và cá nhân có thuê mướn, sử dụng lao động theo hợp đồng lao động.

4. Người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện là công dân Việt Nam từ đủ 15 tuổi trở lên và không thuộc đối tượng quy định tại Khoản 1 Điều này.

5. Cá nhân có liên quan đến bảo hiểm xã hội.

Điều 215. Tội gian lận bảo hiểm y tế

1. Người nào thực hiện một trong các hành vi sau đây, chiếm đoạt tiền bảo hiểm y tế từ 10.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng hoặc gây thiệt hại từ 20.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng mà không thuộc trường hợp quy định tại một trong các điều 174, 353 và 355 của Bộ luật này, thì bị phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 02 năm hoặc phạt tù từ 03 tháng đến 02 năm:

a) Lập hồ sơ bệnh án, kê đơn thuốc không hoặc kê tăng số lượng hoặc thêm loại thuốc, vật tư y tế, dịch vụ kỹ thuật, chi phí giường bệnh và các chi phí khác mà thực tế người bệnh không sử dụng;

b) Giả mạo hồ sơ, thẻ bảo hiểm y tế hoặc sử dụng thẻ bảo hiểm y tế được cấp không, thẻ bảo hiểm y tế giả, thẻ đã bị thu hồi, thẻ bị sửa chữa, thẻ bảo hiểm y tế của người khác trong khám chữa bệnh hưởng chế độ bảo hiểm y tế trái quy định.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 01 năm đến 05 năm:

a) Có tổ chức;

b) Có tính chất chuyên nghiệp;

c) Chiếm đoạt tiền bảo hiểm y tế từ 100.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng;

d) Gây thiệt hại từ 200.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng;

đ) Dùng thủ đoạn tinh vi, xảo quyệt;

e) Tái phạm nguy hiểm.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 05 năm đến 10 năm:

a) Chiếm đoạt tiền bảo hiểm y tế 500.000.000 đồng trở lên;

b) Gây thiệt hại 500.000.000 đồng trở lên.

4. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm.

Bình luận

1. Bảo hiểm y tế là hình thức bảo hiểm bắt buộc được áp dụng đối với các đối tượng theo quy định của Luật Bảo hiểm y tế hiện hành để chăm sóc sức khỏe, không vì mục đích lợi nhuận do nhà nước tổ chức thực hiện.

- Các đối tượng theo quy định của Luật Bảo hiểm y tế hiện hành bao gồm:

1. Người lao động làm việc theo hợp đồng lao động không xác định thời hạn, hợp đồng lao động có thời hạn từ đủ 3 tháng trở lên theo quy định của pháp luật về lao động; người lao động là người quản lý doanh nghiệp hưởng tiền lương, tiền công theo quy định của pháp luật về tiền lương, tiền công; cán bộ, công chức, viên chức theo quy định của pháp luật (sau đây gọi chung là người lao động).

2. Sĩ quan, hạ sĩ quan nghiệp vụ và sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên môn, kỹ thuật đang công tác trong lực lượng Công an nhân dân.

3. Người hưởng lương hưu, trợ cấp mất sức lao động hằng tháng.

4. Người đang hưởng trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng do bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp.

5. Người đã thôi hưởng trợ cấp mất sức lao động đang hưởng trợ cấp hằng tháng từ ngân sách nhà nước.

6. Cán bộ xã, phường, thị trấn đã nghỉ việc đang hưởng trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng.

7. Cán bộ xã, phường, thị trấn đã nghỉ việc đang hưởng trợ cấp từ ngân sách nhà nước hằng tháng.

8. Người đang hưởng trợ cấp thất nghiệp.

9. Người có công với cách mạng.

10. Cựu chiến binh theo quy định của pháp luật về cựu chiến binh.

11. Người trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước theo quy định của Chính phủ.

12. Đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp đương nhiệm.

13. Người thuộc diện hưởng trợ cấp bảo trợ xã hội hằng tháng theo quy định của pháp luật.

14. Người thuộc hộ gia đình nghèo; người dân tộc thiểu số đang sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn.

15. Thân nhân của người có công với cách mạng theo quy định của pháp luật về ưu đãi người có công với cách mạng.

16. Thân nhân của các đối tượng sau đây theo quy định của pháp luật về sĩ quan Quân đội nhân dân, nghĩa vụ quân sự, Công an nhân dân và cơ yếu:

a) Sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp thuộc Quân đội nhân dân đang tại ngũ; hạ sĩ quan, binh sĩ đang phục vụ trong Quân đội nhân dân;

b) Sĩ quan, hạ sĩ quan nghiệp vụ và sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên môn, kỹ thuật đang công tác trong lực lượng Công an nhân dân; hạ sĩ quan, chiến sĩ Công an nhân dân phục vụ có thời hạn;

c) Sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp đang làm công tác cơ yếu tại Ban Cơ yếu Chính phủ và người đang làm công tác cơ yếu hưởng lương theo bảng lương cấp bậc quân hàm sĩ quan Quân đội nhân dân và bảng lương quân nhân chuyên nghiệp thuộc Quân đội nhân dân nhưng không phải là quân nhân, công an nhân dân.

17. Trẻ em dưới 6 tuổi.

18. Người đã hiến bộ phận cơ thể người theo quy định của pháp luật về hiến, lấy, ghép mô, bộ phận cơ thể người và hiến, lấy xác.

19. Người nước ngoài đang học tập tại Việt Nam được cấp học bổng từ ngân sách của Nhà nước Việt Nam.

20. Người thuộc hộ gia đình cận nghèo.

21. Học sinh, sinh viên.

22. Người thuộc hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp.

23. Thân nhân của người lao động quy định tại khoản 1 Điều này mà người lao động có trách nhiệm nuôi dưỡng và sống trong cùng hộ gia đình.

24. Xã viên hợp tác xã, hộ kinh doanh cá thể.

25. Các đối tượng khác theo quy định của Chính phủ: Công nhân cao su đang hưởng trợ cấp hằng tháng theo Quyết định số 206/CP ngày 30 tháng 5 năm 1979 của Hội đồng Chính phủ (nay là Chính phủ) về chính sách đối với công nhân mới giải phóng làm nghề nặng nhọc, có hại sức khỏe nay già yếu phải thôi việc tham gia bảo hiểm y tế theo quy định tại Khoản 2 Điều 12 sửa đổi, bổ sung của Luật Bảo hiểm y tế; Người thuộc hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình tham gia bảo hiểm y tế theo quy định tại Khoản 4 Điều 12 sửa đổi, bổ sung của Luật Bảo hiểm y tế.

- Gian lận bảo hiểm y tế là hành vi gian dối lập hồ sơ bệnh án, kê đơn thuốc khống hoặc kê tăng số lượng hoặc thêm loại thuốc, vật tư y tế, dịch vụ kỹ thuật, chi phí giường bệnh và các chi phí khác mà thực tế người bệnh không sử dụng; Giả mạo

hồ sơ, thẻ bảo hiểm y tế hoặc sử dụng thẻ bảo hiểm y tế được cấp không, thẻ bảo hiểm y tế giả, thẻ đã bị thu hồi, thẻ bị sửa chữa, thẻ bảo hiểm y tế của người khác trong khám chữa bệnh hưởng chế độ bảo hiểm y tế trái quy định để chiếm đoạt tiền bảo hiểm y tế.

+ Hồ sơ bệnh án không, đơn thuốc không là hồ sơ bệnh án, đơn thuốc không có thật. Phần lớn là những hồ sơ, đơn thuốc này được lập nên từ những thẻ bảo hiểm y tế có thật để dễ dàng qua mặt các cơ quan chức năng.

+ Thẻ bảo hiểm y tế được cấp không: hành vi cấp thẻ bảo hiểm y tế không cho người không tham gia bảo hiểm y tế để người này hưởng chế độ khám chữa bệnh bảo hiểm y tế. Đây là hành vi của người có chức vụ, quyền hạn trong việc in thẻ bảo hiểm đã tự ý in thêm thẻ bảo hiểm y tế nhằm mục đích tư lợi hoặc vụ lợi.

2. Những dấu hiệu pháp lý của tội phạm

a. Khách thể của tội phạm

- Khách thể của tội phạm này là các quỹ bảo hiểm y tế của cơ quan bảo hiểm xã hội. Tội phạm này xâm phạm đến trật tự quản lý quỹ bảo hiểm y tế, xâm phạm đến các quy định của nhà nước về bảo hiểm y tế.

- Đối tượng tác động của tội gian lận bảo hiểm y tế là hồ sơ bệnh án, đơn thuốc, chi phí giường bệnh..., hồ sơ hưởng chế độ bảo hiểm y tế, thẻ y tế... Khách thể của tội phạm ở đây có thể bị xâm hại để chiếm đoạt số tiền của cơ quan bảo hiểm.

b. Mặt khách quan của tội phạm

Thứ nhất: Dấu hiệu hành vi khách quan

- Tội phạm thể hiện ở hành vi: gian lận trong bảo hiểm y tế để lừa dối cơ quan bảo hiểm hưởng các chế độ bảo hiểm y tế. Gian lận trong điều luật này có thể hiểu là hành vi: Lập hồ sơ bệnh án, kê đơn thuốc không hoặc kê tăng số lượng hoặc thêm loại thuốc, vật tư y tế, dịch vụ kỹ thuật, chi phí giường bệnh và các chi phí khác mà thực tế người bệnh không sử dụng; Giả mạo hồ sơ, thẻ bảo hiểm y tế hoặc sử dụng thẻ bảo hiểm y tế được cấp không, thẻ bảo hiểm y tế giả, thẻ đã bị thu hồi, thẻ bị sửa chữa, thẻ bảo hiểm y tế của người khác trong khám chữa bệnh hưởng chế độ bảo hiểm y tế trái quy định.

Hành vi này được thực hiện bởi cá nhân tham gia bảo hiểm hoặc có liên quan.

* Các thủ đoạn thường được thực hiện:

- Những gian lận của người tham gia bảo hiểm y tế:

+ Giả mạo hồ sơ, thẻ bảo hiểm y tế để hưởng chế độ bảo hiểm y tế trái quy định.

+ Sử dụng thẻ bảo hiểm y tế được cấp không, thẻ bảo hiểm y tế giả, thẻ đã bị thu hồi, thẻ bị sửa chữa, thẻ bảo hiểm y tế của người khác trong khám chữa bệnh hưởng chế độ bảo hiểm y tế trái quy định.

- Những gian lận của người liên quan: Chủ yếu là những cán bộ trong các cơ quan y tế.

+ Lập hồ sơ bệnh án, kê đơn thuốc không. Có nghĩa là các đối tượng đã lập hồ sơ bệnh án của những bệnh nhân không có thật, kê những đơn thuốc không có thật để hưởng chế độ bảo hiểm y tế. Dạng hành vi này thường là hành vi có tổ chức và thường gây ra hậu quả rất lớn do cùng lúc lập không rất nhiều hồ sơ bệnh án, đơn thuốc. Đó là các trường hợp cán bộ, bác sỹ trong các cơ sở khám chữa bệnh có ký hợp đồng khám chữa bệnh bảo hiểm y tế với cơ quan bảo hiểm xã hội đã dùng thủ đoạn mượn thẻ bảo hiểm y tế, làm giấy chuyển viện không, lập đơn thuốc không... để chiếm đoạt số lượng lớn thuốc bảo hiểm y tế hoặc chiếm đoạt tiền bảo hiểm y tế.

+ Kê tăng số lượng hoặc thêm loại thuốc, vật tư y tế, dịch vụ kỹ thuật, chi phí giường bệnh và các chi phí khác mà thực tế người bệnh không sử dụng.

Thứ hai: Dấu hiệu hậu quả của tội phạm

- Hậu quả của tội phạm gian lận bảo hiểm y tế đó là gây thiệt hại về tài sản cho cơ quan bảo hiểm. Những biểu hiện cụ thể về hậu quả của tội phạm này dẫn đến những rối loạn trong việc chi trả bảo hiểm y tế. Cơ quan bảo hiểm phải trả những khoản tiền bảo hiểm không đúng so với thực tế.

- Hậu quả về vật chất là dấu hiệu bắt buộc đối với loại tội phạm này. Cụ thể: chiếm đoạt số tiền bảo hiểm y tế phải từ 10.000.000 đồng trở lên.

Thứ ba: Các dấu hiệu khách quan khác

Các dấu hiệu khách quan khác được quy định trong cấu thành tội phạm của tội gian lận bảo hiểm y tế có thể là:

- Phương tiện phạm tội: hồ sơ bệnh án, đơn thuốc, thẻ bảo hiểm y tế, tài liệu, thông tin trong hồ sơ hưởng các chế độ bảo hiểm y tế.

- Phương thức, thủ đoạn phạm tội.

- Thời gian, địa điểm phạm tội: bệnh án được xác nhận của bệnh viện, cơ sở y tế nào, thời gian yêu cầu bồi thường, trả tiền bảo hiểm; địa điểm yêu cầu bồi thường, trả tiền bảo hiểm...

c) Mặt chủ quan của tội phạm

Người thực hiện hành vi gian lận bảo hiểm y tế là do cố ý, tức là nhận thức rõ về hành vi của mình là hành vi gian dối để hưởng các chế độ bảo hiểm y tế, thấy trước

được hậu quả của hành vi gian dối đó và mong muốn cho hậu quả đó xảy ra. Không có hành vi gian lận bảo hiểm y tế nào được thực hiện do lỗi vô ý.

Mục đích của người phạm tội là thu lợi. Biểu hiện của mục đích thu lợi là người phạm tội tìm cách chiếm đoạt tiền bảo hiểm y tế của cơ quan bảo hiểm bằng việc lập hoặc dùng các hồ sơ giả, thẻ bảo hiểm y tế giả...

d) Chủ thể của tội phạm

Chủ thể của tội phạm này chỉ cần là người có năng lực trách nhiệm hình sự và đến độ tuổi nhất định theo quy định của pháp luật.

Đối với tội danh này, cá nhân khi là chủ thể của tội phạm có thể là chủ thể thường mà cũng có thể là chủ thể đặc biệt.

Chủ thể thường có thể là người thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm y tế bắt buộc hoặc tự nguyện hoặc cũng có thể là người không thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội.

Chủ thể đặc biệt là người có chức vụ quyền hạn có thể thực hiện các hành vi như: lập hồ sơ bệnh án, kê đơn thuốc khống hoặc kê tăng số lượng hoặc thêm loại thuốc, vật tư y tế, dịch vụ kỹ thuật, chi phí giường bệnh và các chi phí khác mà thực tế người bệnh không sử dụng.

3. Điều kiện truy cứu trách nhiệm hình sự

Chỉ có thể truy cứu trách nhiệm hình sự khi thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Chiếm đoạt tiền bảo hiểm y tế từ 10.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng hoặc gây thiệt hại từ 20.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng bằng một trong các hành vi: Lập hồ sơ bệnh án, kê đơn thuốc khống hoặc kê tăng số lượng hoặc thêm loại thuốc, vật tư y tế, dịch vụ kỹ thuật, chi phí giường bệnh và các chi phí khác mà thực tế người bệnh không sử dụng; Giả mạo hồ sơ, thẻ bảo hiểm y tế hoặc sử dụng thẻ bảo hiểm y tế được cấp khống, thẻ bảo hiểm y tế giả, thẻ đã bị thu hồi, thẻ bị sửa chữa, thẻ bảo hiểm y tế của người khác trong khám chữa bệnh hưởng chế độ bảo hiểm y tế trái quy định.

Điều 216. Tội trốn đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động

1. Người nào có nghĩa vụ đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động mà gian dối hoặc bằng thủ đoạn khác để không đóng hoặc không đóng đầy đủ theo quy định từ 06 tháng trở lên thuộc một trong những trường hợp sau đây, đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi này mà còn vi

phạm, thì bị phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 01 năm hoặc phạt tù từ 03 tháng đến 01 năm:

a) Trốn đóng bảo hiểm từ 50.000.000 đồng đến dưới 300.000.000 đồng;

b) Trốn đóng bảo hiểm cho từ 10 người đến dưới 50 người lao động.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 06 tháng năm đến 03 năm:

a) Phạm tội 02 lần trở lên;

b) Trốn đóng bảo hiểm từ 300.000.000 đồng đến dưới 1.000.000.000 đồng;

c) Trốn đóng bảo hiểm cho từ 50 người đến dưới 200 người;

d) Không đóng số tiền bảo hiểm đã thu hoặc đã khấu trừ của người lao động quy định tại điểm a hoặc điểm b khoản 1 Điều này.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tiền từ 500.000.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng hoặc bị phạt tù từ 02 năm đến 07 năm:

a) Trốn đóng bảo hiểm 1.000.000.000 đồng trở lên;

b) Trốn đóng bảo hiểm cho 200 người trở lên;

c) Không đóng số tiền bảo hiểm đã thu hoặc đã khấu trừ của người lao động quy định tại điểm b hoặc điểm c khoản 2 Điều này.

4. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm.

5. Pháp nhân thương mại phạm tội quy định tại Điều này, thì bị phạt như sau:

a) Phạm tội thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, thì bị phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng;

b) Phạm tội thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này, thì bị phạt tiền từ 500.000.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng;

c) Phạm tội thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này, thì bị phạt tiền từ 1.000.000.000 đồng đến 3.000.000.000 đồng.

Bình luận

1. Bảo hiểm xã hội được hiểu là sự đảm bảo bù đắp một phần hoặc thay thế thu nhập của người lao động khi bị ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, thất nghiệp, hết tuổi lao động hoặc chết... trên cơ sở đóng góp và sử dụng một quỹ tài chính tập trung, nhằm đảm bảo ổn định đời sống cho họ và an toàn xã hội.

Bảo hiểm y tế là hình thức bảo hiểm bắt buộc được áp dụng đối với các đối tượng theo quy định của Luật Bảo hiểm y tế hiện hành để chăm sóc sức khỏe, không vì mục đích lợi nhuận do nhà nước tổ chức thực hiện.

Bảo hiểm thất nghiệp được hiểu là khoản hỗ trợ tài chính tạm thời để giải quyết tình trạng thất nghiệp, nhằm trợ giúp kịp thời cho những người thất nghiệp trong thời gian chưa tìm được việc làm và tạo cơ hội cho họ học nghề, tìm kiếm công việc mới.

Dưới góc độ pháp lý, chế độ bảo hiểm thất nghiệp là tổng thể các quy phạm pháp luật quy định việc đóng góp và sử dụng quỹ bảo hiểm thất nghiệp, chi trả trợ cấp thất nghiệp để bù đắp thu nhập cho người lao động bị mất việc làm và thực hiện các biện pháp đưa người thất nghiệp trở lại làm việc.

Hành vi trốn đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động được hiểu là hành vi của người sử dụng lao động không tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật cho tất cả người lao động thuộc diện phải tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp kể từ khi đơn vị thành lập và đi vào hoạt động cho đến khi bị phát hiện, gây thiệt hại cho các quỹ bảo hiểm xã hội cũng như cho quyền lợi của người lao động.

Hành vi không đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp cho đủ số người lao động được hiểu là hành vi của người sử dụng lao động tuy tham gia bảo hiểm xã hội nhưng không phải cho toàn bộ người lao động và do vậy không đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp cho một bộ phận người lao động gây thiệt hại cho quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp cũng như cho quyền lợi của những người lao động này. Những người lao động không được đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp có thể không được đăng ký và không được đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp ngay từ đầu nhưng cũng có thể do ký hợp đồng lao động sau nhưng không được người sử dụng lao động đăng ký hồ sơ bổ sung vào danh sách tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp.

Hành vi không đóng đủ mức bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động là hành vi của người sử dụng lao động đã cố ý lập chứng từ về tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động không đúng theo hướng giảm so với thực tế để giảm mức đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp gây thiệt hại cho quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp cũng như cho quyền lợi của người lao động.

Hành vi không đóng đúng hạn bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động là hành vi của người sử dụng lao động cố ý không nộp đúng hạn cho cơ quan bảo hiểm số tiền đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp gồm tiền đã trích từ tiền lương, tiền công của người lao động và tiền mà người sử dụng lao động có trách nhiệm đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động gây thiệt hại cho quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp cũng như quyền lợi của người lao động.

2. Những dấu hiệu pháp lý của tội phạm

a. Khách thể của tội phạm

- Khách thể của tội phạm này là trật tự quản lý kinh tế mà cụ thể là trật tự quản lý trong lĩnh vực bảo hiểm. Có thể hiểu rằng các quan hệ xã hội trong lĩnh vực bảo hiểm là nhóm quan hệ xã hội được pháp luật hình sự bảo vệ và có thể trở thành khách thể của tội phạm. Quan hệ xã hội trong lĩnh vực bảo hiểm được hình thành, duy trì và phát triển là nhằm mục đích đảm bảo quyền lợi trực tiếp cho Nhà nước, người sử dụng lao động và người lao động, qua đó đảm bảo cho sự ổn định của xã hội nói chung. Quan hệ này chỉ có thể duy trì và phát triển để thực hiện chức năng xã hội tốt đẹp đó khi các chủ thể thực hiện đúng chức trách, nhiệm vụ của mình. Tuy nhiên, xuất phát từ chính nghĩa vụ và quyền lợi của người sử dụng lao động, người lao động đã dẫn tới nguy cơ các chủ thể không tuân thủ nghĩa vụ ở những mức độ khác nhau. Việc không tuân thủ nghĩa vụ đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của người sử dụng lao động dẫn tới sự thâm hụt các quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp. Hay nói cách khác, trật tự quản lý trong lĩnh vực bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp phải được coi là khách thể bảo vệ của pháp luật hình sự và trong trường hợp bị xâm phạm ở mức độ đáng kể, quan hệ xã hội trong kinh doanh bảo hiểm trở thành khách thể của tội gian lận trong kinh doanh bảo hiểm.

- Đối tượng tác động của tội trốn đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp là các quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp. Khách thể của tội phạm ở đây có thể bị xâm hại làm thâm hụt các quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp.

b. Mặt khách quan của tội phạm

Thứ nhất: Dấu hiệu hành vi khách quan

- Tội phạm thể hiện ở hành vi của người có nghĩa vụ đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động mà gian dối hoặc bằng thủ đoạn khác để không đóng hoặc không đóng đầy đủ theo quy định.

- Hành vi trốn đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động: hành vi vi phạm là hành vi của chủ sử dụng lao động cố ý không tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động - không đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp cho tất cả người lao động.

Hành vi vi phạm ở đây là dưới dạng không hành động - không thực hiện một nghĩa vụ pháp lý bắt buộc trong khi có đủ điều kiện thực hiện. Trước hết là không tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động, bắt đầu là hành vi không nộp hồ sơ tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và hệ quả (cũng là mục đích của người vi phạm) là không đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động.

- Hành vi trốn đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và hành vi không đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp cho đủ số người lao động chỉ khác nhau là không đóng cho toàn bộ hay không đóng cho một bộ phận người lao động trong đơn vị. Cần lưu ý ở dạng hành vi này không phải là không tham gia mà chỉ là hành vi không đăng ký đủ hoặc không đăng ký bổ sung số người tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp. Cụ thể: mức không đăng ký đủ để truy cứu trách nhiệm hình sự ở tội danh này không đóng đủ tối thiểu là 10 người.

- Hành vi không đóng đủ mức bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động. Hành vi vi phạm ở đây là hành vi cố ý không đóng đủ mức bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động (đóng theo mức thấp hơn mức thực tế phải đóng) bằng thủ đoạn gian dối khác nhau. Theo luật Bảo hiểm xã hội và luật Bảo hiểm y tế, chủ sử dụng lao động có nghĩa vụ phải đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động theo đúng mức tiền lương, tiền công của người lao động. Thủ đoạn gian dối để chủ sử dụng lao động đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động không theo mức tiền lương, tiền công thực mà họ đang hưởng mà theo mức thấp hơn có thể ở các dạng khác nhau. Trong đó bao gồm cả thủ đoạn “quên” điều chỉnh để đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động theo mức tiền lương, tiền công mới được tăng mà vẫn đóng theo mức cũ. Trong điều luật này cũng quy định cụ thể về mức tối thiểu người có nghĩa vụ đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động trốn đóng là từ 50.000.000 trở lên.

Lưu ý với tất cả những hành vi trên theo Khoản 1 điều luật này phải đóng chậm hơn quy định ít nhất là 06 tháng.

Thứ hai: Dấu hiệu hậu quả của tội phạm

- Hậu quả của tội phạm trốn đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động đó là gây thâm hụt về quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp. Những biểu hiện cụ thể về hậu quả của tội phạm này dẫn đến những rối loạn trong lĩnh vực bảo hiểm. Nhà nước sẽ không thu được đủ số tiền cần phải thu từ những người có nghĩa vụ đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp.

- Điều luật này cũng đã quy định về mức độ hậu quả thiệt hại cụ thể. Về số tiền: trốn đóng bảo hiểm từ 50.000.000 đồng trở lên, số người: trốn đóng bảo hiểm cho từ 10 người trở lên.

Đặc biệt, vì tính chất riêng của điều luật liên quan đến pháp nhân, do đó điều luật cũng quy định cụ thể đối với pháp nhân phạm tội quy định tại điều luật này cũng như hình phạt cụ thể đối với mỗi mức vi phạm của pháp nhân.

Thứ ba: Các dấu hiệu khách quan khác

Các dấu hiệu khách quan khác được quy định trong cấu thành tội phạm của tội trốn đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động có thể là:

- Phương tiện phạm tội: tài liệu, thông tin trong hồ sơ bảo hiểm, hồ sơ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp...

- Phương pháp, thủ đoạn phạm tội.

- Thời gian, địa điểm phạm tội: thời gian đóng bảo hiểm, cơ quan đóng bảo hiểm...

c) Mặt chủ quan của tội phạm

Người thực hiện hành vi trốn đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động là do cố ý (cố ý trực tiếp), tức là nhận thức rõ về hành vi của mình là hành vi gian dối trong việc thực hiện nghĩa vụ đóng bảo hiểm, thấy trước được hậu quả của hành vi gian dối trong việc thực hiện nghĩa vụ đóng bảo hiểm và mong muốn cho hậu quả đó xảy ra. Không có hành vi trốn đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động nào được thực hiện do lỗi cố ý gián tiếp.

Mục đích của người phạm tội là thu lợi. Biểu hiện của mục đích thu lợi là người phạm tội tìm cách trốn thực hiện nghĩa vụ đóng tiền bảo hiểm bắt buộc.

d) Chủ thể của tội phạm

Chủ thể của hành vi trốn đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động:

Theo quy định, người sử dụng lao động có trách nhiệm đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp bắt buộc cho người lao động và người lao động cũng có trách nhiệm đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp cho chính mình (Điều 19 Luật Bảo hiểm xã hội, Điều 13 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật bảo hiểm y tế). Tuy nhiên, chủ thể của hành vi trốn đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của người lao động chỉ là người sử dụng lao động.

Người sử dụng lao động tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc bao gồm cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, đơn vị vũ trang nhân dân; tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội khác; cơ quan, tổ chức nước ngoài, tổ chức quốc tế hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam; doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh cá thể, tổ hợp tác, tổ chức khác và cá nhân có thuê mướn, sử dụng lao động theo hợp đồng lao động (quy định tại Khoản 3 Điều 2 Luật Bảo hiểm xã hội, Khoản 4 Điều 2 Luật Bảo hiểm y tế). Riêng người sử dụng lao động thuộc diện phải tham gia bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động thuộc đơn vị mình khi sử dụng từ 10 lao động trở lên.

Như vậy, chủ thể của hành vi trốn đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp theo quy định có thể là pháp nhân hoặc cá nhân có thuê mướn, sử dụng và trả công cho người lao động.

3. Điều kiện truy cứu trách nhiệm hình sự

Chỉ có thể truy cứu trách nhiệm hình sự khi thỏa mãn các điều kiện sau:

a) Đối với cá nhân:

- Trốn đóng bảo hiểm từ 50.000.000 đồng trở lên hoặc trốn đóng bảo hiểm cho từ 10 người trở lên, đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi này mà còn vi phạm.

- Thời gian không đóng hoặc không đóng đầy đủ theo quy định từ 06 tháng trở lên.

- Đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi này có nghĩa là đã bị xử phạt theo quy định hiện hành:

+ Nghị định số 95/2013/NĐ-CP ngày 22/8/2013 Quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực lao động, bảo hiểm xã hội, đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

+ Nghị định số 176/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 Quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực y tế.

b) Đối với pháp nhân:

- Cũng giống như cá nhân.

- Phạm tội quy định tại các Khoản 1, 2, 3 của điều luật này.

Điều 217. Tội vi phạm quy định về cạnh tranh

*1. Người nào thực hiện một trong các hành vi sau đây gây thiệt hại cho người khác từ 1.000.000.000 đồng đến dưới 5.000.000.000 đồng hoặc thu lợi bất chính từ 500.000.000 đồng đến dưới 3.000.000.000 đồng, thì bị phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 02 năm hoặc phạt tù từ 03 tháng đến 02 năm:**

a) Thỏa thuận ngăn cản, kìm hãm không cho doanh nghiệp khác tham gia thị trường hoặc phát triển kinh doanh;

b) Thỏa thuận loại bỏ khỏi thị trường doanh nghiệp không phải là các bên của thỏa thuận;

c) Thỏa thuận hạn chế cạnh tranh khi các bên tham gia thỏa thuận có thị phần kết hợp trên thị trường liên quan 30% trở lên thuộc một trong các trường hợp: thỏa thuận ấn định giá hàng hóa, dịch vụ một cách trực tiếp hoặc gián tiếp; thỏa thuận phân chia thị trường tiêu thụ, nguồn cung cấp hàng hóa, cung ứng dịch vụ; thỏa thuận hạn chế hoặc kiểm soát số lượng, khối lượng sản xuất, mua, bán hàng hóa, dịch vụ; thỏa thuận hạn chế phát triển kỹ thuật, công nghệ, hạn chế đầu tư; thỏa thuận áp đặt cho doanh nghiệp khác điều kiện ký kết hợp đồng mua, bán hàng hóa, dịch vụ hoặc buộc doanh nghiệp khác chấp nhận nghĩa vụ không liên quan trực tiếp đến đối tượng của hợp đồng.

*2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tiền từ 1.000.000.000 đồng đến 3.000.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 01 năm đến 05 năm:**

a) Phạm tội 02 lần trở lên;

b) Dùng thủ đoạn tinh vi, xảo quyệt;

c) Lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường hoặc vị trí độc quyền;

d) Thu lợi bất chính 3.000.000.000 đồng trở lên;

đ) Gây thiệt hại cho người khác 5.000.000.000 đồng trở lên.

3. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm.

4. Pháp nhân thương mại phạm tội quy định tại Điều này, thì bị phạt như sau:

a) Phạm tội thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, thì bị phạt tiền từ 1.000.000.000 đồng đến 3.000.000.000 đồng;

b) Phạm tội thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này, thì bị phạt tiền từ 3.000.000.000 đồng đến 5.000.000.000 đồng hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn từ 06 tháng đến 02 năm;

*c) Pháp nhân thương mại còn có thể bị phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng, cấm kinh doanh, cấm hoạt động trong một số lĩnh vực nhất định hoặc cấm huy động vốn từ 01 năm đến 03 năm.**

Bình luận

1. Có nhiều định nghĩa khác nhau về cạnh tranh, song nhìn chung, cạnh tranh được hiểu là sự “chạy đua” hay “ganh đua” giữa các thành viên của một thị trường hàng hóa, sản phẩm cụ thể nhằm mục đích lôi kéo về phía mình ngày càng nhiều khách hàng, thị trường và thị phần của một thị trường. Có sự hiện diện của các thành viên thương trường, có cuộc chạy đua vì mục tiêu kinh tế giữa các thành viên và chúng đều diễn ra trên một thị trường hàng hóa cụ thể²⁰.

Trước đây, các hành vi cạnh tranh không lành mạnh và hạn chế cạnh tranh đã được quy định và kiểm soát theo Luật Cạnh tranh năm 2004. Để có những hình thức xử lý hoặc chế tài có tính răn đe cao hơn nhằm nâng cao hiệu quả thực thi pháp luật cạnh tranh, từ đó tăng cường các hoạt động cạnh tranh hiệu quả trên thị trường, việc bổ sung tội danh liên quan đến hành vi xâm hại cạnh tranh vào Bộ luật hình sự là rất cần thiết và phù hợp.

Cạnh tranh có vai trò là động lực cho sự phát triển của nền kinh tế thị trường nên bảo vệ cạnh tranh là hết sức cần thiết làm tiền đề cho sự phát triển của kinh tế đất nước. Khi cạnh tranh trên thị trường được bảo vệ một cách tốt nhất sẽ đảm bảo cho sự vận hành hiệu quả của nền kinh tế. Chính vì vậy, bảo vệ cạnh tranh và phát triển nền kinh tế thị trường là mục tiêu quan trọng trong chính sách phát triển kinh tế của đất nước đã được Đảng và Nhà nước ta đề ra và được quy định cụ thể tại các Điều 51 và 52, Hiến pháp năm 2013.

2. Những dấu hiệu pháp lý của tội phạm

a) Khách thể của tội phạm

²⁰ Nguyễn Như Phát, Nghiên cứu pháp luật cạnh tranh trong bối cảnh sửa đổi luật cạnh tranh năm 2004, Tạp chí Nhà nước và Pháp luật, số 04/2017, tr.49.

- Khách thể của tội phạm này là trật tự quản lý kinh tế mà cụ thể là trật tự quản lý việc quy định về cạnh tranh giữa các tổ chức, doanh nghiệp trên thị trường được quy định cụ thể trong Luật cạnh tranh năm 2004 và các hướng dẫn liên quan khác.

- Đối tượng tác động của tội phạm là hoạt động bình thường của các doanh nghiệp hoặc các hiệp hội hành nghề trong sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam.

b) Mặt khách quan của tội phạm

Thứ nhất: Dấu hiệu hành vi khách quan

Tội phạm thể hiện ở hành vi khách quan sau đây:

- *Thỏa thuận ngăn cản, kìm hãm không cho doanh nghiệp khác tham gia thị trường hoặc phát triển kinh doanh;*

+ Thỏa thuận ngăn cản doanh nghiệp khác tham gia thị trường: Là thỏa thuận giữa các doanh nghiệp đang hoạt động trên thị trường nhằm duy trì vị thế của mình dưới hình thức ngăn cản các doanh nghiệp mới gia nhập thị trường bằng cách tạo ra các rào cản như: Thống nhất không giao dịch với doanh nghiệp mới muốn gia nhập thị trường. Kêu gọi, dụ dỗ khách hàng của mình không giao dịch với doanh nghiệp mới đó. Cùng mua, bán hàng hóa, dịch vụ với mức giá đủ để doanh nghiệp mới không thể gia nhập thị trường.

+ Thỏa thuận ngăn cản doanh nghiệp khác phát triển kinh doanh: Là thỏa thuận giữa các doanh nghiệp nhằm duy trì, củng cố vị thế của mình trên thị trường dưới hình thức ngăn cản doanh nghiệp khác mở rộng phát triển kinh doanh thông qua các biện pháp: Thống nhất không giao dịch với doanh nghiệp không tham gia thỏa thuận. Kêu gọi nhà phân phối của mình phân biệt đối xử, gây khó khăn cho việc tiêu thụ hàng hóa của doanh nghiệp khác. Cùng mua, bán hàng hóa, dịch vụ với mức giá đủ để doanh nghiệp không tham gia thỏa thuận không thể mở rộng kinh doanh.

- *Thỏa thuận loại bỏ khỏi thị trường những doanh nghiệp không phải là các bên của thỏa thuận*

Là thỏa thuận giữa các doanh nghiệp đang hoạt động trên thị trường liên quan nhằm củng cố, tăng cường vị thế của mình dưới hình thức loại bỏ đối thủ cạnh tranh ra khỏi thị trường đó thông qua các biện pháp: Thống nhất không giao dịch với đối thủ đó. Kêu gọi khách hàng của mình không giao dịch với đối thủ đó. Kêu gọi nhà phân phối của mình phân biệt đối xử, gây khó khăn cho việc tiêu thụ hàng hóa của đối thủ đó. Cùng mua, bán hàng hóa, dịch vụ với mức giá đủ để đối thủ đó phải rút lui khỏi thị trường.

- *Thông đồng để một hoặc các bên của thỏa thuận thắng thầu trong việc cung cấp hàng hóa, cung ứng dịch vụ.*

Thông đồng đấu thầu là sự thỏa thuận giữa các bên tham gia đấu thầu để một hoặc các bên xác định trước trúng thầu. Các hình thức thông đồng đấu thầu:

Một hoặc các bên rút hồ sơ thầu đã nộp để bên còn lại trúng thầu. Gây khó khăn cho các bên không tham gia thỏa thuận bằng cách từ chối cung cấp nguyên liệu, không ký hợp đồng thầu phụ...Đưa ra những mức giá không có tính cạnh tranh. Đặt mức giá cạnh tranh nhưng kèm theo những điều kiện mà bên mời thầu không thể chấp nhận để xác định trước một hoặc nhiều bên sẽ thắng thầu. Xác định trước số lần mỗi bên được thắng thầu trong một khoảng thời gian nhất định.

- Thỏa thuận hạn chế cạnh tranh khi các bên tham gia thỏa thuận có thị phần kết hợp trên thị trường liên quan từ 30% trở lên thuộc một trong các trường hợp:

+ Thỏa thuận ấn định giá hàng hóa, dịch vụ một cách trực tiếp hoặc gián tiếp.

Hành vi này được hiểu là việc thống nhất cùng hành động dưới một trong các hình thức sau đây: Áp dụng thống nhất mức giá với một số hoặc tất cả khách hàng; tăng giá hoặc giảm giá ở mức cụ thể; áp dụng công thức tính giá chung; duy trì tỷ lệ cố định về giá của sản phẩm liên quan; không chiết khấu giá hoặc áp dụng mức chiết khấu giá thống nhất; dành hạn mức tín dụng cho khách hàng; không giảm giá nếu không thông báo cho các thành viên khác của thỏa thuận; sử dụng mức giá thống nhất tại thời điểm các cuộc đàm phán về giá bắt đầu

+ Thỏa thuận phân chia thị trường tiêu thụ, nguồn cung cấp hàng hóa, nguồn cung dịch vụ. Trong đó, thỏa thuận phân chia thị trường tiêu thụ là việc thống nhất về số lượng hàng hóa, dịch vụ; địa điểm mua, bán hàng hóa, dịch vụ; nhóm khách hàng đối với mỗi bên tham gia thỏa thuận. Thỏa thuận phân chia nguồn cung cấp hàng hóa, cung ứng dịch vụ là việc thống nhất mỗi bên tham gia thỏa thuận chỉ được mua hàng hóa, dịch vụ từ một hoặc một số nguồn cung cấp nhất định.

+ Thỏa thuận hạn chế hoặc kiểm soát số lượng, khối lượng sản xuất, mua bán hàng hóa, dịch vụ. Trong đó, thỏa thuận hạn chế số lượng, khối lượng sản xuất, mua, bán hàng hóa, dịch vụ là việc thống nhất cắt, giảm số lượng, khối lượng sản xuất, mua, bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ trên thị trường liên quan so với trước đó. Thỏa thuận kiểm soát số lượng, khối lượng sản xuất, mua, bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ là việc thống nhất ấn định số lượng, khối lượng sản xuất, mua, bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ ở mức đủ để tạo sự khan hiếm trên thị trường.

+ Thỏa thuận hạn chế phát triển kỹ thuật, công nghệ, hạn chế đầu tư. Trong đó, thỏa thuận hạn chế phát triển kỹ thuật, công nghệ là việc thống nhất mua sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp để tiêu hủy hoặc không sử dụng. Thỏa

thuận hạn chế đầu tư là việc thống nhất không đưa thêm vốn để mở rộng sản xuất, cải tiến chất lượng hàng hóa, dịch vụ hoặc để mở rộng phát triển khác.

+ Thỏa thuận áp đặt cho doanh nghiệp khác điều kiện ký kết hợp đồng mua, bán hàng hóa, dịch vụ hoặc buộc doanh nghiệp khác chấp nhận nghĩa vụ không liên quan trực tiếp đến đối tượng của hợp đồng

Thỏa thuận áp đặt cho doanh nghiệp khác điều kiện ký kết hợp đồng mua, bán hàng hóa, dịch vụ là việc thống nhất đặt một hoặc một số điều kiện tiên quyết sau đây trước khi ký kết hợp đồng:

- * Hạn chế về sản xuất, phân phối hàng hóa khác; mua, cung ứng dịch vụ khác không liên quan trực tiếp đến cam kết của bên nhận đại lý theo quy định của pháp luật về đại lý;

- * Hạn chế về địa điểm bán lại hàng hóa, trừ những hàng hóa thuộc danh mục mặt hàng kinh doanh có điều kiện, mặt hàng hạn chế kinh doanh theo quy định của pháp luật;

- * Hạn chế về khách hàng mua hàng hóa để bán lại, trừ những hàng hóa quy định tại điểm b khoản này;

- * Hạn chế về hình thức, số lượng hàng hóa được cung cấp.

Thỏa thuận buộc doanh nghiệp khác chấp nhận các nghĩa vụ không liên quan trực tiếp đến đối tượng của hợp đồng là việc thống nhất rằng buộc doanh nghiệp khác khi mua, bán hàng hóa, dịch vụ với bất kỳ doanh nghiệp nào tham gia thỏa thuận phải mua hàng hóa, dịch vụ khác từ nhà cung cấp hoặc người được chỉ định trước hoặc thực hiện thêm một hoặc một số nghĩa vụ nằm ngoài phạm vi cần thiết để thực hiện hợp đồng.

Thứ hai: dấu hiệu hậu quả của tội phạm

Gây thiệt hại cho người khác từ 1.000.000.000 đồng đến dưới 5.000.000.000 đồng hoặc thu lợi bất chính từ 500.000.000 đồng đến dưới 3.000.000.000 đồng, thì bị phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng. Hậu quả của tội phạm phải xác định, lượng hóa ra thành tiền thu lợi bất chính hoặc gây thiệt hại cho doanh nghiệp khác từ chính các hành vi vi phạm quy định về cạnh tranh đó gây ra.

c) Mặt chủ quan của tội phạm

Người thực hiện hành vi vi phạm quy định về cạnh tranh do cố ý (cố ý trực tiếp), tức là nhận thức rõ hành vi của mình là hành vi vi phạm quy định về cạnh tranh, thấy trước được hậu quả của của hành vi vi phạm quy định về cạnh tranh và mong muốn cho hậu quả đó xảy ra. Không có hành vi vi phạm quy định về cạnh tranh nào được

thực hiện do cố ý gián tiếp. Mục đích của người phạm tội là thu lợi hoặc gây thiệt hại cho người khác.

d) Chủ thể của tội phạm

Chủ thể của tội phạm có thể là cá nhân hoặc pháp nhân

Pháp nhân là tổ chức, cá nhân kinh doanh (gọi chung là doanh nghiệp) và hiệp hội ngành nghề hoạt động ở Việt Nam được quy định tại Điều 2 của Luật Cạnh tranh năm 2005.

Cá nhân phạm tội của tội phạm này chỉ cần là người có năng lực trách nhiệm hình sự và đến độ tuổi theo quy định của pháp luật.

3. Về hình phạt

Điều luật có 02 khung hình phạt:

- Khung 1: người phạm tội bị phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng, cải tạo không giam giữ đến 02 năm hoặc phạt tù từ 03 tháng đến 02 năm. Đối với pháp nhân thương mại phạm tội thì bị phạt tiền từ 1.000.000.000 đồng đến 3.000.000.000 đồng.

- Khung 2: người phạm tội bị phạt tiền từ 1.000.000.000 đồng đến 3.000.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 01 năm đến 05 năm. Pháp nhân thương mại phạm tội thì bị phạt tiền từ 3.000.000.000 đồng đến 5.000.000.000 đồng hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn từ 06 tháng đến 02 năm.

Ngoài ra, còn có thể áp dụng hình phạt bổ sung: i) người phạm tội có thể bị phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm; ii) Pháp nhân thương mại có thể bị phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng, cấm kinh doanh, cấm hoạt động trong một số lĩnh vực nhất định hoặc cấm huy động vốn từ 01 năm đến 03 năm.

Điều 217a. Tội vi phạm quy định về kinh doanh theo phương thức đa cấp*

1. Người nào tổ chức hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp mà không có giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp hoặc không đúng với nội dung giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp thuộc một trong các trường hợp sau đây, nếu không thuộc trường hợp quy định tại Điều 174 và Điều 290 của Bộ luật này, thì bị phạt tiền từ 500.000.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 02 năm:

a) Đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm;

b) Thu lợi bất chính từ 200.000.000 đồng đến dưới 1.000.000.000 đồng;

c) Gây thiệt hại cho người khác từ 500.000.000 đồng đến dưới 1.500.000.000 đồng.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tiền từ 1.000.000.000 đồng đến 5.000.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 01 năm đến 05 năm:

a) Thu lợi bất chính 1.000.000.000 đồng trở lên;

b) Gây thiệt hại cho người khác 1.500.000.000 đồng trở lên;

c) Quy mô mạng lưới người tham gia 100 người trở lên.

3. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm.

Bình luận:

1. Tội vi phạm quy định về kinh doanh theo phương thức đa cấp là tội danh mới được bổ sung trong lần sửa đổi, bổ sung Bộ luật hình sự vào năm 2017. Tội vi phạm quy định về kinh doanh theo phương thức đa cấp là hành vi của người tổ chức hoạt động theo phương thức đa cấp mà không có giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp hoặc không đúng với nội dung giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp.

2. Dấu hiệu pháp lý của tội phạm

* *Khách thể của tội phạm:* Tội vi phạm quy định về kinh doanh theo phương thức đa cấp xâm phạm tới chế độ quản lý của Nhà nước về hoạt động bán hàng đa cấp.

* *Mặt khách quan của tội phạm:* Tội vi phạm quy định về kinh doanh theo phương thức đa cấp được thực hiện bằng các hành vi hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp mà không có giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp hoặc không đúng với nội dung giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp.

Theo quy định của Nghị định 42/2014/NĐ-CP của Chính phủ ngày 14/5/2014 về quản lý hoạt động bán hàng đa cấp thì: Kinh doanh theo phương thức đa cấp là hình thức kinh doanh thông qua mạng lưới người tham gia gồm nhiều cấp, nhiều nhánh khác nhau, trong đó, người tham gia được hưởng hoa hồng, tiền thưởng và các lợi ích kinh tế khác từ hoạt động kinh doanh của mình và của mạng lưới do mình xây dựng.²¹

Những hành vi trên chỉ cấu thành tội này nếu không thuộc trường hợp quy định tại Điều 174 và Điều 290 Bộ luật hình sự và thuộc một trong các trường hợp sau:

²¹ Xem: Nghị định 42/2014/NĐ-CP của Chính phủ ngày 14/5/2014 về quản lý hoạt động bán hàng đa cấp.

- Đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm;
- Thu lợi bất chính từ 200.000.000 đồng đến dưới 1.000.000.000 đồng;
- Gây thiệt hại cho người khác từ 500.000.000 đồng đến dưới 1.500.000.000 đồng.

* *Chủ thể của tội phạm*: Chủ thể của tội này là người từ đủ 16 tuổi trở lên và có năng lực trách nhiệm hình sự.

* *Mặt khách quan của tội phạm*: Tội vi phạm quy định về kinh doanh theo phương thức đa cấp được thực hiện với lỗi cố ý.

3. Về hình phạt:

Điều 217a quy định 02 khung hình phạt:

- Người phạm tội theo quy định tại khoản 1 thì bị phạt tiền từ 500.000.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 02 năm.

- Người phạm tội theo quy định tại khoản 2 thì bị phạt tiền từ 1.000.000.000 đồng đến 5.000.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 01 năm đến 05 năm, áp dụng đối với một trong các trường hợp sau: a) Thu lợi bất chính 1.000.000.000 đồng trở lên; b) Gây thiệt hại cho người khác 1.500.000.000 đồng trở lên; c) Quy mô mạng lưới người tham gia 100 người trở lên.

- Hình phạt bổ sung: Ngoài hình phạt chính, người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm.

Điều 218. Tội vi phạm quy định về hoạt động bán đấu giá tài sản

1. Người nào thực hiện một trong các hành vi sau đây, thu lợi bất chính từ 30.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng hoặc gây thiệt hại cho người khác từ 50.000.000 đồng đến dưới 300.000.000 đồng, thì bị phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 02 năm hoặc phạt tù từ 03 tháng đến 02 năm:

- a) Lập danh sách không về người đăng ký mua tài sản bán đấu giá;
- b) Lập hồ sơ không, hồ sơ giả tham gia hoạt động bán đấu giá tài sản;
- c) Thông đồng dìm giá hoặc nâng giá trong hoạt động bán đấu giá tài sản.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 01 năm đến 05 năm:

- a) Có tổ chức;

b) Thu lợi bất chính 200.000.000 đồng trở lên;

c) Gây thiệt hại cho người khác 300.000.000 đồng trở lên;

d) Phạm tội 02 lần trở lên;

đ) Dùng thủ đoạn tinh vi, xảo quyệt.

3. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm.

Bình luận

1. Tội vi phạm quy định về hoạt động bán đấu giá tài sản là tội danh mới được bổ sung trong Bộ luật hình sự. Tội vi phạm quy định về hoạt động bán đấu giá tài sản là hành vi phạm quy định về bán đấu giá tài sản nhằm thu lợi bất chính hoặc gây thiệt hại cho người khác.

2. Dấu hiệu pháp lý của tội phạm

** Khách thể của tội phạm:* Tội vi phạm quy định về hoạt động bán đấu giá tài sản xâm phạm các quy định của Nhà nước về quản lý hoạt động bán đấu giá tài sản.

** Mặt khách quan của tội phạm:* Tội vi phạm quy định về hoạt động bán đấu giá tài sản được thực hiện bằng một trong các hành vi sau:

- Lập danh sách không về người đăng ký mua tài sản bán đấu giá;
- Lập hồ sơ không, hồ sơ giả tham gia hoạt động bán đấu giá tài sản;
- Thông đồng giảm giá hoặc nâng giá trong hoạt động bán đấu giá tài sản.

Đấu giá tài sản là hình thức bán tài sản có từ 02 người trở lên tham gia đấu giá theo nguyên tắc, trình tự và thủ tục được quy định tại Luật đấu giá tài sản, trừ trường hợp quy định tại Điều 49 của Luật này²².

Các hành vi nêu trên chỉ cấu thành tội phạm này, nếu thu lợi bất chính từ 30.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng hoặc gây thiệt hại cho người khác từ 50.000.000 đồng đến dưới 300.000.000 đồng. Để truy cứu trách nhiệm hình sự, cần xác định hành vi của người đó đã vi phạm quy định cụ thể nào trong Luật đấu giá tài sản năm 2016.

** Chủ thể của tội phạm:* Chủ thể của tội này là người từ đủ 16 tuổi trở lên và có năng lực trách nhiệm hình sự.

** Mặt chủ quan của tội phạm:* Tội vi phạm quy định về hoạt động bán đấu giá tài sản được thực hiện với lỗi cố ý.

3. Về hình phạt:

²² Xem khoản 2 Điều 5 Luật Đấu giá tài sản năm 2016.

Điều 218 quy định 02 khung hình phạt:

- Người phạm tội theo quy định tại khoản 1 thì bị phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 02 năm hoặc phạt tù từ 03 tháng đến 02 năm.

- Người phạm tội theo quy định tại khoản 2 thì bị phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 01 năm đến 05 năm, áp dụng đối với một trong các trường hợp sau: a) Có tổ chức; b) Thu lợi bất chính 200.000.000 đồng trở lên; c) Gây thiệt hại cho người khác 300.000.000 đồng trở lên; d) Phạm tội 02 lần trở lên; đ) Dùng thủ đoạn tinh vi, xảo quyệt (xem Bình luận Điều 188).

- Hình phạt bổ sung: ngoài hình phạt chính, người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm.

Điều 219. Tội vi phạm quy định về quản lý, sử dụng tài sản Nhà nước gây thất thoát, lãng phí

1. Người nào được giao quản lý, sử dụng tài sản Nhà nước mà vi phạm chế độ quản lý, sử dụng tài sản, gây thất thoát, lãng phí từ 100.000.000 đồng đến dưới 300.000.000 đồng hoặc dưới 100.000.000 đồng nhưng đã bị xử lý kỷ luật hoặc xử phạt vi phạm hành chính về hành vi này mà còn vi phạm, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 01 năm đến 05 năm.*

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 03 năm đến 12 năm:

a) Vi vụ lợi;

b) Có tổ chức;

c) Dùng thủ đoạn tinh vi, xảo quyệt;

d) Gây thất thoát, lãng phí từ 300.000.000 đồng đến dưới 1.000.000.000 đồng.*

3. Phạm tội gây thất thoát, lãng phí 1.000.000.000 đồng trở lên, thì bị phạt tù từ 10 năm đến 20 năm.*

4. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm hoặc tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản.

Bình luận

1. Tội vi phạm quy định về quản lý, sử dụng tài sản Nhà nước gây thất thoát, lãng phí là tội danh mới được bổ sung vào Bộ luật hình sự. Tội vi phạm quy định về quản lý, sử dụng tài sản Nhà nước gây thất thoát, lãng phí là hành vi của người được

giao quản lý, sử dụng tài sản Nhà nước mà vi phạm chế độ quản lý, sử dụng tài sản gây thất thoát, lãng phí.

2. Dấu hiệu pháp lý của tội phạm

* *Khách thể của tội phạm*: Tội vi phạm quy định về quản lý, sử dụng tài sản Nhà nước gây thất thoát, lãng phí xâm phạm chế độ quản lý, sử dụng tài sản nhà nước tại cơ quan nhà nước, đơn vị vũ trang nhân dân, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội – nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp (gọi chung là cơ quan, tổ chức, đơn vị). Đối tượng bị xâm hại của tội phạm này là tài sản nhà nước tại cơ quan, tổ chức, đơn vị bao gồm trụ sở làm việc và tài sản khác gắn liền với đất; quyền sử dụng đất đối với đất dùng để xây dựng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp của cơ quan, tổ chức, đơn vị; máy móc, phương tiện vận tải, trang thiết bị làm việc và các tài sản khác do pháp luật quy định²³.

* *Mặt khách quan của tội phạm*: Tội vi phạm quy định về quản lý, sử dụng tài sản Nhà nước gây thất thoát, lãng phí được thực hiện bằng hành vi phạm chế độ quản lý, sử dụng tài sản của người được giao quản lý, sử dụng tài sản nhà nước như: Sử dụng tài sản nhà nước không đúng mục đích, tiêu chuẩn, định mức, chế độ và không hiệu quả, lãng phí; không thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa, bảo vệ tài sản nhà nước theo quy định; không lập hoặc không quản lý hồ sơ tài sản nhà nước; không hạch toán, ghi chép tài sản; không báo cáo tình hình quản lý, sử dụng tài sản nhà nước được giao theo quy định của pháp luật.

Hành vi vi phạm quy định về quản lý, sử dụng tài sản nhà nước chỉ cấu thành tội phạm nếu gây thất thoát, lãng phí từ 100.000.000 đồng đến dưới 300.000.000 đồng hoặc dưới 100.000.000 đồng nhưng đã bị xử lý kỷ luật hoặc xử phạt vi phạm hành chính về hành vi này mà còn vi phạm. Để truy cứu trách nhiệm hình sự đối với người vi phạm, cần xác định rõ hành vi của người đó đã vi phạm quy định cụ thể nào của Luật quản lý, sử dụng tài sản nhà nước năm 2008.

* *Chủ thể của tội phạm*: Chủ thể của tội phạm này chỉ có thể là những người được giao quản lý, sử dụng tài sản nhà nước (thường là người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao quản lý, sử dụng tài sản nhà nước).

* *Mặt chủ quan của tội phạm*: Tội vi phạm quy định về quản lý, sử dụng tài sản Nhà nước gây thất thoát, lãng phí được thực hiện bằng lỗi cố ý.

3. Về hình phạt:

Điều 219 quy định 03 khung hình phạt:

²³ Xem khoản 1 Điều 1 Luật Quản lý, sử dụng tài sản nhà nước năm 2008.

- Người phạm tội theo quy định tại khoản 1 thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 01 năm đến 05 năm.

- Người phạm tội theo quy định tại khoản 2 thì bị phạt tù từ 03 năm đến 12 năm áp dụng đối với người phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau: a) Vì vụ lợi²⁴; b) Có tổ chức; c) Dùng thủ đoạn tinh vi, xảo quyệt (Xem Bình luận Điều 188); d) Gây thất thoát, lãng phí từ 300.000.000 đồng đến dưới 1.000.000.000 đồng.

- Người phạm tội theo quy định tại khoản 3 thì bị phạt tù từ 10 năm đến 20 năm áp dụng đối với trường hợp gây thất thoát, lãng phí 1.000.000.000 đồng trở lên.

- Hình phạt bổ sung: ngoài hình phạt chính, người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm hoặc tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản.

Điều 220. Tội vi phạm quy định về quản lý và sử dụng vốn đầu tư công gây hậu quả nghiêm trọng

*1. Người nào lợi dụng chức vụ, quyền hạn thực hiện một trong những hành vi sau đây gây thiệt hại từ 100.000.000 đồng đến dưới 300.000.000 đồng hoặc dưới 100.000.000 đồng nhưng đã bị xử lý kỷ luật hoặc xử phạt vi phạm hành chính về hành vi này mà còn vi phạm, nếu không thuộc trường hợp quy định tại Điều 224 của Bộ luật này, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 01 năm đến 05 năm:**

- a) Vi phạm quy định về quyết định chủ trương đầu tư;*
- b) Vi phạm quy định về lập, thẩm định chủ trương đầu tư;*
- c) Vi phạm quy định về quyết định đầu tư chương trình, dự án;*
- d) Vi phạm quy định về tư vấn, thiết kế chương trình, dự án.*

2. Phạm tội thuộc một trong những trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 03 năm đến 12 năm:

- a) Vì vụ lợi;*
- b) Có tổ chức;*
- c) Dùng thủ đoạn tinh vi, xảo quyệt;*
- d) Gây thiệt hại từ 300.000.000 đồng đến dưới 1.000.000.000 đồng.*

3. Phạm tội gây thiệt hại 1.000.000.000 đồng trở lên, thì bị phạt tù từ 10 năm đến 20 năm.

²⁴ Là trường hợp người phạm tội nhằm mưu cầu lợi ích vật chất cho mình hoặc cho người khác mà mình quan tâm (Xem Học viện Tư pháp, Giáo trình Luật hình sự Việt Nam, Nxb. Tư pháp, 2011, tr.587).

4. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm hoặc tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản.

Bình luận

1. Vi phạm quy định của nhà nước về quản lý và sử dụng vốn đầu tư công gây hậu quả nghiêm trọng là hành vi vi phạm quy định về quyết định chủ trương đầu tư; vi phạm quy định về lập, thẩm định chủ trương đầu tư; vi phạm quy định về quyết định đầu tư chương trình, dự án; vi phạm quy định về tư vấn, thiết kế chương trình, dự án gây hậu quả nghiêm trọng.

2. Những dấu hiệu pháp lý của tội phạm

a. Khách thể của tội phạm

Tội phạm xâm phạm lĩnh vực trật tự quản lý kinh tế, cụ thể là trong lĩnh vực đầu tư chương trình, dự án như quyết định đầu tư, lập, thẩm định chương trình đầu tư, tư vấn thiết kế chương trình, dự án...

b. Hành vi khách quan

- Người phạm tội đã lợi dụng chức vụ quyền hạn thực hiện một trong các hành vi sau đây:

- + Vi phạm quy định về quyết định chủ trương đầu tư
- + Vi phạm quy định về lập, thẩm định chủ trương đầu tư
- + Vi phạm quy định về quyết định đầu tư chương trình, dự án
- + Vi phạm quy định về tư vấn, thiết kế chương trình, dự án

c. Mặt chủ quan

Người thực hiện hành vi vi phạm quy định của nhà nước về quản lý và sử dụng vốn đầu tư công gây hậu quả nghiêm trọng là do cố ý, tức là nhận thức rõ hành vi của mình là hành vi gây hậu quả nghiêm trọng, thấy trước được hậu quả của hành vi và mong muốn cho hậu quả đó xảy ra.

d. Chủ thể của tội phạm

Chủ thể của tội phạm là người có năng lực trách nhiệm hình sự và đạt độ tuổi do Bộ luật hình sự quy định, đồng thời phải là người có chức vụ quyền hạn liên quan đến lĩnh vực quản lý và sử dụng vốn đầu tư công.

3. Điều kiện truy cứu trách nhiệm hình sự

Gây thiệt hại từ 100.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng hoặc dưới 100.000.000 đồng nhưng đã bị xử lý kỷ luật về hành vi này mà còn vi phạm, nếu không thuộc trường hợp được quy định tại Điều 224 Bộ luật hình sự.

Điều 221. Tội vi phạm quy định về kế toán gây hậu quả nghiêm trọng

*1. Người nào lợi dụng chức vụ, quyền hạn thực hiện một trong những hành vi sau đây, gây thiệt hại từ 100.000.000 đồng đến dưới 300.000.000 đồng hoặc dưới 100.000.000 đồng nhưng đã bị xử lý kỷ luật hoặc xử phạt vi phạm hành chính về hành vi này mà còn vi phạm, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 01 năm đến 05 năm:**

a) Giả mạo, khai man, thỏa thuận hoặc ép buộc người khác giả mạo, khai man, tẩy xóa tài liệu kế toán;

b) Dụ dỗ, thỏa thuận hoặc ép buộc người khác cung cấp, xác nhận thông tin, số liệu kế toán sai sự thật;

c) Để ngoài sổ kế toán tài sản của đơn vị kế toán hoặc tài sản liên quan đến đơn vị kế toán;

*d) Hủy bỏ hoặc cố ý làm hư hỏng tài liệu kế toán trước thời hạn lưu trữ theo quy định của Luật kế toán;**

đ) Lập hai hệ thống sổ kế toán tài chính trở lên nhằm bỏ ngoài sổ kế toán tài sản, nguồn vốn, kinh phí của đơn vị kế toán.

2. Phạm tội thuộc một trong những trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 03 năm đến 12 năm:

a) Vì vụ lợi;

b) Có tổ chức;

c) Dùng thủ đoạn tinh vi, xảo quyệt;

d) Gây thiệt hại từ 300.000.000 đồng đến dưới 1.000.000.000 đồng.

3. Phạm tội gây thiệt hại 1.000.000.000 đồng trở lên, thì bị phạt tù từ 10 năm đến 20 năm.

4. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm hoặc tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản.

Bình luận

1. Vi phạm quy định của nhà nước về kế toán gây hậu quả nghiêm trọng là hành vi: Giả mạo, khai man, thỏa thuận hoặc ép buộc người khác giả mạo, khai man, tẩy xóa tài liệu kế toán; Dụ dỗ, thỏa thuận hoặc ép buộc người khác cung cấp, xác nhận thông tin, số liệu kế toán sai sự thật; Để ngoài sổ kế toán tài sản của đơn vị kế toán hoặc tài sản liên quan đến đơn vị kế toán; Hủy bỏ hoặc cố ý làm hư hỏng tài liệu kế toán trước thời hạn lưu trữ quy định của Luật kế toán; Lập hai hệ thống sổ kế toán

tài chính trở lên nhằm bỏ ngoài sổ kế toán tài sản, nguồn vốn, kinh phí của đơn vị kế toán.

2. Dấu hiệu pháp lý của tội phạm

a. Khách thể của tội phạm

Xâm phạm trật tự quản lý kinh tế, cụ thể là những trong lĩnh vực kế toán.

b. Mặt khách quan của tội phạm

- Hành vi khách quan: Người nào lợi dụng chức vụ có một trong các hành vi sau đây:

+ Giả mạo, khai man, thỏa thuận hoặc ép buộc người khác giả mạo, khai man, tẩy xóa tài liệu kế toán.

+ Dụ dỗ, thỏa thuận hoặc ép buộc người khác cung cấp, xác nhận thông tin, số liệu kế toán sai sự thật.

+ Để ngoài sổ kế toán tài sản của đơn vị kế toán hoặc tài sản liên quan đến đơn vị kế toán.

+ Hủy bỏ hoặc cố ý làm hư hỏng tài liệu kế toán trước thời hạn lưu trữ quy định của Luật kế toán.

+ Lập hai hệ thống sổ kế toán tài chính trở lên nhằm bỏ ngoài sổ kế toán tài sản, nguồn vốn, kinh phí của đơn vị kế toán.

- Hậu quả của tội phạm:

Gây thiệt hại cho tài sản nhà nước, đồng thời ảnh hưởng đến trật tự quản lý kinh tế của nhà nước.

c. Mặt chủ quan của tội phạm

Tội phạm thực hiện dưới hình thức lỗi cố ý. Tức là người phạm tội nhận thức được hành vi của mình là nguy hiểm cho xã hội, thấy trước hậu quả do hành vi đó gây ra nhưng vẫn mong muốn cho hậu quả xảy ra

d. Chủ thể của tội phạm

Chủ thể của tội phạm là người có năng lực trách nhiệm hình sự, đạt độ tuổi do Bộ luật hình sự quy định, đồng thời phải là người chức vụ, quyền hạn liên quan đến lĩnh vực kế toán.

3. Điều kiện truy cứu trách nhiệm hình sự

Chỉ có thể khởi tố vụ án khi có đủ các điều kiện sau:

Có hành vi vi phạm quy định của nhà nước về kế toán gây thiệt hại từ 100.000 000 đến dưới 300 000 000 hoặc dưới 100 000 000 nhưng đã bị xử lý kỷ luật về hành vi này mà còn vi phạm.

Điều 222. Tội vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng

*1. Người nào thực hiện một trong những hành vi sau đây, gây thiệt hại từ 100.000.000 đồng đến dưới 300.000.000 đồng hoặc dưới 100.000.000 đồng nhưng đã bị xử lý kỷ luật hoặc xử phạt vi phạm hành chính về hành vi này mà còn vi phạm, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 01 năm đến 05 năm.**

a) Can thiệp trái pháp luật vào hoạt động đấu thầu;

b) Thông thầu;

c) Gian lận trong đấu thầu;

d) Cản trở hoạt động đấu thầu;

đ) Vi phạm quy định của pháp luật về bảo đảm công bằng, minh bạch trong hoạt động đấu thầu;

e) Tổ chức lựa chọn nhà thầu khi nguồn vốn cho gói thầu chưa được xác định dẫn đến nợ đọng vốn của nhà thầu;

g) Chuyển nhượng thầu trái phép.

2. Phạm tội thuộc một trong những trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 03 năm đến 12 năm:

a) Vi vụ lợi;

b) Có tổ chức;

c) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn;

d) Dùng thủ đoạn tinh vi, xảo quyệt;

đ) Gây thiệt hại từ 300.000.000 đồng đến dưới 1.000.000.000 đồng.

3. Phạm tội gây thiệt hại 1.000.000.000 đồng trở lên, thì bị phạt tù từ 10 năm đến 20 năm.

4. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm hoặc tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản.

Bình luận

1. Vi phạm quy định về đấu thầu là hành vi cố ý làm trái các quy định của nhà nước về hoạt động đấu thầu gây thiệt hại tài sản cho người khác

Đây là một tội phạm mới, lần đầu tiên Nhà nước ta hình sự hóa cụ thể các sai phạm trong hoạt động đấu thầu thành một tội danh riêng biệt. Đây cũng được coi là

một tội danh quy định chi tiết, cụ thể hành vi cố ý làm trái quy định của nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng trong hoạt động đấu thầu.

Từ khi thực hiện đổi mới, xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, nền kinh tế của đất nước ta ngày một phát triển, cả về chiều rộng lẫn chiều sâu. Các hoạt động sản xuất kinh doanh, cung ứng dịch vụ diễn ra sôi động, các quan hệ kinh tế phát triển mạnh, nảy sinh nhiều vấn đề phức tạp trong công tác quản lý. Để đảm bảo định hướng xã hội chủ nghĩa, đảm bảo phúc lợi xã hội, xây dựng cơ sở hạ tầng, thúc đẩy kinh tế, Nhà nước ta đã tích cực huy động các nguồn vốn trong xã hội để thực hiện các dự án đầu tư phát triển, các dự án đảm bảo an sinh xã hội. Trong quá trình thực hiện đã nảy sinh nhiều vấn đề liên quan đến công tác quản lý nguồn vốn, sử dụng hiệu quả nguồn vốn, đảm bảo hiệu quả đầu tư. Đã có nhiều sai phạm liên quan đến việc thực hiện các dự án đầu tư phát triển, chương trình mua sắm gắn với các hành vi tham nhũng, làm giảm hiệu quả đầu tư của nguồn vốn. Do vậy, những sai phạm trong hoạt động đấu thầu đã được hình sự hóa nhằm xây dựng cơ sở pháp lý rõ ràng, tạo thuận lợi cho việc xử lý các hành vi sai phạm trong hoạt động đấu thầu, nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước đối với hoạt động đấu thầu.

Theo quy định tại điểm 12, điều 4 luật Đấu thầu thì: Đấu thầu là quá trình lựa chọn nhà thầu để ký kết và thực hiện hợp đồng cung cấp dịch vụ tư vấn, dịch vụ phi tư vấn, mua sắm hàng hóa, xây lắp; lựa chọn nhà đầu tư để ký kết và thực hiện hợp đồng dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư, dự án đầu tư có sử dụng đất trên cơ sở bảo đảm cạnh tranh, công bằng, minh bạch và hiệu quả kinh tế. Cần chú ý rằng, hiện nay luật Đấu thầu chỉ điều chỉnh hoạt động đấu thầu các dự án đầu tư đầu tư có nguồn vốn nhà nước, các dự án đầu tư theo hợp đồng đối tác công tư (PPP), các dự án đầu tư có sử dụng đất. Còn các hoạt động đấu thầu các dự án khác thì không thuộc phạm vi điều chỉnh của luật Đấu thầu. Do đó, các hành vi sai phạm trong đấu thầu các dự án loại này, tùy vào mức độ thiệt hại mà xem xét ở các hành vi phạm tội khác, không cấu thành tội vi phạm các quy định về đấu thầu.

2. Dấu hiệu pháp lý tội phạm:

a. Khách thể của tội phạm:

Tội phạm xâm phạm trật tự quản lý kinh tế của Nhà nước trong lĩnh vực đấu thầu, xâm phạm vào việc thực hiện chính sách đầu tư phát triển kinh tế xã hội. Xâm phạm công tác quản lý hoạt động đấu thầu các công trình, dự án của Nhà nước. Xâm phạm tới hoạt động bình thường của cơ quan nhà nước, ảnh hưởng tới uy tín, hình ảnh quốc gia.

Đối tượng tác động của tội phạm này là hoạt động đấu thầu, chỉ định thầu đối với các chương trình, các dự án đầu tư có sử dụng nguồn vốn nhà nước theo các quy định của pháp luật. Bao gồm tất cả các hoạt động lựa chọn nhà thầu cung cấp dịch vụ tư vấn, dịch vụ phi tư vấn, cung cấp hàng hóa, xây lắp trong các dự án đầu tư, chương trình mua sắm. Đấu thầu là quá trình lựa chọn nhà thầu để ký kết và thực hiện hợp đồng cung cấp dịch vụ tư vấn, dịch vụ phi tư vấn, mua sắm hàng hóa, xây lắp; lựa chọn nhà đầu tư để ký kết và thực hiện hợp đồng dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư, dự án đầu tư có sử dụng đất trên cơ sở bảo đảm cạnh tranh, công bằng, minh bạch và hiệu quả kinh tế.

Hiện nay, Nhà nước ta quản lý hoạt động đấu thầu thông qua luật đấu thầu và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn chi tiết hoạt động đấu thầu, xử lý các sai phạm trong hoạt động đấu thầu.

b. Mặt khách quan

Hành vi khách quan:

Hành vi khách quan của tội phạm vi phạm các quy định về đấu thầu được quy định cụ thể trong điều luật. Bao gồm các hành vi sau đây:

+ *Can thiệp trái pháp luật vào hoạt động đấu thầu*: Đây là hành vi lợi dụng chức vụ, quyền hạn để can thiệp bất hợp pháp vào hoạt động đấu thầu. Việc can thiệp vào bất hợp pháp vào hoạt động đấu thầu có thể nhằm làm thay đổi kết quả đấu thầu, thay đổi các hồ sơ mời thầu, hồ sơ dự thầu... Việc can thiệp có thể là trực tiếp, hoặc thông qua việc gây áp lực cho những người có trách nhiệm trong việc thực hiện các hoạt động đấu thầu, các bên tư vấn, tham gia dự thầu...

+ *Thông thầu*: Thông thầu là hành vi thống nhất thỏa thuận của các bên tham gia dự thầu, cung ứng dịch vụ, phí dịch vụ cho các hoạt động đầu tư xây lắp trong gói thầu để một hoặc các bên tham gia thỏa thuận thắng thầu, gây khó khăn cho các bên không tham gia thỏa thuận. Thông thầu bao gồm các hành vi sau đây:

Thỏa thuận về việc rút khỏi việc dự thầu hoặc rút đơn dự thầu được nộp trước đó để một hoặc các bên tham gia thỏa thuận thắng thầu;

Thỏa thuận để một hoặc nhiều bên chuẩn bị hồ sơ dự thầu cho các bên tham dự thầu để một bên thắng thầu;

Thỏa thuận về việc từ chối cung cấp hàng hóa, không ký hợp đồng thầu phụ hoặc các hình thức gây khó khăn khác cho các bên không tham gia thỏa thuận.

+ *Gian lận trong đấu thầu*: Gian lận trong đấu thầu là hành vi của những người tham gia dự thầu, những người có trách nhiệm trong thẩm định các hồ sơ, nhà thầu, nhà đầu tư cố ý làm sai lệch thông tin trong báo cáo, hồ sơ làm sai lệch kết quả lựa

chọn nhà thầu, nhà đầu tư hoặc để đạt được lợi ích khác, trốn tránh các nghĩa vụ phải thực hiện. Gian lận trong đấu thầu bao gồm các hành vi cụ thể sau đây:

Trình bày sai một cách cố ý hoặc làm sai lệch thông tin, hồ sơ, tài liệu của một bên trong đấu thầu nhằm thu được lợi ích tài chính hoặc lợi ích khác hoặc nhằm trốn tránh bất kỳ một nghĩa vụ nào;

Cá nhân trực tiếp đánh giá hồ sơ quan tâm, hồ sơ dự sơ tuyển, hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất, thẩm định kết quả lựa chọn danh sách ngắn, kết quả lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư cố ý báo cáo sai hoặc cung cấp thông tin không trung thực làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư;

Nhà thầu, nhà đầu tư cố ý cung cấp các thông tin không trung thực trong hồ sơ quan tâm, hồ sơ dự sơ tuyển, hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư.

+ *Cản trở hoạt động đấu thầu*: Cản trở hoạt động đấu thầu là hành vi của cá nhân, tổ chức ngăn cản, gây khó khăn, trở ngại cho những cá nhân, cơ quan, tổ chức có trách nhiệm kiểm tra, giám sát hoặc tham gia hoạt động đấu thầu. Thông qua việc cản trở hoạt động đấu thầu, các cá nhân tổ chức làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu, làm sai lệch hồ sơ, gây thiệt hại về tài sản, hiệu quả hoạt động đấu thầu, hiệu quả thực hiện dự án đầu tư... Hành vi cản trở hoạt động đấu thầu bao gồm:

Hủy hoại, lừa dối, thay đổi, che giấu chứng cứ hoặc báo cáo sai sự thật;

Đe dọa, quấy rối hoặc gợi ý đối với bất kỳ bên nào nhằm ngăn chặn việc làm rõ hành vi đưa, nhận, môi giới hối lộ, gian lận hoặc thông đồng đối với cơ quan có chức năng, thẩm quyền về giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán;

Các hành vi cản trở đối với nhà thầu, nhà đầu tư, cơ quan có thẩm quyền về giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán.

+ *Vi phạm quy định của Nhà nước về bảo đảm công bằng, minh bạch trong hoạt động đấu thầu*: Đảm bảo hiệu quả hoạt động đầu tư, sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước, các hoạt động đấu thầu cần đảm bảo công bằng, minh bạch, lựa chọn được nhà thầu có khả năng thực hiện hiệu quả nhất dự án đầu tư. Luật đấu thầu nghiêm cấm các hành vi vi phạm các quy định về bảo đảm công bằng, minh bạch trong hoạt động đấu thầu, bao gồm các hành vi sau đây:

Tham dự thầu với tư cách là nhà thầu, nhà đầu tư đối với gói thầu, dự án do mình làm bên mời thầu, chủ đầu tư hoặc thực hiện các nhiệm vụ của bên mời thầu, chủ đầu tư;

Tham gia lập, đồng thời tham gia thẩm định hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu đối với cùng một gói thầu, dự án;

Tham gia đánh giá hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất đồng thời tham gia thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư đối với cùng một gói thầu, dự án;

Là cá nhân thuộc bên mời thầu, chủ đầu tư nhưng trực tiếp tham gia quá trình lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư hoặc tham gia tổ chuyên gia, tổ thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư hoặc là người đứng đầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền, chủ đầu tư, bên mời thầu đối với các gói thầu, dự án do cha mẹ đẻ, cha mẹ vợ hoặc cha mẹ chồng, vợ hoặc chồng, con đẻ, con nuôi, con dâu, con rể, anh chị em một đứng tên dự thầu hoặc là người đại diện theo pháp luật của nhà thầu, nhà đầu tư tham dự thầu;

Nhà thầu tham dự thầu gói thầu mua sắm hàng hóa, xây lắp do mình cung cấp dịch vụ tư vấn trước đó;

Đứng tên tham dự thầu gói thầu thuộc dự án do chủ đầu tư, bên mời thầu là cơ quan, tổ chức nơi mình đã công tác trong thời hạn 12 tháng, kể từ khi thôi việc tại cơ quan, tổ chức đó;

Nhà thầu tư vấn giám sát đồng thời thực hiện tư vấn kiểm định đối với gói thầu do mình giám sát;

Áp dụng hình thức lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư không phải là hình thức đấu thầu rộng rãi khi không đủ điều kiện theo quy định của Luật này;

Nêu yêu cầu cụ thể về nhãn hiệu, xuất xứ hàng hóa trong hồ sơ mời thầu đối với gói thầu mua sắm hàng hóa, xây lắp hoặc gói thầu hỗn hợp khi áp dụng hình thức đấu thầu rộng rãi, đấu thầu hạn chế;

Chia dự án, dự toán mua sắm thành các gói thầu trái với quy định của Luật này nhằm mục đích chỉ định thầu hoặc hạn chế sự tham gia của các nhà thầu.

Tiết lộ, tiếp nhận nội dung tài liệu, thông tin về hồ sơ quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu, các loại sổ tay ghi chép, biên bản cuộc họp xét thầu... trái pháp luật. Ví dụ: như: Tiết lộ, tiếp nhận nội dung tài liệu thông tin trên trước thời điểm phát hành theo quy định;

+ *Tổ chức lựa chọn nhà thầu khi nguồn vốn cho gói thầu chưa được xác định dẫn đến nợ đọng vốn của nhà thầu:*

Nợ đọng vốn là việc các nhà thầu đã thực hiện dự án đầu tư nhưng không được chủ đầu tư thanh toán kinh phí. Nợ đọng vốn của nhà thầu ảnh hưởng tới hoạt động tái đầu tư, ảnh hưởng đến việc cân đối và sử dụng hiệu quả nguồn vốn của nhà thầu. Mặt khác, đa phần các nhà thầu hiện nay đều sử dụng nguồn vốn huy động từ nhiều nguồn khác nhau và phải chịu lãi suất. Do đó, việc nợ đọng vốn nên nhà thầu không

thanh toán vốn vay đúng hạn và phải chịu tiền lãi nhiều hơn. Việc nợ đọng gây ảnh hưởng xấu đến uy tín của

+ *Chuyển nhượng thầu trái phép:*

Trong quá trình thực hiện các gói thầu, luật pháp cho phép các nhà thầu được chuyển nhượng nhằm thực hiện hiệu quả gói thầu. Tuy nhiên, việc chuyển nhượng thầu cần tuân thủ các quy định của pháp luật. Theo quy định của pháp luật hiện nay, các hành vi chuyển nhượng thầu sau đây bị nghiêm cấm:

Nhà thầu chuyển nhượng cho nhà thầu khác phần công việc thuộc gói thầu có giá trị từ 10% trở lên hoặc dưới 10% nhưng trên 50 tỷ đồng (sau khi trừ phần công việc thuộc trách nhiệm của nhà thầu phụ) tính trên giá hợp đồng đã ký kết;

Chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận để nhà thầu chuyển nhượng công việc thuộc trách nhiệm thực hiện của nhà thầu, trừ phần công việc thuộc trách nhiệm của nhà thầu phụ đã kê khai trong hợp đồng.

Hậu quả, thiệt hại:

Hậu quả, thiệt hại là dấu hiệu bắt buộc của tội phạm này. Theo quy định thì hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây thiệt hại về tài sản từ 100.000.000 đồng trở lên, hoặc gây thiệt hại dưới 100.000.000 đồng nhưng đã bị xử lý kỷ luật về hành vi này mà còn vi phạm thì sẽ cấu thành tội phạm.

Thiệt hại ở đây không nhất thiết là thiệt hại về tài sản của Nhà nước, mà có thể là thiệt hại về tài sản của các nhà thầu, các cá nhân, tổ chức khác...

Hậu quả thiệt hại chẳng hạn như là việc Nhà nước phải thanh toán giá trị gói thầu lớn hơn, việc thực hiện gói thầu bị chậm tiến độ dẫn tới hao mòn, thất thoát tài sản, phải gánh chịu tiền lãi phát sinh... Hay như các nhà thầu phải chịu chi phí nghiên cứu, đưa ra gói thầu, bỏ nguồn lực tham dự thầu nhưng lại không trúng thầu do việc lựa chọn nhà thầu có vi phạm thì những chi phí của nhà thầu này cũng có thể xem xét là hậu quả của hành vi vi phạm quy định về đấu thầu.

Mối quan hệ nhân quả giữa hành vi khách quan và hậu quả, thiệt hại xảy ra:

Hậu quả thiệt hại phải do nguyên nhân từ các hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây ra, không phải do các nguyên nhân khác. Nếu hành vi vi phạm không gây hậu quả, hậu quả không do hành vi vi phạm gây ra thì không cấu thành tội phạm vi phạm các quy định về đấu thầu.

c. *Mặt chủ quan của tội phạm*

- Hình thức lỗi: Tội phạm vi phạm các quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng có hình thức lỗi là cố ý trực tiếp. Người phạm tội nhận thức được hành vi phạm

tội gây hậu quả nghiêm trọng nhưng vẫn thực hiện và mong muốn hậu quả xảy ra. Hành vi vi phạm các quy định về đấu thầu gây có lỗi vô ý thì tùy theo tính chất mức độ hậu quả mà xem xét ở các hành vi phạm tội khác.

- Động cơ mục đích không phải là yếu tố bắt buộc trong cấu thành. Tội phạm này thường có động cơ, mục đích là vụ lợi. Các hành vi phạm tội thường có sự cấu kết, thông đồng của chủ đầu tư, bên mời thầu, các nhà thầu, nhà tư vấn, giám sát... nhằm nâng giá thầu, lựa chọn nhà thầu không đúng, không đủ năng lực sau đó chuyển nhượng thầu... từ đó ảnh hưởng đến việc sử dụng nguồn vốn Nhà nước. Tội phạm này thường đi kèm với hành vi tham ô, đưa hối lộ, nhận hối lộ và các tội phạm về tham nhũng khác.

Chủ thể của tội phạm

Chủ thể của tội phạm này không có dấu hiệu đặc biệt. Tuy nhiên, không phải ai cũng có thể thực hiện hành vi phạm tội. Chủ thể của tội phạm vi phạm các quy định về đấu thầu là những người thực hiện các giai đoạn, công việc trong quá trình đấu thầu, là những người làm việc thuộc chủ đầu tư, bên mời thầu, bên dự thầu, tư vấn, giám sát...

Trong các hành vi khách quan của tội vi phạm các quy định về đấu thầu, có những hành vi yêu cầu có chủ thể đặc biệt, như hành vi can thiệp trái pháp luật vào hoạt động đấu thầu, hay như hành vi tiết lộ, tiếp nhận nội dung tài liệu, thông tin về hồ sơ quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu, các loại sổ tay ghi chép, biên bản cuộc họp xét thầu... trái pháp luật, tổ chức lựa chọn nhà thầu khi nguồn vốn cho gói thầu chưa được xác định dẫn đến nợ đọng vốn của nhà thầu.

Tội phạm này đã mở rộng hơn đối tượng là chủ thể của tội phạm so với tội cố ý làm trái quy định của nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng. Nếu như tội cố ý làm trái, chủ thể phải là người có chức vụ, quyền hạn, thì với tội vi phạm các quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng không yêu cầu dấu hiệu chủ thể đặc biệt này, có những hành vi phạm tội chỉ có thể thực hiện do những người không có chức vụ quyền hạn, chỉ được thực hiện bởi những nhà thầu, chẳng hạn như hành vi thông thầu, nhà thầu chuyển nhượng thầu khác trái pháp luật... Tuy nhiên, tội phạm này lại chỉ quy định dấu hiệu chủ thể đã bị xử lý kỷ luật

3. Điều kiện truy cứu trách nhiệm hình sự:

Người phạm tội phải chịu trách nhiệm hình sự khi thỏa mãn một trong các dấu hiệu sau:

- Hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây thiệt hại về tài sản từ 100.000.000 đồng trở lên: Thiệt hại do hành vi vi phạm các quy định về đấu thầu gây ra rất đa

dạng, có thể là thiệt hại trực tiếp từ việc thất thoát tài sản của nhà nước, tài sản của chủ đầu tư khác trong các dự án đầu tư theo hợp đồng đối tác công tư, dự án đầu tư có sử dụng đất; có thể là thiệt hại về tài sản do chủ đầu tư, nhà thầu phải chịu các chi phí phát sinh khắc phục những sai phạm, chi phí hao mòn tài sản do thực hiện dự án chậm...

- Hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây thiệt hại về tài sản dưới 100.000.000 đồng, nhưng người thực hiện đã bị xử lý kỷ luật về hành vi này. Điều 223 quy định 7 hành vi khách quan của tội vi phạm quy định về đấu thầu. Do đó, nếu một người đã bị xử lý kỷ luật về một trong các hành vi này mà còn vi phạm thì khi thiệt hại xảy ra dưới 100.000.000 đồng vẫn bị coi phạm tội.

Điều 223. Tội thông đồng, bao che cho người nộp thuế gây hậu quả nghiêm trọng

1. Người nào lợi dụng chức vụ, quyền hạn thực hiện một trong các hành vi sau đây, làm thất thoát tiền thuế phải nộp từ 100.000.000 đồng đến dưới 300.000.000 đồng hoặc dưới 100.000.000 đồng nhưng đã bị xử lý kỷ luật về hành vi này mà còn vi phạm, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 01 năm đến 05 năm:

a) Thực hiện việc miễn thuế, giảm thuế, xóa nợ tiền thuế, xóa nợ tiền phạt, hoàn thuế không đúng quy định của Luật quản lý thuế và các quy định khác của pháp luật về thuế;

*b) Xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ thuế của người nộp thuế không đúng quy định của Luật quản lý thuế và quy định khác của pháp luật về thuế.**

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 03 năm đến 12 năm:

a) Vi vụ lợi;

b) Có tổ chức;

c) Dùng thủ đoạn tinh vi, xảo quyệt;

d) Làm thất thoát tiền thuế từ 300.000.000 đồng đến dưới 1.000.000.000 đồng.

*3. Phạm tội gây thất thoát tiền thuế 1.000.000.000 đồng trở lên, thì bị phạt tù từ 10 năm đến 20 năm.**

4. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm hoặc tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản.

Bình luận

1. Thông đồng, bao che cho người nộp thuế gây hậu quả nghiêm trọng là hành vi lợi dụng chức vụ, quyền hạn miễn thuế, giảm thuế, xóa nợ tiền thuế, xóa nợ tiền phạt, hoàn thuế, xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế của người nộp thuế không đúng quy định của pháp luật làm thất thoát tiền thuế phải nộp vào ngân sách nhà nước.

Thuế là nguồn thu chủ yếu của ngân sách nhà nước. Chính sách thuế một mặt đảm bảo được các nguồn thu cho ngân sách, một mặt cũng là chính sách tái phân phối, đảm bảo công bằng xã hội, là chính sách ưu đãi, khuyến khích thúc đẩy phát triển kinh tế, xã hội. Hiện nay, nhà nước ta áp dụng các loại thuế sau đây:

+ Thuế thu nhập cá nhân: Là loại thuế đánh vào những thu nhập chịu thuế (trừ những thu nhập được miễn thuế) của cá nhân và thực hiện theo luật thuế thu nhập cá nhân.

+ Thuế thu nhập doanh nghiệp: Là loại thuế đánh vào những thu nhập chịu thuế (trừ những thu nhập được miễn thuế) của doanh nghiệp và hiện nay thực hiện theo luật thuế thu nhập doanh nghiệp.

+ Thuế môn bài: Là loại thuế đánh vào các tổ chức, cá nhân tham gia sản xuất, kinh doanh. Thuế môn bài thu mỗi năm một lần và được thực hiện theo luật thuế môn bài.

+ Thuế giá trị gia tăng: là loại thuế đánh vào giá trị tăng thêm của hàng hóa, dịch vụ trong quá trình sản xuất kinh doanh. Được thực hiện theo luật thuế giá trị gia tăng.

+ Thuế sử dụng đất (bao gồm đất nông nghiệp và đất phi nông nghiệp): Là loại thuế đánh vào diện tích đất sử dụng của cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp. Hiện nay có 2 luật thuế điều chỉnh chính thuế sử dụng đất là luật thuế sử dụng đất nông nghiệp và luật thuế sử dụng đất phi nông nghiệp.

+ Thuế xuất khẩu, nhập khẩu: Là loại thuế đánh vào hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của các tổ chức, cá nhân và hiện được điều chỉnh theo luật thuế xuất khẩu, nhập khẩu.

+ Thuế tài nguyên: Là loại thuế đánh vào các tài nguyên được khai thác trên lãnh thổ Việt Nam. Thuế này hiện được điều chỉnh theo luật thuế tài nguyên.

+ Thuế tiêu thụ đặc biệt: Là loại thuế đánh vào những hàng hóa, dịch vụ đặc biệt và được điều chỉnh theo luật thuế tiêu thụ đặc biệt.

Để thúc đẩy phát triển kinh tế, đảm bảo công bằng trong chính sách thuế, đảm bảo cân bằng lợi ích của nhà nước và các cá nhân, tổ chức nộp thuế, trong từng luật thuế điều chỉnh các loại thuế cụ thể, nhà nước ta đều quy định các trường hợp được miễn thuế, giảm thuế, xóa nợ tiền thuế, xóa nợ tiền phạt và hoàn thuế chi tiết, cụ thể.

Tuy nhiên, trong thực tiễn áp dụng chính sách thuế, có nhiều cá nhân trong các cơ quan thuế lợi dụng chức vụ quyền hạn, đã áp dụng sai các chính sách thuế, gây thất thu ngân sách của nhà nước. Hành vi này được hình sự hóa tại Bộ luật hình sự năm 2015 của nước Việt Nam.

2. Các dấu hiệu pháp lý của tội phạm

Khách thể tội phạm

Tội phạm thông đồng, bao che cho người nộp thuế là một tội phạm mới, cụ thể hóa hành vi cố ý làm trái quy định của nhà nước về trật tự quản lý kinh tế trong lĩnh vực thuế. Tội phạm này xâm phạm đến trật tự quản lý thuế, xâm phạm đến các quy định của nhà nước về thuế, gây ảnh hưởng đến hiệu lực quản lý thuế của nhà nước, ảnh hưởng đến ngân sách quốc gia.

Tội phạm này còn làm ảnh hưởng đến uy tín, ảnh hưởng đến hoạt động bình thường của cơ quan thuế, ảnh hưởng đến uy tín nhà nước

Mặt khách quan của tội phạm

Hành vi khách quan:

Các chính sách về thuế hiện nay được quy định tại Luật quản lý thuế, các luật thuế cụ thể cho từng loại thuế (luật thuế thu nhập cá nhân, luật thuế thu nhập doanh nghiệp...) và các văn bản hướng dẫn thực hiện các luật này. Hành vi khách quan của tội phạm thông đồng, bao che cho người nộp thuế là hành vi của người có chức vụ, quyền hạn trong việc thực hiện các chính sách về quản lý thuế của nhà nước nhưng đã cố ý làm trái các quy định của pháp luật, làm thất thoát nguồn thuế của ngân sách nhà nước. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn là hành vi của người có chức vụ, quyền hạn, sử dụng chức vụ, quyền hạn đó làm công cụ, phương tiện để thực hiện hành vi phạm tội của mình. Hành vi khách quan tội phạm này bao gồm các hành vi cụ thể sau đây:

- *Lợi dụng chức vụ, quyền hạn thực hiện miễn thuế, giảm thuế, xóa nợ tiền thuế, xóa nợ tiền phạt không đúng quy định của pháp luật:*

+ Miễn thuế là việc các đối tượng chịu thuế (như hàng hóa, dịch vụ, thu nhập) được hưởng ưu đãi, được miễn toàn bộ, không phải nộp các khoản thuế áp dụng đối với hàng hóa, dịch vụ, thu nhập đó. Đây là chính sách của nhà nước nhằm đảm bảo công bằng trong chính sách thuế, khuyến khích các nhà đầu tư thực hiện các dự án sản xuất, kinh doanh đối với những khu vực, lĩnh vực nhất định theo các quy định của pháp luật, thúc đẩy phát triển kinh tế. Việc miễn thuế cũng được áp dụng như một chính sách hỗ trợ khó khăn cho các cá nhân, tổ chức phải nộp thuế (Ví dụ: xét miễn thuế tài nguyên khi người nộp thuế gặp thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ gây tổn thất đến số tài nguyên đã kê khai nộp thuế). Tùy từng loại thể mà việc miễn thuế

được áp dụng khác nhau. Việc miễn thuế được áp dụng theo đối tượng chịu thuế (thu nhập, hàng hóa, dịch vụ, tài nguyên...), áp dụng theo những hoạt động sản xuất kinh doanh, áp dụng theo những tình huống cụ thể đáp ứng điều kiện nhất định theo những quy định chặt chẽ của pháp luật.

+ Giảm thuế là chính sách ưu đãi của nhà nước nhằm khuyến khích đầu tư trong những lĩnh vực, địa bàn nhất định; là chính sách hỗ trợ cho những người nộp thuế khi gặp những khó khăn trong hoạt động sản xuất, kinh doanh. Giảm thuế là việc nhà nước hạ mức thuế suất áp dụng trên đối tượng chịu thuế, hạ số thuế phải nộp đối với những người nộp thuế. Cần lưu ý rằng, việc giảm thuế có thể áp dụng giảm toàn bộ số thuế phải nộp, nhưng trong trường hợp này cũng không được coi là miễn thuế. Miễn thuế được áp dụng trong toàn bộ thời gian hoạt động của người nộp thuế. Còn giảm thuế thì chỉ áp dụng trong những khoảng thời gian, những trường hợp nhất định. Nhà nước ta quy định nhiều trường hợp áp dụng chính sách giảm thuế, Ví dụ: như giảm thuế thu nhập cho các doanh nghiệp đầu tư các dự án mới, giảm thuế xuất khẩu, nhập khẩu cho những mặt hàng kỹ thuật cao, giảm thuế thu nhập cá nhân khi người nộp thuế gặp những khó khăn...

+Xóa nợ tiền thuế, tiền phạt: Để thuận lợi cho hoạt động thu thuế, kiểm toán ngân sách nhà nước, Luật Quản lý thuế quy định chính sách xóa nợ tiền thuế, xóa nợ tiền phạt và được cụ thể, hướng dẫn chi tiết theo nghị định của chính phủ. Các khoản tiền thuế được xóa bao gồm: tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt. Hiện nay, việc xóa nợ tiền thuế, xóa nợ tiền phạt được áp dụng đối với những khoản tiền thuế, tiền phạt của người nộp thuế là doanh nghiệp đã phá sản, giải thể hoặc người nộp thuế là cá nhân được pháp luật coi như đã chết, đã mất tích mà không còn tài sản để thực hiện nghĩa vụ thuế; các khoản thuế, tiền phạt đã quá 10 kể từ ngày hết thời hạn nộp, cơ quan quản lý thuế đã áp dụng các biện pháp cưỡng chế mà không thu được các khoản tiền thuế, tiền phạt.

Người phạm tội lợi dụng chính sách miễn thuế, giảm thuế, xóa nợ tiền thuế, tiền phạt, lợi dụng chức vụ quyền hạn của mình để bao che, thông đồng với người nộp thuế áp dụng sai đối tượng, sai mức độ, sai trường hợp được miễn thuế, giảm thuế, xóa nợ tiền thuế, xóa nợ tiền phạt, gây thất thu cho ngân sách nhà nước.

- *Lợi dụng chức vụ, quyền hạn thực hiện việc hoàn thuế không đúng quy định của pháp luật:* Hoàn thuế là việc cơ quan thuế hoàn trả lại khoản tiền thuế, tiền phạt mà người nộp thuế nộp thừa, hoàn trả lại những khoản tiền thuế áp dụng trên các đối tượng miễn thuế, giảm thuế, không chịu thuế mà người nộp thuế đã kê khai và nộp thuế; hoàn trả lại những khoản tiền thuế khác mà người nộp thuế được hoàn lại. Hiện

nay, pháp luật quy định áp dụng chính sách hoàn thuế đối với thuế Giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân, thuế xuất khẩu, nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt.

Người phạm tội lợi dụng các quy định về hoàn thuế để hoàn thuế không đúng đối tượng, không đúng số tiền thuế được hoàn, từ đó gây thiệt hại cho ngân sách nhà nước.

- Lợi dụng chức vụ, quyền hạn xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ thuế của người nộp thuế không đúng quy định của pháp luật: Để thuận lợi cho việc thực hiện các nghĩa vụ thuế, thuận lợi cho hoạt động đầu tư, sản xuất kinh doanh, người nộp thuế được quyền yêu cầu cơ quan thuế xác nhận việc tình trạng thực hiện nghĩa vụ thuế của người nộp thuế. Người phạm tội thực hiện hành vi vi phạm trong trường hợp này đã xác nhận không đúng tình trạng thực hiện nghĩa vụ thuế của người nộp thuế. Việc gây ra thiệt hại, làm thất thoát tiền thuế phải nộp cho nhà nước nếu như người nộp thuế sử dụng xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ thuế để trốn tránh, không nộp, kéo dài thời gian nộp thuế, tiền phạt.

Hậu quả thiệt hại:

Hậu quả, thiệt hại là yếu tố bắt buộc trong cấu thành tội phạm. Người phạm tội chỉ có thể bị truy cứu trách nhiệm hành vi phạm tội gây thiệt hại cho ngân sách nhà nước từ 100.000.000 đồng trở lên, hoặc gây thiệt hại dưới 100.000.000 đồng nhưng người phạm tội đã bị xử lý kỷ luật về các hành vi được quy định tại điều luật mà còn vi phạm. Cần chú ý rằng, thiệt hại phải là thiệt hại về tài sản, có thể lượng hóa, xác định giá trị được, thiệt hại về tài sản này là thiệt hại thất thoát tiền thuế phải nộp vào ngân sách nhà nước. Thất thoát có thể từ việc người nộp thuế không nộp tiền thuế, tiền phạt phải nộp hoặc được lập hồ sơ hoàn thuế và nhận hoàn thuế không đúng, rút tiền ngân sách nhà nước. Tội phạm hoàn thành khi tiền thuế bị thất thoát, không có khả năng thu hồi.

Hậu quả là khoản thuế thất thu trên thực tế, không phải là khoản thuế xác định trên những tài liệu mà người phạm tội áp dụng miễn, giảm, xóa nợ tiền thuế, hoàn thuế hay khoản thuế được xác nhận không đúng. Chẳng hạn, nếu người phạm tội thực hiện miễn thuế sai 1.000.000.000 đồng, nhưng người nộp thuế vẫn nộp thuế vào ngân sách nhà nước thì không có hậu quả thiệt hại xảy ra. Tuy nhiên, nếu người nộp thuế lại dựa vào đó để kê khai hoàn thuế và được hoàn số thuế đã nộp thì hậu quả thất thoát tiền thuế xảy ra và xác định theo khoản thuế đã được hoàn.

Mặt chủ quan của tội phạm

Lỗi của tội phạm này là cố ý, người phạm tội nhận thức được hành vi của mình gây thiệt hại, gây thất thu thuế của nhà nước nhưng vẫn cố ý bao che, thông đồng với người nộp thuế để thực hiện hành vi phạm tội.

Động cơ, mục đích: Đây không phải là yếu tố bắt buộc trong cấu thành tội phạm. Người phạm tội thực hiện hành vi có nhiều động cơ, mục đích khác nhau, có thể vì mối quan hệ cá nhân hay vì vụ lợi cá nhân.

Chủ thể của tội phạm

Chủ thể của tội phạm này có dấu hiệu đặc biệt. Đó phải là người có chức vụ, quyền hạn trong việc thực hiện các chính sách thuế. Người phạm tội đã lợi dụng chức vụ quyền hạn của mình để thực hiện hành vi phạm tội, gây thất thoát tiền thuế phải nộp vào ngân sách nhà nước.

3. Điều kiện truy cứu trách nhiệm hình sự

Người phạm tội bị truy cứu trách nhiệm hình sự trong trường hợp:

- Hành vi phạm tội gây thất thoát tiền thuế phải nộp từ 100.000.000 đồng trở lên
- Hành vi phạm tội gây thất thoát tiền thuế phải nộp dưới 100.000.000 đồng nhưng người phạm tội đã bị xử lý kỷ luật về các hành vi được quy định trong điều luật.

Tại khoản 2 của điều luật quy định 4 tình tiết định khung tăng nặng như sau:

+ Vụ lợi: Người phạm tội thực hiện hành vi thông đồng, bao che cho người nộp thuế vì động cơ, mục đích là vụ lợi, tức là thực hiện hành vi phạm tội vì lợi ích cá nhân, như để nhận được lợi ích vật chất, để có tiền, tài sản khác.

+ Có tổ chức: Những người thực hiện hành vi phạm tội có sự cấu kết chặt chẽ với nhau, thành đường dây, có sự phân công nhiệm vụ rõ ràng, chẳng hạn phân công người làm giả hồ sơ tài liệu, người lập khống hóa đơn, chứng từ, người thực hiện việc phê duyệt thực hiện hành vi miễn, giảm thuế trái các quy định...

+ Dùng thủ đoạn xảo quyệt: Người phạm tội sử dụng thủ đoạn phạm tội gây nhiều khó khăn cho người có trách nhiệm, các cơ quan quản lý trong việc phát hiện hành vi phạm tội.

+ Làm thất thoát tiền thuế từ 300.000.000 đồng đến dưới 1.000.000.000 đồng.

Tại khoản 3 của điều luật quy định một tình tiết định khung theo số tiền thuế bị thất thu do hành vi phạm tội gây ra. Nếu số tiền thuế thất thu từ 1.000.000.000 trở lên thì người phạm tội bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo khoản 3 này.

Điều 224. Tội vi phạm quy định về đầu tư công trình xây dựng gây hậu quả nghiêm trọng

1. Người nào lợi dụng chức vụ, quyền hạn thực hiện một trong những hành vi sau đây, gây thiệt hại từ 100.000.000 đồng đến dưới 300.000.000 đồng hoặc dưới 100.000.000 đồng nhưng đã bị xử lý kỷ luật về hành vi này mà còn vi phạm, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 01 năm đến 05 năm:

a) Quyết định đầu tư xây dựng không đúng quy định của Luật xây dựng;

b) Lập, thẩm định, phê duyệt thiết kế, dự toán, điều chỉnh dự toán, nghiệm thu công trình sử dụng vốn của Nhà nước trái với quy định của Luật xây dựng;

c) Lựa chọn nhà thầu không đủ điều kiện năng lực để thực hiện hoạt động xây dựng;

d) Dàn xếp, thông đồng làm sai lệch kết quả lập dự án, khảo sát, thiết kế, giám sát thi công, xây dựng công trình.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 03 năm đến 12 năm:

a) Vi vụ lợi;

b) Có tổ chức;

c) Dùng thủ đoạn tinh vi, xảo quyệt;

d) Gây thiệt hại từ 300.000.000 đồng đến dưới 1.000.000.000 đồng.

3. Phạm tội gây thiệt hại 1.000.000.000 đồng trở lên, thì bị phạt tù từ 10 năm đến 20 năm.

4. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm hoặc tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản.

Bình luận

1. Tội vi phạm quy định về đầu tư công trình xây dựng gây hậu quả nghiêm trọng là tội danh mới được bổ sung trong Bộ luật hình sự. Tội vi phạm quy định về đầu tư công trình xây dựng gây hậu quả nghiêm trọng là việc lợi dụng chức vụ, quyền hạn nhằm thực hiện các hành vi vi phạm quy định về đầu tư công trình xây dựng gây thiệt hại.

2. Dấu hiệu pháp lý của tội phạm

* *Khách thể của tội phạm*: Tội vi phạm quy định về đầu tư công trình xây dựng gây hậu quả nghiêm trọng xâm phạm chế độ quản lý của Nhà nước về đầu tư xây dựng công trình.

** Mặt khách quan của tội phạm:* Tội vi phạm quy định về đầu tư công trình xây dựng gây hậu quả nghiêm trọng được thực hiện bằng một trong các hành vi sau:

- Quyết định đầu tư xây dựng không đúng quy định của Luật xây dựng;
- Lập, thẩm định, phê duyệt thiết kế, dự toán, điều chỉnh dự toán, nghiệm thu công trình sử dụng vốn của Nhà nước trái với quy định của Luật xây dựng;
- Lựa chọn nhà thầu không đủ điều kiện năng lực để thực hiện hoạt động xây dựng;
- Dàn xếp, thông đồng làm sai lệch kết quả lập dự án, khảo sát, thiết kế, giám sát thi công, xây dựng công trình.

Các hành vi nêu trên chỉ cấu thành tội phạm nếu gây thiệt hại từ 100.000.000 đồng đến dưới 300.000.000 đồng hoặc dưới 100.000.000 đồng nhưng đã bị xử lý kỷ luật về hành vi này mà còn vi phạm. Để truy cứu trách nhiệm hình sự đối với người vi phạm, cần xác định rõ hành vi của người đó đã vi phạm quy định cụ thể nào trong Luật Xây dựng năm 2014.

** Chủ thể của tội phạm:* Chủ thể của tội phạm này chỉ có thể là những người có chức vụ, quyền hạn trong việc quyết định đầu tư xây dựng; Lập, thẩm định, phê duyệt thiết kế, dự toán, điều chỉnh dự toán, nghiệm thu công trình, lựa chọn nhà thầu.

** Mặt chủ quan của tội phạm:* Tội vi phạm quy định về đầu tư công trình xây dựng gây hậu quả nghiêm trọng được thực hiện với lỗi cố ý.

3. Về hình phạt:

Điều 227 quy định 04 khung hình phạt:

- Người phạm tội theo quy định tại khoản 1 thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 01 năm đến 05 năm.

- Người phạm tội theo quy định tại khoản 2 thì bị phạt tù từ 03 năm đến 12 năm áp dụng đối với một trong các trường hợp sau: a) Vì vụ lợi; b) Có tổ chức; c) Dùng thủ đoạn tinh vi, xảo quyệt (xem Bình luận Điều 217); d) Gây thiệt hại từ 300.000.000 đồng đến dưới 1.000.000.000 đồng.

- Người phạm tội theo quy định tại khoản 3 thì bị phạt tù từ 10 năm đến 20 năm áp dụng đối với trường hợp gây thiệt hại từ 1.000.000.000 đồng trở lên.

- Hình phạt bổ sung: ngoài hình phạt chính, người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm, tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản.

Điều 225. Tội xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan

1. Người nào không được phép của chủ thể quyền tác giả, quyền liên quan mà cố ý thực hiện một trong các hành vi sau đây, xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan đang được bảo hộ tại Việt Nam với quy mô thương mại hoặc thu lợi bất chính từ 50.000.000 đồng đến dưới 300.000.000 đồng hoặc gây thiệt hại cho chủ thể quyền tác giả, quyền liên quan từ 100.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng hoặc hàng hóa vi phạm trị giá từ 100.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng, thì bị phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng hoặc phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm:*

a) Sao chép tác phẩm, bản ghi âm, bản ghi hình;

b) Phân phối đến công chúng bản sao tác phẩm, bản sao bản ghi âm, bản sao bản ghi hình.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tiền từ 300.000.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm:

a) Có tổ chức;

b) Phạm tội 02 lần trở lên;

c) Thu lợi bất chính 300.000.000 đồng trở lên;

d) Gây thiệt hại cho chủ thể quyền tác giả, quyền liên quan 500.000.000 đồng trở lên;

đ) Hàng hóa vi phạm trị giá 500.000.000 đồng trở lên.

3. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm.

4. Pháp nhân thương mại phạm tội quy định tại Điều này, thì bị phạt như sau:

a) Thực hiện một trong các hành vi quy định tại khoản 1 Điều này với quy mô thương mại hoặc thu lợi bất chính từ 200.000.000 đồng đến dưới 300.000.000 đồng hoặc gây thiệt hại cho chủ thể quyền tác giả, quyền liên quan từ 300.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng hoặc hàng hóa vi phạm trị giá từ 300.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng; thu lợi bất chính từ 100.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng hoặc gây thiệt hại cho chủ thể quyền tác giả, quyền liên quan từ 100.000.000 đồng đến dưới 300.000.000 đồng hoặc hàng hóa vi phạm trị giá từ 100.000.000 đồng đến dưới 300.000.000 đồng nhưng đã bị xử phạt vi phạm hành chính về một trong các hành vi quy định tại Điều này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt tiền từ 300.000.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng;*

b) Phạm tội thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này, thì bị phạt tiền từ 1.000.000.000 đồng đến 3.000.000.000 đồng hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn từ 06 tháng đến 02 năm;

c) Pháp nhân thương mại còn có thể bị phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng, cấm kinh doanh, cấm hoạt động trong một số lĩnh vực nhất định hoặc cấm huy động vốn từ 01 năm đến 03 năm.

Bình luận

1. Tội xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan là hành vi của người không được phép của chủ thể quyền tác giả, quyền liên quan mà cố ý thực hiện việc sao chép tác phẩm, bản ghi âm, ghi hình hoặc phân phối đến công chúng bản sao tác phẩm, bản sao bản ghi âm, bản sao bản ghi hình.

2. Dấu hiệu pháp lý của tội phạm

** Khách thể của tội phạm:* Tội xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan được pháp luật bảo hộ.

** Mặt khách quan của tội phạm:* Tội xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan được thực hiện bằng các hành vi sau:

- Sao chép tác phẩm, bản ghi âm, bản ghi hình là hành vi nhân bản (sao chép) toàn bộ hoặc một phần tác phẩm, bản ghi âm, bản ghi hình (như in ấn thành sách, photocopy, sang đĩa, ghi băng các tác phẩm, bản ghi âm, bản ghi hình) mà không xin phép hoặc xin phép nhưng chủ thể quyền tác giả, quyền liên quan chưa đồng ý.

- Phân phối đến công chúng bản sao tác phẩm, bản sao bản ghi âm, bản sao bản ghi hình là hành vi kinh doanh (bán, cho thuê,...) các bản sao tác phẩm, bản sao bản ghi âm, bản sao bản ghi hình trên thị trường hoặc bằng hình thức khuyến mại (khi bán các hàng hóa khác) bằng các bản sao tác phẩm, bản sao bản ghi âm, bản sao bản ghi hình mà không xin phép hoặc xin phép nhưng chủ thể quyền tác giả, quyền liên quan chưa đồng ý.

Theo quy định của Luật sở hữu trí tuệ thì: Quyền tác giả là quyền của tổ chức, cá nhân đối với tác phẩm do mình sáng tạo ra hoặc sở hữu²⁵ bao gồm tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học²⁶. Quyền tác giả bao gồm quyền nhân thân và quyền tài sản:

- Quyền nhân thân bao gồm các quyền: đặt tên cho tác phẩm; đứng tên thật hoặc bút danh trên tác phẩm; được nêu tên thật hoặc bút danh khi tác phẩm được công bố sử dụng; công bố hoặc cho phép người khác công bố tác phẩm; bảo vệ sự toàn vẹn

²⁵ Xem khoản 2 Điều 4 Luật sở hữu trí tuệ sửa đổi năm 2009.

²⁶ Xem khoản 1 Điều 3 Luật sở hữu trí tuệ sửa đổi năm 2009.

của tác phẩm; không cho người khác sửa chữa, cắt xén, xuyên tạc tác phẩm dưới bất kỳ hình thức nào gây phương hại đến danh dự và uy tín của tác giả²⁷.

- Quyền tài sản bao gồm các quyền: làm tác phẩm phái sinh; biểu diễn tác phẩm trước công chúng; sao chép tác phẩm; phân phối, nhập khẩu bản gốc hoặc bản sao tác phẩm; truyền đạt tác phẩm đến công chúng bằng phương tiện hữu tuyến, vô tuyến, mạng thông tin điện tử hoặc bất kỳ phương tiện kỹ thuật nào khác; cho thuê bản gốc hoặc bản sao tác phẩm điện ảnh, Chương trình máy tính²⁸.

- Quyền liên quan đến quyền tác giả là quyền của tổ chức, cá nhân đối với cuộc biểu diễn; bản ghi âm; chương trình phát sóng; tín hiệu vệ tinh mang Chương trình được mã hóa. Quyền liên quan cũng bao gồm quyền nhân thân và quyền tài sản. Tuy nhiên, nội dung quyền nhân thân và quyền tài sản của quyền liên quan phụ thuộc vào đối tượng của quyền liên quan trong từng trường hợp cụ thể (Ví dụ: nếu người biểu diễn đồng thời, là chủ đầu tư thì họ có đầy đủ cả các quyền về nhân thân và các quyền về tài sản. Nếu người biểu diễn không đồng thời, là chủ đầu tư thì người biểu diễn có các quyền nhân thân và chủ đầu tư có các quyền về tài sản,...).

Các hành vi trên chỉ cấu thành tội phạm nếu vi phạm với quy mô thương mại hoặc thu lợi bất chính từ 50.000.000 đồng đến dưới 300.000.000 đồng hoặc gây thiệt hại cho chủ thể quyền tác giả, quyền liên quan từ 100.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng hoặc hàng hóa vi phạm trị giá từ 100.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng.

* *Chủ thể của tội phạm*: Chủ thể của tội phạm xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan là người từ đủ 16 tuổi trở lên và có năng lực trách nhiệm hình sự hoặc pháp nhân thương mại đủ điều kiện chịu trách nhiệm hình sự theo quy định tại Điều 75 Bộ luật hình sự.

* *Mặt chủ quan của tội phạm*: Tội xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan được thực hiện với lỗi cố ý.

3. Điều 225 quy định 03 khung hình phạt:

- Người phạm tội theo quy định tại khoản 1 thì bị phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng hoặc cải tạo không giam giữ đến 03 năm.

- Người phạm tội theo quy định tại khoản 2 thì bị phạt tiền từ 300.000.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm, áp dụng đối với một trong các trường hợp sau: a) Có tổ chức; b) Phạm tội 02 lần trở lên (xem Bình luận Điều 188); c) Thu lợi bất chính 300.000.000 đồng trở lên; d) Gây thiệt hại cho chủ

²⁷ Xem Điều 19 Luật sở hữu trí tuệ sửa đổi năm 2009.

²⁸ Xem khoản 3 Điều 4 Luật sở hữu trí tuệ sửa đổi năm 2009.

thẻ quyền tác giả, quyền liên quan 500.000.000 đồng trở lên; đ) Hàng hóa vi phạm trị giá 500.000.000 đồng trở lên.

- Hình phạt bổ sung đối với người phạm tội: ngoài hình phạt chính, người phạm tội cũng có thể bị phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm.

- Hình phạt áp dụng đối với pháp nhân phạm tội theo quy định tại khoản 4:

+ Pháp nhân thương mại bị phạt tiền từ 300.000.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng nếu thực hiện một trong các hành vi quy định tại khoản 1 Điều này với quy mô thương mại hoặc thu lợi bất chính từ 200.000.000 đồng đến dưới 300.000.000 đồng hoặc gây thiệt hại cho chủ thể quyền tác giả, quyền liên quan từ 300.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng hoặc hàng hóa vi phạm trị giá từ 300.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng; thu lợi bất chính từ 100.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng hoặc gây thiệt hại cho chủ thể quyền tác giả, quyền liên quan từ 100.000.000 đồng đến dưới 300.000.000 đồng hoặc hàng hóa vi phạm trị giá từ 100.000.000 đồng đến dưới 300.000.000 đồng nhưng đã bị xử phạt vi phạm hành chính về một trong các hành vi quy định tại Điều này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm.

+ Pháp nhân thương mại bị phạt tiền từ 1.000.000.000 đồng đến 3.000.000.000 đồng hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn từ 06 tháng đến 02 năm nếu phạm tội thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này;

+ Hình phạt bổ sung đối với pháp nhân thương mại: Pháp nhân thương mại còn có thể bị phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng, cấm kinh doanh, cấm hoạt động trong một số lĩnh vực nhất định hoặc cấm huy động vốn từ 01 năm đến 03 năm.

Điều 226. Tội xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp

*1. Người nào cố ý xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp đối với nhãn hiệu hoặc chỉ dẫn địa lý đang được bảo hộ tại Việt Nam mà đối tượng là hàng hóa giả mạo nhãn hiệu hoặc chỉ dẫn địa lý với quy mô thương mại hoặc thu lợi bất chính từ 100.000.000 đồng đến dưới 300.000.000 đồng hoặc gây thiệt hại cho chủ sở hữu nhãn hiệu hoặc chỉ dẫn địa lý từ 200.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng hoặc hàng hóa vi phạm trị giá từ 200.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng, thì bị phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng hoặc phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm.**

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tiền từ 500.000.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm:

a) Có tổ chức;

b) Phạm tội 02 lần trở lên;

c) Thu lợi bất chính 300.000.000 đồng trở lên;

d) Gây thiệt hại cho chủ sở hữu nhãn hiệu hoặc chỉ dẫn địa lý 500.000.000 đồng trở lên;

đ) Hàng hóa vi phạm có giá trị 500.000.000 đồng trở lên.

3. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm.

4. Pháp nhân thương mại phạm tội quy định tại Điều này, thì bị phạt như sau:

a) Thực hiện hành vi quy định tại khoản 1 Điều này với quy mô thương mại hoặc thu lợi bất chính từ 200.000.000 đồng đến dưới 300.000.000 đồng hoặc gây thiệt hại cho chủ sở hữu nhãn hiệu hoặc chỉ dẫn địa lý từ 300.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng hoặc hàng hóa vi phạm trị giá từ 300.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng; thu lợi bất chính từ 100.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng hoặc gây thiệt hại cho chủ sở hữu nhãn hiệu hoặc chỉ dẫn địa lý từ 100.000.000 đồng đến dưới 300.000.000 đồng hoặc hàng hóa vi phạm trị giá từ 100.000.000 đồng đến dưới 300.000.000 đồng nhưng đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt tiền từ 500.000.000 đồng đến 2.000.000.000 đồng;*

b) Phạm tội thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này, thì bị phạt tiền từ 2.000.000.000 đồng đến 5.000.000.000 đồng hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn từ 06 tháng đến 02 năm;

c) Pháp nhân thương mại còn có thể bị phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng, cấm kinh doanh, cấm hoạt động trong một số lĩnh vực nhất định hoặc cấm huy động vốn từ 01 năm đến 03 năm.

Bình luận

1. Xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp là hành vi chiếm đoạt, sử dụng bất hợp pháp sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu hàng hóa, tên gọi, xuất xứ hàng hóa hoặc các đối tượng sở hữu công nghiệp khác đang được bảo hộ tại Việt Nam.

2. Những dấu hiệu pháp lý của tội phạm

a. Khách thể của tội phạm

- Khách thể của tội phạm này là các quy định của Nhà nước về quản lý trong lĩnh vực bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp.

- Đối tượng tác động của tội phạm này là sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu hàng hóa, tên gọi, xuất xứ hàng hóa hoặc các đối tượng sở hữu công nghiệp khác đang được bảo hộ tại Việt Nam.

Sáng chế là giải pháp kỹ thuật dưới dạng sản phẩm hoặc quy trình nhằm giải quyết một vấn đề xác định bằng việc ứng dụng các quy luật tự nhiên.

Giải pháp hữu ích là giải pháp kỹ thuật mới so với trình độ kỹ thuật trên thế giới, có khả năng áp dụng trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội.

Kiểu dáng công nghiệp là hình dáng bên ngoài của sản phẩm được thể hiện bằng đường nét, hình khối, màu sắc hoặc sự kết hợp giữa các yếu tố đó có tính chất mới đối với thế giới và dung làm mẫu để chế tạo sản phẩm công nghiệp hoặc thủ công nghiệp.

Nhãn hiệu hàng hóa là những dấu hiệu dung để phân biệt hàng hóa, dịch vụ cùng loại của các cơ sở sản xuất, kinh doanh khác nhau

b. Mặt khách quan của tội phạm

Thứ nhất: Dấu hiệu hành vi khách quan

Hành vi khách quan của người phạm tội là hành vi xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp. Tuy nhiên, tính chất, mức độ xâm phạm khác nhau nên việc xử lý cũng khác nhau, nếu hành vi xâm phạm chưa bị xử phạt hành chính và chưa gây hậu quả nghiêm trọng thì chưa bị coi là hành vi phạm tội.

Hành vi xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp có thể được thực hiện dưới nhiều hình thức khác nhau như: chiếm đoạt, sử dụng bất hợp pháp sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu hàng hóa, tên gọi, xuất xứ hàng hóa hoặc các đối tượng sở hữu công nghiệp khác đang được bảo hộ tại Việt Nam.

Chiếm đoạt là dùng các thủ đoạn khác nhau để chuyển dịch một cách trái phép sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu hàng hóa, tên gọi, xuất xứ hàng hóa hoặc các đối tượng sở hữu công nghiệp khác đang được bảo hộ tại Việt Nam của người khác thành sở hữu của mình như: Cướp, cướp giật, cưỡng đoạt, bắt cóc nhằm chiếm đoạt, công nhiên chiếm đoạt, trộm cắp, lừa đảo hoặc lạm tín nhiệm chiếm đoạt.v.v...

Sử dụng trái phép là tự ý khai thác những lợi ích của những sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu hàng hóa, tên gọi, xuất xứ hàng hóa hoặc các đối tượng sở hữu công nghiệp khác đang được bảo hộ tại Việt Nam mà không được sự đồng ý của chủ sở hữu.

- Các thủ đoạn thường được thực hiện:

+ Thực hiện hành vi xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp, gây thiệt hại cho người tiêu dùng hoặc cho xã hội.

+ Không chấm dứt hành vi xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp mặc dù đã được chủ sở hữu thông báo bằng văn bản, yêu cầu chấm dứt,

+ Sản xuất, nhập khẩu, vận chuyển, buôn bán hàng hóa giả mạo về sở hữu công nghiệp hoặc giao cho người khác thực hiện hành vi này,

+ Sản xuất, nhập khẩu, vận chuyển, buôn bán vật mang nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý trùng hoặc tương tự đến mức gây nhầm lẫn với nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý được bảo hộ hoặc giao cho người khác thực hiện hành vi này (Điều 211.1 Luật SHTT)

- Hành vi xâm phạm quyền đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp và thiết kế bố trí là việc thực hiện một trong các hành vi sau đây nhằm mục đích kinh doanh, gây thiệt hại cho người tiêu dùng và cho xã hội hoặc không chấm dứt hành vi xâm phạm quyền mặc dù đã được chủ sở hữu quyền yêu cầu:

+ Sản xuất (chế tạo, gia công, lắp ráp, chế biến, đóng gói) sản phẩm xâm phạm quyền đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí.

- Áp dụng quy trình xâm phạm quyền đối với sáng chế.

- Khai thác công dụng (dùng trong hoạt động kinh doanh) sản phẩm xâm phạm quyền đối với sáng chế.

- Bán, vận chuyển, quảng cáo, chào hàng, tàng trữ để bán sản phẩm xâm phạm quyền đối với sáng chế; sản phẩm xâm phạm quyền đối với kiểu dáng công nghiệp.

- Nhập khẩu sản phẩm xâm phạm quyền sản phẩm xâm phạm quyền đối với sáng chế; sản phẩm xâm phạm quyền đối với kiểu dáng công nghiệp và sản phẩm có chứa thiết kế bố trí xâm phạm quyền.

- Bán, cho thuê, tàng trữ để bán, vận chuyển, quảng cáo, chào hàng các bản sao thiết kế bố trí xâm phạm quyền, sản phẩm, hàng hóa chứa thiết kế bố trí xâm phạm quyền, thiết kế bố trí hoặc sản phẩm, hàng hóa chứa các đối tượng đó (Điều 12 Nghị định 106/2006/NĐ-CP).

Thực hiện một trong các hành vi dưới đây bị coi là hành vi xâm phạm quyền đối với nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý và tên thương mại đối với nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý và tên thương mại, gây thiệt hại cho người tiêu dùng hoặc cho xã hội hoặc không chấm dứt hành vi vi phạm quyền mặc dù đã được chủ sở hữu quyền yêu cầu:

- Gắn (in, dán, đính, đục, dập khuôn hoặc bằng các hình thức khác) dấu hiệu xâm phạm quyền đối với nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý và tên thương mại được bảo hộ lên hàng hóa, bao bì hàng hóa.

- Bán, vận chuyển, chào bán, quảng cáo để bán, tàng trữ để bán hàng hóa xâm phạm quyền đối với nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý và tên thương mại.

- Nhập khẩu các loại hàng hóa, dịch vụ có yếu tố xâm phạm đối với nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý và tên thương mại.

- Sử dụng dấu hiệu trên sản phẩm, hàng hóa, bao bì hàng hóa có yếu tố xâm phạm đối với tên thương mại.

- Gắn (in, dán, đính, đục, dập khuôn hoặc bằng các hình thức khác) lên phương tiện kinh doanh, phương tiện dịch vụ, giấy tờ giao dịch, bảng hiệu dấu hiệu vi phạm quyền đối với nhãn hiệu, tên thương mại, chỉ dẫn địa lý (Điều 13 Nghị định 106/2006/NĐ-CP).

Thực hiện một trong các hành vi dưới đây hoặc giao cho người khác thực hiện hành vi này thì bị coi là sản xuất, buôn bán hàng hóa giả mạo sở hữu công nghiệp.

- Sản xuất, nhập khẩu, in, dán, đính, đục, dập khuôn hoặc bằng các hình thức khác lên sản phẩm, bao bì, hàng hóa giả mạo nhãn hiệu, giả mạo chỉ dẫn địa lý.

- Vận chuyển, tàng trữ sản phẩm, hàng hóa giả mạo nhãn hiệu, giả mạo chỉ dẫn địa lý.

- Buôn bán, quảng cáo nhằm để bán, chào bán sản phẩm, hàng hóa giả mạo nhãn hiệu, giả mạo chỉ dẫn địa lý (Điều 15 Nghị định 106/2006/NĐ-CP).

Những hành vi dưới đây bị coi là vi phạm quy định về chỉ dẫn bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp:

1. Chỉ dẫn sai (kể cả chỉ dẫn dưới dạng ký hiệu) về chủ thể quyền sở hữu công nghiệp; chỉ dẫn sai về việc sản phẩm, dịch vụ có yếu tố được bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp; chỉ dẫn sai hoặc không chỉ dẫn về sản phẩm, hàng hóa được thực hiện theo hợp đồng sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp; chỉ dẫn sai về tác giả sáng chế, kiểu dáng công nghiệp;

2. Chỉ dẫn sai về tình trạng pháp lý bảo hộ sở hữu công nghiệp đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí, nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý (Điều 9 Nghị định 106/2006/NĐ-CP).

Thứ hai: Về hậu quả

Đối với tội xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp, hậu quả nghiêm trọng là dấu hiệu bắt buộc của cấu thành tội phạm. Nếu hậu quả chưa nghiêm trọng, thì người có

hành vi xâm phạm phải là người đã bị xử phạt hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này chưa xóa án tích mà còn vi phạm thì mới phải chịu trách nhiệm hình sự.

Hậu quả nghiêm trọng do hành vi xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp gây ra là những thiệt hại nghiêm trọng cho tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự, tài sản cho con người, cho cơ quan, tổ chức và những thiệt hại nghiêm trọng khác cho xã hội.

Thứ ba, các dấu hiệu khách quan khác

Ngoài hành vi khách quan, hậu quả, đối với tội xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp, còn dấu hiệu khách quan khác như: các quy định của Nhà nước về sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu hàng hóa, tên gọi, xuất xứ hàng hóa hoặc các đối tượng sở hữu công nghiệp khác đang được bảo hộ tại Việt Nam.

c. Mặt chủ quan của tội phạm

Người phạm tội xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp thực hiện hành vi của mình là do cố ý, tức là nhận thức rõ hành vi của mình là xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp, gây ra hậu quả nghiêm trọng, mong muốn cho hậu quả xảy ra hoặc tuy không mong muốn nhưng bỏ mặc cho hậu quả xảy ra.

Động cơ của người phạm tội không phải là dấu hiệu bắt buộc của cấu thành tội phạm, nhưng mục đích của người phạm tội lại là dấu hiệu bắt buộc của cấu thành tội phạm đó là vì mục đích kinh doanh. Nếu hành vi xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp không vì mục đích kinh doanh mà vì mục đích khác thì không thuộc trường hợp phạm tội xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp.

Điều 227. Tội vi phạm quy định về nghiên cứu, thăm dò, khai thác tài nguyên

*1. Người nào vi phạm quy định về nghiên cứu, thăm dò, khai thác tài nguyên trong đất liền, hải đảo, nội thủy, vùng lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế, thềm lục địa và vùng trời của Việt Nam mà không có giấy phép hoặc không đúng với nội dung giấy phép thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tiền từ 300.000.000 đồng đến 1.500.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm:**

a) Thu lợi bất chính từ nghiên cứu, thăm dò, khai thác tài nguyên nước, dầu khí hoặc khoáng sản khác từ 100.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng;

b) Khoáng sản trị giá từ 500.000.000 đồng đến dưới 1.000.000.000 đồng;

c) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ tổn thương cơ thể 61% trở lên;

d) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này từ 61% đến 121%;

đ) Đã bị xử phạt vi phạm hành chính về một trong các hành vi quy định tại Điều này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tiền từ 1.500.000.000 đồng đến 5.000.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 02 năm đến 07 năm:*

a) Thu lợi bất chính từ nghiên cứu, thăm dò, khai thác tài nguyên nước, dầu khí hoặc khoáng sản khác 500.000.000 đồng trở lên;

b) Khoáng sản trị giá 1.000.000.000 đồng trở lên;

c) Có tổ chức;

d) Gây sự cố môi trường;

đ) Làm chết người;

e) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này 122% trở lên.

3. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng.

4. Pháp nhân thương mại phạm tội quy định tại Điều này, thì bị phạt như sau:

a) Thực hiện một trong các hành vi quy định tại khoản 1 Điều này, thu lợi bất chính từ nghiên cứu, thăm dò, khai thác tài nguyên nước, dầu khí hoặc khoáng sản khác từ 300.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng hoặc khoáng sản trị giá từ 700.000.000 đồng đến dưới 1.000.000.000 đồng hoặc gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ tổn thương cơ thể 61% trở lên hoặc gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này từ 61% đến 121%; thu lợi bất chính từ nghiên cứu, thăm dò, khai thác tài nguyên nước, dầu khí hoặc khoáng sản khác từ 100.000.000 đồng đến dưới 300.000.000 đồng hoặc khoáng sản trị giá từ 500.000.000 đồng đến dưới 700.000.000 đồng nhưng đã bị xử phạt vi phạm hành chính về một trong các hành vi quy định tại Điều này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt tiền từ 1.500.000.000 đồng đến 3.000.000.000 đồng;*

b) Phạm tội thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này, thì bị phạt tiền từ 3.000.000.000 đồng đến 7.000.000.000 đồng hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn từ 06 tháng đến 03 năm;

c) Pháp nhân thương mại còn có thể bị phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng, cấm kinh doanh, cấm hoạt động trong một số lĩnh vực nhất định hoặc cấm huy động vốn từ 01 năm đến 03 năm.

Bình luận

1. Tội vi phạm các quy định về nghiên cứu, thăm dò, khai thác tài nguyên là hành vi vi phạm các quy định của Nhà nước về nghiên cứu, thăm dò, khai thác tài nguyên.

2. Dấu hiệu pháp lý của tội phạm

* Khách thể của tội phạm: Tội vi phạm các quy định về nghiên cứu, thăm dò, khai thác tài nguyên xâm phạm chế độ quản lý của nhà nước về nghiên cứu, thăm dò, khai thác tài nguyên được thể hiện qua các quy định của pháp luật.

* *Mặt khách quan của tội phạm:* Tội vi phạm các quy định về nghiên cứu, thăm dò, khai thác tài nguyên được thực hiện bằng hành vi vi phạm các quy định của Nhà nước về nghiên cứu, thăm dò, khai thác tài nguyên trong đất liền, hải đảo, nội thủy, vùng lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế, thềm lục địa và vùng trời của Việt Nam. Hành vi vi phạm này có thể là hoạt động thăm dò, khai thác (đá quý, vàng cao lanh; perit,...) không có giấy phép của cơ quan có thẩm quyền hoặc tuy có giấy phép nhưng không đúng với nội dung đã ghi trong giấy phép.

Các hành vi nêu trên chỉ cấu thành tội phạm này, nếu thuộc một trong các trường hợp sau:

- Thu lợi bất chính từ nghiên cứu, thăm dò, khai thác tài nguyên nước, dầu khí hoặc khoáng sản khác từ 100.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng;

- Khoáng sản trị giá từ 500.000.000 đồng đến dưới 1.000.000.000 đồng;

- Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ tổn thương cơ thể 61% trở lên.

- + Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này từ 61% đến 121%;

- + Đã bị xử phạt vi phạm hành chính về một trong các hành vi quy định tại Điều này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm.

Lưu ý: để xác định các hành vi vi phạm quy định về nghiên cứu, thăm dò, khai thác khoáng sản cần căn cứ vào các quy định trong Luật khoáng sản và các văn bản hướng dẫn thi hành.

* *Chủ thể của tội phạm*: Chủ thể của tội phạm này là người nào từ đủ 16 tuổi trở lên và có năng lực trách nhiệm hình sự hoặc pháp nhân thương mại đủ điều kiện chịu trách nhiệm hình sự theo quy định tại Điều 75 Bộ luật hình sự.

* *Mặt chủ quan của tội phạm*: Tội vi phạm các quy định về nghiên cứu, thăm dò, khai thác tài nguyên được thực hiện với lỗi cố ý.

3. Về hình phạt:

Điều 227 quy định 03 khung hình phạt:

- Người phạm tội theo quy định tại khoản 1 thì bị phạt tiền từ 300.000.000 đồng đến 1.500.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm.

- Người phạm tội theo quy định tại khoản 2 thì bị phạt tiền từ 1.500.000.000 đồng đến 5.000.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 02 năm đến 07 năm, áp dụng đối với một trong các trường hợp: a) Thu lợi bất chính từ nghiên cứu, thăm dò, khai thác tài nguyên nước, dầu khí hoặc loại khoáng sản khác 500.000.000 đồng trở lên; b) Khoáng sản trị giá 1.000.000.000 trở lên; c) Có tổ chức; d) Gây sự cố môi trường²⁹; đ) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người mà tỷ lệ tổn thương cơ thể của mỗi người 61% trở lên hoặc gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 04 người mà tỷ lệ tổn thương cơ thể của mỗi người 31% trở lên; e) Làm chết người.

- Hình phạt bổ sung đối với người phạm tội: ngoài hình phạt chính, người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng.

- Hình phạt áp dụng đối với pháp nhân phạm tội theo quy định tại khoản 4:

a) Phạt tiền từ 1.500.000.000 đồng đến 3.000.000.000 đồng, nếu thực hiện một trong các hành vi quy định tại khoản 1 Điều này, thu lợi bất chính từ nghiên cứu, thăm dò, khai thác tài nguyên nước, dầu khí hoặc khoáng sản khác từ 300.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng hoặc khoáng sản trị giá từ 700.000.000 đồng đến dưới 1.000.000.000 đồng hoặc gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ tổn thương cơ thể 61% trở lên hoặc gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này từ 61% đến 121%; thu lợi bất chính từ nghiên cứu, thăm dò, khai thác tài nguyên nước, dầu khí hoặc khoáng sản khác từ 100.000.000 đồng đến dưới 300.000.000 đồng hoặc khoáng sản trị giá từ 500.000.000 đồng đến dưới 700.000.000 đồng nhưng đã bị xử phạt vi phạm hành chính về một trong các hành vi quy định tại Điều này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm.

²⁹ Là trường hợp gây suy thoái môi trường nghiêm trọng (Khoản 10 Điều 3 Luật bảo vệ môi trường năm 2014).

- Phạt tiền từ 3.000.000.000 đồng đến 7.000.000.000 đồng hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn từ 06 tháng đến 03 năm, nếu pháp nhân phạm tội thuộc trường hợp quy định tại khoản 2;

- Hình phạt bổ sung đối với pháp nhân thương mại: Ngoài hình phạt chính, pháp nhân thương mại còn có thể bị phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng, cấm kinh doanh, cấm hoạt động trong một số lĩnh vực nhất định hoặc cấm huy động vốn từ 01 năm đến 03 năm

Điều 228. Tội vi phạm các quy định về sử dụng đất đai

1. Người nào lấn chiếm đất, chuyển quyền sử dụng đất hoặc sử dụng đất trái với các quy định của pháp luật về quản lý và sử dụng đất đai, đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tiền từ 500.000.000 đồng đến 2.000.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 02 năm đến 07 năm:

a) Có tổ chức;

b) Phạm tội 02 lần trở lên;

c) Tái phạm nguy hiểm.

3. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng.

Bình luận

1. Vi phạm các quy định về sử dụng đất đai là hành vi lấn chiếm đất hoặc chuyển quyền sử dụng đất, sử dụng đất trái với các quy định của Nhà nước về quản lý và sử dụng đất đai.

2. Những dấu hiệu pháp lý của tội phạm

a. Khách thể của tội phạm

Khách thể của tội phạm này là trật tự quản lý kinh tế mà cụ thể là các quy định của Nhà nước trong lĩnh vực về sử dụng đất đai.

Đối tượng tác động của tội phạm này là đất đai

b. Mặt khách quan của tội phạm

Thứ nhất: Dấu hiệu hành vi khách quan

Hành vi khách quan của người phạm tội này là hành vi lấn chiếm đất hoặc chuyển quyền sử dụng đất, sử dụng đất trái với các quy định của Nhà nước về quản lý và sử dụng đất đai.

Theo quy định của điều luật thì người phạm tội có thể thực hiện các hành vi sau:

- Lấn chiếm đất. Lấn chiếm là từ ghép chỉ hành động “lấn” và “chiếm”. Lấn là lấy thêm đất liền kề với đất của mình nhằm mở rộng diện tích, còn chiếm là dùng thủ đoạn chiếm lấy đất của người khác làm đất của mình mà trước đó mình không hề có. Tuy nhiên, trong một chừng mực nhất định thì lấn chiếm cũng có nghĩa gồm cả lấn và chiếm.

- Chuyển quyền sử dụng đất trái với các quy định của Nhà nước. Chuyển quyền sử dụng đất trái với các quy định của Nhà nước là bán đất cho người khác không đúng với quy định của Nhà nước như: bán đất nông nghiệp cho người khác để là nhà, bán đất do Hợp tác xã giao cho sản xuất cho người khác để lấy tiền tiêu xài...

- Sử dụng đất trái với quy định của Nhà nước. Sử dụng đất trái với quy định của Nhà nước là trường hợp người được giao đất đã sử dụng đất không đúng với mục đích được giao như: để đất hoang; đất giao để trồng rừng nhưng lại dùng đất đó làm nhà hàng kinh doanh; đất giao để sản xuất nông nghiệp lại dùng đất đó nuôi tôm.v.v...

Thứ hai: Về hậu quả

Đối với tội vi phạm các quy định về sử dụng đất đai, hậu quả nghiêm trọng là dấu hiệu bắt buộc của cấu thành tội phạm. Nếu hậu quả chưa nghiêm trọng, thì người có hành vi vi phạm các quy định của Nhà nước về sử dụng đất đai phải là người đã bị xử phạt hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này chưa xóa án tích mà còn vi phạm thì mới phải chịu trách nhiệm hình sự.

Hậu quả nghiêm trọng do hành vi vi phạm các quy định của Nhà nước về sử dụng đất đai gây ra là những thiệt hại nghiêm trọng cho tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự, tài sản cho con người, cho cơ quan, tổ chức và những thiệt hại nghiêm trọng khác cho xã hội.

Thứ ba: Các dấu hiệu khách quan khác

Ngoài hành vi khách quan, hậu quả, đối với tội vi phạm các quy định của Nhà nước về sử dụng đất đai, nhà làm luật còn quy định các dấu hiệu khách quan khác như: các quy định của Nhà nước về sử dụng đất đai, các quy định này thường là của chính phủ hoặc của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Vì vậy, khi xác định hành vi vi phạm các quy định của Nhà nước về sử dụng đất đai, các cơ quan tiến hành tố tụng cần nghiên cứu kỹ các văn bản của Nhà nước quy định về sử dụng đất đai.

c. Mặt chủ quan của tội phạm

Người phạm tội vi phạm quy định về sử dụng đất đai thực hiện hành vi của mình là do cố ý, tức là nhận thức rõ hành vi của mình là vi phạm quy định của Nhà nước về sử dụng đất đai gây ra hậu quả nghiêm trọng, mong muốn cho hậu quả xảy ra hoặc tuy không mong muốn nhưng bỏ mặc cho hậu quả xảy ra.

Động cơ của người phạm tội không phải là dấu hiệu bắt buộc của cấu thành tội phạm, nhưng chủ yếu vì động cơ vụ lợi.

d. Chủ thể của tội phạm

Chủ thể của tội phạm là những người sử dụng đất đai.

3. Điều kiện truy cứu trách nhiệm hình sự

Người phạm tội bị truy cứu trách nhiệm hình sự khi đã bị xử phạt hành chính hoặc đã bị kết án về tội này mà vẫn thực hiện một trong các hành vi sau:

- Hành vi lấn chiếm đất;
- Hành vi chuyển quyền sử dụng đất;
- Hoặc sử dụng đất trái với các quy định của pháp luật về quản lý và sử dụng đất đai.

Điều 229. Tội vi phạm các quy định về quản lý đất đai

1. Người nào lợi dụng hoặc lạm dụng chức vụ, quyền hạn giao đất, thu hồi, cho thuê, cho phép chuyển quyền sử dụng, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trái quy định của pháp luật thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm:

a) Đất trồng lúa có diện tích từ 5.000m² đến dưới 30.000m²; đất rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất có diện tích từ 10.000m² đến dưới 50.000m²; đất nông nghiệp khác và đất phi nông nghiệp có diện tích từ 10.000m² đến dưới 40.000m²;

b) Đất có giá trị quyền dụng đất được quy thành tiền từ 500.000.000 đồng đến dưới 2.000.000.000 đồng đối với đất nông nghiệp hoặc từ 1.000.000.000 đồng đến dưới 5.000.000.000 đồng đối với đất phi nông nghiệp;

c) Đã bị xử lý kỷ luật về hành vi này mà còn vi phạm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 02 năm đến 07 năm:

a) Có tổ chức;

b) Đất trồng lúa có diện tích từ 30.000m² đến dưới 70.000m²; đất rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất có diện tích từ 50.000m² đến dưới 100.000m²;

đất nông nghiệp khác và đất phi nông nghiệp có diện tích từ 40.000m² đến dưới 80.000m²;

c) Đất có giá trị quyền dụng đất được quy thành tiền từ 2.000.000.000 đồng đến dưới 7.000.000.000 đồng đối với đất nông nghiệp hoặc từ 5.000.000.000 đồng đến dưới 15.000.000.000 đồng đối với đất phi nông nghiệp;

d) Gây ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 05 năm đến 12 năm:

a) Đất trồng lúa có diện tích 70.000 m² trở lên; đất rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất có diện tích 100.000 m² trở lên; đất nông nghiệp khác và đất phi nông nghiệp có diện tích 80.000 m² trở lên;

b) Đất có giá trị quyền dụng đất được quy thành tiền 7.000.000.000 đồng trở lên đối với đất nông nghiệp hoặc 15.000.000.000 đồng trở lên đối với đất phi nông nghiệp.

4. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm.

Bình luận

1. Vi phạm các quy định về quản lý đất đai là hành vi lợi dụng hoặc lạm dụng chức vụ, quyền hạn giao đất, thu hồi, cho thuê, cho phép chuyển quyền sử dụng, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trái pháp luật.

2. Những dấu hiệu pháp lý của tội phạm

a. Khách thể của tội phạm

Khách thể của tội phạm này là trật tự quản lý kinh tế mà cụ thể là các quy định của Nhà nước trong lĩnh vực quản lý đất đai về việc giao đất, thu hồi, cho thuê, cho phép chuyển quyền sử dụng, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất.

Đối tượng tác động của tội phạm này cũng là đất đai.

b. Mặt khách quan của tội phạm

Thứ nhất: Dấu hiệu hành vi khách quan

Do đặc điểm về chủ thể của tội phạm này, nên người phạm tội này là người lợi dụng hoặc lạm dụng chức vụ, quyền hạn giao đất, thu hồi, cho thuê, cho phép chuyển quyền sử dụng, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trái pháp luật.

Lợi dụng chức vụ, quyền hạn là trường hợp người phạm tội có chức vụ, quyền hạn và đã lợi dụng chức vụ, quyền hạn của mình để giao đất, thu hồi, cho thuê, cho

phép chuyển quyền sử dụng, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đai trái pháp luật..

Lạm dụng chức vụ, quyền hạn là người có chức vụ, quyền hạn nhưng đã vượt quá quyền hạn được giao để giao đất, thu hồi, cho thuê, cho phép chuyển quyền sử dụng, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đai trái pháp luật. Ví dụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh có quyền giao 1 ha đất nông nghiệp để sử dụng vào mục đích không phải là sản xuất nông nghiệp, nhưng đã giao quá 1 ha đất nông nghiệp để sử dụng vào mục đích không phải là sản xuất nông nghiệp.

Người phạm tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn hoặc lạm dụng chức vụ, quyền hạn có thể thực hiện một trong các hành vi như: giao đất trái pháp luật; thu hồi đất trái pháp luật; cho thuê đất trái pháp luật; cho phép chuyển quyền sử dụng đất đai trái pháp luật; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đai trái pháp luật.

Thứ hai: Về hậu quả

Khác với tội Đối với tội vi phạm các quy định của Nhà nước về sử dụng đất đai, tội vi phạm các quy định về quản lý đất đai, hậu quả không phải là dấu hiệu bắt buộc của cấu thành tội phạm. Nếu hành vi vi phạm các quy định về quản lý đất đai mà gây hậu quả nghiêm trọng, thì người phạm tội bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo điểm b khoản 2 của điều luật.

Thứ ba: Các dấu hiệu khách quan khác

Ngoài hành vi khách quan, hậu quả, đối với tội vi phạm các quy định của Nhà nước về sử dụng đất đai, nhà làm luật còn quy định các dấu hiệu khách quan khác như: các quy định của Nhà nước về quản lý đất đai như: Luật đất đai, các Nghị định của chính phủ hoặc các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân hoặc của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Vì vậy, khi xác định hành vi vi phạm các quy định của Nhà nước về quản lý đất đai, các cơ quan tiến hành tố tụng cần nghiên cứu kỹ các văn bản của Nhà nước quy định về quản lý đất đai.

c. Mặt chủ quan của tội phạm

Người phạm tội vi phạm quy định về quản lý đất đai thực hiện hành vi của mình là do cố ý, tức là nhận thức rõ hành vi của mình là vi phạm quy định của Nhà nước về quản lý đất đai, mong muốn cho hậu quả xảy ra hoặc tuy không mong muốn nhưng bỏ mặc cho hậu quả xảy ra.

Động cơ của người phạm tội không phải là dấu hiệu bắt buộc của cấu thành tội phạm, nhưng chủ yếu vì động cơ vụ lợi hoặc động cơ cá nhân khác.

d. Chủ thể của tội phạm

Chủ thể của tội phạm này là chủ thể đặc biệt, chỉ những người có chức vụ, quyền hạn liên quan đến việc giao đất, thu hồi, cho thuê, cho phép chuyển quyền sử dụng, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất mới có thể là chủ thể của tội phạm này. Nếu hành vi vi phạm các quy định về quản lý đất đai chưa bị xử lý kỷ luật về hành vi vi phạm các quy định về quản lý đất đai thì chưa phải chịu trách nhiệm hình sự.

3. Điều kiện truy cứu trách nhiệm hình sự

Người phạm tội phải chịu trách nhiệm hình sự khi có hành vi lợi dụng hoặc lạm dụng chức vụ, quyền hạn giao đất, thu hồi, cho thuê, cho phép chuyển quyền sử dụng, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trái pháp luật thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- Đất trồng lúa có diện tích từ 5.000 m² đến dưới 30.000 m²; đất rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất có diện tích từ 10.000 m² đến dưới 50.000 m²; đất nông nghiệp khác và đất phi nông nghiệp có diện tích từ 10.000 m² đến dưới 40.000 m²;
- Đất có giá trị quyền dụng đất được quy thành tiền từ 500.000.000 đồng đến dưới 2.000.000.000 đồng đối với đất nông nghiệp hoặc từ 1.000.000.000 đồng đến dưới 5.000.000.000 đồng đối với đất phi nông nghiệp;
- Đã bị xử lý kỷ luật về hành vi này mà còn vi phạm.

Điều 230. Tội vi phạm quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất

1. Người nào lợi dụng chức vụ, quyền hạn thực hiện một trong những hành vi sau đây, gây thiệt hại về tài sản từ 100.000.000 đồng đến dưới 300.000.000 đồng hoặc dưới 100.000.000 đồng nhưng đã bị xử lý kỷ luật về hành vi này mà còn vi phạm, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 01 năm đến 05 năm:

- a) Vi phạm quy định của pháp luật về bồi thường về đất, hỗ trợ và tái định cư;
- b) Vi phạm quy định của pháp luật về bồi thường về tài sản, về sản xuất kinh doanh.

2. Phạm tội thuộc một trong những trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 03 năm đến 12 năm:

- a) Vì vụ lợi hoặc vì động cơ cá nhân khác;
- b) Có tổ chức;
- c) Dùng thủ đoạn tinh vi, xảo quyệt;
- d) Gây ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội;
- đ) Gây thiệt hại từ 300.000.000 đồng đến dưới 1.000.000.000 đồng.

3. Phạm tội gây thiệt hại 1.000.000.000 đồng trở lên, thì bị phạt tù từ 10 năm đến 20 năm.

4. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm hoặc tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản.

Bình luận

1. Vi phạm quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất là hành vi lợi dụng chức vụ, quyền hạn cố ý làm trái các quy định của nhà nước về bồi thường đất, hỗ trợ tái định cư, bồi thường về tài sản, bồi thường về sản xuất kinh doanh gây thiệt hại về tài sản cho người khác.

Đất đai là một nguồn tài nguyên quan trọng của quốc gia, là một loại tài sản đặc biệt. Đất đai là tài sản thuộc sở hữu toàn dân, do nhà nước đại diện quản lý và thực hiện quyền sở hữu. Các cá nhân, tổ chức được nhà nước giao đất, cho thuê đất để sử dụng, phục vụ sinh hoạt, sản xuất kinh doanh. Để phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế xã hội, đảm bảo an ninh quốc phòng, nhà nước cần phải thu hồi các diện tích đất đã giao cho các cá nhân, tổ chức sử dụng. Đất là điều kiện đảm bảo cuộc sống, là công cụ lao động chủ yếu, quan trọng của tất cả người sử dụng đất. Việc thu hồi đất cần đảm bảo quyền lợi về tài sản, cũng như đảm bảo cuộc sống của người sử dụng đất có diện tích đất bị thu hồi. Chính vì vậy, nhà nước ta có chính sách bồi thường, hỗ trợ đất, hỗ trợ tài sản cho người sử dụng đất có thể đảm bảo đời sống, tái đầu tư hoạt động sản xuất, kinh doanh. Chính sách bồi thường, hỗ trợ cho người sử dụng đất được quy định cụ thể trong luật đất đai, các nghị định hướng dẫn của chính phủ, các thông tư hướng dẫn của các bộ ngành, các quy định hướng dẫn chi tiết cụ thể của từng địa phương. Đây là một chính sách đúng đắn, đảm bảo công bằng, đảm bảo an sinh xã hội, khắc phục hạn chế những tác động tiêu cực đến đời sống bình thường của người sử dụng đất. Tuy nhiên, trong thực tiễn thực hiện chính sách, có nhiều người đã lợi dụng chức vụ, quyền hạn của mình trong việc thực hiện thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi thu hồi đất để thực hiện sai chính sách của nhà nước, vi phạm các quy định của pháp luật, gây thiệt hại cho ngân sách nhà nước, không đảm bảo công bằng, dân chủ, công khai, minh bạch, đảm bảo quyền lợi của người có diện tích đất bị thu hồi. Hành vi này lần đầu tiên được hình sự hóa trong một điều luật cụ thể.

2. Các dấu hiệu pháp lý đặc trưng của tội phạm

a. Khách thể của tội phạm

Tội phạm này xâm phạm đến chính sách và các quy định của nhà nước về quản lý đất đai, xâm phạm đến sự hoạt động bình thường của các cơ quan nhà nước, xâm phạm đến quyền, lợi ích của nhà nước, của người sử dụng đất trong việc thu hồi đất.

Tội phạm này còn ảnh hưởng đến uy tín của nhà nước, làm suy giảm lòng tin của nhân dân vào các chính sách, việc thực hiện các chính sách của nhà nước về thu hồi đất nói riêng, các chính sách quản lý kinh tế nói chung.

b. Mặt khách quan của tội phạm

Hành vi khách quan

Hành vi khách quan của tội phạm này là hành vi lợi dụng chức vụ, quyền hạn vi phạm các quy định của nhà nước về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất. Trên thực tiễn, hành vi lợi dụng chức vụ, quyền hạn vi phạm các quy định của nhà nước về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất là rất rộng, có nhiều dạng hành vi cụ thể khác nhau. Nhà làm luật đã giới hạn các hành vi là hành vi khách quan của tội phạm này và quy định cụ thể trong điều luật, bao gồm 2 dạng hành vi cụ thể sau đây:

- Lợi dụng chức vụ, quyền hạn vi phạm quy định của pháp luật về bồi thường về đất, hỗ trợ và tái định cư:

Bồi thường về đất là việc nhà nước bồi thường, đền bù bằng đất tương ứng cho người sử dụng đất khi bị thu hồi đất nhằm đảm bảo đời sống, đảm bảo nơi ăn ở, sinh sống, an sinh, sản xuất đầu tư kinh doanh... khi diện tích đất thu hồi đảm bảo các điều kiện theo Điều 75 của luật đất đai năm 2013 và các quy định khác của pháp luật. Nhà nước quy định cụ thể điều kiện được bồi thường về đất, diện tích đất được bồi thường, loại đất được bồi thường tương ứng. Trong trường hợp người có diện tích đất thu hồi không có nhu cầu nhận bồi thường bằng đất, hoặc không có đất để bồi thường thì được nhà nước bồi thường bằng tiền tương ứng với giá trị diện tích đất thu hồi theo giá đất do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định tại thời điểm quyết định thu hồi đất.

Khi nhà nước thực hiện bồi thường về đất, người sử dụng đất còn được bồi thường về các chi phí đầu tư vào đất còn lại. Chi phí đầu tư vào đất còn lại là các chi phí mà người sử dụng đất đã đầu tư vào đất phù hợp với mục đích sử dụng đất nhưng đến thời điểm cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định thu hồi đất còn chưa thu hồi hết. Chi phí đầu tư vào đất còn lại gồm toàn bộ hoặc một phần của các khoản chi phí sau:

- + Chi phí san lấp mặt bằng;
- + Chi phí cải tạo làm tăng độ màu mỡ của đất, thau chua rửa mặn, chống xói mòn, xâm thực đối với đất sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp;
- + Chi phí gia cố khả năng chịu lực chống rung, sụt lún đất đối với đất làm mặt bằng sản xuất kinh doanh;

+ Chi phí khác có liên quan đã đầu tư vào đất phù hợp với mục đích sử dụng đất.

Hỗ trợ và tái định cư: Ngoài việc được bồi thường về đất, người sử dụng đất còn được nhà nước hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất; hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đối với trường hợp thu hồi đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp hoặc thu hồi đất ở kết hợp kinh doanh dịch vụ của hộ gia đình, cá nhân mà phải di chuyển chỗ ở; được nhận các khoản hỗ trợ khác (như hỗ trợ tiền, công cụ lao động, các khoản tài chính ưu đãi...). Trong trường hợp thu hồi đất ở của hộ gia đình, cá nhân, người Việt Nam định cư ở nước ngoài mà phải di chuyển chỗ ở, người sử dụng đất được nhà nước hỗ trợ tái định cư bằng việc lập và thực hiện dự án tái định cư.

Người phạm tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn vi phạm các quy định của pháp luật về bồi thường đất, hỗ trợ và tái định cư có thể thực hiện các hành vi như:

+ Không bồi thường về đất, không hỗ trợ và tái định cư hoặc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thấp hơn diện tích đất, các khoản hỗ trợ, tái định cư mà người sử dụng đất được bồi thường về đất, hỗ trợ gây thiệt hại cho người sử dụng đất có diện tích đất thu hồi

+ Bồi thường về đất không đúng loại đất có cùng mục đích sử dụng với diện tích đất thu hồi, bồi thường vượt quá diện tích đất thu hồi, hỗ trợ và tái định cư cao hơn tiêu chuẩn mà người sử dụng đất được bồi thường, hỗ trợ theo quy định gây thiệt hại về tài sản cho nhà nước hoặc người sử dụng đất.

+ Áp dụng bồi thường bằng tiền cho diện tích đất thu hồi không đúng theo giá đất được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định.

+ Áp dụng bồi thường về đất, hỗ trợ và tái định cư cho những trường hợp thu hồi đất không đủ điều kiện được bồi thường về đất, không được áp dụng các khoản hỗ trợ, tái định cư.

+ Áp dụng bồi thường cho khoản chi phí đầu tư vào đất còn lại không thuộc diện chi phí đầu tư vào đất còn lại được bồi thường, áp dụng vượt mức đền bù với chi phí đầu tư vào đất còn lại được bồi thường.

- Lợi dụng chức vụ, quyền hạn vi phạm các quy định của nhà nước về bồi về tài sản, về sản xuất kinh doanh:

Đối với trường hợp nhà nước thu hồi đất mà có chi phí phát sinh do thu hồi đất, hạn chế khả năng sử dụng đất, thiệt hại về tài sản gắn liền với đất, thiệt hại do phải ngừng hoạt động sản xuất kinh doanh mà có thiệt thì người chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, cá nhân, tổ chức, hộ gia đình phải ngừng hoạt động sản xuất kinh doanh được bồi thường tương ứng với những thiệt hại thực tế.

Theo quy định của pháp luật hiện nay, các khoản bồi thường về tài sản, về sản xuất kinh doanh phải ngừng bao gồm:

- + Bồi thường thiệt hại về nhà, công trình xây dựng trên đất;
- + Bồi thường với cây trồng, vật nuôi
- + Bồi thường chi phí di chuyển tài sản khi thu hồi đất: Đối với những tài sản có thể di chuyển thì nhà nước bồi thường chi phí di chuyển và xây dựng lại, không bồi thường theo diện tài sản gắn liền với đất để giảm chi phí bồi thường.
- + Bồi thường thiệt hại với đất thuộc hành lang an toàn khi xây dựng công trình có hành lang bảo vệ an toàn mà không thu hồi đất, như thay đổi mục đích sử dụng đất, giải tỏa nhà ở, công trình gắn liền với đất...

Người phạm tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn vi phạm các quy định về bồi thường về tài sản, về sản xuất kinh doanh thực hiện các hành vi như sau:

- + Không bồi thường, bồi thường thấp hơn giá trị tài sản, chi phí di chuyển tài sản khi thu hồi đất, khoản bồi thường do hạn chế khả năng sử dụng đất trong hành lang bảo vệ an toàn thuộc các công trình công cộng, an ninh, quốc phòng mà không thu hồi đất.

- + Bồi thường vượt giá trị thiệt hại tài sản, chi phí di chuyển tài sản, chi phí phát sinh khác khi thu hồi đất.

- + Bồi thường đối với tài sản gắn liền với đất không thuộc diện được bồi thường về tài sản do thu hồi đất.

- + Bồi thường về tài sản cho những tài sản có thể di chuyển làm tăng chi phí bồi thường.

- *Các hành vi khác quan khác:*

- + Chậm chi trả tiền bồi thường, thực hiện bồi thường đất, các khoản bồi thường khác làm phát sinh khoản đền bù do chậm thực hiện bồi thường, các chi phí, thiệt hại khác của người sử dụng đất do việc chậm thực hiện bồi thường gây ra

- + Không khấu trừ khoản tiền tương ứng với nghĩa vụ tài chính về đất đai đối với Nhà nước của người sử dụng đất có diện tích đất thu hồi làm thất thoát khoản nghĩa vụ tài chính này.

Hậu quả, thiệt hại

Tội phạm này có cấu thành vật chất. Hậu quả thiệt hại là dấu hiệu bắt buộc trong cấu thành tội phạm. Hậu quả được xác định là thiệt hại về tài sản. Thiệt hại về tài sản có thể là thiệt hại cho ngân sách nhà nước do tăng chi phí bồi thường hoặc thiệt hại

về tài sản của người sử dụng đất do việc phát sinh chi phí, thất thoát tài sản hay được bồi thường thấp hơn so với thực tế.

c. Mặt chủ quan của tội phạm

Tội phạm này có cấu thành lỗi là cố ý, người phạm tội nhận thức được hành vi phạm tội của mình gây thiệt hại về tài sản cho nhà nước, cho người khác nhưng vẫn cố ý thực hiện.

Động cơ, mục đích: người phạm tội thực hiện hành vi vi phạm quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư vì nhiều mục đích khác nhau, có thể vì mối quan hệ với người sử dụng đất, có tài sản, hoạt động sản xuất kinh doanh gắn với diện tích đất thu hồi. Thông thường, người phạm tội thực hiện hành vi vi phạm vì động cơ, mục đích vụ lợi.

d. Chủ thể của tội phạm

Ngoài dấu hiệu có đủ năng lực trách nhiệm hình sự, đạt độ tuổi theo quy định. Chủ thể của tội phạm này có dấu hiệu đặc, đó phải là người có chức vụ, quyền hạn trong việc thực hiện thu hồi đất, đền bù, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư, chẳng hạn như: cán bộ địa chính xã, trưởng ban đền bù giải phóng mặt bằng...

3. Điều kiện truy cứu trách nhiệm hình sự

Người thực hiện hành vi phạm tội phải chịu trách nhiệm hình sự khi thực hiện hành vi vi phạm quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất thuộc một trong những trường hợp sau đây:

- + Gây hậu quả thiệt hại về tài sản từ 100.000.000 đồng trở lên
- + Gây hậu quả thiệt hại về tài sản dưới 100.000.000 đồng nhưng người phạm tội đã bị xử lý kỷ luật về hành vi vi phạm quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất.

Điều 231. Tội cố ý làm trái quy định về phân phối tiền, hàng cứu trợ

1. Người nào lợi dụng chức vụ, quyền hạn cố ý làm trái những quy định về phân phối tiền, hàng cứu trợ thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt cảnh cáo, phạt tiền từ 01 lần đến 05 lần giá trị tiền, hàng cứu trợ hoặc phạt cải tạo không giam giữ đến 02 năm:

- a) Gây thiệt hại về tài sản trị giá từ 100.000.000 đồng đến dưới 300.000.000 đồng;*
- b) Làm mất uy tín của cơ quan, tổ chức.*

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tiền từ 02 lần đến 07 lần giá trị tiền, hàng cứu trợ hoặc phạt tù từ 01 năm đến 05 năm:

a) Có tổ chức;

b) Phạm tội 02 lần trở lên;

c) Gây thiệt hại về tài sản trị giá từ 300.000.000 đồng trở lên;

d) Gây ảnh hưởng xấu về an ninh, trật tự, an toàn xã hội.

3. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ 01 năm đến 05 năm.

Bình luận

1. Cố ý làm trái những quy định về phân phối tiền, hàng cứu trợ là hành vi của người có chức vụ, quyền hạn đã lợi dụng chức vụ, quyền hạn được giao để phân phối tiền hàng cứu trợ không đúng với quy định của Nhà nước.

Tội cố ý làm trái những quy định về phân phối tiền, hàng cứu trợ đã được quy định tại Điều 178 Bộ luật hình sự năm 1985. Tuy nhiên, Điều 178 quy định tội danh là “vi phạm những nguyên tắc, chính sách, chế độ về phân phối” đối tượng rộng hơn. Điều 169 Bộ luật hình sự năm 1999 chỉ còn quy định hành vi làm trái những quy định về phân phối tiền, hàng cứu trợ, còn những vấn đề khác không thuộc đối tượng điều chỉnh của tội phạm này. Bộ luật hình sự sửa đổi năm 2015 tiếp tục quy định tội “cố ý làm trái quy định về phân phối tiền, hàng cứu trợ”.

Tội phạm này quy định hai hành vi phạm tội, đó là: Cố ý làm trái quy định về phân phối tiền cứu trợ và cố ý làm trái quy định về phân phối hàng cứu trợ. Do đó, khi định tội cần căn cứ vào hành vi cụ thể mà người phạm tội thực hiện để định tội danh cho chính xác. Nếu người phạm tội chỉ thực hiện hành vi cố ý làm trái quy định về phân phối tiền cứu trợ thì định tội là “Cố ý làm trái quy định về phân phối tiền cứu trợ” mà không định tội là “Cố ý làm trái quy định về phân phối tiền, hàng cứu trợ”, nếu người phạm tội thực hiện cả hai hành vi cố ý làm trái quy định về phân phối tiền cứu trợ và cố ý làm trái quy định về phân phối hàng cứu trợ, thì định tội là “Cố ý làm trái quy định về phân phối tiền và hàng cứu trợ”.

2. Các dấu hiệu pháp lý của tội phạm

a. Khách thể của tội phạm

Khách thể của tội phạm này chính là trật tự quản lý kinh tế mà cụ thể là các quy định của Nhà nước về quản lý tiền, hàng cứu trợ.

Đối tượng tác động của tội phạm này là tiền, hàng dùng vào việc cứu trợ.

b. Mặt khách quan

- Hành vi khách quan

Người phạm tội cố ý làm trái những quy định về phân phối tiền, hàng cứu trợ chỉ có một hành vi khách quan duy nhất là làm trái quy định về phân phối, nhưng với nhiều phương thức khác nhau như:

- + Không phân phối hoặc phân phối không đúng đối tượng (người mà theo quy định được phân phối nhưng không được phân phối, người mà theo quy định không được phân phối lại được phân phối);

- + Phân phối không đúng số tiền hoặc số hàng cứu trợ (phân phối thiếu hoặc thừa số tiền hoặc hàng cứu trợ).

Thủ đoạn mà người phạm tội thực hiện là lợi dụng chức vụ, quyền hạn. Người phạm tội có chức vụ, quyền hạn và đã lợi dụng chức vụ, quyền hạn của mình để làm trái quy định của Nhà nước về phân phối tiền, hàng cứu trợ.

- Hậu quả

Theo quy định của Bộ luật hình sự năm 1999, đối với tội cố ý làm trái những quy định về phân phối tiền, hàng cứu trợ, hậu quả nghiêm trọng là dấu hiệu bắt buộc của cấu thành tội phạm. Nếu hậu quả chưa nghiêm trọng, thì người có hành vi cố ý làm trái những quy định về phân phối tiền, hàng cứu trợ chưa cấu thành tội phạm. Theo đó, hậu quả nghiêm trọng do hành vi cố ý làm trái những quy định về phân phối tiền, hàng cứu trợ gây ra là những thiệt hại nghiêm trọng cho tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự, tài sản cho con người, cho cơ quan, tổ chức và những thiệt hại nghiêm trọng khác cho xã hội.

Điều 234 của Bộ luật hình sự sửa đổi năm 2015 đã có những sửa đổi quan trọng, theo đó việc xác định hậu quả của tội phạm rất cụ thể trong các khung hình phạt. Tại khoản 1 xác định rõ hậu quả của tội phạm là gây thiệt hại về tài sản trị giá từ 100.000.000 đồng đến dưới 300.000.000 đồng hoặc làm mất uy tín của cơ quan, tổ chức. Như vậy, hậu quả về tài sản không phải là tình tiết bắt buộc trong cấu thành tội phạm, tài sản có thể dưới 100.000.000 trong định khung hình phạt tại khoản 1 nhưng làm mất uy tín của cơ quan, tổ chức có thể xét trách nhiệm hình sự.

Tại khoản 2 quy định hậu quả là gây thiệt hại về tài sản trị giá từ 300.000.000 đồng trở lên hoặc gây ảnh hưởng xấu về an ninh, trật tự, an toàn xã hội.

Hậu quả của tội phạm gây ảnh hưởng xấu về an ninh, trật tự, an toàn xã hội thể hiện qua mối quan hệ nhân quả giữa hành vi phạm tội cố ý làm trái những quy định về phân phối tiền, hàng cứu trợ với các mặt công tác khác của an ninh, trật tự, an toàn xã hội như ảnh hưởng của chúng tới trật tự công cộng, tới tình hình tội phạm khác, tới trật tự an toàn giao thông, sự phát triển và gia tăng tiêu cực của các loại hình tệ nạn xã hội...

Ngoài hành vi khách quan, hậu quả, đối với tội cố ý làm trái những quy định về phân phối tiền, hàng cứu trợ, còn dấu hiệu khách quan khác như: Quy định về việc phân phối. Những quy định này không nhất thiết phải là những quy định của Nhà nước mà có thể chỉ là những quy định của cơ quan, tổ chức, thậm chí của một doanh nghiệp tư nhân trong trường hợp doanh nghiệp đó bỏ tiền ra để tổ chức cứu trợ, làm từ thiện.

c. Mặt chủ quan của tội phạm

Lỗi của người phạm tội trong tội phạm cố ý làm trái những quy định về phân phối tiền, hàng cứu trợ là do cố ý, tức là nhận thức rõ hành vi phân phối tiền, hàng cứu trợ của mình là trái quy định về phân phối hàng cứu trợ, gây ra hậu quả nghiêm trọng, mong muốn cho hậu quả xảy ra hoặc tuy không mong muốn nhưng bỏ mặc cho hậu quả xảy ra.

Động cơ của người phạm tội không phải là dấu hiệu bắt buộc của cấu thành tội phạm, người phạm tội cố ý làm trái những quy định về phân phối tiền, hàng cứu trợ có thể có nhiều động cơ khác nhau như: vì thành tích cá nhân, đơn vị mình hoặc vì vụ lợi hoặc động cơ cá nhân khác.

d. Chủ thể của tội phạm

Chủ thể của tội phạm này là chủ thể đặc biệt, chỉ những người có chức vụ, quyền hạn mới có thể trở thành chủ thể của tội phạm này. Tuy nhiên, những người khác cũng có thể trở thành chủ thể, nhưng họ chỉ là đồng phạm trong trường hợp vụ án có đồng phạm.

3. Điều kiện truy cứu trách nhiệm hình sự

Người phạm tội phải chịu trách nhiệm hình sự khi thực hiện hành vi cố ý làm trái những quy định về phân phối tiền, hàng cứu trợ thuộc một trong những trường hợp sau đây:

- + Gây thiệt hại về tài sản trị giá từ 100.000.000 đồng đến dưới 300.000.000 đồng;
- + Làm mất uy tín của cơ quan, tổ chức.
- + Gây ảnh hưởng xấu về an ninh, trật tự, an toàn xã hội.

Điều 232. Tội vi phạm quy định về khai thác, bảo vệ rừng và lâm sản

*1. Người nào thực hiện một trong các hành vi sau đây, nếu không thuộc trường hợp quy định tại Điều 243 của Bộ luật này, thì bị phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm:**

a) Khai thác trái phép rừng sản xuất là rừng trồng từ 20 mét khối (m^3) đến dưới 40 mét khối (m^3) gỗ loài thực vật thông thường hoặc từ 15 mét khối (m^3) đến dưới 30 mét khối (m^3) gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIA;

b) Khai thác trái phép rừng sản xuất là rừng tự nhiên từ 10 mét khối (m^3) đến dưới 20 mét khối (m^3) gỗ loài thực vật thông thường hoặc từ 07 mét khối (m^3) đến dưới 15 mét khối (m^3) gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIA;

c) Khai thác trái phép rừng phòng hộ là rừng trồng từ 15 mét khối (m^3) đến dưới 30 mét khối (m^3) gỗ loài thực vật thông thường hoặc từ 10 mét khối (m^3) đến dưới 20 mét khối (m^3) gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIA;

d) Khai thác trái phép rừng phòng hộ là rừng tự nhiên từ 07 mét khối (m^3) đến dưới 15 mét khối (m^3) gỗ loài thực vật thông thường hoặc từ 05 mét khối (m^3) đến dưới 10 mét khối (m^3) gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIA;

đ) Khai thác trái phép rừng đặc dụng là rừng trồng từ 10 mét khối (m^3) đến dưới 20 mét khối (m^3) gỗ loài thực vật thông thường hoặc từ 05 mét khối (m^3) đến dưới 10 mét khối (m^3) gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIA;

e) Khai thác trái phép rừng đặc dụng là rừng tự nhiên từ 03 mét khối (m^3) đến dưới 08 mét khối (m^3) gỗ loài thực vật thông thường hoặc từ 01 mét khối (m^3) đến dưới 03 mét khối (m^3) gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIA;

g) Khai thác trái phép thực vật rừng ngoài gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIA trị giá từ 50.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng; thực vật rừng thông thường ngoài gỗ trị giá từ 100.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng;

h) Khai thác trái phép gỗ thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ hoặc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IA từ 01 mét khối (m^3) đến dưới 02 mét khối (m^3) tại rừng sản xuất, từ 0,5 mét khối (m^3) đến dưới 1,5 mét khối (m^3) tại rừng phòng hộ hoặc từ 0,5 mét khối (m^3) đến dưới 01 mét khối (m^3) tại rừng đặc dụng;

i) Khai thác trái phép thực vật rừng ngoài gỗ thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ hoặc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IA trị giá từ 30.000.000 đồng đến dưới 60.000.000 đồng;

k) Tàng trữ, vận chuyển, chế biến hoặc mua bán trái phép từ 1,5 mét khối (m^3) đến dưới 03 mét khối (m^3) gỗ thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ hoặc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IA hoặc gỗ có nguồn gốc từ nước ngoài thuộc Phụ lục I Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; từ 10 mét khối (m^3) đến dưới 20 mét khối (m^3) gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIA hoặc gỗ có nguồn gốc từ nước ngoài thuộc Phụ lục II Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; từ 20 mét khối (m^3) đến dưới 40 mét khối (m^3) gỗ loài thực vật rừng thông thường;

l) Tàng trữ, vận chuyển, chế biến hoặc mua bán trái phép loài thực vật rừng ngoài gỗ trị giá từ 300.000.000 đồng đến dưới 600.000.000 đồng;

m) Khai thác, tàng trữ, vận chuyển, chế biến hoặc mua bán trái phép gỗ hoặc thực vật rừng ngoài gỗ có khối lượng hoặc trị giá dưới mức quy định tại một trong các điểm từ điểm a đến điểm l khoản này nhưng đã bị xử phạt vi phạm hành chính về một trong các hành vi quy định tại Điều này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tiền từ 300.000.000 đồng đến 1.500.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 02 năm đến 07 năm:*

a) Khai thác trái phép rừng sản xuất là rừng trồng từ 40 mét khối (m^3) đến dưới 80 mét khối (m^3) gỗ loài thực vật thông thường hoặc từ 30 mét khối (m^3) đến dưới 50 mét khối (m^3) gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIA;

b) Khai thác trái phép rừng sản xuất là rừng tự nhiên từ 20 mét khối (m^3) đến dưới 40 mét khối (m^3) gỗ loài thực vật thông thường hoặc từ 15 mét khối (m^3) đến dưới 30 mét khối (m^3) gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIA;

c) Khai thác trái phép rừng phòng hộ là rừng trồng từ 30 mét khối (m^3) đến dưới 60 mét khối (m^3) gỗ loài thực vật thông thường hoặc từ 20 mét khối (m^3) đến dưới 40 mét khối (m^3) gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIA;

d) Khai thác trái phép rừng phòng hộ là rừng tự nhiên từ 15 mét khối (m^3) đến dưới 30 mét khối (m^3) gỗ loài thực vật thông thường hoặc từ 10 mét khối (m^3) đến

dưới 20 mét khối (m^3) gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIA;

đ) Khai thác trái phép rừng đặc dụng là rừng trồng từ 20 mét khối (m^3) đến dưới 40 mét khối (m^3) gỗ loài thực vật thông thường hoặc từ 10 mét khối (m^3) đến dưới 20 mét khối (m^3) gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIA;

e) Khai thác trái phép rừng đặc dụng là rừng tự nhiên từ 08 mét khối (m^3) đến dưới 15 mét khối (m^3) gỗ loài thực vật thông thường hoặc từ 03 mét khối (m^3) đến dưới 10 mét khối (m^3) gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIA;

g) Khai thác trái phép thực vật rừng ngoài gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIA trị giá từ 100.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng; thực vật rừng thông thường ngoài gỗ trị giá từ 200.000.000 đồng đến dưới 400.000.000 đồng;

h) Khai thác trái phép gỗ thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ hoặc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IA từ 02 mét khối (m^3) đến dưới 04 mét khối (m^3) tại rừng sản xuất, từ 1,5 mét khối (m^3) đến dưới 03 mét khối (m^3) tại rừng phòng hộ hoặc từ 01 mét khối (m^3) đến dưới 02 mét khối (m^3) tại rừng đặc dụng;

i) Khai thác trái phép thực vật rừng ngoài gỗ thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ hoặc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IA trị giá từ 60.000.000 đồng đến dưới 120.000.000 đồng;

k) Tàng trữ, vận chuyển, chế biến hoặc mua bán trái phép từ 03 mét khối (m^3) đến dưới 06 mét khối (m^3) gỗ thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ hoặc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IA hoặc gỗ có nguồn gốc từ nước ngoài thuộc Phụ lục I Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; từ 20 mét khối (m^3) đến dưới 40 mét khối (m^3) gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIA hoặc gỗ có nguồn gốc từ nước ngoài thuộc Phụ lục II Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; từ 40 mét khối (m^3) đến dưới 80 mét khối (m^3) gỗ loài thực vật rừng thông thường;

l) Tàng trữ, vận chuyển, chế biến hoặc mua bán trái phép loài thực vật rừng ngoài gỗ trị giá từ 600.000.000 đồng đến dưới 1.200.000.000 đồng;

m) Có tổ chức;

n) Mua bán, vận chuyển qua biên giới;

o) Tái phạm nguy hiểm.

*3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 05 năm đến 10 năm:**

a) Khai thác trái phép rừng sản xuất là rừng trồng 80 mét khối (m^3) trở lên gỗ loài thực vật thông thường hoặc 50 mét khối (m^3) trở lên gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIA;

b) Khai thác trái phép rừng sản xuất là rừng tự nhiên 40 mét khối (m^3) trở lên gỗ loài thực vật thông thường hoặc 30 mét khối (m^3) trở lên gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIA;

c) Khai thác trái phép rừng phòng hộ là rừng trồng 60 mét khối (m^3) trở lên gỗ loài thực vật thông thường hoặc 40 mét khối (m^3) trở lên gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIA;

d) Khai thác trái phép rừng phòng hộ là rừng tự nhiên 30 mét khối (m^3) trở lên gỗ loài thực vật thông thường hoặc 20 mét khối (m^3) trở lên gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIA;

đ) Khai thác trái phép rừng đặc dụng là rừng trồng 40 mét khối (m^3) trở lên gỗ loài thực vật thông thường hoặc 20 mét khối (m^3) trở lên gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIA;

e) Khai thác trái phép rừng đặc dụng là rừng tự nhiên 15 mét khối (m^3) trở lên gỗ loài thực vật thông thường hoặc 10 mét khối (m^3) trở lên gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIA;

g) Khai thác trái phép thực vật rừng ngoài gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIA trị giá 200.000.000 đồng trở lên; thực vật rừng thông thường ngoài gỗ trị giá 400.000.000 đồng trở lên;

h) Khai thác trái phép gỗ thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ hoặc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IA 04 mét khối (m^3) trở lên tại rừng sản xuất, 03 mét khối (m^3) trở lên tại rừng phòng hộ hoặc 02 mét khối (m^3) trở lên tại rừng đặc dụng;

i) Khai thác trái phép thực vật rừng ngoài gỗ thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ hoặc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IA trị giá 120.000.000 đồng trở lên;

k) Tàng trữ, vận chuyển, chế biến hoặc mua bán trái phép 06 mét khối (m^3) trở lên gỗ thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ hoặc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IA hoặc gỗ có nguồn gốc từ nước ngoài thuộc Phụ lục I Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật

hoang dã nguy cấp; 40 mét khối (m^3) trở lên gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIA hoặc gỗ có nguồn gốc từ nước ngoài thuộc Phụ lục II Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; 80 mét khối (m^3) trở lên gỗ loài thực vật rừng thông thường;

l) Tàng trữ, vận chuyển, chế biến hoặc mua bán trái phép loài thực vật rừng ngoài gỗ trị giá 1.200.000.000 đồng trở lên.

4. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng.

5. Pháp nhân thương mại phạm tội quy định tại Điều này, thì bị phạt như sau:

a) Phạm tội thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, thì bị phạt tiền từ 300.000.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng;*

b) Phạm tội thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này, thì bị phạt tiền từ 1.000.000.000 đồng đến 3.000.000.000 đồng hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn từ 06 tháng đến 02 năm;*

c) Phạm tội thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này, thì bị phạt tiền từ 3.000.000.000 đồng đến 6.000.000.000 đồng hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn từ 01 năm đến 03 năm;*

d) Pháp nhân thương mại còn có thể bị phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng, cấm kinh doanh, cấm hoạt động trong một số lĩnh vực nhất định hoặc cấm huy động vốn từ 01 năm đến 03 năm.

Bình luận

1. Tội vi phạm quy định về khai thác, bảo vệ rừng và quản lý lâm sản là hành vi vi phạm quy định của Nhà nước về khai thác, bảo vệ rừng và quản lý lâm sản.

2. Dấu hiệu pháp lý của tội phạm

* *Khách thể của tội phạm:* Tội vi phạm các quy định về khai thác, bảo vệ rừng và quản lý lâm sản xâm phạm các quy định của Nhà nước về quản lý, bảo vệ rừng và quản lý lâm sản.

* *Mặt khách quan của tội phạm:* Tội vi phạm quy định về khai thác, bảo vệ rừng và quản lý lâm sản được thực hiện bằng một trong các hành vi sau:

- Khai thác trái phép rừng sản xuất là rừng trồng từ 20 mét khối (m^3) đến dưới 40 mét khối (m^3) gỗ loài thực vật thông thường hoặc từ 15 mét khối (m^3) đến dưới 30 mét khối (m^3) gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIA;

- Khai thác trái phép rừng sản xuất là rừng tự nhiên từ 10 mét khối (m^3) đến dưới 20 mét khối (m^3) gỗ loài thực vật thông thường hoặc từ 07 mét khối (m^3) đến dưới 15 mét khối (m^3) gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIA;

Khai thác trái phép rừng phòng hộ là rừng trồng từ 15 mét khối (m^3) đến dưới 30 mét khối (m^3) gỗ loài thực vật thông thường hoặc từ 10 mét khối (m^3) đến dưới 20 mét khối (m^3) gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIA;

- Khai thác trái phép rừng phòng hộ là rừng tự nhiên từ 07 mét khối (m^3) đến dưới 15 mét khối (m^3) gỗ loài thực vật thông thường hoặc từ 05 mét khối (m^3) đến dưới 10 mét khối (m^3) gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIA;

- Khai thác trái phép rừng đặc dụng là rừng trồng từ 10 mét khối (m^3) đến dưới 20 mét khối (m^3) gỗ loài thực vật thông thường hoặc từ 05 mét khối (m^3) đến dưới 10 mét khối (m^3) gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIA;

- Khai thác trái phép rừng đặc dụng là rừng tự nhiên từ 03 mét khối (m^3) đến dưới 08 mét khối (m^3) gỗ loài thực vật thông thường hoặc từ 01 mét khối (m^3) đến dưới 03 mét khối (m^3) gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIA;

- Khai thác trái phép thực vật rừng ngoài gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIA trị giá từ 50.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng; thực vật rừng thông thường ngoài gỗ trị giá từ 100.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng;

- Khai thác trái phép gỗ thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ hoặc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IA từ 01 mét khối (m^3) đến dưới 02 mét khối (m^3) tại rừng sản xuất, từ 0,5 mét khối (m^3) đến dưới 1,5 mét khối (m^3) tại rừng phòng hộ hoặc từ 0,5 mét khối (m^3) đến dưới 01 mét khối (m^3) tại rừng đặc dụng;

- Khai thác trái phép thực vật rừng ngoài gỗ thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ hoặc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IA trị giá từ 30.000.000 đồng đến dưới 60.000.000 đồng;

- Tàng trữ, vận chuyển, chế biến hoặc mua bán trái phép từ 1,5 mét khối (m^3) đến dưới 03 mét khối (m^3) gỗ thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ hoặc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IA

hoặc gỗ có nguồn gốc từ nước ngoài thuộc Phụ lục I Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; từ 10 mét khối (m^3) đến dưới 20 mét khối (m^3) gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIA hoặc gỗ có nguồn gốc từ nước ngoài thuộc Phụ lục II Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; từ 20 mét khối (m^3) đến dưới 40 mét khối (m^3) gỗ loài thực vật rừng thông thường;

- Tàng trữ, vận chuyển, chế biến hoặc mua bán trái phép loài thực vật rừng ngoài gỗ trị giá từ 300.000.000 đồng đến dưới 600.000.000 đồng;

- Khai thác, tàng trữ, vận chuyển, chế biến hoặc mua bán trái phép gỗ hoặc thực vật rừng ngoài gỗ có khối lượng hoặc trị giá dưới mức quy định tại một trong các điểm từ điểm a đến điểm l khoản này nhưng đã bị xử phạt vi phạm hành chính về một trong các hành vi quy định tại Điều này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm.

Lưu ý: các hành vi trên chỉ cấu thành tội phạm này nếu không thuộc trường hợp phạm tội theo quy định của Điều 243 – Tội hủy hoại rừng.

**Chủ thể của tội phạm:* Chủ thể của tội phạm này là người nào từ đủ 16 tuổi và có năng lực trách nhiệm hình sự hoặc pháp nhân thương mại đủ điều kiện chịu trách nhiệm hình sự theo quy định tại Điều 75 Bộ luật hình sự.

**Mặt chủ quan của tội phạm:* Tội vi phạm quy định về khai thác, bảo vệ rừng và quản lý lâm sản được thực hiện với lỗi cố ý.

3. Về hình phạt:

Điều 232 quy định 04 khung hình phạt:

- Người phạm tội theo quy định tại khoản 1 thì bị phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm.

- Người phạm tội theo quy định tại khoản 2 thì bị phạt tiền từ 300.000.000 đồng đến 1.500.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 02 năm đến 07 năm, áp dụng đối với một trong các trường hợp sau: a) Khai thác trái phép rừng sản xuất là rừng trồng từ 40 mét khối (m^3) đến dưới 80 mét khối (m^3) gỗ loài thực vật thông thường hoặc từ 30 mét khối (m^3) đến dưới 50 mét khối (m^3) gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIA; b) Khai thác trái phép rừng sản xuất là rừng tự nhiên từ 20 mét khối (m^3) đến dưới 40 mét khối (m^3) gỗ loài thực vật thông thường hoặc từ 15 mét khối (m^3) đến dưới 30 mét khối (m^3) gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIA; c) Khai thác trái phép rừng phòng hộ là rừng trồng từ 30 mét khối (m^3) đến dưới 60 mét khối (m^3) gỗ loài thực vật thông

thường hoặc từ 20 mét khối (m^3) đến dưới 40 mét khối (m^3) gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIA; d) Khai thác trái phép rừng phòng hộ là rừng tự nhiên từ 15 mét khối (m^3) đến dưới 30 mét khối (m^3) gỗ loài thực vật thông thường hoặc từ 10 mét khối (m^3) đến dưới 20 mét khối (m^3) gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIA; đ) Khai thác trái phép rừng đặc dụng là rừng trồng từ 20 mét khối (m^3) đến dưới 40 mét khối (m^3) gỗ loài thực vật thông thường hoặc từ 10 mét khối (m^3) đến dưới 20 mét khối (m^3) gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIA; e) Khai thác trái phép rừng đặc dụng là rừng tự nhiên từ 08 mét khối (m^3) đến dưới 15 mét khối (m^3) gỗ loài thực vật thông thường hoặc từ 03 mét khối (m^3) đến dưới 10 mét khối (m^3) gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIA; g) Khai thác trái phép thực vật rừng ngoài gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIA trị giá từ 100.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng; thực vật rừng thông thường ngoài gỗ trị giá từ 200.000.000 đồng đến dưới 400.000.000 đồng; h) Khai thác trái phép gỗ thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ hoặc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IA từ 02 mét khối (m^3) đến dưới 04 mét khối (m^3) tại rừng sản xuất, từ 1,5 mét khối (m^3) đến dưới 03 mét khối (m^3) tại rừng phòng hộ hoặc từ 01 mét khối (m^3) đến dưới 02 mét khối (m^3) tại rừng đặc dụng; i) Khai thác trái phép thực vật rừng ngoài gỗ thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ hoặc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IA trị giá từ 60.000.000 đồng đến dưới 120.000.000 đồng; k) Tàng trữ, vận chuyển, chế biến hoặc mua bán trái phép từ 03 mét khối (m^3) đến dưới 06 mét khối (m^3) gỗ thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ hoặc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IA hoặc gỗ có nguồn gốc từ nước ngoài thuộc Phụ lục I Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; từ 20 mét khối (m^3) đến dưới 40 mét khối (m^3) gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIA hoặc gỗ có nguồn gốc từ nước ngoài thuộc Phụ lục II Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; từ 40 mét khối (m^3) đến dưới 80 mét khối (m^3) gỗ loài thực vật rừng thông thường; l) Tàng trữ, vận chuyển, chế biến hoặc mua bán trái phép loài thực vật rừng ngoài gỗ trị giá từ 600.000.000 đồng đến dưới 1.200.000.000 đồng; m) Có tổ chức; n) Mua bán, vận chuyển qua biên giới; o) Tái phạm nguy hiểm(xem Bình luận Điều 188).

- Người phạm tội theo quy định tại khoản 3 thì bị phạt tù từ 05 năm đến 10 năm, áp dụng đối với một trong các trường hợp sau: a) Khai thác trái phép rừng sản xuất là

rừng trồng 80 mét khối (m^3) trở lên gỗ loài thực vật thông thường hoặc 50 mét khối (m^3) trở lên gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIA; b) Khai thác trái phép rừng sản xuất là rừng tự nhiên 40 mét khối (m^3) trở lên gỗ loài thực vật thông thường hoặc 30 mét khối (m^3) trở lên gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIA; c) Khai thác trái phép rừng phòng hộ là rừng trồng 60 mét khối (m^3) trở lên gỗ loài thực vật thông thường hoặc 40 mét khối (m^3) trở lên gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIA; d) Khai thác trái phép rừng phòng hộ là rừng tự nhiên 30 mét khối (m^3) trở lên gỗ loài thực vật thông thường hoặc 20 mét khối (m^3) trở lên gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIA; đ) Khai thác trái phép rừng đặc dụng là rừng trồng 40 mét khối (m^3) trở lên gỗ loài thực vật thông thường hoặc 20 mét khối (m^3) trở lên gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIA; e) Khai thác trái phép rừng đặc dụng là rừng tự nhiên 15 mét khối (m^3) trở lên gỗ loài thực vật thông thường hoặc 10 mét khối (m^3) trở lên gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIA; g) Khai thác trái phép thực vật rừng ngoài gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIA trị giá 200.000.000 đồng trở lên; thực vật rừng thông thường ngoài gỗ trị giá 400.000.000 đồng trở lên; h) Khai thác trái phép gỗ thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ hoặc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IA 04 mét khối (m^3) trở lên tại rừng sản xuất, 03 mét khối (m^3) trở lên tại rừng phòng hộ hoặc 02 mét khối (m^3) trở lên tại rừng đặc dụng; i) Khai thác trái phép thực vật rừng ngoài gỗ thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ hoặc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IA trị giá 120.000.000 đồng trở lên; k) Tàng trữ, vận chuyển, chế biến hoặc mua bán trái phép 06 mét khối (m^3) trở lên gỗ thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ hoặc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IA hoặc gỗ có nguồn gốc từ nước ngoài thuộc Phụ lục I Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; 40 mét khối (m^3) trở lên gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIA hoặc gỗ có nguồn gốc từ nước ngoài thuộc Phụ lục II Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; 80 mét khối (m^3) trở lên gỗ loài thực vật rừng thông thường; l) Tàng trữ, vận chuyển, chế biến hoặc mua bán trái phép loài thực vật rừng ngoài gỗ trị giá 1.200.000.000 đồng trở lên.

- Hình phạt bổ sung đối với người phạm tội: ngoài hình phạt chính, người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng.

- Hình phạt áp dụng đối với pháp nhân phạm tội theo quy định tại Khoản 4:

+ Phạm tội thuộc trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều này, thì bị phạt tiền từ 300.000.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng;

+ Phạm tội thuộc trường hợp quy định tại Khoản 2 Điều này, thì bị phạt tiền từ 1.000.000.000 đồng đến 3.000.000.000 đồng hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn từ 06 tháng đến 02 năm;

+ Phạm tội thuộc trường hợp quy định tại Khoản 3 Điều này, thì bị phạt tiền từ 3.000.000.000 đồng đến 6.000.000.000 đồng hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn từ 01 năm đến 03 năm;

- Hình phạt bổ sung đối với pháp nhân thương mại: Ngoài hình phạt chính, pháp nhân thương mại còn có thể bị phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng, cấm kinh doanh, cấm hoạt động trong một số lĩnh vực nhất định hoặc cấm huy động vốn từ 01 năm đến 03 năm.

Điều 233. Tội vi phạm quy định về quản lý rừng*

1. Người nào lợi dụng hoặc lạm dụng chức vụ, quyền hạn thực hiện một trong các hành vi sau đây, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm:

a) Giao rừng, thu hồi rừng, cho thuê rừng trái pháp luật từ 20.000 mét vuông (m^2) đến dưới 25.000 mét vuông (m^2) đối với rừng sản xuất; từ 15.000 mét vuông (m^2) đến dưới 20.000 mét vuông (m^2) đối với rừng phòng hộ hoặc từ 10.000 mét vuông (m^2) đến dưới 15.000 mét vuông (m^2) đối với rừng đặc dụng;

b) Cho phép chuyển mục đích sử dụng rừng trái pháp luật từ 10.000 mét vuông (m^2) đến dưới 12.500 mét vuông (m^2) đối với rừng sản xuất; từ 7.500 mét vuông (m^2) đến dưới 10.000 mét vuông (m^2) đối với rừng phòng hộ hoặc từ 5.000 mét vuông (m^2) đến dưới 7.500 mét vuông (m^2) đối với rừng đặc dụng;

c) Cho phép khai thác, vận chuyển lâm sản trái pháp luật thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 232 của Bộ luật này;

d) Giao rừng, thu hồi rừng, cho thuê rừng, cho phép chuyển mục đích sử dụng rừng trái pháp luật hoặc cho phép khai thác, vận chuyển lâm sản trái pháp luật dưới mức quy định tại điểm a, điểm b khoản này và các điểm từ điểm a đến điểm l khoản 1 Điều 232 của Bộ luật này nhưng đã bị xử lý kỷ luật về một trong các hành vi quy định tại Điều này mà còn vi phạm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 02 năm đến 07 năm:

a) Có tổ chức;

b) Phạm tội 02 lần trở lên;

c) Giao rừng, thu hồi rừng, cho thuê rừng trái pháp luật từ 25.000 mét vuông (m^2) đến dưới 40.000 mét vuông (m^2) đối với rừng sản xuất; từ 20.000 mét vuông (m^2) đến dưới 30.000 mét vuông (m^2) đối với rừng phòng hộ hoặc từ 15.000 mét vuông (m^2) đến dưới 25.000 mét vuông (m^2) đối với rừng đặc dụng;

d) Cho phép chuyển mục đích sử dụng rừng trái pháp luật từ 12.500 mét vuông (m^2) đến dưới 17.000 mét vuông (m^2) đối với rừng sản xuất; từ 10.000 mét vuông (m^2) đến dưới 15.000 mét vuông (m^2) đối với rừng phòng hộ hoặc từ 7.500 mét vuông (m^2) đến dưới 12.000 mét vuông (m^2) đối với rừng đặc dụng;

đ) Cho phép khai thác, vận chuyển lâm sản trái pháp luật thuộc một trong các trường hợp quy định tại các điểm từ điểm a đến điểm l khoản 2 Điều 232 của Bộ luật này.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 05 năm đến 12 năm:

a) Giao rừng, thu hồi rừng, cho thuê rừng trái pháp luật 40.000 mét vuông (m^2) trở lên đối với rừng sản xuất; 30.000 mét vuông (m^2) trở lên đối với rừng phòng hộ hoặc 25.000 mét vuông (m^2) trở lên đối với rừng đặc dụng;

b) Cho phép chuyển mục đích sử dụng rừng trái pháp luật 17.000 mét vuông (m^2) trở lên đối với rừng sản xuất; 15.000 mét vuông (m^2) trở lên đối với rừng phòng hộ hoặc 12.000 mét vuông (m^2) trở lên đối với rừng đặc dụng;

c) Cho phép khai thác, vận chuyển lâm sản trái pháp luật thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 232 của Bộ luật này.

4. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng hoặc cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ 01 năm đến 05 năm.

Bình luận

1. Vi phạm các quy định về quản lý rừng là hành vi lợi dụng hoặc lạm dụng chức vụ, quyền hạn để giao rừng, đất trồng rừng, thu hồi rừng, đất trồng rừng trái pháp luật; cho phép chuyển mục đích sử dụng rừng, đất trồng rừng trái pháp luật; cho phép khai thác, vận chuyển lâm sản trái pháp luật.

2. Các dấu hiệu pháp lý của tội phạm

a. Chủ thể của tội phạm

Chủ thể của tội phạm này là chủ thể đặc biệt, chỉ những người có chức vụ, quyền hạn liên quan đến việc giao rừng, đất trồng rừng; thu hồi rừng, đất trồng rừng;

cho phép chuyển mục đích sử dụng rừng, đất trồng rừng; cho phép khai thác, vận chuyển lâm sản mới có thể là chủ thể của tội phạm này. Tuy nhiên, đối với người khác cũng có thể là chủ thể nhưng họ chỉ là đồng phạm trong vụ án có đồng phạm.

Nếu hành vi vi phạm các quy định về quản lý rừng chưa gây hậu quả nghiêm trọng thì người phạm tội phải là người đã bị xử lý kỷ luật về hành vi này mà còn vi phạm thì mới chịu trách nhiệm hình sự. Nhà làm luật chỉ quy định đã bị xử lý kỷ luật mà không quy định đã bị kết án về tội này mà còn vi phạm, nên đối với người đã bị kết án về tội vi phạm các quy định về quản lý rừng chưa được xóa án tích mà còn vi phạm thì phải gây hậu quả nghiêm trọng mới chịu trách nhiệm hình sự. Tuy nhiên, thực tế rất ít trường hợp người đã bị kết án về tội phạm này lại còn được giao chức vụ, quyền hạn trong việc quản lý rừng, nhưng như vậy không có nghĩa là không có, vì trên thực tế cũng có trường hợp cán bộ phạm tội vi phạm các quy định về quản lý rừng bị kết án nhưng Tòa án chỉ phạt cảnh cáo, phạt cải tạo không giam giữ hoặc được hưởng án treo vẫn được giao những chức vụ trong lĩnh vực quản lý rừng.

b. Khách thể của tội phạm

Khách thể của tội phạm này là trật tự quản lý kinh tế mà cụ thể là các quy định của Nhà nước trong lĩnh vực giao rừng, đất trồng rừng; thu hồi rừng, đất trồng rừng; cho phép chuyển mục đích sử dụng rừng, đất trồng rừng; cho phép khai thác, vận chuyển lâm sản

Đối tượng tác động của tội phạm này là rừng và các lâm sản từ rừng.

c. Mặt khách quan của tội phạm

- Hành vi khách quan

Người phạm tội này là người lợi dụng hoặc lạm dụng chức vụ, quyền hạn để giao rừng, đất trồng rừng; thu hồi rừng, đất trồng rừng; cho phép chuyển mục đích sử dụng rừng, đất trồng rừng; cho phép khai thác, vận chuyển lâm sản trái pháp luật.

Lợi dụng chức vụ, quyền hạn và lạm dụng chức vụ, quyền hạn cũng tương tự như trường hợp phạm tội vi phạm các quy định về quản lý đất đai (xem hành vi khách quan của tội vi phạm các quy định về quản lý đất đai)

Người phạm tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn hoặc lạm dụng chức vụ, quyền hạn có thể thực hiện một trong các hành vi như: Giao rừng, đất trồng rừng, thu hồi rừng, đất trồng rừng trái pháp luật; cho phép chuyển mục đích sử dụng rừng, đất trồng rừng trái pháp luật; cho phép khai thác, vận chuyển lâm sản trái pháp luật.

- Hậu quả của tội phạm

Đối với tội vi phạm các quy định về quản lý rừng, hậu quả nghiêm trọng là dấu hiệu bắt buộc của cấu thành tội phạm. Nếu hậu quả chưa nghiêm trọng, thì người có

hành vi vi phạm các quy định về quản lý rừng phải là người đã bị xử lý kỷ luật về hành vi này mà còn vi phạm thì mới phải chịu trách nhiệm hình sự.

- Các dấu hiệu khách quan khác của tội phạm

Ngoài hành vi khách quan, hậu quả, đối với tội vi phạm các quy định về quản lý rừng, nhà làm luật còn quy định các dấu hiệu khách quan khác như: các quy định của Nhà nước về quản lý rừng như: Luật bảo vệ và phát triển rừng, các Nghị định của chính phủ hoặc các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân hoặc của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Vì vậy, khi xác định hành vi vi phạm các quy định của Nhà nước về quản lý rừng, các cơ quan tiến hành tố tụng cần nghiên cứu kỹ các văn bản của Nhà nước quy định về quản lý rừng.

d. Mặt chủ quan của tội phạm

Người phạm tội vi phạm quy định về quản lý rừng thực hiện hành vi của mình là do cố ý, tức là nhận thức rõ hành vi của mình là vi phạm quy định của Nhà nước về quản lý rừng gây hậu quả nghiêm trọng, mong muốn cho hậu quả xảy ra hoặc tuy không mong muốn nhưng bỏ mặc cho hậu quả xảy ra.

Động cơ của người phạm tội không phải là dấu hiệu bắt buộc của cấu thành tội phạm, nhưng chủ yếu vì động cơ vụ lợi hoặc động cơ cá nhân khác.

3. Điều kiện truy cứu trách nhiệm hình sự

Người phạm tội phải chịu trách nhiệm hình sự khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- Giao rừng, đất trồng rừng, thu hồi rừng, đất trồng rừng trái pháp luật từ 20.000 m² đến dưới 25.000 m² đối với rừng sản xuất; từ 15.000 m² đến dưới 20.000 m² đối với rừng phòng hộ hoặc từ 10.000 m² đến dưới 15.000 m² đối với rừng đặc dụng, nếu không thuộc trường hợp quy định tại Điều 229 của Bộ luật này;

- Cho phép chuyển mục đích sử dụng rừng, đất trồng rừng trái pháp luật từ 10.000 m² đến dưới 12.500 m² đối với rừng sản xuất; từ 7.500 m² đến dưới 10.000 m² đối với rừng phòng hộ hoặc từ 5.000 m² đến dưới 7.500 m² đối với rừng đặc dụng, nếu không thuộc trường hợp quy định tại Điều 229 của Bộ luật này;

- Cho phép khai thác, vận chuyển lâm sản trái pháp luật thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 232 của Bộ luật này;

- Đã bị xử lý kỷ luật về hành vi này mà còn vi phạm.

Ngoài hình phạt chính, người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng hoặc cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ 01 năm đến 05 năm.

Điều 234. Tội vi phạm quy định về bảo vệ động vật hoang dã

1. Người nào thực hiện một trong các hành vi sau đây, nếu không thuộc trường hợp quy định tại Điều 242 và Điều 244 của Bộ luật này, thì bị phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm:*

a) Săn bắt, giết, nuôi, nhốt, tàng trữ, vận chuyển, buôn bán trái phép động vật thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIB hoặc Phụ lục II Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp trị giá từ 150.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng hoặc động vật hoang dã khác trị giá từ 300.000.000 đồng đến dưới 700.000.000 đồng hoặc thu lợi bất chính từ 50.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng;

b) Tàng trữ, vận chuyển, buôn bán trái phép bộ phận cơ thể hoặc sản phẩm của động vật thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIB hoặc Phụ lục II Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp trị giá từ 150.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng hoặc của động vật hoang dã khác trị giá từ 300.000.000 đồng đến dưới 700.000.000 đồng hoặc thu lợi bất chính từ 50.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng;

c) Săn bắt, giết, nuôi, nhốt, tàng trữ, vận chuyển, buôn bán trái phép động vật, bộ phận cơ thể hoặc sản phẩm của động vật thu lợi bất chính hoặc trị giá dưới mức quy định tại điểm a, điểm b khoản này nhưng đã bị xử phạt vi phạm hành chính về một trong các hành vi quy định tại Điều này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tiền từ 300.000.000 đồng đến 1.500.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 03 năm đến 07 năm:*

a) Có tổ chức;

b) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn;

c) Lợi dụng danh nghĩa cơ quan, tổ chức;

d) Sử dụng công cụ hoặc phương tiện săn bắt bị cấm;

đ) Săn bắt trong khu vực bị cấm hoặc vào thời gian bị cấm;

e) Vận chuyển, buôn bán qua biên giới;

g) Động vật, bộ phận cơ thể hoặc sản phẩm của động vật thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIB hoặc Phụ lục II Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp trị giá từ 500.000.000 đồng đến dưới 1.000.000.000 đồng hoặc của động vật hoang dã khác trị giá từ 700.000.000 đồng đến dưới 1.500.000.000 đồng;

h) Thu lợi bất chính từ 200.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng;

i) Tái phạm nguy hiểm.

*3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 07 năm đến 12 năm:**

a) Động vật, bộ phận cơ thể hoặc sản phẩm của động vật thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIB hoặc Phụ lục II Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp trị giá 1.000.000.000 đồng trở lên hoặc của động vật hoang dã khác trị giá 1.500.000.000 đồng trở lên;

b) Thu lợi bất chính 500.000.000 đồng trở lên.

4. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm.

5. Pháp nhân thương mại phạm tội quy định tại Điều này, thì bị phạt như sau:

a) Phạm tội thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, thì bị phạt tiền từ 300.000.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng;

*b) Phạm tội thuộc một trong các trường hợp quy định tại các điểm a, d, đ, e, g, h và i khoản 2 Điều này, thì bị phạt tiền từ 1.000.000.000 đồng đến 3.000.000.000 đồng;**

c) Phạm tội thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này, thì bị phạt tiền từ 3.000.000.000 đồng đến 6.000.000.000 đồng hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn từ 06 tháng đến 03 năm;

d) Phạm tội thuộc trường hợp quy định tại Điều 79 của Bộ luật này, thì bị đình chỉ hoạt động vĩnh viễn;

đ) Pháp nhân thương mại còn có thể bị phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng, cấm kinh doanh, cấm hoạt động trong một số lĩnh vực nhất định hoặc cấm huy động vốn từ 01 năm đến 03 năm.

Bình luận

1. Vi phạm quy định về quản lý, bảo vệ động vật hoang dã là hành vi săn bắn, giết, nuôi, nhốt, vận chuyển, buôn bán trái phép động vật hoặc cơ thể động vật nguy cấp, quý, hiếm trái pháp luật.

2. Những dấu hiệu pháp lý của tội phạm

a) Khách thể của tội phạm

- Khách thể của tội phạm này là quan hệ xã hội trong lĩnh vực quản lý, và bảo vệ động vật hoang dã do Nhà nước quy định

- Đối tượng tác động: là các loại động vật hoang dã được quy định trong danh mục danh mục của Chính phủ, và công ước quốc tế của LHQ về chống mua bán động vật hoang dã.

b) Mặt khách quan của tội phạm

Thứ nhất: Dấu hiệu hành vi khách quan

- Tội phạm thể hiện ở hành vi: Vi phạm quy định về quản lý, bảo vệ động vật hoang dã là hành vi của người săn bắn, bẫy bắt, mua, bán, giết, mổ, vận chuyển, quảng cáo, xuất khẩu, nhập khẩu, tạm nhập, tái xuất khẩu động vật hoang dã và các sản phẩm động vật hoang dã, dẫn xuất từ động vật hoang dã trái với quy định của pháp luật;

- Nuôi động vật hoang dã không có hồ sơ quản lý hoặc nuôi động vật hoang dã không có nguồn gốc hợp pháp;

- Nuôi động vật hoang dã không có chuồng, trại hoặc có chuồng trại nhưng không đảm bảo các điều kiện quy định theo quy định tại điều này.

c) Mặt chủ quan của tội phạm

Người thực hiện hành vi buôn lậu là do cố ý (cố ý trực tiếp), tức là nhận thức rõ hành vi của mình là bảo vệ động vật hoang dã, thấy trước được hậu quả của tội phạm và mong muốn cho hậu quả đó xảy ra.

Động cơ mục đích phạm tội không phải là dấu hiệu bắt buộc của tội phạm.

d) Chủ thể của tội phạm

Chủ thể của tội phạm là bất kỳ người nào có năng lực trách nhiệm hình sự và đến độ tuổi nhất định theo quy định của pháp luật.

3. Điều kiện truy cứu trách nhiệm hình sự

Người phạm tội phải chịu trách nhiệm hình sự khi thực hiện một trong các hành vi khách quan sau đây:

-Săn bắt, giết, nuôi, nhốt, vận chuyển, buôn bán trái phép động vật nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIB hoặc thuộc Phụ lục II của Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp có giá trị từ 300.000.000 đồng đến dưới 1.000.000.000 đồng; động vật hoang dã thông thường khác có giá trị từ 500.000.000 đồng đến dưới 1.500.000.000 đồng;

- Tàng trữ, vận chuyển, buôn bán trái phép cá thể, bộ phận cơ thể hoặc sản phẩm của loài động vật nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIB hoặc thuộc Phụ lục II của Công ước

về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp có giá trị từ 300.000.000 đồng đến dưới 1.000.000.000 đồng hoặc của động vật hoang dã thông thường khác có giá trị từ 500.000.000 đồng đến dưới 1.500.000.000 đồng;

- Phạm tội trong trường hợp động vật, bộ phận cơ thể hoặc sản phẩm của động vật có giá trị dưới mức quy định tại điểm a và điểm b khoản này nhưng đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm.

CHƯƠNG XIX

CÁC TỘI PHẠM VỀ MÔI TRƯỜNG

Điều 235. Tội gây ô nhiễm môi trường*

1. Người nào thực hiện một trong các hành vi sau đây, thì bị phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 03 tháng đến 02 năm:

a) Chôn, lấp, đổ, thải ra môi trường trái pháp luật từ 1.000 kilôgam đến dưới 3.000 kilôgam chất thải nguy hại có thành phần nguy hại đặc biệt vượt ngưỡng chất thải nguy hại theo quy định của pháp luật hoặc có chứa chất phải loại trừ theo Phụ lục A Công ước Stockholm về các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy hoặc từ 3.000 kilôgam đến dưới 10.000 kilôgam chất thải nguy hại khác;

b) Chôn, lấp, đổ, thải ra môi trường trái pháp luật từ 500 kilôgam đến dưới 1.000 kilôgam chất thải nguy hại có thành phần nguy hại đặc biệt vượt ngưỡng chất thải nguy hại theo quy định của pháp luật hoặc có chứa chất phải loại trừ theo Phụ lục A Công ước Stockholm về các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy hoặc từ 1.500 kilôgam đến dưới 3.000 kilôgam chất thải nguy hại khác nhưng đã bị xử phạt vi phạm hành chính về một trong các hành vi quy định tại Điều này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm;

c) Xả thải ra môi trường từ 500 mét khối (m^3) trên ngày đến dưới 5.000 mét khối (m^3) trên ngày nước thải có thông số môi trường nguy hại vượt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường từ 05 lần đến dưới 10 lần hoặc từ 300 mét khối (m^3) trên ngày đến dưới 500 mét khối (m^3) trên ngày nước thải có thông số môi trường nguy hại vượt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường 10 lần trở lên;

d) Xả thải ra môi trường 500 mét khối (m^3) trên ngày trở lên nước thải có thông số môi trường nguy hại vượt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường từ 03 lần đến dưới 05 lần hoặc từ 300 mét khối (m^3) trên ngày đến dưới 500 mét khối (m^3) trên ngày nước thải có thông số môi trường nguy hại vượt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường từ 05 lần đến dưới 10 lần hoặc từ 100 mét khối (m^3) trên ngày đến dưới 300 mét khối (m^3) trên ngày nước thải có thông số môi trường nguy hại vượt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường 10 lần trở lên nhưng đã bị xử phạt vi phạm hành chính về một trong các hành vi quy định tại Điều này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm;

đ) Thải ra môi trường từ 150.000 mét khối (m^3) trên giờ đến dưới 300.000 mét khối (m^3) trên giờ khí thải có thông số môi trường nguy hại vượt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường từ 05 lần đến dưới 10 lần hoặc từ 100.000 mét khối (m^3) trên

giờ đến dưới 150.000 mét khối (m^3) trên giờ khí thải có thông số môi trường nguy hại vượt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường 10 lần trở lên;

e) Thải ra môi trường 150.000 mét khối (m^3) trên giờ trở lên khí thải có thông số môi trường nguy hại vượt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường từ 03 lần đến dưới 05 lần hoặc từ 100.000 mét khối (m^3) trên giờ đến dưới 150.000 mét khối (m^3) trên giờ khí thải có thông số môi trường nguy hại vượt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường từ 05 lần đến dưới 10 lần hoặc từ 50.000 mét khối (m^3) trên giờ đến dưới 100.000 mét khối (m^3) trên giờ khí thải có thông số môi trường nguy hại vượt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường 10 lần trở lên nhưng đã bị xử phạt vi phạm hành chính về một trong các hành vi quy định tại Điều này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm;

g) Chôn, lấp, đổ, thải ra môi trường trái pháp luật chất thải rắn thông thường từ 100.000 kilôgam đến dưới 200.000 kilôgam hoặc từ 70.000 kilôgam đến dưới 100.000 kilôgam nhưng đã bị xử phạt vi phạm hành chính về một trong các hành vi quy định tại Điều này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm;

h) Xả thải ra môi trường nước thải, chôn, lấp, đổ, thải ra môi trường chất thải rắn hoặc phát tán khí thải có chứa chất phóng xạ vượt giá trị liều từ 50 milisivơ (mSv) trên năm đến dưới 200 milisivơ (mSv) trên năm hoặc giá trị suất liều từ 0,0025 milisivơ (mSv) trên giờ đến dưới 0,01 milisivơ (mSv) trên giờ.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tiền từ 500.000.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 01 năm đến 05 năm:

a) Chôn, lấp, đổ, thải ra môi trường trái pháp luật từ 3.000 kilôgam đến dưới 5.000 kilôgam chất thải nguy hại có thành phần nguy hại đặc biệt vượt ngưỡng chất thải nguy hại theo quy định của pháp luật hoặc có chứa chất phải loại trừ theo Phụ lục A Công ước Stockholm về các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy hoặc từ 10.000 kilôgam đến dưới 50.000 kilôgam chất thải nguy hại khác;

b) Xả thải ra môi trường từ 5.000 mét khối (m^3) trên ngày đến dưới 10.000 mét khối (m^3) trên ngày nước thải có thông số môi trường nguy hại vượt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường từ 05 lần đến dưới 10 lần hoặc từ 500 mét khối (m^3) trên ngày đến dưới 5.000 mét khối (m^3) trên ngày nước thải có thông số môi trường nguy hại vượt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường 10 lần trở lên;

c) Thải ra môi trường từ 300.000 mét khối (m^3) trên giờ đến dưới 500.000 mét khối (m^3) trên giờ khí thải có thông số môi trường nguy hại vượt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường từ 05 lần đến dưới 10 lần hoặc từ 150.000 mét khối (m^3) trên

giờ đến dưới 300.000 mét khối (m^3) trên giờ khí thải có thông số môi trường nguy hại vượt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường 10 lần trở lên;

d) Chôn, lấp, đổ, thải ra môi trường trái pháp luật chất thải rắn thông thường từ 200.000 kilôgam đến dưới 500.000 kilôgam;

đ) Xả thải ra môi trường nước thải, chôn, lấp, đổ, thải ra môi trường chất thải rắn hoặc phát tán khí thải có chứa chất phóng xạ vượt giá trị liều từ 200 milisivơ (mSv) trên năm đến dưới 400 milisivơ (mSv) trên năm hoặc giá trị suất liều từ 0,01 milisivơ (mSv) trên giờ đến dưới 0,02 milisivơ (mSv) trên giờ;

e) Gây hậu quả nghiêm trọng.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tiền từ 1.000.000.000 đồng đến 3.000.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 03 năm đến 07 năm:

a) Chôn, lấp, đổ, thải ra môi trường trái pháp luật 5.000 kilôgam trở lên chất thải nguy hại có thành phần nguy hại đặc biệt vượt ngưỡng chất thải nguy hại theo quy định của pháp luật hoặc có chứa chất phải loại trừ theo Phụ lục A Công ước Stockholm về các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy hoặc 50.000 kilôgam trở lên chất thải nguy hại khác;

b) Xả thải ra môi trường 10.000 mét khối (m^3) trên ngày trở lên nước thải có thông số môi trường nguy hại vượt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường từ 05 lần đến dưới 10 lần hoặc 5.000 mét khối (m^3) trên ngày trở lên nước thải có thông số môi trường nguy hại vượt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường 10 lần trở lên;

c) Thải ra môi trường 500.000 mét khối (m^3) trên giờ trở lên khí thải có thông số môi trường nguy hại vượt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường từ 05 lần đến dưới 10 lần hoặc 300.000 mét khối (m^3) trên giờ trở lên khí thải có thông số môi trường nguy hại vượt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường 10 lần trở lên;

d) Chôn, lấp, đổ, thải ra môi trường trái pháp luật chất thải rắn thông thường 500.000 kilôgam trở lên;

đ) Xả thải ra môi trường nước thải, chôn, lấp, đổ, thải ra môi trường chất thải rắn hoặc phát tán khí thải có chứa chất phóng xạ vượt giá trị liều 400 milisivơ (mSv) trên năm trở lên hoặc giá trị suất liều 0,02 milisivơ (mSv) trên giờ trở lên;

e) Gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng.

4. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm.

5. Pháp nhân thương mại phạm tội quy định tại Điều này, thì bị phạt như sau:

a) Phạm tội thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, thì bị phạt tiền từ 3.000.000.000 đồng đến 7.000.000.000 đồng;

b) Phạm tội thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này, thì bị phạt tiền từ 7.000.000.000 đồng đến 12.000.000.000 đồng hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn từ 06 tháng đến 02 năm;

c) Phạm tội thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này, thì bị phạt tiền từ 12.000.000.000 đồng đến 20.000.000.000 đồng hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn từ 01 năm đến 03 năm;

d) Phạm tội thuộc trường hợp quy định tại Điều 79 của Bộ luật này, thì bị đình chỉ hoạt động vĩnh viễn;

đ) Pháp nhân thương mại còn có thể bị phạt tiền từ 1.000.000.000 đồng đến 5.000.000.000 đồng, cấm kinh doanh, cấm hoạt động trong một số lĩnh vực nhất định từ 01 năm đến 03 năm.

Bình luận

1. Gây ô nhiễm không khí là hành vi thải vào không khí các loại khói, bụi, chất độc hoặc các yếu tố độc hại khác; phát bức xạ, phóng xạ quá tiêu chuẩn cho phép.

2. Các dấu hiệu pháp lý của tội phạm

Mặt khách thể của tội phạm

Tội gây ô nhiễm không khí là tội xâm phạm đến các quy định của Nhà nước về bảo vệ không khí (bầu khí quyển).

Ô nhiễm không khí là sự thay đổi lớn trong thành phần của không khí, làm cho không khí bị thay đổi, không sạch, có sự tỏa mùi, làm giảm tầm nhìn xa, gây biến đổi khí hậu, gây bệnh cho con người và sinh vật.

Đối tượng tác động của tội phạm này là không khí (bầu khí quyển).

Các dấu hiệu thuộc về mặt khách quan của tội phạm

(i) *Hành vi khách quan*

Người phạm tội có thể thực hiện một hoặc một số hành vi sau đây:

- Chôn, lấp, đổ, thải ra môi trường trái pháp luật chất thải nguy hại đặc biệt hoặc chất thải nguy hại thuộc Phụ lục A Công ước Stockholm về các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy vượt quá mức cho phép (từ 1000 kilogram đến dưới 3.000 kilogram) hoặc chất thải nguy hại khác (từ 3000 kilogram đến dưới 10.000 kilogram);

- Xả thải ra môi trường nước thải có thông số môi trường nguy hại vượt quá mức cho phép về quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường và số lượng m³ xả trong 1 ngày;

- Thải ra môi trường chất khí có thông số môi trường nguy hại vượt quá mức cho phép về quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường và số lượng m³ xả trong một ngày;

- Chôn, lấp, đổ, thải ra môi trường trái pháp luật chất thải rắn thông thường vượt quá tiêu chuẩn cho phép;

- Xả ra môi trường nước thải, chôn, lấp, đổ, thải ra môi trường chất thải dạng rắn hoặc phát tán khí thải có chứa chất phóng xạ vượt quá tiêu chuẩn cho phép;

(ii) Các dấu hiệu khách quan khác:

Như đã đề cập ở đầu, thay vì quy định mang tính định tính hậu quả của các hành vi vi phạm “hậu quả nghiêm trọng”, “rất nghiêm trọng”, “đặc biệt nghiêm trọng” như trước đây, Bộ luật hình sự 2015 sửa đổi đã cụ thể hóa các mức vi phạm của hành vi, bảo đảm tính thống nhất trong xét xử, áp dụng pháp luật hình sự. Do đó, yếu tố hậu quả không còn là dấu hiệu bắt buộc cấu thành đa số các tội phạm về môi trường nói chung và tội gây ô nhiễm không khí nói riêng. Thay vào đó, các yếu tố hậu quả (như nghiêm trọng, rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng...) được đưa vào yếu tố định khung (tình tiết tăng nặng).

Đối với tội phạm này, ngoài hành vi khách quan, nhà làm luật còn quy định các dấu hiệu khách quan khác để xác định dấu hiệu và mức độ phạm tội. Đó là các dấu hiệu *định lượng* liên quan đến *tiêu chuẩn cho phép* các loại khói, bụi, chất độc, nước thải hoặc các yếu tố độc hại khác được phép thải, xả thải, chôn, lấp, đổ... ra môi trường.

Ngoài ra, đối với một số trường hợp cụ thể, tuy hành vi vi phạm chưa đến mức truy cứu hình sự nhưng dấu hiệu nhân thân “*đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm*” cũng là một trong những dấu hiệu khách quan định tội đối với tội phạm về môi trường.

Chủ thể của tội phạm

Chủ thể của tội này bao gồm cả cá nhân và pháp nhân thương mại. Đối với cá nhân phải đủ 16 tuổi trở lên có năng lực trách nhiệm hình sự.

Pháp nhân thương mại cũng có thể là chủ thể của tội gây ô nhiễm không khí.

Mặt chủ quan của tội phạm

Lỗi của người thực hiện hành vi phạm tội này là do cố ý.

3. Về Hình phạt

(i) Đối với cá nhân:

Khung cơ bản (khung thấp nhất): phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 03 tháng đến 02 năm.

Khung tăng nặng có các mức:

- Phạt tiền từ 500.000.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 01 năm đến 05 năm;

- Phạt tiền từ 1.000.000.000 đồng đến 3.000.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 03 năm đến 07 năm;

Hình phạt bổ sung: Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm.

(ii) Đối với pháp nhân thương mại:

Các khung hình phạt gồm các mức:

Khung cơ bản: Phạt tiền từ 3.000.000.000 đồng đến 7.000.000.000 đồng đối với hành vi phạm tội thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này;

Khung tăng nặng:

- Khung tăng nặng thứ nhất: Phạt tiền từ 7.000.000.000 đồng đến 12.000.000.000 đồng hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn từ 06 tháng đến 02 năm đối với các hành vi phạm tội thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này;

- Khung tăng nặng thứ hai: Phạt tiền từ 12.000.000.000 đồng đến 20.000.000.000 đồng hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn từ 01 năm đến 03 năm đối với các hành vi phạm tội thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này;

- Khung tăng nặng thứ ba: Đình chỉ hoạt động vĩnh viễn đối với các hành vi phạm tội thuộc trường hợp quy định tại Điều 79 của Bộ luật này;

Pháp nhân thương mại còn có thể bị phạt tiền từ 1.000.000.000 đồng đến 5.000.000.000 đồng, cấm kinh doanh, cấm hoạt động trong một số lĩnh vực nhất định từ 01 năm đến 03 năm.

Điều 236. Tội vi phạm quy định về quản lý chất thải nguy hại

1. Người nào có thẩm quyền mà cho phép chôn, lấp, đổ, thải trái quy định của pháp luật chất thải nguy hại có thành phần nguy hại đặc biệt vượt ngưỡng chất thải nguy hại theo quy định của pháp luật hoặc có chứa chất phải loại trừ theo Phụ lục A Công ước Stockholm về các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy từ 3.000 kilôgam đến dưới 5.000 kilôgam; chất thải có chứa chất phóng xạ, gây nhiễm xạ môi trường thuộc nguồn phóng xạ loại có mức độ nguy hiểm dưới trung bình theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn bức xạ - phân nhóm và phân loại nguồn phóng xạ vượt quy

*chuẩn cho phép, thì bị phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 02 năm hoặc phạt tù từ 03 tháng đến 02 năm.**

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 02 năm đến 05 năm:

*a) Chất thải nguy hại có thành phần nguy hại đặc biệt vượt ngưỡng chất thải nguy hại theo quy định của pháp luật hoặc có chứa chất phải loại trừ theo Phụ lục A Công ước Stockholm về các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy từ 5.000 kilôgam đến dưới 10.000 kilôgam; chất thải có chứa chất phóng xạ, gây nhiễm xạ môi trường thuộc nguồn phóng xạ loại có mức độ nguy hiểm trung bình theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn bức xạ - phân nhóm và phân loại nguồn phóng xạ vượt quy chuẩn cho phép;**

b) Có tổ chức;

c) Phạm tội 02 lần trở lên;

d) Tái phạm nguy hiểm.

*3. Phạm tội thuộc trường hợp chất thải nguy hại có thành phần nguy hại đặc biệt vượt ngưỡng chất thải nguy hại theo quy định của pháp luật hoặc có chứa chất phải loại trừ theo Phụ lục A Công ước Stockholm về các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy 10.000 kilôgam trở lên; chất thải có chứa chất phóng xạ, gây nhiễm xạ môi trường thuộc nguồn phóng xạ loại có mức độ nguy hiểm trên trung bình theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn bức xạ - phân nhóm và phân loại nguồn phóng xạ vượt quy chuẩn cho phép, thì bị phạt tù từ 05 năm đến 10 năm.**

4. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm.

Bình luận

1. Tội vi phạm quy định về quản lý chất thải nguy hại là hành vi của người có thẩm quyền cho phép chôn, lấp, đổ, thải trái quy định của pháp luật đối với chất thải nguy hại; chất thải có chứa chất phóng xạ, gây nhiễm xạ môi trường, vi phạm quy định của pháp luật về quản lý chất thải nguy hại.

2. Các dấu hiệu pháp lý của tội phạm

Khách thể của tội phạm

Tội vi phạm các quy định về quản lý chất thải nguy hại xâm phạm đến các quy định của Nhà nước về quản lý chất thải nguy hại.

Mặt khách quan của tội phạm

(i) Hành vi khách quan

Cho phép chôn, lấp, đổ, thải trái quy định của pháp luật chất thải nguy hại.

(ii) Các dấu hiệu khách quan khác

Cũng như đối với các tội phạm về môi trường nói chung, bên cạnh yếu tố hành vi, nhà làm luật còn quy định dấu hiệu khách quan khác, đó là: tiêu chuẩn cho phép hoặc cấm đối với các loại chất thải. Một trong các tiêu chuẩn được sử dụng là *Phụ lục A Công ước Stockholm về các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy*. Bên cạnh đó là các yếu tố định lượng đối với lượng chất thải thải ra.

Chủ thể của tội phạm

Chủ thể của tội phạm này là chủ thể đặc biệt, ngoài các dấu hiệu về năng lực chịu trách nhiệm hình sự và đến một độ tuổi theo quy định của Bộ luật hình sự, chủ thể phải là người có thẩm quyền quản lý chất thải nguy hại.

Mặt chủ quan của tội phạm: Lỗi cố ý.

Các dấu hiệu tăng nặng còn có thể là:

- Có tổ chức;
- Phạm tội 02 lần trở lên;
- Tái phạm nguy hiểm.

3. Hình phạt

Khung cơ bản: phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 02 năm hoặc phạt tù từ 03 tháng đến 02 năm.

Khung tăng nặng:

Khung tăng nặng thứ nhất: phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 02 năm đến 05 năm.

Khung tăng nặng thứ hai: phạt tù từ 05 năm đến 10 năm.

Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm.

Điều 237. Tội vi phạm quy định về phòng ngừa, ứng phó, khắc phục sự cố môi trường

*1. Người nào thực hiện một trong các hành vi sau đây, thì bị phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm: **

a) Vi phạm quy định về phòng ngừa sự cố môi trường để xảy ra sự cố môi trường;

b) Vi phạm quy định về ứng phó, khắc phục sự cố môi trường làm môi trường bị ô nhiễm nghiêm trọng hoặc gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ tổn thương cơ thể 61% trở lên hoặc gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này từ 61% đến 121% hoặc gây thiệt hại từ 1.000.000.000 đồng đến dưới 3.000.000.000 đồng.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tiền từ 500.000.000 đồng đến 2.000.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 02 năm đến 07 năm:*

a) Làm chết người;

b) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này từ 122% đến 200%;

c) Gây thiệt hại từ 3.000.000.000 đồng đến dưới 7.000.000.000 đồng.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 05 năm đến 10 năm:*

a) Làm chết 02 người trở lên;

b) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 03 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này 201% trở lên;

c) Gây thiệt hại 7.000.000.000 đồng trở lên.

4. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm.

5. Pháp nhân thương mại phạm tội quy định tại Điều này, thì bị phạt như sau:

a) Phạm tội thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, thì bị phạt tiền từ 1.000.000.000 đồng đến 3.000.000.000 đồng;

b) Phạm tội thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này, thì bị phạt tiền từ 3.000.000.000 đồng đến 5.000.000.000 đồng;

c) Phạm tội thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này, thì bị phạt tiền từ 5.000.000.000 đồng đến 10.000.000.000 đồng hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn từ 01 năm đến 03 năm;*

d) Phạm tội thuộc trường hợp quy định tại Điều 79 của Bộ luật này, thì bị đình chỉ hoạt động vĩnh viễn;

đ) Pháp nhân thương mại còn có thể bị phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng, cấm kinh doanh, cấm hoạt động trong một số lĩnh vực nhất định từ 01 năm đến 03 năm.

Bình luận

1. Tội vi phạm quy định về phòng ngừa, ứng phó, khắc phục sự cố môi trường là hành vi vi phạm quy định về phòng ngừa sự cố môi trường gây hậu quả về môi trường hoặc gây tổn hại về tài sản của cơ quan, tổ chức, cá nhân, hoặc gây tổn hại cho sức khỏe, tính mạng của người khác.

2. Các dấu hiệu pháp lý của tội phạm

Khách thể của tội phạm

Tội vi phạm quy định về phòng ngừa, ứng phó, khắc phục sự cố môi trường xâm phạm đến các quy định của Nhà nước về phòng ngừa sự cố môi trường.

Đối tượng tác động là môi trường, tài sản, sức khỏe, tính mạng con người.

Mặt khách quan của tội phạm

(i) Hành vi khách quan

Người phạm tội thực hiện hành vi vi phạm các quy định về phòng ngừa, ứng phó, khắc phục sự cố môi trường.

Hành vi này có thể là hành động hoặc không hành động.

(ii) Hậu quả

Hậu quả là dấu hiệu bắt buộc của tội phạm này.

Bộ luật hình sự 2015 sửa đổi có quy định khá cụ thể các mức độ thiệt hại về hậu quả do hành vi vi phạm quy định về phòng ngừa, ứng phó, khắc phục sự cố môi trường gây ra. Đó là:

- Các thiệt hại về môi trường: sự cố môi trường, làm môi trường ô nhiễm nghiêm trọng;

- Các thiệt hại về sức khỏe, tính mạng: gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ tổn thương cơ thể 61% trở lên hoặc gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này từ 61% đến 121%;

- Các thiệt hại về tài sản từ 1.000.000.000 đồng trở lên.

(iii) Các dấu hiệu khách quan khác

Tuy nhiên, dấu hiệu này còn khá chung chung, chưa làm rõ được các quy định về phòng ngừa, ứng phó, khắc phục sự cố môi trường bị vi phạm phải là các quy định

do cơ quan, tổ chức nào ban hành, hay có thể áp dụng cho mọi quy định về phòng ngừa, ứng phó, khắc phục sự cố môi trường.

Chủ thể của tội phạm

Chủ thể của tội phạm này còn khá chung chung, chưa làm rõ được các quy định về lực chịu trách nhiệm hình sự và đến một độ tuổi theo quy định của Bộ luật hình sự thì đều có thể trở thành chủ thể của tội phạm này.

Pháp nhân thương mại cũng có thể là chủ thể của tội này.

Mặt chủ quan của tội phạm

Cũng như các tội phạm về môi trường nói chung, yếu tố chủ quan của tội này là lỗi cố ý.

Các tình tiết tăng nặng:

- Làm chết người;
- Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này từ 122% trở lên;
- Gây thiệt hại từ 3.000.000.000 đồng trở lên;
- Pháp nhân gây thiệt hại hoặc có khả năng thực tế gây thiệt hại đến tính mạng của nhiều người, gây sự cố môi trường hoặc gây ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội và không có khả năng khắc phục hậu quả gây ra.
- Pháp nhân thương mại được thành lập chỉ để thực hiện tội phạm.

3. Về hình phạt

Đối với cá nhân:

Khung cơ bản: phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm;

Khung tăng nặng:

- Khung tăng nặng thứ nhất: phạt tiền từ 500.000.000 đồng đến 2.000.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 02 năm đến 07 năm;
- Khung tăng nặng thứ hai: phạt tù từ 05 năm đến 10 năm;

Hình phạt bổ sung: Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm.

Đối với pháp nhân

Khung cơ bản: phạt tiền từ 1.000.000.000 đồng đến 3.000.000.000 đồng;

Khung tăng nặng:

- Khung tăng nặng thứ nhất: phạt tiền từ 3.000.000.000 đồng đến 5.000.000.000 đồng;

- Khung tăng nặng thứ hai: phạt tiền từ 5.000.000.000 đồng đến 10.000.000.000 đồng hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn từ 01 năm đến 03 năm 5.000.000.000 đồng đến 10.000.000.000 đồng;

- Khung tăng nặng thứ ba: đình chỉ hoạt động vĩnh viễn;

Pháp nhân thương mại còn có thể bị phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng, cấm kinh doanh, cấm hoạt động trong một số lĩnh vực nhất định từ 01 năm đến 03 năm

Điều 238. Tội vi phạm quy định về bảo vệ an toàn công trình thủy lợi, đê điều và phòng, chống thiên tai; vi phạm quy định về bảo vệ bờ, bãi sông

*1. Người nào thực hiện một trong các hành vi sau đây, gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ tổn thương cơ thể 61% trở lên hoặc gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này từ 61% đến 121% hoặc gây thiệt hại từ 100.000.000 đồng đến dưới 300.000.000 đồng, nếu không thuộc trường hợp quy định tại Điều 303 của Bộ luật này, thì bị phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 03 tháng đến 02 năm:**

a) Xây nhà, công trình trái phép trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi, đê điều, công trình phòng, chống thiên tai;

b) Làm hư hỏng công trình thủy lợi, đê điều, công trình phòng, chống thiên tai, công trình bảo vệ, khai thác, sử dụng, quan trắc, giám sát tài nguyên nước, công trình phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra;

c) Khoan, đào thăm dò, khảo sát, khai thác đất, đá, cát sỏi, khoáng sản, nước dưới đất trái phép;

d) Sử dụng chất nổ, gây nổ, gây cháy trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi, đê điều, công trình phòng, chống thiên tai, công trình bảo vệ, khai thác, sử dụng, quan trắc, giám sát tài nguyên nước, công trình phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra, trừ trường hợp có giấy phép hoặc trường hợp khẩn cấp do luật định;

đ) Vận hành hồ chứa nước không đúng quy trình vận hành hồ chứa, quy trình vận hành liên hồ chứa; vận hành công trình phân lũ, làm chậm lũ không đúng với quy trình, quy chuẩn kỹ thuật cho phép, trừ trường hợp đặc biệt thực hiện theo quyết định của người có thẩm quyền.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tiền từ 300.000.000 đồng đến 2.000.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 02 năm đến 07 năm:*

- a) Có tổ chức;
- b) Phạm tội 02 lần trở lên;
- c) Làm chết người;
- d) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này từ 122% đến 200%;
- đ) Gây thiệt hại từ 300.000.000 đồng đến dưới 1.000.000.000 đồng;
- e) Tái phạm nguy hiểm.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 05 năm đến 10 năm:

- a) Làm chết 02 người trở lên;
- b) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 03 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này 201% trở lên;
- c) Gây thiệt hại 1.000.000.000 đồng trở lên.

4. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 02 năm đến 05 năm.

5. Pháp nhân thương mại phạm tội quy định tại Điều này, thì bị phạt như sau:

- a) Phạm tội thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, thì bị phạt tiền từ 300.000.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng;
- b) Phạm tội thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này, thì bị phạt tiền từ 1.000.000.000 đồng đến 3.000.000.000 đồng;
- c) Phạm tội thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này, thì bị phạt tiền từ 3.000.000.000 đồng đến 5.000.000.000 đồng hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn từ 01 năm đến 03 năm;*
- d) Phạm tội thuộc trường hợp quy định tại Điều 79 của Bộ luật này, thì bị đình chỉ hoạt động vĩnh viễn;
- đ) Pháp nhân thương mại còn có thể bị phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng cấm kinh doanh, cấm hoạt động trong một số lĩnh vực nhất định từ 01 năm đến 03 năm.

Bình luận

1. Tội vi phạm quy định về bảo vệ an toàn công trình thủy lợi, đê điều và phòng, chống thiên tai; vi phạm quy định về bảo vệ bờ, bãi sông là hành vi vi phạm các quy

định về bảo vệ an toàn công trình thủy lợi, đê điều và phòng, chống thiên tai; vi phạm quy định về bảo vệ bờ, bãi sông gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác hoặc gây thiệt hại về tài sản giá trị từ 100.000.000 đồng trở lên.

Đây là một tội danh mới được Bộ luật hình sự 2015 sửa đổi bổ sung trong các quy định liên quan đến tội phạm về môi trường, đáp ứng tình hình phát triển và đấu tranh, phòng, chống tội phạm ở nước ta.

2. Dấu hiệu pháp lý của tội phạm

Khách thể của tội phạm

Tội vi phạm quy định về bảo vệ an toàn công trình thủy lợi, đê điều và phòng, chống thiên tai; vi phạm quy định về bảo vệ bờ, bãi sông xâm phạm đến an ninh, an toàn của các công trình thủy lợi, đê điều, xâm phạm đến các quy định về bảo vệ an toàn công trình thủy lợi, đê điều và phòng, chống thiên tai; quy định về bảo vệ bờ, bãi sông, gây hậu quả nghiêm trọng về sức khỏe của cá nhân, hoặc thiệt hại nghiêm trọng về tài sản.

Mặt khách quan của tội phạm

Hành vi khách quan của tội này vi phạm quy định về bảo vệ an toàn công trình thủy lợi, đê điều và phòng, chống thiên tai; vi phạm quy định về bảo vệ bờ, bãi sông.

Trong tội này, các nhà làm luật đã xác định rõ các hành vi được thể hiện dưới dạng hành động. Theo Khoản 1 Điều 238 Bộ luật hình sự 2015 sửa đổi, các loại hành vi khách quan sau được dùng làm dấu hiệu định tội cho tội vi phạm quy định về bảo vệ an toàn công trình thủy lợi, đê điều và phòng, chống thiên tai; vi phạm quy định về bảo vệ bờ, bãi sông:

- Xây nhà, công trình trái phép trong phạm vi bảo vệ an toàn công trình thủy lợi, đê điều, công trình phòng, chống thiên tai;
- Làm hư hỏng công trình thủy lợi, đê điều, công trình phòng, chống thiên tai, công trình bảo vệ, khai thác, sử dụng, quan trắc, giám sát tài nguyên nước, công trình phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra;
- Khoan, đào thăm dò, khảo sát, khai thác đất, đá, cát sỏi, khoáng sản, nước dưới đất trái phép;
- Sử dụng chất nổ, gây nổ, gây cháy trong phạm vi bảo vệ an toàn công trình thủy lợi, đê điều, công trình phòng, chống thiên tai, công trình bảo vệ, khai thác, sử dụng, quan trắc, giám sát tài nguyên nước, công trình phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra, trừ trường hợp có giấy phép hoặc trường hợp khẩn cấp do luật định;

- Vận hành hồ chứa nước, liên hồ chứa nước, công trình phân lũ, làm chậm lũ không đúng với quy trình, quy chuẩn kỹ thuật cho phép, trừ trường hợp đặc biệt thực hiện theo sự chỉ đạo của người có thẩm quyền.

Hậu quả:

Hậu quả là dấu hiệu cấu thành bắt buộc của tội vi phạm quy định về bảo vệ an toàn công trình thủy lợi, đê điều và phòng, chống thiên tai; vi phạm quy định về bảo vệ bờ, bãi sông. Theo đó, một hành vi được xác định là phạm tội theo Điều 238 nếu gây ra 1 trong các hậu quả sau:

- Thiệt hại về sức khỏe, tính mạng của người khác: gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ tổn thương cơ thể 61% trở lên hoặc gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này từ 61% trở lên.

- Thiệt hại về tài sản: từ 100.000.000 đồng trở lên.

Chủ thể của tội phạm

Chủ thể của tội phạm này không phải là chủ thể đặc biệt, chỉ cần người có năng lực chịu trách nhiệm hình sự và đến một độ tuổi theo quy định của Bộ luật hình sự thì đều có thể trở thành chủ thể của tội phạm này.

Pháp nhân thương mại cũng có thể là chủ thể của tội này.

Mặt chủ quan của tội phạm

Lỗi cố ý.

Các tình tiết tăng nặng:

- Có tổ chức;

- Phạm tội 02 lần trở lên;

- Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này từ 122% đến 200% hoặc gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 03 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này 201% trở lên

- Gây thiệt hại từ 300.000.000 đồng đến dưới 1.000.000.000 đồng;

- Tái phạm nguy hiểm.

- Pháp nhân gây thiệt hại hoặc có khả năng thực tế gây thiệt hại đến tính mạng của nhiều người, gây sự cố môi trường hoặc gây ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội và không có khả năng khắc phục hậu quả gây ra.

- Pháp nhân thương mại được thành lập chỉ để thực hiện tội phạm.

3. Về hình phạt

Đối với cá nhân

Khung cơ bản: phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 03 tháng đến 02 năm:

Khung tăng nặng:

- Khung tăng nặng thứ nhất: phạt tiền từ 300.000.000 đồng đến 2.000.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 02 năm đến 07 năm;
- Khung tăng nặng thứ hai: phạt tù từ 05 năm đến 10 năm;

Hình phạt bổ sung:

Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 02 năm đến 05 năm.

Đối với pháp nhân thương mại

Khung cơ bản: phạt tiền từ 300.000.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng;

Khung tăng nặng:

- Khung tăng nặng thứ nhất: phạt tiền từ 1.000.000.000 đồng đến 3.000.000.000 đồng
- Khung tăng nặng thứ hai: phạt tiền từ 3.000.000.000 đồng đến 5.000.000.000 đồng hoặc đình chỉ có thời hạn từ 01 đến 03 năm;
- Khung tăng nặng thứ ba: đình chỉ hoạt động vĩnh viễn.

Pháp nhân thương mại còn có thể bị phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng cấm kinh doanh, cấm hoạt động trong một số lĩnh vực nhất định từ 01 năm đến 03 năm.

Điều 239. Tội đưa chất thải vào lãnh thổ Việt Nam

*1. Người nào đưa chất thải vào lãnh thổ Việt Nam trái pháp luật thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm:**

a) Đưa từ 1.000 kilôgam đến dưới 3.000 kilôgam chất thải nguy hại có thành phần nguy hại đặc biệt vượt ngưỡng chất thải nguy hại theo quy định của pháp luật hoặc có chứa chất phải loại trừ theo Phụ lục A Công ước Stockholm về các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy hoặc từ 3.000 kilôgam đến dưới 10.000 kilôgam chất thải nguy hại khác;

b) Đưa từ 70.000 kilôgam đến dưới 170.000 kilôgam chất thải khác.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tiền từ 1.000.000.000 đồng đến 2.000.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 02 năm đến 07 năm:*

a) Có tổ chức;

b) Đưa từ 3.000 kilôgam đến dưới 5.000 kilôgam chất thải nguy hại có thành phần nguy hại đặc biệt vượt ngưỡng chất thải nguy hại theo quy định của pháp luật hoặc có chứa chất phải loại trừ theo Phụ lục A Công ước Stockholm về các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy hoặc từ 10.000 kilôgam đến dưới 50.000 kilôgam chất thải nguy hại khác;

c) Đưa từ 170.000 kilôgam đến dưới 300.000 kilôgam chất thải khác.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tiền từ 2.000.000.000 đồng đến 5.000.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 05 năm đến 10 năm:*

a) Đưa 5.000 kilôgam trở lên chất thải nguy hại có thành phần nguy hại đặc biệt vượt ngưỡng chất thải nguy hại theo quy định của pháp luật hoặc có chứa chất phải loại trừ theo Phụ lục A Công ước Stockholm về các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy hoặc 50.000 kilôgam trở lên chất thải nguy hại khác;

b) Đưa 300.000 kilôgam trở lên chất thải khác.

4. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm.

5. Pháp nhân thương mại phạm tội quy định tại Điều này, thì bị phạt như sau:

a) Phạm tội thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, thì bị phạt tiền từ 1.000.000.000 đồng đến 3.000.000.000 đồng;

b) Phạm tội thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này, thì bị phạt tiền từ 3.000.000.000 đồng đến 5.000.000.000 đồng hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn từ 06 tháng đến 01 năm;*

c) Phạm tội thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này, thì bị phạt tiền từ 5.000.000.000 đồng đến 7.000.000.000 đồng hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn từ 01 năm đến 03 năm;*

d) Phạm tội thuộc trường hợp quy định tại Điều 79 của Bộ luật này, thì bị đình chỉ hoạt động vĩnh viễn;

đ) Pháp nhân thương mại còn có thể bị phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng, cấm kinh doanh, cấm hoạt động trong một số lĩnh vực nhất định từ 01 năm đến 03 năm.

Bình luận

1. Đưa chất thải vào lãnh thổ Việt Nam là hành vi đưa các chất phế thải không được phép vào lãnh thổ Việt Nam gây nguy hiểm cho xã hội và được Bộ luật hình sự 2015 sửa đổi quy định.

2. Các dấu hiệu pháp lý của tội phạm

Khách thể của tội phạm

Khách thể của tội phạm này là các quy định về các chất thải độc hại nói chung và các chất thải trong danh mục bị cấm nhập, đưa vào lãnh thổ Việt Nam.

Đối tượng tác động là phế thải từ nước ngoài vào Việt Nam, gồm:

- Chất thải nguy hại đặc biệt hoặc chất nguy hại thuộc Phụ lục A Công ước Stockholm về các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy từ 1.000 kilôgam trở lên;
- Chất thải nguy hại khác từ 3000 kilôgam trở lên;
- Chất thải khác từ 70.000 kilôgam trở lên.

Mặt khách quan của tội phạm

(i) Hành vi khách quan

Người phạm tội có thể thực hiện một trong hai hành vi khách quan sau:

- Đưa phế thải không bảo đảm tiêu chuẩn bảo vệ môi trường.
- Cho nhập phế thải không bảo đảm tiêu chuẩn bảo vệ môi trường.

(ii) Hậu quả

Hậu quả không là dấu hiệu bắt buộc của cấu thành tội phạm.

(iii) Các dấu hiệu khách quan khác

Ngoài hành vi khách quan, nhà làm luật còn quy định một dấu hiệu khách quan khác của tội phạm này, đó là: chất thải được nhập vào nước ta không bảo đảm tiêu chuẩn bảo vệ môi trường với các tiêu chuẩn đã được lượng hóa cụ thể. Căn cứ để xác định:

- Chất thải nguy hại đặc biệt hoặc chất thải nguy hại thuộc Phụ lục A Công ước Stockholm về các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy từ 1.000 kilôgam đến dưới 3.000 kilôgam hoặc chất thải nguy hại khác từ 3.000 kilôgam đến dưới 10.000 kilôgam
- Chất thải khác từ 70.000 kilôgam trở lên.

Chủ thể của tội phạm

Chủ thể của tội phạm này bao gồm: Cá nhân đủ 16 tuổi trở lên, có năng lực trách nhiệm hình sự và pháp nhân thương mại.

Mặt chủ quan của tội phạm

Lỗi được xác định ở đây là lỗi cố ý.

Các tình tiết tăng nặng

- Có tổ chức;

- Chất thải nguy hại đặc biệt hoặc chất thải nguy hại thuộc Phụ lục A Công ước Stockholm về các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy từ 3.000 kilôgam trở lên hoặc chất thải nguy hại khác từ 10.000 kilôgam trở lên;

- Chất thải khác từ 170.000 kilôgam trở lên.

- Pháp nhân gây thiệt hại hoặc có khả năng thực tế gây thiệt hại đến tính mạng của nhiều người, gây sự cố môi trường hoặc gây ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội và không có khả năng khắc phục hậu quả gây ra.

- Pháp nhân thương mại được thành lập chỉ để thực hiện tội phạm.

3. Về hình phạt

Đối với cá nhân:

Khung cơ bản: phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm:

Khung tăng nặng:

- Khung tăng nặng thứ nhất: phạt tiền từ 1.000.000.000 đồng đến 2.000.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 02 năm đến 07 năm:

- Khung tăng nặng thứ hai: phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 05 năm đến 10 năm:

Hình phạt bổ sung: Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm.

Đối với pháp nhân thương mại:

Khung cơ bản: phạt tiền từ 1.000.000.000 đồng đến 3.000.000.000 đồng;

Khung tăng nặng:

- Khung tăng nặng thứ nhất: phạt tiền từ 3.000.000.000 đồng đến 5.000.000.000 đồng hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn từ 06 tháng đến 01 năm;

- Khung tăng nặng thứ hai: phạt tiền từ 5.000.000.000 đồng đến 7.000.000.000 đồng hoặc bị đình chỉ hoạt động có thời hạn từ 06 tháng đến 03 năm;

- Khung tăng nặng thứ ba: đình chỉ hoạt động vĩnh viễn;

Pháp nhân thương mại còn có thể bị phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng, cấm kinh doanh, cấm hoạt động trong một số lĩnh vực nhất định từ 01 năm đến 03 năm.

Điều 240. Tội làm lây lan dịch bệnh truyền nhiễm nguy hiểm cho người

1. Người nào thực hiện một trong các hành vi sau đây, làm lây lan dịch bệnh truyền nhiễm nguy hiểm cho người, thì bị phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng hoặc bị phạt tù từ 01 năm đến 05 năm:

a) Đưa ra hoặc cho phép đưa ra khỏi vùng có dịch bệnh động vật, thực vật, sản phẩm động vật, thực vật hoặc vật phẩm khác có khả năng lây truyền dịch bệnh nguy hiểm cho người, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác;

b) Đưa vào hoặc cho phép đưa vào lãnh thổ Việt Nam động vật, thực vật hoặc sản phẩm động vật, thực vật bị nhiễm bệnh hoặc mang mầm bệnh nguy hiểm có khả năng lây truyền cho người;

c) Hành vi khác làm lây lan dịch bệnh nguy hiểm cho người.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 05 năm đến 10 năm:

a) Dẫn đến phải công bố dịch thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc Bộ trưởng Bộ Y tế;

b) Làm chết người.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 10 năm đến 12 năm:

a) Dẫn đến phải công bố dịch thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ;

b) Làm chết 02 người trở lên.

4. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm.

Bình luận

1. Làm lây lan dịch bệnh truyền nhiễm nguy hiểm cho người là hành vi đưa ra hoặc cho phép đưa ra khỏi vùng có dịch bệnh động vật, thực vật, sản phẩm động vật, thực vật hoặc vật phẩm khác có khả năng lây truyền dịch bệnh nguy hiểm cho người; đưa vào hoặc cho phép đưa vào lãnh thổ Việt Nam động vật, thực vật hoặc sản phẩm động vật, thực vật bị nhiễm bệnh hoặc mang mầm bệnh nguy hiểm có khả năng lây truyền cho người hoặc có hành vi khác làm lây lan dịch bệnh nguy hiểm cho người.

2. Dấu hiệu pháp lý của tội phạm

a. Khách thể của tội phạm

Tội làm lây lan dịch bệnh truyền nhiễm nguy hiểm cho người là tội xâm phạm đến sự an toàn về tính mạng, sức khỏe của cộng đồng.

Đối tượng tác động của tội phạm này là động vật, thực vật, sản phẩm động vật, thực vật hoặc vật phẩm có khả năng lây truyền dịch bệnh cho người.

b. Mặt khách quan của tội phạm

Hành vi khách quan

Người phạm tội làm lây lan dịch bệnh nguy hiểm cho người có thể thực hiện một hoặc một số hành vi sau đây:

- Đưa ra hoặc cho phép đưa ra khỏi vùng có dịch bệnh động vật, thực vật, sản phẩm động vật, thực vật hoặc vật phẩm khác có khả năng lây truyền dịch bệnh nguy hiểm cho người, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác;
- Đưa vào hoặc cho phép đưa vào lãnh thổ Việt Nam động vật, thực vật hoặc sản phẩm động vật, thực vật bị nhiễm bệnh hoặc mang mầm bệnh nguy hiểm có khả năng lây truyền cho người;
- Hành vi khác làm lây lan dịch bệnh nguy hiểm cho người.

Hậu quả

Hậu quả là dấu hiệu bắt buộc để định tội này. Theo đó, người thực hiện một trong các hành vi trên mà “làm lây lan dịch bệnh truyền nhiễm nguy hiểm cho người” thì mới chịu trách nhiệm hình sự về tội làm lây lan dịch bệnh truyền nhiễm nguy hiểm cho người.

Các dấu hiệu khách quan khác

Tuy nhà làm luật không quy định thêm các dấu hiệu khách quan khác làm dấu hiệu bắt buộc của cấu thành tội phạm nhưng, để xác định đúng hành vi phạm tội này thì việc tham khảo các quy định của Nhà nước, đặc biệt là của Bộ y tế về dịch bệnh, lan truyền dịch bệnh, các quy định khác về công bố dịch bệnh là cần thiết.

c. Chủ thể của tội phạm

Chủ thể của tội phạm này vừa là chủ thể đặc biệt lại vừa không phải là chủ thể đặc biệt.

Là chủ thể đặc biệt trong trường hợp người có hành vi cho phép đưa ra khỏi vùng có dịch bệnh động vật, thực vật, sản phẩm động vật, thực vật hoặc vật phẩm khác có khả năng lây truyền dịch bệnh nguy hiểm cho người; hoặc cho phép đưa vào lãnh thổ Việt Nam động vật, thực vật hoặc sản phẩm động vật, thực vật bị nhiễm bệnh hoặc mang mầm bệnh nguy hiểm có khả năng lây truyền cho người

d. Mặt chủ quan của tội phạm: Lỗi cố ý.

Tình tiết tăng nặng:

- Dẫn đến phải công bố dịch thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc Bộ trưởng Bộ Y tế hoặc Thủ tướng Chính phủ;

- Làm chết người.

3. Về hình phạt

Khung cơ bản: phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng hoặc bị phạt tù từ 01 năm đến 05 năm:

Khung tăng nặng:

- Khung tăng nặng thứ nhất: phạt tù từ 05 năm đến 10 năm:

- Khung tăng nặng thứ hai: phạt tù từ 10 năm đến 12 năm:

Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm.

Điều 241. Tội làm lây lan dịch bệnh nguy hiểm cho động vật, thực vật

1. Người nào thực hiện một trong các hành vi sau đây, làm lây lan dịch bệnh nguy hiểm cho động vật, thực vật gây thiệt hại về tài sản từ 100.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng hoặc đã bị xử phạt vi phạm hành chính về một trong những hành vi này mà còn vi phạm, thì bị phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 02 năm:*

a) Đưa vào, mang ra hoặc cho phép đưa vào, mang ra khỏi vùng có dịch động vật, thực vật, sản phẩm động vật, thực vật hoặc vật phẩm khác bị nhiễm bệnh hoặc mang mầm bệnh, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác;

b) Đưa vào hoặc cho phép đưa vào lãnh thổ Việt Nam động vật, thực vật, sản phẩm động vật, thực vật thuộc diện kiểm dịch mà không thực hiện các quy định của pháp luật về kiểm dịch;

c) Hành vi khác làm lây lan dịch bệnh nguy hiểm cho động vật, thực vật.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 02 năm đến 05 năm.

a) Gây thiệt hại về tài sản từ 500.000.000 đồng đến dưới 1.000.000.000 đồng;

b) Dẫn đến phải công bố dịch thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 03 năm đến 07 năm:

a) Gây thiệt hại về tài sản 1.000.000.000 đồng trở lên;

b) Dẫn đến phải công bố dịch thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn.

3. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm.

Bình luận

1. Làm lây lan dịch bệnh nguy hiểm cho động vật, thực vật là hành vi đưa vào, mang ra hoặc cho phép đưa vào, mang ra khỏi vùng có dịch động vật, thực vật, sản phẩm động vật, thực vật hoặc vật phẩm khác bị nhiễm bệnh hoặc mang mầm bệnh, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác; đưa vào hoặc cho phép đưa vào lãnh thổ Việt Nam động vật, thực vật, sản phẩm động vật, thực vật thuộc diện kiểm dịch mà không thực hiện các quy định của pháp luật về kiểm dịch; hoặc hành vi khác làm lây lan dịch bệnh nguy hiểm cho động vật, thực vật.

2. Dấu hiệu pháp lý của tội phạm

Về cơ bản, các dấu hiệu pháp lý của tội phạm này cũng tương tự như tội làm lây lan dịch bệnh truyền nhiễm nguy hiểm cho người, nhưng tính chất, mức độ nguy hiểm của tội phạm và chính sách hình sự của Nhà nước đối với người phạm tội này có nhẹ hơn so với tội làm lây lan dịch bệnh truyền nhiễm nguy hiểm cho người.

Khách thể của tội phạm

Tội làm lây lan dịch bệnh nguy hiểm cho động vật, thực vật là tội xâm phạm đến sự an toàn của môi trường sinh thái mà trực tiếp là sự an toàn cho động vật, thực vật.

Đối tượng tác động của tội phạm này là động vật, thực vật, sản phẩm động vật, thực vật hoặc vật phẩm đã bị nhiễm bệnh hoặc mang mầm bệnh thuộc đối tượng kiểm dịch.

Mặt khách quan của tội phạm

Hành vi khách quan

Người phạm tội làm lây lan dịch bệnh nguy hiểm cho động vật, thực vật có thể thực hiện một hoặc một số hành vi sau đây:

- Đưa vào, mang ra hoặc cho phép đưa vào, mang ra khỏi vùng có dịch động vật, thực vật, sản phẩm động vật, thực vật hoặc vật phẩm khác bị nhiễm bệnh hoặc mang mầm bệnh;

- Đưa vào hoặc cho phép đưa vào lãnh thổ Việt Nam động vật, thực vật, sản phẩm động vật, thực vật thuộc diện kiểm dịch mà không thực hiện các quy định của pháp luật về kiểm dịch;

- Hành vi khác làm lây lan dịch bệnh nguy hiểm cho động vật, thực vật.

Hậu quả

Đối với tội phạm này, hậu quả là dấu hiệu bắt buộc của cấu thành tội phạm. Nếu người nào thực hiện một trong các hành vi nói trên, làm lây lan dịch bệnh nguy hiểm cho động vật, thực vật gây thiệt hại về tài sản từ 100.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng hoặc đã bị xử phạt vi phạm hành chính về một trong những hành vi này mà còn vi phạm thì mới bị xác định có dấu hiệu phạm tội.

Chủ thể của tội phạm

Tội phạm được thực hiện bởi bất kỳ người nào có đủ năng lực trách nhiệm hình sự và đạt độ tuổi quy định của pháp luật hình sự. Ngoài ra, hành vi cho phép đưa vào Việt Nam các loại động vật, thực vật... mang bệnh nguy hiểm có khả năng lây nhiễm phải có dấu hiệu chủ thể đặc biệt, đó là người có chức vụ, quyền hạn trong việc kiểm dịch động vật, thực vật.

Mặt chủ quan của tội phạm

Người thực hiện hành vi phạm tội này có lỗi cố ý.

Các tình tiết tăng nặng

- Gây thiệt hại về tài sản từ 500.000.000 đồng trở lên;
- Hậu quả “dẫn đến phải công bố dịch thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện” trở lên.

3. Về hình phạt:

Khung cơ bản: phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm.

Khung tăng nặng:

- Khung tăng nặng thứ nhất: phạt tù từ 02 năm đến 05 năm;
- Khung tăng nặng thứ hai: phạt tù từ 03 năm đến 07 năm.

Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm.

Điều 242. Tội hủy hoại nguồn lợi thủy sản

1. Người nào vi phạm quy định về bảo vệ nguồn lợi thủy sản thuộc một trong các trường hợp sau đây, gây thiệt hại nguồn lợi thủy sản từ 100.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng hoặc thủy sản thu được trị giá từ 50.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng hoặc đã bị xử phạt vi phạm hành chính về một trong các hành vi quy định tại Điều này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm.*

a) Sử dụng chất độc, chất nổ, hóa chất, dòng điện hoặc phương tiện, ngư cụ bị cấm để khai thác thủy sản hoặc làm hủy hoại nguồn lợi thủy sản;

b) Khai thác thủy sản trong khu vực cấm hoặc trong khu vực cấm có thời hạn;

c) Khai thác loài thủy sản bị cấm khai thác, nếu không thuộc trường hợp quy định tại Điều 244 của Bộ luật này;

d) Phá hoại nơi cư ngụ của loài thủy sản thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ;

đ) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ tổn thương cơ thể 61% trở lên;

e) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này từ 61% đến 121%;

g) Vi phạm quy định khác của pháp luật về bảo vệ nguồn lợi thủy sản.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tiền từ 300.000.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 03 năm đến 05 năm.*

a) Gây thiệt hại nguồn lợi thủy sản từ 500.000.000 đồng đến dưới 1.500.000.000 đồng hoặc thủy sản thu được trị giá từ 200.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng;

b) Làm chết người;

c) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này từ 122% đến 200%.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 05 năm đến 10 năm.*

a) Gây thiệt hại nguồn lợi thủy sản 1.500.000.000 đồng trở lên hoặc thủy sản thu được trị giá 500.000.000 đồng trở lên;

b) Làm chết 02 người trở lên;

c) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 03 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này 201% trở lên.

4. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm.

5. Pháp nhân thương mại phạm tội quy định tại Điều này, thì bị phạt như sau:

a) Phạm tội thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, thì bị phạt tiền từ 300.000.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng;

b) Phạm tội thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này, thì bị phạt tiền từ 1.000.000.000 đồng đến 3.000.000.000 đồng;

c) Phạm tội thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này, thì bị phạt tiền từ 3.000.000.000 đồng đến 5.000.000.000 đồng hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn từ 06 tháng đến 03 năm;

d) Pháp nhân thương mại còn có thể bị phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng, cấm kinh doanh, cấm hoạt động trong một số lĩnh vực nhất định từ 01 năm đến 03 năm hoặc cấm huy động vốn ngày 27 tháng 11 năm 2015 từ 01 năm đến 03 năm.

Bình luận

1. Hủy hoại nguồn lợi thủy sản là hành vi vi phạm các quy định của Nhà nước về bảo vệ nguồn lợi thủy sản gây thiệt hại nghiêm trọng đến nguồn lợi thủy sản hoặc đã bị xử phạt vi phạm hành chính về một trong những hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm.

2. Dấu hiệu pháp lý của tội phạm

a. Khách thể của tội phạm

Tội hủy hoại nguồn lợi thủy sản xâm phạm các quy định về bảo vệ nguồn lợi thủy sản của Nhà nước.

Đối tượng tác động của tội phạm này là các loại động vật sinh sống dưới nước (ao, hồ, sông, suối, biển...). Nếu loại thủy sản là động vật hoang dã quý hiếm thì người phạm tội bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội phạm các quy định về bảo vệ động vật hoang dã quý hiếm quy định trong Bộ luật hình sự 2015 sửa đổi.

b. Mặt khách quan của tội phạm

Hành vi khách quan

Người phạm tội hủy hoại nguồn lợi thủy sản có thể thực hiện một hoặc một số hành vi sau:

- Sử dụng chất độc, chất nổ, hóa chất, dòng điện hoặc phương tiện, ngư cụ bị cấm để khai thác thủy sản hoặc làm hủy hoại nguồn lợi thủy sản;
- Khai thác thủy sản trong khu vực cấm hoặc trong khu vực cấm có thời hạn;
- Khai thác loài thủy sản bị cấm khai thác, nếu không thuộc trường hợp quy định tại Điều 244 của Bộ luật này;
- Phá hoại nơi cư ngụ của loài thủy sản thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ;
- Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ tổn thương cơ thể 61% trở lên;
- Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này từ 61% đến 121%;
- Vi phạm quy định khác của pháp luật về bảo vệ nguồn lợi thủy sản.

Hậu quả:

Hậu quả là dấu hiệu định tội bắt buộc của tội này trong trường hợp:

- Hành vi phạm tội gây thiệt hại nguồn lợi thủy sản từ 100.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng hoặc thủy sản thu được trị giá từ 50.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng hoặc thấp hơn.
- Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ tổn thương cơ thể 61% trở lên, hoặc gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này từ 61% đến 121%;

Tuy nhiên, hậu quả sẽ không bắt buộc là dấu hiệu định tội cho tội danh này trong trường hợp chủ thể thực hiện hành vi vi phạm đã bị xử phạt vi phạm hành chính về một trong các hành vi quy định tại Điều này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm.

Các dấu hiệu khách quan khác

Cùng với việc quy định hành vi khách quan của tội phạm, nhà làm luật cũng đã quy định các dấu hiệu khách quan khác để xác định cấu thành tội phạm như:

Đối tượng khai thác là các loài thủy sản quý hiếm bị cấm theo quy định của Chính phủ hoặc phá hoại nơi cư ngụ của các loài thủy sản nguy cấp, quý hiếm được ưu tiên bảo vệ theo quy định của Chính phủ.

Để xác định được loài thủy sản nào là quý hiếm, nơi nào là nơi cư ngụ của các loài thủy sản quý hiếm, cần phải căn cứ vào *quy định của Chính phủ*, trước hết là Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ.

Ngoài ra, muốn xác định hành vi phạm tội còn phải căn cứ vào *các quy định của các cơ quan chức năng mà trước tiên là Bộ Thủy sản* về việc khai thác thủy sản, cũng như các biện pháp bảo vệ nguồn lợi thủy sản và các quy định khác của pháp luật về bảo vệ nguồn lợi thủy sản.

Khu vực cấm hoặc trong khu vực cấm khai thác thủy sản có thời hạn cũng là một dấu hiệu để xác định cấu thành tội phạm;

c. Chủ thể của tội phạm

Chủ thể của tội phạm này không phải là chủ thể đặc biệt. Mọi đối tượng có đầy đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự và đến một độ tuổi theo quy định của Bộ luật hình sự thì đều có thể trở thành chủ thể của tội phạm này.

Dấu hiệu nhân thân "đã bị xử phạt vi phạm hành chính về một trong các hành vi quy định tại Điều này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm" cũng có thể được sử dụng để xác định dấu hiệu định tội cho tội phạm này.

Pháp nhân thương mại cũng có thể là chủ thể của tội phạm này

d. Mặt chủ quan của tội phạm

Người thực hiện hành vi phạm tội này có lỗi cố ý.

Tình tiết tăng nặng

- Gây thiệt hại nguồn lợi thủy sản từ 500.000.000 đồng trở lên hoặc thủy sản thu được trị giá từ 200.000.000 đồng trở lên;

- Làm chết người;

- Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này từ 122% trở lên.

3. Về hình phạt

Đối với cá nhân

Khung cơ bản: phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm

Khung tăng nặng:

- Khung tăng nặng thứ nhất: phạt tiền từ 300.000.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 03 năm đến 05 năm;

- Khung tăng nặng thứ hai: phạt tù từ 05 năm đến 10 năm.

Hình phạt bổ sung: Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm.

Đối với pháp nhân

Khung cơ bản: phạt tiền từ 300.000.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng;

Khung tăng nặng:

- Khung tăng nặng thứ nhất: Phạm tội thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này, thì bị phạt tiền từ 1.000.000.000 đồng đến 3.000.000.000 đồng;

- Khung tăng nặng thứ hai: phạt tiền từ 3.000.000.000 đồng đến 5.000.000.000 đồng hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn từ 06 tháng đến 03 năm;

Hình phạt bổ sung: Pháp nhân thương mại còn có thể bị phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng, cấm kinh doanh, cấm hoạt động trong một số lĩnh vực nhất định từ 01 năm đến 03 năm hoặc cấm huy động vốn ngày 27 tháng 11 năm 2015 từ 01 năm đến 03 năm.

Điều 243. Tội hủy hoại rừng

*1. Người nào đốt, phá rừng trái phép hoặc có hành vi khác hủy hoại rừng thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 01 năm đến 05 năm:**

a) Cây trồng chưa thành rừng hoặc rừng khoanh nuôi tái sinh thuộc rừng chưa có trữ lượng có diện tích từ 30.000 mét vuông (m^2) đến dưới 50.000 mét vuông (m^2);

b) Rừng sản xuất có diện tích từ 5.000 mét vuông (m^2) đến dưới 10.000 mét vuông (m^2);

c) Rừng phòng hộ có diện tích từ 3.000 mét vuông (m^2) đến dưới 7.000 mét vuông (m^2);

d) Rừng đặc dụng có diện tích từ 1.000 mét vuông (m^2) đến dưới 3.000 mét vuông (m^2);

đ) Gây thiệt hại về lâm sản trị giá từ 50.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng trong trường hợp rừng bị thiệt hại không tính được bằng diện tích;

e) Thực vật thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ hoặc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IA trị giá từ 20.000.000 đồng đến dưới 60.000.000 đồng; thực vật thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIA trị giá từ 40.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng;

g) Diện tích rừng hoặc trị giá lâm sản dưới mức quy định tại một trong các điểm a, b, c, d, đ và e khoản này nhưng đã bị xử phạt vi phạm hành chính về một trong các

hành vi quy định tại Điều này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm.

*2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 03 năm đến 07 năm:**

a) Có tổ chức;

b) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn hoặc lợi dụng danh nghĩa cơ quan, tổ chức;

c) Tái phạm nguy hiểm;

d) Cây trồng chưa thành rừng hoặc rừng khoanh nuôi tái sinh thuộc rừng chưa có trữ lượng có diện tích từ 50.000 mét vuông (m^2) đến dưới 100.000 mét vuông (m^2);

đ) Rừng sản xuất có diện tích từ 10.000 mét vuông (m^2) đến dưới 50.000 mét vuông (m^2);

e) Rừng phòng hộ có diện tích từ 7.000 mét vuông (m^2) đến dưới 10.000 mét vuông (m^2);

g) Rừng đặc dụng có diện tích từ 3.000 mét vuông (m^2) đến dưới 5.000 mét vuông (m^2);

h) Gây thiệt hại về lâm sản trị giá từ 100.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng trong trường hợp rừng bị thiệt hại không tính được bằng diện tích;

i) Thực vật thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ hoặc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IA trị giá từ 60.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng; thực vật thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIA trị giá từ 100.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng.

*3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 07 năm đến 15 năm:**

a) Cây trồng chưa thành rừng hoặc rừng khoanh nuôi tái sinh thuộc rừng chưa có trữ lượng có diện tích 100.000 mét vuông (m^2) trở lên;

b) Rừng sản xuất có diện tích 50.000 mét vuông (m^2) trở lên;

c) Rừng phòng hộ có diện tích 10.000 mét vuông (m^2) trở lên;

d) Rừng đặc dụng có diện tích 5.000 mét vuông (m^2) trở lên;

đ) Gây thiệt hại về lâm sản trị giá 200.000.000 đồng trở lên trong trường hợp rừng bị thiệt hại không tính được bằng diện tích;

e) Thực vật thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ hoặc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IA trị giá

100.000.000 đồng trở lên; thực vật thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIA trị giá 200.000.000 đồng trở lên.

4. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm.

5. Pháp nhân thương mại phạm tội quy định tại Điều này, thì bị phạt như sau:

a) Phạm tội thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, thì bị phạt tiền từ 500.000.000 đồng đến 2.000.000.000 đồng;

b) Phạm tội thuộc một trong các trường hợp quy định tại các điểm a, c, d, đ, e, g, h và i khoản 2 Điều này, thì bị phạt tiền từ 2.000.000.000 đồng đến 5.000.000.000 đồng;*

c) Phạm tội thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này, thì bị phạt tiền từ 5.000.000.000 đồng đến 7.000.000.000 đồng hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn từ 06 tháng đến 03 năm;

d) Phạm tội thuộc trường hợp quy định tại Điều 79 của Bộ luật này, thì bị đình chỉ hoạt động vĩnh viễn;

đ) Pháp nhân thương mại còn có thể bị phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng, cấm kinh doanh, cấm hoạt động trong một số lĩnh vực nhất định hoặc cấm huy động vốn từ 01 năm đến 03 năm.

Bình luận

1. Hủy hoại rừng là hành vi đốt, phá rừng trái phép rừng hoặc có hành vi khác hủy hoại rừng làm cho rừng mất hoàn toàn giá trị hoặc giảm giá trị đáng kể.

2. Dấu hiệu pháp lý của tội phạm

Khách thể của tội phạm

Tội hủy hoại rừng là tội xâm phạm đến chế độ quản lý rừng của Nhà nước, xâm phạm nghiêm trọng đến môi trường sinh thái, gây ra những hậu quả nghiêm trọng khác cho đời sống xã hội.

Đối tượng tác động của tội phạm này chính là rừng, bao gồm: rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và rừng sản xuất.

Mặt khách quan của tội phạm

(i) Hành vi khách quan

Người phạm tội hủy hoại rừng có thể thực hiện một hoặc một số hành vi khách quan sau: Đốt, phá rừng trái phép hoặc có hành vi khác hủy hoại rừng làm rừng mất một phần hoặc mất hoàn toàn giá trị.

(ii) Hậu quả

Tùy từng trường hợp mà hậu quả sẽ là dấu hiệu bắt buộc hay không đối với tội hủy hoại rừng.

Đối với trường hợp sau thì hậu quả được xem là bắt buộc:

- Gây thiệt hại về lâm sản trị giá từ 50.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng trong trường hợp rừng bị thiệt hại không tính được bằng diện tích;
- Thực vật thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ hoặc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IA trị giá từ 20.000.000 đồng đến dưới 60.000.000 đồng; thực vật thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIA trị giá từ 40.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng;

Đối với các trường hợp sau thì hành vi được xác định là phạm tội mà không cần có hậu quả xảy ra:

- Cây trồng chưa thành rừng hoặc rừng khoanh nuôi tái sinh thuộc rừng chưa có trữ lượng có diện tích từ 30.000 mét vuông (m^2) đến dưới 50.000 mét vuông (m^2);
- Rừng sản xuất có diện tích từ 5.000 mét vuông (m^2) đến dưới 10.000 mét vuông (m^2);
- Rừng phòng hộ có diện tích từ 3.000 mét vuông (m^2) đến dưới 7.000 mét vuông (m^2);
- Rừng đặc dụng có diện tích từ 1.000 mét vuông (m^2) đến dưới 3.000 mét vuông (m^2);
- Diện tích rừng hoặc giá trị lâm sản dưới mức quy định tại một trong các điểm a, b, c, d, đ và e khoản này nhưng đã bị xử phạt vi phạm hành chính về một trong các hành vi quy định tại Điều này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm.

c. Các dấu hiệu khách quan khác

Đối với tội phạm này, cần tìm hiểu các quy định của Nhà nước về rừng khoanh nuôi tái sinh, rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng.

Chủ thể của tội phạm

Bủi thể của tội phạm các quy định của Nhà nước về rừng khoanh nuôi tái sinh, rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc trở thành chủ thể của tội phạm này.

Trong trường hợp "diện tích rừng hoặc giá trị lâm sản dưới mức quy định tại một trong các điểm a, b, c, d, đ và e" khoản 1, dấu hiệu nhân thân "đã bị xử phạt vi phạm hành chính về một trong các hành vi quy định tại Điều này hoặc đã bị kết án về

tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm" được xác định là một dấu hiệu định tội.

Pháp nhân thương mại cũng có thể trở thành chủ thể của tội hủy hoại rừng.

Mặt chủ quan của tội phạm

Người thực hiện hành vi phạm tội có lỗi cố ý.

Tình tiết tăng nặng

- Có tổ chức;
- Lợi dụng chức vụ, quyền hạn hoặc lợi dụng danh nghĩa cơ quan, tổ chức;
- Tái phạm nguy hiểm;
- Cây trồng chưa thành rừng hoặc rừng khoanh nuôi tái sinh thuộc rừng chưa có trữ lượng có diện tích từ 50.000 mét vuông (m^2) trở lên;
- Rừng sản xuất có diện tích từ 10.000 mét vuông (m^2) trở lên;
- Rừng phòng hộ có diện tích từ 7.000 mét vuông (m^2) trở lên;
- Rừng đặc dụng có diện tích từ 3.000 mét vuông (m^2) trở lên;
- Gây thiệt hại về lâm sản trị giá từ 100.000.000 đồng trở lên trong trường hợp rừng bị thiệt hại không tính được bằng diện tích;
- Thực vật thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ hoặc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IA trị giá từ 60.000.000 đồng trở lên; thực vật thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIA trị giá từ 100.000.000 đồng trở lên.
- Pháp nhân vi phạm Điều 79 Bộ luật hình sự 2015 sửa đổi.

3. Hình phạt

Đối với cá nhân

Khung cơ bản: phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc bị phạt tù từ 01 năm đến 05 năm:

Khung tăng nặng:

- Khung tăng nặng thứ nhất: phạt tù từ 03 năm đến 07 năm;
- Khung tăng nặng thứ hai: phạt tù từ 07 năm đến 15 năm;

Hình phạt bổ sung: Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm.

Đối với pháp nhân thương mại:

Khung cơ bản: phạt tiền từ 500.000.000 đồng đến 2.000.000.000 đồng;

Khung tăng nặng:

- Khung tăng nặng thứ nhất: phạt tiền từ 2.000.000.000 đồng đến 5.000.000.000 đồng;

- Khung tăng nặng thứ hai: phạt tiền từ 5.000.000.000 đồng đến 7.000.000.000 đồng hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn từ 06 tháng đến 03 năm;

- Khung tăng nặng thứ ba: đình chỉ hoạt động vĩnh viễn;

Hình phạt bổ sung: Pháp nhân thương mại còn có thể bị phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng, cấm kinh doanh, cấm hoạt động trong một số lĩnh vực nhất định hoặc cấm huy động vốn từ 01 năm đến 03 năm.

Điều 244. Tội vi phạm quy định về bảo vệ động vật nguy cấp, quý, hiếm

*1. Người nào vi phạm quy định về bảo vệ động vật thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ hoặc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IB hoặc Phụ lục I Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tiền từ 500.000.000 đồng đến 2.000.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 01 năm đến 05 năm:**

a) Săn bắt, giết, nuôi, nhốt, vận chuyển, buôn bán trái phép động vật thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ;

b) Tàng trữ, vận chuyển, buôn bán trái phép cá thể, bộ phận cơ thể không thể tách rời sự sống hoặc sản phẩm của động vật quy định tại điểm a khoản này;

c) Ngà voi có khối lượng từ 02 kilôgam đến dưới 20 kilôgam; sừng tê giác có khối lượng từ 50 gam đến dưới 01 kilôgam;

d) Săn bắt, giết, nuôi, nhốt, vận chuyển, buôn bán trái phép động vật thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IB hoặc Phụ lục I Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp mà không thuộc loài quy định tại điểm a khoản này với số lượng từ 03 cá thể đến 07 cá thể lớp thú, từ 07 cá thể đến 10 cá thể lớp chim, bò sát hoặc từ 10 cá thể đến 15 cá thể động vật lớp khác;

đ) Tàng trữ, vận chuyển, buôn bán trái phép cá thể, bộ phận cơ thể không thể tách rời sự sống của từ 03 cá thể đến 07 cá thể lớp thú, từ 07 cá thể đến 10 cá thể lớp chim, bò sát hoặc từ 10 cá thể đến 15 cá thể động vật lớp khác quy định tại điểm d khoản này;

e) Săn bắt, giết, nuôi, nhốt, vận chuyển, buôn bán trái phép động vật hoặc tàng trữ, vận chuyển, buôn bán trái phép cá thể, bộ phận cơ thể không thể tách rời sự sống

hoặc sản phẩm của động vật có số lượng dưới mức quy định tại các điểm c, d và đ khoản này nhưng đã bị xử phạt vi phạm hành chính về một trong các hành vi quy định tại Điều này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 05 năm đến 10 năm:*

a) Số lượng động vật hoặc bộ phận cơ thể không thể tách rời sự sống của từ 03 cá thể đến 07 cá thể lớp thú, từ 07 cá thể đến 10 cá thể lớp chim, bò sát hoặc từ 10 cá thể đến 15 cá thể động vật lớp khác quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;

b) Số lượng động vật hoặc bộ phận cơ thể không thể tách rời sự sống của từ 08 cá thể đến 11 cá thể lớp thú, từ 11 cá thể đến 15 cá thể lớp chim, bò sát hoặc từ 16 cá thể đến 20 cá thể động vật lớp khác quy định tại điểm d khoản 1 Điều này;

c) Từ 01 cá thể đến 02 cá thể voi, tê giác hoặc bộ phận cơ thể không thể tách rời sự sống của từ 01 cá thể đến 02 cá thể voi, tê giác; từ 03 cá thể đến 05 cá thể gấu, hổ hoặc bộ phận cơ thể không thể tách rời sự sống của từ 03 cá thể đến 05 cá thể gấu, hổ;

d) Ngà voi có khối lượng từ 20 kilôgam đến dưới 90 kilôgam; sừng tê giác có khối lượng từ 01 kilôgam đến dưới 09 kilôgam;

đ) Có tổ chức;

e) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn hoặc lợi dụng danh nghĩa cơ quan, tổ chức;

g) Sử dụng công cụ hoặc phương tiện săn bắt bị cấm;

h) Săn bắt trong khu vực bị cấm hoặc vào thời gian bị cấm;

i) Buôn bán, vận chuyển qua biên giới;

k) Tái phạm nguy hiểm.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 10 năm đến 15 năm:*

a) Số lượng động vật hoặc bộ phận cơ thể không thể tách rời sự sống của 08 cá thể lớp thú trở lên, 11 cá thể lớp chim, bò sát trở lên hoặc 16 cá thể động vật lớp khác trở lên quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;

b) Số lượng động vật hoặc bộ phận cơ thể không thể tách rời sự sống của 12 cá thể lớp thú trở lên, 16 cá thể lớp chim, bò sát trở lên hoặc 21 cá thể động vật lớp khác trở lên quy định tại điểm d khoản 1 Điều này;

c) Từ 03 cá thể voi, tê giác trở lên hoặc bộ phận cơ thể không thể tách rời sự sống của 03 cá thể voi, tê giác trở lên; 06 cá thể gấu, hổ trở lên hoặc bộ phận cơ thể không thể tách rời sự sống của 06 cá thể gấu, hổ trở lên;

d) Ngà voi có khối lượng 90 kilôgam trở lên; sừng tê giác có khối lượng 09 kilôgam trở lên.

4. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm.

5. Pháp nhân thương mại phạm tội quy định tại Điều này, thì bị phạt như sau:

a) Phạm tội thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, thì bị phạt tiền từ 1.000.000.000 đồng đến 5.000.000.000 đồng;

b) Phạm tội thuộc một trong các trường hợp quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, g, h, i và k khoản 2 Điều này, thì bị phạt tiền từ 5.000.000.000 đồng đến 10.000.000.000 đồng;*

c) Phạm tội thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này, thì bị phạt tiền từ 10.000.000.000 đồng đến 15.000.000.000 đồng hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn từ 06 tháng đến 03 năm;

d) Phạm tội thuộc trường hợp quy định tại Điều 79 của Bộ luật này, thì bị đình chỉ hoạt động vĩnh viễn;

đ) Pháp nhân thương mại còn có thể bị phạt tiền từ 300.000.000 đồng đến 600.000.000 đồng, cấm kinh doanh, cấm hoạt động trong một số lĩnh vực nhất định hoặc cấm huy động vốn từ 01 năm đến 03 năm.

Bình luận

1. Vi phạm các quy định về bảo vệ động vật nguy cấp, quý, hiếm là hành vi săn bắt, giết, nuôi, nhốt, vận chuyển, buôn bán trái phép động vật thuộc danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ; hoặc tàng trữ, vận chuyển, buôn bán trái phép cá thể, bộ phận cơ thể hoặc sản phẩm của loài động vật đó.

2. Dấu hiệu pháp lý của tội phạm

Khách thể của tội phạm

Tội vi phạm các quy định về bảo vệ động vật nguy cấp, quý, hiếm là tội xâm phạm đến chế độ quản lý của Nhà nước về bảo vệ động vật nguy cấp, quý, hiếm, xâm phạm nghiêm trọng đến môi trường sinh thái, gây ra những hậu quả nghiêm trọng khác cho đời sống xã hội.

Đối tượng tác động: các loại động vật nguy cấp, quý, hiếm thuộc danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ; động vật nguy cấp, quý, hiếm thuộc quy định về bảo vệ động vật thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ hoặc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IB hoặc Phụ lục I Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp

Mặt khách quan của tội phạm

Hành vi khách quan

Một hoặc một số hành vi sau được coi là dấu hiệu định tội của tội vi phạm các quy định về quản lý, bảo vệ động vật nguy cấp, quý, hiếm:

- Săn bắt, giết, nuôi, nhốt, vận chuyển, buôn bán trái phép động vật thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ;

- Tàng trữ, vận chuyển, buôn bán trái phép cá thể, bộ phận cơ thể không thể tách rời sự sống hoặc sản phẩm của động vật quy định tại điểm a khoản này;

- Ngà voi có khối lượng từ 02 kilôgam đến dưới 20 kilôgam; sừng tê giác có khối lượng từ 0,05 kilôgam đến dưới 01 kilôgam;

- Săn bắt, giết, nuôi, nhốt, vận chuyển, buôn bán trái phép động vật thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IB hoặc Phụ lục I Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp mà không thuộc loài quy định tại điểm a khoản này với số lượng từ 03 đến 07 cá thể lớp thú, từ 07 đến 10 cá thể lớp chim, bò sát hoặc từ 10 đến 15 cá thể động vật lớp khác;

- Tàng trữ, vận chuyển, buôn bán trái phép bộ phận cơ thể không thể tách rời sự sống của từ 03 đến 07 cá thể lớp thú, từ 07 đến 10 cá thể lớp chim, bò sát hoặc từ 10 đến 15 cá thể động vật lớp khác quy định tại điểm c khoản này;

- Săn bắt, giết, nuôi, nhốt, vận chuyển, buôn bán trái phép động vật hoặc tàng trữ, vận chuyển, buôn bán trái phép bộ phận cơ thể không thể tách rời sự sống của động vật có số lượng dưới mức quy định tại các điểm c, d và đ khoản này nhưng đã bị xử phạt vi phạm hành chính về một trong các hành vi quy định tại Điều này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm.

Hậu quả

Đối với tội phạm này, hậu quả không phải là dấu hiệu bắt buộc.

Các dấu hiệu khách quan khác

So với Bộ luật hình sự 1999, ở Bộ luật hình sự 2015 sửa đổi, nhà làm luật đã quy định thêm dấu hiệu khách quan khác là dấu hiệu bắt buộc. Đó là các quy định về

quản lý, bảo vệ động vật thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ nói chung, quy định về thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm thuộc Nhóm IB hoặc thuộc Phụ lục I của Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.

Chủ thể của tội phạm

Chủ thể của tội phạmc Nhóm IB hoặc thuộc Phụ lục I của sự và đến một độ tuổi (16 tuổi trở lên) theo quy định của Bộ luật hình sự.

Dấu hiệu nhân thân "đã bị xử phạt vi phạm hành chính về một trong các hành vi quy định tại Điều này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm" được xác định là một trong những dấu hiệu cấu thành tội phạm trong trường hợp "săn bắt, giết, nuôi, nhốt, vận chuyển, buôn bán trái phép động vật hoặc tàng trữ, vận chuyển, buôn bán trái phép bộ phận cơ thể không thể tách rời sự sống của động vật có số lượng dưới mức quy định tại các điểm c, d và đ" khoản 1.

Pháp nhân thương mại, nhốt, vận chuyển, buôn bán trái phép độn

Mặt chủ quan của tội phạm

Người thực hiện hành vi phạm tội này có lỗi cố ý.

Nếu vì một lý do nào đó mà họ hoàn toàn không biết hoặc không buộc họ phải biết đó là động vật hoang dã quý hiếm thì không bị coi là cố ý và không bị coi là phạm tội này. Nếu không biết hoặc không buộc phải biết thì tùy trường hợp cụ thể, họ có thể chỉ bị xử phạt hành chính.

Tình tiết tăng nặng

- Số lượng động vật hoặc bộ phận cơ thể không thể tách rời sự sống của từ 03 cá thể lớp thú trở lên, từ 07 cá thể lớp chim, bò sát trở lên hoặc từ 10 cá thể động vật lớp khác trở lên quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;

- Số lượng động vật hoặc bộ phận cơ thể không thể tách rời sự sống của từ 08 cá thể lớp thú trở lên, từ 11 cá thể lớp chim, bò sát trở lên hoặc từ 16 cá thể động vật lớp khác trở lên quy định tại điểm c khoản 1 Điều này;

- Từ 01 cá thể voi, tê giác hoặc bộ phận cơ thể không thể tách rời sự sống của từ 01 cá thể voi, tê giác trở lên; từ 03 cá thể gấu, hổ hoặc bộ phận cơ thể không thể tách rời sự sống của từ 03 cá thể gấu, hổ trở lên;

- Ngà voi có khối lượng từ 20 kilôgam trở lên; sừng tê giác có khối lượng từ 01 kilôgam trở lên;

- Có tổ chức;

- Lợi dụng chức vụ, quyền hạn hoặc lợi dụng danh nghĩa cơ quan, tổ chức;

- Sử dụng công cụ hoặc phương tiện sẵn bắt bị cấm;
- Săn bắt trong khu vực bị cấm hoặc vào thời gian bị cấm;
- Buôn bán, vận chuyển qua biên giới;
- Tái phạm nguy hiểm.
- Pháp nhân thương mại vi phạm Điều 79 Bộ luật hình sự 2015 sửa đổi.

3. Về hình phạt

Đối với cá nhân

Khung cơ bản: phạt tiền từ 500.000.000 đồng đến 2.000.000.000 đồng hoặc bị phạt tù từ 01 năm đến 05 năm:

Khung tăng nặng:

- Khung tăng nặng thứ nhất: *phạt tù từ 05 năm đến 10 năm:*
- Khung tăng nặng thứ hai: *phạt tù từ 10 năm đến 15 năm:*

Hình phạt bổ sung: Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm.

Đối với pháp nhân thương mại:

Khung cơ bản: phạt tiền từ 1.000.000.000 đồng đến 5.000.000.000 đồng;

Khung tăng nặng:

- Khung tăng nặng thứ nhất: phạt tiền từ 5.000.000.000 đồng đến 10.000.000.000 đồng;
- Khung tăng nặng thứ hai: phạt tiền từ 10.000.000.000 đồng đến 15.000.000.000 đồng hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn từ 06 tháng đến 03 năm;
- Khung tăng nặng thứ 3: đình chỉ hoạt động vĩnh viễn;

Hình phạt bổ sung: Pháp nhân thương mại còn có thể bị phạt tiền từ 300.000.000 đồng đến 600.000.000 đồng, cấm kinh doanh, cấm hoạt động trong một số lĩnh vực nhất định hoặc cấm huy động vốn từ 01 năm đến 03 năm.

Điều 245. Tội vi phạm các quy định về quản lý khu bảo tồn thiên nhiên

*1. Người nào vi phạm quy định về quản lý khu bảo tồn thiên nhiên thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm:**

- a) *Gây thiệt hại về tài sản từ 50.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng;*

b) Gây thiệt hại đến cảnh quan, hệ sinh thái tự nhiên trong phân khu bảo vệ nghiêm ngặt của khu bảo tồn thiên nhiên có tổng diện tích từ 300 mét vuông (m^2) đến dưới 500 mét vuông (m^2);

c) Đã bị xử phạt vi phạm hành chính về một trong những hành vi này mà còn vi phạm hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 03 năm đến 07 năm:

a) Gây thiệt hại về tài sản 200.000.000 đồng trở lên;

b) Gây thiệt hại đến cảnh quan, hệ sinh thái tự nhiên trong phân khu bảo vệ nghiêm ngặt của khu bảo tồn thiên nhiên có tổng diện tích 500 mét vuông (m^2) trở lên;*

c) Có tổ chức;

d) Sử dụng công cụ, phương tiện, biện pháp bị cấm;

đ) Tái phạm nguy hiểm.

3. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm.

4. Pháp nhân thương mại phạm tội quy định tại Điều này, thì bị phạt như sau:

a) Phạm tội thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, thì bị phạt tiền từ 300.000.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng;

b) Phạm tội thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này, thì bị phạt tiền từ 1.000.000.000 đồng đến 3.000.000.000 đồng hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn từ 06 tháng đến 03 năm;

c) Phạm tội thuộc trường hợp quy định tại Điều 79 của Bộ luật này, thì bị đình chỉ hoạt động vĩnh viễn;

d) Pháp nhân thương mại còn có thể bị phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng, cấm kinh doanh, cấm hoạt động trong một số lĩnh vực nhất định hoặc cấm huy động vốn từ 01 năm đến 03 năm.

Bình luận

1. Vi phạm các quy định về quản lý khu bảo tồn thiên nhiên là hành vi vi phạm các quy định về quản lý khu bảo tồn thiên nhiên được Nhà nước bảo vệ.

2. Dấu hiệu pháp lý của tội phạm

Khách thể của tội phạm

Tội vi phạm các quy định về quản lý khu bảo tồn thiên nhiên là tội xâm phạm đến các quy định về bảo vệ đa dạng sinh học, các nguồn gen quý hiếm phục vụ nghiên cứu khoa học và du lịch sinh thái của Nhà nước.

Đối tượng tác động của tội phạm này là khu bảo tồn thiên nhiên được Nhà nước bảo vệ.

Mặt khách quan của tội phạm

Hành vi khách quan

Người phạm tội thực hiện hành vi *vi phạm các quy định về quản lý khu bảo tồn thiên nhiên* được Nhà nước bảo vệ đặc biệt.

Hậu quả

Hậu quả là dấu hiệu bắt buộc của tội phạm này, nếu người phạm tội chưa bị xử phạt hành chính về hành vi vi phạm các quy định về quản lý khu bảo tồn thiên nhiên thì phải có hành vi gây nên một trong những hậu quả sau mới bị truy cứu trách nhiệm hình sự:

- Gây thiệt hại về tài sản từ 50.000.000 đồng trở lên
- Gây thiệt hại đến cảnh quan, hệ sinh thái tự nhiên trong phân khu bảo vệ nghiêm ngặt của khu bảo tồn thiên nhiên có tổng diện tích từ 300 mét vuông (m^2) trở lên.

Lượng hóa các tình tiết định tính như “hậu quả nghiêm trọng”, “rất nghiêm trọng”, “đặc biệt nghiêm trọng” thành các hậu quả cụ thể, định lượng chính là điểm mới điều luật này nói riêng cũng như của chương Các tội phạm về môi trường trong Bộ luật hình sự mới nói chung. Việc sửa đổi cấu thành các tội phạm về môi trường theo hướng cụ thể hóa các hành vi vi phạm giúp cho việc tiếp cận và áp dụng pháp luật trở nên thống nhất, thuận tiện hơn, hạn chế sự tùy tiện và gây tranh cãi trong quá trình tố tụng.

Các dấu hiệu khách quan khác

Dấu hiệu khách quan khác được quy định trong tình tiết định tội: hành vi phạm tội tác động đến đối tượng là “cảnh quan, hệ sinh thái tự nhiên trong phân khu bảo vệ nghiêm ngặt của khu bảo tồn thiên nhiên có tổng diện tích từ 300 mét vuông (m^2)” trở lên.

Dấu hiệu nhân thân "đã bị xử phạt vi phạm hành chính về một trong những hành vi này mà còn vi phạm hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm" cũng là một trong các dấu hiệu định tội trong các trường hợp vi phạm các quy định về quản lý khu bảo tồn thiên nhiên.

Chủ thể của tội phạm

Ngoài cá nhân đủ 16 tuổi trở lên có năng lực trách nhiệm hình sự, pháp nhân thương mại cũng có thể là chủ thể của tội phạm này.

Mặt chủ quan của tội phạm

Người thực hiện hành vi phạm tội này có lỗi cố ý.

Tình tiết tăng nặng

- Gây thiệt hại về tài sản 200.000.000 đồng trở lên;
- Gây thiệt hại đến cảnh quan, hệ sinh thái tự nhiên trong phân khu bảo tồn nghiêm ngặt của khu bảo tồn thiên nhiên có tổng diện tích từ 500 mét vuông (m²) trở lên;
- Có tổ chức;
- Sử dụng công cụ, phương tiện, biện pháp bị cấm;
- Tái phạm nguy hiểm.
- Pháp nhân phạm tội thuộc trường hợp quy định tại Điều 79 của Bộ luật hình sự 2015 sửa đổi.

3. Về hình phạt

Đối với cá nhân

Khung cơ bản: phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm.

Khung tăng nặng: phạt tù từ 03 năm đến 07 năm.

Hình phạt bổ sung: Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm.

Đối với pháp nhân thương mại

Khung cơ bản: phạt tiền từ 300.000.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng;

Khung tăng nặng:

- Khung tăng nặng thứ nhất: phạt tiền từ 1.000.000.000 đồng đến 3.000.000.000 đồng hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn từ 06 tháng đến 03 năm;
- Khung tăng nặng thứ hai: đình chỉ hoạt động vĩnh viễn;

Hình phạt bổ sung: Pháp nhân thương mại còn có thể bị phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng, cấm kinh doanh, cấm hoạt động trong một số lĩnh vực nhất định hoặc cấm huy động vốn từ 01 năm đến 03 năm.

Điều 246. Tội nhập khẩu, phát tán các loài ngoại lai xâm hại

1. Người nào thực hiện một trong các hành vi sau đây, thì bị phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 01 năm đến 05 năm:

a) Nhập khẩu trái phép loài động vật, thực vật ngoại lai xâm hại hoặc loài động vật, thực vật ngoại lai có nguy cơ xâm hại trong trường hợp vật phạm pháp trị giá từ 250.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng hoặc trong trường hợp vật phạm pháp trị giá dưới 250.000.000 đồng nhưng đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi này mà còn vi phạm;

b) Phát tán loài động vật, thực vật ngoại lai xâm hại hoặc loài động vật, thực vật ngoại lai có nguy cơ xâm hại, gây thiệt hại về tài sản từ 150.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 03 năm đến 07 năm:

a) Có tổ chức;

b) Nhập khẩu trái phép loài động vật, thực vật ngoại lai xâm hại hoặc loài động vật, thực vật ngoại lai có nguy cơ xâm hại trong trường hợp vật phạm pháp trị giá 500.000.000 đồng trở lên;

c) Phát tán loài động vật, thực vật ngoại lai xâm hại hoặc loài động vật, thực vật ngoại lai có nguy cơ xâm hại, gây thiệt hại về tài sản 500.000.000 đồng trở lên;

d) Tái phạm nguy hiểm.

3. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm.

4. Pháp nhân thương mại phạm tội quy định tại Điều này, thì bị phạt như sau:

a) Phạm tội thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, thì bị phạt tiền từ 1.000.000.000 đồng đến 3.000.000.000 đồng;

b) Phạm tội thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này, thì bị phạt tiền từ 3.000.000.000 đồng đến 5.000.000.000 đồng hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn từ 06 tháng đến 03 năm;

c) Pháp nhân thương mại còn có thể bị phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng, cấm kinh doanh, cấm hoạt động trong một số lĩnh vực nhất định hoặc cấm huy động vốn từ 01 năm đến 03 năm.

Bình luận

1. Tội nhập khẩu, phát tán các loài ngoại lai xâm hại là hành vi nhập khẩu qua đường bộ, hàng không, đường biển các loài ngoại lai xâm hại về Việt Nam gây hậu quả nghiêm trọng; hoặc phát tán các loài ngoại lai xâm hại gây thiệt hại nghiêm trọng về tài sản cho xã hội, tổ chức, cá nhân.

2. Dấu hiệu pháp lý của tội phạm

Khách thể của tội phạm: xâm phạm các quy định của Nhà nước về bảo vệ môi trường, cụ thể là xâm phạm vào chế độ bảo vệ của nhà nước đối với môi trường sinh thái nhằm ngăn chặn, phòng ngừa sự phá hoại của các loài ngoại lai xâm hại.

Mặt khách quan của tội phạm

(i) Hành vi khách quan: tội phạm thể hiện ở hai dạng hành vi sau đây:

- Nhập khẩu qua đường bộ, hàng không, đường biển các loài ngoại lai xâm hại về Việt Nam gây hậu quả nghiêm trọng.

- Phát tán bằng các hình thức khác nhau như cho, bán, chuyển nhượng,...các loài ngoại lai xâm hại ra môi trường.

(ii) Hậu quả: hậu quả chỉ là dấu hiệu bắt buộc đối với hành vi phát tán vật ngoại lai xâm hại hoặc có nguy cơ xâm hại. Hậu quả ở khung định tội được xác định là gây thiệt hại về tài sản từ 150.000.000 đồng trở lên.

(iii) Các dấu hiệu khách quan khác:

Đối với hành vi nhập khẩu trái phép vật ngoại lai, dấu hiệu khách quan định tội là giá trị của vật phạm pháp từ 250.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng hoặc trong trường hợp vật phạm pháp trị giá dưới 250.000.000 đồng nhưng đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi này mà còn vi phạm.

Chủ thể của tội phạm: là bất kỳ người nào có đủ năng lực [trách nhiệm hình sự](#) và đạt độ tuổi luật hình sự quy định.

Đối với trường hợp nhập khẩu trái phép loài động vật, thực vật ngoại lai xâm hại hoặc loài động vật, thực vật ngoại lai có nguy cơ xâm hại 250.000.000 đồng, dấu hiệu nhân thân "đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi này mà còn vi phạm" được sử dụng làm tình tiết định tội.

Pháp nhân thương mại cũng có thể là chủ thể của tội phạm này.

Mặt chủ quan của tội phạm: Lỗi cố ý

Tình tiết tăng nặng

- Có tổ chức;

- Nhập khẩu trái phép loài động vật, thực vật ngoại lai xâm hại hoặc loài động vật, thực vật ngoại lai có nguy cơ xâm hại trong trường hợp vật phạm pháp trị giá 500.000.000 đồng trở lên;

- Phát tán loài động vật, thực vật ngoại lai xâm hại hoặc loài động vật, thực vật ngoại lai có nguy cơ xâm hại, gây thiệt hại về tài sản 500.000.000 đồng trở lên;

- Tái phạm nguy hiểm.

3. Về hình phạt

Đối với cá nhân

Khung cơ bản: phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 01 năm đến 05 năm:

Khung tăng nặng: phạt tù từ 03 năm đến 07 năm:

Hình phạt bổ sung: Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm.

Đối với pháp nhân thương mại

Khung cơ bản: bị phạt tiền từ 1.000.000.000 đồng đến 3.000.000.000 đồng;

Khung tăng nặng: phạt tiền từ 3.000.000.000 đồng đến 5.000.000.000 đồng hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn từ 06 tháng đến 03 năm;

Hình phạt bổ sung: Pháp nhân thương mại còn có thể bị phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng, cấm kinh doanh, cấm hoạt động trong một số lĩnh vực nhất định hoặc cấm huy động vốn từ 01 năm đến 03 năm.

Chương XX

CÁC TỘI PHẠM VỀ MA TÚY

Điều 247. Tội trồng cây thuốc phiện, cây côca, cây cần sa hoặc các loại cây khác có chứa chất ma túy

1. Người nào trồng cây thuốc phiện, cây côca, cây cần sa hoặc các loại cây khác có chứa chất ma túy do Chính phủ quy định thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm:*

- a) Đã được giáo dục 02 lần và đã được tạo điều kiện ổn định cuộc sống;
- b) Đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm;
- c) Với số lượng từ 500 cây đến dưới 3.000 cây.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 03 năm đến 07 năm:

- a) Có tổ chức;
- b) Với số lượng 3.000 cây trở lên;
- c) Tái phạm nguy hiểm.

3. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng.

4. Người nào phạm tội thuộc khoản 1 Điều này, nhưng đã tự nguyện phá bỏ, giao nộp cho cơ quan chức năng có thẩm quyền trước khi thu hoạch, thì có thể được miễn trách nhiệm hình sự.

Bình luận

1. Mặt khách quan của tội phạm: Là hành vi trồng trái phép các loại cây có chứa chất ma túy. Hành vi này chỉ cấu thành tội phạm nếu thỏa mãn đầy đủ 3 điều kiện sau:

- Đã được giáo dục nhiều lần: Người phạm tội đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phổ biến chính sách, pháp luật của Nhà nước về việc trồng các loại cây đó, đã được nhắc nhở từ 2 lần trở lên yêu cầu chấm dứt việc trồng loại cây này và yêu cầu vớt bỏ những cây đã trồng.

- Đã được tạo điều kiện để ổn định cuộc sống: Là đã được hỗ trợ tiền vốn, kỹ thuật, cây giống thay thế cây thuốc phiện

- Đã bị xử phạt hành chính về hành vi này: Tức là người phạm tội đã bị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xử phạt hành chính về hành vi này, trong thời hạn 1 năm kể từ ngày chấp hành xong quyết định xử phạt người đó lại tiếp tục vi phạm.

2. Các loại cây khác có chứa chất ma túy” là các loại cây có chứa chất gây nghiện, chất hướng thần theo quy định của Chính phủ, trừ cây thuốc phiện, cây côca, cây cần sa.

Trồng cây thuốc phiện, cây côca, cây cần sa hoặc các loại cây khác có chứa chất ma túy là hành vi gieo trồng, chăm bón hoặc thu hoạch các bộ phận của cây (như lá, hoa, quả, thân cây có chứa chất ma túy).

3. Người thực hiện hành vi trồng cây có chứa chất ma túy chỉ bị truy cứu trách nhiệm hình sự khi đã được áp dụng đầy đủ cả ba biện pháp: “Đã được giáo dục nhiều lần”, “đã được tạo điều kiện ổn định cuộc sống” và “đã bị xử phạt hành chính về hành vi này mà còn vi phạm”.

- “Đã được giáo dục nhiều lần” là đã được cơ quan nhà nước, tổ chức, người có trách nhiệm ở địa phương từ hai lần trở lên vận động, thuyết phục, nhắc nhở về việc không được trồng cây có chứa chất ma túy hoặc phổ biến đường lối, chính sách, quy định của pháp luật về cấm trồng cây có chứa chất ma túy. Các biện pháp giáo dục này phải được thể hiện bằng biên bản. Chỉ bị coi là “đã được giáo dục nhiều lần” nếu việc giáo dục được thực hiện trước khi bị xử phạt hành chính.

- “Đã được tạo điều kiện để ổn định cuộc sống” là đã được hỗ trợ về tiền vốn, kỹ thuật để sản xuất, hỗ trợ giống cây trồng, vật nuôi hoặc đã được hướng dẫn về kỹ thuật chăn nuôi, trồng trọt cây ăn quả, cây công nghiệp, cây lương thực... để thay thế các loại cây có chứa chất ma túy.

- “Đã bị xử phạt hành chính về hành vi này mà còn vi phạm” được hiểu là trước đó đã có hành vi trồng cây có chứa chất ma túy và đã bị xử phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền theo quy định của pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính, nhưng chưa hết thời hạn được coi là chưa bị xử phạt vi phạm hành chính, mà lại tiếp tục có hành vi trồng cây có chứa chất ma túy và bị phát hiện. (Theo quy định của Luật xử lý vi phạm hành chính hiện hành thì có hai hình thức xử phạt vi phạm hành chính là cảnh cáo hoặc phạt tiền).

4. Người nào biết người khác gieo trồng, chăm bón hoặc thu hoạch cây có chứa chất ma túy, đã được áp dụng đầy đủ cả ba biện pháp: “Giáo dục nhiều lần”, “tạo điều kiện ổn định cuộc sống” và “đã bị xử phạt hành chính về hành vi này” mà vẫn giúp họ thực hiện một trong các hành vi đó thì bị truy cứu trách nhiệm hình sự với vai trò đồng phạm về tội này.

5. Trường hợp người trồng cây có chứa chất ma túy, đã được áp dụng đầy đủ cả ba biện pháp: “Giáo dục nhiều lần”, “tạo điều kiện ổn định cuộc sống” và “đã bị xử phạt hành chính” nhưng không chịu phá bỏ mà bán lại cho người khác thì vẫn bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội trồng cây thuốc phiện, cây côca, cây cần sa hoặc các loại cây khác có chứa chất ma túy theo quy định tại Điều 247 của Bộ luật hình sự. Người mua lại cây có chứa chất ma túy để tiếp tục chăm sóc thì bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội này nếu thỏa mãn các yếu tố cấu thành tội phạm.

Người nào mua bán trái phép cây có chứa chất ma túy khi cây hoặc các bộ phận của cây có chứa chất ma túy là đối tượng (chất ma túy) quy định tại Điều 251 của Bộ luật hình sự thì bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội mua bán trái phép chất ma túy theo Điều 251 của Bộ luật hình sự.

Điều 248. Tội sản xuất trái phép chất ma túy

1. Người nào sản xuất trái phép chất ma túy dưới bất kỳ hình thức nào, thì bị phạt tù từ 02 năm đến 07 năm.

*2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 07 năm đến 15 năm:**

a) Có tổ chức;

b) Phạm tội 02 lần trở lên;

c) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn;

d) Lợi dụng danh nghĩa cơ quan, tổ chức;

đ) Nhựa thuốc phiện, nhựa cần sa hoặc cao côca có khối lượng từ 500 gam đến dưới 01 kilôgam;

e) Heroine, Cocaine, Methamphetamine, Amphetamine, MDMA hoặc XLR-11 có khối lượng từ 05 gam đến dưới 30 gam;

g) Các chất ma túy khác ở thể rắn có khối lượng từ 20 gam đến dưới 100 gam;

h) Các chất ma túy khác ở thể lỏng có thể tích từ 100 mililit đến dưới 200 mililit;

i) Tái phạm nguy hiểm;

k) Có 02 chất ma túy trở lên mà tổng khối lượng hoặc thể tích của các chất đó tương đương với khối lượng hoặc thể tích chất ma túy quy định tại một trong các điểm từ điểm đ đến điểm h khoản này.

*3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 15 năm đến 20 năm:**

a) Có tính chất chuyên nghiệp;

b) Nhựa thuốc phiện, nhựa cần sa hoặc cao côca có khối lượng từ 01 kilôgam đến dưới 05 kilôgam;

c) Heroine, Cocaine, Methamphetamine, Amphetamine, MDMA hoặc XLR-11 có khối lượng từ 30 gam đến dưới 100 gam;

d) Các chất ma túy khác ở thể rắn có khối lượng từ 100 gam đến dưới 300 gam;

đ) Các chất ma túy khác ở thể lỏng có thể tích từ 200 mililit đến dưới 750 mililit;

e) Có 02 chất ma túy trở lên mà tổng khối lượng hoặc thể tích của các chất đó tương đương với khối lượng hoặc thể tích chất ma túy quy định tại một trong các điểm từ điểm b đến điểm đ khoản này.

4. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù 20 năm, tù chung thân hoặc tử hình:*

a) Nhựa thuốc phiện, nhựa cần sa hoặc cao côca có khối lượng 05 kilôgam trở lên;

b) Heroine, Cocaine, Methamphetamine, Amphetamine, MDMA hoặc XLR-11 có khối lượng 100 gam trở lên;

c) Các chất ma túy khác ở thể rắn có khối lượng 300 gam trở lên;

d) Các chất ma túy khác ở thể lỏng có thể tích 750 mililit trở lên;

đ) Có 02 chất ma túy trở lên mà tổng khối lượng hoặc thể tích của các chất đó tương đương với khối lượng hoặc thể tích chất ma túy quy định tại một trong các điểm từ điểm a đến điểm d khoản này.

5. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm hoặc tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản.

Bình luận

1. Mặt khách quan của tội phạm: Là hành vi sản xuất trái phép chất ma túy dưới bất kỳ hình thức nào

2. “Sản xuất trái phép chất ma túy” là làm ra chất ma túy (chế biến, điều chế...) bằng thủ công hoặc có áp dụng khoa học công nghệ từ cây có chứa chất ma túy, từ các tiền chất và các hóa chất hoặc làm ra chất ma túy này từ chất ma túy khác mà không được phép của cơ quan có thẩm quyền hoặc không đúng với nội dung đã được cơ quan có thẩm quyền cho phép.

Đối với các hành vi nhằm tạo thuận lợi cho việc sử dụng chất ma túy đã có sẵn như pha chế thuốc phiện thành dung dịch để tiêm chích, nghiền heroïn từ bánh thành bột để hít... thì không coi là hành vi sản xuất trái phép chất ma túy³⁰.

3. Phạm tội có tính chất chuyên nghiệp quy định tại điểm a khoản 3 là trường hợp người phạm tội có đầy đủ các điều kiện sau đây:

- Thực hiện hành vi sản xuất trái phép chất ma túy từ năm lần trở lên không phân biệt đã bị xét xử hay chưa bị xét xử, nếu chưa hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc chưa được xóa án tích;

- Người phạm tội lấy hành vi sản xuất trái phép chất ma túy làm nghề sinh sống và lấy kết quả của việc phạm tội sản xuất trái phép chất ma túy làm nguồn sống chính.

Điều 249. Tội tàng trữ trái phép chất ma túy

*1. Người nào tàng trữ trái phép chất ma túy mà không nhằm mục đích mua bán, vận chuyển, sản xuất trái phép chất ma túy thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 01 năm đến 05 năm: **

a) Đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi quy định tại Điều này hoặc đã bị kết án về tội này hoặc một trong các tội quy định tại các điều 248, 250, 251 và 252 của Bộ luật này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm;

b) Nhựa thuốc phiện, nhựa cần sa hoặc cao côca có khối lượng từ 01 gam đến dưới 500 gam;

c) Heroine, Cocaine, Methamphetamine, Amphetamine, MDMA hoặc XLR-11 có khối lượng từ 0,1 gam đến dưới 05 gam;

d) Lá cây côca; lá khát (lá cây Catha edulis); lá, rễ, thân, cành, hoa, quả của cây cần sa hoặc bộ phận của cây khác có chứa chất ma túy do Chính phủ quy định có khối lượng từ 01 kilôgam đến dưới 10 kilôgam;

đ) Quả thuốc phiện khô có khối lượng từ 05 kilôgam đến dưới 50 kilôgam;

e) Quả thuốc phiện tươi có khối lượng từ 01 kilôgam đến dưới 10 kilôgam;

g) Các chất ma túy khác ở thể rắn có khối lượng từ 01 gam đến dưới 20 gam;

h) Các chất ma túy khác ở thể lỏng có thể tích từ 10 mililit đến dưới 100 mililit;

i) Có 02 chất ma túy trở lên mà tổng khối lượng hoặc thể tích của các chất đó tương đương với khối lượng hoặc thể tích chất ma túy quy định tại một trong các điểm từ điểm b đến điểm h khoản này.

³⁰ Xem thêm Thông tư liên tịch số 17/2007/TTLT-BCA-VKSNDTC-TANDTC-BTP của Bộ Công an, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp ngày 24/12/2007 về hướng dẫn áp dụng một số quy định tại chương XVIII “các tội phạm về ma túy” của Bộ luật hình sự năm 1999.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 05 năm đến 10 năm:*

- a) Có tổ chức;
- b) Phạm tội 02 lần trở lên;
- c) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn;
- d) Lợi dụng danh nghĩa cơ quan, tổ chức;
- đ) Sử dụng người dưới 16 tuổi vào việc phạm tội;
- e) Nhựa thuốc phiện, nhựa cần sa hoặc cao côca có khối lượng từ 500 gam đến dưới 01 kilôgam;
- g) Heroine, Cocaine, Methamphetamine, Amphetamine, MDMA hoặc XLR-11 có khối lượng từ 05 gam đến dưới 30 gam;
- h) Lá cây côca; lá khát (lá cây *Catha edulis*); lá, rễ, thân, cành, hoa, quả của cây cần sa hoặc bộ phận của cây khác có chứa chất ma túy do Chính phủ quy định có khối lượng từ 10 kilôgam đến dưới 25 kilôgam;
- i) Quả thuốc phiện khô có khối lượng từ 50 kilôgam đến dưới 200 kilôgam;
- k) Quả thuốc phiện tươi có khối lượng từ 10 kilôgam đến dưới 50 kilôgam;
- l) Các chất ma túy khác ở thể rắn có khối lượng từ 20 gam đến dưới 100 gam;
- m) Các chất ma túy khác ở thể lỏng có thể tích từ 100 mililit đến dưới 250 mililit;
- n) Có 02 chất ma túy trở lên mà tổng khối lượng hoặc thể tích của các chất đó tương đương với khối lượng hoặc thể tích chất ma túy quy định tại một trong các điểm từ điểm e đến điểm m khoản này;
- o) Tái phạm nguy hiểm.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 10 năm đến 15 năm:*

- a) Nhựa thuốc phiện, nhựa cần sa hoặc cao côca có khối lượng từ 01 kilôgam đến dưới 05 kilôgam;
- b) Heroine, Cocaine, Methamphetamine, Amphetamine, MDMA hoặc XLR-11 có khối lượng từ 30 gam đến dưới 100 gam;
- c) Lá cây côca; lá khát (lá cây *Catha edulis*); lá, rễ, thân, cành, hoa, quả của cây cần sa hoặc bộ phận của cây khác có chứa chất ma túy do Chính phủ quy định có khối lượng từ 25 kilôgam đến dưới 75 kilôgam;
- d) Quả thuốc phiện khô có khối lượng từ 200 kilôgam đến dưới 600 kilôgam;

đ) Quả thuốc phiện tươi có khối lượng từ 50 kilôgam đến dưới 150 kilôgam;
e) Các chất ma túy khác ở thể rắn có khối lượng từ 100 gam đến dưới 300 gam;
g) Các chất ma túy khác ở thể lỏng có thể tích từ 250 mililit đến dưới 750 mililit;

h) Có 02 chất ma túy trở lên mà tổng khối lượng hoặc thể tích của các chất đó tương đương với khối lượng hoặc thể tích chất ma túy quy định tại một trong các điểm từ điểm a đến điểm g khoản này.

4. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 15 năm đến 20 năm hoặc tù chung thân: *

a) Nhựa thuốc phiện, nhựa cần sa hoặc cao côca có khối lượng 05 kilôgam trở lên;

b) Heroine, Cocaine, Methamphetamine, Amphetamine, MDMA hoặc XLR-11 có khối lượng 100 gam trở lên;

c) Lá cây côca; lá khát (lá cây *Catha edulis*); lá, rễ, thân, cành, hoa, quả của cây cần sa hoặc bộ phận của cây khác có chứa chất ma túy do Chính phủ quy định có khối lượng 75 kilôgam trở lên;

d) Quả thuốc phiện khô có khối lượng 600 kilôgam trở lên;

đ) Quả thuốc phiện tươi có khối lượng 150 kilôgam trở lên;

e) Các chất ma túy khác ở thể rắn có khối lượng 300 gam trở lên;

g) Các chất ma túy khác ở thể lỏng có thể tích 750 mililit trở lên;

h) Có 02 chất ma túy trở lên mà tổng khối lượng hoặc thể tích của các chất đó tương đương với khối lượng hoặc thể tích chất ma túy quy định tại một trong các điểm từ điểm a đến điểm g khoản này.

5. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm hoặc tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản.

Bình luận

1. Mặt khách quan của tội phạm: Được thực hiện bởi hành vi tàng trữ trái phép chất ma túy: Là hành vi cất giữ bất hợp pháp chất ma túy ở bất kỳ nơi nào mà không nhằm mục đích mua bán hay sản xuất trái phép chất ma túy khác.

2. Bộ luật hình sự 2015 tách tội tàng trữ, vận chuyển, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt chất ma túy tại Điều 194 Bộ luật hình sự 1999 thành 04 tội danh độc lập và bỏ hình phạt tử hình đối với tội tàng trữ trái phép chất ma túy.

3. “Tàng trữ trái phép chất ma túy” là cất giữ, cất giấu bất hợp pháp chất ma túy ở bất cứ nơi nào (như trong nhà, ngoài vườn, chôn dưới đất, để trong vali, cho vào thùng xăng xe, cất giấu trong quần áo, tư trang mặc trên người hoặc theo người...) mà không nhằm mục đích mua bán, vận chuyển hay sản xuất trái phép chất ma túy. Thời gian tàng trữ dài hay ngắn không ảnh hưởng đến việc xác định tội này³¹.

4. Người nào tàng trữ, vận chuyển trái phép hoặc chiếm đoạt chất ma túy với số lượng sau đây không nhằm mục đích mua bán hay sản xuất trái phép chất ma túy khác thì không phải là tội phạm và được xử lý bằng các biện pháp khác, theo đó không truy cứu trách nhiệm hình sự nhưng phải bị xử lý hành chính:

- Nhựa thuốc phiện, nhựa cần sa hoặc cao côca có trọng lượng dưới 01 gam;
- Heroine, Cocaine, Methamphetamine, Amphetamine, MDMA hoặc XLR-11 có khối lượng dưới 0,1 gam;
- Lá cây côca; lá khát (lá cây *Catha edulis*); lá, rễ, thân, cành, hoa, quả của cây cần sa hoặc bộ phận của cây khác có chứa chất ma túy do Chính phủ quy định có khối lượng dưới 01 kilôgam;
- Quả thuốc phiện khô có trọng lượng dưới 05 kilôgam;
- Quả thuốc phiện tươi có trọng lượng dưới 01 kilôgam;
- Các chất ma túy khác ở thể rắn có trọng lượng dưới 01 gam;
- Các chất ma túy khác ở thể lỏng từ 10 mililít trở xuống.

Điều 250. Tội vận chuyển trái phép chất ma túy

1. Người nào vận chuyển trái phép chất ma túy mà không nhằm mục đích sản xuất, mua bán, tàng trữ trái phép chất ma túy thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 02 năm đến 07 năm:*

a) Đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi quy định tại Điều này hoặc đã bị kết án về tội này hoặc một trong các tội quy định tại các điều 248, 249, 251 và 252 của Bộ luật này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm;

b) Nhựa thuốc phiện, nhựa cần sa hoặc cao côca có khối lượng từ 01 gam đến dưới 500 gam;

c) Heroine, Cocaine, Methamphetamine, Amphetamine, MDMA hoặc XLR-11 có khối lượng từ 0,1 gam đến dưới 05 gam;

d) Lá cây côca; lá khát (lá cây *Catha edulis*); lá, rễ, thân, cành, hoa, quả của cây cần sa hoặc bộ phận của cây khác có chứa chất ma túy do Chính phủ quy định có khối lượng từ 01 kilôgam đến dưới 10 kilôgam;

³¹ Tlđđ.

đ) Quả thuốc phiện khô có khối lượng từ 05 kilôgam đến dưới 50 kilôgam;
e) Quả thuốc phiện tươi có khối lượng từ 01 kilôgam đến dưới 10 kilôgam;
g) Các chất ma túy khác ở thể rắn có khối lượng từ 01 gam đến dưới 20 gam;
h) Các chất ma túy khác ở thể lỏng có thể tích từ 10 mililit đến dưới 100 mililit;
i) Có 02 chất ma túy trở lên mà tổng khối lượng hoặc thể tích của các chất đó tương đương với khối lượng hoặc thể tích chất ma túy quy định tại một trong các điểm từ điểm b đến điểm h khoản này.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 07 năm đến 15 năm:*

- a) Có tổ chức;
- b) Phạm tội 02 lần trở lên;
- c) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn;
- d) Lợi dụng danh nghĩa cơ quan, tổ chức;
- đ) Sử dụng người dưới 16 tuổi vào việc phạm tội;
- e) Qua biên giới;
- g) Nhựa thuốc phiện, nhựa cần sa hoặc cao côca có khối lượng từ 500 gam đến dưới 01 kilôgam;
- h) Heroine, Cocaine, Methamphetamine, Amphetamine, MDMA hoặc XLR-11 có khối lượng từ 05 gam đến dưới 30 gam;
- i) Lá cây côca; lá khát (lá cây *Catha edulis*); lá, rễ, thân, cành, hoa, quả của cây cần sa hoặc bộ phận của cây khác có chứa chất ma túy do Chính phủ quy định có khối lượng từ 10 kilôgam đến dưới 25 kilôgam;
- k) Quả thuốc phiện khô có khối lượng từ 50 kilôgam đến dưới 200 kilôgam;
- l) Quả thuốc phiện tươi có khối lượng từ 10 kilôgam đến dưới 50 kilôgam;
- m) Các chất ma túy khác ở thể rắn có khối lượng từ 20 gam đến dưới 100 gam;
- n) Các chất ma túy khác ở thể lỏng có thể tích từ 100 mililit đến dưới 250 mililit;
- o) Có 02 chất ma túy trở lên mà tổng khối lượng hoặc thể tích của các chất đó tương đương với khối lượng hoặc thể tích chất ma túy quy định tại một trong các điểm từ điểm g đến điểm n khoản này;
- p) Tái phạm nguy hiểm.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 15 năm đến 20 năm:*

a) Nhựa thuốc phiện, nhựa cần sa hoặc cao côca có khối lượng từ 01 kilôgam đến dưới 05 kilôgam;

b) Heroine, Cocaine, Methamphetamine, Amphetamine, MDMA hoặc XLR-11 có khối lượng từ 30 gam đến dưới 100 gam;

c) Lá cây côca; lá khát (lá cây *Catha edulis*); lá, rễ, thân, cành, hoa, quả của cây cần sa hoặc bộ phận của cây khác có chứa chất ma túy do Chính phủ quy định có khối lượng từ 25 kilôgam đến dưới 75 kilôgam;

d) Quả thuốc phiện khô có khối lượng từ 200 kilôgam đến dưới 600 kilôgam;

đ) Quả thuốc phiện tươi có khối lượng từ 50 kilôgam đến dưới 150 kilôgam;

e) Các chất ma túy khác ở thể rắn có khối lượng từ 100 gam đến dưới 300 gam;

g) Các chất ma túy khác ở thể lỏng có thể tích từ 250 mililit đến dưới 750 mililit;

h) Có 02 chất ma túy trở lên mà tổng khối lượng hoặc thể tích của các chất đó tương đương với khối lượng hoặc thể tích chất ma túy quy định tại một trong các điểm từ điểm a đến điểm g khoản này.

4. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù 20 năm, tù chung thân hoặc tử hình:*

a) Nhựa thuốc phiện, nhựa cần sa hoặc cao côca có khối lượng 05 kilôgam trở lên;

b) Heroine, Cocaine, Methamphetamine, Amphetamine, MDMA hoặc XLR-11 có khối lượng 100 gam trở lên;

c) Lá cây côca; lá khát (lá cây *Catha edulis*); lá, rễ, thân, cành, hoa, quả của cây cần sa hoặc bộ phận của cây khác có chứa chất ma túy do Chính phủ quy định có khối lượng 75 kilôgam trở lên;

d) Quả thuốc phiện khô có khối lượng 600 kilôgam trở lên;

đ) Quả thuốc phiện tươi có khối lượng 150 kilôgam trở lên;

e) Các chất ma túy khác ở thể rắn có khối lượng 300 gam trở lên;

g) Các chất ma túy khác ở thể lỏng có thể tích 750 mililit trở lên;

h) Có 02 chất ma túy trở lên mà tổng khối lượng hoặc thể tích của các chất đó tương đương với khối lượng hoặc thể tích chất ma túy quy định tại một trong các điểm từ điểm a đến điểm g khoản này.

5. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm hoặc tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản.

Bình luận

1. Mặt khách quan của tội phạm: Được thực hiện bởi hành vi vận chuyển trái phép chất ma túy: Là hành vi chuyển dịch trái phép chất ma túy từ nơi này đến nơi khác dưới bất kỳ hình thức nào mà không nhằm mục đích mua bán hay sản xuất trái phép chất ma túy khác.

2. “Vận chuyển trái phép chất ma túy” là hành vi chuyển dịch bất hợp pháp chất ma túy từ nơi này đến nơi khác dưới bất kỳ hình thức nào (có thể bằng các phương tiện khác nhau như ô tô, tàu bay, tàu thủy...; trên các tuyến đường khác nhau như đường bộ, đường sắt, đường hàng không, đường thủy, đường bưu điện...; có thể để trong người như cho vào túi áo, túi quần, nuốt vào trong bụng, để trong hành lý như vali, túi xách v.v...) mà không nhằm mục đích mua bán, tàng trữ hay sản xuất trái phép chất ma túy khác.

Người giữ hộ, hoặc vận chuyển trái phép chất ma túy cho người khác, mà biết rõ mục đích mua bán trái phép chất ma túy của người đó, thì bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội mua bán trái phép chất ma túy với vai trò đồng phạm.

Điều 251. Tội mua bán trái phép chất ma túy

1. Người nào mua bán trái phép chất ma túy, thì bị phạt tù từ 02 năm đến 07 năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 07 năm đến 15 năm:*

a) Có tổ chức;

b) Phạm tội 02 lần trở lên;

c) Đối với 02 người trở lên;

d) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn;

đ) Lợi dụng danh nghĩa cơ quan, tổ chức;

e) Sử dụng người dưới 16 tuổi vào việc phạm tội hoặc bán ma túy cho người dưới 16 tuổi;

g) Qua biên giới;

h) Nhựa thuốc phiện, nhựa cần sa hoặc cao côca có khối lượng từ 500 gam đến dưới 01 kilôgam;

i) Heroine, Cocaine, Methamphetamine, Amphetamine, MDMA hoặc XLR-11 có khối lượng từ 05 gam đến dưới 30 gam;

k) Lá cây côca; lá khát (lá cây *Catha edulis*); lá, rễ, thân, cành, hoa, quả của cây cần sa hoặc bộ phận của cây khác có chứa chất ma túy do Chính phủ quy định có khối lượng từ 10 kilôgam đến dưới 25 kilôgam;

l) Quả thuốc phiện khô có khối lượng từ 50 kilôgam đến dưới 200 kilôgam;

m) Quả thuốc phiện tươi có khối lượng từ 10 kilôgam đến dưới 50 kilôgam;

n) Các chất ma túy khác ở thể rắn có khối lượng từ 20 gam đến dưới 100 gam;

o) Các chất ma túy khác ở thể lỏng có thể tích từ 100 mililit đến dưới 250 mililit;

p) Có 02 chất ma túy trở lên mà tổng khối lượng hoặc thể tích của các chất đó tương đương với khối lượng hoặc thể tích chất ma túy quy định tại một trong các điểm từ điểm h đến điểm o khoản này;

q) Tái phạm nguy hiểm.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 15 năm đến 20 năm:*

a) Nhựa thuốc phiện, nhựa cần sa hoặc cao côca có khối lượng từ 01 kilôgam đến dưới 05 kilôgam;

b) Heroine, Cocaine, Methamphetamine, Amphetamine, MDMA hoặc XLR-11 có khối lượng từ 30 gam đến dưới 100 gam;

c) Lá cây côca; lá khát (lá cây *Catha edulis*); lá, rễ, thân, cành, hoa, quả của cây cần sa hoặc bộ phận của cây khác có chứa chất ma túy do Chính phủ quy định có khối lượng từ 25 kilôgam đến dưới 75 kilôgam;

d) Quả thuốc phiện khô có khối lượng từ 200 kilôgam đến dưới 600 kilôgam;

đ) Quả thuốc phiện tươi có khối lượng từ 50 kilôgam đến dưới 150 kilôgam;

e) Các chất ma túy khác ở thể rắn có khối lượng từ 100 gam đến dưới 300 gam;

g) Các chất ma túy khác ở thể lỏng có thể tích từ 250 mililit đến dưới 750 mililit;

h) Có 02 chất ma túy trở lên mà tổng khối lượng hoặc thể tích của các chất đó tương đương với khối lượng hoặc thể tích chất ma túy quy định tại một trong các điểm từ điểm a đến điểm g khoản này.

4. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù 20 năm, tù chung thân hoặc tử hình:*

a) Nhựa thuốc phiện, nhựa cần sa hoặc cao côca có khối lượng 05 kilôgam trở lên;

b) *Heroin, Cocaine, Methamphetamine, Amphetamine, MDMA hoặc XLR-11 có khối lượng 100 gam trở lên;*

c) *Lá cây coca; lá khát (lá cây Catha edulis); lá, rễ, thân, cành, hoa, quả của cây cần sa hoặc bộ phận của cây khác có chứa chất ma túy do Chính phủ quy định có khối lượng 75 kilôgam trở lên;*

d) *Quả thuốc phiện khô có khối lượng 600 kilôgam trở lên;*

đ) *Quả thuốc phiện tươi có khối lượng 150 kilôgam trở lên;*

e) *Các chất ma túy khác ở thể rắn có khối lượng 300 gam trở lên;*

g) *Các chất ma túy khác ở thể lỏng có thể tích 750 mililit trở lên;*

h) *Có 02 chất ma túy trở lên mà tổng khối lượng hoặc thể tích của các chất đó tương đương với khối lượng hoặc thể tích chất ma túy quy định tại một trong các điểm từ điểm a đến điểm g khoản này.*

5. *Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm hoặc tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản.*

Bình luận

1. “Mua bán trái phép chất ma túy” là một trong các hành vi sau đây:

- Bán trái phép chất ma túy cho người khác (không phụ thuộc vào nguồn gốc chất ma túy do đâu mà có) bao gồm cả việc bán hộ chất ma túy cho người khác để hưởng tiền công hoặc các lợi ích khác;

- Mua chất ma túy nhằm bán trái phép cho người khác;

- Xin chất ma túy nhằm bán trái phép cho người khác;

- Dùng chất ma túy nhằm trao đổi thanh toán trái phép (không phụ thuộc vào nguồn gốc chất ma túy do đâu mà có);

- Dùng tài sản không phải là tiền đem trao đổi, thanh toán... lấy chất ma túy nhằm bán lại trái phép cho người khác;

- Tàng trữ chất ma túy nhằm bán trái phép cho người khác;

- Vận chuyển chất ma túy nhằm bán trái phép cho người khác.

2. Người tổ chức, người xúi giục, người giúp sức cho người thực hiện một trong các hành vi mua bán trái phép chất ma túy đều bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội mua bán trái phép chất ma túy.

Điều 252. Tội chiếm đoạt chất ma túy

1. Người nào chiếm đoạt chất ma túy dưới bất kỳ hình thức nào thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 01 năm đến 05 năm:*

a) Đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi quy định tại Điều này hoặc đã bị kết án về tội này hoặc một trong các tội quy định tại các điều 248, 249, 250 và 251 của Bộ luật này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm;

b) Nhựa thuốc phiện, nhựa cần sa hoặc cao côca có khối lượng từ 01 gam đến dưới 500 gam;

c) Heroine, Cocaine, Methamphetamine, Amphetamine, MDMA hoặc XLR-11 có khối lượng từ 0,1 gam đến dưới 05 gam;

d) Lá cây côca; lá khát (lá cây *Catha edulis*); lá, rễ, thân, cành, hoa, quả của cây cần sa hoặc bộ phận của cây khác có chứa chất ma túy do Chính phủ quy định có khối lượng từ 01 kilôgam đến dưới 10 kilôgam;

đ) Quả thuốc phiện khô có khối lượng từ 05 kilôgam đến dưới 50 kilôgam;

e) Quả thuốc phiện tươi có khối lượng từ 01 kilôgam đến dưới 10 kilôgam;

g) Các chất ma túy khác ở thể rắn có khối lượng từ 01 gam đến dưới 20 gam;

h) Các chất ma túy khác ở thể lỏng có thể tích từ 10 mililit đến dưới 100 mililit;

i) Có 02 chất ma túy trở lên mà tổng khối lượng hoặc thể tích của các chất đó tương đương với khối lượng hoặc thể tích chất ma túy quy định tại một trong các điểm từ điểm b đến điểm h khoản này.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 05 năm đến 10 năm:*

a) Có tổ chức;

b) Phạm tội 02 lần trở lên;

c) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn;

d) Lợi dụng danh nghĩa cơ quan, tổ chức;

đ) Sử dụng người dưới 16 tuổi vào việc phạm tội;

e) Nhựa thuốc phiện, nhựa cần sa hoặc cao côca có khối lượng từ 500 gam đến dưới 01 kilôgam;

g) Heroine, Cocaine, Methamphetamine, Amphetamine, MDMA hoặc XLR-11 có khối lượng từ 05 gam đến dưới 30 gam;

h) Lá cây côca; lá khát (lá cây Catha edulis); lá, rễ, thân, cành, hoa, quả của cây cần sa hoặc bộ phận của cây khác có chứa chất ma túy do Chính phủ quy định có khối lượng từ 10 kilôgam đến dưới 25 kilôgam;

i) Quả thuốc phiện khô có khối lượng từ 50 kilôgam đến dưới 200 kilôgam;

k) Quả thuốc phiện tươi có khối lượng từ 10 kilôgam đến dưới 50 kilôgam;

l) Các chất ma túy khác ở thể rắn có khối lượng từ 20 gam đến dưới 100 gam;

m) Các chất ma túy khác ở thể lỏng có thể tích từ 100 mililit đến dưới 250 mililit;

n) Có 02 chất ma túy trở lên mà tổng khối lượng hoặc thể tích của các chất đó tương đương với khối lượng hoặc thể tích chất ma túy quy định tại một trong các điểm từ điểm e đến điểm m khoản này;

o) Tái phạm nguy hiểm.

*3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 10 năm đến 15 năm:**

a) Nhựa thuốc phiện, nhựa cần sa hoặc cao côca có khối lượng từ 01 kilôgam đến dưới 05 kilôgam;

b) Heroine, Cocaine, Methamphetamine, Amphetamine, MDMA hoặc XLR-11 có khối lượng từ 30 gam đến dưới 100 gam;

c) Lá cây côca; lá khát (lá cây Catha edulis); lá, rễ, thân, cành, hoa, quả của cây cần sa hoặc bộ phận của cây khác có chứa chất ma túy do Chính phủ quy định có khối lượng từ 25 kilôgam đến dưới 75 kilôgam;

d) Quả thuốc phiện khô có khối lượng từ 200 kilôgam đến dưới 600 kilôgam;

đ) Quả thuốc phiện tươi có khối lượng từ 50 kilôgam đến dưới 150 kilôgam;

e) Các chất ma túy khác ở thể rắn có khối lượng từ 100 gam đến dưới 300 gam;

g) Các chất ma túy khác ở thể lỏng có thể tích từ 250 mililit đến dưới 750 mililit;

h) Có 02 chất ma túy trở lên mà tổng khối lượng hoặc thể tích của các chất đó tương đương với khối lượng hoặc thể tích chất ma túy quy định tại một trong các điểm từ điểm a đến điểm g khoản này.

*4. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 15 năm đến 20 năm hoặc tù chung thân:**

a) Nhựa thuốc phiện, nhựa cần sa hoặc cao côca có khối lượng 05 kilôgam trở lên;

b) *Heroin, Cocaine, Methamphetamine, Amphetamine, MDMA hoặc XLR-11 có khối lượng 100 gam trở lên;*

c) *Lá cây côca; lá khát (lá cây Catha edulis); lá, rễ, thân, cành, hoa, quả của cây cần sa hoặc bộ phận của cây khác có chứa chất ma túy do Chính phủ quy định có khối lượng 75 kilôgam trở lên;*

d) *Quả thuốc phiện khô có khối lượng 600 kilôgam trở lên;*

đ) *Quả thuốc phiện tươi có khối lượng 150 kilôgam trở lên;*

e) *Các chất ma túy khác ở thể rắn có khối lượng 300 gam trở lên;*

g) *Các chất ma túy khác ở thể lỏng có thể tích 750 mililit trở lên;*

h) *Có 02 chất ma túy trở lên mà tổng khối lượng hoặc thể tích của các chất đó tương đương với khối lượng hoặc thể tích chất ma túy quy định tại một trong các điểm từ điểm a đến điểm g khoản này.*

5. *Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm hoặc tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản.*

Bình luận

1. “Chiếm đoạt chất ma túy” là một trong các hành vi trộm cắp, lừa đảo, tham ô, lạm dụng tín nhiệm, cưỡng đoạt, cướp, cướp giật, công nhiên chiếm đoạt chất ma túy của người khác. Trường hợp người có hành vi chiếm đoạt chất ma túy nhằm mục đích bán lại chất ma túy đó cho người khác, thì bị truy cứu trách nhiệm hình sự với tội danh đầy đủ đối với hành vi đã thực hiện theo Điều 249, 250, 251 Bộ luật hình sự và chỉ phải chịu một hình phạt.

2. Khi truy cứu trách nhiệm hình sự về tội tàng trữ, vận chuyển, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt chất ma túy cần phân biệt:

Người nào đã bị kết án về tội tàng trữ, vận chuyển trái phép hoặc mua bán chất ma túy, chưa được xóa án tích mà lại tiếp tục tàng trữ, vận chuyển trái phép hoặc mua bán một trong các chất ma túy có số lượng:

- Dưới 01 gam đối với nhựa thuốc phiện, nhựa cần sa hoặc cao côca;

- Dưới 0,1 gam đối với *Heroin, Cocaine, Methamphetamine, Amphetamine, MDMA hoặc XLR-11*;

- Dưới 01 kilôgam đối với lá cây côca; lá khát (lá cây *Catha edulis*); lá, rễ, thân, cành, hoa, quả của cây cần sa hoặc bộ phận của cây khác có chứa chất ma túy do Chính phủ quy định có;

- Dưới 05 kilôgam đối với quả thuốc phiện khô;

- Dưới 01 kilôgam đối với quả thuốc phiện tươi;
- Dưới 01 gam đối với các chất ma túy khác ở thể rắn;
- Từ 10 mililít trở xuống đối với các chất ma túy khác ở thể lỏng.

Nếu không thuộc trường hợp tái phạm nguy hiểm thì bị truy cứu trách nhiệm hình sự đối với các tội tàng trữ, vận chuyển, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt chất ma túy, và bị phạt tù từ 1 năm đến 5 năm. Nếu là tái phạm nguy hiểm thì bị phạt tù từ 5 năm đến 10 năm.

Người nào bán trái phép chất ma túy cho người khác và còn cho họ sử dụng địa điểm thuộc quyền sở hữu, chiếm hữu hoặc quản lý của mình để sử dụng trái phép chất ma túy thì ngoài việc bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội mua bán trái phép chất ma túy theo Điều 251 Bộ luật hình sự, người đó còn bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội chứa chấp việc sử dụng trái phép chất ma túy theo Điều 256 Bộ luật hình sự;

Người nào biết người khác đi mua chất ma túy để sử dụng trái phép mà gửi tiền nhờ mua hộ chất ma túy để sử dụng thì người nhờ mua hộ phải chịu trách nhiệm hình sự về số lượng chất ma túy đã nhờ mua hộ. Người đi mua phải chịu trách nhiệm hình sự về tổng số lượng chất ma túy đã mua cho bản thân và mua hộ.

Người nào biết người khác mua chất ma túy để sử dụng trái phép mà dùng phương tiện để chở họ cùng chất ma túy và bị bắt giữ nếu số lượng chất ma túy đến mức phải chịu trách nhiệm hình sự về tội tàng trữ hoặc vận chuyển trái phép chất ma túy thì người đó là đồng phạm với người mua về tội tàng trữ hoặc vận chuyển trái phép chất ma túy quy định tại Điều 249, 250 Bộ luật hình sự.

Điều 253. Tội tàng trữ, vận chuyển, mua bán hoặc chiếm đoạt tiền chất dùng vào việc sản xuất trái phép chất ma túy

*1. Người nào tàng trữ, vận chuyển, mua bán hoặc chiếm đoạt tiền chất dùng vào việc sản xuất trái phép chất ma túy thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 01 năm đến 06 năm:**

- a) Đã bị xử phạt vi phạm hành chính về một trong các hành vi quy định tại Điều này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm;*
- b) Tiền chất ở thể rắn có khối lượng từ 50 gam đến dưới 200 gam;*
- c) Tiền chất ở thể lỏng có thể tích từ 75 mililít đến dưới 300 mililít.*

*2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 06 năm đến 13 năm:**

- a) Có tổ chức;*
- b) Phạm tội 02 lần trở lên;*

c) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn;

d) Lợi dụng danh nghĩa cơ quan, tổ chức;

đ) Tiền chất ở thể rắn có khối lượng từ 200 gam đến dưới 500 gam;

e) Tiền chất ở thể lỏng có thể tích từ 300 mililit đến dưới 750 mililit;

g) Sử dụng người dưới 16 tuổi vào việc phạm tội;

h) Vận chuyển, mua bán qua biên giới;

i) Tái phạm nguy hiểm.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 13 năm đến 20 năm:*

a) Tiền chất ở thể rắn có khối lượng từ 500 gam đến dưới 1.200 gam;

b) Tiền chất ở thể lỏng có thể tích từ 750 mililit đến dưới 1.800 mililit.

4. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù 20 năm hoặc tù chung thân:*

a) Tiền chất ở thể rắn có khối lượng 1.200 gam trở lên;

b) Tiền chất ở thể lỏng có thể tích 1.800 mililit trở lên.

5. Trường hợp phạm tội có cả tiền chất ở thể rắn và tiền chất ở thể lỏng thì được quy đổi để làm căn cứ truy cứu trách nhiệm hình sự, với tỷ lệ 01 gam tiền chất ở thể rắn tương đương với 1,5 mililit tiền chất ở thể lỏng. Sau khi quy đổi, số lượng tiền chất thuộc khoản nào, thì người thực hiện hành vi phạm tội bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo khoản đó.*

6. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm hoặc tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản.

Bình luận

1. “Tàng trữ tiền chất dùng vào việc sản xuất trái phép chất ma túy” là cất giữ, cất giấu bất hợp pháp tiền chất ở bất cứ nơi nào (như trong nhà, ngoài vườn, chôn dưới đất, để trong vali, hoặc cho vào thùng xăng xe...) để dùng vào việc sản xuất trái phép chất ma túy.

2. “Vận chuyển tiền chất dùng vào việc sản xuất trái phép chất ma túy” là hành vi chuyển dịch bất hợp pháp tiền chất từ nơi này đến nơi khác dưới bất kỳ hình thức nào (có thể bằng các phương tiện khác nhau như ô tô, tàu bay, tàu thủy...; trên các tuyến đường khác nhau như đường bộ, đường sắt, đường hàng không, đường thủy, đường bưu điện...; có thể để trong người như cho vào túi áo, quần, nuốt vào bụng...;

có thể để trong hành lý như vali, túi xách...) để dùng vào việc sản xuất trái phép chất ma túy.

3. “Mua bán tiền chất dùng vào việc sản xuất trái phép chất ma túy” là một trong các hành vi sau đây:

- Bán tiền chất cho người khác để người đó sản xuất trái phép chất ma túy;
- Mua tiền chất nhằm bán cho người khác để người đó sản xuất trái phép chất ma túy;
- Xin tiền chất nhằm bán trái phép cho người khác để người đó sản xuất trái phép chất ma túy;
- Dùng tiền chất để trao đổi, thanh toán trái phép cho người khác để người đó sản xuất trái phép chất ma túy;
- Dùng tài sản (không phải là tiền) đem trao đổi, thanh toán lấy tiền chất nhằm bán lại cho người khác để người đó sản xuất trái phép chất ma túy;
- Tàng trữ tiền chất nhằm bán trái phép cho người khác để người đó sản xuất trái phép chất ma túy;
- Vận chuyển tiền chất nhằm bán trái phép cho người khác để người đó sản xuất trái phép chất ma túy.

4. “Chiếm đoạt tiền chất dùng vào việc sản xuất trái phép chất ma túy” là một trong các hành vi trộm cắp, lừa đảo, lạm dụng tín nhiệm, cưỡng đoạt, cướp, cướp giật, công nhiên chiếm đoạt... tiền chất của người khác để dùng vào việc sản xuất trái phép chất ma túy.

Điều 254. Tội sản xuất, tàng trữ, vận chuyển hoặc mua bán phương tiện, dụng cụ dùng vào việc sản xuất hoặc sử dụng trái phép chất ma túy

1. Người nào sản xuất, tàng trữ, vận chuyển hoặc mua bán phương tiện, dụng cụ dùng vào việc sản xuất hoặc sử dụng trái phép chất ma túy thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 01 năm đến 05 năm:

a) Đã bị xử phạt vi phạm hành chính về một trong các hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm;

b) Có số lượng từ 06 đơn vị đến 19 đơn vị dụng cụ, phương tiện cùng loại hoặc khác loại.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 05 năm đến 10 năm:

a) Có tổ chức;

b) Phạm tội 02 lần trở lên;

- c) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn;
- d) Lợi dụng danh nghĩa cơ quan, tổ chức;
- đ) Có số lượng 20 đơn vị dụng cụ, phương tiện cùng loại hoặc khác loại trở lên;*
- e) Vận chuyển, mua bán qua biên giới;*
- g) Sử dụng người dưới 16 tuổi vào việc phạm tội;
- h) Tái phạm nguy hiểm.

3. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm hoặc tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản.

Bình luận

1. “Sản xuất các phương tiện, dụng cụ dùng vào việc sản xuất hoặc sử dụng trái phép chất ma túy” là làm ra phương tiện, dụng cụ dùng vào việc sản xuất hoặc sử dụng trái phép chất ma túy” là những vật được sản xuất ra với chức năng chuyên dùng vào việc sản xuất hoặc sử dụng trái phép chất ma túy hay tuy được sản xuất ra với mục đích khác, nhưng đã được sử dụng chuyên vào mục đích sản xuất hoặc sử dụng trái phép chất ma túy.

2. “Tàng trữ các phương tiện, dụng cụ dùng vào việc sản xuất hoặc sử dụng trái phép chất ma túy” là hành vi cất giữ các phương tiện, dụng cụ ở bất kỳ địa điểm nào (như trong nhà, ngoài vườn, chôn dưới đất, để trong vali hoặc cho vào thùng xăng xe...) để dùng vào việc sản xuất hoặc sử dụng trái phép chất ma túy.

3. “Vận chuyển các phương tiện dụng cụ dùng vào việc sản xuất hoặc sử dụng trái phép chất ma túy” là hành vi dịch chuyển các phương tiện, dụng cụ từ nơi này đến nơi khác dưới bất kỳ hình thức nào (có thể bằng các phương tiện khác nhau như ô tô, tàu bay, tàu thủy...; trên các tuyến đường khác nhau như đường bộ, đường sắt, đường hàng không, đường thủy, đường bưu điện...; có thể để trong người như cho vào túi áo, quần...; có thể để trong hành lý như vali, túi xách...) để dùng vào việc sản xuất trái phép chất ma túy hoặc sử dụng trái phép chất ma túy.

4. “Mua bán các phương tiện, dụng cụ dùng vào việc sản xuất hoặc sử dụng trái phép chất ma túy” là một trong các hành vi sau đây:

- Bán các phương tiện, dụng cụ cho người khác để người đó dùng vào việc sản xuất trái phép chất ma túy hoặc sử dụng trái phép chất ma túy;
- Mua các phương tiện, dụng cụ nhằm bán cho người khác để người đó dùng vào việc sản xuất trái phép chất ma túy hoặc sử dụng trái phép chất ma túy;

- Xin các phương tiện, dụng cụ nhằm bán trái phép cho người khác để người đó dùng vào việc sản xuất trái phép chất ma túy hoặc sử dụng trái phép chất ma túy;

- Dùng các phương tiện, dụng cụ để trao đổi, thanh toán trái phép cho người khác để người đó dùng vào việc sản xuất trái phép chất ma túy hoặc sử dụng trái phép chất ma túy;

- Dùng tài sản (không phải là tiền) đem trao đổi, thanh toán lấy các phương tiện, dụng cụ nhằm bán lại trái phép cho người khác để người đó dùng vào việc sản xuất trái phép chất ma túy hoặc sử dụng trái phép chất ma túy;

- Tàng trữ các phương tiện, dụng cụ nhằm bán trái phép cho người khác để người đó dùng vào việc sản xuất trái phép chất ma túy hoặc sử dụng trái phép chất ma túy;

- Vận chuyển các phương tiện, dụng cụ nhằm bán trái phép cho người khác để người đó dùng vào việc sản xuất trái phép chất ma túy hoặc sử dụng trái phép chất ma túy³².

5. Khi truy cứu trách nhiệm hình sự đối với người có hành vi sản xuất, tàng trữ, vận chuyển hoặc mua bán các phương tiện, dụng cụ dùng vào việc sản xuất hoặc sử dụng trái phép chất ma túy cần phân biệt:

- Chỉ bị truy cứu trách nhiệm hình sự trong trường hợp việc sản xuất, tàng trữ, vận chuyển hoặc mua bán các phương tiện, dụng cụ là nhằm để dùng vào việc sản xuất hoặc sử dụng trái phép chất ma túy;

- Người lần đầu sản xuất, tàng trữ, vận chuyển hoặc mua bán các phương tiện, dụng cụ dùng vào việc sử dụng trái phép chất ma túy và chỉ dùng các phương tiện, dụng cụ này để cho bản thân họ sử dụng trái phép chất ma túy, thì chưa đến mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự nhưng phải bị xử lý hành chính. Trường hợp đã bị xử lý hành chính theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính mà còn vi phạm thì phải bị truy cứu trách nhiệm hình sự;

- Đối với trường hợp sản xuất, tàng trữ, vận chuyển hoặc mua bán từ năm bộ dụng cụ, phương tiện (có thể cùng loại, có thể khác loại) trở xuống thì không phải là tội phạm và được xử lý bằng các biện pháp khác, nhưng phải bị xử lý hành chính.

Điều 255. Tội tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy

1. Người nào tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy dưới bất kỳ hình thức nào, thì bị phạt tù từ 02 năm đến 07 năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 07 năm đến 15 năm:

³² Tlđđ.

- a) Phạm tội 02 lần trở lên;
- b) Đối với 02 người trở lên;
- c) Đối với người từ đủ 13 tuổi đến dưới 18 tuổi;
- d) Đối với phụ nữ mà biết là có thai;
- đ) Đối với người đang cai nghiện;
- e) Gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 31% đến 60%;
- g) Gây bệnh nguy hiểm cho người khác;
- h) Tái phạm nguy hiểm.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 15 năm đến 20 năm:

- a) Gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 61% trở lên hoặc gây chết người;
- b) Gây tổn hại cho sức khỏe cho 02 người trở lên mà tỷ lệ tổn thương cơ thể của mỗi người từ 31% đến 60%;
- c) Gây bệnh nguy hiểm cho 02 người trở lên;
- d) Đối với người dưới 13 tuổi.

4. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù 20 năm hoặc tù chung thân:

- a) Gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tỷ lệ tổn thương cơ thể của mỗi người 61% trở lên;
- b) Làm chết 02 người trở lên.

5. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng, phạt quản chế, cấm cư trú từ 01 năm đến 05 năm hoặc tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản.

Bình luận

1. “Tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy” là một trong các hành vi sau đây:

- Chỉ huy, phân công, điều hành các hoạt động đưa trái phép chất ma túy vào cơ thể người khác;
- Chỉ huy, phân công, điều hành việc chuẩn bị, cung cấp chất ma túy, địa điểm, phương tiện, dụng cụ dùng vào việc sử dụng trái phép chất ma túy, tìm người sử dụng chất ma túy.

Người nào thực hiện một trong các hành vi sau đây theo sự chỉ huy, phân công, điều hành của người khác thì bị coi là đồng phạm về tội tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy: đưa trái phép chất ma túy vào cơ thể người khác; cung cấp trái phép chất ma túy cho người khác để họ sử dụng trái phép chất ma túy; chuẩn bị chất ma túy dưới bất kỳ hình thức nào (mua, xin, tàng trữ, sản xuất...) nhằm đưa trái phép chất ma túy vào cơ thể người khác; chuẩn bị địa điểm (thuê địa điểm, mượn địa điểm, sử dụng địa điểm không thuộc quyền chiếm hữu của mình hoặc đang do mình quản lý để làm nơi đưa trái phép chất ma túy vào cơ thể người khác); chuẩn bị dụng cụ, phương tiện dùng vào việc sử dụng trái phép chất ma túy dưới bất kỳ hình thức nào (mua, xin, tàng trữ...) nhằm sử dụng để đưa trái phép chất ma túy vào cơ thể người khác; tìm người sử dụng chất ma túy để đưa trái phép chất ma túy vào cơ thể của họ.

2. Khi truy cứu trách nhiệm hình sự đối với người tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy cần phân biệt:

- Người nghiện ma túy có chất ma túy (không phân biệt nguồn gốc ma túy do đâu mà có) cho người nghiện ma túy khác chất ma túy để cùng sử dụng trái phép thì không bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy, mà tùy từng trường hợp có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội tàng trữ trái phép chất ma túy hoặc tội sử dụng trái phép chất ma túy;

- Người nào thực hiện hành vi tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy, mà còn thực hiện một hay nhiều hành vi phạm tội khác về ma túy quy định tại các điều luật tương ứng của Bộ luật hình sự, thì ngoài việc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo Điều 255 của Bộ luật hình sự, tùy từng trường hợp còn có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội phạm khác đã thực hiện quy định tại điều luật tương ứng của Bộ luật hình sự.

3. Về một số tình tiết là yếu tố định khung quy định tại Điều 255 của Bộ luật hình sự.

- “Đối với người đang cai nghiện” quy định tại Điểm đ Khoản 2 Điều 255 của Bộ luật hình sự là trường hợp phạm tội đối với người mà người đó đã được cơ quan có thẩm quyền kết luận họ nghiện ma túy và đang được cai nghiện tại trung tâm cai nghiện, tại gia đình hoặc tại cộng đồng dân cư.

- “Gây bệnh nguy hiểm cho người khác” quy định tại Điểm g Khoản 2 Điều 255 của Bộ luật hình sự là trường hợp người tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy (có thể biết hoặc không biết) đã gây ra một số bệnh nguy hiểm cho người sử dụng chất ma túy như HIV/AIDS, viêm gan B, lao...

Trường hợp người tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy biết bản thân họ hoặc người khác đã nhiễm HIV mà cố ý lây truyền HIV cho người sử dụng chất ma túy thì cùng với việc bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy theo quy định tại điểm g khoản 2 Điều 255 của Bộ luật hình sự, người này còn bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội lây truyền HIV cho người khác theo quy định tại Điều 148 của Bộ luật hình sự hoặc tội cố ý truyền HIV cho người khác theo quy định tại Điều 149 của Bộ luật hình sự.

- “Gây bệnh nguy hiểm cho nhiều người” quy định tại Điểm b Khoản 3 Điều 197 của Bộ luật hình sự là gây bệnh nguy hiểm cho từ hai người trở lên.

- “Gây tổn hại cho sức khỏe của nhiều người mà tỷ lệ thương tật từ 31% đến 60%” quy định tại Điểm b Khoản 3 Điều 255 của Bộ luật hình sự là trường hợp gây tổn hại cho sức khỏe của từ hai người trở lên mà tỷ lệ thương tật của mỗi người từ 31% đến 60%.

- “Gây tổn hại cho sức khỏe của nhiều người mà tỷ lệ thương tật 61% trở lên” quy định tại Điểm a Khoản 4 Điều 255 của Bộ luật hình sự là trường hợp gây tổn hại cho sức khỏe của từ hai người trở lên mà tỷ lệ thương tật của mỗi người từ 61% trở lên.

Điều 256. Tội chứa chấp việc sử dụng trái phép chất ma túy

1. Người nào cho thuê, cho mượn địa điểm hoặc có bất kỳ hành vi nào khác chứa chấp việc sử dụng trái phép chất ma túy, nếu không thuộc trường hợp quy định tại Điều 255 của Bộ luật này, thì bị phạt tù từ 02 năm đến 07 năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 07 năm đến 15 năm:

a) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn;

b) Phạm tội 02 lần trở lên;

c) Đối với người dưới 16 tuổi;

d) Đối với 02 người trở lên;

đ) Tái phạm nguy hiểm.

3. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng hoặc tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản.

Bình luận

1. “Chứa chấp việc sử dụng trái phép chất ma túy” là hành vi của người có địa điểm thuộc quyền chiếm hữu của mình hoặc do mình quản lý biết người khác là đối tượng sử dụng trái phép chất ma túy, nhưng vẫn cho họ mượn hoặc thuê địa điểm đó

để họ trực tiếp sử dụng trái phép chất ma túy nhằm thỏa mãn nhu cầu của họ về sử dụng chất ma túy.

2. “Có bất kỳ hành vi nào khác chứa chấp việc sử dụng trái phép chất ma túy” là trường hợp người có địa điểm thuộc quyền chiếm hữu của mình hoặc do mình quản lý, biết người khác (không phải là ông, bà, cha, mẹ, con, cháu, anh chị em ruột, vợ hoặc chồng của mình) là đối tượng sử dụng trái phép chất ma túy, tuy không cho họ thuê, mượn địa điểm, nhưng lại để mặc cho họ hai lần sử dụng trái phép chất ma túy trở lên hoặc để mặc cho nhiều người sử dụng trái phép chất ma túy.

3. Khi truy cứu trách nhiệm hình sự đối với người chứa chấp việc sử dụng trái phép chất ma túy cần phân biệt:

Người có địa điểm cho người khác mượn hoặc thuê địa điểm mà biết là họ dùng địa điểm đó không phải để họ sử dụng chất ma túy nhằm thỏa mãn nhu cầu của họ về sử dụng chất ma túy, mà dùng địa điểm đó để đưa chất ma túy trái phép vào cơ thể người khác, thì phải bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội “tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy” quy định tại Điều 255 của Bộ luật hình sự.

Điều 257. Tội cưỡng bức người khác sử dụng trái phép chất ma túy

1. Người nào dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực hoặc dùng thủ đoạn khác uy hiếp tinh thần của người khác để buộc họ phải sử dụng trái phép chất ma túy trái với ý muốn của họ, thì bị phạt tù từ 02 năm đến 07 năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 07 năm đến 15 năm:

- a) Có tổ chức;
- b) Phạm tội 02 lần trở lên;
- c) Vì động cơ đê hèn hoặc vì tư lợi;
- d) Đối với người từ đủ 13 tuổi đến dưới 18 tuổi;
- đ) Đối với phụ nữ mà biết là có thai;
- e) Đối với 02 người trở lên;
- g) Đối với người đang cai nghiện;
- h) Gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 31% đến 60%;
- i) Gây bệnh nguy hiểm cho người khác;
- k) Tái phạm nguy hiểm.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 15 năm đến 20 năm:

- a) Gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 61% trở lên hoặc gây chết người;
- b) Gây bệnh nguy hiểm cho 02 người trở lên;
- c) Đối với người dưới 13 tuổi.
4. Phạm tội trong trường hợp làm chết 02 người trở lên, thì bị phạt tù 20 năm hoặc tù chung thân.
5. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng.

Bình luận

1. Bộ luật hình sự 2015 tách tội cưỡng bức, lôi kéo người khác sử dụng trái phép chất ma túy tại Điều 200 Bộ luật hình sự 1999 thành 02 tội danh độc lập.

2. “Cưỡng bức người khác sử dụng trái phép chất ma túy” là hành vi dùng vũ lực hoặc đe dọa dùng vũ lực hoặc các thủ đoạn khác uy hiếp tinh thần của người khác để buộc họ phải sử dụng trái phép chất ma túy trái với ý muốn của họ.

3. Về một số tình tiết định khung hình phạt quy định tại Điều 257 của Bộ luật hình sự:

- “Vì động cơ đê hèn” quy định tại Điểm c Khoản 2 Điều 257 của Bộ luật hình sự là vì động cơ trả thù hoặc vì các động cơ tư lợi, thấp hèn khác;

- “Gây bệnh nguy hiểm cho người khác” quy định tại Điểm i Khoản 2 Điều 257 của Bộ luật hình sự là trường hợp người phạm tội (có thể biết hoặc không biết) đã gây ra cho người bị cưỡng bức, lôi kéo sử dụng trái phép chất ma túy một số bệnh nguy hiểm như HIV/AIDS, viêm gan B, lao...

Trường hợp người cưỡng bức, lôi kéo người khác sử dụng trái phép chất ma túy biết bản thân họ hoặc người khác đã nhiễm HIV mà cố ý lây truyền HIV cho người sử dụng chất ma túy thì cùng với việc bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội cưỡng bức, lôi kéo người khác sử dụng trái phép chất ma túy theo quy định tại Điểm i Khoản 2 Điều 257 của Bộ luật hình sự, người này còn bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội lây truyền HIV cho người khác theo quy định tại Điều 148 của Bộ luật hình sự hoặc tội cố ý truyền HIV cho người khác theo quy định tại Điều 149 của Bộ luật hình sự.

Điều 258. Tội lôi kéo người khác sử dụng trái phép chất ma túy

1. Người nào rủ rê, dụ dỗ, xúi giục hoặc bằng các thủ đoạn khác nhằm lôi kéo người khác sử dụng trái phép chất ma túy, thì bị phạt tù từ 01 năm đến 05 năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 05 năm đến 10 năm:

- a) Có tổ chức;
- b) Phạm tội 02 lần trở lên;
- c) Vì động cơ đê hèn hoặc vì tư lợi;
- d) Đối với người từ đủ 13 tuổi đến dưới 18 tuổi;
- đ) Đối với phụ nữ mà biết là có thai;
- e) Đối với 02 người trở lên;
- g) Đối với người đang cai nghiện;
- h) Gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 31% đến 60%;
- i) Gây bệnh nguy hiểm cho người khác;
- k) Tái phạm nguy hiểm.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 10 năm đến 15 năm:

- a) Gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ tổn thương cơ thể 61% trở lên hoặc gây chết người;
- b) Gây bệnh nguy hiểm cho 02 người trở lên;
- c) Đối với người dưới 13 tuổi.

4. Phạm tội trong trường hợp gây chết 02 người trở lên, thì bị phạt tù từ 15 năm đến 20 năm hoặc tù chung thân.

5. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng.

Bình luận

Lôi kéo người khác sử dụng trái phép chất ma túy” là hành vi rủ rê, dụ dỗ, xúi giục hoặc bằng các thủ đoạn khác nhằm khơi gợi sự ham muốn của người khác để họ sử dụng trái phép chất ma túy.

Về một số tình tiết định khung hình phạt quy định tại Điều 258 của Bộ luật hình sự:

- “Vì động cơ đê hèn” quy định tại Điểm c Khoản 2 Điều 258 của Bộ luật hình sự là vì động cơ trả thù hoặc vì các động cơ tư lợi, thấp hèn khác;

- “Gây bệnh nguy hiểm cho người khác” quy định tại Điểm i Khoản 2 Điều 258 của Bộ luật hình sự là trường hợp người phạm tội (có thể biết hoặc không biết) đã

gây ra cho người bị cưỡng bức, lôi kéo sử dụng trái phép chất ma túy một số bệnh nguy hiểm như HIV/AIDS, viêm gan B, lao...

Trường hợp người cưỡng bức, lôi kéo người khác sử dụng trái phép chất ma túy biết bản thân họ hoặc người khác đã nhiễm HIV mà cố ý lây truyền HIV cho người sử dụng chất ma túy thì cùng với việc bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội cưỡng bức, lôi kéo người khác sử dụng trái phép chất ma túy theo quy định tại Điểm i Khoản 2 Điều 258 của Bộ luật hình sự, người này còn bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội lây truyền HIV cho người khác theo quy định tại Điều 148 của Bộ luật hình sự hoặc tội cố ý truyền HIV cho người khác theo quy định tại Điều 149 của Bộ luật hình sự.

Điều 259. Tội vi phạm quy định về quản lý chất ma túy, tiền chất, thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần

*1. Người nào có trách nhiệm trong quản lý chất ma túy, tiền chất, thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần mà thực hiện một trong các hành vi sau đây, đã bị xử lý kỷ luật hoặc xử phạt vi phạm hành chính về một trong các hành vi quy định tại Điều này hoặc đã bị kết án về một trong các tội quy định tại Chương XX của Bộ luật này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 01 năm đến 05 năm: **

a) Vi phạm quy định về xuất khẩu, nhập khẩu, tạm nhập, tái xuất, quá cảnh chất ma túy, tiền chất, thuốc gây nghiện hoặc thuốc hướng thần;

b) Vi phạm quy định về nghiên cứu, giám định, sản xuất, bảo quản chất ma túy, tiền chất, thuốc gây nghiện hoặc thuốc hướng thần;

c) Vi phạm quy định về giao nhận, vận chuyển chất ma túy, tiền chất, thuốc gây nghiện hoặc thuốc hướng thần;

d) Vi phạm quy định về phân phối, mua bán, trao đổi chất ma túy, tiền chất, thuốc gây nghiện hoặc thuốc hướng thần;

đ) Vi phạm quy định về quản lý, kiểm soát, lưu giữ chất ma túy, tiền chất, thuốc gây nghiện hoặc thuốc hướng thần tại khu vực cửa khẩu, khu vực biên giới, trên biển;

e) Vi phạm quy định về cấp phát, cho phép sử dụng chất ma túy, thuốc gây nghiện hoặc thuốc hướng thần.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 05 năm đến 10 năm:

a) Có tổ chức;

b) Phạm tội 02 lần trở lên;

c) Tái phạm nguy hiểm.

3. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm.

Bình luận

“Vi phạm quy định về quản lý chất ma túy, tiền chất, thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần” được hiểu là hành vi của người có trách nhiệm trong việc nghiên cứu, giám định, sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh, mua bán, vận chuyển, bảo quản, tàng trữ, phân phối, cấp phát, sử dụng, xử lý, trao đổi chất ma túy, tiền chất, thuốc gây nghiện hoặc thuốc hướng thần đã không làm đúng quy định của Nhà nước về quản lý và sử dụng các chất đó (như không thực hiện đúng với giấy phép quy định về số lượng, chất lượng, chủng loại, sai với các quy trình hoạt động hoặc phân phối hoặc cấp phát không đúng đối tượng. Thí dụ: bán thuốc gây nghiện cho người khác mà không có đơn của thầy thuốc có thẩm quyền.. hoặc thiếu trách nhiệm trong các hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, mua bán, vận chuyển, bảo quản, phân phối, cấp phát, sử dụng thuốc gây nghiện hoặc các chất ma túy khác, để xảy ra mất mát, hư hỏng, sai số lượng, chất lượng, chủng loại...).

Chương XXI
CÁC TỘI XÂM PHẠM AN TOÀN CÔNG CỘNG,
TRẬT TỰ CÔNG CỘNG

Mục 1. CÁC TỘI XÂM PHẠM AN TOÀN GIAO THÔNG

Điều 260. Tội vi phạm quy định về tham gia giao thông đường bộ*

1. Người nào tham gia giao thông đường bộ mà vi phạm quy định về an toàn giao thông đường bộ gây thiệt hại cho người khác thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 01 năm đến 05 năm:

a) Làm chết người;

b) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 01 người mà tỷ lệ tổn thương cơ thể 61% trở lên;

c) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này từ 61% đến 121%;

d) Gây thiệt hại về tài sản từ 100.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 03 năm đến 10 năm:

a) Không có giấy phép lái xe theo quy định;

b) Trong tình trạng có sử dụng rượu, bia mà trong máu hoặc hơi thở có nồng độ cồn vượt quá mức quy định, có sử dụng chất ma túy hoặc chất kích thích mạnh khác;

c) Bỏ chạy để trốn tránh trách nhiệm hoặc cố ý không cứu giúp người bị nạn;

d) Không chấp hành hiệu lệnh của người điều khiển hoặc hướng dẫn giao thông;

đ) Làm chết 02 người;

e) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này từ 122% đến 200%;

g) Gây thiệt hại về tài sản từ 500.000.000 đồng đến dưới 1.500.000.000 đồng.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 07 năm đến 15 năm:

a) Làm chết 03 người trở lên;

b) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 03 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này 201% trở lên;

c) Gây thiệt hại về tài sản 1.500.000.000 đồng trở lên.

4. Vi phạm quy định về tham gia giao thông đường bộ trong trường hợp có khả năng thực tế dẫn đến hậu quả quy định tại một trong các điểm a, b và c khoản 3 Điều này nếu không được ngăn chặn kịp thời, thì bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 01 năm hoặc phạt tù từ 03 tháng đến 01 năm.

5. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm.

Bình luận:

1. Vi phạm quy định về tham gia phương tiện giao thông đường bộ là hành vi vi phạm quy định về an toàn giao thông trong khi tham gia giao thông, điều khiển các phương tiện giao thông đường bộ gây thiệt hại cho tính mạng hoặc gây thiệt hại nghiêm trọng cho sức khỏe, tài sản của người khác.

2. Dấu hiệu pháp lý

** Khách thể của tội phạm*

Tội phạm này xâm phạm vào những quy định của Nhà nước về an toàn giao thông đường bộ, đó là những quy định nhằm đảm bảo an toàn giao thông vận tải, đảm bảo cho hoạt động giao thông vận tải đường bộ được thông suốt, được tiến hành bình thường, và bảo vệ an toàn tính mạng, sức khỏe của công dân, bảo vệ tài sản của Nhà nước, của các tổ chức và tài sản của công dân.

** Mặt khách quan của tội phạm*

- Tội phạm được thể hiện ở hành vi vi phạm các quy định của Nhà nước về an toàn giao thông vận tải đường bộ.

Phương tiện giao thông đường bộ bao gồm các loại xe có động cơ như xe hơi, máy kéo, tàu điện bánh hơi, xe gắn máy và các loại xe chuyên dùng khác, ở nước ta phương tiện giao thông vận tải còn bao gồm cả những phương tiện giao thông vận tải thô sơ, không có động cơ, người dẫn dắt (xe thồ, xe đạp), xe được điều khiển bằng súc vật (xe bò, xe ngựa) hoặc người cưỡi súc vật v.v...

Người điều khiển phương tiện vận tải giao thông đường bộ được hiểu là người trực tiếp thực hiện các chức năng vận hành phương tiện để phương tiện chuyển động và tham gia giao thông như người lái xe ô tô, lái xe máy,... cũng có thể là người hướng dẫn cho học sinh lái xe thực hành trên đường.

Hành vi phạm tội được thể hiện như:

- + Đi quá tốc độ, chở quá trọng tải quy định, tránh, vượt trái phép.
- + Đi không đúng tuyến đường, phần đường.

+ Vi phạm các qui định khác về an toàn giao thông vận tải như chuyên chở người, hàng không đúng trọng tải qui định.v. v...

Hành vi vi phạm các quy định về an toàn giao thông vận tải đường bộ rất đa dạng, khi xem xét hành vi phạm tội cần nghiên cứu những quy định cụ thể của Nhà nước về an toàn giao thông đường bộ.

- Điều kiện truy cứu trách nhiệm hình sự về tội vi phạm quy định về điều khiển giao thông đường bộ chỉ khi có một trong các điều kiện sau:

+ Làm chết người;

+ Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 01 người mà tỷ lệ tổn thương cơ thể 61% trở lên;

+ Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này từ 61% đến 121%;

+ Gây thiệt hại về tài sản từ 100.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng.

** Mặt chủ quan của tội phạm*

Tội phạm được thực hiện dưới hình thức lỗi vô ý.

Lưu ý: Nếu người điều khiển phương tiện giao thông cố ý sử dụng phương tiện để giết người, gây thương tích hoặc hủy hoại tài sản của người khác thì truy cứu trách nhiệm hình sự về tội tương ứng, còn sử dụng phương tiện giao thông sẽ được coi là thủ đoạn để thực hiện tội phạm. Ví dụ: A muốn giết B nên đã dùng xe máy để đâm chết B khi B đang đi bộ trên đường, thì truy cứu trách nhiệm hình sự A về tội giết người theo Điều 93 Bộ luật hình sự, xe máy được coi là phương tiện để gây án.

** Chủ thể của tội phạm*

Ngoài những dấu hiệu chung về chủ thể của tội phạm (người có đủ năng lực trách nhiệm hình sự và đạt độ tuổi theo luật định) còn có thêm dấu hiệu khác là người tham gia giao thông đường bộ. Đây là điểm mới của Bộ luật hình sự 2015, theo đó người tham gia giao thông là khái niệm rộng hơn, bao gồm tất cả những người tham gia vào hoạt động giao thông vận tải đường bộ như: gồm người điều khiển, người sử dụng phương tiện tham gia giao thông đường bộ; người điều khiển, dẫn dắt súc vật; người đi bộ trên đường bộ (Luật giao thông đường bộ 2008, Điều 3). Quy định mới này xuất phát từ thực tế là tình hình vi phạm trật tự an toàn giao thông dẫn đến tai nạn giao thông, ùn tắc giao thông nghiêm trọng, thậm chí chết người trong nhiều trường hợp đến từ những người tham gia giao thông.

Điều 261. Tội cản trở giao thông đường bộ*

1. Người nào đào, khoan, xẻ, san lấp trái phép công trình giao thông đường bộ; đặt, để, đổ trái phép vật liệu, phế thải, rác thải, vật sắc nhọn, chất gây trơn hoặc chướng ngại vật khác gây cản trở giao thông đường bộ; tháo dỡ, di chuyển trái phép, làm sai lệch, che khuất hoặc phá hủy biển báo hiệu, đèn tín hiệu, cọc tiêu, gương cầu, dải phân cách hoặc thiết bị an toàn giao thông đường bộ khác; mở đường giao cắt trái phép qua đường bộ, đường có dải phân cách; sử dụng trái phép lề đường, hè phố, phần đường xe chạy, hành lang an toàn đường bộ hoặc vi phạm quy định về bảo đảm an toàn giao thông khi thi công trên đường bộ gây thiệt hại cho người khác thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm:

a) Làm chết người;

b) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 01 người mà tỷ lệ tổn thương cơ thể 61% trở lên;

c) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này từ 61% đến 121%;

d) Gây thiệt hại về tài sản từ 100.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 02 năm đến 07 năm:

a) Tại đèo, dốc, đường cao tốc hoặc đoạn đường nguy hiểm;

b) Làm chết 02 người;

c) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này từ 122% đến 200%;

d) Gây thiệt hại về tài sản từ 500.000.000 đồng đến dưới 1.500.000.000 đồng.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 05 năm đến 10 năm:

a) Làm chết 03 người trở lên;

b) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 03 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này 201% trở lên;

c) Gây thiệt hại về tài sản 1.500.000.000 đồng trở lên.

4. Cản trở giao thông đường bộ trong trường hợp có khả năng thực tế dẫn đến hậu quả quy định tại một trong các điểm a, b và c khoản 3 Điều này nếu không được

ngăn chặn kịp thời, thì bị phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng hoặc phạt cải tạo không giam giữ đến 01 năm.

Bình luận

1. Cản trở giao thông đường bộ là hành vi đào, khoan, xẻ trái phép các công trình giao thông đường bộ; đặt trái phép chướng ngại vật gây cản trở giao thông đường bộ; tháo dỡ, di chuyển trái phép, làm sai lệch, che khuất hoặc phá hủy biển báo hiệu, các thiết bị an toàn giao thông đường bộ; mở đường giao cắt trái phép qua đường bộ, đường có dải phân cách; lấn chiếm, chiếm dụng vỉa hè, lòng đường; lấn chiếm hành lang bảo vệ đường bộ; vi phạm quy định về bảo đảm an toàn giao thông khi thi công trên đường bộ và các hành vi khác gây cản trở giao thông đường bộ, gây thiệt hại cho tính mạng hoặc gây thiệt hại nghiêm trọng cho sức khỏe, tài sản của người khác.

2. Dấu hiệu pháp lý của tội phạm

** Khách thể của tội phạm*

Tội phạm này xâm phạm vào những quy định của Nhà nước về an toàn giao thông vận tải đường bộ. Gây ảnh hưởng đến hoạt động bình thường của các phương tiện tham gia giao thông đường bộ, gây thiệt hại tính mạng sức khỏe của công dân, tài sản của Nhà nước, của tổ chức và công dân.

** Mặt khách quan của tội phạm*

- Tội phạm thể hiện ở hành vi cản trở giao thông vận tải được biểu hiện đa dạng, dưới nhiều hình thức khác nhau:

- + Đào, khoan, xẻ, san lấp trái phép các công trình giao thông đường bộ;
- + Đặt, để trái phép vật liệu, phế thải, rác thải, đồ chất gây trơn, vật sắc nhọn hoặc các chướng ngại vật khác gây cản trở giao thông đường bộ;
- + Tháo dỡ, di chuyển trái phép, làm sai lệch, che khuất hoặc phá hủy biển báo hiệu, đèn tín hiệu, cọc tiêu, gương cầu, dải phân cách hoặc các thiết bị an toàn giao thông đường bộ khác;
- + Mở đường giao cắt trái phép qua đường bộ, đường có dải phân cách;
- + Sử dụng trái phép lề đường, hè phố, phần đường xe chạy;
- + Sử dụng trái phép hành lang an toàn đường bộ hoặc vi phạm quy định về bảo đảm an toàn giao thông khi thi công trên đường bộ.

Hậu quả là dấu hiệu bắt buộc:

- Làm chết người;

- Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 01 người mà tỷ lệ tổn thương cơ thể 61% trở lên;
- Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này từ 61% đến 121%;
- Gây thiệt hại về tài sản từ 100.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng

** Mặt chủ quan của tội phạm*

Tội phạm được thực hiện dưới hình thức lỗi vô ý (do tự tin hoặc cầu thả). Ở đây cần xem xét điều kiện, hoàn cảnh trong vụ việc cụ thể, thái độ, cũng như tính chất nguy hiểm của hành vi phạm tội để xử lý cho phù hợp.

** Chủ thể của tội phạm*

Tội phạm được thực hiện bởi người có đủ năng lực trách nhiệm hình sự và đạt độ tuổi theo luật định.

Điều 262. Tội đưa vào sử dụng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, xe máy chuyên dùng không bảo đảm an toàn*

1. Người nào chịu trách nhiệm trực tiếp về việc điều động hoặc về tình trạng kỹ thuật mà cho phép đưa vào sử dụng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, xe máy chuyên dùng rõ ràng không bảo đảm tiêu chuẩn an toàn kỹ thuật gây thiệt hại cho người khác thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm:

a) Làm chết người;

b) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 01 người mà tỷ lệ tổn thương cơ thể 61% trở lên;

c) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này từ 61% đến 121%;

d) Gây thiệt hại về tài sản từ 100.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 02 năm đến 07 năm:

a) Làm chết 02 người;

b) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này từ 122% đến 200%;

c) Gây thiệt hại về tài sản từ 500.000.000 đồng đến dưới 1.500.000.000 đồng.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 05 năm đến 10 năm:

a) *Làm chết 03 người trở lên;*

b) *Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 03 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này 201% trở lên;*

c) *Gây thiệt hại về tài sản 1.500.000.000 đồng trở lên.*

4. *Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm.*

Bình luận

1. Đưa vào sử dụng các phương tiện giao thông đường bộ không bảo đảm an toàn là hành vi của người chịu trách nhiệm trực tiếp về việc điều động hoặc về tình trạng kỹ thuật mà cho phép đưa vào sử dụng phương tiện giao thông đường bộ rõ ràng không đảm bảo an toàn kỹ thuật gây thiệt hại cho tính mạng hoặc thiệt hại nghiêm trọng cho sức khỏe, tài sản của người khác.

2. Dấu hiệu pháp lý của tội phạm

**** Khách thể của tội phạm***

Khi tham gia giao thông, sự an toàn của các phương tiện giao thông vận tải phụ thuộc vào các tiêu chuẩn kỹ thuật của phương tiện và năng lực, điều kiện của người điều khiển phương tiện, vì vậy đòi hỏi phương tiện tham gia giao thông và người điều khiển phải có đủ các điều kiện cần thiết để đảm bảo khi vận hành.

Tội phạm xâm phạm vào những qui định của nhà nước về an toàn giao thông đường bộ, gây thiệt hại cho tính mạng hoặc thiệt hại nghiêm trọng cho sức khỏe, tài sản của công dân.

**** Mặt khách quan của tội phạm***

Tội phạm được thể hiện ở hành vi đưa vào sử dụng các phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, xe máy chuyên dùng không đảm bảo an toàn như: hỏng bộ phận chuyển động, hỏng tay lái, hỏng phanh, hỏng gầm, lốp, vỏ xe... đã mòn quá quy định, hệ thống đèn chiếu sáng, đèn báo hãm, đèn báo hiệu các loại không đạt tiêu chuẩn, hệ thống chuyển hướng không có hiệu lực, bánh lốp không đúng kích cỡ, tiêu chuẩn kỹ thuật và áp lực hơi theo quy định cho từng loại xe....

+ Cho phép các chủ phương tiện sử dụng các phương tiện giao thông vận tải đường bộ không đảm bảo các tiêu chuẩn kỹ thuật cần thiết, hành vi này thường là của những người có thẩm quyền cho phép các chủ phương tiện sử dụng các phương tiện giao thông vận tải, như cán bộ cơ quan đăng kiểm....

+ Điều động các phương tiện giao thông vận tải đường bộ không đảm bảo các tiêu chuẩn kỹ thuật tham gia vào các hoạt động giao thông.

* Dấu hiệu hậu quả nghiêm trọng là dấu hiệu bắt buộc: chỉ truy cứu trách nhiệm hình sự khi người phạm tội có một trong những hành vi nêu trên gây chết người hoặc gây thiệt hại nghiêm trọng cho sức khỏe, tài sản của người khác.

** Mặt chủ quan của tội phạm*

Tội phạm được thực hiện với lỗi vô ý. Người phạm tội nhận thức được phương tiện giao thông vận tải không đảm bảo an toàn nhưng vẫn đưa vào sử dụng dẫn đến hậu quả xảy ra.

** Chủ thể của tội phạm*

Tội phạm được thực hiện bởi người có đủ năng lực trách nhiệm hình sự và độ tuổi theo luật định. Ngoài ra đòi hỏi phải có thêm dấu hiệu chủ thể đặc biệt: là người có chức vụ, có quyền hạn chịu trách nhiệm trực tiếp về việc điều động, hoặc về tình trạng kỹ thuật của các phương tiện giao thông vận tải đường bộ.

Điều 263. Tội điều động người không đủ điều kiện điều khiển phương tiện tham gia giao thông đường bộ*

1. Người nào có thẩm quyền mà biết rõ người không có giấy phép lái xe, không đủ sức khỏe, độ tuổi để điều khiển phương tiện hoặc người đang trong tình trạng có sử dụng rượu, bia mà trong máu hoặc hơi thở có nồng độ cồn vượt quá mức quy định, có sử dụng chất ma túy, chất kích thích mạnh khác hoặc không đủ các điều kiện khác theo quy định của pháp luật mà vẫn điều động người đó điều khiển phương tiện tham gia giao thông đường bộ gây thiệt hại cho người khác thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 01 năm đến 03 năm:

a) Làm chết người;

b) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 01 người mà tỷ lệ tổn thương cơ thể 61% trở lên;

c) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này từ 61% đến 121%;

d) Gây thiệt hại về tài sản từ 100.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 02 năm đến 07 năm:

a) Làm chết 02 người;

b) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này từ 122% đến 200%;

c) Gây thiệt hại về tài sản từ 500.000.000 đồng đến dưới 1.500.000.000 đồng.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 05 năm đến 12 năm:

a) Làm chết 03 người trở lên;

b) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 03 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này 201% trở lên;

c) Gây thiệt hại về tài sản 1.500.000.000 đồng trở lên.

4. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm.

Bình luận

1. Điều động người không đủ điều kiện điều khiển các phương tiện giao thông đường bộ là hành vi điều động người không có giấy phép hoặc bằng lái xe hoặc không đủ các điều kiện khác theo quy định của pháp luật điều khiển các phương tiện giao thông đường bộ.

2. Dấu hiệu pháp lý của tội phạm

** Khách thể của tội phạm*

Tội phạm xâm phạm vào các qui định của Nhà nước về an toàn giao thông vận tải đường bộ, những quy định nhằm bảo đảm an toàn tính mạng, sức khỏe của con người, gây thiệt hại cho tài sản của Nhà nước, tổ chức hay công dân, làm ảnh hưởng đến sự hoạt động bình thường của giao thông đường bộ.

** Mặt khách quan của tội phạm*

- Hành vi được biểu hiện ở việc một người có thẩm quyền biết rõ người không có giấy phép lái xe, không đủ sức khỏe, độ tuổi để điều khiển phương tiện, người đang trong tình trạng có sử dụng rượu, bia mà trong máu hoặc hơi thở có nồng độ cồn vượt quá mức quy định hoặc có sử dụng chất ma túy hoặc các chất kích thích mạnh khác mà vẫn điều động người đó điều khiển các phương tiện tham gia giao thông đường bộ việc điều động hoặc giao cho người không có giấy phép hoặc bằng lái xe hoặc không có đủ điều kiện khác theo qui định của pháp luật điều khiển các phương tiện giao thông vận tải đường bộ.

- Hậu quả nghiêm trọng là dấu hiệu bắt buộc, thể hiện ở các trường hợp sau đây:

- Làm chết người;

- Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 01 người mà tỷ lệ tổn thương cơ thể 61% trở lên;

- Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này từ 61% đến 121%;
- Gây thiệt hại về tài sản từ 100.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng.

** Mặt chủ quan của tội phạm*

Tội phạm được thực hiện dưới hình thức lỗi vô ý. Người phạm tội nhận thức được người được điều động điều khiển các phương tiện giao thông không đủ các điều kiện để đảm bảo an toàn nhưng vẫn điều động hoặc giao cho họ điều khiển dẫn đến hậu quả xảy ra.

** Chủ thể của tội phạm*

Tội phạm được thực hiện bởi người có đủ năng lực trách nhiệm hình sự và độ tuổi do luật định. Ngoài ra còn đòi hỏi phải có thêm dấu hiệu chủ thể đặc biệt là người có chức vụ, quyền hạn trong việc điều động người điều khiển phương tiện giao thông vận tải đường bộ.

Điều 264. Tội giao cho người không đủ điều kiện điều khiển phương tiện tham gia giao thông đường bộ*

1. Người nào giao cho người mà biết rõ người đó không có giấy phép lái xe hoặc đang trong tình trạng có sử dụng rượu, bia mà trong máu hoặc hơi thở có nồng độ cồn vượt quá mức quy định, có sử dụng chất ma túy, chất kích thích mạnh khác hoặc không đủ các điều kiện khác theo quy định của pháp luật điều khiển phương tiện tham gia giao thông đường bộ gây thiệt hại cho người khác thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng hoặc phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm:

- a) Làm chết người;*
- b) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 01 người mà tỷ lệ tổn thương cơ thể 61% trở lên;*
- c) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này từ 61% đến 121%;*
- d) Gây thiệt hại về tài sản từ 100.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng.*

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm:

- a) Làm chết 02 người;*
- b) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này từ 122% đến 200%;*
- c) Gây thiệt hại về tài sản từ 500.000.000 đồng đến dưới 1.500.000.000 đồng.*

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 02 năm đến 07 năm:

a) Làm chết 03 người trở lên;

b) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 03 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này 201% trở lên;

c) Gây thiệt hại về tài sản 1.500.000.000 đồng trở lên.

4. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng.

Bình luận:

1. Giao cho người không đủ điều kiện điều khiển các phương tiện giao thông đường bộ là hành vi giao phương tiện giao thông đường bộ cho người không có giấy phép hoặc bằng lái xe hoặc không đủ các điều kiện khác theo quy định của pháp luật điều khiển các phương tiện giao thông đường bộ.

2. Dấu hiệu pháp lý của tội phạm

** Khách thể của tội phạm*

Tội phạm xâm phạm vào các qui định của Nhà nước về an toàn giao thông vận tải đường bộ, những quy định nhằm bảo đảm an toàn tính mạng, sức khỏe của con người, gây thiệt hại cho tài sản của Nhà nước, tổ chức hay công dân, làm ảnh hưởng đến sự hoạt động bình thường của giao thông đường bộ.

** Mặt khách quan*

Hành vi được biểu hiện ở việc người chủ sở hữu, quản lý phương tiện tham gia giao thông đường bộ giao cho người không có giấy phép lái xe hoặc người đang trong tình trạng có sử dụng rượu, bia mà trong máu hoặc hơi thở có nồng độ cồn vượt quá mức quy định hoặc có sử dụng chất ma túy hoặc các chất kích thích mạnh khác hoặc không đủ các điều kiện khác theo quy định của pháp luật điều khiển phương tiện tham gia giao thông đường bộ.

Hậu quả là cấu thành bắt buộc của tội phạm, bao gồm:

- Làm chết người;

- Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 01 người mà tỷ lệ tổn thương cơ thể 61% trở lên;

- Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này từ 61% đến 121%;

- Gây thiệt hại về tài sản từ 100.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng

** Mặt chủ quan của tội phạm*

Tội phạm được thực hiện dưới hình thức lỗi vô ý. Người phạm tội nhận thức được người được điều động điều khiển các phương tiện giao thông không đủ các điều kiện để đảm bảo an toàn nhưng vẫn điều động hoặc giao cho họ điều khiển dẫn đến hậu quả xảy ra.

** Chủ thể của tội phạm*

Tội phạm được thực hiện bởi người có đủ năng lực trách nhiệm hình sự và độ tuổi do luật định. Ngoài ra còn đòi hỏi phải có thêm dấu hiệu chủ thể đặc biệt là người có chức vụ, quyền hạn trong việc điều động người điều khiển phương tiện giao thông vận tải đường bộ.

Điều 265. Tội tổ chức đua xe trái phép*

1. Người nào tổ chức trái phép việc đua xe ô tô, xe máy hoặc các loại xe khác có gắn động cơ, thì bị phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 01 năm đến 05 năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 04 năm đến 10 năm:

a) Tổ chức cho 10 xe tham gia trở lên trong cùng một lúc hoặc tổ chức 02 cuộc đua xe trở lên trong cùng một lúc;

b) Tổ chức cá cược;

c) Chống lại người có trách nhiệm bảo đảm trật tự, an toàn giao thông hoặc người có trách nhiệm giải tán cuộc đua xe trái phép;

d) Tại nơi tập trung đông dân cư;

đ) Tháo dỡ thiết bị an toàn khỏi phương tiện đua;

e) Làm chết người;

g) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ tổn thương cơ thể 61% trở lên;

h) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này từ 61% đến 121%;

i) Gây thiệt hại về tài sản từ 100.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng;

k) Tái phạm về tội này hoặc tội đua xe trái phép.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 08 năm đến 15 năm:

a) Làm chết 02 người;

- b) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này từ 122% đến 200%;
- c) Gây thiệt hại về tài sản từ 500.000.000 đồng đến dưới 1.500.000.000 đồng;
- d) Tái phạm nguy hiểm.

4. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 12 năm đến 20 năm hoặc tù chung thân:

- a) Làm chết 03 người trở lên;
 - b) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 03 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này 201% trở lên;
 - c) Gây thiệt hại về tài sản 1.500.000.000 đồng trở lên.
5. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng.

Bình luận:

1. Tổ chức đua xe trái phép là hành vi cầm đầu, chỉ huy, cưỡng bức, đe dọa, rủ rê, lôi kéo người khác hoặc tạo điều kiện vật chất hoặc tinh thần cho người khác để họ tham gia vào việc đua xe ô tô, xe máy hoặc các loại xe khác có gắn động cơ trái phép.

2. 2. Dấu hiệu pháp lý của tội phạm

*** Khách thể của tội phạm**

Tội phạm xâm phạm vào những quy định của nhà nước về an toàn giao thông vận tải đường bộ đồng thời còn đe dọa xâm phạm đến tính mạng, sức khỏe, tài sản của công dân và xâm phạm đến an toàn, trật tự những nơi công cộng.

*** Mặt khách quan của tội phạm**

Là hành vi tổ chức trái phép việc đua xe ô tô, xe máy hoặc các loại xe khác có gắn động cơ (công nông, máy cày, máy kéo, xe đạp điện...) không được phép của các cơ quan có thẩm quyền. Hoạt động tổ chức rất đa dạng dưới nhiều hình thức khác nhau nhằm thống nhất, phối hợp hoạt động của các thành viên tạo nên một cuộc đua xe trái pháp luật. Người tổ chức đua xe có thể có các hoạt động sau:

- + Khởi xướng việc đua xe, xúi giục, kích động, lôi kéo, tập hợp các tay đua, tuyển chọn các tay đua.
- + Đưa ra một số các quy định về tính chất, hình thức đua cũng như giải thưởng cho người thắng cuộc.v.v...
- + Bố trí thời gian, địa điểm tập kết, đường đua.v.v...

+ Chuẩn bị chương trình, kế hoạch đua xe cũng như để đối phó với các cơ quan chức năng.v.v...

- Tội phạm hoàn thành từ thời điểm người phạm tội có các hoạt động tổ chức đua xe trái phép không kể việc đua xe đã xảy ra hay chưa.

** Mặt chủ quan của tội phạm*

Tội phạm được thực hiện dưới hình thức lỗi cố ý, người phạm tội nhận thức được tính chất và hậu quả nguy hiểm của việc đua xe nhưng vì động cơ, mục đích khác nhau nên vẫn đứng ra tổ chức cuộc đua.

** Chủ thể của tội phạm*

Tội phạm được thực hiện bởi những người có đủ năng lực trách nhiệm hình sự và độ tuổi theo luật định.

Điều 266: Tội đua xe trái phép*

1. Người nào đua trái phép xe ô tô, xe máy hoặc các loại xe khác có gắn động cơ gây thiệt hại cho người khác thuộc một trong các trường hợp sau đây hoặc đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi quy định tại Điều này hoặc Điều 265 của Bộ luật này hoặc đã bị kết án về một trong các tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 02 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm:

a) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 01 người mà tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 31% đến 60%;

b) Gây thiệt hại về tài sản từ 50.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 03 năm đến 10 năm:

a) Làm chết người;

b) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 01 người mà tỷ lệ tổn thương cơ thể 61% trở lên;

c) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này từ 61% đến 121%;

d) Gây thiệt hại về tài sản từ 100.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng;

đ) Bỏ chạy để trốn tránh trách nhiệm hoặc cố ý không cứu giúp người bị nạn;

e) Tham gia cá cược;

g) Chống lại người có trách nhiệm bảo đảm trật tự, an toàn giao thông hoặc người có trách nhiệm giải tán cuộc đua xe trái phép;

h) Tại nơi tập trung đông dân cư;

i) Tháo dỡ thiết bị an toàn khỏi phương tiện đua;

k) Tái phạm nguy hiểm.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 07 năm đến 15 năm:

a) Làm chết 02 người;

b) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này từ 122% đến 200%;

c) Gây thiệt hại về tài sản từ 500.000.000 đồng đến dưới 1.500.000.000 đồng.

4. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 12 năm đến 20 năm:

a) Làm chết 03 người trở lên;

b) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 03 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này 201% trở lên;

c) Gây thiệt hại về tài sản 1.500.000.000 đồng trở lên.

5. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng.

Bình luận:

1. Đua xe trái phép là hành vi của hai hoặc nhiều người điều khiển xe ô tô, xe máy hoặc các loại xe khác có gắn động cơ chạy thi trên đường bộ nhằm đuổi kịp hoặc vượt người cùng đua.

2. Dấu hiệu pháp lý của tội phạm

*** Khách thể của tội phạm**

Tội phạm xâm phạm vào các qui định của Nhà nước về an toàn giao thông đường bộ.

Hành vi đua xe trái phép còn đe dọa xâm phạm nghiêm trọng đến tính mạng, sức khỏe, tài sản của người khác và an toàn, trật tự nơi công cộng.

*** Mặt khách quan của tội phạm**

Tội phạm thể hiện ở hành vi đua trái phép xe ô tô, xe máy hoặc các loại xe khác có gắn động cơ (công nông, máy kéo, xích lô máy, xe đạp điện...). Việc đua xe này trái phép tức là không được phép của các cơ quan có thẩm quyền. Hành vi thể hiện ở việc điều khiển các phương tiện giao thông là ô tô, xe máy, các loại xe có động cơ khác chạy tốc độ cao trên một quãng đường nhất định và trong một khoảng thời gian

nhất định. Thông thường hành vi đua xe thường xảy ra ở những đường phố lớn, trên các đường quốc lộ, tỉnh lộ, và thường xảy ra vào những ngày lễ lớn hoặc khi có các sự kiện về thể thao, văn hóa.v.v...

- Điều kiện để truy cứu trách nhiệm hình sự là khi có một trong 2 tình tiết sau:

- Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 01 người mà tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 31% đến 60%;

- Gây thiệt hại về tài sản từ 50.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng

Người có hành vi đua xe trái phép cũng có thể đồng thời là người có hành vi tổ chức đua xe trái phép, trong trường hợp này họ phải chịu trách nhiệm hình sự về cả hai tội là tổ chức đua xe trái phép và tội đua xe trái phép.

** Mặt chủ quan của tội phạm*

Tội phạm được thực hiện dưới hình thức lỗi cố ý, người phạm tội nhận thức được hành vi của mình là nguy hiểm cho xã hội nhưng vẫn thực hiện.

** Chủ thể của tội phạm*

Tội phạm được thực hiện bởi những người có đủ năng lực trách nhiệm hình sự và độ tuổi theo luật định.

Điều 267. Tội vi phạm quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường sắt*

1. Người nào chỉ huy, điều khiển phương tiện giao thông đường sắt mà vi phạm quy định về an toàn giao thông đường sắt gây thiệt hại cho người khác thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 01 năm đến 05 năm:

a) Làm chết người;

b) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 01 người mà tỷ lệ tổn thương cơ thể 61% trở lên;

c) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này từ 61% đến 121%;

d) Gây thiệt hại về tài sản từ 100.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 03 năm đến 10 năm:

a) Không có giấy phép, bằng hoặc chứng chỉ chuyên môn tương ứng với nhiệm vụ được giao;

b) Trong tình trạng có sử dụng rượu, bia mà trong máu hoặc hơi thở có nồng độ cồn vượt quá mức quy định, có sử dụng chất ma túy hoặc chất kích thích mạnh khác;

- c) Bỏ chạy để trốn tránh trách nhiệm hoặc cố ý không cứu giúp người bị nạn;
- d) Không chấp hành hiệu lệnh của người chỉ huy hoặc người có thẩm quyền điều khiển, giữ gìn trật tự, an toàn giao thông;
- đ) Làm chết 02 người;
- e) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này từ 122% đến 200%;
- g) Gây thiệt hại về tài sản từ 500.000.000 đồng đến dưới 1.500.000.000 đồng.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 07 năm đến 15 năm:

- a) Làm chết 03 người trở lên;
- b) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 03 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này 201% trở lên;
- c) Gây thiệt hại về tài sản 1.500.000.000 đồng trở lên.

4. Vi phạm quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường sắt trong trường hợp có khả năng thực tế dẫn đến hậu quả quy định tại một trong các điểm a, b và c khoản 3 Điều này nếu không được ngăn chặn kịp thời, thì bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 02 năm hoặc phạt tù từ 03 tháng đến 01 năm.

5. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm.

Bình luận

1. Vi phạm quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường sắt là hành vi vi phạm quy định về an toàn giao thông trong khi chỉ huy hoặc điều khiển các phương tiện giao thông đường sắt gây thiệt hại cho tính mạng hoặc gây thiệt hại nghiêm trọng cho sức khỏe, tài sản của người khác.

2. Dấu hiệu pháp lý của tội phạm

*** Khách thể của tội phạm**

Tội phạm xâm phạm vào những quy định của Nhà nước về an toàn giao thông vận tải đường sắt, gây thiệt hại cho tính mạng hoặc gây thiệt hại nghiêm trọng cho sức khỏe của công dân, tài sản của Nhà nước, của các tổ chức xã hội và của công dân.

*** Mặt khách quan của tội phạm**

- Tội phạm được thể hiện ở hành vi vi phạm các quy định của Nhà nước về an toàn giao thông vận tải đường sắt. Hành vi vi phạm có thể được thực hiện như:

+ Đi quá tốc độ quy định, đỗ, dừng các phương tiện giao thông đường sắt không đúng qui định hoặc khi không có tín hiệu.v.v...

+ Không chấp hành mệnh lệnh của người chỉ huy hoặc người có thẩm quyền điều khiển như: Lệnh bằng tín hiệu của Trưởng tàu về việc dừng phương tiện, khởi hành cho tàu chạy rời ga khi chưa có thẻ đường, không tuân theo chỉ dẫn của người dẫn đường, người bẻ ghi.v.v...

- Các phương tiện giao thông vận tải đường sắt ở đây, bao gồm: Tàu hỏa, xe goòng, ô tô chạy bằng bánh sắt trên đường ray xe lửa và tất cả các loại xe khác chạy trên đường ray của hệ thống đường sắt Việt Nam.

- Hậu quả thiệt hại nghiêm trọng xảy ra là dấu hiệu bắt buộc: gây chết người hoặc gây thiệt hại nghiêm trọng cho sức khỏe, tài sản của người khác. Cụ thể như sau:

+ Làm chết người;

+ Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 01 người mà tỷ lệ tổn thương cơ thể 61% trở lên;

+ Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này từ 61% đến 121%;

+ Gây thiệt hại về tài sản từ 100.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng

** Mặt chủ quan của tội phạm*

Tội phạm được thực hiện dưới hình thức lỗi vô ý.

** Chủ thể của tội phạm*

Ngoài những dấu hiệu về chủ thể chung của tội phạm (người có đủ năng lực trách nhiệm hình sự và đạt độ tuổi theo luật định) còn đòi hỏi có dấu hiệu chủ thể đặc biệt: là những người chỉ huy các phương tiện giao thông đường sắt như Trưởng tàu, Trưởng ga, gác ghi, dẫn đường.v.v...

Tội phạm có thể được thực hiện bởi người trực tiếp điều khiển phương tiện giao thông vận tải đường sắt như: những người trực tiếp thực hiện các chức năng lái phụ, lái chính trên các phương tiện giao thông đường sắt.

Điều 268. Tội cản trở giao thông đường sắt*

1. Người nào đặt chướng ngại vật trên đường sắt; làm xê dịch ray, tà vẹt; khoan, đào, xẻ trái phép nền đường sắt; mở đường ngang, xây cống hoặc công trình khác trái phép qua đường sắt; làm hỏng, thay đổi, chuyển dịch, che khuất tín hiệu, biển hiệu, mốc hiệu của công trình giao thông đường sắt; để súc vật đi qua đường sắt không đúng quy định hoặc để súc vật kéo xe qua đường sắt mà không có người điều

khẩn; đưa trái phép phương tiện tự tạo, phương tiện không được phép chạy trên đường sắt; phá hoại phương tiện giao thông đường sắt; lấn chiếm hành lang an toàn giao thông đường sắt, phạm vi bảo vệ công trình giao thông đường sắt gây thiệt hại cho người khác thuộc một trong các trường hợp sau đây hoặc đã bị xử lý kỷ luật hoặc xử phạt vi phạm hành chính về một trong các hành vi quy định tại Điều này mà còn vi phạm, thì bị phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 01 năm đến 03 năm:

a) Làm chết người;

b) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 01 người mà tỷ lệ tổn thương cơ thể 61% trở lên;

c) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này từ 61% đến 121%;

d) Gây thiệt hại về tài sản từ 100.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 03 năm đến 10 năm:

a) Làm chết 02 người;

b) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này từ 122% đến 200%;

c) Gây thiệt hại về tài sản từ 500.000.000 đồng đến dưới 1.500.000.000 đồng.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 07 năm đến 15 năm:

a) Làm chết 03 người trở lên;

b) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 03 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này 201% trở lên;

c) Gây thiệt hại về tài sản 1.500.000.000 đồng trở lên.

4. Cản trở giao thông đường sắt trong trường hợp có khả năng thực tế dẫn đến hậu quả quy định tại một trong các điểm a, b và c khoản 3 Điều này nếu không được ngăn chặn kịp thời, thì bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 02 năm hoặc phạt tù từ 03 tháng đến 01 năm.

Bình luận

1. Cản trở giao thông đường sắt là hành vi đặt chướng ngại vật trên đường sắt; làm xê dịch ray, tà vẹt; khoan, đào, xẻ trái phép nền đường sắt, mở đường trái phép qua đường sắt; làm hỏng, thay đổi, chuyển dịch, che khuất tín hiệu, biển hiệu, mốc hiệu của công trình giao thông đường sắt; để súc vật đi qua đường sắt không theo

đúng quy định hoặc để súc vật kéo xe qua đường sắt mà không có người điều khiển; đưa trái phép phương tiện tự tạo, phương tiện không được phép chạy lên đường sắt; lấn chiếm phạm vi giới hạn bảo đảm an toàn công trình giao thông đường sắt hoặc hành vi khác gây cản trở giao thông đường sắt gây thiệt hại cho tính mạng hoặc gây thiệt hại nghiêm trọng cho sức khỏe, tài sản của người khác hoặc đã bị xử phạt hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm.

2. Dấu hiệu pháp lý của tội phạm

** Khách thể của tội phạm*

Hành vi phạm tội xâm phạm vào những qui định của Nhà nước về an toàn giao thông vận tải đường sắt, gây thiệt hại cho tính mạng, sức khỏe, tài sản của người tham gia giao thông, ảnh hưởng đến hoạt động bình thường của hệ thống giao thông đường sắt Việt Nam.

** Mặt khách quan của tội phạm*

- Tội phạm được thể hiện ở những hành vi vi phạm giao thông vận tải đường sắt như:

- + Đặt chướng ngại vật trên đường sắt;
- + Làm xê dịch ray, tà vẹt;
- + Tự ý khoan, đào, xẻ trái phép nền đường sắt, mở đường ngang, xây công hoặc các công trình khác trái phép qua đường sắt;
- + Làm hỏng, thay đổi, chuyển dịch, che khuất tín hiệu, biển hiệu, mốc hiệu của công trình giao thông đường sắt;
- + Để súc vật đi qua đường sắt không theo đúng quy định hoặc để súc vật kéo xe qua đường sắt mà không có người điều khiển;
- + Đưa trái phép phương tiện tự tạo, phương tiện không được phép chạy trên đường sắt hoặc phá hoại phương tiện giao thông vận tải đường sắt hoặc lấn chiếm hành lang an toàn giao thông đường sắt, phạm vi bảo vệ công trình giao thông đường sắt cản trở giao thông đường sắt
- Hậu quả thiệt hại là cấu thành bắt buộc của tội phạm. Hành vi vi phạm sẽ bị truy cứu trách nhiệm hình sự khi có một trong những điều kiện sau:
 - + Làm chết người;
 - + Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 01 người mà tỷ lệ tổn thương cơ thể 61% trở lên;

- + Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này từ 61% đến 121%;
- + Gây thiệt hại về tài sản từ 100.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng

** Mặt chủ quan của tội phạm*

Tội phạm được thực hiện dưới hình thức lỗi vô ý.

** Chủ thể của tội phạm*

Chủ thể của tội phạm là người có đủ năng lực trách nhiệm hình sự, đạt độ tuổi theo luật định thực hiện hành vi phạm tội.

Điều 269. Tội đưa vào sử dụng phương tiện, thiết bị giao thông đường sắt không bảo đảm an toàn*

1. Người nào chịu trách nhiệm trực tiếp về việc điều động hoặc về tình trạng kỹ thuật mà cho phép đưa vào sử dụng phương tiện, thiết bị giao thông đường sắt rõ ràng không bảo đảm tiêu chuẩn an toàn kỹ thuật, không có giấy chứng nhận đăng ký, đăng kiểm gây thiệt hại cho người khác thuộc một trong các trường hợp sau đây hoặc đã bị xử lý kỷ luật hoặc xử phạt vi phạm hành chính về hành vi này mà còn vi phạm, thì bị phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 01 năm đến 05 năm:

a) Làm chết người;

b) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 01 người mà tỷ lệ tổn thương cơ thể 61% trở lên;

c) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này từ 61% đến 121%;

d) Gây thiệt hại về tài sản từ 100.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 03 năm đến 10 năm:

a) Làm chết 02 người;

b) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này từ 122% đến 200%;

c) Gây thiệt hại về tài sản từ 500.000.000 đồng đến dưới 1.500.000.000 đồng.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 07 năm đến 15 năm:

a) Làm chết 03 người trở lên;

b) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 03 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này 201% trở lên;

c) Gây thiệt hại về tài sản 1.500.000.000 đồng trở lên.

4. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm.

Bình luận

1. Đưa vào sử dụng các phương tiện giao thông đường sắt không bảo đảm an toàn là hành vi của người chịu trách nhiệm trực tiếp về việc điều động hoặc về tình trạng kỹ thuật mà cho phép đưa vào sử dụng phương tiện giao thông đường sắt rõ ràng không đảm bảo an toàn kỹ thuật gây thiệt hại cho tính mạng hoặc thiệt hại nghiêm trọng cho sức khỏe, tài sản của người khác hoặc đã bị xử lý kỷ luật về hành vi này mà còn vi phạm.

2. Dấu hiệu pháp lý của tội phạm

** Khách thể của tội phạm:* Tội phạm xâm phạm vào những qui định của Nhà nước về an toàn giao thông vận tải đường sắt, đó là những quy định nhằm đảm bảo sự vận hành bình thường của các phương tiện giao thông đường sắt, đảm bảo an toàn tài sản của Nhà nước, của tổ chức, bảo vệ tính mạng, sức khỏe, tài sản của công dân.

** Mặt khách quan của tội phạm* Tội phạm được thực hiện bởi người có trách nhiệm trực tiếp về việc điều động hoặc về tình trạng kỹ thuật của phương tiện, thiết bị giao thông đường sắt đã cho phép đưa vào sử dụng phương tiện, thiết bị giao thông đường sắt rõ ràng không đảm bảo an toàn. Tình trạng phương tiện giao thông đường sắt không đảm bảo an toàn như: không đảm bảo các tiêu chuẩn kỹ thuật (hông phanh, hông tay lái, hông bộ phận chuyển động.v.v...). Người phạm tội trong trường hợp này biết phương tiện giao thông vận tải là không đảm bảo an toàn nhưng vẫn quyết định đưa nó vào sử dụng.

- Hậu quả tác hại là yếu tố cấu thành bắt buộc của tội phạm, bao gồm các trường hợp sau:

+ Làm chết người;

+ Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 01 người mà tỷ lệ tổn thương cơ thể 61% trở lên;

+ Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này từ 61% đến 121%;

+ Gây thiệt hại về tài sản từ 100.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng

** Mặt chủ quan của tội phạm*

Tội phạm được thực hiện dưới hình thức lỗi vô ý. Người phạm tội nhận thức được phương tiện giao thông vận tải đường sắt không đảm bảo an toàn nhưng do cầu thả hoặc do tự tin vẫn đưa phương tiện vào sử dụng gây hậu quả nghiêm trọng.

** Chủ thể của tội phạm*

Chủ thể của tội phạm là những người có đủ năng lực trách nhiệm hình sự và độ tuổi theo luật định. Ngoài ra còn đòi hỏi dấu hiệu chủ thể đặc biệt là người có chức vụ, trách nhiệm trong việc điều động hoặc kiểm tra kỹ thuật các phương tiện giao thông vận tải đường sắt.

Điều 270. Tội điều động người không đủ điều kiện điều khiển phương tiện giao thông đường sắt*

1. Người nào điều động người không có giấy phép lái tàu hoặc người đang trong tình trạng có sử dụng rượu, bia mà trong máu hoặc hơi thở có nồng độ cồn vượt quá mức quy định, có sử dụng chất ma túy, chất kích thích mạnh khác hoặc không đủ các điều kiện khác theo quy định của pháp luật điều khiển phương tiện giao thông đường sắt gây thiệt hại cho người khác thuộc một trong các trường hợp sau đây hoặc đã bị xử lý kỷ luật hoặc xử phạt vi phạm hành chính về hành vi này mà còn vi phạm, thì bị phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 01 năm đến 05 năm:

a) Làm chết người;

b) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 01 người mà tỷ lệ tổn thương cơ thể 61% trở lên;

c) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này từ 61% đến 121%;

d) Gây thiệt hại về tài sản từ 100.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 03 năm đến 10 năm:

a) Làm chết 02 người;

b) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này từ 122% đến 200%;

c) Gây thiệt hại về tài sản từ 500.000.000 đồng đến dưới 1.500.000.000 đồng.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 07 năm đến 15 năm:

a) Làm chết 03 người trở lên;

b) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 03 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này 201% trở lên;

c) Gây thiệt hại về tài sản 1.500.000.000 đồng trở lên.

4. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm.

Bình luận

1. Điều động người không đủ điều kiện điều khiển các phương tiện giao thông đường sắt là hành vi điều động người không có giấy phép hoặc bằng lái xe hoặc không đủ các điều kiện khác theo quy định của pháp luật điều khiển các phương tiện giao thông đường sắt.

2. Dấu hiệu pháp lý của tội phạm

** Khách thể của tội phạm*

Tội phạm xâm phạm vào những quy định của Nhà nước về giao thông vận tải đường sắt, gây chết người, gây thiệt hại nghiêm trọng cho sức khỏe, tài sản của người khác.

** Mặt khách quan của tội phạm*

- Tội phạm được thể hiện ở hành vi điều động điều động hoặc giao cho người không có giấy phép lái tàu, hoặc người đang trong tình trạng có sử dụng rượu, bia mà trong máu hoặc hơi thở có nồng độ cồn vượt quá mức quy định hoặc có sử dụng chất ma túy hoặc các chất kích thích mạnh khác hoặc không đủ các điều kiện khác theo quy định của pháp luật điều khiển phương tiện giao thông đường sắt. Hành vi cụ thể như:

+ Điều động hoặc giao cho người không có giấy phép hoặc bằng lái hoặc có giấy phép hoặc bằng lái nhưng không đúng chủng loại hay đã hết hạn.

+ Điều động người không có đủ các điều kiện khác theo quy định của pháp luật như: không đủ sức khỏe, không đủ trình độ nghiệp vụ, thiếu kinh nghiệm.v.v... Điều động người say rượu, hoặc dùng các chất kích thích mạnh khác để chỉ huy hoặc điều khiển phương tiện giao thông đường sắt.

Người chỉ huy ở đây là những người có vai trò điều hành như Trưởng tàu, Tổ trưởng tổ lái.v.v... còn người điều khiển là những người trực tiếp vận hành, làm chức năng lái tàu như lái chính, lái phụ.v.v...

- Hậu quả là yếu tố cấu thành bắt buộc của tội phạm, hành vi phạm tội sẽ bị truy tố khi có một trong các yếu tố sau:

- Làm chết người;

- Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 01 người mà tỷ lệ tổn thương cơ thể 61% trở lên;
- Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này từ 61% đến 121%;
- Gây thiệt hại về tài sản từ 100.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng.

** Mặt chủ quan của tội phạm*

Tội phạm được thực hiện dưới hình thức lỗi vô ý. Người phạm tội nhận thức được người điều khiển phương tiện không đủ điều kiện vận hành, điều khiển phương tiện nhưng vẫn điều động họ điều khiển phương tiện.

** Chủ thể của tội phạm*

Chủ thể của tội phạm là những người có đủ năng lực trách nhiệm hình sự và độ tuổi theo luật định, đồng thời còn đòi hỏi có thêm dấu hiệu chủ thể đặc biệt đó là người có chức vụ, có quyền trong việc điều động người chỉ huy hoặc người điều khiển phương tiện giao thông đường sắt.

Điều 271: Tội giao cho người không đủ điều kiện điều khiển phương tiện giao thông đường sắt*

1. Người nào giao cho người không có giấy phép lái tàu hoặc người đang trong tình trạng có sử dụng rượu, bia mà trong máu hoặc hơi thở có nồng độ cồn vượt quá mức quy định, có sử dụng chất ma túy, chất kích thích mạnh khác hoặc không đủ các điều kiện khác theo quy định của pháp luật điều khiển phương tiện giao thông đường sắt gây thiệt hại cho người khác thuộc một trong các trường hợp sau đây hoặc đã bị xử lý kỷ luật hoặc xử phạt vi phạm hành chính về hành vi này mà còn vi phạm, thì bị phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm:

- a) Làm chết người;*
- b) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 01 người mà tỷ lệ tổn thương cơ thể 61% trở lên;*
- c) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này từ 61% đến 121%;*
- d) Gây thiệt hại về tài sản từ 100.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng.*

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 02 năm đến 07 năm:

- a) Làm chết 02 người;*

b) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này từ 122% đến 200%;

c) Gây thiệt hại về tài sản từ 500.000.000 đồng đến dưới 1.500.000.000 đồng.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 07 năm đến 12 năm:

a) Làm chết 03 người trở lên;

b) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 03 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này 201% trở lên;

c) Gây thiệt hại về tài sản 1.500.000.000 đồng trở lên.

4. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm.

Bình luận

1. Giao cho người không đủ điều kiện điều khiển các phương tiện giao thông đường sắt là hành vi giao cho người không có giấy phép hoặc bằng lái xe hoặc không đủ các điều kiện khác theo quy định của pháp luật điều khiển các phương tiện giao thông đường sắt.

2. Dấu hiệu pháp lý của tội phạm

** Khách thể của tội phạm*

Tội phạm xâm phạm vào những qui định của Nhà nước về giao thông vận tải đường sắt, gây chết người, gây thiệt hại nghiêm trọng cho sức khỏe, tài sản của người khác.

** Mặt khách quan của tội phạm*

- Tội phạm được thể hiện ở hành vi giao cho người không có giấy phép lái tàu hoặc người đang trong tình trạng có sử dụng rượu, bia mà trong máu hoặc hơi thở có nồng độ cồn vượt quá mức quy định hoặc có sử dụng chất ma túy hoặc các chất kích thích mạnh khác hoặc không đủ các điều kiện khác theo quy định của pháp luật điều khiển phương tiện giao thông đường sắt. Người chỉ huy ở đây là những người có vai trò điều hành như Trưởng tàu, Tổ trưởng tổ lái.v.v... còn người điều khiển là những người trực tiếp vận hành, làm chức năng lái tàu như lái chính, lái phụ.v.v...

- Hậu quả là yếu tố cấu thành bắt buộc của tội phạm, hành vi phạm tội sẽ bị truy tố khi có một trong các yếu tố sau:

+ Làm chết người;

+ Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 01 người mà tỷ lệ tổn thương cơ thể 61% trở lên;

- + Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này từ 61% đến 121%;
- + Gây thiệt hại về tài sản từ 100.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng.

** Mặt chủ quan của tội phạm*

Tội phạm được thực hiện dưới hình thức lỗi vô ý. Người phạm tội nhận thức được người điều khiển phương tiện không đủ điều kiện vận hành, điều khiển phương tiện nhưng vẫn điều động họ điều khiển phương tiện.

** Chủ thể của tội phạm*

Chủ thể của tội phạm là những người có đủ năng lực trách nhiệm hình sự và độ tuổi theo luật định, đồng thời còn đòi hỏi có thêm dấu hiệu chủ thể đặc biệt đó là người có chức vụ, có quyền trong việc điều động người chỉ huy hoặc người điều khiển phương tiện giao thông đường sắt.

Điều 272. Tội vi phạm quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường thủy*

1. Người nào điều khiển phương tiện giao thông đường thủy mà vi phạm quy định về an toàn giao thông đường thủy gây thiệt hại cho người khác thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 01 năm đến 05 năm:

a) Làm chết người;

b) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 01 người mà tỷ lệ tổn thương cơ thể 61% trở lên;

c) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này từ 61% đến 121%;

d) Gây thiệt hại về tài sản từ 100.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 03 năm đến 10 năm:

a) Không có bằng, giấy chứng nhận khả năng chuyên môn hoặc chứng chỉ chuyên môn phù hợp với chức danh, loại phương tiện theo quy định;

b) Trong tình trạng có sử dụng rượu, bia mà trong máu hoặc hơi thở có nồng độ còn vượt quá mức quy định, có sử dụng chất ma túy hoặc chất kích thích mạnh khác;

c) Bỏ chạy để trốn tránh trách nhiệm hoặc cố ý không cứu giúp người bị nạn;

d) Không chấp hành hiệu lệnh của người chỉ huy hoặc người có thẩm quyền điều khiển, giữ gìn trật tự, an toàn giao thông đường thủy;

đ) Làm chết 02 người;

e) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này từ 122% đến 200%;

g) Gây thiệt hại về tài sản từ 500.000.000 đồng đến dưới 1.500.000.000 đồng.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 07 năm đến 15 năm:

a) Làm chết 03 người trở lên;

b) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 03 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này 201% trở lên;

c) Gây thiệt hại về tài sản 1.500.000.000 đồng trở lên.

4. Vi phạm quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường thủy trong trường hợp có khả năng thực tế dẫn đến hậu quả quy định tại một trong các điểm a, b và c khoản 3 Điều này nếu không được ngăn chặn kịp thời, thì bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 02 năm hoặc phạt tù từ 03 tháng đến 01 năm.

5. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm.

Bình luận

1. Vi phạm quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường thủy là hành vi vi phạm quy định về an toàn giao thông trong khi chỉ huy hoặc điều khiển các phương tiện giao thông đường thủy gây thiệt hại cho tính mạng hoặc gây thiệt hại nghiêm trọng cho sức khỏe, tài sản của người khác.

2. Dấu hiệu pháp lý của tội phạm

*** Khách thể của tội phạm**

Hành vi phạm tội xâm phạm vào những quy định của Nhà nước về an toàn vận tải giao thông đường thủy, mà cụ thể là xâm phạm vào những quy định của Nhà nước trong lĩnh vực điều khiển giao thông đường thủy, gây thiệt hại cho tính mạng hoặc gây thiệt hại nghiêm trọng cho sức khỏe của công dân, tài sản của Nhà nước, tổ chức và công dân.

*** Mặt khách quan của tội phạm**

Tội được thể hiện ở hành vi điều khiển phương tiện giao thông đường thủy mà vi phạm quy định về an toàn giao thông đường thủy như:

- + Đi quá tốc độ, chở quá trọng tải, tránh vượt trái phép.
- + Không đi đúng tuyến, luồng lạch, đỗ không đúng nơi qui định.

+ Vi phạm các qui định khác như không chấp hành lệnh của người chỉ huy, hoa tiêu, chở người không đúng qui định.v.v...

- Các phương tiện giao thông đường thủy đây bao gồm tất cả những loại tàu thủy, xà lan, thuyền gắn máy, thuyền buồm, phà, đò chở hàng, chở khách của Nhà nước, tập thể hay tư nhân hoặc của nước ngoài hoạt động trên hệ thống sông, biển Việt Nam.

- Hậu quả nghiêm trọng là dấu hiệu bắt buộc, hành vi phạm tội sẽ bị truy cứu trách nhiệm hình sự nếu có các yếu tố sau:

+ Làm chết người;

+ Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 01 người mà tỷ lệ tổn thương cơ thể 61% trở lên;

+ Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này từ 61% đến 121%;

+ Gây thiệt hại về tài sản từ 100.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng.

** Mặt chủ quan của tội phạm*

Tội phạm được thực hiện dưới hình thức lỗi vô ý.

** Chủ thể của tội phạm*

Chủ thể của tội phạm là những người có đủ năng lực trách nhiệm hình sự và đạt độ tuổi theo luật định đồng thời phải là người điều khiển phương tiện giao thông đường thủy (Ví dụ: thuyền trưởng trực tiếp chỉ huy).

Điều 273. Tội cản trở giao thông đường thủy*

1. Người nào khoan, đào trái phép làm hư hại kết cấu của công trình giao thông đường thủy; tạo ra chướng ngại vật gây cản trở giao thông đường thủy mà không đặt và duy trì báo hiệu; di chuyển làm giảm hiệu lực, tác dụng của báo hiệu; tháo dỡ báo hiệu hoặc phá hoại công trình giao thông đường thủy; lấn chiếm luồng hoặc hành lang bảo vệ luồng giao thông đường thủy hoặc hành vi khác cản trở giao thông đường thủy gây thiệt hại cho người khác thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 01 năm đến 05 năm:

a) Làm chết người;

b) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 01 người mà tỷ lệ tổn thương cơ thể 61% trở lên;

c) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này từ 61% đến 121%;

d) Gây thiệt hại về tài sản từ 100.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 03 năm đến 10 năm:

a) Làm chết 02 người;

b) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này từ 122% đến 200%;

c) Gây thiệt hại về tài sản từ 500.000.000 đồng đến dưới 1.500.000.000 đồng.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 07 năm đến 15 năm:

a) Làm chết 03 người trở lên;

b) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 03 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này 201% trở lên;

c) Gây thiệt hại về tài sản 1.500.000.000 đồng trở lên.

4. Cản trở giao thông đường thủy trong trường hợp có khả năng thực tế dẫn đến hậu quả quy định tại một trong các điểm a, b và c khoản 3 Điều này nếu không được ngăn chặn kịp thời, thì bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 02 năm hoặc phạt tù từ 03 tháng đến 01 năm.

Bình luận

1. Cản trở giao thông đường thủy là hành vi khoan, đào trái phép làm hư hại kết cấu của các công trình giao thông đường thủy; tạo ra chướng ngại vật gây cản trở giao thông đường thủy mà không đặt và duy trì báo hiệu; di chuyển làm giảm hiệu lực, tác dụng của báo hiệu; tháo dỡ báo hiệu hoặc phá hoại công trình giao thông đường thủy; lấn chiếm luồng hoặc hành lang bảo vệ luồng giao thông đường thủy hoặc có hành vi khác cản trở giao thông đường thủy gây thiệt hại cho tính mạng hoặc gây thiệt hại nghiêm trọng cho sức khỏe, tài sản của người khác.

2. Dấu hiệu pháp lý của tội phạm

*** Khách thể của tội phạm**

Tội phạm xâm phạm vào những quy định của Nhà nước về an toàn giao thông đường thủy, gây thiệt hại cho tính mạng hoặc gây thiệt hại nghiêm trọng cho sức khỏe của công dân, tài sản của Nhà nước, các tổ chức xã hội và công dân.

*** Mặt khách quan của tội phạm**

- Tội phạm được thể hiện ở hành vi vi phạm các quy định về an toàn giao thông vận tải đường thủy như: khoan, đào trái phép làm hư hại kết cấu của các công trình giao thông đường thủy; tạo ra chướng ngại vật gây cản trở giao thông đường thủy mà

không đặt và duy trì báo hiệu; di chuyển làm giảm hiệu lực, tác dụng của báo hiệu; tháo dỡ báo hiệu hoặc phá hoại công trình giao thông đường thủy; lấn chiếm luồng hoặc hành lang bảo vệ luồng giao thông đường thủy hoặc hành vi khác cản trở giao thông đường thủy.

* Hậu quả là dấu hiệu bắt buộc: Gây chết người hoặc gây thiệt hại nghiêm trọng cho sức khỏe, tài sản của người khác.

- Làm chết người;

- Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 01 người mà tỷ lệ tổn thương cơ thể 61% trở lên;

- Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này từ 61% đến 121%;

- Gây thiệt hại về tài sản từ 100.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng.

** Mặt chủ quan của tội phạm*

Tội phạm được thực hiện dưới hình thức lỗi vô ý.

** Chủ thể của tội phạm*

Chủ thể của tội phạm là những người có đủ năng lực trách nhiệm hình sự và độ tuổi theo luật định thực hiện tội phạm.

Điều 274. Tội đưa vào sử dụng phương tiện giao thông đường thủy không bảo đảm an toàn*

1. Người nào chịu trách nhiệm trực tiếp về việc điều động hoặc về tình trạng kỹ thuật mà cho phép đưa vào sử dụng phương tiện giao thông đường thủy rõ ràng không bảo đảm tiêu chuẩn an toàn kỹ thuật gây thiệt hại cho người khác thuộc một trong các trường hợp sau đây hoặc đã bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 01 năm đến 05 năm:

a) Làm chết người;

b) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 01 người mà tỷ lệ tổn thương cơ thể 61% trở lên;

c) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này từ 61% đến 121%;

d) Gây thiệt hại về tài sản từ 100.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 03 năm đến 10 năm:

a) *Làm chết 02 người;*

b) *Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này từ 122% đến 200%;*

c) *Gây thiệt hại về tài sản từ 500.000.000 đồng đến dưới 1.500.000.000 đồng.*

3. *Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 07 năm đến 15 năm:*

a) *Làm chết 03 người trở lên;*

b) *Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 03 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này 201% trở lên;*

c) *Gây thiệt hại về tài sản 1.500.000.000 đồng trở lên.*

4. *Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm.*

Bình luận

1. Đưa vào sử dụng các phương tiện giao thông đường thủy không bảo đảm an toàn là hành vi của người chịu trách nhiệm trực tiếp về việc điều động hoặc về tình trạng kỹ thuật mà cho phép đưa vào sử dụng phương tiện giao thông đường thủy rõ ràng không đảm bảo an toàn kỹ thuật gây thiệt hại cho tính mạng hoặc thiệt hại nghiêm trọng cho sức khỏe, tài sản của người khác hoặc đã bị xử lý kỷ luật về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này mà còn vi phạm.

2. Dấu hiệu pháp lý của tội phạm

*** Khách thể của tội phạm**

Tội phạm này xâm phạm vào những qui định của Nhà nước về an toàn giao thông vận tải đường thủy, gây thiệt hại cho tính mạng hoặc gây thiệt hại nghiêm trọng cho sức khỏe của công dân, tài sản của Nhà nước, tổ chức xã hội, công dân.

*** Mặt khách quan của tội phạm**

- Tội phạm thể hiện ở hành vi đưa vào sử dụng các phương tiện giao thông vận tải đường thủy không đảm bảo an toàn. Đó là hành vi của người có thẩm quyền trực tiếp trong việc điều động các phương tiện giao thông vận tải như: người phụ trách về điều vận hoặc cán bộ chịu trách nhiệm trong việc kiểm tra các tiêu chuẩn kỹ thuật đã cho phép đưa vào sử dụng các phương tiện giao thông đường thủy mà họ biết là không đảm bảo an toàn. Các phương tiện giao thông đường thủy không đảm bảo an toàn như: hỏng bánh lái, hỏng hệ thống chuyển động, hệ thống đèn hiệu, đèn cấp cứu, bị dò rỉ hoặc mục nát vỏ phương tiện, hỏng chân vịt, hỏng động cơ.v.v..

- Hậu quả là yếu tố cấu thành bắt buộc của tội phạm: chỉ truy cứu trách nhiệm hình sự khi có một trong các tình tiết sau:

- Làm chết người;

- Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 01 người mà tỷ lệ tổn thương cơ thể 61% trở lên;

- Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này từ 61% đến 121%;

- Gây thiệt hại về tài sản từ 100.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng.

** Mặt chủ quan của tội phạm*

Tội phạm được thực hiện dưới hình thức lỗi vô ý (do tự tin), người phạm tội nhận thức được phương tiện không đảm bảo an toàn nhưng vẫn đưa phương tiện vào sử dụng gây hậu quả nghiêm trọng.

** Chủ thể của tội phạm*

Chủ thể của tội phạm là người có đủ năng lực trách nhiệm hình sự và độ tuổi theo luật định, đồng thời đòi hỏi có thêm dấu hiệu của chủ thể đặc biệt, đó là người có trách nhiệm, có quyền trực tiếp điều động phương tiện hoặc người chịu trách nhiệm về tình trạng kỹ thuật của phương tiện giao thông đường thủy.

Điều 275. Tội điều động người không đủ điều kiện điều khiển phương tiện giao thông đường thủy*

1. Người nào điều động người không có bằng, giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn theo quy định hoặc người đang trong tình trạng có sử dụng rượu, bia mà trong máu hoặc hơi thở có nồng độ cồn vượt quá mức quy định, có sử dụng chất ma túy, chất kích thích mạnh khác hoặc không đủ các điều kiện khác theo quy định của pháp luật điều khiển phương tiện giao thông đường thủy gây thiệt hại cho người khác thuộc một trong các trường hợp sau đây hoặc đã bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 01 năm đến 05 năm:

a) Làm chết người;

b) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 01 người mà tỷ lệ tổn thương cơ thể 61% trở lên;

c) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này từ 61% đến 121%;

d) Gây thiệt hại về tài sản từ 100.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 03 năm đến 10 năm:

a) Làm chết 02 người;

b) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này từ 122% đến 200%;

c) Gây thiệt hại về tài sản từ 500.000.000 đồng đến dưới 1.500.000.000 đồng.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 07 năm đến 15 năm:

a) Làm chết 03 người trở lên;

b) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 03 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này 201% trở lên;

c) Gây thiệt hại về tài sản 1.500.000.000 đồng trở lên.

4. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm.

Bình luận

1. Điều động người không đủ điều kiện điều khiển các phương tiện giao thông đường thủy là hành vi điều động người không có giấy phép hoặc bằng lái xe hoặc không đủ các điều kiện khác theo quy định của pháp luật điều khiển các phương tiện giao thông đường thủy.

2. Dấu hiệu pháp lý của tội phạm

*** Khách thể của tội phạm**

Tội phạm xâm phạm vào các qui định của Nhà nước về an toàn giao thông vận tải đường thủy, gây thiệt hại đến tính mạng hoặc gây thiệt hại nghiêm trọng đến sức khỏe của công dân, đến tài sản của Nhà nước, tổ chức xã hội và của công dân.

*** Mặt khách quan của tội phạm**

- Tội phạm thể hiện ở hành vi điều động người không có giấy phép, giấy chứng nhận hoặc chứng chỉ chuyên môn theo quy định hoặc không đủ các điều kiện khác theo quy định của pháp luật giao thông đường thủy. Hành vi biểu hiện như:

+ Điều động hoặc giao cho người không có bằng lái hoặc giấy phép điều khiển phương tiện giao thông đường thủy: Không có bằng hoặc giấy phép ở đây có thể là chưa được cấp hoặc đã được cấp bằng và giấy phép nhưng không đúng chủng loại với phương tiện sử dụng hoặc có bằng nhưng đã hết hạn sử dụng hoặc đang bị thu giữ.v.v...

+ Điều động người không đủ các điều kiện khác điều khiển phương tiện giao thông đường thủy như: người không đủ sức khỏe, người thiếu kinh nghiệm, người chưa quen về luồng lạch, thiếu trình độ nghiệp vụ.v.v... hoặc là người say rượu, người dùng các chất kích thích mạnh khác điều khiển các phương tiện giao thông đường thủy.

- Hậu quả là yếu tố cấu thành bắt buộc của tội phạm, chỉ truy cứu trách nhiệm hình sự khi có một trong những tình tiết sau:

+ Làm chết 01 người hoặc gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 01 người với tỷ lệ tổn thương cơ thể 61% trở lên, gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người với tỷ lệ tổn thương cơ thể của mỗi người từ 31% đến 60%;

+ Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 03 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này từ 61% đến 121%;

+ Gây thiệt hại về tài sản từ 100.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng.

** Mặt chủ quan của tội phạm*

Tội phạm được thực hiện dưới hình thức lỗi vô ý (do tự tin), người phạm tội nhận thức được người điều khiển phương tiện giao thông vận tải đường thủy không đủ điều kiện nhưng vẫn điều động họ điều khiển gây hậu quả nghiêm trọng.

** Chủ thể của tội phạm*

Chủ thể của tội phạm là người có đủ năng lực trách nhiệm hình sự và đạt độ tuổi do luật định, đồng thời còn đòi hỏi phải có thêm dấu hiệu của chủ thể đặc biệt là người có thẩm quyền trong việc điều động hoặc giao cho người khác điều khiển phương tiện giao thông đường thủy.

Điều 276. Tội giao cho người không đủ điều kiện điều khiển phương tiện giao thông đường thủy*

1. Người nào giao cho người không có bằng, giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn theo quy định hoặc người đang trong tình trạng có sử dụng rượu, bia mà trong máu hoặc hơi thở có nồng độ còn vượt quá mức quy định, có sử dụng chất ma túy, chất kích thích mạnh khác hoặc không đủ các điều kiện khác theo quy định của pháp luật điều khiển phương tiện giao thông đường thủy gây thiệt hại cho người khác thuộc một trong các trường hợp sau đây hoặc đã bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm:

a) Làm chết người;

b) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 01 người mà tỷ lệ tổn thương cơ thể 61% trở lên;

c) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này từ 61% đến 121%;

d) Gây thiệt hại về tài sản từ 100.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 03 năm đến 10 năm:

a) Làm chết 02 người;

b) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này từ 122% đến 200%;

c) Gây thiệt hại về tài sản từ 500.000.000 đồng đến dưới 1.500.000.000 đồng.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 07 năm đến 15 năm:

a) Làm chết 03 người trở lên;

b) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 03 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này 201% trở lên;

c) Gây thiệt hại về tài sản 1.500.000.000 đồng trở lên.

4. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm.

Bình luận:

1. Giao cho người không đủ điều kiện điều khiển các phương tiện giao thông đường thủy là hành vi giao cho người không có giấy phép hoặc bằng lái xe hoặc không đủ các điều kiện khác theo quy định của pháp luật điều khiển các phương tiện giao thông đường thủy.

2. Dấu hiệu pháp lý của tội phạm

** Khách thể của tội phạm*

Tội phạm xâm phạm vào các qui định của Nhà nước về an toàn giao thông vận tải đường thủy, gây thiệt hại đến tính mạng hoặc gây thiệt hại nghiêm trọng đến sức khỏe của công dân, đến tài sản của Nhà nước, tổ chức xã hội và của công dân.

** Mặt khách quan của tội phạm*

- Tội phạm thể hiện ở hành vi giao cho người không có giấy phép, giấy chứng nhận hoặc chứng chỉ chuyên môn theo quy định hoặc không đủ các điều kiện khác theo quy định của pháp luật điều khiển phương tiện giao thông đường thủy.

- Hậu quả là yếu tố cấu thành bắt buộc của tội phạm, chỉ truy cứu trách nhiệm hình sự khi có một trong những tình tiết sau:

+ Làm chết người;

+ Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 01 người mà tỷ lệ tổn thương cơ thể 61% trở lên;

+ Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này từ 61% đến 121%;

+ Gây thiệt hại về tài sản từ 100.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng.

** Mặt chủ quan của tội phạm*

Tội phạm được thực hiện dưới hình thức lỗi vô ý (do tự tin), người phạm tội nhận thức được người điều khiển phương tiện giao thông vận tải đường thủy không đủ điều kiện nhưng vẫn điều động họ điều khiển gây hậu quả nghiêm trọng.

** Chủ thể của tội phạm*

Chủ thể của tội phạm là người có đủ năng lực trách nhiệm hình sự và đạt độ tuổi do luật định, đồng thời còn đòi hỏi phải có thêm dấu hiệu của chủ thể đặc biệt là người có thẩm quyền trong việc điều động hoặc giao cho người khác điều khiển phương tiện giao thông đường thủy.

Điều 277. Tội vi phạm quy định về điều khiển tàu bay*

1. Người nào chỉ huy, điều khiển tàu bay mà vi phạm quy định về an toàn giao thông đường không, có khả năng thực tế dẫn đến hậu quả gây thiệt hại cho tính mạng, sức khỏe hoặc tài sản của người khác nếu không được ngăn chặn kịp thời, thì bị phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 01 năm đến 05 năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 03 năm đến 10 năm:

a) Làm chết người;

b) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ tổn thương cơ thể 61% trở lên;

c) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này từ 61% đến 121%;

d) Gây thiệt hại về tài sản từ 100.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 07 năm đến 15 năm:

a) Làm chết 02 người;

b) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này từ 122% đến 200%;

c) Gây thiệt hại về tài sản từ 500.000.000 đồng đến dưới 1.500.000.000 đồng.

4. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 12 năm đến 20 năm:

a) Làm chết 03 người trở lên;

b) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 03 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này 201% trở lên;

c) Gây thiệt hại về tài sản 1.500.000.000 đồng trở lên.

5. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm.

Bình luận

1. Vi phạm quy định điều khiển tàu bay là hành vi vi phạm các quy định về an toàn giao thông đường không của người chỉ huy hoặc người điều khiển tàu bay có khả năng thực tế dẫn đến hậu quả đặc biệt nghiêm trọng nếu không được ngăn chặn kịp thời.

2. Dấu hiệu pháp lý của tội phạm

** Khách thể của tội phạm*

Tội phạm xâm phạm vào qui định của Nhà nước về an toàn giao thông vận tải đường không, đây là những quy định nhằm bảo vệ tính mạng, sức khỏe và tài sản của hành khách cũng như phi hành đoàn và bảo vệ tài sản của Nhà nước, của tổ chức.

** Mặt khách quan của tội phạm*

Do tính chất đặc biệt của giao thông vận tải đường không nên những qui định về an toàn giao thông đường không được ban hành hết sức chặt chẽ, đòi hỏi phải đảm bảo tuyệt đối an toàn, tránh những thiệt hại lớn về người và tài sản nên khoản 1 Điều 277-Bộ luật hình sự 2015 qui định chỉ cần chỉ huy, điều khiển tàu bay mà vi phạm các quy định về an toàn giao thông đường không, có khả năng thực tế dẫn đến hậu quả gây thiệt hại cho tính mạng, sức khỏe hoặc tài sản của người khác, nếu không được ngăn chặn kịp thời thì phải chịu trách nhiệm hình sự. Những vi phạm đó thể hiện như:

+ Đi quá tốc độ, chở quá trọng tải qui định.

+ Không đi đúng đường bay, độ cao qui định.

+ Không báo cáo, chỉ đạo kịp thời các tình hình đột xuất về sự cố máy móc, về thiên tai, thời tiết.v.v...

+ Không chấp hành mệnh lệnh dưới mặt đất...

- Các phương tiện giao thông vận tải hàng không ở đây bao gồm: Các loại máy bay hàng không dân dụng trong nước và của nước ngoài hoặc của tổ chức quốc tế, hoạt động trên không phận Việt Nam, bất kể đó là máy bay hạng nặng hay hạng nhẹ, máy bay lên thẳng hay máy bay cất cánh bằng đường băng.

Chú ý: Điều luật này không áp dụng với máy bay chiến đấu của lực lượng vũ trang. Điều luật này chỉ áp dụng với những hành vi vi phạm an toàn giao thông đường không trong các tuyến bay nội địa.

- Điều kiện truy cứu trách nhiệm hình sự khi có thiệt hại cho tính mạng, sức khỏe hoặc tài sản của người khác, nếu không được ngăn chặn kịp thời.

** Mặt chủ quan của tội phạm*

Tội phạm được thực hiện dưới hình thức lỗi vô ý.

** Chủ thể của tội phạm*

Chủ thể của tội phạm là những người có đủ năng lực trách nhiệm hình sự đồng thời phải có thêm dấu hiệu chủ thể đặc biệt là người chỉ huy hoặc người điều khiển máy bay.

Người chỉ huy có thể là Trưởng phi cơ (Cơ trưởng), người trực tiếp ở trên máy bay chỉ huy chuyến bay hoặc người chỉ huy dưới mặt đất.

Người điều khiển phương tiện là những phi công trực tiếp thực hiện chức năng lái, vận hành chuyến bay.

Điều 278. Tội cản trở giao thông đường không*

1. Người nào đặt chướng ngại vật; di chuyển trái phép, làm sai lệch, che khuất hoặc phá hủy biển hiệu, tín hiệu an toàn giao thông đường không; sử dụng sai hoặc làm nhiễu tần số thông tin liên lạc; làm hư hỏng trang bị, thiết bị của sân bay hoặc trang bị, thiết bị phụ trợ khác phục vụ cho an toàn bay; cung cấp thông tin sai đến mức gây uy hiếp an toàn của tàu bay, an toàn của hành khách, tổ bay, nhân viên mặt đất hoặc người khác tại cảng hàng không, sân bay hoặc công trình, trang bị, thiết bị hàng không dân dụng; điều khiển, đưa phương tiện mặt đất không đáp ứng điều kiện kỹ thuật vào khai thác tại khu bay hoặc có hành vi khác cản trở giao thông đường không gây thiệt hại cho người khác thuộc một trong các trường hợp sau đây hoặc đã bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính về một trong các hành vi quy định tại Điều này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 01 năm đến 05 năm:

a) Làm chết người;

b) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 01 người mà tỷ lệ tổn thương cơ thể 61% trở lên;

c) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này từ 61% đến 121%;

d) Gây thiệt hại về tài sản từ 100.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 03 năm đến 10 năm:

a) Làm chết 02 người;

b) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này từ 122% đến 200%;

c) Gây thiệt hại về tài sản từ 500.000.000 đồng đến dưới 1.500.000.000 đồng;

d) Là người có trách nhiệm trực tiếp bảo đảm an toàn giao thông đường không hoặc trực tiếp quản lý thiết bị an toàn giao thông đường không.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 07 năm đến 15 năm:

a) Làm chết 03 người trở lên;

b) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 03 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này 201% trở lên;

c) Gây thiệt hại về tài sản 1.500.000.000 đồng trở lên.

4. Cản trở giao thông đường không trong trường hợp có khả năng thực tế dẫn đến hậu quả quy định tại một trong các điểm a, b và c khoản 3 Điều này nếu không được ngăn chặn kịp thời, thì bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 02 năm hoặc phạt tù từ 03 tháng đến 02 năm.

5. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm.

Bình luận

1. Cản trở giao thông đường không là hành vi đặt các chướng ngại vật cản trở giao thông đường không; di chuyển trái phép, làm sai lệch, che khuất, hoặc phá hủy các biển hiệu, tín hiệu an toàn giao thông đường không; sử dụng sai hoặc làm nhiễu các tần số thông tin liên lạc; cung cấp thông tin sai lệch gây nguy hiểm cho chuyên bay; làm hư hỏng trang thiết bị của sân bay hoặc trang thiết bị phụ trợ khác hoặc có hành vi khác cản trở giao thông đường không gây thiệt hại cho tính mạng hoặc gây thiệt hại nghiêm trọng cho sức khỏe, tài sản của người khác.

2. Dấu hiệu pháp lý của tội phạm

** Khách thể của tội phạm*

Tội phạm xâm phạm vào những qui định của Nhà nước về an toàn giao thông đường không, gây thiệt hại cho tính mạng, sức khỏe, của công dân, tài sản của Nhà nước, của tổ chức xã hội và của công dân.

** Mặt khách quan của tội phạm*

Tội phạm thể hiện ở những hành vi cản trở giao thông đường không, những hành vi khác xâm phạm vào những qui định về an toàn giao thông đường không như:

- Đặt các chướng ngại vật cản trở giao thông đường không như: để vật liệu xây dựng, đồ vật trên đường băng, sân bay....

- Di chuyển trái phép, làm sai lệch, che khuất, hoặc phá hủy các biển hiệu, tín hiệu an toàn giao thông đường không: chuyển dịch biển báo đến vị trí khác; dùng các đồ vật như vải mưa, cành cây, bùn đất... làm sai lệch, che khuất biển báo hoặc có hành vi phá hủy biển hiệu, phá hủy hệ thống đèn dẫn đường trên đường băng cho máy bay cất cánh, hạ cánh (ban đêm), tín hiệu an toàn giao thông như tháo gỡ, đập phá... làm các biển báo, tín hiệu mất tác dụng.c) Sử dụng sai hoặc làm nhiễu các tần số thông tin liên lạc;

- Cố ý cung cấp thông tin sai đến mức gây uy hiếp an toàn của tàu bay đang bay hoặc trên mặt đất, an toàn của hành khách, tổ bay, nhân viên mặt đất hoặc người tại cảng hàng không, sân bay và công trình, trang bị, thiết bị hàng không dân dụng;

- Làm hư hỏng trang thiết bị của sân bay hoặc trang thiết bị phụ trợ khác phục vụ cho an toàn bay;

- Hành vi khác cản trở giao thông đường không như: thả trâu, bò trên sân bay, đường băng, đào phá sân bay, đường băng lấy vật liệu.v.v...

Hậu quả quả thiệt hại là yếu tố cấu thành bắt buộc của tội phạm. Hành vi phạm sẽ bị truy cứu trách nhiệm hình sự khi có một trong các hậu quả xảy ra như sau:

- Làm chết người;

- Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 01 người mà tỷ lệ tổn thương cơ thể 61% trở lên;

- Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này từ 61% đến 121%;

- Gây thiệt hại về tài sản từ 100.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng.

** Mặt chủ quan của tội phạm*

Tội phạm được thực hiện dưới hình thức lỗi vô ý.

** Chủ thể của tội phạm*

Chủ thể của tội phạm là người có đủ năng lực trách nhiệm hình sự và đạt độ tuổi từ 16 tuổi trở lên thực hiện tội phạm.

Điều 279. Tội đưa vào sử dụng tàu bay, thiết bị bảo đảm hoạt động bay không bảo đảm an toàn*

1. Người nào chịu trách nhiệm trực tiếp về việc điều động hoặc về tình trạng kỹ thuật mà cho phép đưa vào sử dụng tàu bay, thiết bị bảo đảm hoạt động bay rõ ràng không bảo đảm tiêu chuẩn an toàn kỹ thuật, thì bị phạt tù từ 01 năm đến 05 năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 03 năm đến 10 năm:

a) Làm chết người;

b) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ tổn thương cơ thể 61% trở lên;

c) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này từ 61% đến 121%;

d) Gây thiệt hại về tài sản từ 100.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 08 năm đến 15 năm:

a) Làm chết 02 người;

b) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này từ 122% đến 200%;

c) Gây thiệt hại về tài sản từ 500.000.000 đồng đến dưới 1.500.000.000 đồng.

4. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 12 năm đến 20 năm:

a) Làm chết 03 người trở lên;

b) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 03 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này 201% trở lên;

c) Gây thiệt hại về tài sản 1.500.000.000 đồng trở lên.

5. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm.

Bình luận

1. Đưa vào sử dụng phương tiện giao thông đường không không bảo đảm an toàn là hành vi của người có trách nhiệm trực tiếp về việc điều động hoặc về tình

trạng kỹ thuật của các phương tiện giao thông đường không mà cho đưa vào sử dụng các phương tiện rõ ràng không bảo đảm an toàn kỹ thuật.

2. Dấu hiệu pháp lý của tội phạm

** Khách thể của tội phạm*

Tội phạm xâm phạm vào những qui định của Nhà nước về an toàn giao thông vận tải đường không, đe dọa nghiêm trọng đến tính mạng, sức khỏe của công dân, sự an toàn về tài sản của Nhà nước, của tổ chức xã hội, của công dân.

** Mặt khách quan của tội phạm*

- Tội phạm thể hiện ở hành vi của người có trách nhiệm trực tiếp về việc điều động hoặc về tình trạng kỹ thuật của các phương tiện giao thông đường không mà cho đưa vào sử dụng các phương tiện rõ ràng không bảo đảm an toàn kỹ thuật, Ví dụ: bị hỏng phanh, hỏng tay lái, hỏng động cơ, phương tiện quá cũ hết thời hạn sử dụng (đã hết số giờ bay theo quy định) hoặc hỏng hệ thống ra đa, hệ thống thu phát sóng, hỏng cánh hoặc hỏng cánh quạt, hỏng hệ thống ra đa, hệ thống thu phát tín hiệu.v.v...

Phương tiện giao thông vận tải đường không bao gồm các loại máy bay hàng không dân dụng của Việt Nam, của nước ngoài, của các tổ chức xã hội bao gồm cả máy bay bay bằng đường băng và máy bay lên thẳng (phương tiện bay khác như tàu lượn, khinh khí cầu...).

- Tội phạm hoàn thành từ thời điểm người trực tiếp điều động hoặc người chịu trách nhiệm về tình trạng kỹ thuật của các phương tiện đưa các phương tiện rõ ràng không đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật vào sử dụng, không đòi hỏi phải có hậu quả tác hại xảy ra, nếu đã gây ra hậu quả thiệt hại về tính mạng, sức khỏe, tài sản của công dân... thì được coi là tình tiết định khung tăng nặng.

** Mặt chủ quan của tội phạm*

Tội phạm được thực hiện dưới hình thức lỗi vô ý (vô ý do tự tin), người phạm tội nhận thức được phương tiện giao thông hàng không không đảm bảo an toàn nhưng vẫn đưa vào sử dụng.

** Chủ thể của tội phạm*

Chủ thể của tội phạm là người có đủ năng lực trách nhiệm hình sự và đạt độ tuổi theo luật định đồng thời phải là người có trách nhiệm, có quyền điều động hoặc chịu trách nhiệm về kỹ thuật của các phương tiện giao thông đường không. Như người phụ trách sân bay, phụ trách điều vận, thợ sửa chữa, nhân viên kỹ thuật...

Điều 280. Tội điều động hoặc giao cho người không đủ điều kiện điều khiển tàu bay*

1. Người nào điều động hoặc giao cho người không có giấy phép người lái tàu bay hoặc không đủ các điều kiện khác theo quy định của pháp luật điều khiển tàu bay, thì bị phạt tù từ 01 năm đến 05 năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 05 năm đến 10 năm:

a) Làm chết người;

b) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ tổn thương cơ thể 61% trở lên;

c) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này từ 61% đến 121%;

d) Gây thiệt hại về tài sản từ 100.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 07 năm đến 15 năm:

a) Làm chết 02 người;

b) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này từ 122% đến 200%;

c) Gây thiệt hại về tài sản từ 500.000.000 đồng đến dưới 1.500.000.000 đồng.

4. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 12 năm đến 20 năm:

a) Làm chết 03 người trở lên;

b) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 03 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này 201% trở lên;

c) Gây thiệt hại về tài sản 1.500.000.000 đồng trở lên.

5. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm.

Bình luận

1. Điều động hoặc giao cho người không đủ điều kiện điều khiển các phương tiện giao thông đường không là hành vi điều động hoặc giao cho người không có bằng lái hoặc không đủ các điều kiện khác theo quy định của pháp luật điều khiển các phương tiện giao thông đường không.

2. Dấu hiệu pháp lý của tội phạm

** Khách thể của tội phạm*

Tội phạm xâm phạm vào những qui định của Nhà nước về an toàn giao thông đường không, gây thiệt hại, đe dọa gây thiệt hại cho tính mạng, sức khỏe của công dân, tài sản của Nhà nước, tổ chức xã hội và công dân.

** Mặt khách quan của tội phạm*

- Tội phạm thể hiện ở hành vi điều động hoặc giao cho người không có giấy phép người lái tàu bay hoặc không đủ các điều kiện khác theo quy định của pháp luật điều khiển phương tiện giao thông đường không như:

+ Điều động người không có bằng lái điều khiển các phương tiện giao thông vận tải đường không. Không có bằng lái ở đây được hiểu là chưa được cấp bằng hoặc tuy đã có bằng nhưng không đúng chủng loại phù hợp với phương tiện, hoặc bằng đã hết hạn hay đang bị thu giữ.v.v...

+ Điều động người không đủ điều kiện điều khiển phương tiện giao thông hàng không như: người không đủ sức khỏe, người không đủ trình độ nghiệp vụ, thiếu kinh nghiệm.v.v... hoặc điều động người say rượu hoặc say do dùng các chất kích thích mạnh khác điều khiển phương tiện giao thông đường không.

Tóm lại, người phạm tội đã điều động người không đủ các điều kiện, tiêu chuẩn theo pháp luật qui định điều khiển các phương tiện giao thông đường không mặc dù họ nhận thức điều đó.

- Tội phạm hoàn thành từ thời điểm người phạm tội chính thức điều động hoặc giao cho người không đủ điều kiện như đã nêu ở trên điều khiển các phương tiện giao thông vận tải đường không, không đòi hỏi phải gây ra hậu quả tác hại, nếu có hậu quả tác hại thì là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

** Mặt chủ quan của tội phạm*

Tội phạm được thực hiện dưới hình thức lỗi vô ý, do tự tin hoặc do cầu thả người phạm tội đã điều động người không đủ điều kiện vào điều khiển phương tiện giao thông vận tải đường không.

** Chủ thể của tội phạm*

Chủ thể của tội phạm là những người có đủ năng lực trách nhiệm hình sự và đạt độ tuổi theo luật qui định, đồng thời phải là người có quyền, có trách nhiệm trong việc điều động, phân công người điều khiển phương tiện giao thông vận tải đường không.

Điều 281. Tội vi phạm quy định về duy tu, sửa chữa, quản lý công trình giao thông*

1. Người nào có trách nhiệm trong việc duy tu, sửa chữa, quản lý công trình giao thông đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường không mà có một trong các hành vi sau đây, dẫn đến hậu quả làm chết người, gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ tổn thương cơ thể 61% trở lên hoặc gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này từ 61% đến 121% hoặc gây thiệt hại về tài sản từ 100.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng, thì bị phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm:

a) Không thực hiện hoặc thực hiện không đúng quy định về duy tu, bảo dưỡng, quản lý để công trình giao thông không bảo đảm an toàn kỹ thuật và tiêu chuẩn kỹ thuật;

b) Không khắc phục kịp thời đối với công trình giao thông bị hư hỏng, đe dọa an toàn giao thông;

c) Không thực hiện hoặc thực hiện không đúng biện pháp hướng dẫn, điều khiển giao thông, đặt biển hiệu, cọc tiêu, rào chắn ngăn ngừa tai nạn khi công trình giao thông đã bị hư hại mà chưa kịp hoặc đang tiến hành duy tu, sửa chữa;

d) Không thực hiện hoặc thực hiện không đúng quy định về kiểm tra và thực hiện biện pháp bảo đảm an toàn giao thông trên đoạn đường đèo dốc nguy hiểm, đoạn đường có đá lở, đất sạt, nước ngập hoặc trên đoạn đường có nguy cơ không bảo đảm an toàn giao thông;

đ) Không có biện pháp xử lý kịp thời và biện pháp ngăn ngừa tai nạn khi phát hiện hoặc nhận được tin báo công trình giao thông thuộc thẩm quyền quản lý của mình bị hư hỏng;

e) Không thực hiện hoặc thực hiện không đúng quy định về đặt tín hiệu phòng vệ khi thi công, sửa chữa công trình giao thông;

g) Không thu dọn, thanh thải biển hiệu phòng vệ, rào chắn, phương tiện, vật liệu khi thi công xong;

h) Vi phạm quy định khác về duy tu, sửa chữa, quản lý công trình giao thông.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 02 năm đến 07 năm:

a) Làm chết 02 người;

b) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này từ 122% đến 200%;

c) Gây thiệt hại về tài sản từ 500.000.000 đồng đến dưới 1.500.000.000 đồng.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 06 năm đến 15 năm:

a) Làm chết 03 người trở lên;

b) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 03 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này 201% trở lên;

c) Gây thiệt hại về tài sản 1.500.000.000 đồng trở lên.

4. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm.

Bình luận

1. Vi phạm quy định về duy tu, sửa chữa, quản lý các công trình giao thông là hành vi của người có trách nhiệm trong việc duy tu, sửa chữa, quản lý các công trình giao thông đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường không mà vi phạm các quy định về duy tu, sửa chữa, quản lý các công trình đó.

2. Dấu hiệu pháp lý của tội phạm

** Khách thể của tội phạm*

Tội phạm xâm phạm vào các qui định của Nhà nước về an toàn giao thông vận tải trên lĩnh vực duy tu, sửa chữa, quản lý các công trình giao thông (đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường không), gây chết người, hoặc gây thiệt hại nghiêm trọng cho sức khỏe của công dân, gây thiệt hại cho tài sản của Nhà nước, của tổ chức và công dân.

** Mặt khách quan của tội phạm*

- Hành vi phạm tội thể hiện ở việc người có trách nhiệm trong việc duy tu, sửa chữa, quản lý các công trình giao thông đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường không. Sự vi phạm thể hiện như:

- Không thực hiện hoặc thực hiện không đúng quy định về duy tu, bảo dưỡng, quản lý để công trình giao thông không bảo đảm trạng thái an toàn kỹ thuật và tiêu chuẩn kỹ thuật của công trình liên quan đến bảo đảm an toàn giao thông;

- Không khắc phục kịp thời đối với các công trình giao thông bị hư hỏng, đe dọa an toàn giao thông;

- Không thực hiện hoặc thực hiện không đúng các biện pháp hướng dẫn, điều khiển giao thông, đặt biển hiệu, cọc tiêu, rào chắn ngăn ngừa tai nạn khi công trình giao thông đã bị hư hại chưa kịp hoặc đang tiến hành duy tu, sửa chữa;

- Không thường xuyên kiểm tra và thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn giao thông trên đoạn đường đèo dốc nguy hiểm, đoạn đường có đá lở, đất sụt, nước ngập hoặc trên các đoạn đường có nguy cơ không bảo đảm an toàn giao thông;

- Không có biện pháp xử lý kịp thời và biện pháp ngăn ngừa tai nạn khi phát hiện hoặc được tin báo công trình giao thông thuộc thẩm quyền quản lý của mình bị hư hỏng;

- Không đặt hoặc đặt không đủ các tín hiệu phòng vệ theo quy định thi công, sửa chữa công trình giao thông;

- Không thu dọn, thanh thải các biển phòng vệ, rào chắn, phương tiện, các vật liệu khi thi công xong;

- Vi phạm khác về duy tu, bảo dưỡng, quản lý công trình giao thông.

- Hậu quả tác hại là dấu hiệu bắt buộc để truy cứu trách nhiệm hình sự: gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 01 người với tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 31% đến 60% hoặc gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này từ 31% đến 60%.

** Mặt chủ quan của tội phạm*

Tội phạm được thực hiện dưới hình thức lỗi vô ý.

** Chủ thể của tội phạm*

Chủ thể của tội phạm là người có đủ năng lực trách nhiệm hình sự và đạt độ tuổi theo luật định, đồng thời đòi hỏi có thêm dấu hiệu chủ thể đặc biệt đó là người có trách nhiệm trong việc duy tu, sửa chữa, quản lý các công trình giao thông.

Điều 282. Tội chiếm đoạt tàu bay, tàu thủy

1. Người nào dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực hoặc thủ đoạn khác nhằm chiếm đoạt tàu bay hoặc tàu thủy, thì bị phạt tù từ 07 năm đến 15 năm.

*2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 12 năm đến 20 năm:**

a) Có tổ chức;

b) Sử dụng vũ khí, phương tiện hoặc thủ đoạn nguy hiểm khác;

c) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 31% đến 60%;

d) Chiếm đoạt tài sản từ 200.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng;

đ) Tái phạm nguy hiểm.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù 20 năm hoặc tù chung thân: *

a) Làm chết người;

b) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ tổn thương cơ thể 61% trở lên;

c) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tỷ lệ tổn thương cơ thể của mỗi người 31% trở lên;

d) Chiếm đoạt tài sản 500.000.000 đồng trở lên.

4. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, phạt quản chế, cấm cư trú từ 01 năm đến 05 năm hoặc tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản. *

Bình luận

1. Chiếm đoạt tàu bay, tàu thủy là hành vi dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực hoặc dùng các thủ đoạn khác nhằm chiếm đoạt tàu bay hoặc tàu thủy.

2. Dấu hiệu pháp lý của tội phạm

** Khách thể của tội phạm*

Tội chiếm đoạt máy bay, tàu thủy xâm phạm vào nhiều quan hệ xã hội nhưng trước hết là sự an toàn của ngành hàng không, hàng hải, sau đó là tính mạng, sức khỏe của con người cũng như xâm phạm vào quyền sở hữu về tài sản.

** Mặt khách quan của tội phạm*

- Tội phạm thể hiện ở hành vi dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực hoặc dùng thủ đoạn khác nhằm chiếm đoạt tàu bay hoặc tàu thủy.

+ Dùng vũ lực để chiếm đoạt máy bay, tàu thủy là dùng sức mạnh vật chất tác động vào người chủ phương tiện hay người điều khiển phương tiện, người canh gác trông coi máy bay, tàu thủy để cướp tàu bay, tàu thủy. Hành vi dùng vũ lực thường có sự hỗ trợ của các công cụ phương tiện như dao, súng, gậy....

+ Đe dọa dùng vũ lực là dùng lời nói, cử chỉ hành động, vũ khí. v.v... uy hiếp về mặt tinh thần làm tê liệt sự phản kháng của người chủ phương tiện hoặc người có trách nhiệm trông coi, quản lý phương tiện để chiếm đoạt tàu bay, tàu thủy. Sự đe dọa thường uy hiếp gây thiệt hại cho tính mạng, sức khỏe của những người có trách nhiệm như cơ trưởng, tổ lái, nhân viên bảo vệ, thuyền trưởng, máy trưởng, thủy thủ....

+ Dùng thủ đoạn khác để chiếm đoạt như lừa đảo, lén lút, công nhiên... để chiếm đoạt máy bay, tàu thủy.

Máy bay, tàu thủy nói trong điều luật là máy bay, tàu thủy của Nhà nước, của các tổ chức xã hội, của nước ngoài hay của công dân.

Tội phạm hoàn thành khi chủ thể thực hiện một trong các thủ đoạn chiếm đoạt nói trên

** Mặt chủ quan của tội phạm*

Tội phạm được thực hiện dưới hình thức lỗi cố ý. Người phạm tội có thể có các động cơ mục đích khác nhau nhưng không có động cơ, mục đích chống chính quyền nhân dân. Nếu việc chiếm đoạt tàu bay, tàu thủy nhằm mục đích chống chính quyền nhân dân thì tùy từng trường hợp có thể truy cứu trách nhiệm hình sự về các tội phạm tương ứng được quy định tại chương Các tội xâm phạm an ninh quốc gia.

** Chủ thể của tội phạm*

Chủ thể của tội phạm là những người có đủ năng lực trách nhiệm hình sự và đạt độ tuổi theo luật định.

Điều 283. Tội điều khiển tàu bay vi phạm quy định về hàng không của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam*

1. Người nào điều khiển tàu bay vào hoặc ra khỏi Việt Nam mà vi phạm quy định về hàng không của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, nếu không thuộc trường hợp quy định tại Điều 110 và Điều 111 của Bộ luật này, thì bị phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 03 tháng đến 03 năm.

2. Phạm tội gây hậu quả nghiêm trọng, thì bị phạt tiền từ 300.000.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 02 năm đến 07 năm.

3. Phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng, thì bị phạt tiền từ 1.000.000.000 đồng đến 3.000.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 05 năm đến 12 năm.

Bình luận

1. Điều khiển tàu bay vi phạm các quy định về hàng không là hành vi của người điều khiển tàu bay vào hoặc ra khỏi Việt Nam mà vi phạm các quy định về hàng không của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và không thuộc trường hợp phạm tội gián điệp quy định tại Điều 110 Bộ luật hình sự và tội xâm phạm an ninh lãnh thổ quy định tại Điều 111 Bộ luật hình sự.

2. Dấu hiệu pháp lý của tội phạm

** Khách thể của tội phạm*

Tội phạm xâm phạm vào sự an toàn của ngành hàng không của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

** Mặt khách quan của tội phạm*

Tội phạm được thể hiện ở hành vi điều khiển tàu bay vào hoặc ra khỏi Việt Nam mà vi phạm các quy định về hàng không của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam như bay không đúng tuyến đường, hay độ cao qui định, hạ cánh không đúng địa điểm, không phát các tín hiệu khi cất cánh, hạ cánh.v.v...

Hành vi điều khiển tàu bay hay vi phạm các qui định của hàng không Việt Nam bao gồm cả tàu bay của Việt Nam và tàu bay của nước ngoài bay ra hoặc bay vào lãnh thổ Việt Nam. Nếu điều khiển tàu bay vi phạm các qui định về hàng không nhưng do trục trặc kỹ thuật của tàu bay, do thiên tai, thời tiết thì trách nhiệm hình sự không đặt ra.

** Mặt chủ quan của tội phạm*

Tội phạm được thực hiện do lỗi cố ý hoặc vô ý, động cơ mục đích rất đa dạng nhưng không có mục đích chống chính quyền nhân dân.

Nếu điều khiển máy bay ra hoặc vào lãnh thổ Việt Nam nhằm thu thập tin tức tình báo thì xem xét trách nhiệm hình sự theo tội gián điệp quy định tại Điều 110 Bộ luật hình sự 2015. Nếu tàu bay của nước ngoài bay vào lãnh thổ Việt nam để phá hoại lãnh thổ nhằm chống chính quyền nhân dân thì truy cứu trách nhiệm hình sự về tội xâm phạm an ninh lãnh thổ theo Điều 111 Bộ luật hình sự 2015.

** Chủ thể của tội phạm*

Chủ thể của tội phạm là những người có đủ năng lực trách nhiệm hình sự và đạt độ tuổi theo luật định (công dân Việt Nam, người không quốc tịch, người nước ngoài), ngoài ra còn đòi hỏi dấu hiệu chủ thể đặc biệt đó là người điều khiển tàu bay.

Điều 284. Tội điều khiển phương tiện hàng hải vi phạm quy định về hàng hải của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam*

1. Người nào điều khiển phương tiện hàng hải vào hoặc ra khỏi Việt Nam hoặc đi qua lãnh hải Việt Nam mà thực hiện một trong các hành vi sau đây, nếu không thuộc trường hợp quy định tại Điều 110 và Điều 111 của Bộ luật này, thì bị phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng hoặc phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm:

- a) Chạy quá tốc độ cho phép trong vùng nước cảng biển;*
- b) Chạy không đúng vùng được phép hoạt động theo quy định;*
- c) Không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ thủ tục vào cảng, rời cảng, chế độ hoa tiêu, thủ tục neo, đậu, cập cầu, cập mạn, quy định về trật tự vệ sinh, an toàn cháy nổ, phòng ngừa ô nhiễm môi trường;*

d) Không thực hiện hoặc thực hiện không đúng quy định về đi, tránh nhau, vượt nhau, nhường đường trong hoạt động giao thông hàng hải hoặc phương tiện giao thông hàng hải không có, không bảo đảm về còi, chuông, keng theo âm lượng quy định;

đ) Không bảo đảm về đèn hành trình, đèn hiệu theo tiêu chuẩn quy định, không thực hiện hoặc thực hiện không đúng việc phát tín hiệu về âm hiệu, tín hiệu ánh sáng.

2. Phạm tội gây hậu quả nghiêm trọng, thì bị phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 01 năm đến 03 năm.

3. Phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng, thì bị phạt tiền từ 500.000.000 đồng đến 1.500.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 03 năm đến 07 năm.

Bình luận

1. Điều khiển phương tiện hàng hải vi phạm các quy định về hàng hải của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là hành vi của người điều khiển tàu thủy hay phương tiện hàng hải khác vào hoặc ra khỏi Việt Nam mà vi phạm các quy định về hàng hải của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và không thuộc trường hợp phạm tội gián điệp quy định tại Điều 110 Bộ luật hình sự và tội xâm phạm an ninh lãnh thổ quy định tại Điều 111 Bộ luật hình sự.

2. Dấu hiệu pháp lý của tội phạm

** Khách thể của tội phạm*

Tội phạm xâm phạm vào những qui định về an toàn của ngành hàng hải của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

** Mặt khách quan của tội phạm*

Tội phạm thể hiện ở hành vi điều khiển tàu thủy hay phương tiện hàng hải khác vào hoặc ra khỏi Việt Nam hoặc đi qua lãnh hải Việt Nam không đúng qui định như:

- Chạy quá tốc độ cho phép trong vùng nước cảng biển;
- Chạy không đúng vùng được phép hoạt động theo quy định;
- Không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ các thủ tục vào cảng, rời cảng, chế độ hoa tiêu, thủ tục neo, đậu, cập cầu, cập mạn, trật tự - vệ sinh, an toàn cháy nổ, phòng ngừa ô nhiễm môi trường do phương tiện hàng hải gây ra;
- Không thực hiện hoặc thực hiện không đúng quy định về đi, tránh nhau, vượt nhau, nhường đường trong hoạt động giao thông hàng hải hoặc phương tiện giao thông hàng hải không có, không bảo đảm về còi, chuông, keng theo âm lượng quy định;

- Không bảo đảm về đèn hành trình, đèn hiệu theo tiêu chuẩn quy định; không thực hiện hoặc thực hiện không đúng về phát tín hiệu về âm hiệu, tín hiệu ánh sáng.

** Mặt chủ quan của tội phạm*

Tội phạm được thực hiện do lỗi cố ý hoặc vô ý. Động cơ mục đích đa dạng nhưng không phải mục đích chống chính quyền nhân dân.

Nếu hành vi vi phạm nêu trên có mục đích chống chính quyền nhân dân thì xem xét trách nhiệm hình sự theo tội gián điệp theo Điều 110 hoặc tội xâm phạm an ninh lãnh thổ theo Điều 111 Bộ luật hình sự 2015.

** Chủ thể của tội phạm*

Chủ thể của tội phạm là người có đủ năng lực trách nhiệm hình sự và đạt độ tuổi theo luật định, ngoài ra còn đòi hỏi dấu hiệu chủ thể đặc biệt, là người điều khiển tàu thuỷ hoặc luậtnghị hàng hải khác.

Mục 2. TỘI PHẠM TRONG LĨNH VỰC CÔNG NGHỆ THÔNG TIN, MẠNG VIỄN THÔNG

Điều 285. Tội sản xuất, mua bán, trao đổi hoặc tặng cho công cụ, thiết bị, phần mềm để sử dụng vào mục đích trái pháp luật

*1. Người nào sản xuất, mua bán, trao đổi hoặc tặng cho công cụ, thiết bị, phần mềm có tính năng tấn công mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử để sử dụng vào mục đích trái pháp luật, thì bị phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 02 năm hoặc phạt tù từ 03 tháng đến 02 năm.**

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 01 năm đến 05 năm:

a) Có tổ chức;

b) Phạm tội 02 lần trở lên;

c) Có tính chất chuyên nghiệp;

d) Thu lợi bất chính từ 50.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng;

đ) Gây thiệt hại về tài sản từ 100.000.000 đồng đến dưới 1.000.000.000 đồng;

e) Tái phạm nguy hiểm.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tiền từ 500.000.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 03 năm đến 07 năm:

a) Thu lợi bất chính 500.000.000 đồng trở lên;

b) Gây thiệt hại về tài sản 1.000.000.000 đồng trở lên.

4. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm hoặc tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản.

Bình luận

1. Tội phạm được xác định là hành vi sản xuất, mua bán, trao đổi, tặng cho công cụ, thiết bị, phần mềm có tính năng tấn công mạng máy tính, viễn thông, phương tiện điện tử để sử dụng vào mục đích trái pháp luật.

2. Dấu hiệu pháp lý của tội phạm

** Khách thể của tội phạm*

Tội phạm xâm phạm vào các quy định của Nhà nước về an toàn các chương trình tin học.

** Mặt khách quan của tội phạm*

- Tội phạm thể hiện ở hành vi sản xuất, mua bán, trao đổi, tặng cho công cụ, thiết bị, phần mềm có tính năng tấn công mạng máy tính, viễn thông, phương tiện điện tử để sử dụng vào mục đích trái pháp luật.

** Mặt chủ quan của tội phạm*

Tội phạm được thực hiện dưới hình thức lỗi cố ý, động cơ mục đích đa dạng nhưng không phải là dấu hiệu bắt buộc.

** Chủ thể của tội phạm*

Tội phạm được thực hiện bởi những người đủ năng lực trách nhiệm hình sự và đạt độ tuổi theo luật định. Thông thường là những người có trình độ chuyên môn về tin học như các chuyên gia, kỹ sư điện tử tin học...

3. Về hình phạt

- Khoản 1: phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 02 năm hoặc phạt tù từ 03 tháng đến 02 năm nếu có các hành vi khách quan theo quy định của khoản 1 điều này.

- Khoản 2: phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 01 năm đến 05 năm nếu có thêm một trong các tình tiết tăng nặng sau đây:

a) Có tổ chức;

b) Phạm tội 02 lần trở lên;

c) Có tính chất chuyên nghiệp;

d) Thu lợi bất chính từ 50.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng;

đ) Gây thiệt hại về tài sản từ 100.000.000 đồng đến dưới 1.000.000.000 đồng;

e) Tái phạm nguy hiểm.

- Khoản 3: phạt tiền từ 500.000.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 03 năm đến 07 năm nếu có thêm một trong các tình tiết tăng nặng sau đây:

a) Thu lợi bất chính 500.000.000 đồng trở lên;

b) Gây thiệt hại về tài sản 1.000.000.000 đồng trở lên.

- Khoản 4: Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm hoặc tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản.

Điều 286. Tội phát tán chương trình tin học gây hại cho hoạt động của mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử

1. Người nào cố ý phát tán chương trình tin học gây hại cho mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm:

a) Thu lợi bất chính từ 50.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng;

b) Gây thiệt hại từ 50.000.000 đồng đến dưới 300.000.000 đồng;

c) Làm lây nhiễm từ 50 phương tiện điện tử đến dưới 200 phương tiện điện tử hoặc hệ thống thông tin có từ 50 người sử dụng đến dưới 200 người sử dụng;

d) Đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 03 năm đến 07 năm:

a) Có tổ chức;

b) Thu lợi bất chính từ 200.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng;

c) Gây thiệt hại từ 300.000.000 đồng đến dưới 1.000.000.000 đồng;

d) Làm lây nhiễm từ 200 phương tiện điện tử đến dưới 500 phương tiện điện tử hoặc hệ thống thông tin có từ 200 người sử dụng đến dưới 500 người sử dụng;

đ) Tái phạm nguy hiểm.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 07 năm đến 12 năm:

a) Đối với hệ thống dữ liệu thuộc bí mật nhà nước; hệ thống thông tin phục vụ quốc phòng, an ninh;

*b) Đối với cơ sở hạ tầng thông tin quốc gia; hệ thống thông tin điều hành lưới điện quốc gia; hệ thống thông tin tài chính, ngân hàng; hệ thống thông tin điều khiển giao thông;**

c) Thu lợi bất chính 500.000.000 đồng trở lên;

d) Gây thiệt hại 1.000.000.000 đồng trở lên;

đ) Làm lây nhiễm 500 phương tiện điện tử trở lên hoặc hệ thống thông tin có từ 500 người sử dụng trở lên.

4. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm.

Bình luận

1. Tội phạm thể hiện ở hành vi cố ý phát tán chương trình tin học gây hại cho mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử.

2. Dấu hiệu pháp lý của tội phạm

** Khách thể của tội phạm*

Tội phạm xâm phạm vào các quy định của Nhà nước về an toàn các chương trình tin học.

** Mặt khách quan của tội phạm*

- Tội phạm bao gồm các hành vi cụ thể:

+ Tạo ra và cố ý lan truyền, phát tán các chương trình vi rút qua mạng máy tính;

+ Viết ra các chương trình vi rút hoặc lấy các chương trình vi rút có sẵn để lan truyền phát tán hoặc gắn các chương trình vi rút này với một chương trình hấp dẫn khác (Ví dụ: như các chương trình trò chơi).

+ Đem cho hoặc cố ý sao chép các chương trình đã nhiễm vi rút vào các máy khác, thông qua mạng máy tính trong nước hoặc quốc tế (Internet). Ví dụ: Truyền vi rút Macro qua các thư điện tử, vi rút I love you (vi rút tình yêu), vi rút mật mã đỏ...

+ Phát tán các chương trình tin học khác có tính năng gây hại mạng máy tính, mạng viễn thông, mạng Internet, thiết bị số...

Tội phạm bị truy cứu trách nhiệm hình sự khi hành vi phạm tội gây hậu quả nghiêm trọng theo quy định tại khoản 1 như sau:

- Thu lợi bất chính từ 50.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng;

- Gây thiệt hại từ 50.000.000 đồng đến dưới 300.000.000 đồng;

- Làm lây nhiễm từ 50 phương tiện điện tử đến dưới 200 phương tiện điện tử hoặc hệ thống thông tin có từ 50 người sử dụng đến dưới 200 người sử dụng;
- Đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm.

** Mặt chủ quan của tội phạm*

Tội phạm được thực hiện dưới hình thức lỗi cố ý, động cơ mục đích đa dạng nhưng không phải là dấu hiệu bắt buộc.

** Chủ thể của tội phạm*

Tội phạm được thực hiện bởi những người đủ năng lực trách nhiệm hình sự và đạt độ tuổi theo luật định. Thông thường là những người có trình độ chuyên môn về tin học như các chuyên gia, kỹ sư điện tử tin học...

3. Hình phạt

- Khoản 1: phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm đối với các hành vi khách quan theo quy định tại khoản 1 điều này.

- Khoản 2: phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 03 năm đến 07 năm nếu có thêm một trong các tình tiết tăng nặng sau đây:

- + Có tổ chức;
- + Thu lợi bất chính từ 200.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng;
- + Gây thiệt hại từ 300.000.000 đồng đến dưới 1.000.000.000 đồng;
- + Làm lây nhiễm từ 200 phương tiện điện tử đến dưới 500 phương tiện điện tử hoặc hệ thống thông tin có từ 200 người sử dụng đến dưới 500 người sử dụng;
- + Tái phạm nguy hiểm.

- Khoản 3: phạt tù từ 07 năm đến 12 năm nếu có thêm một trong các tình tiết tăng nặng sau đây:

+ Đối với hệ thống dữ liệu thuộc bí mật nhà nước; hệ thống thông tin phục vụ quốc phòng, an ninh;

+ Đối với cơ sở hạ tầng thông tin quốc gia; hệ thống thông tin điều hành lưới điện quốc gia; hệ thống thông tin tài chính, ngân hàng; hệ thống thông tin điều khiển giao thông;

- + Thu lợi bất chính 500.000.000 đồng trở lên;
- + Gây thiệt hại 1.000.000.000 đồng trở lên;

+ Làm lây nhiễm 500 phương tiện điện tử trở lên hoặc hệ thống thông tin có từ 500 người sử dụng trở lên.

- Khoản 4: Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm.

Điều 287. Tội cản trở hoặc gây rối loạn hoạt động của mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử

1. Người nào tự ý xóa, làm tổn hại hoặc thay đổi phần mềm, dữ liệu điện tử hoặc ngăn chặn trái phép việc truyền tải dữ liệu của mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử hoặc có hành vi khác cản trở hoặc gây rối loạn hoạt động của mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thuộc một trong các trường hợp sau đây, nếu không thuộc trường hợp quy định tại Điều 286 và Điều 289 của Bộ luật này, thì bị phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm:

a) Thu lợi bất chính từ 50.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng;

b) Gây thiệt hại từ 100.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng;

c) Làm tê liệt, gián đoạn, ngưng trệ hoạt động của mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử từ 30 phút đến dưới 24 giờ hoặc từ 03 lần đến dưới 10 lần trong thời gian 24 giờ;

d) Làm đình trệ hoạt động của cơ quan, tổ chức từ 24 giờ đến dưới 72 giờ;

đ) Đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 03 năm đến 07 năm:

a) Có tổ chức;

b) Lợi dụng quyền quản trị mạng máy tính, mạng viễn thông;

c) Tái phạm nguy hiểm;

d) Thu lợi bất chính từ 200.000.000 đồng đến dưới 1.000.000.000 đồng;

đ) Gây thiệt hại từ 500.000.000 đồng đến dưới 1.500.000.000 đồng;

e) Làm tê liệt, gián đoạn, ngưng trệ hoạt động của mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử từ 24 giờ đến dưới 168 giờ hoặc từ 10 lần đến dưới 50 lần trong thời gian 24 giờ;

g) Làm đình trệ hoạt động của cơ quan, tổ chức từ 72 giờ đến dưới 168 giờ.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 07 năm đến 12 năm:

a) Đối với hệ thống dữ liệu thuộc bí mật nhà nước; hệ thống thông tin phục vụ quốc phòng, an ninh;

b) Đối với cơ sở hạ tầng thông tin quốc gia; hệ thống thông tin điều hành lưới điện quốc gia; hệ thống thông tin, giao dịch tài chính, ngân hàng; hệ thống thông tin điều khiển giao thông;

c) Thu lợi bất chính 1.000.000.000 đồng trở lên;

d) Gây thiệt hại 1.500.000.000 đồng trở lên;

đ) Làm tê liệt, gián đoạn, ngưng trệ hoạt động của mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử 168 giờ trở lên hoặc 50 lần trở lên trong thời gian 24 giờ;

e) Làm đình trệ hoạt động của cơ quan, tổ chức 168 giờ trở lên.

4. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm.

Bình luận

1. Tội phạm bao gồm các hành vi tự ý xóa, làm tổn hại hoặc thay đổi phần mềm, dữ liệu điện tử hoặc ngăn chặn trái phép việc truyền tải dữ liệu của mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử hoặc có hành vi khác cản trở hoặc gây rối loạn hoạt động của mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử.

2. Dấu hiệu pháp lý của tội phạm

*** Khách thể của tội phạm**

Tội phạm xâm phạm vào những quy định của Nhà nước về vận hành, khai thác và sử dụng mạng máy tính điện tử, mạng viễn thông, mạng Internet, thiết bị số.

*** Mặt khách quan của tội phạm**

Tội phạm thể hiện bởi những hành vi:

+ Tự ý xóa, làm tổn hại hoặc thay đổi phần mềm, dữ liệu điện tử.

+ Ngăn chặn trái phép việc truyền tải dữ liệu của mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử.

+ Hành vi khác cản trở hoặc gây rối loạn hoạt động của mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử.

Hành vi phạm tội bị truy cứu trách nhiệm hình sự khi có một trong các trường hợp sau đây:

- Thu lợi bất chính từ 50.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng;
- Gây thiệt hại từ 100.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng;
- Làm tê liệt, gián đoạn, ngưng trệ hoạt động của mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử từ 30 phút đến dưới 24 giờ hoặc từ 03 lần đến dưới 10 lần trong thời gian 24 giờ;
- Làm đình trệ hoạt động của cơ quan, tổ chức từ 24 giờ đến dưới 72 giờ;
- Đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm.

** Mặt chủ quan của tội phạm*

Tội phạm được thực hiện dưới hình thức lỗi cố ý hoặc vô ý.

** Chủ thể của tội phạm*

Tội phạm được thực hiện bởi những người có đủ năng lực trách nhiệm hình sự và đạt độ tuổi từ đủ 16 tuổi trở lên và phải là người được phép sử dụng mạng máy tính hợp pháp.

b. Hình phạt

- Khoản 1: phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm đối với các hành vi khách quan theo quy định của khoản 1 điều này.

- Khoản 2: phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 03 năm đến 07 năm nếu có thêm một trong các tình tiết tăng nặng sau đây:

- + Có tổ chức;
- + Lợi dụng quyền quản trị mạng máy tính, mạng viễn thông;
- + Tái phạm nguy hiểm;
- + Thu lợi bất chính từ 200.000.000 đồng đến dưới 1.000.000.000 đồng;
- + Gây thiệt hại từ 500.000.000 đồng đến dưới 1.500.000.000 đồng;
- + Làm tê liệt, gián đoạn, ngưng trệ hoạt động của mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử từ 24 giờ đến dưới 168 giờ hoặc từ 10 lần đến dưới 50 lần trong thời gian 24 giờ;

+ Làm đình trệ hoạt động của cơ quan, tổ chức từ 72 giờ đến dưới 168 giờ.

- Khoản 3: phạt tù từ 07 năm đến 12 năm nếu có thêm một trong các tình tiết tăng nặng sau đây:

- + Đối với hệ thống dữ liệu thuộc bí mật nhà nước; hệ thống thông tin phục vụ quốc phòng, an ninh;

+ Đối với cơ sở hạ tầng thông tin quốc gia; hệ thống thông tin điều hành lưới điện quốc gia; hệ thống thông tin, giao dịch tài chính, ngân hàng; hệ thống thông tin điều khiển giao thông;

+ Thu lợi bất chính 1.000.000.000 đồng trở lên;

+ Gây thiệt hại 1.500.000.000 đồng trở lên;

+ Làm tê liệt, gián đoạn, ngưng trệ hoạt động của mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử 168 giờ trở lên hoặc 50 lần trở lên trong thời gian 24 giờ;

+ Làm đình trệ hoạt động của cơ quan, tổ chức 168 giờ trở lên.

- Khoản 4: Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm.

Điều 288. Tội đưa hoặc sử dụng trái phép thông tin mạng máy tính, mạng viễn thông

1. Người nào thực hiện một trong các hành vi sau đây, thu lợi bất chính từ 50.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng hoặc gây thiệt hại từ 100.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng hoặc gây dư luận xấu làm giảm uy tín của cơ quan, tổ chức, cá nhân, thì bị phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc bị phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm:

a) Đưa lên mạng máy tính, mạng viễn thông những thông tin trái với quy định của pháp luật, nếu không thuộc một trong các trường hợp quy định tại các điều 117, 155, 156 và 326 của Bộ luật này;

b) Mua bán, trao đổi, tặng cho, sửa chữa, thay đổi hoặc công khai hóa thông tin riêng hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân trên mạng máy tính, mạng viễn thông mà không được phép của chủ sở hữu thông tin đó;

c) Hành vi khác sử dụng trái phép thông tin trên mạng máy tính, mạng viễn thông.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 02 năm đến 07 năm:

a) Có tổ chức;

b) Lợi dụng quyền quản trị mạng máy tính, mạng viễn thông;

c) Thu lợi bất chính 200.000.000 đồng trở lên;

d) Gây thiệt hại 500.000.000 đồng trở lên;

đ) Xâm phạm bí mật cá nhân dẫn đến người bị xâm phạm tự sát;

e) Gây ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội hoặc quan hệ đối ngoại của Việt Nam;

g) Dẫn đến biểu tình.

3. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm.

Bình luận

1. Tội phạm được xác định bởi các hành vi đưa lên mạng máy tính, mạng viễn thông những thông tin trái với quy định của pháp luật; hoặc mua bán, trao đổi, tặng cho, sửa chữa, thay đổi hoặc công khai hóa thông tin riêng hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân trên mạng máy tính, mạng viễn thông mà không được phép của chủ sở hữu thông tin đó.

2. Dấu hiệu pháp lý của tội phạm

** Khách thể của tội phạm*

Tội phạm xâm phạm vào những quy định của Nhà nước về đảm bảo an toàn mạng tính, mạng viễn thông, mạng Internet.

** Mặt khách quan của tội phạm*

Tội phạm thể hiện ở các hành vi sau:

- Đưa lên mạng máy tính, mạng viễn thông những thông tin trái với quy định của pháp luật, nếu không thuộc một trong các trường hợp quy định tại các điều 117, 155, 156 và 326 của Bộ luật này;

- Mua bán, trao đổi, tặng cho, sửa chữa, thay đổi hoặc công khai hóa thông tin riêng hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân trên mạng máy tính, mạng viễn thông mà không được phép của chủ sở hữu thông tin đó;

- Hành vi khác sử dụng trái phép thông tin trên mạng máy tính, mạng viễn thông.

Hành vi phạm tội bị truy cứu trách nhiệm hình sự nếu các hành vi nêu trên được thực hiện với mục đích thu lợi bất chính từ 50.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng hoặc gây thiệt hại từ 100.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng hoặc gây dư luận xấu làm giảm uy tín của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

** Mặt chủ quan của tội phạm*

Tội phạm được thực hiện dưới hình thức lỗi cố ý.

** Chủ thể của tội phạm*

Tội phạm được thực hiện bởi những người có đủ năng lực trách nhiệm hình sự và đạt độ tuổi từ đủ 16 tuổi trở lên.

b. Hình phạt

- Khoản 1: phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc bị phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm nếu có các hành vi khách quan theo quy định của khoản 1 điều này.

- Khoản 2: phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 02 năm đến 07 năm nếu có thêm một trong các tình tiết tăng nặng sau đây:

- + Có tổ chức;
- + Lợi dụng quyền quản trị mạng máy tính, mạng viễn thông;
- + Thu lợi bất chính 200.000.000 đồng trở lên;
- + Gây thiệt hại 500.000.000 đồng trở lên;
- + Xâm phạm bí mật cá nhân dẫn đến người bị xâm phạm tự sát;
- + Gây ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội hoặc quan hệ đối ngoại của Việt Nam;
- + Dẫn đến biểu tình.

- Khoản 3: Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm.

Điều 289. Tội xâm nhập trái phép vào mạng máy tính, mạng viễn thông hoặc phương tiện điện tử của người khác

1. Người nào cố ý vượt qua cảnh báo, mã truy cập, tường lửa, sử dụng quyền quản trị của người khác hoặc bằng phương thức khác xâm nhập trái phép vào mạng máy tính, mạng viễn thông hoặc phương tiện điện tử của người khác chiếm quyền điều khiển; can thiệp vào chức năng hoạt động của phương tiện điện tử; lấy cắp, thay đổi, hủy hoại, làm giả dữ liệu hoặc sử dụng trái phép các dịch vụ, thì bị phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 01 năm đến 05 năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tiền từ 300.000.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng hoặc bị phạt tù từ 03 năm đến 07 năm:

- a) Có tổ chức;*
- b) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn;*
- c) Thu lợi bất chính từ 200.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng;*
- d) Gây thiệt hại từ 300.000.000 đồng đến dưới 1.000.000.000 đồng;*

đ) Đối với trạm trung chuyển internet quốc gia, hệ thống cơ sở dữ liệu tên miền và hệ thống máy chủ tên miền quốc gia;

e) Tái phạm nguy hiểm.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 07 năm đến 12 năm:

a) Đối với hệ thống dữ liệu thuộc bí mật nhà nước; hệ thống thông tin phục vụ quốc phòng, an ninh;

b) Đối với cơ sở hạ tầng thông tin quốc gia; hệ thống thông tin điều hành lưới điện quốc gia; hệ thống thông tin tài chính, ngân hàng; hệ thống thông tin điều khiển giao thông;

c) Thu lợi bất chính 500.000.000 đồng trở lên;

d) Gây thiệt hại 1.000.000.000 đồng trở lên.

4. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm.

Bình luận

1. Tội phạm là các hành vi cố ý vượt qua cảnh báo, mã truy cập, tường lửa, sử dụng quyền quản trị của người khác hoặc bằng phương thức khác xâm nhập trái phép vào mạng máy tính, mạng viễn thông hoặc phương tiện điện tử của người khác chiếm quyền điều khiển; can thiệp vào chức năng hoạt động của phương tiện điện tử; lấy cắp, thay đổi, hủy hoại, làm giả dữ liệu hoặc sử dụng trái phép các dịch vụ.

2. Dấu hiệu pháp lý của tội phạm

*** Khách thể của tội phạm**

Tội phạm xâm phạm vào những qui định của Nhà nước về đảm bảo an toàn mạng máy tính, mạng viễn thông, mạng Internethoặc thiết bị số của người khác.

*** Mặt khách quan của tội phạm**

Tội phạm được thể hiện bởi hành vi:

+ Cố ý vượt qua cảnh báo, mã truy cập, tường lửa, sử dụng quyền quản trị của người khác.

+ Bằng phương thức khác xâm nhập trái phép vào mạng máy tính, mạng viễn thông, hoặc phương tiện điện tử của người khác chiếm quyền điều khiển;

+ Can thiệp vào chức năng hoạt động của phương tiện điện tử;

+ Lấy cắp, thay đổi, hủy hoại, làm giả dữ liệu hoặc sử dụng trái phép các dịch vụ.

Tội phạm được coi là hoàn thành khi thực hiện hành vi nêu trên.

** Mặt chủ quan của tội phạm*

Tội phạm được thực hiện dưới hình thức lỗi cố ý. Động cơ mục đích có thể là vụ lợi hoặc động cơ mục đích khác nhưng không phải là dấu hiệu bắt buộc trong cấu thành tội phạm.

** Chủ thể của tội phạm*

Tội phạm được thực hiện bởi những người có đủ năng lực trách nhiệm hình sự và đạt độ tuổi theo luật định.

3. Về hình phạt

- Khoản 1: phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 01 năm đến 05 năm nếu có các hành vi khách quan quy định tại khoản 1 điều này.

- Khoản 2: phạt tiền từ 300.000.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng hoặc bị phạt tù từ 03 năm đến 07 năm nếu có thêm một trong các tình tiết tăng nặng sau đây:

+ Có tổ chức;

+ Lợi dụng chức vụ, quyền hạn;

+ Thu lợi bất chính từ 200.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng;

+ Gây thiệt hại từ 300.000.000 đồng đến dưới 1.000.000.000 đồng;

+ Đối với trạm trung chuyển internet quốc gia, hệ thống cơ sở dữ liệu tên miền và hệ thống máy chủ tên miền quốc gia;

+ Tái phạm nguy hiểm.

- Khoản 3: phạt tù từ 07 năm đến 12 năm nếu có thêm một trong các tình tiết tăng nặng sau đây:

+ Đối với hệ thống dữ liệu thuộc bí mật nhà nước; hệ thống thông tin phục vụ quốc phòng, an ninh;

+ Đối với cơ sở hạ tầng thông tin quốc gia; hệ thống thông tin điều hành lưới điện quốc gia; hệ thống thông tin tài chính, ngân hàng; hệ thống thông tin điều khiển giao thông;

+ Thu lợi bất chính 500.000.000 đồng trở lên;

+ Gây thiệt hại 1.000.000.000 đồng trở lên.

- Khoản 4: Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm.

Điều 290. Tội sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản

1. Người nào sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông hoặc phương tiện điện tử thực hiện một trong những hành vi sau đây, nếu không thuộc một trong các trường hợp quy định tại Điều 173 và Điều 174 của Bộ luật này, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm:

a) Sử dụng thông tin về tài khoản, thẻ ngân hàng của cơ quan, tổ chức, cá nhân để chiếm đoạt tài sản của chủ tài khoản, chủ thẻ hoặc thanh toán hàng hóa, dịch vụ;

b) Làm, tàng trữ, mua bán, sử dụng, lưu hành thẻ ngân hàng giả nhằm chiếm đoạt tài sản của chủ tài khoản, chủ thẻ hoặc thanh toán hàng hóa, dịch vụ;

c) Truy cập bất hợp pháp vào tài khoản của cơ quan, tổ chức, cá nhân nhằm chiếm đoạt tài sản;

d) Lừa đảo trong thương mại điện tử, thanh toán điện tử, kinh doanh tiền tệ, huy động vốn, kinh doanh đa cấp hoặc giao dịch chứng khoán qua mạng nhằm chiếm đoạt tài sản;

đ) Thiết lập, cung cấp trái phép dịch vụ viễn thông, internet nhằm chiếm đoạt tài sản.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 02 năm đến 07 năm:

a) Có tổ chức;

b) Phạm tội 02 lần trở lên;

c) Có tính chất chuyên nghiệp;

d) Số lượng thẻ giả từ 50 thẻ đến dưới 200 thẻ;

đ) Chiếm đoạt tài sản trị giá từ 50.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng;

e) Gây thiệt hại từ 50.000.000 đồng đến dưới 300.000.000 đồng;

g) Tái phạm nguy hiểm.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 07 năm đến 15 năm:

a) Chiếm đoạt tài sản trị giá từ 200.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng;

b) Gây thiệt hại từ 300.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng;

c) Số lượng thẻ giả từ 200 thẻ đến dưới 500 thẻ.

4. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 12 năm đến 20 năm:

a) Chiếm đoạt tài sản trị giá 500.000.000 đồng trở lên;

b) Gây thiệt hại 500.000.000 đồng trở lên;

c) Số lượng thẻ giả 500 thẻ trở lên.

5. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm hoặc tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản.

Bình luận

1. Tội phạm được xác định là các hành vi sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông hoặc phương tiện điện tử nhằm chiếm đoạt tài sản.

2. Dấu hiệu pháp lý của tội phạm

** Khách thể của tội phạm*

Tội phạm xâm phạm vào những quy định của Nhà nước về bảo vệ quyền sở hữu tài sản của cơ quan, tổ chức hoặc công dân; quy định của Nhà nước về đảm bảo an toàn mạng máy tính, mạng viễn thông, mạng Internet hoặc thiết bị số của người khác.

** Mặt khách quan của tội phạm*

Tội phạm thể hiện ở các hành vi sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông hoặc phương tiện điện tử nhằm chiếm đoạt tài sản dưới đây:

- Sử dụng thông tin về tài khoản, thẻ ngân hàng của cơ quan, tổ chức, cá nhân để chiếm đoạt tài sản của chủ tài khoản, chủ thẻ hoặc thanh toán hàng hóa, dịch vụ;

- Làm, tàng trữ, mua bán, sử dụng, lưu hành thẻ ngân hàng giả nhằm chiếm đoạt tài sản của chủ tài khoản, chủ thẻ hoặc thanh toán hàng hóa, dịch vụ;

- Truy cập bất hợp pháp vào tài khoản của cơ quan, tổ chức, cá nhân nhằm chiếm đoạt tài sản;

- Lừa đảo trong thương mại điện tử, thanh toán điện tử, kinh doanh tiền tệ, huy động vốn, kinh doanh đa cấp hoặc giao dịch chứng khoán qua mạng nhằm chiếm đoạt tài sản;

- Thiết lập, cung cấp trái phép dịch vụ viễn thông, internet nhằm chiếm đoạt tài sản.

Tội phạm được coi là hoàn thành khi thực hiện một trong các hành vi nêu trên.

** Mặt chủ quan của tội phạm*

Tội phạm được thực hiện dưới hình thức lỗi cố ý nhằm chiếm đoạt tài sản.

** Chủ thể của tội phạm*

Tội phạm được thực hiện bởi những người có đủ năng lực trách nhiệm hình sự và đạt độ tuổi theo luật định.

3. Về hình phạt

- Khoản 1: phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm nếu có các hành vi khách quan quy định tại khoản 1 điều này.

- Khoản 2: phạt tù từ 02 năm đến 07 năm nếu có thêm một trong các tình tiết tăng nặng sau đây:

- + Có tổ chức;
- + Phạm tội 02 lần trở lên;
- + Có tính chất chuyên nghiệp;
- + Số lượng thẻ giả từ 50 thẻ đến dưới 200 thẻ;
- + Chiếm đoạt tài sản trị giá từ 50.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng;
- + Gây thiệt hại từ 50.000.000 đồng đến dưới 300.000.000 đồng;
- + Tái phạm nguy hiểm.

- Khoản 3: phạt tù từ 07 năm đến 15 năm nếu có thêm một trong các tình tiết tăng nặng sau đây:

- + Chiếm đoạt tài sản trị giá từ 200.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng;
- + Gây thiệt hại từ 300.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng;
- + Số lượng thẻ giả từ 200 thẻ đến dưới 500 thẻ.

- Khoản 4: phạt tù từ 12 năm đến 20 năm nếu có thêm một trong các tình tiết tăng nặng sau đây:

- + Chiếm đoạt tài sản trị giá 500.000.000 đồng trở lên;
- + Gây thiệt hại 500.000.000 đồng trở lên;
- + Số lượng thẻ giả 500 thẻ trở lên.

- Khoản 5: Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm hoặc tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản.

Điều 291. Tội thu thập, tàng trữ, trao đổi, mua bán, công khai hóa trái phép thông tin về tài khoản ngân hàng

1. Người nào thu thập, tàng trữ, trao đổi, mua bán, công khai hóa trái phép thông tin về tài khoản ngân hàng của người khác với số lượng từ 20 tài khoản đến

dưới 50 tài khoản hoặc thu lợi bất chính từ 20.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng, thì bị phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng hoặc phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm.

2. Phạm tội thuộc một trong những trường hợp sau đây, thì bị phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 03 tháng đến 02 năm:

a) Thu thập, tàng trữ, trao đổi, mua bán, công khai hóa trái phép thông tin về tài khoản ngân hàng của người khác với số lượng từ 50 tài khoản đến dưới 200 tài khoản;

b) Có tổ chức;

c) Có tính chất chuyên nghiệp;

d) Thu lợi bất chính từ 50.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng;

đ) Tái phạm nguy hiểm.

3. Phạm tội thuộc một trong những trường hợp sau đây, thì bị phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 02 năm đến 07 năm:

a) Thu thập, tàng trữ, trao đổi, mua bán, công khai hóa trái phép thông tin về tài khoản ngân hàng của người khác với số lượng 200 tài khoản trở lên;

b) Thu lợi bất chính 200.000.000 đồng trở lên.

4. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm hoặc tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản.

Bình luận

1. Tội phạm thể hiện ở các hành vi thu thập, tàng trữ, trao đổi, mua bán, công khai hóa trái phép thông tin về tài khoản ngân hàng của người khác với mục đích thu lợi bất chính.

2. Dấu hiệu pháp lý của tội phạm

** Khách thể của tội phạm*

Tội phạm xâm phạm vào những quy định của Nhà nước về bảo vệ quyền sở hữu tài sản của cơ quan, tổ chức hoặc công dân; quy định của Nhà nước về đảm bảo an toàn mạng máy tính, mạng viễn thông, mạng Internet hoặc thiết bị số của người khác.

** Mặt khách quan của tội phạm*

Tội phạm thể hiện ở các hành vi thu thập, tàng trữ, trao đổi, mua bán, công khai hóa trái phép thông tin về tài khoản ngân hàng của người khác với số lượng từ 20 tài khoản đến dưới 50 tài khoản hoặc thu lợi bất chính từ 20.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng.

** Mặt chủ quan của tội phạm*

Tội phạm được thực hiện dưới hình thức lỗi cố ý nhằm chiếm đoạt tài sản.

** Chủ thể của tội phạm*

Tội phạm được thực hiện bởi những người có đủ năng lực trách nhiệm hình sự và đạt độ tuổi theo luật định.

3. Hình phạt

- Khoản 1: phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng hoặc phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm nếu có các hành vi khách quan như quy định tại khoản 1 của điều này.

- Khoản 2: phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 03 tháng đến 02 năm nếu có thêm một trong các tình tiết tăng nặng sau đây:

+ Thu thập, tàng trữ, trao đổi, mua bán, công khai hóa trái phép thông tin về tài khoản ngân hàng của người khác với số lượng từ 50 tài khoản đến dưới 200 tài khoản;

+ Có tổ chức;

+ Có tính chất chuyên nghiệp;

+ Thu lợi bất chính từ 50.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng;

+ Tái phạm nguy hiểm.

- Khoản 3: phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 02 năm đến 07 năm nếu có thêm một trong các tình tiết tăng nặng sau đây:

+ Thu thập, tàng trữ, trao đổi, mua bán, công khai hóa trái phép thông tin về tài khoản ngân hàng của người khác với số lượng 200 tài khoản trở lên;

+ Thu lợi bất chính 200.000.000 đồng trở lên.

- Khoản 4: Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm hoặc tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản.

Điều 292. Tội cung cấp dịch vụ trái phép trên mạng máy tính, mạng viễn thông*

Tội này đã được bãi bỏ theo Luật số 12/2017/QH14: Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật hình sự số 100/2015/QH13.

Điều 293. Tội sử dụng trái phép tần số vô tuyến điện dành riêng cho mục đích cấp cứu, an toàn, tìm kiếm, cứu hộ, cứu nạn, quốc phòng, an ninh

1. Người nào sử dụng trái phép tần số vô tuyến điện dành riêng cho mục đích cấp cứu, an toàn, tìm kiếm, cứu hộ, cứu nạn, quốc phòng, an ninh vào mục đích khác gây thiệt hại từ 200.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng hoặc đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng hoặc phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 01 năm đến 05 năm:

- a) Có tổ chức;*
- b) Gây thiệt hại 500.000.000 đồng trở lên;*
- c) Tái phạm nguy hiểm.*

Bình luận

1. Tội phạm được xác định là các hành vi sử dụng trái phép tần số vô tuyến điện dành riêng cho mục đích cấp cứu, an toàn, tìm kiếm, cứu hộ, cứu nạn, quốc phòng, an ninh vào mục đích khác gây thiệt hại về tài sản cho nhà nước, tổ chức và công dân.

2. Dấu hiệu pháp lý của tội phạm

*** Khách thể của tội phạm**

Tội phạm xâm phạm vào những quy định của Nhà nước về đảm bảo an toàn mạng máy tính, mạng viễn thông, mạng Internet hoặc thiết bị số của người khác.

*** Mặt khách quan của tội phạm**

Tội phạm thể hiện ở các hành vi sử dụng trái phép tần số vô tuyến điện dành riêng cho mục đích cấp cứu, an toàn, tìm kiếm, cứu hộ, cứu nạn, quốc phòng, an ninh vào mục đích khác gây thiệt hại từ 200.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng hoặc đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm.

*** Mặt chủ quan của tội phạm**

Tội phạm được thực hiện dưới hình thức lỗi cố ý nhằm chiếm đoạt tài sản.

*** Chủ thể của tội phạm**

Tội phạm được thực hiện bởi những người có đủ năng lực trách nhiệm hình sự và đạt độ tuổi theo luật định.

3. Hình phạt

- Khoản 1: phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng hoặc phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm nếu có các hành vi khách quan theo quy định của khoản 1 điều này.

- Khoản 2: phạt tù từ 01 năm đến 05 năm nếu có thêm một trong các tình tiết tăng nặng sau đây:

- + Có tổ chức;
- + Gây thiệt hại 500.000.000 đồng trở lên;
- + Tái phạm nguy hiểm.

Điều 294. Tội cố ý gây nhiễu có hại

1. Người nào cố ý gây nhiễu có hại, cản trở hoạt động bình thường của hệ thống thông tin vô tuyến điện gây thiệt hại từ 200.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng hoặc đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng hoặc phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau, thì bị phạt tù từ 01 năm đến 05 năm:

- a) Có tổ chức;*
- b) Gây thiệt hại 500.000.000 đồng trở lên;*
- c) Tái phạm nguy hiểm.*

Bình luận

1. Tội phạm được xác định là hành vi sử dụng trái phép tần số vô tuyến điện dành riêng cho mục đích cấp cứu, an toàn, tìm kiếm, cứu hộ, cứu nạn, quốc phòng, an ninh vào mục đích khác gây thiệt hại.

2. Dấu hiệu pháp lý của tội phạm

** Khách thể của tội phạm*

Tội phạm xâm phạm vào những quy định của Nhà nước về đảm bảo an toàn mạng máy tính, mạng viễn thông, mạng Internet hoặc thiết bị số của người khác.

** Mặt khách quan của tội phạm*

Tội phạm thể hiện ở các hành vi sử dụng trái phép tần số vô tuyến điện dành riêng cho mục đích cấp cứu, an toàn, tìm kiếm, cứu hộ, cứu nạn, quốc phòng, an ninh vào mục đích khác gây thiệt hại từ 200.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng hoặc đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm.

** Mặt chủ quan của tội phạm*

Tội phạm được thực hiện dưới hình thức lỗi cố ý nhằm chiếm đoạt tài sản.

** Chủ thể của tội phạm*

Tội phạm được thực hiện bởi những người có đủ năng lực trách nhiệm hình sự và đạt độ tuổi theo luật định.

3. Hình phạt

- Khoản 1: phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng hoặc phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm nếu có các hành vi khách quan theo quy định của khoản 1 điều này.

- Khoản 2: phạt tù từ 01 năm đến 05 năm nếu có thêm một trong các tình tiết tăng nặng sau đây:

- + Có tổ chức;
- + Gây thiệt hại 500.000.000 đồng trở lên;
- + Tái phạm nguy hiểm.

Mục 3. CÁC TỘI PHẠM KHÁC XÂM PHẠM AN TOÀN CÔNG CỘNG

Điều 295. Tội vi phạm quy định về an toàn lao động, vệ sinh lao động, về an toàn ở nơi đông người*

1. Người nào vi phạm quy định về an toàn lao động, vệ sinh lao động, về an toàn ở nơi đông người gây thiệt hại cho người khác thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 01 năm đến 05 năm:

a) Làm chết người;

b) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 01 người mà tỷ lệ tổn thương cơ thể 61% trở lên;

c) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này từ 61% đến 121%;

d) Gây thiệt hại về tài sản từ 100.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 03 năm đến 07 năm:

a) Làm chết 02 người;

b) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này từ 122% đến 200%;

c) Gây thiệt hại về tài sản từ 500.000.000 đồng đến dưới 1.500.000.000 đồng;

d) Là người có trách nhiệm về an toàn lao động, vệ sinh lao động, về an toàn ở nơi đông người.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 06 năm đến 12 năm:

a) Làm chết 03 người trở lên;

b) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 03 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này 201% trở lên;

c) Gây thiệt hại về tài sản 1.500.000.000 đồng trở lên.

4. Vi phạm quy định về an toàn lao động, vệ sinh lao động, về an toàn ở nơi đông người trong trường hợp có khả năng thực tế dẫn đến hậu quả quy định tại một trong các điểm a, b và c khoản 3 Điều này nếu không được ngăn chặn kịp thời, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 02 năm hoặc phạt tù từ 03 tháng đến 02 năm.

5. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm.

Bình luận

1. Tội phạm vi phạm quy định về an toàn lao động, vệ sinh lao động, về an toàn ở những nơi đông người là hành vi không chấp hành các quy định của nhà nước trong việc đảm bảo an toàn lao động, vệ sinh lao động và an toàn ở nơi đông người.

2. Dấu hiệu pháp lý của tội phạm

** Khách thể của tội phạm*

Tội phạm xâm phạm vào những quy định của Nhà nước về an toàn lao động, về vệ sinh lao động, về an toàn ở những nơi đông người. Đó là những quy định nhằm bảo vệ tính mạng, sức khỏe, an toàn cho người lao động và mọi công dân.

** Mặt khách quan của tội phạm*

Hành vi phạm tội thể hiện ở việc không thực hiện hoặc thực hiện không đúng, không đầy đủ, không đúng quy trình.v.v... những quy định về an toàn trên các lĩnh vực đã nêu ở trên. Tuy nhiên việc quy định về an toàn lao động, vệ sinh lao động và an toàn ở những nơi đông người trong mỗi ngành có những quy định khác nhau, vì vậy khi xem xét những hành vi vi phạm trên cần nắm vững các quy định của từng ngành, từng lĩnh vực.

- Hậu quả thiệt hại là yếu tố cấu thành bắt buộc của tội phạm. Hành vi phạm tội bị truy cứu trách nhiệm hình sự khi có các tình tiết sau:

+ Làm chết người;

+ Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 01 người mà tỷ lệ tổn thương cơ thể 61% trở lên;

+ Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này từ 61% đến 121%;

+ Gây thiệt hại về tài sản từ 100.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng

- Mỗi quan hệ nhân quả là dấu hiệu bắt buộc để xem xét trách nhiệm hình sự. Trường hợp có tai nạn lao động xảy ra gây thiệt hại cho tính mạng, sức khỏe của người lao động trong quá trình tham gia lao động mà nguyên nhân là do chính bản thân người lao động vi phạm các quy định về an toàn, hoặc vô ý thiếu thận trọng tự gây ra cho mình thì không truy cứu trách nhiệm hình sự người có trách nhiệm trong việc đảm bảo an toàn lao động, vệ sinh lao động.

** Mặt chủ quan của tội phạm*

Tội phạm được thực hiện dưới hình thức lỗi vô ý, người phạm tội nhận thức được những vi phạm của mình về quy định an toàn lao động, vệ sinh lao động, an toàn ở những nơi đông người nhưng cho rằng hậu quả tác hại không xảy ra hoặc có thể ngăn ngừa được hoặc do cầu thả mà không nhận thức được hậu quả tác hại của hành vi mặc dù phải thấy trước và buộc phải thấy trước.

** Chủ thể của tội phạm*

Tội phạm được thực hiện bởi người có đủ năng lực trách nhiệm hình sự và đạt độ tuổi theo luật định. Ngoài ra còn đòi hỏi phải có dấu hiệu của chủ thể đặc biệt đó là: phải là người có trách nhiệm trong việc chỉ đạo hoặc thực hiện các quy trình, quy định về an toàn lao động, vệ sinh lao động và an toàn ở nơi đông người. Trường hợp không phải là người có trách nhiệm nêu trên mà là những người khác do vi phạm các quy định đó mà gây hậu quả nghiêm trọng thì xem xét trách nhiệm hình sự ở các tội phạm tương ứng như: tội vô ý làm chết người, vô ý gây thương tích....

Điều 296. Tội vi phạm quy định về sử dụng người lao động dưới 16 tuổi*

1. Người nào sử dụng người lao động dưới 16 tuổi làm công việc nặng nhọc, nguy hiểm hoặc tiếp xúc với chất độc hại theo danh mục mà Nhà nước quy định thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm:

a) Đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm;

b) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 31% đến 60%;

c) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này từ 31% đến 60%.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 03 năm đến 07 năm:

a) Phạm tội 02 lần trở lên;

b) Làm chết người;

c) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ tổn thương cơ thể 61% trở lên;

d) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này từ 61% đến 121%.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 05 năm đến 12 năm:

a) Làm chết 02 người trở lên;

b) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này 122% trở lên.

4. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm.

Bình luận

1. Vi phạm quy định về sử dụng lao động trẻ em là sử dụng trẻ em làm những công việc nặng nhọc, nguy hiểm hoặc tiếp xúc với các chất độc hại theo danh mục Nhà nước quy định.

2. Dấu hiệu pháp lý của tội phạm

** Khách thể của tội phạm*

Tội phạm xâm phạm vào những quy định của Nhà nước về sử dụng lao động trẻ em, những quy định nhằm bảo vệ và đảm bảo sự phát triển bình thường của trẻ em về thể chất, tâm sinh lý.v.v...

Trẻ em ở đây là những người dưới 16 tuổi.

** Mặt khách quan của tội phạm*

- Tội phạm thể hiện ở hành vi sử dụng người dưới 16 tuổi làm những công việc nặng nhọc, nguy hiểm hoặc tiếp xúc với các chất độc hại theo danh mục mà Nhà nước quy định. Người sử dụng lao động đã sử dụng lao động trẻ em làm những công việc như:

+ Sử dụng trẻ em làm những công việc nặng nhọc: như làm công việc khai thác than quặng dưới hầm lò, lao động ngoài công trường, làm công việc khuôn vác nặng.v.v...

+ Sử dụng trẻ em làm những công việc nguy hiểm hoặc tiếp xúc với những chất độc hại như: sử dụng trẻ em lao động xây dựng trên những giàn giáo cao, trong lò phản ứng hóa học, trong các phòng thí nghiệm.v.v... hoặc ở các môi trường có các chất độc hại làm ảnh hưởng đến sự phát triển về thể chất và tâm sinh lý của trẻ em.

- Để truy cứu trách nhiệm hình sự về tội này cần đối chiếu, xem xét các qui định của Nhà nước về sử dụng lao động trẻ em, về những qui định về công việc nặng nhọc, nguy hiểm và các chất độc hại theo danh mục của Nhà nước qui định.

- Điều kiện truy cứu trách nhiệm hình sự:

+ Đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm;

+ Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 01 người với tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 31% đến 60%;

+ Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này từ 31% đến 60%.

** Mặt chủ quan của tội phạm*

Tội phạm được thực hiện dưới hình thức lỗi vô ý.

** Chủ thể của tội phạm*

Tội phạm được thực hiện bởi những người có đủ năng lực trách nhiệm hình sự và độ tuổi theo luật định và là người sử dụng lao động. Thông thường tội phạm được thực hiện bởi người sử dụng lao động trong các cơ sở sản xuất, doanh nghiệp, nhà máy.v.v...

Điều 297. Tội cưỡng bức lao động*

1. Người nào dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực hoặc thủ đoạn khác ép buộc người khác phải lao động thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm:

a) Đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm;

b) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 01 người mà tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 31% đến 60%;

c) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này từ 31% đến 60%.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 02 năm đến 07 năm:

a) Có tổ chức;

b) Đối với người dưới 16 tuổi, phụ nữ mà biết là có thai, người già yếu, người khuyết tật nặng hoặc khuyết tật đặc biệt nặng;

c) Làm chết người;

d) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 01 người mà tỷ lệ tổn thương cơ thể 61% trở lên;

đ) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này từ 61% đến 121%;

e) Tái phạm nguy hiểm.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 05 năm đến 12 năm:

a) Làm chết 02 người trở lên;

b) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này 122% trở lên.

4. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm.

Bình luận

1. Cường bức lao động là hành vi sử dụng vũ lực, đe dọa sử dụng vũ lực hoặc các hành vi khác nhằm bắt một người lao động trái với ý muốn của họ.

2. Dấu hiệu pháp lý của tội phạm

** Khách thể của tội phạm*

Tội phạm xâm phạm vào những quy định của Nhà nước về sử dụng lao động.

** Mặt khách quan của tội phạm*

- Tội phạm thể hiện ở hành vi dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực hoặc thủ đoạn khác ép buộc người khác phải lao động trái với ý muốn chủ quan của họ.

- Điều kiện truy cứu trách nhiệm hình sự:

+ Đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm;

+ Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 01 người với tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 31% đến 60%;

+ Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này từ 31% đến 60%.

** Mặt chủ quan của tội phạm*

Tội phạm được thực hiện dưới hình thức lỗi vô ý.

** Chủ thể của tội phạm*

Tội phạm được thực hiện bởi những người có đủ năng lực trách nhiệm hình sự và độ tuổi theo luật định và là người sử dụng lao động. Thông thường tội phạm được thực hiện bởi người sử dụng lao động trong các cơ sở sản xuất, doanh nghiệp, nhà máy.v.v...

Điều 298. Tội vi phạm quy định về xây dựng gây hậu quả nghiêm trọng*

1. Người nào vi phạm quy định về xây dựng trong lĩnh vực khảo sát, thiết kế, thi công, sử dụng nguyên liệu, vật liệu, máy móc, giám sát, nghiệm thu công trình hoặc lĩnh vực khác thuộc một trong các trường hợp sau đây, nếu không thuộc trường hợp quy định tại Điều 224 và Điều 281 của Bộ luật này, thì bị phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 01 năm đến 05 năm:

a) Làm chết người;

b) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ tổn thương cơ thể 61% trở lên;

c) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này từ 61% đến 121%;

d) Gây thiệt hại về tài sản từ 100.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 03 năm đến 10 năm:

a) Làm chết 02 người;

b) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này từ 122% đến 200%;

c) Gây thiệt hại về tài sản từ 500.000.000 đồng đến dưới 1.500.000.000 đồng.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 07 năm đến 15 năm:

a) Làm chết 03 người trở lên;

b) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 03 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này 201% trở lên;

c) Gây thiệt hại về tài sản 1.500.000.000 đồng trở lên.

4. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm.

Bình luận

1. Vi phạm quy định về xây dựng là hành vi vi phạm trong các lĩnh vực khảo sát, thiết kế, thi công, sử dụng nguyên liệu, vật liệu, máy móc, nghiệm thu công trình hay các lĩnh vực khác.

2. Dấu hiệu pháp lý của tội phạm

** Khách thể của tội phạm*

Tội này xâm phạm vào những quy định của Nhà nước trong lĩnh vực xây dựng nhằm đảm bảo tính mạng, sức khỏe của công dân, tài sản của Nhà nước và công dân.

** Mặt khách quan của tội phạm*

Tội phạm được thể hiện ở hành vi vi phạm quy định về xây dựng trong các lĩnh vực khảo sát, thiết kế, thi công, sử dụng nguyên liệu, vật liệu, máy móc, giám sát, nghiệm thu công trình hay các lĩnh vực khác, bao gồm các hành vi như: không ngăn những khu vực nguy hiểm, lưới bảo hiểm với những công trình lớn, không tu bổ sửa chữa định kỳ, sử dụng dây chuyền máy móc không đảm bảo an toàn v.v... Hành vi vi phạm có thể là không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ những quy định có tính chất bắt buộc của nhà nước trong ngành xây dựng.

- Hậu quả nghiêm trọng là dấu hiệu bắt buộc:

+ Làm chết 01 người hoặc gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 01 người với tỷ lệ tổn thương cơ thể 61% trở lên;

+ Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người với tỷ lệ tổn thương cơ thể của mỗi người từ 31% đến 60%;

+ Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 03 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này từ 62% đến 121%;

+ Gây thiệt hại về tài sản từ 100.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng.

** Mặt chủ quan của tội phạm*

Tội phạm được thực hiện dưới hình thức lỗi vô ý.

** Chủ thể của tội phạm*

Tội phạm được thực hiện bởi những người có đủ năng lực trách nhiệm hình sự và đạt độ tuổi theo luật định. Tội phạm thường được thực hiện, bởi cán bộ, công nhân trong ngành xây dựng và cũng có thể do những người khác thực hiện.

Điều 299. Tội khủng bố

1. Người nào nhằm gây ra tình trạng hoảng sợ trong công chúng mà xâm phạm tính mạng của người khác hoặc phá hủy tài sản của cơ quan, tổ chức, cá nhân, thì bị phạt tù từ 10 năm đến 20 năm, tù chung thân hoặc tử hình.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 05 năm đến 15 năm:

a) Thành lập, tham gia tổ chức khủng bố, tổ chức tài trợ khủng bố;

b) Cường ép, lôi kéo, tuyển mộ, đào tạo, huấn luyện phần tử khủng bố; chế tạo, cung cấp vũ khí cho phần tử khủng bố;

c) Xâm phạm tự do thân thể, sức khỏe hoặc chiếm giữ, làm hư hại tài sản của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

d) Tấn công, xâm hại, cản trở, gây rối loạn hoạt động của mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử của cơ quan, tổ chức, cá nhân.*

3. Phạm tội trong trường hợp đe dọa thực hiện một trong các hành vi quy định tại khoản 1 Điều này hoặc có những hành vi khác uy hiếp tinh thần, thì bị phạt tù từ 02 năm đến 07 năm.

4. Người chuẩn bị phạm tội này, thì bị phạt tù từ 01 năm đến 05 năm.

5. Người phạm tội còn có thể bị tước một số quyền công dân, phạt quản chế, cấm cư trú từ 01 năm đến 05 năm hoặc tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản.

Bình luận

1. Tội phạm được thể hiện bởi các hành vi xâm phạm tính mạng của người khác hoặc phá hủy tài sản của cơ quan, tổ chức, cá nhân nhằm gây ra tình trạng hoảng sợ trong công chúng.

2. Dấu hiệu pháp lý của tội phạm

** Khách thể của tội phạm*

Tội phạm xâm phạm vào an toàn công cộng, trật tự công cộng; xâm phạm vào quyền bất khả xâm phạm về tính mạng, tự do thân thể, sức khỏe của công dân, xâm phạm vào tài sản của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

** Mặt khách quan của tội phạm*

Tội phạm được thể hiện bởi các hành vi:

- Hành vi đe dọa xâm phạm tính mạng, sức khỏe của công dân như dùng súng bắn; đánh bom, mìn, lựu đạn... hành vi xâm phạm tính mạng, sức khỏe cũng có thể được thực hiện bằng các thủ đoạn khác như đầu độc bằng thuốc độc hoặc các loại hóa chất độc khác... gây ra tình trạng hoảng sợ trong công chúng.

- Hành vi phá hủy tài sản của cơ quan, tổ chức, công dân có thể hiện bằng nhiều thủ đoạn khác nhau như đốt; phá; đánh bom, mìn... làm cho tài sản bị phá hủy không thể khôi phục lại được...gây ra tình trạng hoảng sợ trong công chúng.

Lưu ý: Hành vi gây thiệt hại cho tính mạng của công dân tương tự như hành vi giết người điều 123 Bộ luật hình sự, hành vi phá hủy tài sản tương tự như hành vi hủy hoại tài sản điều 178 Bộ luật hình sự 2015. Tuy nhiên các hành vi này lại gây ra tình trạng hoảng sợ trong công chúng.

** Mặt chủ quan của tội phạm*

Tội phạm được thực hiện dưới hình thức lỗi cố ý, động cơ mục đích nhằm gây ra tình trạng hoảng sợ trong công chúng nhưng không có mục đích chống chính quyền nhân dân, nếu có mục đích chống chính quyền nhân dân thì truy cứu trách nhiệm hình sự theo Điều 113 Bộ luật hình sự 2015.

** Chủ thể của tội phạm*

Tội phạm được thực hiện bởi những người có đủ năng lực trách nhiệm hình sự và đạt độ tuổi theo luật định.

Điều 300. Tội tài trợ khủng bố

1. Người nào huy động, hỗ trợ tiền, tài sản dưới bất kỳ hình thức nào cho tổ chức, cá nhân khủng bố, thì bị phạt tù từ 05 năm đến 10 năm.

2. Người chuẩn bị phạm tội này, thì bị phạt tù từ 01 năm đến 05 năm.

3. Người phạm tội còn có thể bị phạt quản chế, cấm cư trú từ 01 năm đến 05 năm hoặc tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản.

4. Pháp nhân thương mại phạm tội quy định tại Điều này, thì bị phạt như sau:*

a) Phạm tội thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, thì bị phạt tiền từ 7.000.000.000 đồng đến 15.000.000.000 đồng hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn từ 06 tháng đến 03 năm;

b) Phạm tội thuộc trường hợp quy định tại Điều 79 của Bộ luật này, thì bị đình chỉ hoạt động vĩnh viễn;

c) Pháp nhân thương mại còn có thể bị phạt tiền từ 1.000.000.000 đồng đến 5.000.000.000 đồng, cấm kinh doanh, cấm hoạt động trong một số lĩnh vực nhất định hoặc cấm huy động vốn từ 01 năm đến 03 năm.

Bình luận

1. Tội phạm được thể hiện bởi các hành vi huy động, hỗ trợ tiền, tài sản dưới bất kỳ hình thức nào cho tổ chức, cá nhân khủng bố.

2. Dấu hiệu pháp lý của tội phạm

** Khách thể của tội phạm*

Tội phạm xâm phạm vào an toàn công cộng, trật tự công cộng

** Mặt khách quan của tội phạm*

Tội phạm này có liên quan đến tội khủng bố tuy nhiên không đồng phạm với tội khủng bố mà cấu thành tội phạm này. Hành vi huy động, hỗ trợ tiền, tài sản cho tổ chức, cá nhân khủng bố là hoạt động giúp sức cho tổ chức, cá nhân khủng bố về vật chất... để tổ chức, cá nhân tiến hành các hoạt động khủng bố gây ra tình trạng hoảng sợ trong công chúng. Tội phạm được coi là hoàn thành khi thực hiện những hành vi nêu trên.

** Mặt chủ quan của tội phạm*

Tội phạm được thực hiện dưới hình thức lỗi cố ý,

** Chủ thể của tội phạm*

Tội phạm được thực hiện bởi những người có đủ năng lực trách nhiệm hình sự và đạt độ tuổi theo luật định.

3. Hình phạt

- Khoản 1: phạt tù từ 05 năm đến 10 năm.

- Khoản 2: Người chuẩn bị phạm tội này, thì bị phạt tù từ 01 năm đến 05 năm.

- Khoản 3: Người phạm tội còn có thể bị phạt quản chế, cấm cư trú từ 01 năm đến 05 năm hoặc tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản.

Điều 301. Tội bắt cóc con tin

1. Người nào bắt, giữ hoặc giam người khác làm con tin nhằm cưỡng ép một quốc gia, vùng lãnh thổ, tổ chức quốc tế hoặc cơ quan, tổ chức, cá nhân làm hoặc không làm một việc như một điều kiện để thả con tin, nếu không thuộc trường hợp quy định tại Điều 113 và Điều 299 của Bộ luật này, thì bị phạt tù từ 01 năm đến 04 năm.*

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 03 năm đến 07 năm:*

a) Có tổ chức;

b) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn;

c) Đối với người dưới 18 tuổi, phụ nữ mà biết là có thai, người đủ 70 tuổi trở lên;

d) Đối với người đang thi hành công vụ;

đ) Gây hậu quả nghiêm trọng.

3. Phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ 05 năm đến 10 năm.*

4. Phạm tội gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ 08 năm đến 15 năm.*

5. Người chuẩn bị phạm tội này, thì bị phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm.

Bình luận

1. Tội bắt cóc con tin là hành vi bắt giữ, vận chuyển trái phép một người trái với ý muốn của họ nhằm mục đích đe dọa, cưỡng ép nhà nước, tổ chức hay công dân nhằm đáp ứng một yêu cầu được đặt ra.

2. Dấu hiệu pháp lý của tội phạm

** Khách thể của tội phạm*

Tội phạm xâm phạm vào an toàn công cộng, trật tự công cộng; xâm phạm vào quyền bất khả xâm phạm về tính mạng, tự do thân thể, sức khỏe của công dân, xâm phạm vào tài sản của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

** Mặt khách quan của tội phạm*

Tội phạm được thể hiện bởi các hành vi bắt giữ, giam người khác làm con tin và đe dọa giết, làm bị thương hoặc tiếp tục giam, giữ người đó nhằm cưỡng ép một quốc gia, vùng lãnh thổ, tổ chức quốc tế hoặc cơ quan, tổ chức, cá nhân làm hoặc không làm một việc như một điều kiện để thả con tin.

** Mặt chủ quan của tội phạm*

Tội phạm được thực hiện dưới hình thức lỗi cố ý.

** Chủ thể của tội phạm*

Tội phạm được thực hiện bởi những người có đủ năng lực trách nhiệm hình sự và đạt độ tuổi theo luật định.

Điều 302. Tội cướp biển

1. Người nào thực hiện một trong các hành vi sau đây, thì bị phạt tù từ 05 năm đến 10 năm:

a) Tán công tàu biển, phương tiện bay hoặc phương tiện hàng hải khác đang ở biển cả hoặc ở nơi không thuộc quyền tài phán của quốc gia nào;

b) Tấn công hoặc bắt giữ người trên tàu biển, phương tiện bay hoặc phương tiện hàng hải khác quy định tại điểm a khoản này;

c) Cướp phá tài sản trên tàu biển, phương tiện bay hoặc phương tiện hàng hải khác quy định tại điểm a khoản này.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 07 năm đến 15 năm: *

a) Có tổ chức;

b) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 11% đến 30%;

c) Chiếm đoạt tài sản trị giá từ 50.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng;

d) Gây thiệt hại về tài sản từ 100.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 12 năm đến 20 năm: *

a) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 31% đến 60%;

b) Chiếm đoạt tài sản trị giá từ 200.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng;

c) Gây thiệt hại về tài sản từ 500.000.000 đồng đến dưới 1.000.000.000 đồng.

4. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 18 năm đến 20 năm hoặc tù chung thân: *

a) Làm chết người;

b) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ tổn thương cơ thể 61% trở lên;

c) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tỷ lệ tổn thương cơ thể của mỗi người 31% trở lên;

d) Chiếm đoạt tài sản trị giá 500.000.000 đồng trở lên;

đ) Gây thiệt hại về tài sản 1.000.000.000 đồng trở lên.

5. Người chuẩn bị phạm tội này, thì bị phạt tù từ 01 năm đến 05 năm.

Bình luận

1. Cướp biển là hành vi sử dụng vũ lực hoặc đe dọa dùng vũ lực tấn công vào các phương tiện giao thông trên biển nhằm mục đích chiếm đoạt tài sản.

2. Dấu hiệu pháp lý của tội phạm

* Khách thể của tội phạm

Tội phạm xâm phạm vào an toàn công cộng, trật tự công cộng; xâm phạm vào quyền bất khả xâm phạm về tính mạng, tự do thân thể, sức khỏe của công dân, xâm phạm vào tài sản của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

** Mặt khách quan của tội phạm*

Tội phạm được thể hiện bởi các hành vi:

- a) Tấn công tàu biển, phương tiện bay hoặc phương tiện hàng hải khác đang ở biển cả hoặc ở nơi không thuộc quyền tài phán của quốc gia nào;
- b) Tấn công hoặc bắt giữ người trên tàu biển, phương tiện bay hoặc phương tiện hàng hải khác quy định tại điểm a khoản này;
- c) Cướp phá tài sản trên tàu biển, phương tiện bay hoặc phương tiện hàng hải khác quy định tại điểm a khoản này.

** Mặt chủ quan của tội phạm*

Tội phạm được thực hiện dưới hình thức lỗi cố ý.

** Chủ thể của tội phạm*

Tội phạm được thực hiện bởi những người có đủ năng lực trách nhiệm hình sự và đạt độ tuổi theo luật định.

Điều 303. Tội phá hủy công trình, cơ sở, phương tiện quan trọng về an ninh quốc gia

*1. Người nào phá hủy công trình, cơ sở hoặc phương tiện giao thông vận tải, thông tin - liên lạc, công trình điện lực, dẫn chất đốt, công trình thủy lợi hoặc công trình quan trọng khác về quốc phòng, an ninh, kinh tế, khoa học - kỹ thuật, văn hóa và xã hội, nếu không thuộc trường hợp quy định tại Điều 114 của Bộ luật này, thì bị phạt tù từ 03 năm đến 12 năm.**

*2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 10 năm đến 20 năm hoặc tù chung thân:**

- a) Có tổ chức;*
- b) Làm công trình, cơ sở, phương tiện quan trọng về an ninh quốc gia hư hỏng, ngưng hoạt động;*
- c) Làm chết 03 người trở lên;*
- d) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 03 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này 201% trở lên;*
- đ) Gây thiệt hại về tài sản 1.500.000.000 đồng trở lên;*
- e) Gây ảnh hưởng xấu đến tình hình kinh tế - xã hội;*

g) Tái phạm nguy hiểm.

3. Người chuẩn bị phạm tội này, thì bị phạt tù từ 01 năm đến 05 năm.

4. Người phạm tội còn có thể bị phạt quản chế từ 01 năm đến 05 năm.

Bình luận

1. Phá hủy công trình, phương tiện quan trọng về an ninh quốc gia là hành vi phá hủy công trình hoặc phương tiện giao thông vận tải, thông tin - liên lạc, công trình điện, dẫn chất đốt, công trình thủy lợi hoặc công trình quan trọng khác về an ninh, quốc phòng, kinh tế, khoa học - kỹ thuật, văn hóa và xã hội.

2. Dấu hiệu pháp lý của tội phạm

** Khách thể của tội phạm*

Tội phạm xâm phạm vào sự an toàn của các công trình, phương tiện quan trọng về an ninh quốc gia, xâm phạm đến sở hữu của Nhà nước về các đối tượng nêu trên, đồng thời làm ảnh hưởng xấu đến trật tự an toàn xã hội.

** Mặt khách quan của tội phạm*

- Tội phạm thể hiện ở hành vi phá hủy công trình, cơ sở hoặc phương tiện giao thông vận tải, thông tin - liên lạc, công trình điện, dẫn chất đốt, công trình thủy lợi hoặc công trình quan trọng khác về quốc phòng, an ninh, kinh tế, khoa học - kỹ thuật, văn hóa và xã hội. Hành vi phá hủy được hiểu là hủy hoại làm mất hoàn toàn giá trị sử dụng của các đối tượng, hoặc làm hỏng, mất một phần giá trị sử dụng bằng các hành vi khác nhau như đặt bom, mìn, gây nổ, đốt cháy hoặc cắt, đập.v.v... làm cho công trình phương tiện đó không thể hoạt động được.

Các công trình, phương tiện ở đây bao gồm:

+ Các công trình phương tiện về giao thông vận tải bao gồm: các công trình, thiết bị, xe máy, tàu thuyền về giao thông đường sắt, đường bộ, đường thủy, đường không có giá trị, tầm quan trọng nhất định.

+ Công trình hoặc phương tiện thông tin liên lạc bao gồm mọi công trình, thiết bị, máy móc về thông tin hữu tuyến, vô tuyến có tầm quan trọng nhất định.

+ Công trình phương tiện hệ thống tải điện bao gồm mọi công trình, thiết bị, máy móc đang vận hành, sử dụng cùng với mạng lưới đường dây đảm bảo cho việc tải điện.

+ Công trình, phương tiện hệ thống dẫn chất đốt bao gồm mọi công trình, thiết bị, máy móc cùng với đường ống dẫn chất đốt.

+ Công trình thủy lợi bao gồm mọi công trình, thiết bị, máy móc, hệ thống mương máng, đê điều, trạm bơm đảm bảo cho việc tưới tiêu nước cho đồng ruộng.

Ngoài ra còn các công trình phương tiện quan trọng khác về an ninh quốc gia, kinh tế, khoa học - kỹ thuật, văn hóa và xã hội Ví dụ: các trung tâm nghiên cứu khoa học hình sự, khoa học quân sự, khoa học kinh tế, cơ sở nghiên cứu nguyên tử.v.v...

Nói chung các công trình phương tiện qui định ở điều luật có giá trị lớn và có vai trò đặc biệt quan trọng trong nền kinh tế quốc dân.

Tội phạm hoàn thành khi người phạm tội có một trong những hành vi nêu trên, không kể hậu quả của tội phạm đã xảy ra hay chưa.

** Mặt chủ quan của tội phạm*

Tội phạm được thực hiện dưới hình thức lỗi cố ý, động cơ mục đích đa dạng nhưng không có mục đích chống chính quyền nhân dân, nếu có mục đích chống chính quyền nhân dân thì truy cứu trách nhiệm hình sự theo Điều 113 Bộ luật hình sự (tội phá hoại cơ sở vật chất, kỹ thuật của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam).

** Chủ thể của tội phạm*

Tội phạm được thực hiện bởi những người có đủ năng lực trách nhiệm hình sự và đạt độ tuổi theo luật định.

Điều 304. Tội chế tạo, tàng trữ, vận chuyển, sử dụng, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt vũ khí quân dụng, phương tiện kỹ thuật quân sự

1. Người nào chế tạo, tàng trữ, vận chuyển, sử dụng, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt vũ khí quân dụng, phương tiện kỹ thuật quân sự, thì bị phạt tù từ 01 năm đến 07 năm.

*2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 05 năm đến 12 năm:**

a) Có tổ chức;

b) Vận chuyển, mua bán qua biên giới;

c) Làm chết người;

d) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ tổn thương cơ thể 61% trở lên;

đ) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này từ 61% đến 121%;

e) Gây thiệt hại về tài sản từ 100.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng;

g) Vật phạm pháp có số lượng lớn hoặc có giá trị lớn;

h) Tái phạm nguy hiểm.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 10 năm đến 15 năm:*

a) Làm chết 02 người;

b) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này từ 122% đến 200%;

c) Gây thiệt hại về tài sản từ 500.000.000 đồng đến dưới 1.500.000.000 đồng;

d) Vật phạm pháp có số lượng rất lớn hoặc có giá trị rất lớn.

4. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 15 năm đến 20 năm hoặc tù chung thân:*

a) Làm chết 03 người trở lên;

b) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 03 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này 201% trở lên;

c) Gây thiệt hại về tài sản 1.500.000.000 đồng trở lên;

d) Vật phạm pháp có số lượng đặc biệt lớn hoặc có giá trị đặc biệt lớn.

5. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng, phạt quản chế hoặc cấm cư trú từ 01 năm đến 05 năm.

Bình luận:

1. Chế tạo, tàng trữ, vận chuyển, sử dụng, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt vũ khí quân dụng, phương tiện kỹ thuật quân sự là hành vi làm ra, cất giữ, chuyển dịch, bán hay mua để bán lại, cướp, bắt cóc nhằm chiếm đoạt, cưỡng đoạt, cướp giật, công nhiên chiếm đoạt, trộm cắp, tham ô, lừa đảo, lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt vũ khí quân dụng, phương tiện kỹ thuật quân sự.

2. Dấu hiệu pháp lý của tội phạm

*** Khách thể của tội phạm**

Tội phạm xâm phạm vào trật tự, an toàn xã hội qua việc xâm phạm vào các quy định độc quyền của Nhà nước về chế tạo, quản lý vũ khí quân dụng, phương tiện kỹ thuật quân sự, đe dọa đến an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội.

*** Mặt khách quan của tội phạm**

Tội phạm được thể hiện hành vi chế tạo, tàng trữ, vận chuyển, sử dụng, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt vũ khí quân dụng, phương tiện kỹ thuật quân sự.

- Hành vi chế tạo trái phép vũ khí quân dụng, phương tiện kỹ thuật quân sự: Đó là hành vi sản xuất, làm ra hoặc sửa chữa, lắp ráp vũ khí quân dụng, phương tiện kỹ thuật quân sự trái phép.

- Hành vi tàng trữ: Là cất giữ vũ khí quân dụng, phương tiện kỹ thuật quân sự ở nơi ở, nơi làm việc... hoặc giấu giếm ở những nơi khác trái phép.

- Hành vi vận chuyển trái phép vũ khí quân dụng, phương tiện kỹ thuật quân sự là chuyển dịch vũ khí quân dụng, phương tiện kỹ thuật quân sự đến các địa điểm khác nhau khi không được phép của cơ quan có thẩm quyền.

- Hành vi sử dụng trái phép vũ khí quân dụng, phương tiện kỹ thuật quân sự là sử dụng những đối tượng này khi không được phép của cơ quan có thẩm quyền. Thông thường vũ khí quân dụng và phương tiện kỹ thuật quân sự chỉ được trang bị cho lực lượng vũ trang và kèm theo giấy sử dụng hợp pháp.

- Hành vi mua bán trái phép vũ khí quân dụng, phương tiện kỹ thuật quân sự: Là đưa những đối tượng này ra buôn bán trao đổi bằng tiền hoặc những lợi ích vật chất khác khi không được phép của cơ quan có thẩm quyền.

- Hành vi chiếm đoạt vũ khí quân dụng, phương tiện kỹ thuật quân sự là bằng các thủ đoạn khác nhau để có được những đối tượng này như: Dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực, lén lút bí mật, lừa đảo...

Vũ khí quân dụng, phương tiện kỹ thuật quân sự là những đối tượng được Nhà nước quản lý chặt chẽ vì vậy mọi trường hợp chế tạo, tàng trữ, sử dụng, vận chuyển hoặc mua bán những đối tượng này không được phép của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đều bị coi là trái phép. Việc quản lý chặt chẽ những đối tượng này nhằm đảm bảo an toàn tính mạng, tài sản cho nhân dân cũng như đảm bảo an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội.

Tội phạm hoàn thành khi người phạm tội thực hiện một trong các hành vi trên.

Vũ khí quân dụng bao gồm những vũ khí được trang bị cho lực lượng vũ trang như súng, đạn, bom, mìn, lựu đạn.v.v...Phương tiện kỹ thuật quân sự bao gồm các loại máy móc, thiết bị, phụ tùng được trang bị phục vụ chiến đấu như máy bộ đàm, ra đa...

Nếu các hành vi được thực hiện độc lập với nhau thì người phạm tội phải chịu trách nhiệm hình sự về từng hành vi cấu thành từng tội độc lập theo nguyên tắc phạm nhiều tội (tội chế tạo vũ khí quân dụng, tội tàng trữ vũ khí quân dụng, tội mua bán vũ khí quân dụng...).

*** Mặt chủ quan của tội phạm**

Tội phạm được thực hiện dưới hình thức lỗi cố ý, động cơ mục đích đa dạng nhưng không có mục đích chống chính quyền nhân dân, nếu có mục đích chống chính quyền nhân dân thì truy cứu trách nhiệm hình sự theo Điều 109 Bộ luật hình sự.

*** Chủ thể của tội phạm**

Tội phạm được thực hiện bởi những người có đủ năng lực trách nhiệm hình sự và đạt độ tuổi theo luật định.

Điều 305: Tội chế tạo, tàng trữ, vận chuyển, sử dụng, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt vật liệu nổ

1. Người nào chế tạo, tàng trữ, vận chuyển, sử dụng, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt vật liệu nổ, thì bị phạt tù từ 01 năm đến 05 năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 03 năm đến 10 năm:*

a) Có tổ chức;

b) Thuốc nổ các loại từ 10 kilôgam đến dưới 30 kilôgam;

c) Các loại phụ kiện nổ có số lượng lớn;

d) Vận chuyển, mua bán qua biên giới;

đ) Làm chết người;

e) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ tổn thương cơ thể 61% trở lên;

g) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này từ 61% đến 121%;

h) Gây thiệt hại về tài sản từ 100.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng;

i) Tái phạm nguy hiểm.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 07 năm đến 15 năm:*

a) Thuốc nổ các loại từ 30 kilôgam đến dưới 100 kilôgam;

b) Các loại phụ kiện nổ có số lượng rất lớn;

c) Làm chết 02 người;

d) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này từ 122% đến 200%;

đ) Gây thiệt hại về tài sản từ 500.000.000 đồng đến dưới 1.500.000.000 đồng.

4. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 15 năm đến 20 năm hoặc tù chung thân:*

a) Thuốc nổ các loại 100 kilôgam trở lên;

b) Các loại phụ kiện nổ có số lượng đặc biệt lớn;

c) Làm chết 03 người trở lên;

d) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 03 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này 201% trở lên;

đ) Gây thiệt hại về tài sản 1.500.000.000 đồng trở lên.

5. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng, phạt quản chế hoặc cấm cư trú từ 01 năm đến 05 năm.

Bình luận

1. Chế tạo, tàng trữ, vận chuyển, sử dụng, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt vật liệu nổ là hành vi làm ra, cất giữ, chuyển dịch, bán hay mua để bán lại, cướp, bắt cóc nhằm chiếm đoạt, cưỡng đoạt, cướp giật, công nhiên chiếm đoạt, trộm cắp, tham ô, lừa đảo, lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt vật liệu nổ.

2. Dấu hiệu pháp lý của tội phạm

*** Khách thể của tội phạm**

Tội phạm xâm phạm vào các quy định độc quyền của Nhà nước về chế tạo, tàng trữ, vận chuyển, sử dụng, mua bán và quản lý các vật liệu nổ.

Vật liệu nổ là những vật liệu có đặc tính nguy hiểm cao, có khả năng gây nguy hiểm cho tính mạng, sức khỏe của con người, phá hủy tài sản... vì vậy nó có ý nghĩa quan trọng đối với việc giữ gìn an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội, nên Nhà nước độc quyền quản lý các vật liệu nổ, mọi cá nhân, tổ chức có các hoạt động chế tạo, tàng trữ, vận chuyển, sử dụng mua bán, chiếm đoạt các vật liệu nổ không được phép của Nhà nước đều trái pháp luật.

*** Mặt khách quan của tội phạm**

- Tội phạm thể hiện ở hành vi chế tạo, tàng trữ, vận chuyển, sử dụng, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt vật liệu nổ.

+ Hành vi chế tạo các vật liệu nổ là làm ra, chế biến, pha chế các chất để sản xuất các vật liệu nổ.

+ Hành vi tàng trữ các vật liệu nổ là cất giữ trong người, nơi ở, nơi làm việc.v.v... các vật liệu nổ trái với quy định của Nhà nước.

+ Hành vi vận chuyển trái phép các vật liệu nổ là chuyển dịch, đưa các vật liệu nổ từ địa điểm này đến địa điểm khác trái với quy định của nhà nước.

+ Hành vi sử dụng các vật liệu nổ là hành vi mang ra sử dụng các vật liệu nổ trái với quy định của Nhà nước.

+ Hành vi mua bán trái phép các vật liệu nổ là đưa các vật liệu nổ ra mua bán trao đổi bằng tiền hoặc các lợi ích vật chất khác. Các vật liệu nổ được Nhà nước độc quyền quản lý, vì vậy mọi hành vi mua bán vật liệu nổ đều là trái phép.

+ Hành vi chiếm đoạt vật liệu nổ là dùng vũ lực hoặc những thủ đoạn khác như lừa đảo, lén lút bí mật.v.v... để chiếm đoạt các vật liệu nổ.

Các vật liệu nổ đây là những chất có khả năng gây nên những phản ứng hóa học nhanh, mạnh, tỏa nhiều nhiệt và ánh sáng, các chất có khả năng tự bốc cháy như phốt pho, natri.v.v... một số vật liệu nổ cụ thể như các loại kíp mìn, các loại thuốc nổ, bom, mìn, thuốc phóng.v.v... những vật liệu này sử dụng trong hoạt động kinh tế không phải dùng trong lực lượng vũ trang.

*** Mặt chủ quan của tội phạm**

Tội phạm được thực hiện dưới hình thức lỗi cố ý.

*** Chủ thể của tội phạm**

Tội phạm được thực hiện bởi những người có đủ năng lực trách nhiệm hình sự và đạt độ tuổi theo luật định.

Điều 306. Tội chế tạo, tàng trữ, vận chuyển, sử dụng, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt súng săn, vũ khí thô sơ, vũ khí thể thao hoặc công cụ hỗ trợ*

1. Người nào chế tạo, tàng trữ, vận chuyển, sử dụng, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt súng săn, vũ khí thô sơ, vũ khí thể thao, vũ khí khác có tính năng, tác dụng tương tự như súng săn, vũ khí thể thao hoặc công cụ hỗ trợ nhưng đã bị xử phạt vi phạm hành chính về một trong các hành vi quy định tại Điều này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt tù từ 03 tháng đến 02 năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 01 năm đến 05 năm:

a) Có tổ chức;

b) Vật phạm pháp có số lượng lớn;

c) Vận chuyển, mua bán qua biên giới;

d) Làm chết người;

đ) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ tổn thương cơ thể 61% trở lên;

e) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này từ 61% đến 121%;

g) Gây thiệt hại về tài sản từ 100.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng;

h) Tái phạm nguy hiểm.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 03 năm đến 07 năm:

- a) *Vật phạm pháp có số lượng rất lớn hoặc đặc biệt lớn;*
 - b) *Làm chết 02 người trở lên;*
 - c) *Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này 122% trở lên;*
 - d) *Gây thiệt hại về tài sản 500.000.000 đồng trở lên.*
4. *Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng, phạt quản chế hoặc cấm cư trú từ 01 năm đến 05 năm.*

Bình luận

1. Chế tạo, tàng trữ, vận chuyển, sử dụng, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt vũ khí thô sơ hoặc công cụ hỗ trợ là hành vi làm ra, cất giữ, chuyển dịch, bán hay mua để bán lại, cướp, bắt cóc nhằm chiếm đoạt, cưỡng đoạt, cướp giật, công nhiên chiếm đoạt, trộm cắp, tham ô, lừa đảo, lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt vũ khí thô sơ hoặc công cụ hỗ trợ.

2. Dấu hiệu pháp lý của tội phạm

** Khách thể của tội phạm*

Tội phạm xâm phạm vào những quy định của Nhà nước về quản lý vũ khí thô sơ hoặc công cụ hỗ trợ, những quy định nhằm đảm bảo an toàn công cộng và trật tự công cộng.

** Mặt khách quan của tội phạm*

- Tội phạm thể hiện ở hành vi chế tạo, tàng trữ, vận chuyển, sử dụng, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt súng săn, vũ khí thô sơ, vũ khí thể thao, công cụ hỗ trợ và các loại vũ khí khác có tính năng, tác dụng tương tự như súng săn, vũ khí thô sơ, vũ khí thể thao, đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm.

Vũ khí thô sơ nói trong điều luật bao gồm các loại như giáo, mác, dao, kiếm, súng bắn đinh, côn và một số vũ khí có tính chất sát thương thấp khác.

Công cụ hỗ trợ như áo giáp, lá chắn, dùi cui điện, bình xịt (xịt mê, xịt cay, xịt ngắt), roi cao su, roi điện, găng tay điện, các loại lựu đạn cay, v.v... được sử dụng để trang bị cho lực lượng vũ trang, bán vũ trang.

- Chỉ truy cứu trách nhiệm hình sự về tội này khi đã bị xử phạt hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này chưa được xóa án tích mà còn vi phạm.

** Mặt chủ quan của tội phạm*

Tội phạm được thực hiện dưới hình thức lỗi cố ý.

** Chủ thể của tội phạm*

Tội phạm được thực hiện bởi những người có đủ năng lực trách nhiệm hình sự và đạt độ tuổi từ đủ 16 tuổi trở lên.

Điều 307. Tội vi phạm quy định về quản lý vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ*

1. Người nào vi phạm quy định về quản lý việc sản xuất, sửa chữa, trang bị, sử dụng, bảo quản, lưu giữ, vận chuyển, mua bán hoặc tiêu hủy vũ khí quân dụng, súng săn, vũ khí thể thao, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ gây thiệt hại cho người khác thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 01 năm đến 05 năm:

a) Làm chết người;

b) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 01 người mà tỷ lệ tổn thương cơ thể 61% trở lên;

c) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này từ 61% đến 121%;

d) Gây thiệt hại về tài sản từ 100.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 03 năm đến 10 năm:

a) Làm chết 02 người;

b) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này từ 122% đến 200%;

c) Gây thiệt hại về tài sản từ 500.000.000 đồng đến dưới 1.500.000.000 đồng.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 07 năm đến 15 năm:

a) Làm chết 03 người trở lên;

b) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 03 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này 201% trở lên;

c) Gây thiệt hại về tài sản 1.500.000.000 đồng trở lên.

4. Vi phạm quy định về quản lý vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ trong trường hợp có khả năng thực tế dẫn đến hậu quả quy định tại một trong các điểm a, b và c khoản 3 Điều này nếu không được ngăn chặn kịp thời, thì bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 03 tháng đến 02 năm.

5. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm.

Bình luận

1. Vi phạm quy định về quản lý vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ là vi phạm quy định về quản lý việc sản xuất, sửa chữa, trang bị, sử dụng, bảo quản, lưu giữ, vận chuyển, sử dụng, mua bán vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ.

2. Dấu hiệu pháp lý của tội phạm

**** Khách thể của tội phạm***

Tội phạm xâm phạm vào những qui định của Nhà nước về quản lý vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ. Việc quản lý vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ được Nhà nước quy định chặt chẽ, xuất phát từ tính chất và công dụng đặc biệt của các đối tượng đó, nhằm đảm bảo an toàn cho tính mạng, sức khỏe của công dân cũng như sự an toàn về tài sản của Nhà nước và công dân.

**** Mặt khách quan của tội phạm***

Tội phạm được thể hiện ở hành vi vi phạm quy định về quản lý việc sản xuất, sửa chữa, trang bị, sử dụng, bảo quản, lưu giữ, vận chuyển, mua bán vũ khí quân dụng, súng săn, vũ khí thể thao, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ.

- Hậu quả là cấu thành bắt buộc của tội phạm, bao gồm:

a) Làm chết 01 người hoặc gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 01 người với tỷ lệ tổn thương cơ thể 61% trở lên;

b) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người với tỷ lệ tổn thương cơ thể của mỗi người từ 31% đến 60%;

c) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 03 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này từ 61% đến 121%;

d) Gây thiệt hại về tài sản từ 100.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng.

Mối quan hệ nhân quả giữa hành vi vi phạm với hậu quả tác hại đã xảy ra hoặc sẽ xảy ra là dấu hiệu bắt buộc cần xem xét trong cấu thành tội phạm.

**** Mặt chủ quan của tội phạm***

Tội phạm được thực hiện dưới hình thức lỗi vô ý.

**** Chủ thể của tội phạm***

Tội phạm được thực hiện bởi những người có đủ năng lực trách nhiệm hình sự và đạt độ tuổi theo luật qui định. Ngoài ra đòi hỏi phải có dấu hiệu chủ thể đặc biệt: người có chức vụ, trách nhiệm trong việc thực hiện các qui định về quản lý các loại đối tượng nói trên.

Điều 308. Tội thiếu trách nhiệm trong việc giữ vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ gây hậu quả nghiêm trọng*

1. Người nào được giao vũ khí quân dụng, súng săn, vũ khí thể thao, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ mà thiếu trách nhiệm để người khác sử dụng thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm:

a) Làm chết người;

b) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ tổn thương cơ thể 61% trở lên;

c) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này từ 61% đến 121%;

d) Gây thiệt hại về tài sản từ 100.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 02 năm đến 07 năm:

a) Làm chết 02 người;

b) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này từ 122% đến 200%;

c) Gây thiệt hại về tài sản từ 500.000.000 đồng đến dưới 1.500.000.000 đồng.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 05 năm đến 10 năm:

a) Làm chết 03 người trở lên;

b) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 03 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này 201% trở lên;

c) Gây thiệt hại về tài sản 1.500.000.000 đồng trở lên.

4. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm.

Bình luận

1. Thiếu trách nhiệm trong việc giữ vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ gây hậu quả nghiêm trọng là hành vi của người được giao vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ các quy định của Nhà nước để người khác sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ gây thiệt hại cho tính mạng hoặc gây thiệt hại nghiêm trọng cho sức khỏe, tài sản của người khác.

2. Dấu hiệu pháp lý của tội phạm

**** Khách thể của tội phạm***

Tội phạm xâm phạm vào những qui định của Nhà nước về quản lý, giữ gìn vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ, những quy định này nhằm đảm bảo an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, đảm bảo an toàn về tính mạng, sức khỏe, tài sản của công dân.

**** Mặt khách quan của tội phạm***

Tội phạm được thể hiện ở hành vi một người được giao vũ khí quân dụng, súng săn, vũ khí thể thao, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ mà thiếu trách nhiệm để người khác sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ. Hành vi được thể hiện như: không chấp hành đúng qui định về việc quản lý, trông giữ các đối tượng nói trên, không để đúng nơi qui định, không kiểm tra sau khi sử dụng, không khóa chốt an toàn, không tháo đạn, không để các vật liệu nổ cũng như các công cụ hỗ trợ đúng nơi qui định để người khác sử dụng các đối tượng này gây hậu quả nghiêm trọng.

Hậu quả nghiêm trọng là dấu hiệu bắt buộc của tội phạm, cụ thể:

- a) Làm chết 01 người hoặc gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 01 người với tỷ lệ tổn thương cơ thể 61% trở lên;
- b) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người với tỷ lệ tổn thương cơ thể của mỗi người từ 31% đến 60%;
- c) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 03 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này từ 61% đến 121%;
- d) Gây thiệt hại về tài sản từ 100.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng.

**** Mặt chủ quan của tội phạm***

Tội phạm được thực hiện dưới hình thức lỗi vô ý, người phạm tội do thiếu trách nhiệm trong việc giữ vũ khí để người khác sử dụng gây hậu quả nghiêm trọng. Cần làm rõ ý chí chủ quan của người phạm tội, nếu họ có hình thức lỗi cố ý thì có thể họ sẽ có vai trò đồng phạm, hoặc cấu thành một tội phạm độc lập khác, như: cho người khác mượn súng để đi cướp tài sản thì họ đồng phạm trong tội cướp tài sản với vai trò là người giúp sức.

**** Chủ thể của tội phạm***

Tội phạm được thực hiện bởi người có đủ năng lực trách nhiệm hình sự và đạt độ tuổi theo luật qui định. Ngoài ra còn đòi hỏi thêm dấu hiệu chủ thể đặc biệt: Là người được giao quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ hoặc công cụ hỗ trợ hợp pháp, như công an, bộ đội, kiểm lâm...

Điều 309. Tội sản xuất, tàng trữ, vận chuyển, sử dụng, phát tán, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt chất phóng xạ, vật liệu hạt nhân*

1. Người nào sản xuất, tàng trữ, vận chuyển, sử dụng, phát tán, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt chất phóng xạ, vật liệu hạt nhân, thì bị phạt tù từ 02 năm đến 07 năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 05 năm đến 12 năm:

a) Có tổ chức;

b) Vận chuyển, mua bán qua biên giới;

c) Làm chết người;

d) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ tổn thương cơ thể 61% trở lên;

đ) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này từ 61% đến 121%;

e) Gây thiệt hại về tài sản từ 100.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng;

g) Tái phạm nguy hiểm.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 10 năm đến 15 năm:

a) Làm chết 02 người;

b) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này từ 122% đến 200%;

c) Gây thiệt hại về tài sản từ 500.000.000 đồng đến dưới 1.500.000.000 đồng.

4. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 15 năm đến 20 năm hoặc tù chung thân:

a) Làm chết 03 người trở lên;

b) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 03 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này 201% trở lên;

c) Gây thiệt hại về tài sản 1.500.000.000 đồng trở lên.

5. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng, phạt quản chế hoặc cấm cư trú từ 01 năm đến 05 năm.

Bình luận

1. Sản xuất, tàng trữ, vận chuyển, sử dụng, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt chất phóng xạ là hành vi làm ra, cất giữ, chuyển dịch, bán hay mua để bán lại, cướp,

bắt cóc nhằm chiếm đoạt, cưỡng đoạt, cướp giật, công nhiên chiếm đoạt, trộm cắp, tham ô, lừa đảo, lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt chất phóng xạ.

2. Dấu hiệu pháp lý của tội phạm

**** Khách thể của tội phạm***

Tội phạm xâm phạm vào những quy định của Nhà nước về quản lý các chất phóng xạ.

Các chất phóng xạ là các chất có khả năng gây nguy hiểm rất lớn cho tính mạng, sức khỏe người và môi trường sống. Vì vậy, Nhà nước độc quyền trong việc quản lý chất phóng xạ, nhằm đảm bảo an toàn cho người, tài sản và môi trường. Mọi trường hợp chiếm đoạt, sản xuất, tàng trữ, vận chuyển, sử dụng, mua bán các chất phóng xạ mà không được phép của Nhà nước đều bị ngăn cấm.

**** Mặt khách quan của tội phạm***

Tội phạm thể hiện ở hành vi sản xuất, tàng trữ, vận chuyển, sử dụng, phát tán, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt chất phóng xạ, vật liệu hạt nhân.

Chất phóng xạ là tất cả các chất trong tự nhiên hoặc nhân tạo có khả năng phân hóa ion dẫn đến sự bức xạ điện tử và bức xạ hạt với một liều lượng nhất định có hại cho cơ thể sống như: Radi, uran, Stronti.v.v...

**** Mặt chủ quan của tội phạm***

Tội phạm được thực hiện bởi lỗi cố ý.

**** Chủ thể của tội phạm***

Tội phạm được thực hiện bởi những người có đủ năng lực trách nhiệm hình sự và đạt độ tuổi theo luật định

Điều 310. Tội vi phạm quy định về quản lý chất phóng xạ, vật liệu hạt nhân*

1. Người nào vi phạm quy định về quản lý việc sản xuất, trang bị, sử dụng, bảo quản, lưu giữ, vận chuyển, mua bán hoặc xử lý chất phóng xạ, vật liệu hạt nhân gây thiệt hại cho người khác thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 03 năm đến 10 năm:

a) Làm chết người;

b) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 01 người mà tỷ lệ tổn thương cơ thể 61% trở lên;

c) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này từ 61% đến 121%;

d) Gây thiệt hại về tài sản từ 100.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 07 năm đến 15 năm:

a) Làm chết 02 người;

b) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này từ 122% đến 200%;

c) Gây thiệt hại về tài sản từ 500.000.000 đồng đến dưới 1.500.000.000 đồng.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 15 năm đến 20 năm:

a) Làm chết 03 người trở lên;

b) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 03 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này 201% trở lên;

c) Gây thiệt hại về tài sản 1.500.000.000 đồng trở lên.

4. Vi phạm quy định về quản lý chất phóng xạ, vật liệu hạt nhân trong trường hợp có khả năng thực tế dẫn đến hậu quả quy định tại một trong các điểm a, b và c khoản 3 Điều này nếu không được ngăn chặn kịp thời, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm.

5. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm.

Bình luận

1. Vi phạm quy định về quản lý chất phóng xạ, vật liệu hạt nhân là hành vi vi phạm quy định về quản lý việc sản xuất, trang bị, sử dụng, bảo quản, lưu giữ, vận chuyển, sử dụng, mua bán chất phóng xạ, vật liệu hạt nhân.

2. Dấu hiệu pháp lý của tội phạm

** Khách thể của tội phạm*

Tội phạm xâm phạm vào những qui định của Nhà nước về quản lý các chất phóng xạ. Đó là những quy định nhằm đảm bảo an toàn trong quá trình sản xuất, trang bị, sử dụng, bảo quản, lưu giữ, vận chuyển, mua bán các chất phóng xạ để bảo vệ môi trường sống, tính mạng, sức khỏe, tài sản của con người.

** Mặt khách quan của tội phạm*

Tội phạm được thể hiện ở các hành vi vi phạm quy định về quản lý việc sản xuất, trang bị, sử dụng, bảo quản, lưu giữ, vận chuyển, mua bán chất phóng xạ, vật liệu hạt nhân.

Các chất phóng xạ là các chất có khả năng phân hóa ion dẫn đến bức xạ điện từ với bức xạ hạt với một liều lượng nhất định có hại cho cơ thể sống, thậm chí có thể

hủy diệt cơ thể sống, vì vậy những qui định của Nhà nước về quản lý chất phóng xạ là rất chặt chẽ, người phạm tội đã vi phạm những qui định này trong việc sản xuất, trang bị, sử dụng, bảo quản, lưu giữ, vận chuyển mua bán các chất phóng xạ.

Hành vi vi phạm thể hiện như không làm hoặc làm không đầy đủ, không đến nơi đến chốn các qui định về quản lý các chất phóng xạ, không đảm bảo qui trình sản xuất, trang bị, sử dụng, bảo quản, lưu giữ, vận chuyển mua bán các chất phóng xạ dẫn đến bị hở, bị rò rỉ các chất phóng xạ.v.v...

- Hậu quả là yếu tố cấu thành bắt buộc của tội phạm. Hành vi phạm tội bị truy cứu trách nhiệm hình sự trong các trường hợp sau đây:

+ Làm chết người;

+ Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 01 người mà tỷ lệ tổn thương cơ thể 61% trở lên;

+ Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này từ 61% đến 121%;

+ Gây thiệt hại về tài sản từ 100.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng.

** Mặt chủ quan của tội phạm*

Tội phạm được thực hiện dưới hình thức lỗi vô ý.

** Chủ thể của tội phạm*

Tội phạm được thực hiện bởi những người có đủ năng lực trách nhiệm hình sự và đạt độ tuổi theo luật định đồng thời đòi hỏi phải có dấu hiệu của chủ thể đặc biệt: là người có trách nhiệm thực hiện các qui định của Nhà nước về quản lý các chất phóng xạ.

Điều 311. Tội sản xuất, tàng trữ, vận chuyển, sử dụng hoặc mua bán trái phép chất cháy, chất độc*

1. Người nào sản xuất, tàng trữ, vận chuyển, sử dụng hoặc mua bán trái phép chất cháy, chất độc, thì bị phạt tù từ 01 năm đến 05 năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 03 năm đến 10 năm:

a) Có tổ chức;

b) Vật phạm pháp có số lượng lớn;

c) Làm chết người;

d) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ tổn thương cơ thể 61% trở lên;

đ) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này từ 61% đến 121%;

e) Gây thiệt hại về tài sản từ 100.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng;

g) Vận chuyển, mua bán qua biên giới;

h) Tái phạm nguy hiểm.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 07 năm đến 15 năm:

a) Vật phạm pháp có số lượng rất lớn;

b) Làm chết 02 người;

c) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này từ 122% đến 200%;

d) Gây thiệt hại về tài sản từ 500.000.000 đồng đến dưới 1.500.000.000 đồng.

4. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 15 năm đến 20 năm hoặc tù chung thân:

a) Vật phạm pháp có số lượng đặc biệt lớn;

b) Làm chết 03 người trở lên;

c) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 03 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này 201% trở lên;

d) Gây thiệt hại về tài sản 1.500.000.000 đồng trở lên.

5. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng, phạt quản chế hoặc cấm cư trú từ 01 năm đến 05 năm.

Bình luận

1. Sản xuất, tàng trữ, vận chuyển, sử dụng, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt chất cháy, chất độc là hành vi làm ra, cất giữ, chuyển dịch, bán hay mua để bán lại, cướp, bắt cóc nhằm chiếm đoạt, cưỡng đoạt, cướp giật, công nhiên chiếm đoạt, trộm cắp, tham ô, lừa đảo, lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt chất cháy, chất độc.

2. Dấu hiệu pháp lý của tội phạm

*** Khách thể của tội phạm**

Tội phạm xâm phạm vào những quy định của Nhà nước về sản xuất, tàng trữ, vận chuyển, sử dụng và mua bán chất cháy, chất độc.

Chất cháy, chất độc là những chất có khả năng hủy hoại môi trường sống, có khả năng gây thiệt hại cho tính mạng, sức khỏe của con người và các sinh vật, vì vậy, Nhà

nước quản lý chặt chẽ, chỉ những cơ quan, tổ chức nào được phép của Nhà nước mới được quyền sản xuất, tàng trữ, sử dụng, vận chuyển hoặc mua bán những chất này.

** Mặt khách quan của tội phạm*

Tội phạm thể hiện ở hành vi sản xuất, tàng trữ, vận chuyển, sử dụng, mua bán trái phép chất cháy, chất độc. Đối tượng tác động của tội phạm được quy định trong điều này bao gồm:

+ Chất cháy: là chất có đặc tính tự bốc cháy khi tiếp xúc với ôxy trong không khí, nước hoặc khi có tác động của các yếu tố khác và những chất dễ tự bốc cháy ở nhiệt độ cao như: ecrindin, nitrit photpho, xăng, dầu, khí đốt.v.v...

+ Chất độc là những chất hoặc những hợp chất có khả năng gây ra sự nguy hiểm cho tính mạng, sức khỏe con người cũng như sinh vật và môi trường sống nói chung như chất: Asenhdrgan, Alentrisunpit, minophenol.v.v... và các chất khác có độc tính cao được quy định trong các bảng hóa chất nguy hiểm do Ủy ban khoa học và kỹ thuật Nhà nước qui định.

- Tội phạm được coi là hoàn thành khi người phạm tội thực hiện một trong những hành vi trong mặt khách quan của cấu thành tội phạm một cách trái phép tức là không được phép của các cơ quan có thẩm quyền.

** Mặt chủ quan của tội phạm*

Tội phạm được thực hiện dưới hình lỗi cố ý.

** Chủ thể của tội phạm*

Tội phạm được thực hiện bởi những người có đủ năng lực trách nhiệm hình sự đạt độ tuổi theo luật định.

Điều 312. Tội vi phạm quy định về quản lý chất cháy, chất độc*

1. Người nào vi phạm quy định về quản lý việc sản xuất, trang bị, sử dụng, bảo quản, lưu giữ, vận chuyển, mua bán hoặc xử lý chất cháy, chất độc gây thiệt hại cho người khác thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 01 năm đến 05 năm:

a) Làm chết người;

b) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 01 người mà tỷ lệ tổn thương cơ thể 61% trở lên;

c) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này từ 61% đến 121%;

d) Gây thiệt hại về tài sản từ 100.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 03 năm đến 10 năm:

a) Làm chết 02 người;

b) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này từ 122% đến 200%;

c) Gây thiệt hại về tài sản từ 500.000.000 đồng đến dưới 1.500.000.000 đồng.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 07 năm đến 15 năm:

a) Làm chết 03 người trở lên;

b) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 03 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này 201% trở lên;

c) Gây thiệt hại về tài sản 1.500.000.000 đồng trở lên.

4. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm.

Bình luận

1. Vi phạm quy định về quản lý chất cháy, chất độc là hành vi vi phạm quy định về quản lý việc sản xuất, trang bị, sử dụng, bảo quản, lưu giữ, vận chuyển, sử dụng, mua bán chất cháy, chất độc.

2. Dấu hiệu pháp lý của tội phạm

*** Khách thể của tội phạm**

Tội phạm xâm phạm vào những qui định của Nhà nước về sản xuất, tàng trữ, vận chuyển, sử dụng và mua bán chất cháy, chất độc.

Chất cháy, chất độc là những chất có khả năng hủy hoại môi trường sống, có khả năng gây thiệt hại cho tính mạng, sức khỏe của con người và các sinh vật, vì vậy, Nhà nước quản lý chặt chẽ, chỉ những cơ quan, tổ chức nào được phép của Nhà nước mới được quyền sản xuất, tàng trữ, sử dụng, vận chuyển hoặc mua bán những chất này.

*** Mặt khách quan của tội phạm**

Tội phạm thể hiện ở hành vi vi phạm quy định về quản lý việc sản xuất, trang bị, sử dụng, bảo quản, lưu giữ, vận chuyển hoặc mua bán chất cháy, chất độc. Đối tượng tác động của tội phạm được qui định trong tội này bao gồm:

+ Chất cháy: là chất có đặc tính tự bốc cháy khi tiếp xúc với ôxy trong không khí, nước hoặc khi có tác động của các yếu tố khác và những chất dễ tự bốc cháy ở nhiệt độ cao như: ecrindin, nitrit photpho, xăng, dầu, khí đốt.v.v...

+ Chất độc là những chất hoặc những hợp chất có khả năng gây ra sự nguy hiểm cho tính mạng, sức khỏe con người cũng như sinh vật và môi trường sống nói chung như chất: Asenhydrgan, Alentrisunpit, minophenol.v.v... và các chất khác có độc tính cao được qui định trong các bảng hóa chất nguy hiểm do Ủy ban khoa học và kỹ thuật Nhà nước qui định.

- Hậu quả tác hại là yếu tố cấu thành bắt buộc của tội phạm, bao gồm:

a) Làm chết 01 người hoặc gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 01 người với tỷ lệ tổn thương cơ thể 61% trở lên;

b) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người với tỷ lệ tổn thương cơ thể của mỗi người từ 31% đến 60%;

c) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 03 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này từ 61% đến 121%;

d) Gây thiệt hại về tài sản từ 100.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng.

** Mặt chủ quan của tội phạm*

Tội phạm được thực hiện dưới hình lỗi cố ý.

** Chủ thể của tội phạm*

Tội phạm được thực hiện bởi những người có đủ năng lực trách nhiệm hình sự đạt độ tuổi theo luật định.

Điều 313. Tội vi phạm quy định về phòng cháy, chữa cháy*

1. Người nào vi phạm quy định về phòng cháy, chữa cháy gây thiệt hại cho người khác thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 02 năm đến 05 năm:

a) Làm chết người;

b) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 01 người mà tỷ lệ tổn thương cơ thể 61% trở lên;

c) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này từ 61% đến 121%;

d) Gây thiệt hại về tài sản từ 100.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 05 năm đến 08 năm:

a) Làm chết 02 người;

b) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này từ 122% đến 200%;

c) Gây thiệt hại về tài sản từ 500.000.000 đồng đến dưới 1.500.000.000 đồng.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 07 năm đến 12 năm:

a) Làm chết 03 người trở lên;

b) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 03 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này 201% trở lên;

c) Gây thiệt hại về tài sản 1.500.000.000 đồng trở lên.

4. Vi phạm quy định về phòng cháy, chữa cháy trong trường hợp có khả năng thực tế dẫn đến hậu quả quy định tại một trong các điểm a, b và c khoản 3 Điều này nếu không được ngăn chặn kịp thời, thì bị phạt cảnh cáo, phạt cải tạo không giam giữ đến 01 năm hoặc phạt tù từ 03 tháng đến 01 năm.

5. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm.

Bình luận

1. Vi phạm quy định về phòng cháy, chữa cháy là hành vi không thực hiện hoặc thực hiện không đúng các quy định của Nhà nước về phòng cháy hoặc chữa cháy.

2. Dấu hiệu pháp lý của tội phạm

** Khách thể của tội phạm*

Tội phạm này xâm phạm vào các qui định của Nhà nước về phòng cháy, chữa cháy. Đây là những quy định của Nhà nước ban hành nhằm đảm bảo an toàn công cộng, tính mạng, sức khỏe của công dân, bảo vệ tài sản của Nhà nước và công dân.

** Mặt khách quan của tội phạm*

Tội phạm được thể hiện ở hành vi vi phạm quy định về phòng cháy, chữa cháy, như: hút thuốc trong kho xăng, dùng đèn dầu hỏa để soi trong kho xăng, đốt củi có nhiều tán tro bay gần khu vực để xăng dầu hoặc các chất dễ cháy khác.v.v... Không thực hiện hoặc thực hiện không đúng, không đầy đủ những qui định của nhà nước về phòng cháy, chữa cháy. Khi xử lý hành vi vi phạm cần nghiên cứu kỹ các văn bản pháp quy của Nhà nước về công tác phòng cháy chữa cháy ở từng lĩnh vực.

- Hậu quả là yếu tố cấu thành bắt buộc của tội phạm, cụ thể:

a) Làm chết 01 người hoặc gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 01 người với tỷ lệ tổn thương cơ thể 61% trở lên;

b) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người với tỷ lệ tổn thương cơ thể của mỗi người từ 31% đến 60%;

c) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 03 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này từ 61% đến 121%;

d) Gây thiệt hại về tài sản từ 100.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng.

Mối quan hệ nhân quả giữa hành vi vi phạm với hậu quả đã xảy ra hoặc sẽ xảy ra là dấu hiệu bắt buộc cần xem xét trong cấu thành tội phạm.

** Mặt chủ quan của tội phạm*

Tội phạm được thực hiện dưới hình thức lỗi vô ý.

** Chủ thể của tội phạm*

Tội phạm được thực hiện bởi những người có đủ năng lực trách nhiệm hình sự và đạt độ tuổi theo luật định.

Điều 314. Tội vi phạm quy định về an toàn vận hành công trình điện lực*

1. Người nào cho phép xây nhà, công trình hoặc tự ý xây nhà, công trình trong phạm vi hành lang an toàn của công trình điện lực; gây nổ, gây cháy, đốt rừng làm nương rẫy, trồng cây, làm đổ cây ảnh hưởng đến an toàn vận hành công trình điện lực; đào hố, đóng cọc, xây nhà trong hành lang bảo vệ đường cáp điện ngầm; thả neo tàu, thuyền trong hành lang bảo vệ đường cáp điện ngầm đặt ở lòng sông, lòng biển đã có thông báo hoặc biển báo; lắp các thiết bị điện hoặc thi công đường điện không bảo đảm an toàn hoặc các hành vi khác gây mất an toàn vận hành công trình điện lực theo quy định của pháp luật thuộc một trong các trường hợp sau đây hoặc đã bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính về một trong các hành vi quy định tại Điều này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 05 năm:

a) Làm chết người;

b) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ tổn thương cơ thể 61% trở lên;

c) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này từ 61% đến 121%;

d) Gây thiệt hại về tài sản từ 100.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 02 năm đến 07 năm:

a) Làm chết 02 người;

b) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này từ 122% đến 200%;

c) Gây thiệt hại về tài sản từ 500.000.000 đồng đến dưới 1.500.000.000 đồng.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 06 năm đến 10 năm:

a) Làm chết 03 người trở lên;

b) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 03 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này 201% trở lên;

c) Gây thiệt hại về tài sản 1.500.000.000 đồng trở lên.

4. Vi phạm quy định về an toàn vận hành công trình điện lực trong trường hợp có khả năng thực tế dẫn đến hậu quả quy định tại một trong các điểm a, b và c khoản 3 Điều này nếu không được ngăn chặn kịp thời, thì bị phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 02 năm hoặc phạt tù từ 03 tháng đến 02 năm.

5. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm.

Bình luận

1. Vi phạm quy định về an toàn vận hành công trình điện là hành vi cho phép xây nhà, công trình hoặc tự ý xây nhà, công trình trong phạm vi hành lang bảo vệ an toàn công trình điện; gây nổ, gây cháy, đốt rừng làm nương rẫy, làm đổ cây ảnh hưởng đến an toàn vận hành công trình điện; đào hố, đóng cọc, xây nhà lên hành lang bảo vệ đường cáp điện ngầm; thả neo tàu, thuyền trong hành lang bảo vệ đường cáp điện ngầm đặt ở lòng sông, lòng biển đã có thông báo hoặc biển báo.

2. Dấu hiệu pháp lý của tội phạm

*** Khách thể của tội phạm**

Tội phạm xâm phạm vào những qui định của Nhà nước về vận hành công trình điện. Điện là nguồn năng lượng quan trọng phục vụ đời sống sinh hoạt của nhân dân cũng như phục vụ cho lao động sản xuất và các hoạt động khác của toàn xã hội. Vì vậy việc đảm bảo an toàn trong vận hành công trình điện là một nhiệm vụ quan trọng góp phần đảm bảo sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

*** Mặt khách quan của tội phạm**

- Tội phạm được thể hiện ở những hành vi:

- Cho phép xây nhà, công trình hoặc tự ý xây nhà, công trình trong phạm vi hành lang bảo vệ an toàn công trình điện;

- Gây nổ, gây cháy, đốt rừng làm nương rẫy, làm đổ cây ảnh hưởng đến an toàn vận hành công trình điện;

- Đào hồ, đóng cọc, xây nhà lên hành lang bảo vệ đường cáp điện ngầm;
- Thả neo tàu, thuyền trong hành lang bảo vệ đường cáp điện ngầm đặt ở lòng sông, lòng biển đã có thông báo hoặc biển báo;
- Lắp các thiết bị điện hoặc thi công đường điện không bảo đảm an toàn.

Hậu quả thiệt hại là yếu tố bắt buộc của hành vi. Tội phạm sẽ bị truy cứu trách nhiệm hình sự khi hành vi được thực hiện mà gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 01 người với tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 31% đến 60%; gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này từ 31% đến 60% hoặc gây thiệt hại về tài sản từ 100.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng hoặc đã bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính về hành vi này mà còn vi phạm.

** Mặt chủ quan của tội phạm*

Tội phạm được thực hiện dưới hình thức lỗi vô ý.

** Chủ thể của tội phạm*

Tội phạm được thực hiện bởi những người có đủ năng lực trách nhiệm hình sự và đạt độ tuổi theo luật định.

Điều 315. Tội vi phạm quy định về khám bệnh, chữa bệnh, sản xuất, pha chế, cấp phát, bán thuốc hoặc dịch vụ y tế khác*

1. Người nào vi phạm quy định về khám bệnh, chữa bệnh, sản xuất, pha chế, cấp phát, bán thuốc hoặc dịch vụ y tế khác thuộc một trong các trường hợp sau đây, nếu không thuộc trường hợp quy định tại Điều 259 của Bộ luật này, thì bị phạt tù từ 01 năm đến 05 năm:

a) Làm chết người;

b) Gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ tổn thương cơ thể 61% trở lên;

c) Gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này từ 61% đến 121%;

d) Gây thiệt hại về tài sản từ 100.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 03 năm đến 10 năm:

a) Làm chết 02 người;

b) Gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này từ 122% đến 200%;

c) Gây thiệt hại về tài sản từ 500.000.000 đồng đến dưới 1.500.000.000 đồng.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 07 năm đến 15 năm:

a) Làm chết 03 người trở lên;

b) Gây tổn hại cho sức khỏe của 03 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này 201% trở lên;

c) Gây thiệt hại về tài sản 1.500.000.000 đồng trở lên.

4. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm.

Bình luận

1. Vi phạm quy định về khám bệnh, chữa bệnh, sản xuất, pha chế thuốc, cấp phát thuốc, bán thuốc hoặc dịch vụ y tế khác là hành vi khám bệnh, chữa bệnh, sản xuất, pha chế thuốc, cấp phát thuốc, bán thuốc hoặc dịch vụ y tế khác không được cơ quan có thẩm quyền cấp phép hoặc tuy có phép nhưng thực hiện không đúng các quy định của Nhà nước về khám bệnh, chữa bệnh, sản xuất, pha chế thuốc, cấp phát thuốc, bán thuốc hoặc dịch vụ y tế khác gây thiệt hại cho tính mạng hoặc gây thiệt hại nghiêm trọng cho sức khỏe của người khác.

2. Dấu hiệu pháp lý của tội phạm

** Khách thể của tội phạm*

Tội phạm này xâm phạm vào những qui định của Nhà nước về khám bệnh, chữa bệnh, sản xuất, pha chế thuốc, cấp phát thuốc, bán thuốc hoặc dịch vụ y tế khác.

** Mặt khách quan của tội phạm*

- Tội phạm thể hiện ở hành vi vi phạm quy định về khám bệnh, chữa bệnh, sản xuất, pha chế, cấp phát thuốc, bán thuốc hoặc dịch vụ y tế khác, đã bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm.

+ Vi phạm quy định về khám bệnh, chữa bệnh như hành nghề mà không có giấy phép, trái với khả năng chuyên môn.

+ Vi phạm các qui định về sản xuất, pha chế thuốc, cấp phát thuốc, bán thuốc hoặc dịch vụ y tế khác như: không có trình độ, bằng cấp về dược học, y học, không đảm bảo qui trình sản xuất pha chế, cấp phát cũng như bán thuốc theo quy định của nhà nước, pha chế thuốc không đúng công thức, liều lượng, cấp thuốc không có đơn chỉ dẫn của bác sĩ hoặc thực hiện những công việc trái với tắc nghề nghiệp.v.v...

Khám chữa bệnh và các loại thuốc ở đây bao hàm cả đông y và tây y, bằng thuốc tây y, thuốc bắc, thuốc nam, phẫu thuật, chụp X quang, laser, siêu âm, bắt mạch, kê đơn v.v.

Nếu vi phạm vào việc quản lý các loại thuốc gây nghiện thì xem xét trách nhiệm hình sự theo điều 201 Bộ luật hình sự.

- Hậu quả là yếu tố bắt buộc của tội phạm này, cụ thể hành vi phạm tội bị truy cứu trách nhiệm hình sự trong các trường hợp sau:

+ Làm chết 01 người hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 01 người với tỷ lệ tổn thương cơ thể 61% trở lên;

+ Gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người với tỷ lệ tổn thương cơ thể của mỗi người từ 31% đến 60%;

+ Gây tổn hại cho sức khỏe của 03 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này là 61% đến 121%;

+ Gây thiệt hại về tài sản từ 100.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng.

** Mặt chủ quan của tội phạm*

Tội phạm được thực hiện dưới hình thức lỗi vô ý.

** Chủ thể của tội phạm*

Tội phạm được thực hiện bởi người có đủ năng lực trách nhiệm hình sự và đạt độ tuổi do luật định.

Điều 316. Tội phá thai trái phép

*1. Người nào thực hiện việc phá thai trái phép cho người khác thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 01 năm đến 03 năm:**

a) Làm chết người;

b) Gây tổn hại cho sức khỏe của 01 người mà tỷ lệ tổn thương cơ thể 61% trở lên;

c) Gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này từ 61% đến 121%;

d) Đã bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm.

*2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 03 năm đến 07 năm:**

a) Làm chết 02 người;

b) Gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này từ 122% đến 200%.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 07 năm đến 15 năm:*

a) Làm chết 03 người trở lên;

b) Gây tổn hại cho sức khỏe của 03 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này 201% trở lên.

4. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm.

Bình luận

1. Phá thai trái phép là hành vi thực hiện việc phá thai cho người khác không được cơ quan có thẩm quyền cho phép gây thiệt hại cho tính mạng hoặc gây thiệt hại nghiêm trọng cho sức khỏe của người đó.

2. Dấu hiệu pháp lý của tội phạm

** Khách thể của tội phạm*

Tội phạm xâm phạm vào những quy định của Nhà nước về an toàn y tế, những quy định nhằm bảo vệ sức khỏe sinh sản, cũng như tính mạng, sức khỏe của người phụ nữ.

** Mặt khách quan của tội phạm*

Tội phạm được thực hiện bởi hành vi phá thai (nạo thai) trái phép cho người khác, tức là không được phép của các cơ quan y tế có thẩm quyền như: mở trung tâm nạo, hút thai chui không đăng ký, không có giấy phép hành nghề, không có bằng cấp hoặc có bằng cấp nhưng không đúng chuyên môn, v.v... hành vi phá thai ở đây bao gồm cả phương pháp đông y và tây y. Điều luật quy định hành vi phá thai trái phép cho người khác vì vậy tự phá thai của mình không cấu thành tội phạm.

- Hậu quả là yếu tố cấu thành bắt buộc của tội phạm. Tội phạm sẽ bị truy cứu trách nhiệm hình sự trong những trường hợp sau:

+ Làm chết người;

+ Gây tổn hại cho sức khỏe của 01 người mà tỷ lệ tổn thương cơ thể 61% trở lên;

+ Gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này từ 61% đến 121%;

+ Đã bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm.

** Mặt chủ quan của tội phạm*

Tội phạm được thực hiện dưới hình thức lỗi cố ý đối với hành vi phá thai. Đối với hậu quả tác hại là vô ý.

** Chủ thể của tội phạm*

Tội phạm được thực hiện bởi những người có đủ năng lực trách nhiệm hình sự và đạt độ tuổi theo luật định.

Điều 317. Tội vi phạm quy định về an toàn thực phẩm*

1. Người nào thực hiện một trong các hành vi sau đây vi phạm quy định về an toàn thực phẩm, thì bị phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 01 năm đến 05 năm:

a) Sử dụng chất, hóa chất, kháng sinh, thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật, phụ gia thực phẩm hoặc chất hỗ trợ chế biến thực phẩm mà biết là cấm sử dụng hoặc ngoài danh mục được phép sử dụng trong sản xuất thực phẩm mà sản phẩm trị giá từ 10.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng hoặc đã bị xử phạt vi phạm hành chính về một trong các hành vi quy định tại Điều này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm;

b) Sử dụng động vật chết do bệnh, dịch bệnh hoặc động vật bị tiêu hủy theo quy định của pháp luật để chế biến thực phẩm hoặc cung cấp, bán thực phẩm mà biết là có nguồn gốc từ động vật chết do bệnh, dịch bệnh hoặc động vật bị tiêu hủy mà sản phẩm trị giá từ 10.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng hoặc đã bị xử phạt vi phạm hành chính về một trong các hành vi quy định tại Điều này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm;

c) Sử dụng chất, hóa chất, kháng sinh, thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật, phụ gia thực phẩm hoặc chất hỗ trợ chế biến thực phẩm mà biết là chưa được phép sử dụng hoặc chưa được phép lưu hành tại Việt Nam trong sản xuất thực phẩm mà sản phẩm trị giá từ 100.000.000 đồng đến dưới 300.000.000 đồng hoặc sản phẩm trị giá từ 50.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng nhưng đã bị xử phạt vi phạm hành chính về một trong các hành vi quy định tại Điều này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm;

d) Nhập khẩu, cung cấp hoặc bán thực phẩm mà biết là có sử dụng chất, hóa chất, phụ gia thực phẩm hoặc chất hỗ trợ chế biến thực phẩm cấm sử dụng hoặc ngoài danh mục được phép sử dụng trị giá từ 10.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng hoặc thu lợi bất chính từ 5.000.000 đồng đến dưới 20.000.000 đồng hoặc đã bị

xử phạt vi phạm hành chính về một trong các hành vi quy định tại Điều này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm;

đ) Nhập khẩu, cung cấp hoặc bán thực phẩm mà biết là có sử dụng chất, hóa chất, phụ gia thực phẩm hoặc chất hỗ trợ chế biến thực phẩm chưa được phép sử dụng hoặc chưa được phép lưu hành tại Việt Nam trị giá từ 100.000.000 đồng đến dưới 300.000.000 đồng hoặc thu lợi bất chính từ 50.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng; thực phẩm trị giá từ 50.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng hoặc thu lợi bất chính từ 20.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng nhưng đã bị xử phạt vi phạm hành chính về một trong các hành vi quy định tại Điều này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm;

e) Thực hiện một trong các hành vi quy định tại các điểm từ điểm a đến điểm đ khoản này hoặc chế biến, cung cấp, bán thực phẩm mà biết là thực phẩm không bảo đảm quy chuẩn kỹ thuật, quy định về an toàn thực phẩm gây ngộ độc ảnh hưởng nghiêm trọng đến sức khỏe của từ 05 người đến 20 người hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 31% đến 60%.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 03 năm đến 07 năm:

a) Có tổ chức;

b) Làm chết người;

c) Gây ngộ độc ảnh hưởng nghiêm trọng đến sức khỏe của từ 21 người đến 100 người;

d) Gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ tổn thương cơ thể 61% trở lên;

đ) Gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này từ 61% đến 121%;

e) Thực phẩm có sử dụng chất, hóa chất, kháng sinh, thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật, phụ gia thực phẩm hoặc chất hỗ trợ chế biến thực phẩm cấm sử dụng hoặc ngoài danh mục được phép sử dụng trị giá từ 100.000.000 đồng đến dưới 300.000.000 đồng hoặc thu lợi bất chính từ 20.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng;

g) Thực phẩm có sử dụng nguyên liệu là động vật chết do bệnh, dịch bệnh hoặc động vật bị tiêu hủy trị giá từ 100.000.000 đồng đến dưới 300.000.000 đồng;

h) Thực phẩm có sử dụng chất, hóa chất, kháng sinh, thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật, phụ gia thực phẩm hoặc chất hỗ trợ chế biến thực phẩm chưa được phép sử dụng hoặc chưa được phép lưu hành tại Việt Nam trị giá từ 300.000.000 đồng đến

dưới 500.000.000 đồng hoặc thu lợi bất chính từ 100.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng;

i) Tái phạm nguy hiểm.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 07 năm đến 15 năm:

a) Làm chết 02 người;

b) Gây ngộ độc ảnh hưởng nghiêm trọng đến sức khỏe của từ 101 người đến 200 người;

c) Gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này từ 122% đến 200%;

d) Thực phẩm có sử dụng chất, hóa chất, kháng sinh, thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật, phụ gia thực phẩm hoặc chất hỗ trợ chế biến thực phẩm cấm sử dụng hoặc ngoài danh mục được phép sử dụng trị giá từ 300.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng hoặc thu lợi bất chính từ 100.000.000 đồng đến dưới 300.000.000 đồng;

đ) Thực phẩm có sử dụng nguyên liệu là động vật chết do bệnh, dịch bệnh hoặc động vật bị tiêu hủy trị giá từ 300.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng;

e) Thực phẩm có sử dụng chất, hóa chất, kháng sinh, thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật, phụ gia thực phẩm hoặc chất hỗ trợ chế biến thực phẩm chưa được phép sử dụng hoặc chưa được phép lưu hành tại Việt Nam trị giá từ 500.000.000 đồng đến dưới 1.000.000.000 đồng hoặc thu lợi bất chính từ 200.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng.

4. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 12 năm đến 20 năm:

a) Làm chết 03 người trở lên;

b) Gây ngộ độc ảnh hưởng nghiêm trọng đến sức khỏe của 201 người trở lên;

c) Gây tổn hại cho sức khỏe của 03 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này 201% trở lên;

d) Thực phẩm có sử dụng chất, hóa chất, kháng sinh, thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật, phụ gia thực phẩm hoặc chất hỗ trợ chế biến thực phẩm cấm sử dụng hoặc ngoài danh mục được phép sử dụng trị giá 500.000.000 đồng trở lên hoặc thu lợi bất chính 300.000.000 đồng trở lên;

đ) Thực phẩm có sử dụng nguyên liệu là động vật chết do bệnh, dịch bệnh hoặc động vật bị tiêu hủy trị giá 500.000.000 đồng trở lên;

e) Thực phẩm có sử dụng chất, hóa chất, kháng sinh, thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật, phụ gia thực phẩm hoặc chất hỗ trợ chế biến thực phẩm chưa được phép sử dụng hoặc chưa được phép lưu hành tại Việt Nam trị giá 1.000.000.000 đồng trở lên hoặc thu lợi bất chính 500.000.000 đồng trở lên.

5. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm.

Bình luận

1. Vi phạm quy định về vệ sinh an toàn thực phẩm là hành vi chế biến, cung cấp hoặc bán thực phẩm mà biết rõ là thực phẩm không bảo đảm tiêu chuẩn vệ sinh an toàn gây thiệt hại cho tính mạng hoặc gây thiệt hại nghiêm trọng cho sức khỏe của người tiêu dùng.

2. Dấu hiệu pháp lý của tội phạm

** Khách thể của tội phạm*

Tội phạm xâm phạm vào những quy định của Nhà nước về vệ sinh thực phẩm. Nhà nước ban hành các quy định về vệ sinh, an toàn thực phẩm nhằm bảo vệ sức khỏe, tính mạng cho nhân dân vì thực phẩm là nhu cầu thiết yếu của nhân dân, nó liên quan trực tiếp đến sức khỏe cộng đồng, tính mạng, sức khỏe của mỗi người tiêu dùng.

** Mặt khách quan của tội phạm*

Tội phạm biểu hiện ở hành vi thực hiện một trong các hành vi vi phạm các quy định về an toàn thực phẩm, bao gồm:

- Sử dụng chất cấm trong sản xuất, sơ chế, chế biến, bảo quản thực phẩm hoặc bán, cung cấp thực phẩm mà biết rõ là thực phẩm có sử dụng chất cấm;
- Sử dụng hóa chất, kháng sinh, thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật cấm sử dụng trong trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, làm muối, sơ chế, chế biến, bảo quản nông, lâm, thủy sản và muối tạo ra dư lượng vượt ngưỡng cho phép trong sản phẩm;
- Sử dụng các loại hóa chất, kháng sinh, thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật, chất xử lý cải tạo môi trường ngoài danh mục được phép sử dụng hoặc không rõ nguồn gốc xuất xứ hoặc không đúng quy định trong sản xuất, sơ chế, chế biến, bảo quản thực phẩm trong trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, làm muối tạo ra dư lượng vượt ngưỡng cho phép trong sản phẩm hoặc đã bị xử phạt vi phạm hành chính về một trong các hành vi tại điểm này hoặc điểm a khoản này mà còn vi phạm;

- Chế biến, cung cấp hoặc bán thực phẩm mà biết rõ là thực phẩm không bảo đảm quy chuẩn kỹ thuật, quy định về an toàn thực phẩm; sử dụng hóa chất, phụ gia, chất hỗ trợ chế biến ngoài danh mục được phép sử dụng hoặc không rõ nguồn gốc xuất xứ trong sản xuất, sơ chế, chế biến, bảo quản thực phẩm.

Hậu quả nghiêm trọng là dấu hiệu bắt buộc trong cấu thành tội phạm, cụ thể đối với hành vi chế biến, cung cấp hoặc bán thực phẩm theo quy định ở điểm d, khoản 1, đó là gây tổn hại cho sức khỏe của 01 người mà tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 31% đến 60% hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này từ 31% đến 60% hoặc thu lợi bất chính từ 50.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng.

** Mặt chủ quan của tội phạm*

Tội phạm được thực hiện dưới hình thức lỗi vô ý, người phạm tội nhận thức được thực phẩm không đảm bảo an toàn nhưng do cầu thả hoặc tin rằng hậu quả tác hại không xảy ra hoặc có thể ngăn ngừa được nên vẫn chế biến cung cấp cho người tiêu dùng, gây thiệt hại cho tính mạng, sức khỏe của người khác.

** Chủ thể của tội phạm*

Tội phạm được thực hiện bởi những người có đủ năng lực trách nhiệm hình sự và đạt độ tuổi theo luật định và hoạt động trong lĩnh vực chế biến, cung cấp hoặc bán thực phẩm.

Mục 4. CÁC TỘI PHẠM KHÁC XÂM PHẠM TRẬT TỰ CÔNG CỘNG

Điều 318. Tội gây rối trật tự công cộng

1. Người nào gây rối trật tự công cộng gây ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội hoặc đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 02 năm hoặc phạt tù từ 03 tháng đến 02 năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 02 năm đến 07 năm:

- a) Có tổ chức;*
- b) Dùng vũ khí, hung khí hoặc có hành vi phá phách;*
- c) Gây cản trở giao thông nghiêm trọng hoặc gây đình trệ hoạt động công cộng;*
- d) Xúi giục người khác gây rối;*
- đ) Hành hung người can thiệp bảo vệ trật tự công cộng;*

e) *Tái phạm nguy hiểm.*

Bình luận

1. Gây rối trật tự công cộng là hành vi làm náo động trật tự ở nơi công cộng.
2. Dấu hiệu pháp lý của tội phạm

** Khách thể của tội phạm*

Tội phạm xâm phạm vào những nội qui, qui tắc, điều lệ.v.v.. về trật tự ở những nơi công cộng. Tội phạm xâm phạm trực tiếp đến trật tự chung, vi phạm nếp sống văn minh, qui tắc của cuộc sống xã hội chủ nghĩa, ảnh hưởng đến hoạt động bình thường ở những nơi công cộng.

** Mặt khách quan của tội phạm*

Tội phạm được thực hiện ở hành vi gây rối trật tự công cộng gây ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội hoặc đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm. Đây có thể bao gồm các hành vi coi thường trật tự chung bằng lời nói cử chỉ gây mất trật tự hoặc là những hành vi cản quấy hành hung người khác (nhưng chưa gây thương tích) ở những nơi đông người như ở nhà ga, bến xe, rạp hát, công viên.v.v... gây lộn xộn, ảnh hưởng đến trật tự chung. Ví dụ: hò hét, đuổi đánh nhau trên đường phố hoặc lôi kéo, kích động người khác cùng tham gia.v.v...

Nơi công cộng là những nơi tập trung đông người như công viên rạp hát, nhà ga, bến xe, trên đường phố.v.v... có nhiều người qua lại nơi công cộng cũng có thể là những nơi trao đổi hàng hóa, nơi vui chơi giải trí của công dân.v.v...

Hành vi gây rối trật tự công cộng kèm theo sự đập phá tài sản hoặc có vũ khí thì tùy từng trường hợp có thể truy cứu trách nhiệm hình sự thêm về tội khác như tội hủy hoại tài sản hoặc cố ý làm hư hỏng tài sản. Hành vi hành hung chống lại người duy trì trật tự công cộng, người đang thi hành công vụ thì có thể người phạm tội phải chịu trách nhiệm hình sự theo Điều 330 Bộ luật hình sự (Tội chống người thi hành công vụ).

Hành vi gây rối trật tự công cộng không gây thiệt hại cho tính mạng, sức khỏe của người khác mà chỉ gây ảnh hưởng đến trật tự chung ở nơi công cộng. Nếu hành vi gây rối trật tự công cộng lại gây thiệt hại đến tính mạng, sức khỏe của người khác thì tùy từng trường hợp, họ phải chịu trách nhiệm hình sự về các tội phạm tương ứng và tội gây rối trật tự công cộng theo nguyên tắc phạm nhiều tội.

Truy cứu trách nhiệm hình sự hành vi gây rối trật tự công cộng khi gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử phạt hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này chưa được xóa án tích mà còn vi phạm.

** Mặt chủ quan của tội phạm*

Tội phạm được thực hiện dưới hình thức lỗi cố ý.

** Chủ thể của tội phạm*

Tội phạm được thực hiện bởi những người có đủ năng lực trách nhiệm hình sự và đạt độ tuổi theo luật định.

3. Về hình phạt

- Khoản 1: phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 02 năm hoặc phạt tù từ 03 tháng đến 02 năm đối với các hành vi khách quan theo quy định của khoản 1 điều này.

- Khoản 2: phạt tù từ 02 năm đến 07 năm nếu có thêm một trong các tình tiết tăng nặng sau đây:

- + Có tổ chức;
- + Dùng vũ khí, hung khí hoặc có hành vi phá phách;
- + Gây cản trở giao thông nghiêm trọng hoặc gây đình trệ hoạt động công cộng;
- + Xúi giục người khác gây rối;
- + Hành hung người can thiệp bảo vệ trật tự công cộng;
- + Tái phạm nguy hiểm.

Điều 319. Tội xâm phạm thi thể, mồ mả, hài cốt

1. Người nào đào, phá mồ mả, chiếm đoạt những đồ vật để ở trong mộ, trên mộ hoặc có hành vi khác xâm phạm thi thể, mồ mả, hài cốt, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 02 năm hoặc phạt tù từ 03 tháng đến 02 năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 02 năm đến 07 năm:

- a) Gây ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội;
- b) Chiếm đoạt hoặc hủy hoại vật có giá trị lịch sử, văn hóa;
- c) Vì động cơ đê hèn;
- d) Chiếm đoạt bộ phận thi thể, hài cốt.

Bình luận

1. Xâm phạm thi thể, mồ mả, hài cốt là hành vi đào, phá mồ mả, chiếm đoạt những đồ vật để ở trong mộ, trên mộ hoặc có hành vi khác xâm phạm thi thể, mồ mả, hài cốt.

2. Dấu hiệu pháp lý của tội phạm

** Khách thể của tội phạm*

Tội phạm xâm phạm vào trật tự an toàn xã hội, xâm phạm vào phong tục tập quán của dân tộc ta đối với thi thể, mồ mả, hài cốt của người đã chết.

** Mặt khách quan của tội phạm*

Tội phạm được thể hiện bằng những hành vi đào, phá mồ mả, chiếm đoạt những đồ vật để trong mộ, trên mộ hoặc có hành vi khác xâm phạm thi thể, mồ mả, hài cốt, bao gồm các hành vi: phá hủy, làm hư hỏng các tượng đài, bia đá xây trên mồ mả, chiếm đoạt những đồ vật để trên mộ, trong mộ hoặc đào mồ mả, khai quật xác người, khai quật hài cốt, lấy đi tài sản được chôn theo người chết (quần áo, đồ trang sức kim khí, đá quý.v.v...). Hoặc có những hành vi khác xâm phạm thi thể người chết như: mổ để lấy các bộ phận trên cơ thể khi không được phép, chặt thi thể ra làm nhiều khúc để trả thù hả giận, v.v...

Thi thể được hiểu là thân thể người chết chưa được an táng, chưa được chôn hoặc hỏa táng. Ví dụ: người chết đang để trong nhà xác, người chết do tai nạn ở trên đường giao thông, người chết đuối. v.v. Mồ mả là phần mộ người chết được chôn ở nghĩa trang hoặc nơi khác bao gồm phần được đắp, xây, bia đá, quan tài trong mộ, tài sản để trên hoặc trong mộ.v.v. Hài cốt là xương của người chết được chôn trong mộ, được hỏa táng (phần tro trong bình, trong lọ...) hoặc ở nơi khác.

Tội phạm hoàn thành khi người phạm tội thực hiện một trong những hành vi nêu trên.

** Mặt chủ quan của tội phạm*

Tội phạm được thực hiện dưới hình thức lỗi cố ý, do các động cơ, mục đích khác nhau như do vụ lợi, trả thù cá nhân..., nhưng không phải là dấu hiệu bắt buộc.

** Chủ thể của tội phạm*

Tội phạm được thực hiện bởi những người có đủ năng lực trách nhiệm hình sự và đạt độ tuổi từ 16 tuổi trở lên.

3. Về hình phạt

- Khoản 1: phạt cải tạo không giam giữ đến 02 năm hoặc phạt tù từ 03 tháng đến 02 năm đối với các hành vi khách quan theo quy định của khoản 1 điều này.

- Khoản 2: phạt tù từ 02 năm đến 07 năm nếu có thêm một trong các tình tiết tăng nặng sau đây:

- + Gây ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội;
- + Chiếm đoạt hoặc hủy hoại vật có giá trị lịch sử, văn hóa;
- + Vì động cơ đê hèn;
- + Chiếm đoạt bộ phận thi thể, hài cốt.

Điều 320. Tội hành nghề mê tín, dị đoan

1. Người nào dùng bói toán, đồng bóng hoặc các hình thức mê tín, dị đoan khác đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 03 năm đến 10 năm:

a) Làm chết người;

b) Thu lợi bất chính 200.000.000 đồng trở lên;

c) Gây ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội.

3. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng.

Bình luận

1. Hành nghề mê tín, dị đoan là hành vi dùng bói toán, đồng bóng hoặc các hình thức mê tín, dị đoan khác. Mê tín, dị đoan được hiểu là sự mù quáng, tin vào thần thánh, ma quỷ, định mệnh.v.v...không có cơ sở khoa học. Nhà nước ta cho phép và tôn trọng quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của công dân nhưng nghiêm cấm mọi hoạt động mê tín dị đoan nhằm đảm bảo trật tự xã hội và nếp sống văn minh xã hội chủ nghĩa.

2. Dấu hiệu pháp lý của tội phạm

** Khách thể của tội phạm*

Tội phạm xâm phạm vào nếp sống văn minh trong xã hội, xâm phạm vào trật tự, an toàn xã hội.

** Mặt khách quan của tội phạm*

Tội phạm được thể hiện ở hành vi hành nghề mê tín dị đoan. Người phạm tội dùng bói toán, đồng bóng hoặc các hình thức mê tín, dị đoan khác đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm.

Hành nghề mê tín dị đoan ở đây là dưới bất cứ hình thức nào gây ảnh hưởng đến nếp sống văn minh, trật tự công cộng hoặc gây thiệt hại nghiêm trọng đến tính mạng, sức khỏe hoặc tài sản của người khác như: bói toán, lên đồng hoặc các hình thức mê tín dị đoan khác.

+ Bói toán là đoán những việc của quá khứ, hiện tại và tương lai của người khác không có căn cứ khoa học.

+ Lên đồng là một hình thức mê tín dị đoan mà người phạm tội lừa bịp khi lên đồng, giả như có thần thánh, ma quỷ nhập vào mình rồi phán bảo những điều nhằm nhí để người khác tin theo.

+ Các hình thức mê tín dị đoan khác như xem số, gọi hồn, xem tướng, xóc thẻ, yểm bùa, cúng ma, bắt tà, trừ ma, đội bát nhang. v.v...

- Chỉ truy cứu trách nhiệm hình sự về tội này khi có một trong những điều kiện sau:

+ Gây hậu quả nghiêm trọng.

+ Đã bị xử lý hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này chưa được xóa án tích mà còn vi phạm.

- Cần chú ý xem xét mối quan hệ nhân quả giữa hành vi và hậu quả tác hại xảy ra.

** Mặt chủ quan của tội phạm*

Tội phạm được thực hiện dưới hình thức lỗi cố ý gián tiếp.

** Chủ thể của tội phạm*

Tội phạm được thực hiện bởi những người có đủ năng lực trách nhiệm hình sự và đạt độ tuổi theo luật định.

3. Về hình phạt

- Khoản 1: phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm nếu có các hành vi khách quan theo quy định của khoản 1 điều này.

- Khoản 2: phạt tù từ 03 năm đến 10 năm nếu có thêm một trong các tình tiết tăng nặng sau đây:

+ Làm chết người;

+ Thu lợi bất chính 200.000.000 đồng trở lên;

+ Gây ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội.

- Khoản 3: Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng.

Điều 321: Tội đánh bạc

1. Người nào đánh bạc trái phép dưới bất kỳ hình thức nào được thua bằng tiền hay hiện vật trị giá từ 5.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng hoặc dưới

5.000.000 đồng nhưng đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi này hoặc hành vi quy định tại Điều 322 của Bộ luật này hoặc đã bị kết án về tội này hoặc tội quy định tại Điều 322 của Bộ luật này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm.*

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 03 năm đến 07 năm:

- a) Có tính chất chuyên nghiệp;
- b) Tiền hoặc hiện vật dùng đánh bạc trị giá 50.000.000 đồng trở lên;
- c) Sử dụng mạng internet, mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử để phạm tội;
- d) Tái phạm nguy hiểm.

3. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng.

Bình luận

1. Đánh bạc là tham gia trò chơi có được thua bằng tiền hoặc tài sản dưới bất kỳ hình thức nào.

2. Dấu hiệu pháp lý của tội phạm

** Khách thể của tội phạm*

Tội phạm xâm phạm vào trật tự an toàn công cộng, khác với pháp luật của một số nước Tư bản quy định cho phép hoạt động đánh bạc, pháp luật nước ta nghiêm cấm mọi hoạt động đánh bạc dưới bất kỳ hình thức nào và coi đây là hành vi xâm phạm đến trật tự an toàn xã hội.

** Mặt khách quan của tội phạm*

Tội phạm được thể hiện ở hành vi đánh bạc trái phép dưới bất kỳ hình thức nào được thua bằng tiền hay hiện vật. Hành vi đánh bạc được biểu hiện dưới bất cứ hình thức nào được, thua bằng tiền hoặc dùng hiện vật để gán nợ, hiện vật có thể là vàng, bạc, đá quý, xe máy, ô tô.v.v.... Các hình thức đánh bạc có thể là đánh bài, tổ tôm, sóc đĩa, đánh ba cây, cá độ bóng đá.v.v..

- Chỉ truy cứu trách nhiệm về tội này khi có một trong những điều kiện sau:

- + Số tiền, hiện vật có giá trị từ 5.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng
- + Số tiền, hiện vật có giá trị dưới 5.000.000 đồng, đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi này hoặc hành vi quy định tại Điều 322 của Bộ luật này hoặc bị kết

án về tội này hoặc tội quy định tại Điều 322 của Bộ luật này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm.

** Mặt chủ quan của tội phạm*

Tội phạm được thực hiện dưới hình thức lỗi cố ý, nhằm thu lợi bất chính.

** Chủ thể của tội phạm*

Tội phạm được thực hiện bởi những người có đủ năng lực trách nhiệm hình sự và đạt độ tuổi do luật định.

3. Về hình phạt

- Khoản 1: phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm.

- Khoản 2: phạt tù từ 03 năm đến 07 năm nếu có thêm một trong các tình tiết tăng nặng sau đây:

- + Có tính chất chuyên nghiệp;
- + Tiền hoặc hiện vật dùng đánh bạc trị giá 50.000.000 đồng trở lên;
- + Sử dụng mạng internet, mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử để phạm tội;

+ Tái phạm nguy hiểm.

- Khoản 3: Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng.

Điều 322: Tội tổ chức đánh bạc hoặc gá bạc

*1. Người nào tổ chức đánh bạc hoặc gá bạc trái phép thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 01 năm đến 05 năm:**

a) Tổ chức cho 10 người đánh bạc trở lên trong cùng một lúc mà tổng số tiền, hiện vật dùng đánh bạc trị giá 5.000.000 đồng trở lên hoặc tổ chức 02 chiếu bạc trở lên trong cùng một lúc mà tổng số tiền, hiện vật dùng đánh bạc trị giá 5.000.000 đồng trở lên;

b) Sử dụng địa điểm thuộc quyền sở hữu hoặc quản lý của mình để cho 10 người đánh bạc trở lên trong cùng một lúc mà tổng số tiền, hiện vật dùng đánh bạc trị giá 5.000.000 đồng trở lên hoặc cho 02 chiếu bạc trở lên trong cùng một lúc mà tổng số tiền, hiện vật dùng đánh bạc trị giá 5.000.000 đồng trở lên;

c) Tổng số tiền, hiện vật dùng đánh bạc trong cùng 01 lần trị giá 20.000.000 đồng trở lên;

d) Có tổ chức nơi cầm cố tài sản cho người tham gia đánh bạc; có lắp đặt trang thiết bị phục vụ cho việc đánh bạc hoặc phân công người canh gác, người phục vụ khi đánh bạc; sắp đặt lối thoát khi bị vây bắt, sử dụng phương tiện để trợ giúp cho việc đánh bạc;

đ) Đã bị xử phạt vi phạm hành chính về một trong các hành vi quy định tại Điều này hoặc hành vi quy định tại Điều 321 của Bộ luật này hoặc đã bị kết án về tội này hoặc tội quy định tại Điều 321 của Bộ luật này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm.

*2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 05 năm đến 10 năm: **

a) Có tính chất chuyên nghiệp;

b) Thu lợi bất chính 50.000.000 đồng trở lên;

c) Sử dụng mạng internet, mạng máy tính, mạng viễn thông hoặc phương tiện điện tử để phạm tội;

d) Tái phạm nguy hiểm.

3. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng hoặc tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản.

Bình luận

1. Tổ chức đánh bạc là chủ mưu, cầm đầu, chỉ huy, cưỡng bức, đe dọa người khác tham gia trò chơi có được thua bằng tiền hoặc tài sản dưới bất kỳ hình thức nào. Gá bạc là chứa việc đánh bạc để thu tiền (tiền hồ)

2. Dấu hiệu pháp lý của tội phạm

** Khách thể của tội phạm*

Tội phạm xâm phạm vào trật tự an toàn công cộng. Đánh bạc là một tệ nạn xã hội, từ việc đánh bạc có thể dẫn đến nhiều hành vi trái pháp luật khác mà hành vi tổ chức đánh bạc và gá bạc là tạo điều kiện cho việc đánh bạc, cho các "con bạc", gây ảnh hưởng xấu đến an toàn, trật tự công cộng.

** Mặt khách quan của tội phạm*

Tội phạm được thể hiện ở hành vi tổ chức đánh bạc hoặc gá bạc trái phép, bao gồm các hành vi cụ thể:

a) Tổ chức, sử dụng địa điểm thuộc quyền sở hữu, quản lý của mình để cho 10 người đánh bạc trở lên trong cùng một lúc hoặc cho 02 chiếu bạc trở lên mà số tiền hoặc hiện vật dùng đánh bạc trị giá 5.000.000 đồng trở lên;

b) Tổng số tiền hoặc hiện vật dùng đánh bạc trong cùng 01 lần có giá trị 20.000.000 đồng trở lên;

c) Tổ chức nơi cầm cố tài sản cho người tham gia đánh bạc; lắp đặt trang thiết bị phục vụ cho việc đánh bạc; phân công người canh gác, người phục vụ, sắp đặt lối thoát khi bị vây bắt, sử dụng phương tiện để trợ giúp cho việc đánh bạc;

d) Đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi này hoặc hành vi quy định tại Điều 321 của Bộ luật này hoặc đã bị kết án về tội này hoặc tội quy định tại Điều 321 của Bộ luật này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm.

** Mặt chủ quan của tội phạm*

Tội phạm được thực hiện dưới hình thức lỗi cố ý, nhằm sát phạt nhau được thua bằng tiền hoặc những lợi ích vật chất khác.

** Chủ thể của tội phạm*

Tội phạm được thực hiện bởi những người có đủ năng lực trách nhiệm hình sự và đạt độ tuổi theo luật định.

3. Về hình phạt

- Khoản 1: phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 01 năm đến 05 năm nếu có các hành vi khách quan theo quy định của khoản 1 điều này.

- Khoản 2: phạt tù từ 05 năm đến 10 năm nếu có thêm một trong các tình tiết tăng nặng sau đây:

- + Có tính chất chuyên nghiệp;
- + Thu lợi bất chính 50.000.000 đồng trở lên;
- + Tái phạm nguy hiểm.

- Khoản 3: Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng hoặc tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản.

Điều 323. Tội chứa chấp hoặc tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có

1. Người nào không hứa hẹn trước mà chứa chấp, tiêu thụ tài sản biết rõ là do người khác phạm tội mà có, thì bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 03 năm đến 07 năm:

- a) Có tổ chức;
- b) Có tính chất chuyên nghiệp;

c) Tài sản, vật phạm pháp trị giá từ 100.000.000 đồng đến dưới 300.000.000 đồng;

d) Thu lợi bất chính từ 20.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng;

đ) Tái phạm nguy hiểm.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 07 năm đến 10 năm:

a) Tài sản, vật phạm pháp trị giá từ 300.000.000 đồng đến dưới 1.000.000.000 đồng;

b) Thu lợi bất chính từ 100.000.000 đồng đến dưới 300.000.000 đồng.

4. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 10 năm đến 15 năm:

a) Tài sản, vật phạm pháp trị giá 1.000.000.000 đồng trở lên;

b) Thu lợi bất chính 300.000.000 đồng trở lên.

5. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng hoặc tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản.

Bình luận

1. Chứa chấp hoặc tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có là hành vi của người biết rõ tài sản là do người khác phạm tội mà có tuy không hứa hẹn trước nhưng vẫn cất giữ, bảo quản, sử dụng, mua bán, trao đổi.

2. Dấu hiệu pháp lý của tội phạm

*** Khách thể của tội phạm**

Tội phạm xâm phạm vào trật tự an toàn công cộng, gây khó khăn cho việc phát hiện, điều tra, xử lý người phạm tội.

*** Mặt khách quan của tội phạm**

- Tội phạm được thể hiện ở hành vi không hứa hẹn trước mà chứa chấp, tiêu thụ tài sản biết rõ là do người khác phạm tội mà có.

+ Hành vi chứa chấp tài sản do người khác phạm tội mà có: là do người khác đề nhờ, cất giấu tài sản do phạm tội mà có ở nhà mình hoặc nơi mình ở.v.v...

+ Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có là: chuyển đổi những tài sản đó, mua bán, trao đổi bằng hiện vật những tài sản đó.

Tài sản nói trong điều luật là những tài sản có được do hoạt động phạm tội mà có như do cướp, trộm, lừa đảo, tham ô.v.v... mà có. Như vậy người phạm tội không

tham gia vào hoạt động phạm tội mà chỉ chứa chấp, tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có.

- Để truy cứu trách nhiệm hình sự về tội này cần phải chú ý hai vấn đề sau:

+ Người có hành vi chứa chấp tiêu thụ không có sự hứa hẹn, bàn bạc, thỏa thuận, trước với người có tài sản phạm pháp.

+ Người chứa chấp tiêu thụ biết rõ tài sản này là tài sản có được do hoạt động phạm tội nhưng không biết tội phạm đó xảy ra ở đâu, khi nào.

Đây là cơ sở giúp chúng ta phân biệt có hay không có đồng phạm với những tội phạm khác.

Thực tiễn trong công tác xét xử cho thấy trường hợp người có hành vi thường xuyên chứa chấp, tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có, trở thành cơ sở thường xuyên cung cấp tiền của, lương thực.v.v. cho bọn tội phạm và tạo các điều kiện khác để bọn tội phạm hoạt động hoặc khích lệ, cổ vũ bọn tội phạm hoạt động thì cũng bị coi là đồng phạm với vai trò là người giúp sức.

** Mặt chủ quan của tội phạm*

Tội phạm được thực hiện dưới hình thức lỗi cố ý, người phạm tội nhận thức được tài sản mình chứa chấp tiêu thụ là tài sản do phạm tội mà có nhưng do vụ lợi hoặc động cơ khác nên vẫn chứa chấp, tiêu thụ.

** Chủ thể của tội phạm*

Tội phạm được thực hiện bởi những người có đủ năng lực trách nhiệm hình sự đạt độ tuổi do luật định.

3. Về hình phạt

- Khoản 1: phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm.

- Khoản 2: phạt tù từ 03 năm đến 07 năm nếu có thêm một trong các tình tiết tăng nặng sau đây:

+ Có tổ chức;

+ Có tính chất chuyên nghiệp;

+ Tài sản, vật phạm pháp trị giá từ 100.000.000 đồng đến dưới 300.000.000 đồng;

+ Thu lợi bất chính từ 20.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng;

+ Tái phạm nguy hiểm.

- Khoản 3: phạt tù từ 07 năm đến 10 năm nếu có thêm một trong các tình tiết tăng nặng sau đây:

+ Tài sản, vật phạm pháp trị giá từ 300.000.000 đồng đến dưới 1.000.000.000 đồng;

+ Thu lợi bất chính từ 100.000.000 đồng đến dưới 300.000.000 đồng.

- Khoản 4: phạt tù từ 10 năm đến 15 năm nếu có thêm một trong các tình tiết tăng nặng sau đây:

+ Tài sản, vật phạm pháp trị giá 1.000.000.000 đồng trở lên;

+ Thu lợi bất chính 300.000.000 đồng trở lên.

- Khoản 5: Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng hoặc tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản.

Điều 324. Tội rửa tiền*

1. Người nào thực hiện một trong các hành vi sau đây, thì bị phạt tù từ 01 năm đến 05 năm:

a) Tham gia trực tiếp hoặc gián tiếp vào giao dịch tài chính, ngân hàng hoặc giao dịch khác nhằm che giấu nguồn gốc bất hợp pháp của tiền, tài sản do mình phạm tội mà có hoặc biết hay có cơ sở để biết là do người khác phạm tội mà có;

b) Sử dụng tiền, tài sản do mình phạm tội mà có hoặc biết hay có cơ sở để biết là do người khác thực hiện hành vi phạm tội mà có vào việc tiến hành các hoạt động kinh doanh hoặc hoạt động khác;

c) Che giấu thông tin về nguồn gốc, bản chất thực sự, vị trí, quá trình di chuyển hoặc quyền sở hữu đối với tiền, tài sản do mình phạm tội mà có hoặc biết hay có cơ sở để biết là do người khác phạm tội mà có hoặc cản trở việc xác minh các thông tin đó;

d) Thực hiện một trong các hành vi quy định tại các điểm a, b và c khoản này đối với tiền, tài sản biết là có được từ việc chuyển dịch, chuyển nhượng, chuyển đổi tiền, tài sản do người khác thực hiện hành vi phạm tội mà có.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 05 năm đến 10 năm:

a) Có tổ chức;

b) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn;

c) Phạm tội 02 lần trở lên;

d) Có tính chất chuyên nghiệp;

đ) Dùng thủ đoạn tinh vi, xảo quyệt;

e) Tiền, tài sản phạm tội trị giá từ 200.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng;

g) Thu lợi bất chính từ 50.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng;

h) Tái phạm nguy hiểm.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 10 năm đến 15 năm:

a) Tiền, tài sản phạm tội trị giá 500.000.000 đồng trở lên;

b) Thu lợi bất chính 100.000.000 đồng trở lên;

c) Gây ảnh hưởng xấu đến an toàn hệ thống tài chính, tiền tệ quốc gia.

4. Người chuẩn bị phạm tội này, thì bị phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm.

5. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm hoặc tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản.

6. Pháp nhân thương mại phạm tội quy định tại Điều này, thì bị phạt như sau:

a) Phạm tội thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, thì bị phạt tiền từ 1.000.000.000 đồng đến 5.000.000.000 đồng;

b) Phạm tội thuộc một trong các trường hợp quy định tại các điểm a, c, d, đ, e, g và h khoản 2 Điều này, thì bị phạt tiền từ 5.000.000.000 đồng đến 10.000.000.000 đồng;

c) Phạm tội thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này, thì bị phạt tiền từ 10.000.000.000 đồng đến 20.000.000.000 đồng hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn từ 01 năm đến 03 năm;

d) Phạm tội thuộc trường hợp quy định tại Điều 79 của Bộ luật này, thì bị đình chỉ hoạt động vĩnh viễn;

đ) Pháp nhân thương mại còn có thể bị phạt tiền từ 1.000.000.000 đồng đến 5.000.000.000 đồng, cấm kinh doanh, cấm hoạt động trong một số lĩnh vực nhất định hoặc cấm huy động vốn từ 01 năm đến 03 năm.

Bình luận

1. Rửa tiền là hành vi chuyển hóa, tẩy rửa nguồn gốc của tài sản có được do các hoạt động bất hợp pháp thành tài sản hợp pháp bằng cách thông qua các nghiệp vụ tài chính, ngân hàng hoặc các giao dịch khác hoặc sử dụng tiền, tài sản đó vào việc tiến hành các hoạt động kinh doanh hoặc hoạt động kinh tế khác.

2. Dấu hiệu pháp lý của tội phạm

** Khách thể của tội phạm*

Hành vi phạm tội xâm phạm vào trật tự xã hội, gây khó khăn cho việc phát hiện, điều tra xử lý người phạm tội cũng như việc thu hồi tài sản, tiền do bọn tội phạm chiếm đoạt.

** Mặt khách quan của tội phạm*

Tội phạm được thể hiện ở các hành vi sau:

- Tham gia trực tiếp hoặc gián tiếp vào giao dịch tài chính, ngân hàng hoặc giao dịch khác nhằm che giấu nguồn gốc bất hợp pháp của tiền, tài sản do mình phạm tội mà có hoặc biết hay có cơ sở để biết là do người khác phạm tội mà có;

- Sử dụng tiền, tài sản do mình phạm tội mà có hoặc biết hay có cơ sở để biết là do người khác thực hiện hành vi phạm tội mà có vào việc tiến hành các hoạt động kinh doanh hoặc hoạt động khác;

- Che giấu thông tin về nguồn gốc, bản chất thực sự, vị trí, quá trình di chuyển hoặc quyền sở hữu đối với tiền, tài sản do mình phạm tội mà có hoặc biết hay có cơ sở để biết là do người khác phạm tội mà có hoặc cản trở việc xác minh các thông tin đó;

- Thực hiện một trong các hành vi quy định tại các điểm a, b và c khoản này đối với tiền, tài sản biết là có được từ việc chuyển dịch, chuyển nhượng, chuyển đổi tiền, tài sản do người khác thực hiện hành vi phạm tội mà có.

** Mặt chủ quan của tội phạm*

Tội phạm được thực hiện dưới hình thức lỗi cố ý, nhằm mục đích làm sạch "tẩy trắng" đồng tiền, tài sản do phạm tội mà có "rửa tiền", nhằm che giấu nguồn gốc phi pháp của những tài sản đó.

** Chủ thể của tội phạm*

Tội phạm được thực hiện bởi người có đủ năng lực trách nhiệm hình sự và đạt độ tuổi theo luật định.

Điều 325: Tội dụ dỗ, ép buộc hoặc chứa chấp người dưới 18 tuổi phạm pháp*

1. Người nào đủ 18 tuổi trở lên mà thực hiện một trong các hành vi sau đây, thì bị phạt tù từ 01 năm đến 05 năm:

- a) Rủ rê, lôi kéo, mua chuộc, kích động hoặc xúi giục người dưới 18 tuổi phạm tội hoặc sống sa đọa;*

- b) Đe dọa, uy hiếp, dùng vũ lực hoặc có hành vi khác ép buộc người dưới 18 tuổi phạm tội hoặc sống sa đọa;*

c) Chứa chấp người dưới 18 tuổi phạm pháp.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 03 năm đến 07 năm:

a) Có tổ chức;

b) Đối với 02 người trở lên;

c) Đối với người dưới 13 tuổi;

d) Chứa chấp, rủ rê, lôi kéo, mua chuộc, kích động, xúi giục, đe dọa, uy hiếp, dùng vũ lực hoặc có hành vi khác ép buộc người dưới 18 tuổi thực hiện tội phạm rất nghiêm trọng hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng;

đ) Tái phạm nguy hiểm.

3. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng.

Bình luận

1. Dụ dỗ, ép buộc người chưa thành niên phạm pháp là rủ rê, lôi kéo, mua chuộc, kích động, xúi giục, đe dọa, uy hiếp, dùng vũ lực đối với người chưa đủ 18 tuổi hoạt động phạm tội, sống sa đọa hoặc chứa chấp người chưa đủ 18 tuổi phạm pháp.

2. Dấu hiệu pháp lý của tội phạm

** Khách thể của tội phạm*

Tội phạm xâm phạm vào chế độ giáo dục chăm sóc và bảo vệ những người chưa thành niên, xâm phạm vào trật tự an toàn xã hội.

Người chưa thành niên nói trong điều luật là người dưới 18 tuổi, là người chưa phát triển toàn diện về thể chất, tâm sinh lý và đang trong quá trình hình thành nhân cách, cần được chăm sóc, giáo dục để họ phát triển lành mạnh. Hành vi dụ dỗ, ép buộc, chứa chấp người chưa thành niên phạm pháp đã xâm phạm nghiêm trọng đến chế độ chăm sóc, giáo dục và bảo vệ người chưa thành niên, đưa người chưa thành niên vào con đường phạm tội.

** Mặt khách quan của tội phạm*

- Tội phạm được thể hiện ở hành vi dụ dỗ, ép buộc người chưa thành niên hoạt động phạm tội, sống sa đọa hoặc chứa chấp người chưa thành niên phạm pháp.

a) Rủ rê, dụ dỗ, lôi kéo, mua chuộc, kích động, xúi giục người dưới 18 tuổi hoạt động phạm tội, sống sa đọa;

b) Đe dọa, uy hiếp, dùng vũ lực hoặc có những hành vi khác ép buộc người dưới 18 tuổi hoạt động phạm tội;

c) Chứa chấp người dưới 18 tuổi hoạt động phạm pháp.

Tội phạm hoàn thành khi người phạm tội thực hiện một trong những hành vi nêu trên.

** Mặt chủ quan của tội phạm*

Tội phạm được thực hiện dưới hình thức lỗi cố ý. Người phạm tội nhận thức được người mà mình dụ dỗ, ép buộc hoặc chứa chấp là những người chưa thành niên phạm pháp nhưng vẫn thực hiện hành vi vì động cơ vụ lợi hoặc động cơ cá nhân khác.

** Chủ thể của tội phạm*

Tội phạm được thực hiện bởi những người có đủ năng lực trách nhiệm hình sự và đạt độ tuổi theo luật định.

Điều 326. Tội truyền bá văn hóa phẩm đồi trụy

1. Người nào làm ra, sao chép, lưu hành, vận chuyển, mua bán, tàng trữ nhằm phổ biến sách, báo, tranh, ảnh, phim, nhạc hoặc những vật phẩm khác có nội dung khiêu dâm, đồi trụy hoặc hành vi khác truyền bá vật phẩm đồi trụy thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm: *

a) Dữ liệu được số hóa có dung lượng từ 01 gigabyte (GB) đến dưới 05 gigabyte (GB);

b) Ảnh có số lượng từ 100 ảnh đến dưới 200 ảnh;

c) Sách in, báo in hoặc vật phẩm khác có số lượng từ 50 đơn vị đến dưới 100 đơn vị;

d) Phổ biến cho từ 10 người đến 20 người;

đ) Đã bị xử phạt vi phạm hành chính về một trong các hành vi quy định tại Điều này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 03 năm đến 10 năm: *

a) Có tổ chức;

b) Dữ liệu được số hóa có dung lượng từ 05 gigabyte (GB) đến dưới 10 gigabyte (GB);

c) Ảnh có số lượng từ 200 ảnh đến dưới 500 ảnh;

d) Sách in, báo in hoặc vật phẩm khác có số lượng từ 100 đơn vị đến dưới 200 đơn vị;

đ) Phổ biến cho từ 21 người đến 100 người;

e) Phổ biến cho người dưới 18 tuổi;

g) Sử dụng mạng internet, mạng máy tính, mạng viễn thông hoặc phương tiện điện tử để phạm tội;

h) Tái phạm nguy hiểm.

*3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 07 năm đến 15 năm:**

a) Dữ liệu được số hóa có dung lượng 10 gigabyte (GB) trở lên;

b) Ảnh có số lượng 500 ảnh trở lên;

c) Sách in, báo in hoặc vật phẩm khác có số lượng 200 đơn vị trở lên;

d) Phổ biến cho 101 người trở lên.

4. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm.

Bình luận

1. Truyền bá văn hóa phẩm đồi trụy là phổ biến cho người khác biết các vật phẩm có tính chất ăn chơi đàng điếm, dâm ô hoặc kêu gọi những ý định thúc đẩy con người thỏa mãn lối sống ăn chơi đàng điếm, dâm ô bằng các thủ đoạn như: làm ra, sao chép, lưu hành, vận chuyển, sử dụng, mua bán, tàng trữ nhằm phổ biến hoặc có hành vi khác truyền bá những vật phẩm văn hóa có tính chất đồi trụy.

2. Dấu hiệu pháp lý của tội phạm

*** Khách thể của tội phạm**

Tội phạm này xâm phạm vào nền văn hóa xã hội chủ nghĩa, xâm phạm vào trật tự công cộng.

Sự nguy hiểm của nó thể hiện ở sự xâm hại vào thuần phong mỹ tục của dân tộc, làm suy đồi về mặt đạo đức ảnh hưởng đến sự lành mạnh của nền văn hóa xã hội chủ nghĩa.

*** Mặt khách quan của tội phạm**

- Tội phạm được thể hiện ở những hành vi làm ra, sao chép, lưu hành, vận chuyển, mua bán, tàng trữ nhằm phổ biến sách, báo, tranh, ảnh, phim, nhạc hoặc những vật phẩm khác có nội dung khiêu dâm, đồi trụy hoặc hành vi khác truyền bá vật phẩm đồi trụy

+ Làm ra văn hóa phẩm đồi trụy là hành vi tạo ra các loại văn hóa phẩm đồi trụy như vẽ tranh chụp ảnh, dựng phim.v.v...

+ Sao chụp văn hóa phẩm đòi truy là hành vi chụp lại, viết lại, vẽ lại.v.v... hoặc ghi băng lại những văn hóa phẩm đòi truy.

+ Lưu hành văn hóa phẩm đòi truy là hành vi đưa ra xem, phổ biến, cho thuê, cho mượn... văn hóa phẩm đòi truy.

+ Vận chuyển văn hóa phẩm đòi truy là mang các văn hóa phẩm đòi truy đến các địa điểm khác nhau.

+ Mua bán văn hóa phẩm đòi truy là hành vi đưa các văn hóa phẩm đòi truy ra trao đổi bằng tiền hoặc những lợi ích vật chất khác.

+ Tàng trữ văn hóa phẩm đòi truy là cất giữ các loại văn hóa phẩm đòi truy, việc tàng trữ phải nhằm để phổ biến mới bị coi là phạm tội.

+ Những hành vi khác truyền bá văn hóa phẩm đòi truy như dịch thuật, sang băng, đưa lên mạng Internet...những vật phẩm có nội dung đòi truy, nhằm phổ biến văn hóa phẩm đòi truy.

Văn hóa phẩm đòi truy là những văn hóa phẩm có nội dung khiêu dâm, kích dâm, ca ngợi lối sống truy lạc, lối sống gáp.

Hình thức của văn hóa phẩm đòi truy rất đa dạng như sách báo, tranh, ảnh, phim, nhạc hoặc các loại vật phẩm khác có tính chất đòi truy.

- Điều kiện truy cứu trách nhiệm hình sự. Chỉ truy cứu trách nhiệm hình sự khi có một trong những điều kiện sau:

+ Dữ liệu được số hóa có dung lượng từ 01 gigabyte (GB) đến dưới 05 gigabyte (GB);

+ Sách in, báo in có số lượng từ 50 đơn vị đến 100 đơn vị;

+ Ảnh bản giấy có số lượng từ 100 ảnh đến 200 ảnh;

+ Phổ biến cho 10 người đến 20 người;

+ Đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm.

** Mặt chủ quan của tội phạm*

Tội phạm được thực hiện dưới hình thức lỗi cố ý, với mục đích nhằm phổ biến các loại văn hóa phẩm đòi truy nói trên.

** Chủ thể của tội phạm*

Tội phạm được thực hiện bởi những người có đủ năng lực trách nhiệm hình sự và đạt độ tuổi do luật định.

Điều 327. Tội chứa mại dâm

1. Người nào chứa mại dâm, thì bị phạt tù từ 01 năm đến 05 năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 05 năm đến 10 năm:

a) Có tổ chức;

b) Cường bức mại dâm;

c) Phạm tội 02 lần trở lên;

d) Chứa mại dâm 04 người trở lên;

đ) Đối với người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi;

e) Gây rối loạn tâm thần và hành vi của người bán dâm mà tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 31% đến 60%;*

g) Thu lợi bất chính từ 50.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng;

h) Tái phạm nguy hiểm.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 10 năm đến 15 năm:

a) Đối với người từ đủ 13 tuổi đến dưới 16 tuổi;

b) Thu lợi bất chính từ 200.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng;

c) Gây rối loạn tâm thần và hành vi của người bán dâm mà tỷ lệ tổn thương cơ thể 61% trở lên.*

4. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 15 năm đến 20 năm hoặc tù chung thân:

a) Đối với 02 người trở lên từ đủ 13 tuổi đến dưới 16 tuổi;

b) Thu lợi bất chính 500.000.000 đồng trở lên;

c) Cường bức mại dâm dẫn đến người đó chết hoặc tự sát.

5. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, phạt quản chế từ 01 năm đến 05 năm hoặc tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản.

Bình luận

1. Chứa mại dâm là hành vi sử dụng, thuê, cho thuê hoặc mượn, cho mượn địa điểm, phương tiện để thực hiện việc mua dâm, bán dâm.

2. Dấu hiệu pháp lý của tội phạm

* Khách thể của tội phạm

Tội phạm xâm phạm vào trật tự an toàn công cộng, ảnh hưởng xấu đến nếp sống văn hóa mới và là môi trường lây lan căn bệnh thế kỷ HIV/AIDS và các căn bệnh xã hội khác.

** Mặt khách quan của tội phạm*

- Tội phạm được thể hiện ở hành vi chứa mại dâm; biểu hiện của hành vi như cho thuê, cho mượn địa điểm như nơi ở, nơi làm việc, nhà hàng, quán trọ...làm nơi tụ tập mua bán dâm.

Thực tiễn đấu tranh chống loại tội phạm này cho thấy, bọn tội phạm dùng rất nhiều thủ đoạn để hoạt động che giấu sự phát hiện của các cơ quan pháp luật như núp dưới danh nghĩa kinh doanh nhà trọ, nhà hàng, khách sạn, quán cà phê, phòng hát Karaoke.v.v. để hoạt động mại dâm trá hình.

Tội phạm hoàn thành khi người phạm tội thực hiện được hành vi nêu trên. Nếu người có hành vi chứa chấp mại dâm (Điều 327) đồng thời lại có hành vi dụ dỗ, môi giới mại dâm (Điều 328) thì truy cứu trách nhiệm hình sự cả tội chứa chấp mại dâm và tội môi giới mại dâm theo nguyên tắc phạm nhiều tội.

** Mặt chủ quan của tội phạm*

Tội phạm được thực hiện dưới hình thức lỗi cố ý, người phạm tội nhận thức được người khác thuê, mượn địa điểm để hoạt động mại dâm nhưng vì động cơ vụ lợi hoặc động cơ khác vẫn chứa chấp.

** Chủ thể của tội phạm*

Tội phạm được thực hiện bởi những người có đủ năng lực trách nhiệm hình sự và đạt độ tuổi theo luật định.

Điều 328. Tội môi giới mại dâm

1. Người nào làm trung gian dụ dỗ, dẫn dắt để người khác thực hiện việc mua dâm, bán dâm, thì bị phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 03 năm đến 07 năm:

- a) Đối với người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi;*
- b) Có tổ chức;*
- c) Có tính chất chuyên nghiệp;*
- d) Phạm tội 02 lần trở lên;*
- đ) Đối với 02 người trở lên;*
- e) Thu lợi bất chính từ 100.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng;*

g) *Tái phạm nguy hiểm.*

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 07 năm đến 15 năm:

a) *Đối với người từ đủ 13 tuổi đến dưới 16 tuổi;*

b) *Thu lợi bất chính 500.000.000 đồng trở lên.*

4. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng.

Bình luận

1. Môi giới mại dâm là hành vi dụ dỗ hoặc dẫn dắt của người làm trung gian để các bên thực hiện việc mua dâm, bán dâm.

2. Dấu hiệu pháp lý của tội phạm

** Khách thể của tội phạm*

Tội phạm xâm phạm vào trật tự an toàn công cộng, làm ảnh hưởng xấu đến thuần phong mỹ tục của dân tộc, nền văn hóa xã hội chủ nghĩa.

** Mặt khách quan của tội phạm*

- Tội phạm thể hiện ở hành vi làm trung gian dụ dỗ, dẫn dắt để người khác thực hiện việc mua dâm, bán dâm.

+ Hành vi dụ dỗ mại dâm: bằng lời nói hoặc các thủ đoạn để rủ rê, lôi kéo, kích động người khác bán dâm và mua dâm.

+ Hành vi dẫn dắt người mại dâm: là làm trung gian giữa người mua dâm với người bán dâm như thỏa thuận giá cả, thời gian, địa điểm để đưa đón, bố trí cho người mua, bán dâm gặp nhau.

Thực tiễn trong công tác đấu tranh chống tội phạm cho thấy hành vi môi giới mại dâm được thực hiện rất đa dạng, trực tiếp hoặc thông qua trung gian để dụ dỗ, dẫn dắt mại dâm, bọn tội phạm còn sử dụng các thủ đoạn tinh vi hơn như dùng máy nhắn tin, điện thoại di động... để hoạt động tránh sự phát hiện của các cơ quan chức năng; người có hành vi môi giới mại dâm cũng có thể đồng thời đứng ra tổ chức, chứa chấp mại dâm, nhưng cũng có thể chỉ làm công việc môi giới dẫn dắt cho người mua dâm, bán dâm gặp gỡ thỏa thuận, tùy từng trường hợp cụ thể họ có thể phải chịu trách nhiệm hình sự theo nguyên tắc phạm nhiều tội.

Tội phạm hoàn thành khi người phạm tội thực hiện những hành vi nêu trên.

** Mặt chủ quan của tội phạm*

Tội phạm được thực hiện dưới hình thức lỗi cố ý, động cơ, mục đích là vụ lợi hoặc động cơ mục đích khác, nhưng không phải là dấu hiệu bắt buộc.

** Chủ thể của tội phạm*

Tội phạm được thực hiện bởi những người có đủ năng lực trách nhiệm hình sự và đạt độ tuổi theo luật định.

** Hình phạt*

- Khoản 1: phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm.

- Khoản 2: phạt tù từ 03 năm đến 07 năm nếu có thêm một trong các tình tiết tăng nặng sau đây:

+ Đối với người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi;

+ Có tổ chức;

+ Có tính chất chuyên nghiệp;

+ Phạm tội 02 lần trở lên;

+ Đối với 02 người trở lên;

+ Thu lợi bất chính từ 100.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng;

+ Tái phạm nguy hiểm.

- Khoản 3: phạt tù từ 07 năm đến 15 năm nếu có thêm một trong các tình tiết tăng nặng sau đây:

+ Đối với người từ đủ 13 tuổi đến dưới 16 tuổi;

+ Thu lợi bất chính 500.000.000 đồng trở lên.

- Khoản 4: Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng.

Điều 329. Tội mua dâm người dưới 18 tuổi

1. Người nào đủ 18 tuổi trở lên mua dâm người dưới 18 tuổi trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều 142 của Bộ luật này, thì bị phạt tù từ 01 năm đến 05 năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 03 năm đến 07 năm:

a) Mua dâm 02 lần trở lên;

b) Mua dâm người từ đủ 13 tuổi đến dưới 16 tuổi;

c) Gây tổn hại cho sức khỏe của nạn nhân mà tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 31% đến 60%.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 07 năm đến 15 năm:

a) Phạm tội 02 lần trở lên đối với người từ đủ 13 tuổi đến dưới 16 tuổi;

b) Gây tổn hại cho sức khỏe của nạn nhân mà tỷ lệ tổn thương cơ thể 61% trở lên.

4. Người phạm tội còn bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng.

Bình luận

1. Mua dâm người chưa thành niên là hành vi dùng tiền hoặc lợi ích khác trả cho người bán dâm dưới 18 tuổi để được giao cấu.

2. Dấu hiệu pháp lý của tội phạm

** Khách thể của tội phạm*

Tội phạm xâm phạm vào trật tự an toàn công cộng và sự phát triển bình thường, lành mạnh về thể chất và tinh thần của người chưa thành niên (từ đủ 13 tuổi đến dưới 18 tuổi). Nếu mua dâm người chưa thành niên dưới 13 tuổi thì xem xét trách nhiệm hình sự về tội hiếp dâm theo Điều 141 Bộ luật hình sự.

** Mặt khách quan của tội phạm*

Mặt khách quan của tội phạm được thể hiện ở hành vi thỏa thuận bằng tiền hoặc lợi ích vật chất khác với người chưa thành niên để thực hiện hành vi giao cấu với người chưa thành niên nhằm thỏa mãn dục vọng của mình.

Tội phạm hoàn thành khi người phạm tội thực hiện hành vi giao cấu với người chưa thành niên không kể đã kết thúc về mặt sinh lý hay chưa.

** Mặt chủ quan của tội phạm*

Tội phạm được thực hiện dưới hình thức lỗi cố ý, người phạm tội nhận thức được người mình mua dâm là người chưa thành niên nhưng vẫn thực hiện hành vi phạm tội, nếu người mua dâm không nhận thức được người bán dâm là người chưa thành niên thì không cấu thành tội phạm.

** Chủ thể của tội phạm*

Tội phạm được thực hiện bởi người đã thành niên (đủ 18 tuổi trở lên) có đủ năng lực trách nhiệm hình sự, có thể là nam giới hoặc nữ giới.

** Hình phạt*

- Khoản 1: phạt tù từ 01 năm đến 05 năm nếu có các hành vi khách quan theo quy định của khoản 1 điều này.

- Khoản 2: phạt tù từ 03 năm đến 07 năm nếu có thêm một trong các tình tiết tăng nặng sau đây:

+ Mua dâm 02 lần trở lên;

+ Mua dâm người từ đủ 13 tuổi đến dưới 16 tuổi;

+ Gây tổn hại cho sức khỏe của nạn nhân mà tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 31% đến 60%.

- Khoản 3: phạt tù từ 07 năm đến 15 năm nếu có thêm một trong các tình tiết tăng nặng sau đây:

+ Phạm tội 02 lần trở lên đối với người từ đủ 13 tuổi đến dưới 16 tuổi;

+ Gây tổn hại cho sức khỏe của nạn nhân mà tỷ lệ tổn thương cơ thể 61% trở lên.

- Khoản 4: Người phạm tội còn bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng.

Chương XXII

CÁC TỘI XÂM PHẠM TRẬT TỰ QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH

Điều 330. Tội chống người thi hành công vụ

1. Người nào dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực hoặc dùng thủ đoạn khác cản trở người thi hành công vụ thực hiện công vụ của họ hoặc ép buộc họ thực hiện hành vi trái pháp luật, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 02 năm đến 07 năm:

- a) Có tổ chức;*
- b) Phạm tội 02 lần trở lên;*
- c) Xúi giục, lôi kéo, kích động người khác phạm tội;*
- d) Gây thiệt hại về tài sản 50.000.000 đồng trở lên;*
- đ) Tái phạm nguy hiểm.*

Bình luận

1. Chống người thi hành công vụ là hành vi dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực hoặc dùng thủ đoạn khác cản trở người thi hành công vụ thực hiện công vụ của họ hoặc ép buộc họ thực hiện hành vi trái pháp luật

2. Các yếu tố cấu thành tội chống người thi hành công vụ

a. Khách thể: là xâm phạm đến việc thực hiện nhiệm vụ của những người đang thi hành công vụ và thông qua đó xâm phạm đến hoạt động của nhà nước về quản lý hành chính trong lĩnh vực thi hành nhiệm vụ công.

- Đối tượng tác động của tội phạm này là người đang thi hành công vụ. Người thi hành công vụ là người được Nhà nước hoặc xã hội giao cho những nhiệm vụ, quyền hạn nhất định trong quản lý lĩnh vực hành chính Nhà nước nhất định (cán bộ thuế vụ, cảnh sát giao thông, bộ đội biên phòng...).

- Người đang thi hành công vụ phải là người thi hành một công vụ hợp pháp, mọi thủ tục, trình tự thi hành phải bảo đảm đúng pháp luật. Nếu người thi hành công vụ lại là người làm trái pháp luật mà bị xâm phạm thì hành vi của người có hành vi xâm phạm không phải là hành vi chống người thi hành công vụ.

b. Mặt khách quan: có hành vi dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực hoặc các thủ đoạn khác cản trở người thi hành công vụ thực hiện công vụ của họ hoặc ép buộc họ thực hiện hành vi trái pháp luật. Vũ lực dùng trong trường hợp này không thuộc

trường hợp nói tại Điều 123, 134 Bộ luật hình sự. Cụ thể người phạm tội có thể có những hành vi sau:

- Dùng vũ lực chống người thi hành công vụ là dùng sức mạnh vật chất tấn công trực tiếp người đang thi hành công vụ (đâm, đâm, chém...)

- Đe dọa dùng vũ lực là dùng lời nói, cử chỉ có tính răn đe, uy hiếp khiến người thi hành công vụ sợ hãi, phải chấm dứt việc thực thi công vụ... Sự đe dọa là thực tế có cơ sở để người bị đe dọa tin rằng lời đe dọa sẽ biến thành hiện thực.

- Cưỡng ép người thi hành công vụ làm trái pháp luật là khống chế, ép buộc người thi hành công vụ phải làm những điều trái với chức năng, quyền hạn của họ hoặc không làm những việc thuộc chức năng quyền hạn của họ.

- Các thủ đoạn khác chống người thi hành công vụ là hành vi bôi nhọ, vu khống, đe dọa sẽ cung cấp những tin tức bất lợi cho người thi hành công vụ...

Người phạm tội thực hiện các hành vi nói trên đối với người thi hành công vụ là để ngăn cản người thi hành công vụ thực hiện công vụ của mình hoặc buộc người thi hành công vụ thực hiện hành vi trái pháp luật.

Tội phạm hoàn thành khi người phạm tội có một trong những hành vi nêu trên để ngăn cản người thi hành công vụ thực hiện công vụ của mình hoặc buộc người thi hành công vụ thực hiện hành vi trái pháp luật. Việc người thi hành công vụ có nghe theo yêu cầu của người phạm tội hay không không có ý nghĩa định tội.

Hành vi chống người thi hành công vụ nếu gây thương tích hoặc làm chết cán bộ thi hành công vụ thì người phạm tội còn có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự về các tội phạm tại Chương XVI Bộ luật hình sự (tội cố ý gây thương tích, tội giết người...).

c. Mặt chủ quan: là lỗi cố ý trực tiếp. Người phạm tội biết mình đang cản trở người thi hành công vụ hoặc cưỡng ép người thi hành công vụ làm trái pháp luật. Nếu một người khi thực hiện hành vi mà không biết là đang cản trở người thi hành công vụ hoặc cưỡng ép người thi hành công vụ làm trái pháp luật, có cơ sở chính đáng thì chỉ truy cứu trách nhiệm hình sự về các tội phạm tương ứng nếu có gây thương tích hoặc chết người.

d. Chủ thể: bất kỳ ai có năng lực trách nhiệm hình sự theo luật định.

3. Về hình phạt: Người nào dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực hoặc dùng thủ đoạn khác cản trở người thi hành công vụ thực hiện công vụ của họ hoặc ép buộc họ thực hiện hành vi trái pháp luật, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm.

Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 02 năm đến 07 năm:

- Có tổ chức;
- Phạm tội 02 lần trở lên;
- Xúi giục, lôi kéo, kích động người khác phạm tội;
- Gây thiệt hại về tài sản 50.000.000 đồng trở lên;
- Tái phạm nguy hiểm.

Điều 331. Tội lợi dụng các quyền tự do dân chủ xâm phạm lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân

1. Người nào lợi dụng các quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí, tự do tín ngưỡng, tôn giáo, tự do hội họp, lập hội và các quyền tự do dân chủ khác xâm phạm lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân, thì bị phạt cảnh cáo, phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm.

2. Phạm tội gây ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội, thì bị phạt tù từ 02 năm đến 07 năm.

Bình luận

1. Lợi dụng các quyền tự do dân chủ xâm phạm lợi ích Nhà nước, quyền lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân là hành vi lợi dụng các quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí, tự do tín ngưỡng, tôn giáo, tự do hội họp, lập hội và các quyền tự do, dân chủ khác xâm phạm lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

2. Các yếu tố cấu thành tội lợi dụng các quyền tự do dân chủ xâm phạm lợi ích Nhà nước, quyền lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân

Khách thể: tội phạm này xâm phạm lợi ích Nhà nước, quyền lợi ích hợp pháp của tổ chức, công dân thông qua việc lợi dụng các quyền tự do dân chủ của mình do Hiến pháp quy định.

b. Khách quan: Người phạm tội có hành vi lợi dụng các quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí, tự do tín ngưỡng, tôn giáo, tự do hội họp, lập hội và các quyền tự do dân chủ khác xâm phạm lợi ích Nhà nước, quyền lợi ích hợp pháp của tổ chức, công dân. Các quyền tự do, dân chủ nêu trên là những quyền cơ bản của con người được Hiến pháp ghi nhận và bảo vệ. Đa số mọi công dân đều sử dụng các quyền này để bảo vệ lợi ích của mình nhưng không xâm phạm đến lợi ích Nhà nước, quyền lợi ích hợp pháp của tổ chức, công dân khác.

Tuy nhiên, cũng có những người vì động cơ cá nhân hay những động cơ khác đã “lợi dụng” các quyền đó để xâm phạm đến lợi ích Nhà nước, quyền lợi ích hợp pháp của tổ chức, công dân khác. Có thể người phạm tội viết báo để đả kích cơ quan Nhà

nước, tung tin không có thật gây hoang mang trong nhân dân, khiếu nại, tố cáo... gây mất uy tín cho cán bộ công chức...

Điều luật không quy định “xâm phạm” là như thế nào và ở mức độ nào thì mới cấu thành tội phạm. Việc đánh giá trong những trường hợp cụ thể sẽ là cần thiết. - Tội phạm hoàn thành khi người phạm tội có một trong những hành vi trên và xâm hại đến lợi ích Nhà nước, quyền lợi ích hợp pháp của tổ chức, công dân. Cần phải có hướng dẫn cụ thể thế nào là “lợi dụng quyền tự do dân chủ” trong quá trình triển khai áp dụng, từ đó tránh ngăn chặn sự tùy tiện từ phía các cơ quan chức năng, xâm hại đến quyền tự do dân chủ của cá nhân. Bởi cấu thành của tội này rất định tính, các quyền tự do dân chủ của cá nhân có thể bị xâm hại bất cứ lúc nào, đặc biệt trong bối cảnh Đảng và Nhà nước ta chủ trương tăng cường dân chủ và phản biện xã hội trong hoạt động quản lý nhà nước.

Tội phạm này cần phân biệt với tội vu khống (Điều 156). Ở tội vu khống, người phạm tội nhận thức được tin mà mình loan truyền là bịa đặt, không có thật và nhằm xâm phạm danh dự, nhân phẩm của đối tượng cụ thể. Trong tội phạm này, người phạm tội không biết tin mình loan truyền là sai sự thật (có thể sai sự thật nhưng người phạm tội không biết), những thông tin không được công khai, thuộc bí mật Nhà nước, tuy nhiên người phạm tội đã loan truyền ra ngoài.

c. Chủ quan: là lỗi cố ý (trực hoặc gián tiếp). Động cơ, mục đích không là dấu hiệu bắt buộc của tội phạm này. Vì thế, nếu hành vi này kèm theo mục đích “chống chính quyền nhân dân” thì phải bị truy cứu về tội phạm tương ứng.

d. Chủ thể: bất kỳ ai có năng lực trách nhiệm hình sự theo luật định

3. Về hình phạt: Người nào lợi dụng các quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí, tự do tín ngưỡng, tôn giáo, tự do hội họp, lập hội và các quyền tự do dân chủ khác xâm phạm lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân, thì bị phạt cảnh cáo, phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm.

Nếu phạm tội gây ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội, thì bị phạt tù từ 02 năm đến 07 năm.

Điều 332. Tội trốn tránh nghĩa vụ quân sự

1. Người nào không chấp hành đúng quy định của pháp luật về đăng ký nghĩa vụ quân sự, không chấp hành lệnh gọi nhập ngũ, lệnh gọi tập trung huấn luyện, đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 02 năm hoặc phạt tù từ 03 tháng đến 02 năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 01 năm đến 05 năm:

- a) Tự gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của mình;
- b) Phạm tội trong thời chiến;
- c) Lôi kéo người khác phạm tội.

Bình luận

1. Trốn tránh nghĩa vụ quân sự là hành vi không chấp hành đúng quy định của pháp luật về đăng ký nghĩa vụ quân sự, không chấp hành lệnh gọi nhập ngũ, lệnh gọi tập trung huấn luyện.

2. Các yếu tố cấu thành tội trốn tránh nghĩa vụ quân sự

a. Khách thể: Khách thể của tội phạm này là xâm phạm đến hoạt động bình thường của cơ quan Nhà nước trong lĩnh vực quản lý hành chính về đăng ký nghĩa vụ quân sự, gọi nhập ngũ và gọi tập trung huấn luyện.

b. Mặt khách quan: Hành vi phạm tội trốn tránh nghĩa vụ quân sự được thể hiện thông qua các hành vi sau:

- Không chấp hành quy định của Nhà nước về đăng ký nghĩa vụ quân sự là hành vi không thực hiện hoặc thực hiện không đúng việc đăng ký nghĩa vụ quân sự theo quy định của pháp luật như: đã có lệnh gọi, nhưng không đến cơ quan quân sự đăng ký nghĩa vụ quân sự hoặc đến không đúng thời gian, địa điểm đăng ký...

- Không chấp hành lệnh gọi nhập ngũ là hành vi của người đăng ký nghĩa vụ quân sự, có lệnh gọi nhập ngũ nhưng không nhập ngũ hoặc đã đến nơi nhập ngũ lại bỏ trốn không thực hiện các thủ tục cần thiết để nhập ngũ.

- Không chấp hành lệnh gọi tập trung huấn luyện là trường hợp người có đủ điều kiện theo quy định của luật nghĩa vụ quân sự phải có nghĩa vụ huấn luyện và đã có lệnh gọi tập trung huấn luyện nhưng không đến nơi tập trung huấn luyện hoặc có đến nhưng bỏ về nên không thực hiện được chương trình huấn luyện.

Cơ sở pháp lý để xác định hành vi vi phạm thuộc tội này là quy định của Luật nghĩa vụ quân sự. Những hành vi nêu trên chỉ bị coi là tội phạm khi đã bị xử phạt hành chính hoặc đã bị kết án về tội này và chưa được xóa án tích về hành vi này mà còn vi phạm. Hành vi “trốn tránh” nếu thực hiện trước khi địa phương giao quân cho đơn vị quân đội tiếp nhận thì mới cấu thành tội phạm này. Nếu hành vi này xảy ra sau đó thì chỉ có thể cấu tạo tội đào ngũ.

c. Mặt chủ quan: là lỗi cố ý trực tiếp. Người phạm tội thực hiện hành vi với mục đích trốn tránh nghĩa vụ quân sự. Nếu không có mục đích này thì không cấu thành tội phạm.

d. Chủ thể: đối với hành vi không chấp hành quy định của Nhà nước về đăng ký nghĩa vụ quân sự là công dân Việt Nam, nam đủ 17 tuổi; hành vi không chấp hành lệnh gọi nhập ngũ là nam đủ 18 tuổi đến đủ 27 tuổi.

3. Về hình phạt: Người nào không chấp hành đúng quy định của pháp luật về đăng ký nghĩa vụ quân sự, không chấp hành lệnh gọi nhập ngũ, lệnh gọi tập trung huấn luyện, đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 02 năm hoặc phạt tù từ 03 tháng đến 02 năm.

Nếu phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 01 năm đến 05 năm:

- Tự gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của mình;
- Phạm tội trong thời chiến;
- Lôi kéo người khác phạm tội.

Điều 333. Tội không chấp hành lệnh gọi quân nhân dự bị nhập ngũ

1. Người nào là quân nhân dự bị mà không chấp hành lệnh gọi nhập ngũ trong trường hợp có lệnh tổng động viên, lệnh động viên cục bộ, có chiến tranh hoặc có nhu cầu tăng cường cho lực lượng thường trực của quân đội để chiến đấu bảo vệ địa phương, bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 02 năm đến 07 năm:

- a) Tự gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của mình;
- b) Lôi kéo người khác phạm tội.

Bình luận

1. Không chấp hành lệnh gọi quân nhân dự bị nhập ngũ là hành vi không chấp hành lệnh gọi nhập ngũ trong trường hợp có lệnh tổng động viên, lệnh động viên cục bộ, có chiến tranh hoặc có nhu cầu tăng cường cho lực lượng thường trực của quân đội để chiến đấu bảo vệ địa phương, bảo vệ chủ quyền lãnh thổ.

2. Các yếu tố cấu thành tội không chấp hành lệnh gọi quân nhân dự bị nhập ngũ

Khách thể: tội phạm này xâm phạm chế độ nghĩa vụ quân sự do Nhà nước quy định. Đối tượng tác động của tội phạm này chính là hành vi của người phạm tội.

Người phạm tội tự tác động lên hành vi của mình, khiến cho hành vi của mình vi phạm các quy định về nghĩa vụ quân sự của mọi công dân.

b. Mặt khách quan:

Người phạm tội có hành vi không chấp hành lệnh gọi nhập ngũ thuộc một trong các trường hợp sau:

- Có lệnh tổng động viên;
- Lệnh động viên cục bộ;
- Có chiến tranh;
- Có nhu cầu tăng cường cho lực lượng thường trực của quân đội để chiến đấu bảo vệ địa phương, bảo vệ chủ quyền lãnh thổ.

Lệnh gọi này chỉ xảy ra trong những trường hợp nói trên, bởi vì đây là “quân nhân dự bị” nên thời bình hoặc không có nhu cầu thì không cần đến. Quân nhân dự bị theo Luật nghĩa vụ quân sự là nam từ 18 - 45 tuổi, nữ từ 18 - 40 tuổi.

Tội phạm hoàn thành khi người phạm tội có hành vi không chấp hành lệnh gọi nhập ngũ trong những trường hợp nêu trên.

Tương tự hành vi “trốn tránh nghĩa vụ quân sự” nếu hành vi “không chấp hành...” thực hiện trước khi địa phương giao quân cho đơn vị quân đội tiếp nhận thì mới cấu thành tội phạm này. Nếu hành vi này xảy ra sau đó thì cấu tội đào ngũ.

c. Mặt chủ quan: là lỗi cố ý trực tiếp. Người phạm tội thực hiện một trong số các hành vi trên khi nhận thức được rằng mình đang không chấp hành lệnh gọi nhập ngũ và mong muốn mình không bị nhập ngũ.

d. Chủ thể: là công dân Việt Nam, nam từ đủ 18 tuổi đến hết 45 tuổi, nữ đến hết 40 tuổi (ngạch quân nhân dự bị).

3. Về hình phạt: người nào là quân nhân dự bị mà không chấp hành lệnh gọi nhập ngũ trong trường hợp có lệnh tổng động viên, lệnh động viên cục bộ, có chiến tranh hoặc có nhu cầu tăng cường cho lực lượng thường trực của quân đội để chiến đấu bảo vệ địa phương, bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm.

Nếu phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 02 năm đến 07 năm:

- Tự gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của mình;
- Lôi kéo người khác phạm tội.

Điều 334. Tội làm trái quy định về việc thực hiện nghĩa vụ quân sự

1. Người nào lợi dụng chức vụ, quyền hạn làm trái quy định về đăng ký nghĩa vụ quân sự, gọi nhập ngũ, gọi tập trung huấn luyện, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm.

2. Phạm tội trong thời chiến, thì bị phạt tù từ 02 năm đến 07 năm.

3. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ 01 năm đến 05 năm.

Bình luận

1. Làm trái quy định về thực hiện nghĩa vụ quân sự là hành vi lợi dụng chức vụ, quyền hạn làm trái quy định về đăng ký nghĩa vụ quân sự, gọi nhập ngũ, gọi tập trung huấn luyện.

2. Các yếu tố cấu thành tội làm trái quy định về việc thực hiện nghĩa vụ quân sự

Khách thể: tội phạm này xâm phạm chế độ nghĩa vụ quân sự do Nhà nước quy định thông qua hành vi vi phạm những quy định của Luật nghĩa vụ quân sự, xâm phạm trực tiếp việc thực hiện nghĩa vụ của công dân, ảnh hưởng xấu đến việc xây dựng nền quốc phòng toàn dân, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Mặt khách quan: Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để làm trái quy định về việc thực hiện nghĩa vụ quân sự là người có chức vụ, quyền hạn thực hiện và hành vi làm trái quy định về việc thực hiện nghĩa vụ quân sự đó có liên quan trực tiếp đến chức vụ, quyền hạn của họ, bao gồm các hành vi:

- Hành vi làm trái quy định về đăng ký nghĩa vụ quân sự
- Làm trái quy định về gọi nhập ngũ
- Làm trái quy định về gọi tập trung huấn luyện

Cơ sở để xác định hành vi làm trái của người phạm tội là Luật nghĩa vụ quân sự, Pháp lệnh về lực lượng dự bị động viên và các văn bản quy phạm khác của Bộ Quốc phòng.

Tội phạm hoàn thành khi chủ thể có hành vi làm trái những quy định của pháp luật nghĩa vụ quân sự, không cần hậu quả.

c. Mặt Chủ quan: là lỗi cố ý (trực hoặc gián tiếp). Động cơ, mục đích phạm tội không là dấu hiệu bắt buộc của tội phạm này. Nếu vì nhận hối lộ mà “làm trái” thì người phạm tội còn bị truy cứu trách nhiệm hình sự thêm về tội nhận hối lộ (Điều 354 Bộ luật hình sự).

d. Chủ thể: là người có chức vụ, quyền hạn, có trách nhiệm trong việc thực hiện việc đăng ký nghĩa vụ quân sự, gọi nhập ngũ, gọi tập trung huấn luyện.

3. Về hình phạt: Người nào lợi dụng chức vụ, quyền hạn làm trái quy định về đăng ký nghĩa vụ quân sự, gọi nhập ngũ, gọi tập trung huấn luyện, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm.

Phạm tội trong thời chiến, thì bị phạt tù từ 02 năm đến 07 năm.

Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ 01 năm đến 05

Điều 335. Tội cản trở việc thực hiện nghĩa vụ quân sự

1. Người nào cố ý cản trở việc đăng ký nghĩa vụ quân sự, gọi nhập ngũ, gọi tập trung huấn luyện, thì bị phạt cảnh cáo, phạt cải tạo không giam giữ đến 02 năm hoặc phạt tù từ 03 tháng đến 02 năm.

2. Phạm tội trong trường hợp lợi dụng chức vụ, quyền hạn hoặc trong thời chiến, thì bị phạt tù từ 02 năm đến 05 năm.

Bình luận

1. Cản trở việc thực hiện nghĩa vụ quân sự là hành vi ngăn cản, gây khó khăn cho việc đăng ký nghĩa vụ quân sự, việc gọi nhập ngũ hoặc việc gọi tập trung huấn luyện

2. Các yếu tố cấu thành tội cản trở việc thực hiện nghĩa vụ quân sự

a. Khách thể: tội phạm này xâm phạm chế độ nghĩa vụ quân sự do Nhà nước quy định thông qua hành vi vi phạm những quy định của Luật nghĩa vụ quân sự, xâm phạm trực tiếp việc thực hiện nghĩa vụ của công dân, ảnh hưởng xấu đến việc xây dựng nền quốc phòng toàn dân, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

b. Mặt khách quan: có hành vi cản trở việc đăng ký nghĩa vụ quân sự, gọi nhập ngũ, gọi tập trung huấn luyện.

Cản trở quy định về đăng ký nghĩa vụ quân sự, gọi nhập ngũ, gọi tập trung huấn luyện là hành vi tìm cách ngăn lại làm cho việc thực hiện đăng ký nghĩa vụ quân sự khó tiến hành hoặc tiến hành không được

Cản trở quy định về gọi tập trung huấn luyện là hành vi tìm cách ngăn lại làm cho việc gọi tập trung huấn luyện khó tiến hành hoặc tiến hành không được

Hành vi cản trở thực hiện bằng mọi thủ đoạn, phương pháp (tổ chức cho con em mình trốn khỏi địa phương, giúp người khác gây thương tích để trốn tránh nghĩa vụ quân sự...), tuy nhiên hậu quả xảy ra không là dấu hiệu bắt buộc. Nếu hành vi gây hậu quả cụ thể có thể cấu thành các tội phạm tương ứng. Tội phạm hoàn thành khi chủ thể có hành vi cản trở nói trên.

c. Mặt chủ quan: là lỗi cố ý. Động cơ, mục đích phạm tội không là dấu hiệu bắt buộc của tội phạm này.

d. Chủ thể: là bất kỳ người nào có năng lực trách nhiệm hình sự theo luật định.

3. Về hình phạt: người nào cố ý cản trở việc đăng ký nghĩa vụ quân sự, gọi nhập ngũ, gọi tập trung huấn luyện, thì bị phạt cảnh cáo, phạt cải tạo không giam giữ đến 02 năm hoặc phạt tù từ 03 tháng đến 02 năm.

Nếu phạm tội trong trường hợp lợi dụng chức vụ, quyền hạn hoặc trong thời chiến, thì bị phạt tù từ 02 năm đến 05 năm.

Điều 336. Tội đăng ký hộ tịch trái pháp luật

1. Người nào có nhiệm vụ, quyền hạn mà thực hiện việc đăng ký, cấp giấy tờ về hộ tịch trái pháp luật, đã bị xử lý kỷ luật về hành vi này mà còn vi phạm, thì bị phạt cảnh cáo, phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 03 tháng đến 02 năm:

a) Đăng ký, cấp giấy tờ về hộ tịch trái pháp luật cho 02 người trở lên;

b) Giấy tờ về hộ tịch đã được cấp, đăng ký trái pháp luật được sử dụng để thực hiện hành vi trái pháp luật.

3. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ 01 năm đến 05 năm.

Bình luận

1. Đăng ký hộ tịch là việc cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận hoặc ghi vào Sổ hộ tịch các sự kiện hộ tịch của cá nhân, tạo cơ sở pháp lý để Nhà nước bảo hộ quyền, lợi ích hợp pháp của cá nhân, thực hiện quản lý về dân cư. Đăng ký hộ tịch trái pháp luật là hành vi lợi dụng chức vụ quyền hạn đăng ký, cấp giấy tờ về hộ tịch trái pháp luật.

2. Các yếu tố cấu thành tội đăng ký hộ tịch trái pháp luật

Khách thể: tội phạm này xâm phạm trật tự quản lý nhà nước về hộ tịch do Nhà nước quy định thông qua hành vi vi phạm những quy định của Luật hộ tịch, xâm phạm trực tiếp việc thực hiện đăng ký hộ tịch của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Mặt khách quan: hành vi vi phạm các quy định về đăng ký hộ tịch như:

Xác nhận vào Sổ hộ tịch các sự kiện hộ tịch: khai sinh; khai tử; kết hôn; giám hộ; nhận cha mẹ; con; thay đổi, cải chính hộ tịch, xác định lại dân tộc, bổ sung thông tin hộ tịch trái pháp luật;

Ghi vào sổ hộ tịch việc thay đổi hộ tịch của cá nhân theo bản án, quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền trái pháp luật;

Ghi vào Sổ hộ tịch sự kiện khai sinh; kết hôn; ly hôn; hủy việc kết hôn; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; thay đổi hộ tịch; khai tử của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài trái pháp luật.

Cơ sở pháp lý để xác định hành vi vi phạm thuộc tội này là quy định của Luật hộ tịch. Những hành vi nêu trên chỉ bị coi là tội phạm khi đã bị xử lý kỷ luật mà còn vi phạm.

Mặt chủ quan: Lỗi cố ý. Động cơ, mục đích phạm tội không là dấu hiệu bắt buộc của tội phạm này.

Chủ thể: người có chức vụ quyền hạn trong việc đăng ký hộ tịch tại Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn, Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và đơn vị hành chính tương đương, Cơ quan đại diện ngoại giao, Cơ quan đại diện lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài.

3. Về hình phạt: Người nào có nhiệm vụ, quyền hạn mà thực hiện việc đăng ký, cấp giấy tờ về hộ tịch trái pháp luật, đã bị xử lý kỷ luật về hành vi này mà còn vi phạm, thì bị phạt cảnh cáo, phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm. Nếu phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 03 tháng đến 02 năm:

- Đăng ký, cấp giấy tờ về hộ tịch trái pháp luật cho 02 người trở lên;
- Giấy tờ về hộ tịch đã được cấp, đăng ký trái pháp luật được sử dụng để thực hiện hành vi trái pháp luật.

Ngoài ra người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ 01 năm đến 05 năm.

Điều 337. Tội cố ý làm lộ bí mật nhà nước; tội chiếm đoạt, mua bán hoặc tiêu hủy vật hoặc tài liệu bí mật nhà nước*

*1. Người nào cố ý làm lộ bí mật nhà nước, chiếm đoạt, mua bán hoặc tiêu hủy vật hoặc tài liệu bí mật nhà nước, nếu không thuộc trường hợp quy định tại Điều 110 của Bộ luật này, thì bị phạt tù từ 02 năm đến 07 năm.**

*2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 05 năm đến 10 năm:**

- a) Bí mật nhà nước thuộc độ tối mật;*
- b) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn;*
- c) Gây tổn hại về quốc phòng, an ninh, đối ngoại, kinh tế, văn hóa.*

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 10 năm đến 15 năm:*

a) Có tổ chức;

b) Bí mật nhà nước thuộc độ tuyệt mật;

c) Phạm tội 02 lần trở lên;

d) Gây tổn hại về chế độ chính trị, độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ.

4. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm.

Bình luận

1. Cố ý làm lộ bí mật Nhà nước là làm lộ bí mật Nhà nước, thấy trước hậu quả của hành vi đó và mong muốn hậu quả xảy ra; hoặc thấy trước hậu quả của hành vi đó có thể xảy ra, tuy không mong muốn nhưng vẫn có ý thức để mặc cho hậu quả xảy ra.

2. Điều luật được Bình luận được ghép bởi hai tội danh gần nhau gồm tội cố ý làm lộ bí mật nhà nước; tội chiếm đoạt, mua bán hoặc tiêu hủy vật hoặc tài liệu bí mật nhà nước. Về cơ bản các yếu tố cấu thành tội cố ý làm lộ bí mật nhà nước; tội chiếm đoạt, mua bán, hoặc tiêu hủy vật hoặc tài liệu bí mật nhà nước không có nhiều khác biệt.

a. Khách thể: tội cố ý làm lộ bí mật nhà nước; tội chiếm đoạt, mua bán, hoặc tiêu hủy vật hoặc tài liệu bí mật nhà nước là tội xâm phạm đến hoạt động quản lý hành chính Nhà nước về những bí mật quốc gia, xâm phạm sự an toàn của những tin tức mà Nhà nước chưa công bố hoặc không công bố.

b. Mặt khách quan: Hành vi làm lộ bí mật Nhà nước, chiếm đoạt, mua bán, tiêu hủy vật hoặc tài liệu bí mật nhà nước được biểu hiện ra bên ngoài bằng những hành vi sau:

Đối với tội cố ý làm lộ bí mật Nhà nước: Hành vi làm lộ bí mật Nhà nước được biểu hiện ra bên ngoài bằng lời nói, chữ viết hoặc cho người khác xem, nghe, đọc, sao chụp bí mật Nhà nước.v.v. Hậu quả của tội cố ý làm lộ bí mật Nhà nước không phải là yếu tố định tội. Tuy nhiên, việc xác định hậu quả của hành vi cố ý làm lộ bí mật Nhà nước là rất cần thiết vì nó là yếu tố định khung hình phạt. Nếu người phạm tội thực hiện hành vi cố ý làm lộ bí mật Nhà nước mà gây ra hậu quả nghiêm trọng, thì bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo khoản 2 của điều luật, nếu gây ra hậu quả rất

ngghiêm trọng hoặc đặc biệt ngghiêm trọng, thì người phạm tội bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo khoản 3 của điều luật.

Đối với tội chiếm đoạt, mua bán, tiêu hủy vật hoặc tài liệu bí mật nhà nước, nhà làm luật quy định ba hành vi phạm tội trong cùng một tội danh.

+ Chiếm đoạt tài liệu bí mật Nhà nước là hành vi dùng các thủ đoạn lén lút, gian dối, uy hiếp thể chất hoặc tinh thần đối với người quản lý tài liệu bí mật Nhà nước để lấy các tài liệu đó hoặc lợi dụng chức vụ, quyền hạn trực tiếp quản lý tài liệu bí mật Nhà nước để lấy các tài liệu đó

+ Mua bán tài liệu bí mật Nhà nước là hành vi dùng tiền hoặc tài sản để mua tài liệu bí mật Nhà nước để cất giữ, để bán lại cho người khác hoặc bán tài liệu bí mật Nhà nước mà mình quản lý, cất giữ cho người khác để lấy tiền hoặc tài sản.

+ Tiêu hủy vật hoặc tài liệu bí mật Nhà nước là làm cho vật hoặc tài liệu bí mật Nhà nước không còn giá trị sử dụng được nữa.

Cũng như tội cố ý làm lộ bí mật Nhà nước, hậu quả của tội chiếm đoạt, mua bán, tiêu hủy vật hoặc tài liệu bí mật Nhà nước không phải là yếu tố định tội.

Ngoài hành vi khách quan, nhà làm luật còn quy định thêm dấu hiệu khách quan khác, đó là: hành vi cố ý làm lộ bí mật nhà nước, chiếm đoạt, mua bán hoặc tiêu hủy vật hoặc tài liệu bí mật nhà nước không thuộc trường hợp quy định tại Điều 110 Bộ luật hình sự thì mới thuộc trường hợp quy định tại Điều 337 Bộ luật hình sự, nếu thuộc trường hợp quy định tại Điều 110 Bộ luật hình sự thì người phạm tội phải bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội gián điệp. Đây cũng là dấu hiệu để phân biệt giữa tội cố ý làm lộ bí mật nhà nước, chiếm đoạt, mua bán hoặc tiêu hủy vật hoặc tài liệu bí mật nhà nước với tội gián điệp.

c. Mặt chủ quan: Lỗi cố ý.

Mặc dù không quy định nhưng đối với tội cố ý làm lộ bí mật Nhà nước nhất thiết phải xác định động cơ, mục đích của người phạm tội, vì nếu người phạm tội cố ý làm lộ bí mật Nhà nước với mục đích để người nước ngoài sử dụng chống lại Nhà nước Việt Nam thì người phạm tội bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội gián điệp quy định tại Điều 110 Bộ luật hình sự, nếu vì động cơ tư lợi hoặc động cơ cá nhân khác thì mới thuộc trường hợp phạm tội cố ý làm lộ bí mật Nhà nước.

Đối với tội chiếm đoạt, mua bán, tiêu hủy vật hoặc tài liệu bí mật nhà nước, tuy điều luật không quy định người phạm tội thực hiện hành vi chiếm đoạt, mua bán, tiêu hủy do cố ý hay vô ý, nhưng bản chất hành vi chiếm đoạt, mua bán, tiêu hủy vật hoặc tài liệu bí mật Nhà nước đã chứa đựng sự cố ý của người thực hiện hành vi đó rồi.

d. Chủ thể: người có năng lực chịu trách nhiệm hình sự. Riêng đối với tội cố ý làm lộ bí mật nhà nước, thì người phạm tội này thường là những người có trách nhiệm giữ bí mật Nhà nước, những người này nếu cố ý làm lộ bí mật Nhà nước thì thường lợi dụng chức vụ, quyền hạn.

3. Về hình phạt: Người nào cố ý làm lộ bí mật nhà nước, chiếm đoạt, mua bán hoặc tiêu hủy vật hoặc tài liệu bí mật nhà nước, nếu không thuộc trường hợp quy định tại Điều 110 của Bộ luật hình sự thì bị phạt tù từ 02 năm đến 07 năm.

Nếu phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 05 - 10 năm:

- Bí mật nhà nước thuộc độ tối mật;
- Lợi dụng chức vụ, quyền hạn;
- Gây tổn hại về quốc phòng, an ninh, đối ngoại, kinh tế, văn hóa.

Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 10 - 15 năm:

- Có tổ chức;
- Bí mật nhà nước thuộc độ tuyệt mật;
- Phạm tội 02 lần trở lên;
- Gây tổn hại về chế độ chính trị, độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ.

Ngoài ra, người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm.

4. Hiện nay, do chưa có quy định pháp lý về mức độ tuyệt mật, tối mật hay "mật" nên dẫn đến những cách hiểu khác nhau và việc xác định tùy tiện: không mật lại đóng dấu mật... Nên các văn bản mật hiện chưa được cụ thể hóa và còn nhiều bất cập. Thực tế này cũng sẽ gây khó khăn trong quá trình áp dụng quy định tội phạm này. Do đó, Nhà nước cần nhanh chóng tổng kết pháp lệnh Bảo vệ bí mật nhà nước và tiến tới nâng cấp lên thành dự án Luật bảo vệ bí mật nhà nước. Luật này sẽ quy định những vấn đề quan trọng về phạm vi, biện pháp, thẩm quyền trong bảo vệ bí mật nhà nước. Việc quy định cụ thể về bảo vệ bí mật nhà nước sẽ góp phần hạn chế tình trạng lộ, lọt bí mật nhà nước và thuận tiện cho việc áp dụng điều 337 Bộ luật hình sự trên thực tế.

Điều 338. Tội vô ý làm lộ bí mật nhà nước; tội làm mất vật, tài liệu bí mật nhà nước

1. Người nào vô ý làm lộ bí mật nhà nước hoặc làm mất vật, tài liệu bí mật nhà nước, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm.

*2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 02 năm đến 07 năm:**

a) Bí mật nhà nước thuộc độ tối mật, tuyệt mật;

b) Gây tổn hại về quốc phòng, an ninh, đối ngoại, kinh tế, văn hóa chế độ chính trị, độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ.

3. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm.

Bình luận

1. Vô ý làm lộ bí mật Nhà nước là nói, viết hoặc cho người khác xem, nghe, đọc, sao chụp bí mật Nhà nước, nhưng không thấy trước được hành vi của mình có khả năng làm lộ bí mật Nhà nước mặc dù phải thấy trước và có thể thấy trước hoặc tuy thấy trước hành vi của mình có thể làm lộ bí mật Nhà nước nhưng tin rằng hậu quả đó không xảy ra.

2. Điều luật được Bình luận được ghép bởi hai tội danh gần nhau gồm: tội vô ý làm lộ bí mật nhà nước, tội làm mất vật, tài liệu bí mật nhà nước. Các yếu tố cấu thành tội vô ý làm lộ bí mật nhà nước, tội làm mất vật, tài liệu bí mật nhà nước cơ bản cũng không quá khác nhau:

a. Khách thể: Trật tự quản lý hành chính Nhà nước trong việc bảo đảm sự an toàn của những tin tức mà Nhà nước chưa công bố hoặc không công bố.

b. Mặt khách quan: hành vi làm lộ, làm mất vật, tài liệu bí mật nhà nước. Cũng như đối với tội cố ý làm lộ bí mật Nhà nước, hậu quả của tội phạm này cũng không phải là dấu hiệu bắt buộc. Tuy nhiên, bí mật Nhà nước bị lộ đã là hậu quả của hành vi rồi, nhưng nhà làm luật không gọi đó là hậu quả với ý nghĩa là một dấu hiệu khách quan của tội phạm, nhưng nếu người phạm tội gây ra hậu quả nghiêm trọng, rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng, thì thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 của điều luật và người phạm tội bị phạt nặng hơn trường hợp chưa gây ra hậu quả.

Riêng đối với tội làm mất vật, tài liệu bí mật nhà nước, đó là hành vi không làm hoặc làm không đúng trách nhiệm được giao để mất tài liệu bí mật Nhà nước có thể được thực hiện dưới dạng hành động, nhưng chủ yếu là không hành động như: không khoá tủ tài thực mật, không có mặt ở nơi được giao nhiệm vụ trông coi, quản lý tài

liệu bí mật Nhà nước. Hành vi làm mất tài liệu bí mật Nhà nước được biểu hiện như: để cho người khác chiếm đoạt tài liệu bí mật mà mình có trách nhiệm quản lý; giao nhầm tài liệu bí mật Nhà nước cho người khác; để quên tài liệu bí mật Nhà nước mà không tìm lại được; để người khác chụp, sao chép tài liệu bí mật Nhà nước.v.v...

Hành vi làm mất tài liệu bí mật Nhà nước bao giờ cũng gắn liền với nhiệm vụ của người phạm tội. Do đó, khi xác định hành vi làm mất tài liệu bí mật Nhà nước, trước hết phải xác định người đó có trách nhiệm trong việc quản lý, giữ gìn, vận chuyển, bảo quản tài liệu bí mật Nhà nước như thế nào; những điều kiện khách quan tác động.v.v... nếu đã làm hết trách nhiệm mà tài liệu bí mật của Nhà nước do họ quản lý vẫn bị mất thì người quản lý tài liệu bí mật Nhà nước không bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

c. Mặt chủ quan: Lỗi vô ý. Người phạm tội chỉ có thể thực hiện hành vi của mình do vô ý, tức là người phạm tội không thấy trước được hành vi của mình có khả năng làm lộ, làm mất vật, tài liệu bí mật Nhà nước mặc dù phải thấy trước và có thể thấy trước hoặc tuy thấy trước hành vi của mình có thể làm lộ, làm mất vật, tài liệu bí mật Nhà nước nhưng tin rằng hậu quả đó không xảy ra.

d. Chủ thể: Người có năng lực chịu trách nhiệm hình sự, ngoài ra người phạm tội có thể là người có trách nhiệm giữ bí mật Nhà nước, nhưng vì do sơ xuất nên đã để lộ, làm mất vật, tài liệu bí mật Nhà nước.

3. Về hình phạt: Người nào vô ý làm lộ bí mật nhà nước hoặc làm mất vật, tài liệu bí mật nhà nước, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm.

Nếu phạm tội trong những trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 02 năm đến 07 năm:

- Bí mật nhà nước thuộc độ tối mật, tuyệt mật;
- Gây tổn hại về quốc phòng, an ninh, đối ngoại, kinh tế, văn hóa chế độ chính trị, độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ.

Ngoài ra người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm.

4. Cũng như Điều 337 Bộ luật hình sự, hiện nay, do chưa có quy định pháp lý về mức độ tuyệt mật, tối mật hay "mật" nên dẫn đến những cách hiểu khác nhau và việc xác định tùy tiện: không mật lại đóng dấu mật... Nên các văn bản mật hiện chưa được cụ thể hóa và còn nhiều bất cập. Thực tế này cũng sẽ gây khó khăn trong quá trình áp dụng quy định tội phạm này. Do đó, Nhà nước cần nhanh chóng tổng kết pháp lệnh Bảo vệ bí mật nhà nước và tiến tới nâng cấp lên thành dự án Luật bảo vệ bí mật nhà

nước. Luật này sẽ quy định những vấn đề quan trọng về phạm vi, biện pháp, thẩm quyền trong bảo vệ bí mật nhà nước. Việc quy định cụ thể về bảo vệ bí mật nhà nước sẽ góp phần hạn chế tình trạng lộ, lọt bí mật nhà nước và thuận tiện cho việc áp dụng Điều 338 Bộ luật hình sự trên thực tế.

Điều 339. Tội giả mạo chức vụ, cấp bậc, vị trí công tác

Người nào giả mạo chức vụ, cấp bậc, vị trí công tác thực hiện hành vi trái pháp luật nhưng không nhằm mục đích chiếm đoạt tài sản, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 02 năm hoặc phạt tù từ 03 tháng đến 02 năm.

Bình luận

1. Giả mạo chức vụ, cấp bậc, vị trí công tác là hành vi của một người không có chức vụ, cấp bậc, vị trí công tác nhưng đã mạo danh là mình có chức vụ, cấp bậc, vị trí công tác đó để thực hiện hành vi trái pháp luật

2. Các yếu tố cấu thành tội giả mạo chức vụ, cấp bậc, vị trí công tác

a. Khách thể: trật tự quản lý hành chính Nhà nước về chức vụ, cấp bậc, vị trí công tác trong cơ quan, tổ chức; đơn vị lực lượng vũ trang.

Chức vụ của một người là do bổ nhiệm, do bầu cử, do hợp đồng hoặc do một hình thức khác, có hưởng lương hoặc không hưởng lương, được giao thực hiện một công vụ nhất định và có quyền hạn nhất định trong khi thực hiện công vụ. Ví dụ: Chức vụ chủ tịch, phó chủ tịch ủy ban nhân dân các cấp; bộ trưởng, thứ trưởng các bộ; giám đốc, phó giám đốc các sở...

Cấp bậc có thể hiểu là trật tự chức vụ trong quân đội, chính quyền, đoàn thể. Trật tự này được quy định tùy theo từng ngành, từng cơ quan, tổ chức. Ví dụ: Trật tự chức vụ trong Viện nghiên cứu là Viện trưởng, Phó Viện trưởng, Trưởng phòng, Phó trưởng phòng... Trong ngành công an tỉnh là Giám đốc, Phó giám đốc, Trưởng phòng, Phó trưởng phòng, Đội trưởng, Đội phó...

Vị trí công tác có thể hiểu là công việc gắn với chức danh, chức vụ, cơ cấu và ngạch công chức của một cá nhân trong cơ quan, tổ chức, đơn vị.

b. Mặt khách quan: Người phạm tội có hành vi giả mạo chức vụ, cấp bậc, vị trí công tác, được thực hiện bằng mọi hình thức (nói, viết, mặc trang phục, phù hiệu...).

Chỉ hành vi giả mạo chức vụ, cấp bậc, vị trí công tác để thực hiện hành vi trái pháp luật mới cấu thành tội phạm này. Nếu hành vi giả mạo chức vụ, cấp bậc, vị trí công tác chỉ để khoe khoang, bắt tội phạm hay mục đích nào khác không phải để thực hiện hành vi trái pháp luật thì không cấu thành tội phạm. Tuy nhiên, nếu hành vi giả mạo chức vụ, cấp bậc, vị trí công tác để thực hiện hành vi phạm tội thì sẽ cấu thành

thêm các tội phạm tương ứng đó (như tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản chẳng hạn). Tội phạm này không cần dấu hiệu hậu quả.

Điều luật này quy định ba hành vi là “giả mạo chức vụ”, “giả mạo cấp bậc”, “giả mạo vị trí công tác”. Chỉ cần người phạm tội thực hiện một trong ba hành vi trên đã đủ cấu thành tội phạm.

c. Mặt chủ quan: là lỗi cố ý trực tiếp. Động cơ, mục đích không là dấu hiệu bắt buộc của tội phạm này.

d. Chủ thể: bất kỳ ai có năng lực trách nhiệm hình sự, đạt độ tuổi theo luật định

3. Về hình phạt: người nào giả mạo chức vụ, cấp bậc, vị trí công tác thực hiện hành vi trái pháp luật nhưng không nhằm mục đích chiếm đoạt tài sản, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 02 năm hoặc phạt tù từ 03 tháng đến 02 năm.

Điều 340. Tội sửa chữa và sử dụng giấy chứng nhận, các tài liệu của cơ quan, tổ chức

1. Người nào sửa chữa, làm sai lệch nội dung hộ chiếu, thị thực, hộ khẩu, hộ tịch, các loại giấy chứng nhận hoặc tài liệu của cơ quan, tổ chức và sử dụng giấy tờ đó thực hiện tội phạm hoặc đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt cảnh cáo, phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 02 năm đến 05 năm:

a) Phạm tội 02 lần trở lên;

b) Sử dụng giấy tờ, tài liệu đã bị sửa chữa hoặc làm sai lệch thực hiện tội phạm rất nghiêm trọng hoặc tội đặc biệt nghiêm trọng.

3. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm.

Bình luận

1. Sửa chữa, sử dụng giấy chứng nhận và các tài liệu của cơ quan, tổ chức là hành vi sửa chữa, làm sai lệch nội dung hộ chiếu, thị thực, hộ khẩu, hộ tịch hoặc các loại giấy chứng nhận và tài liệu khác của cơ quan, tổ chức và sử dụng giấy tờ đó thực hiện hành vi trái pháp luật.

2. Các yếu tố cấu thành tội sửa chữa và sử dụng giấy chứng nhận, các tài liệu của cơ quan, tổ chức

a. Khách thể: trật tự quản lý hành chính Nhà nước về hộ chiếu, thị thực, hộ khẩu, hộ tịch hoặc các loại giấy chứng nhận và tài liệu khác của cơ quan, tổ chức. Đối tượng tác động của tội phạm này là hộ chiếu, thị thực, hộ khẩu, hộ tịch hoặc các loại giấy chứng nhận và tài liệu khác của cơ quan, tổ chức.

b. Mặt khách quan: hành vi sửa chữa, làm sai lệch hộ chiếu, thị thực, hộ khẩu, hộ tịch hoặc các loại giấy chứng nhận và tài liệu khác của cơ quan, tổ chức. Sau khi đã sửa chữa, làm sai lệch các loại giấy tờ trên, người phạm tội dùng giấy tờ đã bị sửa chữa, làm sai lệch để thực hiện hành vi trái pháp luật. Thí dụ: dùng hộ chiếu đã bị sửa chữa để xuất cảnh trái phép; dùng giấy khai sinh đã bị sửa chữa để không phải nhập ngũ; dùng giấy chứng nhận hải quan đã bị sửa chữa để tiêu thụ hàng nhập lậu...

Hành vi sửa chữa, làm sai lệch hộ chiếu, thị thực, hộ khẩu, hộ tịch hoặc các loại giấy chứng nhận và tài liệu khác của cơ quan, tổ chức và hành vi dùng giấy tờ đã bị sửa chữa, làm sai lệch để thực hiện hành vi trái pháp luật là điều kiện cần và đủ của hành vi thuộc mặt khách quan của tội phạm, nếu thiếu một trong hai hành vi trên đều không cấu thành tội phạm tại điều 340 Bộ luật hình sự.

Hậu quả vừa là dấu hiệu bắt buộc vừa không phải là dấu hiệu bắt buộc của cấu thành tội phạm này.

+ Hậu quả là dấu hiệu bắt buộc nếu hành vi sửa chữa, làm sai lệch hộ chiếu, thị thực, hộ khẩu, hộ tịch hoặc các loại giấy chứng nhận và tài liệu khác của cơ quan, tổ chức gây hậu quả nghiêm trọng thì mới cấu thành tội phạm. Thông tư số 02/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BCA-BTP ngày 25/12/2001 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Công an và Bộ Tư pháp còn hiệu lực thì hướng dẫn áp dụng một số quy định tại Chương XIV Bộ luật hình sự năm 1999 về trường hợp gây hậu quả nghiêm trọng để xác định hậu quả nghiêm trọng do hành vi sửa chữa, làm sai lệch hộ chiếu, thị thực, hộ khẩu, hộ tịch hoặc các loại giấy chứng nhận và tài liệu khác của cơ quan, tổ chức gây ra, nếu đó là hậu quả về tính mạng, sức khỏe, tài sản.

Nếu nếu hậu quả không phải là tính mạng, sức khỏe và tài sản, thì phải tùy vào từng trường hợp cụ thể để đánh giá tính chất, mức độ của hành vi và của hậu quả phi vật chất do tội phạm gây ra để xác định có thuộc trường hợp gây hậu quả nghiêm trọng hay không.

+ Hậu quả không phải là dấu hiệu bắt buộc nếu hành vi sửa chữa, làm sai lệch hộ chiếu, thị thực, hộ khẩu, hộ tịch hoặc các loại giấy chứng nhận và tài liệu khác của cơ quan, tổ chức chưa gây ra hậu quả nghiêm trọng nhưng người thực hiện hành vi đã bị xử phạt hành chính về hành vi này mà còn vi phạm.

Điều luật được Bình luận không quy định dấu hiệu khách quan khác là yếu tố bắt buộc của cấu thành. Tuy nhiên, khi xác định một người có phạm tội này hay không cơ quan tiến hành tố tụng và người tiến hành tố tụng cần phải căn cứ vào từng loại giấy tờ mà điều luật quy định có thuộc đối tượng tác động của tội phạm hay không.

c. Mặt chủ quan: Lỗi cố ý. Người phạm tội biết hành vi sửa chữa, làm sai lệch hộ chiếu, thị thực, hộ khẩu, hộ tịch hoặc các loại giấy chứng nhận và tài liệu khác của cơ quan, tổ chức và sử dụng giấy tờ đã sửa chữa đó để thực hiện hành vi trái pháp luật nhưng vẫn thực hiện, mong muốn hoặc để mặc cho cho hậu quả nghiêm trọng xảy ra hoặc không cần biết hậu quả của hành vi đó như thế nào.

Động cơ phạm tội tuy không phải là dấu hiệu bắt buộc nhưng việc xác định động cơ của người phạm tội là rất quan trọng, nếu vì nể nang, vì thành tích cục bộ thì tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội khác với trường hợp vì lợi ích vật chất hoặc vì trả thù cá nhân hay vì một động cơ hèn hạ khác.

Nếu người phạm tội sửa chữa giấy tờ rồi dùng giấy tờ đã bị sửa chữa vào mục đích lừa đảo chiếm đoạt tài sản thì chỉ cần truy cứu trách nhiệm hình sự về tội “lừa đảo chiếm đoạt tài sản” mà không cần phải truy cứu trách nhiệm hình sự về tội “sửa chữa và sử dụng giấy chứng nhận, các tài liệu của cơ quan, tổ chức” nữa, vì hành vi sửa chữa, làm sai lệch giấy chứng nhận của cơ quan, tổ chức là thủ đoạn để người phạm tội thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản, còn giấy tờ đã bị sửa chữa là phương tiện để người phạm tội thực hiện tội phạm.

d. Chủ thể: Người có năng lực chịu trách nhiệm hình sự. Ngoài ra, người phạm tội này thường là những người có trách nhiệm trong việc cấp hoặc quản lý hộ chiếu, thị thực, hộ khẩu, hộ tịch hoặc các loại giấy chứng nhận và tài liệu khác của cơ quan, tổ chức, vì họ có điều kiện thực hiện hành vi phạm tội hơn đối với người khác.

3. Về hình phạt: người nào sửa chữa, làm sai lệch nội dung hộ chiếu, thị thực, hộ khẩu, hộ tịch, các loại giấy chứng nhận hoặc tài liệu của cơ quan, tổ chức và sử dụng giấy tờ đó thực hiện tội phạm hoặc đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt cảnh cáo, phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm.

Nếu phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 02 năm đến 05 năm:

- Phạm tội 02 lần trở lên;

- Sử dụng giấy tờ, tài liệu đã bị sửa chữa hoặc làm sai lệch thực hiện tội phạm rất nghiêm trọng hoặc tội đặc biệt nghiêm trọng.

Ngoài ra người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm.

Điều 341. Tội làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức; tội sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*

1. Người nào làm giả con dấu, tài liệu hoặc giấy tờ khác của cơ quan, tổ chức hoặc sử dụng con dấu, tài liệu hoặc giấy tờ giả thực hiện hành vi trái pháp luật, thì bị phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 02 năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 02 năm đến 05 năm:

- a) Có tổ chức;*
- b) Phạm tội 02 lần trở lên;*
- c) Làm từ 02 đến 05 con dấu, tài liệu hoặc giấy tờ khác;*
- d) Sử dụng con dấu, tài liệu hoặc giấy tờ khác thực hiện tội phạm ít nghiêm trọng hoặc tội phạm nghiêm trọng;*
- đ) Thu lợi bất chính từ 10.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng;*
- e) Tái phạm nguy hiểm.*

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 03 năm đến 07 năm:

- a) Làm 06 con dấu, tài liệu hoặc giấy tờ khác trở lên;*
- b) Sử dụng con dấu, tài liệu hoặc giấy tờ khác thực hiện tội phạm rất nghiêm trọng hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng;*
- c) Thu lợi bất chính 50.000.000 đồng trở lên.*

4. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng.

Bình luận

1. Làm giả con dấu, tài liệu hoặc giấy tờ khác của cơ quan, tổ chức là hành vi làm ra con dấu, tài liệu hoặc giấy tờ khác của cơ quan, tổ chức giống với con dấu, tài liệu hoặc giấy tờ thật của cơ quan, tổ chức đó hoặc sử dụng con dấu, tài liệu, giấy tờ đó nhằm lừa dối cơ quan, tổ chức hoặc công dân.

Sử dụng con dấu, tài liệu giả của cơ quan, tổ chức là hành vi sử dụng con dấu, tài liệu hoặc giấy tờ giống với con dấu, tài liệu hoặc giấy tờ thật của cơ quan, tổ chức đó hoặc sử dụng con dấu, tài liệu, giấy tờ đó nhằm lừa dối cơ quan, tổ chức hoặc công dân.

2. Điều luật được Bình luận được ghép bởi hai tội danh gần nhau gồm: tội làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức; tội sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức. Các yếu tố cấu thành tội làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức; tội sử dụng con dấu, tài liệu giả của cơ quan, tổ chức cơ bản cũng không quá khác nhau:

a. Khách thể: hoạt động bình thường của cơ quan, tổ chức trong lĩnh vực quản lý hành chính Nhà nước về con dấu, tài liệu hoặc giấy tờ khác. Bảo vệ sự an toàn của con dấu và các tài liệu, giấy tờ trên cũng chính là bảo đảm sự hoạt động bình thường của các cơ quan, tổ chức trong lĩnh vực quản lý hành chính của Nhà nước về con dấu và các loại tài liệu, giấy tờ này.

Đối tượng tác động của tội phạm này là con dấu giả, tài liệu giả, giấy tờ giả.

b. Mặt khách quan: Hai tội danh được thực hiện bởi hai hành vi khác nhau: hành vi làm giả con dấu, tài liệu hoặc giấy tờ của cơ quan, tổ chức và hành vi sử dụng con dấu, tài liệu, giấy tờ giả nhằm lừa dối cơ quan, tổ chức hoặc công dân.

Đối với hành vi làm giả con dấu, tài liệu hoặc giấy tờ của cơ quan, tổ chức cũng tương tự như đối với tội sản xuất hàng giả quy định tại Điều 192 Bộ luật hình sự chỉ khác ở chỗ vật “hàng” được làm ra không phải là “hàng hóa” mà là con dấu, tài liệu hoặc giấy tờ. Vì vậy, khi xác định con dấu, tài liệu hoặc giấy tờ của cơ quan, tổ chức có bị làm giả hay không phải căn cứ vào con dấu, tài liệu hoặc giấy tờ của cơ quan, tổ chức là con dấu, tài liệu hoặc giấy tờ có thật, nếu cơ quan tổ chức không có con dấu, tài liệu hoặc giấy tờ đó thì cũng không thể coi hành vi làm con dấu, tài liệu hoặc giấy tờ là hành vi làm giả được, vì không có thật thì cũng không có giả.

Khi xác định hành vi làm giả con dấu, tài liệu hoặc giấy tờ của cơ quan, tổ chức cũng cần chú ý: Nếu người phạm tội chỉ làm giả con dấu thì chỉ định tội là “làm giả con dấu của cơ quan, tổ chức”, nếu người phạm tội chỉ làm giả tài liệu hoặc giấy tờ của cơ quan, tổ chức thì chỉ định tội là “làm giả tài liệu của cơ quan tổ chức” mà không định tội danh đầy đủ như điều luật quy định

Đối với hành vi sử dụng con dấu, tài liệu, giấy tờ đó nhằm lừa dối cơ quan, tổ chức hoặc công dân cũng tương tự như đối với hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản quy định tại Điều 174 Bộ luật hình sự chỉ khác ở chỗ người có hành vi sử dụng con dấu, tài liệu, giấy tờ đó nhằm lừa dối cơ quan, tổ chức hoặc công dân không nhằm chiếm

đoạt tài sản mà nhằm mục đích khác như: dùng bằng tốt nghiệp giả để xin việc, để được bổ nhiệm, để tăng lương, để được đi lao động ở nước ngoài; làm giả sổ hộ khẩu để được mua nhà ở thành phố, để được giao đất trồng trồng rừng.

Hậu quả không phải là dấu hiệu bắt buộc của cấu thành cơ bản của tội phạm này, tức là người phạm tội chỉ cần thực hiện hành vi làm giả con dấu, tài liệu hoặc giấy tờ của cơ quan, tổ chức hoặc sử dụng con dấu, tài liệu, giấy tờ giả đó nhằm lừa dối cơ quan, tổ chức hoặc công dân là tội phạm đã hoàn thành. Nhưng hậu quả lại là tình tiết định khung hình phạt. Do đó, việc xác định hậu quả do hành vi làm giả con dấu, tài liệu hoặc giấy tờ của cơ quan, tổ chức hoặc sử dụng con dấu, tài liệu, giấy tờ giả đó nhằm lừa dối cơ quan, tổ chức gây ra là rất cần thiết, vì nếu gây hậu quả nghiêm trọng thì người phạm tội bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo Điểm c Khoản 2 Điều 342 Bộ luật hình sự; nếu gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng thì người phạm tội bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo Khoản 3 Điều 342 Bộ luật hình sự.

Để xác định hành vi phạm tội cần dựa trên các quy định của Nhà nước về con dấu, về tài liệu hoặc các giấy tờ của cơ quan, tổ chức. Trong trường hợp việc xác định gặp khó khăn cần trưng cầu giám định tư pháp, để xác định con dấu, tài liệu hoặc giấy tờ có phải là giả hay không

c. Mặt chủ quan: Lỗi cố ý. Người phạm tội biết hành vi làm con dấu, tài liệu hoặc các giấy tờ khác của cơ quan, tổ chức là hành vi làm giả và sử dụng con dấu, tài liệu hoặc giấy tờ giả đó để lừa dối cơ quan, tổ chức hoặc công dân nhưng vẫn thực hiện, mong muốn hoặc để mặc cho hậu quả xảy ra hoặc không cần biết hậu quả của hành vi đó như thế nào.

d. Chủ thể: Người có năng lực trách nhiệm hình sự. Ngoài ra, những người phạm tội này cũng có thể là người có chức vụ, quyền hạn có trách nhiệm trong việc khắc con dấu, trong việc quản lý con dấu, tài liệu, giấy tờ của cơ quan tiến hành tố tụng, tổ chức.

3. Về hình phạt: Người nào làm giả con dấu, tài liệu hoặc giấy tờ khác của cơ quan, tổ chức hoặc sử dụng con dấu, tài liệu, giấy tờ đó thực hiện hành vi trái pháp luật, thì bị phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc bị phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm.

Nếu phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 02 năm đến 05 năm:

- Có tổ chức;
- Phạm tội 02 lần trở lên;

- Làm từ 02 đến 05 con dấu, tài liệu hoặc giấy tờ khác;
- Sử dụng con dấu, tài liệu hoặc giấy tờ khác thực hiện tội phạm ít nghiêm trọng hoặc tội phạm nghiêm trọng;
- Thu lợi bất chính từ 10.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng;
- Tái phạm nguy hiểm.

Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 03 năm đến 07 năm:

- Làm 06 con dấu, tài liệu hoặc giấy tờ khác trở lên;
- Sử dụng con dấu, tài liệu hoặc giấy tờ khác thực hiện tội phạm rất nghiêm trọng hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng;
- Thu lợi bất chính 50.000.000 đồng trở lên.

Ngoài ra người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng.

Điều 342. Tội chiếm đoạt, mua bán, tiêu hủy con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức

1. Người nào chiếm đoạt, mua bán hoặc tiêu hủy trái phép con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức không thuộc tài liệu bí mật nhà nước hoặc bí mật công tác, thì bị phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 02 năm hoặc phạt tù từ 03 tháng đến 02 năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 02 năm đến 05 năm:

- a) Có tổ chức;*
- b) Thu lợi bất chính 10.000.000 đồng trở lên;*
- c) Để thực hiện hành vi trái pháp luật;**
- d) Tái phạm nguy hiểm.*

3. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm.

Bình luận

1. Chiếm đoạt, mua bán, tiêu hủy trái phép con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức, được hiểu là hành vi chiếm đoạt, mua bán, tiêu hủy trái phép con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức không thuộc tài liệu bí mật Nhà nước hoặc bí mật công tác bằng bất kỳ phương thức, thủ đoạn nào.

2. Các yếu tố cấu thành tội chiếm đoạt, mua bán, tiêu hủy trái phép con dấu, tài liệu của cơ quan nhà nước, tổ chức:

a. Khách thể: trật tự quản lý hành chính Nhà nước trong việc đảm bảo sự an toàn, nguyên vẹn của con dấu, tài liệu hoặc giấy tờ khác của cơ quan, tổ chức.

Đối tượng tác động là con dấu, tài liệu, giấy tờ của cơ quan, tổ chức bị chiếm đoạt, mua bán, tiêu hủy. Tài liệu hoặc giấy tờ khác của cơ quan, tổ chức bị chiếm đoạt, mua bán, tiêu hủy phải là các tài liệu có nội dung mà người phạm tội quan tâm.

Điều luật được Bình luận mở rộng đối tượng tác động so với Bộ luật hình sự 1999, không chỉ con dấu, tài liệu, giấy tờ của cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội. Bất kỳ cơ quan, tổ chức nào đều có nhu cầu được bảo vệ sự an toàn về con dấu, tài liệu, giấy tờ của mình.

b. Mặt khách quan: tội phạm được thực hiện dựa trên 3 hành vi chiếm đoạt, mua bán, tiêu hủy con dấu, tài liệu, giấy tờ của cơ quan

Chiếm đoạt con dấu, tài liệu hoặc giấy tờ khác của cơ quan, tổ chức là hành vi dùng các thủ đoạn lén lút, gian dối, uy hiếp thể chất hoặc tinh thần đối với người quản lý con dấu, tài liệu hoặc giấy tờ khác để lấy các tài liệu, giấy tờ đó hoặc lợi dụng chức vụ, quyền hạn trực tiếp quản lý con dấu, tài liệu hoặc giấy tờ khác để lấy con dấu, tài liệu, giấy đó.

Hành vi chiếm đoạt hoàn toàn giống với hành vi chiếm đoạt tài sản, nên có thể nói chiếm đoạt con dấu, tài liệu hoặc giấy tờ khác của cơ quan, tổ chức là cướp, cướp giật, cưỡng đoạt, công nhiên chiếm đoạt; trộm cắp, lừa đảo, lạm tín nhiệm, tham ô con dấu, tài liệu hoặc giấy tờ khác của cơ quan, tổ chức.

Mua bán con dấu, tài liệu hoặc giấy tờ khác của cơ quan, tổ chức là hành vi dùng tiền hoặc tài sản để trao đổi với người có trách nhiệm quản lý con dấu, tài liệu hoặc giấy tờ khác của cơ quan, tổ chức để có con dấu, tài liệu hoặc giấy tờ khác của cơ quan, tổ chức để cất giữ, để bán lại cho người khác hoặc bán con dấu, tài liệu hoặc giấy tờ khác của cơ quan, tổ chức mà mình quản lý, cất giữ cho người khác để lấy tiền hoặc tài sản.

Tiêu hủy con dấu, tài liệu hoặc giấy tờ khác của cơ quan, tổ chức là làm cho con dấu, tài liệu hoặc giấy tờ khác của cơ quan, tổ chức không còn giá trị sử dụng được nữa. Hành vi tiêu hủy được thể hiện bằng nhiều cách như: đốt cháy, xé nát, nghiền nát, dùng các hóa chất để hủy hoại. v.v...

Hành vi tiêu hủy con dấu, tài liệu hoặc giấy tờ khác của cơ quan, tổ chức cũng tương tự với hành vi cố ý làm hư hỏng hoặc hủy hoại tài sản.

Hậu quả không phải là dấu hiệu bắt buộc của tội phạm này. Ngoài ra, dấu hiệu khách quan bắt buộc của cấu thành tội phạm này, đó là: tài liệu hoặc giấy tờ khác của cơ quan, tổ chức xã, nhưng không phải là tài liệu hoặc giấy tờ có nội dung bí mật Nhà nước hoặc bí mật công tác. Đây cũng là dấu hiệu để phân biệt giữa tội chiếm đoạt, mua bán, tiêu hủy tài liệu hoặc giấy tờ khác của cơ quan Nhà nước, tổ chức xã hội với tội chiếm đoạt, mua bán, tiêu hủy tài liệu bí mật Nhà nước quy định tại Điều 337 Bộ luật hình sự.

c. Mặt chủ quan: Lỗi cố ý. Bởi bản chất hành vi chiếm đoạt, mua bán, tiêu hủy con dấu, tài liệu hoặc giấy tờ khác của cơ quan, tổ chức xã hội đã chứa đựng sự cố ý của người thực hiện hành vi.

Động cơ, mục đích của người phạm tội cũng là một dấu hiệu quan trọng để phân biệt với trường hợp chiếm đoạt, mua bán, tiêu hủy con dấu, tài liệu hoặc giấy tờ khác của cơ quan, tổ chức nhằm cung cấp cho nước ngoài để chống lại Nhà nước CHXã hội chủ nghĩa Việt Nam quy định tại Điều 110 Bộ luật hình sự về tội gián điệp

d. Chủ thể: người có năng lực chịu trách nhiệm hình sự. Ngoài ra cũng có trường hợp người phạm tội là người có chức vụ, quyền hạn và lợi dụng chức vụ, quyền hạn để chiếm đoạt, mua bán, tiêu hủy con dấu, tài liệu hoặc giấy tờ khác của cơ quan Nhà nước, tổ chức xã hội.

3. Về hình phạt: người nào chiếm đoạt, mua bán hoặc tiêu hủy trái phép con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức không thuộc tài liệu bí mật nhà nước hoặc bí mật công tác, thì bị phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 02 năm hoặc phạt tù từ 03 tháng đến 02 năm.

Nếu phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 02 năm đến 05 năm:

- Có tổ chức;
- Thu lợi bất chính 10.000.000 đồng trở lên;
- Thực hiện hành vi trái pháp luật;
- Tái phạm nguy hiểm.

Ngoài ra người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm.

Điều 343. Tội vi phạm các quy định về quản lý nhà ở

1. Người nào chiếm dụng chỗ ở, xây dựng nhà trái phép, đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà

còn vi phạm, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 02 năm hoặc phạt tù từ 03 tháng đến 02 năm.

Nhà ở, công trình xây dựng trái phép có thể bị dỡ bỏ, trưng mua hoặc tịch thu.

2. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng.

Bình luận

1. Vi phạm các quy định về quản lý nhà ở là hành vi chiếm dụng chỗ ở hoặc xây dựng nhà trái phép.

2. Các yếu tố cấu thành tội vi phạm các quy định về quản lý nhà ở:

a. Khách thể: trật tự quản lý hành chính về nhà ở của Nhà nước. Hệ thống các quy định của Nhà nước về quản lý nhà ở thì tương đối nhiều nhưng người phạm tội chỉ xâm phạm đến các quy định về chỗ ở, về xây dựng nhà ở, còn các quy định khác về nhà không phải là nhà ở thì không thuộc phạm vi điều chỉnh của tội phạm này.

b. Mặt khách quan: Người phạm tội có thể thực hiện một trong hai hành vi: chiếm dụng chỗ ở trái phép hoặc hành vi xây dựng nhà ở trái phép.

Chiếm dụng chỗ ở trái phép: là hành vi lén lút hoặc ngang nhiên vào chỗ ở của người khác và sử dụng như chỗ ở của mình như: vào ở nhà vắng chủ không được phép của chủ nhà hoặc của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền; dùng vũ lực hoặc đe dọa dùng vũ lực đuổi người khác ra khỏi nhà rồi vào nhà đó để ở; lừa dối chủ nhà để chủ nhà ra khỏi nhà rồi vào nhà đó để ở; lợi dụng lúc chủ nhà đi vắng, dọn đồ đạc của chủ nhà ra khỏi nhà rồi dọn đồ của mình vào nhà đó ở...v.v. Khi xác định hành vi chiếm dụng trái phép chỗ ở cần phân biệt với hành vi xâm phạm chỗ ở của người khác quy định tại Điều 158 Bộ luật hình sự (xem thêm Bình luận điều 158 Bộ luật hình sự).

Xây dựng nhà ở trái phép: là hành vi làm nhà ở mà không có giấy phép của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền hoặc không đúng với giấy phép trong trường hợp Nhà nước quy định việc làm nhà ở phải có giấy phép. Việc xây dựng nhà ở trái phép chỉ có thể xảy ra trong trường hợp Nhà nước quy định việc xây dựng nhà ở phải xin phép, còn đối với những nơi việc làm nhà của người dân không cần phải xin phép thì không xảy ra hành vi này.

Xây dựng nhà ở trái phép bao gồm cả hành vi sửa chữa nhà đang được sử dụng vào mục đích khác thành nhà ở không được phép như: sửa văn phòng làm việc, trường học, trụ sở cơ quan thành nhà ở; sửa đình, chùa, miếu, nhà thờ thành nhà ở...v.v

Bên cạnh đó, việc định tội danh cần dựa trên các quy định của Nhà nước về xác định nhà ở, về xây dựng nhà ở và các quy định khác của Nhà nước về việc xử lý hành vi vi phạm để xác định dấu hiệu thuộc về chủ thể của tội phạm.

c. Mặt chủ quan: Lỗi cố ý. Người phạm tội nhận thức được hành vi của mình là chiếm dụng chỗ ở của người khác hoặc hành vi của mình là hành vi xây dựng nhà trái phép, mặc dù đã bị xử phạt hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội phạm này, nhưng vẫn cố tình vi phạm. Việc nhà làm luật quy định dấu hiệu “đã bị xử phạt hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội phạm này mà còn vi phạm” là thể hiện sự cố ý của người phạm tội rồi. Tuy nhiên, việc quy định “đã bị xử phạt hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội phạm này mà còn vi phạm” trở thành căn cứ định tội cũng bất hợp lý, bởi đã sử dụng dấu hiệu xấu về nhân thân để định tội danh, tỏ ra không công bằng đối với người vi phạm bởi hình phạt so với xử phạt hành chính là sự chênh lệch lớn về sự bất lợi dành cho người vi phạm.

d. Chủ thể: người có năng lực chịu trách nhiệm hình sự đã bị xử phạt hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm thì mới cấu thành tội phạm.

3. Về hình phạt: Người nào chiếm dụng chỗ ở, xây dựng nhà trái phép, đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 02 năm hoặc phạt tù từ 03 tháng đến 02 năm. Và nhà ở, công trình xây dựng trái phép còn có thể bị dỡ bỏ, trưng mua hoặc tịch thu.

Ngoài ra người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng.

Điều 344. Tội vi phạm quy định về hoạt động xuất bản*

*1. Người nào vi phạm quy định về hoạt động xuất bản thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt cảnh cáo, phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 02 năm hoặc phạt tù từ 03 tháng đến 02 năm:**

a) In 2.000 bản trở lên đối với từng xuất bản phẩm mà không có quyết định xuất bản, không có giấy phép xuất bản tài liệu không kinh doanh hoặc không có bản thảo đã được ký duyệt theo quy định của pháp luật;

b) Xuất bản, in hoặc phát hành xuất bản phẩm đã bị đình chỉ phát hành, bị thu hồi, tịch thu, cấm lưu hành, tiêu hủy hoặc nhập khẩu trái phép với số lượng 500 bản trở lên đối với từng xuất bản phẩm;

c) Xuất bản, phát hành xuất bản phẩm điện tử có nội dung bị cấm, không có quyết định xuất bản hoặc không có bản thảo đã được ký duyệt theo quy định của pháp luật.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 02 năm đến 05 năm:*

a) Có tổ chức;

b) Thay đổi, làm sai lệch nội dung bản thảo đã được ký duyệt hoặc bản thảo tài liệu không kinh doanh đã có dấu của cơ quan cấp giấy phép xuất bản để xuất bản bản thảo có nội dung bị cấm theo quy định của Luật xuất bản;

c) Phát hành xuất bản phẩm có nội dung bị cấm theo quy định của Luật xuất bản.

3. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm.

Bình luận

1. Vi phạm các quy định về hoạt động xuất bản là hành vi không chấp hành hoặc chấp hành không đúng các quy định của Nhà nước về xuất bản, về phát hành các loại sách, báo, đĩa âm thanh, băng âm thanh, đĩa hình, băng hình hoặc các ấn phẩm khác.

2. Các yếu tố cấu thành tội vi phạm các quy định về hoạt động xuất bản

a. Khách thể: trật tự quản lý hành chính về lĩnh vực xuất bản. Đối tượng tác động của tội phạm này là sách, báo, đĩa âm thanh, băng âm thanh, đĩa hình, băng hình hoặc các ấn phẩm khác được xuất bản trái phép hoặc phát hành trái phép.

b. Mặt khách quan: Người phạm tội thực hiện các hành vi khách quan sau:

Không tuân thủ quy định về biên tập và duyệt bản thảo nhưng vẫn xuất bản xuất bản phẩm;

In 2.000 bản trở lên đối với từng xuất bản phẩm mà không có xác nhận đăng ký xuất bản, không có quyết định xuất bản hoặc giấy phép xuất bản tài liệu không kinh doanh; không có bản thảo đã được ký duyệt theo quy định của pháp luật;

Xuất bản, in hoặc phát hành xuất bản phẩm đã bị đình chỉ phát hành, bị thu hồi, tịch thu, cấm lưu hành, tiêu hủy hoặc nhập khẩu trái phép với số lượng 500 bản trở lên đối với từng xuất bản phẩm;

Xuất bản, phát hành xuất bản phẩm điện tử có nội dung bị cấm, không có quyết định xuất bản hoặc không có bản thảo đã được ký duyệt theo quy định của pháp luật.

Việc định tội danh cần dựa trên các quy định của Nhà nước về xuất bản, phát hành các ấn phẩm như: Luật xuất bản năm 2012, các quy định của Bộ thông tin và Truyền thông, Bộ Văn hóa, Thể thao và du lịch và của các cơ quan quản lý Nhà nước về lĩnh vực xuất bản.

c. Mặt chủ quan: Lỗi cố ý. Người phạm tội nhận thức được hành vi xuất bản của mình là trái phép nhưng vẫn thực hiện.

d. Chủ thể: người có năng lực chịu trách nhiệm hình sự. Ngoài ra chủ thể của tội phạm này thường là những người có liên quan đến việc xuất bản và phát hành sách, báo, đĩa âm thanh, băng âm thanh, đĩa hình, băng hình hoặc các xuất bản phẩm khác

3. Về hình phạt: người nào vi phạm các quy định về hoạt động xuất bản thuộc một trong các trường hợp quy định tại Khoản 1 điều 344 Bộ luật hình sự thì bị phạt cảnh cáo, phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 02 năm hoặc phạt tù từ 03 tháng đến 02 năm.

Nếu phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 02 năm đến 05 năm:

- Có tổ chức;

- Thay đổi, làm sai lệch nội dung bản thảo đã được ký duyệt hoặc bản thảo tài liệu không kinh doanh đã có dấu của cơ quan cấp giấy phép xuất bản để xuất bản bản thảo có nội dung bị cấm theo quy định của Luật xuất bản;

- Phát hành xuất bản phẩm có nội dung bị cấm theo quy định của Luật xuất bản.

Ngoài ra người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm.

Điều 345. Tội vi phạm các quy định về bảo vệ và sử dụng di tích lịch sử - văn hóa, danh lam, thắng cảnh gây hậu quả nghiêm trọng

1. Người nào vi phạm các quy định về bảo vệ và sử dụng các di tích lịch sử - văn hóa, danh lam, thắng cảnh, gây hư hại di tích lịch sử - văn hóa, danh lam, thắng cảnh có giá trị từ 100.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng; hủy hoại, làm thay đổi yếu tố gốc cấu thành di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh cấp tỉnh hoặc đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt cảnh cáo, phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm.

2. Phạm tội trong trường hợp gây hư hại di tích lịch sử - văn hóa, danh lam, thắng cảnh có giá trị từ 500.000.000 đồng trở lên hoặc hủy hoại, làm thay đổi yếu tố

gốc cấu thành di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh cấp quốc gia hoặc cấp quốc gia đặc biệt, thì bị phạt tù từ 03 năm đến 07 năm.

Bình luận

1. Vi phạm các quy định về bảo vệ và sử dụng di tích lịch sử - văn hóa, danh lam, thắng cảnh là không thực hiện đúng các quy định pháp luật về quản lý, bảo vệ hoặc sử dụng di tích lịch sử - văn hóa, danh lam, thắng cảnh.

2. Dấu hiệu pháp lý của tội phạm

– Khách thể: Hành vi phạm tội nêu trên xâm phạm đến chế độ quản lý, bảo vệ, sử dụng các di tích lịch sử, văn hóa và danh lam thắng cảnh.

– Mặt khách quan: Có hành vi vi phạm các quy định về bảo vệ và sử dụng các di tích lịch sử, văn hóa, danh lam, thắng cảnh. Được thể hiện qua hành vi không thực hiện, thực hiện không đúng, không đầy đủ những quy định về quản lý và bảo vệ các di tích lịch sử, văn hóa, danh lam thắng cảnh làm cho các đối tượng này bị xuống cấp, hư hại nghiêm trọng (Ví dụ: Không có kế hoạch sửa chữa, nâng cấp kịp thời dẫn đến di tích lịch sử bị sụp đổ).

Cũng cần lưu ý:

Di tích lịch sử, văn hóa, danh lam, thắng cảnh phải được cơ quan có thẩm quyền công nhận xếp hạng.

Di tích lịch sử, văn hóa là công trình xây dựng, địa điểm, đồ vật, tài liệu và tác phẩm có giá trị lịch sử, khoa học, nghệ thuật cũng như các giá trị văn hóa khác hoặc có liên quan đến những sự kiện lịch sử, quá trình phát triển văn hóa, xã hội của dân.

Danh lam thắng cảnh là những khu vực thiên nhiên có cảnh đẹp hoặc công trình xây dựng cổ đẹp nổi tiếng (như Vịnh Hạ Long, vườn Quốc gia Cúc Phương, Động Phong Nha- Kẻ Bàng...).

Có hành vi vi phạm các di tích lịch sử, văn hóa, danh lam, thắng cảnh: thể hiện qua việc đưa vào khai thác các lợi ích của di tích lịch sử, văn hóa, danh lam, thắng cảnh với các mục đích khác nhau (như đưa vào khai thác du lịch...) không đúng, không đầy đủ các quy định về bảo vệ sử dụng các đối tượng nêu trên.

Hành vi nêu trên phải gây hậu quả nghiêm trọng thì mới bị truy cứu trách nhiệm hình sự. Và được hiểu là do thực hiện một trong các hành vi nêu trên đã gây ra thiệt hại nghiêm trọng đối với di tích lịch sử, văn hóa, danh lam, thắng cảnh như làm cho các đối tượng này bị xuống cấp, hư hại nghiêm trọng phải sửa chữa rất tốn kém...

Nếu hành vi nêu trên chưa gây ra hậu quả nghiêm trọng nhưng thuộc trường hợp đã bị xử phạt hành chính về hành vi này (nêu ở mặt khách quan), hoặc đã bị kết án về

tội phạm này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm thì vẫn bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

– Mặt chủ quan: Người phạm tội thực hiện tội phạm này với lỗi cố ý.

– Chủ thể: Chủ thể của tội phạm này là bất kỳ người nào có đủ năng lực trách nhiệm hình sự.

3. Về hình phạt

- Người nào vi phạm các quy định về bảo vệ và sử dụng các di tích lịch sử - văn hóa, danh lam, thắng cảnh, gây hư hại di tích lịch sử - văn hóa, danh lam, thắng cảnh có giá trị từ 100.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng; hủy hoại, làm thay đổi yếu tố gốc cấu thành di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh cấp tỉnh hoặc đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt cảnh cáo, phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm.

- Phạm tội trong trường hợp gây hư hại di tích lịch sử - văn hóa, danh lam, thắng cảnh có giá trị từ 500.000.000 đồng trở lên hoặc hủy hoại, làm thay đổi yếu tố gốc cấu thành di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh cấp quốc gia hoặc cấp quốc gia đặc biệt, thì bị phạt tù từ 03 năm đến 07 năm.

Điều 346. Tội vi phạm quy chế về khu vực biên giới

1. Người nào vi phạm quy định về cư trú, đi lại hoặc các quy định khác về khu vực biên giới, đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm.

*2. Tái phạm nguy hiểm hoặc phạm tội gây ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội khu vực biên giới, thì bị phạt tù từ 02 năm đến 07 năm.**

*3. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng, cấm cư trú từ 01 năm đến 05 năm.**

Bình luận

1. Vi phạm quy chế về khu vực biên giới, được hiểu là hành vi không chấp hành, chấp hành không đúng các quy định của Nhà nước về cư trú, đi lại hoặc các quy định khác về khu vực biên giới.

2. Các yếu tố cấu thành của tội phạm

– Khách thể: Hành vi phạm tội nêu trên xâm phạm đến chế độ quản lý hành chính về cư trú, đi lại và các nội dung quản lý khác ở khu vực biên giới.

– Mặt khách quan: Có hành vi vi phạm quy định về cư trú, đi lại ở khu vực biên giới. Được hiểu là hành vi không chấp hành, chấp hành không đúng các quy định về cư trú, đi lại ở khu vực biên giới (như không đăng ký tạm trú, tạm vắng, không có giấy thông hành...).

Cũng cần lưu ý:

Khu vực biên giới bao gồm:

+ Khu vực biên giới trên đất liền gồm xã, phường, thị trấn có một phần địa giới hành chính trùng hợp biên giới quốc gia trên đất liền.

+ Khu vực biên giới trên biển tính từ biên giới quốc gia trên biển vào hết địa giới hành chính xã, phường, thị trấn giáp biển và đảo.

+ Khu vực biên giới trên không gồm phần không gian dọc theo biên giới quốc gia có chiều rộng 10 km tính từ biên giới quốc gia trở vào.

Biên giới quốc gia của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là đường và mặt thẳng đứng theo đường đó để xác định giới hạn lãnh thổ đất liền, các đảo, các quần đảo trong đó có quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa, vùng biển, lòng đất, vùng trời của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (Điều 1 Luật Biên giới quốc gia).

Có hành vi vi phạm ác quy định khác về khu vực biên giới. Được hiểu là hành vi không chấp hành, chấp hành không đúng các qui định khác về khu vực biên giới (như đi công tác vào khu vực biên giới không có giấy giới thiệu, vi phạm vùng cấm hoặc vành đai biên giới, quay phim, chụp ảnh vùng biên giới mà không có giấy phép...)

Người đã thực hiện một trong các hành vi nêu trên phải thuộc trường hợp đã bị phạt hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm thì mới bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội này.

– Mặt chủ quan: Người phạm tội thực hiện tội phạm này với lỗi cố ý.

– Chủ thể: Chủ thể của tội phạm này là bất kỳ người nào có năng lực trách nhiệm hình sự.

3. Về hình phạt

- Người nào vi phạm quy định về cư trú, đi lại hoặc các quy định khác về khu vực biên giới, đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm.

- Tái phạm hoặc phạm tội gây ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội khu vực biên giới, thì bị phạt tù từ 02 năm đến 07 năm.

- Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng, cấm cư trú từ một 01 năm đến 05 năm.

Điều 347. Tội vi phạm quy định về xuất cảnh, nhập cảnh; tội ở lại Việt Nam trái phép

Người nào xuất cảnh, nhập cảnh trái phép hoặc ở lại Việt Nam trái phép, đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi này mà còn vi phạm, thì bị phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm.

Bình luận

1. Xuất cảnh, nhập cảnh trái phép là hành vi ra khỏi biên giới Việt Nam hoặc vào lãnh thổ Việt Nam không có giấy phép theo quy định của pháp luật về xuất, nhập cảnh.

2. Cấu thành của tội phạm

- Khách thể: tội phạm này xâm phạm trực tiếp đến trật tự quản lý hành chính trong lĩnh vực xuất, nhập cảnh của Nhà nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

- Mặt khách quan:

+ Hành vi xuất cảnh, nhập cảnh trái phép là hành vi xuất, nhập cảnh mà không có các giấy tờ theo quy định của Nhà nước về xuất nhập cảnh, như không có hộ chiếu, visa hoặc có nhưng không thị thực. Trường hợp sử dụng giấy tờ giả để xuất, nhập cảnh sẽ cấu thành thêm tội độc lập là sử dụng giấy tờ giả.

+ Hành vi ở lại Việt Nam trái phép là khi xuất, nhập cảnh hợp pháp nhưng không rời Việt Nam theo thời hạn của giấy phép.

Tội phạm hoàn thành khi chủ thể đã bị xử phạt hành chính về hành vi này mà còn vi phạm.

- Mặt chủ quan: tội phạm được thực hiện với lỗi cố ý. Động cơ, mục đích không là dấu hiệu bắt buộc của tội phạm này. Nếu hành vi này được thực hiện với mục đích “chống chính quyền nhân dân” sẽ bị truy cứu theo Điều 109 Bộ luật hình sự.

- Chủ thể của tội phạm này có thể là công dân Việt Nam, người nước ngoài hoặc không quốc tịch có năng lực trách nhiệm hình sự theo luật định.

3. Về hình phạt

Người nào xuất cảnh, nhập cảnh trái phép hoặc ở lại Việt Nam trái phép, đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi này mà còn vi phạm, thì bị phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm.

Điều 348. Tội tổ chức, môi giới cho người khác xuất cảnh, nhập cảnh hoặc ở lại Việt Nam trái phép

1. Người nào vì vụ lợi mà tổ chức hoặc môi giới cho người khác xuất cảnh, nhập cảnh hoặc ở lại Việt Nam trái phép, thì bị phạt tù từ 01 năm đến 05 năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 05 năm đến 10 năm:

- a) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn;
- b) Phạm tội 02 lần trở lên;
- c) Đối với từ 05 người đến 10 người;
- d) Có tính chất chuyên nghiệp;
- đ) Thu lợi bất chính từ 100.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng;
- e) Tái phạm nguy hiểm.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 07 năm đến 15 năm:

- a) Đối với 11 người trở lên;
- b) Thu lợi bất chính 500.000.000 đồng trở lên;
- c) Làm chết người.

4. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng hoặc cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm.

Bình luận

1. Tội tổ chức, môi giới cho người khác xuất cảnh, nhập cảnh hoặc ở lại Việt Nam trái phép là hành vi của một người vì vụ lợi mà tổ chức môi giới cho người khác ra khỏi biên giới Việt Nam hoặc vào hoặc ở lại lãnh thổ Việt Nam không có giấy phép theo quy định của pháp luật về xuất, nhập cảnh.

2. Cấu thành của tội phạm

- Khách thể: tội phạm này xâm phạm trực tiếp đến trật tự quản lý hành chính trong lĩnh vực xuất, nhập cảnh của Nhà nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

- Mặt khách quan:

+ Hành vi tổ chức, môi giới cho người khác xuất, nhập cảnh trên lãnh thổ Việt Nam mà không có các giấy tờ theo quy định của Nhà nước về xuất nhập cảnh, như

không có hộ chiếu, visa hoặc có nhưng không thị thực. Trường hợp sử dụng giấy tờ giả để xuất, nhập cảnh sẽ cấu thành thêm tội độc lập là sử dụng giấy tờ giả.

+ Hành vi tổ chức, môi giới cho người khác ở lại Việt Nam trái phép là khi xuất, nhập cảnh hợp pháp nhưng không rời Việt Nam theo thời hạn của giấy phép.

Mặt chủ quan: Lỗi cố ý

Chủ thể: của tội phạm này có thể là công dân Việt Nam, người nước ngoài hoặc không quốc tịch có năng lực trách nhiệm hình sự theo luật định.

3. Về hình phạt

Người nào vì vụ lợi mà tổ chức hoặc môi giới cho người khác xuất cảnh, nhập cảnh hoặc ở lại Việt Nam trái phép, thì bị phạt tù từ 01 năm đến 05 năm.

Phạm tội thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 2 điều này, thì bị phạt tù từ 05 năm đến 10 năm

Phạm tội thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 3 điều này, thì bị phạt tù từ 07 năm đến 15 năm

Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng hoặc cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm.

Điều 349. Tội tổ chức, môi giới cho người khác trốn đi nước ngoài hoặc ở lại nước ngoài trái phép

1. Người nào tổ chức, môi giới cho người khác trốn đi nước ngoài hoặc ở lại nước ngoài trái phép, nếu không thuộc trường hợp quy định tại Điều 120 của Bộ luật này, thì bị phạt tù từ 01 năm đến 05 năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 05 năm đến 10 năm:

- a) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn;
- b) Phạm tội 02 lần trở lên;
- c) Đối với từ 05 người đến 10 người;
- d) Có tính chất chuyên nghiệp;
- đ) Thu lợi bất chính từ 100.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng;
- e) Tái phạm nguy hiểm.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 07 năm đến 15 năm:

- a) Đối với 11 người trở lên;

b) Thu lợi bất chính 500.000.000 đồng trở lên;

c) Làm chết người.

4. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng hoặc cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm.

Bình luận

1. Hành vi tổ chức, môi giới cho người khác trốn đi nước ngoài hoặc ở lại nước ngoài trái phép là việc chủ mưu, cầm đầu, chỉ huy người khác trốn đi nước ngoài hoặc ở lại nước ngoài trái phép.

2. Cấu thành của tội phạm

- Khách thể: tội phạm này xâm phạm an ninh đối nội và đối ngoại của Nhà nước Việt Nam.

- Khách quan: Hành vi tổ chức thể hiện ở: rủ rê, dụ dỗ người khác trốn đi nước ngoài hoặc trốn ở lại nước ngoài trái phép, thu gom tài sản, lương thực và các vật cần thiết khác với vai trò là người chủ mưu, cầm đầu, chỉ huy cho việc trốn đi nước ngoài. Đối với hành vi tổ chức để người khác trốn đi nước ngoài hoặc trốn ở lại nước ngoài trái phép hoàn thành khi nhóm người được tổ chức đưa đi đã đi được ra khỏi biên giới Việt Nam.

- Chủ quan: tội phạm được thực hiện với lỗi cố ý nhưng không có dấu hiệu chống chính quyền nhân dân. Nếu hành vi này được thực hiện với mục đích “chống chính quyền nhân dân” sẽ bị truy cứu theo Điều 109 Bộ luật hình sự.

- Chủ thể: bất kỳ ai có năng lực trách nhiệm hình sự theo luật định.

3. Về hình phạt

Người nào tổ chức, môi giới cho người khác trốn đi nước ngoài hoặc ở lại nước ngoài trái phép, nếu không thuộc trường hợp quy định tại Điều 120 của Bộ luật này, thì bị phạt tù từ 01 năm đến 05 năm.

Phạm tội thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 2 điều luật này, thì bị phạt tù từ 05 năm đến 10 năm

Phạm tội thuộc một trong các trường hợp quy định khoản 3 điều luật này, thì bị phạt tù từ 07 năm đến 15 năm:

Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng hoặc cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm.

Điều 350. Tội cưỡng ép người khác trốn đi nước ngoài hoặc ở lại nước ngoài trái phép

1. Người nào cưỡng ép người khác trốn đi nước ngoài hoặc ở lại nước ngoài trái phép, nếu không thuộc trường hợp quy định tại Điều 120 của Bộ luật này, thì bị phạt tù từ 02 năm đến 07 năm.

*2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 05 năm đến 12 năm:**

- a) Phạm tội 02 lần trở lên;*
- b) Đối với từ 05 người đến 10 người;*
- c) Có tính chất chuyên nghiệp;*
- d) Vì động cơ đê hèn;*
- đ) Tái phạm nguy hiểm.*

*3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 12 năm đến 20 năm:**

- a) Đối với 11 người trở lên;*
- b) Làm chết người.*

Bình luận

1. Hành vi cưỡng ép người khác trốn đi nước ngoài hoặc ở lại nước ngoài trái phép là việc cưỡng bức, đe dọa người khác trốn đi nước ngoài hoặc ở lại nước ngoài trái phép.

2. Cấu thành của tội phạm

- Khách thể: tội phạm này xâm phạm an ninh đối nội và đối ngoại của Nhà nước Việt Nam.

- Khách quan: Hành vi cưỡng ép được thực hiện bằng mọi phương pháp, thủ đoạn (vũ lực, cưỡng bức tinh thần, vật chất...). Hành vi cưỡng ép người khác trốn đi nước ngoài hoặc trốn ở lại nước ngoài hoàn thành khi người khác không còn cách nào từ chối đã đồng ý trốn đi nước ngoài chứ không cần người này đã thực tế có hành vi trốn ở lại nước ngoài hoặc trốn đi nước ngoài.

- Chủ quan: tội phạm được thực hiện với lỗi cố ý nhưng không có dấu hiệu chống chính quyền nhân dân. Nếu hành vi này được thực hiện với mục đích “chống chính quyền nhân dân” sẽ bị truy cứu theo Điều 109 Bộ luật hình sự.

- Chủ thể: bất kỳ ai có năng lực trách nhiệm hình sự theo luật định.

3. Về hình phạt

Người nào cưỡng ép người khác trốn đi nước ngoài hoặc ở lại nước ngoài trái phép, nếu không thuộc trường hợp quy định tại Điều 120 của Bộ luật này, thì bị phạt tù từ 02 năm đến 07 năm.

Phạm tội thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 2 điều luật này, thì bị phạt tù từ 05 năm đến 12 năm

Phạm tội thuộc một trong các trường hợp quy định khoản 3 điều luật này, thì bị phạt tù từ 12 năm đến 20 năm

Điều 351. Tội xúc phạm Quốc kỳ, Quốc huy, Quốc ca

Người nào cố ý xúc phạm Quốc kỳ, Quốc huy, Quốc ca, thì bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm.

Bình luận

1. Quốc kỳ, Quốc huy, quốc ca là những biểu tượng thiêng liêng của Tổ quốc, là niềm tự hào của quốc gia, dân tộc. Hành vi xúc phạm quốc kỳ, quốc huy là những hành vi nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm đến sự tôn nghiêm, thiêng liêng của quốc gia, dân tộc.

2. Cấu thành của tội phạm

- Khách thể: tội phạm này xâm phạm đến biểu tượng thiêng liêng của Tổ quốc. Đối tượng phạm tội là Quốc kỳ, Quốc huy của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

- Khách quan của tội phạm này thể hiện ở chỗ viết, vẽ những nội dung không lành mạnh, có tính sỉ nhục hoặc xé rách, đâm thủng, giẫm đạp, vò nát cờ Tổ quốc hay có hành vi có tính chất nhạo báng, phá hỏng Quốc kỳ, Quốc huy hoặc bằng những thủ đoạn khác làm biến dạng Quốc kỳ, Quốc huy.

Tội phạm hoàn thành khi có một trong những hành vi kể trên mà không cần dấu hiệu hậu quả.

- Chủ quan: tội phạm được thực hiện với lỗi cố ý trực tiếp. Nếu hành vi được thực hiện với lỗi cố ý gián tiếp hay vô ý thì không cấu thành tội phạm.

- Chủ thể: là bất kỳ người nào có [năng lực trách nhiệm hình sự](#) theo luật định.

3. Về hình phạt

Người nào cố ý xúc phạm Quốc kỳ, Quốc huy, thì bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm.

Chương XXIII CÁC TỘI PHẠM VỀ CHỨC VỤ

Điều 352. Khái niệm tội phạm về chức vụ

1. Các tội phạm về chức vụ là những hành vi xâm phạm hoạt động đúng đắn của cơ quan, tổ chức do người có chức vụ thực hiện trong khi thực hiện công vụ, nhiệm vụ.

2. Người có chức vụ là người do bổ nhiệm, do bầu cử, do hợp đồng hoặc do một hình thức khác, có hưởng lương hoặc không hưởng lương, được giao thực hiện một nhiệm vụ nhất định và có quyền hạn nhất định trong khi thực hiện công vụ, nhiệm vụ.

Bình luận

Điều 352 đã quy định khái quát khái niệm tội phạm về chức vụ quy định tại Chương XXIII Bộ luật hình sự. Đây là một nhóm tội phạm có cùng tính chất xâm phạm đến khách thể loại là hoạt động đúng đắn của cơ quan, tổ chức.

Các tội ở chương XXIII xâm phạm đến hoạt động đúng đắn của cơ quan tổ chức bao gồm cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, chính trị xã hội, tổ chức xã hội và các tổ chức kinh tế. Một trong những yêu cầu đối với các hoạt động của cơ quan trên là phải đảm bảo đúng pháp luật. Nhưng các tội phạm có chức vụ được thực hiện đã làm cho hoạt động của các cơ quan, tổ chức trái pháp luật, ngược lại với đòi hỏi của pháp luật từ đó ảnh hưởng hưởng đến uy tín của cơ quan, tổ chức. xâm phạm đến quyền, lợi ích hợp pháp của cá nhân, cơ quan, tổ chức. Cơ quan tổ chức ở đây là cơ quan trong bộ máy nhà nước, các cơ quan khác trong hệ thống chính trị như các cơ quan của các tổ chức chính trị, chính trị xã hội như: Đảng Cộng sản, Đoàn Thanh niên, Hội phụ nữ, Hội cựu Chiến binh, Hội Nông dân; các cơ quan thuộc tổ chức xã hội như Hội Người mù, Hội chữ thập đỏ; các tổ chức kinh tế như các doanh nghiệp...

Để xâm phạm đến khách thể là hoạt động đúng đắn của cơ quan, tổ chức, tuyệt đại đa số các chủ thể của các tội phạm về chức vụ là chủ thể đặc tức là người có chức vụ, quyền hạn trong cơ quan tổ chức (trừ 3 tội Đưa hối lộ (Điều 364), Môi giới hối lộ (Điều 365 BLHS) và tội Lợi dụng ảnh hưởng với người có chức vụ để trục lợi (Điều 366) là có chủ thể thường. Người có chức vụ là người do bổ nhiệm, do bầu cử, do hợp đồng hoặc do một hình thức khác, có hưởng lương hoặc không hưởng lương, được giao thực hiện một nhiệm vụ nhất định và có quyền hạn nhất định trong khi thực hiện công vụ, nhiệm vụ.

Như vậy, so với Bộ luật hình sự năm 1999, Bộ luật hình sự năm 2015 đã mở rộng nội hàm khái niệm tội phạm chức vụ. Trước đây, Bộ luật hình sự 1999 chỉ giới hạn đối với các hành vi tham nhũng trong khu vực công (do cán bộ, công chức nhà nước thực hiện), mà chưa có sự ghi nhận về tội phạm tham nhũng trong khu vực tư, bao gồm cả các tội phạm về chức vụ trong khu vực tư (ngoài Nhà nước). Bộ luật hình sự 2015 đã có sự điều chỉnh kịp thời, mở rộng chủ thể thực hiện tội phạm không chỉ là người có chức vụ trong khi thực hiện "*công vụ*" (đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức trong hệ thống các cơ quan Nhà nước), mà còn là người có chức vụ trong khi thực hiện "*nhiệm vụ*" (tại các doanh nghiệp, tổ chức ngoài nhà nước).

Điều này xuất phát trên các căn cứ:

a) Do tính chất nghiêm trọng và mức độ ảnh hưởng ngày càng lan rộng của tham nhũng trong khu vực tư, trong bối cảnh hội nhập, yêu cầu phải tăng cường mạnh mẽ các biện pháp đấu tranh chống tham nhũng không chỉ trong lĩnh vực công mà trong cả lĩnh vực tư, bảo đảm sự tương thích với Công ước chống tham nhũng (UNCAC) mà Việt Nam là thành viên.

b) Thực tiễn đấu tranh phòng, chống tội phạm ở nước ta cho thấy các hành vi tham nhũng có xu hướng không chỉ được thực hiện bởi người có chức vụ, quyền hạn mà có sự tham gia của cá nhân, tổ chức ở ngoài khu vực nhà nước dưới nhiều hình thức... Tuy nhiên, Bộ luật Hình sự năm 1999 chưa có các quy định pháp luật cần thiết áp dụng cho hành vi phạm tội của các chủ thể này.

Các tội phạm về chức vụ quy định tại Chương XXIII Bộ luật hình sự 2015 chia làm hai nhóm: Các tội tham nhũng và các tội phạm khác về chức vụ (không tính chất nhũng).

Mục 1. CÁC TỘI PHẠM THAM NHŨNG

Điều 353. Tội tham ô tài sản

1. Người nào lợi dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản mà mình có trách nhiệm quản lý trị giá từ 2.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng hoặc dưới 2.000.000 đồng nhưng thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 02 năm đến 07 năm:

a) Đã bị xử lý kỷ luật về hành vi này mà còn vi phạm;

b) Đã bị kết án về một trong các tội quy định tại Mục 1 Chương này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 07 năm đến 15 năm:

a) Có tổ chức;

b) Dùng thủ đoạn xảo quyệt, nguy hiểm;

c) Phạm tội 02 lần trở lên;

d) Chiếm đoạt tài sản trị giá từ 100.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng;

đ) Chiếm đoạt tiền, tài sản dùng vào mục đích xóa đói, giảm nghèo; tiền, phụ cấp, trợ cấp, ưu đãi đối với người có công với cách mạng; các loại quỹ dự phòng hoặc các loại tiền, tài sản trợ cấp, quyên góp cho những vùng bị thiên tai, dịch bệnh hoặc các vùng kinh tế đặc biệt khó khăn;

e) Gây thiệt hại về tài sản từ 1.000.000.000 đồng đến dưới 3.000.000.000 đồng;*

g) Ảnh hưởng xấu đến đời sống của cán bộ, công chức, viên chức và người lao động trong cơ quan, tổ chức.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 15 năm đến 20 năm:

a) Chiếm đoạt tài sản trị giá từ 500.000.000 đồng đến dưới 1.000.000.000 đồng;

b) Gây thiệt hại về tài sản từ 3.000.000.000 đồng đến dưới 5.000.000.000 đồng;

c) Gây ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội;

d) Dẫn đến doanh nghiệp hoặc tổ chức khác bị phá sản hoặc ngừng hoạt động.

4. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù 20 năm, tù chung thân hoặc tử hình:

a) Chiếm đoạt tài sản trị giá 1.000.000.000 đồng trở lên;

b) Gây thiệt hại về tài sản 5.000.000.000 đồng trở lên.

5. Người phạm tội còn bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ 01 năm đến 05 năm, có thể bị phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản.

6. Người có chức vụ, quyền hạn trong các doanh nghiệp, tổ chức ngoài Nhà nước mà tham ô tài sản, thì bị xử lý theo quy định tại Điều này.”

Bình luận

1. Tội tham ô tài sản là hành vi lợi dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản mà mình có trách nhiệm quản lý với giá trị từ 02 triệu đồng trở lên hoặc dưới hai triệu đồng nhưng đã bị xử lý kỷ luật về hành vi này mà còn vi phạm hoặc đã bị kết án về một trong các tội phạm về tham nhũng, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm.

2. Các dấu hiệu pháp lý của tội phạm

Khách thể của tội phạm: Tội tham ô tài sản trực tiếp xâm hại hai quan hệ xã hội, đó là: (i) Xâm phạm sự hoạt động đúng đắn của các cơ quan Nhà nước, các tổ chức xã hội; (ii) Xâm phạm quan hệ sở hữu.

Mặt khách quan của tội phạm được đặc trưng bởi các dấu hiệu sau:

Thủ đoạn phạm tội: lợi dụng chức vụ, quyền hạn để phạm tội. Nghĩa là người phạm tội sử dụng quyền hạn được giao như một phương tiện phạm tội để biến tài sản của Nhà nước thành tài sản của mình.

Hành vi khách quan của tội phạm là hành vi chiếm đoạt tài sản, được thực hiện một cách công khai hoặc bí mật. Thông thường, để che giấu hành vi chiếm đoạt, kẻ phạm tội thường có hành vi sửa chữa sổ sách, chứng từ, lập chứng từ giả, tạo hiện trường giả, tiêu hủy hóa đơn, chứng từ, đốt kho chứa tài sản...

Đối tượng tác động của tội phạm phải thỏa mãn hai điều kiện, đó là:

+ Tài sản bị chiếm đoạt phải là tài sản mà người phạm tội *có trách nhiệm quản lý*. Tài sản được coi là tài sản mà người phạm tội có trách nhiệm quản lý khi người phạm tội có quyền chiếm hữu hợp pháp đối với tài sản.

+ Giá trị tài sản bị chiếm đoạt phải trị giá từ 2.000.000 đồng trở lên. Nếu tài sản bị chiếm đoạt dưới 2.000.000 đồng phải thỏa mãn một trong hai điều kiện:

- Đã bị xử lý kỷ luật về hành vi này mà còn vi phạm;
- Đã bị kết án về một trong các tội quy định tại Mục 1 Chương này (các tội tham nhũng), chưa được xóa án tích mà còn vi phạm.

Điểm mới trong quy định này là Bộ luật hình sự 2015 đã tăng mức định lượng về giá trị tiền, tài sản tham ô, nhằm bảo đảm sự phù hợp với tình hình phát triển mới về kinh tế - xã hội và thực tiễn đấu tranh phòng, chống tội phạm. Cụ thể Bộ luật hình sự 2015 đã tăng mức định lượng giá trị tiền, tài sản tham ô ở tình tiết định tội từ 500.000 đồng đến 50.000.000 đồng (trong Bộ luật hình sự 1999 trước đây) lên 2.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng; tăng định lượng giá trị tiền, tài sản tham ô ở tình tiết định khung tăng nặng từ 50.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng lên 100.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng cho hình phạt từ 07 năm đến 15 năm, từ 200.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng lên mức từ 500.000.000 đồng đến dưới 1.000.000.000 đồng cho hình phạt từ 15 năm đến 20 năm, từ 500.000.000 đồng lên 1.000.000.000 đồng đối với hình phạt từ 20 năm, chung thân hoặc tử hình.

Bộ luật hình sự 2015 còn bổ sung thêm tình tiết định khung tăng nặng đối với trường hợp “*gây thiệt hại về tài sản*” (chưa được quy định cụ thể trong Bộ luật hình sự 1999) với các mức định lượng giá trị như sau: gây thiệt hại về tài sản từ 1.000.000.000 đến dưới 3.000.000.000 đồng (phạt tù từ 07 năm đến 15 năm); gây

thiệt hại về tài sản từ 3.000.000.000 đồng đến dưới 5.000.000.000 đồng (phạt tù từ 15 năm đến 20 năm); gây thiệt hại về tài sản 5.000.000.000 đồng trở lên (phạt tù 20 năm, tù chung thân hoặc tử hình).

Chủ thể của tội phạm phải thỏa mãn đầy đủ hai điều kiện, đó là: người phạm tội phải là người có chức vụ quyền hạn và là người có trách nhiệm quản lý tài sản. Khoản 6 Điều 353 còn bổ sung nhóm chủ thể là người có chức vụ, quyền hạn trong các doanh nghiệp, tổ chức ngoài Nhà nước mà tham ô tài sản, cũng bị xử lý theo quy định tại Điều này.

Trên thực tế, chủ thể của tội tham ô tài sản thường thuộc ba nhóm sau:

Nhóm 1: Là người có thẩm quyền trong lĩnh vực quản lý kinh tế (Ví dụ: thủ trưởng cơ quan, chánh văn phòng, trưởng phòng tài vụ, kế toán).

Nhóm 2: Những người đảm nhiệm công tác nghiệp vụ quản lý kinh tế tài chính (Ví dụ: kế toán, thủ quỹ, thủ kho...).

Nhóm 3: Những người đảm nhiệm những công việc mang tính độc lập nhưng có khả năng trực tiếp tiếp cận với tài sản (Ví dụ: Người bảo vệ được quyền tiếp cận với tài sản, người lái xe chở hàng không có người áp tải).

Mặt chủ quan của tội phạm là lỗi cố ý trực tiếp.

3. Về hình phạt

Người phạm tội quy định tại khoản 1 Điều 353 thì bị phạt tù từ 02 năm đến 07 năm:

Các tình tiết tăng nặng gồm:

(i) Đối với các trường hợp phạm tội thuộc định khung tăng nặng, bị phạt tù từ 07 năm đến 15 năm, ngoài việc nâng định mức giá trị tài sản nhận hối lộ, bổ sung tình tiết gây thiệt hại về tài sản, Bộ luật hình sự 2015 còn sửa đổi tình tiết tăng nặng “phạm tội nhiều lần” (theo quy định của Bộ luật hình sự 1999) thành “phạm tội từ 02 lần trở lên” nhằm nâng cao tính răn đe và hiệu lực của chế tài. Cụ thể, phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 07 năm đến 15 năm:

- Có tổ chức;
- Dùng thủ đoạn xảo quyệt, nguy hiểm;
- Phạm tội 02 lần trở lên;
- Chiếm đoạt tài sản trị giá từ 100.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng;
- Chiếm đoạt tiền, tài sản dùng vào mục đích xóa đói, giảm nghèo; tiền, phụ cấp, trợ cấp, ưu đãi đối với người có công với cách mạng; các loại quỹ dự phòng hoặc các

loại tiền, tài sản trợ cấp, quyền góp cho những vùng bị thiên tai, dịch bệnh hoặc các vùng kinh tế đặc biệt khó khăn;

- Gây thiệt hại về tài sản từ 1.000.000.000 đồng đến dưới 3.000.000.000 đồng;
- Ảnh hưởng xấu đến đời sống của cán bộ, công chức, viên chức và người lao động trong cơ quan, tổ chức.

(ii) Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 15 năm đến 20 năm:

- Chiếm đoạt tài sản trị giá từ 500.000.000 đồng đến dưới 1.000.000.000 đồng;
- Gây thiệt hại về tài sản từ 3.000.000.000 đồng đến dưới 5.000.000.000 đồng;
- Gây ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội;
- Dẫn đến doanh nghiệp hoặc tổ chức khác bị phá sản hoặc ngừng hoạt động.

(iii) Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù 20 năm, tù chung thân hoặc tử hình:

- Chiếm đoạt tài sản trị giá 1.000.000.000 đồng trở lên;
- Gây thiệt hại về tài sản 5.000.000.000 đồng trở lên.

Người phạm tội còn bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ 01 năm đến 05 năm, có thể bị phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản (theo Bộ luật hình sự 1999, mức phạt tiền đối với tội danh này được quy định từ 10.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng).

Điều 354. Tội nhận hối lộ

1. Người nào lợi dụng chức vụ, quyền hạn trực tiếp hoặc qua trung gian nhận hoặc sẽ nhận bất kỳ lợi ích nào sau đây cho chính bản thân người đó hoặc cho người hoặc tổ chức khác để làm hoặc không làm một việc vì lợi ích hoặc theo yêu cầu của người đưa hối lộ, thì bị phạt tù từ 02 năm đến 07 năm:

a) Tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác trị giá từ 2.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng hoặc dưới 2.000.000 đồng nhưng đã bị xử lý kỷ luật về hành vi này mà còn vi phạm hoặc đã bị kết án về một trong các tội quy định tại Mục 1 Chương này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm;

b) Lợi ích phi vật chất.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 07 năm đến 15 năm:

a) Có tổ chức;

b) Lạm dụng chức vụ, quyền hạn;

c) Của hối lộ là tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác trị giá từ 100.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng;

d) Gây thiệt hại về tài sản từ 1.000.000.000 đồng đến dưới 3.000.000.000 đồng;*

đ) Phạm tội 02 lần trở lên;

e) Biết rõ của hối lộ là tài sản của Nhà nước;

g) Đòi hối lộ, sách nhiễu hoặc dùng thủ đoạn xảo quyệt.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 15 năm đến 20 năm:

a) Của hối lộ là tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác trị giá từ 500.000.000 đồng đến dưới 1.000.000.000 đồng;

b) Gây thiệt hại về tài sản từ 3.000.000.000 đồng đến dưới 5.000.000.000 đồng.

4. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù 20 năm, tù chung thân hoặc tử hình:

a) Của hối lộ là tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác trị giá 1.000.000.000 đồng trở lên;

b) Gây thiệt hại về tài sản 5.000.000.000 đồng trở lên.

5. Người phạm tội còn bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ 01 năm đến 05 năm, có thể bị phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản.

6. Người có chức vụ, quyền hạn trong các doanh nghiệp, tổ chức ngoài Nhà nước mà nhận hối lộ, thì bị xử lý theo quy định tại Điều này.

Bình luận

1. Tội nhận hối lộ là hành vi của người có chức vụ, quyền hạn, lợi dụng chức vụ, quyền hạn trực tiếp hoặc qua trung gian nhận hoặc sẽ nhận tiền, tài sản hoặc lợi ích (vật chất hoặc phi vật chất khác) dưới bất kỳ hình thức nào cho chính bản thân người đó hoặc cho người khác hoặc tổ chức khác để làm hoặc không làm một việc vì lợi ích hay theo yêu cầu của người đưa hối lộ.

2. Dấu hiệu pháp lý của tội phạm

Khách thể của tội phạm: Tội nhận hối lộ trực tiếp xâm hại sự hoạt động đúng đắn của các cơ quan Nhà nước, tổ chức xã hội.

Mặt khách quan của tội phạm được đặc trưng bởi các dấu hiệu sau:

Thủ đoạn phạm tội: Lợi dụng chức vụ, quyền hạn. Tức là người phạm tội sử dụng quyền hạn được giao như là một phương tiện phạm tội để thực hiện việc nhận hối lộ.

Hành vi khách quan của tội phạm được thực hiện bởi 2 loại hành vi:

- Hành vi nhận tiền, của hối lộ dưới bất kỳ hình thức nào, trực tiếp hoặc qua trung gian (1).
- Làm hoặc không làm một việc thuộc trách nhiệm của mình vì lợi ích hay theo yêu cầu của người đưa (2).

Trong 2 loại hành vi khách quan này thì hành vi (1) có thể thực hiện trước hành vi (2), tức là nhận của hối lộ rồi làm hoặc không làm một việc vì lợi ích hay theo yêu cầu của người đưa. Nhưng hành vi (2) cũng có thể thực hiện trước hành vi (1) – tức là làm hoặc không làm một việc vì lợi ích hay theo yêu cầu của người đưa rồi sau đó nhận của hối lộ.

Nếu người có chức vụ quyền hạn làm hoặc không làm một việc vì lợi ích hay theo yêu cầu của người đưa rồi sau đó nhận của hối lộ thì phải thỏa mãn điều kiện là có sự *thỏa thuận trước* mới cấu thành tội nhận hối lộ.

Nếu người phạm tội làm hoặc không làm một việc thuộc trách nhiệm của mình vì lợi ích hay theo yêu cầu của người đưa mà cấu thành một tội độc lập thì ngoài tội nhận hối lộ họ còn bị truy tố thêm tội đã cấu thành.

Phương tiện phạm tội:

- Tương tự như đối với tội tham ô, Bộ luật hình sự 2015 đã nâng mức định lượng giá trị tài sản trong tình tiết định tội và định khung tăng nặng của tội nhận hối lộ. Cụ thể:

Đối với mức định lượng của giá trị tài sản nhận hối lộ trong khung định tội, Bộ luật hình sự 2015 đã tăng từ 2.000.000 đồng đến dưới 10.000.000 đồng (ở Bộ luật hình sự 1999) lên mức từ 2.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng. Nếu giá trị của nhận hối lộ dưới 2.000.000 đồng thì phải đáp ứng một trong hai điều kiện: đã bị xử lý kỷ luật về hành vi này mà còn vi phạm; hoặc bị kết án về một trong các tội tham nhũng, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm.

Đối với mức định lượng của giá trị tài sản nhận hối lộ trong khung tăng nặng, 10.000.000 đồng đến dưới 20.000.000 đồng lên 100.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng cho hình phạt từ 07 năm đến 15 năm, từ 50.000.000 đồng đến dưới 300.000.000 đồng lên mức từ 500.000.000 đồng đến dưới 1.000.000.000 đồng cho hình phạt từ 15 năm đến 20 năm, từ 300.000.000 đồng lên 1.000.000.000 đồng đối với hình phạt tù 20 năm, chung thân hoặc tử hình.

- Bộ luật hình sự 2015 còn bổ sung thêm tình tiết định khung tăng nặng đối với trường hợp “*gây thiệt hại về tài sản*” (chưa được quy định cụ thể trong Bộ luật hình sự 1999) với các mức định lượng giá trị như sau: gây thiệt hại về tài sản từ 1.000.000.000 đến dưới 3.000.000.000 đồng (phạt tù từ 07 năm đến 15 năm); gây thiệt hại về tài sản từ 3.000.000.000 đồng đến dưới 5.000.000.000 đồng (phạt tù từ 15 năm đến 20 năm); gây thiệt hại về tài sản 5.000.000.000 đồng trở lên (phạt tù 20 năm, tù chung thân hoặc tử hình).

- Đồng thời, Bộ luật hình sự 2015 đã bổ sung thêm lợi ích phi vật chất vào cấu thành định tội danh này, xuất phát từ thực tiễn đấu tranh phòng và chống tội phạm nhận hối lộ và hối lộ.

Tội này hoàn thành t1 trong hai thời điểm: Nếu chủ động đòi hối lộ thì hoàn thành từ thời điểm đòi. Nếu không đòi hối lộ thì hoàn thành từ điểm nhận của hối lộ.

Chủ thể của tội phạm là người có chức vụ quyền hạn ở khu vực Nhà nước hoặc trong các doanh nghiệp, tổ chức ngoài Nhà nước.

Mặt chủ quan của tội phạm: Tội phạm thực hiện với lỗi cố ý trực tiếp

3. Về hình phạt

Người phạm tội quy định tại Khoản 1 Điều 354 bị phạt tù từ 02 năm đến 07 năm.

Các tình tiết tăng nặng:

(i) Đối với các trường hợp phạm tội thuộc định khung tăng nặng, bị phạt tù từ 07 năm đến 15 năm, ngoài việc nâng định mức giá trị tài sản nhận hối lộ, bổ sung tình tiết gây thiệt hại tài sản, Bộ luật hình sự 2015 còn sửa đổi tình tiết tăng nặng “*phạm tội nhiều lần*” (theo quy định của Bộ luật hình sự 1999) thành “*phạm tội từ 02 lần trở lên*” nhằm nâng cao tính răn đe và hiệu lực của chế tài. Cụ thể, các trường hợp phạm tội sau thì bị phạt tù từ 07 đến 15 năm:

- Có tổ chức;
- Lạm dụng chức vụ, quyền hạn;
- Của hối lộ là tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác trị giá từ 100.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng;
- Gây thiệt hại về tài sản từ 1.000.000.000 đến dưới 3.000.000.000 đồng;
- Phạm tội 02 lần trở lên;
- Biết rõ của hối lộ là tài sản của Nhà nước;
- Đòi hối lộ, sách nhiễu hoặc dùng thủ đoạn xảo quyệt.

(ii) Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 15 năm đến 20 năm:

- Của hồi lộ là tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác trị giá từ 500.000.000 đồng đến dưới 1.000.000.000 đồng;

- Gây thiệt hại về tài sản từ 3.000.000.000 đồng đến dưới 5.000.000.000 đồng.

(iii) Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù 20 năm, tù chung thân hoặc tử hình:

- Của hồi lộ là tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác trị giá 1.000.000.000 đồng trở lên;

- Gây thiệt hại về tài sản 5.000.000.000 đồng trở lên.

Người phạm tội còn bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ 01 năm đến 05 năm, có thể bị phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản (theo Bộ luật hình sự 1999, mức phạt tiền đối với tội danh này được quy định từ một lần đến năm lần của hồi lộ).

Điều 355. Tội lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản

1. Người nào lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản của người khác trị giá từ 2.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng hoặc dưới 2.000.000 đồng nhưng thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 01 năm đến 06 năm:

a) Đã bị xử lý kỷ luật về hành vi này mà còn vi phạm;

b) Đã bị kết án về một trong các tội quy định tại Mục 1 Chương này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 06 năm đến 13 năm:

a) Có tổ chức;

b) Dùng thủ đoạn xảo quyệt, nguy hiểm;

c) Phạm tội 02 lần trở lên;

d) Chiếm đoạt tài sản trị giá từ 100.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng;

*đ) Gây thiệt hại về tài sản từ 1.000.000.000 đồng đến dưới 3.000.000.000 đồng;**

e) Chiếm đoạt tiền, tài sản dùng vào mục đích xóa đói, giảm nghèo; tiền, phụ cấp, trợ cấp, ưu đãi đối với người có công với cách mạng; các loại quỹ dự phòng hoặc các loại tiền, tài sản trợ cấp, quyên góp cho những vùng bị thiên tai, dịch bệnh hoặc các vùng kinh tế đặc biệt khó khăn.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 13 năm đến 20 năm:

- a) Chiếm đoạt tài sản trị giá từ 500.000.000 đồng đến dưới 1.000.000.000 đồng;
- b) Gây thiệt hại về tài sản từ 3.000.000.000 đồng đến dưới 5.000.000.000 đồng;
- c) Dẫn đến doanh nghiệp hoặc tổ chức khác bị phá sản hoặc ngừng hoạt động;
- d) Gây ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội.

4. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù 20 năm hoặc tù chung thân:

- a) Chiếm đoạt tài sản trị giá 1.000.000.000 đồng trở lên;
- b) Gây thiệt hại về tài sản 5.000.000.000 đồng trở lên.

5. Người phạm tội còn bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ 01 năm đến 05 năm, có thể bị phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản.

Bình luận

1. Tội lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản là hành vi của người có chức vụ quyền hạn nhưng đã vượt ra ngoài phạm vi quyền hạn của mình chiếm đoạt tài sản của người khác có giá trị từ 2.000.000 đồng trở lên hoặc dưới 2.000.000 đồng nhưng đã bị xử lý kỷ luật về hành vi này mà còn vi phạm hoặc đã bị kết án về một trong các tội tham nhũng, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm.

2. Dấu hiệu pháp lý của tội phạm

Khách thể của tội phạm: Tội lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản trực tiếp xâm hại sự hoạt động đúng đắn của các cơ quan Nhà nước tổ chức xã hội và quan hệ sở hữu (sở hữu của công dân).

Mặt khách quan của tội phạm được đặc trưng bởi các dấu hiệu sau:

+ Thủ đoạn phạm tội: lạm dụng chức vụ, quyền hạn. Tức là người phạm tội đã làm một việc vượt quá quyền hạn của mình để thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản.

+ Hành vi khách quan của tội phạm là hành vi chiếm đoạt tài sản.

+ Phương tiện phạm tội, tương tự như các tội liên quan đến tội phạm tham nhũng, Bộ luật hình sự 2015 đã tăng mức định lượng giá trị tiền, tài sản bị chiếm đoạt ở tình tiết định tội và định khung tăng nặng trong tội lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản. Cụ thể:

Đối với khung định tội: tăng từ 2.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng (trong Bộ luật hình sự 1999 trước đây) lên 2.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng;

Đối với khung tăng nặng: tăng định lượng giá trị tiền, tài sản chiếm đoạt ở khung tăng nặng từ 50.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng lên 100.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng cho hình phạt từ 06 năm đến 13 năm; từ 200.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng lên mức từ 500.000.000 đồng đến dưới 1.000.000.000 đồng cho hình phạt từ 13 năm đến 20 năm; từ 500.000.000 đồng lên 1.000.000.000 đồng đối với hình phạt từ 20 năm hoặc chung thân.

Bộ luật hình sự 2015 cũng bổ sung thêm tình tiết định khung tăng nặng đối với trường hợp “*gây thiệt hại về tài sản*” (chưa được quy định cụ thể trong Bộ luật hình sự 1999) với các mức định lượng giá trị như sau: gây thiệt hại về tài sản từ 1.000.000.000 đến dưới 3.000.000.000 đồng (phạt tù từ 06 năm đến 13 năm); gây thiệt hại về tài sản từ 3.000.000.000 đồng đến dưới 5.000.000.000 đồng (phạt tù từ 13 năm đến 20 năm); gây thiệt hại về tài sản 5.000.000.000 đồng trở lên (phạt tù 20 năm hoặc tù chung thân).

Chủ thể của tội phạm: là người có chức vụ quyền hạn.

Mặt chủ quan của tội phạm: Lỗi cố ý trực tiếp.

3. Về hình phạt

Người phạm tội theo quy định tại Khoản 1 Điều 355 thì bị phạt tù từ 01 năm đến 06 năm.

Các tình tiết tăng nặng:

Tương tự với các tội phạm tham nhũng khác, trong tình tiết tăng nặng của tội lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản, Bộ luật hình sự 2015 đã bổ sung thêm tình tiết “*gây thiệt hại về tài sản*” và sửa đổi tình tiết “*phạm tội nhiều lần*” thành “*phạm tội 02 lần trở lên*”.

(i) Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 06 năm đến 13 năm:

- Có tổ chức;
- Dùng thủ đoạn xảo quyệt, nguy hiểm;
- Phạm tội 02 lần trở lên;
- Chiếm đoạt tài sản trị giá từ 100.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng;
- Gây thiệt hại về tài sản từ 1.000.000.000 đến dưới 3.000.000.000 đồng;
- Chiếm đoạt tiền, tài sản dùng vào mục đích xóa đói, giảm nghèo; tiền, phụ cấp, trợ cấp, ưu đãi đối với người có công với cách mạng; các loại quỹ dự phòng hoặc các loại tiền, tài sản trợ cấp, quyên góp cho những vùng bị thiên tai, dịch bệnh hoặc các vùng kinh tế đặc biệt khó khăn.

(ii) Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 13 năm đến 20 năm:

- Chiếm đoạt tài sản trị giá từ 500.000.000 đồng đến dưới 1.000.000.000 đồng;
- Gây thiệt hại về tài sản từ 3.000.000.000 đồng đến dưới 5.000.000.000 đồng;
- Dẫn đến doanh nghiệp hoặc tổ chức khác bị phá sản hoặc ngừng hoạt động;
- Gây ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội.

(iii) Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù 20 năm hoặc tù chung thân:

- Chiếm đoạt tài sản trị giá 1.000.000.000 đồng trở lên;
- Gây thiệt hại về tài sản 5.000.000.000 đồng trở lên.

Ngoài ra, người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ 01 năm đến 05 năm, có thể bị phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản (trong Bộ luật hình sự 1999, hình phạt bổ sung chỉ ở mức “người phạm tội bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ 01 năm đến 05 năm, có thể bị phạt tiền từ 10 triệu đồng đến 50 triệu đồng”).

Điều 356. Tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ

*1. Người nào vì vụ lợi hoặc động cơ cá nhân khác mà lợi dụng chức vụ, quyền hạn làm trái công vụ gây thiệt hại về tài sản từ 10.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng hoặc gây thiệt hại khác đến lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 01 năm đến 05 năm.**

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 05 năm đến 10 năm:

- a) Có tổ chức;*
- b) Phạm tội 02 lần trở lên;*
- c) Gây thiệt hại về tài sản từ 200.000.000 đồng đến dưới 1.000.000.000 đồng.*

3. Phạm tội gây thiệt hại về tài sản 1.000.000.000 đồng trở lên, thì bị phạt tù từ 10 năm đến 15 năm.

4. Người phạm tội còn bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ 01 năm đến 05 năm, có thể bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng.

Bình luận

1. Tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ là hành vi lợi dụng chức vụ, quyền hạn làm trái công vụ gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, của

xã hội, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân do vụ lợi hoặc động cơ cá nhân khác.

2. Dấu hiệu pháp lý của tội phạm

Khách thể của tội phạm: Tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ trực tiếp xâm hại đến sự hoạt động đúng đắn của các cơ quan, tổ chức; làm cho các cơ quan tổ chức bị suy yếu, mất uy tín, mất lòng tin của nhân dân vào Nhà nước.

Mặt khách quan của tội phạm được đặc trưng bởi các dấu hiệu sau:

Thủ đoạn phạm tội: Lợi dụng chức vụ, quyền hạn. Tức là người phạm tội sử dụng quyền hạn được giao như là một phương tiện phạm tội để thực hiện tội phạm. Tuy nhiên, tội phạm này hoàn toàn không có dấu hiệu chiếm đoạt tài sản.

Hành vi khách quan của tội phạm là hành vi làm trái công vụ tức là không làm hoặc làm không đúng không đầy đủ nhiệm vụ được giao.

Hậu quả của tội phạm là dấu hiệu bắt buộc, cụ thể là hành vi phạm tội phải gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, của xã hội, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, công dân.

Phương tiện phạm tội:

Bộ luật hình sự 2015 đã nâng hoặc bổ sung mức định lượng giá trị tài sản trong tình tiết định tội và định khung tăng nặng của tội nhận hối lộ. Cụ thể:

Bổ sung tình tiết định tội “gây thiệt hại về tài sản từ 10.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng”.

Bổ sung tình tiết tăng nặng “gây thiệt hại về tài sản từ 200.000.000 đồng đến dưới 1.000.000.000 đồng” cho khung phạt tù từ 05 năm đến 10 năm

Bổ sung tình tiết tăng nặng “gây thiệt hại về tài sản 1.000.000.000 đồng trở lên” cho khung phạt tù từ 10 năm đến 15 năm.

Chủ thể của tội phạm là người có chức vụ, quyền hạn. So với tội tham ô tài sản, phạm vi chức vụ, quyền hạn của tội lạm dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ là rộng hơn (liên quan đến việc quản lý tài sản hoặc không liên quan). So với tội nhận hối lộ, phạm vi của tội này cũng tương tự, tuy nhiên, khác với tội nhận hối lộ, dấu hiệu cấu thành bắt buộc của tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ phải có hậu quả gây thiệt hại (đến lợi ích của Nhà nước, của xã hội, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân).

Mặt chủ quan của tội phạm đặc trưng bởi 2 dấu hiệu:

- Lỗi cố ý trực tiếp.

- Động cơ phạm tội xuất phát từ động cơ vụ lợi hoặc động cơ cá nhân.

3. Hình phạt

Người phạm tội theo quy định tại Khoản 1 Điều 356 thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 01 năm đến 05 năm.

Tình tiết tăng nặng:

(i) Đối với khung phạt tù từ 05 năm đến 10 năm, Bộ luật hình sự 2015 đã sửa đổi tình tiết “phạm tội nhiều lần” thành “phạm tội 02 lần trở lên”, đồng thời, lượng hóa tình tiết gây hậu quả nghiêm trọng thành mức “thiệt hại từ 200.000.000 đồng đến dưới 1.000.000.000 đồng”. Cụ thể:

Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 05 năm đến 10 năm:

- Có tổ chức;
- Phạm tội 02 lần trở lên;
- Gây thiệt hại về tài sản từ 200.000.000 đồng đến dưới 1.000.000.000 đồng.

(ii) Đối với khung hình phạt từ 10 năm đến 15 năm, Bộ luật hình sự 2015 đã lượng hóa tình tiết “gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng” thành mức “gây thiệt hại về tài sản 1.000.000.000 đồng trở lên”.

Ngoài ra, người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ 01 năm đến 05 năm, có thể bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng (Bộ luật hình sự 1999 quy định mức phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng).

Điều 357. Tội lạm quyền trong khi thi hành công vụ

*1. Người nào vì vụ lợi hoặc động cơ cá nhân khác mà vượt quá quyền hạn của mình làm trái công vụ gây thiệt hại về tài sản từ 10.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng hoặc gây thiệt hại khác đến lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân, thì bị phạt tù từ 01 năm đến 07 năm.**

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 05 năm đến 10 năm:

- a) Có tổ chức;*
- b) Phạm tội 02 lần trở lên;*
- c) Gây thiệt hại về tài sản từ 100.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng.*

3. Phạm tội gây thiệt hại về tài sản từ 500.000.000 đồng đến dưới 1.500.000.000 đồng, thì bị phạt tù từ 10 năm đến 15 năm.

4. Phạm tội gây thiệt hại về tài sản 1.500.000.000 đồng trở lên, thì bị phạt tù từ 15 năm đến 20 năm.

5. Người phạm tội còn bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ 01 năm đến 05 năm, có thể bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng.

Bình luận

1. Lạm quyền trong khi thi hành công vụ là hành vi của người có chức vụ, quyền hạn vì vụ lợi hoặc động cơ cá nhân khác mà vượt quá quyền hạn của mình làm trái công vụ được giao, gây thiệt hại cho lợi ích Nhà nước, của xã hội, quyền, lợi ích hợp pháp của công dân.

2. Các dấu hiệu pháp lý của tội phạm

Các dấu hiệu pháp lý của tội phạm về cơ bản giống với tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ (Điều 356), chỉ khác tội này ở thủ đoạn phạm tội là người phạm tội lạm quyền trong khi thi hành công vụ - tức là làm một việc vượt quá giới hạn quyền năng của mình.

So với Bộ luật hình sự 1999, Bộ luật hình sự 2015 có một số sửa đổi bổ sung liên quan đến các dấu hiệu pháp lý của tội lạm quyền trong khi thi hành công vụ như sau:

Liên quan đến mặt khách thể của tội phạm, Bộ luật hình sự đã bổ sung mức định lượng giá trị tài sản “gây thiệt hại từ 10.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng” trong tình tiết định tội lạm quyền trong khi thi hành công vụ.

Bổ sung tình tiết tăng nặng “gây thiệt hại về tài sản từ 100.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng” trong khung hình phạt tù từ 5 năm đến 10 năm.

Bổ sung tình tiết tăng nặng “gây thiệt hại về tài sản từ 500.000.000 đồng đến dưới 1.500.000.000 đồng” trong khung hình phạt tù từ 10 năm đến 15 năm.

Bổ sung tình tiết tăng nặng “gây thiệt hại về tài sản 1.500.000.000 đồng trở lên” trong khung hình phạt tù từ 15 năm đến 20 năm.

3. Về hình phạt

Người phạm tội theo quy định tại Khoản 1 Điều 357 thì bị phạt tù từ 01 năm đến 07 năm.

Tình tiết tăng nặng: bên cạnh việc lượng hóa các tình tiết nghiêm trọng, rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng thành mức định lượng giá trị tài sản bị thiệt hại, Bộ luật hình sự 2015 còn sửa đổi tình tiết “phạm tội nhiều lần” thành “phạm tội 02 lần” trong khung hình phạt tù từ 05 đến 10 năm.

Hình phạt bổ sung: Người phạm tội còn bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ 01 năm đến 05 năm, có thể bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng (Bộ luật hình sự 1999 quy định mức phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng).

Điều 358. Tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn gây ảnh hưởng đối với người khác để trục lợi

*1. Người nào lợi dụng chức vụ, quyền hạn trực tiếp hoặc qua trung gian đòi, nhận hoặc sẽ nhận bất kỳ lợi ích nào sau đây dưới mọi hình thức để dùng ảnh hưởng của mình thúc đẩy người có chức vụ, quyền hạn làm hoặc không làm một việc thuộc trách nhiệm hoặc liên quan trực tiếp đến công việc của họ hoặc làm một việc không được phép làm, thì bị phạt tù từ 01 năm đến 06 năm: **

a) Tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác trị giá từ 2.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng hoặc dưới 2.000.000 đồng nhưng đã bị xử lý kỷ luật về hành vi này mà còn vi phạm;

b) Lợi ích phi vật chất.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 06 năm đến 13 năm:

a) Có tổ chức;

b) Phạm tội 02 lần trở lên;

c) Tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác trị giá từ 100.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng;

*d) Gây thiệt hại về tài sản từ 1.000.000.000 đồng đến dưới 3.000.000.000 đồng. **

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 13 năm đến 20 năm:

a) Tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác trị giá từ 500.000.000 đồng đến dưới 1.000.000.000 đồng;

b) Gây thiệt hại về tài sản từ 3.000.000.000 đồng đến dưới 5.000.000.000 đồng.

4. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù 20 năm hoặc tù chung thân:

a) Tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác trị giá 1.000.000.000 đồng trở lên;

b) Gây thiệt hại về tài sản 5.000.000.000 đồng trở lên.

5. Người phạm tội còn bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ 01 năm đến 05 năm, có thể bị phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng.

Bình luận

1. Tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn gây ảnh hưởng đối với người khác để trục lợi là hành vi của người có chức vụ, quyền hạn lợi dụng chức vụ, quyền hạn của mình, trực tiếp hoặc qua trung gian đã nhận hoặc sẽ nhận tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác hoặc lợi ích phi vật chất dưới bất kỳ hình thức nào, để dùng ảnh hưởng của mình, thúc đẩy người có chức vụ, quyền hạn làm hoặc không làm một việc thuộc trách nhiệm hoặc liên quan trực tiếp đến công việc của họ, hoặc làm một việc không được phép.

2. Dấu hiệu pháp lý của tội phạm

Tội phạm này gần giống với tội nhận hối lộ, do đó, *khách thể, mặt chủ quan của tội phạm khá giống với tội nhận hối lộ.*

Tuy nhiên, yếu tố chủ thể và mặt khách quan là hai điểm khác biệt giữa tội này với tội nhận hối lộ.

Mặt khách quan của tội phạm

(i) Hành vi: mặt khách quan của tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn gây ảnh hưởng đến người khác để trục lợi được đặc trưng bởi hành vi khách quan, bao gồm hai loại hành vi sau:

- Hành vi nhận tiền hoặc tài sản của người khác. Giá trị tài sản giống tội nhận hối lộ.

- Dùng ảnh hưởng của mình thúc đẩy người có chức vụ quyền hạn làm hoặc không làm một việc vì lợi ích hoặc theo yêu cầu của người đưa. Đây là điểm khác biệt cơ bản giữa tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn gây ảnh hưởng đến người khác để trục lợi với tội nhận hối lộ và các tội khác. Ở tội nhận hối lộ, người phạm tội đã lợi dụng chức vụ, quyền hạn để làm hoặc không làm một việc vì lợi ích hoặc theo yêu cầu của người đưa hối lộ, còn người phạm tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn gây ảnh hưởng đối với người khác để trục lợi chỉ dùng ảnh hưởng của mình thúc đẩy người có chức vụ, quyền hạn để người này làm hoặc không làm một việc thuộc trách nhiệm hoặc liên quan trực tiếp đến công việc của họ hoặc không được phép làm.

(ii) Phương tiện phạm tội:

Bộ luật hình sự 2015 cũng có một số sửa đổi bổ sung liên quan đến các mức giá trị tài sản và lợi ích trục lợi trong tình tiết định tội và định khung tăng nặng. Cụ thể:

Đối với tình tiết định tội, nâng mức giá trị tài sản trục lợi từ 2.000.000 đồng đến dưới 10.000.000 đồng (trong Bộ luật hình sự 1999) lên mức từ 2.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng.

Bổ sung “lợi ích phi vật chất” vào danh mục những tài sản, lợi ích trực lợi dùng để định tội.

Đối với tình tiết tăng nặng, nâng mức “tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác có giá trị từ mười triệu đồng đến dưới năm mươi triệu đồng” (trong Bộ luật hình sự 1999) lên mức “*tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác trị giá từ 100.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng*” đối với khung phạt tù từ 06 năm đến 13 năm; nâng mức “tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác có giá trị từ năm mươi triệu đồng đến dưới ba trăm triệu đồng” (trong Bộ luật hình sự 1999) lên mức “*tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác trị giá từ 500.000.000 đồng đến dưới 1.000.000.000 đồng*” đối với khung phạt tù từ 13 năm đến 20 năm; nâng mức “tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác có giá trị từ ba trăm triệu đồng trở lên” (trong Bộ luật hình sự 1999) lên mức “*Tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác trị giá 1.000.000.000 đồng trở lên*”.

Bộ luật hình sự 2015 cũng bổ sung tình tiết “gây thiệt hại về tài sản” với các mức giá trị tương tự như các tội tham nhũng khác.

Chủ thể: đối với tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn gây ảnh hưởng đến người khác để trục lợi, người phạm tội nhận tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác của người khác nhưng họ không có trách nhiệm giải quyết yêu cầu của người đưa tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác mà phải tác động với người có trách nhiệm trực tiếp yêu cầu cho người “*đưa hối lộ*”.

3. Về hình phạt

Chế tài của tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn gây ảnh hưởng đến người khác để trục lợi có cấu trúc tương tự như chế tài của một số tội tham nhũng (không có hình phạt tử hình).

Người phạm tội theo quy định của khoản 1 Điều 358 thì bị phạt tù từ 01 đến 06 năm.

Tình tiết tăng nặng:

(i) Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 06 năm đến 13 năm:

- Có tổ chức;
- Phạm tội 02 lần trở lên (Bộ luật hình sự 1999 quy định: “*phạm tội nhiều lần*”);
- Tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác trị giá từ 100.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng;
- Gây thiệt hại về tài sản từ 1.000.000.000 đến dưới 3.000.000.000 đồng.

(ii) Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 13 năm đến 20 năm:

- Tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác trị giá từ 500.000.000 đồng đến dưới 1.000.000.000 đồng;

- Gây thiệt hại về tài sản từ 3.000.000.000 đồng đến dưới 5.000.000.000 đồng.

(iii) Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù 20 năm hoặc tù chung thân:

- Tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác trị giá 1.000.000.000 đồng trở lên;

- Gây thiệt hại về tài sản 5.000.000.000 đồng trở lên.

Ngoài ra, người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ 01 năm đến 05 năm, có thể bị phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng (Bộ luật hình sự 1999 chỉ quy định “*Người phạm tội còn bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ một năm đến năm năm, có thể bị phạt tiền từ một lần đến năm lần số tiền hoặc giá trị tài sản đã trục lợi*”).

Điều 359: Tội giả mạo trong công tác

1. Người nào vì vụ lợi hoặc động cơ cá nhân khác mà lợi dụng chức vụ, quyền hạn thực hiện một trong các hành vi sau đây, thì bị phạt tù từ 01 năm đến 05 năm:

- a) Sửa chữa, làm sai lệch nội dung giấy tờ, tài liệu;

- b) Làm, cấp giấy tờ giả;

- c) Giả mạo chữ ký của người có chức vụ, quyền hạn.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 03 năm đến 10 năm:

- a) Có tổ chức;

- b) Người phạm tội là người có trách nhiệm lập hoặc cấp các giấy tờ, tài liệu;

- c) Làm, cấp giấy tờ giả với số lượng từ 02 giấy tờ giả đến 05 giấy tờ giả.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 07 năm đến 15 năm:

- a) Làm, cấp giấy tờ giả với số lượng từ 06 giấy tờ giả đến 10 giấy tờ giả;*

- b) Để thực hiện tội phạm ít nghiêm trọng hoặc tội phạm nghiêm trọng.

4. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 12 năm đến 20 năm:

- a) Làm, cấp giấy tờ giả với số lượng 11 giấy tờ giả trở lên;*

- b) Để thực hiện tội phạm rất nghiêm trọng hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng.

5. Người phạm tội còn bị cấm đảm nhiệm chức vụ hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm, có thể bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng.

Bình luận

1. Giả mạo trong công tác là hành vi của một người vì vụ lợi hoặc động cơ cá nhân khác, lợi dụng chức vụ, quyền hạn sửa chữa, làm sai lệch nội dung giấy tờ, tài liệu; làm, cấp giấy tờ giả; giả mạo chữ ký của người có chức vụ, quyền hạn.

2. Dấu hiệu pháp lý của tội phạm

Tội giả mạo trong công tác cũng là loại tội tham nhũng mà người phạm tội có hành vi lợi dụng chức vụ, quyền hạn nhưng không nhằm chiếm đoạt, không phải để nhận hối lộ hay để gây ảnh hưởng với người khác để trục lợi mà lợi dụng chức vụ, quyền hạn để sửa chữa, làm sai lệch nội dung giấy tờ, tài liệu; để làm hoặc cấp giấy tờ giả; để giả mạo chữ ký của người có chức vụ, quyền hạn.

Xét về hành vi khách quan, tội phạm này thì gần giống với tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Xét về thủ đoạn, tội phạm này gần giống với các tội phạm khác có việc lợi dụng chức vụ, quyền hạn. Xét về động cơ, tội phạm này gần giống với các tội có động cơ vụ lợi hoặc vì động cơ cá nhân khác.

Khách thể của tội phạm: Khách thể của tội giả mạo trong công tác là hoạt động đúng đắn của cơ quan, tổ chức; làm cho cơ quan, tổ chức bị suy yếu, mất uy tín. Vì vậy, giả mạo trong công tác là tội phạm tham nhũng là đối tượng bị xử lý nghiêm.

Đối tượng tác động của tội giả mạo trong công tác là giấy tờ, tài liệu, chữ ký của người có chức vụ, quyền hạn. Người phạm tội đã tác động vào làm cho các tài liệu, giấy tờ, chữ ký của người có chức vụ, quyền hạn bị sai lệch, không đúng với thực tế.

Mặt khách quan của tội phạm:

Đối với tội giả mạo trong công tác, các dấu hiệu thuộc mặt khách quan cũng là những dấu hiệu rất quan trọng để xác định hành vi phạm tội cũng như để phân biệt tội giả mạo trong công tác với các tội phạm khác.

(i) Thủ đoạn phạm tội: Lợi dụng chức vụ, quyền hạn của mình;

(ii) Thực hiện một trong các hành vi khách quan sau đây:

- Sửa chữa, làm sai lệch nội dung giấy tờ, tài liệu.

- Làm, cấp giấy tờ giả

- Giả mạo chữ ký của người có chức vụ, quyền hạn

(iii) Phương tiện phạm tội:

Bộ luật hình sự 2015 đã có bổ sung cụ thể mức số lượng giấy tờ giả được làm, cấp ở các khung tăng nặng như sau:

Làm, cấp giấy tờ giả với số lượng từ 02 giấy tờ giả đến 05 giấy tờ giả đối với khung phạt tù từ 03 năm đến 10 năm;

Làm, cấp giấy tờ giả với số lượng từ 05 giấy tờ giả đến 10 giấy tờ giả đối với khung phạt tù từ 07 đến 15 năm;

Làm, cấp giấy tờ giả với số lượng từ 11 giấy tờ giả trở lên đối với khung phạt tù từ 12 năm đến 20 năm.

Chủ thể: người có chức vụ, quyền hạn.

Mặt chủ quan của tội phạm

- Lỗi cố ý trực tiếp, tức là, người phạm tội nhận thức rõ hành vi của mình là nguy hiểm cho xã hội, thấy trước hậu quả của hành vi đó và mong muốn hậu quả xảy ra.

- Động cơ phạm tội là dấu hiệu bắt buộc của cấu thành, nếu người phạm tội có các hành vi khách quan nêu ở trên nhưng không vì vụ lợi hoặc động cơ cá nhân khác thì hành vi giả mạo trong công tác chưa cấu thành tội phạm.

3. Về hình phạt

Người phạm tội theo quy định tại Khoản 1 Điều 359 thì bị phạt tù từ 01 năm đến 05 năm

Tình tiết tăng nặng

(i) Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 03 năm đến 10 năm:

- Có tổ chức;
- Người phạm tội là người có trách nhiệm lập hoặc cấp các giấy tờ, tài liệu;
- Làm, cấp giấy tờ giả với số lượng từ 02 giấy tờ giả đến 05 giấy tờ giả.

(ii) Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 07 năm đến 15 năm:

- Làm, cấp giấy tờ giả với số lượng từ 05 giấy tờ giả đến 10 giấy tờ giả;
- Để thực hiện tội phạm ít nghiêm trọng hoặc tội phạm nghiêm trọng.

(iii) Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 12 năm đến 20 năm:

- Làm, cấp giấy tờ giả với số lượng từ 11 giấy tờ giả trở lên;
- Để thực hiện tội phạm rất nghiêm trọng hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng.

Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm, có thể bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 100.000.000

đồng (Bộ luật hình sự 1999 quy định mức phạt tiền từ ba triệu đồng đến ba mươi triệu đồng).

MỤC 2. CÁC TỘI PHẠM KHÁC VỀ CHỨC VỤ

Điều 360. Tội thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng*

1. Người nào có chức vụ, quyền hạn vì thiếu trách nhiệm mà không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nhiệm vụ được giao thuộc một trong các trường hợp sau đây, nếu không thuộc trường hợp quy định tại các điều 179, 308 và 376 của Bộ luật này, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 05 năm:

a) Làm chết người;

b) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ tổn thương cơ thể 61% trở lên;

c) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này từ 61% đến 121%;

d) Gây thiệt hại về tài sản từ 100.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 03 năm đến 07 năm:

a) Làm chết 02 người;

b) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này từ 122% đến 200%;

c) Gây thiệt hại về tài sản từ 500.000.000 đồng đến dưới 1.500.000.000 đồng.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 07 năm đến 12 năm:

a) Làm chết 03 người trở lên;

b) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 03 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này 201% trở lên;

c) Gây thiệt hại về tài sản 1.500.000.000 đồng trở lên.

4. Người phạm tội còn bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm.

Bình luận

1. Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng là hành vi của người có chức vụ, quyền hạn không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nhiệm vụ được giao gây hậu quả nghiêm trọng.

2. Dấu hiệu pháp lý của tội phạm

Khách thể của tội phạm: Tội thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng trực tiếp xâm phạm sự hoạt động đúng đắn của các cơ quan Nhà nước, tổ chức xã hội.

Mặt khách quan của tội phạm được thể hiện ở các dấu hiệu sau:

(i) *Hành vi khách quan* là hành vi không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nhiệm vụ được giao.

(ii) *Hậu quả của tội phạm* là dấu hiệu bắt buộc trong cấu thành tội phạm. Cụ thể là hành vi trên phải gây hậu quả nghiêm trọng. Hậu quả nghiêm trọng của tội này là thiệt hại về tính mạng, sức khỏe, tài sản của người khác nếu không thuộc các trường hợp quy định tại các điều luật sau: Điều 179 (Tội thiếu trách nhiệm gây thiệt hại đến tài sản của Nhà nước, cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp), 308 (Tội thiếu trách nhiệm trong việc giữ vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ gây hậu quả nghiêm trọng), 376 (Tội thiếu trách nhiệm để người bị bắt, người bị tạm giữ, tạm giam, người đang chấp hành án phạt tù trốn).

Các hậu quả trong Bộ luật hình sự 2015 sửa đổi đã được lượng hóa khá chi tiết, cụ thể, thay thế cho các tình tiết định tính “gây hậu quả nghiêm trọng”, “gây hậu quả rất nghiêm trọng”, “gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng” như trong Bộ luật hình sự 1999. Cụ thể:

- Thay thế dấu hiệu cấu thành tội phạm “gây hậu quả nghiêm trọng” tại Khoản 1 Điều 285 Bộ luật hình sự năm 1999 bằng các tình tiết định tội: a) Làm chết người; b) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ tổn thương cơ thể 61% trở lên; c) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này từ 61% đến 121%; d) Gây thiệt hại về tài sản từ 100.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng.

- Thay thế tình tiết gây hậu quả rất nghiêm trọng, hậu quả đặc biệt nghiêm trọng tại khoản 2 Điều 285 Bộ luật hình sự 1999 bằng các tình tiết: a) Làm chết 02 người; b) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này từ 122% đến 200%; c) Gây thiệt hại về tài sản từ 500.000.000 đồng đến dưới 1.500.000.000 đồng.

- Thay thế tình tiết hậu quả đặc biệt nghiêm trọng tại khoản 2 Điều 285 Bộ luật hình sự năm 1999 bằng các tình tiết: a) Làm chết 03 người trở lên; b) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 03 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này 201% trở lên; c) Gây thiệt hại về tài sản 1.500.000.000 đồng trở lên.

Chủ thể của tội phạm là người có chức vụ, quyền hạn liên quan đến hành vi phạm tội.

Mặt chủ quan của tội phạm được thực hiện với hình thức lỗi vô ý (thiếu trách nhiệm).

Tình tiết tăng nặng

- Làm chết người;
- Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ tổn thương cơ thể 61% trở lên;
- Gây thiệt hại về tài sản từ 100.000.000 đồng trở lên.

3. 3. Về hình phạt

So với Điều 285 của Bộ luật hình sự 1999, Điều 360 quy định về Tội thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng có nhiều sửa đổi quan trọng, bao gồm: thay thế dấu hiệu cấu thành tội phạm “gây hậu quả nghiêm trọng” tại khoản 1 Điều 285 Bộ luật hình sự 1999 bằng các tình tiết định tội được lượng hóa cụ thể; thay thế các tình tiết gây hậu quả rất nghiêm trọng, hậu quả đặc biệt nghiêm trọng bằng các tình tiết được lượng hóa cụ thể; tách khung phạt tù từ 03 năm đến 12 năm thành hai khung (từ 03 năm đến 07 năm và từ 07 năm đến 12 năm). Cụ thể:

Khung cơ bản: phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 05 năm.

Khung tăng nặng:

- Khung tăng nặng thứ nhất: phạt tù từ 03 năm đến 07 năm;
- Khung tăng nặng thứ hai: phạt tù từ 07 năm đến 12 năm;

Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm.

Điều 361. Tội cố ý làm lộ bí mật công tác; tội chiếm đoạt, mua bán hoặc tiêu hủy tài liệu bí mật công tác

1. Người nào cố ý làm lộ bí mật công tác hoặc chiếm đoạt, mua bán, tiêu hủy tài liệu bí mật công tác, nếu không thuộc trường hợp quy định tại các điều 110, 337 và 342 của Bộ luật này, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 02 năm đến 07 năm:

- a) Có tổ chức;
- b) Phạm tội 02 lần trở lên;

c) Thu lợi bất chính 50.000.000 đồng trở lên;

d) Gây thiệt hại về tài sản 100.000.000 đồng trở lên;

đ) Gây ảnh hưởng xấu đến hoạt động của cơ quan, tổ chức;

e) Để người khác sử dụng thực hiện hành vi vi phạm pháp luật.

3. Người phạm tội còn bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm.

Bình luận

1. Tội cố ý làm lộ bí mật công tác; tội chiếm đoạt, mua bán hoặc tiêu hủy tài liệu bí mật công tác là hành vi cố ý làm lộ bí mật công tác hoặc chiếm đoạt, mua bán, tiêu hủy tài liệu bí mật công tác, mà không thuộc trường hợp quy định tại Điều 110³³, 337³⁴ và 342³⁵ này.

2. Dấu hiệu pháp lý của tội phạm

Khách thể của tội phạm: tội cố ý làm lộ bí mật công tác; tội chiếm đoạt, mua bán hoặc tiêu hủy tài liệu bí mật công tác xâm phạm trực tiếp đến hoạt động đúng đắn của các cơ quan, tổ chức.

Đối tượng tác động: tài liệu bí mật công tác. Trong Bộ luật hình sự 2015 sửa đổi, ngoài tội gián điệp và tội cố ý làm lộ bí mật nhà nước, các nhà làm luật còn bổ sung thêm một trường hợp loại trừ tội cố ý làm lộ bí mật công tác; tội chiếm đoạt, mua bán hoặc tiêu hủy tài liệu bí mật công tác, đó là tội chiếm đoạt, mua bán, tiêu hủy con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức.

Mặt khách quan của tội phạm:

(i) Hành vi khách quan cấu thành tội cố ý làm lộ bí mật công việc là hành vi để lộ bí mật công tác cho người không có trách nhiệm biết. Người phạm tội có thể để lộ bằng lời nói, chữ viết của mình hoặc để cho người khác xem hoặc bằng cách khác làm bí mật công tác bị tiết lộ.

Tội phạm hoàn thành kể từ thời điểm bí mật công tác bị tiết lộ.

(ii) Hành vi khách quan của tội chiếm đoạt tài liệu bí mật công tác đòi hỏi người phạm tội phải có hành vi chiếm đoạt. Đối tượng của hành vi chiếm đoạt là tài liệu chứa đựng bí mật công tác. Người phạm tội có thể chiếm đoạt bằng những thủ đoạn khác nhau. Việc chiếm đoạt có thể xảy ra công khai hoặc lén lút, dùng bạo lực hay không bạo lực, dùng thủ đoạn gian dối hoặc lạm dụng tín nhiệm...

³³ Tội gián điệp.

³⁴ Tội cố ý làm lộ bí mật nhà nước; tội chiếm đoạt, mua bán, tiêu hủy tài liệu bí mật nhà nước.

³⁵ Tội chiếm đoạt, mua bán, tiêu hủy con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức.

Tội phạm hoàn thành khi tài liệu chứa đựng bí mật công tác thoát ra khỏi sự quản lí của người có trách nhiệm.

(iii) Hành vi khách quan của tội mua bán tài liệu bí mật công tác đòi hỏi người phạm tội phải có hành vi dùng tiền, tài sản, lợi ích vật chất khác để trao đổi lấy tài liệu bí mật công tác. Trường hợp người phạm tội dùng tài liệu bí mật công tác để thanh toán một dịch vụ nhất định cũng cấu thành tội này. Trường hợp người phạm tội chỉ tặng, cho người khác tài liệu bí mật công tác thì truy cứu trách nhiệm hình sự về tội cố ý làm lộ bí mật công tác.

Tội phạm hoàn thành khi tài liệu bí mật công tác được đưa ra trao đổi lấy tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác.

(iv) Hành vi khách quan cấu thành tội tiêu hủy tài liệu bí mật công tác là hành vi hủy hoại. Việc hủy hoại có thể được tiến hành bằng nhiều cách khác nhau như đốt, xé, dùng hóa chất tẩy xóa hoặc bằng cách khác làm cho tài liệu chứa đựng bí mật công tác mất hẳn nội dung không thể phục hồi lại được.

Tội phạm hoàn thành từ thời điểm tài liệu bí mật công tác bị tiêu hủy.

Chủ thể: chủ thể của các tội phạm này là bất kì ai. Đối với tội cố ý làm lộ bí mật công tác thông thường chủ thể là người có chức vụ, quyền hạn

Mặt chủ quan của tội phạm: Lỗi cố ý.

Tình tiết tăng nặng:

- Có tổ chức;
- Phạm tội 02 lần trở lên;
- Thu lợi bất chính 50.000.000 đồng trở lên;
- Gây thiệt hại về tài sản 100.000.000 đồng trở lên;
- Gây ảnh hưởng xấu đến hoạt động của cơ quan, tổ chức;
- Để người khác sử dụng thực hiện hành vi vi phạm pháp luật.

3. Về hình phạt

Khung cơ bản:

Phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm (như vậy là tăng khung cơ bản so với Bộ luật hình sự 1999 quy định khung cơ bản: phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ 3 tháng đến 3 năm).

Khung tăng nặng: Phạt tù từ 02 năm đến 07 năm:

Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm.

Điều 362. Tội vô ý làm lộ bí mật công tác; tội làm mất tài liệu bí mật công tác

1. Người nào vô ý làm lộ bí mật công tác hoặc làm mất tài liệu bí mật công tác thuộc một trong các trường hợp sau đây, nếu không thuộc trường hợp quy định tại Điều 338 của Bộ luật này, thì bị phạt cảnh cáo, phạt cải tạo không giam giữ đến 02 năm:*

- a) Gây ảnh hưởng xấu đến hoạt động của cơ quan, tổ chức;
- b) Gây thiệt hại về tài sản từ 100.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng;
- c) Để người khác sử dụng thực hiện tội phạm ít nghiêm trọng hoặc tội phạm nghiêm trọng.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt cải tạo không giam giữ từ 02 năm đến 03 năm hoặc phạt tù từ 03 tháng đến 02 năm:*

- a) Gây thiệt hại về tài sản 500.000.000 đồng trở lên;
- b) Để người khác sử dụng thực hiện tội phạm rất nghiêm trọng hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng.

3. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm.

Bình luận

1. Vô ý làm lộ bí mật công tác, làm mất tài liệu bí mật công tác là hành vi vô ý làm lộ bí mật công tác hoặc làm mất tài liệu bí mật công tác gây ảnh hưởng xấu đến hoạt động của cơ quan, tổ chức hoặc gây thiệt hại về tài sản từ 100.000.000 đồng hoặc để người khác sử dụng thực hiện tội phạm ít nghiêm trọng hoặc tội phạm nghiêm trọng, mà không thuộc quy định tại Điều 338³⁶ của Bộ luật hình sự.

2. Dấu hiệu pháp lý của tội phạm

Khách thể của tội phạm: cũng như các tội phạm về chức vụ, khách thể của tội vô ý làm lộ bí mật nhà nước, tội làm mất tài liệu bí mật nhà nước xâm phạm trực tiếp đến hoạt động đúng đắn của cơ quan, tổ chức.

Mật khách quan:

(i) Hành vi khách quan của tội vô ý làm lộ bí mật công tác đòi hỏi phải có hành vi thiếu trách nhiệm trong quản lý, sử dụng tài liệu bí mật công tác. Hành vi được coi là thiếu trách nhiệm khi không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ bảo mật, làm cho người khác biết được bí mật công tác. Người phạm tội có thể bằng lời

³⁶ Tội vô ý làm lộ bí mật nhà nước; tội làm mất vật, tài liệu bí mật nhà nước.

nói, chữ viết cho người khác xem hoặc bằng cách khác để người không có trách nhiệm biết được bí mật công tác.

Hành vi vô ý làm lộ bí mật công tác chỉ cấu thành tội này khi gây ra hậu quả nghiêm trọng đối với hoạt động của cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội. Tội phạm hoàn thành kể từ thời điểm hậu quả nghiêm trọng xảy ra.

(ii) Hành vi khách quan của tội làm mất bí mật công tác đòi hỏi phải có hành vi làm mất tài liệu bí mật công tác và gây hậu quả nghiêm trọng.

Làm mất tài liệu bí mật công tác là trường hợp người được giao quản lý, sử dụng tài liệu bí mật công tác đã không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ bảo mật để tài liệu bí mật công tác thoát ra khỏi sự quản lý của người có trách nhiệm.

Hành vi trên chỉ cấu thành tội phạm khi dẫn đến hậu quả nghiêm trọng.

Chủ thể: chủ thể của tội này là chủ thể đặc biệt, là người có chức vụ, quyền hạn liên quan đến bí mật nhà nước và tài liệu bí mật nhà nước.

Mặt chủ quan: Lỗi vô ý.

Tình tiết tăng nặng:

- Gây thiệt hại về tài sản từ 500.000.000 đồng trở lên;
- Để người khác sử dụng thực hiện tội phạm rất nghiêm trọng hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng.

3. Về hình phạt

Khung cơ bản: phạt cảnh cáo, phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm.

Khung tăng nặng: phạt tù từ 03 tháng đến 02 năm:

Như vậy, Khoản 1 Điều 287 cũ đã được tách ra thành hai khoản (Khoản 1 và Khoản 2) ở Bộ luật hình sự 2015. Trong đó, điểm khác biệt là thời gian cải tạo không giam giữ ở Bộ luật hình sự 2015 so với Bộ luật hình sự 1999 có tăng thêm một năm.

Hình phạt bổ sung: cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm.

Điều 363. Tội đào nhiệm

1. Người nào là cán bộ, công chức, viên chức mà cố ý từ bỏ nhiệm vụ công tác gây hậu quả nghiêm trọng, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm.*

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 02 năm đến 07 năm:*

a) Lôi kéo người khác đào nhiệm;

b) Gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng;

c) Phạm tội trong hoàn cảnh chiến tranh, thiên tai, dịch bệnh hoặc trong trường hợp khó khăn đặc biệt khác của xã hội.

3. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ 01 năm đến 05 năm.

Bình luận

1. Tội đào nhiệm là hành vi cố ý từ bỏ nhiệm vụ công tác của cán bộ, công chức, viên chức gây hậu quả nghiêm trọng cho lợi ích Nhà nước, tập thể, quyền và lợi ích hợp pháp của công dân.

2. Dấu hiệu pháp lý của tội phạm

Khách thể của tội phạm: tội đào nhiệm xâm phạm trực tiếp đến tính đúng đắn trong hoạt động của các cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội.

Mặt khách quan

(i) Hành vi khách quan: mặt khách quan của tội đào nhiệm được đặc trưng bởi hành vi khách quan. Hành vi khách quan của tội này là hành vi từ bỏ nhiệm vụ công tác. Từ bỏ nhiệm vụ công tác là tự mình không thực thi công việc được giao. Trong thực tế, hành vi từ bỏ nhiệm vụ công tác thường là không thực hiện nhiệm vụ được giao và rời bỏ nơi đang công tác. Trong trường hợp không chấp hành lệnh điều động, chuyển chuyên sang công tác khác hoặc địa điểm khác cũng được coi là từ bỏ nhiệm vụ công tác.

Tội đào nhiệm hoàn thành khi hành vi từ bỏ nhiệm vụ công tác đã gây ra hậu quả nghiêm trọng, làm thiệt hại đáng kể cho lợi ích của nhà nước, của tập thể, quyền và lợi ích hợp pháp của công dân.

(ii) Hậu quả: Hậu quả nghiêm trọng là dấu hiệu định tội bắt buộc của tội đào nhiệm. Tuy nhiên, hậu quả nghiêm trọng như thế nào thì không được Bộ luật hình sự 2015 sửa đổi lượng hóa cụ thể như Bộ luật hình sự 2015 ban đầu.

Chủ thể: chủ thể của tội đào nhiệm là chủ thể đặc biệt. Người phạm tội phải là cán bộ, công chức, viên chức của cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội.

Mặt chủ quan: lỗi cố ý.

Tình tiết tăng nặng:

- Lôi kéo người khác đào nhiệm;
- Gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng;
- Phạm tội trong hoàn cảnh chiến tranh, thiên tai, dịch bệnh hoặc trong trường hợp khó khăn đặc biệt khác của xã hội

3. Về hình phạt

Khung cơ bản: phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm.

Khung tăng nặng: phạt tù từ 02 năm đến 07 năm

Hình phạt bổ sung: Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ 01 năm đến 05 năm.

Điều 364. Tội đưa hối lộ

1. Người nào trực tiếp hay qua trung gian đã đưa hoặc sẽ đưa cho người có chức vụ, quyền hạn hoặc người khác hoặc tổ chức khác bất kỳ lợi ích nào sau đây để người có chức vụ, quyền hạn làm hoặc không làm một việc vì lợi ích hoặc theo yêu cầu của người đưa hối lộ, thì bị phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm:

a) Tiền, tài sản, lợi ích vật chất khác trị giá từ 2.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng;

b) Lợi ích phi vật chất.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 02 năm đến 07 năm:

a) Có tổ chức;

b) Dùng thủ đoạn xảo quyệt;

c) Dùng tài sản của Nhà nước để đưa hối lộ;

d) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn;

đ) Phạm tội 02 lần trở lên;

e) Của hối lộ là tiền, tài sản, lợi ích vật chất khác trị giá từ 100.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng.

3. Phạm tội trong trường hợp của hối lộ là tiền, tài sản, lợi ích vật chất khác trị giá từ 500.000.000 đồng đến dưới 1.000.000.000 đồng, thì bị phạt tù từ 07 năm đến 12 năm.

4. Phạm tội trong trường hợp của hối lộ là tiền, tài sản, lợi ích vật chất khác trị giá 1.000.000.000 đồng trở lên, thì bị phạt tù từ 12 năm đến 20 năm.

5. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng.

6. Người nào đưa hoặc sẽ đưa hối lộ cho công chức nước ngoài, công chức của tổ chức quốc tế công, người có chức vụ trong các doanh nghiệp, tổ chức ngoài Nhà nước cũng bị xử lý theo quy định tại Điều này.

7. Người bị ép buộc đưa hối lộ mà chủ động khai báo trước khi bị phát giác, thì được coi là không có tội và được trả lại toàn bộ của đã dùng để đưa hối lộ.

Người đưa hối lộ tuy không bị ép buộc nhưng đã chủ động khai báo trước khi bị phát giác, thì có thể được miễn trách nhiệm hình sự và được trả lại một phần hoặc toàn bộ của đã dùng để đưa hối lộ.

Bình luận

1. Đưa hối lộ là hành vi dùng tiền, tài sản, lợi ích vật chất khác hoặc lợi ích phi vật chất trực tiếp hoặc qua trung gian đã đưa hoặc sẽ đưa cho người có chức vụ, quyền hạn, hoặc người khác hoặc tổ chức khác để người có chức vụ, quyền hạn làm hoặc không làm một việc vì lợi ích hoặc theo yêu cầu của người đưa hối lộ.

2. Dấu hiệu pháp lý của tội phạm

Khách thể của tội phạm là xâm phạm sự hoạt động đúng đắn của các cơ quan, tổ chức.

Mặt khách quan của tội phạm là hành vi đưa của hối lộ cho người có chức vụ quyền hạn.

Một hành vi bị coi là hối lộ khi giá trị của hối lộ từ 2.000.000 đồng trở lên hoặc các loại giá trị phi vật chất khác (như tình dục, vị trí, việc làm...). Bộ luật hình sự 2015 sửa đổi đã loại bỏ tình tiết định tội “từ hai triệu đồng đến dưới mười triệu đồng hoặc dưới hai triệu đồng nhưng gây hậu quả nghiêm trọng hoặc vi phạm nhiều lần”. Như vậy, theo Luật Hình sự mới, mọi hành vi đưa của hối lộ có giá trị dưới 2.000.000 đồng bất luận gây hậu quả gì hoặc được thực hiện nhiều lần cũng không bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội hối lộ.

Hành vi ở đây được thể hiện dưới hình thức: đã đưa hoặc sẽ đưa trực tiếp hoặc qua trung gian. Như vậy, hành vi hối lộ cần phải được xác định trước hết bởi hai yếu tố: chủ thể "đưa của hối lộ" và "của hối lộ" của ai. Một điểm mới của Bộ luật hình sự 2015 sửa đổi so với Bộ luật hình sự năm 1999, đó là đã đưa ra định nghĩa cụ thể cho hành vi đưa hối lộ. Tuy nhiên, việc quy định hành vi hối lộ bao gồm cả hành vi "sẽ đưa" có thể sẽ gây khó khăn cho quá trình điều tra, truy tố tội phạm liên quan đến xác định chứng cứ và thời điểm hoàn thành tội phạm này.

Cũng cần phân biệt giữa hành vi đưa hối lộ với hành vi môi giới hối lộ.

Chủ thể của tội phạm: bất kỳ ai có năng lực chịu trách nhiệm hình sự và đến một độ tuổi theo quy định của Bộ luật hình sự thì đều có thể trở thành chủ thể của tội phạm này.

Mặt chủ quan của tội phạm là lỗi cố ý trực tiếp.

Nếu người đưa hối lộ đưa nhằm cho người không có chức vụ quyền hạn thì vẫn cấu thành tội đưa hối lộ, nếu người nhận biết người đưa nhằm mình là người có chức vụ quyền hạn mà vẫn nhận của hối lộ thì người nhận bị xử lý về tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản.

Tội đưa hối lộ có động cơ vụ lợi. Mục đích là để người có chức vụ, quyền hạn làm hoặc không làm một việc vì lợi ích hoặc theo yêu cầu của người đưa hối lộ. Tuy nhiên, động cơ không phải là dấu hiệu cấu thành bắt buộc của tội phạm này.

Tình tiết tăng nặng

- Có tổ chức;
- Dùng thủ đoạn xảo quyệt;
- Dùng tài sản của Nhà nước để đưa hối lộ;
- Lợi dụng chức vụ, quyền hạn;
- Phạm tội 02 lần trở lên;
- Của hối lộ là tiền, tài sản, lợi ích vật chất khác trị giá từ 100.000.000 đồng trở lên.

3. Về hình phạt

Nhằm thể chế hóa chủ trương của Đảng về tăng cường tính hướng thiện trong việc xử lý người phạm tội, giảm khả năng áp dụng hình phạt tù, mở rộng khả năng áp dụng các hình phạt không tước tự do, tạo điều kiện thuận lợi cho Tòa án linh hoạt xem xét áp dụng hình phạt phù hợp đối với một số trường hợp phạm tội chức vụ ít nghiêm trọng hoặc nghiêm trọng, Bộ luật hình sự năm 2015 sửa đổi đã bổ sung hình phạt cải tạo không giam giữ và quy định hình phạt tiền là hình phạt chính đối với tội đưa hối lộ (khoản 1 Điều 364). Đồng thời, khung hình phạt cũng được điều chỉnh xuống mức thấp hơn so với Bộ luật hình sự 1999.

Khung cơ bản: phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm.

Khung tăng nặng: so với Bộ luật hình sự 1999, khung tăng nặng đối với tội đưa hối lộ của Bộ luật hình sự 2015 cũng có sự điều chỉnh theo xu hướng giảm nhẹ hơn.

Cụ thể:

Khung tăng nặng thứ nhất: phạt tù từ 02 đến 07 năm;

Khung tăng nặng thứ hai: phạt tù từ 07 năm đến 12 năm;

Khung tăng nặng thứ ba: phạt tù từ 12 năm đến 20 năm;

Như vậy mức khung “trần” cho tội đưa hối lộ theo Bộ luật hình sự 2015 là 20 năm.

Hình phạt bổ sung: Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng.

4. Miễn trách nhiệm hình sự

Người bị ép buộc đưa hối lộ mà chủ động khai báo trước khi bị phát giác, thì được coi là không có tội và được trả lại toàn bộ của đã dùng để đưa hối lộ.

Người đưa hối lộ tuy không bị ép buộc nhưng đã chủ động khai báo trước khi bị phát giác, thì có thể được miễn trách nhiệm hình sự và được trả lại một phần hoặc toàn bộ của đã dùng để đưa hối lộ.

Điều 365. Tội môi giới hối lộ

1. Người nào môi giới hối lộ mà của hối lộ thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm:

a) Tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất trị giá từ 2.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng;

b) Lợi ích phi vật chất.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 02 năm đến 07 năm:

a) Có tổ chức;

b) Phạm tội có tính chất chuyên nghiệp;

c) Dùng thủ đoạn xảo quyệt;

d) Biết của hối lộ là tài sản của Nhà nước;

đ) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn;

e) Phạm tội 02 lần trở lên;

g) Của hối lộ trị giá từ 100.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng.

3. Phạm tội thuộc trường hợp của hối lộ trị giá từ 500.000.000 đồng đến dưới 1.000.000.000 đồng, thì bị phạt tù từ 05 năm đến 10 năm.

4. Phạm tội thuộc trường hợp của hối lộ trị giá 1.000.000.000 đồng trở lên, thì bị phạt tù từ 08 năm đến 15 năm.

5. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng.

6. Người môi giới hối lộ mà chủ động khai báo trước khi bị phát giác, thì có thể được miễn trách nhiệm hình sự.

7. Người nào môi giới hối lộ trong các doanh nghiệp, tổ chức ngoài Nhà nước cũng bị xử lý theo quy định tại Điều này.

Bình luận

1. Tội làm môi giới hối lộ là hành vi làm trung gian giữa người nhận và đưa hối lộ nhằm đạt được sự thỏa thuận về của hối lộ và việc làm hoặc không làm theo yêu cầu của người đưa hối lộ.

2. Dấu hiệu pháp lý của tội phạm

Dấu hiệu khách thể, chủ thể, mặt chủ quan, giá trị của hối lộ về cơ bản giống với tội đưa hối lộ.

Khách thể của tội phạm: là xâm phạm sự hoạt động đúng đắn của các cơ quan, tổ chức.

Mặt khách quan của tội phạm: là hành vi làm trung gian, giúp đạt được thỏa thuận về của hối lộ, việc làm hoặc không làm theo yêu cầu của người đưa của hối lộ.

Một hành vi bị coi là môi giới hối lộ khi giá trị của việc hối lộ từ 2.000.000 đồng trở lên hoặc các loại giá trị phi vật chất khác (như tình dục, vị trí, việc làm...).

Hành vi môi giới hối lộ có biểu hiện rất đa dạng, như:

- Tổ chức cho 2 bên gặp nhau để thỏa thuận về việc hối lộ.
- Chuyển lời đề nghị của bên này cho bên kia và ngược lại.
- Chuyển của hối lộ từ người đưa sang người nhận.

Bản chất của hành vi này là giúp sức cho hai bên đưa hoặc nhận hối lộ, thể hiện ở các dạng sau:

Đặc điểm của các hành vi này là chỉ thực hiện sau khi người đưa hoặc người nhận đã hình thành ý định đưa hoặc nhận hối lộ. Nếu người thứ 3 trong quan hệ hối lộ chủ động tham gia trước khi người đưa hoặc người nhận hình thành ý định đưa hoặc nhận hối lộ thì họ sẽ bị xử lý về tội đưa hoặc nhận hối lộ với vai trò là đồng phạm.

Chủ thể của tội phạm: bất kỳ ai có năng lực chịu trách nhiệm hình sự và đến một độ tuổi theo quy định của Bộ luật hình sự thì đều có thể trở thành chủ thể của tội phạm này.

Mặt chủ quan của tội phạm: được thực hiện bởi lỗi cố ý.

Tình tiết tăng nặng:

- Có tổ chức;
- Phạm tội có tính chất chuyên nghiệp;
- Dùng thủ đoạn xảo quyệt;
- Biết của hồi lộ là tài sản của Nhà nước;
- Lợi dụng chức vụ, quyền hạn;
- Phạm tội 02 lần trở lên;
- Của hồi lộ trị giá từ 100.000.000 đồng trở lên

3. Về hình phạt

So với tội đưa hồi lộ, khung “trên” của tội môi giới hồi lộ thấp hơn: 15 năm so với 20 năm.

Khung cơ bản: phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm.

Khung tăng nặng:

- Khung tăng nặng thứ nhất: Phạt tù từ 02 năm đến 07 năm;
- Khung tăng nặng thứ hai: Phạt tù từ 05 năm đến 10 năm;
- Khung tăng nặng thứ ba: Phạt tù từ 08 năm đến 15 năm;

Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng.

Người môi giới hồi lộ mà chủ động khai báo trước khi bị phát giác, thì có thể được miễn trách nhiệm hình sự.

Điều 366. Tội lợi dụng ảnh hưởng đối với người có chức vụ quyền hạn để trục lợi

*1. Người nào trực tiếp hoặc qua trung gian nhận bất kỳ lợi ích nào sau đây để dùng ảnh hưởng của mình thúc đẩy người có chức vụ, quyền hạn làm hoặc không làm một việc thuộc trách nhiệm của họ hoặc làm một việc không được phép làm, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm:**

a) Tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác trị giá từ 2.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng;

b) Lợi ích phi vật chất.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 02 năm đến 07 năm:

a) Phạm tội 02 lần trở lên;

b) Tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác trị giá từ 100.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng;

c) Tái phạm nguy hiểm.

3. Phạm tội trong trường hợp tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác trị giá 500.000.000 đồng trở lên, thì bị phạt tù từ 05 năm đến 10 năm.

4. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng.

Bình luận

1. Lợi dụng ảnh hưởng đối với người có chức vụ, quyền hạn để trục lợi là hành vi trực tiếp hoặc qua trung gian nhận bất kỳ lợi ích nào dưới mọi hình thức theo pháp luật hình sự quy định để dùng ảnh hưởng của mình thúc đẩy người có chức vụ, quyền hạn làm hoặc không làm một việc thuộc trách nhiệm của họ hoặc làm một việc không được phép làm.

2. Dấu hiệu pháp lý của tội phạm

Khách thể của tội phạm: xâm phạm trực tiếp đến tính đúng đắn trong hoạt động của cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội.

Mặt khách quan của tội phạm:

Hành vi khách quan: hành vi nhận tiền, tài sản, lợi ích vật chất khác hoặc lợi ích phi vật chất. Hình thức nhận có thể là trực tiếp cũng có thể qua trung gian.

Hành vi trên cấu thành tội khi giá trị tài sản từ hai triệu đồng trở lên hoặc đã bị xử lý kỷ luật về hành vi này mà còn vi phạm. Đối với hành vi nhận lợi ích phi vật chất, giá trị không được tính bằng tiền. Cũng tương tự như với các tội đưa hối lộ, môi giới đưa hối lộ, Bộ luật hình sự 2015 đã bỏ tình tiết định tội “*dưới 02 triệu đồng nhưng gây hậu quả nghiêm trọng*” nhằm bảo đảm tính minh bạch và thống nhất trong thực thi và áp dụng pháp luật, trước tiên là pháp luật hình sự.

Giữa người nhận tiền, tài sản hoặc lợi ích và người có chức vụ, quyền hạn tồn tại mối quan hệ nhất định và người phạm tội đã lợi dụng mối quan hệ này để nhận tiền, tài sản hoặc lợi ích và do có mối quan hệ này người có việc mới tin và đưa tài sản cho họ.

Chủ thể của tội phạm: người có quan hệ và có ảnh hưởng nhất định đối với người có chức vụ, quyền hạn.

Mặt chủ quan của tội phạm: Lỗi cố ý trực tiếp. Động cơ: trục lợi.

Tình tiết tăng nặng:

- Phạm tội 02 lần trở lên;

- Tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác trị giá từ 100.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng;
- Tái phạm nguy hiểm.

3. Về hình phạt

Hình phạt cao nhất đối với tội lợi dụng ảnh hưởng đối với người có chức vụ, quyền hạn để trục lợi là 10 năm. Theo đó, các khung hình phạt được phân hóa như sau:

Khung cơ bản:

Cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm. Có thể thấy, so với Bộ luật hình sự năm 1999, Bộ luật hình sự 2015 sửa đổi đã bổ sung thêm hình phạt cải tạo không giam giữ đồng thời giảm mức án phạt tù từ mức một năm đến năm năm (theo Bộ luật hình sự 1999) xuống còn từ 06 tháng đến 03 năm.

Khung tăng nặng

Nếu trong Bộ luật hình sự 1999, khung tăng nặng chỉ có một khung duy nhất là phạt tù từ ba năm đến mười năm thì Bộ luật hình sự 2015 đã tách thành hai khung tăng nặng để bảo đảm sự hợp lý, khoa học, thống nhất trong quá trình áp dụng pháp luật và phù hợp với tính phức tạp của tội phạm. Theo đó:

- Khung tăng nặng thứ nhất: Phạt tù từ 02 năm đến 07 năm;
- Khung tăng nặng thứ hai: Phạt tù từ 05 năm đến 10 năm;

Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng (Bộ luật hình sự 1999 quy định: “*Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ một lần đến năm lần số tiền hoặc giá trị tài sản đã trục lợi*”).

Chương XXIV

CÁC TỘI XÂM PHẠM HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP

Điều 367. Khái niệm tội xâm phạm hoạt động tư pháp

Các tội xâm phạm hoạt động tư pháp là những hành vi xâm phạm sự đúng đắn của hoạt động tố tụng và thi hành án.

Bình luận

1. Điều 292 Bộ luật hình sự 1999 quy định khái niệm về các hành vi xâm phạm hoạt động tư pháp theo hướng hẹp, chỉ trong phạm vi hoạt động của các cơ quan điều tra, kiểm sát, xét xử, thi hành án và do đó, chưa bao quát hết phạm vi các chủ thể tham gia hoạt động tư pháp. Bộ luật hình sự 2015 mở rộng khái niệm các tội xâm phạm hoạt động tư pháp một cách khái quát *"là những hành vi xâm phạm sự đúng đắn của hoạt động tố tụng và thi hành án"*

2. Hành vi xâm phạm hoạt động tư pháp là những hành vi có khả năng làm cho các hoạt động tố tụng và thi hành án trở nên không bình thường, không đúng đắn. Tính đúng đắn ở đây được hiểu là hoạt động theo đúng pháp luật, trên cơ sở pháp luật và theo tinh thần của pháp luật. Như vậy khách thể của các tội xâm phạm hoạt động tư pháp là hoạt động của các cơ quan tư pháp trong lĩnh vực tố tụng theo đúng quy định của pháp luật. Khách thể trực tiếp của các tội xâm phạm hoạt động tư pháp còn có thể là các quan hệ nhân thân được thể hiện dưới hình thức quyền và lợi ích chính đáng của con người hay quan hệ sở hữu.

3. Về hành vi khách quan. Các tội xâm phạm hoạt động tư pháp có thể được thể hiện dưới hình thức vi phạm các quy định pháp luật trong hoạt động tư pháp. Các quy định này nhằm đảm bảo cho cơ quan điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án hoạt động một cách đúng đắn. Đó có thể là các quy định của pháp luật về nội dung cũng như pháp luật về hình thức trong tất cả các lĩnh vực hình sự, dân sự, hôn nhân và gia đình, lao động, hành chính, đất đai...

Hành vi xâm phạm hoạt động tư pháp có thể là hành động như trong trường hợp truy cứu trách nhiệm hình sự người không có tội, ép buộc nhân viên tư pháp làm trái luật... Cũng có thể được thực hiện bằng không hành động như trong trường hợp thiếu trách nhiệm để người bị giam, giữ trốn không thi hành bản án, không tố giác tội phạm.

Xét về tính chất, hành vi xâm phạm hoạt động tư pháp có thể là:

+ Hành vi lợi dụng chức vụ quyền hạn vi phạm quy định pháp luật.

+ Lợi dụng chức vụ quyền hạn ép buộc, mua chuộc để người khác vi phạm pháp luật.

+ Hành vi không thực hiện hoặc thực hiện không đúng, không đầy đủ các phán quyết của cơ quan điều tra, kiểm sát, xét xử và thi hành án.

+ Hành vi không thực hiện nghĩa vụ công dân giúp đỡ các cơ quan tư pháp thực hiện nhiệm vụ của mình.

Hậu quả nguy hiểm cho xã hội mà các tội xâm phạm hoạt động tư pháp gây ra hoặc có thể gây ra trước hết là thiệt hại cho hoạt động tư pháp. Thiệt hại này có thể được thể hiện dưới nhiều hình thức khác nhau, như làm sai lệch tiến trình tố tụng, cản trở quá trình tố tụng.

Bên cạnh các thiệt hại mà tội phạm xâm phạm hoạt động tư pháp gây ra hoặc có thể gây ra cho hoạt động bình thường của các cơ quan tư pháp trong quá trình tố tụng, chúng còn gây ra những thiệt hại khác như thiệt hại về quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức hoặc cơ quan nhà nước (thí dụ như quyền bất khả xâm phạm về tự do thân thể, về chỗ ở, các quyền tự do, dân chủ của công dân).

4. Chủ thể của các tội xâm phạm hoạt động tư pháp:

Chủ thể của các tội xâm phạm hoạt động tư pháp có thể là chủ thể đặc biệt hoặc chủ thể thường tùy thuộc vào từng tội phạm cụ thể. Có thể phân chia thành các nhóm sau:

+ Cán bộ nhân viên của cơ quan tư pháp có nghĩa vụ thực hiện hoạt động tố tụng.

+ Người của các cơ quan, tổ chức hỗ trợ tư pháp có trách nhiệm thực hiện các hoạt động hỗ trợ tư pháp

+ Các cá nhân khác có chức vụ quyền hạn hoặc không có chức vụ quyền hạn.

5. Mặt chủ quan của các tội xâm phạm hoạt động tư pháp:

Tất cả các tội xâm phạm hoạt động tư pháp (Tội thiếu trách nhiệm để người bị bắt, người bị tạm giữ, tạm giam, người đang chấp hành án phạt tù trốn- Điều 376) đều được thực hiện do cố ý.

Động cơ và mục đích của tội phạm không phải là dấu hiệu định tội trong tất cả các cấu thành tội phạm xâm phạm hoạt động tư pháp.

Điều 368. Tội truy cứu trách nhiệm hình sự người không có tội

1. Người nào có thẩm quyền mà truy cứu trách nhiệm hình sự người mà mình biết rõ là không có tội, thì bị phạt tù từ 01 năm đến 05 năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 05 năm đến 10 năm:

- a) Truy cứu trách nhiệm hình sự về tội xâm phạm an ninh quốc gia hoặc tội khác là tội phạm đặc biệt nghiêm trọng;
- b) Đối với 02 người đến 05 người;
- c) Đối với người dưới 18 tuổi, phụ nữ mà biết là có thai, người già yếu;
- d) Gây rối loạn tâm thần và hành vi của nạn nhân mà tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 31% đến 60%;*
- đ) Dẫn đến việc kết án oan người vô tội về tội phạm ít nghiêm trọng hoặc tội phạm nghiêm trọng;
- e) Gây ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 10 năm đến 15 năm:

- a) Đối với 06 người trở lên;
- b) Dẫn đến việc kết án oan người vô tội về tội phạm rất nghiêm trọng hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng;
- c) Gây rối loạn tâm thần và hành vi của nạn nhân mà tỷ lệ tổn thương cơ thể 61% trở lên;*
- d) Làm người bị truy cứu trách nhiệm hình sự oan tù sát.

4. Người phạm tội còn bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ 01 năm đến 05 năm.

Bình luận

1. Dấu hiệu pháp lý của tội phạm

Khách thể: xâm phạm hoạt động đúng đắn của cơ quan điều tra và cơ quan truy tố (hoạt động của cơ quan điều tra và Viện kiểm sát), giới hạn hành vi đến giai đoạn điều tra và truy tố.

Chủ thể của tội này là chủ thể đặc biệt chỉ bao gồm những người có thẩm quyền trong việc thực hiện hành vi tố tụng là truy cứu trách nhiệm hình sự người phạm tội. Đó là người có quyền ra quyết định khởi tố bị can; người có quyền đề nghị truy tố và người có quyền quyết định truy tố bị can trước tòa.

Hành vi khách quan: Truy cứu trách nhiệm hình sự người không có tội là hành vi của người có thẩm quyền trong hoạt động tố tụng hình sự đã khởi tố, kết luận điều tra, truy tố đối với người mà mình biết rõ là không có tội.

Một người được coi là không có tội nếu thuộc một trong các trường hợp quy định tại Điều 157 Bộ luật tố tụng hình sự, đó là: không có sự việc phạm tội; hành vi không cấu thành tội phạm; người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội chưa đến tuổi chịu trách nhiệm hình sự; người mà hành vi phạm tội của họ đã có bản án hoặc quyết định đình chỉ vụ án có hiệu lực pháp luật; đã hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự; tội phạm đã được đại xá.

Điều luật quy định “biết rõ là không có tội” tức là, người phạm tội phải biết rõ người mà mình truy cứu trách nhiệm hình sự là không có tội; nếu do trình độ nghiệp vụ non kém hoặc vì lý do khách quan khác mà người có thẩm quyền truy cứu trách nhiệm hình sự một người mà không biết rõ không có tội thì không phạm tội này.

Lỗi: Người phạm tội thực hiện hành vi phạm tội của mình là do cố ý (cố ý trực tiếp), tức là người phạm tội nhận thức rõ hành vi của mình là truy cứu trách nhiệm hình sự người không có tội, thấy trước hậu quả của hành vi đó và mong muốn hậu quả xảy ra.

2. Về hình phạt

- Khung hình phạt cơ bản đối với người phạm tội Truy cứu trách nhiệm hình sự người không có tội là bị phạt tù từ 1 năm đến 5 năm.

- Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 05 năm đến 10 năm:

+ Truy cứu trách nhiệm hình sự về tội xâm phạm an ninh quốc gia hoặc tội khác là tội phạm đặc biệt nghiêm trọng;

+ Đối với 02 người đến 05 người;

+ Đối với người dưới 18 tuổi, phụ nữ mà biết là có thai, người già yếu;

+ Gây rối loạn tâm thần và hành vi của nạn nhân từ 11% đến 45%;

+ Dẫn đến việc kết án oan người vô tội về tội phạm ít nghiêm trọng hoặc tội phạm nghiêm trọng;

+ Gây ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội.

- Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 10 năm đến 15 năm:

+ Đối với 06 người trở lên;

+ Dẫn đến việc kết án oan người vô tội về tội phạm rất nghiêm trọng hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng;

+ Gây rối loạn tâm thần và hành vi của nạn nhân 46% trở lên;

+ Làm người bị truy cứu trách nhiệm hình sự oan tự sát.

- Người phạm tội còn bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ 01 năm đến 05 năm.

Điều 369. Tội không truy cứu trách nhiệm hình sự người có tội

1. Người nào có thẩm quyền mà không truy cứu trách nhiệm hình sự người mà mình biết rõ là có tội, thì bị phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 02 năm đến 07 năm:

a) Không truy cứu trách nhiệm hình sự người thực hiện tội phạm rất nghiêm trọng;

b) Đối với 02 người đến 05 người;

c) Người không bị truy cứu trách nhiệm hình sự bỏ trốn hoặc thực hiện hành vi cản trở điều tra, truy tố, xét xử hoặc tiếp tục thực hiện tội phạm ít nghiêm trọng hoặc tội phạm nghiêm trọng;

d) Dẫn đến việc người không bị truy cứu trách nhiệm hình sự trả thù người tố giác, báo tin về tội phạm, người bị hại, nhân chứng;

đ) Gây ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 07 năm đến 12 năm:

a) Đối với 06 người trở lên;*

b) Không truy cứu trách nhiệm hình sự người phạm tội xâm phạm an ninh quốc gia hoặc tội khác là tội phạm đặc biệt nghiêm trọng;*

c) Người không bị truy cứu trách nhiệm hình sự tiếp tục thực hiện tội phạm rất nghiêm trọng hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng;

d) Làm người bị hại tự sát.

4. Người phạm tội còn bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ 01 năm đến 05 năm.

Bình luận

1. Không truy cứu trách nhiệm hình sự người có tội là hành vi của người có thẩm quyền trong hoạt động tố tụng không khởi tố, không truy tố người mà mình biết rõ là có tội.

2. Các dấu hiệu thuộc về chủ thể của tội phạm

Chủ thể của tội phạm này tương tự như chủ thể của tội truy cứu trách nhiệm hình sự người không có tội bao gồm: Thủ trưởng, Phó thủ trưởng Cơ quan điều tra; Viện trưởng, Phó viện trưởng Viện kiểm sát; Điều tra viên, Kiểm sát viên.

Ngoài những người trên, đối với người phạm tội ít nghiêm trọng còn có thể còn có người có thẩm quyền của Bộ đội biên phòng, Hải quan, Kiểm lâm, lực lượng Cảnh sát biển, Kiểm ngư và cơ quan khác của Công an nhân dân, Quân đội nhân dân được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra quy định tại Điều 164 Bộ luật tố tụng hình sự. Đây là đặc điểm khác với tội truy cứu trách nhiệm hình sự người không có tội, vì truy cứu trách nhiệm hình sự người không có tội thì chỉ những người có thẩm quyền như: Thủ trưởng, Phó thủ trưởng Cơ quan điều tra; Viện trưởng, Phó viện trưởng Viện kiểm sát; Điều tra viên, Kiểm sát viên, mới thực hiện được, nhưng đối với tội không truy cứu trách nhiệm hình sự người có tội thì không chỉ những người trên, mà còn cả những người có trách nhiệm trong việc phát hiện, bắt giữ tội phạm nhưng đã cố tình bỏ lọt tội phạm, bởi vì nếu không bắt giữ, không khởi tố vụ án thì những người có thẩm quyền sẽ không khởi tố bị can được.

Cũng như đối với chủ thể của tội truy cứu trách nhiệm hình sự người không có tội, không bao gồm Thẩm phán hoặc Hội thẩm nhân dân.

Trường hợp, Điều tra viên, Kiểm sát viên cố tình không truy cứu trách nhiệm hình sự người có tội theo mệnh lệnh của Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng cơ quan điều tra, Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát, mặc dù trước đó đã báo cáo, đề xuất ý kiến “phải khởi tố, phải kết luận điều tra, phải truy tố” nhưng không có ý kiến phản bác, bảo lưu hoặc báo cáo lên cấp trên mà vẫn đồng tình với quyết định của cấp trên thì vẫn bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội “không truy cứu trách nhiệm hình sự người có tội”. Tuy nhiên, khi xem xét để truy cứu trách nhiệm hình sự đối với những người này cũng cần xem xét đến mối quan hệ giữa họ với Thủ trưởng, Phó thủ trưởng Cơ quan điều tra; Viện trưởng, Phó viện trưởng Viện kiểm sát. Nếu đó là mối quan hệ quá lệ thuộc, mà Điều tra viên hoặc Kiểm sát viên không còn cách nào khác buộc phải chấp hành thì được coi là phạm tội do bị ép buộc, cưỡng bức và được xem xét nhẹ miễn trách nhiệm hình sự hoặc miễn hình phạt.

Trường hợp Điều tra viên, Kiểm sát viên cố tình không truy cứu trách nhiệm hình sự người có tội theo quyết định của Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng cơ quan điều tra, Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát, nhưng trước đó đã đề xuất ý kiến “phải khởi tố, phải kết luận điều tra, phải truy tố” và đã bảo lưu ý kiến, đồng thời báo cáo lên Thủ trưởng Cơ quan điều tra cấp trên hoặc Viện trưởng Viện kiểm sát cấp trên về ý kiến của mình thì không phạm tội này.

Trường hợp người có thẩm quyền như: Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng cơ quan điều tra, Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát, Kiểm sát viên quyết định không khởi tố vụ án, không khởi tố bị can, không phê chuẩn quyết định khởi tố bị can, không ký bản kết luận điều tra, không ra bản cáo trạng truy cứu trách nhiệm hình sự người có tội nhưng không biết rõ người mà mình không truy cứu trách nhiệm hình sự là có tội mà chỉ có Điều tra viên, Kiểm sát viên biết rõ là có tội thì Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng cơ quan điều tra, Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát, Kiểm sát viên không phải là chủ thể của tội phạm này, mà tùy trường hợp cụ thể họ có thể bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng quy định tại Điều 360 Bộ luật hình sự.

3. Các dấu hiệu thuộc về khách thể của tội phạm

Tội không truy cứu trách nhiệm hình sự người có tội là tội phạm không chỉ xâm phạm đến uy tín của cơ quan tiến hành tố tụng, mà còn xâm phạm đến nguyên tắc xử lý “mọi hành vi phạm tội phải bị phát hiện kịp thời và xử lý nghiêm minh”. Không truy cứu trách nhiệm hình sự người có tội là việc cố ý bỏ lọt tội phạm và do đó còn xâm phạm đến các lợi ích của Nhà nước, xã hội và của công dân. Tuy nhiên, về chính sách hình sự, hành vi bỏ lọt tội phạm không bị coi là nguy hiểm như hành vi truy cứu trách nhiệm hình sự người không có tội. Điều này thể hiện ở mức hình phạt quy định trong khung hình phạt của điều luật. Mức hình phạt cao nhất của tội phạm này là 12 năm tù, trong khi đó mức hình phạt cao nhất của tội truy cứu trách nhiệm hình sự người không có tội là 15 năm tù.

4. Các dấu hiệu thuộc về mặt khách quan của tội phạm

a. Hành vi khách quan

Người phạm tội không truy cứu trách nhiệm hình sự người có tội, có thể thực hiện một trong các hành vi sau:

Thủ trưởng hoặc Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra ra quyết định không khởi tố vụ án, không khởi tố bị can, không kết luận điều tra vụ án; ra quyết định tạm đình chỉ hoặc đình chỉ điều tra đối với người mà mình biết rõ là có tội.

Điều tra viên không lập hồ sơ vụ án; không triệu tập bị can hoặc có triệu tập nhưng không tiến hành hỏi cung bị can và những người tham gia tố tụng khác; không quyết định áp giải bị can; không thi hành lệnh bắt, tạm giữ, tạm giam, khám xét, thu giữ, tạm giữ; không tiến hành khám nghiệm hiện trường, khám nghiệm tử thi, đối chất, nhận dạng, thực hiện điều tra; không tiến hành các hoạt động điều tra theo sự phân công của Thủ trưởng Cơ quan điều tra.

Viện trưởng, Phó viện trưởng Viện kiểm sát ra quyết định không khởi tố vụ án, không khởi tố bị can; ra quyết định tạm đình chỉ hoặc đình chỉ vụ án; quyết định không phục hồi điều tra; quyết định không phê chuẩn các quyết định của Cơ quan điều tra; không yêu cầu Cơ quan điều tra thay đổi quyết định khởi tố vụ án, khởi tố bị can; không quyết định việc truy tố.

Kiểm sát viên không kiểm sát việc khởi tố, không kiểm sát các hoạt động điều tra và việc lập hồ sơ vụ án của Cơ quan điều tra; không đề ra yêu cầu điều tra; không triệu tập và hỏi cung bị can; không triệu tập và lấy lời khai của người làm chứng, người bị hại, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án; không kiểm sát việc bắt, tạm giữ, tạm giam; không tham gia phiên tòa; không đọc cáo trạng, quyết định của Viện kiểm sát liên quan đến việc giải quyết vụ án; không hỏi, đưa ra chứng cứ và thực hiện việc luận tội.

Trong các hành vi trên của người tiến hành tố tụng, có thể có hành vi chỉ là hành vi vi phạm tố tụng, nhưng nếu các hành vi đó đều nhằm mục đích để lọt người phạm tội hoặc để lọt tội phạm thì người tiến hành tố tụng vẫn bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội không truy cứu trách nhiệm hình sự người có tội.

Khác với tội truy cứu trách nhiệm hình sự người không có tội, đối với tội không truy cứu trách nhiệm hình sự người có tội bao gồm cả hành vi không khởi tố vụ án của người có thẩm quyền, vì nếu không khởi tố vụ án thì cũng không có căn cứ để khởi tố bị can. Tuy nhiên, hành vi không khởi vụ án chỉ cấu thành tội phạm khi hành vi đó liền ngay trước hành vi khởi tố bị can, nếu không khởi tố vụ án thì không thể khởi tố bị can được; nếu chưa xác định được bị can mà không khởi tố vụ án hoặc hành vi không khởi tố vụ án của những người chỉ có thẩm quyền khởi tố vụ án, chứ không có thẩm quyền khởi tố bị can thì không cấu thành tội phạm này như: những người có thẩm quyền của Bộ đội biên phòng, Hải quan. Kiểm lâm, lực lượng Cảnh sát biển, Kiểm ngư và cơ quan khác của Công an nhân dân, Quân đội nhân dân được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra quy định tại Điều 164 Bộ luật tố tụng hình sự (trừ trường hợp những người có thẩm quyền trong các cơ quan này được khởi tố bị can đối với tội phạm ít nghiêm trọng); Hội đồng xét xử khởi tố vụ án theo quy định tại khoản 1 Điều 134 Bộ luật hình sự. Nếu những người này không khởi tố vụ án thì những người có thẩm quyền như: Thủ trưởng, Phó thủ trưởng Cơ quan điều tra; Viện trưởng, Phó viện trưởng Viện kiểm sát; Điều tra viên, Kiểm sát viên vẫn có quyền khởi tố vụ án, khởi tố bị can.

Trường hợp cố tình không truy cứu trách nhiệm hình sự người có tội bằng cách lấy bớt hoặc thêm vào hồ sơ vụ án những tài liệu làm tình tiết gỡ tội cho người phạm tội hoặc sửa chữa tài liệu trong hồ sơ vụ án để làm căn cứ đình chỉ vụ án đối với

người có tội thì người có hành vi này bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội làm sai lệch hồ sơ vụ án theo quy định tại Điều 375 Bộ luật hình sự, vì hành vi này được quy định thành một tội độc lập và tội làm sai lệch hồ sơ vụ án là tội nặng hơn so với tội không truy cứu trách nhiệm hình sự người có tội.

b. Hậu quả

Hậu quả không phải là dấu hiệu bắt buộc của tội phạm này. Tuy nhiên, nếu hậu quả xảy ra thì tùy trường hợp, người phạm tội có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo khoản 2 hoặc khoản 3 của điều luật.

c. Các dấu hiệu khách quan khác

Cũng như đối với tội truy cứu trách nhiệm hình sự người không có tội, điều luật không quy định dấu hiệu khách quan khác là dấu hiệu bắt buộc của cấu thành tội phạm, nhưng việc xác định thế nào là người có tội là vấn đề rất cần thiết khi xác định hành vi phạm tội.

Người có tội với người bị coi là có tội là khác nhau. Người có tội là người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội được quy định trong Bộ luật hình sự, do người có năng lực trách nhiệm hình sự thực hiện một cách cố ý hoặc vô ý, xâm phạm độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ Tổ quốc, xâm phạm chế độ chính trị, chế độ kinh tế, nền văn hóa, quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, xâm phạm tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tự do, tài sản, các quyền, lợi ích hợp pháp khác của công dân, xâm phạm những lĩnh vực khác của trật tự pháp luật xã hội chủ nghĩa.

Có tội là một hiện tượng khách quan và theo quy định của Bộ luật hình sự thì hành vi đó đã cấu thành tội phạm, còn người bị coi là có tội là người bị Tòa án kết án bằng một bản án và bản án đó đã có hiệu lực pháp luật; trong số những người bị Tòa án kết án có thể có người không có tội, nhưng về mặt pháp lý thì người đó vẫn bị coi là có tội.

Không truy cứu trách nhiệm hình sự người có tội có thể không truy cứu tất cả các tội phạm mà họ thực hiện hoặc chỉ không truy cứu một hoặc một số tội phạm mà họ thực hiện còn các tội phạm khác vẫn truy cứu. Ví dụ: B phạm tội tội giết người và tàng trữ trái phép vũ khí quân dụng, nhưng chỉ bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội tàng trữ trái phép vũ khí quân dụng còn tội giết người thì không bị truy cứu.

5. Các dấu hiệu thuộc về mặt chủ quan của tội phạm

Người phạm tội không truy cứu trách nhiệm hình sự người có tội thực hiện hành vi phạm tội của mình là do cố ý (cố ý trực tiếp), tức là người phạm tội nhận thức rõ

hành vi của người mà mình không truy cứu là hành vi phạm tội, nhưng cố tình không truy cứu trách nhiệm hình sự.

Điều luật quy định “biết rõ là có tội” tức là, người phạm tội phải biết rõ người mà mình không truy cứu trách nhiệm hình sự là có tội; nếu vì lý do khách quan hoặc do trình độ nghiệp vụ non kém mà người có thẩm quyền không biết rõ người mà mình không truy cứu trách nhiệm hình sự là có tội, thì cũng không phạm tội này.

Biết rõ là có tội là tự bản thân người có thẩm quyền biết, nhưng cũng có trường hợp do người khác nói cho biết, nhưng vẫn cố tình không truy cứu trách nhiệm hình sự người có tội. Đây là vấn đề phức tạp không phải mọi trường hợp đều xác định được ý thức chủ quan của người phạm tội. Thông thường, khi đã có chủ ý không truy cứu trách nhiệm hình sự người mà mình biết rõ là có tội, người phạm tội thường đổ lỗi do trình độ, do nhận thức và theo họ thì không có tội.

Trường hợp Viện kiểm sát, hoặc Tòa án trả hồ sơ vụ án để điều tra bổ sung vì còn lọt người lọt tội hoặc phải truy cứu trách nhiệm hình sự về tội nặng hơn, nhưng Cơ quan điều tra hoặc Viện kiểm sát vẫn giữ quan điểm không truy cứu trách nhiệm hình sự đối với người mà Viện kiểm sát hoặc Tòa án cho là có tội. Trong số này có nhiều trường hợp Tòa án cấp giám đốc thẩm phải hủy bản án để điều tra, truy tố lại nhằm truy cứu trách nhiệm hình sự đối với người có tội mà Cơ quan điều tra hoặc Viện kiểm sát không truy cứu trách nhiệm hình sự. Vậy đối với trường hợp này, có coi hành vi không truy cứu trách nhiệm hình sự của người có thẩm quyền của Cơ quan điều tra hoặc Viện kiểm sát là hành vi biết rõ người mà mình không truy cứu trách nhiệm hình sự là có tội hay không ? Thực tiễn xét xử chưa có trường hợp nào tương tự bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội không truy cứu trách nhiệm hình sự người có tội, vì người có thẩm quyền trong Cơ quan điều tra hoặc Viện kiểm sát đều lấy lý do là do trình độ, do nhận thức chứ không phải cố ý. Tuy nhiên, với tinh thần cải cách tư pháp hiện nay, nếu có căn cứ xác định người có thẩm quyền đã biết rõ người mà mình không truy cứu trách nhiệm hình sự là người có tội mà viện lý do trình độ hoặc dùng “quyền” của mình để không truy cứu trách nhiệm hình sự người có tội đã được cấp giám đốc thẩm kết luận là có tội thì cũng cần phải truy cứu trách nhiệm hình sự đối với những người này về tội “không truy cứu trách nhiệm hình sự người có tội” mới có tác dụng đấu tranh phòng chống loại tội phạm này trong tình hình hiện nay.

Nếu người có thẩm quyền do thiếu trách nhiệm không kiểm tra, để cho cấp dưới báo cáo sai dẫn đến không quyết định khởi tố, kết luận điều tra hoặc không truy tố người có tội mà gây hậu quả nghiêm trọng thì tùy trường hợp có thể bị truy cứu trách

nhiệm hình sự về tội thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng theo Điều 360 Bộ luật hình sự.

Điều 370. Tội ra bản án trái pháp luật

1. Thẩm phán, Hội thẩm nào ra bản án mà mình biết rõ là trái pháp luật, thì bị phạt tù từ 01 năm đến 05 năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 05 năm đến 10 năm:*

a) Phạm tội 02 lần trở lên;

b) Đối với người dưới 18 tuổi, phụ nữ mà biết là có thai, người già yếu;

c) Kết án oan người vô tội về tội phạm nghiêm trọng hoặc tội phạm rất nghiêm trọng;

d) Bỏ lọt tội phạm nghiêm trọng hoặc tội phạm rất nghiêm trọng; người phạm tội nghiêm trọng hoặc phạm tội rất nghiêm trọng;

đ) Gây rối loạn tâm thần và hành vi của bị cáo, người bị hại, đương sự mà tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 31% đến 60%;

e) Gây thiệt hại về tài sản từ 500.000.000 đồng đến dưới 1.000.000.000 đồng;

g) Gây ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 10 năm đến 15 năm:*

a) Kết án oan người vô tội về tội phạm đặc biệt nghiêm trọng;

b) Bỏ lọt tội phạm đặc biệt nghiêm trọng hoặc người phạm tội đặc biệt nghiêm trọng;

c) Gây rối loạn tâm thần và hành vi của bị cáo, người bị hại, đương sự mà tỷ lệ tổn thương cơ thể 61% trở lên;

d) Dẫn đến bị cáo, người bị hại, đương sự tự sát;

đ) Gây thiệt hại về tài sản 1.000.000.000 đồng trở lên.

4. Người phạm tội còn bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ 01 năm đến 05 năm.

Bình luận

1. Ra bản án trái pháp luật là ban hành bản án mà Thẩm phán hoặc Hội thẩm biết rõ là trái pháp luật.

2. Dấu hiệu thuộc về chủ thể của tội phạm

Chủ thể của tội phạm này cũng là chủ thể đặc biệt và đặc biệt hơn nữa là chỉ có Thẩm phán hoặc Hội thẩm (Hội thẩm nhân dân hoặc Hội thẩm quân dân) mới có thể là chủ thể của tội phạm này.

Điều luật quy định chỉ có Thẩm phán nhưng không vì thế mà cho rằng đối với các chức vụ như: Chánh án, Phó chánh án, Chánh tòa, Phó Chánh tòa không phải là chủ thể của tội phạm này. Nếu Chánh án, Phó chánh án, Chánh tòa, Phó Chánh tòa được giao xét xử vụ án (tức là họ thực hiện nhiệm vụ của Thẩm phán) mà ra bản án trái pháp luật thì vẫn là chủ thể của tội phạm này.

Trường hợp tuy Chánh án, Phó chánh án, Chánh tòa, Phó Chánh tòa không trực tiếp xét xử vụ án nhưng đã ra lệnh cho Thẩm phán, Hội thẩm ra bản án trái pháp luật thì tùy trường hợp mà hành vi của họ có thể là đồng phạm với Thẩm phán về tội ra bản án trái pháp luật hoặc tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ - Điều 356 Bộ luật hình sự hoặc tội ép buộc người có thẩm quyền trong hoạt động tư pháp làm trái pháp luật – Điều 372 – Bộ luật hình sự.

Trường hợp, Thẩm phán, Hội thẩm ra bản án trái pháp luật theo chỉ đạo của Chánh án, Phó Chánh thì Thẩm phán và Hội thẩm vẫn phải chịu trách nhiệm hình sự về tội ra bản án trái pháp luật, còn Chánh án, Phó Chánh tùy từng trường hợp cụ thể mà phải chịu trách nhiệm hình sự về tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ, tội ép buộc người có thẩm quyền trong hoạt động tư pháp làm trái pháp luật về tội ra bản án trái pháp luật.

Trường hợp Thẩm phán, Hội thẩm đã hết nhiệm kỳ nhưng cố tình xét xử và ra bản án trái pháp luật thì không coi là hành vi ra bản án trái pháp luật vì họ không thỏa mãn dấu hiệu về chủ thể của tội phạm, mà hành vi của họ bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội lạm quyền trong khi thi hành công vụ - Điều 357 Bộ luật hình sự.

3. 3. Các dấu hiệu thuộc về khách thể của tội phạm

Tội ra bản án trái pháp luật không chỉ xâm phạm đến uy tín của Tòa án, mà còn xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của người tham gia tố tụng; quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức và của công dân.

Đối tượng tác động của tội phạm này là bản án. Bản án là một văn bản tố tụng do Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân danh nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ban hành bao gồm: bản án hình sự, bản án dân sự, bản án hôn nhân và gia đình, bản án kinh tế, bản án lao động và bản án hành chính.

Cũng coi là đối tượng tác động của tội phạm này, đối với các quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm của Hội đồng giám đốc thẩm hoặc tái thẩm, bởi lẽ tuy tên văn bản là “quyết định” nhưng toàn bộ nội dung của nó không khác gì bản án.

Bản án, là một văn bản có bố cục gồm phần mở đầu, phần nội dung vụ án hoặc vụ kiện (nhận thấy), phần xét thấy (nhận định, đánh giá, chứng minh) và phần quyết định. Thông thường một bản án trái pháp luật được thể hiện chủ yếu ở phần quyết định, vì phần này có ý nghĩa quyết định toàn bộ nội dung xét xử của Hội đồng xét xử và nó là nội dung mà cơ quan thi hành án và những người tham gia tố tụng căn cứ vào đó để thi hành. Tuy nhiên, cũng có trường hợp tính trái pháp luật lại ở phần mở đầu như: xác định không đúng, không đầy đủ người tham gia tố tụng, hoặc tính trái pháp luật thể hiện ở phần xét thấy như đưa ra những căn cứ không đúng sự thật để chứng minh cho kết luận trái pháp luật. Vì vậy, bản án trái pháp luật là bản án không đúng pháp luật ở bất cứ phần nào, chứ không chỉ ở phần quyết định của bản án.

4. 4. Các dấu hiệu thuộc về mặt khách quan của tội phạm

a. Hành vi khách quan

Thẩm phán, Hội thẩm ra bản án trái pháp luật có thể bằng cách viết ra, tuyên án, ban hành bản án mà biết rõ là trái pháp luật. Tuy nhiên, nếu mới viết ra nhưng chưa tuyên án, chưa ban hành thì chưa phải là ra bản án.

Bản án được ví như là sản phẩm cuối cùng của quá trình điều tra, truy tố, xét xử nhưng đó là kết quả trực tiếp của hoạt động xét xử của Hội đồng xét xử. Do đó trách nhiệm trực tiếp đối với bản án là của các thành viên của Hội đồng xét xử. Vì là “sản phẩm” nên bản án phải là một văn bản có giá trị thi hành, nếu mới viết ra (soạn thảo) mà chưa tuyên đọc hoặc chưa ban hành thì chưa coi là đã “ra bản án”, mà đó chỉ là dự thảo bản án. Trường hợp bản án đã được thông qua trong phòng nghị án, có đủ các chữ ký của các thành viên Hội đồng xét xử nhưng vì lý do nào đó mà bản án đó chưa được tuyên đọc, chưa được ban hành, các cơ quan tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng và cơ quan, tổ chức có liên quan chưa nhận được và toàn các quyết định của bản án đó chưa được thi hành thì là trường hợp phạm tội chưa đạt.

Đề ra được một bản án trái pháp luật, Thẩm phán hoặc Hội thẩm phải bằng những thủ đoạn khác nhau, vì bản án khác với quyết định. Quyết định có thể do một người ban hành nhưng bản án là văn bản của cả một tập thể (Hội đồng xét xử ba người hoặc năm người; nếu là quyết định giám đốc thẩm hoặc tái thẩm thì có thể nhiều hơn). Vì vậy, đề ra một bản án trái pháp luật mà không bị phát hiện thì người phạm tội phải thực hiện nhiều thủ đoạn khác nhau. Ví dụ: Nếu chỉ có Thẩm phán chủ tọa phiên tòa có hành vi ra bản án trái pháp luật thì họ phải nói dối với các Hội thẩm, Thẩm phán khác hoặc dùng thủ đoạn gian dối khác để các Hội thẩm, Thẩm phán khác ký vào bản án và biên bản nghị án.

Trường hợp Thẩm phán đã tuyên đọc bản án trái pháp luật nhưng sau khi tuyên án, vì sợ bị trách nhiệm nên đã sửa chữa bản án (bản án được phát hành) theo hướng không trái pháp luật thì người Thẩm phán đó vẫn phạm tội ra bản án trái pháp luật, bởi lẽ bản án tuy chưa ban hành nhưng đã công bố (tuyên án) là đã hoàn thành hành vi ra bản án.

Liên quan đến hành vi ra bản án trái pháp luật là việc nghị án. Theo quy định của pháp luật thì nghị án là cơ sở cho việc ra bản án; bình thường thì nội dung nghị án được xác định là tài liệu gốc, nếu giữa bản án và biên bản nghị án có sự khác nhau thì căn cứ vào biên bản nghị án để xác định. Vì vậy, nếu Thẩm phán tuyên đọc bản án hoặc ban hành bản án trái pháp luật nhưng biên bản nghị án lại không trái pháp luật thì chỉ có Thẩm phán chịu trách nhiệm về việc ra bản án trái pháp luật đó, còn Hội thẩm không chịu trách nhiệm về bản án trái pháp luật đó. Tuy nhiên, hành vi nghị án và biên bản nghị án chưa phải là hành vi ra bản án. Vì vậy, nếu Hội đồng xét xử mới nghị án nhưng chưa ra bản án thì tùy trường hợp mà các thành viên của Hội đồng xét xử bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội ra quyết định trái pháp luật quy định tại Điều 371 Bộ luật hình sự.

b. Hậu quả

Hậu quả không phải là dấu hiệu bắt buộc của tội phạm này. Tuy nhiên, nếu hậu quả xảy ra thì tùy trường hợp, người phạm tội có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo khoản 2 hoặc khoản 3 của điều luật.

c. Các dấu hiệu khách quan khác

Đối với tội ra bản án trái pháp luật ngoài hành vi khách quan, nhà làm luật còn quy định một dấu hiệu khách quan rất quan trọng, đó là tính trái pháp luật của bản án mà Thẩm phán, Hội thẩm ban hành.

Một bản án bị coi là trái pháp luật là bản án có nội dung không đúng với quy định của Bộ luật hình sự và Bộ luật tố tụng hình sự. Bản án trái pháp luật là bản án có những sai lầm nghiêm trọng về việc áp dụng Bộ luật hình sự và vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng tới mức phải kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm hoặc giám đốc thẩm như:

- Kết án một người mà biết rõ là không có tội hoặc không kết án một người mà biết rõ là có tội.

- Áp dụng không đúng điều khoản của Bộ luật hình sự theo hướng nặng hơn hoặc nhẹ hơn đối với người phạm tội. Ví dụ: người phạm tội thuộc trường hợp quy định tại Khoản 3 Điều 134 Bộ luật hình sự nhưng lại áp dụng khoản 4, Khoản 2 hoặc Khoản 1 Điều 134 Bộ luật hình sự; áp dụng không đúng loại hình phạt hoặc áp dụng

hình phạt quá nặng hoặc nhẹ đối với người phạm tội hoặc cho hưởng án treo không đúng với quy định tại Điều 65 Bộ luật hình sự; áp dụng các quy định của Bộ luật dân sự để giải quyết vấn đề dân sự trong vụ án hình sự; áp dụng không đúng các biện pháp tư pháp quy định trong Bộ luật hình sự;

– Gây thiệt hại cho đương sự trong các vụ án dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh tế, lao động, hành chính. Ví dụ: Truất quyền thừa kế của người mà theo pháp luật về thừa kế họ có quyền thừa kế; cho ly hôn khi không đủ các điều kiện mà pháp luật về hôn nhân gia đình quy định cho ly hôn; hủy hợp đồng dân sự, hợp đồng kinh tế khi các Hội đồng đó không vi phạm điều cấm; buộc người sử dụng lao động phải nhận lại người lao động mà người sử dụng đã buộc thôi việc đúng pháp luật về lao động và hợp đồng lao động; bác yêu cầu của người đi kiện về một quyết định hành chính trái pháp luật của UBND.v.v...

– Vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng khi xét xử, nghị án và ra bản án như: Thẩm phán và Hội thẩm thuộc trường hợp phải từ chối xét xử hoặc bị thay đổi nhưng vẫn tham gia xét xử; xét xử vắng mặt người tham gia tố tụng không đúng với quy định của luật tố tụng; tại phiên tòa không thực hiện đúng trình tự các bước cần tiến hành để xét xử một vụ án.

5. Các dấu hiệu thuộc về mặt chủ quan của tội phạm

Người phạm tội ra bản án trái pháp luật thực hiện hành vi phạm tội của mình là do cố ý (cố ý trực tiếp), tức là người phạm tội nhận thức rõ việc ra bản án của mình là trái pháp luật, thấy trước hậu quả của hành vi đó và mong muốn hậu quả xảy ra.

Điều luật quy định “biết rõ là trái pháp luật” tức là, người phạm tội phải biết rõ bản án mà mình ban hành là trái pháp luật; nếu vì lý do khách quan hoặc do trình độ nghiệp vụ non kém mà Thẩm phán, Hội thẩm không biết rõ là trái pháp luật thì không phạm tội ra bản án trái pháp luật.

Tuy điều luật không quy định động cơ là dấu hiệu bắt buộc của cấu thành tội phạm này nhưng không vì thế mà không cần xác định động cơ của người phạm tội. Thực tiễn xét xử cho thấy hành vi ra bản án trái pháp luật tới mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự đều xuất phát từ động cơ xấu như vì vụ lợi, vì thù tức hoặc vì động cơ cá nhân khác gây thiệt hại nghiêm trọng đến lợi ích Nhà nước, lợi ích của cơ quan, tổ chức hoặc lợi ích hợp pháp của công dân. Vì vậy, việc xác định động cơ phạm tội có một ý nghĩa rất quan trọng để xác định ý thức chủ quan của người phạm tội có biết rõ bản án mà mình ra là trái pháp luật hay không.

Tuy nhiên, cũng có một số trường hợp người phạm tội vì động cơ thành tích, muốn giải quyết nhanh để giảm tỷ lệ án tồn đọng. Căn cứ vào động cơ phạm tội có

thể xác định người phạm tội có biết rõ bản án mà mình ban hành có trái pháp luật hay không.

Nếu Thẩm phán hoặc Hội thẩm nhận hối lộ mà ra bản án trái pháp luật thì ngoài tội ra bản án trái pháp luật còn bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội nhận hối lộ.

Điều 371. Tội ra quyết định trái pháp luật

*1. Người nào có thẩm quyền trong hoạt động tố tụng, thi hành án ra quyết định mà mình biết rõ là trái pháp luật gây thiệt hại về tài sản từ 50.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng hoặc gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân, nếu không thuộc trường hợp quy định tại các điều 368, 369, 370, 377 và 378 của Bộ luật này, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm.**

*2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 02 năm đến 07 năm:**

a) Có tổ chức;

b) Phạm tội 02 lần trở lên;

c) Đối với người dưới 18 tuổi, phụ nữ mà biết là có thai, người già yếu;

d) Gây rối loạn tâm thần và hành vi của người bị bắt, người bị tạm giữ, bị can, bị cáo, người bị kết án, người phải chấp hành án, người bị hại, đương sự mà tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 31% đến 60%;

đ) Gây thiệt hại về tài sản từ 200.000.000 đồng đến dưới 1.000.000.000 đồng;

e) Gây ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội.

*3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 07 năm đến 12 năm:**

a) Gây rối loạn tâm thần và hành vi của người bị bắt, người bị tạm giữ, bị can, bị cáo, người bị kết án, người phải chấp hành án, người bị hại, đương sự mà tỷ lệ tổn thương cơ thể 61% trở lên;

b) Dẫn đến người bị bắt, người bị tạm giữ, bị can, bị cáo, người bị kết án, người phải chấp hành án, người bị hại, đương sự tự sát;

c) Gây thiệt hại về tài sản 1.000.000.000 đồng trở lên.

4. Người phạm tội còn bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ 01 năm đến 05 năm.

Bình luận

1. Ra quyết định trái pháp luật là hành vi của người có thẩm quyền trong hoạt động điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án ra quyết định mà mình biết rõ là trái pháp luật.

2. Các dấu hiệu thuộc về chủ thể của tội phạm

Bộ luật hình sự năm 2015 mở rộng phạm vi chủ thể tội phạm so với Bộ luật hình sự năm 1999: Chủ thể thực hiện tội ra quyết định trái pháp luật là “người có thẩm quyền trong hoạt động tố tụng, thi hành án”

Chủ thể của tội phạm này là chủ thể đặc biệt, chỉ có những người có thẩm quyền trong hoạt động điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án như: Thủ trưởng, Phó thủ trưởng Cơ quan điều tra; Viện trưởng, Phó viện trưởng Viện kiểm sát; Chánh án, Phó chánh án Tòa án; Điều tra viên, Kiểm sát viên, Thẩm phán, Hội thẩm, Chấp hành viên mới có thể thực hiện được tội phạm này.

Nếu người có chức vụ, quyền hạn nhưng không phải là người có thẩm quyền trong hoạt động điều tra, truy tố xét xử, thi hành án mà ra lệnh cho người có thẩm quyền trong hoạt động điều tra, truy tố xét xử, thi hành án ra quyết định trái pháp luật thì tùy trường hợp mà họ có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội ép buộc người có thẩm quyền trong hoạt động tư pháp làm trái pháp luật về tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ. Nhưng người có thẩm quyền trong hoạt động điều tra, truy tố xét xử, thi hành án vẫn bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội ra quyết định trái pháp luật

3. Các dấu hiệu thuộc về khách thể của tội phạm

Tội ra quyết định trái pháp luật không chỉ xâm phạm đến lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, công dân, mà còn ảnh hưởng đến quá trình giải quyết vụ án, xâm phạm đến hoạt động bình thường của Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án và Cơ quan thi hành án, làm mất uy tín của các cơ quan tiến hành tố tụng và Cơ quan thi hành án.

Đối tượng tác động của tội phạm này là những quyết định trái pháp luật của những người có thẩm quyền trong hoạt động điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án như: quyết định thu giữ đồ vật, tài liệu; quyết định xử lý vật chứng; quyết định việc giữ khẩn cấp; quyết định áp dụng, thay đổi hoặc hủy bỏ biện pháp ngăn chặn; quyết định kê biên tài sản; quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời; quyết định thi hành án.v.v... Nói chung, trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án những người có thẩm quyền ra nhiều quyết định có liên quan đến quá trình giải quyết một vụ án. Tuy nhiên, nếu trong các quyết định trái pháp luật nếu đó chỉ là thủ đoạn để

người phạm tội thực hiện tội truy cứu trách nhiệm hình sự người không có tội, không truy cứu trách nhiệm hình sự người có tội hoặc ra bản án trái pháp luật thì không còn là đối tượng tác động của tội phạm này nữa.

4. Các dấu hiệu thuộc về mặt khách quan của tội phạm

a. Hành vi khách quan

Người có thẩm quyền trong hoạt động điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án ra quyết định trái pháp luật có thể bằng miệng hoặc bằng văn bản (nói chung là bằng văn bản) mà biết rõ là trái pháp luật.

Người thực hiện hành vi ra quyết định trái pháp luật cũng không giống nhau, mà tùy trường hợp người có thẩm quyền là ai mà để xác định hành vi ra quyết định có trái pháp luật hay không. Nếu người ra quyết định là Thủ trưởng, Phó thủ trưởng, Cơ quan điều tra, Điều tra viên thì chỉ có thể ra các quyết định trái pháp luật trong quá trình điều tra vụ án hình sự, nhưng nếu là Chánh án, Phó chánh án Tòa án, Thẩm phán, Hội thẩm thì không chỉ ra các quyết định trái pháp luật liên quan đến vụ án hình sự mà còn có những quyết định trái pháp luật liên quan đến các vụ dân sự, kinh tế, hành chính, lao động.

Trong trường hợp ra quyết định bằng miệng thì phải có căn cứ xác định người có thẩm quyền đã quyết định và từ quyết định này đã trực tiếp gây thiệt hại cho lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, công dân thì mới bị coi là hành vi phạm tội ra quyết định trái pháp luật. Ví dụ: Nguyễn Văn A là Đội trưởng Đội thi hành án dân sự huyện X, được phân công chỉ huy lực lượng cưỡng chế buộc gia đình bà Trần Thị C phải ra khỏi nhà để giao nhà cho anh Nguyễn Văn B. Khi lực lượng cưỡng chế đã tập kết tại gia đình bà C thì nhận được quyết định tạm hoãn thi hành án để chờ kết quả giám đốc thẩm. Mặc dù đã nhận được quyết định tạm hoãn thi hành án nhưng A vẫn ra lệnh cho lực lượng cưỡng chế thi hành việc buộc gia đình bà C ra khỏi nhà.

Trong trường hợp quyết định trái pháp luật là quyết định bằng miệng của cấp trên đối với cấp dưới trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử vụ án hình sự hoặc trong quá trình giải quyết vụ án dân sự, kinh tế, hành chính, lao động có liên quan đến việc truy cứu trách nhiệm hình sự người không có tội, không truy cứu trách nhiệm hình sự người có tội hoặc ra bản án trái pháp luật thì cần phân biệt:

– Nếu người ra quyết định (mệnh lệnh) biết rõ là do mệnh lệnh của mình mà cấp dưới đã truy cứu trách nhiệm hình sự người không có tội, không truy cứu trách nhiệm hình sự người có tội hoặc ra bản án trái pháp luật thì thuộc trường hợp quy định tại Điều 367, Điều 368 hoặc Điều 369 Bộ luật hình sự.

– Nếu người ra quyết định (mệnh lệnh) tuy biết rõ là trái pháp luật nhưng không biết rõ là do mệnh lệnh của mình mà cấp dưới đã truy cứu trách nhiệm hình sự người không có tội, không truy cứu trách nhiệm hình sự người có tội hoặc ra bản án trái pháp luật thì thuộc trường hợp quy định tại Điều 370 Bộ luật hình sự.

b. Hậu quả

Hậu quả là dấu hiệu bắt buộc của tội phạm này. Nếu hành vi ra quyết định trái pháp luật chưa gây thiệt hại cho lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, công dân thì chưa cấu thành tội phạm này, mà tùy trường hợp người có hành vi có thể chỉ bị xử lý hành chính.

Vấn đề đặt ra là, khoản 2 của điều luật cũng quy định tình tiết “gây hậu quả nghiêm trọng” là yếu tố định khung hình phạt. Vậy hậu quả nghiêm trọng với thiệt hại cho lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, công dân có gì khác nhau ? Đây không phải là trường hợp hy hữu nhà làm luật quy định trong Bộ luật hình sự mà trong một số tội phạm khác, nhà làm luật cũng quy định “gây thiệt hại” và “gây hậu quả” là hai tình tiết khác nhau trong cùng một điều luật.

Khoa học luật hình sự coi hậu quả do hành vi phạm tội gây ra là những thiệt hại mà người phạm tội gây ra cho xã hội. Như vậy, nếu hiểu hậu quả là những thiệt hại thì giữa hậu quả và thiệt hại không có gì khác nhau. Tuy nhiên, nếu xem xét mối quan hệ nhân quả giữa hành vi và hậu quả do hành vi phạm tội gây ra thì thiệt hại là do hành vi (nguyên nhân) trực tiếp gây ra, còn hậu quả có thể còn do hành vi là nguyên nhân gián tiếp gây ra. Ví dụ: Quyết định kê biên tài sản trái phép gây thiệt hại trực tiếp đến việc sử dụng tài sản bị kê biên của chủ sở hữu tài sản, còn hậu quả do quyết định kê biên tài sản trái phép không chỉ bao gồm những thiệt hại về quyền của chủ sở hữu mà còn bao gồm những thiệt hại do không thực hiện được quyền sở hữu gây ra như: mất thu nhập, phải huỷ bỏ các hợp đồng do tài sản đã bị kê biên, ảnh hưởng đến đời sống của gia đình chủ sở hữu có tài sản bị kê biên trái phép.v.v...

c. Các dấu hiệu khách quan khác

Đối với tội ra quyết định trái pháp luật ngoài hành vi khách quan, nhà làm luật còn quy định một dấu hiệu khách quan rất quan trọng, đó là tính trái pháp luật của quyết định mà người có thẩm quyền đã ra.

Một quyết định bị coi là trái pháp luật là quyết định có nội dung không đúng với quy định của pháp luật. Khi xác định tính trái pháp luật của quyết định mà người có thẩm quyền trong hoạt động điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án ban hành cần phải xem xét cả nội dung và hình thức của quyết định. Nếu một người không có thẩm quyền trong hoạt động điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án mà lại ra quyết định có

liên quan đến hoạt động điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án thì quyết định đó tuy trái pháp luật nhưng người ra quyết định đó không phạm tội ra quyết định trái pháp luật mà tùy trường hợp bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội lạm quyền hoặc tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ.

Như vậy tính trái pháp luật của quyết định là đối tượng của tội phạm này chỉ là nhưng quyết định trái pháp luật có liên quan đến hoạt động điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án.

Tính trái pháp luật được biểu hiện không chỉ trái pháp luật về nội dung của quyết định mà còn trái pháp luật cả về hình thức của quyết định đó. Tuy nhiên, người phạm tội ra quyết định trái pháp luật chủ yếu là trái pháp luật về nội dung, còn về hình thức rất ít trường hợp người phạm tội để sai, vì nếu vi phạm về hình thức quyết định thì dễ bị phát hiện, mà người phạm tội đã chủ định ra quyết định trái pháp luật thì bao giờ cũng bằng cách này hay cách khác che giấu hành vi phạm tội của mình.

5. Các dấu hiệu thuộc về mặt chủ quan của tội phạm

Người phạm tội ra quyết định trái pháp luật thực hiện hành vi phạm tội của mình là do cố ý (cố ý trực tiếp), tức là người phạm tội nhận thức rõ việc ra quyết định của mình là trái pháp luật, thấy trước hậu quả của hành vi đó và mong muốn hậu quả xảy ra.

Điều luật quy định “biết rõ là trái pháp luật” tức là, người phạm tội phải biết rõ quyết định của mình là trái pháp luật; nếu vì lý do nào đó mà người có thẩm quyền không biết rõ là trái pháp luật thì không phạm tội ra quyết định trái pháp luật.

Cũng như đối với [tội ra bản án trái pháp luật](#), điều luật không quy định động cơ là dấu hiệu bắt buộc của cấu thành tội phạm này nhưng việc xác định động cơ của người phạm tội là rất cần thiết. Căn cứ vào động cơ phạm tội mà có thể xác định người phạm tội có biết rõ quyết định của mình có trái pháp luật hay không.

Nếu người có thẩm quyền ra quyết định và biết rõ là trái pháp luật nhưng vì chấp hành chỉ thị của cấp trên thì tùy trường hợp mà người ra quyết định trái pháp luật vẫn bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội ra quyết định trái pháp luật, còn người ra chỉ thị (ra lệnh) có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ hoặc đồng phạm với người ra quyết định trái pháp luật.

Nếu người có thẩm quyền nhận hối lộ mà ra quyết định trái pháp luật thì ngoài tội ra quyết định trái pháp luật còn bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội nhận hối lộ - Điều 354 Bộ luật hình sự.

Điều 372. Tội ép buộc người có thẩm quyền trong hoạt động tư pháp làm trái pháp luật

1. Người nào lợi dụng chức vụ, quyền hạn ép buộc người có thẩm quyền trong hoạt động tố tụng, thi hành án làm trái pháp luật gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân hoặc gây thiệt hại về tài sản từ 50.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng, thì bị phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 02 năm đến 05 năm:

a) Phạm tội 02 lần trở lên;
b) Dẫn đến ra bản án hoặc quyết định trái pháp luật;
c) Dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực hoặc dùng thủ đoạn nguy hiểm, xảo quyệt khác;

d) Gây thiệt hại về tài sản từ 200.000.000 đồng đến dưới 1.000.000.000 đồng;

đ) Gây ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 05 năm đến 10 năm:

*a) Dẫn đến làm oan người vô tội hoặc bỏ lọt tội phạm hoặc người phạm tội;**

b) Gây thiệt hại về tài sản 1.000.000.000 đồng trở lên.

4. Người phạm tội còn bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ 01 năm đến 05 năm.

Bình luận

1. Bộ luật hình sự 2015 thay thế thuật ngữ “nhân viên tư pháp” trong tội ép buộc nhân viên tư pháp làm trái pháp luật của Bộ luật hình sự 1999 bằng thuật ngữ “người có thẩm quyền trong hoạt động tư pháp”.

Ép buộc người có thẩm quyền trong hoạt động tư pháp làm trái pháp luật, được hiểu là hành vi của người có chức vụ, quyền hạn đã sử dụng chức vụ, quyền hạn của mình để buộc người có thẩm quyền trong hoạt động tư pháp (thuộc các cơ quan tiến hành tố tụng và cơ quan thi hành án) làm không đúng các quy định của pháp luật về tố tụng và pháp luật thi hành án.

2. Các yếu tố cấu thành tội ép buộc người có thẩm quyền trong hoạt động tư pháp làm trái pháp luật

a. Mặt khách quan

Mặt khách quan của tội này có các dấu hiệu sau:

+ Về hành vi: Có hành vi sử dụng chức vụ, quyền hạn của mình để gây sức ép về tâm lý (như dọa kỷ luật, dọa sẽ cách chức hoặc dùng vũ lực hay đe dọa dùng vũ lực hoặc các thủ đoạn khác...) đối với nhân viên tư pháp (là nhân viên công tác trong cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án, Thi hành án nhằm buộc họ làm những việc trái pháp luật. Ví dụ: Chánh án Tòa án cấp huyện dùng quyền hạn của mình ra lệnh cho thư ký Tòa án không được thụ lý vụ án dân sự thuộc thẩm quyền mà theo quy định thì Tòa án phải thụ lý, giải quyết.

Đặc trưng của tội này là việc sử dụng chức vụ, quyền hạn không có mục đích vì vụ lợi hoặc để trục lợi, khác hẳn với dấu hiệu mục đích vì vụ lợi hoặc để trục lợi ở các tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ và tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn gây ảnh hưởng đối với người khác để trục lợi.

– Hành vi ép buộc nêu trên có thể bằng lời nói hoặc bằng văn bản.

– Nhân viên tư pháp nêu trong điều luật này là những người đang thực hiện những công việc nhất định trong hoạt động điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án như: Thư ký Tòa án và cán bộ, công chức khác công tác trong cơ quan tiền hành tố tụng và cơ quan thi hành án.

– Những việc làm trái pháp luật trong hoạt động điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án được hiểu là những việc làm (hành vi tố tụng) không đúng với các quy định của pháp luật về tố tụng (về hình sự, dân sự, lao động, hành chính, kinh tế) và pháp luật về thi hành án..

+ Về hậu quả: Hành vi nêu trên phải gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân hoặc gây thiệt hại về tài sản từ 50.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng thì mới bị xử lý về tội này.

b. Khách thể: Hành vi phạm tội nêu trên xâm phạm đến hoạt động đúng đắn của cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án và cơ quan thi hành án. Ngoài ra còn xâm phạm đến lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức và công dân.

c. Mặt chủ quan: Người phạm tội thực hiện tội phạm này với lỗi cố ý.

d. Chủ thể: Chủ thể của tội phạm này là những người có chức vụ, quyền hạn (có thể trong các cơ quan tiến hành tố tụng, nhưng cũng có thể là cơ quan Nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị – xã hội) và có mối quan hệ quyền lực có ảnh hưởng đối với nhân viên tư pháp như cấp trên với cấp dưới, Thủ trưởng với cán bộ nhân viên thuộc cơ quan tư pháp đó...

3. Về hình phạt

Mức hình phạt đối với tội này được chia thành ba khung, cụ thể như sau:

+ Khung một (khoản 1)

Có mức hình phạt là phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm. Được áp dụng trong các trường hợp có đủ dấu hiệu cấu thành cơ bản nêu ở mặt khách quan và chủ quan.

+ Khung hai (khoản 2)

Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 02 năm đến 05 năm:

- Phạm tội 02 lần trở lên;
- Dẫn đến ra bản án hoặc quyết định trái pháp luật;
- Dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực hoặc dùng thủ đoạn nguy hiểm, xảo quyệt khác;
- Gây thiệt hại về tài sản từ 200.000.000 đồng đến dưới 1.000.000.000 đồng;
- Gây ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội.

+ Khung ba (khoản 3)

Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 05 năm đến 10 năm:

- Dẫn đến làm oan người vô tội hoặc bỏ lọt tội phạm;
- Gây thiệt hại về tài sản 1.000.000.000 đồng trở lên

+ Hình phạt bổ sung (khoản 4)

Điều 373. Tội dùng nhục hình

1. Người nào trong hoạt động tố tụng, thi hành án hoặc thi hành các biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng, đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc mà dùng nhục hình hoặc đối xử tàn bạo, hạ nhục nhân phẩm của người khác dưới bất kỳ hình thức nào, thì bị phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 02 năm đến 07 năm:

- a) Phạm tội 02 lần trở lên;
- b) Đối với 02 người trở lên;
- c) Dùng thủ đoạn tinh vi, xảo quyệt;
- d) Đối với người dưới 18 tuổi, phụ nữ mà biết là có thai, người già yếu, người khuyết tật nặng hoặc khuyết tật đặc biệt nặng;
- đ) Gây thương tích hoặc gây thiệt hại về sức khỏe cho người khác mà tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 11% đến 60%.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 07 năm đến 12 năm:

a) Gây thương tích hoặc gây thiệt hại về sức khỏe cho người khác mà tỷ lệ tổn thương cơ thể 61% trở lên;

b) Làm người bị nhục hình tự sát.

4. Phạm tội làm người bị nhục hình chết, thì bị phạt tù từ 12 năm đến 20 năm hoặc tù chung thân.

5. Người phạm tội còn bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ 01 năm đến 05 năm.

Bình luận

1. Bộ luật hình sự 2015 mở rộng phạm vi chủ thể tội phạm so với Bộ luật hình sự 1999: Chủ thể của tội dùng nhục hình là “người nào trong hoạt động tổ tụng, thi hành án và thi hành các biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng, đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc”.

2. Dấu hiệu pháp lý của tội dùng nhục hình

a. Khách thể của tội phạm:

Tội phạm này xâm phạm trực tiếp đến tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự của người tham gia tố tụng, làm giảm uy tín của Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát Tòa án và Cơ quan thi hành án.

b. Mặt khách quan của tội phạm:

Người có thẩm quyền trong hoạt động điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án hình sự hoặc thi hành các biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng, đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc có thể thực hiện một trong các hành vi sau:

+ Tra tấn, đánh đập, bắt nhịn ăn, nhịn uống, cho ăn cơm thừa, canh cặn, không cho ngủ, cùm kẹp, hỏi cung suốt ngày đêm, bắt phơi nắng, bắt tắm nước lạnh vào mùa đông hoặc có hành vi khác gây đau đớn về thể xác và tinh thần đối với người bị tạm giữ, tạm giam, bị can, bị cáo, người bị kết án đang chấp hành hình phạt tù trong các trại giam hoặc những người tham gia tố tụng khác.

Hậu quả không phải là dấu hiệu bắt buộc của tội phạm này, chỉ cần người phạm tội thực hiện hành vi dùng nhục hình là tội phạm đã hoàn thành.

c. Mặt chủ quan của tội phạm:

Người phạm tội thực hiện các hành vi phạm tội của mình là do lỗi cố ý, tức là người phạm tội nhận thức được hành vi của mình là trái pháp luật, thấy trước hậu quả của hành vi đó và mong muốn hậu quả xảy ra hoặc chỉ thấy trước hậu quả của hành

vi đó có thể xảy ra, tuy không mong muốn nhưng vẫn có ý thức để mặc cho hậu quả xảy ra.

d. Chủ thể của tội phạm:

Chủ thể của tội phạm này là chủ thể đặc biệt, chỉ có những người có thẩm quyền trong hoạt động điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án hình sự hoặc thi hành các biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng, đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc như: Thủ trưởng, Phó thủ trưởng Cơ quan điều tra, Viện trưởng, Phó viện trưởng Viện kiểm sát; Chánh án, Phó chánh án Tòa án; Điều tra viên, Kiểm sát viên, Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký Tòa án, các cán bộ trong các nhà Tạm giữ, Trại tạm giam, Trại giam (Ban giám thị, Quản giáo) mới có thể thực hiện được tội phạm này.

3. Về hình phạt

Mức hình phạt đối với tội này được chia thành ba khung, cụ thể như sau:

+ Khung một (khoản 1)

Có mức hình phạt là phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm. Được áp dụng trong các trường hợp có đủ dấu hiệu cấu thành cơ bản nêu ở mặt khách quan và chủ quan.

+ Khung hai (khoản 2)

Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 02 năm đến 07 năm:

- Phạm tội 02 lần trở lên;
- Đối với 02 người trở lên;
- Dùng thủ đoạn tinh vi, xảo quyệt;
- Đối với người dưới 18 tuổi, phụ nữ mà biết là có thai, người già yếu, người khuyết tật nặng hoặc khuyết tật đặc biệt nặng;
- Gây thương tích hoặc gây thiệt hại về sức khỏe cho người khác mà tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 11% đến 60%.

+ Khung ba (khoản 3)

Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 07 năm đến 12 năm:

- Gây thương tích hoặc gây thiệt hại về sức khỏe cho người khác mà tỷ lệ tổn thương cơ thể 61% trở lên;
- Làm người bị nhục hình tự sát.

+ Khung bốn (khoản 4)

Phạm tội làm người bị nhục hình chết, thì bị phạt tù từ 12 năm đến 20 năm hoặc tù chung thân.

+ Hình phạt bổ sung (khoản 5)

Điều 374. Tội bức cung

1. Người nào trong hoạt động tố tụng mà sử dụng thủ đoạn trái pháp luật ép buộc người bị lấy lời khai, người bị hỏi cung phải khai ra thông tin liên quan đến vụ án, vụ việc, thì bị phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm.*

2. Phạm tội thuộc một trong những trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 02 năm đến 07 năm:

- a) Phạm tội 02 lần trở lên;
- b) Đối với 02 người trở lên;
- c) Đối với người dưới 18 tuổi, phụ nữ mà biết là có thai, người già yếu, người khuyết tật nặng hoặc khuyết tật đặc biệt nặng;
- d) Dùng nhục hình hoặc đối xử tàn bạo, hạ nhục nhân phẩm người bị lấy lời khai, người bị hỏi cung;*
- đ) Dùng thủ đoạn tinh vi, xảo quyệt;
- e) Dẫn đến Làm sai lệch kết quả khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử;*
- g) Ép buộc người bị lấy lời khai, người bị hỏi cung phải khai sai sự thật.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 07 năm đến 12 năm:

- a) Làm người bị bức cung tự sát;
- b) Dẫn đến bỏ lọt tội phạm ít nghiêm trọng hoặc tội phạm nghiêm trọng; người thực hiện tội phạm ít nghiêm trọng hoặc tội phạm nghiêm trọng.*

4. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 12 năm đến 20 năm hoặc tù chung thân:

- a) Làm người bị bức cung chết;
- b) Dẫn đến làm oan người vô tội;
- c) Dẫn đến bỏ lọt tội phạm rất nghiêm trọng hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng; người thực hiện tội phạm rất nghiêm trọng hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng.*

5. Người phạm tội còn bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề từ 01 năm đến 05 năm.

Bình luận

1. Bộ luật hình sự 2015 mở rộng phạm vi chủ thể tội phạm so với Bộ luật hình sự 1999: Chủ thể của tội bức cung là “người nào trong hoạt động tố tụng”

2. Dấu hiệu pháp lý của tội bức cung

a. Chủ thể: Chủ thể của tội phạm là chủ thể đặc biệt, là bất kỳ người nào trong hoạt động tố tụng, cụ thể nhất là người có trách nhiệm tiến hành điều tra, truy tố, xét xử.

b. Hành vi khách quan và hậu quả:

+ Hành vi của tội này là hành vi cưỡng ép người bị thẩm vấn phải khai sai sự thật. Người bị thẩm vấn ở đây có thể là bị can, bị cáo hoặc người làm chứng hoặc người bị hại. Người phạm tội đã dùng những thủ đoạn khác nhau tác động đến ý chí của những người này để buộc họ phải khai không đúng với sự thật và trái với ý muốn của họ.

+ Hậu quả của hành vi nói trên đó là dẫn tới người bị thẩm vấn đã khai sai và do vậy gây hậu quả nghiêm trọng cho việc giải quyết vụ án. Hậu quả nghiêm trọng ở đây có thể là hậu quả xử sai một cách nghiêm trọng (oan hoặc bỏ lọt, xử phạt quá nặng hoặc xử phạt quá nhẹ...) hoặc có thể bắt giam người sai...

c. Yếu tố lỗi: Lỗi của người phạm tội là lỗi cố ý.

d. Hình phạt:

Có 3 khung hình phạt:

- Khung cơ bản có mức phạt tù từ 6 tháng đến 3 năm.
- Khung tăng nặng thứ nhất là phạt tù từ 2 năm đến 7 năm đối với trường hợp phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng.
- Khung tăng nặng thứ hai có mức phạt tù từ 5 năm đến 10 năm được áp dụng cho trường hợp phạm tội gây hậu quả nghiêm trọng.

Hình phạt bổ sung bắt buộc cho tội này là cấm đảm nhiệm chức vụ.

3. Bộ luật hình sự sửa đổi bổ sung 2009 quy định hành vi bức cung phải gây hậu quả nghiêm trọng thì mới bị truy cứu trách nhiệm hình sự. Đến Bộ luật hình sự 2015 thì chỉ cần người tiến hành tố tụng có dấu hiệu “ép buộc người bị lấy lời khai, hỏi cung phải khai ra thông tin liên quan đến vụ án, vụ việc” không xét đến hậu quả cũng đã bị truy cứu trách nhiệm hình sự. Đây cũng là một điểm mới của Bộ luật hình sự 2015 so với Bộ luật hình sự 1999 sửa đổi bổ sung năm 2009.

4. Hình phạt liên quan đến tội này đã có sự thay đổi, cụ thể và nghiêm khắc hơn. Khung hình phạt cao nhất lên đến tù chung thân chứ không còn là 10 năm theo Bộ

luật hình sự sửa đổi 2009 nữa. Đồng thời, ngoài trách nhiệm hình sự người phạm tội còn bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề từ 01 năm đến 05 năm.

Điều 375. Tội làm sai lệch hồ sơ vụ án, vụ việc

1. Điều tra viên, Kiểm sát viên, Thẩm phán, Hội thẩm, Thư ký Tòa án, người khác có nhiệm vụ, quyền hạn trong hoạt động tư pháp, người bào chữa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại, đương sự thêm, bớt, sửa đổi, đánh tráo, hủy hoặc làm hư hỏng tài liệu, vật chứng của vụ án, vụ việc hoặc bằng thủ đoạn khác nhằm làm sai lệch nội dung vụ án, vụ việc, thì bị phạt tù từ 01 năm đến 05 năm.*

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 05 năm đến 10 năm:

a) Có tổ chức;

b) Dẫn đến việc giải quyết vụ án, vụ việc bị sai lệch;

c) Gây thiệt hại từ 500.000.000 đồng đến dưới 1.000.000.000 đồng.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 10 năm đến 15 năm:*

a) Dẫn đến việc kết án oan người vô tội, bỏ lọt tội phạm hoặc người phạm tội;

b) Làm người bị bắt, người bị tạm giữ, bị can, bị cáo, người bị kết án, người phải chấp hành án, người bị hại, đương sự tự sát;

c) Gây thiệt hại 1.000.000.000 đồng trở lên.

4. Người phạm tội còn bị cấm đảm nhiệm chức vụ, làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm.

Bình luận

1. Làm sai lệch hồ sơ vụ án, vụ việc được hiểu là hành vi của Điều tra viên, Kiểm sát viên, Thẩm phán, Hội thẩm, Thư ký Tòa án, những người khác có nhiệm vụ, quyền hạn trong hoạt động tư pháp, người bào chữa, người bảo vệ quyền lợi của đương sự nào mà thêm, bớt, sửa đổi, đánh tráo, hủy hoặc làm hư hỏng các tài liệu, vật chứng của vụ án hoặc bằng các thủ đoạn khác nhằm làm sai lệch nội dung vụ án, vụ việc.

2. Dấu hiệu pháp lý tội làm sai lệch hồ sơ vụ án, vụ việc

a. Khách thể của tội phạm:

Tội phạm này xâm phạm trực tiếp đến nguyên tắc xác định sự thật của vụ án, xâm phạm đến lợi ích nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức và công dân.

b. Mặt khách quan của tội phạm:

Làm sai sai lệch hồ sơ vụ án, vụ việc là hành vi thêm, bớt, sửa đổi, đánh tráo, hủy hoặc làm hư hỏng các tài liệu, vật chứng của vụ án hoặc bằng các thủ đoạn khác nhằm làm sai lệch nội dung hồ sơ vụ án. Thí dụ, Điều tra viên đã lấy bớt 1.000 viên thuốc lắc mà Cơ quan điều tra đã thu giữ của anh A nhằm giảm nhẹ tội cho A.

Hậu quả không phải là dấu hiệu bắt buộc của tội phạm này, chỉ cần người phạm tội thực hiện một trong các thủ đoạn như: thêm, bớt, sửa đổi, đánh tráo, hủy, làm hư hỏng các tài liệu, vật chứng của vụ án hoặc bằng các thủ đoạn khác nhằm làm sai lệch nội dung hồ sơ vụ án thì coi như tội phạm đã hoàn thành, bất kể kết quả giải quyết vụ án như thế nào đều không có ý nghĩa đến việc định tội đối với người phạm tội.

c. Mặt chủ quan của tội phạm:

Người phạm tội đã làm sai lệch hồ sơ vụ án, vụ việc thực hiện hành vi phạm tội của mình là do lỗi cố ý.

d. Chủ thể của tội phạm:

Chủ thể của tội phạm này là chủ thể đặc biệt, Điều tra viên, Kiểm sát viên, Thẩm phán, Hội thẩm, Thư ký Tòa án, những người khác có nhiệm vụ, quyền hạn trong hoạt động tư pháp, người bào chữa, người bảo vệ quyền lợi của đương sự mới có thể là chủ thể của tội phạm này.

3. Về hình phạt

Phạm tội quy định tại Khoản 1 Điều 375 Bộ luật hình sự, thì người phạm tội có thể bị phạt tù từ 1 năm đến 5 năm.

Phạm tội có tổ chức; gây hậu quả nghiêm trọng thì người phạm tội bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo Khoản 2 Điều 375 Bộ luật hình sự và có thể bị phạt tù từ 5 năm đến 10 năm. Gây hậu quả nghiêm trọng có thể hiểu là gây thiệt hại khiến cho việc giải quyết vụ án không đúng, kết tội oan người vô tội hoặc gây thiệt hại nghiêm trọng cho các đương sự trong vụ án kinh tế, dân sự.

Phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng thì người phạm tội bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo Khoản 3 Điều 375 Bộ luật hình sự và có thể bị phạt tù từ 10 năm đến 15 năm.

Ngoài hình phạt chính, người phạm tội còn bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ 1 năm đến 5 năm

Điều 376. Tội thiếu trách nhiệm để người bị bắt, người bị tạm giữ, tạm giam, người đang chấp hành án phạt tù trốn

1. Người nào được giao trách nhiệm trực tiếp quản lý, canh gác, áp giải người bị bắt, người bị tạm giữ, tạm giam, người đang chấp hành án phạt tù mà không thực

hiện hoặc thực hiện không đúng quy định về quản lý, canh gác, áp giải để người thực hiện tội phạm ít nghiêm trọng hoặc tội phạm nghiêm trọng trốn thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm:

a) Làm vụ án bị tạm đình chỉ;

b) Người bỏ trốn trả thù người có thẩm quyền tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng;

c) Người bỏ trốn tiếp tục thực hiện tội phạm ít nghiêm trọng hoặc tội phạm nghiêm trọng.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 02 năm đến 07 năm:

a) Làm vụ án bị đình chỉ;

b) Người bỏ trốn tiếp tục thực hiện tội phạm rất nghiêm trọng;

c) Để từ 02 người đến 05 người bỏ trốn;

d) Để người thực hiện tội phạm rất nghiêm trọng bỏ trốn;

đ) Gây ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 05 năm đến 10 năm:

a) Người bỏ trốn tiếp tục thực hiện tội phạm đặc biệt nghiêm trọng;

b) Để 06 người trở lên bỏ trốn;

c) Để người thực hiện tội phạm đặc biệt nghiêm trọng bỏ trốn.

4. Người phạm tội còn bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ 01 năm đến 05 năm.

Bình luận

1. Thiếu trách nhiệm để người bị bắt, người bị tạm giữ, tạm giam, người đang chấp hành án phạt tù trốn là việc người được giao trách nhiệm trực tiếp quản lý, canh gác, áp giải người bị bắt, người bị tạm giữ, tạm giam, người đang chấp hành hình phạt tù mà không thực hiện hoặc thực hiện không đúng các quy định về quản lý, canh gác, áp giải để người đó trốn

2. Dấu hiệu pháp lý của Tội thiếu trách nhiệm để người bị giam, giữ trốn

a. Khách thể của tội phạm:

Tội phạm này xâm phạm trực tiếp đến hoạt động bình thường của các cơ quan tiến hành tố tụng; xâm phạm đến các quy định của Nhà nước về chế độ giam, giữ,

dẫn giải người bị giam, giữ; để người bị giam, giữ trốn gây ảnh hưởng đến kết quả của hoạt động tố tụng như phải đình chỉ điều tra, phải tạm hoãn phiên tòa.

b. Mặt khách quan của tội phạm:

Thiếu trách nhiệm là không làm hoặc làm không hết trách nhiệm được giao nên mới để người bị giam, giữ bỏ trốn khỏi nơi giam, giữ; nếu làm tròn trách nhiệm được giao thì người bị giam, giữ không thể trốn được. Ví dụ: Anh X và anh Z được giao nhiệm vụ dẫn giải H là bị cáo từ trụ sở Tòa án về trại tạm giam. Trên đường dẫn giải, H xin ghé qua nhà lấy đồ dùng cá nhân, X và Z đồng ý. Tuy nhiên, khi về nhà H, lợi dụng X và Z đang uống nước ở nhà trên, H đã bỏ trốn.

Hành vi thiếu trách nhiệm trong công tác trực tiếp quản lý người bị giam, giữ là hành vi của người có chức vụ, quyền hạn đã vi phạm các quy định về chế độ liên quan đến việc giam, giữ nên để cho người bị giam, giữ trốn.

Hành vi thiếu trách nhiệm trong việc canh gác người bị giam, giữ để người bị giam, giữ trốn là không làm hoặc làm không hết trách nhiệm trong khi canh gác để cho người bị giam, giữ trốn.

Hành vi thiếu trách nhiệm trong việc dẫn giải người bị giam, giữ để người bị giam, giữ trốn là không làm hoặc làm không hết trách nhiệm trong khi dẫn giải người bị giam, giữ để cho người bị giam, giữ trốn.

Hậu quả nghiêm trọng là dấu hiệu bắt buộc của tội phạm này. Nếu hành vi thiếu trách nhiệm để người bị giam, giữ trốn nhưng chưa gây ra hậu quả nghiêm trọng thì chưa cấu thành tội phạm. Hậu quả nghiêm trọng có thể là thiệt hại về vật chất hoặc làm ảnh hưởng đến trật tự an ninh xã hội, ảnh hưởng đến việc điều tra, xét xử của vụ án.

c. Mặt chủ quan của tội phạm: Người phạm tội thực hiện hành vi phạm tội của mình với hình thức lỗi vô ý.

d. Chủ thể của tội phạm: Chủ thể của tội phạm này là chủ thể đặc biệt, chỉ có những người trực tiếp quản lý, canh gác, dẫn giải người bị giam, giữ mới có thể là chủ thể của tội phạm này.

3. Bộ luật hình sự 1999 quy định phạm vi đối tượng bỏ trốn chỉ gồm người bị giam, giữ. Bộ luật hình sự 2015 mở rộng phạm vi đối tượng bỏ trốn trong tội thiếu trách nhiệm để người bị giam, giữ trốn gồm: người bị bắt, người bị tạm giữ, tạm giam, người đang chấp hành hình phạt tù. Từ đó bảo đảm sự minh bạch, rõ ràng của điều luật, tạo điều kiện để các cơ quan tiến hành tố tụng áp dụng thống nhất trong quá trình xử lý vụ việc.

Điều 377. Tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn bắt, giữ, giam người trái pháp luật*

1. Người nào lợi dụng chức vụ, quyền hạn thực hiện một trong các hành vi sau đây, thì bị phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm:*

a) Không ra quyết định trả tự do cho người được trả tự do theo quy định của luật;

b) Ra lệnh, quyết định bắt, giữ, giam người không có căn cứ theo quy định của luật;

c) Không chấp hành quyết định trả tự do cho người được trả tự do theo quy định của luật;

d) Thực hiện việc bắt, giữ, giam người không có lệnh, quyết định theo quy định của luật hoặc tuy có lệnh, quyết định nhưng chưa có hiệu lực thi hành;

đ) Không ra lệnh, quyết định gia hạn tạm giữ, tạm giam hoặc thay đổi, hủy bỏ biện pháp tạm giữ, tạm giam khi hết thời hạn tạm giữ, tạm giam dẫn đến người bị tạm giữ, tạm giam bị giam, giữ quá hạn.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 02 năm đến 07 năm:

a) Giam, giữ trái pháp luật từ 02 người đến 05 người;

b) Làm người bị giam, giữ trái pháp luật bị tổn hại về sức khỏe với tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 31% đến 60%;

c) Làm người bị giam, giữ hoặc gia đình họ lâm vào hoàn cảnh kinh tế đặc biệt khó khăn;

d) Đối với người dưới 18 tuổi, phụ nữ mà biết là có thai, người già yếu, người khuyết tật nặng hoặc khuyết tật đặc biệt nặng.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 05 năm đến 12 năm:

a) Giam, giữ trái pháp luật 06 người trở lên;

b) Làm người bị giam, giữ trái pháp luật tổn hại về sức khỏe với tỷ lệ tổn thương cơ thể 61% trở lên hoặc chết;

c) Làm người bị giam, giữ tự sát;

d) Làm gia đình người bị giam, giữ ly tán.

4. Người phạm tội còn bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ 01 năm đến 05 năm.

Bình luận

Cấu thành tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn bắt, giữ, giam người trái pháp luật cần lưu ý như sau:

1. Chủ thể: Chủ thể của tội này là chủ thể đặc biệt gồm: Thủ trưởng Cơ quan điều tra, Điều tra viên; Viện trưởng Viện kiểm sát, Kiểm sát viên; Chánh án, Thẩm phán; Giám thị trại giam, trại cải tạo.

2. Hành vi khách quan:

Hành vi khách quan của tội này là hành vi dưới dạng không hành động, cụ thể:

+ Không ra quyết định trả tự do cho người được trả tự do theo quy định của pháp luật: Người có đủ thẩm quyền và có đủ căn cứ pháp lý để ra quyết định trả tự do cho người bị giam, giữ nhưng đã không ra quyết định trả tự do cho người đó.

+ Không thực hiện quyết định trả tự do cho người được trả tự do theo quy định của pháp luật: Người có trách nhiệm thi hành các quyết định trả tự do cho người bị giam, giữ đã không thực hiện quyết định trả tự do của cấp có thẩm quyền.

+ Quyết định bắt, giữ, giam người không có căn cứ theo quyết định của luật

+ Không chấp hành quyết định trả tự do cho người được trả tự do theo quyết định của luật

+ Thực hiện việc bắt, giữ, giam người không có lệnh, quyết định theo Quyết định của luật hoặc tuy có lệnh, quyết định nhưng chưa có hiệu lực thi hành

+ Không ra lệnh, quyết định gia hạn tạm giữ, tạm giam hoặc thay đổi, hủy bỏ biện pháp tạm giữ, tạm giam khi hết thời hạn tạm giữ, tạm giam dẫn đến người bị tạm giữ, tạm giam bị giam, giữ quá hạn.

- Yếu tố lỗi: Lỗi của người phạm tội là lỗi cố ý.

3. Về hình phạt:

Điều luật quy định có 3 khung hình phạt:

- Khung hình phạt cơ bản là phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.

- Khung tăng nặng thứ nhất, phạm tội gây hậu quả nghiêm trọng thì bị phạt tù từ 2 năm đến 7 năm.

- Khung tăng nặng thứ hai, phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ 5 năm đến 12 năm.

Người phạm tội còn bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ 1 năm đến 5 năm.

Điều 378. Tội tha trái pháp luật người bị bắt, người đang bị tạm giữ, tạm giam, người đang chấp hành án phạt tù

*1. Người nào lợi dụng chức vụ, quyền hạn hoặc lạm quyền tha trái pháp luật người bị bắt, người đang bị tạm giữ, tạm giam, người đang chấp hành án phạt tù, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm.**

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 02 năm đến 07 năm:

a) Tha trái pháp luật người bị bắt, người đang bị tạm giữ, tạm giam, người đang chấp hành án phạt tù về tội phạm rất nghiêm trọng hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng;

b) Người được tha trái pháp luật bỏ trốn hoặc có hành vi cản trở việc điều tra, truy tố, xét xử hoặc tiếp tục thực hiện tội phạm ít nghiêm trọng hoặc tội phạm nghiêm trọng;

*c) Người được tha trái pháp luật trả thù người có thẩm quyền tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng;**

d) Tha trái pháp luật từ 02 người đến 05 người.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 05 năm đến 10 năm:

a) Tha trái pháp luật 06 người trở lên;

b) Người được tha trái pháp luật thực hiện tội phạm rất nghiêm trọng hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng.

4. Người phạm tội còn bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ 01 năm đến 05 năm.

Bình luận

1. Các yếu tố cấu thành tội tha trái pháp luật người bị bắt, người đang bị tạm giữ, tạm giam, người đang chấp hành án phạt tù.

a. Mặt khách quan

+ Có hành vi lợi dụng chức vụ, quyền hạn tha trái pháp luật người đang bị giam, giữ. Được hiểu là trường hợp người phạm tội đã sử dụng chức vụ, quyền hạn như một phương tiện để thực hiện tội phạm như: đã ra lệnh hoặc ký quyết định trả tự do cho người đang bị giam, giữ khi không có đủ căn cứ của luật định. Thí dụ: Ra quyết định hủy bỏ biện pháp ngăn chặn đối với người bị giam, trả tự do cho người đang bị giam, cải tạo.

+ Có hành vi lạm quyền tha trái pháp luật người trái pháp luật, người bị giam giữ. Được hiểu là người phạm tội ra quyết định hoặc ra lệnh hoặc thực hiện việc trả tự do cho người đang bị giam, giữ mà việc ra quyết định, ra lệnh hoặc thực hiện trả tự do đó vượt ra ngoài phạm vi quyền hạn của mình. Thí dụ: Chiến sĩ làm nhiệm vụ canh gác trại giam đã tự ý thả người đang bị tạm giam mà không có lệnh của cấp trên có thẩm quyền.

b. Khách thể: Tội phạm này xâm phạm đến hoạt động đúng đắn của cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án và cơ quan có thẩm quyền khác.

c. Mặt chủ quan: Người phạm tội thực hiện tội phạm này với lỗi cố ý.

d. Chủ thể: Chủ thể của tội phạm này là chủ thể đặc biệt bao gồm những người có chức vụ, quyền hạn như: Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân; Chánh án, Phó Chánh án Tòa án nhân dân; giám thị trại giam...

2. So với Bộ luật hình sự 1999, Bộ luật hình sự 2015 mở rộng phạm vi đối tượng được tha trái pháp luật trong tội tha trái pháp luật người đang bị giam, giữ theo hướng thay cụm từ “người bị giam, tạm giữ” quy định tại tên điều luật và khoản 1 các điều này bằng cụm từ “người bị bắt, người bị tạm giữ, tạm giam, người đang chấp hành hình phạt tù”,...

3. Về hình phạt: Mức hình phạt đối với tội này được chia thành ba khung, cụ thể như sau:

+ Khung một (khoản 1)

Có hình phạt là phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm đối khi đáp ứng đầy đủ cấu thành cơ bản như phân tích ở trên.

+ Khung hai (khoản 2)

Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù 02 năm đến 07 năm:

- Tha trái pháp luật người bị bắt, người đang bị tạm giữ, tạm giam, người đang chấp hành án phạt tù về tội phạm rất nghiêm trọng hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng;

- Người được tha trái pháp luật bỏ trốn hoặc có hành vi cản trở việc điều tra, truy tố, xét xử hoặc tiếp tục thực hiện tội phạm ít nghiêm trọng hoặc tội phạm nghiêm trọng;

- Người được tha trái pháp luật trả thù người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng;

- Tha trái pháp luật từ 02 người đến 05 người+ Khung ba (khoản 3)

Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 05 năm đến 10 năm:

- Tha trái pháp luật 06 người trở lên;

- Người được tha trái pháp luật thực hiện tội phạm rất nghiêm trọng hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng.

+ Hình phạt bổ sung (khoản 4)

Ngoài việc phải chịu một trong các hình phạt chính nêu trên người phạm tội còn bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ 01 năm đến 05 năm.

Điều 379. Tội không thi hành án

1. Người nào có thẩm quyền mà cố ý không ra quyết định thi hành án hoặc không thi hành quyết định thi hành bản án, quyết định của Tòa án thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm:

a) Đã bị xử lý kỷ luật về hành vi này mà còn vi phạm;

b) Dẫn đến người bị kết án, người phải chấp hành án bỏ trốn;

c) Dẫn đến hết thời hiệu thi hành án;

d) Dẫn đến người bị kết án, người phải chấp hành án, người có nghĩa vụ thi hành án tẩu tán tài sản và không thi hành được nghĩa vụ thi hành án với số tiền từ 50.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng.

2. Phạm tội thuộc một trong những trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 02 năm đến 07 năm:

a) Phạm tội 02 lần trở lên;

b) Dẫn đến người bị kết án, người phải chấp hành án tiếp tục thực hiện tội phạm ít nghiêm trọng hoặc tội phạm nghiêm trọng;

c) Dẫn đến người bị kết án, người phải thi hành án, người có nghĩa vụ thi hành án tẩu tán tài sản và không thi hành được nghĩa vụ thi hành án với số tiền từ 200.000.000 đồng đến dưới 1.000.000.000 đồng.

3. Phạm tội thuộc một trong những trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 05 năm đến 10 năm:

a) Dẫn đến người bị kết án, người phải chấp hành án tiếp tục thực hiện tội phạm rất nghiêm trọng hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng;

b) Dẫn đến người bị kết án, người phải thi hành án, người có nghĩa vụ thi hành án tẩu tán tài sản và không thi hành được nghĩa vụ thi hành án với số tiền 1.000.000.000 đồng trở lên.

4. Người phạm tội còn bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ 01 năm đến 05 năm.

Bình luận

1. Không thi hành án, được hiểu là hành vi của người có thẩm quyền của cơ quan thi hành án đã không ký quyết định thi hành án hoặc không đưa ra thi hành bản án, quyết định của Tòa án một cách cố ý.

2. Các yếu tố cấu thành tội không thi hành án

a. Mặt khách quan

+ Về hành vi. Có một trong các hành vi sau đây:

Có hành vi (cố ý) không ra quyết định thi hành án. Được hiểu là hành vi của người có thẩm quyền về thi hành án hình sự, thi hành án dân sự (như Chánh án Tòa án, Thủ trưởng cơ quan thi hành án) đã không ký quyết định thi hành án đối với bản án, quyết định đã có đủ điều kiện đưa ra thi hành (mà không có lý do chính đáng nào để hoãn, đình chỉ hoặc tạm đình chỉ).

Có hành vi không thi hành quyết định thi hành án. Được hiểu là hành vi của chấp hành viên hoặc nhân viên tư pháp khác được giao trách nhiệm thi hành quyết định thi hành án nhưng đã không tiến hành các biện pháp nghiệp vụ để cho thi hành bản án, quyết định của Tòa án đã có quyết định thi hành án (mà không có lý do chính đáng).

+ Về hậu quả

Hành vi nêu trên phải gây hậu quả nghiêm trọng thì mới bị truy cứu trách nhiệm hình sự. Trường hợp chưa gây hậu quả nghiêm trọng thì người có hành vi nêu trên phải thuộc trường hợp đã bị xử lý kỷ luật (theo quy định của Luật cán bộ, công chức) và chưa hết thời hiệu để xóa bỏ kỷ luật cũng về hành vi không thi hành án (như nêu trên) mới phải chịu trách nhiệm hình sự về tội này. Đây là dấu hiệu cấu thành cơ bản của tội này.

b. Khách thể.

Hành vi nêu trên xâm phạm đến hoạt động đúng đắn của cơ quan thi hành án, ngoài ra còn xâm phạm đến lợi ích Nhà nước, quyền lợi hợp pháp của tổ chức, công dân.

c. Mặt chủ quan.

Người phạm tội thực hiện tội phạm này với lỗi cố ý.

d. Chủ thể

Chủ thể của tội phạm này là chủ thể đặc biệt như: Thủ trưởng cơ quan thi hành án, chấp hành viên, cán bộ có nhiệm vụ thi hành án...

3. Về hình phạt

Mức hình phạt đối với tội này được chia thành ba khung, cụ thể như sau:

+ Khung một (khoản 1)

Có hình phạt là phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm đối với các trường hợp:

- Đã bị xử lý kỷ luật về hành vi này mà còn vi phạm;
- Dẫn đến người bị kết án, người phải chấp hành án bỏ trốn;
- Dẫn đến hết thời hiệu thi hành án;
- Dẫn đến người bị kết án, người phải chấp hành án, người có nghĩa vụ thi hành án tẩu tán tài sản và không thi hành được nghĩa vụ thi hành án với số tiền từ 50.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng.

+ Khung hai (khoản 2)

Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù 02 năm đến 07 năm:

- Phạm tội 02 lần trở lên;
- Dẫn đến người bị kết án, người phải chấp hành án tiếp tục thực hiện tội phạm ít nghiêm trọng hoặc tội phạm nghiêm trọng;
- Dẫn đến người bị kết án, người phải thi hành án, người có nghĩa vụ thi hành án tẩu tán tài sản và không thi hành được nghĩa vụ thi hành án với số tiền từ 200.000.000 đồng đến dưới 1.000.000.000 đồng.

+ Khung ba (khoản 3)

Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 05 năm đến 10 năm:

- Dẫn đến người bị kết án, người phải chấp hành án tiếp tục thực hiện tội phạm rất nghiêm trọng hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng;
- Dẫn đến người bị kết án, người phải thi hành án, người có nghĩa vụ thi hành án tẩu tán tài sản và không thi hành được nghĩa vụ thi hành án với số tiền 1.000.000.000 đồng trở lên.

+ Hình phạt bổ sung (khoản 4)

Ngoài việc phải chịu một trong các hình phạt chính nêu trên người phạm tội còn bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ 01 năm đến 05 năm.

Điều 380. Tội không chấp hành án

1. Người nào có điều kiện mà không chấp hành bản án hoặc quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật mặc dù đã bị áp dụng biện pháp cưỡng chế theo quy định của pháp luật hoặc đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi này mà còn vi phạm, thì bị phạt tù từ 03 tháng đến 02 năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 02 năm đến 05 năm:

a) Chống lại chấp hành viên hoặc người đang thi hành công vụ;

b) Dùng thủ đoạn tinh vi, xảo quyệt;

c) Tẩu tán tài sản.

3. Người phạm tội có thể bị phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng.

Bình luận

1. Không chấp hành án, được hiểu là hành vi của người có thẩm quyền của cơ quan thi hành án đã không ký quyết định thi hành án hoặc không đưa ra thi hành bản án, quyết định của Tòa án một cách cố ý.

2. Các yếu tố cấu thành tội không chấp hành án

a. Mặt khách quan

Mặt khách quan của tội không chấp hành án thể hiện ở hành vi (không hành động) của người phải thi hành án đã không thực hiện các nghĩa vụ của mình được quy định trong bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật một cách cố ý mặc dù đã bị áp dụng các biện pháp cưỡng chế cần thiết.

Theo quy định của điều luật thì những bản án, quyết định của Tòa án phải là những bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật. Điều này được hiểu là phần quyết định trong bản án, quyết định đã có hiệu lực thi hành như: bản án, quyết định phúc thẩm phần bản án quyết định sơ thẩm có kháng cáo, kháng nghị nhưng có hiệu lực thi hành ngay.

Điều luật có quy định dấu hiệu cấu thành cơ bản của tội này là “*đã bị áp dụng các biện pháp cưỡng chế*”, như vậy người có hành vi không chấp hành án nhưng chưa bị áp dụng các biện pháp cưỡng chế cần thiết như kê biên tài sản, bán đấu giá tài sản đã kê biên, trừ vào thu nhập của người phải thi hành án... thì không chịu trách nhiệm hình sự về tội này.

Bản án, quyết định của Tòa án nêu trên là bản án, quyết định về dân sự (gồm cả phần dân sự trong hình sự), hành chính, lao động.

b. Khách thể.

Hành vi phạm tội xâm phạm đến hoạt động bình thường của các cơ quan, tổ chức có trách nhiệm thi hành án.

c. Mặt chủ quan.

Người phạm tội thực hiện tội phạm này với lỗi cố ý.

d. Chủ thể.

Chủ thể của tội phạm này là bất kỳ người nào có nghĩa vụ được quy định trong bản án hoặc quyết định có hiệu lực thi hành của Tòa án.

3. Về hình phạt

Mức hình phạt đối với tội này được chia thành hai khung, cụ thể như sau:

+ Khung một (khoản 1): Phạt tù từ 03 tháng đến 02 năm đối với hành vi có đầy đủ các dấu hiệu của mặt khách quan.

+ Khung hai (khoản 2): Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 02 năm đến 05 năm:

- Chống lại chấp hành viên hoặc người đang thi hành công vụ;
- Dùng thủ đoạn tinh vi, xảo quyệt;
- Tẩu tán tài sản.

+ Hình phạt bổ sung (khoản 3): Ngoài việc phải chịu một trong các hình phạt chính nêu trên người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng.

Điều 381. Tội cản trở việc thi hành án

1. Người nào lợi dụng chức vụ, quyền hạn cố ý cản trở việc thi hành án thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm:

- a) Dẫn đến người bị kết án, người phải chấp hành án bỏ trốn;*
- b) Dẫn đến hết thời hiệu thi hành án;*
- c) Dẫn đến người bị kết án, người phải chấp hành án, người có nghĩa vụ thi hành án tẩu tán tài sản và không thi hành được nghĩa vụ thi hành án với số tiền từ 50.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng;*
- d) Gây thiệt hại từ 50.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng.*

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 02 năm đến 05 năm:

- a) Phạm tội 02 lần trở lên;*

b) Dẫn đến người bị kết án, người phải chấp hành án tiếp tục thực hiện tội phạm;

c) Dẫn đến người bị kết án, người phải thi hành án, người có nghĩa vụ thi hành án tẩu tán tài sản và không thi hành được nghĩa vụ thi hành án với số tiền 200.000.000 đồng trở lên;

d) Gây thiệt hại 200.000.000 đồng trở lên.

3. Người phạm tội còn bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ 01 năm đến 05 năm.

Bình luận

1. Cản trở việc thi hành án là hành vi lợi dụng chức vụ, quyền hạn làm cho việc thi hành án không thực hiện được hoặc thực hiện không đúng với bản án hoặc quyết định của Tòa án

2. Các yếu tố cấu thành tội cản trở thi hành án

a. Mặt khách quan

+ Về hành vi.

Có hành vi lợi dụng chức vụ, quyền hạn gây khó khăn, kéo dài việc thi hành án, quyết định của Tòa án hoặc làm cho bản án, quyết định đó không thể thi hành được (như gây sức ép đối với cán bộ thi hành án để làm chậm quá trình thi hành án, tạo điều kiện cho người phải thi hành án tẩu tán, chuyển dịch tài sản đã bị kê biên... không tổ chức phối hợp với cơ quan thi hành án làm cho việc cưỡng chế thi hành án khó khăn, chậm trễ...

+ Về hậu quả.

Hành vi nêu trên phải gây hậu quả nghiêm trọng thì mới bị truy cứu trách nhiệm hình sự. Đây là dấu hiệu cấu thành cơ bản của tội này.

b. Khách thể.

Hành vi nêu trên xâm phạm đến hoạt động đúng đắn và bình thường của cơ quan thi hành án. Ngoài ra còn xâm phạm đến lợi ích của Nhà nước, quyền lợi hợp pháp của tổ chức, công dân.

c. Mặt chủ quan.

Người phạm tội thực hiện tội phạm này với lỗi cố ý.

d. Chủ thể.

Chủ thể của tội phạm này là chủ thể đặc biệt. Theo quy định của điều luật thì chủ thể của tội cản trở việc thi hành án là người có chức vụ, quyền hạn của cơ quan

Nhà nước, cơ quan tiến hành tố tụng, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị – xã hội, tổ chức xã hội.

Điều luật không quy định rõ đối tượng chủ thể cụ thể nhưng theo chúng tôi thì người có chức vụ, quyền hạn phải gồm cả những người thuộc cơ quan thi hành án nhưng không có thẩm quyền trực tiếp tổ chức thi hành án (như Thủ trưởng cơ quan thi hành án cấp trên, Chấp hành viên không được phân công trực tiếp thi hành bản án, quyết định).

3. Về hình phạt

Mức hình phạt đối với tội này được chia thành hai khung, cụ thể như sau:

+ Khung một (khoản 1)

Phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm đối với các trường hợp sau:

– Dẫn đến người bị kết án, người phải chấp hành án bỏ trốn;

– Dẫn đến hết thời hiệu thi hành án;

– Dẫn đến người bị kết án, người phải chấp hành án, người có nghĩa vụ thi hành án tẩu tán tài sản và không thi hành được nghĩa vụ thi hành án với số tiền từ 50.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng;

– Gây thiệt hại từ 50.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng.

+ Khung hai (khoản 2)

Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 02 năm đến 05 năm:

– Phạm tội 02 lần trở lên;

– Dẫn đến người bị kết án, người phải chấp hành án tiếp tục thực hiện tội phạm;

– Dẫn đến người bị kết án, người phải thi hành án, người có nghĩa vụ thi hành án tẩu tán tài sản và không thi hành được nghĩa vụ thi hành án với số tiền 200.000.000 đồng trở lên;

– Gây thiệt hại 200.000.000 đồng trở lên.

+ Hình phạt bổ sung (khoản 3)

Ngoài việc phải chịu một trong các hình phạt chính nêu trên người phạm tội còn bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ 01 năm đến 05 năm

Điều 382. Tội cung cấp tài liệu sai sự thật hoặc khai báo gian dối

1. Người làm chứng, người giám định, người định giá tài sản, người phiên dịch, người dịch thuật, người bào chữa nào mà kết luận, dịch, khai gian dối hoặc cung cấp

những tài liệu mà mình biết rõ là sai sự thật, thì bị phạt cảnh cáo, phạt cải tạo không giam giữ đến 01 năm hoặc phạt tù từ 03 tháng đến 01 năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 01 năm đến 03 năm:

a) Có tổ chức;

b) Dẫn đến việc giải quyết vụ án, vụ việc bị sai lệch.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 03 năm đến 07 năm:

a) Phạm tội 02 lần trở lên;

*b) Dẫn đến việc kết án oan người vô tội hoặc bỏ lọt tội phạm hoặc người phạm tội.**

4. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm.

Bình luận

1. Có thể hiểu khai báo gian dối, được hiểu là hành vi của người làm chứng đã khai không đúng sự thật những tình tiết liên quan đến vụ án. Còn cung cấp tài liệu sai sự thật, được hiểu là hành vi của người giám định, người phiên dịch, người làm chứng đã giao những tài liệu sai sự thật cho cơ quan tiến hành tố tụng mà mình biết rõ tài liệu đó là sai sự thật.

2. Các yếu tố cấu thành tội cung cấp tài liệu sai sự thật hoặc khai báo gian dối

a. Mặt khách quan

– Đối với người giám định. Có hành vi kết luận gian dối, được hiểu là hành vi ra một kết luận về vấn đề cần giám định không đúng với tính khách quan của nội dung giám định. Tính sai sự thật này có thể sai một phần hoặc sai toàn bộ nội dung giám định (Ví dụ: chữ viết trong hợp đồng mua bán là của ông A nhưng lại kết luận là của ông B)

– Đối với người phiên dịch. Có hành vi gian dối, được hiểu là hành vi dịch sai lệch về nội dung lời nói hoặc nội dung chữ viết trong tài liệu (như dịch không đúng với sự thật mà bản dịch mô tả, dịch không đúng với ngôn ngữ của bản dịch gốc từ tiếng nước ngoài, tiếng dân tộc khác sang tiếng Việt (hoặc ngược lại).

– Đối với người làm chứng. Có hành vi khai báo gian dối, được hiểu là hành vi trình bày những sự việc, nhưng tình tiết không đúng với thực tế mà người làm chứng đã biết (Ví dụ: nhân chứng A đã nhìn thấy ông B đâm ông C nhưng lại khai là ông C tự đâm để tự sát).

– Có hành vi cung cấp tài liệu sai sự thật. Được hiểu là hành vi đưa ra những tài liệu cho cơ quan tố tụng mà mình biết rõ tài liệu đó sai sự thật (như đưa ra hợp đồng vay nợ của cá nhân nhưng biết rõ không phải là bản thật, đưa ra tài liệu để làm cơ sở giám định do người khác cung cấp nhưng biết rõ tài liệu đó là giả...). Hành vi này có thể của người làm chứng, người giám định, người phiên dịch.

b. Khách thể

Hành vi nêu trên xâm phạm đến hoạt động đúng đắn của các cơ quan tiến hành tố tụng.

c. Mặt chủ quan

Người phạm tội thực hiện tội phạm này với lỗi cố ý. Đối với tội cung cấp tài liệu sai sự thật thì việc biết rõ tài liệu đó là sai sự thật là dấu hiệu cấu thành cơ bản.

d. Chủ thể

Chủ thể của tội phạm này là những người tham gia tố tụng sau: người giám định, người phiên dịch, người làm chứng (trong các vụ án hình sự, dân sự, kinh tế, lao động, hành chính).

3. Về hình phạt

Mức hình phạt đối với tội này được chia thành ba khung, cụ thể như sau:

+ Khung một (khoản 1)

Phạt cải tạo không giam giữ đến 01 năm hoặc phạt tù từ 03 tháng đến 01 năm đối với các hành vi có đầy đủ dấu hiệu của mặt khách quan.

+ Khung hai (khoản 2)

Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 01 năm đến 03 năm:

– Có tổ chức;

– Dẫn đến việc giải quyết vụ án, vụ việc bị sai lệch.

+Khung ba (khoản 3)

Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 03 năm đến 07 năm:

– Phạm tội 02 lần trở lên;

– Dẫn đến việc kết án oan người vô tội hoặc bỏ lọt tội phạm.

+Hình phạt bổ sung (khoản 4)

Ngoài việc phải chịu một trong các hình phạt chính nêu trên người phạm tội bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm.

Điều 383. Tội từ chối khai báo, từ chối kết luận giám định, định giá tài sản hoặc từ chối cung cấp tài liệu

*1. Người làm chứng nếu không thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 19 của Bộ luật này, người giám định, người định giá tài sản, người dịch thuật từ chối khai báo, trốn tránh việc kết luận giám định, định giá tài sản hoặc từ chối cung cấp tài liệu mà không có lý do chính đáng, thì bị phạt cảnh cáo, phạt cải tạo không giam giữ đến 01 năm hoặc phạt tù từ 03 tháng đến 01 năm.**

2. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm.

Bình luận

1. Từ chối khai báo, được hiểu là hành vi của người làm chứng, người bị hại trong vụ án hình sự đã không đồng ý thực hiện nghĩa vụ khai báo trước cơ quan tiến hành tố tụng hoặc trốn tránh để không thực hiện việc khai báo đó.

Từ chối kết luận giám định, được hiểu là hành vi của người giám định đã không đồng ý tiến hành việc giám định hoặc trốn tránh thực hiện việc giám định theo yêu cầu của cơ quan tiến hành tố tụng.

Từ chối cung cấp tài liệu, được hiểu là hành vi không đồng ý chuyển giao các tài liệu cho các cơ quan tiến hành tố tụng theo yêu cầu của các cơ quan đó.

2. Các yếu tố cấu thành tội từ chối khai báo, từ chối kết luận giám định, định giá tài sản hoặc từ chối cung cấp tài liệu:

a. Mặt khách quan

+ Có hành vi từ chối khai báo, từ chối kết luận giám định hoặc từ chối cung cấp tài liệu mà không có lý do chính đáng.

Từ chối khai báo, được thể hiện qua việc người đó có nghĩa vụ khai báo như người làm chứng, người bị hại (trong các vụ án hình sự) đã trả lời không thực hiện (không đồng ý thực hiện) nghĩa vụ khai báo theo yêu cầu của cơ quan tiến hành tố tụng (việc trả lời có thể bằng văn bản, bằng miệng hoặc sự im lặng không trả lời) mà không có lý do chính đáng.

Trường hợp từ chối khai báo mà thuộc trường hợp quy định tại của Bộ luật hình sự thì không bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội này.

Từ chối kết luận giám định, được thể hiện qua việc người được trưng cầu giám định hoặc giao nhiệm vụ giám định đã trả lời không tiến hành việc kết luận giám định (và cũng không tiến hành việc giám định) theo yêu cầu của cơ quan đó mà không có lý do chính đáng.

Từ chối cung cấp tài liệu được thể hiện qua hành vi của người đang giữ các tài liệu liên quan đến việc giải quyết vụ án đã không đồng ý chuyển giao các tài liệu mà các cơ quan tiến hành tố tụng yêu cầu giao nộp cho các cơ quan đó mà không có lý do chính đáng.

+ Trốn tránh việc khai báo, việc kết luận giám định.

Trốn tránh việc khai báo, được thể hiện qua việc người có nghĩa vụ khai báo đã lẩn tránh, không đến địa điểm được triệu tập hoặc không gặp người có thẩm quyền để khai báo với cơ quan tiến hành tố tụng (mặc dù không thể hiện việc từ chối khai báo) mà không có lý do chính đáng.

Trốn tránh việc kết luận giám định được thể hiện qua việc lẩn tránh trách nhiệm để không thực hiện việc giám định theo yêu cầu (mặc dù không thể hiện việc từ chối giám định) mà không có lý do chính đáng.

Dấu hiệu đặc trưng bắt buộc của tội từ chối khai báo, từ chối kết luận giám định hoặc từ chối việc cung cấp tài liệu là ngoài các hành vi nêu trên phải kèm theo (phải có) dấu hiệu là việc từ chối hoặc trốn tránh đó phải “không có lý do chính đáng” thì mới bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội này.

Lý do chính đáng được hiểu là những trở ngại, những căn cứ hợp lý và hợp pháp cho người có nghĩa vụ khai báo, giám định, cung cấp tài liệu không thể thực hiện được hoặc không phải thực hiện nghĩa vụ đó.

b. Khách thể: Hành vi nêu trên xâm phạm đến hoạt động đúng đắn của các cơ quan tiến hành tố tụng.

c. Mặt chủ quan: Người phạm tội thực hiện tội phạm này với lỗi cố ý

d. Chủ thể: Chủ thể của tội danh này là loại chủ thể đặc biệt, có ba nhóm, cụ thể như sau:

Đối với tội từ chối khai báo, chủ thể là người làm chứng, bị hại (trong vụ án hình sự).

Mặc dù điều luật này không quy định cụ thể nhưng trong tố tụng dân sự, hành chính, lao động, kinh tế thì các đương sự có quyền tự định đoạt nên nếu họ không khai báo thì bản thân họ phải gánh chịu bất lợi khi bảo vệ quyền, lợi ích của mình. Ngoài ra Bộ luật Tố tụng hình sự quy định thì chỉ người bị hại, người làm chứng mới phải chịu trách nhiệm về hành vi từ chối khai báo.

Đối với tội từ chối kết luận giám định, chủ thể là người giám định.

Đối với tội từ chối cung cấp tài liệu, chủ thể bất kỳ người nào có năng lực trách nhiệm hình sự (tức bất kỳ người nào được yêu cầu phải cung cấp các tài liệu liên quan đến việc giải quyết vụ án mà họ đang cất giữ).

3. Về hình phạt

Bị phạt cảnh cáo, phạt cải tạo không giam giữ đến 01 năm hoặc phạt tù từ 03 tháng đến 01 năm đối với hành vi có đầy đủ các dấu hiệu của mặt khách quan và mặt chủ quan.

Hình phạt bổ sung (khoản 2): Ngoài việc phải chịu một trong các hình phạt chính nêu trên người phạm thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm.

Điều 384. Tội mua chuộc hoặc cưỡng ép người khác trong việc khai báo, cung cấp tài liệu

*1. Người nào mua chuộc hoặc cưỡng ép người làm chứng, người bị hại, đương sự trong các vụ án hình sự, hành chính, dân sự khai báo gian dối, cung cấp tài liệu sai sự thật hoặc không khai báo, không cung cấp tài liệu; mua chuộc hoặc cưỡng ép người giám định, người định giá tài sản kết luận gian dối, người phiên dịch, người dịch thuật dịch xuyên tạc, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 03 tháng đến 03 năm.**

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 02 năm đến 07 năm:

- a) Dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực hoặc dùng thủ đoạn nguy hiểm khác;*
- b) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn;*
- c) Dẫn đến việc giải quyết vụ án, vụ việc bị sai lệch.*

Bình luận

1. Mua chuộc người khác khai báo gian dối, cung cấp tài liệu sai sự thật, được hiểu là hành vi dùng tiền của hoặc lợi ích vật chất đưa cho người làm chứng, người bị hại (trong vụ án hình sự), người giám định, người phiên dịch để đổi lấy việc người làm chứng, người bị hại sẽ khai báo không đúng sự thật hoặc cung cấp tài liệu sai sự thật cho cơ quan tiến hành tố tụng (hình sự), người giám định kết luận không đúng sự thật, người phiên dịch xuyên tạc.

Cưỡng ép người khác khai báo gian dối, cung cấp tài liệu sai sự thật, được hiểu là hành vi dùng thủ đoạn đe dọa sẽ xâm phạm đến tính mạng, tài sản... nhằm uy hiếp tinh thần của người làm chứng, người bị hại, người giám định, người phiên dịch để

buộc người làm chứng, người bị hại khai không đúng sự thật hoặc cung cấp tài liệu sai sự thật, người giám định kết luận không đúng sự thật, người phiên dịch xuyên tạc.

2. Các yếu tố cấu thành tội mua chuộc hoặc cưỡng ép người khác trong việc khai báo, cung cấp tài liệu

a. Mặt khách quan.

Đối với tội mua chuộc người khác khai báo gian dối, cung cấp tài liệu sai sự thật:

Có hành vi mua chuộc người làm chứng, người bị hại khai báo gian dối, cung cấp tài liệu sai sự thật.

Có hành vi mua chuộc người giám định, người phiên dịch để họ kết luận giám định gian dối, dịch xuyên tạc.

Hành vi mua chuộc nêu trên được thể hiện qua việc dùng tiền của hoặc lợi ích vật chất đưa cho người bị mua chuộc để đổi lại việc người bị mua chuộc chấp nhận yêu cầu sẽ khai báo gian dối, kết luận giám định gian dối, dịch xuyên tạc (xem giải thích tương tự tội khai báo gian dối hoặc cung cấp tài liệu sai sự thật).

Đối với tội cưỡng ép người khác khai báo gian dối, cung cấp tài liệu sai sự thật:

Có hành vi cưỡng ép người làm chứng, người bị hại (trong vụ án hình sự) để họ khai báo gian dối, cung cấp tài liệu sai sự thật.

Có hành vi cưỡng ép người giám định, người phiên dịch để họ kết luận giám định gian dối, dịch xuyên tạc.

Hành vi cưỡng ép nêu trên được thể hiện qua việc dùng các thủ đoạn đe dọa sẽ giết gia đình, đốt nhà... nhằm uy hiếp tinh thần của người làm chứng, người bị hại, người giám định, người phiên dịch để buộc họ chấp nhận yêu cầu là sẽ khai báo gian dối, cung cấp tài liệu sai sự thật, kết luận giám định gian dối, dịch xuyên tạc.

b. Khách thể.

Hành vi nêu trên xâm phạm đến hoạt động đúng đắn của các cơ quan tiến hành tố tụng.

c. Mặt chủ quan.

Người phạm tội thực hiện tội phạm này với lỗi cố ý

d. Chủ thể.

Chủ thể của tội phạm này là bất kỳ người nào có năng lực trách nhiệm hình sự nhưng có thể là người có chức vụ, quyền hạn.

Về hình phạt

+ Khung 1 (khoản 1): Phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 03 tháng đến 03 năm. Được áp dụng trong trường hợp có đủ dấu hiệu cấu thành cơ bản của tội này nêu ở mặt khách quan và chủ quan.

+ Khung 2 (khoản 2): Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 02 năm đến 07 năm:

- Dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực hoặc dùng thủ đoạn nguy hiểm khác;
- Lợi dụng chức vụ, quyền hạn;
- Dẫn đến việc giải quyết vụ án, vụ việc bị sai lệch.

Điều 385. Tội vi phạm việc niêm phong, kê biên tài sản, phong tỏa tài khoản

1. Người nào được giao giữ, quản lý tài sản bị kê biên, bị niêm phong hoặc vật chứng bị niêm phong, tài khoản bị phong tỏa mà thực hiện một trong các hành vi sau đây, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 02 năm hoặc phạt tù từ 03 tháng đến 02 năm:

a) Phá hủy niêm phong, giải tỏa việc phong tỏa tài khoản mà không có quyết định của người có thẩm quyền;

b) Tiêu dùng, chuyển nhượng, đánh tráo, cất giấu hoặc hủy hoại tài sản bị kê biên.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 02 năm đến 07 năm:

a) Dẫn đến việc giải quyết vụ án, vụ việc bị sai lệch;

b) Dẫn đến bị can, bị cáo, người bị kết án, người phải thi hành án, người có nghĩa vụ thi hành án tẩu tán tài sản và không thi hành được nghĩa vụ thi hành án với số tiền 100.000.000 đồng trở lên.

3. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm.

Bình luận

1. Vi phạm việc niêm phong, kê biên tài sản, phong tỏa tài sản được hiểu là hành vi của người được giao giữ tài sản đã bị kê biên, bị niêm phong, bị phong tỏa hoặc vật chứng bị niêm phong, đã phá hủy niêm phong, tiêu dùng, chuyển nhượng, đánh tráo, cất giấu hoặc hủy hoại tài sản bị kê biên.

2. Các yếu tố cấu thành tội vi phạm việc niêm phong, kê biên tài sản, phong tỏa tài khoản

a. Mặt khách quan

+ Có hành vi phá hủy niêm phong: Được hiểu là hành vi làm mất hẳn tính năng, tác dụng, giá trị của niêm phong (như xé nát, đốt, cắt bỏ...).

+ Có hành vi tiêu dùng tài sản bị kê biên: Được hiểu là đã sử dụng tài sản bị kê biên (thường là vật tiêu hao như: Xăng dầu, lương thực...) làm cho tài sản đó bị hao hụt về số lượng, trọng lượng, chất lượng, không còn đủ như lúc kê biên thông qua việc sử dụng các tài sản đó.

+ Có hành vi chuyển nhượng tài sản bị kê biên: Được thể hiện qua việc chuyển giao tài sản bị kê biên cho người khác (có thể chuyển quyền sở hữu hoặc đưa tài sản đó cho người khác để đổi lấy tài sản khác (nhưng không thuộc trường hợp đánh tráo...) hoặc bán, tặng cho... tài sản đó.

+ Đánh tráo tài sản bị kê biên: Được thể hiện qua việc đổi tài sản khác tương tự (vật cùng loại) vào thay thế tài sản bị kê biên bị lấy ra (thông thường đổi tài sản có chất lượng kém, hoặc xấu hơn, giá trị thấp hơn so với tài sản bị kê biên).

+ Cất giấu tài sản bị kê biên: Được thể hiện qua việc lén lút đưa tài sản bị kê biên đến nơi bí mật không cho ai biết và không phải giao lại cho cơ quan tiến hành tố tụng hoặc cho người khác theo quyết định của cơ quan đó.

+ Hủy hoại tài sản bị kê biên: Được thể hiện qua hành vi làm mất hẳn tính năng, tác dụng, giá trị, giá trị sử dụng của tài sản bị kê biên (chẳng hạn đốt cháy tài sản).

Tài sản bị kê biên là tài sản bị cơ quan tiến hành tố tụng, cơ quan thi hành án dân sự áp dụng biện pháp kê biên nhằm hạn chế các quyền của chủ sở hữu tài sản để bảo đảm cho việc xét xử và thi hành án.

+ Gây hậu quả nghiêm trọng. Được hiểu là gây ra những thiệt hại cho việc niêm phong, phong tỏa hoặc thiệt hại cho tài sản bị kê biên (Thí dụ: do phá hủy niêm phong nên đã làm thất thoát tài sản bị kê biên, bị niêm phong không thể thu hồi được, gây ảnh hưởng xấu đến việc xét xử, thi hành án).

b. Khách thể: Hành vi phạm tội nêu trên xâm phạm đến hoạt động bình thường của các cơ quan tiến hành tố tụng, cơ quan thi hành án.

c. Mặt chủ quan: Người phạm tội thực hiện tội phạm này với lỗi cố ý.

d. Chủ thể: Chủ thể của tội phạm này là bất kỳ người nào có năng lực trách nhiệm hình sự được cơ quan có thẩm quyền giao bảo quản tài sản bị kê biên hoặc bị niêm phong.

3. Về hình phạt

+ Khung 1 (khoản 1)

Phạt cải tạo không giam giữ đến 02 năm hoặc phạt tù từ 03 tháng đến 02 năm. Được áp dụng trong trường hợp có đủ dấu hiệu cấu thành cơ bản của tội này nêu ở mặt khách quan và chủ quan.

+ Khung 2 (khoản 2)

Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 02 năm đến 07 năm:

- Dẫn đến việc giải quyết vụ án, vụ việc bị sai lệch;
- Dẫn đến bị can, bị cáo, người bị kết án, người phải thi hành án, người có nghĩa vụ thi hành án tẩu tán tài sản và không thi hành được nghĩa vụ thi hành án với số tiền 100.000.000 đồng trở lên.

+ Hình phạt bổ sung (khoản 3)

Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm.

Điều 386. Tội trốn khỏi nơi giam, giữ hoặc trốn khi đang bị áp giải, đang bị xét xử

1. Người nào đang bị tạm giữ, tạm giam, áp giải, xét xử hoặc chấp hành án phạt tù mà bỏ trốn, thì bị phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 03 năm đến 10 năm:

a) Có tổ chức;

b) Dùng vũ lực đối với người canh gác hoặc người áp giải.

Bình luận

1. Trốn khỏi nơi giam, giữ hoặc trốn khi đang bị dẫn giải, đang bị xét xử, được hiểu là hành vi của người đang bị giam, giữ, đang bị dẫn giải hoặc đang có mặt tại phiên tòa xét xử (vụ án hình sự) đã dùng mọi thủ đoạn để thoát khỏi sự quản lý, giám sát của người có trách nhiệm một cách trái phép.

2. Các yếu tố cấu thành tội trốn khỏi nơi giam, giữ hoặc trốn khi đang bị áp giải, đang bị xét xử:

a. Mặt khách quan.

Mặt khách quan của tội phạm này được thể hiện qua hành vi của người đang bị giam, giữ, bị dẫn giải hoặc đang bị xét xử (tại nơi mở phiên tòa) đã dùng mọi thủ đoạn để thoát khỏi sự quản lý của người canh gác, quản lý, dẫn giải.

Các thủ đoạn được thực hiện có thể là: lợi dụng sự sơ hở của người canh gác, quản lý, dẫn giải rồi lén lút trốn khỏi nơi giam, giữ, trên đường bị dẫn giải hoặc bỏ trốn tại phiên tòa xét xử; lừa dối người canh gác, dẫn giải (như giả vờ đau bụng xin người dẫn giải cho đi tiểu sau đó bỏ trốn...) hoặc dùng vũ lực làm tê liệt sự kháng cự của người canh gác, dẫn giải để bỏ trốn.

Người bị giam, giữ, là người đang bị tạm giam, tạm giữ hoặc đang bị giam để chấp hành hình phạt ở các trại giam, trại lao động, cải tạo, đang có mặt tại nơi mở phiên tòa xét xử vụ án hình sự.

Người đang bị dẫn giải là người bị tạm giam, tạm giữ hoặc đang lao động cải tạo đang trên đường đi từ địa điểm này đến địa điểm khác dưới sự giám sát của người có thẩm quyền (như trên đường đưa đi lao động, đến nơi mở phiên tòa xét xử...).

Nơi giam, giữ có thể là nhà tạm giữ, trại giam, trại lao động cải tạo phạm nhân.

Người bị giam, giữ phải là người đã có quyết định (lệnh) bắt tạm giữ hoặc tạm giam và còn trong thời hạn giam giữ hoặc tạm giam) hoặc quyết định thi hành án (nếu là người bị kết án).

b. Khách thể.

Hành vi phạm tội nêu trên đã xâm phạm đến chế độ tạm giữ, tạm giam trong giai đoạn điều tra, truy tố, xét xử vụ án hình sự và chế độ giam, giữ, cải tạo phạm nhân, đồng thời xâm phạm đến hoạt động bình thường của các cơ quan tiến hành tố tụng hình sự, cơ quan thi hành án hình sự.

c. Mặt chủ quan.

Người phạm tội thực hiện tội phạm này với lỗi cố ý.

Tuy nhiên cần chú ý: trong trường hợp trốn khỏi nơi giam mà có mục đích chống chính quyền nhân dân thì người bỏ trốn bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội chống phá trại giam.

d. Chủ thể.

Chủ thể của tội phạm này được coi là chủ thể đặc biệt, bao gồm những người đang bị giam, giữ hoặc đang bị dẫn giải, đang bị xét xử (tại địa điểm mở phiên tòa).

3. Về hình phạt

+ Khung 1 (khoản 1): Phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm. Được áp dụng trong trường hợp có đủ dấu hiệu cấu thành cơ bản của tội này nêu ở mặt khách quan và chủ quan.

+ Khung 2 (khoản 2): Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 03 năm đến 10 năm:

- Có tổ chức;
- Dùng vũ lực đối với người canh gác hoặc người áp giải.

Điều 387. Tội đánh tháo người bị bắt, bị tạm giữ, tạm giam, người đang bị áp giải, xét xử, chấp hành án phạt tù

1. Người nào đánh tháo người bị bắt, tạm giữ, tạm giam, người đang bị áp giải, xét xử hoặc chấp hành án phạt tù, nếu không thuộc trường hợp quy định tại Điều 119 của Bộ luật này, thì bị phạt tù từ 02 năm đến 07 năm.

2. Phạm tội thuộc một trong những trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 05 năm đến 12 năm:

- a) Có tổ chức;*
- b) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn;*
- c) Dùng vũ lực đối với người canh gác hoặc người áp giải;*
- d) Đánh tháo người bị kết án về tội xâm phạm an ninh quốc gia hoặc người bị kết án tử hình.*

3. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ 01 năm đến 05 năm.

Bình luận

1. Đánh tháo người bị giam, giữ, người đang bị dẫn giải, đang bị xét xử, được hiểu là hành vi giải thoát cho người bị giam, giữ, người đang bị dẫn giải, người đang bị xét xử khỏi sự quản lý của lực lượng làm nhiệm vụ canh gác, quản lý, dẫn giải.

2. Các yếu tố cấu thành tội đánh tháo người bị bắt, bị tạm giữ, tạm giam, người đang bị áp giải, xét xử, chấp hành án phạt tù:

a. Mặt khách quan

Có hành vi đánh tháo người bị giam, giữ, người đang bị dẫn giải, người đang bị xét xử. Được thể hiện qua hành vi tạo điều kiện cho các đối tượng nêu trên thoát (giải thoát) khỏi sự quản lý, giám sát của lực lượng canh gác, quản lý, dẫn giải họ. Hành vi trên thông thường được thực hiện bằng:

Dùng vũ lực đến giải thoát người bị giam, giữ, người đang bị dẫn giải, người đang bị xét xử. Tức dùng sức mạnh vật chất (có sử dụng hoặc không sử dụng hung khí, vũ khí) như đấm, đá, đánh bằng gậy gộc, dùng dao chém... để uy hiếp, vô hiệu hóa sự kháng cự của lực lượng canh gác, quản lý, dẫn giải tạo điều kiện cho các đối tượng nêu trên trốn thoát.

Dùng các thủ đoạn khác để giải thoát cho người đang bị giam, giữ người đang bị dẫn giải, người đang bị xét xử như đánh thuốc mê, lừa dối, giả mạo chức vụ... để đưa

các đối tượng nêu trên thoát khỏi sự quản lý của lực lượng canh gác, quản lý, dẫn giải.

Việc thực hiện các hành vi nêu trên, phải không thuộc trường hợp giải thoát các đối tượng với mục đích chống chính quyền nhân dân.

b. Khách thể.

Hành vi phạm tội nêu trên đã xâm phạm đến chế độ tạm giam, tạm giữ trong giai đoạn điều tra. Truy tố, xét xử vụ án hình sự và chế độ giam giữ, cải tạo phạm nhân, đồng thời xâm phạm đến hoạt động đúng đắn của các cơ quan tiến hành tố tụng, cơ quan thi hành án hình sự.

c. Mặt chủ quan: Người phạm tội thực hiện tội phạm này với lỗi cố ý.

d. Chủ thể: Chủ thể của tội phạm này là bất kỳ người nào có năng lực trách nhiệm hình sự.

3. Về hình phạt

+ Khung 1 (khoản 1): Phạt tù từ 02 năm đến 07 năm.. Được áp dụng trong trường hợp có đủ dấu hiệu cấu thành cơ bản của tội này nêu ở mặt khách quan và chủ quan.

+ Khung 2 (khoản 2): Phạm tội thuộc một trong những trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 05 năm đến 12 năm:

- Có tổ chức;
- Lợi dụng chức vụ, quyền hạn;
- Dùng vũ lực đối với người canh gác hoặc người áp giải;
- Đánh tháo người bị kết án về tội xâm phạm an ninh quốc gia hoặc người bị kết án tử hình.

+ Hình phạt bổ sung (khoản 3): Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ 01 năm đến 05 năm.

Điều 388. Tội vi phạm quy định về giam giữ

*1. Người nào thực hiện một trong các hành vi sau đây vi phạm quy định của pháp luật về giam giữ, đã bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính về một trong các hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm.**

a) Gây rối hoặc chống lại mệnh lệnh của người có thẩm quyền trong quản lý giam giữ;

b) Không có trách nhiệm mà đưa vào, tàng trữ, sử dụng thiết bị thông tin liên lạc cá nhân hoặc phương tiện ghi âm, ghi hình trong cơ sở giam giữ.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 02 năm đến 07 năm:

- a) Có tổ chức;
- b) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn;
- c) Dùng thủ đoạn tinh vi, xảo quyệt;
- d) Tái phạm nguy hiểm.

3. Người phạm tội còn có thể bị cấm cư trú từ 01 năm đến 03 năm, cấm đảm nhiệm chức vụ từ 01 năm đến 03 năm.

Bình luận

1. Vi phạm quy định về giam giữ được hiểu là hành vi gây rối hoặc chống lại mệnh lệnh của người có thẩm quyền trong quản lý giam giữ; hủy hoại, cố ý làm hư hỏng tài sản, cưỡng đoạt tài sản nơi giam giữ hoặc đưa vào nơi giam giữ, tàng trữ, chiếm đoạt hoặc tổ chức sử dụng chất ma túy, thuốc gây nghiện thuốc hướng thần, đưa vào, tàng trữ, sử dụng thiết bị thông tin liên lạc cá nhân.

2. Các yếu tố cấu thành tội vi phạm quy định về giam giữ:

a. Mặt khách quan

+ Hành vi phạm tội xâm hại sự hoạt động đúng đắn của cơ quan thi hành án hình sự.

+ Hành vi vi phạm quy định của pháp luật về giam giữ:

Gây rối hoặc chống lại mệnh lệnh của người có thẩm quyền trong quản lý giam giữ;

Không có trách nhiệm mà đưa vào, tàng trữ, sử dụng thiết bị thông tin liên lạc cá nhân hoặc phương tiện ghi âm, ghi hình trong cơ sở giam giữ.

b. Khách thể: Hành vi phạm tội nêu trên đã xâm phạm đến chế độ giam giữ, cải tạo phạm nhân trong giai đoạn thi hành án, đồng thời xâm phạm đến hoạt động đúng đắn của cơ quan thi hành án hình sự.

c. Mặt chủ quan: Người phạm tội thực hiện tội phạm này với lỗi cố ý.

d. Chủ thể: Chủ thể của tội phạm này là bất kỳ người nào có năng lực trách nhiệm hình sự.

3. So với Bộ luật hình sự 1999, Bộ luật hình sự 2015 bổ sung tội vi phạm quy định về giam giữ trong các nhóm tội xâm phạm hoạt động tư pháp.

4. Về hình phạt

+ Khung 1 (khoản 1): Phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm: Được áp dụng trong trường hợp có đủ dấu hiệu cấu thành cơ bản của tội này nêu ở mặt khách quan và chủ quan.

+ Khung 2 (khoản 2): Phạm tội thuộc một trong những trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 02 năm đến 07 năm:

- Có tổ chức;
- Lợi dụng chức vụ, quyền hạn;
- Dùng thủ đoạn tinh vi, xảo quyệt;
- Tái phạm nguy hiểm.

+ Hình phạt bổ sung (khoản 3): Người phạm tội còn có thể bị cấm cư trú từ 01 năm đến 03 năm, cấm đảm nhiệm chức vụ từ 01 năm đến 03 năm.

Điều 389. Tội che giấu tội phạm

*1. Người nào không hứa hẹn trước mà che giấu một trong các tội phạm quy định tại các điều sau đây của Bộ luật này, nếu không thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 18 của Bộ luật này, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 05 năm:**

a) Các điều 108, 109, 110, 111, 112, 113, 114, 115, 116, 117, 118, 119, 120 và 121;

b) Điều 123, các khoản 2, 3 và 4 Điều 141, Điều 142, Điều 144, khoản 2 và khoản 3 Điều 146, các khoản 1, 2 và 3 Điều 150, các điều 151, 152, 153 và 154;

c) Điều 168, Điều 169, các khoản 2, 3 và 4 Điều 173, các khoản 2, 3 và 4 Điều 174, các khoản 2, 3 và 4 Điều 175, các khoản 2, 3 và 4 Điều 178;

d) Khoản 3 và khoản 4 Điều 188, khoản 3 Điều 189, khoản 2 và khoản 3 Điều 190, khoản 2 và khoản 3 Điều 191, khoản 2 và khoản 3 Điều 192, các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 193, các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 194, các khoản 2, 3 và 4 Điều 195, khoản 2 và khoản 3 Điều 196, khoản 3 Điều 205, các khoản 2, 3 và 4 Điều 206, Điều 207, Điều 208, khoản 2 và khoản 3 Điều 219, khoản 2 và khoản 3 Điều 220, khoản 2 và khoản 3 Điều 221, khoản 2 và khoản 3 Điều 222, khoản 2 và khoản 3 Điều 223, khoản 2 và khoản 3 Điều 224;

đ) Khoản 2 và khoản 3 Điều 243;

e) Các điều 248, 249, 250, 251, 252 và 253, khoản 2 Điều 254, các điều 255, 256, 257 và 258, khoản 2 Điều 259;

g) Các khoản 2, 3 và 4 Điều 265, các điều 282, 299, 301, 302, 303 và 304, các khoản 2, 3 và 4 Điều 305, các khoản 2, 3 và 4 Điều 309, các khoản 2, 3 và 4 Điều 311, khoản 2 và khoản 3 Điều 329;

h) Các khoản 2, 3 và 4 Điều 353, các khoản 2, 3 và 4 Điều 354, các khoản 2, 3 và 4 Điều 355, khoản 2 và khoản 3 Điều 356, các khoản 2, 3 và 4 Điều 357, các khoản 2, 3 và 4 Điều 358, các khoản 2, 3 và 4 Điều 359, các khoản 2, 3 và 4 Điều 364, các khoản 2, 3 và 4 Điều 365;

i) Khoản 3 và khoản 4 Điều 373, khoản 3 và khoản 4 Điều 374, khoản 2 Điều 386;

k) Các điều 421, 422, 423, 424 và 425.

2. Phạm tội trong trường hợp lợi dụng chức vụ, quyền hạn cản trở việc phát hiện tội phạm hoặc có những hành vi khác bao che người phạm tội, thì bị phạt tù từ 02 năm đến 07 năm.

Bình luận

1. Che giấu tội phạm là hành vi của một người không hứa hẹn trước, nhưng sau khi biết tội phạm được thực hiện, đã che giấu người phạm tội, các dấu vết, tang vật của tội phạm hoặc có hành vi khác cản trở việc phát hiện, điều tra, xử lý người phạm tội.

2. Các yếu tố cấu thành tội che giấu tội phạm:

a. Mặt khách quan

Che giấu tội phạm là hành vi của một người không hứa hẹn trước, nhưng sau khi biết tội phạm được thực hiện, đã che giấu người phạm tội, các dấu vết, tang vật của tội phạm hoặc có hành vi khác cản trở việc phát hiện, điều tra, xử lý người phạm tội.

Người phạm tội có hành vi che giấu một trong các tội đã được liệt kê tại khoản 1 Điều 389. Không có hứa hẹn trước giữa người không tố giác và người phạm tội

b. Chủ quan: Lỗi của người phạm tội là lỗi cố ý. Người phạm tội nhận thức rõ hành vi của mình là tạo điều kiện giúp cho người phạm tội trốn tránh được sự trừng phạt của pháp luật nhưng vẫn thực hiện.

c. Chủ thể: Chủ thể của tội phạm này tuy không phải là chủ thể đặc biệt, nhưng không phải ai cũng có thể trở thành chủ thể của tội phạm này, mà chỉ những người từ đủ 16 tuổi trở lên mới có thể là chủ thể của tội phạm này, vì tội phạm này cả khoản 1 và khoản 2 của điều luật không có trường hợp nào là tội phạm rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng.

Trong khi đó theo quy định tại Điều 12 Bộ luật hình sự thì người đủ 14 tuổi trở lên, nhưng chưa đủ 16 tuổi chỉ phải chịu trách nhiệm hình sự về tội phạm rất nghiêm trọng do cố ý hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng, còn người đủ 16 tuổi trở lên mới chịu trách nhiệm hình sự về mọi tội phạm.

3. Về hình phạt:

Theo quy định tại Khoản 1 Điều 389 Bộ luật hình sự, thì người phạm tội có thể bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc bị phạt tù từ sáu tháng đến năm năm, là tội phạm nghiêm trọng.

Phạm tội trong trường hợp lợi dụng chức vụ, quyền hạn cản trở việc phát hiện tội phạm hoặc có những hành vi khác bao che người phạm tội thì bị phạt tù từ 02 năm đến 07 năm.

Điều 390. Tội không tố giác tội phạm

*1. Người nào biết rõ một trong các tội phạm quy định tại khoản 2 hoặc khoản 3 Điều 14 của Bộ luật này đang được chuẩn bị hoặc một trong các tội phạm quy định tại Điều 389 của Bộ luật này đang được thực hiện hoặc đã được thực hiện mà không tố giác, nếu không thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 19 của Bộ luật này, thì bị phạt cảnh cáo, phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm.**

2. Người không tố giác nếu đã có hành động can ngăn người phạm tội hoặc hạn chế tác hại của tội phạm, thì có thể được miễn trách nhiệm hình sự hoặc miễn hình phạt.

Bình luận

1. Không tố giác tội phạm, được hiểu là hành vi không báo cho cơ quan có thẩm quyền về một trong các tội phạm được Bộ luật hình sự quy định (mà mình biết rõ là đang được chuẩn bị, đang hoặc đã được thực hiện).

2. Các yếu tố cấu thành tội không tố giác tội phạm

a. Mặt khách quan

Mặt khách quan của tội này có các dấu hiệu sau:

Có hành vi (không hành động) không báo cho cơ quan có thẩm quyền về việc một tội phạm đang chuẩn bị, đang thực hiện hoặc đã được thực hiện xong mà mình biết rõ.

Tội phạm đang chuẩn bị: Là trường hợp người phạm tội đang tiến hành tìm kiếm, sửa soạn công cụ, phương tiện hoặc tạo ra những điều kiện cần thiết khác để thực hiện tội phạm.

Tội phạm đang thực hiện: Là trường hợp người phạm tội đang thực hiện các hành vi phạm tội mà chưa hoàn thành tội phạm đó (tức tội phạm đã hoàn thành).

Tội phạm đã được thực hiện là trường hợp người phạm tội đã thực hiện xong những hành vi cấu thành của một tội phạm cụ thể.

Tội phạm mà người phạm tội biết rõ một trong các tội phạm quy định tại khoản 2 hoặc khoản 3 Điều 14 của Bộ luật hình sự đang được chuẩn bị hoặc một trong các tội phạm quy định tại Điều 389 Bộ luật hình sự đang được thực hiện hoặc đã được thực hiện mà không tổ giác, đây là dấu hiệu cấu thành cơ bản của tội phạm này. Những tội phạm khác dù biết rõ đã chuẩn bị, đã hoặc đang thực hiện mà không tổ giác thì cũng không bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội này.

b. Khách thể: Hành vi không tổ giác tội phạm xâm hại đến hoạt động đúng đắn của cơ quan tiến hành tố tụng trong việc phát hiện, điều tra, xử lý tội phạm và người phạm tội.

c. Mặt chủ quan: Người phạm tội thực hiện tội phạm này với lỗi cố ý.

d. Chủ thể: Chủ thể của tội phạm này là bất kỳ người nào có năng lực trách nhiệm hình sự.

Tại khoản 2 Điều 19 Bộ luật hình sự 2015 quy định những đối tượng sau đây không phải chịu trách nhiệm hình sự về tội không tổ giác tội phạm: ông, bà, cha, mẹ, con, cháu, anh chị em ruột, vợ hoặc chồng của người phạm tội. Tuy nhiên họ vẫn phải chịu trách nhiệm hình sự về tội này nếu người phạm tội đã phạm vào các tội xâm phạm an ninh quốc gia hoặc các tội khác là tội đặc biệt nghiêm trọng như nêu ở trên.

Người không tổ giác tội phạm nếu đã có hành vi can ngăn người phạm tội hoặc hạn chế tác hại của tội phạm thì có thể được miễn trách nhiệm hình sự hoặc miễn hình phạt.

3. Về hình phạt

Bị phạt cảnh cáo, phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm. Được áp dụng trong trường hợp có đủ dấu hiệu cấu thành cơ bản của tội này nêu ở mặt khách quan và chủ quan

Điều 391. Tội gây rối trật tự phiên tòa, phiên họp*

1. Người nào tại phiên tòa, phiên họp mà thỏa mạ, xúc phạm nghiêm trọng danh dự, nhân phẩm của Thẩm phán, Hội thẩm, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng khác hoặc người tham gia phiên tòa, phiên họp hoặc có hành vi đập phá tài sản, nếu không thuộc trường hợp quy định tại Điều 178 của Bộ luật này, thì bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 02 năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 01 năm đến 03 năm:

a) Dẫn đến phải dừng phiên tòa, phiên họp;

b) Hành hung Thẩm phán, Hội thẩm, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng khác, nếu không thuộc trường hợp quy định tại Điều 134 của Bộ luật này.

Bình luận

1. Gây rối trật tự phiên tòa được hiểu là hành vi thóa mạ, xúc phạm nghiêm trọng danh dự, nhân phẩm thành viên Hội đồng xét xử, những người khác có mặt tại phiên tòa hoặc có hành vi đập phá tài sản tại phiên tòa.

2. Các yếu tố cấu thành tội gây rối trật tự phiên tòa:

a. Mặt khách quan:

Có hành vi thóa mạ, xúc phạm nghiêm trọng danh dự, nhân phẩm thành viên Hội đồng xét xử, những người khác có mặt tại phiên tòa hoặc có hành vi đập phá tài sản.

b. Khách thể: Sự hoạt động đúng đắn của cơ quan xét xử.

c. Mặt chủ quan: Người phạm tội thực hiện tội phạm này với lỗi cố ý.

d. Chủ thể: Chủ thể của tội phạm này là bất kỳ người nào có năng lực trách nhiệm hình sự.

3. Về hình phạt: phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 02 năm. Được áp dụng trong trường hợp có đủ dấu hiệu cấu thành cơ bản của tội này nêu ở mặt khách quan và chủ quan

Phạt tù từ 01 năm đến 03 năm nếu phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- Dẫn đến phải dừng phiên tòa, phiên họp;

- Hành hung Thẩm phán, Hội thẩm, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng khác, nếu không thuộc trường hợp quy định tại Điều 134 Bộ luật hình sự.

CHƯƠNG XXV

CÁC TỘI XÂM PHẠM NGHĨA VỤ, TRÁCH NHIỆM CỦA QUÂN NHÂN VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA NGƯỜI PHỐI THUỘC QUÂN ĐỘI TRONG CHIẾN ĐẤU, PHỤC VỤ CHIẾN ĐẤU

Điều 392. Những người phải chịu trách nhiệm hình sự về các tội xâm phạm nghĩa vụ, trách nhiệm của quân nhân

- 1. Quân nhân tại ngũ, công nhân, viên chức quốc phòng.*
- 2. Quân nhân dự bị trong thời gian tập trung huấn luyện.*
- 3. Dân quân, tự vệ trong thời gian phối thuộc với quân đội trong chiến đấu, phục vụ chiến đấu.*
- 4. Công dân được trưng tập vào phục vụ trong quân đội.*

Bình luận

- Quân nhân tại ngũ là công dân nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam phục vụ trực tiếp trong Quân đội. Quân nhân bao gồm sĩ quan, hạ sĩ quan, binh sĩ và quân nhân chuyên nghiệp được quy định trong Luật Nghĩa vụ quân sự và Luật Sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam.

- Quân nhân dự bị là công dân được đăng ký vào ngạch dự bị động viên theo Pháp lệnh về lực lượng dự bị động viên³⁷. Quân nhân dự bị chỉ phải chịu trách nhiệm hình sự về các tội xâm phạm nghĩa vụ, trách nhiệm của quân nhân trong thời gian người đó được tập trung huấn luyện. Trong đó, quân nhân dự bị trong thời gian tập trung huấn luyện được xác định trong các trường hợp sau đây: Tập trung huấn luyện chính trị, quân sự thường kỳ hàng năm; Tập trung diễn tập; Tập trung kiểm tra tình trạng sẵn sàng động viên và Tập trung kiểm tra tình trạng sẵn sàng chiến đấu.

- Công nhân, viên chức quốc phòng là những người được ký hợp đồng lao động hoặc tuyển dụng vào phục vụ trong quân đội. Những người này chỉ phải chịu trách nhiệm hình sự về tội xâm phạm nghĩa vụ, trách nhiệm của quân nhân trong thời gian họ tham gia chiến đấu hoặc trực tiếp phục vụ chiến đấu.

- Dân quân, tự vệ phối thuộc với Quân đội trong chiến đấu hoặc phục vụ chiến đấu là người thuộc một bộ phận dân quân, tự vệ được giao cho đơn vị quân đội khi có nhu cầu chiến đấu hoặc phục vụ chiến đấu để tăng khả năng hoàn thành nhiệm vụ tác chiến của đơn vị quân đội. Dân quân, tự vệ phối thuộc với Quân đội trong chiến đấu hoặc phục vụ chiến đấu chỉ phải chịu trách nhiệm hình sự về các tội xâm phạm nghĩa

³⁷ Pháp lệnh về lực lượng dự bị động viên năm 1996.

vụ, trách nhiệm của quân nhân trong thời gian phối thuộc được quy định trong quyết định của cấp có thẩm quyền.

Điều 393. Tội ra mệnh lệnh trái pháp luật

1. Người nào lợi dụng chức vụ, quyền hạn ra mệnh lệnh trái pháp luật gây hậu quả nghiêm trọng, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 05 năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 03 năm đến 10 năm:

- a) Trong chiến đấu;*
- b) Trong khu vực có chiến sự;*
- c) Trong thực hiện nhiệm vụ cứu hộ, cứu nạn;*
- d) Trong tình trạng khẩn cấp;*
- đ) Gây hậu quả rất nghiêm trọng.*

3. Phạm tội gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng hoặc trong trường hợp đặc biệt nghiêm trọng khác, thì bị phạt tù từ 07 năm đến 15 năm.

Bình luận

1. Tội ra mệnh lệnh trái pháp luật là hành vi của người chỉ huy trong quân đội, lợi dụng chức vụ, quyền hạn của mình yêu cầu cấp dưới thực hiện mệnh lệnh trái pháp luật, gây hậu quả nghiêm trọng.

2. Dấu hiệu pháp lý của tội phạm

* *Khách thể*: Tội ra mệnh lệnh trái pháp luật xâm phạm đến quan hệ chỉ huy, phục tùng trong quân đội.

* *Mặt khách quan*: Người phạm tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn của mình, ra mệnh lệnh bằng lời nói hoặc bằng văn bản yêu cầu cấp dưới của mình thực hiện mệnh lệnh, nhiệm vụ mà pháp luật không cho phép, gây ra hậu quả nghiêm trọng đến mức phải chịu trách nhiệm hình sự. Người phạm tội có thể ra mệnh lệnh trái pháp luật trong nhiều hoàn cảnh khác nhau, Ví dụ: như: Trong thời bình, trong chiến đấu, trong khu vực có chiến sự, trong quá trình thực hiện nhiệm vụ cứu hộ, cứu nạn, tình trạng khẩn cấp...

Nếu hành vi khách quan của người ra mệnh lệnh cấu thành một tội phạm độc lập khác thì phải chịu trách nhiệm hình sự về tội phạm độc lập đó. Trong trường hợp người thực hiện mệnh lệnh trái pháp luật hoàn toàn nhận thức được mệnh lệnh của người chỉ huy là vi phạm các quy định của pháp luật thì người thực hiện mệnh lệnh phải chịu trách nhiệm trước pháp luật.

* *Mặt chủ quan*: Tội phạm được thực hiện với lỗi cố ý.

* *Chủ thể*: Chủ thể của tội phạm là người chỉ huy trong quân đội nhân dân. Trong đó, người chỉ huy là cán bộ quân đội được giao phụ trách cơ quan, đơn vị thuộc quyền, có những nhiệm vụ, quyền hạn trong phạm vi thuộc cơ quan, đơn vị đó.

3. Về hình phạt

Người phạm tội quy định tại Khoản 1, Điều 393 Bộ luật hình sự có thể bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 05 năm. Phạm tội trong chiến đấu, trong khu vực có chiến sự, trong quá trình thực hiện nhiệm vụ cứu hộ, cứu nạn, tình trạng khẩn cấp, gây hậu quả rất nghiêm trọng quy định tại Khoản 2, Điều 393 Bộ luật hình sự thì bị phạt tù từ 03 năm đến 10 năm. Phạm tội gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng hoặc trong trường hợp đặc biệt nghiêm trọng khác quy định tại Khoản 3 thì bị phạt tù từ 07 năm đến 15 năm.

Điều 394. Tội chống mệnh lệnh

“1. Người nào từ chối chấp hành hoặc cố ý không thực hiện mệnh lệnh của người có thẩm quyền, thì bị phạt tù từ 06 tháng đến 05 năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 03 năm đến 10 năm:

- a) Là chỉ huy hoặc sĩ quan;*
- b) Lôi kéo người khác phạm tội;*
- c) Dùng vũ lực;*
- d) Gây hậu quả nghiêm trọng.*

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 07 năm đến 15 năm:

- a) Trong chiến đấu;*
- b) Trong khu vực có chiến sự;*
- c) Trong thực hiện nhiệm vụ cứu hộ, cứu nạn;*
- d) Trong tình trạng khẩn cấp;*
- đ) Gây hậu quả rất nghiêm trọng.*

4. Phạm tội gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ 12 năm đến 20 năm hoặc tù chung thân.”

Bình luận

1. Tội chống mệnh lệnh là hành vi từ chối mệnh lệnh hoặc cố ý không thực hiện mệnh lệnh của người có thẩm quyền trong quân đội nhân dân dưới mọi hình thức, đến mức phải truy cứu trách nhiệm hình sự.

2. Dấu hiệu pháp lý của tội phạm

* *Khách thể*: Tội chống mệnh lệnh xâm phạm đến quan hệ chỉ huy, phục tùng trong quân đội. Điều lệnh quản lý bộ đội quy định "quân nhân thuộc quyền phải tuyệt đối chấp hành mệnh lệnh của thủ trưởng".

* *Mặt khách quan*: Người phạm tội công khai từ chối hoặc có hành vi cố tình không thực hiện mệnh lệnh. Người phạm tội có thể bằng lời nói, bằng hành động công khai thể hiện việc chống mệnh lệnh của mình hoặc không công khai nhưng cố tình không thực hiện nhiệm vụ mặc dù không có trở ngại gì. Hoặc có các hành vi lôi kéo người khác không thực hiện mệnh lệnh của cấp trên, thậm chí dùng vũ lực ép buộc người khác tham gia, dùng vũ lực trực tiếp đối với người đưa ra mệnh lệnh. Trong trường hợp cấu thành một tội phạm độc lập khác thì người chống mệnh lệnh sẽ bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội phạm độc lập đó.

Mệnh lệnh có thể bị chống một phần hay toàn bộ. Tuy nhiên, mệnh lệnh đó phải là mệnh lệnh hợp pháp của người chỉ huy có thẩm quyền. Nếu mệnh lệnh rõ ràng là trái pháp luật và người nhận lệnh thi hành cũng nhận thức được điều đó mà vẫn thực hiện thì cả người ra mệnh lệnh và người thực hiện mệnh lệnh phải chịu trách nhiệm về vi phạm của mình.

* *Mặt chủ quan*: Tội chống mệnh lệnh được thực hiện với lỗi cố ý.

* *Chủ thể*: Chủ thể của tội chống mệnh lệnh là những người được quy định ở Điều 392 Bộ luật hình sự ở vị trí phục tùng, có nghĩa vụ chấp hành mệnh lệnh của người chỉ huy trực tiếp hoặc cấp trên có thẩm quyền. Đồng thời khi thực hiện tội phạm chủ thể phải là người được giao một nhiệm vụ cụ thể nhưng đã chống lại mệnh lệnh của cấp trên, không thực hiện nhiệm vụ được giao.

3. Về hình phạt

Phạm tội theo Khoản 1 Điều 394 Bộ luật hình sự có thể bị phạt tù từ 06 tháng đến 05 năm; phạm tội trong trường hợp là chỉ huy hoặc sĩ quan, lôi kéo người khác phạm tội, dùng vũ lực, gây hậu quả nghiêm trọng quy định tại Khoản 2, Điều 394 Bộ luật hình sự thì bị phạt tù từ 03 năm đến 07 năm; phạm tội trong chiến đấu, trong khu vực có chiến sự, trong thực hiện nhiệm vụ cứu hộ cứu nạn, trong tình trạng khẩn cấp, gây hậu quả rất nghiêm trọng quy định tại Khoản 3, Điều 394 Bộ luật hình sự thì bị phạt tù từ 07 năm đến 15 năm; phạm tội trong trường hợp gây hậu quả đặc biệt

ng nghiêm trọng quy định tại Khoản 4, Điều 394 Bộ luật hình sự thì bị phạt tù từ 12 đến 20 năm.

Điều 395. Tội chấp hành không nghiêm chỉnh mệnh lệnh

1. Người nào chấp hành mệnh lệnh của người có thẩm quyền một cách lơ là, chậm trễ, tùy tiện gây hậu quả nghiêm trọng, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 03 năm đến 10 năm:

- a) Trong chiến đấu;*
- b) Trong khu vực có chiến sự;*
- c) Trong thực hiện nhiệm vụ cứu hộ, cứu nạn;*
- d) Trong tình trạng khẩn cấp;*
- đ) Gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng.*

Bình luận

1. Tội chấp hành không nghiêm chỉnh mệnh lệnh là hành vi thực hiện một cách chậm trễ, lơ là, tùy tiện nhiệm vụ mà người có thẩm quyền giao, gây hậu quả nghiêm trọng đến mức phải bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

2. Dấu hiệu pháp lý của tội phạm

** Khách thể:*

Khách thể của tội phạm là quan hệ chỉ huy, phục tùng trong quân đội. Ngoài ra, tội chấp hành không nghiêm chỉnh mệnh lệnh cũng xâm phạm một số quan hệ xã hội khác như việc hoàn thành nhiệm vụ của đơn vị, tính mạng, sức khỏe con người... Bởi vì hành vi chấp hành không nghiêm chỉnh mệnh lệnh chỉ cấu thành tội phạm khi gây hậu quả nghiêm trọng.

** Mặt khách quan:* Mặt khách quan của tội phạm được thể hiện ở hành vi chấp hành mệnh lệnh lơ là (có nghĩa là thực hiện nhiệm vụ qua loa, đại khái, làm lấy lệ mà không quan tâm đến kết quả công việc), chậm trễ (có nghĩa là không đúng thời gian quy định về thời điểm bắt đầu, tiến độ và thời điểm kết thúc của việc thực hiện mệnh lệnh) hoặc tùy tiện (tức tự ý thay đổi nội dung mệnh lệnh được giao).

Hành vi chấp hành không nghiêm chỉnh mệnh lệnh chỉ cấu thành tội phạm nếu gây hậu quả nghiêm trọng. Hậu quả nghiêm trọng có thể là thiệt hại đến tính mạng, sức khỏe, tài sản hoặc kết quả hoàn thành nhiệm vụ của đơn vị...

** Mặt chủ quan:* Tội phạm được thực hiện với lỗi vô ý. Người phạm tội thấy trước hành vi chấp hành mệnh lệnh lơ là, chậm trễ, tùy tiện có thể gây hậu quả

ng nghiêm trọng nhưng cho rằng hậu quả sẽ không xảy ra hoặc có thể ngăn ngừa được (vô ý vì quá tự tin); hoặc không thấy trước được hậu quả, mặc dù có thể và phải thấy trước (vô ý vì câu thả).

* *Chủ thể*: Chủ thể của tội phạm là những người phục vụ trong quân đội được giao nhiệm vụ để thi hành.

3. Về hình phạt

Người phạm tội có thể bị xử phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm theo quy định tại Khoản 1, Điều 395 Bộ luật hình sự; Phạm tội trong chiến đấu, trong khu vực có chiến sự, trong quá trình thực hiện nhiệm vụ cứu hộ, cứu nạn, tình trạng khẩn cấp, gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng quy định tại Khoản 2, Điều 395 Bộ luật hình sự có thể bị phạt tù từ 03 năm đến 10 năm.

Điều 396. Tội cản trở đồng đội thực hiện nhiệm vụ

1. *Người nào cản trở đồng đội thực hiện nhiệm vụ dẫn đến người đó không thực hiện được hoặc thực hiện không đầy đủ nhiệm vụ được giao, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 03 tháng đến 03 năm.*

2. *Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 02 năm đến 07 năm:*

- a) *Là chỉ huy hoặc sĩ quan;*
- b) *Lôi kéo người khác phạm tội;*
- c) *Dùng vũ lực;*
- d) *Gây hậu quả nghiêm trọng hoặc rất nghiêm trọng.*

3. *Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 05 năm đến 10 năm:*

- a) *Trong chiến đấu;*
- b) *Trong khu vực có chiến sự;*
- c) *Trong thực hiện nhiệm vụ cứu hộ, cứu nạn;*
- d) *Trong tình trạng khẩn cấp;*
- đ) *Gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng.*

Bình luận

1. Tội cản trở đồng đội thực hiện nhiệm vụ là hành vi gây khó khăn hoặc tạo ra hoàn cảnh khó khăn nhằm mục đích khiến cho đồng đội không thực hiện được hoặc

không thực hiện đầy đủ nhiệm vụ được giao, đến mức phải truy cứu trách nhiệm hình sự.

2. Dấu hiệu pháp lý của tội phạm

* *Khách thể*: Khách thể của tội phạm là hoạt động thực hiện nhiệm vụ của quân nhân, quan hệ đồng chí, đồng đội, quan hệ đoàn kết lẫn nhau để hoàn thành nhiệm vụ. Ngoài ra tội phạm còn có thể xâm phạm đến nhân phẩm, danh dự và sức khỏe của đồng đội.

* *Mặt khách quan*: Mặt khách quan của tội phạm là hành vi cản trở đồng đội thực hiện nhiệm vụ ở các dạng khác nhau: Tạo ra những điều kiện, hoàn cảnh gây trở ngại cho việc thực hiện nhiệm vụ của đồng đội, Ví dụ: như: cất giấu công cụ, phương tiện khiến cho đồng đội không thể thực hiện được nhiệm vụ được giao; Tác động trực tiếp đến người thực hiện nhiệm vụ bằng sức mạnh thể chất, dùng vũ lực hoặc đe dọa, ép buộc về mặt tinh thần, hoặc sử dụng những hành vi khác khiến cho người đồng đội không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nhiệm vụ được giao.

* *Mặt chủ quan*: Tội phạm được thực hiện với lỗi cố ý trực tiếp. Người phạm tội nhận thức được rằng hành vi của mình cản trở đồng đội thực hiện nhiệm vụ và mong muốn thực hiện hành vi đó.

* *Chủ thể*: Chủ thể của tội phạm là tất cả những người được quy định tại Điều 392 Bộ luật hình sự.

3. Về hình phạt

Người phạm tội cản trở đồng đội thực hiện nhiệm vụ quy định tại Khoản 1, Điều 396 Bộ luật hình sự có thể bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 03 tháng đến 03 năm; phạm tội trong trường hợp là chỉ huy hoặc sĩ quan, lôi kéo người khác phạm tội, dùng vũ lực, gây hậu quả nghiêm trọng hoặc rất nghiêm trọng quy định tại Khoản 2, Điều 396 Bộ luật hình sự thì có thể bị phạt tù từ 02 năm đến 07 năm; nếu tội phạm được thực hiện trong chiến đấu, trong khu vực có chiến sự, trong thực hiện nhiệm vụ cứu hộ, cứu nạn, trong tình trạng khẩn cấp hoặc gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng theo quy định tại Khoản 3, Điều 396 Bộ luật hình sự thì bị phạt tù từ 05 năm đến 10 năm.

Điều 397. Tội làm nhục đồng đội

1. Người nào trong quan hệ công tác mà xúc phạm nghiêm trọng nhân phẩm, danh dự đồng đội, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 02 năm hoặc phạt tù từ 03 tháng đến 02 năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 02 năm đến 05 năm:

- a) Là chỉ huy hoặc sỹ quan;
- b) Đối với chỉ huy hoặc cấp trên;
- c) Vì lý do công vụ của nạn nhân;
- d) Trong khu vực có chiến sự;
- đ) Phạm tội 02 lần trở lên;
- e) Đối với 02 người trở lên;
- g) Gây rối loạn tâm thần và hành vi của nạn nhân mà tỷ lệ tổn thương cơ thể 61% trở lên;*
- h) Làm nạn nhân tự sát.

Bình luận

1. Tội làm nhục đồng đội là hành vi công khai xúc phạm nghiêm trọng nhân phẩm, danh dự của đồng đội, đến mức phải truy cứu trách nhiệm hình sự.

2. Dấu hiệu pháp lý của tội phạm

* *Khách thể*: Khách thể của tội phạm là đoàn kết giữa đồng chí, đồng đội trong đơn vị quân đội; quan hệ về nhân phẩm, danh dự của người đồng đội.

* *Mặt khách quan*: Mặt khách quan của tội phạm thể hiện bằng hành vi *làm nhục* đồng đội, có nghĩa là sử dụng lời nói, cử chỉ hoặc những hành vi khác (Ví dụ: quay phim, chụp ảnh rồi đăng tải lên các phương tiện thông tin đại chúng như facebook, báo điện tử...) xúc phạm nghiêm trọng nhân phẩm, danh dự của người đồng đội.

Hành vi làm nhục đồng đội thực hiện do mâu thuẫn phát sinh trong quá trình giải quyết công việc tại đơn vị và quan hệ công tác giữa người phạm tội và nạn nhân. Nếu hành vi làm nhục được thực hiện trên cơ sở mâu thuẫn cá nhân thì hành vi cấu thành tội làm nhục người khác theo quy định của Điều 155 Bộ luật hình sự.

* *Mặt chủ quan*: Tội phạm được thực hiện với lỗi cố ý trực tiếp. Người phạm tội nhận thức được rằng hành vi của mình xúc phạm nghiêm trọng nhân phẩm, danh dự của đồng đội trong quan hệ công tác và mong muốn thực hiện hành vi đó.

* *Chủ thể*: Chủ thể của tội phạm là tất cả những người được quy định tại Điều 392 Bộ luật hình sự.

3. Về hình phạt

Phạm tội trong trường hợp quy định tại Khoản 1, Điều 397 Bộ luật hình sự có thể bị phạt cải tạo không giam giữ đến 02 năm hoặc phạt tù từ 03 tháng đến 02 năm; phạm tội trong trường hợp là chỉ huy hoặc sỹ quan, phạm tội đối với chỉ huy hoặc cấp trên, vì lý do công vụ của nạn nhân, trong khu vực có chiến sự, phạm tội 02 lần trở

lên, đối với 02 người trở lên, gây rối loạn tâm thần và hành vi của nạn nhân 46% trở lên hoặc làm nạn nhân tự sát theo quy định tại Khoản 2, Điều 397 Bộ luật hình sự thì bị phạt tù từ 02 năm đến 05 năm.

Điều 398. Tội hành hung đồng đội

*1. Người nào trong quan hệ công tác mà cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của đồng đội mà không thuộc trường hợp quy định tại Điều 134 của Bộ luật này, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 02 năm hoặc phạt tù từ 03 tháng đến 02 năm.**

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 02 năm đến 07 năm:

- a) Là chỉ huy hoặc sỹ quan;*
- b) Đối với chỉ huy hoặc cấp trên;*
- c) Vì lý do công vụ của nạn nhân;*
- d) Trong khu vực có chiến sự;*
- đ) Gây hậu quả nghiêm trọng, rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng.*

Bình luận

1. Tội hành hung đồng đội là hành vi trong quan hệ công tác, cố ý dùng vũ lực gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của đồng đội đến mức phải truy cứu trách nhiệm hình sự.

2. Dấu hiệu pháp lý của tội phạm

* *Khách thể:* Khách thể của tội phạm là đoàn kết giữa đồng chí, đồng đội trong đơn vị quân đội; quan hệ về sức khỏe của người đồng đội.

* *Mặt khách quan:* Mặt khách quan của tội phạm thể hiện bằng hành vi *hành hung* đồng đội, có nghĩa là hành động dùng bạo lực tấn công đồng đội gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của đồng đội với tỉ lệ thương tật nhỏ hơn 31% (không thuộc các trường hợp quy định tại Điều 135 Bộ luật hình sự).

Hành vi hành hung đồng đội thực hiện do mâu thuẫn phát sinh trong quá trình giải quyết công việc tại đơn vị và quan hệ công tác giữa người phạm tội và nạn nhân. Nếu hành vi hành hung được thực hiện trên cơ sở mâu thuẫn cá nhân thì hành vi cấu thành tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác quy định tại Điều 134 Bộ luật hình sự.

* *Mặt chủ quan:* Tội phạm được thực hiện với lỗi cố ý trực tiếp. Người phạm tội nhận thức được rằng hành vi của mình xâm phạm sức khỏe của đồng đội trong quan hệ công tác và mong muốn thực hiện hành vi đó.

* *Chủ thể*: Chủ thể của tội phạm là tất cả những người được quy định tại Điều 392 Bộ luật hình sự.

3. Về hình phạt

Phạm tội trong trường hợp quy định tại Khoản 1, Điều 398 Bộ luật hình sự có thể bị phạt cải tạo không giam giữ đến 02 năm hoặc phạt tù từ 03 tháng đến 02 năm; phạm tội trong trường hợp là chỉ huy hoặc sĩ quan, phạm tội đối với chỉ huy hoặc cấp trên, vì lý do công vụ của nạn nhân, trong khu vực có chiến sự, gây hậu quả nghiêm trọng, rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng theo quy định tại Khoản 2, Điều 398 Bộ luật hình sự thì bị phạt tù từ 02 năm đến 05 năm.

Điều 399. Tội đầu hàng địch

1. *Người nào đầu hàng địch, thì bị phạt tù từ 03 năm đến 10 năm.*

2. *Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 07 năm đến 15 năm:*

- a) Là chỉ huy hoặc sĩ quan;*
- b) Giao nộp cho địch vũ khí, phương tiện kỹ thuật quân sự;*
- c) Giao nộp tài liệu quan trọng hoặc khai báo bí mật công tác quân sự;*
- d) Lôi kéo người khác phạm tội;*
- đ) Gây hậu quả nghiêm trọng hoặc rất nghiêm trọng.*

3. *Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 12 năm đến 20 năm hoặc tù chung thân:*

- a) Giao nộp cho địch vật, tài liệu bí mật nhà nước hoặc khai báo bí mật nhà nước;*
- b) Gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng.*

Bình luận

1. Tội đầu hàng địch là hành vi tự nguyện chấm dứt sự kháng cự, tuân thủ mọi yêu cầu của đối phương trong chiến đấu hoặc trong khu vực có chiến sự, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến tính kỷ luật và sức mạnh chiến đấu của Quân đội nhân dân Việt Nam.

2. Dấu hiệu pháp lý của tội phạm

* *Khách thể*:

Khách thể của tội đầu hàng địch là kỷ luật và sức mạnh chiến đấu ở chiến trường của Quân đội nhân dân Việt Nam. Là người được nhân dân giao cho nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa, những người phục vụ trong quân đội có nghĩa

vụ tuyệt đối trung thành với Tổ quốc, với nhân dân, với Đảng và với chế độ xã hội chủ nghĩa.

** Mặt khách quan:*

Mặt khách quan của tội đầu hàng địch thể hiện ở hành vi tự nguyện chấm dứt sự kháng cự, tuân thủ mọi yêu cầu của đối phương trong chiến đấu hoặc khu vực có chiến sự, bao gồm các hành vi: tự nguyện hạ vũ khí để cho địch bắt làm tù binh trong khi vẫn còn khả năng chống cự, tự nguyện chạy sang hàng ngũ địch, cung cấp thông tin quân sự, thông tin tình báo... và thực hiện các hoạt động khác mà đối phương yêu cầu.

Khái niệm “trong chiến đấu” được hiểu là trong một trận đánh cụ thể hoặc trong một chiến dịch lâu dài, liên tục xảy ra các hoạt động tác chiến giữa ta và địch. “Khu vực có chiến sự” là địa điểm xảy ra các trận đánh, các trận giao tranh hoặc nơi thực hiện các chiến dịch quân sự trong một thời gian nhất định.

** Mặt chủ quan:*

Tội đầu hàng địch được thực hiện với lỗi cố ý. Động cơ phạm tội thường là do hèn nhát, tham sống sợ chết. Khác với tội phản bội Tổ quốc quy định tại Điều 108 Bộ luật hình sự, tội đầu hàng địch được thực hiện không nhằm mục đích chống chính quyền nhân dân.

** Chủ thể:*

Chủ thể của tội phạm là tất cả những người phục vụ trong quân đội được quy định tại Điều 392 Bộ luật hình sự.

3. Về hình phạt

Người nào đầu hàng địch theo quy định tại Khoản 1, Điều 399 Bộ luật hình sự thì bị phạt tù từ 03 năm đến 10 năm; phạm tội trong trường hợp là chỉ huy hoặc sĩ quan, giao nộp cho địch vũ khí, phương tiện kỹ thuật quân sự, giao nộp tài liệu quan trọng hoặc khai báo bí mật công tác quân sự, lôi kéo người khác phạm tội, gây hậu quả nghiêm trọng hoặc rất nghiêm trọng theo quy định tại Khoản 2, Điều 399 Bộ luật hình sự thì bị phạt tù từ 07 năm đến 15 năm; phạm tội trong trường hợp giao nộp cho địch vật, tài liệu bí mật nhà nước hoặc khai báo bí mật nhà nước, gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng theo quy định tại Khoản 3, Điều 399 Bộ luật hình sự thì bị phạt tù từ 12 năm đến 20 năm.

Điều 400. Tội khai báo hoặc tự nguyện làm việc cho địch khi bị bắt làm tù binh

1. Người nào khi bị địch bắt làm tù binh mà khai báo bí mật công tác quân sự hoặc tự nguyện làm việc cho địch, thì bị phạt tù từ 01 năm đến 07 năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 05 năm đến 12 năm:

- a) Là chỉ huy hoặc sĩ quan;
- b) Đối xử tàn ác với tù binh khác;
- c) Lôi kéo người khác khai báo, làm việc cho địch;
- d) Gây hậu quả nghiêm trọng hoặc rất nghiêm trọng.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 12 năm đến 20 năm:

- a) Giao nộp cho địch vật, tài liệu bí mật nhà nước hoặc khai báo bí mật nhà nước;
- b) Gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng.

Bình luận

1. Tội khai báo hoặc tự nguyện làm việc cho địch khi bị bắt làm tù binh là hành vi tự nguyện thực hiện các yêu cầu của đối phương, cung cấp thông tin bí mật quân sự cho địch, làm ảnh hưởng tiêu cực đến kỷ luật và sức mạnh chiến đấu của Quân đội nhân dân Việt Nam.

2. Dấu hiệu pháp lý của tội phạm

** Khách thể:*

Tội khai báo hoặc tự nguyện làm việc cho địch khi bị bắt làm tù binh xâm phạm kỷ luật, sức mạnh chiến đấu, trách nhiệm trung thành với Tổ quốc, uy tín, truyền thống của Quân đội nhân dân Việt Nam.

** Mặt khách quan:*

Mặt khách quan của tội phạm bao gồm hai loại hành vi: Hành vi *khai báo bí mật quân sự* và hành vi *tự nguyện làm việc cho địch* khi bị bắt làm tù binh.

Khai báo bí mật quân sự cho địch là việc cung cấp cho địch thông tin, bí mật quân sự. Hình thức khai báo có thể là dùng lời nói, chữ viết hoặc các hình thức khác làm cho đối phương biết được các thông tin quân sự. Trong đó, bí mật quân sự là những thông tin, tài liệu, hiện vật có nội dung quan trọng liên quan đến lĩnh vực quân sự, quốc phòng... nếu bị tiết lộ cho đối phương sẽ gây nguy hại cho việc thực hiện các kế hoạch, nhiệm vụ quốc phòng. Tội phạm hoàn thành từ khi người bị bắt giữ làm tù binh bắt đầu khai báo các thông tin, nội dung thuộc bí mật quân sự cho đối phương.

Tự nguyện làm việc cho địch khi bị bắt làm tù binh là hành vi tham gia vào các hoạt động quân sự, tự giác làm những việc có tính chất quân sự hoặc phục vụ cho công việc quân sự, gây nguy hại cho Tổ quốc mình. Khác với hành vi khai báo bí mật

quân sự cho địch, hành vi làm việc cho địch chỉ bị coi là tội phạm khi người bị bắt thực hiện hành vi đó một cách tự nguyện, không phải vì ép buộc. Còn hành vi khai báo bí mật quân sự cho địch dù là tự nguyện hay ép buộc đều là hành vi phạm tội. Tội phạm hoàn thành kể từ khi người phạm tội bắt đầu tự nguyện làm việc cho đối phương.

Điều kiện bắt buộc thuộc mặt khách quan của cấu thành tội này là việc khai báo, tự nguyện làm việc cho địch được thực hiện sau khi quân nhân đã bị bắt làm tù binh. Nếu quân nhân chủ động chạy sang hàng ngũ địch và khai báo, làm việc cho địch thì cấu thành tội đầu hàng địch hoặc tội xâm phạm an ninh quốc gia khác.

** Mặt chủ quan:*

Tội phạm được thực hiện với lỗi cố ý, không nhằm chống chính quyền nhân dân. Động cơ phạm tội thường là do hèn nhát, cầu an, tham sống sợ chết.

** Chủ thể:*

Chủ thể của tội phạm là tất cả những người phục vụ cho quân đội được quy định tại Điều 392 Bộ luật hình sự.

3. Về hình phạt

Người khai báo bí mật quân sự, tự nguyện làm việc cho địch khi bị bắt làm tù binh theo quy định tại Khoản 1, Điều 400 Bộ luật hình sự thì bị phạt tù từ 01 năm đến 07 năm; phạm tội trong trường hợp là chỉ huy hoặc sĩ quan, đối xử tàn ác với tù binh khác, lôi kéo người khác khai báo, làm việc cho địch, gây hậu quả nghiêm trọng hoặc rất nghiêm trọng theo quy định tại Khoản 2, Điều 400 Bộ luật hình sự thì bị phạt tù từ 05 năm đến 12 năm; nếu giao nộp cho địch vật, tài liệu bí mật nhà nước hoặc khai báo bí mật nhà nước, gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng theo quy định tại Khoản 3, Điều 400 Bộ luật hình sự thì bị phạt tù từ 12 đến 20 năm.

Điều 401. Tội bỏ vị trí chiến đấu hoặc không làm nhiệm vụ trong chiến đấu

1. Người nào tự ý rời bỏ vị trí chiến đấu hoặc không làm nhiệm vụ trong chiến đấu, thì bị phạt tù từ 02 năm đến 07 năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 05 năm đến 12 năm:

- a) Là chỉ huy hoặc sĩ quan;*
- b) Bỏ vũ khí, trang bị kỹ thuật quân sự hoặc tài liệu bí mật công tác quân sự;*
- c) Lôi kéo người khác phạm tội;*
- d) Gây hậu quả nghiêm trọng hoặc rất nghiêm trọng.*

3. Phạm tội gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ 10 năm đến 20 năm.

Bình luận

1. Tội bỏ vị trí chiến đấu hoặc không làm nhiệm vụ trong chiến đấu là hành vi tự ý bỏ vị trí chiến đấu đã được phân công mà không được phép hoặc không thực hiện nhiệm vụ chiến đấu ở vị trí được phân công, ảnh hưởng trực tiếp đến kỷ luật và sức mạnh chiến đấu của Quân đội nhân dân Việt Nam.

2. Dấu hiệu pháp lý của tội phạm

** Khách thể:*

Tội bỏ vị trí chiến đấu xâm phạm sức mạnh chiến đấu, ảnh hưởng đến việc hoàn thành nhiệm vụ, xâm phạm kỷ luật quân đội trong chiến đấu và ở chiến trường của Quân đội nhân dân Việt Nam.

** Mặt khách quan:*

Mặt khách quan của tội phạm bao gồm hai hành vi độc lập là bỏ vị trí chiến đấu hoặc không làm nhiệm vụ trong chiến đấu.

- Hành vi bỏ vị trí chiến đấu là hành vi rời bỏ vị trí của mình đã được phân công trong chiến đấu mà không được phép của người chỉ huy có thẩm quyền dưới các hình thức: rời bỏ vị trí mà mình đang có mặt theo sự phân công một cách trái phép, không có mặt ở vị trí được phân công mà không có lý do chính đáng.

- Không làm nhiệm vụ trong chiến đấu là hành vi của người đang làm nhiệm vụ trong chiến đấu, tuy có mặt trong đội hình chiến đấu của đơn vị và có đủ điều kiện nhưng không thực hiện nhiệm vụ mà mình được phân công hoặc phải thực hiện theo chức trách. Trong đó, “nhiệm vụ” ở đây có thể là nhiệm vụ trực tiếp chiến đấu hoặc phục vụ chiến đấu như: cấp dưỡng, thông tin, y tá...

Các hành vi này đều được thực hiện trong hoàn cảnh đang diễn ra hoạt động tác chiến giữa ta và địch. Thế nhưng khác với bỏ vị trí chiến đấu, không làm nhiệm vụ trong chiến đấu chỉ được thực hiện ở dạng không hành động.

** Mặt chủ quan:* Tội phạm được thực hiện với lỗi cố ý. Người phạm tội nhận thức được việc bỏ vị trí chiến đấu hoặc không làm nhiệm vụ trong chiến đấu và mong muốn thực hiện hành vi đó.

** Chủ thể:* Chủ thể của tội phạm là tất cả những người phục vụ trong quân đội được quy định ở Điều 392 Bộ luật hình sự, đang thực hiện nhiệm vụ chiến đấu trên chiến trường.

3. Về hình phạt

Người phạm tội bỏ vị trí chiến đấu hoặc không làm nhiệm vụ trong chiến đấu theo quy định tại Khoản 1, Điều 401 Bộ luật hình sự thì bị phạt tù từ 02 năm đến 07 năm; phạm tội trong trường hợp là chỉ huy hoặc sĩ quan, bỏ vũ khí, trang bị kỹ thuật quân sự hoặc tài liệu bí mật công tác quân sự, lôi kéo người khác phạm tội, gây hậu quả nghiêm trọng hoặc rất nghiêm trọng theo quy định tại Khoản 2, Điều 401 Bộ luật hình sự thì bị phạt tù từ 05 năm đến 12 năm; nếu gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng theo quy định tại Khoản 3, Điều 401 Bộ luật hình sự thì bị phạt tù từ 10 năm đến 20 năm.

Điều 402. Tội đào ngũ

1. Người nào rời bỏ hàng ngũ quân đội nhằm trốn tránh nghĩa vụ trong thời chiến hoặc đã bị xử lý kỷ luật về hành vi này mà còn vi phạm hoặc gây hậu quả nghiêm trọng, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 02 năm đến 07 năm:

- a) Là chỉ huy hoặc sĩ quan;*
- b) Lôi kéo người khác phạm tội;*
- c) Mang theo, vứt bỏ vũ khí, trang bị kỹ thuật quân sự hoặc tài liệu bí mật quân sự;*
- d) Gây hậu quả rất nghiêm trọng.*

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây thì bị phạt tù từ 05 năm đến 12 năm:

- a) Trong chiến đấu;*
- b) Trong khu vực có chiến sự;*
- c) Trong khi thực hiện nhiệm vụ cứu hộ, cứu nạn;*
- d) Trong tình trạng khẩn cấp;*
- đ) Gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng.*

Bình luận

1. Tội đào ngũ là hành vi tự ý rời bỏ hàng ngũ quân đội nhằm trốn tránh thực hiện nghĩa vụ quân sự trong thời chiến, làm suy yếu kỷ luật và sức mạnh chiến đấu của Quân đội nhân dân Việt Nam.

2. Dấu hiệu pháp lý của tội phạm

** Khách thể:*

Tội đào ngũ xâm phạm kỷ luật, chế độ nghĩa vụ quân sự, chế độ phục vụ trong quân đội và sức mạnh chiến đấu của Quân đội nhân dân Việt Nam.

** Mặt khách quan:*

Điều 402 Bộ luật hình sự quy định đào ngũ là hành vi rời bỏ hàng ngũ quân đội nhằm mục đích trốn tránh nghĩa vụ trong thời chiến hoặc đã bị xử lý kỷ luật về hành vi này mà còn vi phạm hoặc gây hậu quả nghiêm trọng.

Hành vi rời bỏ hàng ngũ quân đội có thể ở dạng hành động (bỏ đi khỏi đơn vị), có thể ở dạng không hành động (không đến đơn vị để thực hiện nhiệm vụ). Hành vi rời bỏ hàng ngũ quân đội nhằm trốn tránh nghĩa vụ chỉ CTTP khi thuộc một trong ba trường hợp sau đây:

- Đã bị xử lý kỷ luật về hành vi này mà còn vi phạm;
- Gây hậu quả nghiêm trọng;
- Trong thời chiến.

Là loại tội kéo dài, tội đào ngũ hoàn thành từ thời điểm người phạm tội rời bỏ hàng ngũ quân đội và kết thúc khi bị bắt giữ hoặc đầu thú.

** Mặt chủ quan:*

Tội đào ngũ được thực hiện với hình thức lỗi cố ý trực tiếp. Người phạm tội nhận thức được việc rời bỏ đơn vị hoặc không có mặt ở đơn vị để tiếp tục thực hiện nghĩa vụ và mong muốn thực hiện hành vi đó.

Mục đích trốn tránh nghĩa vụ quân sự là yếu tố bắt buộc của mặt chủ quan. Để xác định được mục đích của người phạm tội cần căn cứ vào các tình tiết khách quan của vụ án.

** Chủ thể:* Chủ thể của tội đào ngũ là những người được quy định tại Điều 392 Bộ luật hình sự.

3. Về hình phạt

Hình phạt quy định đối với tội đào ngũ là cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến năm năm (Khoản 1, Điều 402 Bộ luật hình sự). Phạm tội thuộc một trong những trường hợp là chỉ huy hoặc sỹ quan, lôi kéo người khác phạm tội, mang theo, vứt bỏ vũ khí, phương tiện kỹ thuật quân sự hoặc tài liệu quan trọng, gây hậu quả rất nghiêm trọng thì có thể bị xử phạt tù từ 02 năm đến 07 năm (Khoản 2 Điều 402 Bộ luật hình sự). Trường hợp phạm tội trong chiến đấu, trong khu vực có chiến sự, trong khi thực hiện nhiệm vụ cứu hộ, cứu nạn, trong tình trạng khẩn cấp, gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng thì bị phạt tù từ 05 năm đến 12 năm (Khoản 3, Điều 402 Bộ luật hình sự).

Điều 403. Tội trốn tránh nhiệm vụ

1. Người nào tự gây thương tích, gây tổn hại cho sức khỏe của mình hoặc dùng thủ đoạn gian dối khác để trốn tránh nhiệm vụ, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 02 năm hoặc phạt tù từ 03 tháng đến 02 năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 02 năm đến 07 năm:

- a) Là chỉ huy hoặc sĩ quan;
- b) Lôi kéo người khác phạm tội;
- c) Trong thời chiến;
- d) Trong khi thực hiện nhiệm vụ cứu hộ, cứu nạn;
- đ) Trong tình trạng khẩn cấp;
- e) Gây hậu quả nghiêm trọng.

3. Phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ 05 năm đến 10 năm.

Bình luận

1. Tội trốn tránh nhiệm vụ là hành vi tự gây thương tích, gây tổn hại cho sức khỏe của chính mình hoặc dùng thủ đoạn gian dối khác để trốn tránh nhiệm vụ, làm suy yếu kỷ luật và xâm phạm vào chế độ thực hiện nghĩa vụ của Quân đội nhân dân Việt Nam.

2. Dấu hiệu pháp lý của tội phạm

** Khách thể:*

Tội trốn tránh nhiệm vụ xâm phạm chế độ thực hiện nghĩa vụ của quân nhân. Đồng thời hành vi trốn tránh nhiệm vụ cũng ảnh hưởng đến việc hoàn thành nhiệm vụ của đơn vị, xâm phạm kỷ luật quân đội.

** Mặt khách quan:*

Mặt khách quan của tội phạm thể hiện ở các hành vi tự gây thương tích, tự gây tổn hại đến sức khỏe của mình hoặc dùng các hình thức gian dối khác để trốn tránh nhiệm vụ.

- Tự gây thương tích là hành vi cố ý tạo ra cho bản thân mình những vết thương trên cơ thể, nhằm mục đích trốn tránh nhiệm vụ.

- Tự gây tổn hại đến sức khỏe của mình là hành vi cố ý tạo ra sự giảm sút về sức khỏe của chính bản thân mình như: nhịn ăn, nhịn uống, uống hóa chất... để khỏi phải thực hiện nhiệm vụ.

- Dùng hình thức gian dối khác để trốn tránh nhiệm vụ là hành vi được thực hiện bằng cách tạo ra những lí do không có thật như: giả vờ ốm, đau, bệnh tật, giả mạo giấy tờ để báo cáo với người chỉ huy về những nội dung không có thật... nhằm mục đích không phải thực hiện nhiệm vụ.

Nếu hành vi khách quan cấu thành một tội phạm độc lập khác thì người thực hiện hành vi phải chịu trách nhiệm hình sự về tội phạm độc lập đó.

* *Mặt chủ quan*: Tội phạm được thực hiện với lỗi cố ý trực tiếp. Mục đích trốn tránh nhiệm vụ là yếu tố bắt buộc của cấu thành tội phạm.

* *Chủ thể*: Chủ thể của tội phạm là những người được quy định tại Điều 392 Bộ luật hình sự.

3. Về hình phạt

Khoản 1, Điều 403 Bộ luật hình sự quy định hình phạt là cải tạo không giam giữ đến 02 năm hoặc phạt tù từ 03 tháng đến 02 năm. Phạm tội có các tình tiết định khung tăng nặng như là chỉ huy hoặc sỹ quan, lôi kéo người khác phạm tội, phạm tội trong thời chiến, trong khi thực hiện nhiệm vụ cứu hộ, cứu nạn, trong tình trạng khẩn cấp hoặc gây hậu quả nghiêm trọng thì bị xử phạt tù từ 02 năm đến 07 năm tù (Khoản 2 Điều 403 Bộ luật hình sự). Trường hợp phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc hậu quả đặc biệt nghiêm trọng thì bị phạt tù từ 05 năm đến 10 năm (Khoản 3 Điều 403 Bộ luật hình sự).

Điều 404. Tội cố ý làm lộ bí mật công tác quân sự

1. *Người nào cố ý làm lộ bí mật công tác quân sự, nếu không thuộc một trong các trường hợp quy định tại các điều 110, 337 và 361 của Bộ luật này, thì bị phạt tù từ 06 tháng đến 05 năm.*

2. *Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 03 năm đến 10 năm:*

- a) Là chỉ huy hoặc sỹ quan;*
- b) Trong khu vực có chiến sự;*
- c) Trong chiến đấu;*
- d) Gây hậu quả nghiêm trọng, rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng.*

Bình luận

1. Tội cố ý làm lộ bí mật công tác quân sự là hành vi làm cho người khác biết về những bí mật công tác quân sự dưới mọi hình thức hoặc không thực hiện đúng những quy định về việc bảo quản, giữ gìn bí mật quân sự, xâm phạm chế độ quản lý thông tin, tài liệu trong Quân đội nhân dân Việt Nam.

2. Dấu hiệu pháp lý của tội phạm

** Khách thể:*

Khách thể của tội phạm là chế độ quản lý, bảo vệ và giữ gìn thông tin, tài liệu, bí mật công tác quân sự. Chế độ này được quy định trong các văn bản pháp luật của Nhà nước hoặc Quân đội. Đối tượng tác động của tội phạm là các bí mật liên quan đến công tác quân sự, quốc phòng.

Bí mật công tác quân sự là những bí mật có tính chất quân sự liên quan đến các mặt tổ chức, trang bị, hoạt động... của các đơn vị quân đội do các cấp có thẩm quyền quy định và không thuộc bí mật nhà nước.

** Mặt khách quan:*

Tội cố ý làm lộ bí mật công tác quân sự được thể hiện bởi hành vi làm cho người khác biết về những bí mật công tác quân sự dưới dạng hành động và không hành động.

- Cố ý làm lộ bí mật công tác quân sự dưới dạng hành động được thể hiện thông qua các hình thức như: nói, giới thiệu, cho hoặc cho xem, cho sao chụp hoặc cho người khác ghi chép lại những nội dung bí mật công tác quân sự.

- Cố ý làm lộ bí mật công tác quân sự dưới dạng không hành động là việc không thực hiện những quy định về việc bảo quản, giữ gìn, cất giữ tài liệu, bí mật công tác quân sự, nhằm mục đích cho người khác biết.

Tội phạm hoàn thành từ thời điểm người không có trách nhiệm về bí mật công tác quân sự biết được bí mật đó.

Nếu hành vi khách quan cấu thành một tội phạm độc lập khác thì phải bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội phạm độc lập đó.

** Mặt chủ quan:*

Tội phạm được thực hiện với lỗi cố ý. Động cơ phạm tội thường là do vụ lợi hoặc động cơ cá nhân khác, không nhằm mục đích chống chính quyền nhân dân.

** Chủ thể:*

Chủ thể của tội cố ý làm lộ bí mật công tác quân sự là người có trách nhiệm về bí mật công tác quân sự, bao gồm: Chỉ huy, thủ trưởng đơn vị, người có trách nhiệm quản lý thông tin bí mật của đơn vị...

3. Về hình phạt

Phạm tội cố ý làm lộ bí mật công tác quân sự theo quy định tại Khoản 1, Điều 404 Bộ luật hình sự thì bị phạt tù từ 06 tháng đến 05 năm; phạm tội trong trường hợp là chỉ huy hoặc sĩ quan, trong khu vực có chiến sự, trong chiến đấu, gây hậu quả

ng nghiêm trọng, rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng theo quy định tại Khoản 2, Điều 404 Bộ luật hình sự thì bị phạt tù từ 03 năm đến 10 năm.

Điều 405. Tội chiếm đoạt, mua bán hoặc tiêu hủy tài liệu bí mật công tác quân sự

1. Người nào chiếm đoạt, mua bán hoặc tiêu hủy tài liệu bí mật công tác quân sự, nếu không thuộc một trong các trường hợp quy định tại các điều 110, 337 và 361 của Bộ luật này, thì bị phạt tù từ 06 tháng đến 05 năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 03 năm đến 10 năm:

- a) Là chỉ huy hoặc sỹ quan;
- b) Trong khu vực có chiến sự;
- c) Trong chiến đấu;
- d) Gây hậu quả nghiêm trọng, rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng.

Bình luận

1. Tội chiếm đoạt, mua bán hoặc tiêu hủy tài liệu bí mật công tác quân sự là hành vi chiếm đoạt, chiếm giữ trái phép, mua đi bán lại hoặc làm hư hỏng tài liệu bí mật công tác quân sự, xâm phạm đến chế độ quản lý, bảo vệ và giữ gìn bí mật công tác quân sự.

2. Dấu hiệu pháp lý của tội phạm

**** Khách thể của tội phạm***

Tội chiếm đoạt, mua bán hoặc tiêu hủy tài liệu bí mật công tác quân sự xâm phạm chế độ quản lý, bảo vệ và giữ gìn bí mật công tác quân sự của Quân đội nhân dân Việt Nam.

Đối tượng tác động của tội phạm là tài liệu bí mật công tác quân sự. Trong đó, tài liệu bí mật công tác quân sự là những tài liệu chứa đựng thông tin bí mật về công tác quân sự. Tài liệu có thể là những bài viết, phim ảnh, băng ghi âm, ghi hình, điện báo... là bản chính hoặc bản nháp và không thuộc bí mật Nhà nước.

**** Mặt khách quan của tội phạm***

Tội chiếm đoạt, mua bán hoặc tiêu hủy tài liệu bí mật công tác quân sự được thể hiện bởi các hành vi chiếm đoạt, mua bán hoặc tiêu hủy.

- Chiếm đoạt tài liệu bí mật công tác quân sự: Chiếm giữ tài liệu bí mật công tác quân sự cho mình, làm cho chúng thoát khỏi sự quản lý của người quản lý hợp pháp tài liệu đó. Bao gồm các hành vi như: cướp, cưỡng đoạt, cướp giật, công nhiên chiếm

đoạt, trộm cắp, lừa đảo để chiếm đoạt, lạm dụng tín nhiệm để chiếm đoạt và chiếm giữ trái phép tài liệu bí mật công tác quân sự.

- Mua bán tài liệu bí mật công tác quân sự là hành vi mua đi bán lại tài liệu bí mật công tác quân sự, có thể chỉ có một trong các hành vi mua hoặc bán hoặc dùng vật chất, lợi ích vật chất khác để trao đổi tài liệu bí mật công tác quân sự.

- Tiêu hủy tài liệu bí mật công tác quân sự là hành vi làm hư hỏng, làm mất một phần hoặc toàn bộ nội dung trong tài liệu, không thể khôi phục lại hoặc khôi phục lại rất khó khăn, làm mất giá trị sử dụng của tài liệu bí mật công tác quân sự.

** Mặt chủ quan của tội phạm*

Tội phạm được thực hiện với lỗi cố ý trực tiếp. Động cơ phạm tội vì vụ lợi hoặc mục đích cá nhân khác. Không nhằm mục đích chống chính quyền nhân dân.

** Chủ thể của tội phạm*

Chủ thể của tội chiếm đoạt, mua bán hoặc tiêu hủy tài liệu bí mật công tác quân sự là tất cả những người phục vụ cho quân đội được quy định tại Điều 392 Bộ luật hình sự.

3. Về hình phạt

Phạm tội chiếm đoạt, mua bán hoặc tiêu hủy tài liệu bí mật công tác quân sự theo quy định tại Khoản 1 Điều 405 Bộ luật hình sự thì bị phạt tù từ 06 tháng đến 05 năm; phạm tội trong trường hợp là chỉ huy hoặc sĩ quan, trong khu vực có chiến sự, trong chiến đấu, gây hậu quả nghiêm trọng, rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng theo quy định tại Khoản 2, Điều 405 Bộ luật hình sự thì bị phạt tù từ 03 năm đến 10 năm.

Điều 406. Tội vô ý làm lộ bí mật công tác quân sự

1. Người nào vô ý làm lộ bí mật công tác quân sự, nếu không thuộc một trong các trường hợp quy định tại Điều 338 và Điều 362 của Bộ luật này, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 02 năm hoặc phạt tù từ 03 tháng đến 02 năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 01 năm đến 05 năm:

a) Là chỉ huy hoặc sĩ quan;

b) Trong khu vực có chiến sự;

c) Trong chiến đấu;

d) Gây hậu quả nghiêm trọng, rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng.

Bình luận

1. Tội vô ý làm lộ bí mật công tác quân sự là hành vi không thực hiện đúng quy định về quản lý, lưu trữ, bảo mật thông tin, làm cho người khác biết được bí mật công tác quân sự.

2. Dấu hiệu pháp lý của tội phạm

** Khách thể:*

Khách thể của tội phạm là chế độ bảo quản, quản lý thông tin bí mật công tác quân sự của quân đội nhân dân Việt Nam. Trong đó, bí mật công tác quân sự không thuộc bí mật Nhà nước.

** Mặt khách quan:*

Mặt khách quan của tội phạm thể hiện bằng hành vi không thực hiện đúng những quy định về quản lý, lưu trữ, bảo mật thông tin, làm cho người khác biết được bí mật công tác quân sự dưới dạng hành động hoặc không hành động.

Làm lộ bí mật công tác quân sự dưới dạng hành động là việc người phạm tội vô tình để lộ thông tin bí mật công tác quân sự trong quá trình sinh hoạt hàng ngày bằng lời nói hoặc cử chỉ...

Làm lộ bí mật công tác quân sự dưới dạng không hành động là trường hợp không thực hiện đúng quy định về giữ gìn, bảo vệ bí mật công tác để người khác biết được mặc dù người phạm tội không mong muốn.

** Mặt chủ quan:* Tội phạm được thực hiện với lỗi vô ý.

** Chủ thể:* Chủ thể của tội phạm là những người được quy định ở Điều 392 Bộ luật hình sự có trách nhiệm biết được bí mật công tác quân sự hoặc quản lý tài liệu bí mật công tác quân sự.

3. Về hình phạt

Phạm tội vô ý làm lộ bí mật công tác quân sự theo quy định tại Khoản 1, Điều 406 Bộ luật hình sự thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 02 năm hoặc phạt tù từ 03 tháng đến 02 năm; phạm tội trong trường hợp là chỉ huy hoặc sĩ quan, trong khu vực có chiến sự, trong chiến đấu, gây hậu quả nghiêm trọng, rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng theo quy định tại Khoản 2, Điều 406 Bộ luật hình sự thì bị phạt tù từ 01 năm đến 05 năm.

Điều 407. Tội làm mất tài liệu bí mật công tác quân sự

1. Người nào làm mất tài liệu bí mật công tác quân sự, nếu không thuộc một trong các trường hợp quy định tại Điều 338 và Điều 362 của Bộ luật này, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 02 năm hoặc phạt tù từ 03 tháng đến 02 năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 01 năm đến 05 năm:

- a) Là chỉ huy hoặc sỹ quan;
- b) Trong khu vực có chiến sự;
- c) Trong chiến đấu;
- d) Gây hậu quả nghiêm trọng, rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng.

Bình luận

1. Tội làm mất tài liệu bí mật công tác quân sự là hành vi vi phạm các quy định về việc sử dụng, vận chuyển và bảo quản tài liệu bí mật công tác quân sự, làm cho tài liệu đó thoát ly khỏi sự quản lý của người được giao nhiệm vụ sử dụng, bảo quản hoặc vận chuyển tài liệu.

2. Dấu hiệu pháp lý của tội phạm

** Khách thể*

Khách thể của tội phạm là chế độ bảo quản, quản lý tài liệu, thông tin bí mật công tác quân sự của quân đội nhân dân Việt Nam. Trong đó, tài liệu bí mật công tác quân sự không chứa đựng các nội dung thuộc bí mật Nhà nước.

** Mặt khách quan*

Mặt khách quan của tội phạm được thể hiện ở hành vi vi phạm các quy tắc bảo mật khi sử dụng, cất giữ, vận chuyển tài liệu bí mật công tác quân sự cụ thể như: làm rơi, để quên, để không đúng quy định dẫn tới thất lạc... làm cho tài liệu bí mật công tác quân sự thoát khỏi sự quản lý của người có trách nhiệm sử dụng, bảo quản hoặc vận chuyển.

** Mặt chủ quan*

Tội phạm được thực hiện dưới hình thức lỗi vô ý.

** Chủ thể*

Chủ thể của tội phạm là những người được quy định ở Điều 392 Bộ luật hình sự có trách nhiệm biết được bí mật công tác quân sự hoặc quản lý tài liệu bí mật công tác quân sự.

3. Về hình phạt

Phạm tội làm mất tài liệu bí mật công tác quân sự theo quy định tại Khoản 1, Điều 407 Bộ luật hình sự thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 02 năm hoặc phạt tù từ 03 tháng đến 02 năm; phạm tội trong trường hợp là chỉ huy hoặc sỹ quan, trong khu vực có chiến sự, trong chiến đấu, gây hậu quả nghiêm trọng, rất nghiêm trọng

hoặc đặc biệt nghiêm trọng theo quy định tại Khoản 2, Điều 407 Bộ luật hình sự thì bị phạt tù từ 01 năm đến 05 năm.

Điều 408. Tội báo cáo sai

1. Người nào cố ý báo cáo sai trong hoạt động quân sự gây hậu quả nghiêm trọng, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 02 năm đến 07 năm:

- a) Trong chiến đấu;*
- b) Trong khu vực có chiến sự;*
- c) Trong tình trạng khẩn cấp;*
- d) Gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng.*

Bình luận

1. Tội báo cáo sai là hành vi thực hiện nhiệm vụ cung cấp thông tin cho cấp có thẩm quyền trong hoạt động quân sự, nhưng thông tin cung cấp không có thật hoặc không đúng sự thật, gây hậu quả nghiêm trọng đến mức phải truy cứu trách nhiệm hình sự.

2. Dấu hiệu pháp lý của tội phạm

** Khách thể:*

Khách thể của tội phạm là chế độ báo cáo trong quân đội, khả năng hoàn thành nhiệm vụ, sức mạnh, sự sẵn sàng chiến đấu của quân đội nhân dân Việt Nam.

Theo điều lệnh quản lý bộ đội thì báo cáo là trách nhiệm của cấp dưới đối với cấp trên, nhằm làm cho cấp trên biết được tình hình hoạt động quân sự để lãnh đạo, chỉ huy kịp thời, chính xác, vì vậy mỗi quân nhân phải có trách nhiệm báo cáo trung thực, chính xác và đầy đủ thông tin.

** Mặt khách quan:*

Mặt khách quan của tội phạm thể hiện ở hành vi cung cấp cho cấp có thẩm quyền những thông tin, số liệu không đúng sự thật gây hậu quả nghiêm trọng trong hoạt động quân sự.

Hành vi báo cáo được thể hiện dưới các hình thức như: báo cáo bằng miệng, báo cáo bằng văn bản, báo cáo dưới dạng kí hiệu, mật mã...

Tội phạm hoàn thành khi có hậu quả xảy ra, hậu quả nghiêm trọng là dấu hiệu bắt buộc trong cấu thành tội phạm, hậu quả xảy ra do nguyên nhân xuất phát từ

những thông tin sai sự thật do người có nhiệm vụ báo cáo cung cấp, làm thiệt hại sức người, của cải vật chất hoặc thiệt hại tính mạng con người...

* *Mặt chủ quan*: Tội phạm được thực hiện với lỗi cố ý không nhằm mục đích chống chính quyền nhân dân.

* *Chủ thể*: Chủ thể của tội phạm là những người được quy định ở Điều 392 Bộ luật hình sự có trách nhiệm báo cáo.

3. Về hình phạt

Phạm tội báo cáo sai theo quy định tại Khoản 1, Điều 408 Bộ luật hình sự thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm; phạm tội trong chiến đấu, khu vực có chiến sự, trong tình trạng khẩn cấp, gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng theo quy định tại Khoản 2, Điều 408 Bộ luật hình sự thì bị phạt tù từ 02 năm đến 07 năm.

Điều 409. Tội vi phạm các quy định về trực ban, trực chiến, trực chỉ huy

1. *Người nào không chấp hành nghiêm chỉnh chế độ trực ban, trực chiến, trực chỉ huy gây hậu quả nghiêm trọng, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 05 năm.*

2. *Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 03 năm đến 10 năm:*

- a) Trong chiến đấu;*
- b) Trong khu vực có chiến sự;*
- c) Trong khi thực hiện nhiệm vụ cứu hộ, cứu nạn;*
- d) Trong tình trạng khẩn cấp;*
- đ) Gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng.*

Bình luận

1. Tội vi phạm các quy định về trực ban, trực chiến, trực chỉ huy là hành vi không thực hiện nghiêm chỉnh các quy định về chế độ trực ban, trực chiến, trực chỉ huy trong quân đội, gây hậu quả nghiêm trọng, đến mức phải bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

2. Dấu hiệu pháp lý của tội phạm

* *Khách thể*:

Tội phạm xâm phạm vào nghĩa vụ của quân nhân trong việc thực hiện chế độ trực ban, trực chiến, trực chỉ huy trong Quân đội nhân dân Việt Nam.

Chế độ trực ban, trực chiến, trực chỉ huy được quy định trong Điều lệnh quản lý bộ đội. Trong đó, quân nhân phải có trách nhiệm thực hiện nghiêm túc và đầy đủ các quy định về trực ban, trực chiến, trực chỉ huy, đảm bảo tinh thần sẵn sàng chiến đấu và hoàn thành nhiệm vụ của đơn vị.

** Mặt khách quan:*

Mặt khách quan của tội phạm thể hiện ở việc không chấp hành nghiêm chỉnh chế độ trực ban, trực chiến, trực chỉ huy. Có nghĩa là không làm đến nơi đến chốn, chấp hành một cách lơ là, chậm trễ, tùy tiện chế độ trực ban, trực chiến, trực chỉ huy trong quân đội nhân dân gây hậu quả nghiêm trọng.

Hậu quả nghiêm trọng do hành vi phạm tội là yếu tố bắt buộc của cấu thành tội phạm, vì vậy trường hợp vi phạm chế độ trực ban, trực chiến, trực chỉ huy nhưng chưa gây ra hậu quả nghiêm trọng thì không phải là tội phạm. Hậu quả nghiêm trọng có thể là thiệt hại đến tính mạng, sức khỏe người khác, làm mất mát, hư hỏng tài sản, phương tiện kỹ thuật quân sự hoặc để kẻ địch xâm phạm lãnh thổ...

** Mặt chủ quan:*

Tội phạm được thực hiện với lỗi vô ý: Người phạm tội không chấp hành nghiêm chỉnh chế độ trực chiến, trực chỉ huy, trực ban, bảo vệ thấy trước hậu quả nghiêm trọng có thể xảy ra nhưng chủ quan cho rằng hậu quả đó sẽ không xảy ra hoặc có thể ngăn ngừa được hoặc không thấy trước hậu quả, mặc dù phải và có thể thấy trước hậu quả đó.

** Chủ thể:* Chủ thể của tội phạm là những người được quy định ở Điều 392 Bộ luật hình sự, có trách nhiệm hoặc được giao nhiệm vụ trực chiến, trực chỉ huy, trực ban hoặc bảo vệ.

3. Về hình phạt

Phạm tội trong trường hợp theo quy định tại Khoản 1, Điều 409 Bộ luật hình sự thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm; phạm tội trong chiến đấu, trong khu vực có chiến sự, trong khi thực hiện nhiệm vụ cứu hộ, cứu nạn, trong tình trạng khẩn cấp, gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng theo quy định tại Khoản 2, Điều 409 Bộ luật hình sự thì bị phạt tù từ 03 năm đến 10 năm.

Điều 410. Tội vi phạm quy định về bảo vệ

*1. Người nào không chấp hành quy định về tuần tra, canh gác, áp tải, hộ tống thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 05 năm:**

a) Làm người được bảo vệ, hộ tống bị tổn thương cơ thể;

- b) Làm hư hỏng phương tiện kỹ thuật, thiết bị quân sự;
- c) Gây thiệt hại về tài sản từ 100.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng;
- d) Gây hậu quả nghiêm trọng khác.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 03 năm đến 07 năm:*

- a) Làm người được bảo vệ, hộ tống chết;
- b) Làm mất phương tiện kỹ thuật, thiết bị quân sự;
- c) Trong chiến đấu;
- d) Trong khu vực có chiến sự;
- đ) Lôi kéo người khác phạm tội;
- e) Gây thiệt hại về tài sản 500.000.000 đồng trở lên;
- g) Gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng khác.

Bình luận

1. Tội vi phạm quy định về bảo vệ là hành vi chấp hành không nghiêm chỉnh các quy định về tuần tra, canh gác, áp tải, hộ tống trong quân đội nhân dân, gây hậu quả nghiêm trọng, đến mức phải bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

2. Dấu hiệu pháp lý của tội phạm

*** Khách thể**

Tội vi phạm các quy định về bảo vệ xâm phạm vào chế độ quy định và kỷ luật trong hoạt động tuần tra, canh gác, áp tải và hộ tống của Quân đội nhân dân Việt Nam.

- Tuần tra, canh gác là hoạt động bảo vệ mục tiêu được giao, bảo vệ tính mạng, trang bị, tài sản, duy trì kỷ luật, trật tự ra vào những mục tiêu đó.

- Áp tải là biện pháp giám sát được áp dụng khi vận chuyển hàng hóa, tài sản, dẫn giải người đang phải chịu các biện pháp cưỡng chế.

- Hộ tống là biện pháp bảo vệ những đối tượng trên đường di chuyển đến một địa điểm nào đó đã định sẵn.

*** Mặt khách quan**

Mặt khách quan của tội phạm thể hiện bằng hành vi chấp hành không nghiêm túc, không đầy đủ các quy định về tuần tra, canh gác, áp tải, hộ tống. Trong đó, chấp hành không nghiêm chỉnh là chấp hành một cách chậm trễ, tùy tiện, không đúng các quy định về tuần tra, canh gác, áp tải, hộ tống trong quân đội nhân dân.

Hậu quả nghiêm trọng do hành vi vi phạm các quy định về bảo vệ là yếu tố bắt buộc trong cấu thành tội phạm. Do đó, trường hợp có hành vi vi phạm quy định về bảo vệ nhưng chưa gây hậu quả nghiêm trọng thì không phải là tội phạm, chưa đến mức phải truy cứu trách nhiệm hình sự.

Tội phạm hoàn thành từ thời điểm hậu quả nghiêm trọng bắt đầu xảy ra.

* *Mặt chủ quan*: Tội phạm được thực hiện dưới hình thức lỗi vô ý.

* *Chủ thể*: Tất cả những người làm việc trong quân đội quy định tại Điều 392 Bộ luật hình sự có trách nhiệm tuần tra, canh gác, áp tải, hộ tống.

3. Về hình phạt

Phạm tội trong trường hợp làm người được bảo vệ, hộ tống bị tổn thương cơ thể, làm hư hỏng phương tiện kỹ thuật, thiết bị quân sự, làm thiệt hại về tài sản từ 100.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng, gây hậu quả nghiêm trọng quy định tại Khoản 1, Điều 410 Bộ luật hình sự thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 05 năm; phạm tội trong trường hợp làm người được bảo vệ, hộ tống chết, làm mất phương tiện kỹ thuật, thiết bị quân sự, trong chiến đấu, trong khu vực có chiến sự, lôi kéo người khác phạm tội, gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng theo quy định tại Khoản 2, Điều 410 Bộ luật hình sự thì bị phạt tù từ 03 năm đến 07 năm.

Điều 411. Tội vi phạm các quy định về bảo đảm an toàn trong chiến đấu hoặc trong huấn luyện

1. Người nào không chấp hành nghiêm chỉnh những quy định bảo đảm an toàn trong chiến đấu hoặc trong huấn luyện gây hậu quả nghiêm trọng, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 01 năm đến 05 năm.

2. Phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ 03 năm đến 10 năm.

Bình luận

1. Tội vi phạm các quy định về đảm bảo an toàn trong chiến đấu hoặc trong huấn luyện là hành vi không chấp hành nghiêm chỉnh những quy định về thao tác, sử dụng vũ khí, khí tài, phương tiện quân sự, gây hậu quả nghiêm trọng, đến mức phải bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

2. Dấu hiệu pháp lý của tội phạm

* *Khách thể*:

Khách thể của tội phạm là sự an toàn về người và tài sản, cũng như các quy định về bảo đảm an toàn trong huấn luyện hoặc trong chiến đấu của Quân đội nhân dân Việt Nam.

** Mặt khách quan:*

Mặt khách quan của tội phạm thể hiện bằng hành vi không chấp hành nghiêm túc, đầy đủ những quy định cụ thể về thao tác, sử dụng vũ khí, khí tài, phương tiện kỹ thuật được quy định trong Điều lệnh quản lý bộ đội hoặc các văn bản khác.

Hậu quả do hành vi không chấp hành nghiêm chỉnh những quy định về đảm bảo an toàn trong chiến đấu hoặc trong huấn luyện là thiệt hại về tính mạng, sức khỏe, tài sản hoặc thiệt hại phi vật chất khác. Trong trường hợp có hành vi không chấp hành nghiêm chỉnh những quy định về đảm bảo an toàn trong chiến đấu hoặc trong huấn luyện nhưng chưa gây ra hậu quả nghiêm trọng thì chưa đến mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

Tội phạm hoàn thành từ thời điểm có hậu quả nghiêm trọng xảy ra.

** Mặt chủ quan:* Tội phạm được thực hiện với lỗi vô ý.

** Chủ thể:* Chủ thể của tội này là những người phục vụ trong quân đội quy định tại Điều 392 Bộ luật hình sự đang làm nhiệm vụ huấn luyện hoặc chiến đấu.

3. Về hình phạt

Phạm tội trong trường hợp quy định tại Khoản 1, Điều 411 Bộ luật hình sự thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 01 năm đến 03 năm; phạm tội trong trường hợp gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng theo quy định tại Khoản 2, Điều 411 Bộ luật hình sự thì bị phạt tù từ 03 năm đến 10 năm.

Điều 412. Tội vi phạm các quy định về sử dụng vũ khí quân dụng, trang bị kỹ thuật quân sự

1. Người nào vi phạm quy định về sử dụng vũ khí quân dụng, trang bị kỹ thuật quân sự gây hậu quả nghiêm trọng, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 05 năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 03 năm đến 10 năm:

a) Trong chiến đấu;

b) Trong khu vực có chiến sự;

c) Gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng.

Bình luận

1. Tội vi phạm quy định về sử dụng vũ khí quân dụng, trang bị kỹ thuật quân sự là hành vi của người được giao vũ khí quân dụng, trang bị kỹ thuật quân sự để thực hiện nhiệm vụ nhưng sử dụng không đúng mục đích, trái quy định, gây hậu quả nghiêm trọng.

2. Dấu hiệu pháp lý của tội phạm

** Khách thể:*

Tội phạm xâm phạm chế độ của quân đội trong quản lý, sử dụng vũ khí quân dụng, trang bị kỹ thuật quân sự, xâm phạm tính mạng, sức khỏe của người khác, tài sản của Nhà nước hoặc công dân.

Khoản 2, Điều 3 – Pháp lệnh số 16/2011/UBTVQH12 ngày 30 tháng 06 năm 2011 về quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ, quy định vũ khí quân dụng gồm:

“a) Súng cầm tay hạng nhỏ là vũ khí được thiết kế cho cá nhân sử dụng gồm súng ngắn, súng trường, súng tiểu liên, súng trung liên và các loại súng khác có tính năng, tác dụng tương tự;

b) Vũ khí hạng nhẹ gồm súng đại liên, súng cối dưới 100 mi-li-mét, (mm), súng ĐKZ, súng máy phòng không dưới 23 mi-li-mét (mm), súng phóng lựu, tên lửa chống tăng cá nhân, tên lửa phòng không vác vai, các loại vũ khí hạng nhẹ khác có tính năng, tác dụng tương tự;

c) Các loại bom, mìn, lựu đạn, đạn, ngư lôi, thủy lôi, hỏa cụ;

d) Vũ khí không thuộc danh mục vũ khí do Chính phủ ban hành nhưng có tính năng, tác dụng tương tự như vũ khí quân dụng.”

Trang bị kỹ thuật quân sự là các thiết bị cá nhân, quân tư trang, phương tiện của quân đội, được thiết kế chế tạo nhằm mục đích phục vụ chiến đấu và thực hiện các nhiệm vụ quân sự.

** Mặt khách quan:*

Mặt khách quan của tội phạm thể hiện bằng hành vi của người phạm tội được giao vũ khí quân dụng, trang bị kỹ thuật quân sự nhưng đã sử dụng vũ khí, trang bị kỹ thuật quân sự đó không đúng mục đích như dùng súng bắn chim, dùng lựu đạn ném cá... gây thiệt hại về tính mạng, sức khỏe của người khác hoặc về tài sản của Nhà nước hoặc công dân.

Hành vi vi phạm các quy định về sử dụng vũ khí quân dụng, trang bị kỹ thuật quân sự chỉ bị coi là tội phạm và bị truy cứu trách nhiệm hình sự nếu hành vi đó gây

ra hậu quả nghiêm trọng. Tội phạm hoàn thành từ thời điểm gây ra hậu quả nghiêm trọng.

** Mặt chủ quan*

Tội phạm được thực hiện với lỗi vô ý: Người phạm tội sử dụng vũ khí quân dụng, trang bị kỹ thuật quân sự trái với quy định, thấy trước khả năng hậu quả nguy hiểm có thể xảy ra nhưng chủ quan cho rằng có thể ngăn ngừa được, hoặc không thấy trước hậu quả mặc dù phải và có thể thấy trước hậu quả đó.

** Chủ thể*

Chủ thể của tội phạm là những người phục vụ trong quân đội được quy định tại Điều 412 Bộ luật hình sự được trang bị hoặc có quyền sử dụng vũ khí quân dụng, trang bị kỹ thuật quân sự để thực hiện nhiệm vụ.

3. Về hình phạt

Phạm tội vi phạm các quy định trong sử dụng vũ khí quân dụng, trang bị kỹ thuật quân sự trong trường hợp quy định tại Khoản 1, Điều 412 Bộ luật hình sự thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 05 năm; phạm tội trong chiến đấu, trong khu vực có chiến sự, gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng theo quy định tại Khoản 2, Điều 412 Bộ luật hình sự thì bị phạt tù từ 03 năm đến 10 năm.

Điều 413. Tội hủy hoại hoặc cố ý làm hư hỏng vũ khí quân dụng, trang bị kỹ thuật quân sự

1. Người nào hủy hoại hoặc cố ý làm hư hỏng vũ khí quân dụng, trang bị kỹ thuật quân sự, nếu không thuộc một trong các trường hợp quy định tại Điều 114 và Điều 303 của Bộ luật này, thì bị phạt tù từ 02 năm đến 07 năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 07 năm đến 12 năm:

- a) Trong chiến đấu;*
- b) Trong khu vực có chiến sự;*
- c) Lôi kéo người khác phạm tội;*
- d) Gây hậu quả nghiêm trọng.*

3. Phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ 12 năm đến 20 năm hoặc tù chung thân.

Bình luận

1. Tội hủy hoại hoặc cố ý làm hư hỏng vũ khí quân dụng, trang bị kỹ thuật quân sự là hành vi mất hoàn toàn hoặc một phần giá trị sử dụng của vũ khí quân dụng,

trang bị kỹ thuật quân sự, xâm phạm đến chế độ sở hữu của nhà nước về vũ khí quân dụng, trang bị kỹ thuật quân sự và sức mạnh chiến đấu của Quân đội nhân dân Việt Nam.

2. Dấu hiệu pháp lý của tội phạm

** Khách thể:*

Khách thể của tội phạm là chế độ sở hữu của Nhà nước đối với vũ khí quân dụng, trang bị kỹ thuật quân sự, sức chiến đấu của Quân đội nhân dân Việt Nam.

** Mặt khách quan:*

Hành vi phạm tội của tội phạm thể hiện dưới hai dạng là: hủy hoại và làm hư hỏng vũ khí quân dụng, trang bị kỹ thuật quân sự.

- Hủy hoại vũ khí quân dụng, trang bị kỹ thuật quân sự là hành vi làm mất hoàn toàn giá trị sử dụng của vũ khí quân dụng, trang bị kỹ thuật quân sự, làm cho giá trị sử dụng của các loại vũ khí, trang bị đó không thể khôi phục lại được. Hình thức hủy hoại có thể là đập phá, đốt, dùng hóa chất, vứt bỏ xuống nước...

- Làm hư hỏng vũ khí quân dụng, trang bị kỹ thuật quân sự là hành vi làm mất một phần giá trị sử dụng của vũ khí quân dụng, trang bị kỹ thuật quân sự. Vũ khí quân dụng, trang bị kỹ thuật quân sự bị hư hỏng vẫn có thể sửa chữa được. Hình thức làm hư hỏng có thể là đập, phá, đốt, dùng hóa chất, làm mất một bộ phận của vũ khí, trang bị...

Tội phạm hoàn thành từ thời điểm có thiệt hại về vũ khí quân dụng, trang bị kỹ thuật quân sự.

** Mặt chủ quan:*

Tội phạm được thực hiện với lỗi cố ý không nhằm mục đích chống chính quyền nhân dân.

** Chủ thể:*

Chủ thể của tội phạm là bất kỳ người nào có đủ năng lực trách nhiệm hình sự và đạt độ tuổi theo quy định của Bộ luật hình sự.

3. Về hình phạt

Phạm tội hủy hoại hoặc cố ý làm hư hỏng vũ khí quân dụng, trang bị kỹ thuật quân sự theo quy định tại Khoản 1, Điều 413 Bộ luật hình sự thì bị phạt tù từ 02 năm đến 07 năm; phạm tội trong chiến đấu, trong khu vực có chiến sự, lôi kéo người khác phạm tội, gây hậu quả nghiêm trọng theo quy định tại Khoản 2, Điều 413 Bộ luật hình sự thì bị phạt tù từ 07 năm đến 12 năm; phạm tội trong trường hợp gây hậu

quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng theo quy định tại Khoản 3, Điều 413 Bộ luật hình sự thì bị phạt tù từ 12 năm đến 20 năm hoặc tù chung thân.

Điều 414. Tội làm mất hoặc vô ý làm hư hỏng vũ khí quân dụng, phương tiện kỹ thuật quân sự

1. Người nào được giao quản lý, được trang bị vũ khí quân dụng, phương tiện kỹ thuật quân sự mà làm mất hoặc vô ý làm hư hỏng gây hậu quả nghiêm trọng, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 05 năm.

2. Phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ 03 năm đến 07 năm.

Bình luận

1. Tội làm mất hoặc vô ý làm hư hỏng vũ khí quân dụng, phương tiện kỹ thuật quân sự là hành vi vi phạm các quy định về bảo quản, sử dụng vũ khí quân dụng, phương tiện kỹ thuật quân sự, làm cho vũ khí quân dụng, phương tiện kỹ thuật quân sự thoát ly khỏi sự quản lý của người có trách nhiệm hoặc bị mất đi một phần giá trị, muốn sử dụng thì phải sửa chữa.

2. Dấu hiệu pháp lý của tội phạm

*** Khách thể**

Khách thể của tội phạm là chế độ sở hữu của nhà nước đối với vũ khí quân dụng, phương tiện kỹ thuật quân sự; các quy định về quản lý, sử dụng, bảo quản vũ khí – phương tiện.

Phương tiện kỹ thuật quân sự là các loại xe, khí tài, phương tiện khác được thiết kế, chế tạo nhằm mục đích trang bị cho lực lượng vũ trang để huấn luyện và phục vụ chiến đấu.

*** Mất khách quan**

Mất khách quan của tội phạm gồm hai hành vi:

- Làm mất vũ khí quân dụng, phương tiện kỹ thuật quân sự là hành vi vi phạm các quy định về bảo quản, giữ gìn, vận chuyển, sử dụng vũ khí quân dụng, phương tiện kỹ thuật quân sự, làm cho vũ khí quân dụng, phương tiện kỹ thuật quân sự thoát ly khỏi sự quản lý của đơn vị hoặc người được giao quản lý, sử dụng.

- Vô ý làm hư hỏng vũ khí quân dụng, phương tiện kỹ thuật quân sự là hành vi làm mất một phần giá trị hoặc tính năng sử dụng của vũ khí quân dụng, phương tiện kỹ thuật quân sự, nếu muốn sử dụng thì phải sửa chữa, khắc phục.

Hành vi làm mất, làm hư hỏng vũ khí quân dụng, phương tiện kỹ thuật quân sự phải gây hậu quả nghiêm trọng mới cấu thành tội phạm. Hậu quả này có thể là hậu

quả vật chất trực tiếp như: số lượng, chất lượng của vũ khí – trang bị, cũng có thể là hậu quả gián tiếp do hành vi phạm tội gây ra (như ảnh hưởng đến trận đánh, đơn vị không hoàn thành nhiệm vụ quan trọng...).

** Mặt chủ quan:* Tội phạm được thực hiện dưới hình thức lỗi vô ý.

** Chủ thể:* Chủ thể của tội phạm là những người được quy định tại Điều 392 Bộ luật hình sự, có trách nhiệm bảo quản, sử dụng, quản lý vũ khí quân dụng, phương tiện kỹ thuật quân sự.

3. Về hình phạt

Phạm tội làm mất hoặc vô ý làm hư hỏng vũ khí quân dụng, trang bị kỹ thuật quân sự theo quy định tại Khoản 1, Điều 414 Bộ luật hình sự thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 05 năm; phạm tội trong trường hợp gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng theo quy định tại Khoản 2, Điều 414 Bộ luật hình sự thì bị phạt tù từ 03 năm đến 07 năm.

Điều 415. Tội quấy nhiễu nhân dân

1. Người nào có hành vi quấy nhiễu nhân dân đã bị xử lý kỷ luật về hành vi này mà còn vi phạm hoặc gây hậu quả nghiêm trọng, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 02 năm đến 07 năm:

- a) Là chỉ huy hoặc sĩ quan;*
- b) Lôi kéo người khác phạm tội;*
- c) Trong khu vực có chiến sự;*
- d) Trong khu vực đã có lệnh ban bố tình trạng khẩn cấp;*
- đ) Gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng.*

Bình luận

1. Tội quấy nhiễu nhân dân là hành vi xâm phạm danh dự, nhân phẩm, gây thiệt hại về tài sản đối với nhân dân, làm mất tình đoàn kết giữa quân đội và nhân dân, đến mức phải bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

2. Dấu hiệu pháp lý của tội phạm

** Khách thể:*

Tội quấy nhiễu nhân dân xâm phạm mối đoàn kết quân dân, gây thiệt hại đến tài sản công dân, làm ảnh hưởng đến trật tự xã hội ở địa phương, xâm phạm nhân phẩm, danh dự công dân.

Theo điều lệnh quản lý bộ đội, xây dựng và giữ gìn tình đoàn kết quân dân là một trong những nhiệm vụ quan trọng của quân nhân.

** Mặt khách quan:*

Mặt khách quan của tội phạm thể hiện ở hành vi quấy nhiễu, làm mất đoàn kết quân dân dưới dạng hành động như: chửi mắng, đánh đập; không tôn trọng phong tục tập quán, nếp sống của nhân dân; xâm phạm tài sản của nhân dân như: mượn không trả, mua bán không sòng phẳng...

Hành vi quấy nhiễu nhân dân chỉ bị truy cứu trách nhiệm hình sự trong trường hợp đã bị xử lý kỷ luật về hành vi này mà còn vi phạm hoặc gây hậu quả nghiêm trọng.

- Trường hợp phạm tội quấy nhiễu nhân dân do đã bị xử lý kỷ luật về hành vi này mà còn vi phạm, tội phạm hoàn thành từ thời điểm thực hiện hành vi quấy nhiễu nhân dân sau khi đã bị xử lý kỷ luật về hành vi này.

- Trường hợp phạm tội quấy nhiễu nhân dân do có hành vi quấy nhiễu nhân dân gây hậu quả nghiêm trọng, tội phạm hoàn thành từ khi có hậu quả nghiêm trọng xảy ra. Trong đó, hậu quả nghiêm trọng là gây thiệt hại cho nhân dân hoặc mất đoàn kết quân dân, bao gồm thiệt hại về tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tài sản, làm cho nhân dân mất lòng tin vào quân đội...

** Mặt chủ quan:* Tội phạm được thực hiện do cố ý.

** Chủ thể:* Chủ thể của tội phạm là những người phục vụ trong quân đội được quy định tại Điều 392 Bộ luật hình sự.

3. Về hình phạt

Phạm tội trong trường hợp quy định tại Khoản 1, Điều 415 Bộ luật hình sự thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm; phạm tội trong trường hợp là chỉ huy hoặc sĩ quan, lôi kéo người khác phạm tội, trong khu vực có chiến sự, trong khu vực đã có lệnh ban bố tình trạng khẩn cấp, gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng theo quy định tại Khoản 2, Điều 415 Bộ luật hình sự thì bị phạt tù từ 02 năm đến 07 năm.

Điều 416. Tội lạm dụng nhu cầu quân sự trong khi thực hiện nhiệm vụ

1. Người nào trong khi thực hiện nhiệm vụ mà vượt quá phạm vi cần thiết của nhu cầu quân sự gây thiệt hại về tài sản từ 100.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng của Nhà nước, của tổ chức, cá nhân, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm.

2. Phạm tội gây thiệt hại về tài sản 500.000.000 đồng trở lên, thì bị phạt tù từ 03 năm đến 07 năm.

Bình luận

1. Tội lạm dụng nhu cầu quân sự trong khi thực hiện nhiệm vụ là hành vi vượt quá phạm vi cần thiết của nhu cầu quân sự, lợi dụng sự cần thiết của nhiệm vụ quân sự để gây thiệt hại về tài sản cho Nhà nước, tổ chức hoặc công dân.

2. Dấu hiệu pháp lý của tội phạm

** Khách thể*

Tội lạm dụng nhu cầu quân sự trong khi thực hiện nhiệm vụ xâm phạm tính đúng đắn của nhiệm vụ quân sự, uy tín của quân đội, xâm phạm sở hữu tài sản của Nhà nước, của tổ chức và công dân.

** Mặt khách quan:*

Mặt khách quan của tội phạm thể hiện ở hành vi lợi dụng nhiệm vụ quân sự để yêu cầu quá mức cần thiết nhu cầu sử dụng lực lượng quân sự, gây thiệt hại về tài sản của Nhà nước, tổ chức hoặc công dân. Trong đó, nhu cầu quân sự là những điều kiện cần thiết về vật chất để quân đội hoàn thành nhiệm vụ như: số lượng quân, số lượng phương tiện vận tải, khí tài, số lượng lương thực cần đảm bảo... Hành vi phạm tội được thực hiện khi chủ thể của tội phạm đang thực hiện nhiệm vụ theo chỉ thị, mệnh lệnh của cấp trên có thẩm quyền.

Hậu quả do hành vi phạm tội gây ra là sự thiệt hại nghiêm trọng đến tài sản của Nhà nước, của tổ chức xã hội hoặc của công dân, vượt quá phạm vi nhu cầu về lực lượng quân sự cần sử dụng. Người thực hiện hành vi lạm dụng nhu cầu quân sự trong khi thực hiện nhiệm vụ chỉ bị truy cứu trách nhiệm hình sự nếu tài sản bị thiệt hại trị giá từ 100 triệu đồng trở lên.

** Mặt chủ quan:* Tội phạm được thực hiện dưới hình thức lỗi cố ý.

** Chủ thể:* Chủ thể của tội phạm là những người phục vụ trong quân đội quy định tại Điều 416 Bộ luật hình sự, có trách nhiệm thực hiện một nhiệm vụ quân sự nào đó.

3. Về hình phạt

Phạm tội trong trường hợp gây thiệt hại từ 100 triệu đồng đến dưới 500 triệu đồng theo quy định tại Khoản 1, Điều 416 Bộ luật hình sự thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm; phạm tội trong trường hợp tài sản bị thiệt hại từ 500 triệu đồng trở lên theo quy định tại Khoản 2, Điều 416 Bộ luật hình sự thì bị phạt tù từ 03 năm đến 07 năm.

Điều 417. Tội cố ý bỏ thương binh, tử sĩ hoặc không chăm sóc, cứu chữa thương binh

1. Người nào có trách nhiệm mà cố ý bỏ thương binh, tử sĩ tại trận địa hoặc không chăm sóc, cứu chữa thương binh dẫn đến không tìm thấy thương binh, tử sĩ hoặc thương binh bị chết, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 05 năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 03 năm đến 10 năm:

a) Là chỉ huy hoặc sĩ quan;

b) Đối với 02 thương binh hoặc 02 tử sĩ trở lên.

Bình luận

1. Tội cố ý bỏ thương binh, tử sĩ hoặc không chăm sóc, cứu chữa thương binh là hành vi không đưa thương binh, tử sĩ ra khỏi trận địa hoặc không chăm sóc, cứu chữa thương binh mặc dù có trách nhiệm phải thực hiện, gây hậu quả nghiêm trọng đến mức phải bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

2. Dấu hiệu pháp lý của tội phạm

* *Khách thể*

Tội phạm xâm phạm vào chính sách của Nhà nước đối với thương binh, tử sĩ trong chiến đấu, xâm phạm kỷ luật chiến trường, chế độ chăm sóc, cứu chữa thương binh, việc chôn cất tử sĩ trong chiến đấu, lợi ích của thương binh và gia đình liệt sĩ.

* *Mặt khách quan:*

Mặt khách quan của tội phạm thể hiện bởi hai dạng hành vi:

- Bỏ thương binh, tử sĩ ở trận địa là hành vi của người có trách nhiệm trong chiến đấu không đưa thương binh, tử sĩ về nơi an toàn hoặc không chôn cất tử sĩ theo quy định;

- Không chăm sóc, cứu chữa thương binh là hành vi của người có trách nhiệm chăm sóc, điều trị cho thương binh nhưng không thực hiện đúng nhiệm vụ như: không băng bó, vệ sinh vết thương, không tiêm thuốc, bỏ đói thương binh...

Các hành vi trên là nguyên nhân trực tiếp dẫn đến hậu quả thiệt hại về tính mạng của thương binh và thân thể của tử sĩ. Trong đó, thiệt hại về tính mạng đối với thương binh, thiệt hại về thân thể đối với tử sĩ là hậu quả bắt buộc trong cấu thành tội phạm.

* *Mặt chủ quan:* Tội phạm được thực hiện với lỗi cố ý.

* *Chủ thể:*

Chủ thể của tội phạm là những người phục vụ trong quân đội được quy định tại Điều 392 Bộ luật hình sự có trách nhiệm đưa thương binh, tử sĩ về nơi an toàn hoặc có trách nhiệm chăm sóc, cứu chữa thương binh.

3. Về hình phạt

Người phạm tội cố ý bỏ thương binh, tử sĩ hoặc không chăm sóc, cứu chữa thương binh theo quy định tại Khoản 1, Điều 417 Bộ luật hình sự thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm; phạm tội trong trường hợp là chỉ huy hoặc sĩ quan, đối với 02 thương binh hoặc 02 tử sĩ trở lên theo quy định tại Khoản 2, Điều 417 Bộ luật hình sự thì bị phạt tù từ 03 năm đến 10 năm.

Điều 418 Tội chiếm đoạt hoặc hủy hoại di vật của tử sĩ

1. Người nào chiếm đoạt hoặc hủy hoại di vật của tử sĩ, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 02 năm đến 07 năm:

a) Là chỉ huy hoặc sĩ quan;

b) Chiếm đoạt hoặc hủy hoại di vật của 02 tử sĩ trở lên.

Bình luận

1. Tội chiếm đoạt hoặc hủy hoại di vật của tử sĩ là hành vi lợi dụng hoàn cảnh chiến sự để chiếm đoạt hoặc làm biến dạng đến mức không thể khôi phục lại được di vật của người đã hi sinh, đến mức phải bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

2. Dấu hiệu pháp lý của tội phạm

**** Khách thể***

Khách thể của tội phạm là chính sách của Nhà nước đối với tử sĩ trong chiến đấu, xâm phạm kỷ luật chiến trường, chế độ chôn cất tử sĩ trong chiến đấu và lợi ích của gia đình liệt sĩ.

**** Mặt khách quan***

Hành vi khách quan của tội phạm thể hiện dưới hai dạng hành động là chiếm đoạt di vật của tử sĩ và hủy hoại di vật của tử sĩ.

- Chiếm đoạt di vật của tử sĩ là hành vi lợi dụng hoàn cảnh chiến sự để chiếm đoạt di vật của người hi sinh. Hành vi chiếm đoạt được thể hiện dưới nhiều hình thức như: cướp, cưỡng đoạt, cướp giật, trộm cắp, công nhiên chiếm đoạt, chiếm giữ trái phép...

- Hủy hoại di vật của tử sĩ là hành vi sử dụng sức mạnh vật chất làm biến dạng hoàn toàn di vật mà người hi sinh để lại, đến mức không thể phục hồi lại được. Hành

vi hủy hoại được thể hiện dưới các hình thức như: cắt, xé, đốt, dùng hóa chất... đối với những đồ vật mà người hi sinh để lại.

Đối tượng bị chiếm đoạt hoặc hủy hoại là những đồ vật của người hi sinh để lại, có giá trị tinh thần to lớn đối với thân nhân người tử sĩ như: ảnh, huân chương, huy chương, nhật ký... hoặc các đồ vật khác thuộc sở hữu của người tử sĩ.

Tội phạm hoàn thành từ thời điểm có hành vi chiếm đoạt hoặc hủy hoại di vật của tử sĩ xảy ra.

* *Mặt chủ quan*: Tội phạm được thực hiện dưới hình thức lỗi cố ý.

* *Chủ thể*: Chủ thể của tội phạm là người có đầy đủ năng lực trách nhiệm hình sự, đủ độ tuổi chịu trách nhiệm hình sự theo quy định của Bộ luật hình sự.

3. Về hình phạt

Phạm tội chiếm đoạt hoặc hủy hoại di vật của tử sĩ trong trường hợp quy định tại Khoản 1, Điều 418 Bộ luật hình sự thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm; phạm tội trong trường hợp là chỉ huy hoặc sĩ quan, chiếm đoạt hoặc hủy hoại di vật của 02 tử sĩ trở lên theo quy định tại Khoản 2, Điều 418 Bộ luật hình sự thì bị phạt tù từ 02 năm đến 07 năm.

Điều 419. Tội chiếm đoạt hoặc hủy hoại chiến lợi phẩm

*1. Người nào trong chiến đấu hoặc khi thu dọn chiến trường mà chiếm đoạt hoặc hủy hoại chiến lợi phẩm, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm.**

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 03 năm đến 07 năm:

- a) Là chỉ huy hoặc sĩ quan;*
- b) Chiến lợi phẩm trị giá từ 100.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng;*
- c) Gây ảnh hưởng xấu đến uy tín quân đội;*
- d) Chiến lợi phẩm có giá trị trong quân sự;*
- đ) Gây hậu quả nghiêm trọng hoặc rất nghiêm trọng.*

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 05 năm đến 10 năm.

- a) Chiến lợi phẩm trị giá 500.000.000 đồng trở lên;*
- b) Chiến lợi phẩm có giá trị đặc biệt trong quân sự;*
- c) Gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng.*

Bình luận

1. Tội chiếm đoạt hoặc hủy hoại chiến lợi phẩm là hành vi lấy chiến lợi phẩm thu được của địch làm tài sản riêng hoặc làm mất hoàn toàn giá trị sử dụng của chiến lợi phẩm, xâm phạm vào kỷ luật chiến trường và quyền sở hữu của Nhà nước đối với chiến lợi phẩm.

2. Dấu hiệu pháp lý của tội phạm

** Khách thể:*

Khách thể của tội phạm là kỉ luật chiến trường và quyền sở hữu của Nhà nước đối với chiến lợi phẩm.

Đối tượng tác động của tội phạm là chiến lợi phẩm. Trong đó, chiến lợi phẩm là tất cả những đồ vật, tài sản thu được của địch trong chiến đấu. Ví dụ: tiền, vàng, quân tư trang, nhu yếu phẩm, các loại vũ khí, khí tài, phương tiện quân sự...

** Mặt khách quan:*

Mặt khách quan của tội phạm thể hiện ở hành vi chiếm đoạt hoặc hủy hoại chiến lợi phẩm.

- Hành vi chiếm đoạt chiến lợi phẩm là hành vi lấy đồ vật, tài sản mà địch để lại hoặc thu được của địch trong chiến đấu làm tài sản riêng của mình.

- Hành vi hủy hoại chiến lợi phẩm là hành vi dùng sức mạnh vật chất hoặc những thủ đoạn khác làm giá trị, giá trị sử dụng của chiến lợi phẩm mất đi hoàn toàn, không có khả năng khôi phục.

Hành vi chỉ cấu thành tội phạm này nếu được thực hiện trong chiến đấu hoặc trong khi thu dọn chiến trường. Nếu chiến lợi phẩm đã được thu hồi về đơn vị thì hành vi cấu thành tội xâm phạm sở hữu tương ứng. Tội phạm hoàn thành kể từ khi có hành vi chiếm đoạt hoặc hủy hoại chiến lợi phẩm xảy ra.

** Mặt chủ quan:*

Tội phạm được thực hiện với hình thức lỗi cố ý.

** Chủ thể:* Chủ thể của tội này là những người phục vụ trong quân đội được quy định tại Điều 419 Bộ luật hình sự.

3. Về hình phạt

Phạm tội trong trường hợp quy định tại Khoản 1, Điều 419 Bộ luật hình sự thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm; phạm tội trong trường hợp là chỉ huy hoặc sĩ quan, chiến lợi phẩm trị giá từ 100.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng, gây ảnh hưởng xấu đến uy tín quân đội, chiến lợi phẩm có giá trị trong quân sự, gây hậu quả nghiêm trọng hoặc rất nghiêm trọng quy

định tại Khoản 2, Điều 419 Bộ luật hình sự thì bị phạt tù từ 03 năm đến 07 năm; phạm tội trong trường hợp chiến lợi phẩm trị giá 500.000.000 đồng trở lên, chiến lợi phẩm có giá trị đặc biệt trong quân sự, gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng theo quy định tại Khoản 3, Điều 419 Bộ luật hình sự thì bị phạt tù từ 05 năm đến 10 năm.

Điều 420. Tội ngược đãi tù binh, hàng binh

Người nào ngược đãi tù binh, hàng binh, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 01 năm hoặc phạt tù từ 03 tháng đến 02 năm.

Bình luận

1. Tội ngược đãi tù binh, hàng binh là hành vi là hành vi xâm phạm tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm và chế độ của tù binh, hàng binh, gây hậu quả nghiêm trọng, đến mức phải bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

2. Dấu hiệu pháp lý của tội phạm

** Khách thể:*

Theo Công ước Gionevơ năm 1949 về tù binh, hàng binh mà nước ta phê chuẩn thì tù binh, hàng binh được bảo đảm về tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm và danh dự. Hành vi ngược đãi tù, hàng binh xâm phạm kỷ luật quân đội, tập quán chiến tranh, xâm phạm chính sách tù binh, hàng binh của Nhà nước ta.

Tù binh là những người nằm trong hàng ngũ của địch bị ta bắt trong chiến đấu; Hàng binh là những người nằm trong hàng ngũ của địch, tự nguyện bỏ vũ khí và đầu hàng.

** Mặt khách quan:*

Hành vi ngược đãi thể hiện ở nhiều dạng khác nhau như: hành vi xâm phạm danh dự nhân phẩm (chửi mắng, xỉ vả...), hành vi xâm phạm tính mạng, sức khỏe (đánh đập, tra tấn, bỏ đói, không cứu chữa hoặc điều trị đối với tù binh, hàng binh bị thương...).

Nếu hành vi ngược đãi gây thương tích hoặc chết người thì người phạm tội phải chịu trách nhiệm về các tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe tương ứng. Tội phạm hoàn thành từ thời điểm thực hiện một trong các hành vi ngược đãi tù binh, hàng binh nêu trên.

** Mặt chủ quan:* Tội phạm được thực hiện với hình thức lỗi cố ý.

** Chủ thể:* Chủ thể của tội phạm là người phục vụ trong quân đội được quy định tại Điều 420 Bộ luật hình sự.

3. Về hình phạt

Người phạm tội ngược đãi tù binh, hàng binh có thể bị phạt cải tạo không giam giữ đến 01 năm hoặc phạt tù từ 03 tháng đến 02 năm.

Chương XXVI

CÁC TỘI PHÁ HOẠI HÒA BÌNH, CHỐNG LOÀI NGƯỜI VÀ TỘI PHẠM CHIẾN TRANH

Điều 421. Tội phá hoại hòa bình, gây chiến tranh xâm lược

1. Người nào tuyên truyền, kích động chiến tranh xâm lược hoặc chuẩn bị, tiến hành, tham gia chiến tranh xâm lược nhằm chống lại độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của một quốc gia hoặc một vùng lãnh thổ độc lập, có chủ quyền khác, thì bị phạt tù từ 12 năm đến 20 năm, tù chung thân hoặc tử hình.

2. Phạm tội trong trường hợp do bị ép buộc hoặc do thi hành mệnh lệnh của cấp trên, thì bị phạt tù từ 10 năm đến 20 năm.

Bình luận

Điều 421 quy định về tội phá hoại hòa bình, gây chiến tranh xâm lược là việc người nào tuyên truyền, kích động chiến tranh xâm lược hoặc chuẩn bị, tiến hành, tham gia chiến tranh xâm lược nhằm chống lại độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của một quốc gia hoặc một vùng lãnh thổ độc lập, có chủ quyền khác.

Chủ thể của tội phạm: Chủ thể của tội phạm này có thể là bất kì ai.

Mặt khách thể của tội phạm: Mặt khách thể của tội phạm là nền hòa bình, độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ của một quốc gia.

Mặt khách quan của tội phạm: Hành vi khách quan của tội phạm là những hành vi tuyên truyền, kích động chiến tranh xâm lược hoặc chuẩn bị, tiến hành, tham gia chiến tranh xâm lược với mục đích chống lại độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ một nước khác.

Mặt chủ quan của tội phạm: Lỗi của người phạm tội là lỗi cố ý, trong đó có thể là lỗi cố ý trực tiếp. Người phạm tội nhận thức rõ hành vi làm trái quy định của nhà nước về quản lý kinh tế là nguy hiểm cho xã hội, bị pháp luật cấm. Họ thấy trước hành vi do mình thực hiện sẽ gây hậu quả nghiêm trọng nhưng vẫn mong muốn cho thiệt hại đó xảy ra.

Khung hình phạt: Trong tội này, điều luật quy định hình phạt riêng biệt với hai đối tượng khác nhau

Thứ nhất là đối với chủ thể bình thường thì phạt tù 12 năm đến 20 năm, tù chung thân hoặc tử hình.

Thứ hai áp dụng đối với chủ thể đặc biệt, đó là những người phạm tội trong trường hợp do bị ép buộc hoặc do thi hành mệnh lệnh của cấp trên, thì bị phạt tù từ 10 năm đến 20 năm.

Điều 422. Tội chống loài người

1. Người nào trong thời bình hay trong chiến tranh mà thực hiện hành vi tiêu diệt hàng loạt dân cư của một khu vực, phá hủy nguồn sống, phá hoại cuộc sống văn hóa, tinh thần của một quốc gia hoặc một vùng lãnh thổ độc lập, có chủ quyền, làm đảo lộn nền tảng của một xã hội nhằm phá hoại xã hội đó hoặc thực hiện hành vi diệt chủng khác hoặc thực hiện hành vi diệt sinh, diệt môi trường tự nhiên, thì bị phạt tù từ 10 năm đến 20 năm, tù chung thân hoặc tử hình.

2. Phạm tội trong trường hợp do bị ép buộc hoặc do thi hành mệnh lệnh của cấp trên, thì bị phạt tù từ 10 năm đến 20 năm.

Bình luận

Theo quy định của điều luật tội chống loài người là việc người nào trong thời bình hay trong chiến tranh mà thực hiện hành vi tiêu diệt hàng loạt dân cư của một khu vực, phá hủy nguồn sống, phá hoại cuộc sống văn hóa, tinh thần của một quốc gia hoặc một vùng lãnh thổ độc lập, có chủ quyền, làm đảo lộn nền tảng của một xã hội nhằm phá hoại xã hội đó hoặc thực hiện hành vi diệt chủng khác hoặc thực hiện hành vi diệt sinh, diệt môi trường tự nhiên.

Chủ thể của tội phạm này có thể là bất kì ai.

Mặt khách thể của tội phạm là quyền được sống của con người, quyền được bảo đảm về nguồn sống, cuộc sống văn hóa, tinh thần của con người.

Mặt khách quan của tội phạm: Hành vi khách quan của tội phạm gồm những hành vi sau:

- Hành vi tiêu diệt hàng loạt dân cư của một khu vực,
- Hành vi phá hủy nguồn sống, phá hoại cuộc sống văn hóa, tinh thần của một nước, làm đảo lộn nền tảng của một xã hội nhằm phá hoại xã hội đó,
- Những hành vi diệt chủng khác hoặc những hành vi diệt sinh, diệt môi trường tự nhiên

* Hậu quả của tội phạm là làm tiêu diệt dân cư, phá hủy nguồn sống, phá hoại cuộc sống văn hóa, tinh thần của một nước, làm đảo lộn nền tảng của một xã hội, hủy diệt môi trường tự nhiên.

Mặt chủ quan của tội phạm: Lỗi của người phạm tội là lỗi cố ý, trong đó có thể là lỗi cố ý trực tiếp. Người phạm tội nhận thức rõ hành vi làm trái quy định của nhà nước về quản lý kinh tế là nguy hiểm cho xã hội, bị pháp luật cấm. Họ thấy trước hành vi do mình thực hiện sẽ gây hậu quả nghiêm trọng nhưng vẫn mong muốn cho thiệt hại đó xảy ra.

Về hình phạt:

Người phạm tội này thì có thể bị phạt tù từ mười năm đến hai mươi năm, tù chung thân hoặc tử hình tùy từng trường hợp phạm tội cụ thể.

Trong trường hợp người phạm tội thực hiện hành vi phạm tội do bị ép buộc hoặc do thi hành mệnh lệnh của cấp trên, thì bị phạt tù từ 10 năm đến 20 năm.

Điều 423. Tội phạm chiến tranh

1. Người nào trong thời kỳ chiến tranh mà ra lệnh hoặc trực tiếp tiến hành việc giết hại dân thường, người bị thương, tù binh, cướp phá tài sản, tàn phá các nơi dân cư, sử dụng các phương tiện hoặc phương pháp chiến tranh bị cấm hoặc thực hiện hành vi khác vi phạm nghiêm trọng pháp luật quốc tế hoặc các điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc tham gia, thì bị phạt tù từ 10 năm đến 20 năm, tù chung thân hoặc tử hình.

2. Phạm tội trong trường hợp do bị ép buộc hoặc do thi hành mệnh lệnh của cấp trên, thì bị phạt tù từ 10 năm đến 20 năm.

Bình luận

Tội phạm chiến tranh là tội phạm được quy định tại Chương XXVI chương các tội phạm phá hoại hòa bình, chống loài người và tội phạm chiến tranh. Đây là tội phạm đặc biệt nghiêm trọng và có tính nguy hại lớn cho xã hội, xâm phạm đến tính mạng, sức khỏe con người đồng thời xâm phạm đến trật tự xã hội, chính trị của quốc gia.

Điều 423 Bộ luật hình sự 2015 quy định: Tội phạm chiến tranh là người nào trong thời kỳ chiến tranh mà ra lệnh hoặc trực tiếp tiến hành việc giết hại dân thường, người bị thương, tù binh, cướp phá tài sản, tàn phá các nơi dân cư, sử dụng các phương tiện hoặc phương pháp chiến tranh bị cấm hoặc thực hiện hành vi khác vi phạm nghiêm trọng pháp luật quốc tế hoặc các điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc tham gia.

Về chủ thể của tội phạm: Theo quy định của Bộ luật hình sự đây là tội phạm đặc biệt nghiêm trọng, do đó, tất cả mọi công dân Việt Nam, người nước ngoài; người không có quốc tịch ở độ tuổi từ đủ 14 tuổi trở lên, có đủ năng lực trách nhiệm hình sự, đều có thể là chủ thể của tội phạm này.

Về mặt khách quan của tội phạm: Hành vi phạm tội của tội phạm chiến tranh bao gồm:

- Ra lệnh tiến hành việc giết hại dân thường, người bị thương, tù binh, cướp phá tài sản, tàn phá các nơi dân cư.

- Trực tiếp tiến hành việc giết hại dân thường, người bị thương, tù binh, cướp phá tài sản, tàn phá các nơi dân cư.

- Sử dụng các phương tiện hoặc phương pháp chiến tranh bị cấm.

Về mặt chủ quan của tội phạm: Tội phạm được thực hiện với lỗi cố ý

Về khách thể của tội phạm: Tội phạm xâm hại đến quyền tự do thân thể, xâm phạm sức khỏe, tính mạng tài sản của con người, xâm phạm đến trật tự an ninh, chính trị quốc gia, xâm hại đến các thỏa thuận quốc tế mà Việt Nam đã ký kết hoặc tham gia. Từ đó, gây xáo trộn trật tự xã hội và khu vực.

Về hình phạt:

Người phạm tội này thì có thể bị phạt tù từ mười năm đến hai mươi năm, tù chung thân hoặc tử hình tùy từng trường hợp phạm tội cụ thể.

Trong trường hợp người phạm tội thực hiện hành vi phạm tội do bị ép buộc hoặc do thi hành mệnh lệnh của cấp trên, thì bị phạt tù từ 10 năm đến 20 năm.

Điều 424. Tội tuyển mộ, huấn luyện hoặc sử dụng lính đánh thuê

Người nào tuyển mộ, huấn luyện hoặc sử dụng lính đánh thuê nhằm chống lại một quốc gia hoặc một vùng lãnh thổ độc lập, có chủ quyền, thì bị phạt tù từ 10 năm đến 20 năm hoặc tù chung thân.

Bình luận

Tội tuyển mộ, huấn luyện hoặc sử dụng lính đánh thuê là tội phạm được quy định tại Chương XXVI chương các tội phạm phá hoại hòa bình, chống loài người và tội phạm chiến tranh. Đây là tội phạm đặc biệt nghiêm trọng và có tính nguy hại lớn cho xã hội. Người phạm tội thực hiện các hành vi vượt khỏi phạm vi quốc gia, chống lại một nước bạn của Việt Nam hoặc phong trào giải phóng dân tộc nhằm mục đích kinh tế, chính trị phá hoại hòa bình, an ninh khu vực nói riêng và quốc tế nói chung.

Chủ thể của tội phạm: Theo quy định của [Bộ luật hình sự](#) đây là tội phạm đặc biệt nghiêm trọng, do đó, tất cả mọi công dân Việt Nam, người nước ngoài; người không có quốc tịch ở độ tuổi từ đủ 14 tuổi trở lên, có đủ năng lực trách nhiệm hình sự, đều có thể là chủ thể của tội phạm này.

Mặt khách quan của tội phạm: Hành vi phạm tội được thể hiện thông qua việc tuyển mộ, huấn luyện hoặc sử dụng lính đánh thuê nhằm chống lại một nước bạn của Việt Nam hoặc một phong trào giải phóng dân tộc.

+ Tuyển mộ: là hành vi sử dụng các phương thức để thu hút nhân lực vào tổ chức của mình. Hành vi này thường được thực hiện nhờ lợi dụng lòng tin tôn giáo hoặc nhằm vào lợi ích kinh tế.

+ Huấn luyện: là việc giảng dạy và hướng dẫn tham gia các khóa luyện tập của tổ chức để thực hiện mục tiêu của tổ chức.

+ Sử dụng: là việc dùng lính đánh thuê để thực hiện các hành vi theo nhu cầu của tổ chức.

Mặt chủ quan của tội phạm: Tội phạm được thực hiện với lỗi cố ý

Khách thể của tội phạm: Đây là tội phạm có tính chất đặc biệt nghiêm trọng xâm hại đến tính mạng, sức khỏe, tài sản của con người, đặc biệt là tội phạm có tính chất quốc tế, có thể mang tính chất xuyên quốc gia, xâm hại đến nền chính trị an ninh khu vực cũng như an ninh thế giới. Người phạm tội thường thực hiện tội phạm với quy mô lớn và có sự chuẩn bị lâu dài, nên có thể gây ra hậu quả nguy hại lớn cho xã hội.

Về hình phạt: điều luật quy định khung hình phạt đối với tội này là phạt tù từ 10 năm đến 20 năm hoặc tù chung thân.

Điều 425. Tội làm lính đánh thuê

Người nào làm lính đánh thuê nhằm chống một quốc gia hoặc một vùng lãnh thổ độc lập, có chủ quyền, thì bị phạt tù từ 05 năm đến 15 năm.

Bình luận

Lính đánh thuê là những người tham gia vào một cuộc xung đột vũ trang nhưng không phải phục vụ cho một quốc gia hoặc một bên trong cuộc xung đột mà là những người hành nghề tự do không bị bó buộc và tham gia cho một bên để nhận lấy những lợi ích vật chất khi tham chiến.

Như vậy, một người lính đánh thuê phải hội đủ các yếu tố:

- Không phải thành viên thường trực của lực lượng vũ trang tại nước đó, mà chỉ được tuyển chọn để tham gia một chiến dịch đặc biệt (được ghi trong hợp đồng).

- Tham gia vì mục đích cá nhân và được trả công nhiều hơn gấp nhiều lần quân đội trực thuộc.

- Không thuộc quốc tịch của các quốc gia đang xung đột, hoặc không nằm trong vùng lãnh thổ bị kiểm soát bởi các quốc gia đang xung đột.

Hành vi được xem là phạm tội khi người phạm tội thực hiện hành vi làm lính đánh thuê nhằm chống lại một nước bạn của Việt Nam hoặc một phong trào giải phóng dân tộc.

Hình phạt áp dụng đối với tội này là phạt tù từ 05 năm đến 15 năm.

Phần thứ ba
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 426. Hiệu lực thi hành*

Bộ luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2018.

Bộ luật hình sự số 15/1999/QH10 và Luật số 37/2009/QH12 sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật hình sự hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Bộ luật này có hiệu lực thi hành.

Bộ luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 27 tháng 11 năm 2015.

Bình luận

Trước đây, theo quy định tại Điều 426, thì Bộ luật hình sự năm 2015 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2016. Tuy nhiên, do có nhiều sai sót, nên thời hạn này đã bị lùi lại cho đến ngày Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật hình sự năm 2015 có hiệu lực thi hành theo quy định tại Nghị quyết số 144/2016/QH13 của Quốc hội. Ngày 20/6/2017, sau khi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật hình sự năm 2015 được ban hành, Quốc hội cũng đã đồng thời thông qua Nghị quyết số 41/2017/QH14 Về việc thi hành Bộ luật Hình sự số 100/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 12/2017/QH14 và về hiệu lực thi hành của Bộ luật Tổ tụng hình sự số 101/2015/QH13, Luật Tổ chức cơ quan điều tra hình sự số 99/2015/QH13, Luật Thi hành tạm giữ, tạm giam số 94/2015/QH13, trong đó quy định: Bộ luật hình sự năm 2015 bắt đầu có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2018.

MỤC LỤC

PHẦN THỨ NHẤT NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG.....	5
<i>CHƯƠNG I ĐIỀU KHOẢN CƠ BẢN.....</i>	5
Điều 1. Nhiệm vụ của Bộ luật hình sự.....	5
Điều 2. Cơ sở của trách nhiệm hình sự.....	6
Điều 3. Nguyên tắc xử lý.....	7
Điều 4. Trách nhiệm phòng ngừa và đấu tranh chống tội phạm.....	9
<i>Chương II HIỆU LỰC CỦA BỘ LUẬT HÌNH SỰ.....</i>	11
Điều 5. Hiệu lực của Bộ luật hình sự đối với những hành vi phạm tội trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.....	11
Điều 6. Hiệu lực của Bộ luật hình sự đối với những hành vi phạm tội ở ngoài lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.....	12
Điều 7. Hiệu lực của Bộ luật hình sự về thời gian.....	13
<i>Chương III TỘI PHẠM.....</i>	16
Điều 8. Khái niệm tội phạm.....	16
Điều 9. Phân loại tội phạm*.....	18
Điều 10. Cố ý phạm tội.....	20
Điều 11. Vô ý phạm tội.....	22
Điều 12. Tuổi chịu trách nhiệm hình sự.....	23
Điều 13. Phạm tội do dùng rượu, bia hoặc chất kích thích mạnh khác.....	24
Điều 14. Chuẩn bị phạm tội*.....	25
Điều 15. Phạm tội chưa đạt.....	27
Điều 16. Tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội.....	28
Điều 17. Đồng phạm.....	30
Điều 18. Che giấu tội phạm.....	34
Điều 19. Không tố giác tội phạm*.....	35
<i>Chương IV NHỮNG TRƯỜNG HỢP LOẠI TRỪ TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ.....</i>	36
Điều 20. Sự kiện bất ngờ.....	36
Điều 21. Tình trạng không có năng lực trách nhiệm hình sự.....	37
Điều 22. Phòng vệ chính đáng.....	37
Điều 23. Tình thế cấp thiết.....	40
Điều 24. Gây thiệt hại trong khi bắt giữ người phạm tội.....	41
Điều 25. Rủi ro trong nghiên cứu, thử nghiệm, áp dụng tiên bộ khoa học, kỹ thuật và công nghệ.....	41
Điều 26. Thi hành mệnh lệnh của người chỉ huy hoặc của cấp trên.....	42

Chương V THỜI HIỆU TRUY CỨU TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ, MIỄN TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ.....	44
Điều 27. Thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự.....	44
Điều 28. Không áp dụng thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự.....	45
Điều 29. Căn cứ miễn trách nhiệm hình sự.....	45
Chương VI HÌNH PHẠT.....	48
Điều 30. Khái niệm hình phạt.....	48
Điều 31. Mục đích của hình phạt.....	48
Điều 32. Các hình phạt đối với người phạm tội.....	49
Điều 33. Các hình phạt đối với pháp nhân thương mại phạm tội.....	51
Điều 34. Cảnh cáo.....	52
Điều 35. Phạt tiền.....	52
Điều 36. Cải tạo không giam giữ.....	53
Điều 37. Trục xuất.....	55
Điều 38. Tù có thời hạn.....	55
Điều 39. Tù chung thân.....	56
Điều 40. Tử hình.....	57
Điều 41. Cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định.....	58
Điều 42. Cấm cư trú.....	58
Điều 43. Quản chế.....	59
Điều 44. Tước một số quyền công dân.....	60
Điều 45. Tịch thu tài sản.....	60
Chương VII CÁC BIỆN PHÁP TƯ PHÁP.....	62
Điều 46. Các biện pháp tư pháp.....	62
Điều 47. Tịch thu vật, tiền trực tiếp liên quan đến tội phạm.....	63
Điều 48. Trả lại tài sản, sửa chữa hoặc bồi thường thiệt hại; buộc công khai xin lỗi.....	63
Điều 49. Bắt buộc chữa bệnh.....	64
Chương VIII QUYẾT ĐỊNH HÌNH PHẠT.....	66
Điều 50. Căn cứ quyết định hình phạt.....	66
Điều 51. Các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự.....	66
Điều 52. Các tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.....	68
Điều 53. Tái phạm, tái phạm nguy hiểm.....	70
Điều 54. Quyết định hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt được áp dụng.....	72

Điều 55. Quyết định hình phạt trong trường hợp phạm nhiều tội.....	73
Điều 56. Tổng hợp hình phạt của nhiều bản án.....	75
Điều 57. Quyết định hình phạt trong trường hợp chuẩn bị phạm tội, phạm tội chưa đạt.....	76
Điều 58. Quyết định hình phạt trong trường hợp đồng phạm.....	77
Điều 59. Miễn hình phạt.....	78
Chương IX THỜI HIỆU THI HÀNH BẢN ÁN, MIỄN CHẤP HÀNH HÌNH PHẠT, GIẢM THỜI HẠN CHẤP HÀNH HÌNH PHẠT.....	79
Điều 60. Thời hiệu thi hành bản án.....	79
Điều 61. Không áp dụng thời hiệu thi hành bản án*.....	79
Điều 62. Miễn chấp hành hình phạt.....	80
Điều 63. Giảm mức hình phạt đã tuyên.....	81
Điều 64. Giảm thời hạn chấp hành hình phạt trong trường hợp đặc biệt.....	83
Điều 65. Án treo.....	83
Điều 66. Tha tù trước thời hạn có điều kiện.....	84
Điều 67. Hoãn chấp hành hình phạt tù.....	86
Điều 68. Tạm đình chỉ chấp hành hình phạt tù.....	86
Chương X XÓA ÁN TÍCH.....	88
Điều 69. Xóa án tích.....	88
Điều 70. Đương nhiên được xóa án tích.....	88
Điều 71. Xóa án tích theo quyết định của Tòa án*.....	89
Điều 72. Xóa án tích trong trường hợp đặc biệt.....	90
Điều 73. Cách tính thời hạn để xóa án tích.....	90
Chương XI NHỮNG QUY ĐỊNH ĐỐI VỚI PHÁP NHÂN THƯƠNG MẠI PHẠM TỘI.....	92
Điều 74. Áp dụng quy định của Bộ luật hình sự đối với pháp nhân thương mại phạm tội.....	92
Điều 75. Điều kiện chịu trách nhiệm hình sự của pháp nhân thương mại.....	92
Điều 76. Phạm vi chịu trách nhiệm hình sự của pháp nhân thương mại*.....	93
Điều 77. Phạt tiền.....	94
Điều 78. Đình chỉ hoạt động có thời hạn.....	94
Điều 79. Đình chỉ hoạt động vĩnh viễn.....	95
Điều 80. Cấm kinh doanh, cấm hoạt động trong một số lĩnh vực nhất định.....	95
Điều 81. Cấm huy động vốn.....	95

Điều 82. Các biện pháp tư pháp áp dụng đối với pháp nhân thương mại phạm tội.....	96
Điều 83. Căn cứ quyết định hình phạt đối với pháp nhân thương mại phạm tội.....	97
Điều 84. Các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự áp dụng đối với pháp nhân thương mại.....	98
Điều 85. Các tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự áp dụng đối với pháp nhân thương mại.....	99
Điều 86. Quyết định hình phạt trong trường hợp pháp nhân thương mại phạm nhiều tội.....	100
Điều 87. Tổng hợp hình phạt của nhiều bản án.....	101
Điều 88. Miễn hình phạt.....	102
Điều 89. Xóa án tích.....	102

Chương XII NHỮNG QUY ĐỊNH ĐỐI VỚI NGƯỜI DƯỚI 18 TUỔI

<i>PHẠM TỘI.....</i>	<i>103</i>
Điều 90. Áp dụng Bộ luật hình sự đối với người dưới 18 tuổi phạm tội.....	103
Điều 91. Nguyên tắc xử lý đối với người dưới 18 tuổi phạm tội.....	103
Điều 92. Điều kiện áp dụng.....	105
Điều 93. Khiển trách.....	106
Điều 94. Hòa giải tại cộng đồng.....	107
Điều 95. Giáo dục tại xã, phường, thị trấn.....	108
Điều 96. Giáo dục tại trường giáo dưỡng.....	109
Điều 97. Chấm dứt trước thời hạn biện pháp giáo dục tại trường giáo dưỡng.....	110
Điều 98. Các hình phạt được áp dụng đối với người dưới 18 tuổi phạm tội.....	110
Điều 99. Phạt tiền.....	110
Điều 100. Cải tạo không giam giữ.....	111
Điều 101. Tù có thời hạn.....	111
Điều 102. Quyết định hình phạt trong trường hợp chuẩn bị phạm tội, phạm tội chưa đạt.....	112
Điều 103. Tổng hợp hình phạt trong trường hợp phạm nhiều tội.....	112
Điều 104. Tổng hợp hình phạt của nhiều bản án.....	114
Điều 105. Giảm mức hình phạt đã tuyên.....	114
Điều 106. Tha tù trước hạn có điều kiện.....	115
Điều 107. Xóa án tích.....	116

PHẦN THỨ HAI CÁC TỘI PHẠM.....118

Chương XIII CÁC TỘI XÂM PHẠM AN NINH QUỐC GIA.....118

Điều 108. Tội phản bội Tổ quốc.....	118
Điều 109. Tội hoạt động nhằm lật đổ chính quyền nhân dân.....	119
Điều 110. Tội gián điệp.....	120
Điều 111. Tội xâm phạm an ninh lãnh thổ.....	122
Điều 112. Tội bạo loạn*.....	124
Điều 113. Tội khủng bố nhằm chống chính quyền nhân dân.....	125
Điều 114. Tội phá hoại cơ sở vật chất - kỹ thuật của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.....	127
Điều 115. Tội phá hoại việc thực hiện các chính sách kinh tế - xã hội.....	129
Điều 116. Tội phá hoại chính sách đoàn kết.....	130
Điều 117. Tội làm, tàng trữ, phát tán hoặc tuyên truyền thông tin, tài liệu, vật phẩm nhằm chống Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.....	131
Điều 118. Tội phá rối an ninh.....	133
Điều 119. Tội chống phá cơ sở giam giữ.....	135
Điều 120. Tội tổ chức, cưỡng ép, xúi giục người khác trốn đi nước ngoài hoặc trốn ở lại nước ngoài nhằm chống chính quyền nhân dân.....	137
Điều 121. Tội trốn đi nước ngoài hoặc trốn ở lại nước ngoài nhằm chống chính quyền nhân dân.....	138
Điều 122. Hình phạt bổ sung.....	139

Chương XIV CÁC TỘI XÂM PHẠM TÍNH MẠNG, SỨC KHỎE, NHÂN PHẨM, DANH DỰ CỦA CON NGƯỜI.....141

Điều 123. Tội giết người.....	141
Điều 124. Tội giết hoặc vứt bỏ con mới đẻ.....	147
Điều 125. Tội giết người trong trạng thái tinh thần bị kích động mạnh.....	147
Điều 126. Tội giết người do vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng hoặc do vượt quá mức cần thiết khi bắt giữ người phạm tội.....	148
Điều 127. Tội làm chết người trong khi thi hành công vụ.....	149
Điều 128. Tội vô ý làm chết người.....	151
Điều 129. Tội vô ý làm chết người do vi phạm quy tắc nghề nghiệp hoặc quy tắc hành chính.....	152
Điều 130. Tội bức tử.....	153
Điều 131. Tội xúi giục hoặc giúp người khác tự sát.....	155

Điều 132. Tội không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng.....	156
Điều 133. Tội đe dọa giết người.....	157
Điều 134. Tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác*.....	159
Điều 135. Tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác trong trạng thái tinh thần bị kích động mạnh.....	162
Điều 136. Tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác do vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng hoặc do vượt quá mức cần thiết khi bắt giữ người phạm tội.....	163
Điều 137. Tội gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác trong khi thi hành công vụ.....	164
Điều 138. Tội vô ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác.....	166
Điều 139. Tội vô ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác do vi phạm quy tắc nghề nghiệp hoặc quy tắc hành chính.....	167
Điều 140. Tội hành hạ người khác.....	168
Điều 141. Tội hiếp dâm.....	169
Điều 142. Tội hiếp dâm người dưới 16 tuổi.....	172
Điều 143. Tội cưỡng dâm.....	175
Điều 144. Tội cưỡng dâm người từ đủ 13 tuổi đến dưới 16 tuổi.....	176
Điều 145. Tội giao cấu hoặc thực hiện hành vi quan hệ tình dục khác với người từ đủ 13 tuổi đến dưới 16 tuổi.....	177
Điều 146. Tội dâm ô đối với người dưới 16 tuổi.....	179
Điều 147. Tội sử dụng người dưới 16 tuổi vào mục đích khiêu dâm.....	180
Điều 148. Tội lây truyền HIV cho người khác.....	181
Điều 149. Tội cố ý truyền HIV cho người khác.....	183
Điều 150. Tội mua bán người.....	185
Điều 151. Tội mua bán người dưới 16 tuổi*.....	187
Điều 152. Tội đánh tráo người dưới 01 tuổi.....	189
Điều 153. Tội chiếm đoạt người dưới 16 tuổi.....	191
Điều 154. Tội mua bán, chiếm đoạt mô hoặc bộ phận cơ thể người.....	192
Điều 155. Tội làm nhục người khác.....	194
Điều 156. Tội vu khống.....	196

CHƯƠNG XV CÁC TỘI XÂM PHẠM CHẾ QUYỀN TỰ DO CỦA CON

NGƯỜI, QUYỀN TỰ DO, DÂN CHỦ CỦA CÔNG DÂN.....199

Điều 157. Tội bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật.....	199
Điều 158. Tội xâm phạm chỗ ở của người khác.....	200
Điều 159. Tội xâm phạm bí mật hoặc an toàn thư tín, điện thoại, điện tín hoặc hình thức trao đổi thông tin riêng tư khác của người khác.....	201
Điều 160. Tội xâm phạm quyền của công dân về bầu cử, ứng cử hoặc biểu quyết khi Nhà nước trưng cầu ý dân (Điều 160 Bộ luật hình sự).....	203
Điều 161. Tội làm sai lệch kết quả bầu cử, kết quả trưng cầu ý dân.....	204
Điều 162. Tội buộc công chức, viên chức thôi việc hoặc sa thải người lao động trái pháp luật.....	205
Điều 163. Tội xâm phạm quyền hội họp, lập hội của công dân.....	206
Điều 164. Tội xâm phạm quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của người khác.....	207
Điều 165. Tội xâm phạm quyền bình đẳng giới.....	208
Điều 166. Tội xâm phạm quyền khiếu nại, tố cáo.....	210
Điều 167. Tội xâm phạm quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí, tiếp cận thông tin, quyền biểu tình của công dân.....	211

Chương XVI CÁC TỘI XÂM PHẠM SỞ HỮU.....213

Điều 168. Tội cướp tài sản.....	213
Điều 169. Tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản.....	217
Điều 170. Tội cưỡng đoạt tài sản.....	219
Điều 171. Tội cướp giật tài sản.....	221
Điều 172. Tội công nhiên chiếm đoạt tài sản.....	223
Điều 173. Tội trộm cắp tài sản.....	225
Điều 174. Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản.....	227
Điều 175. Tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*.....	229
Điều 176. Tội chiếm giữ trái phép tài sản.....	231
Điều 177. Tội sử dụng trái phép tài sản.....	232
Điều 178. Tội hủy hoại hoặc cố ý làm hư hỏng tài sản.....	234
Điều 179. Tội thiếu trách nhiệm gây thiệt hại đến tài sản của Nhà nước, cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp.....	236
Điều 180. Tội vô ý gây thiệt hại nghiêm trọng đến tài sản.....	237

CHƯƠNG XVII CÁC TỘI XÂM PHẠM CHẾ ĐỘ HÔN NHÂN VÀ GIA

ĐÌNH.....239

- Điều 181. Tội cưỡng ép kết hôn, ly hôn hoặc cản trở hôn nhân tự nguyện, tiến bộ, cản trở ly hôn tự nguyện.....239
- Điều 182. Tội vi phạm chế độ một vợ, một chồng.....240
- Điều 183. Tội tổ chức tảo hôn.....241
- Điều 184. Tội loạn luân.....242
- Điều 185. Tội ngược đãi hoặc hành hạ ông bà, cha mẹ, vợ chồng, con, cháu hoặc người có công nuôi dưỡng mình.....243
- Điều 186. Tội chối hoặc trốn tránh nghĩa vụ cấp dưỡng*.....244
- Điều 187. Tội tổ chức mang thai hộ vì mục đích thương mại.....245

Chương XVIII CÁC TỘI XÂM PHẠM TRẬT TỰ QUẢN LÝ KINH TẾ.....247

- Điều 188. Tội buôn lậu.....247
- Điều 189. Tội vận chuyển trái phép hàng hóa, tiền tệ qua biên giới.....250
- Điều 190. Tội sản xuất, buôn bán hàng cấm.....253
- Điều 191. Tội tàng trữ, vận chuyển hàng cấm.....256
- Điều 192. Tội sản xuất, buôn bán hàng giả.....260
- Điều 193. Tội sản xuất, buôn bán hàng giả là lương thực, thực phẩm, phụ gia thực phẩm.....264
- Điều 194. Tội sản xuất, buôn bán hàng giả là thuốc chữa bệnh, thuốc phòng bệnh.....268
- Điều 195. Tội sản xuất, buôn bán hàng giả là thức ăn dùng để chăn nuôi, phân bón, thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật, giống cây trồng, giống vật nuôi.....271
- Điều 196. Tội đầu cơ.....274
- Điều 197. Tội quảng cáo gian dối.....278
- Điều 198. Tội lừa dối khách hàng.....281
- Điều 199. Tội vi phạm quy định về cung ứng điện*.....282
- Điều 200: Tội trốn thuế.....285
- Điều 201. Tội cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự.....288
- Điều 202: Tội làm, buôn bán tem giả, vé giả.....289
- Điều 203: Tội in, phát hành, mua bán trái phép hóa đơn, chứng từ thu nộp ngân sách nhà nước.....291
- Điều 204. Tội vi phạm quy định về bảo quản, quản lý hóa đơn, chứng từ thu nộp ngân sách nhà nước.....293
- Điều 205. Tội lập quỹ trái phép.....295

Điều 206. Tội vi phạm quy định về hoạt động ngân hàng, hoạt động khác liên quan đến hoạt động ngân hàng.....	297
Điều 207. Tội làm, tàng trữ, vận chuyển, lưu hành tiền giả.....	299
Điều 208. Tội làm, tàng trữ, vận chuyển, lưu hành công cụ chuyển nhượng giả hoặc các giấy tờ có giá giả khác.....	300
Điều 209. Tội cố ý công bố thông tin sai lệch hoặc che giấu thông tin trong hoạt động chứng khoán.....	301
Điều 210. Tội sử dụng thông tin nội bộ để mua bán chứng khoán.....	304
Điều 211. Tội thao túng thị trường chứng khoán.....	306
Điều 212. Tội làm giả tài liệu trong hồ sơ chào bán, niêm yết chứng khoán.....	308
Điều 213. Tội gian lận trong kinh doanh bảo hiểm.....	309
Điều 214. Tội gian lận bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp.....	311
Điều 215. Tội gian lận bảo hiểm y tế.....	314
Điều 216. Tội trốn đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động.....	318
Điều 217. Tội vi phạm quy định về cạnh tranh.....	323
Điều 217a. Tội vi phạm quy định về kinh doanh theo phương thức đa cấp*.....	326
Điều 218. Tội vi phạm quy định về hoạt động bán đấu giá tài sản.....	328
Điều 219. Tội vi phạm quy định về quản lý, sử dụng tài sản Nhà nước gây thất thoát, lãng phí.....	329
Điều 220. Tội vi phạm quy định về quản lý và sử dụng vốn đầu tư công gây hậu quả nghiêm trọng.....	331
Điều 221. Tội vi phạm quy định về kế toán gây hậu quả nghiêm trọng.....	332
Điều 222. Tội vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng.....	333
Điều 223. Tội thông đồng, bao che cho người nộp thuế gây hậu quả nghiêm trọng.....	338
Điều 224. Tội vi phạm quy định về đầu tư công trình xây dựng gây hậu quả nghiêm trọng.....	342
Điều 225. Tội xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan.....	343
Điều 226. Tội xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp.....	345
Điều 227. Tội vi phạm quy định về nghiên cứu, thăm dò, khai thác tài nguyên.....	349
Điều 228. Tội vi phạm các quy định về sử dụng đất đai.....	351
Điều 229. Tội vi phạm các quy định về quản lý đất đai.....	353

Điều 230. Tội vi phạm quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.....	355
Điều 231. Tội cố ý làm trái quy định về phân phối tiền, hàng cứu trợ.....	358
Điều 232. Tội vi phạm quy định về khai thác, bảo vệ rừng và lâm sản.....	360
Điều 233. Tội vi phạm quy định về quản lý rừng*	367
Điều 234. Tội vi phạm quy định về bảo vệ động vật hoang dã.....	369
CHƯƠNG XIX CÁC TỘI PHẠM VỀ MÔI TRƯỜNG.....	372
Điều 235. Tội gây ô nhiễm môi trường*	372
Điều 236. Tội vi phạm quy định về quản lý chất thải nguy hại.....	376
Điều 237. Tội vi phạm quy định về phòng ngừa, ứng phó, khắc phục sự cố môi trường.....	377
Điều 238. Tội vi phạm quy định về bảo vệ an toàn công trình thủy lợi, đê điều và phòng, chống thiên tai; vi phạm quy định về bảo vệ bờ, bãi sông.....	379
Điều 239. Tội đưa chất thải vào lãnh thổ Việt Nam.....	383
Điều 240. Tội làm lây lan dịch bệnh truyền nhiễm nguy hiểm cho người....	385
Điều 241. Tội làm lây lan dịch bệnh nguy hiểm cho động vật, thực vật.....	387
Điều 242. Tội hủy hoại nguồn lợi thủy sản.....	388
Điều 243. Tội hủy hoại rừng.....	391
Điều 244. Tội vi phạm quy định về bảo vệ động vật nguy cấp, quý, hiếm...395	
Điều 245. Tội vi phạm các quy định về quản lý khu bảo tồn thiên nhiên....	398
Điều 246. Tội nhập khẩu, phát tán các loài ngoại lai xâm hại.....	401
Chương XX CÁC TỘI PHẠM VỀ MA TÚY.....	403
Điều 247. Tội trồng cây thuốc phiện, cây côca, cây cần sa hoặc các loại cây khác có chứa chất ma túy.....	403
Điều 248. Tội sản xuất trái phép chất ma túy.....	404
Điều 249. Tội tàng trữ trái phép chất ma túy.....	406
Điều 250. Tội vận chuyển trái phép chất ma túy.....	408
Điều 251. Tội mua bán trái phép chất ma túy.....	410
Điều 252. Tội chiếm đoạt chất ma túy.....	412
Điều 253. Tội tàng trữ, vận chuyển, mua bán hoặc chiếm đoạt tiền chất dùng vào việc sản xuất trái phép chất ma túy.....	414
Điều 254. Tội sản xuất, tàng trữ, vận chuyển hoặc mua bán phương tiện, dụng cụ dùng vào việc sản xuất hoặc sử dụng trái phép chất ma túy...416	
Điều 255. Tội tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy.....	417
Điều 256. Tội chứa chấp việc sử dụng trái phép chất ma túy.....	419

Điều 257. Tội cưỡng bức người khác sử dụng trái phép chất ma túy.....	420
Điều 258. Tội lôi kéo người khác sử dụng trái phép chất ma túy.....	421
Điều 259. Tội vi phạm quy định về quản lý chất ma túy, tiền chất, thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần.....	422

Chương XXI CÁC TỘI XÂM PHẠM AN TOÀN CÔNG CỘNG, TRẬT TỰ

CÔNG CỘNG.....	423
Điều 260. Tội vi phạm quy định về tham gia giao thông đường bộ*.....	423
Điều 261. Tội cản trở giao thông đường bộ*.....	425
Điều 262. Tội đưa vào sử dụng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, xe máy chuyên dùng không bảo đảm an toàn*.....	426
Điều 263. Tội điều động người không đủ điều kiện điều khiển phương tiện tham gia giao thông đường bộ*.....	428
Điều 264. Tội giao cho người không đủ điều kiện điều khiển phương tiện tham gia giao thông đường bộ*.....	429
Điều 265. Tội tổ chức đua xe trái phép*.....	430
Điều 266. Tội đua xe trái phép*.....	432
Điều 267. Tội vi phạm quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường sắt*.....	433
Điều 268. Tội cản trở giao thông đường sắt*.....	435
Điều 269. Tội đưa vào sử dụng phương tiện, thiết bị giao thông đường sắt không bảo đảm an toàn*.....	437
Điều 270. Tội điều động người không đủ điều kiện điều khiển phương tiện giao thông đường sắt*.....	438
Điều 271. Tội giao cho người không đủ điều kiện điều khiển phương tiện giao thông đường sắt*.....	440
Điều 272. Tội vi phạm quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường thủy*.....	441
Điều 273. Tội cản trở giao thông đường thủy*.....	443
Điều 274. Tội đưa vào sử dụng phương tiện giao thông đường thủy không bảo đảm an toàn*.....	444
Điều 275. Tội điều động người không đủ điều kiện điều khiển phương tiện giao thông đường thủy*.....	445
Điều 276. Tội giao cho người không đủ điều kiện điều khiển phương tiện giao thông đường thủy*.....	447
Điều 277. Tội vi phạm quy định về điều khiển tàu bay*.....	448
Điều 278. Tội cản trở giao thông đường không*.....	450

Điều 279. Tội đưa vào sử dụng tàu bay, thiết bị bảo đảm hoạt động bay không bảo đảm an toàn*.....	452
Điều 280. Tội điều động hoặc giao cho người không đủ điều kiện điều khiển tàu bay*.....	453
Điều 281. Tội vi phạm quy định về duy tu, sửa chữa, quản lý công trình giao thông*.....	454
Điều 282. Tội chiếm đoạt tàu bay, tàu thủy.....	456
Điều 283. Tội điều khiển tàu bay vi phạm quy định về hàng không của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam*.....	457
Điều 284. Tội điều khiển phương tiện hàng hải vi phạm quy định về hàng hải của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam*.....	458
Điều 285. Tội sản xuất, mua bán, trao đổi hoặc tặng cho công cụ, thiết bị, phần mềm để sử dụng vào mục đích trái pháp luật.....	459
Điều 286. Tội phát tán chương trình tin học gây hại cho hoạt động của mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử.....	461
Điều 287. Tội cản trở hoặc gây rối loạn hoạt động của mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử.....	463
Điều 288. Tội đưa hoặc sử dụng trái phép thông tin mạng máy tính, mạng viễn thông.....	465
Điều 289. Tội xâm nhập trái phép vào mạng máy tính, mạng viễn thông hoặc phương tiện điện tử của người khác.....	467
Điều 290. Tội sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản.....	468
Điều 291. Tội thu thập, tàng trữ, trao đổi, mua bán, công khai hóa trái phép thông tin về tài khoản ngân hàng.....	470
Điều 292. Tội cung cấp dịch vụ trái phép trên mạng máy tính, mạng viễn thông*.....	472
Điều 293. Tội sử dụng trái phép tần số vô tuyến điện dành riêng cho mục đích cấp cứu, an toàn, tìm kiếm, cứu hộ, cứu nạn, quốc phòng, an ninh.....	472
Điều 294. Tội cố ý gây nhiễu có hại.....	473
Điều 295. Tội vi phạm quy định về an toàn lao động, vệ sinh lao động, về an toàn ở nơi đông người*.....	473
Điều 296. Tội vi phạm quy định về sử dụng người lao động dưới 16 tuổi*.....	475
Điều 297. Tội cưỡng bức lao động*.....	476

Điều 298. Tội vi phạm quy định về xây dựng gây hậu quả nghiêm trọng*..	478
Điều 299. Tội khủng bố.....	479
Điều 300. Tội tài trợ khủng bố.....	480
Điều 301. Tội bắt cóc con tin.....	481
Điều 302. Tội cướp biển.....	481
Điều 303. Tội phá hủy công trình, cơ sở, phương tiện quan trọng về an ninh quốc gia.....	483
Điều 304. Tội chế tạo, tàng trữ, vận chuyển, sử dụng, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt vũ khí quân dụng, phương tiện kỹ thuật quân sự.....	484
Điều 305: Tội chế tạo, tàng trữ, vận chuyển, sử dụng, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt vật liệu nổ.....	486
Điều 306. Tội chế tạo, tàng trữ, vận chuyển, sử dụng, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt súng săn, vũ khí thô sơ, vũ khí thể thao hoặc công cụ hỗ trợ*.....	488
Điều 307. Tội vi phạm quy định về quản lý vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ*.....	489
Điều 308. Tội thiếu trách nhiệm trong việc giữ vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ gây hậu quả nghiêm trọng*.....	490
Điều 309. Tội sản xuất, tàng trữ, vận chuyển, sử dụng, phát tán, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt chất phóng xạ, vật liệu hạt nhân*.....	492
Điều 310. Tội vi phạm quy định về quản lý chất phóng xạ, vật liệu hạt nhân*.....	493
Điều 311. Tội sản xuất, tàng trữ, vận chuyển, sử dụng hoặc mua bán trái phép chất cháy, chất độc*.....	494
Điều 312. Tội vi phạm quy định về quản lý chất cháy, chất độc*.....	496
Điều 313. Tội vi phạm quy định về phòng cháy, chữa cháy*.....	497
Điều 314. Tội vi phạm quy định về an toàn vận hành công trình điện lực*.....	498
Điều 315. Tội vi phạm quy định về khám bệnh, chữa bệnh, sản xuất, pha chế, cấp phát, bán thuốc hoặc dịch vụ y tế khác*.....	500
Điều 316. Tội phá thai trái phép.....	501
Điều 317. Tội vi phạm quy định về an toàn thực phẩm*.....	502
Điều 318. Tội gây rối trật tự công cộng.....	505
Điều 319. Tội xâm phạm thi thể, mồ mả, hài cốt.....	507
Điều 320. Tội hành nghề mê tín, dị đoan.....	508
Điều 321: Tội đánh bạc.....	509

Điều 322. Tội tổ chức đánh bạc hoặc gá bạc.....	510
Điều 323. Tội chứa chấp hoặc tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có.....	512
Điều 324. Tội rửa tiền*.....	513
Điều 325. Tội dụ dỗ, ép buộc hoặc chứa chấp người dưới 18 tuổi phạm pháp*.....	515
Điều 326. Tội truyền bá văn hóa phẩm đồi trụy.....	516
Điều 327. Tội chứa mại dâm.....	518
Điều 328. Tội môi giới mại dâm.....	519
Điều 329. Tội mua dâm người dưới 18 tuổi.....	520
Chương XXII CÁC TỘI XÂM PHẠM TRẬT TỰ QUẢN LÝ HÀNH	
CHÍNH.....	522
Điều 330. Tội chống người thi hành công vụ.....	522
Điều 331. Tội lợi dụng các quyền tự do dân chủ xâm phạm lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.....	523
Điều 332. Tội trốn tránh nghĩa vụ quân sự.....	524
Điều 333. Tội không chấp hành lệnh gọi quân nhân dự bị nhập ngũ.....	525
Điều 334. Tội làm trái quy định về việc thực hiện nghĩa vụ quân sự.....	526
Điều 335. Tội cản trở việc thực hiện nghĩa vụ quân sự.....	527
Điều 336. Tội đăng ký hộ tịch trái pháp luật.....	528
Điều 337. Tội cố ý làm lộ bí mật nhà nước; tội chiếm đoạt, mua bán hoặc tiêu hủy vật hoặc tài liệu bí mật nhà nước*.....	529
Điều 338. Tội vô ý làm lộ bí mật nhà nước; tội làm mất vật, tài liệu bí mật nhà nước.....	531
Điều 339. Tội giả mạo chức vụ, cấp bậc, vị trí công tác.....	532
Điều 340. Tội sửa chữa và sử dụng giấy chứng nhận, các tài liệu của cơ quan, tổ chức.....	533
Điều 341. Tội làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức; tội sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*.....	535
Điều 342. Tội chiếm đoạt, mua bán, tiêu hủy con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức.....	537
Điều 343. Tội vi phạm các quy định về quản lý nhà ở.....	539
Điều 344. Tội vi phạm quy định về hoạt động xuất bản*.....	540
Điều 345. Tội vi phạm các quy định về bảo vệ và sử dụng di tích lịch sử - văn hóa, danh lam, thắng cảnh gây hậu quả nghiêm trọng.....	541
Điều 346. Tội vi phạm quy chế về khu vực biên giới.....	543

Điều 347. Tội vi phạm quy định về xuất cảnh, nhập cảnh; tội ở lại Việt Nam trái phép.....	544
Điều 348. Tội tổ chức, môi giới cho người khác xuất cảnh, nhập cảnh hoặc ở lại Việt Nam trái phép.....	544
Điều 349. Tội tổ chức, môi giới cho người khác trốn đi nước ngoài hoặc ở lại nước ngoài trái phép.....	545
Điều 350. Tội cưỡng ép người khác trốn đi nước ngoài hoặc ở lại nước ngoài trái phép.....	546
Điều 351. Tội xúc phạm Quốc kỳ, Quốc huy, Quốc ca.....	547
Chương XXIII CÁC TỘI PHẠM VỀ CHỨC VỤ.....	549
Điều 352. Khái niệm tội phạm về chức vụ.....	549
Điều 353. Tội tham ô tài sản.....	550
Điều 354. Tội nhận hối lộ.....	552
Điều 355. Tội lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản.....	555
Điều 356. Tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ.....	557
Điều 357. Tội lạm quyền trong khi thi hành công vụ.....	558
Điều 358. Tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn gây ảnh hưởng đối với người khác để trục lợi.....	559
Điều 359. Tội giả mạo trong công tác.....	562
Điều 360. Tội thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng*.....	563
Điều 361. Tội cố ý làm lộ bí mật công tác; tội chiếm đoạt, mua bán hoặc tiêu hủy tài liệu bí mật công tác.....	565
Điều 362. Tội vô ý làm lộ bí mật công tác; tội làm mất tài liệu bí mật công tác.....	567
Điều 363. Tội đào nhiệm.....	568
Điều 364. Tội đưa hối lộ.....	569
Điều 365. Tội môi giới hối lộ.....	571
Điều 366. Tội lợi dụng ảnh hưởng đối với người có chức vụ quyền hạn để trục lợi.....	573
Chương XXIV CÁC TỘI XÂM PHẠM HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP.....	575
Điều 367. Khái niệm tội xâm phạm hoạt động tư pháp.....	575
Điều 368. Tội truy cứu trách nhiệm hình sự người không có tội.....	576
Điều 369. Tội không truy cứu trách nhiệm hình sự người có tội.....	577
Điều 370. Tội ra bản án trái pháp luật.....	581
Điều 371. Tội ra quyết định trái pháp luật.....	585

Điều 372. Tội ép buộc người có thẩm quyền trong hoạt động tư pháp làm trái pháp luật.....	588
Điều 373. Tội dùng nhục hình.....	590
Điều 374. Tội bức cung.....	591
Điều 375. Tội làm sai lệch hồ sơ vụ án, vụ việc.....	593
Điều 376. Tội thiếu trách nhiệm để người bị bắt, người bị tạm giữ, tạm giam, người đang chấp hành án phạt tù trốn.....	594
Điều 377. Tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn bắt, giữ, giam người trái pháp luật*.....	595
Điều 378. Tội tha trái pháp luật người bị bắt, người đang bị tạm giữ, tạm giam, người đang chấp hành án phạt tù.....	597
Điều 379. Tội không thi hành án.....	598
Điều 380. Tội không chấp hành án.....	600
Điều 381. Tội cản trở việc thi hành án.....	601
Điều 382. Tội cung cấp tài liệu sai sự thật hoặc khai báo gian dối.....	603
Điều 383. Tội từ chối khai báo, từ chối kết luận giám định, định giá tài sản hoặc từ chối cung cấp tài liệu.....	604
Điều 384. Tội mua chuộc hoặc cưỡng ép người khác trong việc khai báo, cung cấp tài liệu.....	606
Điều 385. Tội vi phạm việc niêm phong, kê biên tài sản, phong tỏa tài khoản.....	607
Điều 386. Tội trốn khỏi nơi giam, giữ hoặc trốn khi đang bị áp giải, đang bị xét xử.....	608
Điều 387. Tội đánh tháo người bị bắt, bị tạm giữ, tạm giam, người đang bị áp giải, xét xử, chấp hành án phạt tù.....	610
Điều 388. Tội vi phạm quy định về giam giữ.....	611
Điều 389. Tội che giấu tội phạm.....	612
Điều 390. Tội không tố giác tội phạm.....	613
Điều 391. Tội gây rối trật tự phiên tòa, phiên họp*.....	614
CHƯƠNG XXV CÁC TỘI XÂM PHẠM NGHĨA VỤ, TRÁCH NHIỆM CỦA QUÂN NHÂN VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA NGƯỜI PHỐI THỰC QUÂN ĐỘI TRONG CHIẾN ĐẤU, PHỤC VỤ CHIẾN ĐẤU.....	
Điều 392. Những người phải chịu trách nhiệm hình sự về các tội xâm phạm nghĩa vụ, trách nhiệm của quân nhân.....	615
Điều 393. Tội ra mệnh lệnh trái pháp luật.....	615

Điều 394. Tội chống mệnh lệnh.....	616
Điều 395. Tội chấp hành không nghiêm chỉnh mệnh lệnh.....	617
Điều 396. Tội cản trở đồng đội thực hiện nhiệm vụ.....	618
Điều 397. Tội làm nhục đồng đội.....	619
Điều 398. Tội hành hung đồng đội.....	620
Điều 399. Tội đầu hàng địch.....	621
Điều 400. Tội khai báo hoặc tự nguyện làm việc cho địch khi bị bắt làm tù binh.....	622
Điều 401. Tội bỏ vị trí chiến đấu hoặc không làm nhiệm vụ trong chiến đấu.....	623
Điều 402. Tội đào ngũ.....	624
Điều 403. Tội trốn tránh nhiệm vụ.....	625
Điều 404. Tội cố ý làm lộ bí mật công tác quân sự.....	626
Điều 405. Tội chiếm đoạt, mua bán hoặc tiêu hủy tài liệu bí mật công tác quân sự.....	628
Điều 406. Tội vô ý làm lộ bí mật công tác quân sự.....	629
Điều 407. Tội làm mất tài liệu bí mật công tác quân sự.....	629
Điều 408. Tội báo cáo sai.....	630
Điều 409. Tội vi phạm các quy định về trực ban, trực chiến, trực chỉ huy...	631
Điều 410. Tội vi phạm quy định về bảo vệ.....	632
Điều 411. Tội vi phạm các quy định về bảo đảm an toàn trong chiến đấu hoặc trong huấn luyện.....	633
Điều 412. Tội vi phạm các quy định về sử dụng vũ khí quân dụng, trang bị kỹ thuật quân sự.....	634
Điều 413. Tội hủy hoại hoặc cố ý làm hư hỏng vũ khí quân dụng, trang bị kỹ thuật quân sự.....	635
Điều 414. Tội làm mất hoặc vô ý làm hư hỏng vũ khí quân dụng, phương tiện kỹ thuật quân sự.....	636
Điều 415. Tội quấy nhiễu nhân dân.....	637
Điều 416. Tội lạm dụng nhu cầu quân sự trong khi thực hiện nhiệm vụ.....	638
Điều 417. Tội cố ý bỏ thương binh, tử sỹ hoặc không chăm sóc, cứu chữa thương binh.....	639
Điều 418. Tội chiếm đoạt hoặc hủy hoại di vật của tử sỹ.....	640
Điều 419. Tội chiếm đoạt hoặc hủy hoại chiến lợi phẩm.....	641
Điều 420. Tội ngược đãi tù binh, hàng binh.....	642

Chương XXVI CÁC TỘI PHÁ HOẠI HÒA BÌNH, CHỐNG LOÀI

NGƯỜI VÀ TỘI PHẠM CHIẾN TRANH..... 643

Điều 421. Tội phá hoại hòa bình, gây chiến tranh xâm lược..... 643

Điều 422. Tội chống loài người..... 643

Điều 423. Tội phạm chiến tranh..... 644

Điều 424. Tội tuyển mộ, huấn luyện hoặc sử dụng lính đánh thuê..... 645

Điều 425. Tội làm lính đánh thuê..... 646

Phần thứ ba ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH..... 647

Điều 426. Hiệu lực thi hành* 647